

Nhập môn Triết học

Nhập môn Triết học

Sách được chuyển dịch từ **Introduction to Philosophy**, một giáo trình mở thuộc dự án OpenStax, Đại học Rice, Hoa Kỳ (<https://openstax.org/details/books/introduction-philosophy>).

Bản quyền: Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0.

Theo giấy phép này, bạn có thể sử dụng, tái phân phối và tùy chỉnh theo nhu cầu riêng; luôn ghi nguồn.

Phiên bản tiếng Việt này được thực hiện dưới sự bảo trợ của Libero Education.

Chủ biên

Nathan Smith, Houston Community College

Tác giả

Gregory Browne, Eastern Michigan University

Parish Conkling, Houston Community College

Naomi Friedman, University of North Carolina, Asheville

Allison Fritz, Chadron State College

Daniel Garro, Rider University

Jeremy Gallegos, Friends University

Jon Gill, Gustavus Adolphus College

Gayle Horton, Santa Fe College

Maryellen Lo Bosco, Suffolk Community College

Rebecca A. Longtin, State University of New York, New Paltz

Corey McCall, The Cornell Prison Education Program

Kurt Stuke, New England College

Tổ chức dịch và tùy chỉnh: **Libero Education**

Dịch thuật:

Bùi Thị Kim Hoa, Libero Education

Nguyễn Thùy Dương, Libero Education

Trần Thị Thu Ngân, Libero Education

Lê Hà Mai Trang, Học viện Agile

Hiệu đính:

Dương Trọng Tấn, Libero Education

Cuốn sách này nằm trong Dự án **BỘT** – Một dự án dịch thuật có mục tiêu xây dựng nền tảng tri thức mở tiếng Việt cho giáo dục đại học Việt Nam.

Phiên bản 2025. Lưu hành nội bộ.

Trao đổi để cải thiện chất lượng nội dung, xin liên hệ tan@libero.edu.vn.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	6
Triết học là gì?	8
1.1 Triết học là gì?	9
1.2 Các triết gia khám phá chân lý như thế nào?	17
1.3 Socrates như một hình mẫu triết gia trong lịch sử	28
1.4 Tổng quan về triết học đương đại	37
Tóm tắt	40
Các thuật ngữ chính	42
Tài liệu tham khảo	43
Câu hỏi ôn tập	44
Đọc thêm	45
Tư duy phê phán, nghiên cứu, đọc và viết	46
2.1 Bộ não là một cỗ máy suy luận	47
2.2 Vượt qua những thiên kiến nhận thức và tham gia vào việc phản tư	53
2.3 Phát triển những thói quen tốt của tâm trí	59
2.4 Thu thập thông tin, đánh giá nguồn và hiểu bằng chứng	62
2.5 Đọc Triết	66
2.6 Viết các bài luận triết học	70
Tóm tắt	76
Các thuật ngữ chính	78
Tài liệu tham khảo	79
Câu hỏi ôn tập	80
Đọc thêm	81
Lịch sử ban đầu của triết học trên thế giới	82
3.1 Triết học bản địa	83
3.2 Triết học cổ điển Ấn Độ	91
3.3 Triết học cổ điển Trung Quốc	96
Tóm tắt	108
Các thuật ngữ chính	109
Tài liệu tham khảo	111
Câu hỏi ôn tập	114
Đọc thêm	115
Sự xuất hiện của triết học cổ điển	116
4.1 Sử luận và lịch sử triết học	116
4.2 Triết học cổ điển	119
4.3 Triết học Do thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo	130
Tóm tắt	144
Các thuật ngữ chính	145
Tài liệu tham khảo	146
Câu hỏi ôn tập	149
Đọc thêm	150

Logic và lý luận	151
5.1. Phương pháp triết học để khám phá chân lý	152
5.2. Các mệnh đề logic	158
5.3. Các lập luận	161
5.4. Các loại suy luận	163
5.5. Ngụy biện phi hình thức	171
Tóm tắt	180
Các thuật ngữ chính	182
Tham khảo	184
Câu hỏi ôn tập	185
Đọc thêm	186
Siêu hình học	187
6.1 Bản chất	189
6.2 Bản ngã và Căn tính	195
6.3 Vũ trụ học và sự tồn tại của Chúa	204
6.4 Ý chí tự do	210
Tóm tắt	214
Các thuật ngữ chính	216
Tài liệu tham khảo	217
Câu hỏi ôn tập	220
Đọc thêm	221
Tri thức luận	222
7.1. Tri thức luận nghiên cứu những gì?	223
7.2. Tri thức	230
7.3. Sự biện minh	234
7.4. Chủ nghĩa hoài nghi	241
7.5. Tri thức luận ứng dụng	246
Tóm tắt	252
Các thuật ngữ chính	252
Tài liệu tham khảo	255
Câu hỏi ôn tập	257
Đọc thêm	258
Thuyết giá trị	259
8.1 Sự khác biệt về giá trị thực tế	260
8.2 Những câu hỏi cơ bản về giá trị	264
8.3 Siêu đạo đức	267
8.4 Hạnh phúc	274
8.5 Mỹ học	280
Tóm tắt	286
Các thuật ngữ chính	288
Câu hỏi ôn tập	292
Đọc thêm	294
Lý thuyết đạo đức định chuẩn	295
9.1 Yêu cầu của một lý thuyết đạo đức định chuẩn	296
9.2 Hệ quả luận	297
9.3 Nghĩa vụ luận	303
9.4 Đạo đức học đức hạnh	309

9.5 Đạo giáo	317
9.6 Lý thuyết nữ quyền về đạo đức	321
Tóm tắt	326
Các thuật ngữ chính	329
Tài liệu tham khảo	332
Câu hỏi ôn tập	336
Đọc thêm	338
Đạo đức học ứng dụng	339
10.1 Thách thức của đạo đức sinh học	340
10.2 Đạo đức môi trường	355
10.3 Đạo đức kinh doanh và công nghệ mới nổi	361
Tóm tắt	368
Các thuật ngữ chính	369
Tài liệu tham khảo	371
Câu hỏi ôn tập	377
Đọc thêm	378
Triết học chính trị	372
11.1 Các quan điểm lịch sử về chính quyền	373
11.2 Các hình thái chính quyền (các chính thể)	378
11.3 Tính chính đáng và nghĩa vụ chính trị	384
11.4 Các hệ tư tưởng chính trị	390
Tóm tắt	400
Các thuật ngữ chính	401
Tài liệu tham khảo	402
Câu hỏi ôn tập	405
Đọc thêm	406
Triết học đương đại và các học thuyết xã hội	373
12.1 Lý thuyết xã hội Khai sáng	374
12.2 Giải pháp của chủ nghĩa Marx	378
12.3 Thách thức của Triết học Lục địa đối với các Lý thuyết Khai sáng	382
12.4 Trường phái Frankfurt	386
12.5 Chủ nghĩa hậu hiện đại	390
Tóm tắt	398
Các thuật ngữ chính	400
Tài liệu tham khảo	402
Câu hỏi ôn tập	405

Lời giới thiệu

Cuốn sách *Nhập môn triết học* được Viện phát triển Giáo dục khai phóng Libero (nay là Libero Education) dịch và tùy chỉnh theo bản gốc của giáo trình mở *Introduction to Philosophy*, thuộc dự án OpenStax.

Sách được tổ chức theo chủ đề, tuân theo các phạm trù chính của triết học hàn lâm (logic, siêu hình học, nhận thức luận, lý thuyết về giá trị và lịch sử triết học). Một chủ đề được nhắc lại nhiều lần trong *Nhập môn Triết học* là sự kết hợp các quan điểm đa văn hóa và toàn cầu. Các văn bản, nhà tư tưởng và khái niệm từ triết học Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ Latinh, Bản địa và Châu Phi được tích hợp đầy đủ vào các cuộc thảo luận về các khái niệm và chủ đề, mở rộng nghiên cứu triết học ngoài truyền thống phương Tây. Bên cạnh các quan điểm của người phương Đông, người châu Phi và người bản địa cùng với các nhà tư tưởng phương Tây cổ điển, các tác phẩm triết học của phụ nữ, những người đã có những đóng góp quan trọng cho lịch sử triết học được nêu bật.

Thực tế triết học không chỉ là một đặc điểm của quá khứ loài người chúng ta, mà còn là cách các nhà triết học hàn lâm đương đại giải quyết một số vấn đề đạo đức và luân lý. Cuốn sách cũng mở ra những câu hỏi triết học truyền thống theo những cách khiêu khích nhằm mang lại những khả năng mới cho sự hiểu biết xã hội và cá nhân.

Một mục tiêu khác quan trọng là giúp người đọc phát triển các kỹ năng tư duy phê phán, đọc và viết. Xen kẽ trong toàn bộ văn bản là nội dung cung cấp hướng dẫn về cách đọc triết học một cách hiệu quả, cách tiến hành nghiên cứu và đánh giá các nguồn cũng như cách viết các bài báo triết học. Những đặc điểm này nhằm mục đích thể hiện rất rõ ràng về các thói quen và thực tiễn giúp một người có tư duy phê phán giỏi.



HÌNH 1.1 Triết học bắt đầu bằng đối thoại - với bạn bè, với chính bạn, với các triết gia khác và với quá khứ. (nguồn: Ảnh “Cuộc trò chuyện: Thời gian trôi chậm khi trò chuyện với những người bạn cũ” của Sagar/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 1.1 Triết học là gì?
- 1.2 Các triết gia khám phá chân lý như thế nào?
- 1.3 Socrates như một hình mẫu triết gia trong lịch sử.
- 1.4 Tổng quan về triết học đương đại

GIỚI THIỆU Đối với hầu hết sinh viên đại học, khóa học Nhập môn triết học là cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ với việc nghiên cứu triết học. Không giống như hầu hết các khóa học khác, triết học không thường được dạy ở trường trung học. Tuy nhiên, có lẽ bạn cũng đã quen thuộc với thuật ngữ triết học và có thể có một số định kiến về triết học là gì và các triết gia làm gì. Có lẽ bạn đã thức khuya nói chuyện với bạn bè hoặc gia đình về các chủ đề như ý chí tự do hoặc sự tồn tại của Chúa. Có thể bạn có một người bạn luôn nói về những ý tưởng lớn hoặc hỏi những câu hỏi hóc búa nghe như đánh đố. Bạn nghĩ chúng là “triết học”? Bạn có thể đúng.

Trong chương này, chúng tôi sẽ giới thiệu ngắn gọn về lĩnh vực triết học với tư cách là một bộ môn lịch sử và học thuật. Chương đầu tiên này sẽ giúp bạn chuẩn bị cho việc học triết học và giúp bạn hiểu rõ hơn về ý nghĩa của việc trở thành một triết gia. Như với tất cả các phần giới thiệu khác, đây chỉ là một sự khởi đầu. Việc của bạn là khám phá nhiều hơn, suy nghĩ nhiều hơn, đọc nhiều hơn và viết nhiều hơn như một triết gia. Chẳng mấy chốc bạn thậm chí có thể thấy rằng bạn đang làm triết học.

1.1 Triết học là gì?

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Biết đến các nhà hiền triết (những nhà triết học đầu tiên) qua các truyền thống lịch sử.
- Giải thích được mối liên hệ giữa triết học cổ đại và nguồn gốc của khoa học.
- Mô tả được triết học như một ngành học có ý nghĩa mạch lạc trong một tổng thể.
- Tóm tắt được nguồn gốc rộng lớn và đa dạng của triết học.

Thật khó để định nghĩa triết học. Thực ra, chính đây là một hoạt động triết học, vì các triết gia đang cố gắng đạt được một quan niệm cơ bản và rộng nhất về thế giới như nó tồn tại. Thế giới bao gồm tự nhiên, ý thức, đạo đức, cái đẹp và các tổ chức xã hội. Vì vậy, nội dung triết học vừa sâu vừa rộng. Vì bản chất triết học xem xét một loạt các chủ đề và các nhà triết học không thể tự động loại trừ bất cứ điều gì. Trong khi các ngành khác cho phép đưa ra những giả định cơ bản, thì các triết gia không thể bị ràng buộc bởi những giả định như vậy. Tính chất mở này làm cho triết học trở thành một chủ đề hơi khó hiểu đối với sinh viên. Không có câu trả lời dễ dàng nào cho câu hỏi triết học nghiên cứu cái gì hay người ta thực hành triết học như thế nào. Chương này sẽ giúp chúng ta trả lời những câu hỏi này bằng cách: (1) xem xét các ví dụ về các triết gia trong quá khứ; (2) xem xét một định nghĩa hấp dẫn về triết học và (3) xem xét cách các nhà triết học hàn lâm ngày nay thực sự thực hành triết học như thế nào.

Nguồn gốc lịch sử của triết học

Một cách để bắt đầu hiểu triết học là nhìn vào lịch sử của nó. Nguồn gốc lịch sử của tư duy triết học và khám phá khác nhau trên toàn cầu. Từ triết học bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại, trong đó triết gia là người yêu hoặc người theo đuổi (philia) trí tuệ (sophia). Nhưng những triết gia Hy Lạp đầu tiên không được gọi là triết gia; họ đơn giản được gọi là **nhà hiền triết**. Tư tưởng hiền triết truyền thống cung cấp một cái nhìn thoáng qua về tư tưởng triết học trong hành động. Các nhà hiền triết đôi khi liên quan đến các khám phá toán học và khoa học và vào những thời điểm khác nhau với tác động chính trị của chúng. Điểm chung là chúng thể hiện sự sẵn sàng hoài nghi về truyền thống, sự tò mò về thế giới tự nhiên và vị trí của chúng ta trong đó, đồng thời cam kết áp dụng lý trí để hiểu rõ hơn về tự nhiên, bản chất con người và xã hội. Tổng quan về tư tưởng hiền triết truyền thống sau đây sẽ cho bạn cảm nhận về tham vọng rộng lớn của triết học cũng như sự tập trung của nó vào các mối quan hệ phức tạp giữa các lĩnh vực khác nhau của tri thức nhân loại. Có một số ví dụ về phụ nữ đã đóng góp cho triết học và truyền thống hiền triết ở Hy Lạp, Ấn Độ và Trung Quốc nhưng đây là những xã hội gia trưởng không tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các cuộc thảo luận triết học và chính trị.

Các nhà hiền triết của Ấn Độ, Trung Quốc, Châu Phi và Hy Lạp

Trong triết học và tôn giáo cổ điển của Ấn Độ, các nhà hiền triết đóng một vai trò trung tâm trong cả thần thoại, tôn giáo và trong việc thực hành truyền dạy, hướng dẫn qua các thế hệ. Bảy Hiền triết, hay Saptarishi (bảy rishis trong tiếng Phạn), đóng một vai trò quan trọng trong *sanatana dharma*, những nhiệm vụ vĩnh cửu đã được xác định với Ấn Độ giáo nhưng có trước khi tôn giáo được thành lập. Bảy nhà hiền triết được coi là những nhà thông thái và được cho là tác giả của các văn bản Ấn Độ cổ đại được gọi là kinh Veda (Vệ Đà). Nhưng họ cũng một phần là những nhân vật thần thoại, những người được cho là có nguồn gốc từ các vị thần và sự tái sinh của họ đánh dấu sự trôi qua của mỗi thời đại Manu (thời đại của con người hoặc thời đại của loài người). Các nhà hiền triết có xu hướng sống cuộc sống tu hành, và họ cùng nhau được coi là những người đi trước về mặt tinh thần và thực tế của các bậc thầy hoặc giáo viên Ấn Độ, thậm chí cho đến ngày nay. Trí tuệ của họ một phần đến từ các thể lực tâm linh, nhưng cũng từ tapas (tự thân kỉ luật), hoặc các thực hành thiền định, khổ hạnh và tâm linh mà họ thực hiện để giành quyền kiểm soát cơ thể và tâm trí của mình. Những câu chuyện về các nhà hiền triết là một phần của giáo lý cấu thành thực hành tâm linh và triết học trong Ấn Độ giáo đương đại.

Hình 1.2 mô tả một cảnh trong Matsya Purana, nơi Manu, người đàn ông đầu tiên có dòng dõi kế vị đánh dấu thời tiền sử của Trái đất, ngồi với Bảy vị hiền triết trên một chiếc thuyền để bảo vệ họ khỏi một trận lụt thần thoại được cho là đã nhấn chìm thế giới. Vua của loài rắn dẫn đường cho con thuyền, được cho là cũng chứa hạt giống, thực vật và động vật được Manu cứu khỏi lũ lụt



HÌNH 1.2 Bức tranh vẽ từ cuối thế kỷ XVIII, mô tả người đàn ông đầu tiên, Manu, hướng dẫn bảy vị hiền triết vượt qua dòng nước lũ với sự trợ giúp của vua rắn. (nguồn: “Manu and Saptarishi”, tác giả không xác định/Wikimedia Commons, Public Domain)

Mặc dù văn hóa Ấn Độ cổ đại mang tính phụ hệ, nhưng các nhân vật nữ vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các tác phẩm sơ khai của truyền thống Vệ Đà (truyền thống tôn giáo và triết học cổ điển của Ấn Độ). Những nhân vật nữ này phần nào được liên kết với quan niệm của người Ấn Độ về các lực cơ bản của tự nhiên – năng lượng, khả năng, sức mạnh, nỗ lực và quyền lực – vốn được xem là mang tính nữ. Khía cạnh này của Thượng đế được cho là đã hiện diện khi thế giới được tạo ra. Rig Veda (Kinh Vệ Đà), tác phẩm Vệ Đà cổ xưa nhất, chứa các bài thánh ca kể về câu chuyện của Ghosha, con gái của Rishi (Hiền triết) Kakshivan, người mắc một chứng bệnh da liễu suy nhược (có thể là bệnh phong) nhưng đã cống hiến hết mình cho các thực hành tâm linh để học cách tự chữa lành và cuối cùng đã kết hôn. Một người phụ nữ khác, Maitreyi, được cho là đã kết hôn với Rishi Yajnavalkya (vốn là một vị thần bị kẻ thù giáng xuống trần gian) với mục đích tiếp tục con đường tu tập tâm linh. Bà là một nhà khổ hạnh tận tụy và được cho là đã sáng tác 10 bài thánh ca trong Rig Veda. Ngoài ra, có một cuộc đối thoại nổi tiếng giữa Maitreyi và Yajnavalkya trong Upanishad (Áo nghĩa thư – một tuyển tập văn bản nền tảng sơ khai khác trong truyền thống Vệ Đà) về sự bám chấp vào của cải vật chất, thứ không thể mang lại hạnh phúc cho con người, và việc đạt được phúc lạc tối thượng thông qua tri thức về Đấng Tuyệt đối (Thượng đế).

Một nữ hiền triết khác tên là Gargi cũng tham gia vào một cuộc đối thoại nổi tiếng với Yajnavalkya về triết học tự nhiên cũng như các yếu tố và lực cơ bản của vũ trụ. Gargi được mô tả là một trong những nhà hiền triết am hiểu nhất về chủ đề này, mặc dù cuối cùng bà thừa nhận rằng Yajnavalkya có kiến thức uyên thâm hơn. Trong những giai đoạn ngắn ngủi này, các văn bản Ấn Độ cổ đại ghi lại những trường hợp các phụ nữ quan trọng đã đạt được mức độ giác ngộ và học vấn tương đương với các đồng nghiệp nam giới. Thật

không may, sự bình đẳng giới ban đầu này đã không kéo dài. Theo thời gian, văn hóa Ấn Độ trở nên phụ hệ hơn, đẩy phụ nữ vào vai trò phụ thuộc và phục tùng. Có lẽ ví dụ kịch tính và tàn nhẫn nhất về tác động của chế độ phụ hệ ở Ấn Độ là hủ tục sati, trong đó một góa phụ đôi khi tự thiêu, một phần để thừa nhận "sự thật" rằng sau cái chết của chồng, cuộc sống hiện tại của bà trên Trái đất không còn mục đích nào nữa (Rout 2016). Cả gia đình chồng và xã hội đều không công nhận giá trị của bà.

Tương tự như truyền thống Ấn Độ, tư tưởng hiền triết truyền thống rất quan trọng đối với triết học Trung Quốc. Khổng Tử, một trong những cây viết vĩ đại nhất của Trung Quốc, thường đề cập đến các nhà hiền triết cổ đại, nhấn mạnh tầm quan trọng của họ đối với việc khám phá ra các kỹ năng kỹ thuật cần thiết cho nền văn minh nhân loại, vai trò là những người cai trị và các nhà lãnh đạo khôn ngoan, cũng như trí tuệ của họ. Sự nhấn mạnh này phù hợp với lời kêu gọi của Nho giáo đối với một nhà nước có trật tự tốt dưới sự hướng dẫn của một vị "vua hiền minh". Quan điểm này có thể được nhìn thấy trong các nhân vật hiền triết thời kỳ đầu được xác định bởi một trong những tác giả cổ điển vĩ đại nhất trong truyền thống Trung Quốc, là "Người xây tổ" và "Người tạo lửa" hoặc trong một trường hợp khác là "Người trị thủy". Những cái tên này xác định những cá nhân khôn ngoan với những khám phá công nghệ sớm. Sách Kinh Dịch, một văn bản cổ điển của Trung Quốc, xác định Ngũ Đế (thần thoại) là những nhà hiền triết, bao gồm cả Nghiêu và Thuấn, những người được cho là đã chế tạo xuồng và mái chèo, gắn xe vào bò, xây dựng tháp đôi để phòng thủ, và tạo ra cung và mũi tên (Cheng 1983). Đế Thuấn cũng được cho là đã cai trị trong thời gian xảy ra trận lụt lớn, khi toàn bộ Trung Quốc bị nhấn chìm. Vũ được cho là đã cứu nền văn minh bằng cách xây dựng các con kênh và đê điều.

Tương tự như truyền thống Ấn Độ, truyền thống hiền triết rất quan trọng đối với triết học Trung Quốc. Khổng Tử, một trong những triết gia vĩ đại nhất của Trung Quốc, thường đề cập đến các bậc hiền triết cổ đại, nhấn mạnh tầm quan trọng của họ đối với việc phát minh ra các kỹ năng kỹ thuật thiết yếu cho nền văn minh nhân loại, vai trò của họ như những người cai trị và lãnh đạo khôn ngoan, cũng như trí tuệ của họ. Sự nhấn mạnh này phù hợp với lời kêu gọi của Nho giáo về một nhà nước trật tự dưới sự dẫn dắt của một "vua hiền triết". Quan điểm này có thể thấy ở các nhân vật hiền triết thời kỳ đầu được xác định bởi một trong những tác giả cổ điển vĩ đại nhất trong truyền thống Trung Quốc, như "Người Xây Tổ" (Hữu Sào) và "Người Tạo Lửa" (Toại Nhân) hay trong một trường hợp khác là "Người Trị Thủy". Những cái tên này định danh các cá nhân khôn ngoan gắn liền với những phát minh công nghệ sơ khai. Kinh Dịch, một văn bản cổ điển của Trung Quốc, xác định Ngũ Đế (trong thần thoại) là những bậc hiền triết, bao gồm cả Nghiêu và Thuấn, những người được cho là đã chế tạo xuồng và mái chèo, gắn xe vào trâu ngựa, xây dựng cổng kép để phòng thủ, và chế tạo cung tên (Cheng 1983). Hoàng đế Thuấn cũng được cho là đã cai trị trong thời gian xảy ra trận đại hồng thủy, khi toàn bộ Trung Quốc bị nhấn chìm. Đại Vũ được ghi công đã cứu nền văn minh bằng cách xây dựng hệ thống kênh rạch và đê điều.



HÌNH 1.3 Nhà triết học và sử học Trung Quốc, Hàn Phi Tử (Han Feizi), đã đồng nhất các nhà hiền triết với những phát minh công nghệ. (nguồn: “Portrait of Han Fei”, tác giả không xác định/Wikimedia Commons, Public Domain)

Những nhân vật này được ca ngợi không chỉ vì trí tuệ chính trị và thời gian cai trị lâu dài mà còn vì lòng hiếu thảo và sự tận tụy với công việc. Chẳng hạn, Mạnh Tử, một triết gia Nho giáo, kể lại câu chuyện về việc Thuấn chăm sóc người cha mù và người mẹ kế độc ác, trong khi Vũ được ca ngợi vì sự tận tụy quên mình trong công việc. Theo những cách này, các truyền thống triết học Trung Quốc, như Nho giáo và Mặc gia, liên kết các giá trị cốt lõi của các sự nghiệp triết học của họ với các nhà hiền triết vĩ đại trong lịch sử của họ. Trên thực tế, cho dù các nhà hiền triết là người có thật hay như nhiều học giả đã kết luận là những tiên nhân trong thần thoại, họ đều sở hữu đức tính thiết yếu của con người là lắng nghe và đáp lại tiếng gọi của thần thánh. Thuộc tính này có thể được suy ra từ chữ “thánh” (sheng) của Trung Quốc, mang biểu tượng của một bộ “nhĩ” (cái tai) như một đặc điểm nổi bật. Vì vậy, nhà hiền triết là người lắng nghe sự thấu suốt từ thiên thượng và sau đó có khả năng chia sẻ sự khôn ngoan đó hoặc hành động dựa trên nó vì lợi ích của xã hội (Cheng 1983). Ý tưởng này tương tự như ý tưởng được tìm thấy trong truyền thống Ấn Độ, nơi các văn bản quan trọng nhất, kinh Vệ Đà, được gọi là shruti, hoặc các tác phẩm được nghe qua sự mặc khải của thần thánh và chỉ được ghi chép lại sau đó.

Mặc dù Nho giáo là một triết lý thế giới đáng kính, nhưng nó cũng mang tính phụ hệ cao và dẫn đến sự lệ thuộc phổ biến của phụ nữ. Địa vị của phụ nữ ở Trung Quốc chỉ bắt đầu thay đổi sau Cách mạng Cộng sản (1945 - 1952). Trong khi một số diễn giải về Nho giáo mô tả đàn ông và phụ nữ là biểu tượng của hai thế lực đối lập trong thế giới tự nhiên, Âm và Dương, thì quan điểm về giới tính này đã phát triển theo thời gian và không được áp dụng nhất quán. Phụ nữ Trung Quốc đã tìm thấy một mức độ độc lập và tự do nhờ ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, cả hai tôn giáo đều có quan điểm phóng khoáng hơn về vai trò của phụ nữ (Adler 2006).

Một nghiên cứu chi tiết và quan trọng về truyền thống hiền triết ở Châu Phi được thực hiện bởi Henry Odera Oruka (1990), người đã lập luận rằng các nhà hiền triết nổi tiếng trong lịch sử bộ lạc Châu Phi đã phát triển những ý tưởng triết học phức tạp. Oruka đã phỏng vấn những người châu Phi thuộc các bộ lạc được cộng đồng của họ tôn vinh là nhà hiền triết, và ông đã ghi lại những câu nói và ý tưởng của họ, giới hạn bản thân trong những phát ngôn thể hiện “một phương pháp truy vấn hợp lý vào bản chất thực sự của

sự vật” (Oruka 1990, tr. 150). Ông nhận ra một sự căng thẳng trong điều khiến những nhà hiền triết này trở nên thú vị về mặt triết học: họ vừa diễn đạt sự khôn ngoan được tiếp nhận từ truyền thống và văn hóa của họ đồng thời duy trì một khoảng cách phản biện với nền văn hóa đó, tìm kiếm sự biện minh hợp lý cho niềm tin của nền văn hóa ấy.

LIÊN KẾT

Chương 3 về [lịch sử ban đầu của triết học](#) sẽ bàn chi tiết hơn về chủ đề này.

Trong số những người Hy Lạp cổ đại, người ta thường xác định bảy nhà hiền triết. Sự định danh nổi tiếng nhất được cung cấp bởi Diogenes Laërtius, với cuốn sách *Cuộc đời và tư tưởng của những nhà hiền triết lỗi lạc* (*Lives and Opinions of Eminent Philosophers*) là một nguồn kinh điển về triết học Hy Lạp sơ khai. Nhà hiền triết đầu tiên và quan trọng nhất là Thales xứ Miletus. Thales đến Ai Cập để học với các tư tế Ai Cập, nơi ông trở thành một trong những người Hy Lạp đầu tiên học thiên văn học. Ông được biết đến với việc mang kiến thức về lịch pháp về cho Hy Lạp, chia năm thành 365 ngày, theo dõi tiến trình của mặt trời từ chí điểm này sang chí điểm khác, và - một cách đầy kịch tính - dự đoán nhật thực vào năm 585 TCN. Nhật thực xảy ra vào ngày diễn ra trận chiến giữa người Medes và người Lydian. Có thể Thales đã sử dụng kiến thức về các ghi chép thiên văn của người Babylon để đoán năm và địa điểm xảy ra nhật thực. Kỳ tích toán học và thiên văn học này là một trong những minh chứng cho sự uyên bác của Thales. Ngoài ra, ông được cho là đã tính toán chiều cao của các kim tự tháp bằng cách sử dụng hình học cơ bản về các tam giác đồng dạng và đo bóng vào một thời điểm nhất định trong ngày. Ông cũng được cho là đã dự đoán một năm bội thu cho ô liu: ông đã mua tất cả các máy ép ô liu và sau đó thu về một gia tài khi bán những máy ép đó cho những người nông dân muốn ép ô liu của họ thành dầu. Cùng với nhau, những thành tựu khoa học và kỹ thuật này cho thấy rằng ít nhất một phần sự uyên bác của Thales bắt nguồn từ kiến thức toán học, khoa học và mang tính thực tiễn cao về thế giới tự nhiên. Nếu đó là tất cả những gì Thales được biết đến, thì ông có thể được gọi là nhà khoa học hoặc kỹ sư đầu tiên. Nhưng ông cũng đưa ra những tuyên bố cơ bản hơn về bản chất và cấu thành của vũ trụ; chẳng hạn, ông tuyên bố rằng mọi vật chất về cơ bản đều được cấu tạo từ nước. Ông cũng lập luận rằng mọi vật tự chuyển động đều có linh hồn và bản thân linh hồn đó là bất tử. Những tuyên bố này thể hiện mối quan tâm về bản chất cơ bản của thực tại.



HÌNH 1.4 Bản khắc của nhà sử học Hy Lạp Diogenes Laërtius từ ấn bản năm 1688 về *Cuộc đời và tư tưởng của những nhà hiền triết lỗi lạc*. (nguồn: “Diogenes Laërtius, ancient Greek writer”, thợ khắc không xác định/Wikimedia Commons, Public Domain)

Một trong bảy nhà hiền triết khác là Solon, một nhà lãnh đạo chính trị nổi tiếng. Ông đã giới thiệu “Luật giải phóng” cho Athens, luật này đã hủy bỏ tất cả các khoản nợ cá nhân và trả tự do cho những người nô bộc theo hợp đồng, hay “nô lệ vì nợ”, những người đã bị buộc phải làm việc dựa trên khoản nợ cá nhân mà họ không thể trả được. Ngoài ra, ông đã thành lập một chính phủ hợp hiến ở Athens với cơ quan đại diện, thủ tục đánh thuế và một loạt cải cách kinh tế. Ông được nhiều người ngưỡng mộ với tư cách là một nhà lãnh đạo chính trị nhưng đã tự nguyện từ chức để không trở thành một bạo chúa. Cuối cùng, ông buộc phải chạy trốn khỏi Athens khi không thể thuyết phục các thành viên của Hội đồng (cơ quan cầm quyền) chống lại sự chuyên chế đang trỗi dậy của một trong những người họ hàng của ông, Pisistratus. Khi đến nơi lưu vong, tương truyền rằng khi ông được hỏi ai là người hạnh phúc, ông trả lời: “Người ta không được coi là người hạnh phúc cho đến khi người đó chết.” Aristotle giải thích câu nói này có nghĩa là hạnh phúc không phải là trải nghiệm nhất thời mà là phẩm chất phản ánh toàn bộ cuộc đời của một người.

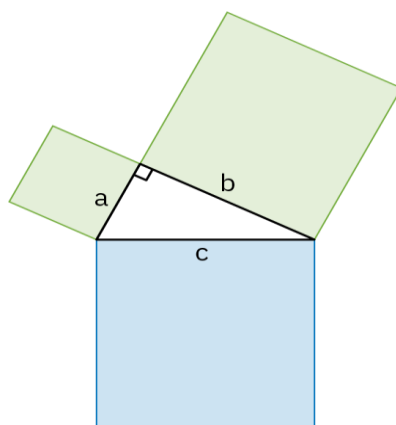
Sự khởi đầu của triết học tự nhiên

Truyền thống hiền triết phần lớn là một truyền thống thời tiền sử cung cấp một câu chuyện kể về cách trí tuệ, sự khôn ngoan, lòng mộ đạo và đức hạnh đã dẫn đến những đổi mới, vốn là trung tâm của sự hưng thịnh của các nền văn minh cổ đại. Riêng ở Hy Lạp, truyền thống hiền triết hòa vào một thời kỳ triết học tự nhiên, nơi các nhà khoa học hay triết gia cổ đại cố gắng giải thích tự nhiên bằng các phương pháp duy lý. Một số trường phái triết học đầu tiên của Hy Lạp tập trung vào quan điểm tương ứng của họ về tự nhiên. Những người theo Thales, được gọi là **Milesian**, đặc biệt quan tâm đến những nguyên nhân cơ bản của sự thay đổi tự nhiên. Tại sao nước biển thành băng? Điều gì xảy ra khi mùa đông chuyển sang mùa xuân? Tại sao có vẻ như các ngôi sao và hành tinh quay quanh Trái đất theo các kiểu có thể dự đoán được? Từ Aristotle, chúng ta biết rằng Thales nghĩ rằng có sự khác biệt giữa các yếu tố vật chất tham gia vào sự thay đổi và các yếu tố chứa nguồn chuyển động của chính chúng. Việc sử dụng sớm thuật ngữ nguyên tố này

không có cùng ý nghĩa với ý nghĩa khoa học của từ ngày nay trong một lĩnh vực như hóa học. Nhưng Thales cho rằng các nguyên tố vật chất có mối liên hệ cơ bản nào đó với nước ở chỗ chúng có khả năng di chuyển và thay đổi trạng thái của chúng. Ngược lại, các nguyên tố khác có nguồn chuyển động bên trong của riêng chúng, trong đó ông trích dẫn nam châm và hồ phách (thể hiện lực tĩnh điện khi cọ xát với các vật liệu khác). Ông nói rằng những yếu tố này có “linh hồn”. Khái niệm về linh hồn này, với tư cách là một nguyên tắc vận động bên trong, có ảnh hưởng xuyên suốt triết học tự nhiên cổ đại và trung cổ. Trên thực tế, các từ động vật và hoạt hình trong tiếng Anh có nguồn gốc từ tiếng Latinh có nghĩa là linh hồn (*anima*).

Tương tự như vậy, những nhà tư tưởng ban đầu như Xenophanes bắt đầu đưa ra những lời giải thích cho các hiện tượng tự nhiên. Chẳng hạn, ông giải thích cầu vồng, mặt trời, mặt trăng và *ngọn lửa của Thánh Elmo* (sự phóng điện, phát sáng) là sự xuất hiện của những đám mây. Hình thức giải thích này, mô tả một số hiện tượng rõ ràng là kết quả của một cơ chế cơ bản nào đó, là mô hình của khoa học giải thích ngay cả ngày hôm nay. Parmenides, người sáng lập trường phái triết học Eleatic, đã sử dụng logic để kết luận rằng bất cứ điều gì tồn tại về cơ bản phải bất biến bởi vì nếu nó từng thay đổi, thì ít nhất một số khía cạnh của nó sẽ không còn tồn tại. Nhưng điều đó có nghĩa là những gì tồn tại lại không thể tồn tại - điều này dường như bất chấp logic. Parmenides không nói rằng không có thay đổi, nhưng những thay đổi mà chúng ta quan sát được là một loại ảo tưởng. Thật vậy, quan điểm này có ảnh hưởng lớn, không chỉ đối với Plato và Aristotle, mà còn đối với các nhà nguyên tử học đầu tiên, như Democritus, người cho rằng tất cả các phẩm chất được nhận thức chỉ là quy ước của con người. Democritus lập luận rằng đằng sau tất cả những biểu hiện này chỉ là những mảnh vật chất nguyên tử, bất biến trôi trong chân không. Mặc dù quan điểm về nguyên tử của người Hy Lạp cổ đại này hoàn toàn khác với mô hình nguyên tử hiện đại, nhưng chính ý tưởng cho rằng mọi hiện tượng quan sát được đều có cơ sở nằm bên dưới các mảnh vật chất trong các cấu hình khác nhau rõ ràng đã kết nối khoa học hiện đại với các nhà triết học Hy Lạp đầu tiên.

Theo những dòng tư tưởng này, những người theo chủ nghĩa Pythagore đưa ra một ví dụ rất thú vị về một cộng đồng các triết gia tham gia tìm hiểu thế giới tự nhiên và cách tốt nhất để sống trong đó. Bạn có thể quen thuộc với Pythagoras từ định lý Pythagore của ông, một nguyên tắc chính trong hình học thiết lập mối quan hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông. Cụ thể, bình phương cạnh huyền (cạnh đối diện với góc vuông) bằng tổng hai bình phương của hai cạnh còn lại. Trong hình bên dưới, diện tích hình vuông tạo bởi c bằng tổng diện tích các hình vuông tạo bởi a và b . Hình vẽ thể hiện cách Pythagoras đã khái niệm hóa định lý.



HÌNH 1.5 Định lý Pythagore mô tả mối quan hệ giữa các cạnh của tam giác vuông đã được chứng minh bởi nhà triết học Hy Lạp cổ đại, Pythagoras. (nguồn: "Pythagorean right angle" của Marianov/Wikimedia Commons, CC0)

Những người theo chủ nghĩa Pythagore là những nhà toán học xuất sắc, nhưng họ quan tâm nhiều hơn đến cách toán học giải thích thế giới tự nhiên. Đặc biệt, Pythagoras đã nhận ra mối quan hệ giữa các đoạn thẳng và hình dạng, chẳng hạn như định lý Pythagore mô tả, mà còn giữa các con số và âm thanh, nhờ vào các hòa âm và quãng giữa các nốt nhạc. Các tính quy luật tương tự có thể được tìm thấy trong thiên văn học. Kết quả là, Pythagoras lập luận rằng tất cả tự nhiên được tạo ra theo quy luật toán học. Quan điểm này khiến những người theo trường phái Pythagore tin rằng vũ trụ có một cấu trúc hợp lý, thống nhất, rằng các hành tinh và ngôi sao thể hiện các đặc tính hài hòa và thậm chí có thể tạo ra âm nhạc, rằng các giai điệu và hòa âm của âm nhạc có thể có khả năng chữa bệnh, rằng linh hồn là bất tử và liên tục tái sinh, và rằng động vật sở hữu linh hồn cần được tôn trọng và trân trọng. Kết quả là, cộng đồng Pythagore được xác định bằng học vấn nghiêm túc cũng như các quy tắc nghiêm ngặt về chế độ ăn uống, trang phục và hành vi.

Ngoài ra, trong các cộng đồng Pythagore sơ khai, phụ nữ có thể tham gia và đóng góp vào tư tưởng và khám phá triết học. Bản thân Pythagoras được cho là đã được nữ tư tế Themistoclea của Delphic truyền cảm hứng để nghiên cứu triết học. Vợ ông - Theano được ghi nhận là người đã đóng góp vào những khám phá quan trọng trong lĩnh vực số và quang học. Bà được cho là đã viết một chuyên luận, *On Piety (Về lòng mộ đạo)*, tiếp tục áp dụng triết học Pythagore vào các khía cạnh khác nhau của đời sống thực tiễn (Waithe 1987). Myia, con gái của cặp vợ chồng lòng lẫy này, cũng là một phần tích cực và hiệu quả của cộng đồng. Ít nhất một trong những bức thư của bà vẫn còn tồn tại, trong đó bà thảo luận về việc áp dụng triết học Pythagore vào việc làm mẹ. Trường phái Pythagore là một ví dụ về cách tư duy khoa học và triết học ban đầu kết hợp với niềm tin và thực hành tôn giáo, văn hóa và đạo đức để bao quát nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống.

Làm thế nào tất cả tập hợp cùng nhau

Gần hơn với ngày nay, vào năm 1962, Wilfrid Sellars, một triết gia người Mỹ có ảnh hưởng lớn ở thế kỷ 20, đã viết một chương có tên “*Triết học và hình ảnh khoa học của con người*” trong tác phẩm *Frontiers of Science and Philosophy (Biên giới của khoa học và triết học)*. Ông mở đầu bài luận bằng một mô tả súc tích và ấn tượng về triết học: “Mục đích của triết học, được trình bày một cách trừu tượng, là hiểu làm thế nào mọi thứ theo nghĩa rộng nhất có thể của thuật ngữ này gắn kết với nhau theo nghĩa rộng nhất có thể của thuật ngữ này.” Nếu chúng ta dành thời gian cố gắng hiểu Sellars muốn nói gì qua định nghĩa này, chúng ta sẽ ở một vị trí tốt hơn để hiểu về triết học như một chuyên ngành học thuật. Đầu tiên, Sellars nhấn mạnh rằng mục tiêu của triết học là hiểu được rất nhiều chủ đề - trên thực tế, là ở phạm vi rộng nhất có thể. Điều đó có nghĩa là, các triết gia cam kết hiểu mọi thứ trong chừng mực có thể hiểu được. Điều này rất quan trọng vì nó có nghĩa là về nguyên tắc, các triết gia không thể loại trừ bất kỳ chủ đề nghiên cứu nào. Tuy nhiên, đối với một triết gia, không phải chủ đề nghiên cứu nào cũng đáng được quan tâm như nhau. Một số thứ, chẳng hạn như thuyết âm mưu hoặc ảo tưởng hoang tưởng, không đáng để nghiên cứu vì chúng không có thật. Có thể đáng để tìm hiểu tại sao một số người dễ bị hoang tưởng hoặc suy nghĩ có âm mưu, nhưng nội dung của những ý tưởng này không đáng để điều tra. Những thứ khác có thể đúng trên thực tế, chẳng hạn như sự thay đổi hàng ngày về số lượng hạt cát trên một bãi biển cụ thể, nhưng chúng không đáng để nghiên cứu vì biết rằng thông tin đó sẽ không dạy chúng ta về cách mọi thứ gắn kết với nhau. Vì vậy, một triết gia chọn nghiên cứu những thứ mang tính thông tin bổ ích và thú vị - những thứ giúp hiểu rõ hơn về thế giới và vị trí của chúng ta trong đó.

Để đưa ra phán đoán về lĩnh vực nào thú vị hoặc đáng nghiên cứu, các triết gia cần trau dồi một kỹ năng đặc biệt. Sellars mô tả kỹ năng triết học này như một loại bí quyết thực hành (một loại kiến thức thực tế, dần dần, tương tự như đi xe đạp hoặc học bơi). Sellars nói, bí quyết thực hành triết học liên quan đến việc biết cách định hướng trong thế giới các khái niệm và có thể hiểu và suy nghĩ về cách các khái niệm kết nối, liên kết, hỗ trợ và dựa vào nhau — tóm lại là cách mọi thứ gắn kết với nhau. Sự thông thạo về thế giới của các khái niệm cũng liên quan đến việc biết nơi cần tìm để tìm những khám phá thú vị và nơi nào nên

tránh, giống như một ngư dân giỏi biết nơi thả câu của mình. Sellars thừa nhận rằng các học giả và nhà khoa học khác biết cách xoay sở với các khái niệm trong lĩnh vực nghiên cứu của họ giống như các nhà triết học. Sự khác biệt là những người nghiên cứu khác này tự giới hạn mình trong một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể hoặc một chủ đề cụ thể, trong khi các nhà triết học muốn hiểu toàn bộ. Sellars cho rằng kỹ năng triết học này được thể hiện rõ ràng nhất khi chúng ta cố gắng hiểu mối liên hệ giữa thế giới tự nhiên khi chúng ta trải nghiệm nó trực tiếp (“hình ảnh biểu hiện”) và thế giới tự nhiên theo cách giải thích của khoa học (“hình ảnh khoa học”). Ông gợi ý rằng chúng ta có được sự hiểu biết về bản chất của triết học bằng cách cố gắng dung hòa hai bức tranh về thế giới mà hầu hết mọi người hiểu một cách độc lập.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

“Philosophy and the Scientific Image of Man” (Triết học và hình ảnh khoa học của con người)

Bài luận này của Wilfrid Sellars, đã được xuất bản lại nhiều lần và có thể được tìm thấy trực tuyến. Hãy đọc bài luận và sự tập trung đặc biệt vào phần đầu tiên và xem xét các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Sự khác biệt giữa Tri thức về cách làm (knowing how) và tri thức về sự kiện (knowing that)? Những khái niệm này có phải luôn khác biệt? Điều này có ý nghĩa gì trong việc biến kiến thức triết học thành một dạng tri thức thực hành?
- Bạn nghĩ Sellars có ý gì khi ông ấy nói rằng các triết gia “đã chuyển các chủ đề đặc biệt khác sang cho những người không phải là triết gia trong hơn 2500 năm qua”?
- Sellars mô tả triết học là “tập trung vào một bức tranh”, nhưng ông cũng cẩn thận nhận ra những thách thức với phép ẩn dụ này vì nó liên quan đến khối tri thức nhân loại. Những thách thức đó là gì? Tại sao khó có thể tưởng tượng tất cả tri thức của con người dưới dạng một bức tranh hoặc hình ảnh?
- Hình ảnh khoa học về con người trên thế giới là gì? Hình ảnh hiển nhiên của con người trong thế giới là gì? Họ khác nhau như thế nào? Và tại sao hai hình ảnh này lại là những hình ảnh chính cần được tập trung vào để triết học có thể quan sát tổng thể?

Không giống như các môn học khác có *ranh giới chủ đề được xác định rõ*, các phương pháp khám phá và phân tích tương đối rõ ràng, triết học cố tình thiếu các ranh giới hoặc phương pháp *cố định*. Ví dụ, sách giáo khoa sinh học của bạn sẽ cho bạn biết rằng sinh học là “khoa học về sự sống”. Ranh giới của sinh học khá rõ ràng: đó là một môn khoa học thực nghiệm nghiên cứu các sinh vật sống và vật liệu liên quan cần thiết cho sự sống. Tương tự, sinh học có các phương pháp tương đối rõ ràng. Các nhà sinh học, giống như các nhà khoa học thực nghiệm khác, thường tuân theo một thứ gọi là “phương pháp khoa học”. Thật không may, đây là một *cách gọi chưa chính xác*, bởi vì không có một phương pháp duy nhất nào mà tất cả các ngành khoa học thực nghiệm đều tuân theo. Tuy nhiên, các nhà sinh học có nhiều phương pháp và thực hành, bao gồm quan sát, thử nghiệm, so sánh và phân tích lý thuyết, *vốn đã được thiết lập khá tốt và được nhiều người biết đến*. Triết học không có những *quy tắc đơn giản* như vậy - và vì lý do chính đáng. Các nhà triết học quan tâm đến việc đạt được sự hiểu biết rộng nhất có thể về mọi thứ, cho dù đó là *tự nhiên*, những gì có thể, đạo đức, thẩm mỹ, tổ chức chính trị hay bất kỳ lĩnh vực hay khái niệm nào khác.

1.2 Các triết gia khám phá chân lý như thế nào?

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các phương pháp nghiên cứu triết học.
- Giải thích vai trò của các hệ quả logic trong việc đánh giá một quan điểm triết học.
- Xác định các phân tích khái niệm, mạch lạc, lập luận, trực giác và triết học thực nghiệm.
- Giải thích tầm quan trọng của sự đánh đổi trong việc thiết lập một quan điểm triết học.

Chúng ta đã thấy một số ví dụ về việc triết học xuất hiện từ thời cổ đại như thế nào, mối quan hệ của nó với triết học tự nhiên và khoa học hiện đại, cũng như một mục tiêu của triết học, cụ thể là cung cấp một bức tranh mạch lạc về cách thế giới như nó hiện ra trước mắt chúng ta có thể được giải thích theo một cách cũng phù hợp với những gì khoa học nói với chúng ta. Trong phần này, chúng tôi mô tả chi tiết hơn các chiến lược và công cụ cụ thể mà các triết gia sử dụng để đi đến chân lý.

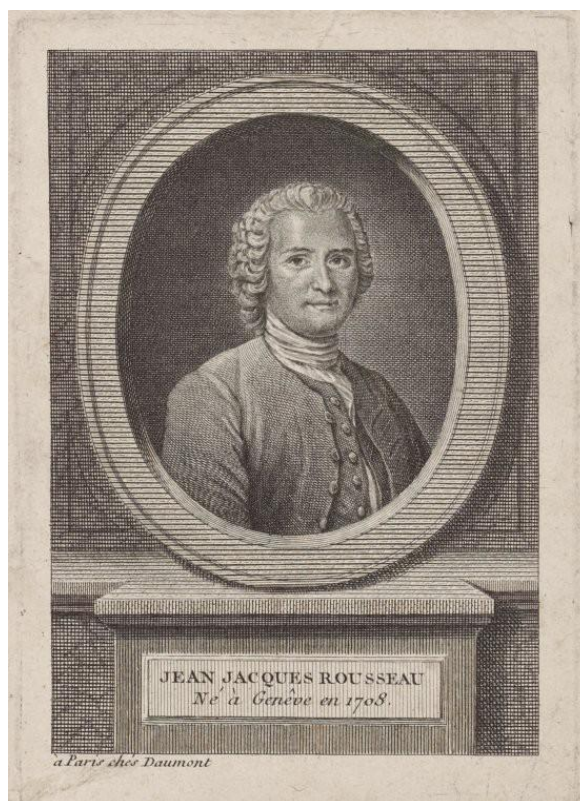
Nguồn bằng chứng

Mặc dù triết học không phải là một ngành khoa học thực nghiệm, nhưng những tuyên bố triết học đòi hỏi phải có bằng chứng, và các triết gia phải có lý do cho những tuyên bố mà họ đưa ra. Có nhiều loại bằng chứng triết học khác nhau, một số trong đó bao gồm:

Lịch sử

Lịch sử triết học là một nguồn bằng chứng cơ bản nhưng thường bị xem nhẹ. Như chúng ta đã thấy, tư duy triết học có nguồn gốc từ khắp nơi trên thế giới, từ buổi bình minh của lịch sử được ghi lại. Các triết gia trong lịch sử, nhà hiền triết, nhà triết học tự nhiên và nhà tư tưởng tôn giáo thường là nguồn tri thức sâu sắc, cảm hứng và lập luận có thể giúp chúng ta hiểu các câu hỏi triết học đương đại. Ví dụ, người Hy Lạp đã sớm nhận ra rằng có sự khác biệt giữa cách chúng ta sử dụng ngôn ngữ để nói về sự vật, với những thuật ngữ chung áp dụng cho nhiều sự vật khác nhau cùng một lúc (như con mèo, cái cây hoặc ngôi nhà) và những sự vật như chúng thực sự tồn tại—cụ thể là, với tư cách là những sinh thể hoặc đối tượng cụ thể, riêng biệt. Các triết gia đặt câu hỏi: mối quan hệ giữa các thuật ngữ chung mà chúng ta sử dụng và những sự vật cụ thể tồn tại trên thế giới là gì? Loại câu hỏi này là một câu hỏi triết học trường cửu. Các triết gia ngày nay có câu trả lời riêng cho loại câu hỏi này, và câu trả lời của họ thường phản hồi và được cung cấp thông tin bởi cách xử lý mang tính lịch sử đối với các vấn đề này.

Trong khi bạn có thể kỳ vọng các câu hỏi về thế giới tự nhiên sẽ thay đổi theo thời gian (và chắc chắn chúng đã thay đổi do tiến bộ khoa học), các câu hỏi về đạo đức và tổ chức xã hội lại không thay đổi nhiều như vậy. Điều gì tạo nên cuộc sống tốt đẹp? Các cộng đồng nên được tổ chức như thế nào để mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên của cộng đồng đó? Những loại câu hỏi này luôn tồn tại cùng chúng ta qua thời gian. Tại Hoa Kỳ, các nhà lãnh đạo chính trị thường viện dẫn “các nhà lập quốc” (Founding Fathers) của Hiến pháp Hoa Kỳ. Những người như Thomas Jefferson, Benjamin Franklin và George Washington chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các triết gia châu Âu thời cận đại như John Locke, Jean-Jacques Rousseau và Thomas Hobbes. Tương tự như vậy, nhà lãnh đạo Trung Quốc hiện tại, Tập Cận Bình, ưa thích đọc và trích dẫn triết gia nền tảng là Khổng Tử. Hầu hết các bài phát biểu của ông Tập đều có trích dẫn từ Khổng Tử, và ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đọc các triết gia cổ điển Trung Quốc (Zhang 2015). Đối với các nhà lãnh đạo chính trị Trung Quốc, Khổng Tử đưa ra một lời nhắc nhở quan trọng về vai trò của đức hạnh và ý thức về sự thuộc về của người dân Trung Quốc. Có một niềm tin phổ biến trong tầng lớp chính trị Trung Quốc rằng di sản trí tuệ của họ là một yếu tố quan trọng trong thành công chính trị đương đại, giống như cách các nhà lãnh đạo chính trị Hoa Kỳ quy thành công của họ là nhờ các nhà lập quốc. Do ảnh hưởng của triết học đối với lịch sử thế giới, thật đáng giá khi nghiên cứu các tác phẩm của các triết gia trong quá khứ để cung cấp thông tin cho sự hiểu biết của chúng ta về các câu hỏi triết học cấp bách ngày nay.



HÌNH 1.6 Nhà triết học châu Âu Jean-Jacques Rousseau, người có ảnh hưởng đến việc định hình Hiến pháp Hoa Kỳ. (nguồn: “[Jean Jacques Rousseau. Né en Genève en 1708](https://openstax.org/r/digitalcollections) (<https://openstax.org/r/digitalcollections>)” của Maurice Quentin de La Tour/Thư viện Công cộng New York)

Trực giác

Một trong những đặc điểm nổi bật của tư duy triết học là sự vận dụng **trực giác (intuition)**. Điều mà các triết gia ngày nay muốn nói đến về trực giác có thể được truy nguyên tốt nhất từ thời Plato, người cho rằng trực giác (nous) liên quan đến một loại sự thấu suốt sâu sắc về chính bản chất của sự vật. Khái niệm này đã có ý nghĩa tôn giáo, như thể kiến thức thu được thông qua trực giác giống như bắt gặp ánh sáng thần thánh. Nhưng trực giác không nhất thiết phải liên quan đến niềm tin. René Descartes đã định nghĩa trực giác theo cách sau: “Bằng trực giác [ý tôi là]... quan niệm về một trí óc minh mẫn và chú ý, dễ dàng và rõ ràng đến mức không thể nghi ngờ gì về những gì chúng ta đang hiểu” (Descartes 1985, 14). Khái niệm trực giác này rõ ràng nhất trong các ví dụ toán học. Quan trọng là, nó hoàn toàn khác với cách mà nhiều người ngày nay sử dụng từ trực giác để chỉ những thứ như “linh cảm” hoặc “cảm nhận tức thì”. Khi các triết gia nói về trực giác, họ muốn nói đến một điều gì đó xác định hơn nhiều. Xét phương trình $2 + 2 = 4$. Hãy kiểm tra phương trình này trong tâm trí của bạn. Nó có thể sai không? Chừng nào chúng ta còn hoạt động theo giả định rằng những con số này đại diện cho các con số đếm được, dường như không thể có chuyện phương trình này là sai. Hơn thế nữa, có một sự rõ ràng và chắc chắn về phương trình. Không chỉ là bạn đã học $2 + 2 = 4$ theo thói quen. Bạn có thể dễ dàng thực hiện thao tác đếm trong đầu và xác minh rằng câu trả lời là chính xác. Tính chân lý của câu toán học này rõ ràng đến mức nếu nó sai, bạn sẽ phải từ bỏ niềm tin cốt lõi về bản chất của các con số, phép cộng và đẳng thức. Loại sự rõ ràng này là một mô hình của trực giác.

Trực giác hoạt động trong các lĩnh vực khác ngoài toán học, chẳng hạn như trong việc sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ, rõ ràng là một chiếc ghế ba chân có ba chân hoặc tòa nhà cao nhất cao hơn bất kỳ tòa nhà nào khác. Những tuyên bố này là đúng theo một cách rõ ràng tương tự như câu toán học ở trên. Chúng ta có thể mở rộng hơn nữa để nói rằng, ví dụ, lạc đà là động vật có vú. Bằng trực giác, chúng ta có thể biết tuyên bố này

là đúng, nhưng chúng ta cũng có thể nhận ra rằng chúng ta đang ở trên nền tảng kém chắc chắn hơn một chút. Rốt cuộc, việc lạc đà có phải là động vật có vú hay không dựa trên một số hiểu biết về giải phẫu của lạc đà cũng như hệ thống phân loại sinh học phân loại động vật vào các lớp khác nhau. Vì vậy, định nghĩa về lạc đà là “động vật có vú” không giống như “chiếc ghế ba chân có ba chân”. Ở đây, chúng ta có thể thấy rằng một số phát biểu là đúng theo trực giác nhờ vào định nghĩa của chúng. Một số khác đúng về mặt trực giác nhờ một số thao tác tinh thần mà chúng ta có thể thực hiện rất dễ dàng. Vẫn còn những thứ khác đúng về mặt trực giác ở chỗ chúng dựa trên một khối kiến thức thường được chấp nhận và là nền tảng cho sự hiểu biết của chúng ta về thế giới.

Có nhiều nơi khác ngoài phân tích ngôn ngữ thuần túy và toán học mà trực giác là hữu ích. Hãy xem xét đạo đức: mệnh đề “tốt hơn là xấu” có vẻ giống với mệnh đề “ghế ba chân có ba chân”, nhưng mệnh đề trước sử dụng từ tốt và xấu, là những thuật ngữ phức tạp gây ra sự bất đồng giữa mọi người. Tuy nhiên, mặc dù có thể khó đồng ý về điều gì tạo nên “tốt” hay “xấu”, nhưng có lẽ mọi người đều nhận ra rằng điều gì tốt thì phải tốt hơn điều gì xấu. Điều đó có vẻ đúng về mặt trực giác. Trên cơ sở này, chúng ta có thể tưởng tượng rằng có sự thật trực quan ngay cả trong đạo đức. Khi chúng ta tin tưởng vào khả năng tiết lộ sự thật của trực giác, chúng ta có thể bị cám dỗ để mở rộng trực giác hơn nữa. Tuy nhiên, khi trực giác mở rộng sang những lĩnh vực không có sự đồng thuận về điều gì là đúng, chúng ta phải thận trọng. Tại thời điểm đó, chúng ta có thể đang sử dụng thuật ngữ “trực giác” để đại diện cho “niềm tin” hoặc “quan điểm”. Những “trực giác” như vậy không có cùng sức mạnh như trực giác $2 + 2 = 4$. Không phải lúc nào cũng dễ dàng phân biệt giữa những trực giác chắc chắn và hiển nhiên với những trực giác chỉ là cảm giác hoặc linh cảm; nhận ra sự khác biệt đó là một phần của bí quyết thực hành mà các nhà triết học cố gắng phát triển.

Lẽ thường

Chúng ta không nên bỏ qua nguồn bằng chứng thứ ba trong triết học, đó là **lẽ thường (common sense)**. Ý tưởng về lẽ thường thường được sử dụng để mô tả một tập hợp cơ bản các sự kiện hoặc kiến thức chung mà bất kỳ người trưởng thành nào cũng nên sở hữu. Nhưng lẽ thường hiếm khi được định nghĩa. Khi các triết gia nói về lẽ thường, họ muốn nói đến những tuyên bố cụ thể dựa trên nhận thức cảm tính trực tiếp, vốn đúng theo nghĩa tương đối cơ bản. Nói cách khác, những nhà biện hộ triết học về lẽ thường phủ nhận rằng người ta có thể hoài nghi về một số tuyên bố cơ bản của nhận thức giác quan.

Nhà triết học người Anh đầu thế kỷ XX G. E. Moore nổi tiếng lập luận rằng có thể đưa ra một bằng chứng hoàn toàn chính xác về thế giới bên ngoài bằng cách đơn giản là thực hiện cử chỉ thích hợp về phía bàn tay phải của mình và nói: “Đây là một bàn tay”. Chừng nào người ta còn thừa nhận rằng nhận thức cảm tính về một bàn tay là bằng chứng về sự tồn tại của một bàn tay và rằng có một thứ gọi là bàn tay ở thế giới bên ngoài, thì người ta phải thừa nhận rằng có một thế giới bên ngoài. Lập luận như vậy dựa trên ý tưởng rằng kiến thức về sự tồn tại của bàn tay của chính mình là thứ không cần thêm bằng chứng; đó là điều chúng ta có thể biết mà không cần chứng minh. Ý tưởng này không phải là điều mà tất cả các triết gia đều chấp nhận, nhưng trong nhiều trường hợp, nó là một nguồn bằng chứng quan trọng trong nghiên cứu triết học. Tại một thời điểm nào đó, có thể cần ngừng đòi hỏi bằng chứng cho những điều chúng ta có thể nhìn thấy rõ ràng, chẳng hạn như thực tế đây là một bàn tay (khi chúng ta đưa một bàn tay ra trước mặt và xem xét nó). Lẽ thường có thể bị nghi ngờ bằng cách tra vấn triết học sâu hơn, nhưng nhà triết học theo lẽ thường có thể trả lời rằng việc tra vấn như vậy là không cần thiết, quá mức hoặc đi chệch trọng tâm.

Triết học thực nghiệm

Triết học thực nghiệm (experimental philosophy) là một trào lưu tương đối mới trong triết học, trong đó các nhà triết học áp dụng các phương pháp điều tra thực nghiệm, tương tự như các phương pháp được sử dụng bởi các nhà tâm lý học hoặc nhà khoa học nhận thức. Ý tưởng cơ bản đằng sau triết học thực nghiệm là các nhà triết học sử dụng các thuật ngữ và khái niệm có thể được kiểm tra trong phòng thí nghiệm. Ví dụ, khi các triết gia nói về ý chí tự do, họ thường viện dẫn ý tưởng rằng ý chí tự do là cần thiết để quy kết

trách nhiệm đạo đức; do đó, trách nhiệm đạo đức là một lý do để tin vào sự tồn tại của ý chí tự do. Do đó, bạn có thể tự hỏi liệu trên thực tế, hầu hết mọi người có tin rằng sự tồn tại của ý chí tự do là cần thiết để quy kết trách nhiệm đạo đức hay không. Ví dụ, tuyên bố này có thể được kiểm tra bằng cách đưa ra các vấn đề hoặc tình huống cho các đối tượng nghiên cứu và hỏi họ xem liệu việc không có sự lựa chọn tự do có loại bỏ trách nhiệm đạo đức hay không. Các chiến lược tương tự đã được áp dụng cho quan hệ nhân quả, triết học sinh học, ý thức, nhân dạng, v.v. Trong những lĩnh vực này, các nhà triết học sử dụng các phương pháp thực nghiệm để tìm hiểu xem những người bình thường nghĩ gì về các vấn đề triết học. Vì lẽ thường và trực giác đã là một nguồn bằng chứng trong lập luận triết học, nên việc kiểm chứng xem những gì các nhà triết học gán cho lẽ thường hoặc trực giác có phù hợp với những gì mọi người thường nghĩ về những điều này hay không là điều hợp lý.

Nghiên cứu thực nghiệm như vậy phải đối mặt với nhiều vấn đề giống như thực nghiệm trong khoa học xã hội. Những nghiên cứu này cần phải được tái lập và phải được đặt trong khuôn khổ một lý thuyết tâm lý hoặc sinh học giúp giải thích chúng. Khi các nhà triết học dần thân vào triết học thực nghiệm, họ hoạt động giống như các nhà khoa học hơn là các nhà triết học, và họ phải tuân theo các tiêu chuẩn khắt khe giống như các nhà nghiên cứu khác trong các ngành thực nghiệm tương tự.

Các kết quả của các ngành khoa học khác

Tầm quan trọng của các phương pháp thực nghiệm đối với triết học cho thấy một nguồn bằng chứng rộng lớn hơn cho các tuyên bố triết học, cụ thể là kết quả của các ngành khoa học. Khi các nhà triết học đưa ra tuyên bố về thế giới tự nhiên, họ phải am hiểu những gì khoa học tự nhiên nói. Khi các triết gia đưa ra tuyên bố về bản chất con người, họ phải am hiểu những gì sinh học và khoa học xã hội nói. Như chúng ta đã thấy, có một sự khác biệt quan trọng giữa nghiên cứu triết học và các ngành khoa học này. Tuy nhiên, do các triết gia cố gắng đạt được sự hiểu biết về chân lý toàn diện, họ nên đón nhận bằng chứng từ các ngành khác vốn có thể giúp họ hiểu rõ hơn các phần của bức tranh chân lý đó.

Bảng 1.1 tóm tắt các loại bằng chứng triết học khác nhau này.

Loại bằng chứng	Mô tả	Ví dụ
Lịch sử	Những hiểu biết sâu sắc của các nhà triết học lịch sử, nhà hiền triết, nhà triết học tự nhiên và nhà tư tưởng tôn giáo có thể giúp chúng ta hiểu những câu hỏi triết học đương đại.	Câu hỏi “Thế nào là một cuộc sống tốt đẹp?” là một mối quan tâm triết học lâu năm; những nỗ lực tìm kiếm câu trả lời từ quá khứ tiếp tục có liên quan đến người đương đại.
Trực giác	Ý nghĩa triết học của trực giác tốt nhất có thể được truy nguyên từ Plato, người mà trực giác liên quan đến một loại nếu cái nhìn sâu sắc vào chính bản chất của sự vật.	Tính chân lý của một câu toán học như “ $2+2=4$ ” rõ ràng đến mức nếu nó sai, bạn sẽ phải từ bỏ niềm tin cốt lõi về bản chất của các con số, phép cộng và đẳng thức.
Lẽ thường	Khi các triết gia nói về lẽ thường, họ muốn nói đến những tuyên bố cụ thể dựa trên tri giác cảm tính trực tiếp.	Một người giơ tay trước mặt họ có thể khẳng định một cách chính đáng “đây là tay của tôi” mà không cần phải dùng đến bất kỳ bằng chứng nào khác.

Triết học thực nghiệm	Ý tưởng cơ bản thúc đẩy triết học thực nghiệm là các nhà triết học sử dụng các thuật ngữ và khái niệm có thể được kiểm tra trong phòng thí nghiệm.	Một triết gia có thể đặt ra các tình huống cho các đối tượng nghiên cứu và hỏi liệu họ có tin rằng việc không có sự lựa chọn tự do sẽ loại bỏ trách nhiệm đạo đức trong các tình huống này không, nhằm kiểm tra một tuyên bố triết học về trách nhiệm đạo đức và ý chí tự do.
Kết quả từ các môn học khác	Bằng chứng từ các ngành khác có thể giúp các nhà triết học hiểu rõ hơn các phần của câu hỏi triết học.	Thông tin được cung cấp bởi các nhà khoa học xã hội khác (ví dụ: nhà xã hội học, nhà sử học, nhà nhân chủng học) có thể được sử dụng để cung cấp thông tin cho các tuyên bố triết học về bản chất con người.

BẢNG 1.1 Các loại bằng chứng triết học

Logic

Một trong những cách đầu tiên và đáng tin cậy nhất mà các triết gia sử dụng để xác minh và phân tích các tuyên bố là **logic**, vốn theo một nghĩa nào đó, là khoa học về lý luận. Logic cố gắng chính thức hóa quy trình mà chúng ta sử dụng hoặc nên sử dụng khi chúng ta đưa ra lý do cho một số tuyên bố. Bằng cách diễn giải các tuyên bố mà chúng ta đưa ra bằng logic, chúng ta có thể đánh giá liệu những tuyên bố đó có cơ sở vững chắc và nhất quán hay liệu chúng được lập luận kém. Chương về logic và lý luận sẽ cung cấp chi tiết hơn về bản chất của logic và cách nó được các triết gia sử dụng để đạt đến chân lý. Chương 5 về [logic và lý luận](#) sẽ cung cấp chi tiết hơn về bản chất của logic và cách nó được các triết gia sử dụng để đạt đến chân lý.

LIÊN KẾT

Chương 5 về [logic và lý luận](#) sẽ chi tiết hơn về vấn đề này.

Lập luận

Động thái đầu tiên và quan trọng nhất trong logic là nhận ra rằng các tuyên bố là sản phẩm của các **lập luận (arguments)**. Đặc biệt, một tuyên bố chỉ là kết luận của một loạt các câu, trong đó các câu trước (được gọi là tiền đề) cung cấp bằng chứng cho kết luận. Trong logic, một lập luận chỉ là một cách hình thức hóa các lý do để hỗ trợ một tuyên bố, trong đó tuyên bố là kết luận và các lý do đưa ra là tiền đề. Trong cuộc trò chuyện bình thường và thậm chí cả trong văn bản triết học, các lập luận hiếm khi được viết rõ ràng đến mức người ta có thể dễ dàng xác định tiền đề và kết luận. Tuy nhiên, có thể tái cấu trúc bất kỳ lập luận nào dưới dạng một loạt các câu với các tiền đề và kết luận được xác định rõ ràng. Quá trình này là bước đầu tiên trong việc phân tích một lập luận: xác định tuyên bố đang được đưa ra, sau đó xác định các câu cung cấp bằng chứng hỗ trợ cho lập luận. Quá trình này nhất thiết sẽ yêu cầu một số diễn giải về phía người đọc. Do đó, điều quan trọng là phải cố gắng trung thành với mục đích ban đầu của lập luận và phác thảo các tiền đề và kết luận theo cách mà chúng thể hiện lập luận của người đưa ra tuyên bố đó.

Khi các tiền đề và kết luận được xác định và viết theo thứ tự, có thể sử dụng các kỹ thuật hình thức để đánh giá lập luận. Các kỹ thuật hình thức sẽ được in [Chương 5 về logic và lập luận](#). Hiện tại, chỉ cần lưu ý rằng có một quy trình đánh giá liệu các tuyên bố (từ gốc “*claim: to say that something is true or is a fact, although you*”

cannot prove it and other people might not believe it" - theo từ điển Cambridge) có được hỗ trợ tốt hay không bằng cách sử dụng các kỹ thuật logic là đủ. Những tuyên bố được hỗ trợ kém có thể đúng, nhưng nếu không có lý do chính đáng để chấp nhận những tuyên bố đó, thì việc một người ủng hộ chúng là phi lý. Trong triết học, chúng tôi muốn hiểu và đánh giá các lý do cho một tuyên bố. Giống như một ngôi nhà được xây dựng mà không có nền móng vững chắc sẽ nhanh chóng xuống cấp và cuối cùng sẽ sụp đổ, triết gia chấp nhận những tuyên bố mà không có lý do chính đáng có thể sẽ nắm giữ một hệ thống niềm tin dễ sụp đổ.

Giải thích

Trong khi lập luận có thể được coi là các thành tố để xây dựng nền tảng vững chắc cho niềm tin về thế giới, lập luận cũng có thể được hiểu là lời giải thích cho các hiện tượng rõ ràng nhưng không được hiểu rõ. Để tạo ra những niềm tin có cơ sở vững chắc, chúng ta bắt đầu với bằng chứng ở dạng tiền đề và suy ra kết luận từ bằng chứng đó. Để giải thích các hiện tượng quan sát được, chúng ta bắt đầu với một kết luận dưới dạng một số quan sát và suy luận ngược về bằng chứng giải thích tại sao quan sát đó là đúng. Ví dụ, chúng ta suy luận rằng có đám cháy dựa trên sự xuất hiện của khói, hoặc chúng ta suy luận có sét khi nghe thấy tiếng sấm, ngay cả khi chúng ta không nhìn thấy tia chớp. Chúng ta có thể so sánh cách chúng ta suy luận về lời giải thích với cách một thám tử có thể dựng lại một vụ án dựa trên bằng chứng tìm thấy tại hiện trường vụ án. Bằng cách tái cấu trúc các tiền đề dẫn đến một kết luận nhất định, một triết gia có thể giải thích lý do cho một kết luận rõ ràng thông qua quan sát. Tóm lại, sự tái cấu trúc logic có thể được sử dụng để điều tra thế giới xung quanh chúng ta, đưa ra lời giải thích hợp lý cho lý do tại sao thế giới lại xuất hiện như vậy.

Liên lạc

Cuối cùng, logic cung cấp cho các nhà triết học một kỹ thuật mạnh mẽ để đánh giá một tập hợp các tuyên bố hoặc niềm tin. Chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu một tập hợp các niềm tin có *nhất quán* với nhau về mặt logic hay không. Cho rằng chúng tôi mong đợi niềm tin của mình mang đến cho chúng tôi một thế giới có ý nghĩa hợp lý, chúng tôi muốn những niềm tin đó nhất quán bên trong. Một tập hợp các niềm tin hoặc tuyên bố là **liên lạc** (hay mạch lạc, **coherent**), hoặc nhất quán về mặt logic, nếu chúng có thể đúng cùng một lúc. Nếu các tuyên bố hoặc niềm tin không thể đúng cùng một lúc, thì chúng mâu thuẫn nhau. Có vẻ như phi lý khi một người chấp nhận những tuyên bố mâu thuẫn bởi vì mâu thuẫn là điều bất khả về mặt logic. Nếu một người có những niềm tin trái ngược nhau, thì ít nhất họ phải sai về một số niềm tin của mình. Nói một cách ẩn dụ, ngôi nhà của niềm tin mà họ sống phải được xây dựng kém, ít nhất là ở một số nơi. Khi bạn đọc triết học, bạn nên để ý những chỗ mà tác giả nói những điều có vẻ không nhất quán. Nếu bạn phát hiện ra sự không nhất quán, đó là một dấu hiệu tốt cho thấy ít nhất một trong những tuyên bố của họ là sai. Bạn có thể không biết khẳng định nào là sai, nhưng bạn có thể biết rằng về mặt logic, việc tất cả các khẳng định đều đúng là không thể.

Khi đối mặt với khả năng có những niềm tin không mạch lạc, nhà triết học sẽ cần phải sửa đổi những niềm tin đó để chúng trở nên nhất quán, hoặc họ sẽ cần từ bỏ một số niềm tin để bảo tồn những niềm tin khác. Tính nhất quán logic không thể cho chúng ta biết rằng một tập hợp niềm tin là đúng; một tiểu thuyết hư cấu có thể nhất quán về mặt logic. Nhưng tính nhất quán logic có thể cho chúng ta biết điều gì không đúng. Không thể có một tập hợp niềm tin không nhất quán về mặt logic mà lại là hoàn toàn đúng.

Phân tích khái niệm

Một trong những kỹ thuật mà các nhà triết học sử dụng để làm rõ và hiểu các phát biểu triết học (tiền đề hoặc kết luận) là phân tích khái niệm (**conceptual analysis**). Phân tích khái niệm liên quan đến việc mổ xẻ các khái niệm, quan niệm hoặc ý tưởng khi chúng được trình bày trong các tuyên bố hoặc câu. Thuật ngữ phân tích đã là một phần của hệ thống thuật ngữ và phương pháp triết học ngay từ thuở ban đầu. Theo nghĩa cơ bản nhất, phân tích đề cập đến quá trình tách những ý tưởng phức tạp thành những thành phần đơn giản hơn. Phân tích

cũng bao gồm một nhóm các chiến lược tương tự mà các nhà triết học sử dụng để khám phá chân lý. Mỗi kỹ thuật này đều cố gắng đi đến một định nghĩa rõ ràng hơn và hữu dụng hơn về các khái niệm được đề cập.

Khi sinh viên được yêu cầu đưa ra định nghĩa về một khái niệm hoặc thuật ngữ nào đó, họ thường tra từ điển. Nhưng từ điển chỉ cung cấp một mô tả về cách một khái niệm được sử dụng trong ngôn ngữ thường nhật. Một từ điển không thể cho chúng ta biết từ đó có nghĩa gì theo nghĩa nền tảng bởi vì các định nghĩa từ điển không bao giờ đặt câu hỏi liệu cách sử dụng phổ biến đó có mạch lạc, chính xác hay tinh xác hay không. Việc xác định xem thuật ngữ này có nghĩa là gì và liệu ý nghĩa đó có phù hợp với sự hiểu biết rộng hơn về thế giới hay không là nhiệm vụ của người tham gia vào quá trình phân tư về khái niệm này. Phần tiếp theo minh họa bốn phương pháp phân tích.

Vị từ

Khi các nhà triết học ngày nay nói về các khái niệm, họ thường đề cập đến một khái niệm xuất phát từ công trình logic của nhà triết học người Đức Gottlob Frege¹. Frege đã chứng minh rằng bất kỳ câu nào trong ngôn ngữ tự nhiên đều có thể được dịch sang ngôn ngữ ký hiệu hình thức, miễn là chúng ta coi câu đó là một dạng hàm mô tả mối quan hệ giữa tên (hoặc đối tượng) và khái niệm. Ngôn ngữ ký hiệu này chính là cái đã trở thành logic hiện đại. Frege đã xây dựng mô hình logic của mình dựa trên toán học, với ý tưởng rằng ông có thể loại bỏ sự mơ hồ và thiếu chính xác của ngôn ngữ tự nhiên bằng cách dịch nó thành một hệ thống ký hiệu thuần túy. Theo Frege, chúng ta có thể phân tích câu thành các phần, bao gồm tên hoặc từ chỉ đối tượng và khái niệm hoặc vị từ (predicate).



HÌNH 1.7 Gottlob Frege thời trẻ vào khoảng năm 1879. (nguồn: “Young Frege”, tác giả không xác định/Wikimedia Commons, Public Domain)

¹ Friedrich Ludwig Gottlob Frege là một nhà triết học, logic học, toán học người Đức. Ông được xem là một trong những nhà sáng lập của ngành logic hiện đại và có những đóng góp quan trọng cho nền tảng của toán học. Ông thường được coi là cha đẻ của triết học phân tích, do những bài về triết học ngôn ngữ và toán học.

Vị từ (**predicates**) là các thuật ngữ mô tả, chẳng hạn như “màu vàng”, “cao 6 feet” hoặc “nhanh hơn một viên đạn đang tăng tốc”. Những câu đơn giản như “bông hoa màu vàng” hoặc “Siêu nhân nhanh hơn viên đạn” có thể dễ dàng phân tích thành các thuật ngữ đối tượng và vị từ. Nhưng bất kỳ câu nào cũng có thể được phân tích theo nhiều cách. Và một số câu thể hiện nhiều quan hệ giữa vị từ và đối tượng. Vì vậy, vai trò của phân tích khái niệm là xác định các vị từ phù hợp để phân tích và làm rõ mối quan hệ giữa chúng. Vị từ có thể giúp chúng ta làm rõ các mệnh đề. Đối với bất kỳ câu nào, chúng ta có thể hỏi, đâu là vị từ và nó được gán cho như thế nào?

Mô tả

Trong khi các khái niệm mô tả hoặc phân loại các đối tượng có thể được phân tích bằng cách sử dụng các vị ngữ, bản thân các đối tượng có thể được phân tích bằng cách sử dụng các mô tả. Bertrand Russell đã xác định các mô tả xác định là cách để phân tích các tên hoặc đối tượng riêng. Ý tưởng của ông là trong một câu như “bông hoa màu vàng” hoặc “con chó của tôi thích ngủ trưa”, chủ ngữ - “bông hoa” hoặc “con chó” - có thể được thay thế bằng một câu mô tả xác định duy nhất loài hoa hoặc chú chó cụ thể này. Chẳng hạn, có những đặc điểm độc đáo giúp phân biệt con chó của tôi với tất cả những con khác: con chó của tôi sinh vào một ngày nhất định, sống ở một thành phố nhất định, thuộc về tôi hoặc chiếm một địa điểm cụ thể. Tương tự, hoa có thể được xác định theo vị trí của nó trong vườn, cánh đồng hoặc vị trí địa lý cụ thể. Một trong những hiểu biết sâu sắc của Russell là những cái tên riêng, chẳng hạn như “Max” (giả sử đó là tên tôi dùng để gọi con chó của mình), là những mô tả rõ ràng được ngụy trang. Nghĩa là, bất kỳ tên riêng nào cũng có thể được thay thế bằng một mô tả xác định thứ duy nhất được đặt tên.

Mô tả xác định (definite description) là cách phân tích tên gọi, thuật ngữ đối tượng nhằm mục đích làm cho chúng giống vị từ hơn. Bằng cách này, chúng ta có thể làm rõ những gì chúng ta đang nói mà không cần dùng đến cử chỉ, bối cảnh hoặc trải nghiệm trực tiếp. Bạn có thể làm điều này trong cuộc sống hàng ngày khi bạn gặp phải sự nhầm lẫn về một cái tên. Chẳng hạn, giả sử một đồng nghiệp nói: “Kevin đã sử dụng hết giấy trong máy in.” Nếu có nhiều hơn một Kevin trong văn phòng, bạn có thể trả lời, “Kevin nào?” Và đồng nghiệp của bạn sau đó có thể trả lời, “Người có mái tóc nâu có không gian làm việc ngay cạnh cửa ra vào.” “Ồ” bạn có thể trả lời, “Ý bạn là người có ảnh những đứa con của anh ta trên bàn à?” Theo một nghĩa nào đó, quá trình định hướng tham chiếu cho tên “Kevin” là một quá trình tìm kiếm một mô tả rõ ràng hơn để bổ sung cho tên riêng. Hiểu rằng ngôn ngữ bao gồm các mô tả và vị ngữ xác định có thể giúp chúng ta loại bỏ một số sự mơ hồ vốn là một phần tự nhiên của lời nói.

Liệt kê

Đôi khi, để hiểu ý nghĩa của một khái niệm, việc liệt kê các bộ phận cấu thành của nó sẽ rất hữu ích. Ví dụ, chúng ta có thể nói rằng một cơ quan chính phủ bao gồm cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp của nó. Hoặc chúng ta có thể nhận ra rằng tế bào bao gồm nhân, thành tế bào và các bào quan. Quá trình **liệt kê (enumeration)** có thể giúp chúng ta xác định bản chất của sự vật mà chúng ta đang nói đến. Trên thực tế, chúng tôi đang xác định các bộ phận tạo nên một tổng thể. Vì các tuyên bố về tổng thể có thể được phân tích thành các tuyên bố về các bộ phận của nó và các tuyên bố về cách thức các phần liên quan đến tổng thể, nên việc liệt kê các phần và xem xét các tuyên bố về tổng thể liên quan như thế nào đến các tuyên bố về các bộ phận sẽ rất hữu ích.

Giống như phép liệt kê hữu ích trong việc hiểu các sự vật vật chất, nó có thể được sử dụng để hiểu các khái niệm trừu tượng. Ví dụ, Aristotle nói rằng trí tuệ bao gồm kiến thức khoa học, cộng với sự thấu hiểu, trong đó sự thấu hiểu là sự nắm bắt các nguyên tắc đầu tiên và kiến thức khoa học là sự nắm bắt lý luận đã được chứng minh xuất phát từ các nguyên tắc đầu tiên. Dù Aristotle có đúng hay không, sự liệt kê của ông có thể giúp chúng ta hiểu bản chất của trí tuệ.

Thí nghiệm tư duy

Khi các nhà triết học muốn làm rõ mối quan hệ giữa các khái niệm, họ thường xem xét các tình huống giả định nhằm cô lập một hoặc nhiều đặc điểm của một khái niệm và đặt nó trong mối quan hệ thích hợp với các khái niệm khác. Các tình huống giả định như vậy được gọi là **thí nghiệm tư duy (thought experiments)**. Những tình huống giàu trí tưởng tượng này cho phép chúng tôi kiểm tra hoặc so sánh các khái niệm để hiểu rõ hơn về mối liên hệ và hệ quả logic của chúng. Các nhà triết học đã sử dụng các thí nghiệm tư duy kể từ khi chúng ta có ghi chép về tư tưởng triết học. Ví dụ, Plato đã nghĩ ra một thí nghiệm tư duy phức tạp trong *The Republic (Cộng hòa)*, trong đó ông miêu tả Socrates và một vài người bạn của ông mô tả một thành phố lý tưởng. Tiền đề của thí nghiệm tưởng tượng này là nếu các nhà triết học có thể mô tả chi tiết một thành phố lý tưởng, thì họ sẽ có thể xác định được phần nào của thành phố tạo ra công lý.

Aristotle, một triết gia Hy Lạp theo học Plato, đi đến tuyên bố nổi tiếng rằng “thiên nhiên ghét chân không” (tức là thiên nhiên không cho phép có khoảng trống giữa các vật chất) bằng cách xây dựng một thí nghiệm tư duy. Để tranh luận cho kết luận này, Aristotle giả định rằng có một chân không như vậy và sau đó hỏi, làm thế nào người ta có thể biết khoảng cách giữa hai điểm trong chân không? Aristotle lý luận, nếu có bất kỳ khoảng cách nào giữa hai điểm, thì khoảng cách đó phải là thuộc tính của một thứ gì đó. Nhưng, theo giả thuyết, không có gì ở giữa hai điểm: nó là một chân không thuần túy. Aristotle lập luận dựa trên ý tưởng rằng thuộc tính không thể tồn tại nếu không có thứ mà chúng là thuộc tính của. Lập luận này tiết lộ rằng Aristotle cho rằng khoảng cách là một thuộc tính của vật chất. Theo đó, không thể đo khoảng cách trong một chân không thuần túy. Do đó, Aristotle lý luận, không thể tồn tại chân không vì nó sẽ bao hàm một khoảng cách không thể đo lường. Những câu đố như thế này có thể thúc đẩy sự phản tư triết học hiệu quả. Bạn nghĩ gì về nó?

Các thí nghiệm tư duy cũng phổ biến trong đạo đức học như một cách để kiểm tra các lý thuyết đạo đức. Một lý thuyết đạo đức có thể được hỗ trợ bởi một thí nghiệm tư duy nếu kết quả của việc áp dụng lý thuyết này vào một trường hợp giả định có ý nghĩa đạo đức hợp lý. Mặt khác, thí nghiệm tư duy có thể làm suy yếu lý thuyết đạo đức bằng cách chứng minh rằng khi lý thuyết này được áp dụng, nó sẽ dẫn đến một kết quả vô lý hoặc vô đạo đức. Trong mọi trường hợp, các thí nghiệm tư duy có thể giúp chúng ta làm rõ mối quan hệ giữa các khái niệm và lý thuyết của chúng ta.

Bảng 1.2 tóm tắt bốn phương pháp phân tích khái niệm này.

Loại phân tích khái niệm	Mô tả	Ứng dụng
Vị từ	Vị từ là các thuật ngữ mô tả, chẳng hạn như “màu vàng” hoặc “cao sáu feet”. Vai trò của phân tích khái niệm là xác định các vị từ phù hợp để phân tích và làm rõ mối quan hệ giữa chúng.	Vị từ có thể giúp chúng ta làm rõ các mệnh đề. Đối với bất kỳ câu nào, chúng ta có thể hỏi, đâu là vị từ và nó được quy gán như thế nào?
Mô tả	Mô tả xác định là cách phân tích tên gọi, thuật ngữ đối tượng nhằm mục đích làm cho chúng giống vị ngữ hơn. Bằng cách này, chúng ta có thể làm rõ những gì chúng ta đang nói mà không cần dùng đến cử chỉ, bối cảnh hoặc trải nghiệm trực tiếp.	Hiểu rằng ngôn ngữ bao gồm các mô tả xác định và vị từ có thể giúp chúng ta loại bỏ một số sự mơ hồ vốn là một phần tự nhiên của lời nói.
Liệt kê	Quá trình liệt kê có thể giúp chúng ta xác định bản chất của sự vật mà chúng ta đang nói đến. Trên thực tế, chúng ta đang xác định các bộ phận	Vì các tuyên bố về tổng thể có thể được phân tích thành các tuyên bố về các bộ phận của nó và các tuyên bố về cách thức

	tạo nên một tổng thể.	các phần liên quan đến tổng thể, nên việc liệt kê các phần và xem xét các tuyên bố về tổng thể liên quan như thế nào đến các tuyên bố về các bộ phận sẽ rất hữu ích.
Thí nghiệm tưởng tượng	Thí nghiệm tư duy là các tình huống giả định nhằm cô lập một hoặc nhiều đặc điểm của một khái niệm và đặt nó trong mối quan hệ thích hợp với các khái niệm khác.	Thí nghiệm tư duy cho phép chúng tôi kiểm tra hoặc so sánh các khái niệm để hiểu rõ hơn về mối liên hệ và hệ quả logic của chúng.

BẢNG 1.2 Bốn phương pháp phân tích khái niệm.

Sự đánh đổi

Phân tích khái niệm, logic và các nguồn bằng chứng cùng nhau giúp các nhà triết học dựng lên một bức tranh về thế giới giúp họ hiểu rõ hơn về chân lý. Hãy nhớ lại rằng các nhà triết học đang cố gắng hiểu cách mọi thứ gắn kết với nhau theo nghĩa rộng nhất có thể. Tuy nhiên, không chắc rằng bất kỳ bức tranh triết học đơn lẻ nào về thế giới sẽ trở nên thuyết phục đến mức nó hoàn toàn đáp ứng tất cả các tiêu chí về logic, bằng chứng và phân tích khái niệm. Nhiều khả năng sẽ có những bức tranh cạnh tranh nhau, mỗi bức tranh đều có những lý do mạnh mẽ để chúng ta tin vào nó. Tình huống này là cơ sở cho các cuộc thảo luận triết học. Không có bức tranh nào rõ ràng là đúng đến mức tất cả những bức tranh khác đều có thể bị loại bỏ. Thay vào đó, chúng ta phải đánh giá từng bức tranh về thế giới và hiểu được sự đánh đổi mà những bức tranh này áp đặt lên chúng ta. Chúng ta phải xem xét ý nghĩa thực tế và logic của những niềm tin mà chúng ta nắm giữ để hiểu đầy đủ liệu những niềm tin đó có đúng và hợp lý hay không.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Trích từ “Thinking and Moral Considerations” (Suy nghĩ và cân nhắc đạo đức) của Hannah Arendt

Hannah Arendt là một triết gia người Đức gốc Do Thái đã trốn khỏi Đức vào những năm 1930 và cuối cùng định cư tại Thành phố New York, nơi bà trở thành một trí thức nổi tiếng của công chúng. Bà được biết đến nhiều nhất với các tác phẩm về chủ nghĩa toàn trị, quyền lực và quan niệm về cái ác. Bà đã đặt ra cụm từ “sự tầm thường của cái ác” khi viết cho tạp chí New Yorker về phiên tòa xét xử quan chức Đức Quốc xã Adolf Eichmann ở Nuremberg. Phiên tòa Nuremberg là một loạt các phiên tòa được tổ chức ở Nuremberg, Đức, sau Thế chiến II, trong đó các nhà lãnh đạo Đức Quốc xã phải chịu trách nhiệm về tội ác chiến tranh của họ trước cộng đồng quốc tế. Sau đó, Arendt đã viết bài báo “Suy nghĩ và cân nhắc về đạo đức”, trong đó bà mô tả những cách mà việc Eichmann không có khả năng hoặc không sẵn sàng xem xét hậu quả đạo đức, thực tế của hành động của mình đã khiến Eichmann cư xử theo những cách hoàn toàn vô đạo đức. Arendt chẩn đoán vấn đề cốt lõi của một người như Eichmann là “không phải sự ngu ngốc mà là một sự bất khả tư duy chân thực đến kỳ lạ”. Bà xem xét tư duy liên quan đến các phán đoán thẩm mỹ và đạo đức; do đó, khi một người tham gia vào hành động xấu xa, họ nhất thiết đã coi thường sự phản tư và lương tâm.

Hãy đọc bài viết này, đặc biệt tập trung vào hai đoạn đầu và bốn đoạn cuối. Bạn có thể có được một bản sao của bài viết thông qua JSTOR (<https://openstax.org/r/jstor>) nếu bạn truy cập cơ sở dữ liệu này thông qua thư viện của trường đại học. Sau đó xem xét các câu hỏi sau:

- Tư duy đòi hỏi phải xem xét các mối quan tâm về đạo đức và thẩm mỹ theo nghĩa nào? Mối quan hệ giữa suy nghĩ và phán đoán là gì?
- Khái niệm lương tâm hoạt động như thế nào trong phân tích của Arendt? Điều gì là quan trọng về khái

niệm này để hiểu bản chất của suy nghĩ? Hình tượng Socrates hoạt động như thế nào trong phân tích của Arendt để bộc lộ vai trò của tư duy?

- Tại sao tư duy, theo nghĩa mà Arendt xem xét, lại dễ dàng bị xã hội coi thường? Khi nào suy nghĩ quan trọng nhất?

“Cắn răng chịu đựng”

Đôi khi, khi cân nhắc sự đánh đổi của một quan điểm cụ thể và những hậu quả logic của nó, bạn có thể quyết định “cắn răng chịu đựng” (“bite the bullet”). Điều này có nghĩa là bạn sẵn sàng chấp nhận hậu quả tiêu cực của quan điểm đó vì bạn thấy nó hấp dẫn vì những lý do khác. Ví dụ, về chủ đề ý chí tự do, một triết gia có thể cam kết với ý tưởng rằng các sự kiện trong quá khứ hoàn toàn quyết định tương lai. Trong trường hợp như vậy, nhà triết học sẵn sàng chấp nhận hàm ý tiêu cực rằng ý chí tự do là một ảo tưởng. Về đạo đức học, một số nhà triết học cam kết với quan điểm rằng đạo đức hoàn toàn được quyết định bởi tổng lượng tác động do một hành động gây ra. Những triết gia như vậy có thể sẵn sàng chấp nhận những điều có vẻ trái đạo đức, chẳng hạn như làm hại một cá nhân, nếu cuối cùng hành động đó dẫn đến nhiều tác động tích cực hơn. Không có góc nhìn nào là hoàn hảo và rất khó để hiểu thế giới theo những thuật ngữ mà chúng ta có thể giải thích và hiểu được. Tuy nhiên, chúng ta phải trung thực về những hậu quả hợp lý và đạo đức của những quan điểm mà chúng ta nắm giữ. Nếu cuối cùng bạn sẵn sàng chấp nhận những hậu quả đó để duy trì quan điểm, thì bạn có thể “cắn răng chịu đựng”.

Cân bằng phản tư

Một phương pháp khác để đánh giá các hệ quả logic và đạo đức của suy nghĩ của chúng ta là sử dụng các phán đoán về các trường hợp cụ thể để sửa đổi các nguyên tắc, quy tắc hoặc lý thuyết về các trường hợp chung. Quá trình qua lại giữa đánh giá về sự mạch lạc của lý thuyết và phán đoán về các trường hợp ứng dụng thực tế được gọi là **cân bằng phản tư (reflective equilibrium)**. Quá trình này đòi hỏi phải xem xét lại lập trường lý thuyết và nguyên tắc dựa trên những đánh giá thực tế về các trường hợp cụ thể. Cân bằng phản tư đạt được khi bạn có thể thiết lập một số sự mạch lạc giữa niềm tin lý thuyết và thực tế của bạn. Cân bằng phản tư là một loại phương pháp mạch lạc: nghĩa là, cân bằng phản tư biện minh cho niềm tin bằng cách đánh giá tính nhất quán logic của chúng. Tuy nhiên, trái ngược với cách tiếp cận mạch lạc truyền thống, cân bằng phản tư khuyến khích sử dụng các phán đoán thực tế và ứng dụng về các trường hợp như một phần của tập hợp niềm tin nhất quán về mặt logic. Cân bằng phản tư là một phương pháp quan trọng để sinh viên nhập môn hiểu vì sinh viên thường bị cảm dỗ nghĩ rằng họ cần giải quyết các vấn đề lý thuyết trước khi có thể xem xét các ứng dụng. Hoặc họ có thể chọn một lý thuyết và sau đó cố gắng áp dụng nó vào các trường hợp. Cân bằng phản tư nhấn mạnh rằng quy trình này có thể không khả thi cũng như không mong muốn. Thay vào đó, một triết gia nên nhận thức được cả những cam kết lý thuyết và những mối quan tâm thực tế về lập trường của họ và sử dụng sự hiểu biết của họ về từng vấn đề để đưa ra phân tích cuối cùng về niềm tin của họ.

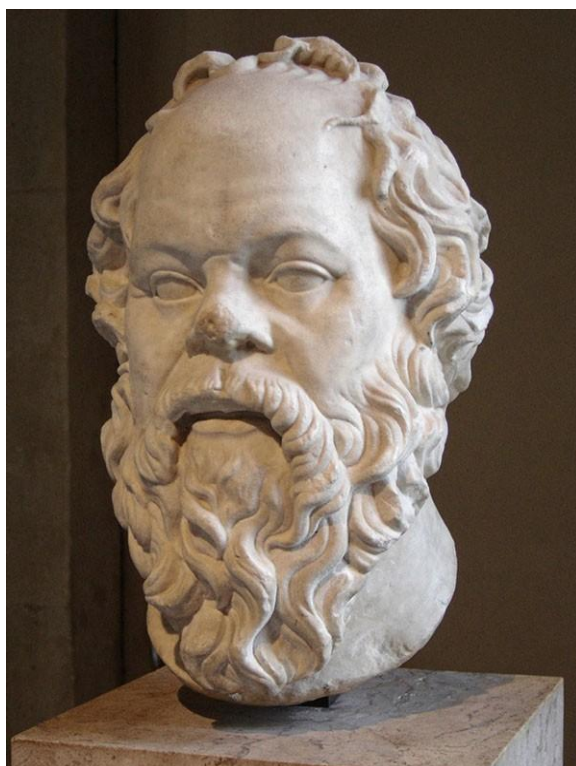
1.3 Socrates như một hình mẫu triết gia trong lịch sử

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích sự đánh giá cao của Socrates đối với giới hạn hiểu biết của con người.
- Xác định các nguyên tắc đạo đức cơ bản của Socrates.
- Mô tả cuộc đời, cái chết và những mối quan tâm triết học của Socrates.
- So sánh triết học đạo đức của Socrates với triết học cổ điển Ấn Độ.

Socrates là một người đặt nền móng cho triết học phương Tây. Mặc dù bản thân ông không viết bất kỳ tác

phẩm nào, nhưng cuộc đời và tư tưởng của ông được ghi lại bởi ba nguồn tư liệu cùng thời khác nhau mà chúng ta vẫn còn giữ được các tác phẩm của họ. Socrates được miêu tả trong một số vở hài kịch của Aristophanes. Aristophanes, một nhà viết kịch nổi tiếng người Athens, đã giành chiến thắng trong một số cuộc thi kịch nghệ vào thời của ông. Mười một trong số bốn mươi vở kịch của ông vẫn còn, và trong đó có ba vở kịch - *The Clouds* (Những đám mây), *The Frogs* (Những chú ếch), và *The Birds* (Những chú chim) - Socrates xuất hiện với tư cách là nhân vật chính. Sự khắc họa của Aristophanes về Socrates là lối bịch, và Plato dường như nghĩ rằng hình ảnh này là một phần nguyên nhân dẫn đến phiên tòa cuối cùng và cái chết của Socrates. Một người cùng thời khác với Socrates, nhà sử học Xenophon, đã viết tường thuật về phiên tòa xét xử và cái chết của Socrates trong tác phẩm *Memorabilia* (Hồi ức) của ông. Cuối cùng, và quan trọng nhất, học trò và bạn của Socrates là Plato đã biến Socrates thành nhân vật trung tâm trong gần như tất cả các cuộc đối thoại của ông. Plato và Aristotle là những người có ảnh hưởng nhất trong số các triết gia Athen và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của triết học phương Tây. Plato chỉ viết dưới dạng đối thoại, trong đó các nhân vật của ông tham gia vào cuộc thảo luận tập trung vào các vấn đề triết học. Hầu hết những gì chúng ta biết về Socrates bắt nguồn từ mô tả của Plato về ông như là người đặt câu hỏi chính trong hầu hết các cuộc đối thoại. Do đó, mặc dù Socrates không viết các tác phẩm của riêng mình, cuộc đời và cái chết của ông vẫn là minh chứng cho cuộc đời triết học sâu sắc và có ảnh hưởng của ông. Vì lý do đó, sẽ rất hữu ích nếu chúng ta coi hình tượng Socrates như một hình mẫu của đời sống triết học.



HÌNH 1.8 Tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch thế kỷ 1 của La Mã về Socrates, có lẽ là bản sao của bức tượng đồng đã mất do Lysippos làm. (nguồn: “Head of Socrates, 1st Century, A.D.” của Nathan Hughes Hamilton/Flickr, CC BY 2.0)

Đặc biệt, lời tự biện của Socrates trong phiên tòa xét xử, xét trên nhiều phương diện, chính là sự bảo vệ cho đời sống triết học. Socrates bị một chính trị gia trẻ, mới nổi tên là Meletus buộc tội làm tha hóa giới trẻ và xói mòn các vị thần của thành phố. Những tội danh này được coi là một dạng phản quốc làm suy yếu tính chính đáng và tương lai của nền dân chủ Athens. Bài phát biểu mà Socrates đưa ra để tự biện trước người dân Athens, như được ghi lại bởi Plato, vẫn là một lời biện hộ sống động và thuyết phục cho lối sống mà ông đã theo đuổi. Cuối cùng, sự bào chữa của ông đã không thành công. Ông bị kết án, giam cầm và bị xử tử vào

năm 399 TCN. Plato cung cấp các ghi chép về phiên tòa và cái chết của thầy mình, không chỉ trong tác phẩm *Apology* (*Tự biện*), mà còn trong *Crito*, nơi Socrates tranh luận với người bạn Crito rằng thật bất công nếu ông trốn thoát khỏi nhà tù, và trong *Phaedo*, nơi Socrates tham gia vào một cuộc thảo luận với một số người bạn thân, lập luận ngay trong phòng giam trước khi qua đời rằng linh hồn là bất tử.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Đoạn trích này từ *Apology* (*Tự biện*) của Plato (<https://openstax.org/r/platosapology>), do Benjamin Jowett dịch ra, ghi lại một lời giải thích bào chữa của Socrates tại phiên tòa xét xử ông. Ông đang trả lời những lời buộc tội chống lại ông trước Hội đồng, cơ quan quản lý chính và bồi thẩm đoàn cho các phiên tòa ở Athens. Cơ quan này quản lý 500 công dân.

Tôi dám nói, hỏi những người dân Athens, rằng ai đó trong số các bạn sẽ hỏi: “Tại sao lại như vậy, Socrates, và nguồn gốc của những lời buộc tội này đối với ông là gì: vì chắc hẳn ông đã làm điều gì đó không bình thường? Tất cả những tiếng tăm này và những lời bàn tán về ông sẽ không bao giờ nảy sinh nếu ông cũng giống như những người đàn ông khác: vậy thì hãy nói cho chúng tôi biết tại sao lại như vậy, vì chúng tôi không muốn vội vàng đánh giá về ông. Bây giờ tôi coi đây là một thách thức công bằng, và tôi sẽ cố gắng giải thích cho các bạn nguồn gốc của cái tên “khôn ngoan” này, và về danh tiếng xấu xa này. Tôi sẽ giới thiệu cho các bạn một nhân chứng xứng đáng được tín nhiệm, và sẽ cho các bạn biết về sự khôn ngoan của tôi—liệu tôi có gì không, và thuộc loại nào—và nhân chứng đó sẽ là thần tại Delphi. Các bạn hẳn đã biết Chaerephon; ông ấy từ sớm đã là bạn của tôi, và cũng là bạn của các bạn, vì ông đã chia sẻ với những người bị lưu đày và trở về cùng các bạn. Chà, Chaerephon, như các bạn biết đấy, rất bốc đồng trong mọi việc làm của mình, và ông đã đến gặp Delphi và mạnh dạn yêu cầu nhà tiên tri nói cho ông biết liệu - như tôi đang nói, tôi xin các bạn đừng làm gián đoạn - ông ấy đã yêu cầu nhà tiên tri trả lời liệu có ai khôn ngoan hơn tôi không, và nữ tiên tri Pythian trả lời rằng không có người đàn ông nào khôn ngoan hơn. Chaerephon đã chết, nhưng anh trai của ông, người đang ở tòa án, sẽ xác nhận sự thật của câu chuyện này.

Tại sao tôi đề cập đến điều này? Bởi vì tôi sẽ giải thích cho các bạn tại sao tôi có một cái tên xấu xa như vậy. Khi nghe câu trả lời, tôi tự nhủ: “Thần có thể có ý nghĩa gì? và lời giải của câu đố này là gì? vì tôi biết rằng tôi không có sự khôn ngoan, dù nhỏ hay lớn. Ngài có ý gì khi nói rằng tôi là người khôn ngoan nhất trong số những người đàn ông? Tuy nhiên, ngài là một vị thần và không thể nói dối; điều đó sẽ đi ngược lại bản chất của ngài.” Sau một hồi cân nhắc, cuối cùng tôi nghĩ ra một phương pháp thử câu hỏi. Tôi nghĩ rằng nếu tôi có thể tìm được một người đàn ông khôn ngoan hơn mình, thì tôi có thể đến gặp vị thần với lời bác bỏ trong tay. Tôi sẽ nói với ngài, “Đây là một người đàn ông khôn ngoan hơn tôi; nhưng ngài lại nói rằng tôi là người khôn ngoan nhất. Theo đó, tôi đến gặp một người nổi tiếng là thông thái, và quan sát ông ta - tôi không cần nhắc đến tên ông ấy; ông là một chính trị gia mà tôi đã chọn để kiểm tra - và kết quả như sau: Khi tôi bắt đầu nói chuyện với ông ấy, tôi không thể không nghĩ rằng ông ấy không thực sự khôn ngoan, mặc dù nhiều người cho rằng ông ấy khôn ngoan, và bản thân ông ấy còn nghĩ mình khôn ngoan hơn; và tôi đến và cố gắng giải thích với ông ta rằng ông ta nghĩ mình khôn ngoan, nhưng thực ra không khôn ngoan; và hậu quả là ông ấy ghét tôi, và sự thù hận của ông ấy được chia sẻ bởi một số người có mặt và nghe thấy tôi. Thế là tôi bỏ mặc ông ta, tự nhủ trong lúc ra đi: “Chà, mặc dù tôi không cho rằng cả hai chúng ta đều biết điều gì thực sự đẹp đẽ và tốt đẹp, nhưng tôi vẫn khá hơn ông ấy - vì ông ấy chẳng biết gì cả, và nghĩ rằng ông ấy biết. Tôi không biết và cũng không nghĩ rằng tôi biết. Vì vậy, trong trường hợp cụ thể này, tôi dường như có một chút lợi thế hơn ông ấy. Sau đó, tôi đến gặp một người khác, người có danh tiếng về triết học cao hơn, và kết luận của tôi cũng giống

hết như vậy. Tôi đã tạo ra một kẻ thù khác là ông ấy, và thêm nhiều người khác ngoài ông ấy.

Sau đó, tôi đi gặp hết người này đến người khác, không phải là không ý thức được sự thù địch mà tôi đã gây ra, và tôi than thở và sợ hãi điều này: nhưng sự cần thiết được đặt lên vai tôi - tôi nghĩ, lời của Thần phải được xem xét trước tiên. Và tôi tự nhủ: “Mình phải đến gặp tất cả những ai có vẻ như biết, và tìm hiểu ý nghĩa của lời tiên tri.” Và tôi xin thề với các bạn, hồi những người dân Athens, tôi thề với con chó! — vì tôi phải nói thật với các bạn - kết quả nhiệm vụ của tôi chỉ là thế này: Tôi phát hiện ra rằng những người đàn ông nổi tiếng nhất đều là những kẻ ngu xuẩn nhất; và rằng một số đàn ông thấp kém lại thực sự khôn ngoan hơn và tốt hơn. Tôi sẽ kể cho các bạn nghe câu chuyện về những chuyến đi lang thang của tôi và về những công việc nặng nhọc kiểu “Herculean”, như tôi có thể gọi chúng, mà tôi đã chịu đựng chỉ để cuối cùng tìm thấy lời tiên tri không thể bác bỏ. Khi tôi rời bỏ các chính trị gia, tôi đến với các nhà thơ; kịch, thánh ca dithyrambic và những thứ tương tự. Và ở đó, tôi tự nhủ, mày sẽ bị phát hiện; bây giờ mày sẽ phát hiện ra rằng mày còn dốt nát hơn họ. Theo đó, tôi lấy cho họ một số đoạn phức tạp nhất trong các bài viết của chính họ, và hỏi ý nghĩa của chúng - nghĩ rằng họ sẽ dạy cho tôi điều gì đó. Các bạn sẽ tin tôi chứ? Tôi gần như xấu hổ khi nói về điều này, nhưng tôi vẫn phải nói rằng hầu như không có một người nào có mặt tại đây mà không nói về thơ của họ hay hơn chính họ. Điều đó ngay lập tức cho tôi thấy rằng các nhà thơ làm thơ không phải bằng trí tuệ, mà bằng một loại thiên tài và nguồn cảm hứng; họ giống như thầy bói hay nhà tiên tri, cũng nói nhiều điều tốt đẹp, nhưng không hiểu ý nghĩa của chúng. Và các nhà thơ đối với tôi dường như cũng ở trong trường hợp tương tự; và tôi còn quan sát thêm rằng dựa vào sức mạnh của thơ ca, họ tin rằng mình là người khôn ngoan nhất trong những người đàn ông trong những việc khác mà họ không khôn ngoan. Vì vậy, tôi ra đi, tự cho mình là cao hơn họ vì cùng một lý do mà tôi cao hơn các chính trị gia.

Cuối cùng, tôi đến gặp các nghệ nhân, vì tôi ý thức rằng mình chẳng biết gì cả, có thể nói như vậy, và tôi chắc chắn rằng họ biết nhiều điều hay ho; và về điểm này thì tôi không nhầm, vì họ biết nhiều điều mà tôi không biết, và về điểm này chắc chắn họ khôn ngoan hơn tôi. Nhưng tôi quan sát thấy rằng ngay cả những nghệ nhân giỏi cũng rơi vào lỗi giống như các nhà thơ; bởi vì họ là những người thợ giỏi, họ nghĩ rằng họ cũng biết mọi thứ cao siêu, và khuyết điểm này ở họ đã làm lu mờ sự khôn ngoan của họ - vì vậy, tôi đã tự hỏi bản thân mình thay mặt nhà tiên tri, liệu tôi có muốn như tôi hiện tại không, không có kiến thức của họ cũng như sự thiếu hiểu biết của họ, hoặc giống họ ở cả hai; và tôi đã trả lời cho chính mình và lời tiên tri rằng tốt hơn hết là tôi nên sống như hiện tại.

Cuộc điều tra này đã khiến tôi có nhiều kẻ thù thuộc loại tồi tệ nhất và nguy hiểm nhất, đồng thời cũng tạo cơ hội cho nhiều lời vu khống, và tôi được gọi là người khôn ngoan, vì những người nghe tôi luôn tưởng tượng rằng bản thân tôi sở hữu sự khôn ngoan mà tôi thấy người khác thiếu: nhưng sự thật là, hồi những người đàn ông của Athens, chỉ có Thần là thông thái; và trong lời tiên tri này, ngài muốn nói rằng sự khôn ngoan của loài người là rất ít hoặc chẳng là gì cả; ngài không nói về Socrates, chỉ sử dụng tên của tôi như một minh họa, như thể ngài nói, “Hỡi các người, ông ấy là người khôn ngoan nhất, ai giống như Socrates, biết rằng sự khôn ngoan của ông ấy trên thực tế chẳng có giá trị gì.” Và vì vậy, tôi đi theo con đường của mình, vâng lời Thần, và tìm hiểu sự khôn ngoan của bất kỳ ai, dù là công dân hay người lạ, những người tỏ ra thông thái; và nếu anh ta không khôn ngoan, thì để mình oan cho lời tiên tri, tôi cho anh ta thấy rằng anh ta không khôn ngoan; và công việc này hoàn toàn thu hút tôi, và tôi không có thời gian để dành cho bất kỳ vấn đề lợi ích chung nào cũng như bất kỳ mối quan tâm nào của riêng tôi, nhưng tôi hoàn toàn nghèo khó vì lý do sùng kính thần thánh.

Trong đoạn trích từ *Apology (Tự biện)* của Plato, Socrates xem xét phản ứng kỳ lạ của nhà tiên tri rằng ông là người khôn ngoan nhất trong số những người đàn ông. Đầu tiên, Socrates cố gắng chứng minh lời tiên tri là sai bằng cách tìm một người nào đó khôn ngoan hơn mình. Nhưng, sau một thời gian, ông nhận ra rằng câu trả lời của nhà tiên tri là một loại câu đố. Ông giải thích lời tiên tri rằng Socrates là người khôn ngoan nhất bởi vì chỉ một mình ông ta nhận ra rằng trí tuệ của con người chẳng đáng giá bao nhiêu hoặc chẳng là gì cả. Nhận thức này rất quan trọng đối với quá trình tự xét của Socrates và cung cấp một bài học quan trọng cho các sinh viên triết học.

Hiểu được giới hạn của tri thức

Có lẽ một trong những bài học lớn nhất mà bạn có thể học được từ một nền giáo dục đại học toàn diện là còn bao nhiêu điều cần biết về thế giới. Ngay cả những nhà khoa học, triết gia, nhà toán học và nhà sử học được kính trọng nhất cũng nhận ra rằng phạm vi chuyên môn của họ là vô cùng hạn chế. Trong trường hợp tốt nhất, cả cuộc đời nghiên cứu có thể mang lại cho một người cái nhìn sâu sắc về một phần rất nhỏ trong vũ trụ tri thức của con người. Ngoài ra, còn có một lĩnh vực rộng lớn mà chưa con người nào khám phá hoặc hiểu được. Do đó, nên thực hành lời khuyên của Socrates: nhận thức được những gì bạn không biết và không khẳng định kiến thức khi bạn thiếu nó. Mọi người thường phản đối việc chấp nhận quan điểm này vì họ muốn có câu trả lời. Một người có thể thuyết phục người khác rằng họ biết giải pháp cho vấn đề của họ hoặc những tình huống khó xử cá nhân để có thể tạo ra rất nhiều quyền lực đối với họ. Nhưng chúng ta phải nhận ra sự nguy hiểm của việc khẳng định kiến thức khi chúng ta thiếu nó. Trong các lĩnh vực kỹ thuật, việc từ chối thừa nhận sự thiếu hiểu biết có thể dẫn đến hỏng hóc thiết bị, máy móc hoạt động sai chức năng và trong trường hợp xấu nhất là thương tích và tử vong. Trong lĩnh vực đạo đức và chính trị, việc khẳng định kiến thức mà bạn thiếu có thể dẫn đến những bất đồng và phân cực không cần thiết, hoặc có thể dẫn đến những hành động thiếu cân nhắc dẫn đến những sai lầm về đạo đức hoặc gây hại cho người khác. Quan trọng nhất, nếu bạn không nhận thức được khi bạn thiếu kiến thức, bạn sẽ không tìm cách tiếp thu những kiến thức mà bạn thiếu. Nếu bạn tin rằng bạn đã biết điều gì đó, bạn sẽ không nghe bằng chứng bác bỏ những gì bạn tin. Kết quả là bạn sẽ bỏ lỡ cơ hội lĩnh hội chân lý.

Phương pháp Socrates

Socrates tham gia vào một phương pháp đặt câu hỏi cụ thể, đôi khi được gọi là **phương pháp Socrates**, có đặc trưng là việc ông đặt câu hỏi cho người khác hơn là giải thích niềm tin của chính mình. Socrates thường do dự khi đưa ra ý tưởng của riêng mình về chủ đề đang được thảo luận. Thay vào đó, ông yêu cầu những người mà ông đang chất vấn cung cấp chủ đề cho cuộc thảo luận của họ. Việc sử dụng chiến lược này của Socrates có thể khó hiểu. Một lời giải thích có thể là ông đang làm theo mệnh lệnh của thần, như ông nói trong *Tự biện*. Một cách giải thích khác là anh ta không tuyên bố mình có kiến thức về chủ đề được đề cập và thực sự rất vui khi học hỏi từ những người khác. Tuy nhiên, một khả năng khác là Socrates giả vờ không biết gì và không thành thật. Có lẽ mục tiêu thực sự của ông là gài bẫy hoặc làm bẽ mặt người khác bằng cách phát hiện ra một số điểm không nhất quán hoặc sai lầm rõ ràng trong những gì họ tin tưởng. Thật khó để biết cách giải thích nào trong số này là hợp lý nhất, nhưng chúng ta sẽ tập trung một chút vào khả năng thứ tư, cụ thể là khả năng sư phạm.

Trong hai cuộc đối thoại khác nhau của Plato, Socrates giải thích những gì ông đang làm bằng cách sử dụng một phép loại suy: ông so sánh phương pháp đặt câu hỏi của mình với vai trò của một bà đỡ khi sinh con. Trên thực tế, Plato cho chúng ta biết rằng mẹ của Socrates là một nữ hộ sinh và ông đảm nhận vai trò của bà trong cuộc trò chuyện triết học. Do đó, mục tiêu của việc đặt câu hỏi Socrates là để hỗ trợ người được hỏi tự mình khám phá ra sự thật. Bằng cách đặt câu hỏi và kiểm tra những tuyên bố của người khác, Socrates cho phép người đó trải qua quá trình khám phá bản thân. Phương pháp này cung cấp một bài học thú vị cho việc dạy và học. Thông thường, sinh viên tin rằng vai trò của họ chỉ đơn giản là tiếp nhận kiến thức từ giáo viên. Nhưng Socrates nhắc nhở chúng ta rằng việc học thực sự chỉ đến từ việc tự

khám phá và vai trò của giáo viên là trợ lý, cung cấp loại kiểm tra và đánh giá quan trọng cần thiết để giúp học sinh tự mình khám phá ra chân lý.

“Sống không suy xét không được gọi là sống”

Sau khi Socrates bị kết án và có cơ hội phát biểu trước bồi thẩm đoàn để thuyết phục họ đưa ra cho ông một bản án hoặc hình phạt khác ngoài tử hình, ông cân nhắc và sau đó bác bỏ ý tưởng lưu đày. Nếu sống lưu vong, Socrates tin rằng ông sẽ không thể tiếp tục công việc của mình với tư cách là một triết gia bởi vì một thành phố xa lạ thậm chí còn ít chào đón những câu hỏi kỳ lạ của ông hơn so với quê hương của ông. Khi nói về sự thay thế này, ông nói như sau:

Ai đó sẽ nói: "Vâng, Socrates, nhưng ông không thể giữ im lặng, và sau đó ông có thể đi đến một thành phố xa lạ, và không ai sẽ can thiệp vào ông?" Bây giờ tôi gặp khó khăn lớn trong việc làm cho các bạn hiểu câu trả lời của tôi cho điều này. Vì nếu tôi nói với các bạn rằng đây là sự bất tuân mệnh lệnh thiêng liêng, và do đó tôi không thể giữ im lặng, thì các bạn sẽ không tin rằng tôi nghiêm túc; và nếu tôi nói lại rằng điều tốt nhất của con người là hàng ngày trò chuyện về đức hạnh, và tất cả những gì liên quan mà các bạn nghe tôi xem xét bản thân và những người khác, và rằng một cuộc sống không được suy xét thì không đáng sống - thì các bạn vẫn ít có khả năng tin tưởng. (Plato, *Tự biện*)

Ý tưởng này - rằng một cuộc sống “không được suy xét” thì không đáng sống - đánh vào trọng tâm những gì Socrates nói với chúng ta, điều thúc đẩy ông sống một cuộc đời triết học. Câu nói khiến chúng ta phải dừng lại và suy ngẫm, không chỉ bởi vì chính Socrates thể hiện cam kết của mình đối với một kiểu sống cụ thể, đến mức chấp nhận cái chết, mà còn bởi vì lời khẳng định rằng một cuộc sống không được suy xét là không đáng để sống thật sự rất nghiêm trọng. Sống một cuộc đời không đáng sống: Điều gì có thể tồi tệ hơn? Với những rủi ro đó, chúng ta nên tự hỏi, Socrates có ý nghĩa gì khi nói về một cuộc sống không được suy xét? Hoặc, cách khác, sẽ như thế nào khi xem xét cuộc sống của một người theo cách thích hợp?

Tự xét bản thân

Hình thức suy xét đầu tiên mà Socrates khuyến khích rõ ràng là tự suy xét. Tại đền thờ nhà tiên tri ở Delphi, một trong ba câu châm ngôn được khắc trên đá là cụm từ “biết mình”. Giống như hầu hết các tuyên bố tiên tri, không rõ cụm từ này có nghĩa là gì. Plato cho rằng đó có thể là một kiểu cảnh báo đối với những người bước vào đền thờ: “Hãy biết vị trí của bạn so với các vị thần!” Ngoài ra, nó có thể là một mệnh lệnh để hiểu bản chất của chính bạn và tâm trí của chính bạn trước khi bạn tìm cách hiểu người khác hoặc sự vật trên thế giới. Dựa trên việc đọc về cuộc đời và tác phẩm của Socrates, chúng ta có thể cho rằng ông coi câu nói này là mệnh lệnh để điều tra niềm tin và kiến thức của chúng ta, để nhận thức những giới hạn trong kiến thức của chính chúng ta và cố gắng loại bỏ những mâu thuẫn. Rốt cuộc, phương pháp đặt câu hỏi của Socrates như được mô tả trong các cuộc đối thoại của Plato (và như chính Socrates mô tả trong đoạn trích) chính xác là một cuộc điều tra như vậy.

Socrates đặt câu hỏi cho những người khác về việc liệu niềm tin của họ có nhất quán hay không và liệu họ có sự biện minh thỏa đáng cho niềm tin mà họ nắm giữ hay không. Dòng câu hỏi này gợi ý rằng Socrates rất coi trọng sự nhất quán và sự biện minh nội tại như vậy. Chúng ta có thể tưởng tượng rằng Socrates coi một cuộc sống chưa được suy xét là một cuộc sống trong đó một người giữ niềm tin mà không có sự biện minh hoặc giữ niềm tin không nhất quán với nhau. Sau đó, chúng ta có thể suy đoán rằng một cuộc sống chưa được suy xét thì không đáng sống bởi vì nó bị chi phối bởi những niềm tin và ý tưởng chưa bao giờ được kiểm tra, chứng minh hoặc giải thích. Bạn có thể trả lời rằng những câu hỏi không ngừng là nhằm chán hoặc khó khăn, hoặc bạn có thể trả lời rằng “không biết gì là hạnh phúc.” Đối với một triết gia, thái độ này không chỉ là điều không mong muốn mà còn tiến gần đến sự phi lý. Dường như, bất cứ điều gì làm cho cuộc sống trở nên đáng sống đối với những sinh vật có khả năng suy nghĩ hợp lý, thì yêu cầu tối thiểu là chúng ta tin vào những điều đáng tin, giữ lập trường mà chúng ta có thể bảo vệ và hiểu lý do tại sao chúng

ta làm những gì chúng ta làm. Để làm được điều đó, chúng ta cần dấn thân vào việc tự xét.



HÌNH 1.9 Hình ảnh này mô tả Socrates đang trò chuyện sâu sắc với chính khách Athen Alcibiades, chính trị gia Athen và nhà hùng biện Pericles, và Aspasia, một phụ nữ Milesia nổi tiếng, người đã đạt được chính trị và triết học ảnh hưởng với tư cách là đối tác lãng mạn của Pericles. (Nguồn: “Drawing, Socrates, Pericles, Alcibiades, Aspasia in Discussion” của Felice Giani/Cooper Hewitt Smithsonian Design Museum, Public Domain)

Kiểm chứng của tự nhiên

Mặc dù bản thân Socrates không phát triển cách giải thích về tự nhiên và vũ trụ như nhiều triết gia tiền Socrates, nhưng chúng ta có thể tưởng tượng rằng sống một cuộc sống có kiểm tra đòi hỏi chúng ta phải hiểu thế giới xung quanh mình. Bản thân Socrates cũng nhận thức rõ về cách giải thích triết học tự nhiên nổi bật vào thời của ông. Plato thường xuyên ghi lại việc Socrates trích dẫn hoặc trích dẫn câu chuyện của một triết gia khác về các hành tinh và ngôi sao, sự thay đổi tự nhiên hoặc hiện tượng tự nhiên khác khi ông đặt câu hỏi cho những người khác. Thật vậy, một số cuộc đối thoại đặt Socrates vào các cuộc trò chuyện về bản chất của linh hồn, bản chất của quan hệ nhân quả, sự phân loại động vật và thực vật, v.v., tất cả đều có thể thuộc phạm vi kiểm chứng của tự nhiên. Tại sao quá trình xem xét như vậy lại quan trọng đối với một cuộc đời đáng sống? Chúng ta có thể suy đoán rằng điều quan trọng là chúng ta vẫn tò mò. Khả năng suy luận mang lại cho con người khả năng điều tra cách mọi thứ vận hành - để khám phá sự thật về thế giới xung quanh họ. Bỏ qua nỗ lực tìm hiểu thế giới xung quanh chúng ta cũng giống như bỏ qua một kỹ năng tự nhiên. Các phương pháp phản tư triết học có thể giúp chúng ta hiểu thế giới xung quanh. Sự điều tra như vậy là đặc trưng của các triết gia cổ đại và có thể được coi là một phần của cuộc đời đáng sống.

Tầm quan trọng của việc không gây hại

Mặc dù nhiều nhà triết học đầu tiên quan tâm đến việc hiểu thiên nhiên, Socrates quan tâm nhiều hơn đến đạo đức, hoặc làm thế nào để sống một cuộc sống tốt đẹp. Ông coi mục đích chính của triết học là làm cho cuộc sống của một người tốt hơn bằng cách làm cho triết gia trở thành một người tốt hơn. Dẫu Socrates hiếm khi tuyên bố mình có kiến thức về bất cứ điều gì, nhưng một số ít trường hợp ông tuyên bố kiến thức liên quan trực tiếp đến đạo đức. Đặc biệt, Socrates khẳng định một cặp nguyên tắc đạo đức gây khá nhiều tranh cãi và thoát nhìn có vẻ sai lầm. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ hơn, bạn có thể thấy rằng những nguyên tắc này mang một số lẽ thật đáng để xem xét.

Nguyên tắc gây hại của Socrates

Nguyên tắc gây hại của Socrates tuyên bố như sau:

1. Không ai sẵn sàng chọn những gì có hại cho mình.
2. Khi một người làm hại người khác, họ thực sự làm hại chính mình.

Nguyên tắc đầu tiên đôi khi được tuyên bố là “không ai cố ý chọn điều ác”, nhưng vì mục đích của cuộc thảo luận này, sẽ rõ ràng hơn nếu xem xét công thức trên. Điều quan trọng cần hiểu về nguyên tắc đầu tiên là Socrates tin rằng khi mọi người chọn điều xấu, họ làm như vậy vì thiếu hiểu biết. Lý do ông nghĩ như vậy là vì ông tin rằng tất cả mọi người đều mong muốn điều tốt. Đối với Socrates, theo trực giác, đúng là bất cứ điều gì ai đó mong muốn, thì mong muốn đó luôn hướng đến điều gì đó có vẻ tốt với họ, điều đó có nghĩa là một người không thể chọn điều gì có hại cho chính mình. Thay vào đó, Socrates lý luận, khi các cá nhân làm những điều có hại, họ tin rằng những gì họ đang làm sẽ mang lại điều tốt cho họ. Nói cách khác, khi mọi người chọn điều ác, họ làm như vậy với niềm tin rằng điều đó là tốt hoặc sẽ mang lại điều gì đó tốt đẹp. Nếu thật sự họ sai, thì đó là lỗi của vô minh, chứ không phải là muốn làm điều ác. Nếu họ hiểu rõ hơn về hậu quả của hành động của mình, Socrates lý luận, thì họ đã không chọn điều gì đó có hại.

Nguyên tắc thứ hai xuất phát từ thực tế là Socrates cho rằng tác hại lớn nhất có thể đến với bất kỳ ai là linh hồn của họ - hoặc tính cách của họ - trở nên hư hỏng. Vì một linh hồn hư hỏng là kết quả của việc đưa ra những loại lựa chọn gây hại, nên bất cứ khi nào ai đó làm điều gì có hại, họ sẽ làm hỏng linh hồn của họ, vì vậy họ tự làm hại chính mình. Ở cuối *Tự biện*, Socrates lập luận rằng không thể làm hại một người tốt bởi vì, mặc dù bạn có thể giết anh ta, nhưng bạn không thể làm hại tính cách của anh ta hoặc khiến anh ta làm điều ác. Socrates dường như coi sự đau khổ về thể xác, thậm chí cả cái chết, là một tác hại tạm thời và nhỏ nhất. Hơn nữa, anh ta coi sự tổn hại đến tính cách của một người khi sống một cuộc đời thiếu hiểu biết hoặc ác tâm còn tồi tệ hơn nhiều so với cái chết về thể xác.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

- Bạn có đồng ý với nguyên tắc đầu tiên của Socrates, nguyên tắc khiến ông tuyên bố rằng không ai sẵn sàng làm hại? Tại sao bạn đồng ý hoặc không đồng ý với ông?
- Bạn có thể nghĩ ra những ví dụ từ cuộc sống hoặc kinh nghiệm của chính mình chứng minh rằng mọi người cố tình gây hại vì mục đích gây hại không?
- Khẳng định thứ hai đúng hay sai? Bạn có thể nghĩ ra các ví dụ để chứng minh khẳng định thứ hai là đúng không? SAI?
- Tại sao Socrates có thể tin rằng tính cách của một người bị tổn hại còn nghiêm trọng hơn cả cái chết? Socrates có làm không? Nếu bạn tin rằng ông đã nhầm, bạn dựa vào đâu để khẳng định điều đó?

Khi bạn trả lời những câu hỏi này, hãy chắc chắn rằng bạn nghi ngờ Socrates. Rốt cuộc, không nghi ngờ gì về việc Socrates là một người thông minh. Ông sống ở một thời đại khác và có thể có vẻ xa lạ với bạn, nhưng bạn sẽ thấy rằng những ý tưởng của ông ấy vẫn còn phù hợp nếu bạn cân nhắc kỹ về chúng. Sau khi bạn coi trọng Socrates, bạn vẫn có thể tìm thấy lỗi trong suy nghĩ của Socrates chứ?

So sánh Nguyên tắc gây hại của Socrates với Ahimsa trong Truyền thống Ấn Độ

Có thể hữu ích khi xem xét mối liên hệ có thể có giữa khái niệm cốt lõi về *ahimsa* trong triết học Ấn Độ cổ điển và nguyên tắc gây hại của Socrates như đã thảo luận ở trên. Về mặt từ nguyên, từ *ahimsa*, trong tiếng Phạn, có nghĩa đen là “không gây thương tích hoặc tổn hại”. Khái niệm này được tìm thấy trong khắp các văn bản Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo và có khả năng bắt nguồn sâu xa trong tư tưởng Ấn Độ cổ

điển. Một minh họa nổi tiếng về *ahimsa* đến từ Kỳ Na giáo, trong đó khái niệm này được coi là điều mà hầu hết chúng ta coi là các biện pháp cực đoan - ít nhất là trong trường hợp các nhà khổ hạnh Kỳ Na giáo coi *ahimsa* là một trong những “lời thề lớn”. Những người Kỳ Na giáo khổ hạnh như vậy phải hết sức cẩn thận để không gây hại, dù cố ý hay vô ý, cho bất kỳ sinh vật nào, kể cả côn trùng, thực vật và vi khuẩn. Vào cuối đời, một người theo đạo Jain sùng đạo thậm chí có thể nhịn ăn đến chết (ngừng ăn) trong một lần cuối cùng từ bỏ việc làm hại. Một ví dụ nổi tiếng khác về *ahimsa* có thể được xem là triết lý của Mahatma Gandhi, người đã sử dụng khái niệm này để thiết lập một phong trào bất tuân dân sự bất bạo động mà một số người cho rằng đã giúp đẩy nhanh quá trình thực dân Anh rời khỏi Ấn Độ.

Ahimsa được xác định là một trong những đức tính cao nhất trong truyền thống Vệ Đà (Kinh Vệ Đà là kinh thánh thiêng liêng nhất của Ấn Độ) và là một trong những giáo lý cao cả nhất trong triết học Ấn Độ. Ý tưởng về *ahimsa* thông báo đạo đức động vật, lý thuyết chiến tranh chính nghĩa và quan hệ giữa các cá nhân. Ở cấp độ siêu hình, *ahimsa* có liên quan đến nghiệp chướng - luật nhân quả liên kết nguyên nhân với kết quả, thậm chí trong cả kiếp sống. Điều này thể hiện niềm tin rằng một cá nhân sẽ phải chịu gánh nặng trong tương lai đối với những tổn hại đã gây ra trong hiện tại thông qua quá trình luân hồi, hay sự luân hồi và tái sinh của linh hồn. Theo lý thuyết tôn giáo và triết học này, linh hồn mang theo cả nghiệp tốt và nghiệp xấu (quả của hành động) từ kiếp này sang kiếp khác và sẽ hưởng thành quả của những hành động tốt trước đó hoặc chịu hậu quả của những hành động xấu. Do luật nhân quả và luân hồi, bất kỳ hành động nào dẫn đến bạo lực, thương tích hoặc tổn hại đều có hậu quả trực tiếp là xiềng xích linh hồn của một cá nhân vào quá trình tái sinh và đau khổ về vật chất. Trong chừng mực một người gây thương tích và đau khổ cho người khác, họ làm tăng tổng số tác động tiêu cực trong tự nhiên. Tóm lại, cá nhân tạo ra những tác động xấu cho chính họ bằng cách hành động xấu. Theo quan điểm của triết học Ấn Độ, có một mối liên hệ tự nhiên giữa tất cả chúng sinh, vì vậy việc gây hại hoặc thương tích cho một thực thể cũng giống như làm hại một thành viên trong gia đình hoặc thậm chí là một phần của chính mình. Ngoài ra, vì kinh nghiệm cá nhân bị chi phối bởi luật nhân quả, nên việc gây tổn hại và thương tích cho người khác dẫn đến việc gây thương tích cho chính mình.

Tuy nhiên, *ahimsa* không chỉ tập trung vào vấn đề gây hại. Việc thực hành *ahimsa* cũng đòi hỏi thực hành tình yêu và lòng trắc ẩn đối với tất cả chúng sinh. Theo cùng một nguyên tắc về nghiệp và luân hồi, những hành động của tình yêu thương, lòng tốt và sự rộng lượng có tác dụng làm tăng tổng số lượng điều tốt đẹp trên thế giới, nhận ra rằng chúng ta, theo lời của Martin Luther King Jr.², “một mạng lưới tương hỗ không thể tránh khỏi” và “bị ràng buộc trong một tấm áo duy nhất của định mệnh” (1963). Thực hành tình thương và lòng bi mẫn làm tăng khả năng giải thoát khỏi khổ đau vật chất.

Có thể hữu ích nếu xem xét những so sánh có thể có giữa khái niệm *ahimsa* của Ấn Độ và nguyên tắc gây hại của Socrates. Cả hai học thuyết đều dạy rằng bằng cách gây hại, hành động bạo lực hoặc gây đau khổ cho người khác, chúng ta thực sự làm hại chính mình. Họ mô tả các cơ chế khác nhau về cách tác hại đó đến với chúng ta. Bạn nghĩ cái nào nghe có vẻ đúng hơn? Có những lợi thế hoặc bất lợi khác cho một trong hai quan điểm?

Ngoài ra, Socrates nói rằng không ai trực tiếp muốn gây hại hoặc làm điều ác; tác hại là sản phẩm của sự thiếu hiểu biết. Đối với các triết gia Ấn Độ, có một mối liên hệ giữa tổn hại hay đau khổ và sự thiếu hiểu biết. Đối với họ, đau khổ là do gắn bó với những thứ tạm thời, cả vật chất và phi vật chất, bao gồm cảm xúc, mục tiêu hoặc lý tưởng. Phương thuốc cho sự mắc kẹt này là sự giác ngộ, đến từ việc nhận ra rằng mọi nhận thức, cảm xúc và ham muốn đều xuất phát từ những nguyên nhân trước đó và chuỗi nguyên nhân đó tiếp tục không ngừng. Theo các nhà triết học Ấn Độ, tất cả những gì là một phần của chuỗi

² Martin Luther King, Jr. là mục sư Baptist, nhà hoạt động nhân quyền người Mỹ gốc Phi, và là người đoạt Giải Nobel Hoà bình năm 1964. Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ cũng như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động.

nguyên nhân, đều là tạm thời. Một khi một người đã nhận thức được điều này, họ phải nhận ra tác hại đến từ sự dính mắc, từ việc cố gắng nắm giữ bất kỳ sản phẩm nào của chuỗi nguyên nhân bất tận. Mỗi liên hệ giữa sự thiếu hiểu biết và gây hại là khá khác nhau đối với mỗi triết lý, nhưng có thể đáng để xem xét chúng khác nhau như thế nào và tại sao. Cũng có thể đáng để suy ngẫm xem liệu có mối liên hệ nào giữa tác hại và sự thiếu hiểu biết hay không và mối liên hệ đó có thể là gì.

1.4 Tổng quan về triết học đương đại

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định vai trò của các nhà triết học chuyên gia trong học thuật và hơn thế nữa.
- Xác định cấu trúc, tổ chức và mục tiêu chủ đề của cuốn sách này.

Triết học hàn lâm đương đại có rất ít điểm tương đồng với các truyền thống cổ điển mà chúng ta đã thảo luận trong các phần trước. Các nhà triết học ngày nay, giống như các học giả khác, tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt cụ thể với mục tiêu tạo ra nghiên cứu mới giúp nâng cao hiểu biết triết học của chúng ta về các vấn đề hoặc lĩnh vực chủ đề cụ thể. Tuy nhiên, nghiên cứu triết học vẫn được thúc đẩy bởi cùng một mong muốn là hiểu mọi thứ theo cách tổng quát nhất có thể. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu cho bạn những người học chuyên ngành triết học thường làm gì. Ngoài ra, chúng tôi sẽ cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về các chủ đề và cấu trúc của cuốn sách.

Bạn có thể làm gì với chuyên ngành triết học?

Chuyên ngành triết học là một cách tuyệt vời để hoàn thành tấm bằng cử nhân giáo dục khai phóng. Triết học sẽ giới thiệu cho bạn những ý tưởng hấp dẫn và dạy bạn tư duy phân tích và sáng tạo. Nếu bạn thích các chủ đề trong cuốn sách này, bạn nên cân nhắc học chuyên ngành triết học.

Trở thành một giáo viên triết học

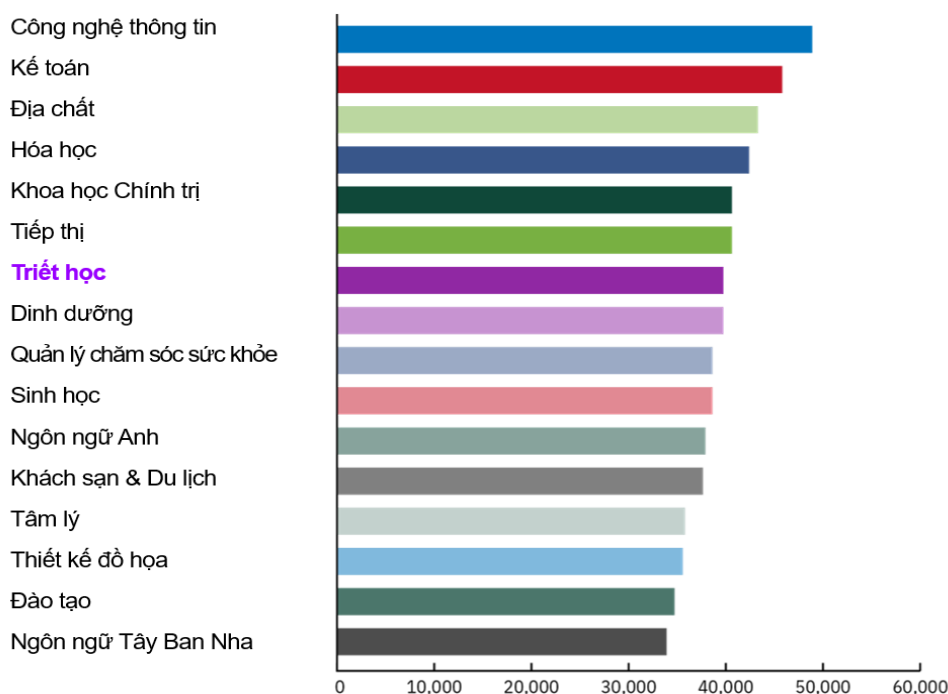
Để theo đuổi sự nghiệp triết học hàn lâm, bạn phải học chuyên ngành triết học khi còn là sinh viên đại học và tiếp tục nghiên cứu lĩnh vực này bằng cách thực hiện các chương trình sau đại học. Các trường cao đẳng cộng đồng và một số trường đại học hệ bốn năm tuyển dụng các giảng viên có bằng thạc sĩ triết học. Tuy nhiên, thực tế phổ biến là những công việc này hầu như hoàn toàn do những người có bằng tiến sĩ đảm nhiệm. Các công việc học thuật, đặc biệt là trong các ngành nhân văn và nghệ thuật khai phóng, cực kỳ cạnh tranh. Ngay cả với bằng tiến sĩ, cũng sẽ khó tìm được việc làm trong một khoa chuyên môn. Tuy nhiên, tìm việc giảng dạy phổ biến hơn nhiều so với nghiên cứu, nhưng nhiều công việc giảng dạy vẫn yêu cầu phải thực hiện một số nghiên cứu. Một giáo sư triết học hoặc giảng viên có thể được yêu cầu giảng dạy nhiều môn học khác nhau, tùy thuộc vào nhu cầu của trường. Ngược lại, khi thực hiện nghiên cứu, các nhà triết học hàn lâm có xu hướng tập trung vào một lĩnh vực rất cụ thể với mục tiêu trở thành chuyên gia trong chủ đề đó. Sự tinh thông thường được đánh dấu bằng việc tạo ra các công trình nghiên cứu, chẳng hạn như luận án, sách hoặc một số bài báo nghiên cứu về chủ đề này. Các công việc nghiên cứu học thuật thường được đảm bảo bằng cơ chế biên chế vĩnh viễn (tenure), nghĩa là có những biện pháp bảo vệ mạnh mẽ chống lại việc sa thải vô cớ. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây về dữ liệu liên bang cho thấy 73 phần trăm của tất cả các công việc học thuật không nằm trong lộ trình biên chế (có nghĩa là không có cơ hội để đảm bảo được biên chế). Ngoài ra, 40% của tất cả các vị trí giảng dạy học thuật được đảm nhiệm bởi các giảng viên bán thời gian. Sự phân bố của nhân viên được biên chế, đang trong lộ trình biên chế, không có cơ hội biên chế và bán thời gian rất khác nhau tùy theo loại hình cơ sở giáo dục, với các trường cao đẳng cộng đồng sử dụng nhiều giảng viên bán thời gian hơn và ít giảng viên biên chế và trong lộ trình biên chế hơn. Trong khi đó, các trường đại học nghiên cứu tuyển dụng nhiều giảng viên biên chế và trong lộ trình biên chế hơn và ít giảng viên bán thời gian hơn (AAUP 2018).

Các lựa chọn thay thế cho Triết học hàn lâm

Các chuyên ngành cấp bằng đại học và sau đại học triết học có nhiều lựa chọn ngoài việc giảng dạy và nghiên cứu trong môi trường học thuật. Có một niềm tin phổ biến và hơi sai lầm rằng mục đích của việc chọn chuyên ngành đại học là để chuẩn bị cho bạn một nghề nghiệp cụ thể. Mặc dù điều đó có thể đúng đối với một số bằng cấp kỹ thuật, như kỹ thuật hoặc điều dưỡng, nhưng nó thường không đúng đối với bằng cấp về nghệ thuật tự do và khoa học. Nhiều sinh viên vào đại học với mong muốn theo đuổi sự nghiệp trong một số lĩnh vực kinh doanh hoặc thương mại. Những người khác có kế hoạch tiếp tục học cao học chuyên nghiệp về y khoa hoặc luật. Mặc dù có vẻ như quyết định nghề nghiệp tốt nhất sẽ là học chuyên ngành kinh doanh, tiền sản xuất hoặc tiền luật, nhưng quan niệm này có lẽ là sai lầm.

Ý tưởng ban đầu đằng sau nền giáo dục khoa học và nghệ thuật khai phóng là học sinh tốt nghiệp trung học có thể học nhiều lĩnh vực khác nhau trong các lĩnh vực kiến thức cốt lõi là nền tảng cho văn hóa, xã hội và nền văn minh của chúng ta - các lĩnh vực như khoa học tự nhiên và xã hội, văn học, lịch sử, tôn giáo và triết học. Bằng cách nghiên cứu các lĩnh vực này, sinh viên hiểu rõ hơn về những ý tưởng chính, phương pháp điều tra, câu hỏi và khám phá làm nền tảng cho nền văn minh hiện đại. Những hiểu biết sâu sắc đó cung cấp cho bạn một viễn cảnh về thế giới ngày nay dựa trên lịch sử và kiến thức đã làm cho thế giới ngày nay trở nên khả thi. Và quan điểm đó có thể có tác động biến đổi vượt xa sự chuẩn bị cho công việc.

Khi các chuyên ngành triết học được so sánh với các chuyên ngành khác về thu nhập nghề nghiệp lâu dài của họ, có vẻ như các chuyên ngành triết học làm rất tốt. Mặc dù mức lương khởi điểm của các chuyên ngành triết học thấp hơn so với một số chuyên ngành khác, nhưng mức lương giữa sự nghiệp của họ so sánh rất thuận lợi với các chuyên ngành trong các lĩnh vực như tài chính, kỹ thuật và toán học.



HÌNH 1.10 Mức lương trung bình giữa sự nghiệp (10 năm sau khi tốt nghiệp) theo chuyên ngành đại học. Các chuyên ngành triết học trung bình kiếm được nhiều tiền hơn so với các chuyên ngành trong nhiều lĩnh vực khác. (nguồn: *Wall Street Journal*) (Bản quyền thuộc Đại học Rice, OpenStax theo giấy phép CC BY 4.0)

Ngoài ra, các chuyên ngành triết học có một số điểm LSAT và GMAT cao nhất so với bất kỳ chuyên ngành nào (đây là những bài kiểm tra thường được yêu cầu để được nhận vào trường luật và trường kinh doanh, tương ứng). Khá nhiều cựu sinh viên chuyên ngành triết học đã trở thành CEO của các tập đoàn lớn, chẳng hạn như Reid Hoffman, đồng sáng lập LinkedIn và Carly Fiorina, CEO của Hewlett-Packard (Chideya 2015).

Nhiều nhà triết học đã có bằng tốt nghiệp triết học và giữ các vị trí giáo sư và người hướng dẫn đã chuyển đổi thành công sang các nghề nghiệp khác, bao gồm khởi nghiệp, công nghệ, kinh doanh, hội đồng đánh giá đạo đức và triết học công cộng. Nigel Warburton, cựu giáo sư triết học, đã bắt đầu podcast triết học “Philosophy Bites”, đây là một trong những podcast được tải xuống nhiều nhất về các chủ đề học thuật. Ông cũng là tổng biên tập của tạp chí trực tuyến Aeon. David Barnett, cựu giáo sư triết học, đã thành lập công ty PopSockets vào năm 2012 sau khi rời học viện. Công ty đó hiện có hơn 200 nhân viên và tạo ra doanh thu hàng trăm triệu đô la hàng năm. Ngoài ra, ngày càng có nhiều công ty công nghệ, khoa học thần kinh và y tế đặc biệt muốn thuê các triết gia để giúp nghiên cứu và đánh giá đạo đức. Marcus Arvan duy trì một thư mục công khai gồm các nhà triết học hàn lâm đã tìm được việc làm bên ngoài học viện tại Philosophers in Industry (<https://openstax.org/r/philosopher>). Tóm lại, hầu như ở đâu cũng có thể bắt gặp các triết gia đang làm những công việc hữu ích và kiếm được nhiều tiền. Bạn không nên để những lo lắng về triển vọng nghề nghiệp khiến bạn rời xa việc nghiên cứu triết học.

Tổng quan về cuốn sách

Cuốn giáo trình này được biên soạn theo hướng phản ánh tổng quan các lĩnh vực chuyên môn rộng lớn trong triết học hàn lâm đương đại. Các lĩnh vực chuyên môn hóa có thể được nhóm lại thành các lĩnh vực sau: truyền thống lịch sử; siêu hình học và tri thức luận; khoa học, logic và toán học; và lý thuyết giá trị. Các lĩnh vực khoa học, logic và toán học bao gồm nghiên cứu về logic ký hiệu đương đại cũng như các công trình liên ngành trong triết học toán học và khoa học; những lĩnh vực này có quan hệ mật thiết với siêu hình học và tri thức luận. Lý thuyết giá trị bao gồm siêu đạo đức học và ý nghĩa của giá trị, thẩm mỹ, lý thuyết đạo đức chuẩn tắc (đạo đức học), và triết học chính trị. Cuốn giáo trình này nhằm mục đích cung cấp một cái nhìn tổng quan về từng lĩnh vực này. Chúng tôi cung cấp cho sinh viên một bản khảo sát lý thuyết về từng lĩnh vực trong triết học và giới thiệu các ứng dụng của các lĩnh vực nghiên cứu này đối với các vấn đề đương đại đang được quan tâm. Ngoài ra, chúng tôi có một trọng tâm đa văn hóa rõ ràng. Chúng tôi nhấn mạnh rằng triết học đã được nghiên cứu và thực hành trên khắp thế giới kể từ buổi đầu của lịch sử được ghi lại. Khi làm như vậy, chúng tôi đang cố gắng đối đầu với xu hướng lấy châu Âu làm trung tâm vốn có trong việc nghiên cứu triết học ở phương Tây và tạo ra một chương trình giảng dạy toàn diện hơn.

Xuyên suốt cuốn sách này, chúng tôi giới thiệu với bạn hàng loạt triết gia và ý tưởng đáng kinh ngạc từ Hy Lạp cổ đại, La Mã và Trung Quốc, Hồi giáo cổ điển và thế giới giai đoạn cuối thời Trung cổ ở Châu Âu, Châu Phi, Ấn Độ, Nhật Bản và Châu Mỹ Latinh. Chúng tôi giúp định vị bạn trong các khu vực và khoảng thời gian khác nhau bằng cách sử dụng các mốc thời gian và các công cụ khác.

Cho dù bạn tiếp tục học triết học hay đây là khóa học triết học duy nhất mà bạn tham gia, những thói quen tư duy và các kỹ thuật suy tư triết học mà bạn sẽ học có thể có tác động mang tính chuyển hóa. Khi bạn cho phép bản thân suy nghĩ về cách một tình huống nhất định kết nối với tổng thể, khi bạn xem xét một cách phản biện những thiên kiến và niềm tin của chính mình, khi bạn khám phá thế giới với một tâm hồn cởi mở, được dẫn dắt bằng các phương pháp truy vấn hợp lý, bạn sẽ đạt được một nhận thức phong phú hơn về việc bạn là ai và vị trí của bạn là gì trên thế giới.

Tóm tắt

1.1 Triết học là gì?

Từ “triết học” bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại, trong đó triết gia là người yêu hoặc người theo đuổi (*philia*) trí tuệ (*sophia*). Các nhà triết học Hy Lạp sớm nhất không được gọi là nhà triết học; họ đơn giản được gọi là nhà hiền triết (hoặc *hiền nhân*). Truyền thống hiền triết phần lớn là một truyền thống thời tiền sử cung cấp một câu chuyện kể về cách trí tuệ, sự khôn ngoan, lòng mộ đạo và đức hạnh dẫn đến những đổi mới, trung tâm của sự hưng thịnh của các nền văn minh cổ đại. Riêng ở Hy Lạp, truyền thống hiền triết hòa vào một thời kỳ triết học tự nhiên, nơi các nhà khoa học hay triết gia cổ đại cố gắng giải thích tự nhiên bằng các phương pháp duy lý.

Wilfrid Sellars nhấn mạnh rằng mục tiêu của triết học là hiểu được rất nhiều chủ đề - trên thực tế, ở phạm vi rộng nhất có thể. Điều đó có nghĩa là, các triết gia cam kết hiểu mọi thứ trong chừng mực có thể hiểu được. Một triết gia chọn nghiên cứu những thứ mang tính thông tin bổ ích và thú vị—những thứ giúp hiểu rõ hơn về thế giới và vị trí của chúng ta trong đó. Để đưa ra phán đoán về lĩnh vực nào thú vị hoặc đáng nghiên cứu, các nhà triết học cần trau dồi một kỹ năng đặc biệt. Sellars mô tả kỹ năng triết học này như một loại bí quyết thực hành. Bí quyết thực hành triết học liên quan đến việc biết cách định hướng trong thế giới khái niệm và có thể hiểu và suy nghĩ về cách các khái niệm kết nối, liên kết, hỗ trợ và dựa vào nhau—nói tóm lại là cách mọi thứ gắn kết với nhau.

1.2 Làm thế nào để các triết gia chạm tới chân lý?

Mục tiêu của triết học là cung cấp một câu chuyện mạch lạc về cách thế giới như nó xuất hiện với chúng ta có thể được giải thích theo cách có ý nghĩa như những gì khoa học cho chúng ta biết. Do ảnh hưởng của triết học đối với lịch sử thế giới, nên tham gia vào các bài viết của các triết gia trong quá khứ để cung cấp hiểu biết của chúng ta về các câu hỏi triết học cấp bách của ngày nay.

Điều mà các triết gia ngày nay muốn nói về trực giác có thể được truy nguyên tốt nhất từ thời Plato, người mà trực giác (*nous*) liên quan đến một loại hiểu biết sâu sắc về bản chất của sự vật. Khái niệm này đã có ý nghĩa tôn giáo, như thể kiến thức thu được thông qua trực giác giống như bắt gặp ánh sáng thần thánh.

Khi các triết gia nói về lẽ thường, họ muốn nói đến những tuyên bố cụ thể dựa trên nhận thức cảm tính trực tiếp, vốn đúng theo nghĩa tương đối cơ bản. Nói cách khác, những nhà biện hộ triết học về lẽ thường phủ nhận rằng người ta có thể hoài nghi về một số tuyên bố cơ bản của nhận thức giác quan.

Triết học thực nghiệm là một trào lưu tương đối mới trong triết học, trong đó các nhà triết học áp dụng các phương pháp điều tra thực nghiệm, tương tự như các phương pháp được sử dụng bởi các nhà tâm lý học hoặc nhà khoa học nhận thức. Các nhà triết học sử dụng các phương pháp thực nghiệm để tìm hiểu suy nghĩ của những người bình thường về các vấn đề triết học. Vì lẽ thường và trực giác đã là một nguồn bằng chứng trong lập luận triết học, nên việc xác định xem những gì các nhà triết học gán cho lẽ thường hoặc trực giác có phù hợp với những gì mọi người thường nghĩ về những điều này hay không là điều hợp lý.

Logic cố gắng chính thức hóa quy trình mà chúng ta sử dụng hoặc nên sử dụng khi chúng ta đưa ra lý do cho một số tuyên bố. Bước đi đầu tiên và quan trọng nhất trong logic là nhận ra rằng các tuyên bố là sản phẩm của các lập luận. Đặc biệt, một tuyên bố chỉ là kết luận của một loạt các câu, trong đó các câu trước (được gọi là tiền đề) cung cấp bằng chứng cho kết luận. Trong logic, một lập luận chỉ là một cách chính thức hóa các lý do để hỗ trợ một tuyên bố, trong đó tuyên bố là kết luận và các lý do đưa ra là tiền đề.

Một tập hợp các niềm tin hoặc tuyên bố là mạch lạc, hoặc nhất quán về mặt logic, nếu chúng có thể đúng cùng một lúc. Nếu các tuyên bố hoặc niềm tin không thể đúng cùng một lúc, thì chúng mâu thuẫn nhau. Có vẻ như phi lý khi một người chấp nhận những tuyên bố mâu thuẫn bởi mâu thuẫn là điều bất khả về mặt logic. Nếu

một người có những niềm tin trái ngược nhau, thì ít nhất họ phải sai về một số niềm tin của mình.

Một trong những kỹ thuật mà các nhà triết học sử dụng để làm rõ và hiểu các phát biểu triết học (tiền đề hoặc kết luận) là phân tích khái niệm. Phân tích khái niệm liên quan đến việc mổ xẻ các khái niệm, quan niệm hoặc ý tưởng khi chúng được trình bày trong các phát biểu hoặc câu. Thuật ngữ phân tích đã là một phần của hệ thống thuật ngữ và phương pháp triết học ngay từ thuở ban đầu. Theo nghĩa cơ bản nhất, phân tích đề cập đến quá trình tách những ý tưởng phức tạp thành những thành phần đơn giản hơn. Phân tích cũng bao gồm một nhóm các chiến lược tương tự mà các nhà triết học sử dụng để khám phá chân lý. Mỗi kỹ thuật này đều cố gắng đi đến một định nghĩa rõ ràng hơn và hữu dụng hơn về các khái niệm được đề cập.

1.3 Socrates như hình mẫu một triết gia trong lịch sử

Hầu hết những gì chúng ta biết về Socrates bắt nguồn từ mô tả của Plato về ông như là người chất vấn chủ chốt trong hầu hết các cuộc đối thoại. Ý tưởng rằng một cuộc sống “không được suy xét” thì không đáng sống đánh vào trọng tâm những gì Socrates nói với chúng ta điều đã thúc đẩy ông sống một cuộc đời triết học. Hình thức suy xét đầu tiên mà Socrates khuyên rõ ràng là tự suy xét. Mặc dù Socrates hiếm khi tuyên bố mình có kiến thức về bất cứ điều gì, nhưng trong một số ít trường hợp ông tuyên bố kiến thức liên quan trực tiếp đến đạo đức. Đặc biệt, Socrates khẳng định một cặp nguyên tắc đạo đức gây khá nhiều tranh cãi và thoát nhìn có vẻ sai lầm. Socrates tuyên bố như sau: 1) Không ai tự nguyện chọn điều có hại cho mình; 2) Khi một người làm hại người khác, họ thực sự làm hại chính mình.

Socrates tham gia vào một phương pháp đặt câu hỏi cụ thể, đôi khi được gọi là “phương pháp Socrates”, nơi ông đặt câu hỏi cho người khác hơn là giải thích niềm tin của chính mình. Mục tiêu của cách đặt câu hỏi kiểu Socrates là hỗ trợ người được hỏi tự mình khám phá ra chân lý. Bằng cách đặt câu hỏi và kiểm tra những tuyên bố của người khác, Socrates cho phép người đó trải qua quá trình khám phá bản thân.

1.4 Tổng quan về triết học đương đại

Triết học hàn lâm đương đại khác với truyền thống cổ điển, mặc dù động lực để thực hiện triết học vẫn giống nhau. Nếu bạn quan tâm đến việc theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực triết học hàn lâm, thì bạn phải có bằng sau đại học—rất có thể là bằng tiến sĩ—là bắt buộc. Tuy nhiên, chuyên ngành triết học ở bất kỳ cấp độ nào cũng có thể có sự nghiệp viên mãn và bổ ích trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Cuốn giáo trình này được tổ chức theo cách phản ánh chung các lĩnh vực chuyên môn rộng lớn trong triết học hàn lâm đương đại. Các lĩnh vực chuyên môn hóa có thể được nhóm lại thành các lĩnh vực sau: truyền thống lịch sử; siêu hình học và tri thức luận; khoa học, logic và toán học; và lý thuyết giá trị. Các lĩnh vực khoa học, logic và toán học bao gồm nghiên cứu về logic ký hiệu đương đại cũng như các công trình liên ngành trong triết học toán học và khoa học; những lĩnh vực này có quan hệ mật thiết với siêu hình học và tri thức luận. Lý thuyết giá trị bao gồm siêu đạo đức học và ý nghĩa của giá trị, thẩm mỹ, lý thuyết đạo đức chuẩn tắc (đạo đức học), và triết học chính trị. Cuốn giáo trình này nhằm mục đích cung cấp một cái nhìn tổng quan về từng lĩnh vực này.

Các thuật ngữ chính

Ahimsa một trong những đức hạnh cao nhất của các tôn giáo Ấn Độ cổ điển. Đó là thực hành kiềm chế không làm hại các sinh vật sống khác.

Lý lẽ, lập luận (Argument) một tập hợp các câu, trong đó một số câu đó (được gọi là tiền đề) hỗ trợ cho một câu khác, được gọi là kết luận.

Liên lạc (Coherence) một tình huống trong đó có thể có một tập hợp niềm tin hoặc tuyên bố là đúng cùng một lúc.

Lẽ thường (Common sense) kiến thức chủ yếu bắt nguồn từ nhận thức có vẻ rõ ràng hoặc hiển nhiên là đúng.

Phân tích khái niệm (Conceptual analysis) quá trình tách rời và hiểu ý nghĩa của câu hoặc yêu cầu bằng cách kiểm tra các bộ phận cấu thành của chúng.

Mô tả xác định (Definite description) một phương pháp phân tích khái niệm thay thế một cụm từ mô tả xác định duy nhất đối tượng hoặc sự vật được đặt tên cho một thuật ngữ đối tượng hoặc tên riêng.

Liệt kê (Enumeration) danh sách các bộ phận cấu thành của một khái niệm, khái niệm hoặc điều gì đó.

Triết học thực nghiệm (Experimental philosophy) triết học sử dụng các phương pháp từ khoa học thực nghiệm để kiểm tra các tuyên bố được đưa ra trong triết học.

Trực giác (Intuition) nhận thức chắc chắn và hiển nhiên; loại kiến thức rõ ràng đến mức dường như không thể sai được.

Logic sự hình thức hóa của lập luận.

Milesian một trường phái triết học đầu tiên từ Miletus; những người theo Thales. Họ được biết đến với việc kiểm tra các nguyên nhân cơ bản của các hiện tượng tự nhiên.

Triết lý (Philosophy) "tình yêu của sự khôn ngoan." Một môn học cố gắng nắm bắt sự hiểu biết rộng nhất có thể về mọi thứ. Nó có đặc trưng là sự giải thích hợp lý và sẵn sàng đặt câu hỏi về các giả định.

Vị từ (Predicate) phần của câu cung cấp mô tả hoặc đặc tính của một đối tượng hoặc tên. (Vị từ triết học khác với vị ngữ ngữ pháp, và không nên nhầm lẫn định nghĩa của chúng.)

Cân bằng suy tưởng (Reflective equilibrium) một quá trình xem xét một quan điểm lý thuyết bằng cách đi đi lại lại giữa lý thuyết và các ứng dụng thực tế của nó. Quá trình này tìm kiếm sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn.

Hiền triết (Sage) một người khôn ngoan. Nhiều nền văn hóa cổ đại đã chỉ định những nhân vật thông thái quan trọng là "nhà hiền triết".

Sanatana pháp (Sanatana dharma) tập hợp cốt lõi hoặc tuyệt đối các nghĩa vụ đạo đức và tôn giáo được quy định cho tất cả mọi người ở Ấn Độ cổ đại, bất kể giai cấp hay đẳng cấp, và điều đó có trước thuật ngữ Ấn Độ giáo.

Phương pháp Socrates (Socratic method) một phương pháp đặt câu hỏi được sử dụng bởi Socrates (và được đặt theo tên của ông sau này) để giúp mọi người hiểu những gì họ đang nghĩ và đi đến một số sự thật.

Thí nghiệm tưởng tượng (Thought experiment) một kịch bản giàu trí tưởng tượng kiểm tra một số lý thuyết hoặc khái niệm triết học bằng cách xem xét nó có thể áp dụng như thế nào trong tình huống tưởng tượng.

Tài liệu tham khảo

- — —. *The Republic*. Translated by Allan Bloom. New York: Basic Books, 1968.
- Adler, Joseph A. 2006. "Daughter/Wife/Mother or Sage/Immortal/Bodhisattva? Women in the Teaching of Chinese Religions." *ASIANetwork Exchange* 14 (2): 11–16.
- American Association of University Professors (AAUP). 2018. "Data Snapshot: Contingent Faculty in US Higher Ed." October 11, 2018. <https://www.aaup.org/sites/default/files/10112018%20Data%20Snapshot%20Tenure.pdf>.
- Cheng, Julia. 1983. "The Ancient Sages (sheng): Their Identity and Their Place in Chinese Intellectual History." *Oriens Extremus* 30:1–18.
- Chideya, Farai. 2015. "Philosophers Don't Get Much Respect, But Their Earnings Don't Suck." *FiveThirtyEight*. November 11, 2015. <https://fivethirtyeight.com/features/philosophers-dont-get-much-respect-but-their-earnings-dont-suck/>.
- Descartes, René. "The Rules for the Direction of the Mind." *The Philosophical Writings of Descartes*. Translated and edited by John Cottingham, Robert Stoothoff, and Dugald Murdoch, 7–78. Cambridge: Cambridge University Press, 1985.
- Diogenes Laërtius. (1925) 1972. *Lives of Eminent Philosophers*. Translated by R. D. Hicks. New York: G.P. Putnam's Sons. <http://data.perseus.org/citations/urn:cts:greekLit:tlg0004.tlg001.perseus-eng1:1.prologue>
- King, Martin Luther, Jr. 1963. "Letter from Birmingham Jail." April 16, 1963. <https://letterfromjail.com/>.
- McCarthy, Julie. 2015. "Fasting to the Death: Is It a Religious Rite or Suicide?" *NPR*. September 2, 2015. <https://www.npr.org/sections/goatsandsoda/2015/09/02/436820789/fasting-to-the-death-is-it-a-religious-rite-or-suicide>.
- Moore, G. E. 1939. "Proof of an External World." *Proceedings of the British Academy* 25:273–300.
- Orika, Henry Odera. 1990. *Sage Philosophy: Indigenous Thinkers and Modern Debate on African Philosophy*. Nairobi: African Center for Technological Studies (ACTS) Press; also published by Leiden, The Netherlands: Brill.
- Plato. *Apology*, translated by Benjamin Jowett. <http://classics.mit.edu/Plato/apology.html>
- Plato. *Apology*. Translated by Benjamin Jowett. <http://classics.mit.edu/Plato/apology.html>.
- Rout, Naresh. 2016. "Role of Women in Ancient India." *Odisha Review*, 72 (6): 42–47.
- Sellars, Wilfred. 1962. "Philosophy in the Scientific Image of Man." In *Frontiers of Science and Philosophy*, edited by Robert Colodny, 35–78. Pittsburgh: University of Pittsburgh.
- Waithe, Mary Ellen, ed. 1987. *A History of Women Philosophers, Vol. I: Ancient Women Philosophers, 600 BC–500 AD*. Boston, MA: Martinus Nijhoff Publishers.
- Zhang, Fenzhi. 2015. *Xi Jinping: How to Read Confucius and Other Chinese Classical Thinkers*. Beijing: CN Times Books.

Câu hỏi ôn tập

1.1 Triết học là gì?

1. Một số đặc điểm chung của các nhà hiền triết cổ đại trong truyền thống Hy Lạp, Ấn Độ và Trung Quốc là gì?
2. Những đặc điểm nào là cần thiết để được xác định là một “nhà hiền triết”?
3. Mối liên hệ giữa các nhà hiền triết và triết gia là gì?
4. Đưa ra một ví dụ về một triết gia hoặc nhà hiền triết cổ đại đang làm một việc gì đó giống như khoa học tự nhiên. Điều gì đã làm cho hoạt động của triết gia này trở nên khoa học?
5. Triết học “để mắt đến tổng thể” có nghĩa gì? Điều này khác với các môn học khác như thế nào?
6. Tại sao các triết gia lại cần phải loại bỏ các giả định hoặc giả định có thể được chấp nhận trong các ngành khác?

1.2 Các triết gia khám phá chân lý như thế nào?

7. Năm nguồn bằng chứng thường được sử dụng trong triết học là gì? Cái nào trong số này là thực nghiệm? Cái nào không yêu cầu quan sát hoặc thử nghiệm?
8. Ba kỹ thuật được sử dụng trong phân tích khái niệm là gì? Giải thích cách chúng hoạt động.
9. Mạch lạc là gì? Điều đó có ý nghĩa gì đối với một tập hợp niềm tin hoặc tuyên bố mạch lạc?
10. Các nhà triết học có ý nghĩa gì bởi trực giác?
11. Thí nghiệm tưởng tượng là gì?

1.3 Socrates như hình mẫu một triết gia trong lịch sử

12. Hãy xem xét kết luận của Socrates rằng "sự khôn ngoan của con người có giá trị rất ít hoặc không có giá trị gì." Bạn có nghĩ rằng điều này là đúng? Tại sao hay tại sao không?
13. Bạn có nghĩ rằng phương pháp Socrates là một cách hiệu quả để duy trì sự khiêm tốn về kiến thức?
14. Bạn nghĩ Socrates có ý gì khi nói "cuộc sống không được xem xét thì không đáng sống"? Bạn có đồng ý không?
15. So sánh và đối chiếu triết lý đạo đức của Socrates với nguyên tắc ahimsa của đạo Hindu.

1.4 Tổng quan về triết học đương đại

16. Các lĩnh vực chính của chuyên môn trong triết học hàn lâm là gì?

Đọc thêm

Arendt, Hannah. 1971. "Thinking and Moral Considerations." *Social Research* 38 (3): 417–446.

Daniels, Norman. 2016. "Reflective Equilibrium." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated October 14, 2016. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2020/entries/reflective-equilibrium/>.

Knobe, Joshua. n.d. "Program in Cognitive Science and Department of Philosophy." Department of Philosophy and Cognitive Science at Yale, Experimental Philosophy. <http://experimental-philosophy.yale.edu/>

Ludlow, Peter. 2018. "Descriptions." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated April 5, 2018. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2018/entries/descriptions/>.

Marques, Joan. 2012. "Consciousness at Work: A Review of Some Important Values, Discussed from a Buddhist Perspective." *Journal of Business Ethics* 105 (1): 27–40.

Masolo, Dismas. 2016. "African Sage Philosophy." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated February 22, 2016. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2016/entries/african-sage/>.

Plato. "The Theaetetus." Translated by Benjamin Jowett. <http://classics.mit.edu/Plato/theatu.html>.



HÌNH 2.1 Suy nghĩ: một tác phẩm điêu khắc hai nhân vật ở Prague. (nguồn: "Tư duy" của Kurtis Garbutt / Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 1.1 Bộ não là một cỗ máy suy luận
- 1.2 Vượt qua những thiên kiến nhận thức và tham gia vào phản tư phê phán
- 1.3 Phát triển thói quen tâm trí tốt
- 1.4 Thu thập thông tin, đánh giá nguồn và tìm hiểu bằng chứng
- 1.5 Đọc Triết học
- 1.6 Viết bài luận triết học

GIỚI THIỆU Có thể bạn đã nghe thuật ngữ “tư duy phê phán” (hay thường gọi hơn là “tư duy phản biện”, critical thinking) và đã được hướng dẫn để trở thành một “người có tư duy phê phán giỏi”. Thật không may, có lẽ bạn cũng không rõ chính xác điều này có nghĩa là gì vì thuật ngữ này được định nghĩa chưa tốt và không được giảng dạy thường xuyên. Bạn có thể nói: “Nhưng tôi biết cách suy nghĩ,” điều đó chắc chắn đúng. Tuy vậy, tư duy phê phán là một kỹ năng cụ thể. Chương này là một hướng dẫn thực tế và không chính thức về tư duy phê phán và cũng sẽ hướng dẫn bạn cách nghiên cứu, đọc và viết cho các lớp triết học.

Tư duy phê phán là tập hợp các kỹ năng, thói quen và thái độ thúc đẩy khả năng suy luận, suy luận rõ ràng. Nghiên cứu triết học có thể đặc biệt hữu ích để phát triển các kỹ năng tư duy phê phán tốt, nhưng thường thì mối liên hệ giữa hai điều này không được làm rõ. Chương này sẽ tiếp cận tư duy phê phán từ quan điểm thực tế, với mục tiêu giúp bạn nhận thức rõ hơn về một số cạm bẫy trong lối suy nghĩ hàng ngày và giúp

bạn trở thành một sinh viên triết học tốt hơn.

Có thể bạn đã học các kỹ năng nghiên cứu, đọc và viết trong các lớp học khác—chẳng hạn như trong một khóa học viết luận tiếng Anh điển hình—nhu cầu trí tuệ trong lớp triết học là rất khác. Ở đây bạn sẽ tìm thấy những lời khuyên hữu ích về cách tiếp cận nghiên cứu, đọc và viết về triết học.

2.1 Bộ não là một cỗ máy suy luận

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

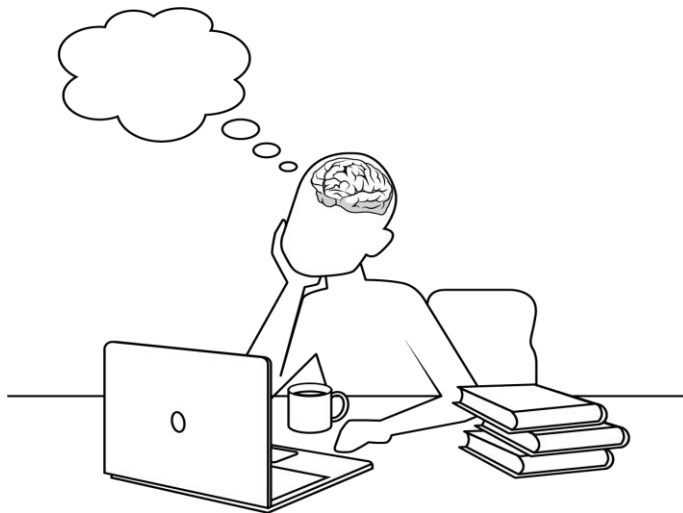
- Mô tả vai trò của cảm xúc trong khi suy nghĩ.
- Giải thích cách các hệ thống nhận thức tạo ra các suy luận mà không cần suy nghĩ có ý thức.

Một trong những bước đầu tiên để trở thành một người có tư duy phê phán tốt hơn là hiểu cách thức và lý do bạn dễ mắc sai lầm trong suy nghĩ. Những sai lầm này không phải là kết quả của việc thiếu thông minh mà là một đặc điểm của cách trí óc chúng ta hoạt động và cách chúng dẫn chúng ta đi lạc lối một cách tự nhiên.

Từ góc độ sinh học, chúng ta đã được định hình bởi hàng trăm nghìn năm tiến hóa, điều này đã tôi luyện cho bộ não của chúng ta trở thành những cỗ máy **suy luận** cực kỳ hiệu quả. Một suy luận là quá trình tinh thần cho phép chúng ta rút ra kết luận từ bằng chứng. Trong khi chúng ta có xu hướng coi suy luận là một quá trình có chủ ý và có ý thức, chúng ta suy luận mọi thứ một cách vô thức, dễ dàng và ngay lập tức; trên thực tế, hầu hết tri giác cảm tính là một loại suy luận. Suy luận là rất quan trọng đối với sự sống còn của con người, nhưng kết luận của chúng ta không phải lúc nào cũng đúng. Bằng cách nhận thức được cách bộ não của chúng ta hoạt động để tránh các mối đe dọa và mang lại cho chúng ta “sự thoải mái nhận thức” hoặc cảm giác hạnh phúc và thoải mái, chúng ta có thể bắt đầu sửa chữa và đề phòng những suy nghĩ sai lầm.

Khả năng thích ứng của bộ não để lên kế hoạch trước

Một cái nhìn sâu sắc về sinh học tiến hóa là mọi tế bào và cơ quan trong cơ thể chúng ta đều thích nghi với môi trường cục bộ của nó nhằm mục đích làm cho gen của chúng ta có nhiều khả năng tồn tại sang thế hệ tiếp theo. Do đó, thật hữu ích khi nghĩ về vai trò của bộ não trong việc di truyền gen của chúng ta. Bộ não của chúng ta tạo điều kiện thuận lợi cho sự sống còn của chúng ta và thúc đẩy khả năng tìm bạn tình và sinh sản bằng cách sử dụng suy nghĩ, tính toán, dự đoán và suy luận. Vì lý do này, cách suy nghĩ tự nhiên và được định hướng bởi di truyền của chúng ta không nhất thiết phục vụ các mục tiêu của triết học, khoa học hoặc chân lý.



HÌNH 2.2 Vấn đề “tâm trí-não bộ” chỉ ra mối quan hệ không rõ ràng giữa suy nghĩ, cảm xúc và nhận thức của chúng ta với các tương tác thần kinh và điện hóa diễn ra trong não. (nguồn: Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Những lưu ý mang tính triết học về “Brain Talk”

Trước khi chúng ta đi xa hơn nữa, hãy lưu ý rằng điều quan trọng là phải thận trọng khi nói về bộ não và tâm trí, đó là những khái niệm khác biệt. Trên thực tế, mối quan hệ giữa tâm trí và não bộ là một trong những vấn đề trung tâm của siêu hình học, được gọi là “vấn đề tâm trí-cơ thể” (mind-body, hay tâm-thể), cũng có thể được gọi là “vấn đề tâm trí-não bộ” (mind-brain, hay tâm-não). Nói một cách ngắn gọn, vấn đề tâm-thể là vấn đề tìm hiểu mối quan hệ giữa chất xám và chất trắng sinh học trong hộp sọ của chúng ta (não) và phạm vi nhận thức có ý thức (tâm). Chúng ta biết rằng bộ não và hệ thống thần kinh trung ương cung cấp cơ sở vật chất cho suy nghĩ, nhận thức, cảm xúc, trí tưởng tượng và ham muốn của chúng ta—nói ngắn gọn là toàn bộ đời sống tinh thần của chúng ta. Nhưng sinh học không cho chúng ta biết mối quan hệ giữa đời sống tinh thần nội tâm của chúng ta và các tương tác thần kinh, điện hóa diễn ra trong não. Mối quan hệ của tâm trí với bộ não giống như mối quan hệ giữa tia chớp và phóng điện hay cầu vồng và sự khúc xạ ánh sáng qua những giọt nước? Nói cách khác, có phải “tâm trí” chỉ là thuật ngữ chúng ta sử dụng để gọi tên một số loại hoạt động của não? Một số triết gia nghĩ như vậy. Tuy nhiên, hoạt động tinh thần không dễ dàng liên kết với bất kỳ hoạt động não cụ thể nào. Ngoài ra, dường như có điều gì đó về trải nghiệm chủ quan trong đời sống tinh thần của chúng ta bị mất đi khi chúng ta cố gắng giải thích nó một cách đầy đủ dựa trên hoạt động của não bộ. Vì vậy, các triết gia khác cho rằng tâm trí là một cái gì đó khác với bộ não. Tuy nhiên, tâm trí và bộ não được liên hệ chặt chẽ và có phần bí ẩn. Do đó, có thể hữu ích khi sử dụng các nguồn lực của tâm lý học và khoa học nhận thức (nghiên cứu về các quá trình của não bộ) để giúp chúng ta hiểu cách trở thành những người suy nghĩ tốt hơn. Chúng ta có thể coi các nguồn từ tâm lý học và khoa học nhận thức là cung cấp cho chúng ta một mô tả về cách bộ não thực sự hành xử. Ngược lại, khi chúng ta nghiên cứu về tư duy phê phán, chúng ta quan tâm đến việc chúng ta nên suy nghĩ như thế nào. Nhận thức được cách chúng ta suy nghĩ có thể giúp chúng ta vạch ra các chiến lược hiệu quả về cách chúng ta nên suy nghĩ, nhưng chúng ta nên hiểu rằng những mô tả do tâm lý học cung cấp không mang tính quyết định. Trong chương này, chúng ta khám phá những phát hiện tâm lý có thể giúp bạn suy ngẫm kỹ hơn về những cách mà suy nghĩ của bạn có thể đi sai hướng.

LIÊN KẾT

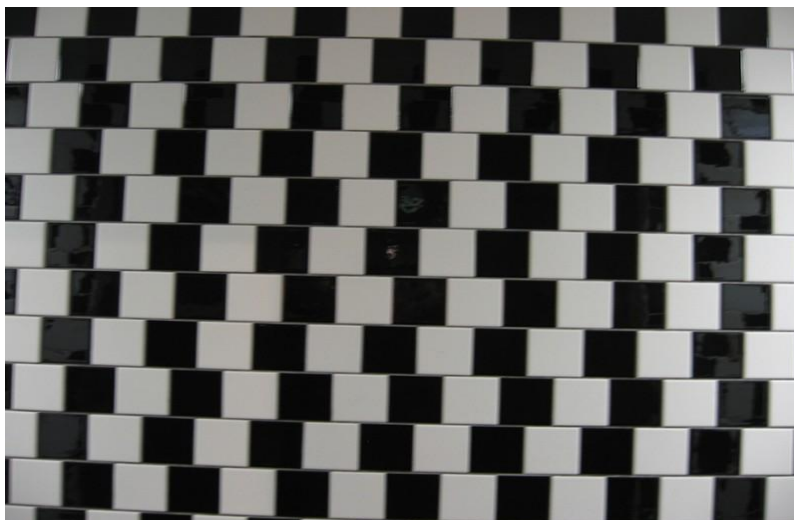
Đọc thêm về bản chất của tâm trí và vấn đề tâm trí-cơ thể trong chương về [siêu hình học](#).

Biểu tượng như là sự phóng chiếu

Mặc dù bạn có thể cho rằng suy nghĩ bao gồm các ý niệm, nhưng các nhà triết học và nhà khoa học nhận thức sử dụng thuật ngữ **biểu tượng** (representation) để mô tả các yếu tố cơ bản của tư duy. Các biểu tượng là những **đơn vị tư duy mang thông tin**. Khái niệm biểu tượng này có thể bắt nguồn từ Aristotle và đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử triết học, nhưng trong triết học đương đại, thuật ngữ biểu tượng chính xác hơn. Khi chúng ta nghĩ về mọi thứ, cho dù thông qua nhận thức, trí tưởng tượng, trí nhớ hay mong muốn, chúng ta biểu tượng những điều đó. Những gì được thể hiện có thể là một cái gì đó hiện tại và có thật, hoặc nó có thể là hư cấu, được tưởng tượng trong tương lai hoặc được ghi nhớ từ quá khứ. Trình bày thậm chí có thể là vô thức. Đó là, tâm trí có thể có một số nội dung được xác định hướng tới một đối tượng mà người đó không nhận thức được rằng họ đã biểu tượng như vậy.

Trong quá trình biểu tượng, ngay cả trong trường hợp tri giác thị giác tương đối đơn giản, bộ não cũng tạo ra một loạt các suy luận phức tạp. Ví dụ, hãy xem xét bàn cờ dưới đây. Bạn có thể hình dung rằng khi bạn tri giác một thứ gì đó giống như bàn cờ, bộ não của bạn chụp lại một cách thụ động một bức tranh tâm trí về lưới. Theo phép ẩn dụ này, mắt hoạt động giống như thấu kính của máy ảnh và bộ não rửa hình ảnh để trình hiện trong tâm trí. Nhưng có một số vấn đề với mô hình này. Đầu tiên, bức tranh trong não của bạn ở

đâu? Ai đang xem bức tranh trong đầu bạn? Có những vấn đề khác với phép ẩn dụ máy ảnh sẽ được bộc lộ khi chúng ta xem xét ảo ảnh quang học. Hãy quan sát tập hợp ô vuông kẻ sọc trong Hình 2.3. Các đường nằm ngang có song song không?



HÌNH 2.3 Các đường ngang trên lưới này song song với nhau, nhưng nếu không nhìn từ các cạnh, bạn sẽ không thể “thấy” được điều này. Đây là một trong nhiều ví dụ về ảo tưởng tri giác phổ biến. (Nguồn: Representation as Projection của Selena N. B. H. CC BY 2.0)

Trên thực tế, các đường ngang song song với nhau, nhưng trừ khi bạn nhìn vào hình ảnh từ bên cạnh, bạn sẽ không thể hình dung được điều này. Có vô số ví dụ về những loại ảo giác tri giác này. Chúng ta miêu tả thế giới bên ngoài như một bức tranh ổn định được lấp đầy hoàn toàn, tập trung đầy đủ và có màu sắc đồng nhất. Trên thực tế, trường thị giác của chúng ta bị hạn chế và mờ xung quanh các cạnh, đồng thời màu sắc thay đổi đáng kể tùy thuộc vào điều kiện ánh sáng, khoảng cách, chuyển động và nhiều yếu tố khác. Trên thực tế, bộ não của bạn không nắm bắt thế giới một cách thụ động, giống như một chiếc máy ảnh, mà đang tích cực phóng chiếu thế giới sao cho nó có ý nghĩa đối với bạn. Trong ảo ảnh ở trên, bộ não của bạn tự động điều chỉnh tri giác về các ô vuông màu bằng cách **bù trừ** cho bóng râm do hình trụ tạo ra. Vì vậy, bộ não của bạn trình bày hình vuông B như thể nó sáng hơn A bằng cách điều chỉnh màu sắc của B để giải thích cho bóng tối.

Nhà thần kinh học David Eagleman (2011) sử dụng phép loại suy trang nhất của một tờ báo để mô tả cách thức hoạt động của nhận thức. Trang đầu là đại diện cho các sự kiện của thế giới trong một ngày nhất định. Tất nhiên, nó không trình bày một bức tranh đầy đủ hoặc hoàn chỉnh về thế giới, mà là một bản tóm tắt nhằm làm nổi bật các sự kiện có hệ quả, những sự kiện đã thay đổi và những sự kiện mà chúng ta có nhiều khả năng quan tâm nhất. Giống như một biên tập viên báo chí, bộ não của bạn đang làm việc ngoài giờ để tạo ra một hình ảnh về thế giới dựa trên những gì liên quan đến sự sống còn của bạn. Bạn điều chỉnh một cách vô thức những hình ảnh mà bạn cảm nhận được để tạo cho bạn ấn tượng rằng chúng ở xa, ở gần, đang chuyển động, v.v. Thay vì hình ảnh ba chiều, được hình thành đầy đủ về thế giới mà chúng ta dường như nhìn thấy, chúng ta thực sự cảm nhận được một loại bản phác thảo, làm nổi bật những gì chúng ta cần biết để điều hướng an toàn trong môi trường của mình và đạt được những gì chúng ta cần. Bạn có thể nghĩ rằng nhận thức cảm tính là cách rõ ràng và chắc chắn nhất để bạn có thể biết thế giới xung quanh mình. Như câu ngạn ngữ nói, "Thấy là tin." Tuy nhiên, để trở thành một người có tư duy phê phán tốt hơn, bạn cần phải hoài nghi về một số niềm tin cơ bản của mình. Có những lúc bạn tuyệt đối không nên tin vào đôi mắt dối trá của mình.

Cảm xúc và lý trí: Cân bằng nội môi và cân bằng động

Ngoài giấy phép biên tập thể hiện tinh thần, suy nghĩ không phải lúc nào cũng hợp lý như chúng ta tưởng

tượng. Nhà thần kinh học Antonio Damasio (1994) là một trong những người đầu tiên phổ biến quan điểm cho rằng suy nghĩ hợp lý bị cảm xúc kiềm chế. Ông chỉ trích những gì ông coi là thiên kiến triết học chống lại cảm xúc trong lịch sử triết học. Trong *Descartes' Error* (Sai lầm của Descartes), ông nói rằng các nhà triết học hiện đại đã bỏ qua vai trò của cảm xúc trong suy nghĩ, tưởng tượng rằng mục tiêu của suy nghĩ hợp lý là loại bỏ ảnh hưởng của cảm xúc. Thay vào đó, những năm làm việc lâm sàng với các bệnh nhân đã cho ông thấy rằng cảm xúc không thể tách rời khỏi lý trí. Trên thực tế, những suy nghĩ hợp lý nhất của chúng ta được hướng dẫn, thông báo và bị ảnh hưởng bởi cảm xúc. Theo Damasio, lý luận và trí thông minh hoạt động tốt nhất khi chúng ta quan tâm đến điều gì đó. Damasio nói, không có cảm xúc, chúng ta kém lý trí hơn, không lý trí hơn.

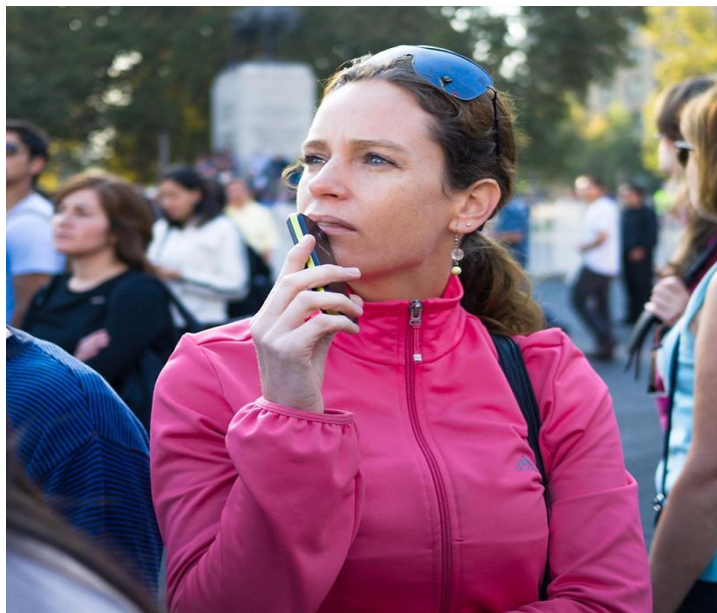
Damasio (1994) giải thích rằng cảm xúc phục vụ để duy trì **cân bằng nội môi** trong não thông qua các sứ giả hóa học được gọi là chất dẫn truyền thần kinh. Cân bằng nội môi là xu hướng sinh học để tìm một trạng thái cân bằng trung tính (từ *stasis* có nghĩa là “đứng yên” và *homeo* có nghĩa là “giống hoặc tương tự”). Quá trình này dựa trên một vòng phản hồi trong đó các trạng thái cơ thể hiện tại được theo dõi, quan sát và sau đó được thay đổi để đưa cơ thể trở lại trạng thái cân bằng. Hầu hết các quá trình cân bằng nội môi trong cơ thể là vô thức, nhưng cảm xúc được liên kết với nhận thức có ý thức. Ví dụ, khi lượng đường trong máu của bạn thấp và cơ thể bạn cần calo, sẽ có một loạt các quá trình hóa học làm nảy sinh cảm giác đói. Đây là một tín hiệu có ý thức rằng bạn cần ăn; nó thúc đẩy hành vi đảm bảo sự sống còn. Tương tự, tiếng sột soạt trong bụi rậm vào ban đêm sẽ kích hoạt một loạt phản ứng sinh lý (tăng giác quan, tăng nhịp tim, giãn đồng tử, v.v.) tương ứng với cảm giác sợ hãi và thúc đẩy hành vi, chẳng hạn như đánh nhau hoặc bỏ chạy, đó là cần thiết cho sự sống còn. Điều mà Damasio chứng minh là cảm xúc có cơ chế phản hồi riêng, do đó một ý tưởng hoặc hình ảnh có thể tạo ra các phản ứng sinh lý ngay cả khi không có tác nhân kích thích bên ngoài. Bởi vì phản ứng cảm xúc và suy nghĩ có ý thức được liên kết chặt chẽ với nhau, nên việc ra quyết định có thể bị ảnh hưởng bởi cơ chế phản hồi sinh lý-cảm xúc này. Suy nghĩ của chúng ta có thể đi chệch hướng vì chúng ta sợ những kết quả tồi tệ, và nỗi sợ hãi đó chi phối một tính toán hợp lý hơn về hướng hành động nào có lợi nhất (1994, 172–175).

Ngoài việc duy trì trạng thái cân bằng, bộ não cũng dự đoán các sự kiện và hoàn cảnh trong tương lai bằng cách dự đoán các tình huống có thể xảy ra dựa trên danh mục kinh nghiệm và khái niệm trong quá khứ được tạo ra thông qua các chuẩn mực xã hội và tương tác xã hội. Quá trình điều chỉnh chuẩn bị cho cơ thể dự đoán các nhu cầu trong tương lai trước khi chúng phát sinh được gọi là **cân bằng động** (*allo* có nghĩa là “cái khác hoặc khác biệt”). Nhà tâm lý học Lisa Feldman Barrett (2017) giải thích rằng não lưu trữ các đường dẫn thần kinh được kích hoạt bởi các kích thích bên ngoài hoặc bên trong để đưa ra kết quả phù hợp nhất với tình huống hiện tại. Các đường thần kinh tạo thành một loại khuôn mẫu hành động, thúc đẩy hành vi như tăng nhịp tim, giãn đồng tử hoặc chuyển động. Cảm xúc là một phản ứng có mục tiêu đối với một số tình huống nhất định: chúng chuẩn bị cho chúng ta hành xử và phản ứng theo những cách nhất định nhằm thúc đẩy những gì có lợi cho cơ thể, đồng thời mài giũa và định hình nhận thức của chúng ta về thế giới.

Tóm lại, bộ não đưa ra những suy luận về thế giới thông qua nhận thức, cảm xúc và khái niệm phần lớn là vô thức và ăn sâu vào tâm hồn chúng ta. Quá trình này cho phép chúng ta điều hướng một cách trôi chảy và chính xác trong một thế giới có rất nhiều tác nhân kích thích đa dạng và phong phú. Phản ứng của chúng ta đối với các kích thích là một phần cân bằng nội môi, nghĩa là cơ thể có xu hướng tự đưa mình trở lại trạng thái cân bằng tối ưu và một phần là cân bằng động, nghĩa là cơ thể chuẩn bị và dự đoán các tình huống trong tương lai. Cùng với nhau, những thôi thúc này xây dựng một bức tranh về thế giới mà chúng ta trải nghiệm một cách liền mạch và năng động. Kinh nghiệm của chúng ta phức tạp hơn nhiều so với mô hình tinh thần thô thiển mà chúng ta tưởng tượng. Chúng tôi đang dự đoán và xây dựng thế giới mà chúng tôi trải nghiệm cũng như chúng tôi đang ghi lại và xem nó. Và thực tế đó có những hệ quả quan trọng đối với kiểu tư duy phê phán và phê phán mà chúng ta nên thực hiện khi cố gắng suy nghĩ rõ ràng về thế giới.

Lợi thế tiến hóa của lối tắt

Con người đã tiến hóa để điều hướng thế giới một cách hiệu quả và hiệu quả nhất bằng cách tham gia nhận thức có ý thức chỉ khi cần thiết. Vì lý do đó, bạn có thể vừa đi bộ qua cửa hàng tạp hóa vừa suy nghĩ xem mình sẽ nấu món gì cho bữa tối. Bạn không cần phải suy nghĩ một cách có ý thức về việc nên đi đâu, làm thế nào để giảm tốc độ để nhường đường cho người khác hoặc khó đẩy xe hàng như thế nào để nó duy trì động lượng trước mặt bạn ngay cả khi trọng lượng của nó thay đổi khi bạn thêm hàng tạp hóa vào. cái rổ. Tất cả hoạt động cơ sinh học đó có thể được chuyển giao cho các cơ chế vô thức khi bạn lướt qua danh sách mua sắm của mình. Bộ não khá giỏi trong việc tham gia vào các hoạt động theo thói quen mà không cần sự hỗ trợ của suy nghĩ có ý thức. Và đó là một điều tốt bởi vì suy nghĩ có ý thức rất tốn kém về mặt năng lượng. Hãy xem xét hình ảnh sau đây.



HÌNH 2.4 Có thể đưa ra nhiều suy luận về trải nghiệm nội tâm của người phụ nữ này dựa trên biểu hiện và tư thế của cô ấy. Mặc dù những suy luận như vậy có thể được thực hiện nhanh chóng, nhưng chúng không thể được xác minh nếu không điều tra thêm và chúng rất dễ mắc lỗi, sai lệch và rập khuôn. (nguồn: “CL Society 226: Người phụ nữ với điện thoại di động” của Francisco Osorio/Flickr, CC BY 2.0)

Bạn có thể ngay lập tức đưa ra những suy luận phức tạp về bức tranh này, chẳng hạn như người phụ nữ đang lo lắng, băn khoăn hoặc lo lắng về điều gì đó. Những suy luận bạn đưa ra về hình ảnh này rất dễ dàng, nhanh chóng và phức tạp. Chúng được thúc đẩy bởi loại quá trình suy nghĩ cảm xúc và khái niệm không có ý thức và hiệu quả. Mặc dù những suy luận này nhanh chóng và dễ dàng, nhưng bạn cũng có thể biết rằng chúng chỉ là tạm thời mà không cần thêm thông tin. Với nhiều dữ liệu hơn về hoàn cảnh xung quanh bức tranh này, bạn có thể điều chỉnh lại nhận thức của mình về những gì đang diễn ra. Đây chính xác là kiểu suy nghĩ thúc đẩy các dự đoán cảm xúc được thảo luận trong phần trước.

Cần có một kiểu tư duy khác để giải một bài toán. Ví dụ sau đây lấy từ cuốn sách *Thinking Fast and Slow* (Tư duy nhanh và chậm) (2013) của nhà tâm lý học Daniel Kahneman. Cố gắng giải quyết những điều sau đây trong đầu của bạn:

$$24 \times 14 =$$

Bạn có biết câu trả lời không? Đối với hầu hết mọi người, việc nhân các số có hai chữ số mà không có bút và giấy (hoặc máy tính bỏ túi) là khá khó khăn. Bạn có thể cần 10 hoặc 20 giây nỗ lực suy nghĩ để giải quyết vấn đề trong đầu vì bạn không có cơ chế vô thức để làm điều đó một cách tự động. Áp lực xã hội và tiến hóa lâu dài đã định hình bộ não của chúng ta để tìm ra giải pháp hiệu quả cho những câu hỏi phức tạp về nét

mặt. Điều tương tự không thể được nói cho các vấn đề toán học. Biết cách giải một bài toán có thể hữu ích, nhưng nó không phải là thứ thường cần cho sự sống còn và sinh sản. Mặt khác, đọc nhanh cảm xúc của người khác đôi khi rất quan trọng để sống sót. Có những sự khác biệt thú vị khác giữa hai kiểu tư duy này. Mặc dù rất khó để giải một bài toán, nhưng một khi bạn giải được, bạn có thể chắc chắn 100% rằng câu trả lời là đúng. Ngược lại, rất dễ tạo ra một câu chuyện về nét mặt, nhưng câu chuyện này rất dễ mắc lỗi, thiên vị và rập khuôn. Do đó, những người có tư duy phê phán nên cẩn thận để không nhảy ngay vào giải pháp đầu tiên, rõ ràng nhất.

Nhu cầu năng lượng đối với suy nghĩ có chủ ý

Giải một bài toán đòi hỏi phải suy nghĩ hợp lý và nỗ lực. Khi chúng ta suy nghĩ hợp lý, bộ não của chúng ta sẽ sử dụng hết năng lượng dự trữ quý giá có thể cần thiết để duy trì cơ thể. Bởi vì áp lực tiến hóa tìm cách giữ cho chúng ta sống đủ lâu để truyền gen của chúng ta cho thế hệ tiếp theo, nên chúng ta có xu hướng sinh học là tránh suy nghĩ cần nỗ lực. Theo một nghĩa nào đó, lười biếng là điều khôn ngoan về mặt tiến hóa.

Các nguồn lực mà suy nghĩ có ý thức đòi hỏi có thể được hiểu theo khái niệm quen thuộc về “sự chú ý”. Khi một nhiệm vụ đòi hỏi sự chú ý đáng kể, nó sẽ tăng nhu cầu năng lượng lên não. Giai đoạn hoạt động chú ý cao độ có thể gây căng thẳng, vì cơ thể tăng lưu lượng máu lên não, cung cấp nhiều glucose và oxy hơn để tăng cường hoạt động tinh thần. Ngoài ra, sự chú ý bị hạn chế và tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể. Hãy xem xét “bài kiểm tra sự chú ý có chọn lọc” do Daniel Simons và Christopher Chabris phát triển. Xem video dưới đây và xem bạn thực hiện bài kiểm tra này như thế nào.

Bạn đã đếm được bao nhiêu đường chuyền? Bạn đã bỏ lỡ bất cứ điều gì trong quá trình? Khi sự chú ý của chúng ta tập trung vào một nhiệm vụ mới lạ và phức tạp, chúng ta sẽ ít nhận thức được các tác nhân kích thích khác bên ngoài lĩnh vực tập trung cụ thể. Ngoài ra, chúng ta có thể trở nên mệt mỏi, căng thẳng hoặc lo lắng khi tập trung chú ý. Không có gì ngạc nhiên khi bộ não của chúng ta thích những lối tắt tự động hơn.

Suy nghiệm và học tập

Kahneman (2013) gọi những lối tắt tinh thần này là **suy nghiệm (heuristic)**, hoặc quy tắc kinh nghiệm để rút ra các suy luận. Giải quyết vấn đề bằng heuristic phần lớn là vô thức, tự động, dễ dàng và hiệu quả, nhưng nó không phải lúc nào cũng đúng. Tư duy hợp lý hoặc tính toán đòi hỏi sự chú ý và nỗ lực có ý thức và thậm chí có thể không thực hiện được nếu không có một số thực hành. Chúng ta buộc phải nỗ lực suy nghĩ khi đối mặt với điều gì đó mới mẻ và có thể nguy hiểm—hoặc thậm chí với điều gì đó hơi khác với thói quen thông thường của chúng ta. Ví dụ: bạn có thể đã lái xe từ cơ quan hoặc trường học về nhà dọc theo tuyến đường quen thuộc trên “lái tự động”, trong đầu đang bận tâm với những suy nghĩ của mình. Có thể bạn thậm chí đã về đến nhà và cảm thấy như thể bạn không thể nhớ mình đã đến đó bằng cách nào. Ngược lại, bạn có thể đã trải qua sự căng thẳng khi điều hướng một thành phố mới, xa lạ. Trong trường hợp đầu tiên, việc điều hướng có thể được thực hiện bằng cách sử dụng quá trình xử lý dễ dàng, phần lớn là tự động, trong khi ở trường hợp thứ hai, việc điều hướng đòi hỏi nguồn lực chú ý tích cực và tính toán hợp lý.

Đôi khi các hoạt động phức tạp có thể trở nên dễ dàng, nhưng không giống như khi chúng ta đang ở chế độ “lái tự động”, những hoạt động như vậy khiến chúng ta cảm thấy dễ chịu và mãn nguyện. Khi bạn hoàn toàn đắm chìm trong một hoạt động phức tạp đến mức nó trở nên dễ dàng, bạn đã bước vào trạng thái “dòng chảy” - flow (Csikszentmihalyi 2008).

Trạng thái dòng chảy chỉ có thể xảy ra đối với người đã đạt được mức độ thành thạo nhất định trong một nhiệm vụ. Chúng có đặc trưng là sự tập trung và nhận thức cao độ cũng như ý thức kiểm soát cá nhân hoặc quyền tự quyết, nhưng chúng rất thú vị vì thách thức khi tham gia vào nhiệm vụ tương xứng với khả năng của bạn. Ngược lại, một người mới có thể thấy những nhiệm vụ tương tự căng thẳng và bức bối. Hiện tượng này có thể được minh họa bằng cách sử dụng khái niệm “đường cong học tập” mô tả cách một người mới phát triển thành thạo.

Điều này có nghĩa là một người có thể dựa vào trực giác, phản ứng bản năng và những phản ứng tự động khác trong lĩnh vực mà họ là chuyên gia, nhưng người mới bắt đầu nên hoài nghi về những phương pháp tư duy này. Là một người mới, các kinh nghiệm tinh thần của bạn thường bị lỗi, vì vậy bạn dễ bị định kiến, thiên vị ngầm và sai sót.

Hãy xem xét trường hợp mua một chiếc ô tô. Một người quen thuộc sâu sắc với thị trường ô tô với tư cách là người mua hoặc người bán có thể ước tính giá trị thực của một chiếc ô tô một cách dễ dàng, nhưng một người bình thường sẽ cần thực hiện nhiều nghiên cứu để đi đến ước tính thực. Do những người không phải là chuyên gia phải nỗ lực để thẩm định giá trị xe hơi nên họ dễ dàng bị ảnh hưởng bởi các ưu đãi của đại lý, giá niêm yết rõ ràng, các lựa chọn tài chính và các mảnh khoe mua bán khác. Vì tất cả chúng ta đều dễ mắc phải những loại lỗi này, có vẻ như một ý tưởng hay là cố gắng trở nên tự nhận thức và phê phán hơn, đồng thời không chỉ dựa vào phản ứng bản năng hoặc trực giác khi gặp phải tài liệu mới. Vì bạn có thể là người mới học triết học nếu bạn đang đọc cuốn sách giáo khoa này, bạn nên nghi ngờ về phản ứng và trực giác của mình đối với các câu hỏi triết học. Hãy cởi mở và đừng cho rằng bạn đã hiểu những vấn đề triết học mà bạn sẽ gặp phải trong các chương tiếp theo. Cởi mở với những ý tưởng mới và cho phép bản thân thừa nhận một số mức độ thiếu hiểu biết là những bước quan trọng đầu tiên để trở thành một người có tư duy tốt hơn.

Suy nghiệm và sự thay thế trong việc ra quyết định

Những thiên kiến nhận thức mà chúng ta sẽ xem xét trong phần tiếp theo dựa trên một **'lối tắt thay thế'** (substitution heuristic) cơ bản hơn. Thuật ngữ này mô tả xu hướng trả lời một câu hỏi hoặc vấn đề khó bằng cách thay thế nó bằng một câu hỏi dễ trả lời hơn. Mặc dù việc thay thế thường dẫn đến phản hồi không chính xác hoặc không phù hợp, nhưng nó mang lại cho chúng ta cảm giác hài lòng hoặc “dễ dàng nhận thức” khi nghĩ rằng chúng ta đã giải quyết được vấn đề. Ví dụ, khi bạn được yêu cầu đánh giá một điều gì đó phức tạp và không chắc chắn, chẳng hạn như giá trị tương lai của một khoản đầu tư hoặc triển vọng chính trị của một chính trị gia, bạn có khả năng thay thế phép tính phức tạp đó bằng một phép tính dễ hơn. Đặc biệt, bạn có thể thay thế cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực của mình đối với chính trị gia hoặc sản phẩm đầu tư. Nhưng cảm xúc của bạn có thể được hướng dẫn bởi định kiến của bạn.

Khi bộ não mặc định các phương pháp phỏng đoán tạo ra kết quả kém tối ưu hoặc thậm chí là một quyết định không chính xác, thì nó đang hoạt động với **thiên kiến nhận thức (cognitive bias)**. Xu hướng nhận thức là một kiểu suy nghĩ “nhẹ” dựa trên “quy tắc kinh nghiệm”. Một người hoạt động theo xu hướng nhận thức không sử dụng logic hoặc lập luận cẩn thận để đi đến kết luận. Thiên kiến nhận thức giống như ảo ảnh nhận thức. Cũng giống như tri giác nhận thức những ảo tưởng, thiên kiến nhận thức đều là kết quả của hoạt động tự nhiên và thông thường hiệu quả của bộ não. Mặc dù các phương pháp phỏng đoán tinh thần thường hoạt động hoàn hảo để giúp chúng ta ước tính thực tế mà không cần nỗ lực tinh thần để tạo ra một bức tranh toàn diện hơn, nhưng các thiên kiến nhận thức là kết quả của các mô hình sai lệch và sai lầm phát sinh từ quá trình này.

2.2 Vượt qua những thiên kiến nhận thức và tham gia vào việc phản tư

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Ghi nhớ các điều kiện giúp cho tư duy phê phán có thể thực hiện được.
- Phân loại và mô tả các thiên kiến nhận thức.
- Áp dụng các chiến lược phản tư để chống lại những thiên kiến nhận thức.

Để chống lại những cạm bẫy tiềm ẩn của những thiên kiến nhận thức, chúng ta đã dành một chút thời gian để nhận ra lý do tại sao chúng ta lại trở thành con mồi của chúng. Bây giờ chúng ta cần hiểu làm thế nào để chống lại lối suy nghĩ dễ dàng, tự động và dễ mắc lỗi để ủng hộ lối suy nghĩ phản biện, phản biện hơn.

Phản tư và siêu nhận thức

Để thúc đẩy tư duy phê phán tốt, hãy đặt mình vào một tâm trí cho phép phản tư có tính phê phán (critical reflection). Nhớ lại từ phần trước rằng suy nghĩ hợp lý đòi hỏi nỗ lực và mất nhiều thời gian hơn. Tuy nhiên, nó có thể sẽ dẫn đến suy nghĩ và ra quyết định chính xác hơn. Do đó, phản tư có thể là một công cụ có giá trị trong việc điều chỉnh các thiên kiến nhận thức. Khả năng quan trọng của phản tư liên quan đến việc sẵn sàng hoài nghi về niềm tin của chính bạn, phản ứng cảm giác và trực giác của bạn. Ngoài ra, khả năng quan trọng tham gia vào một cách tiếp cận phân tích hơn đối với vấn đề hoặc tình huống bạn đang xem xét. Bạn nên đánh giá các sự kiện, xem xét bằng chứng, cố gắng sử dụng logic và chống lại kết luận nhanh chóng, tức thời và có khả năng xảy ra mà bạn muốn rút ra. Bằng cách phản tư có phê phán suy nghĩ của chính bạn.

Quá trình phản tư này thường được gọi là **siêu nhận thức** trong tài liệu sư phạm và tâm lý học. Siêu nhận thức có nghĩa là suy nghĩ về suy nghĩ và liên quan đến loại tự nhận thức liên quan đến các kỹ năng tư duy bậc cao. Nhận thức, hay cách chúng ta thường tương tác với thế giới xung quanh, là tư duy bậc nhất, trong khi siêu nhận thức là tư duy bậc cao hơn. Từ khung siêu nhận thức, chúng ta có thể đánh giá nghiêm túc quá trình suy nghĩ của mình, trở nên hoài nghi về phản ứng và trực giác của bản thân, đồng thời xem xét lại xu hướng và thiên kiến nhận thức của mình.

Để cải thiện siêu nhận thức và phản xạ phê bình, chúng ta cần khuyến khích loại chú ý tự nhận thức, có ý thức và nỗ lực có thể cảm thấy không tự nhiên và có thể mệt mỏi. Các hoạt động điển hình liên quan đến siêu nhận thức bao gồm kiểm tra, lập kế hoạch, lựa chọn, suy luận, tự vấn, diễn giải trải nghiệm đang diễn ra và đưa ra đánh giá về những gì một người biết và không biết (Hackner, Dunlosky và Graesser 1998). Bằng cách thực hành các hành vi siêu nhận thức, bạn đang chuẩn bị cho mình tham gia vào loại suy nghĩ hợp lý, trừu tượng sẽ cần thiết cho triết học.

Thói quen học tập tốt, bao gồm quản lý không gian làm việc, dành nhiều thời gian cho bản thân và làm việc thông qua danh sách kiểm tra, có thể thúc đẩy siêu nhận thức. Khi bạn cảm thấy căng thẳng hoặc bị áp lực về thời gian, bạn có nhiều khả năng đưa ra những quyết định nhanh chóng dẫn đến sai lầm. Căng thẳng và thiếu thời gian cũng không khuyến khích suy nghĩ có phê phán vì chúng lấy đi nguồn lực cần thiết của bộ não để tham gia vào những suy nghĩ hợp lý, tập trung. Ngược lại, khi bạn thư giãn và dành thời gian để suy nghĩ thấu đáo các vấn đề, bạn sẽ sáng suốt hơn, chu đáo hơn và ít có khả năng vội vàng đi đến kết luận đầu tiên nảy ra trong đầu. Tương tự, tiếng ồn xung quanh, hoạt động gây mất tập trung và gián đoạn sẽ khiến bạn không chú ý. Bạn có thể sử dụng danh sách kiểm tra này để cố gắng khuyến khích siêu nhận thức khi bạn học:

- Kiểm tra công việc của bạn.
- Lên kế hoạch trước.
- Chọn tài liệu hữu ích nhất.
- Suy luận từ điểm số trước đây của bạn để tập trung vào những gì bạn cần học.
- Hãy tự hỏi mình hiểu các khái niệm tốt như thế nào.
- Kiểm tra điểm yếu của bạn.
- Đánh giá xem bạn có đang tuân theo các lập luận và tuyên bố mà bạn đang thực hiện hay không.

Thiên kiến nhận thức

Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét một số thiên kiến nhận thức phổ biến nhất để bạn có thể nhận thức được những cạm bẫy trong suy nghĩ có thể khiến bạn lạc lối. Những thiên kiến về nhận thức có liên quan chặt chẽ với những ngụy biện phi hình thức. Cả ngụy biện và thiên kiến đều đưa ra những ví dụ về cách chúng ta mắc lỗi khi lập luận.

LIÊN KẾT

Xem [chương về logic và lập luận](#) để tìm hiểu sâu hơn về những nguy hiểm phi hình thức.

Thiên kiến xác nhận

Một trong những thiên kiến nhận thức phổ biến nhất là **thiên kiến xác nhận (confirmation bias)**, đó là xu hướng tìm kiếm, giải thích, ủng hộ và nhớ lại thông tin xác nhận hoặc hỗ trợ niềm tin trước đây của bạn. Giống như tất cả các thiên kiến nhận thức, thiên kiến xác nhận phục vụ một chức năng quan trọng. Ví dụ, một trong những dạng thiên kiến xác nhận đáng tin cậy nhất là niềm tin vào thực tại chung của chúng ta. Giả sử trời đang mưa. Khi bạn lần đầu tiên nghe thấy tiếng hạt mưa rơi trên mái nhà hoặc cửa sổ, bạn có thể nghĩ rằng trời đang mưa. Sau đó, bạn tìm kiếm các dấu hiệu bổ sung để xác nhận kết luận của mình, và khi nhìn ra ngoài cửa sổ, bạn thấy mưa rơi và những vũng nước tích tụ. Nhiều khả năng, bạn sẽ không tìm kiếm thông tin không liên quan hoặc mâu thuẫn. Như vậy, bạn sẽ tìm kiếm thông tin xác nhận niềm tin của bạn rằng trời đang mưa.

Thật không may, như với hầu hết các phương pháp phỏng đoán, chúng ta có xu hướng áp dụng kiểu suy nghĩ này một cách không phù hợp. Một ví dụ gần đây đã nhận được rất nhiều sự chú ý là cách mà thiên kiến xác nhận đã làm gia tăng sự phân cực chính trị. Khi tìm kiếm thông tin trên internet về một sự kiện hoặc chủ đề, hầu hết mọi người tìm kiếm thông tin xác nhận niềm tin trước đó của họ hơn là những gì cắt xén chúng. Sự hiện diện phổ biến của mạng xã hội trong cuộc sống của chúng ta đang làm trầm trọng thêm tác động của xu hướng xác nhận vì các thuật toán máy tính được sử dụng bởi các nền tảng mạng xã hội hướng mọi người đến nội dung củng cố niềm tin và khuynh hướng hiện tại của họ. Những công cụ đa phương tiện này đặc biệt có vấn đề khi niềm tin của chúng ta không chính xác (ví dụ: chúng mâu thuẫn với kiến thức khoa học) hoặc phản xã hội (ví dụ: chúng ủng hộ hành vi bạo lực hoặc bất hợp pháp). Như vậy,

Xu hướng xác nhận là kết quả của khả năng xử lý thông tin hạn chế của bộ não. Peter Wason (1960) đã tiến hành các thí nghiệm ban đầu để xác định loại sai lệch này. Ông yêu cầu các đối tượng xác định quy tắc áp dụng cho một dãy số—ví dụ: 2, 4, 8. Các đối tượng được yêu cầu tạo ra các ví dụ để kiểm tra giả thuyết của họ. Những gì ông phát hiện ra là một khi một đối tượng giải quyết một giả thuyết cụ thể, họ có nhiều khả năng chọn các ví dụ xác nhận giả thuyết của họ hơn là phủ nhận nó. Kết quả là họ không thể xác định được quy luật thực (bất kỳ dãy số tăng dần nào) và không thể “làm sai lệch” các giả định ban đầu của mình. Sự sai lệch là một công cụ quan trọng trong bộ công cụ của nhà khoa học khi họ kiểm tra các giả thuyết và là một cách hiệu quả để tránh sai lệch xác nhận.

Trong triết học, bạn sẽ được trình bày các lập luận khác nhau về các vấn đề, chẳng hạn như bản chất của tâm trí hoặc cách tốt nhất để hành động trong một tình huống nhất định. Bạn nên dành thời gian để suy luận về những vấn đề này một cách cẩn thận và xem xét các quan điểm thay thế. Điều bạn cho là đúng có thể đúng, nhưng bạn cũng có thể rơi vào cái bẫy của thiên kiến xác nhận, coi bằng chứng xác nhận là tốt hơn và thuyết phục hơn bằng chứng khiến niềm tin của bạn bị nghi ngờ.

Thiên kiến mỏ neo

Xu hướng xác nhận có liên quan chặt chẽ với một xu hướng khác được gọi là neo. **Thiên kiến mỏ neo (anchoring bias)** đề cập đến xu hướng của chúng tôi để dựa vào giá trị ban đầu, giá hoặc số lượng khi ước tính giá trị thực tế, giá hoặc số lượng của một cái gì đó. Nếu bạn được cung cấp một số lượng, ngay cả khi số đó rõ ràng là tùy ý, bạn sẽ khó chiết khấu nó trong các tính toán tiếp theo của mình; giá trị ban đầu “neo” các ước tính tiếp theo. Ví dụ, Tversky và Kahneman (1974) đã báo cáo một thí nghiệm trong đó các đối tượng được yêu cầu ước tính số quốc gia châu Phi trong Liên hợp quốc. Đầu tiên, những người thử nghiệm

quay một bánh xe may mắn trước mặt các đối tượng tạo ra một số ngẫu nhiên trong khoảng từ 0 đến 100. Giả sử bánh xe quay về số 79. Các đối tượng được hỏi liệu số quốc gia cao hơn hay thấp hơn số ngẫu nhiên. Các đối tượng sau đó được yêu cầu ước tính số lượng quốc gia thực sự. Mặc dù giá trị neo ban đầu là ngẫu nhiên, nhưng những người tham gia nghiên cứu thấy rất khó để đi xa khỏi con số đó. Đối với các đối tượng nhận giá trị ban đầu là 10, ước tính trung bình của các quốc gia là 25, trong khi đối với các đối tượng nhận giá trị ban đầu là 65, ước tính trung bình là 45.

Trong cùng một bài báo, Tversky và Kahneman đã mô tả cách thức mà sự thiên vị cố định can thiệp vào suy luận thống kê. Trong một số tình huống, các đối tượng đưa ra những đánh giá phi lý về số liệu thống kê do cách diễn đạt câu hỏi (nghĩa là họ đã bị lừa khi chèn một mỏ neo vào câu hỏi). Thay vì sử dụng năng lượng nhận thức cần thiết để giải quyết vấn đề thống kê, các đối tượng có nhiều khả năng “đi theo quyết định của họ” hoặc suy nghĩ theo trực giác. Kiểu lý luận đó tạo ra sự thiên vị neo đậu. Khi bạn nghiên cứu triết học, bạn sẽ phải đối mặt với một số vấn đề hình thức và trừu tượng sẽ thách thức bạn suy nghĩ một cách khó khăn và không tự nhiên. Hãy chống lại sự thôi thúc bám vào ý nghĩ đầu tiên nảy ra trong đầu bạn và cố gắng suy nghĩ thấu đáo vấn đề bằng tất cả các nguồn nhận thức mà bạn có.

Suy nghiệm sẵn có

Suy nghiệm sẵn có (availability heuristics) đề cập đến xu hướng đánh giá thông tin mới dựa trên các ví dụ gần đây nhất hoặc dễ nhớ nhất. Kinh nghiệm sẵn có xảy ra khi mọi người coi các trường hợp dễ nhớ là mang tính đại diện hơn so với tính khách quan của chúng (tức là dựa trên xác suất thống kê). Trong các tình huống rất đơn giản, sự sẵn có của các trường hợp là một hướng dẫn tốt cho các phán đoán. Giả sử bạn đang tự hỏi liệu bạn có nên lên kế hoạch cho trời mưa hay không. Có thể dự đoán mưa nếu trời mưa nhiều trong vài ngày qua vì các kiểu thời tiết có xu hướng kéo dài ở hầu hết các vùng khí hậu. Tổng quát hơn, các kịch bản quen thuộc với chúng ta, kịch tính, gần đây hoặc dễ hình dung sẽ dễ dàng truy xuất từ bộ nhớ hơn. Do đó, nếu chúng ta dễ nhớ một trường hợp hoặc tình huống, chúng ta có thể nghĩ sai rằng khả năng cao là tình huống đó sẽ lặp lại. Ví dụ, người dân ở Hoa Kỳ ước tính xác suất tử vong do tội phạm bạo lực hoặc khủng bố cao hơn nhiều so với mức họ nên làm. Trên thực tế, đây là những trường hợp cực kỳ hiếm gặp so với tử vong do bệnh tim, ung thư hoặc tai nạn xe hơi. Nhưng những câu chuyện về tội phạm bạo lực và khủng bố lại nổi bật trên các phương tiện truyền thông và tiểu thuyết. Bởi vì những câu chuyện sống động này đầy kịch tính và dễ nhớ lại, nên chúng ta có một cái nhìn lệch lạc về mức độ thường xuyên xảy ra tội phạm bạo lực.

Chủ nghĩa bộ lạc

Một loại khuynh hướng nhận thức khác được định nghĩa lỏng lẻo hơn là xu hướng con người tự liên kết với các nhóm mà họ chia sẻ các giá trị và thực tiễn. Xu hướng hướng tới **chủ nghĩa bộ lạc** (tribalism) là một lợi thế tiến hóa đối với các sinh vật xã hội như con người. Bằng cách thành lập các nhóm để chia sẻ kiến thức và phân bổ công việc, chúng ta có nhiều khả năng tồn tại hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên, những người có hành vi ủng hộ xã hội tồn tại trong dân số với tỷ lệ cao hơn những người có khuynh hướng chống đối xã hội. Tuy nhiên, các hành vi ủng hộ xã hội vượt ra ngoài mong muốn giao tiếp và liên kết bản thân với những người khác; chúng ta cũng có xu hướng coi người ngoài là mối đe dọa. Kết quả là, xu hướng bộ lạc vừa củng cố lòng trung thành giữa các thành viên trong nhóm vừa làm tăng sự thù địch đối với các thành viên bên ngoài nhóm.

Tư duy bộ lạc khiến chúng ta khó đánh giá khách quan thông tin phù hợp hoặc mâu thuẫn với niềm tin của nhóm hoặc bộ lạc của chúng ta. Hiệu ứng này có thể được chứng minh ngay cả khi tư cách thành viên trong nhóm không có thật hoặc dựa trên một số đặc điểm bề ngoài của người đó—ví dụ, cách họ nhìn hoặc một món đồ họ đang mặc. Một thiên kiến liên quan được gọi là **ngụy biện phường hội (bandwagon fallacy)**. Ngụy biện phường hội có thể khiến bạn kết luận rằng bạn nên làm điều gì đó hoặc tin điều gì đó bởi vì nhiều người khác cũng làm hoặc tin điều tương tự. Mặc dù những người khác có thể đưa ra hướng dẫn,

nhưng không phải lúc nào họ cũng đáng tin cậy. Hơn nữa, chỉ vì nhiều người tin vào điều gì đó không khiến nó trở thành sự thật. Hãy xem video dưới đây để cải thiện “sự hiểu biết của bộ lạc” của bạn và hiểu được sự nguy hiểm của kiểu suy nghĩ này.

Nguy biện chi phí chìm

Chi phí chìm đề cập đến thời gian, năng lượng, tiền bạc hoặc các chi phí khác đã được trả trong quá khứ. Những chi phí này bị “chìm” vì không thể thu hồi được. Nguy biện chi **phí chìm** (sunk cost fallacy) là suy nghĩ gắn giá trị cho những thứ mà bạn đã đầu tư nguồn lực vào đó lớn hơn giá trị mà những thứ đó có ngày hôm nay. Con người có xu hướng tự nhiên là bám vào bất cứ thứ gì họ đầu tư vào và không muốn từ bỏ thứ gì đó ngay cả khi nó đã được chứng minh là một khoản nợ. Ví dụ, một người có thể đã đầu tư rất nhiều tiền vào một doanh nghiệp theo thời gian và doanh nghiệp đó rõ ràng có thể đang thất bại. Tuy nhiên, doanh nhân sẽ miễn cưỡng đóng cửa hàng hoặc bán doanh nghiệp vì thời gian, tiền bạc và năng lượng cảm xúc mà họ đã bỏ ra cho dự án kinh doanh. Đây là hành vi “vứt tiền tốt theo tiền xấu” bằng cách tiếp tục đầu tư một cách phi lý vào thứ gì đó đã mất đi giá trị vì tình cảm gắn bó với công việc kinh doanh thất bại.

Một kiểu lập luận sai lầm tương tự dẫn đến **nguy biện con bạc**, trong đó một người lý luận rằng các sự kiện may rủi trong tương lai sẽ có nhiều khả năng xảy ra hơn nếu chúng không xảy ra gần đây. Ví dụ, nếu tôi tung một đồng xu nhiều lần liên tiếp, tôi có thể nhận được một chuỗi mặt ngửa. Nhưng ngay cả khi tôi tung nhiều mặt ngửa liên tiếp, điều đó cũng không làm tăng khả năng tôi sẽ tung mặt sấp trong lần tung đồng xu tiếp theo. Mỗi lần tung đồng xu là độc lập về mặt thống kê và có cơ hội lật ngửa hoặc sấp như nhau. Con bạc, giống như người suy luận từ chi phí chìm, bị ràng buộc với quá khứ khi họ nên suy luận về hiện tại và tương lai.

Có những mục đích xã hội và tiến hóa quan trọng đối với tư duy nhìn về quá khứ. Suy nghĩ về chi phí chìm khiến các bậc cha mẹ quan tâm đến sự lớn lên và phát triển của con cái họ sau khi chúng được sinh ra. Tư duy chi phí chìm xây dựng lòng trung thành và tình cảm giữa bạn bè và gia đình. Tổng quát hơn, cam kết giảm chi phí khuyến khích chúng ta tham gia vào các dự án dài hạn và kiểu suy nghĩ này có mục đích tiến hóa là thúc đẩy văn hóa và cộng đồng. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải định kỳ đánh giá lại các khoản đầu tư của chúng ta vào cả con người và mọi thứ.

Trong học thuật đạo đức gần đây, có một số cuộc tranh luận về cách đánh giá chi phí chìm của các quyết định đạo đức. Hãy xem xét trường hợp chiến tranh. Lý thuyết chiến tranh chính nghĩa chỉ ra rằng các cuộc chiến tranh có thể được biện minh trong trường hợp tác hại gây ra cho kẻ thù tỷ lệ thuận với lợi ích thu được từ hành động phòng thủ hoặc răn đe. Có thể là khi bắt đầu chiến tranh, những chi phí đó dường như tỷ lệ thuận. Nhưng sau khi chiến tranh kéo dài một thời gian, có vẻ như không thể đạt được mục tiêu nếu không gây ra thiệt hại lớn hơn so với tưởng tượng ban đầu. Việc đánh giá liệu một cuộc chiến có chính đáng hay không nên ước tính tổng thiệt hại đã gây ra hoặc tác hại có thể xảy ra trong tương lai (Lazar 2018)? Những câu hỏi như vậy không có câu trả lời dễ dàng.

Bảng 2.1 tóm tắt những thiên kiến nhận thức phổ biến này.

Thiên kiến	Mô tả	Ví dụ
Thiên kiến xác nhận	Xu hướng tìm kiếm, giải thích, ủng hộ và nhớ lại thông tin xác nhận hoặc hỗ trợ niềm tin trước đó	Như một phần thói quen buổi sáng của họ, một người quét các tiêu đề tin tức trên Internet và chọn chỉ đọc những câu chuyện xác nhận lượt xem mà họ đã nắm giữ.
Thiên kiến mỏ neo	Xu hướng dựa vào giá trị, giá cả hoặc số lượng ban đầu khi ước tính giá trị thực tế, giá cả hoặc số lượng của một thứ gì đó	Khi được cung cấp một số ngẫu nhiên và sau đó được yêu cầu cung cấp ước tính số để trả lời một câu hỏi, mọi người sẽ cung cấp một số gần với số ngẫu nhiên mà họ được cung cấp ban đầu.
Suy nghiệm sẵn có	Xu hướng đánh giá thông tin mới dựa trên các ví dụ gần đây nhất hoặc dễ nhớ nhất	Người dân ở Hoa Kỳ đánh giá quá cao xác suất tử vong trong một vụ tấn công tội phạm, vì những câu chuyện kiểu này rất dễ nhớ lại một cách sống động.
Chủ nghĩa bộ lạc	Xu hướng con người tự liên kết với các nhóm mà họ chia sẻ các giá trị và thực hành	Những người có cam kết mạnh mẽ với một đảng chính trị thường đấu tranh để đánh giá khách quan các vị trí chính trị của những người là thành viên của đảng đối lập.
Ngụy biện phường hội	Xu hướng làm điều gì đó hoặc tin điều gì đó bởi vì nhiều người khác làm hoặc tin điều tương tự	Các nhà quảng cáo thường dựa vào ngụy biện phường hội, cố gắng tạo ra ấn tượng rằng “mọi người” đang mua một sản phẩm mới để truyền cảm hứng cho những người khác mua sản phẩm đó.
Ngụy biện chi phí chìm	Xu hướng gán một giá trị cho những thứ mà các nguồn lực đã được đầu tư vào đó lớn hơn giá trị mà những thứ đó thực sự có	Một doanh nhân tiếp tục đầu tư tiền vào một dự án kinh doanh đang thất bại, “vứt tiền vào những đồng xấu”.
Sự sai lầm của người cò bạc	Xu hướng suy luận rằng các sự kiện ngẫu nhiên trong tương lai sẽ có nhiều khả năng xảy ra hơn nếu chúng không xảy ra gần đây	Một số người thường xuyên mua vé số lý do rằng họ “sắp trúng”, vì họ đã không trúng một lần trong hai mươi năm.

BẢNG 2.1 Xu hướng nhận thức phổ biến

SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Như chúng ta đã thấy, những thiên kiến nhận thức được hình thành trong cách con người xử lý thông tin. Chúng là chung đối với tất cả chúng ta, và cần có sự tự nhận thức và nỗ lực để vượt qua xu hướng dựa vào thiên kiến. Hãy xem xét thời điểm bạn trở thành nạn nhân của một trong năm thiên kiến nhận thức được mô tả ở trên. hoàn cảnh là gì? Nhớ lại quá trình suy nghĩ của bạn. Lúc đó bạn có biết rằng suy nghĩ của mình đã sai lầm không? Hậu quả của việc khuất phục trước khuynh hướng nhận thức đó là gì?

Viết một đoạn văn ngắn mô tả cách mà thiên kiến nhận thức đó đã cho phép bạn đưa ra quyết định mà bây giờ bạn nhận ra là không hợp lý. Sau đó, viết đoạn thứ hai mô tả làm thế nào, với lợi thế về thời gian và khoảng cách, bạn sẽ nghĩ khác về sự cố gây ra sự thiên vị. Sử dụng các công cụ phản tư và siêu nhận thức để cải thiện cách tiếp cận của bạn với tình huống này. Điều gì có thể là hậu quả của việc cư xử khác

đi? Cuối cùng, hãy viết một đoạn kết ngắn mô tả bài học mà bạn rút ra được khi nhìn lại trải nghiệm này. Nó có giúp bạn hiểu bản thân mình hơn không? Bạn sẽ có thể hành động khác đi trong tương lai chứ? Bạn có thể thực hiện những bước nào để tránh những thiên kiến nhận thức trong suy nghĩ của mình ngày hôm nay?

2.3 Phát triển những thói quen tốt của tâm trí

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định sự khiêm cung về tri thức luận và hiệu ứng Dunning-Kruger.
- Xác định ba chiến lược để tăng khả năng suy nghĩ khách quan.
- Phân tích phản ứng cảm xúc với thông tin.

Một trong những cách để đối phó với những thiên kiến nhận thức là phát triển những thói quen tốt của tâm trí. Không có bản sửa lỗi nhanh chóng hoặc giải pháp dễ dàng cho các thiên kiến nhận thức. Hãy nhớ rằng, những thiên kiến này là kết quả của cách thức hoạt động của bộ não. Tuy nhiên, siêu nhận thức và phản tư, cũng như thói quen tinh thần tốt, có thể giúp chống lại những xu hướng tự nhiên này trong suy nghĩ khiến chúng ta lạc lối. Các chiến lược được nêu dưới đây có thể giúp bạn trở thành một triết gia giỏi hơn. Bạn nên so sánh chúng với các phương pháp mà các triết gia sử dụng để đi đến chân lý, được đề cập trong Chương 1.

KẾT NỐI

Xem chương [Triết học là gì?](#) để tìm hiểu thêm về cách các nhà triết học đi đến sự thật.

Phản đầu cho tính khách quan

Chúng ta có thể cho rằng kinh nghiệm hoặc quan điểm của chúng ta nói chung là đúng với người khác. Để khách quan hơn trong việc suy nghĩ về các vấn đề, vấn đề hoặc giá trị, chúng ta nên tích cực tham gia vào các chiến lược loại bỏ chúng ta khỏi suy nghĩ chủ quan tự nhiên của chúng ta. Trong phần này, chúng ta sẽ khám phá một số chiến lược để tiếp cận các vấn đề triết học với ít thiên vị chủ quan hơn.

Tóm tắt từ các trường hợp cụ thể

Quan điểm của hầu hết mọi người dựa trên việc khái quát hóa từ hoàn cảnh và kinh nghiệm cụ thể của họ. Tuy nhiên, nếu quan điểm của bạn về đạo đức, ý thức hoặc ý chí tự do gắn liền với các khái niệm đến từ một thời điểm hoặc địa điểm cụ thể, thì quan điểm của bạn không có khả năng khách quan. Kinh nghiệm cá nhân của bạn có những hạn chế khi hiểu những gì đang xảy ra trên thế giới nói chung. Để đi đến các khái niệm tổng quát và đại diện hơn, hãy sử dụng trí tưởng tượng của bạn để tách các thuộc tính cụ thể của trải nghiệm khỏi thế giới quan của bạn. Quá trình trừu tượng này có thể làm cho khái niệm tổng quát một cách thích hợp. Ví dụ, nếu bạn muốn tưởng tượng một sự sắp xếp quản lý giữa các công dân, bạn có thể sẽ mặc định cho các tổ chức chính phủ mà bạn quen thuộc trong cộng đồng, tiểu bang hoặc quốc gia của bạn. Nhưng các thể chế này khác với cách chính phủ hoạt động ở các quốc gia khác hoặc trong các thời đại lịch sử khác nhau. Vì vậy, khi bạn nghĩ về công lý trong các tổ chức chính trị, điều quan trọng là phải tưởng tượng những người không bị giới hạn bởi kinh nghiệm cá nhân, thời điểm trong lịch sử hoặc vị trí của bạn.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các tính năng cụ thể của trải nghiệm của bạn là không thể thiếu đối với vị trí triết học mà bạn muốn thực hiện. Trong những trường hợp như vậy, trải nghiệm cụ thể của

bạn cung cấp thông tin quan trọng cần được lưu giữ. Ví dụ, các quan điểm phổ biến trong triết học cũng như bất kỳ chủ đề nào khác đều thiên vị ở chỗ chúng phản ánh quan điểm của nhóm văn hóa thống trị đã viết các văn bản. Nếu bạn là một người thuộc về một nhóm không thống trị hoặc thiểu số hoặc một nhóm đã bị gạt ra ngoài lề lịch sử, kinh nghiệm cá nhân của bạn có thể làm sáng tỏ một vấn đề. Trong những trường hợp như vậy, kinh nghiệm cụ thể có thể giúp bạn, cũng như những người khác, định hình lại quan điểm chung để nó toàn diện và toàn diện hơn. Trong những trường hợp này, trừu tượng hóa từ các trường hợp cụ thể có thể không hữu ích.

Thúc đẩy các quan điểm thay thế

Tích cực xem xét các quan điểm trái ngược với quan điểm của riêng bạn là hữu ích nhất trong các lĩnh vực chính trị hoặc đạo đức của triết học. Nhưng một chiến lược tương tự cũng có thể hữu ích trong siêu hình học hoặc nhận thức luận. Ví dụ, khi xem xét các vấn đề trong siêu hình học, bạn có thể tin rằng các phần của kinh nghiệm - như ý thức, Chúa hoặc ý chí tự do - không thể được giải thích bằng khoa học tự nhiên. Hoặc ngược lại, bạn có thể nghĩ rằng có một lời giải thích khoa học cho mọi thứ. Khi xem xét những quan điểm này một cách triết học, hãy cố gắng tích cực thúc đẩy quan điểm thay thế. Đôi khi chiến lược này được gọi là **chiến thuật 'người sắt'** (steelmanning) đối với lập luận đối lập. Khi bạn đưa ra một lập luận, bạn đưa ra trường hợp mạnh nhất có thể có lợi cho nó. Điều này trái ngược với **ngụy biện 'người rơm'** (strawmanning), trong đó bạn dựng lên một phiên bản yếu hơn của lập luận để dễ dàng đánh bại nó. Bạn có thể bị cám dỗ bởi những lập luận rơm rạ mà bạn tự nhiên không đồng ý, nhưng bạn sẽ trở thành một triết gia giỏi hơn khi bạn thép hóa những lập luận đó.

LIÊN KẾT

Tìm hiểu thêm về ngụy biện người rơm trong chương về [logic và lý luận](#).

Xác định phản ví dụ

Tạo phản ví dụ là một cách hiệu quả để kiểm tra tuyên bố của chính bạn hoặc của người khác. Phản ví dụ là một trường hợp làm cho một lập luận không hợp lệ bằng cách thỏa mãn tất cả các tiền đề của yêu cầu bởi thường nhưng chứng minh kết luận là sai. Giả sử ai đó muốn tranh luận rằng cách hợp pháp duy nhất để biết điều gì đó là có kinh nghiệm trực tiếp về nó. Để đưa ra một ví dụ phản biện cho tuyên bố này, chúng ta phải tưởng tượng điều gì đó mà mọi người đều biết là đúng nhưng điều đó sẽ không thể trải nghiệm trực tiếp. Đây là một ví dụ: Tôi biết mẹ tôi được sinh ra. Rõ ràng, vì tôi được sinh ra, tôi đã có một người mẹ, và bà ấy cũng phải được sinh ra để sinh ra tôi. Sự ra đời của mẹ tôi nhất thiết phải trước khi tôi sinh ra nhiều năm, vì vậy tôi sẽ không thể có bất kỳ kinh nghiệm trực tiếp nào về sự ra đời của mẹ tôi. Tuy nhiên, cũng chắc chắn như tôi biết tôi được sinh ra, tôi biết rằng mẹ tôi đã được sinh ra. Phản ví dụ là công cụ mạnh mẽ để sử dụng trong việc đánh giá các lập luận triết học. Nếu bạn thực hành sử dụng công cụ này, bạn sẽ trở thành một nhà tư tưởng phản biện tốt hơn.

LIÊN KẾT

Xem phần phản ví dụ trong chương về logic và lý luận để thảo luận thêm về chủ đề này.

Duy trì sự hoài nghi về cảm xúc mạnh mẽ

Trong khi cảm xúc đóng một vai trò quan trọng trong suy nghĩ, chúng cũng có thể che mờ sự phán xét. Phản ứng mạnh mẽ đối với tuyên bố của các triết gia, sinh viên khác, giáo sư của bạn hoặc bất kỳ ai khác có thể ngăn bạn xem xét lập luận một cách khách quan. Bạn nên cảnh giác với bất kỳ sự gắn bó hoặc ác cảm mạnh mẽ nào mà bạn cảm thấy đối với một tuyên bố triết học. Cảm xúc có thể hướng dẫn chúng ta,

nhưng chúng có thể đe dọa khả năng xem xét khách quan các lập luận được đưa ra.

Để phản ứng với những cảm xúc mạnh mẽ, hãy sử dụng các công cụ siêu nhận thức để suy ngẫm về nguồn gốc của những cảm xúc đó và cố gắng quản lý chúng. Có thể có những lý do chính đáng cho cảm xúc của bạn, nhưng hãy nhận ra rằng những lý do đó, không phải bản thân cảm xúc, có liên quan về mặt triết học. Quản lý cảm xúc bằng cách lùi lại một bước từ đầu tư cá nhân của bạn vào vấn đề và xem xét nó từ một góc độ khác. Đôi khi một khoảng thời gian nghỉ ngơi ngắn có thể cho phép phản ứng cảm xúc ngay lập tức giảm bớt. Đôi khi các chiến lược giàu trí tưởng tượng có thể giúp ích; Ví dụ, thay thế các tính năng của vấn đề kích hoạt cảm xúc mạnh mẽ cho các tính năng trung lập hơn. Lời khuyên này không phải để gợi ý rằng cảm xúc là có hại hoặc không có chỗ trong tư duy triết học. Thay vào đó, mục đích của chiến lược này là nhắc nhở bạn rằng cách để rút ra ý nghĩa và hướng dẫn từ cảm xúc của bạn là suy ngẫm về chúng và suy nghĩ về nguyên nhân, nguồn gốc hoặc lý do cho cảm xúc.

Thực hành sự khiêm cung về tri thức

Một khái niệm cuối cùng là một thành phần quan trọng để trở thành một nhà tư tưởng phê phán tốt hơn là áp dụng lập trường khiêm tốn nhận thức. Như chúng ta đã thấy, suy nghĩ của chúng ta có thể bị che khuất bởi những thiên kiến nhận thức. Ngoài ra, quan điểm của chúng ta về thế giới luôn được tô màu bởi kinh nghiệm của chính chúng ta và bắt nguồn từ địa điểm và thời gian cụ thể mà chúng ta sống. Cuối cùng, ngay cả kiến thức khoa học tốt nhất của chúng ta về vũ trụ cũng chỉ giải thích một phần nhỏ của nó, và có lẽ thậm chí còn ít hơn kinh nghiệm của chính chúng ta. Kết quả là, chúng ta nên nhận ra những hạn chế này của kiến thức con người và kiềm chế sự tự tin nhận thức luận của chúng ta. Chúng ta nên nhận ra rằng tri thức mà ta sở hữu thì mong manh, **mang tính lịch sử** (phụ thuộc vào bối cảnh thời đại), và bị quy định bởi nhiều quá trình xã hội và sinh học.



HÌNH 2.5 Nguyên tắc khiêm tốn nhận thức cho chúng ta thấy kiến thức chúng ta sở hữu là mong manh, dễ sai lầm và được tô vẽ bởi trải nghiệm của chính chúng ta. (nguồn: "Cuộc sống là một bài học dài về sự khiêm tốn" của e.r.w.i.n./Flickr, CC BY 2.0)

Hãy tự hỏi: Tôi có thực sự biết những gì tôi nghĩ rằng tôi biết không?

Chúng ta giữ lại tất cả các loại niềm tin từ nhiều nguồn khác nhau: trí nhớ, chứng ngôn, nhận thức giác quan và trí tưởng tượng. Một số nguồn này có thể đáng tin cậy, trong khi những nguồn khác có thể không. Tuy nhiên, thông thường, chúng ta quên nguồn gốc niềm tin của mình và tuyên bố "biết" điều gì đó đơn giản chỉ vì chúng ta đã tin nó trong một thời gian dài. Chúng ta có thể trở nên rất tự tin vào điều gì đó chưa bao giờ xảy ra hoặc không xảy ra theo cách chúng ta nhớ nó. Trong các trường hợp khác, chúng ta có thể đã được nói điều gì đó nhiều lần, nhưng nguồn cuối cùng của thông tin đó là không đáng

tin cậy. Ví dụ, hầu hết mọi người khuyên bạn nên mặc quần áo ấm bên ngoài khi nhiệt độ giảm để họ không bị cảm lạnh. Đây là loại trí tuệ có thể đã được truyền qua nhiều thế hệ, nhưng nó không có ý nghĩa gì từ quan điểm y học. Không có nhiều cách để bị ớn lạnh hoặc thậm chí hạ nhiệt độ cơ thể sẽ dẫn đến nhiễm trùng đường hô hấp. Cảm lạnh là do virus gây ra, không phải do nhiệt độ giảm. Nếu không suy nghĩ thông qua nguồn gốc của niềm tin rằng "nếu bạn bị cảm lạnh, bạn có thể bị cảm lạnh", cuối cùng bạn sẽ tin vào điều gì đó không đúng sự thật.

Hãy nhận biết hiệu ứng Dunning-Kruger

Một hình thức thậm chí còn nguy hiểm hơn của sự tự tin thái quá nhận thức luận được tiết lộ trong hiện tượng tâm lý được gọi là **hiệu ứng Dunning-Kruger**. David Dunning và Justin Kruger đã chứng minh một ảo tưởng phổ biến trong đó những người không đủ năng lực hoặc người mới đánh giá kiến thức của họ về một chủ đề cao hơn mức cần thiết, trong khi những người hoặc chuyên gia có năng lực cao đánh giá kiến thức của họ thấp hơn một chút so với mức cần thiết. Những phát hiện này không có nghĩa là các chuyên gia tự coi mình kém năng lực hơn người mới. Trên thực tế, các chuyên gia khá chính xác trong việc đánh giá kiến thức của chính họ. Tuy nhiên, họ có xu hướng cho rằng mọi người khác đều có trình độ chuyên môn tương tự. Ngược lại, người mới tự coi mình có năng lực hơn nhiều so với người khác và xuyên tạc sự bất tài của chính họ, điều này có thể nguy hiểm trong nhiều tình huống.

Bài học từ hiệu ứng Dunning-Kruger là bạn nên cực kỳ cảnh giác khi đánh giá chuyên môn của mình về bất cứ điều gì, nhưng đặc biệt là về một lĩnh vực mới học tập cho bạn. Thực tế là trực giác của bạn về kiến thức của chính bạn có thể không chính xác. Phải mất thời gian để xây dựng chuyên môn trong một lĩnh vực chủ đề, và chuyên gia có nhiều khả năng đánh giá kiến thức của chính họ một cách chính xác.

2.4 Thu thập thông tin, đánh giá nguồn và hiệu bằng chứng

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định bốn động thái để kiểm tra thông tin.
- Áp dụng kiểm tra thông tin cho các bài tập cụ thể.

Bắt đầu với một nền tảng vững chắc

Khi bạn đang học một khái niệm mới hoặc viết một bài báo, bạn có thể thực hiện một số nghiên cứu trên internet để xác định vị trí thông tin về chủ đề này. Tuy nhiên, như bạn có thể biết, không phải tất cả các nguồn internet đều đáng tin cậy. Sinh viên triết học may mắn có hai bách khoa toàn thư triết học trực tuyến cung cấp thông tin tuyệt vời về một loạt các chủ đề. Bách khoa toàn thư triết học Internet ([Internet Encyclopedia of Philosophy](#)) cung cấp bảo hiểm chủ đề chung tốt về các lĩnh vực chính của triết học. IEP là một bách khoa toàn thư truyền thống và các bài viết của nó được viết cho sinh viên mới mà không có nhiều kiến thức trước đó. Bách khoa toàn thư triết học Stanford ([Stanford Encyclopedia of Philosophy](#)) cung cấp các bài viết chuyên sâu, cập nhật về một loạt các chủ đề và bao gồm cả phạm vi bảo hiểm chung và cụ thể. Các bài viết trong Bách khoa toàn thư triết học Stanford được viết tốt, nhưng chúng thường đi sâu hơn và đôi khi bao gồm các thuật ngữ hoặc thông tin kỹ thuật mà bạn sẽ phải tra cứu. Những bài viết này cung cấp một giới thiệu tuyệt vời, miễn phí về một loạt các chủ đề cụ thể trong triết học. Như với tất cả các mục bách khoa toàn thư, sinh viên nên bắt đầu với chính bài viết và sau đó chuyển sang các nguồn được trích dẫn trong bài viết. Hãy nghĩ về những bài viết này như một điểm khởi đầu vào nghiên cứu.

Bất cứ nơi nào có thể, hãy đọc các bài báo và sách được viết bởi các nhà triết học về các chủ đề bạn quan tâm. Bạn thường có thể tìm thấy những tài nguyên này tại thư viện trường cao đẳng hoặc đại học của bạn. Bạn có thể muốn tạo ra một mạng lưới rộng hơn trên internet bằng cách khai thác các kênh YouTube, podcast và

các trang web khác có thể giúp bạn hiểu các vấn đề triết học hoặc cung cấp thông tin cho các bài báo triết học. Tuy nhiên, hãy phân biệt đối xử khi lựa chọn vật liệu. Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích một số công cụ và thói quen có thể giúp bạn trở thành một nhà nghiên cứu trực tuyến tốt hơn, tham gia tích cực hơn.

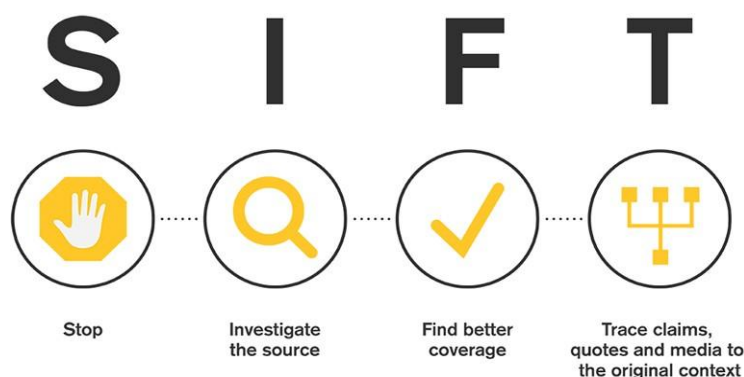
Cuối cùng, nhiều giảng viên triết học sẽ khuyến khích sinh viên của họ chỉ tham gia với các văn bản được giao trong lớp. Đây có thể là một kỹ thuật có giá trị để học triết học vì tư duy triết học được trau dồi bằng sự tham gia nghiêm túc, phê phán với văn bản triết học tốt. Nếu bạn có thể học cách tham gia trực tiếp với các nguồn chính (văn bản được viết bởi các nhà triết học về triết học), bạn sẽ là một sinh viên triết học tốt hơn. Tuy nhiên, chúng tôi thừa nhận rằng hầu hết sinh viên đã quen với việc sử dụng internet để nghiên cứu khi họ đang học một cái gì đó mới. Vì vậy, phần này nhằm cung cấp một số hướng dẫn cho những sinh viên muốn bổ sung các bài đọc trên lớp của họ với thông tin lượm lặt được từ các nguồn trực tuyến.

Phương pháp SIFT (Bốn động tác cho người kiểm tra thông tin của học sinh)

Học giả hiểu biết về thông tin Michael Caulfield đã nhận ra rằng các phương pháp nghiên cứu được giảng dạy bởi các thủ thư và các nhà giáo dục hiểu biết thông tin thường không hoạt động tốt cho sinh viên. Thông thường, sinh viên được khuyến khích đánh giá chất lượng thông tin bằng cách sử dụng một từ viết tắt như CRAAP: tiền tệ, mức độ liên quan, thẩm quyền, độ chính xác và mục đích. Nhưng những tiêu chí này không phải lúc nào cũng hữu ích trong việc phát hiện thông tin sai lệch xuất hiện thông qua các công cụ tìm kiếm. Rốt cuộc, nhiều nguồn cung cấp thông tin sai lệch xuất hiện hiện tại và có liên quan và được tạo ra bởi các tổ chức có vẻ có thẩm quyền trong khi họ che giấu một chương trình nghị sự ẩn.

Để tìm hiểu cách sinh viên đánh giá các nguồn họ tìm thấy trên Google, Caulfield dựa vào nghiên cứu thực nghiệm của Sam Wineburg và Sarah McGrew (2016). Các nhà nghiên cứu đã so sánh hành vi của sinh viên Đại học Stanford với những người kiểm tra thông tin được đào tạo tại các tờ báo và tạp chí. Không có gì đáng ngạc nhiên, những người kiểm tra thực tế trực tuyến đã sử dụng các công cụ tìm kiếm hiệu quả hơn. Dựa trên nghiên cứu này, Caulfield đã phát triển giao thức của riêng mình để làm cho sinh viên trở thành nhà nghiên cứu tốt hơn.

Điều đầu tiên cần biết về việc sử dụng một công cụ tìm kiếm như Google là kết quả không được xếp hạng theo thẩm quyền, độ chính xác hoặc mức độ liên quan. Các công ty Internet nổi tiếng là bí mật về các thuật toán (quy tắc thủ tục toán học) mà họ sử dụng để tạo ra kết quả của công cụ tìm kiếm, nhưng chúng tôi biết rằng họ ưu tiên quảng cáo trả tiền, mức độ phổ biến và liên hệ web (mức độ mà các từ khóa và liên kết từ một trang web được chia sẻ với các trang web khác). Do đó, các trang web quan tâm đến việc chia sẻ thông tin sai lệch có thể sử dụng cùng một công cụ tối ưu hóa công cụ tìm kiếm mà các công ty hoặc nguồn truyền thông hợp pháp sử dụng để tăng thứ hạng kết quả tìm kiếm. Vì vậy, bạn cần học cách sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lợi thế cho mình. Caulfield khuyên bạn nên sử dụng phương pháp SIFT, hay 'bốn **thao tác**' dành cho sinh viên kiểm chứng thông tin.



HÌNH 2.6 Bốn động tác cho người kiểm tra thực tế của học sinh: dừng lại; điều tra nguồn; tìm phạm vi bảo hiểm tốt hơn; và theo dõi các tuyên bố về bối cảnh ban đầu. (nguồn: "SIFT (The Four Moves)" của Michael Caulfield / hapgood.us, CC BY 4.0)

Dừng lại

Động thái đầu tiên nhắc lại một điều mà chúng ta đã thảo luận: trở thành một nhà tư tưởng phê phán tốt hơn, làm chậm suy nghĩ nhanh chóng và hiệu quả dẫn đến sai sót và tham gia vào phản tư và siêu nhận thức. Bằng cách dừng lại, chậm lại hoặc dành thời gian để cho phép phản tư, bạn sẽ sử dụng tư duy hợp lý và phản tư để đánh giá các tuyên bố. Ngoài ra, sau một số tìm kiếm, bạn sẽ muốn dừng lại, quay lại nguồn ban đầu và kiểm tra lại các tuyên bố của nó. Khi bạn quay trở lại sau khi đi xuống một chút hố thỏ, bạn sẽ có một góc nhìn mới để từ đó đánh giá những tuyên bố này.

Điều tra nguồn gốc

Tiếp theo, điều tra nguồn thông tin của bạn. Tìm kiếm trên Internet thường sẽ dẫn bạn qua một loạt các liên kết, trong đó bạn chuyển từ tài liệu này sang tài liệu khác. Cố gắng hiểu dấu vết giấy điện tử này. Ai đã viết từng tài liệu? Thông tin đăng nhập của họ là gì? Bạn có thể ưu tiên các nguồn học thuật, chẳng hạn như các trang web của các giảng viên triết học và bạn có thể giảm giá các trang web tổng hợp các bài báo của sinh viên hoặc cung cấp nội dung mà không có tác giả rõ ràng. Nhưng điều tra quyền tác giả không có nghĩa là bạn chỉ nên đọc trang "Giới thiệu" trên một trang web. Thay vào đó, Wineburg và McGrew (2016) phát hiện ra rằng những người kiểm tra thực tế đã sử dụng các công cụ tìm kiếm để kiểm tra danh tiếng của các trang web mà họ đang điều tra, một động thái mà họ gọi là "đọc ngang". Bạn không phải dành nhiều thời gian trên chính trang web. Thay vào đó, hãy tìm kiếm các đánh giá hoặc phê bình về trang web và các tác giả trên trang web. Tìm hiểu những gì các nguồn có thẩm quyền khác nói về trang web. Đây có phải là trang web được chấp thuận bởi những người khác mà bạn tin tưởng không? Hay những người bạn tin tưởng chỉ ra rằng trang web hoặc thông tin của nó có vấn đề?

Tim độ phù hợp

Kiểm tra các khiếu nại và thông tin trên trang web bạn đang đọc. Các nguồn khác nói gì về cùng một thông tin? Có nơi nào khác nói về cùng một chủ đề không? Động thái này đặc biệt quan trọng đối với các tuyên bố gây tranh cãi mà bạn có thể tìm thấy trên phương tiện truyền thông xã hội, nơi nguồn gốc thường bị che khuất. Thông tin này có được đề cập ở nơi khác không, và phạm vi bảo hiểm có đồng ý với những gì bạn đã đọc không? Động thái này có thể giúp đánh giá nguồn gốc của bạn hoặc làm quen với các tuyên bố đang được đưa ra. Nếu tuyên bố của một nguồn không khớp với những gì bạn đang đọc ở nơi khác, hãy hoài nghi.

Theo dõi các tuyên bố, trích dẫn và phương tiện truyền thông đến ngữ cảnh ban đầu

Thông thường, các tuyên bố được đưa ra trên internet được tách ra khỏi bối cảnh ban đầu của chúng. Điều quan trọng là phải theo dõi những tuyên bố đó trở lại nguồn ban đầu. Lời khuyên này giữ cho nghiên cứu trực tuyến trong triết học. Bạn có thể khám phá ra một tuyên bố hoặc trích dẫn về một triết gia thiếu bối cảnh. Để đánh giá khiếu nại, bạn cần bối cảnh ban đầu của khiếu nại, điều này sẽ cho biết liệu tuyên bố hoặc trích dẫn có bị mô tả sai hoặc mô tả theo cách gây hiểu lầm hay không. Tìm kiếm các trích dẫn, và sau đó làm theo các trích dẫn đó đến ấn phẩm gốc. Nếu nguồn bạn đã tìm thấy không có trích dẫn, thì bạn sẽ cần tìm kiếm các thuật ngữ hoặc cụm từ chính trong dấu ngoặc kép để xem liệu bạn có thể xác định vị trí yêu cầu hoặc trích dẫn bằng phương pháp khác hay không. Các nguồn học thuật tốt nên cung cấp các trích dẫn để bạn có thể xác minh nguồn gốc của tuyên bố. Nếu khó xác minh một tuyên bố hoặc trích dẫn, đó sẽ là một lá cờ đỏ để không tin tưởng vào nguồn đưa ra những tuyên bố đó hoặc cung cấp những trích dẫn đó.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Dưới đây là ba ví dụ về các khiếu nại được thực hiện trực tuyến. Sử dụng bốn động thái để đánh giá xem những tuyên bố này có đúng hay không. Bạn đã được cung cấp ảnh chụp màn hình của một tiêu đề, vì vậy bạn không có liên kết trở lại một trang web. Do đó, hãy sử dụng các công cụ tìm kiếm trên web để xác minh các tuyên bố đang được đưa ra. Trong mỗi trường hợp, hãy tìm một nguồn xác minh hoặc bác bỏ tuyên bố. Nguồn bạn sử dụng để xác minh hoặc gỡ lỗi khiếu nại phải có uy tín và có thẩm quyền.

Bức tường biên giới của Mexico

Bài đăng này tuyên bố là hình ảnh hàng rào từ biên giới phía nam Mexico. Ảnh có chính xác không? Đây có phải là hình ảnh biên giới phía nam của Mexico? Chính phủ Mexico đã xây dựng một bức tường để ngăn chặn dòng người di cư qua biên giới phía nam?



This is the Border Fence Mexico built on their border with Guatemala to keep out freeloaders. Notice The Barbed Wire & Towers with Armed Guards. Shouldn't the United States have the same right as Mexico to protect its border?

744

186 Comments 1.9K Shares

HÌNH 2.7 Hình ảnh trên mạng xã hội này tuyên bố cho thấy một bức tường mà Mexico xây dựng ở biên giới phía nam. (Nguồn: "Bức tường biên giới của Mexico?" của Michael Caulfield / fourmoves.blog, CC BY 4.0)

Nhà vệ sinh thông minh?

Hình ảnh này được chia sẻ trên mạng. Đó là một sản phẩm thực sự hay châm biếm?

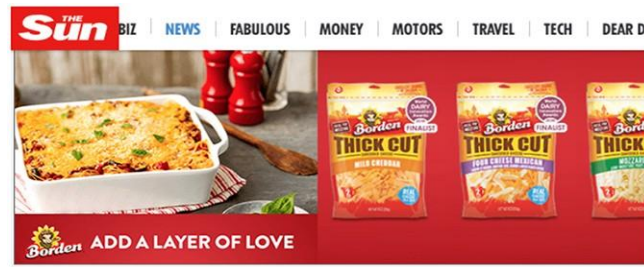
SMART HOME

Alexa is everywhere: Kohler's smart toilet brings voice assistant into bathroom



HÌNH 2.8 Tiêu đề web này về nhà vệ sinh thông minh của Kohler, dưới tiêu đề "Nhà thông minh", cho thấy Kohler's đã phát minh ra một nhà vệ sinh thông minh sử dụng Alexa. (nguồn: "Nhà vệ sinh thông minh Alexa" của Michael Caulfield / fourmoves.blog, CC BY 4.0)

Khoan Stonehenge?



GROAN HENGE Blundering road workers drill a hole into 6000-year-old site near Stonehenge in tests for controversial tunnel

A huge hole has been drilled through the archaeological site as part of controversial plans to build a tunnel under the tourist hot spot

HÌNH 2.9 Tiêu đề báo này tuyên bố rằng các kỹ sư đã khoan một lỗ vào Stonehenge như một phần của dự án đường hầm gây tranh cãi. (Nguồn: "Stonehenge bị hư hại bởi các kỹ sư ngớ ngẩn?" của Michael Caulfield / fourmoves.blog, CC BY 4.0)

2.5 Đọc Triết

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả các chiến lược để đọc triết học.
- Phân biệt các mục tiêu của việc đọc triết học với các loại đọc khác.
- Áp dụng phương pháp ba phần để đọc triết học.

Để thành công trong một khóa học triết học, bạn phải có khả năng đọc các nguồn chính và phụ trong triết học. Nhiều sinh viên trong lớp triết học đầu tiên của họ phải vật lộn với các bài đọc cần thiết. Bạn có thể thấy mình đọc lại một đoạn văn nhiều lần mà không có khái niệm rõ ràng về những gì tác giả đang cố gắng nói. Hoặc bạn có thể bị lạc trong những lập luận qua lại và phản biện, quên mất những gì đại diện cho ý kiến của tác giả. Đây là một vấn đề phổ biến. Sử dụng các chiến lược được mô tả dưới đây, bạn có thể theo dõi các tuyên bố và lập luận chính trong bài đọc của mình. Cuối cùng, bạn sẽ đạt đến điểm mà bạn có thể bắt đầu suy ngẫm, đánh giá và tham gia vào các khái niệm triết học được trình bày.

Chuẩn bị đọc

Chuẩn bị không gian đọc của bạn sẽ giúp bạn tập trung và cải thiện cơ hội giữ lại tài liệu đọc. Đọc tại bàn với một chiếc ghế thoải mái thay vì trên đi văng hoặc trên giường. Ngồi thẳng giúp cải thiện sự tập trung. Có một cái gì đó để uống gần đó, và tránh phiền nhiễu, như TV hoặc âm nhạc với lời bài hát. Một số người thấy hữu ích khi có một chút nhộn nhịp xung quanh họ (ví dụ: bạn có thể chọn làm việc trong quán cà phê hoặc thư viện), trong khi những người khác thấy điều này gây mất tập trung. Một số người thích âm nhạc; Những người khác thích im lặng. Tìm cái đặt giúp bạn tập trung.

Tiếp theo, chọn một công cụ chú thích. Bạn sẽ cần viết ghi chú, gạch chân và gắn cờ các phần của bài đọc, vì vậy hãy sử dụng văn bản bạn có thể thay đổi bất cứ khi nào có thể. Nếu bạn đang làm việc với văn bản in, hãy sử dụng bút chì để bạn có thể xóa và viết lại ghi chú ở lề. Nhiều sinh viên sử dụng bút tô sáng khi đọc văn bản, nhưng người đọc có xu hướng làm nổi bật quá nhiều, điều này làm cho việc tô sáng trở nên vô dụng khi bạn quay lại và đọc lại. Một hệ thống tốt hơn là viết các ghi chú hoặc điểm đánh dấu bên lề để gắn cờ và xác định các đoạn chính. Bạn có thể nghĩ ra một hệ thống mã hóa đơn giản

bằng cách sử dụng các ký hiệu để xác định các phần khác nhau của văn bản: ví dụ: ý tưởng hoặc chủ đề chính, ví dụ, lập luận, tài liệu tham khảo cho các nhà triết học, câu hỏi và trích dẫn khác để sử dụng trong các bài báo. Nếu bạn đang làm việc với văn bản kỹ thuật số, có nhiều công cụ bạn có thể sử dụng để viết ghi chú và đặt điểm đánh dấu trong văn bản. OpenStax cung cấp một công cụ chú thích hữu ích cho sách giáo khoa dựa trên web của nó, cho phép bạn tạo các ghi chú liên kết các đoạn văn và thậm chí để xem lại tất cả các ghi chú của bạn cùng nhau. Mục đích của chú thích là tạo ra một dấu vết trực quan mà bạn có thể quay lại để dễ dàng theo dõi một lập luận. Điều này sẽ đảm bảo bạn không cần phải đọc lại các phần lớn của văn bản để tìm thông tin chính cho việc học hoặc viết một bài báo. Chú thích cho phép bạn di chuyển nhanh qua một văn bản, xác định các đoạn chính cho trích dẫn hoặc trích dẫn, hiểu dòng chảy của lập luận và ghi nhớ các tuyên bố hoặc điểm chính được đưa ra bởi tác giả.

Thâm nhập các văn bản triết học

Mục đích của văn bản triết học là thu hút người đọc vào một chuỗi các suy nghĩ hoặc trình bày một vấn đề cần xem xét, phản tư nhanh chóng về các ý tưởng và tác phẩm trước đó, hoặc dẫn đến một số hiểu biết sâu sắc hoặc giác ngộ. Triết học bao gồm các ý tưởng và lập luận. Mục tiêu của bạn là tham gia vào những ý tưởng và lập luận đó để đi đến sự hiểu biết của riêng bạn về các vấn đề. Bạn có thể tham gia một cách nghiêm túc với tác giả, hoặc bạn có thể thay đổi quan điểm của mình bằng cách đọc tác giả. Trong cả hai trường hợp, mục tiêu của bạn phải là đạt được một sự hiểu biết mới. Điều này hơi khác so với viết trong hầu hết các lĩnh vực khác, trong đó mục đích có thể là truyền đạt thông tin, gợi lên cảm xúc, kể một câu chuyện hoặc tạo ra sự thích thú thẩm mỹ. Mặc dù tham gia vào các ý tưởng triết học có thể thú vị và có thể liên quan đến việc hiểu một số thông tin cơ bản, mục đích chính của bài viết là thu hút suy nghĩ và suy ngẫm. Điều này có nghĩa là bạn nên đọc tác phẩm nhanh hay chậm khi bạn cần tham gia một cách chu đáo với nó. Tốc độ đọc sẽ phụ thuộc vào tốc độ bạn nắm bắt các ý tưởng và lập luận được trình bày hoặc mức độ quen thuộc của bạn với các tuyên bố được đưa ra. Nó không phải là quan trọng để đọc tuần tự cho cốt truyện hoặc tường thuật; Quan trọng hơn nhiều là tuân theo chuỗi các ý tưởng và lập luận. Do đó, có thể có ý nghĩa khi tham chiếu chéo các đoạn văn, nhảy từ phần này sang phần khác để so sánh các tuyên bố và liên kết các ý tưởng xuất hiện ở những nơi khác nhau trong văn bản.

Phương pháp triết học trong công việc

Tìm kiếm các phương pháp triết học tại nơi làm việc trong các bài đọc của bạn. Hãy nhớ lại rằng các nhà triết học sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đi đến sự thật, bao gồm phân tích khái niệm, logic và xem xét sự đánh đổi. Các triết gia cũng có thể rút ra nhiều nguồn bằng chứng khác nhau, bao gồm lịch sử, trực giác, lẽ thường hoặc kết quả thực nghiệm từ các ngành khác hoặc từ triết học thực nghiệm. Trong mọi trường hợp, hầu hết các tác phẩm triết học sẽ cố gắng phát triển một vị trí thông qua lập luận. Các nguồn bằng chứng sẽ được sử dụng để củng cố cơ sở cho mục đích đạt được kết luận mong muốn. Ngoài ra, tác giả có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đưa ra lập luận. Nếu bạn có thể xác định các phương pháp, chiến lược và nguồn bằng chứng này, bạn sẽ có thể đánh giá văn bản tốt hơn.

Nguyên tắc khoan dung

Nguyên tắc khoan dung khuyến khích người đọc nên giải thích các tuyên bố của tác giả theo cách hợp lý nhất và tốt nhất có thể. Đôi khi lập luận của một triết gia có thể không rõ ràng hoặc mơ hồ. Ví dụ, các nhà triết học từ các giai đoạn lịch sử cũ có thể sử dụng thuật ngữ và cách diễn đạt mà người đọc hiện đại khó hiểu. Trong những trường hợp này, người đọc nên bắt đầu từ giả định rằng tác giả đang đưa ra một cái nhìn hợp lý, chu đáo. Mục tiêu của người đọc nên là hiểu quan điểm đó trong ánh sáng tốt nhất có thể. Điều này không có nghĩa là bạn nên bỏ qua những khó khăn hoặc tránh chỉ trích tác giả. Thay vào đó, khi bạn gặp khó khăn, hãy tìm một cách giải thích có ý nghĩa nhất về những gì tác giả đang nói. Tất cả các tác giả nguồn chính và phụ mà bạn sẽ đọc đều là những người thông minh, chu đáo. Do đó, giả sử tác giả có phản hồi cho những phản đối đơn giản hoặc rõ ràng, và tìm kiếm câu trả lời đó. Cố gắng hiểu tác phẩm

theo cách riêng của nó, và sau đó tham gia phê bình với phiên bản tốt nhất của tác phẩm đó.

Làm việc với phép biện chứng

Quá trình biện chứng phổ biến đối với nhiều tác phẩm triết học ban đầu gây nhầm lẫn cho nhiều sinh viên. **Biện chứng**, một phương pháp để khám phá sự thật thông qua đối thoại, liên quan đến việc trao đổi ý tưởng với mục tiêu đi đến một vị trí phản ánh chính xác hơn sự thật. Về mặt thực tiễn, các triết gia sẽ thường xuyên di chuyển qua lại giữa quan điểm mà họ đang thúc đẩy và các quan điểm cạnh tranh mà họ có thể hoặc không thể ủng hộ. Những quan điểm thay thế này có thể cung cấp những lời chỉ trích, hoặc chúng có thể đại diện cho những quan điểm phổ biến trong triết học. Mục tiêu của tác giả là trình bày các quan điểm thay thế - ngoài quan điểm của riêng họ - để chứng minh phạm vi quan điểm về vấn đề. Nếu một quan điểm xuất hiện thông qua quá trình biện chứng này, có nhiều khả năng nó có một phần sự thật vì nó đã sống sót sau những lời chỉ trích và ý kiến trái ngược của người khác.

Khi đọc một tác phẩm triết học sử dụng phương pháp biện chứng, hãy chú ý theo dõi các luồng lập luận khác nhau. Đừng cho rằng mọi lập luận hoặc tuyên bố trong những gì bạn đang đọc là ý kiến được xem xét của tác giả. Thay vào đó, các tuyên bố khác nhau có thể đại diện cho các quan điểm tương phản mà cuối cùng sẽ bị từ chối. Theo dõi qua lại giữa các chế độ xem để nắm bắt chủ đề lập luận mà tác giả tán thành.



HÌNH 2.10 Tìm một nơi thoải mái để đọc văn bản triết học. (Nguồn: "Người phụ nữ ngồi trong rừng và đọc sách, nghỉ ngơi mùa thu" của Marco Verch / Flickr, CC BY 2.0)

Đọc trước

Bắt đầu đọc của bạn với một đọc lướt trước. Đây là một thực hành rất hữu ích khi thực hiện các công việc học thuật. Vì vậy, nhiều thông tin có thể được học chỉ đơn giản bằng cách xem xét các tính năng xung quanh của bài viết, cuốn sách hoặc chương. Dành thời gian xem xét các yếu tố này để nắm bắt bối cảnh cho những gì bạn sắp đọc. Bắt đầu với những yếu tố này.

Tiêu đề, tác giả và ấn phẩm

Tiêu đề và tác giả cho bạn biết gì về tác phẩm? Nó được viết khi nào? Ai đã xuất bản văn bản - một nhà xuất bản học thuật hay một báo chí phổ biến? Nếu bạn không biết thông tin này, bạn có thể muốn thực hiện một số tìm kiếm sơ bộ trên internet để cố gắng tìm hiểu. Tác phẩm này phù hợp với tác phẩm rộng lớn hơn của tác giả ở đâu? Bạn có thể học được gì hoặc bạn biết gì về tác giả? Những đóng góp chính của tác giả cho triết học là gì?

Mục lục và Tài liệu tham khảo

Phát triển một phác thảo tinh thần cho tác phẩm bằng cách nhìn kỹ vào mục lục, thường là ở mặt trước của cuốn sách. Đối với một tác phẩm ngắn hơn, hãy quét qua bài viết, tìm kiếm các tiêu đề phần và ngắt

quãng. Nếu các tiêu đề được gắn nhãn, bạn có thể có đủ thông tin để theo dõi luồng chung của bài viết chỉ bằng cách đọc chúng. Nếu các tiêu đề không hữu ích hoặc không có tiêu đề, hãy nhanh chóng đọc lướt đoạn đầu tiên và đoạn cuối cùng và chọn ra các câu chủ đề hoặc từ cho biết đoạn văn riêng lẻ nào sắp hiểu được lập luận tổng thể sẽ đi đến đâu.

Ở giai đoạn này, hãy xem mục lục hoặc tài liệu tham khảo. Tùy thuộc vào độ dài và phong cách của tác phẩm, danh sách tham khảo có thể rất dài. Là một người mới, bạn có thể không nhận được nhiều thông tin từ thư mục, nhưng khi bạn trở nên quen thuộc hơn với chủ đề của mình, bạn sẽ có được cảm giác từ các tiêu đề và tác giả trong thư mục về quan điểm thông báo cho văn bản của tác giả này.

Lần đọc đầu tiên

Bạn có thể cần phải đọc tài liệu nhiều hơn một lần để tham gia vào việc phân tư. Tuy nhiên, vì bạn đang có kế hoạch thực hiện nhiều bài đọc, đừng nán lại quá lâu trong lần đọc đầu tiên. Di chuyển nhanh chóng và có mục đích thông qua tài liệu với mục tiêu hiểu được dòng chảy của lập luận. Sử dụng thông tin bạn lượm lặt được từ việc đọc trước để lấp đầy khoảng trống kiến thức nếu có thể và gán cò các địa điểm để theo dõi.

Xác định các điểm chính

Trong lần đọc đầu tiên, bạn nên xác định các tuyên bố chính trong văn bản. Trong một bài báo học thuật truyền thống, những tuyên bố này nên được nhấn mạnh trong phần giới thiệu hoặc tóm tắt. Trong một cuốn sách hoặc tác phẩm lịch sử, những tuyên bố quan trọng này có thể khó tìm hơn. Hãy tìm những câu giới thiệu các tuyên bố với các mệnh đề như "Tôi muốn đề cập", "Chương này sẽ chứng minh điều gì" hoặc "Mục đích của công việc này là." Đánh dấu các điểm chính để bạn có thể quay lại dễ dàng. Hãy tự hỏi tác giả đang cố gắng nói gì; Tác giả hy vọng người đọc sẽ rút ra được gì từ việc đọc?

Xác định nguồn chứng cứ và phương pháp lập luận

Tìm kiếm bằng chứng mà tác giả đang cung cấp để hỗ trợ các tuyên bố chính. Tác giả sử dụng những phương pháp nào để tạo ra bằng chứng này? Tác giả có sử dụng lập luận logic không? Có thí nghiệm tưởng tượng hoặc các hình thức phân tích khái niệm khác không? Tác giả có cung cấp bằng chứng thực nghiệm để sao lưu các tuyên bố không? Trong trường hợp tốt nhất, bằng chứng sẽ được cung cấp ngay trước hoặc sau khi yêu cầu bởi thường được công bố. Tuy nhiên, đôi khi bằng chứng và tuyên bố được trộn lẫn với nhau. Trong giai đoạn này, hãy cố gắng gán cò biện chứng trong lập luận. Tác giả đang trình bày quan điểm của riêng họ, một quan điểm đối nghịch, một lời chỉ trích hay một quan điểm hỗ trợ?

Đánh dấu để theo dõi

Sử dụng đánh dấu chú thích để lập biểu đồ tiến trình của lập luận và tuyên bố đang được đưa ra. Sử dụng một hệ thống ký hiệu đơn giản phù hợp với bạn. Nhưng bạn nên xem xét đánh dấu những thứ như luận điểm, định nghĩa, tuyên bố, bằng chứng, lập luận, câu hỏi, phản biện, phản đối, phản hồi, v.v. Việc đánh dấu cũng nên được dùng cho các từ hoặc ý tưởng bạn không hiểu. Khi bạn đang đọc nhanh, bạn có thể đặt câu hỏi mà sau này bạn hiểu hoặc bạn có thể đánh dấu điều gì đó không chính xác và cần sửa lại ghi chú của mình. Điều này là tốt. Bạn đang tham gia vào một quá trình dần dần làm quen với văn bản.

Đọc kỹ

Ở giai đoạn này, bạn sẽ đọc để tham gia chu đáo với các ý tưởng và lập luận được trình bày trong văn bản. Bây giờ là lúc bạn phản biện, đánh giá và hiểu bài viết của tác giả.

Tại thời điểm này, bạn không nên di chuyển nhanh hơn bạn có thể nghĩ cùng với tác giả. Sử dụng thời gian này để theo dõi các câu hỏi bạn đặt ra trong quá trình gán cò. Tra cứu các điều khoản; Thực hiện

một số nghiên cứu về các khái niệm bạn không hiểu. Bạn không cần phải hiểu bài viết một cách hoàn hảo, nhưng bạn nên hiểu nó đủ tốt để suy nghĩ về nó. Nếu bạn hiểu rõ về những gì bạn đọc, bạn sẽ có điều gì đó để nói về tài liệu sau khi bạn đọc xong.

Đọc chậm và tích cực liên quan đến việc đặt câu hỏi cho tác giả: Làm thế nào để tuyên bố này theo sau tuyên bố đó? Đây là bằng chứng để hỗ trợ khẳng định này? Bằng chứng có đủ để hỗ trợ cho yêu cầu bởi thường được đưa ra không? Ý nghĩa của tuyên bố này là gì? Làm thế nào để ý tưởng này phù hợp với sự nhấn mạnh tổng thể vào một số bộ ý tưởng khác? Nếu một cái gì đó trong văn bản không phù hợp với bạn, hãy cố gắng nói rõ những gì đang làm phiền bạn. Viết một phản đối ngắn ở lề. Ngay cả khi bạn không chắc chắn, hãy cố gắng tìm ra lý do tại sao bạn không đồng ý với tác giả. Bạn càng có thể nói rõ mối quan tâm của mình và suy nghĩ thông qua các phản ứng của riêng bạn, bạn sẽ càng hiểu tài liệu và phản ứng của chính bạn đối với nó.

Việc đọc kỹ nhằm chuẩn bị cho bạn nói và viết về tác phẩm của tác giả. Điều đó có nghĩa là bạn đang chuẩn bị cho mình để làm triết học cùng với và với tác giả. Giữ cho mình cùng một tiêu chuẩn mà bạn giữ tác giả. Cung cấp lý do cho yêu cầu của bạn, hỗ trợ ý kiến của bạn với bằng chứng đầy đủ và xem xét các phản đối có thể xảy ra.



SUY NGHĨ NHƯ' MỘT TRIẾT GIA

Xác định một bài đọc từ Chương 1 (hoặc một bài đọc giới thiệu khác từ khóa học này). Bài tập này sẽ hoạt động tốt nhất nếu bài đọc là một bài đọc khá ngắn, nguồn chính từ một người đang làm triết học. Thực hiện theo phương pháp ba bước để đọc:

- Đọc trước
- Đọc nhanh với gấn cờ
- Đóng đọc và sửa đổi gấn cờ

Hãy xem xét các gợi ý sau đây bằng cách viết một bài đánh giá ngắn về bài viết (độ dài không quá hai đoạn):

- Cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về lập luận và cấu trúc biện chứng của văn bản.
- Những tuyên bố chính mà tác giả đưa ra là gì?
- Tác giả cung cấp bằng chứng gì để hỗ trợ cho những tuyên bố đó?
- Tác giả sử dụng những phương pháp nào để tạo ra bằng chứng hoặc đưa ra lập luận?
- Bằng chứng có đủ để hỗ trợ cho các tuyên bố mà tác giả đưa ra không?
- Bạn nghĩ rằng bằng chứng thiếu sót ở đâu?
- Bạn có đồng ý với tuyên bố của tác giả?
- Bạn không đồng ý ở đâu, và tại sao?

Khi bạn đang viết các bài báo triết học, bạn nên lên kế hoạch trước cho cấu trúc lập luận của mình, dành thời gian suy nghĩ về một luận án và tập trung vào một mục tiêu có thể đạt được liên quan đến độ dài của bài báo của bạn.

2.6 Viết các bài luận triết học

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định và mô tả định dạng của một bài báo triết học.

- Tạo các luận đề có thể quản lý được và đủ cụ thể.
- Thu thập bằng chứng và xây dựng lập luận.
- Sắp xếp các ý tưởng thành một bài thuyết trình bằng văn bản mạch lạc.

Phần này sẽ cung cấp một số lời khuyên thiết thực về cách viết các bài báo triết học. Định dạng được trình bày ở đây tập trung vào việc sử dụng một cấu trúc lập luận bằng văn bản. Các giáo sư triết học khác nhau có thể có cách tiếp cận khác nhau để viết. Các phần dưới đây chỉ nhằm mục đích đưa ra một số hướng dẫn chung áp dụng cho hầu hết các lớp triết học.

Xác định điểm chính

Yếu tố quan trọng trong bất kỳ bài viết tranh luận nào là tuyên bố bạn muốn đưa ra hoặc vị trí bạn muốn bảo vệ. Do đó, hãy dành thời gian của bạn để xác định các tuyên bố, còn được gọi là luận đề. Bạn muốn nói gì về chủ đề này? Bạn muốn người đọc hiểu hoặc biết gì sau khi đọc tác phẩm của bạn? Hãy nhớ dùng những tuyên bố hẹp, khiêm tốn. Những tuyên bố tham vọng rất khó để bảo vệ, ngay cả đối với các giáo sư triết học. Một luận đề tốt nên vượt ra ngoài mô tả đơn thuần về lập luận của người khác. Nó nên nói điều gì đó về chủ đề, liên hệ chủ đề với các vấn đề khác hoặc phát triển một ứng dụng của một số lý thuyết hoặc vị trí được người khác ủng hộ. Dưới đây là một số ý tưởng để tạo ra những tuyên bố hoàn toàn có thể chấp nhận được và dễ phát triển:

- So sánh hai lập trường triết học. Điều gì làm cho chúng giống nhau? Chúng khác nhau như thế nào? Bạn có thể rút ra những bài học chung nào từ những lập trường này?
- Xác định một bằng chứng hoặc lập luận mà bạn nghĩ là yếu hoặc có thể bị chỉ trích. Tại sao nó yếu? Sự chỉ trích của bạn là một vấn đề đối với quan điểm của triết gia như thế nào?
- Áp dụng một quan điểm triết học cho một trường hợp hoặc vấn đề đương đại. Điều gì làm cho lập trường triết học này có thể áp dụng? Nó sẽ giúp chúng ta hiểu trường hợp như thế nào?
- Xác định một lập luận hoặc bằng chứng khác có thể củng cố một lập trường triết học được đưa ra bởi một triết gia. Tại sao đây là một lập luận tốt hoặc một bằng chứng? Làm thế nào để nó phù hợp với các tuyên bố và lập luận khác của triết gia?
- Hãy xem xét một hàm ý (tích cực hoặc tiêu cực) xuất phát từ lập luận của một triết gia. Hàm ý này diễn ra như thế nào? Nó là cần thiết hay ngẫu nhiên? Bạn có thể rút ra bài học gì từ hàm ý này (nếu tích cực, nó có thể cung cấp thêm lý do cho lập luận; nếu tiêu cực, nó có thể cung cấp lý do chống lại lập luận)?



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Các bài tập trắc nghiệm sau đây sẽ giúp bạn xác định và viết các luận đề triết học khiêm tốn, rõ ràng. Một luận đề là một tuyên bố đưa ra một vị trí hoặc đưa ra một tuyên bố về một số chủ đề.

1. Tuyên bố nào sau đây là tuyên bố đưa ra quan điểm hoặc khiếu nại?
 - a. Aristotle nghĩ đức hạnh là cần thiết cho hạnh phúc như thế nào?
 - b. Hạnh phúc có phải là mục tiêu cuối cùng của hành động của con người?
 - c. Đức hạnh có cần thiết cho hạnh phúc hay không.
 - d. Aristotle lập luận rằng hạnh phúc là lợi ích tối thượng của hành động của con người và đức hạnh là cần thiết cho hạnh phúc.
2. Tuyên bố khai báo nào sau đây vượt ra ngoài mô tả đơn thuần?
 - a. René Descartes lập luận rằng linh hồn hay tâm trí là bản chất của con người.

- b. Descartes chỉ ra rằng tất cả niềm tin và ký ức về thế giới bên ngoài có thể là sai.
 - c. Một số người nghĩ rằng Descartes là một người hoài nghi, nhưng tôi sẽ cho thấy rằng ông vượt ra ngoài sự hoài nghi.
 - d. Trong các bài thiền, Descartes tuyên bố rằng tâm trí và cơ thể là hai chất khác nhau.
3. Tuyên bố nào sau đây đề xuất so sánh giữa hai quan điểm triết học?
- a. Descartes nói rằng tâm trí là một chất khác biệt với cơ thể, nhưng tôi không đồng ý.
 - b. Tâm lý học đương đại đã chỉ ra rằng Descartes không đúng khi nghĩ rằng con người có ý chí tự do và tâm trí là một cái gì đó khác với bộ não.
 - c. Quan điểm của Thomas Hobbes về linh hồn là duy vật, trong khi quan điểm của Descartes về linh hồn là phi vật chất. Trong bài viết này, tôi sẽ xem xét sự khác biệt giữa hai quan điểm này.
4. Tuyên bố nào sau đây xác định một điểm yếu trong lập luận của một triết gia và đề xuất một phê phán về lập luận đó?
- a. John Stuart Mill lý giải rằng các phán đoán thực dụng có thể dựa trên sự khác biệt về chất cũng như số lượng niềm vui, nhưng cuối cùng bất kỳ sự khác biệt về chất nào cũng phải dẫn đến sự khác biệt về số lượng niềm vui.
 - b. Cách tiếp cận của Mill đối với chủ nghĩa vị lợi khác với Bentham bằng cách đưa ra sự phân biệt định tính giữa các thú vui, trong đó Bentham chỉ xem xét các khía cạnh định lượng của niềm vui.
 - c. Cách tiếp cận của J. S. Mill đối với chủ nghĩa vị lợi phù hợp với lý thuyết đạo đức với lịch sử đạo đức vì ông cho phép sự khác biệt về chất trong các phán đoán đạo đức.
5. Ví dụ nào sau đây là một ví dụ về một tuyên bố áp dụng một ý tưởng triết học cho một vấn đề hoặc vấn đề đương đại?
- a. Nguyên tắc tự do của Rawls đảm bảo rằng tất cả mọi người đều có một bộ quyền tự do cơ bản quan trọng để sống một cuộc sống đầy đủ.
 - b. Tuyên ngôn Nhân quyền Hoa Kỳ là một ví dụ về nguyên tắc tự do của Rawls vì nó liệt kê một tập hợp các quyền tự do cơ bản được đảm bảo cho tất cả mọi người.
 - c. Mặc dù nhiều người có thể đồng ý rằng nguyên tắc tự do của Rawls áp dụng cho tất cả công dân của một quốc gia cụ thể, nhưng việc mở rộng các quyền tự do cơ bản tương tự cho người nhập cư sẽ gây tranh cãi hơn nhiều, bao gồm cả những quyền tự do được chính phủ phân loại là thường trú nhân, người nhập cư hợp pháp, người nhập cư bất hợp pháp và người tị nạn.

[ANS: 1.d 2.c 3.c 4.a 5.c]



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Sử dụng các mẫu sau để viết luận đề của riêng bạn bằng cách chèn một triết gia, tuyên bố hoặc vấn đề đương đại:

1. [Tên của triết gia] giữ [tuyên bố] đó, nhưng [tên của một triết gia khác] giữ [một tuyên bố khác]. Trong bài viết này, tôi sẽ xác định lý do để nghĩ rằng [tên của vị trí triết gia] có nhiều khả năng là đúng.
2. [Tên của triết gia] lập luận rằng [tuyên bố]. Trong bài viết này, tôi sẽ chỉ ra cách tuyên bố này cung cấp một bổ sung hữu ích cho [vấn đề đương đại].

3. Khi [tên của triết gia] tranh luận ủng hộ [tuyên bố], họ dựa vào [một tuyên bố khác] bị khoa học đương đại cắt xén. Tôi sẽ chỉ ra rằng nếu chúng ta sửa đổi tuyên bố này dưới ánh sáng của khoa học đương đại, chúng ta sẽ củng cố hoặc làm suy yếu lập luận của [tên của triết gia].
-

Thu thập bằng chứng và xây dựng trường hợp của bạn

Khi bạn đã xác định được luận đề hoặc tuyên bố chính của mình, hãy thu thập bằng chứng (bằng cách quay lại bài đọc của bạn) để soạn thảo lập luận tốt nhất có thể. Khi bạn tập hợp các bằng chứng, bạn có thể suy nghĩ như một thám tử hoặc công tố viên xây dựng một vụ án. Tuy nhiên, bạn muốn một trường hợp đúng, không chỉ là bảo vệ lập trường của bạn. Vì vậy, bạn nên cởi mở để sửa đổi yêu cầu của mình nếu nó không phù hợp với bằng chứng. Nếu bạn cần thực hiện nghiên cứu bổ sung, hãy làm theo các hướng dẫn được trình bày trước đó để xác định thông tin có thẩm quyền.

Nếu bạn không thể tìm thấy bằng chứng để hỗ trợ cho tuyên bố của mình nhưng vẫn cảm thấy mạnh mẽ về nó, bạn có thể cố gắng thực hiện tư duy triết học của riêng mình bằng bất kỳ phương pháp nào được thảo luận trong chương này hoặc trong Chương 1. Hãy tưởng tượng các ví dụ phản biện và các thí nghiệm tưởng tượng hỗ trợ cho tuyên bố của bạn. Sử dụng trực giác và ý thức chung của bạn, nhưng hãy nhớ rằng những điều này đôi khi có thể khiến bạn lạc lối. Nói chung, lẽ thường, trực giác, thí nghiệm tư duy và phản ví dụ nên hỗ trợ lẫn nhau và hỗ trợ các nguồn bạn đã xác định từ các nhà triết học khác. Hãy nghĩ về trường hợp của bạn như một cấu trúc: bạn không muốn quá nhiều trọng lượng dựa trên một trực giác hoặc thử nghiệm suy nghĩ duy nhất.

Xem xét các lập luận phản biện

Các bài báo triết học khác với các bài báo tranh luận điển hình ở chỗ sinh viên triết học phải dành nhiều thời gian và công sức hơn để dự đoán và trả lời các phản biện khi xây dựng lập luận của riêng họ. Điều này có hai tác động quan trọng: thứ nhất, bằng cách phát triển các phản biện, bạn chứng minh rằng bạn đã suy nghĩ đầy đủ thông qua vị trí của mình để xác định những điểm yếu có thể xảy ra; Thứ hai, bạn làm cho trường hợp của bạn mạnh mẽ hơn bằng cách lấy đi một đường tấn công tiềm năng mà đối thủ có thể sử dụng. Bằng cách bao gồm các lập luận phản biện trong bài báo của bạn, bạn tham gia vào loại quá trình biện chứng mà các nhà triết học sử dụng để đi đến sự thật.

Trình bày chính xác tài liệu nguồn

Điều quan trọng là phải thể hiện tài liệu nguồn chính và phụ càng chính xác càng tốt. Điều này có nghĩa là bạn nên xem xét bối cảnh và đọc các lập luận bằng cách sử dụng nguyên tắc bác ái. Hãy chắc chắn rằng bạn không đưa ra một lập luận mà bạn không đồng ý hoặc xuyên tạc một trích dẫn hoặc diễn giải chỉ vì bạn cần một số bằng chứng để hỗ trợ lập luận của mình. Như mọi khi, mục tiêu của bạn là tìm ra lập luận thuyết phục hợp lý nhất, đó là lập luận có khả năng đúng nhất.



HÌNH 2.11 Tổ chức tốt là chìa khóa để viết mạnh mẽ. (nguồn: "Viết tay phụ nữ ở nhà." của Nenad Stojkovic / Flickr, CC BY 2.0)

Sắp xếp bài báo của bạn

Các bài báo triết học hàn lâm sử dụng cấu trúc đơn giản giống như bất kỳ bài báo nào khác và bạn có thể đã học ở trường trung học hoặc lớp sáng tác năm đầu tiên của bạn.

Giới thiệu bài luận của bạn

Mục đích của phần giới thiệu của bạn là cung cấp bối cảnh cho bài luận của bạn. Đơn giản chỉ cần nói với người đọc những gì mong đợi trong bài báo. Mô tả chủ đề của bạn, tại sao nó quan trọng và nó phát sinh như thế nào trong các tác phẩm bạn đã đọc. Bạn có thể phải cung cấp một số bối cảnh lịch sử, nhưng tránh cả khái quát hóa rộng rãi và kể lại lịch sử dài dòng. Bối cảnh hoặc thông tin cơ bản của bạn không nên quá dài và chỉ cần cung cấp cho người đọc bối cảnh và động lực cho luận án của bạn. Bài luận của bạn sẽ xuất hiện ở cuối phần giới thiệu và người đọc sẽ thấy rõ luận án theo sau tài liệu giới thiệu bạn đã cung cấp như thế nào. Nếu bạn đang viết một bài báo dài, bạn có thể cần một vài câu để diễn đạt luận điểm của mình, trong đó bạn mô tả bằng thuật ngữ rộng các phần của lập luận của bạn.

Lập một trường hợp hợp lý và thuyết phục bằng cách sử dụng bằng chứng

Các đoạn văn sau phần giới thiệu trình bày lập luận của bạn. Một chiến lược bạn có thể sử dụng để xây dựng thành công các đoạn văn là suy nghĩ về cấu trúc lập luận tốt. Bạn nên cung cấp bằng chứng đầy đủ để hỗ trợ các tuyên bố bạn muốn đưa ra. Các đoạn văn của bạn sẽ bao gồm các trích dẫn và diễn giải từ các nguồn chính và phụ, bối cảnh và giải thích, những suy nghĩ và ý tưởng mới lạ, ví dụ và phép so sánh, phản biện và trả lời cho các phản biện. Bằng chứng nên vừa hỗ trợ luận điểm vừa xây dựng hướng tới kết luận. Nó có thể giúp suy nghĩ về mặt kiến trúc: đặt nền móng, chèn các dầm hỗ trợ mạnh nhất của bạn, và sau đó đưa lên các bức tường để hoàn thành cấu trúc. Hoặc bạn có thể nghĩ về một câu chuyện: kể một câu chuyện trong đó bằng chứng dẫn đến một kết luận không thể tránh khỏi.

LIÊN KẾT

Xem chương về [logic và lý luận](#) cho một tài khoản phát triển của các loại lập luận triết học khác nhau.

Tóm tắt lập luận của bạn trong phần kết luận

Kết thúc bài báo của bạn với một bản tóm tắt ngắn tóm tắt lập luận. Nhắc nhở người đọc về luận điểm

của bạn và xem lại bằng chứng hỗ trợ lập luận của bạn. Bạn có thể cảm thấy rằng lập luận như được viết nên tự đứng vững. Nhưng nó rất hữu ích cho người đọc để củng cố lập luận trong kết luận của bạn bằng một bản tóm tắt ngắn. Không giới thiệu bất kỳ thông tin mới nào trong kết luận; Đơn giản chỉ cần tóm tắt những gì bạn đã nói.

Mục đích của chương này là cung cấp cho bạn các công cụ cơ bản để trở thành một sinh viên triết học thành công. Chúng tôi bắt đầu bằng cách phát triển một bức tranh tinh vi về cách thức hoạt động của bộ não, sử dụng khoa học thần kinh đương đại. Bộ não đại diện và chiếu một bức tranh về thế giới, đầy ý nghĩa cảm xúc, nhưng hình ảnh này có thể chứa những biến dạng tương đương với một loại ảo ảnh. Ảo tưởng nhận thức tạo ra lỗi trong lý luận, được gọi là thiên kiến nhận thức. Để bảo vệ chống lại sai lầm, chúng ta cần tham gia vào suy nghĩ nỗ lực, phản xạ, nơi chúng ta nhận thức được những thiên kiến của mình và sử dụng các chiến lược hợp lý để khắc phục chúng. Bạn sẽ làm tốt trong lớp triết học của mình nếu bạn áp dụng những thói quen tốt của tâm trí được thảo luận trong chương này và áp dụng những lời khuyên thực tế đã được cung cấp về cách đọc và viết về triết học.

Tóm tắt

2.1 Bộ não là một cỗ máy suy luận

Bộ não của chúng ta tạo điều kiện cho sự sống còn của chúng ta và thúc đẩy khả năng tìm kiếm bạn đời và sinh sản bằng cách sử dụng suy nghĩ, tính toán, dự đoán và suy luận. Vì lý do này, cách suy nghĩ tự nhiên và di truyền của chúng ta không nhất thiết phải phục vụ các mục tiêu của triết học, khoa học hoặc chân lý.

Mối quan hệ giữa tâm trí và não bộ là một trong những vấn đề trung tâm của siêu hình học, được gọi là "vấn đề cơ thể-tâm trí". Vấn đề tâm trí-cơ thể là vấn đề hiểu mối quan hệ giữa chất xám và trắng hữu cơ trong hộp sọ của chúng ta (não) và phạm vi nhận thức có ý thức (tâm trí). Sinh học không cho chúng ta biết mối quan hệ giữa đời sống tinh thần riêng tư của chúng ta và các tương tác thần kinh, điện hóa diễn ra trong não.

Có thể hữu ích khi sử dụng các nguồn lực của tâm lý học và khoa học nhận thức (nghiên cứu các quá trình của não) để giúp chúng ta hiểu làm thế nào để trở thành những người suy nghĩ tốt hơn. Bộ não của bạn không thụ động nắm bắt thế giới, giống như một chiếc máy ảnh, nhưng đang tích cực chiếu thế giới để nó có ý nghĩa với bạn. Khi bộ não mặc định theo cách suy nghĩ tạo ra kết quả ít tối ưu hơn hoặc thậm chí là một quyết định không chính xác, nó đang hoạt động với sự thiên vị nhận thức. Thiên kiến nhận thức là một mô hình suy nghĩ "nhẹ" dựa trên 'quy tắc kinh nghiệm'. Thiên kiến nhận thức giống như ảo ảnh nhận thức.

2.2 Vượt qua những thiên kiến nhận thức và tham gia vào việc phân tư

Siêu nhận thức có nghĩa là suy nghĩ về suy nghĩ và liên quan đến loại tự nhận thức thu hút các kỹ năng tư duy bậc cao hơn. Nhận thức, hay cách chúng ta thường tương tác với thế giới xung quanh, là tư duy bậc nhất, trong khi siêu nhận thức là tư duy bậc cao.

Một trong những thiên kiến nhận thức phổ biến nhất là thiên kiến xác nhận, đó là xu hướng tìm kiếm, giải thích, ủng hộ và nhớ lại thông tin xác nhận hoặc hỗ trợ niềm tin trước đây của bạn. Thiên kiến mỏ neo (Anchoring bias) đề cập đến xu hướng của chúng ta dựa vào các giá trị ban đầu, giá cả hoặc số lượng khi ước tính giá trị thực tế, giá cả hoặc số lượng của một cái gì đó. Nếu bạn được trình bày với một số lượng, ngay cả khi con số đó rõ ràng là tùy ý, bạn sẽ gặp khó khăn trong việc chiết khấu nó trong các tính toán tiếp theo của mình; Giá trị ban đầu "neo" các ước tính tiếp theo. Heuristic sẵn có đề cập đến xu hướng đánh giá thông tin mới dựa trên các ví dụ gần đây nhất hoặc dễ nhớ nhất. Heuristic sẵn có xảy ra khi mọi người coi các trường hợp dễ nhớ là đại diện hơn so với khách quan (tức là, dựa trên xác suất thống kê).

Một phạm trù khác được xác định lỏng lẻo hơn về thiên kiến nhận thức là xu hướng con người liên kết với các nhóm mà họ chia sẻ các giá trị và thực tiễn. Suy nghĩ của bộ lạc khiến chúng ta khó đánh giá khách quan thông tin phù hợp hoặc mâu thuẫn với niềm tin của nhóm hoặc bộ lạc của chúng ta. Một sự thiên vị liên quan được gọi là nguy hiểm bandwagon. Nguy hiểm có thể khiến bạn kết luận rằng bạn nên làm điều gì đó hoặc tin điều gì đó bởi vì nhiều người khác cũng làm hoặc tin điều tương tự.

Nguy hiểm chi phí chìm là suy nghĩ gán một giá trị cho những thứ mà bạn đã đầu tư nguồn lực lớn hơn giá trị mà những thứ đó có ngày hôm nay. Một loại lý luận sai lầm tương tự dẫn đến nguy hiểm của Gambler, trong đó một người lý do rằng các sự kiện cơ hội trong tương lai sẽ có nhiều khả năng xảy ra hơn nếu chúng không xảy ra gần đây.

2.3 Phát triển những thói quen tốt của tâm trí

Một trong những cách để đối phó với những thiên kiến nhận thức là phát triển những thói quen tốt của tâm trí. Không có bản sửa lỗi nhanh hoặc giải pháp dễ dàng cho thiên kiến nhận thức, nhưng một số hiến

lược có thể hữu ích.

Để khách quan hơn trong việc suy nghĩ về các vấn đề, vấn đề hoặc giá trị, chúng ta nên tích cực tham gia vào các chiến lược loại bỏ chúng ta khỏi suy nghĩ chủ quan tự nhiên của chúng ta. Khi xem xét các quan điểm triết học, hãy cố gắng tích cực thúc đẩy quan điểm thay thế. Một chiến lược tốt khác là xác định các phản ví dụ - các trường hợp làm cho một lập luận không hợp lệ bằng cách thỏa mãn tất cả các tiền đề của tuyên bố nhưng chứng minh kết luận là sai. Để phản ứng với những cảm xúc mạnh mẽ, hãy sử dụng các công cụ siêu nhận thức để suy ngẫm về nguồn gốc của những cảm xúc đó và cố gắng quản lý chúng.

Một khái niệm cuối cùng là một thành phần quan trọng để trở thành một nhà tư tưởng phê phán tốt hơn là áp dụng lập trường khiêm tốn nhận thức. Chúng ta nên nhận ra những hạn chế này của kiến thức con người và kiểm chế sự tự tin nhận thức luận của chúng ta. Chúng ta nên nhận ra rằng kiến thức chúng ta sở hữu là mong manh, lịch sử và bị quy định bởi một số quá trình xã hội và sinh học.

2.4 Thu thập thông tin, đánh giá nguồn và hiểu bằng chứng

Nghiên cứu internet hiệu quả đòi hỏi phải biết cách tìm kiếm thông tin và đánh giá chất lượng của các nguồn. Phương pháp SIFT để đánh giá các nguồn dạy học sinh cách trở thành người kiểm tra thông tin đầy đặn kinh nghiệm khi tìm kiếm trực tuyến. Bốn động thái cho người kiểm tra thực tế của sinh viên là: dừng lại, điều tra nguồn, tìm phạm vi bảo hiểm tốt hơn, theo dõi các tuyên bố về bối cảnh ban đầu.

2.5 Đọc Triết

Đọc tại bàn với một chiếc ghế thoải mái, thay vì trên đi văng hoặc trên giường. Ngồi thẳng giúp cải thiện sự tập trung. Có một cái gì đó để uống gần đó, và tránh phiền nhiễu, như TV hoặc âm nhạc với lời bài hát. Tiếp theo, chọn một công cụ chú thích. Bạn sẽ cần viết ghi chú, gạch chân và gắn cờ các phần của bài đọc, vì vậy hãy sử dụng văn bản bạn có thể thay đổi bất cứ khi nào có thể.

Triết học bao gồm các ý tưởng và lập luận. Mục tiêu của bạn là tham gia vào những ý tưởng và lập luận đó để đi đến sự hiểu biết của riêng bạn về các vấn đề. Nó không phải là quan trọng để đọc tuần tự cho cốt truyện hoặc tường thuật; Điều quan trọng hơn nhiều là tuân theo chuỗi các ý tưởng và lập luận. Tác giả có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đưa ra lập luận. Nếu bạn có thể xác định các phương pháp, chiến lược và nguồn bằng chứng này, bạn sẽ có thể đánh giá văn bản tốt hơn.

Một phương pháp hiệu quả cho triết lý đọc bao gồm ba bước chính: đọc trước, đọc đầu tiên và đọc gần. Khi gặp một văn bản triết học mới, học sinh sử dụng phương pháp có hệ thống này sẽ hiểu rõ hơn về nội dung đầy thách thức.

2.6 Viết bài luận triết học

Hầu hết các bài báo triết học yêu cầu sinh viên đưa ra một lập luận để hỗ trợ cho một tuyên bố về các bài đọc trong lớp triết học. Bước đầu tiên và quan trọng nhất để viết một bài luận văn tốt là tìm ra một luận điểm rõ ràng, có thể bảo vệ được. Bước tiếp theo là xây dựng một lập luận bằng cách sử dụng bằng chứng từ các bài đọc được giao và nghiên cứu bên ngoài, lập luận ban đầu và các trường hợp được áp dụng. Tuy nhiên, mục tiêu của viết trong triết học là tiếp cận sự thật, không chỉ để giành chiến thắng trong một cuộc tranh luận.

Các thuật ngữ chính

Cân bằng động (allostasis) quá trình sinh học theo đó cơ thể tự chuẩn bị cho các nhu cầu dự đoán.

Thiên kiến mỏ neo (anchoring bias) xu hướng ước tính dựa trên giá trị ban đầu trước đó.

Suy nghiệm sẵn có (availability heuristic) xu hướng đánh giá thông tin mới dựa trên các ví dụ gần đây nhất hoặc dễ nhớ nhất.

Ngụy biện phường hội (bandwagon fallacy) ngụy biện rằng chúng ta nên làm điều gì đó hoặc tin điều gì đó bởi vì nhiều người khác làm hoặc tin điều tương tự.

Thiên kiến nhận thức (cognitive bias) một mô hình lý luận có hệ thống đi chệch khỏi phán đoán logic hoặc tối ưu hợp lý dựa trên các sự kiện và xác suất có sẵn.

Khoa học nhận thức (cognitive science) nghiên cứu về bộ não và các cơ chế cơ bản của suy nghĩ, nhận thức, trí nhớ, cảm xúc và các chức năng khác của não.

Thiên kiến xác nhận (confirmation bias) xu hướng tìm kiếm, giải thích, ủng hộ và nhớ lại thông tin xác nhận hoặc hỗ trợ niềm tin đã được thiết lập.

Biện chứng (dialectic) một phương pháp khám phá sự thật xuất phát từ đối thoại và sử dụng việc trao đổi các quan điểm khác nhau để đi đến một vị trí có nhiều khả năng là đúng.

Hiệu ứng Dunning-Kruger (Dunning-Kruger effect) sự thiên vị nhận thức trong đó những người có ít chuyên môn trong một nhiệm vụ cụ thể đánh giá kiến thức của họ quá cao so với những người khác có nhiều kiến thức hơn.

Sự khiêm cung về tri thức (epistemic humility) một lập trường trong nghiên cứu triết học và khoa học nhận ra giới hạn khả năng của chính mình để biết sự thật và thực tế một cách trực tiếp hoặc đầy đủ.

Ngụy biện con bạc (Gambler's fallacy) lý do cho rằng nếu một sự kiện tình cờ xảy ra ít thường xuyên hơn trong quá khứ gần đây, nó có nhiều khả năng xảy ra trong tương lai gần (hoặc ngược lại).

Suy nghiệm (Heuristics) các phím tắt tinh thần hoặc quy tắc kinh nghiệm cung cấp một phương pháp giải quyết vấn đề không nhất thiết phải tối ưu nhưng hiệu quả.

Cân bằng nội môi (Homeostasis) quá trình sinh học theo đó cơ thể tự điều chỉnh để duy trì trạng thái cân bằng.

Suy luận (inference) quá trình tinh thần dẫn từ một tập hợp thông tin (tiền đề, dữ liệu hoặc thông tin) sang một tập hợp thông tin khác (kết luận, xây dựng hoặc dự đoán).

Siêu nhận thức (metacognition) quá trình suy nghĩ về suy nghĩ. Siêu nhận thức tham gia vào sự tự nhận thức và các kỹ năng tư duy bậc cao để một cá nhân có thể điều chỉnh, giám sát và phân tích phê bình các quá trình suy nghĩ của chính họ.

Nguyên tắc khoan dung (Principle of charity) nguyên tắc diễn giải nói rằng người đọc nên giải thích các tuyên bố của tác giả theo cách hợp lý nhất và tốt nhất có thể.

Biểu tượng (representation) một đơn vị tư tưởng mang thông tin. Đại diện là những đối tượng mà tâm trí xem xét khi họ suy nghĩ.

Tôi luyện (steelmanning) một chiến lược để làm cho các lập luận đối lập càng mạnh càng tốt để khó hạ gục chúng.

Ngụy biện chi phí chìm (sunk-cost fallacy) sai lầm của việc gắn một giá trị lớn hơn vào một cái gì đó hơn được bảo đảm bởi vì một người đã đầu tư thời gian, nguồn lực và cảm xúc vào thứ đó (hoặc người).

Chủ nghĩa bộ lạc (tribalism) xu hướng con người sắp xếp niềm tin và thái độ của họ với các nhóm người có thái độ, thực hành hoặc niềm tin tương tự.

Tài liệu tham khảo

- Concepcion, David. 2004. "Reading Philosophy with Background Knowledge and Metacognition." *Teaching Philosophy* 27 (4): 351–68.
- Csikszentmihalyi, Mihaly. 2008. *Flow: The Psychology of Optimal Experience*. New York: Harper Perennial Modern Classics.
- Damasio, Antonio. 1994. *Descartes' Error: Emotion, Reason, and the Human Brain*. New York: Penguin Books.
- Eagleman, David. 2011. *Incognito: The Secret Lives of Brains*. New York: Pantheon.
- Feldman Barrett, Lisa. 2017. *How Emotions Are Made: The Secret Life of the Brain*. Boston: Mariner Books, Houghton Mifflin Harcourt.
- Hackner, Douglas J., Dunlosky, John, and Graesser, Arthur C, eds. 1998. *Metacognition in Educational Theory and Practice*. New York: Lawrence Erlbaum and Associates.
- Kahneman, Daniel. 2013. *Thinking Fast and Slow*. New York: Farrar, Straus, and Giroux.
- Lazar, Seth. 2018. "Moral Sunk Costs." *The Philosophical Quarterly* 68 (273): 841–61.
- Tversky, Amos, and Kahneman, Daniel. 1974. "Judgment under Uncertainty: Heuristics and Biases." *Science* 185 (4157): 1124–31.
- Wason, Peter C. 1960. "On the Failure to Eliminate Hypotheses in a Conceptual Task." *Quarterly Journal of Experimental Psychology*, 12 (3): 129–40. doi: 10.1080/17470216008416717.
- Wineburg, Sam, and McGrew, Sarah. 2016. "Why Students Can't Google Their Way to the Truth." *Education Week*. November 1, 2016. <https://www.edweek.org/teaching-learning/opinion-why-students-cant-google-their-way-to-the-truth/2016/11>.

Câu hỏi ôn tập

2.1 Bộ não là một cỗ máy suy luận

1. Phân biệt cân bằng nội môi với phân bố, và mô tả mối quan hệ của cả hai với cảm xúc và suy nghĩ hợp lý.
2. Suy nghiệm là gì?
3. Vai trò của cảm xúc trong suy nghĩ hợp lý là gì?
4. Mô tả một số lý do cho suy nghĩ dễ dàng và trực giác. Giải thích tại sao những điều này đôi khi bị lỗi.

2.2 Vượt qua những thiên kiến nhận thức và tham gia vào việc phản tư

5. Một số điều kiện làm cho tư duy phê phán có thể là gì?
6. Xác định ba trong số các thiên kiến nhận thức phổ biến được xác định trong chương này.
7. Mô tả các chiến lược tư duy phê phán có thể được áp dụng cho hai trong số các thiên kiến nhận thức được xác định trong chương.

2.3 Phát triển những thói quen tốt của tâm trí

8. Sự khiêm cung về tri thức luận là gì, và nó liên quan đến hiệu ứng Dunning-Kruger như thế nào?
9. Làm thế nào bạn có thể áp dụng các chiến lược để suy nghĩ khách quan cho lớp triết học của bạn?
10. Làm thế nào bạn có thể quản lý cảm xúc của mình khi đọc và suy nghĩ về triết học?

2.4 Thu thập thông tin, đánh giá nguồn và hiểu bằng chứng

11. Bốn hoạt động kiểm tra thông tin là gì và chúng hoạt động như thế nào?

2.5 Triết lý đọc

12. Phương pháp ba phần để đọc triết học là gì?
13. Một số khác biệt giữa đọc văn bản triết học và các loại văn bản khác là gì?

2.6 Viết bài luận triết học

14. Luận đề là gì, và bạn nên phát triển một luận đề cho các bài báo của mình như thế nào?

Đọc thêm

Benson, Buster. 2016. "Cognitive Bias Cheat Sheet." Better Humans. September 1, 2016. <https://medium.com/better-humans/cognitive-bias-cheat-sheet-55a472476b18>.

Caulfield, Michael. *Four Moves* (blog). <https://fourmoves.blog/>.

Caulfield, Michael. n.d. *Web Literacy for Student Fact-Checkers*. Pressbooks. <https://webliteracy.pressbooks.com/front-matter/web-strategies-for-student-fact-checkers/>

Falsafaz. 2014. "How to Read Philosophy." *Falsafaz! Making Philosophy Easy* (blog). May 22, 2014. <https://falsafaz.wordpress.com/2014/05/22/how-to-read-philosophy/>.

Graff, Gerald, and Birkenstein, Cathy. 2009. *They Say, I Say: The Moves that Matter in Academic Writing*. 2nd ed. New York: Norton & Norton.

Symons, John. 2017. *Formal Reasoning: A Guide to Critical Thinking*. Dubuque, IA: Kendall Hunt Publishing.



HÌNH 3.1 Tấm bảng chữ hình nêm từ Anatolia có niên đại vào khoảng năm 1875–1840 trước Công nguyên. Sự phát triển của chữ viết không đồng nghĩa với sự phát triển về ý nghĩa và lịch sử của một nền văn hóa nhưng chữ viết đã giúp cho những người sống trong các thời kỳ sau tiếp cận ý nghĩa và lịch sử của nền văn hóa đó. (nguồn: “Tấm bảng có dòng chữ hình nêm LACMA M.79.106.2 (4/4)” của Ashley Van Haeften/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 3.1 Triết học bản địa
- 3.2 Triết học cổ điển Ấn Độ
- 3.3 Triết học cổ điển Trung Quốc

GIỚI THIỆU Như đã thảo luận trong các chương trước, nhà hiền triết là một hình tượng được thấy trong các xã hội sơ khai trên khắp thế giới, được xem trung gian giữa cõi thực tại và cõi siêu việt, là tiền thân quan trọng của triết học. Trong hầu hết các xã hội, hình tượng nhà hiền triết có trước khi triết gia được xem là người tìm kiếm minh triết trong hàng trăm, nếu không muốn nói là hàng nghìn năm. Justin EH Smith (2016) lập luận rằng, tư duy triết học đòi hỏi tư duy trừu tượng, rất cần thiết cho bộ máy quản lý xã hội quan liêu (bộ máy quản lý với các hệ thống và qui trình nhiều lớp) và các xã hội mà các truyền thống triết học được phát triển từ thực hành những lý luận trừu tượng này. Điều này mang đến niềm tin về đạo đức, siêu hình học và các lĩnh vực nghiên cứu triết học khác.

Homo sapiens (người tinh khôn) đã sinh sống trên trái đất ít nhất 250.000 năm, bắt nguồn từ khu vực rạn nứt Blue Nile ở phía bắc châu Phi. Tuy vậy, các hình thức chữ viết lâu đời nhất của con người lại được phát hiện ở Sumer cổ đại, ở Mesopotamia, giữa sông Tigris và sông Euphrates nơi chúng đổ vào Vịnh Ba Tư, có niên đại khoảng 3500 TCN (khoảng 5500 năm trước). Khoảng thời gian rất dài từ khi sự xuất hiện của con người sinh học đến khi xuất hiện của chữ viết được gọi là *thời tiền sử*. Lưu ý, thuật ngữ này không ngụ ý rằng loài người tiền sử thiếu ý thức về quá khứ và những bài học rút ra từ quá khứ. Qua nghiên cứu các xã hội biết chữ hiện đại cho thấy, nhiều người tiền sử đã có các quan điểm lịch sử qua truyền thống kể chuyện truyền miệng. Tuy nhiên, các quan điểm người tiền sử thu được từ lịch sử truyền miệng ngày nay đều không còn.

Việc ghi chép lại của con người đánh dấu bước chuyển từ thời kỳ tiền sử sang thời kỳ lịch sử. Các bản ghi chép đầu tiên bao gồm các bản gia phả, luận giải về các hành động anh hùng, các hoạt động hàng ngày của con người và các quy định pháp lý. Những bản ghi chép ban đầu đã cung cấp cái nhìn đại cương về các hệ thống chính quyền và cuộc sống hàng ngày của con người. Ghi chép các câu hỏi triết học xuất hiện sau đó chủ yếu dưới dạng các câu chuyện tôn giáo và thần thoại. Vào thời điểm bước ngoặt này của lịch sử loài người, có bằng chứng cho thấy con người đã nhận thức và quan tâm đến lịch sử; tham gia vào các câu hỏi về nguồn gốc của tự nhiên và bản ngã; suy đoán về mục tiêu và mục đích sống của mình, gồm cả đạo đức hay tâm linh; lý luận về đúng, sai, công bằng và bất công. Bước ngoặt này được nhà triết học người Đức Karl Jaspers (1883–1969) gọi là “Thời kỳ trục” (1953), thường được dịch là “Thời đại trục”. Jaspers quan sát thấy rằng “trục” xuất hiện tư tưởng triết học đã xảy ra trong một thời kỳ được xác định rõ ràng, giữa 800 TCN và 200 TCN, ở nhiều địa danh trên thế giới, chủ yếu là khu vực Địa Trung Hải, Mesopotamia, Ấn Độ và Trung Quốc. Đáng chú ý, tại những nơi này dường như đã thực hiện những chuyển đổi gần như đồng thời, đầu tiên là từ thời tiền sử sang lịch sử, sau đó từ hiểu biết thần thoại và tôn giáo về con người và vị trí của họ trên thế giới sang nghiên cứu có hệ thống hơn về con người và thế giới xung quanh. Chương này sẽ đề cập đến khoảng thời gian từ thời đại trục đến thời kỳ phát triển của các truyền thống triết học phong phú ở Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ.

3.1 Triết học bản địa

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định những thách thức trong nghiên cứu các triết học bản địa.
- Mô tả các ý tưởng siêu hình và tri thức luận trong triết học của người châu Phi bản địa.
- Mô tả các ý tưởng siêu hình và tri thức luận trong triết học của người Mỹ bản địa.
- Mô tả các ý tưởng siêu hình và tri thức luận trong triết học của người Trung Mỹ.

Trong số các văn bản cổ đại nổi tiếng nhất liên quan đến các nền văn minh lớn trên thế giới, một số có bản chất tôn giáo hoặc thần thoại. Ví dụ như kinh Vệ Đà của Ấn Độ, các tác phẩm văn học thời kỳ đầu của Trung Quốc và Talmud³ của người Do Thái. Những văn bản này đề cập đến các vấn đề trong nghiên cứu triết học như các câu hỏi liên quan đến nguồn gốc của vũ trụ, bản chất và mục đích của cuộc sống con người, đạo đức, công lý, sự xuất sắc của con người, kiến thức, v.v. - dưới dạng các câu chuyện và cách giải thích siêu nhiên. Những câu chuyện đưa đến bối cảnh, ý nghĩa và định hướng cho cuộc sống con người với giả định rằng thế giới tự nhiên được thể lực siêu nhiên tạo ra. Những văn bản này là minh chứng cho bản chất cơ bản và ràng buộc của tôn giáo trong xã hội loài người.

Khi các câu trả lời mang tính tôn giáo cho các câu hỏi về mục đích và ý nghĩa được mang tính bản chất và hợp lý hơn là lúc con người đã chuyển từ lĩnh vực thần thoại sang lý trí. Trong tiếng Hy Lạp, quá trình này được mô tả như một bước chuyển từ **thần thoại** (*mythos*) sang **thần ngôn** hay **biện luận chặt chẽ, hợp lý** (*logos*), trong đó *thần thoại* biểu thị những câu chuyện siêu nhiên, còn *lý tính* biểu thị những câu chuyện hợp lý, logic

³ Văn bản tập hợp các luật và truyền thống Do Thái cổ đại cho các vấn đề tôn giáo và xã hội

và khoa học. Sự khác biệt này có thể khiến người ta tin rằng có một sự chuyển đổi rõ ràng từ tư tưởng tôn giáo sang tư tưởng triết học hoặc khoa học nhưng thực tế không phải vậy. Các nhà triết học đầu tiên ở Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Quốc và Bắc Phi đều sử dụng các câu chuyện thần thoại và loại suy (trên cơ sở loại suy) để giải thích hợp lý, trong khi các văn bản tôn giáo cùng thời kỳ thường tham gia vào các cuộc tranh luận logic và nghiêm túc. Thay vì thấy một sự đứt gãy mang tính quyết định giữa tư duy thần thoại và tư duy hợp lý, nên hiểu quá trình chuyển đổi từ thần thoại sang thần ngôn (logos) là một tiến trình dần dần, không đồng đều và zíc zắc. Sự phát triển này cho thấy có những mối liên hệ chặt chẽ giữa tôn giáo, triết học và khoa học về mong muốn hiểu, giải thích và tìm mục đích cho sự tồn tại của con người.

Những thách thức trong nghiên cứu triết học bản địa

Triết học hàn lâm đương đại ngày càng quan tâm đến **triết học bản địa** như một cách tiếp cận với tư tưởng lịch sử cũng như hiện đại của các dân tộc bản địa trên khắp thế giới. Triết học bản địa đề cập rộng đến các ý tưởng của người bản địa về bản chất của thế giới, sự tồn tại của con người, đạo đức, xã hội lý tưởng, cấu trúc chính trị và cả các chủ đề khác cũng được triết học hàn lâm truyền thống xem xét. Không giống như triết học Hy Lạp, Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại, triết học bản địa không lan rộng khắp các đế chế lãnh thổ rộng lớn hoặc được các trung tâm học tập chính thức ghi lại và phát triển các ý tưởng triết học trong hàng trăm hoặc hàng nghìn năm. Nghiên cứu về các triết học bản địa hay **triết học dân tộc** thường phải dựa vào những phương pháp khác với triết học hàn lâm điển hình. Triết học bản địa thường không được ghi chép trong các văn bản có thể đọc và phân tích được. Để tìm hiểu về tư duy triết học bản địa, các nhà nghiên cứu phải tham gia vào các nghiên cứu xã hội học và dân tộc học, xác định các cá nhân nắm giữ và truyền đạt kiến thức văn hóa về tư tưởng triết học và ghi lại các cuộc phỏng vấn và trò chuyện với họ. Hầu hết triết học của các dân tộc bản địa đã được lưu truyền qua hình thức truyền miệng giống như cách truyền lại tư tưởng thời tiền sử.

Có những thách thức trong nghiên cứu triết học bản địa. Triết học hàn lâm có truyền thống bác bỏ hoặc phớt lờ tư tưởng triết học của người bản địa, coi nó nằm ngoài lĩnh vực của thần ngôn. Việc xóa bỏ tư tưởng triết học bản địa trong thời gian dài trong triết học hàn lâm khiến các thảo luận mang tính học thuật về triết học bản địa trở nên khó khăn. Và không có sự am hiểu về lĩnh vực này trước đây ở phương Tây. Các dân tộc bản địa cũng phải gánh chịu sự phân biệt chủng tộc, chẳng hạn như giáo dục bắt buộc bằng các ngôn ngữ khác ngôn ngữ của họ, khiến họ khó duy trì truyền thống triết học phong phú của mình. Bên cạnh đó, nhiều phong tục bản địa đã bị mai một đi do mất mát của cuộc sống và di sản văn hóa sau quá trình thực dân hóa của người châu Âu và người Mỹ.

Triết học bản địa châu Phi

Nếu xem quá trình chuyển đổi từ thần thoại sang lý tính hay thần ngôn được xác định dựa trên sự phát triển của ngôn ngữ viết, thì quá trình chuyển đổi này được xuất hiện đầu tiên ở Châu Phi. Châu Phi là nơi phát triển của nhiều hệ thống chữ viết cổ đại, bao gồm hệ thống chữ tượng hình Ai Cập cổ đại được phát triển trong thiên niên kỷ thứ tư trước Công nguyên. Sự hiểu biết của phương Tây hiện đại về lịch sử sâu sắc của triết học gặp nhiều khó khăn do không thông hiểu về tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu khác, sự mai một kiến thức văn hóa do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và đôi khi là việc phá hủy các ghi chép lịch sử, chẳng hạn như việc đốt Thư viện Alexandria. Kết quả là, các nghiên cứu chủ yếu dựa vào truyền thống truyền miệng hoặc khám phá lại hoặc chuyển thể lại các văn bản. Di sản triết học của Ai Cập cổ đại được thảo luận trong chương về triết học cổ điển. Chương này sẽ xem xét nghiên cứu về triết học dân tộc học từ các khu vực khác của Châu Phi.

Việc người Bồ Đào Nha chiếm giữ thành phố Ceuta, giáp Maroc ngày nay, vào năm 1415 đã đánh dấu nỗ lực đầu tiên của châu Âu nhằm xâm chiếm châu Phi. Vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các quốc gia châu Âu tham gia vào cái được gọi là “tranh giành châu Phi”. Trước đó, việc định cư của người châu Âu ở châu Phi bị hạn chế do bệnh sốt rét, do địa hình châu Phi không phù hợp để chinh phục bằng ngựa (dùng ngựa) và sức

mạnh của các quốc gia ven biển rất hùng mạnh. Các quốc gia châu Âu hiện nay tiếp cận được châu Phi nhờ phát hiện ra thuốc điều trị sốt rét quinine cùng với sự phát triển của các phương tiện cơ giới hóa và vũ khí tiên tiến. Trong thời kỳ thuộc địa, những người trẻ châu Phi có trí tuệ triển vọng đã được gửi đến học tại các trường đại học châu Âu, nơi họ đọc Plato, Aristotle, Kant, Hegel và các triết gia phương Tây khác. Cho dù mục đích là để giúp các cộng đồng này trở nên hiện đại hay để tạo ra các chính quyền địa phương có thể thúc đẩy lợi ích của các bên phương Tây - hoặc cả hai - thì kết quả vẫn là sự thất bại trong việc bảo tồn kiến thức về lịch sử và tư tưởng của các địa phương và khu vực này.

Trong những thập kỷ sau đó, một số người châu Phi được giáo dục ở phương Tây bắt đầu tiếp xúc trực tiếp với các triết lý châu Phi. Năm 1910, nhà triết học người Congo Stefano Kaoze (khoảng 1885–1951) đã mô tả quan điểm của người Bantu về các giá trị đạo đức, tri thức và Chúa trong một bài luận có tựa đề *“The Psychology of the Bantus”* (Tâm lý của người Bantus) (Dübgen và Skupien, 2019). *Bantu* là một thuật ngữ chung cho hàng trăm nhóm dân tộc khác nhau ở Trung và Nam Phi nói ngôn ngữ Bantu và chia sẻ nhiều đặc điểm văn hóa (xem Hình 3.2). Trong các bài viết sau này, Kaoze đã khám phá các hệ thống tư tưởng châu Phi khác, lập luận rằng các hệ thống này có nhiều điều để hướng dẫn các hệ thống tư tưởng phương Tây dựa trên Cơ đốc giáo (Nkulu Kabamba và Mpala Mbabula 2017).



HÌNH 3.2 Lãnh thổ gần đúng của các dân tộc Bantu. Bantu là một thuật ngữ chung chỉ hàng trăm nhóm dân tộc khác nhau nói ngôn ngữ Bantu và chia sẻ nhiều đặc điểm văn hóa. (Bản quyền Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Mãi đến năm 1945, khi nhà truyền giáo người Bỉ Placide Tempels (1906–1977) xuất bản tác phẩm *Bantu Philosophy* (*Triết học Bantu*), chủ đề triết học châu Phi đã thu hút được sự chú ý đáng kể ở phương Tây. Tempels đã bác bỏ đặc điểm của triết học và thần học châu Phi là bao gồm ma thuật, thuyết vật linh và thờ cúng tổ tiên, thay vào đó khám phá sự phong phú của tư tưởng Bantu liên quan đến cá nhân, xã hội và thần thánh. Tempels mô tả các dân tộc Bantu tin vào một "sinh lực", nguồn gốc là Chúa. Ông quan sát thấy rằng những gì mà các nhà tư tưởng phương Tây hình dung là một đấng thiêng liêng, thì người Bantu lại hiểu đó là các sinh lực khác nhau, bao gồm sinh lực con người, sinh lực động vật và sinh lực khoáng sản. Họ xem vũ trụ bao gồm tất cả các sinh lực này và những sinh lực này có thể tác động trực tiếp đến "sinh lực" của một cá nhân (Okafor 1982, 84).

Các học giả và nhà thần học châu Phi sau này, như John Mbiti (1931–2019) và Alexis Kagame (1912–1981), đã chỉ ra rằng Tempels có phần sáng tạo trong các mô tả và diễn giải của ông. Họ đã tham gia vào một nghiên cứu xác thực hơn về triết học Bantu, ghi lại và phân tích các câu tục ngữ, câu chuyện, nghệ thuật và âm nhạc

của người Châu Phi để làm sáng tỏ, chia sẻ thế giới quan về vấn đề này. Ví dụ như thuật ngữ Zulu *ubuntu*, có thể được dịch là “nhân loại”. Các biến thể của thuật ngữ này xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ Bantu khác, tất cả đều đề cập đến một khái niệm tương tự, được thể hiện qua các câu châm ngôn như “*Tôi như vậy vì chúng ta như vậy*” (I am because we are). Khái niệm *ubuntu* cho rằng con người có sự phụ thuộc lẫn nhau một cách tự nhiên sâu sắc, đến mức chúng ta phụ thuộc lẫn nhau ngay cả đối với sự tồn tại của chúng ta. Khái niệm về *ubuntu* đã truyền cảm hứng cho một cách tiếp cận độc đáo của người châu Phi đối với triết học cộng đồng, đề cập đến những ý tưởng về chính trị và xã hội ưu tiên cộng đồng hơn cá nhân.

Nhà triết học người Nigeria Sophie Olúwolé (1935–2018) là một học viên và học giả về triết học Yoruba. Người Yoruba là một nhóm dân tộc nổi bật ở Nigeria và các địa danh khác ở châu Phi cận Sahara. Trong số những thành tựu của mình, Olúwolé đã dịch Odu Ifá, lịch sử truyền miệng liên quan đến hệ thống đền thờ và bói toán của Ifá, tôn giáo của các dân tộc Yoruba. Olúwolé đề xuất rằng Ọrúnmìlà, thầy tế lễ thượng phẩm trong Odu Ifá, là nhân vật lịch sử và là triết gia Yoruba đầu tiên. Bà lập luận rằng Ọrúnmìlà có quyền bình đẳng với Socrates với tư cách là người sáng lập triết học. Trong *Socrates and Ọrúnmìlà: Two Patron Saints of Classical Philosophy* (Socrates và Ọrúnmìlà: Hai vị thánh bảo trợ của triết học cổ điển) (2015), Olúwolé đã so sánh hai triết gia và chỉ ra nhiều điểm tương đồng. Cả hai đều được coi là người sáng lập các truyền thống triết học; không viết ra bất cứ điều gì trong suốt cuộc đời của họ. Cả hai đều đặt ưu tiên cho các khái niệm về đức hạnh và học cách sống hợp với đức hạnh. Ngạc nhiên thay, họ cùng chia sẻ quan điểm vũ trụ học, chẳng hạn như niềm tin vào luân hồi và tiền định. Olúwolé đã tổng hợp các trích dẫn của mỗi triết gia về các chủ đề cụ thể, một số trong đó được liệt kê trong Bảng 3.1. Olúwolé lập luận rằng những ý tưởng của Yoruba được truyền tải qua Odu Ifá nên được coi là một triết lý.

Chủ đề	Trích dẫn của Socrates	Trích dẫn của Ọrúnmìlà
Bản tính của chân lý	“Nhưng chân lý cao nhất là vĩnh cửu và không thể thay đổi”	“Chân lý là thứ mà Đức Chúa trời Vô hình Vĩ đại sử dụng để tổ chức thế giới. . . . Chân lý là Chữ không bao giờ có thể hư hỏng”
Những giới hạn của tri thức nhân loại	“Và tôi được gọi là khôn ngoan vì những người nghe tôi luôn tưởng tượng rằng bản thân tôi sở hữu sự khôn ngoan mà tôi thấy người khác thiếu. Nhưng sự thật là, hồi những người đàn ông của Athens, chỉ có Chúa là thông thái. . . . Và thế là tôi đi khắp thế gian, vâng lời Chúa”	“Khi họ quay sang tôi và nói: “Bàbá, bây giờ chúng tôi chấp nhận rằng bà là người duy nhất biết đầu đuôi mọi chuyện”, tôi vặn lại “Bản thân tôi không biết những điều này. Để được hướng dẫn, bạn phải đến gặp Chúa thông qua bói toán, vì chỉ có Ngài là người sở hữu loại trí tuệ đó”
Tốt và xấu	“Và không phải tất cả mọi thứ đều tốt hoặc xấu, hoặc trung bình và thờ ơ sao?”	“Hoạn nạn không đến mà không có những mặt tốt của nó. Tích cực và tiêu cực tạo thành một cặp không thể tách rời”
Bản tính con người	“Không ai tự nguyện theo đuổi điều ác, hoặc điều mà anh ta nghĩ là xấu xa. Thích điều ác hơn điều thiện không phải là bản tính của con người”	“Người biết rằng kết quả của sự trung thực luôn luôn tích cực không chọn sự gian ác khi họ biết rằng nó có phần thưởng tiêu cực”

BẢNG 3.1 So sánh Ý tưởng của Socrates và Ọrúnmìlà của Olúwolé. (Nguồn: Olúwolé 2015)

Olúwolé đã chỉ ra một điểm khác biệt quan trọng giữa ý tưởng của Socrates và Ọrúnmilà. Socrates đưa ra một lý thuyết siêu hình nhị nguyên về vật chất và ý thức, đối lập giữa cái vĩnh cửu không thay đổi với các hình thái mà cái vĩnh cửu biểu hiện trong thế giới vật chất. Ngược lại, Ọrúnmilà là cho rằng vật chất và ý thức không thể tách rời. Tương tự, trong khi Socrates phân biệt các khái niệm tốt và xấu, Ọrúnmilà cho rằng chúng là “một cặp không thể tách rời” (Olúwolé 2015, 64). Olúwolé kết luận, thuyết nhị nguyên chặt chẽ của người Hy Lạp và của phương Tây dẫn đến quan điểm một trong hai về chân lý và tranh biện. Bà cho rằng người Yoruba duy trì quan điểm nhị nguyên bổ sung về thực tại.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Nội dung của [Bảng 3.1](#). Dịch từng câu trích dẫn sang ngôn ngữ hàng ngày và so sánh bản dịch của bạn về những câu nói của Ọrúnmilà và Socrates. Họ đồng ý ở đâu, và họ khác nhau như thế nào?

Vào những năm 1970, nhà triết học người Kenya Henry Odera Orika (1944–1995) đã tiến hành một nghiên cứu thực địa để ghi lại những tư tưởng triết học của các nhà hiền triết ở Kenya thời nay. Các nhà nghiên cứu đã phỏng vấn các nhà tư tưởng cá nhân từ các nhóm dân tộc khác nhau về quan điểm của họ đối với các khái niệm trung tâm trong triết học phương Tây và các vấn đề liên quan đến đạo đức học ứng dụng. Dự án này cũng nhằm mục đích chứng minh rằng triết học không phải là một công việc chỉ dành riêng cho thế giới biết chữ. Phát hiện của Odera Orika đã được xuất bản vào năm 1990, nhưng không có nỗ lực nào được thực hiện để phân tích bài bản về chúng (Presbey 2017).

Triết học châu Phi đã nổi lên như một khối tư tưởng tự đứng vững. Triết lý của các dân tộc châu Phi, cả những người sống trên lục địa châu Phi và những nơi khác trên thế giới, bắt nguồn và phát triển từ các khái niệm vừa bổ sung vừa thách thức truyền thống phương Tây.



LIÊN KẾT

[Chương 4](#) về triết học cổ điển thảo luận về các nhà triết học Ai Cập và Ethiopia, những người đã đóng góp cho sự phát triển của triết học cổ điển trong thế giới cổ đại và cận đại.

Tư tưởng triết học bản địa Bắc Mỹ

Nghiên cứu về triết học của người Mỹ bản địa đã được mở rộng trong những năm gần đây, khi nhiều người trong các triết gia là người Mỹ bản địa, họ đã cùng tham gia nghiên cứu về tư tưởng của người Mỹ bản địa. Điều này bao gồm sự phát triển của các xã hội học thuật và các tạp chí chuyên đề. Giống như nhiều người châu Phi bản địa, người Mỹ bản địa không dựa vào các tài liệu bằng văn bản để bảo tồn lịch sử và văn hóa của họ mà bảo tồn tri thức thông qua truyền miệng. Những truyền thống truyền miệng bao gồm các nghi lễ, nghi thức, bài hát, câu chuyện và vũ điệu. Những gì được biết về triết học của người Mỹ bản địa đến từ truyền thống truyền miệng cũng như kinh nghiệm, suy nghĩ của những người Mỹ bản địa đương thời.

Các nỗ lực nghiên cứu triết học bản địa Bắc Mỹ đều phức tạp bởi thực tế hàng nghìn xã hội riêng biệt đã tồn tại trên lục địa, mỗi xã hội có những quan niệm riêng về cách thế giới được tạo ra, các yếu tố cơ bản của thực tại, điều gì tạo nên bản thân và các vấn đề siêu hình khác. Nhiều quan điểm triết học đã được khái quát hóa và đều có những ngoại lệ. Các khái quát hóa của triết học bản địa Bắc Mỹ thường đúng hơn là không đúng. Mỗi một sự khái quát hóa như vậy cho thấy quá trình sáng tạo của tạo hóa cũng tương tự như quá trình tư duy. Một điều nữa là có nhiều hơn một thế lực tạo ra vũ trụ - và những thế lực này không mang hình dạng nhân hóa (Forbes 2001).

Có một số đặc điểm chung trong các khái niệm siêu hình của bản địa Bắc Mỹ. Ví dụ, nhiều dân tộc Mỹ bản

địa nhấn mạnh sự cân bằng, bổ sung và trao đổi giữa các thực thể khác nhau tạo nên thế giới. Chẳng hạn, người Diné coi hơi thở là một lực cơ bản trong tự nhiên, với sự trao đổi giữa bên trong và bên ngoài xuyên suốt mọi quá trình tự nhiên. Tương tự, người Zuni cho rằng các cặp đôi, chẳng hạn như cặp Sao Hôm và Sao Mai - cả hai đều thực ra là Sao Kim - có sự tồn tại bổ sung và phản chiếu nhau, như một lời nhắc nhở rằng có thể có nhiều biểu hiện của cùng một thứ trong tự nhiên. Ngoài ra, các khái niệm như bản dạng giới được hiểu là động, không phân biệt và không rời rạc, như vậy giới có thể phát triển và thay đổi theo thời gian (Waters 2004, 107). Những khái quát hóa này chỉ ra một siêu hình học của người Mỹ bản địa dựa trên các quá trình sinh động bổ sung, tương tác và tích hợp.

Các dân tộc bản địa Bắc Mỹ cũng có quan điểm về bản thân khác với châu Âu. Người Pueblo sở hữu ý thức về bản sắc cá nhân và cộng đồng được định hình qua thời gian và địa điểm. Được biết đến như một **mô hình biến đổi của bản sắc**, bản sắc xã hội này được hiểu là xoắn ốc theo cả chiều hướng ngoại và hướng nội thông qua việc mở rộng và thu hẹp ảnh hưởng đối với một vùng đất nhất định (Jojola 2004). Các hình xoắn ốc khắc trên đá còn tồn tại cho thấy sự di cư của một thị tộc ra bên ngoài ranh giới lãnh thổ vật chất và tinh thần của nó cũng như hành trình hướng về lãnh thổ. Những cuộc hành trình này cũng phản ánh một yếu tố thời gian vì chúng được phối hợp với các chu kỳ của lịch ngày hạ chí. Những hiểu biết siêu hình này cũng được phản ánh trong xu hướng của nhiều nền văn hóa của người Mỹ bản địa nhằm xây dựng các khái niệm đạo đức và luân lý dựa trên ý tưởng rằng con người về cơ bản là mang tính xã hội hơn là cá nhân - “chúng ta” chứ không phải “tôi”.



HÌNH 3.3 Những hình xoắn ốc khắc đá do người Pueblo tổ tiên tạo ra tượng trưng cho cả hành trình vật chất và tinh thần. Hình xoắn ốc hình hộp được hiển thị ở đây có khả năng đại diện cho con đường mà nhiều bộ lạc Tây Nam tin rằng họ đã đi khi xuất hiện từ trái đất. Nhiều học giả đương thời xác định điều này với đặc điểm địa lý của Grand Canyon. (nguồn: “Những bức tranh khắc đá của người da đỏ Anasazi (~600 đến 1300 sau Công nguyên) (Vườn quốc gia Mesa Verde, Colorado, Hoa Kỳ) 1” của James St. John/Flickr, CC BY 2.0)

Triết học Trung Mỹ

Các dân tộc Trung Mỹ bao gồm một loạt các bộ lạc và nền văn hóa, nói nhiều ngôn ngữ, đã phát triển một số nền văn minh tinh vi giữa năm 2000 TCN và xuất hiện thực dân châu Âu vào những năm 1500 sau Công

nguyên. Khu vực này trên thế giới đã phát triển cả dạng chữ tượng hình/chữ tượng hình và chữ cái/các dạng phiên âm cho phép họ ghi lại những suy nghĩ và ý tưởng, giúp các học giả hiện đại tiếp cận với một số phản tư triết học xảy ra trong các xã hội này. Phần này sẽ xem xét một số ví dụ về tư tưởng của các dân tộc Trung Mỹ bằng cách xem xét các văn tự được bảo tồn của người Maya và người Aztec. Mặc dù tư tưởng triết học của mỗi nền văn minh tương tự như đồng nhất nhưng cần lưu ý rằng mỗi nền văn minh bao gồm nhiều bộ lạc và nền văn hóa đa dạng với nhiều ngôn ngữ, tập quán văn hóa và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau.



HÌNH 3.4 Maya và Aztec là những nền văn minh hùng mạnh trong nhiều thế kỷ. Các ghi chép bằng văn bản còn tồn tại của mỗi dân tộc này đã giúp các học giả đương đại tiếp cận với triết học, tâm linh và những tiến bộ khoa học của họ. (Bản quyền Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Chữ viết của người Maya

Người Maya định cư lần đầu tại các ngôi làng thuộc vùng từ miền nam Mexico qua Guatemala và miền bắc Belize vào khoảng năm 1500 TCN. Giữa năm 750 và 500 TCN, các thành bang lớn đã hình thành và một mạng lưới thương mại được thiết lập. Ở đỉnh cao của nền văn minh vào giữa khoảng 250 sau Công nguyên và 900 sau Công nguyên, người Maya sở hữu một ngôn ngữ viết là sự kết hợp giữa ngôn ngữ chữ cái/ngôn ngữ ngữ âm và ngôn ngữ tượng hình/chữ tượng hình, được sử dụng bởi cả giới thầy tế và cả giới thượng lưu thành thị. Chữ viết này xuất hiện trên các phiến đá, đồ gốm và tác phẩm điêu khắc cũng như trong các cuốn sách được gọi là sách chép tay codex, được viết trên một tờ giấy làm từ vỏ cây.

Người Maya sở hữu kiến thức tiên tiến về toán học và triết học tự nhiên. Tuy nhiên, sau cuộc chinh phục lãnh thổ của người Tây Ban Nha, các linh mục Công giáo đã đốt gần như toàn bộ bộ luật Maya cũng như sách hướng dẫn khoa học và kỹ thuật của họ (*Yucatan Times* 2019). Trong những năm sau cuộc chinh phục, người Maya mất ngôn ngữ viết. Tuy nhiên, một số tác phẩm bằng đất sét vẫn tồn tại đã cung cấp cho các học giả một cái nhìn đại cương về tư tưởng Maya. Người Maya đã triển khai một hệ thống số sử dụng các ký hiệu để biểu diễn các số rất lớn và họ có thể là những người đầu tiên sử dụng số 0 trong toán học. Hệ thống số này cho phép người Maya hiểu biết sâu sắc về số học và hình học vượt xa người Ai Cập. Kiến thức về thiên văn học của họ tiên tiến đến mức họ có thể dự đoán chính xác thời gian xảy ra nhật thực. Không giống như các nền văn minh sơ khai khác, người Maya có lịch rất phức tạp và quan niệm độc đáo về thời gian.



HÌNH 3.5 Một đoạn trong ghi chép của người Maya, được gọi là Dresden Codex vì nó được tìm thấy ở thành phố Dresden của Đức vào những năm 1700, là một trong những ví dụ cổ xưa nhất được biết đến về bản ghi chép từ châu Mỹ. Nó có niên đại vào thế kỷ 11 hoặc 12. (nguồn: “Dresden Codex” của Chris Protopapas/Flickr, Public Domain)

Lịch Maya

Người Maya đã phát triển một bộ lịch theo dõi đồng thời nhiều chu kỳ, bao gồm năm dương lịch và “chu kỳ lịch”, một khoảng thời gian 52 năm. Lịch đóng một vai trò trung tâm trong các nghi lễ và lễ kỷ niệm thiêng liêng của người Maya. Các sự kiện thiên văn, đặc biệt là vị trí của sao Kim so với mặt trời và mặt trăng, đã được ghi nhận là trùng khớp với ngày diễn ra các trận chiến lịch sử, khiến một số người đưa ra giả thuyết rằng người Maya có thể đã lên lịch các trận chiến trùng với các chu kỳ này. Người Maya rất coi trọng các phong tục và nghi lễ xung quanh lịch mặt trời. Sử dụng những lịch này, người Maya có thể ghi lại lịch sử phức tạp của nền văn minh của họ.

Khái niệm của người Maya về Thời gian và Thần thánh

Người Maya có một sự hiểu biết phức tạp về thời gian. Họ nhận thấy khía cạnh trải nghiệm hoặc hiện sinh của thời gian - ví dụ, họ quan sát thấy rằng sự thờ ơ hoặc tập trung có thể kéo dài hoặc rút ngắn thời gian. Trải nghiệm “sợ hãi” được coi là đặc biệt quan trọng vì khả năng đưa một người vào thời điểm hiện tại, nâng cao nhận thức của họ về tác động tức thời của các lực cơ bản như năng lượng mặt trời và giúp họ có khả năng suy nghĩ, ra quyết định và thấu hiểu.

Mặc dù người Maya tôn thờ một loạt các vị thần, nhưng họ tin vào một lực duy nhất giống như thần, là lực hoặc năng lượng của mặt trời, được gọi là *K'in*. Lực này được hiểu theo vị trí của mặt trời so với các hành tinh và mặt trăng trong các thời kỳ khác nhau của lịch. Nhà vua được ví như đường dẫn mà qua đó lực thần thánh này, năng lượng mặt trời, truyền đến các thần dân. Người Maya cũng tin rằng thời gian là biểu hiện của *K'in*. Khả năng của những người cai trị và thầy tế là dự đoán các sự kiện tự nhiên như nhật thực hoặc lập xuân. Có vẻ như việc kiểm soát thời gian đã giúp củng cố lòng trung thành của thần dân và hợp pháp hóa sự cai trị của họ.

Tư tưởng siêu hình của người Aztec

Đối với người Aztec, đặc tính cơ bản và tổng thể của vũ trụ xoay quanh khái niệm *teotl*, một lực hoặc năng lượng giống như thần thánh, là cơ sở cho mọi vấn đề thực tại. Người Aztec xem đây là nguồn năng lượng linh thiêng thúc đẩy mọi sự sống, hành động, ham muốn, chuyển động và sức mạnh của các vật thể vô tri vô giác. Theo nghĩa này, siêu hình học Aztec đã vận dụng quan điểm về thế giới theo thuyết phiếm thần và nhất nguyên, nghĩa là xem tất cả thực tại gồm một loại sự vật duy nhất và sự vật đó có bản chất là thần thánh. Tuy nhiên, *teotl* không phải là một tác nhân hay một sức mạnh đạo đức giống như Thần Áp-ra-ham

mà là một sức mạnh hoặc năng lượng hoàn toàn phi đạo đức.

Teotl không phải là một vật chất cố định mà là một quá trình thể hiện ra bản chất, có sự thay đổi liên tục và phát triển theo thời gian hướng tới mục tiêu hoặc đích đến cuối cùng, một quan điểm mà các nhà triết học gọi là *mục đích luận*. Đối với người Aztec, thời gian không tuyến tính mà theo chu kỳ. Vì vậy, mặc dù *teotl* có xu hướng đi đến điểm kết thúc và như chúng ta biết nhân loại, Trái đất sẽ đi đến hồi kết nhưng từ quan điểm của vũ trụ thì đây chỉ là một phần của chu kỳ, giống như lá cây rụng trước mùa đông. Hơn nữa, bởi vì *teotl* vừa là vật chất tạo nên mọi thứ trong vũ trụ vừa là lực mà nhờ đó mọi thứ được tạo ra, thay đổi và di chuyển, nên nó là một lực toàn diện, có động lực và nội tại trong tự nhiên (Maffie 2013).

Teotl có ba khía cạnh hoặc biểu hiện với các đặc điểm khác nhau, bao gồm các chuyển động, năng lượng và mục tiêu. Ba khía cạnh này của *teotl* ẩn ý liên quan đến việc đan xen, sắp xếp thực hành văn hóa của người Aztec với quan niệm của họ về thực tại cơ bản.

Tư tưởng nhận thức luận Aztec

Các nhà triết học sử dụng thuật ngữ **tri thức luận** để chỉ các nghiên cứu về tri thức liên quan đến các câu hỏi như “làm thế nào chúng ta biết những gì chúng ta biết”, “bản chất của tri thức thực sự là gì” và “đâu là giới hạn đối với những gì con người có thể biết?”. Tri thức luận Aztec xem khái niệm về tri thức và chân lý như là “có cơ sở vững chắc”. Nói rằng ai đó biết hoặc hiểu về chân lý nghĩa là họ có căn cứ hoặc cơ sở vững chắc trong thực tế. Người Aztec cho rằng chân lý phải có cơ sở vững chắc. Có cơ sở vững chắc có nghĩa là hiểu được cách thực tế thể hiện và có khả năng hành động theo những gì thực tế ra lệnh. Trên thực tế, ẩn dụ hình ảnh một cái cây, bám rễ tốt trong đất cho phép cây có thể tăng trưởng và phát triển. Khái niệm này có cả khía cạnh tri thức luận (liên quan đến tri thức) và khía cạnh đạo đức (cung cấp phương tiện để phát triển).

Trong nền văn hóa Aztec, việc bắt nguồn từ sức mạnh không ngừng thay đổi và phát triển của *teotl* được cho là cần thiết vì sự tồn tại trên Trái đất được xem là một phần của quá trình thay đổi theo chu kỳ không ngừng phát triển. Câu hỏi cơ bản đối với con người là: Làm thế nào để thăng bằng trên trái đất luôn “trơn, trượt”? Câu hỏi này thúc đẩy nhu cầu phát triển loại tính cách với căn bản tốt và tìm thấy sự ổn định và cân bằng, do bản chất chuyển động và thay đổi tự nhiên của Trái đất.



READ LIKE A PHILOSOPHER

Trong bài báo ngắn [What the Aztecs Can Teach Us about Happiness and the Good Life](https://openstax.org/r/whattheaztecs) ([https://openstax.org/r/ whattheaztecs](https://openstax.org/r/whattheaztecs)) (Người Aztec có thể dạy chúng ta điều gì về hạnh phúc và cuộc sống tốt đẹp), Sebastian Purcell chỉ ra cách tiếp cận của người Aztec đối với đức hạnh và cuộc sống tốt đẹp dựa trên trí tuệ dân gian Aztec rằng “trái đất trơn, trượt”. Để đối phó với tình trạng này, các nhà tư tưởng Aztec ủng hộ việc sống một cuộc sống có căn bản tốt. Nói rằng “trái đất trơn trượt” có nghĩa là gì? Bạn có nghĩ rằng điều này là chính xác? Sống một cuộc sống có căn bản tốt có nghĩa là gì? Các cấp độ của căn bản tốt là gì? Làm thế nào để tạo điều kiện cho hạnh phúc và một cuộc sống tốt đẹp? Bạn có nghĩ rằng điều này mô tả chính xác là cách một người có thể đạt được hạnh phúc? Và cái gì còn thiếu?

3.2 Triết học cổ điển Ấn Độ

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các khái niệm siêu hình quan trọng của Ấn Độ.
- Phân biệt giữa các trường phái tư tưởng lớn của Ấn Độ.
- So sánh và đối chiếu các tác phẩm triết học Ấn Độ với các lĩnh vực triết học khác.

Chiều sâu và sự phong phú của triết học Ấn Độ có thể sánh ngang với triết học châu Âu và để đánh giá công bằng cần phải có một cuộc khảo sát dài hơi. Tuy vậy, việc này cho thấy sự phong phú của các truyền thống triết học Ấn Độ, cổ xưa hơn nguồn gốc Hy Lạp của triết học châu Âu. Bắt đầu với các văn bản Vệ Đà, có niên đại từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên, các truyền thống triết học Ấn Độ lâu đời hơn vài thế kỷ so với các truyền thống triết học đầu tiên của châu Âu.

Một điểm tương đồng quan trọng giữa triết học Hy Lạp, La Mã và triết học Ấn Độ nằm ở quan niệm triết học. Các triết gia từ cả hai truyền thống triết học này đều hiểu triết học không chỉ là lý thuyết. Đối với tất cả những truyền thống triết học cổ xưa này, triết học là một nỗ lực thực tiễn. Nó là một cách sống.

Truyền thống Vệ Đà

Các văn bản triết học đầu tiên ở Ấn Độ tạo thành truyền thống Vệ Đà. Bốn **kinh Vệ Đà** là kinh cổ nhất của Ấn Độ giáo. Đó là *Rigveda*, *Samaveda*, *Yajurveda* và *Atharvaveda*. Bốn kinh Vệ Đà được tạo ra từ năm 1500 đến 900 TCN bởi các bộ lạc Indo-Aryan định cư ở miền bắc Ấn Độ. Kinh Vệ Đà còn được gọi là *Shruti*, có nghĩa là “nghe” trong tiếng Phạn. Điều này là do trong hàng trăm năm, kinh Vệ Đà đã được đọc bằng miệng. Người theo Ấn Độ giáo tin rằng kinh Vệ Đà được thần thánh truyền cảm hứng; các linh mục đã truyền miệng lời thiêng liêng qua các thế hệ.

Rigveda là kinh cổ xưa nhất trong bốn kinh Vệ Đà. Đây là một bộ sưu tập “sách gia đình” của 10 gia tộc, mỗi gia tộc đều miễn cưỡng tiết lộ kiến thức bí mật của tổ tiên mình. Tuy nhiên, khi các quốc vương Kuru thống nhất các gia tộc này, họ đã tổ chức và hệ thống hóa kiến thức này vào khoảng năm 1200 trước Công nguyên. Văn hóa Bà la môn, hay thầy tế, phát sinh dưới triều đại Kuru (Witzel 1997) và sản sinh ra ba kinh Vệ Đà còn lại. *Samaveda* gồm nhiều bài thánh ca *Rigveda* nhưng được gán những giai điệu để bài thánh ca đó có thể được tụng niệm. *Yajurveda* gồm các bài thánh ca đi kèm với các nghi thức chữa bệnh và các loại nghi lễ khác. Hai kinh này làm sáng tỏ lịch sử của người Indo-Aryan trong thời kỳ Vệ Đà, các vị thần mà họ tôn thờ và quan niệm của họ về bản chất của thế giới, sự sáng tạo của thế giới và con người. *Atharvaveda* thì kết hợp các nghi lễ thể hiện phong tục và tín ngưỡng hàng ngày của người dân, bao gồm cả truyền thống của họ về sinh và tử. Kinh này cũng chứa suy đoán triết học về mục đích của các nghi lễ (Witzel 1997).

Các tổ chức và các ghi chép sau này

Các ghi chép Ấn Độ giáo sau này được phát triển trong giai đoạn Vệ Đà và hậu Vệ Đà, được tích hợp vào bốn kinh Vệ Đà, mỗi kinh Vệ Đà hiện gồm bốn phần: (1) Samhitas hay thần chú và phúc lành - các bài thánh ca nguyên thủy của kinh Vệ Đà; (2) Aranyakas hay nghi lễ và hiến tế; (3) Brahmanas hoặc bình luận về những nghi lễ này và (4) Upanishad gồm hai sử thi Ấn Độ và những suy tư triết học.

Sử thi Upanishad bao gồm Bhagavad Gita (Bài ca của Chúa), là một phần của một bài thơ dài hơn nhiều gọi là Mahabharata, và Ramayana. Mahabharata là sử thi mô tả các trận chiến của nhà quý tộc Bharata, trong khi Ramayana tập trung vào vị vua cổ đại Rama trong 14 năm lưu đày. Có 13 Upanishad chính và hơn 100 Upanishad nhỏ, được sáng tác từ 800 đến 200 TCN dưới dạng hỗn hợp văn xuôi và thơ. *Upanishad* bắt nguồn từ các từ tiếng Phạn *upa* (gần), *ni* (xuống) và *shad* (ngồi), xuất phát từ thực tế là những văn bản này được dạy cho những học sinh ngồi dưới chân giáo viên của họ. Ngoài ra, thuật ngữ này biểu thị rằng các văn bản này tiết lộ các học thuyết bí truyền về bản chất thực sự của thực tại bên ngoài lĩnh vực nhận thức cảm tính. Upanishad trở thành cốt lõi triết học của Ấn Độ giáo.

Tư tưởng siêu hình trong kinh Vệ Đà

Các kinh Vệ Đà cho thấy thông qua sự phản tư về bản thân, một người hiểu được vũ trụ. Như những người Hy Lạp sau này, những văn bản này cho rằng có một sự tương đồng về cấu trúc giữa cái tôi và vũ trụ, với chia sẻ hình thái lẫn nhau. Thông qua phản tư nội tâm về chính mình, người ta có thể hiểu được bản chất của thế giới.



HÌNH 3.6 Các kinh Vệ đà khẳng định rằng, thông qua phản tư nội tâm chính mình, con người có thể có kiến thức về vũ trụ, cả hai đều có chung một hình thái. (nguồn: “Nightfall” của Mike Lewinski/Flickr, CC BY 2.0)

Rigveda xem xét nguồn gốc của vũ trụ và đặt câu hỏi liệu các vị thần tạo ra loài người hay con người tạo ra các vị thần - một câu hỏi mà sau này sẽ được đặt ra bởi nhà triết học Hy Lạp Xenophanes. Hơn một nửa số câu thơ trong *Rigveda* được dành để suy đoán siêu hình liên quan đến các lý thuyết vũ trụ học và mối quan hệ giữa cá nhân và vũ trụ. Quan niệm của Ấn Độ giáo là vũ trụ có tính chất tuần hoàn. Chu kỳ các mùa, chu kỳ của các quá trình tự nhiên khác được hiểu là phản ánh chu kỳ sinh, tử và tái sinh giữa con người và các loài động vật. Liên quan đến quan niệm này là câu hỏi triết học về cách một người chấm dứt vòng luân hồi này. Những người theo Ấn Độ giáo cho rằng câu trả lời nằm ở sự thanh lọc, với các nghi lễ khổ hạnh là một phương tiện để đạt được sự tự do khỏi vòng luân hồi.

Một lĩnh vực tương đồng khác giữa vũ trụ và nhân loại là cả hai đều có cấu trúc phân cấp. Thần học Ấn Độ giáo ấn định một hệ thống phân cấp cứng nhắc cho vũ trụ, với ba vị thần, Vishnu, Brahma và Shiva, đứng trên các vị thần khác. Ấn Độ lần đầu tiên phát triển hệ thống đẳng cấp thứ bậc của mình trong thời kỳ Vệ Đà. Các nghi lễ Vệ Đà đã củng cố các hệ thống phân cấp đẳng cấp, tàn dư của chúng vẫn còn trong xã hội Ấn Độ ngày nay.

🌀 LIÊN KẾT

Xem chương [sự xuất hiện của triết học cổ điển](#) để biết thêm quan điểm của Ấn Độ giáo về bản chất của cái tôi.

Các trường phái triết học Ấn Độ cổ điển

Từ *darshana* bắt nguồn từ một từ tiếng Phạn có nghĩa là “chiêm ngưỡng/nhìn thấy”. Trong triết học Ấn Độ giáo, *darshana* đề cập đến việc chiêm ngưỡng một vị thần, một vị thánh hoặc một vật linh thiêng. Trải nghiệm này có tính tương hỗ: tín đồ tôn giáo nhìn thấy vị thần và đến lượt mình được vị thần nhìn thấy. Những ai nhìn thấy điều thiêng liêng được ban phước. Thuật ngữ *darshana* cũng được dùng để chỉ sáu trường phái (học phái, hệ thống) tư tưởng cổ điển dựa trên quan điểm hoặc biểu hiện của thần thánh - sáu cách nhìn và được thần thánh nhìn thấy. Sáu trường phái *darshana* chính thống của Ấn Độ giáo là *Samkhya*, *Yoga*, *Nyaya*, *Vaisheshika*, *Mimamsa* và *Vedanta*. Các trường phái *darshana* không theo Nho giáo hoặc không chính thống bao gồm Phật giáo và Kỳ Na giáo.

Samkhya

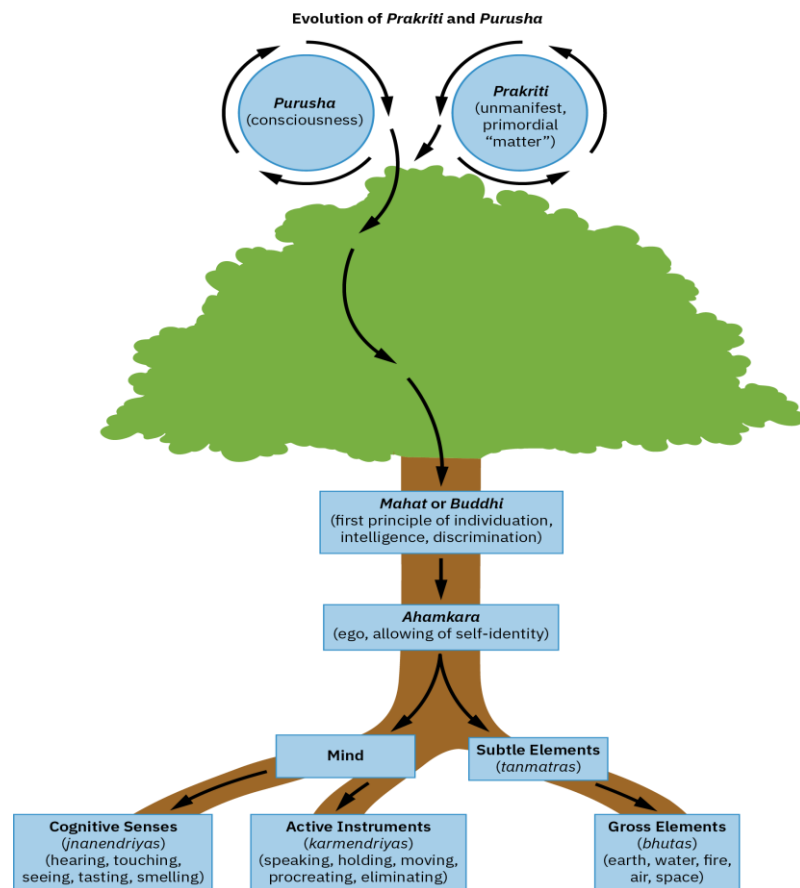
Samkhya là một trường phái triết học nhị nguyên cho rằng mọi thứ đều bao gồm *purusha* (ý thức thuần túy, tuyệt đối) và *prakriti* (vật chất). Một quá trình tiến hóa diễn ra khi *purusha* tiếp xúc với *prakriti*. Sự pha trộn giữa tinh thần và vật chất này tạo ra tâm trí con người, ngũ quan, trí tuệ và bản ngã cũng như những biểu hiện khác nhau của vật chất. Chúng sinh hình thành khi *purusha* và *prakriti* liên kết với nhau. Sự giải thoát sau cùng xảy ra khi tinh thần được giải phóng khỏi sự trói buộc của vật chất.

LIÊN KẾT

Chương về [siêu hình học](#) khám phá quan điểm về bản thân của Ấn Độ giáo và Phật giáo xuất hiện từ siêu hình học Samkhya.

Không quy giản siêu hình học và tri thức luận của Samkhya vào các hệ thống nhị nguyên khác nhau, ví dụ, câu chuyện về linh hồn trong *Phaedo* của Plato hoặc trong siêu hình học Cơ đốc giáo nói chung. Hệ thống sáng tạo siêu hình trong Samkhya phức tạp hơn nhiều so với các ví dụ này.

Khi *purusha* tập trung lần đầu vào *prakriti*, *buddhi* (nhận thức tâm linh) sẽ sinh ra. Nhận thức tâm linh làm phát sinh bản ngã cá nhân hoặc ý thức tôi tạo ra năm nguyên tố thô (không gian, không khí, đất, lửa, nước) và sau đó là năm yếu tố tinh (hình ảnh, âm thanh, xúc giác, mùi và vị). Những thứ này lần lượt làm phát sinh năm cơ quan cảm giác, năm cơ quan hoạt động (được sử dụng để nói, nắm bắt, di chuyển, sinh sản và sơ tán) và tâm trí điều phối chúng.



HÌNH 3.7 Trong Ấn Độ giáo, sự tương tác giữa *purusha* (ý thức thuần túy, tuyệt đối) và *prakriti* (vật chất) tạo nên các thành phần của thực tại. (nguồn: Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Yoga

Yoga đã trở thành một môn thể dục nên phổ biến trên khắp thế giới, nhưng quá trình phương Tây hóa đã làm khái niệm này mất đi phần lớn nội dung ban đầu. Mặc dù những người hướng dẫn yoga đôi khi vẫn sử dụng các thuật ngữ tiếng Phạn cho các tư thế khác nhau nhưng phần lớn đã mất đi sức sống văn hóa và tinh thần khi trở nên phổ biến ở phương Tây. Ban đầu, yoga được phát triển trong thời kỳ Vệ Đà và ảnh hưởng đến các thực hành thiền định của Phật giáo.

Được đề cập lần đầu trong *Rigveda*, Yoga là quá trình tinh thần mà qua đó linh hồn của một cá nhân kết hợp với linh hồn tối cao. Khởi đầu là một phần của trường phái Samkhya, Yoga nổi lên như một tập tục trong thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Những lời dạy của nhà hiền triết Patanjali, sống vào khoảng năm 400 trước Công nguyên, liên quan đến các truyền thống và tín ngưỡng Yoga cổ xưa đã được biên soạn thành khoảng 200 bài kinh Yoga. Mục đích của Yoga là dừng chuyển động của tư tưởng. Chỉ khi đó, các cá nhân mới bắt gặp con người thật của họ (Rodrigues 2018).

Yoga liên quan đến tám chi (nhánh). Nhánh đầu tiên là tuân thủ các *yama*, các quy tắc đạo đức giúp các cá nhân không bạo lực, không nói dối, không ăn cắp, không tích trữ và phung phí năng lượng sống (thường được hiểu là thực hành độc thân). Nhánh thứ hai bao gồm các quy tắc ứng xử cá nhân, được gọi là *niyamas* - sự trong sạch, kỷ luật, tự học, hài lòng (lòng biết ơn và buông bỏ), và phục tùng đấng tối cao. Nhánh thứ ba và thứ tư, quen thuộc với các học viên phương Tây, là các tư thế *asana*, và kiểm soát hơi thở *pranayama*. Nhánh thứ năm và thứ sáu liên quan đến việc làm chủ các giác quan cần thiết để đạt được tâm trí yên bình và tập trung, khả năng tập trung sâu vào một thứ - có thể là một hình ảnh trong đầu, một từ hoặc một điểm trên tường (Showkeir và Showkeir 2013). Nhánh thứ bảy liên quan đến thiền định, cho phép một người đạt đến nhánh thứ tám, *samadhi*, sự đồng nhất của bản thân và thực tại chân chính, linh hồn tối cao.

Trong thời kỳ Upanishad (Áo nghĩa thư) (900–200 TCN), Yoga đã được kết hợp vào các truyền thống triết học mới đã làm nảy sinh Kỳ Na giáo và Phật giáo. Yoga đã ảnh hưởng đến sự xuất hiện của Bhakti và Sufism trong văn hóa Hồi giáo vào thế kỷ 15 CN sau cuộc chinh phục Ấn Độ của các nhà lãnh đạo Hồi giáo. Các trường phái và lý thuyết mới về Yoga đã phát triển. Bản dịch kinh điển của Swami Vivekananda sang tiếng Anh đã tạo điều kiện cho sự truyền bá Yoga ở phương Tây vào thế kỷ 19. Ngày nay, Yoga được thực hành như một hình thức tâm linh trên toàn cầu (Pradhan 2015).

Nyaya

Nyaya, có thể được dịch là “phương pháp” hoặc “quy tắc”, tập trung vào logic và tri thức luận. Các nhà học giả phát triển bốn *pramana* (lượng hoặc đo lường; các phương tiện nhờ chúng mà con người mới có thể đạt được một sự hiểu biết chính xác và đúng đắn) của Ấn Độ giáo để đạt được tri thức gồm: nhận thức, suy luận, so sánh và chứng thực. Các nhà hành giả thì tìm giải phóng thông qua các tri thức đúng đắn. Họ tin rằng mọi thứ tồn tại đều có thể được nhận thức và hiểu một cách trực tiếp nếu có phương pháp thích hợp. Tri thức sai lầm sẽ ngăn cản sự thanh lọc và giác ngộ.

Vaisheshika

Hệ thống triết học Vaisheshika phát triển độc lập nhưng dần dần chia sẻ nhiều ý tưởng cốt lõi với Nyaya. Tri thức luận của Vaisheshika đơn giản hơn, chỉ cho phép nhận thức và suy luận trên cơ sở những tri thức đáng tin cậy. Vaisheshika được biết đến với các quan điểm về chủ nghĩa tự nhiên và các học giả của trường phái này đã phát triển một học thuyết nguyên tử. Bản thân các nguyên tử không thể bị phá hủy ở trạng thái nguyên bản, nhưng khi chúng kết hợp với nhau, kết này có thể bị phá hủy. Các thành viên của phái Vaisheshika tin rằng chỉ có tri thức hoàn chỉnh mới có thể dẫn đến sự thanh lọc và giải thoát.

Mimamsa

Trường phái Mimamsa là một trong những trường phái triết học đầu tiên của Ấn Độ giáo, dựa trên việc giải thích các văn bản Vệ Đà. Nó nghiên cứu về *pháp (dharma)* hay các nghĩa vụ, nghi lễ và chuẩn mực hiện có trong xã hội. Trường phái này gồm cả khía cạnh hữu thần và vô thần. Các học giả của trường phái Mimamsa nghiên cứu ngôn ngữ một cách cẩn thận vì họ tin rằng ngôn ngữ quy định cách ứng xử đúng đắn của con người.

Vedanta

Vedanta bao gồm một số trường phái tập trung vào cuốn sách triết lý của kinh Vệ Đà là Upanishad (Áo nghĩa thư); bản thân thuật ngữ này biểu thị sự kết thúc hoặc đỉnh cao của kinh Vệ Đà. Tất cả các trường phái Vedanta khác nhau đều cho rằng *brahman* (Thần thánh tối thượng) tồn tại như căn nguyên bất biến của vũ trụ. Tự mình là tác nhân của các hành vi của chính mình (*karma - nghiệp*) và mỗi tác nhân đều nhận được kết quả do nghiệp của mình. Cũng như các trường phái Ấn Độ giáo khác, các tín đồ của Vedanta tìm cách giải thoát khỏi vòng luân hồi của cái chết và sự tái sinh.

Triết học cổ điển Ấn Độ tìm cách để cuối cùng thoát ra khỏi thế giới đang sống. Các thực hành và giáo lý như Yoga là một tập hợp các hướng dẫn đặc biệt rõ ràng về cách có thể thực hiện để đạt được mục tiêu siêu việt này. Kết hợp với các truyền thống và văn hóa khác, trong cả quá khứ và hiện tại, các giáo lý này có sức hấp dẫn rộng rãi và lâu dài.

3.3 Triết học cổ điển Trung Quốc

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Phân biệt ba trường phái chính của triết học cổ điển Trung Quốc: Nho giáo, Mặc gia và Đạo giáo.
- Giải thích năm đức tính trong ngũ thường của triết lý đạo đức Nho giáo.
- Xác định các nguyên tắc chính của tư tưởng Mặc Gia.
- Đánh giá cách tiếp cận của Đạo giáo đối với đạo đức.

Vào năm 2013, các nhà khảo cổ học đã có một phát hiện đáng chú ý – ký tự chữ Hán trên một chiếc rìu đá có niên đại 5.000 năm trước (Tang 2013). Trước đó, các ký tự chữ Hán được biết đến sớm nhất chỉ có niên đại khoảng 1600 TCN. Việc phát hiện chiếc rìu đá cho thấy rằng ngôn ngữ viết đã được sử dụng sớm hơn nhiều so với suy nghĩ trước đây.

Các ghi chép đầu tiên về tên, ngày tháng và các lý giải một phần thời tiền sử Trung Quốc, tương tự các thời kỳ tiền sử khác trên thế giới, những điều này cũng không thể kiểm chứng. Nhưng việc phát hiện ra chữ viết từ rất sớm này cho thấy những gì từng được xem là huyền thoại trong lịch sử Trung Quốc có cơ sở trong thực tế. Ngũ Đế và ba vị vua vĩ đại Nghiêu, Thuấn, Vũ (Yao, Shun, Yu) thường được nhắc đến trong các ghi chép đầu tiên này. Các vị này được nhắc đến là các vị vua hiền triết và được cho là đã phát minh ra các công cụ chính cho nền văn minh nông nghiệp, bao gồm bẫy, lưới, cày và đập sông để cung cấp nguồn nước ổn định.

LIÊN KẾT

Đọc thêm về vai trò của các nhà hiền triết trong chương [Triết học là gì?](#)

Việc các nhà hiền triết đầu tiên là những vị vua và phát minh ra những tiến bộ công nghệ quan trọng là điển hình của tư tưởng Trung Quốc, vốn nhấn mạnh vai trò quan trọng trên thực tế của trí tuệ. Các nhà triết học cổ điển Trung Quốc ít quan tâm đến tri thức luận và logic; thay vào đó, triết học cổ điển Trung Quốc gắn

liền với đạo đức. Các nhà triết học Trung Quốc ít quan tâm đến việc thu hẹp khoảng cách giữa suy nghĩ bên trong (tính chủ quan) và thế giới bên ngoài (tính khách quan) mà quan tâm đến cách cá nhân phù hợp với một hệ thống xã hội lớn hơn để mỗi người có thể hành động theo cách tốt nhất có thể. Để giải quyết những câu hỏi này, phần này sẽ xem xét cách các trường phái triết học chính của Trung Quốc - Nho giáo, Đạo giáo và Mặc gia.

Tư tưởng triết học sơ khai của Trung Quốc trước Khổng Tử

Tư tưởng triết học ở Trung Quốc khởi phát trong thời kỳ Xuân Thu, giữa thế kỷ thứ tám và thứ năm trước Công nguyên. Tên thời kỳ Xuân Thu được gọi theo một tài liệu lịch sử được cho là của Khổng Tử là *Kinh Xuân Thu*. Thời kỳ này ghi nhận sự trỗi dậy của một hệ thống phong kiến phức tạp và sự ổn định tương đối trong nền chính trị Trung Quốc. Bất chấp những cải tiến của chính quyền, nông nghiệp, nghệ thuật và văn hóa thì các văn bản cổ nhất của Trung Quốc vẫn cho thấy sự quan tâm đến siêu nhiên và nổi bật là các mối liên hệ được cho là tồn tại giữa con người và cõi tâm linh. Các vị vua vĩ đại không chỉ cai trị các công việc của con người mà còn cả các lực lượng tinh thần ảnh hưởng đến các vấn đề của con người (Fung 1952). Nghệ thuật bói toán, chiêm tinh học và ma thuật được tôn vinh cho thấy việc coi trọng khả năng của một số người trong việc điều khiển các lực lượng tâm linh để mang lại lợi ích cho con người.

Tư duy ma thuật và thần bí của thời kỳ đầu này được kết nối với tư tưởng khoa học và triết học. Tư duy này cho rằng có năm yếu tố cơ bản: đất, gỗ, kim loại, lửa và nước. Người ta tin rằng có mối liên hệ giữa năm yếu tố này với năm hành tinh hữu hình (Sao Thủy, Sao Kim, Sao Hỏa, Sao Mộc và Sao Thổ) cũng như năm đức tính bất biến (nhân, nghĩa, lễ, trí và tín). Mối liên hệ giữa đức hạnh của con người, các hành tinh và các yếu tố vật chất đã cung cấp một số cơ sở hợp lý cho niềm tin vào các lực lượng tâm linh và ma thuật (Fung 1952).



HÌNH 3.8 Hoàng đế của Trung Quốc, một nhà hiền triết lịch sử thần thoại từ thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên, được coi là người cai trị đầu tiên thiết lập một nhà nước tập trung ở Trung Quốc và là tác giả của các ghi chép làm cơ sở cho y học cổ truyền Trung Quốc trong hàng ngàn năm. (Nguồn: “Tranh khắc gỗ Trung Quốc, danh y nổi tiếng: Hoàng đế” của Gan Bozong/Wellcome Collection, Public Domain)

Các tác phẩm thời kỳ đầu của Trung Quốc thường đề cập đến khái niệm trời đất đối lập nhau, Trong các văn bản đó, từ *thiên đường* (*heaven*) có thể chỉ một vật chất hoặc không gian vật chất, như bầu trời; một quyền lực cầm quyền, giống như hoàng đế; một cái gì đó mà con người không thể kiểm soát, giống như số phận; thiên nhiên nói chung; hay một nguyên tắc đạo đức cho hành động của con người. Một vài trong số các quan điểm này giống với khái niệm tôn giáo quen thuộc của phương Tây, nhưng một số khác lại hoàn toàn khác. Tuy nhiên, những ghi chép về các bài phát biểu tuyệt vời trong tác phẩm Tả truyện (*Zuo zhuan*, *tác phẩm ghi chép về lịch sử thời kỳ Xuân Thu*) cho thấy rằng ngay cả trong thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên, các nhà tư tưởng hàng đầu thời kỳ này đã khuyến khích mọi người rời xa mối quan tâm đến thiên đường và hướng tới mối quan tâm lớn hơn đến các vấn đề của con người trên Trái đất (Fung 1952).

Các tác phẩm thời kỳ này cũng cho thấy sự khởi đầu của thuyết **âm và dương**, hai mặt cơ bản được đặc trưng là nam và nữ, hoặc tối và sáng, hoặc bất động và hoạt động. Việc hướng tới một lý thuyết giải thích các hiện tượng tự nhiên thông qua các mặt cơ bản hơn là thông qua tâm linh hoặc thiên đường là đặc điểm của sự chuyển đổi từ thời đại mang tính thần thoại và tôn giáo sang thời đại mang tính lý trí và triết học hơn.

Một mối quan tâm chính khác của các văn bản Trung Quốc thời kỳ đầu là phân biệt giữa bản sắc và sự hài hòa. Sự hài hòa tạo ra những thứ mới, còn bản sắc thì không. Trong khi cùng một vấn đề hoặc hình thức lặp đi lặp lại không tạo ra điều gì mới lạ, thì hai hoặc nhiều thứ khác nhau, khi được kết hợp với nhau một cách hài hòa, có thể tạo ra một điều gì đó mới mẻ. Minh họa là thực tế không có bản nhạc nào nếu chỉ có một nốt nhạc, nhưng nhiều nốt nhạc khác nhau hòa hợp với nhau có thể tạo ra giai điệu hay. Một nhà cai trị khôn ngoan và mạnh mẽ kết hợp các yếu tố một cách hài hòa để gây ảnh hưởng đến công dân của họ và thực thi quyền lực. Cho dù các yếu tố là ngũ vị; ngũ sắc; sáu nốt trong ống cao độ (âm nhạc); các thành phần của súp; lực của gió, thời tiết hoặc các mùa; hay năm đức tính thì một nhà lãnh đạo khôn ngoan sẽ thiết lập được một mối quan hệ hài hòa giữa các yếu tố này.

Nho giáo

Khổng Tử (551–479 TCN) là người sáng lập **Nho giáo**, một triết lý đã ảnh hưởng đến xã hội, chính trị và văn hóa ở Đông Á trong hơn 2.000 năm. Khổng Tử sống ngay trước khi bắt đầu thời Chiến Quốc, một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc đầy bạo lực và bất ổn. Mặc dù không phải là thành phần quý tộc, Khổng Tử đã vươn lên từ địa vị thấp kém để trở thành bộ trưởng tư pháp của nước Lỗ, một lãnh thổ ở miền đông Trung Quốc. Ông thách thức ba gia đình quyền lực đang cố gắng giành quyền kiểm soát chính quyền. Sau một cuộc xung đột, Khổng Tử rời khỏi nhà cùng một nhóm nhỏ những người theo, hy vọng sẽ tham vấn cho những người cai trị các lãnh thổ khác. Sau 14 năm, ông trở lại nước Lỗ và có thể đưa ra một số lời khuyên cho những người đứng đầu chính quyền, nhưng ông không bao giờ đạt được mục tiêu tìm kiếm một người trị vì để thực hiện ý tưởng của mình (Huang 2013). Khổng Tử được ghi nhận là tác giả hoặc người chỉnh sửa các văn bản cổ điển Trung Quốc thành chương trình giáo dục cốt lõi trong hàng trăm năm, mặc dù chỉ sau khi ông qua đời, **Hán Vũ Đế** của triều đại nhà Hán mới lần đầu tiên coi Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước.

Thành công của Khổng Tử đã tức thời sản sinh ra cả một tầng lớp học giả được gọi là *shih*, những người được đào tạo về nghiên cứu cổ điển, ngôn ngữ và chỉ phù hợp với công việc giảng dạy, chính quyền. Họ được một hệ thống bảo trợ đảm bảo duy trì sinh kế. Hệ thống này có tác động lâu dài ở Trung Quốc. Các kỳ thi dành cho các quan lại thời đó bao gồm kiểm tra kiến thức truyền thống về triết học và văn học cổ điển Trung Quốc (Fung 1952).

Mặc dù Khổng Tử được coi là người vô thần và là một nhà đổi mới, nhưng theo những cách khác, ông lại bảo thủ về mặt văn hóa. Ông tin vào một xã hội có trật tự, nơi các quy tắc và hướng dẫn đến từ cấp cao nhất (có thể là hoàng đế hay “trời”). Ngày nay, các học giả xem Nho giáo là một hình thức **đạo đức đức hạnh** bởi

cách tiếp cận đạo đức tập trung vào đức tính hoặc tính cách cá nhân.

LIÊN KẾT

Tìm hiểu thêm về Nho giáo và đạo đức đức hạnh trong chương về [lý thuyết đạo đức định chuẩn](#).

Nhân từ và Tương hỗ

Khái niệm về *de* (đức) của Nho giáo có liên quan chặt chẽ với đạo đức đức hạnh theo nghĩa: *đức* xác định các đặc điểm của một người, được hình thành thông qua thói quen, khiến nhiều khả năng người đó sẽ hành động theo những cách xuất sắc về mặt đạo đức. Trong Nho giáo, ngũ đức bất biến là *ren*, *yi*, *li*, *zhi*, và *xin* (*nhân*, *nghĩa*, *lễ*, *trí* và *tín*). Mỗi thuật ngữ này đều khó dịch một cách nhất quán, có nhiều nghĩa khác nhau. Đôi khi, các bản dịch lỏng lẻo được đưa ra như sau: *nhân* là nhân từ, *nghĩa* là công bằng, *lễ* là lễ phép, *trí* là trí tuệ và *tín* là sự đáng tin cậy. Nói rộng hơn, *ren* có nghĩa giống như lòng nhân từ được chia sẻ, sự đồng cảm hoặc quan tâm đến người khác. Tương tự, các nghi lễ được thể chế hóa của triều đại nhà Chu được thể hiện trong từ *li* của Trung Quốc, được dịch là phép tắc hay nghi lễ. Mặc dù Khổng Tử nhấn mạnh tầm quan trọng của lễ nghi và truyền thống trong thực hành hàng ngày nhưng ông cũng nhận ra rằng những hành động như vậy là trống rỗng nếu chúng không có nền tảng vững chắc là lòng nhân từ. Có thể thấy những thuật ngữ này có liên quan trong đoạn sau: “Người không có lòng *nhân*, dùng *lễ* sao được? Người không có lòng *nhân*, dùng *nhạc* sao được?” (Khổng Tử 2015, tr. 9, 3.3).

Để nhấn mạnh đặc tính mối liên hệ và cộng đồng của đạo đức Nho giáo, bên cạnh ngũ đức, Khổng Tử nêu bật ba ràng buộc hay mối quan hệ cơ bản: cha con, chủ tớ và vợ chồng. Đây là các mối quan hệ cơ bản của đời sống xã hội (Knapp 2009, 2252). Nghĩa vụ đạo đức của con cái đối với cha mẹ thường được tóm gọn trong ý niệm về **lòng hiếu thảo**, hay đơn giản là *hiếu thảo*, một giá trị phổ biến của Trung Quốc. Mặc dù coi trọng mối quan hệ cấp dưới giữa con trai và cha, vợ và chồng, thần dân và lãnh chúa nhưng Khổng Tử cũng thừa nhận cấp trên cần có nghĩa vụ với cấp dưới. Những nghĩa vụ này đặc trưng bởi đức tính nhân từ, người tốt và chính trực thể hiện sự quan tâm đối với những người mà họ có ràng buộc. Trong khi tính nhân khuyên mọi người về một mối quan tâm chung thì lòng hiếu thảo nói đến sự quan tâm riêng biệt, trong đó làm những điều đúng đắn, có đạo đức là thể hiện lòng trắc ẩn đối với mọi người nhưng cũng để thừa nhận trách nhiệm của mình với những người khác. Trong trường hợp trên, Khổng Tử cho rằng mối quan tâm lớn hơn là của các thành viên gia đình, sau đó đến cộng đồng địa phương và cuối cùng là nhà nước.

Một khái niệm quan trọng trong Nho giáo là *trung* (*zhong*), thường được dịch là “trung thành”. Các nhà bình luận sau này đã định nghĩa *trung* là “sự vắt kiệt sức lực của bản thân trong thực hiện các nghĩa vụ đạo đức của một người” (Fung 1952, 71), cũng có thể được dịch là tận tâm hay tận tụy. Một đức tính liên quan khác là tính tương hỗ (có đi có lại). Khổng Tử giải thích về tính tương hỗ trong một phiên bản Quy tắc Vàng (Golden Rule) của Nho giáo: “Tử Cống (một đệ tử của Khổng Tử) hỏi, ‘Có một từ nào có thể hướng dẫn một người trong suốt cuộc đời không? Sự phụ trả lời: ‘từ “tương hỗ”: đừng bao giờ áp đặt lên người khác những gì con không muốn’” (Khổng Tử 2015, tr. 85, 15.24).

Mỗi đức tính đều được xem là căn bản nhưng tất cả đều là biểu hiện của đức tính nhân từ. Tầm quan trọng của lòng nhân từ thể hiện qua bản chất liên hệ và định hướng cộng đồng của đạo đức Nho giáo. Điều này hoàn toàn khác với đạo đức phương Tây, đặc biệt là đạo đức phương Tây hiện đại, vốn nhấn mạnh đến các quyền, sự tự do và trách nhiệm của các cá nhân.

Trí tuệ và Đạo

Khái niệm **đạo** của Trung Quốc là một thuật ngữ khó dịch. Thông thường, nó được hiểu là “lối đi” hoặc “con đường”, nhưng trong Khổng Tử, nó thường được dịch là “dạy dỗ”. Người ta có thể coi mục tiêu dạy học của Khổng Tử là liên quan đến một cách thức hoặc mô hình hành vi có thể áp dụng cho những học sinh

cẩn thận. Trí tuệ có được nhờ đọc sách và quan trọng hơn là sống theo *đạo* là một loại nhận thức tự nhiên về điều thiện, điều đúng và sự chán ghét điều sai trái. Khổng Tử cũng nhận ra rằng từ bỏ vật chất là dấu hiệu của một người theo *đạo*. Ông thường trích dẫn sự nghèo khó, khả năng thường thức những món ăn đơn giản và ít quan tâm đến cảm thấy của sự giàu có là những dấu hiệu của một người hết lòng với con đường đúng đắn hoặc những lời dạy đạo đức đúng đắn.

Nghi lễ và quân tử

Một trong năm đức tính bất biến là lễ, theo nghĩa tuân theo các nghi thức thích hợp trong những bối cảnh thích hợp. Các nghi lễ bao gồm mặc lễ phục, đọc và ngâm thơ cổ điển Kinh Thi (*Shijing*), chơi nhạc và học văn hóa. Tuy nhiên, Khổng Tử cũng nói rõ rằng nền tảng của lễ nghi nằm ở lòng hiếu thảo đối với cha mẹ và người lớn tuổi, thể hiện sự quan tâm, tin cậy cũng như quan hệ tốt với mọi người nói chung (Khổng Tử 2015, tr. 1–2, 1.6). Hành động theo khuôn phép hoặc lễ nghi liên quan đến *quân tử* (*junzi*), người đại diện tiêu chuẩn của đạo đức và hành động như một hình mẫu cho những người khác. Có thể thấy các đặc điểm chính của đức hạnh qua mô tả của Khổng Tử về *quân tử*. Chẳng hạn, Khổng Tử mô tả *quân tử* là người chu đáo, nhưng quyết đoán: “*Quân tử* muốn nói chậm và hành động nhanh” (Khổng Tử 2015, tr. 17, 4.24). Tương tự như vậy, Khổng Tử thường bình luận về việc thiếu ham muốn vật chất hoặc từ chối của cải vật chất như một dấu hiệu của đức hạnh của *quân tử*: “*Quân tử* không viền thụng y bằng màu đỏ thắm hoặc màu hạt dẻ, không sử dụng màu đỏ hoặc màu tím cho quần áo thường ngày. Khi thời tiết nóng nực, người *quân tử* luôn mặc một chiếc áo sơ mi bằng sợi gai mịn hoặc thô làm áo ngoài”. (Khổng Tử 2015, tr. 47, 10.6).

Những đặc điểm đạo đức này được kết nối với nghi lễ và nghĩa vụ của một người đối với người khác theo những cách thú vị. Khổng Tử đưa ra một loạt các nghĩa vụ *theo hành động của người quân tử*. Đặc điểm lớn nhất của một *quân tử* là phục vụ chủ nhân của họ một cách trung thành và không hổ thẹn; tiếp theo là người được cộng đồng cho là hiếu thảo và cuối cùng là người có thể giữ lời và làm theo. Điều này cho thấy rằng trách nhiệm cá nhân đối với người khác - giữ lời và làm theo hành động của mình - là những yêu cầu tối thiểu, cơ bản nhất để trở thành một *quân tử*; tiếp theo là được biết đến như một người hiếu kính với cha mẹ và người lớn tuổi trong cộng đồng địa phương của mình, và hơn thế nữa là trung thành và đáng tin cậy đối với chính quyền địa phương.

Trong một đoạn văn nổi tiếng về lòng hiếu thảo, Khổng Tử đưa ra một tình huống khó xử về đạo đức có thể xảy ra đối với *quân tử*: “Bà Chúa nói với Khổng Tử rằng: ‘Trong vùng của ta có một người ngay thẳng. Cha anh ta đã ăn trộm một con cừu và anh ta đã làm chứng chống lại cha.’ Khổng Tử nói: ‘Những người đàn ông ngay thẳng trong vùng tôi thì khác. Cha che chở cho con trai của họ và con trai che chở cho cha của họ. Chính trực nằm ở đó’” (Khổng Tử 2015, tr. 70, 13.18). Ở đây, Khổng Tử có ý rằng cách thích hợp để giải quyết tình thế tiến thoái lưỡng nan là ủng hộ quan hệ gia đình hơn quan hệ với chính quyền. Điều này phù hợp khi Khổng Tử cho rằng quan hệ gia đình tốt là mối quan hệ cần thiết nhất, trong khi quan hệ với nhà nước là quan hệ cao nhất. Khổng Tử cho rằng đó là các tiêu chuẩn ứng xử cao nhất để hành động là nghĩa vụ của mình đối với nhà nước, nhưng điều cần thiết là một người phải duy trì các nghĩa vụ đối với gia đình, vì vậy nếu hai bên xung đột, thì *quân tử* nên đề cao quan hệ trong gia đình.



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Hãy xem xét tình thế tiến thoái lưỡng nan về mặt đạo đức được trình bày dưới đây. Cha hoặc mẹ của bạn đã ăn cắp tiền từ chủ nhân, và bạn được cơ quan thực thi pháp luật tiếp cận để hỏi bạn biết gì về hành vi trộm cắp. Bạn có nói dối để bảo vệ cha mẹ của bạn hay bạn nói sự thật? Làm gì thì có đạo đức hơn? Khổng Tử đã đưa ra một câu trả lời, nhưng các văn bản triết học khác có thể có câu trả lời khác. Ví dụ, trong tác phẩm *Euthyphro của Plato*, cuộc đối thoại bắt đầu với việc Euthyphro nói với Socrates rằng anh ta đang truy tố cha mình vì tội giết một công nhân trên cánh đồng của anh ta, tuyên bố truy tố những kẻ phạm tội giết người

bất kể họ là ai. Socrates bị sốc khi nghe điều này và hỏi Euthyphro về bản chất của lòng hiếu thảo. Bạn nghĩ sao? Nếu nghĩa vụ bảo vệ cha mẹ của bạn mâu thuẫn với nghĩa vụ nói sự thật về hành vi trộm cắp và tuân thủ luật pháp, bạn chọn tuân theo nghĩa vụ nào? Tại sao?

Di sản của Khổng Tử

Thật khó để phóng đại tầm quan trọng của Khổng Tử đối với văn hóa, triết học và lịch sử Trung Quốc. Sau khi ông qua đời, nhiều đệ tử của Khổng Tử đã trở thành những người thầy có ảnh hưởng. Người vĩ đại nhất trong số họ là Mạnh Tử (372–289 TCN) và Tuân Tử (khoảng 310–235 TCN).

Mạnh Tử đã mở rộng và phát triển những lời dạy của Khổng Tử, truyền bá tư tưởng của Nho giáo rộng rãi hơn, đảm bảo nền tảng triết học của di sản Khổng Tử. Một trong những học thuyết của ông được biết đến nhiều nhất là quan điểm cho rằng con người bẩm sinh đã có lòng nhân từ và có xu hướng hướng tới năm đức tính bất biến. Ví dụ, Mạnh Tử lập luận rằng con người có khuynh hướng tự nhiên quan tâm đến một đứa trẻ đang cần sự giúp đỡ hoặc một con người hay động vật rõ ràng đang đau khổ. Trong một ví dụ nổi tiếng, ông lập luận rằng tất cả con người đều có trái tim “không vô cảm với người khác”:

Giả sử chợt thấy một đứa trẻ sắp rơi xuống giếng, bất cứ ai trong hoàn cảnh như vậy đều sẽ cảm thấy kinh hãi và thương xót, không phải vì người ta muốn hòa thuận với cha mẹ đứa trẻ, không phải vì người ta muốn nổi tiếng với hàng xóm và bạn bè của mình và không phải vì người ta không thích tiếng khóc của đứa trẻ. (trích trong Van Norden 2019)

Cho rằng con người bẩm sinh đã tốt nhưng họ vẫn phải phát triển kiến thức thích hợp về cách hành động dựa trên lòng tốt đó để trở nên có đạo đức. Để làm được như vậy, Mạnh Tử khuyến khích mọi người tham gia suy ngẫm và mở rộng lòng trắc ẩn tự nhiên đối với người khác. Chẳng hạn, một người cố gắng thuyết phục một vị vua quan tâm đến thần dân của mình bằng cách nhắc nhở nhà vua về lần ông cảm thương một con bò bị dẫn đi làm thịt. Mở rộng lòng trắc ẩn của một người từ những người mà họ cảm thấy thương xót một cách tự nhiên đến những người khác đòi hỏi một nhận thức dựa trên động cơ thực tế. Theo nghĩa này, Mạnh Tử cho rằng đức hạnh là kết quả của tri thức dựa trên động cơ quan tâm và mối quan hệ mà các cá nhân có với nhau. Ông đặt nền tảng này trong một quá trình mà theo ông là bản năng tự nhiên của trái tim.

Ngược lại với Mạnh Tử, Tuân Tử cho rằng con người bẩm sinh có bản chất đáng ghê tởm nhưng họ có khả năng trở nên tốt đẹp thông qua sự giả tạo - tức là bằng cách có được những đặc điểm và thói quen thông qua hành động có chủ ý. Không giống như Mạnh Tử, Tuân Tử không tin rằng lòng tốt lòng trắc ẩn tự nhiên của con người. Thay vào đó, ông cho rằng, khuynh hướng bẩm sinh của một người sẽ dẫn một người đến hành vi có hại cho người khác nhưng thông qua việc dạy dỗ theo các nguyên tắc của Nho giáo, một người có thể trở nên có đạo đức và cuối cùng chuyển hóa những khuynh hướng bẩm sinh đó thành điều có lợi cho con người. Sự khác biệt về quan điểm này đã khiến Tuân Tử nhấn mạnh tầm quan trọng của các lực lượng bên ngoài để hướng dẫn hành vi. Ông cho rằng tốt nhất để hướng tới đức hạnh là các nghi lễ được truyền lại bởi các nhà hiền triết cổ đại. Theo dòng này, Tuân Tử nhấn mạnh tầm quan trọng của âm nhạc để phát triển nghi lễ. Cuối cùng, các nghi lễ là những biển chỉ dẫn giúp đánh dấu con đường, bắt nguồn từ sự hướng dẫn liên tục và lâu dài của thiên đàng. Tại đây, Tuân Tử quay về với các đánh giá về truyền thống của Khổng Tử (Goldin 2018).

Rất lâu sau khi Khổng Tử qua đời, vào thế kỷ thứ tám sau Công nguyên, một trường phái triết học mới của Trung Quốc được gọi là Tân Nho giáo đã nổi lên. Các nhà tư tưởng như Hàn Dũ và Lý Ngao đã khôi phục Nho giáo cổ điển bằng cách ít chú trọng hơn đến truyền thống và tôn giáo và chú trọng nhiều hơn đến lý trí và chủ nghĩa nhân văn. Tân Khổng giáo tham gia một cách nghiêm túc và nghiêm túc với các truyền thống của Phật giáo và Đạo giáo, vốn đã trở nên nổi bật trong tư tưởng Trung Quốc. Những trường phái tư tưởng

này khác với triết lý riêng của Khổng Tử, nhưng họ rõ ràng liên kết tư tưởng của mình với tư tưởng của ông. Nho giáo cổ điển và Tân Nho giáo tiếp tục ảnh hưởng đến các tác phẩm triết học hiện đại ở Trung Quốc, và ảnh hưởng của chúng thậm chí còn vượt ra ngoài Trung Quốc, đến Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.



HÌNH 3.9 Mặc dù Khổng Tử bị những người đương thời coi là vô thần, nhưng những người được ông truyền cảm hứng như một tôn giáo. Ngôi đền Nho giáo đương đại này ở Urumqi, Tân Cương, Trung Quốc, có điện thờ, bàn thờ và không gian để cúng dường. (tín dụng: “Chùa Nho giáo” của David Stanley/Flickr, CC BY 2.0)

Khổng Tử vẫn là một nhân vật văn hóa trung tâm và nổi tiếng ở Trung Quốc. Những lời dạy của ông hình thành một lượng người theo dõi giống như một tôn giáo. Mức độ ăn sâu của Nho giáo vào đời sống văn hóa và chính trị Trung Quốc cho thấy rằng nó như một “tôn giáo dân sự” – là một tập hợp các lý tưởng văn hóa không có các thành phần giáo lý cụ thể đặc trưng cho tôn giáo, tuy nhiên lại cung cấp một cơ sở chung cho các chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực ứng xử trong phát ngôn chính trị và đời sống chính trị (Bellah 1967).

Đạo giáo

Đạo là một khái niệm triết học hoặc một trường phái tư tưởng triết học gắn liền với các văn bản *Đạo đức kinh*, thường được cho là của Lão Tử hoặc “Lão sư” và *Trang Tử* được cho là của Trang Tử (khoảng thế kỷ thứ tư TCN). Nhiều học giả đương thời đã đặt câu hỏi liệu Lão Tử có thực sự tồn tại hay không?. Có khả năng cả hai văn bản đều là tập hợp các bài viết của nhiều nhà tư tưởng thuộc một trường phái chung được gọi là **Đạo giáo**. Đạo giáo là một hệ thống tín ngưỡng được phát triển ở Trung Quốc cổ đại khuyến khích thực hành sống theo *đạo*, theo quy luật tự nhiên của vũ trụ và vạn vật. Đạo giáo gắn liền với một phong trào tôn giáo phản văn hóa ở Trung Quốc cổ đại, trái ngược với Nho giáo chính thống. Phong trào tôn giáo của Đạo giáo thay đổi tùy theo khu vực, nhưng tư tưởng thống nhất giữa các tôn giáo Đạo giáo là tập trung vào quan điểm tự nhiên, phi thần học về nền tảng cơ bản của đạo đức và lòng tốt. Đạo giáo có tính hấp dẫn, đa dạng bởi một phần trên thực tế *đạo* thường được xem không có nội dung, bất kỳ ai cũng có thể giải thích như nhau. Quan điểm này dẫn đến một loại chủ nghĩa vô chính phủ, chống lại các hệ thống cấp bậc và chính quyền truyền thống.

Đạo giáo cực kỳ chỉ trích Nho giáo, có thể thấy qua những đoạn như sau trong *Đạo đức kinh*: “Khi Đại Đạo mất rồi thì mới xuất hiện và đề xướng *nhân từ*. Khi có trí tuệ và sự sáng suốt thì Đại Gian tà cũng bắt đầu xuất hiện. Khi cả sáu quan hệ trong thân tộc không hòa hợp thì mới xuất hiện hiếu và ân cha mẹ. Khi đất nước chìm trong hỗn loạn, thì mới xuất hiện bề tôi trung thành” (Eno 2010, trang 15, 18). Ở đây, tác giả chỉ trích ngũ đức bất biến của Khổng Tử bằng cách gợi ý rằng những đức tính này chỉ xuất hiện sau khi Trung Quốc lạc lối và tách khỏi *đạo*. Tương tự, *Đạo đức kinh* rất chỉ trích lòng nhân từ của Nho giáo (*ren*)

và hiền triết; coi các khái niệm về lẽ phải, đức và thiện là những khái niệm làm mất lòng tin của quần chúng và làm lu mờ nhận thức của họ về *đạo*. Do đó, đề xuất một loại xu hướng chống đối xã hội nhằm bác bỏ đường lối của nhân dân và hành động trái ngược với sự hiểu biết thông thường.

Đạo như một khái niệm siêu đạo đức

Một trong những điểm khác biệt của Đạo giáo với Nho giáo và Mặc gia là nó nhấn mạnh nền tảng của các chuẩn mực đạo đức nhưng không đưa ra các chỉ dẫn đạo đức cụ thể để hành động. Đạo giáo bắt đầu với một quan niệm về thế giới tự nhiên làm cơ sở cho quan điểm đạo đức, trong khi Nho giáo bỏ qua các mô tả về tự nhiên, tập trung trực tiếp vào hành vi đạo đức. Bản thân *đạo* được hiểu như một sức mạnh tự nhiên hướng dẫn mọi sự sống: “Người thuận Đất, Đất thuận Trời, Trời thuận Đạo, Đạo thuận Tự nhiên” (Eno 2010, tr. 17, 25). Đạo đức của Đạo giáo liên quan đến việc nhận thức được *đạo* và đảm bảo rằng hành động của một người không chống lại các lực lượng tự nhiên.

Theo nghĩa chung, *đạo* được coi là một trật tự cai quản vũ trụ từ thuở sơ khai thông qua các lực lượng khác nhau của tự nhiên và tiếp cận các vấn đề của con người. Thân phận con người khiến con người chống lại *đạo* và đặt họ đối lập với lực lượng cơ bản này, vì vậy, phần lớn *Đạo đức kinh* tập trung vào nỗ lực đưa con người trở lại hòa hợp với *đạo*, “*Đạo* như một vật bị che khuất, mờ mịt” (Eno 2010, tr. 16, 21b). Vấn đề là các nỗ lực điển hình làm sáng tỏ mọi thứ càng làm lu mờ *đạo* vì *đạo* bản thân nó có vẻ mâu thuẫn: “Đồng tình và phản đối khác nhau như thế nào? Cái đẹp và cái xấu khác biệt gì?” (Eno 2010, tr. 15, 20).

Ngôn ngữ và các khái niệm duy lý kéo người ta ra khỏi Đạo, trống rỗng hoặc mâu thuẫn: “Khi Đạo được nói thành lời, nó mỏng manh biết bao, vô vị” (Eno 2010, tr. 21, 35). Đây là lý do tại sao những người theo *đạo* nên chống lại những nỗ lực phân loại nó theo cách xác định: “Người biết không nói; những người nói không biết” (tr. 27, 56). Thay vào đó, người theo *đạo* có khả năng chấp nhận mâu thuẫn: “Người biết trắng giữ đen trở thành tiêu chuẩn cho thiên hạ. Người như vậy không bao giờ xa rời đức hạnh và trở về vô cực” (tr. 18, 28a). Ở đây, rõ ràng Đạo gia đã rút ra bài học về việc học và làm chủ đạo đức từ sự hiểu biết về siêu hình học. Nếu thực tế cơ bản là mâu thuẫn và nằm ngoài khả năng của con người trong việc nắm bắt bằng ngôn ngữ, thì cơ bản nên kiềm chế không cố gắng phân loại nó và nên sẵn sàng sống với mâu thuẫn.

Điều đó cho thấy, có vẻ như khó rút ra các quy định đạo đức từ tự nhiên. Đạo đơn giản là tổng lực của tự nhiên, không tốt cũng không xấu. Tuy nhiên, khi những người theo Đạo giáo khuyên nên để cho các lực lượng tự nhiên chi phối mọi hoạt động, thì bản thân họ phải kiềm chế không lý thuyết hóa. Tuy nhiên, để cung cấp hướng dẫn, Đạo giáo phải nói hoặc viết. Điều này khiến người đọc rơi vào tình thế khó diễn giải (Hansen 2020).

Chủ nghĩa hoài nghi, niềm tin rằng một người không bao giờ có thể đạt được kiến thức nhất định, đã ăn sâu vào Đạo giáo. Tuy nhiên, không rõ liệu nguyên do là không có câu trả lời cuối cùng, có câu trả lời nhưng không thể biết được, hay câu trả lời có thể được biết nhưng không thể truyền đạt. *Đạo đức kinh* gợi ý rằng con đường tốt nhất là nhận ra giới hạn của tri thức con người: “Biết mình không biết là tốt nhất; không biết mình không biết là có lỗi. Ai coi khuyết điểm của mình là khuyết điểm thì không có khuyết điểm” (Eno 2010, tr. 32, 71).

LIÊN KẾT

Chương về [tri thức luận](#) xem xét sâu hơn về Đạo giáo và các hình thức hoài nghi khác.

Đạo đức của Vô vi

Các văn bản Đạo giáo dạy người đọc áp dụng một lập trường được gọi là *vô vi*, có nghĩa là không hành

động, nên mềm mỏng hay thích nghi với hoàn cảnh hiện tại. *Vô vi* ngược với hành động, khẳng định và kiểm soát. Trong *Trang Tử*, những người theo *đạo* được mô tả với trạng thái tâm lý được gọi là dòng chảy, nơi họ thấy mình hoàn toàn bị cuốn hút vào nhiệm vụ của mình, mất đi nhận thức về bản thân như một bản ngã riêng biệt và trở nên hoàn toàn tiếp thu nhiệm vụ trước mắt. *Trang tử* kể câu chuyện về một người bán thịt khéo léo đến mức anh ta đã sử dụng cùng một con dao mà không cần mài sắc trong 19 năm. Anh ta không bao giờ làm cùn lưỡi dao do chặt xương hoặc gân. Thay vào đó, anh ta có thể tìm thấy những khoảng trống trong các khớp và cắt xuyên qua bằng lưỡi dao mỏng của mình, bất kể những khoảng trống trống đó nhỏ đến đâu. Anh giải thích: “Lúc đầu, khi tôi mới bắt đầu xẻ thịt bò, tất cả những gì tôi có thể thấy là toàn bộ thân thịt. Sau ba năm, tôi không còn có thể nhìn thấy toàn bộ thân thịt nữa và bây giờ tôi gặp nó bằng tâm linh chứ không nhìn bằng mắt” (Eno 2019, tr. 23, 3.2). Phép ẩn dụ về dòng chảy cũng giống như mô tả của *vô vi*: “Không có gì trên thế giới yếu và mềm hơn nước, nhưng không có gì vượt qua nó trong việc chinh phục sự cứng rắn và mạnh mẽ - không gì có thể so sánh được” (Eno 2010, trang 34, 78).

Hơn nữa, trạng thái không hành động có thể khiến một người trở nên tự phát và phản ứng với hoàn cảnh. Tính tự phát là một đặc điểm khác của người theo *đạo*: “Nói năng kiệm lời là tự phát” (Eno 2010, p. 17, 23). Ở đây, lời nói dường như gắn liền với sự kiểm soát. Lời nói có sự kiểm soát nhất định đối với thế giới bằng cách đặt tên cho các sự vật và xác định sự vật này giống hoặc khác với những sự vật khác, nhóm thành các danh mục, tập hợp các danh mục và sự vật này thành chuỗi lý luận. Đối với những người theo Đạo giáo, điều này đặt ra một khoảng cách giữa con người và các lực lượng tự nhiên. *Trang tử* tuyên bố “Đạo chưa từng bắt đầu có ranh giới và lời nói chưa từng bắt đầu kiên định” (Eno 2019, tr. 23, 2.13). Nỗ lực sử dụng ngôn ngữ để tạo ra sự khác biệt trong đạo làm lu mờ đạo. Bản chất của ngôn ngữ là đúng hay sai, được phép hay không được phép. Sự phân biệt này khác xa với bản chất của đạo. Ở một đoạn khác, *Trang Tử* nhắc lại nguyên tắc này với khẩu hiệu “Cái này là cái kia; cái đó là cái này” (Eno 2019, tr. 16, 2.7). Vấn đề bất kỳ có thể được chỉ định là “cái này” cũng có thể được chỉ định là “cái kia”, ngụ ý rằng ngôn ngữ có liên quan đến quan điểm của người nói.

Do đó, các Đạo gia hướng dẫn một người từ bỏ nỗ lực tìm hiểu và kiểm soát tự nhiên “Mong muốn nắm bắt và kiểm soát thế giới - tôi thấy điều đó là vô ích. Thế giới là một con tàu giống như linh hồn; nó không thể được kiểm soát. Ai kiểm soát được nó sẽ làm hỏng nó; ai nắm lấy nó sẽ mất nó” (Eno 2010, tr. 19, 29a). Không hành động và thiếu mong muốn nắm bắt hoặc hiểu bản chất của thế giới là đặc điểm của *vô vi*: “Ai hành động, thất bại; người nắm bắt, người mất. Cho nên thánh nhân không hành động (*vô vi*) nên không thất bại, không nắm giữ và do đó không mất mát” (tr. 30, 64c). Ngược lại với Khổng Tử, các Đạo gia liên kết việc không hành động và thiếu lý trí (tự phát) với đức: “Đức cao nhất không hành động (*vô vi*) và không có lý do để hành động; đức hạnh thấp nhất hành động và có lý do để hành động” (tr. 21, 38).



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Các triết gia trên khắp thế giới tin vào khả năng của con người trong việc sử dụng lý trí để tạo ra sự hưng thịnh cho cả cá nhân và xã hội. Mô tả những phẩm chất mà một cá nhân phải sở hữu để đạt được hạnh phúc đạo đức trong tư tưởng Aztec, Nho giáo và Đạo giáo. Sau đó thảo luận về những phẩm chất mà cá nhân bạn tin rằng một cá nhân cần có để hoàn thành mục tiêu này.

Mặc gia

Trường phái **Mặc gia** được đặt theo tên của triết gia Mặc Tử (khoảng 470–391 TCN), người sống ngay sau Khổng Tử và là người chỉ trích trường phái Nho giáo. Người ta ít biết về Mặc Tử hơn Khổng Tử bởi vì ngay cả những bộ sử cổ nhất của Trung Quốc cũng xếp ông vào người ít được biết đến. Ông có vẻ là một thương nhân thành thạo nghề của mình và dần dần thăng tiến trong các cấp bậc của xã hội dân sự. Ông được đào

tạo về Nho giáo nhưng chống lại cách Khổng Tử quá gắn bó với lễ nghi và thứ bậc. Mặc Tử là một người theo chủ nghĩa phổ quát, nhấn mạnh vào giá trị bình đẳng của tất cả mọi người, không ưu đãi cho gia đình, hàng xóm và đất nước. Ông được các đệ tử của mình nhiệt tình noi theo, nhiều người trong số họ là thương nhân, tìm thấy niềm an ủi trong cách tiếp cận bình đẳng của ông đối với các câu hỏi triết học.

Những người theo Mặc Tử rất đông và cực kỳ trung thành trong suốt cuộc đời của ông và ngay sau đó. Những câu chuyện cho thấy ông kiểm soát chặt chẽ các đệ tử của mình (Fung 1952). Mặc Tử có ảnh hưởng nhỏ hơn nhiều đối với đạo đức và triết học cổ điển Trung Quốc so với Nho giáo. Việc không có sự liên quan trực tiếp về văn hóa không có nghĩa là Mặc Tử thiếu tầm quan trọng về mặt triết học. Trên thực tế, có thể lập luận rằng theo nhiều cách, Mặc Tử mang tính triết học hơn theo nghĩa hiện đại của từ này hơn Khổng Tử. Trong khi Khổng Tử truyền và hệ thống hóa các giá trị lễ nghi và phong tục của nhà Chu thì Mặc Tử thách thức các giá trị truyền thống bằng cách nhấn mạnh cách tiếp cận hợp lý hơn đối với đạo đức và bác bỏ các chuẩn mực thứ bậc. Ông hệ thống đạo đức từ những nguyên tắc đầu tiên hơn là truyền thống. Những người theo Mặc Tử bắt đầu quan tâm đến các lĩnh vực triết học truyền thống đã bị Nho giáo bỏ quên, chẳng hạn như logic, tri thức luận và ngôn ngữ.

Những gì được biết về Mặc Tử bắt nguồn từ một bộ sưu tập các văn bản có tiêu đề đơn giản là *Mặc Tử*. Bộ sưu tập ban đầu bao gồm 71 văn bản được viết trên các cuộn tre, mặc dù 18 văn bản bị thiếu và nhiều văn bản đã bị hỏng do quá trình xuống cấp tự nhiên. Không rõ có bao nhiêu văn bản được viết bởi chính Mặc Tử hoặc trong suốt cuộc đời của ông. Có khả năng nhiều học thuyết tri thức luận, logic và triết học ngôn ngữ được phát triển sau này. Cốt lõi gồm 10 bài tiểu luận giải thích và bảo vệ 10 học thuyết chính của trường phái Mặc Tử. Những giáo lý đó được trình bày trong năm cặp nguyên tắc: “Khuyến cáo người xứng đáng” và “Xác định hướng thượng”, “Chăm sóc toàn diện” và “Lên án sự hung hăng”, “Sử dụng điều độ” và “Táng lễ điều độ”, “Ý trời” và “Hiểu biết ma quỷ,” và “Âm nhạc lên án” và “Thuyết định mệnh lên án” (Fraser 2020a). Các học thuyết về chăm sóc toàn diện và chống xâm lược được thảo luận dưới đây.

Kiểm ái và chống bạo động

Có lẽ học thuyết trung tâm nhất của triết học Mặc Tử là nguyên tắc rằng con người đều bình đẳng trước trời đất. Với những cam kết tối thiểu về tôn giáo hoặc thần học, những người theo tư tưởng Mặc Tử tin rằng trời (thiên) tạo ra niềm tin vĩnh cửu và lý tưởng về một sức mạnh hoặc lực lượng tự nhiên đã tạo ra và cai quản vũ trụ. Theo những người theo tư tưởng Mặc Tử, rõ ràng là trời đánh giá cao từng cá nhân con người với giá trị chính xác như nhau. Trái ngược với Khổng Tử, người nhấn mạnh tầm quan trọng của sự quan tâm có phân biệt, Mặc Tử đã đề cao học thuyết kiểm ái hoặc yêu thương không thiên vị, đôi khi được dịch là “tình yêu phổ quát”.

Học thuyết kiểm ái dẫn trực tiếp đến học thuyết về chống xâm lược vì mối đe dọa lớn nhất đối với hạnh phúc và sự chăm sóc của con người là xâm lược và chiến tranh. Mặc Tử sống trong thời kỳ được gọi là thời Chiến Quốc, ngay sau sự suy tàn của nhà Chu. Trong thời kỳ này, các nhà cai trị địa phương tranh giành quyền lực trong trường hợp không có chính quyền trung ương mạnh. Mặc Tử lý luận rằng những tai họa lớn nhất trên thế giới là kết quả của chiến tranh giữa các quốc gia, sự xâm lược giữa các nước láng giềng và sự thiếu tôn trọng giữa các thành viên trong gia đình. Những thiên tai này là kết quả của sự thiên vị trong việc chăm sóc - nghĩa là nghĩ rằng một nhóm người có giá trị lớn hơn nhóm khác. Sự quan tâm một phần là cơ sở của lòng trung thành giữa các gia đình và quốc gia, nhưng nó cũng là nguồn gốc của sự thù địch và thù địch giữa các gia đình và quốc gia (Fung 1952).

Để bảo vệ nguyên tắc kiểm ái, Mặc Tử đưa ra một lập luận triết học phức tạp, được phát triển dưới hình thức đối thoại. Ông bắt đầu với nhận xét rằng nếu là của riêng thì người ta sẽ không tấn công, quấy rối hoặc làm hại. Nếu một người không tấn công, làm phiền hoặc làm hại người khác, đây sẽ là một lợi ích cho thế giới. Những người mang lại lợi ích và không làm hại người khác được cho là quan tâm đến người khác và

do đó, thể hiện sự quan tâm toàn diện hoặc phổ quát hơn là quan tâm một phần. Vì vậy, chăm sóc toàn diện là nguyên nhân của lợi ích, trong khi quan tâm cục bộ là nguyên nhân gây hại. Người có đạo đức nên làm lợi cho nhân loại, vì vậy người có đạo đức nên áp dụng sự chăm sóc toàn diện (Fung 1952). Mặc Tử thêm một lập luận khác bằng thí nghiệm suy nghĩ: Hãy tưởng tượng hai người chân thành, chu đáo và nếu không thì giống nhau về suy nghĩ, lời nói và hành động, ngoại trừ một trong số họ tin vào sự chăm sóc toàn diện trong khi người kia tin vào sự chăm sóc một phần. Giả sử bạn phải đặt niềm tin vào một trong hai người để bảo vệ bản thân và gia đình. bạn chọn cái nào? Ông kết luận rằng mọi người sẽ chọn người tin tưởng vào dịch vụ chăm sóc toàn diện, có lẽ vì điều đó đảm bảo rằng gia đình họ sẽ được bảo vệ và chăm sóc giống như bất kỳ ai khác. Việc tin tưởng vào một người tin tưởng vào sự chăm sóc một phần chỉ có tác dụng nếu bạn biết rằng người đó là một phần của bạn.

Một trong những khía cạnh quan trọng của đạo đức Mặc gia là Mặc Tử hỏi về cơ sở hợp lý thích hợp cho các nguyên tắc đạo đức. Thay vì bắt đầu từ truyền thống và phát triển một hệ thống đạo đức phù hợp và giải thích các quan điểm truyền thống, như Khổng Tử đã làm, Mặc Tử thích tìm kiếm cơ sở hợp lý cho quan điểm đạo đức của mình. Đặc biệt, ông hỏi về “mô hình” thích hợp để sắp xếp và quản lý xã hội. Ông bác bỏ bất kỳ hình mẫu thông thường nào, chẳng hạn như cha mẹ, thầy cô và những người cai trị, kết luận rằng người ta không thể chắc chắn rằng bất kỳ ai trong số những người này thực sự có lòng nhân từ và do đó cung cấp tiêu chuẩn đúng đắn cho hành động đạo đức. Thay vào đó, Mặc Tử tìm kiếm một tiêu chuẩn khách quan không thể sai lầm theo cách của một người hoặc truyền thống văn hóa cụ thể. Cuối cùng, mô hình duy nhất có thể chấp nhận được là thiên đường, nơi hoàn toàn vô tư trong mối quan tâm của nó đối với tất cả con người.

Kiểu lập luận hợp lý này đã khiến các học giả phân loại Chủ nghĩa đạo đức là một hình thức của thuyết hệ quả, một cách tiếp cận triết học xem xét hệ quả của một hành động để xác định xem hành động đó có đạo đức hay không.

LIÊN KẾT

Chương [lý thuyết đạo đức định chuẩn](#) sẽ tìm hiểu về Mặc gia như một trường phái hệ quả ở chiều sâu hơn.



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Học thuyết nào trong Mặc gia và Nho giáo có thể đã khiến Nho giáo trở thành sự lựa chọn phổ biến hơn đối với các nhà cai trị Trung Quốc?

Tri thức luận Mặc Gia

Việc tìm kiếm các “hình mẫu” khiến Mặc Gia trở nên khác biệt về nền tảng triết học. Những người theo tư tưởng Mặc Gia xem xét các hình mẫu, bao gồm một quy tắc, luật hoặc định nghĩa; một người; và một công cụ hoặc thiết bị đo lường, chẳng hạn như thước đo hoặc la bàn. Có ba loại tiêu chuẩn hoặc kiểu mẫu khác nhau để đánh giá giá trị của bất kỳ thứ gì: nguồn gốc của nó (tiền lệ lịch sử), nguyên nhân của nó (cơ sở thực nghiệm) và công dụng của nó (liệu nó có tạo ra lợi ích hay không). Tiêu chuẩn thứ ba củng cố đặc tính thực dụng của tư tưởng Mặc gia. Mục đích của làm mẫu là giúp làm theo tốt hơn (đạo). Thực tế là có rất nhiều mẫu khác nhau phản ánh nhiều bối cảnh thực tế khác nhau và cần hiểu cách hành động phù hợp. Các mẫu được áp dụng cho các tình huống thực tế nhằm mục đích lựa chọn những thứ phù hợp và loại bỏ những thứ không phù hợp với nguyên mẫu đó. “Những câu hỏi trọng tâm đối với các nhà tư tưởng Trung Quốc thời kỳ đầu không phải là Sự thật là gì, và làm sao chúng ta biết được nó? mà đạo (cách thức) là gì, và chúng ta

làm theo nó như thế nào?” (Fraser 2020a).

Tri thức, đối với những người theo tư tưởng Mặc Gia, dựa trên khái niệm “sự công nhận” hoặc “tri thức về”. Loại tri thức này liên quan đến việc xác định được ý nghĩa của một từ hơn là hiểu hoặc khái niệm hóa từ đó. Điều này có thể được minh họa bằng một đoạn văn trong đó Mặc Tử nói rằng người mù không biết trắng và đen, không phải vì họ không thể sử dụng các thuật ngữ *trắng* và *đen* một cách chính xác, mà vì họ không thể chọn những thứ có màu trắng và phân biệt chúng so với những thứ có màu đen. Đối với những người theo tư tưởng Mặc Gia, việc nghiên cứu bản chất khái niệm hoặc lý tưởng của các thuật ngữ (như *trắng* và *đen*) ít có giá trị. Thay vào đó, thực tế họ muốn có thể phân biệt những thứ có màu trắng với những thứ có màu đen. Không cần thiết phải biết bản chất hoặc bản chất của một thứ gì đó để có thể phân biệt nó với những thứ khác một cách đáng tin cậy. Tương tự như vậy, những người theo tư tưởng Mặc Gia ít quan tâm đến việc tìm kiếm những lời biện minh hoặc nền tảng của tri thức. Điều này không cần thiết để tạo ra sự khác biệt, đó là mục đích chính của tri thức. Nhận dạng chính xác đáng tin cậy và nhất quán là những gì được coi là tri thức, không có quyền truy cập vào các giải thích hoặc định nghĩa hợp lý đúng đắn (Fraser 2020a).

Tóm tắt

3.1 Triết học bản địa

Khi con người chuyển từ câu trả lời tôn giáo (cho các câu hỏi về mục đích và ý nghĩa) sang câu trả lời hợp lý và tự nhiên hơn, họ chuyển từ lĩnh vực thần thoại sang lý luận. Trong tiếng Hy Lạp, phong trào này được mô tả như một bước chuyển từ thần thoại (mythos) sang lý tính (logos), trong đó thần thoại biểu thị những câu chuyện siêu nhiên mà chúng ta kể, trong khi lý tính biểu thị những câu chuyện hợp lý và khoa học mà chúng ta kể. Thay vì nhìn nhận một bước đột phá dứt khoát từ tư duy thần thoại sang tư duy duy lý, chúng ta nên hiểu quá trình chuyển đổi từ thần thoại sang lý tính là một tiến trình dần dần, không đồng đều và zíc zắc.

Tư tưởng bản địa trước đây không thuộc lĩnh vực thảo luận học thuật; tuy nhiên, lĩnh vực này đã thách thức sự thông thái của các nhà nghiên cứu. Các triết lý của các dân tộc bản địa châu Phi và Bắc Mỹ cung cấp những hiểu biết về bản thân và xã hội bổ sung và thách thức các ý tưởng truyền thống của phương Tây. Người Maya sở hữu những hiểu biết tiên tiến về toán học và thiên văn học cũng như các khái niệm siêu hình về sinh lực mặt trời. Người Aztec có một tri thức luận phát triển cao đặt nền tảng cho sự thật trong sự hiểu biết về đặc tính của một cá nhân và công nhận đặc tính cơ bản và tổng thể của vũ trụ là một lực hoặc năng lượng giống như thần thánh.

3.2 Triết học cổ điển Ấn Độ

Các truyền thống triết học Ấn Độ lâu đời hơn các truyền thống triết học châu Âu sớm nhất vài thế kỷ.

Các triết gia từ cả Hy Lạp và Ấn Độ coi triết học không chỉ là một hoạt động lý thuyết mà còn là một nỗ lực thực tiễn—một lối sống. Các văn bản triết học sớm nhất ở Ấn Độ là bốn kinh Veda. Upanishad, một phần kinh thánh được thêm vào sau này, chứa đựng phần lớn cốt lõi triết học của những kinh điển Ấn Độ giáo này. Theo truyền thống này, có một hệ thống phân cấp cứng nhắc đối với vũ trụ được phản ánh trong thế giới trần gian. Sáu *darshanas*, hay trường phái tư tưởng, xuất hiện trong triết học Ấn Độ giáo, mỗi trường phái chỉ ra một con đường khác nhau để nhìn thấy và được nhìn thấy bởi một hoặc nhiều sinh vật linh thiêng.

Sáu *darshanas* chính là Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisheshika, Mimamsa và Vedanta. Samkhya cho rằng mọi thứ đều bao gồm *purusa* (ý thức thuần túy, tuyệt đối) và *prakriti* (vấn đề). Sự giải thoát xảy ra khi tâm được giải phóng khỏi sự trói buộc của vật chất. Mục đích của yoga là dừng chuyển động của suy nghĩ. Chỉ sau đó, các cá nhân mới gặp được con người thật của họ. Nyaya, có thể được dịch là “phương pháp” hoặc “quy tắc”, tập trung vào logic và nhận thức luận. Hệ thống Vaisheshika phát triển độc lập với Nyaya, nhưng dần dần chia sẻ nhiều ý tưởng cốt lõi của nó. Nhận thức luận của nó đơn giản hơn, chỉ cho phép nhận thức và suy luận như những dạng kiến thức đáng tin cậy. Trường phái Mimamsa là một trong những trường phái triết học đầu tiên của Ấn Độ giáo, và nó được đặt nền tảng trong việc giải thích các văn bản Vệ Đà. Nó tìm cách điều tra *pháp* hoặc các nhiệm vụ, nghi lễ và chuẩn mực hiện có trong xã hội.

3.3 Triết học cổ điển Trung Quốc

Các tác phẩm đầu tiên của Trung Quốc cho thấy sự khởi đầu của lý thuyết âm và dương, hai lực cơ bản được đặc trưng là nam và nữ, bóng tối và ánh sáng, không hoạt động và hoạt động. Trong Nho giáo, ngũ đức bất biến là nhân (*ren*), nghĩa (*yi*), lễ (*li*), trí (*zhi*), và tín (*xin*). Chủ đề thống nhất giữa các tôn giáo Đạo giáo là tập trung vào quan điểm tự nhiên, phi thần học về nền tảng cơ bản của đạo đức và lòng tốt. Hướng dẫn đạo đức chung của Đạo giáo liên quan đến việc nhận thức được *đạo*, hoặc cách thức tự nhiên của mọi thứ và đảm bảo rằng hành động của một người không chống lại các lực lượng tự nhiên đó.

Học thuyết trung tâm nhất của triết học Mặc gia là nguyên tắc rằng mọi con người đều được coi trọng như nhau trong mắt trời (*tian*). Trái ngược với Khổng Tử, người nhấn mạnh tầm quan trọng của sự quan tâm đến sự khác biệt, Mặc Tử đã đề cao học thuyết về sự chăm sóc toàn diện, tuân theo nguyên tắc rằng mọi con người đều có giá trị ngang nhau trong trời đất. Học thuyết kiêm ái dẫn trực tiếp đến học thuyết chống xâm lược bởi vì mối đe dọa lớn nhất đối với hạnh phúc và sự chăm sóc của con người là chiến tranh và xâm lược lẫn nhau.

Các thuật ngữ chính

Sách chép tay codex (Codices) *codex* số ít; sách Maya truyền tải kiến thức toán học, khoa học, lịch sử, tôn giáo và siêu hình tập thể của người Maya.

Nho giáo (Confucianism) một lý thuyết đạo đức chuẩn mực được phát triển ở Trung Quốc cổ đại trong thời Chiến Quốc đề xuất rằng sự phát triển của tính cách cá nhân là chìa khóa để đạt được một xã hội hài hòa và đạo đức.

Đạo (dao) trong Nho giáo, các nguyên tắc đạo đức hoặc con đường để sống; trong Đạo giáo, quy luật tự nhiên của vũ trụ và vạn vật.

Đạo giáo (Daoism) một hệ thống tín ngưỡng được phát triển ở Trung Quốc cổ đại khuyến khích thực hành sống theo đạo, quy luật tự nhiên của vũ trụ và vạn vật.

Darshana một cách để nhìn thấy sự linh thiêng hoặc những biểu hiện của thần thánh trong tư tưởng Ấn Độ giáo

Tri thức luận (Epistemology) nghiên cứu về kiến thức, liên quan đến các câu hỏi như làm thế nào con người biết những gì họ biết, bản chất của kiến thức thực sự là gì và đâu là giới hạn đối với những gì con người có thể biết.

Triết học dân tộc (Ethnophilosophy) nghiên cứu về triết học của các dân tộc bản địa.

Lòng hiếu thảo (Filial piety) nghĩa vụ đạo đức của con cái đối với cha mẹ.

Triết học bản địa (Indigenous philosophy) những ý tưởng của người bản địa liên quan đến bản chất của thế giới, sự tồn tại của con người, đạo đức, cấu trúc xã hội và chính trị lý tưởng, và các chủ đề khác cũng được triết học hàn lâm truyền thống xem xét.

Quân tử (Junzi) trong Nho giáo, một người là một nhân vật đạo đức mẫu mực và sống theo *đạo*.

Lễ (Li) các nghi thức và thực hành phát triển tư cách đạo đức của một người khi họ tương tác với người khác.

Thần ngôn (Logos) một cách suy nghĩ phân tích hợp lý các khái niệm và hiện tượng trừu tượng độc lập với các hệ thống niềm tin được chấp nhận.

Mặc Gia (Mohism) một loại chủ nghĩa hệ quả được thiết lập ở Trung Quốc cổ đại bởi Mozi trong thời Chiến Quốc.

Thần thoại (Mythos) một lối suy nghĩ dựa trên kiến thức dân gian và những câu chuyện kể thường tạo thành một phần tín ngưỡng tâm linh của một dân tộc.

Prakriti vật chất trong tư tưởng Ấn độ giáo; một trong hai yếu tố tạo nên vũ trụ.

Purusha ý thức thuần túy, tuyệt đối trong tư tưởng Ấn Độ giáo; một trong hai yếu tố tạo nên vũ trụ.

Nhân (ren) một khái niệm trung tâm trong Nho giáo đề cập đến các đức tính cụ thể hoặc một người nào đó có đầy đủ đức hạnh.

Samkhya một cách tiếp cận nhị nguyên trong siêu hình học Ấn Độ giáo coi vũ trụ bao gồm ý thức và vật chất thuần túy, trải qua một quá trình tiến hóa.

Chủ nghĩa hoài nghi (Skepticism) một vị trí triết học tuyên bố mọi người không biết những điều mà họ thường nghĩ rằng họ biết.

Mô hình biến đổi của bản sắc (Transformative model of identity) một sự hiểu biết về bản sắc xã hội như xoắn ốc cả bên ngoài và bên trong thông qua việc mở rộng và rút lại những ảnh hưởng đối với một khu

vực đất đai nhất định.

Áo nghĩa thư (Upanishads) Các văn bản Ấn Độ giáo có chứa cốt lõi triết học của Ấn Độ giáo.

Vệ Đà (Vedas) bốn cuốn sách cổ nhất trong Ấn Độ giáo, bao gồm *Rigveda*, *Samaveda*, *Yajurveda* và *Atharvaveda*.

Đạo đức Đức hạnh (Virtue ethics) một cách tiếp cận với đạo đức định chuẩn tập trung vào tính cách.

Vô vi (Wuwei) một cách tự nhiên của hành động tự phát hoặc ngay lập tức, trong đó hành động của một người hài hòa với dòng chảy của tự nhiên hoặc sự tồn tại.

Âm dương (Yin and yang) giải thích các hiện tượng tự nhiên thông qua hai lực cơ bản là nam âm và nữ dương.

Tài liệu tham khảo

- Bellah, Robert N. 1967. "Civil Religion in America." *Dædalus* 96 (1): 1–21.
http://www.robertbellah.com/articles_5.htm
- Blainey, Marc G. (2010). "Deciphering Ancient Maya Ethno-metaphysics: Conventional Icons Signifying the 'King-as-Conduit' Complex." *Time and Mind: The Journal of Archaeology, Consciousness and Culture* 3 (3): 267–289. <https://doi.org/10.2752/175169610X12754030955896>.
- Confucius. 2015. *The Analects of Confucius: An Online Teaching Translation*. Bản dịch của Robert Eno. Tự xuất bản, IUScholarWorks. <https://hdl.handle.net/2022/23420>.
- Csikszentmihalyi, Mark. 2020. "Confucius." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Edward N. Zalta biên tập. Phiên bản Mùa hè 2020 <https://plato.stanford.edu/archives/sum2020/entries/confucius/>.
- Dübgen, Franziska và Stefan Skupien. 2019. *Paulin Hountondji: African Philosophy as Critical Universalism*. Cham: Palgrave Pivot.
- Eno, Robert, dịch 2010. *Daodejing*. Tự xuất bản, IUScholarWorks. <https://hdl.handle.net/2022/23426>.
- Eno, Robert, dịch 2019. *Zhuangzi: The Inner Chapters*. Tự xuất bản, IUScholarWorks. <https://hdl.handle.net/2022/23427>.
- Fasola, Awo Fategbe Fatunmbi. 2014. *The Holy Odu: A Collection of Verses from the 256 Odu Ifa with Commentary*. Tự xuất bản, CreateSpace.
- Forbes, Jack D. 2001. "Indigenous Americans: Spirituality and Ecos." *Dædalus* 130 (4): 283–300.
<https://www.amacad.org/publication/indigenous-americans-spirituality-and-ecos>.
- Foster, Lynn V. (2002) 2005. *Handbook to Life in the Ancient Maya World*. New York: NXB Đại học Oxford.
- Fraser, Chris. 2020a. "Mohism." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Edward N. Zalta biên tập. Winter 2020 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2020/entries/mohism/>.
- Fraser, Chris. 2020b. "Mohist Canons." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Edward N. Zalta biên tập. Winter 2020 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2020/entries/mohist-canon/>.
- Fung Yu-lan. 1952. *A History of Chinese Philosophy*. Bản dịch của Derk Bodde. Vol. 1, *The Period of the Philosophers (from the Beginnings to circa 100 BC)*. London: George Allen & Unwin.
- Goldin, Paul R. 2018. "Xunzi." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Edward N. Zalta biên tập. Phiên bản Mùa thu 2018. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2018/entries/xunzi/>.
- Hallen, Barry. 2002. *A Short History of African Philosophy*. Bloomington: NXB Đại học Indiana.
- Hansen, Chad. 2020. *Language and Logic in Ancient China*. Socorro: Advanced Reasoning Forum.
- Herbjørnsrud, Dag. 2020. "The Untold History of India's Vital Atheist Philosophy." *Blog of the APA, American Philosophical Association*. 16/6/2020. <https://blog.apaonline.org/2020/06/16/the-untold-history-of-indias-vital-atheist-philosophy/>.
- Huang, Yong. 2013. *Confucius: A Guide for the Perplexed*. London: Bloomsbury.
- Jaspers, Karl. 1953. *The Origin and Goal of History*. Bản dịch của Michael Bullock. New Haven, CT: NXB Đại học Yale.
- Jojola, Ted. 2004. "Notes on Identity, Time, Space, and Place." Trong *American Indian Thought: Philosophical Essays*, Anne Waters biên tập, 87–96. Malden, MA: Blackwell.

- Knapp, Keith N. 2009. "Three Fundamental Bonds and Five Constant Virtues." Trong *Berkshire Encyclopedia of China*, Linsun Cheng biên tập, 2252–2255. Great Barrington, MA: Berkshire.
- Li Feng. 2013. *Early China: A Social and Cultural History*. Cambridge: NXB Đại học Cambridge.
- Maffie, James. 2013. *Aztec Philosophy: Understanding a World in Motion*. Boulder: NXB Đại học Colorado.
- Nkulu Kabamba, Olivier, and Louis Mpala Mbabula, eds. 2017. *Stefano Kaoze: La sagesse bantu et l'identité négro-africaine; Mélanges offerts à l'abbé Stefano Kaoze à l'occasion du centième anniversaire de son ordination sacerdotale*. Paris: L'Harmattan.
- Nkulu-N'Sengha, Mutombo. 2005. "African Philosophy." In *Encyclopedia of Black Studies*, Molefi Kete Asante and Ama Mazama biên tập, 45–53. Thousand Oaks, CA: Sage.
- Norton-Smith, Thomas M. 2010. *The Dance of Person and Place: One Interpretation of American Indian Philosophy*. Albany: NXB Đại học Bang New York.
- Okafor, Stephen O. 1982. "Bantu Philosophy: Placide Tempels Revisited." *Journal of Religion in Africa* 13 (2): 83–100. <https://doi.org/10.2307/1581204>.
- Olúwolé, Sophie B. 2015. *Socrates and Orúnmìlà: Two Patron Saints of Classical Philosophy*. Rev. ed. Lagos: Ark.
- Parpola, Asko. 2015. *The Roots of Hinduism: The Early Aryans and the Indus Civilization*. New York: NXB Đại học Oxford.
- Pradhan, Basant. 2015. "Yoga: Original Concepts and History." In *Yoga and Mindfulness Based Cognitive Therapy: A Clinical Guide*, 3–36. Cham: Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-09105-1_1.
- Presbey, Gail M. 2017. "Oruka and Sage Philosophy: New Insights in Sagacious Reasoning." Trong *The Palgrave Handbook of African Philosophy*, Adeshina Afolayan and Toyin Falola biên tập, 75–96. New York: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/978-1-137-59291-0_6.
- Presbey, Gail M. 2020. "Sophie Olúwolé's Major Contributions to African Philosophy." *Hypatia* 35 (2): 231–242. <https://doi.org/10.1017/hyp.2020.6>.
- Purcell, Sebastian. 2020. "How the Mayan Philosophy of Time Can Teach You to Recover Daily Joys." Medium. September 3, 2020. <https://medium.com/illumination-curated/how-the-mayan-philosophy-of-time-can-teach-you-to-recover-daily-joys-ed850597afc3>.
- Rice, Prudence M. 2008. "Time, Power, and the Maya." *Latin American Antiquity* 19 (3): 275–298. <https://doi.org/10.1017/S1045663500007951>.
- Riegel, Jeffrey K. 1986. "Poetry and the Legend of Confucius's Exile." *Journal of the American Oriental Society* 106 (1): 13–22. <https://doi.org/10.2307/602359>.
- Rodrigues, Hillary Peter. 2018. "The Self in Hindu Philosophies of Liberation." Trong *Global Psychologies*, Suman Fernando and Roy Moodley biên tập, 99–118. London: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/978-1-349-95816-0_6.
- Rutherford, Ian. 2016. "Ancient Greek and Egyptian Interactions." *OUPblog*, NXB Đại học Oxford. April 14, 2016. <https://blog.oup.com/2016/04/greek-egyptian-interactions-literature/>.
- Sharer, Robert J. và Loa P. Traxler. 2006. *The Ancient Maya*. 6th ed. Stanford, CA: NXB Đại học Stanford.
- Showkeir, Maren S. và James D. Showkeir. 2013. *Yoga Wisdom at Work: Finding Sanity off the Mat and on the Job*. San Francisco: Berrett-Koehler.
- Smith, Justin E. 2016. *The Philosopher: A History in Six Types*. Princeton: NXB Đại học Princeton.

- Stewart, Georgina Tuari. 2020. *Maori Philosophy: Indigenous Thinking from Aotearoa*. London: Bloomsbury Academic.
- Tang, Didi. 2013. "5,000-Year-Old Primitive Writing Generates Debate in China." NBC News. July 11, 2013. <https://www.nbcnews.com/sciencemain/5-000-year-old-primitive-writing-generates-debate-china-6c10610754>.
- Van Norden, Bryan. 2019. "Mencius." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, Edward N. Zalta biên tập. Phiên bản Mùa thu 2019. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2019/entries/mencius/>.
- Waters, Anne. "Language Matters: Nondiscrete Nonbinary Dualism." Trong *American Indian Thought: Philosophical Essays*, Anne Waters biên tập, 97–115. Malden, MA: Blackwell.
- Witzel, Michael. 1997. "The Development of the Vedic Canon and Its Schools: The Social and Political Milieu." Trong *Inside the Texts, Beyond the Texts: New Approaches to the Study of the Vedas; Proceedings of the International Vedic Workshop, Harvard University, June 1989*, Michael Witzel biên tập, 257–348. Cambridge, MA: Khoa nghiên cứu tiếng Phạn và Ấn Độ của Đại học Harvard. <https://www.people.fas.harvard.edu/~witzel/canon.pdf>.
- Yucatan Times*. 2019. "Maya Codices: Invaluable Cultural Heritage Burned by the Inquisition in 1562." 28/11/2019. <https://www.theyucatanimes.com/2019/11/maya-codices-burned-by-the-inquisition-in-1562/>.

Câu hỏi ôn tập

3.1 Triết học bản địa

1. Các thuật ngữ thần thoại (*mythos*) và thần ngôn (*logos*) được sử dụng để phân loại các tư tưởng?
2. Một số thách thức của việc nghiên cứu triết học bản địa là gì?
3. Việc nghiên cứu triết học bản địa châu Phi được bắt đầu như thế nào?
4. Một số ý tưởng siêu hình được chia sẻ giữa các triết lý của người châu Phi và người Mỹ bản địa là gì?
5. Các nhà cai trị Maya đã sử dụng niềm tin siêu hình của xã hội để thiết lập tính chính đáng chính trị như thế nào?

3.2 Triết học cổ điển Ấn Độ

6. Một số điểm tương đồng giữa triết học cổ điển Hy Lạp và Ấn Độ là gì?
7. Những ý tưởng vũ trụ học nào xuất hiện từ Rigveda ?
8. Trường phái triết học Samkhya nâng cao cách tiếp cận siêu hình nào?
9. Tri thức luận chính được tìm thấy trong trường phái triết học Nyaya là gì?

3.3 Triết học cổ điển Trung Quốc

10. Tại sao Nho giáo được xem là bảo thủ?
11. Ngũ đức bất biến trong Nho giáo là gì?
12. Đặc tính liên hệ và cộng đồng của đạo đức Nho giáo là gì?
13. Di sản của Nho giáo và Mặc gia là gì và những yếu tố nào có thể làm rõ điều này?
14. Học thuyết trung tâm nhất của Mặc gia là gì và nó tương phản như thế nào với đạo đức Khổng giáo?
15. Cách Đạo giáo chỉ trích Nho giáo?
16. Các chủ đề thống nhất trong Đạo giáo là gì?

Đọc thêm

Confucius. 2015. *The Analects of Confucius: An Online Teaching Translation*. Bản dịch của Robert Eno. Tự xuất bản, IUScholarWorks. <https://hdl.handle.net/2022/23420>.

Eno, Robert, dịch năm 2010. *Daodejing*. Tự xuất bản, IUScholarWorks. <https://hdl.handle.net/2022/23426>. Fasola, Awo Fategbe Fatunmbi. 2014. *The Holy Odu: A Collection of Verses from the 256 Odu Ifa with Commentary*. Self-published, CreateSpace.

Sự xuất hiện của triết học cổ điển

4



HÌNH 4.1 Pharaon Akhenaten, vợ là Nefertiti và các con của họ được thần Aten, đại diện là mặt trời, ban phước lành. Quan niệm của người Ai Cập về Aten là nguồn gốc của tất cả những gì tồn tại đã có ảnh hưởng đến siêu hình học được người Hy Lạp chấp nhận. (credit: "Akhenaten, Nefertiti, và các Công chúa Hoàng gia được Aten ban phước" by MCAD Library/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 4.1 Sử luận và lịch sử triết học
- 4.2 Triết học cổ điển
- 4.3 Triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo

GIỚI THIỆU Các học giả từ lâu đã coi Hy Lạp cổ đại là cái nôi của triết học phương Tây. Xét cho cùng, bản thân từ *triết học* bắt nguồn từ các từ Hy Lạp cổ đại gồm *philos* (tình cảm) và *sophos* (trí tuệ) - và quả thực, Hy Lạp cổ đại đã sản sinh ra những bộ óc vĩ đại như Socrates, Plato và Aristotle. Con đường của triết học cổ đại bắt đầu ở Bắc Phi, đến Hy Lạp và La Mã, quay trở lại qua Địa Trung Hải và lan rộng từ Ba Tư đến Tây Ban Nha trước khi nổi lên để hỗ trợ sự hình thành tính hiện đại triết học. Chương này sẽ xem xét con đường đó.

Trước khi xem xét lịch sử triết học qua các nền văn hóa khác nhau, chúng ta bắt đầu xem xét ngắn gọn cách các nhà triết học đã nghiên cứu lịch sử triết học; xem xét cách thực hành triết học trong suốt lịch sử trước khi chuyển sang chính những truyền thống lịch sử này.

4.1 Sử luận và lịch sử triết học

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Liệt kê và mô tả ngắn gọn ba cách tiếp cận khác nhau đối với lịch sử triết học.

- Xác định điểm mạnh của mỗi cách tiếp cận đối với lịch sử triết học.
- Xác định những điểm yếu của mỗi tiếp cận đối với lịch sử triết học.

Chúng ta bắt đầu thảo luận về lịch sử triết học, sử luận triết học hay nghiên cứu về cách tiến hành lịch sử liên quan đến triết học với hai câu hỏi cơ bản: Tại sao nên nghiên cứu lịch sử triết học? Và nên nghiên cứu lịch sử triết học như thế nào? Trả lời câu hỏi thứ nhất, lịch sử triết học vừa có giá trị nội tại vừa có giá trị phương tiện. Nó cho chúng ta sự hiểu biết chính xác hơn về quá khứ triết học và những cách tiếp cận đương đại đối với triết học. Các sử gia đã cung cấp nguồn luận cứ, ý tưởng và học thuyết cho các cuộc tranh luận đương đại. Các tác phẩm lịch sử có thể truyền cảm hứng cho chúng ta. Cuối cùng, hiểu được quá trình mà các ý tưởng triết học phát triển có thể giúp các triết gia đương đại hiểu rõ hơn về nhiều cuộc tranh luận và ý tưởng quan trọng. Trả lời câu hỏi thứ hai: nên nghiên cứu lịch sử triết học như thế nào? Nhìn chung, có thể phân thành ba cách tiếp cận chính đối với lịch sử triết học – cách tiếp cận duy hiện tại, cách tiếp cận duy ngữ cảnh và cách tiếp cận thông diễn học.

Cách tiếp cận duy hiện tại

Cách **tiếp cận duy hiện tại** tiếp cận các văn bản triết học chứa các luận cứ và đánh giá sự phù hợp của các luận cứ với các mối quan tâm triết học ngày nay. Phương pháp tiếp cận duy hiện tại quan tâm đến các vấn đề nội tại của triết học, đồng thời đặt các triết gia tiền bối trong các tiêu chuẩn hiện tại. Với khối trí tuệ phong phú trong quá khứ, cách tiếp cận này giúp ích cho chúng ta ngay cả trong cuộc sống hàng ngày. Ví dụ, chúng ta có thể tìm thấy sức mạnh từ câu ngôn ngữ Nho giáo “Vinh quang lớn nhất của chúng ta không phải là không bao giờ gục ngã, mà là đứng dậy sau mỗi lần vấp ngã”. Hay như được truyền cảm hứng từ câu châm ngôn của triết gia người Anh Edmund Burke (1729–1797) - được Tổng thống John F. Kennedy nhắc lại “Điều duy nhất cần thiết để cái ác chiến thắng là những người tốt không làm gì cả”, chúng ta sẽ tích cực trong các hoạt động tình nguyện, quyên góp, hoặc hành động giúp đỡ một phong trào nào đó. Khi gặp một tình huống khó khăn, chúng ta có thể vận dụng lý thuyết dao cạo của Occam, cho rằng lời giải thích có ít giả định nhất thường là lời giải thích xác đáng nhất.

Tuy nhiên, hạn chế chính của cách tiếp cận này là đã không xem xét đến bối cảnh mà các triết gia tiền bối đã sống và làm việc. Điều này không có nghĩa là những luận cứ tìm được trong các văn bản triết học là không quan trọng. Nhưng nếu chỉ tập trung vào các luận cứ mà không quan tâm đến các điều khác thì sẽ nảy sinh vấn đề. Cụ thể là hạ thấp cách các triết gia truyền đạt ý tưởng của mình và cố gắng thuyết phục người đọc về chân lý của chúng.

Ngoài việc đọc các văn bản triết học một cách hời hợt, việc tập trung hoàn toàn vào các luận cứ còn bị chỉ trích vì mang lại một sự hiểu biết phi lịch sử trong sự phát triển của triết học. Các triết gia tiền bối được đánh giá theo các tiêu chuẩn đương đại thay vì được hiểu trong mối quan hệ với bối cảnh lịch sử và văn hóa thời họ sống và làm việc. Họ được cho là thiếu sót vì không đóng góp vào các cuộc tranh luận đương thời trong các lĩnh vực như tri thức luận (nghiên cứu về cơ sở của tri thức) và siêu hình học (nghiên cứu về bản tính của thực tại). Ngoài ra, bỏ qua sự khác biệt về thời gian, văn hóa và bối cảnh giữa các nhà triết học đương đại và các nhà triết học lịch sử, những ý tưởng từ triết học đương đại có thể được gán cho các nhà triết học lịch sử một cách không chính xác, xem đó là lỗi thời.

Một ví dụ sẽ làm rõ những điểm này. Ngụ ngôn hang động của Plato mô tả loài người như những tù nhân trong hang động phản ứng với những cái bóng trên tường. Câu chuyện có thể được nhìn nhận theo khía cạnh nó góp phần vào các cuộc tranh luận về tri thức luận hoặc siêu hình học. Tuy nhiên, nếu khẳng định rằng đây là toàn bộ nội dung của câu chuyện thì không chính xác, vì câu chuyện ngụ ngôn về cái hang cũng có ý nghĩa chính trị cụ thể đối với thời gian và bối cảnh xã hội của Plato. Ý nghĩa chính trị này chỉ có thể hiểu được khi chúng ta hiểu được tình hình ở thành phố Athens, quê hương của Plato trong suốt cuộc đời của ông. Athens

đã phải chịu một thất bại nặng nề dưới tay Sparta trong chiến tranh Peloponnesian. Sau chiến tranh, chính phủ dân chủ của Athens được thay thế bằng một nhóm bạo chúa giàu có có thiện cảm với Sparta, được gọi là Ba mươi Bạo chúa. Plato được xem là có thiện cảm với Ba mươi Bạo chúa và nghi ngờ những người ủng hộ dân chủ do ông có họ hàng với một trong Ba mươi Bạo chúa. Nhưng khi biết Thirty Tyrants là nguyên nhân của thất bại nhục nhã của Athens và cái chết của người thầy yêu quý của Plato là Socrates, chúng ta hiểu tại sao Plato đặt câu hỏi về giới hạn hiểu biết của con người. Dự định chính trị của Plato cũng trở nên dễ hiểu hơn, vì khi đặt câu hỏi về các giới hạn của tri thức con người và tìm kiếm sự hiểu biết sâu sắc hơn về sự thật, ngụ ngôn về Cái hang cố gắng giải quyết điều mà Plato coi là các vấn đề cố hữu trong cả hai hình thái chính quyền chuyên chế và dân chủ. Hy vọng của Plato là nuôi dưỡng các thế hệ cá nhân hiểu biết nhiều hơn về sự thật và sẽ phục vụ có năng lực trong chính quyền.

LIÊN KẾT

Chương về [siêu hình học](#) trình bày chi tiết hơn về Ngụ ngôn hang động.

Cách tiếp cận duy ngữ cảnh

Cách tiếp cận duy ngữ cảnh đối với các tác phẩm triết học coi trọng hơn **ngữ cảnh lịch sử**. Cách tiếp cận này cố gắng hiểu triết học lịch sử theo cách riêng của nó, sử dụng các khái niệm và ý tưởng phù hợp với khoảng thời gian mà chúng được tạo ra. Những hiểu biết triết học duy ngữ cảnh quan tâm đến việc hiểu đúng lịch sử; cho chúng ta hiểu biết phong phú hơn về các ý tưởng triết học và giúp tránh hiểu sai.

Ví dụ, một đoạn kinh thánh tiếng Do Thái thường bị hiểu sai là “mắt đền mắt.” Ngày nay, nhiều người giải thích đó là một sự biện minh cho bạo lực, nhưng thực chất nó phản ánh một bộ luật nhằm hạn chế hành vi trả đũa. Trong nhiều thiên niên kỷ, khi một cá nhân làm điều sai trái, một gia đình hoặc một nhóm khác mà cá nhân đó thuộc về thường tìm cách trừng phạt cá nhân đó. Nó được coi là một phương tiện để đạt được công lý và ngăn cản những người khác làm điều sai trái với gia đình hoặc nhóm theo cách tương tự trong tương lai. Luật Kinh thánh, cuối cùng đã được áp dụng rộng rãi trên khắp Trung Đông, có nghĩa là kẻ phạm tội hoặc nhóm mà kẻ phạm tội thuộc về sẽ không phải trả giá nhiều hơn một con mắt. Bằng cách này, một hệ thống tư pháp có thể ngăn chặn chu trình trả thù ngày càng bạo lực ngoài pháp luật vẫn diễn ra giữa một số nhóm, như trong chiến tranh băng đảng hoặc thế giới ngầm. Ngoài ra, luật Kinh Thánh cũng quy định mức phạt tương đương đối với những hành vi sai trái cụ thể để có thể tránh được tổn hại về thể xác. Bằng cách hiểu ngữ cảnh của cụm từ “ăn miếng trả miếng”, chúng ta hiểu rõ hơn về hành vi của con người và cách hệ thống tư pháp có thể ngăn chặn bạo lực vượt khỏi tầm kiểm soát.

Mặc dù cách tiếp cận duy ngữ cảnh có thể là cách hiểu chi tiết và phong phú, nhưng có nguy cơ là các nhà sử học duy ngữ cảnh có thể rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa cổ học. Điều này có nghĩa là họ có thể quan tâm đến lịch sử triết học vì giá trị lợi ích, bỏ qua giá trị phương tiện của triết học lịch sử đối với các nhà triết học đương thời.

Cách tiếp cận thông diễn học

Cách tiếp cận thứ ba cố gắng giải quyết các tồn tại vốn có của cách tiếp cận duy hiện tại và duy ngữ cảnh. **Cách tiếp cận thông diễn học** xem xét bối cảnh lịch sử của một văn bản một cách nghiêm túc nhưng cũng thừa nhận sự phụ thuộc vào bối cảnh đương đại. Nhà sử học triết học thông diễn cho rằng một triết gia đương thời không thể từ bỏ khuôn khổ đương đại của họ khi diễn giải các văn bản lịch sử và rằng bối cảnh của các tác giả lịch sử đã ảnh hưởng sâu sắc đến cách viết các văn bản lịch sử. Các ý tưởng triết học có bản chất lịch sử nghĩa là không thể hiểu được một khái niệm triết học nào nếu nó hoàn toàn trừu tượng với quá trình lịch sử tạo ra nó. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có thể rơi vào khuynh hướng coi lịch sử là cực điểm trong

hiện tại. Quan điểm về lịch sử này có thể được tóm tắt như cách giải thích về lịch sử rằng, “a, rồi b, rồi c, rồi tôi”. Mặc dù đây có thể là cách nhìn của mọi thứ hiện nay nhưng điều quan trọng cần nhớ là quan điểm đương đại hiện nay sẽ bị lu mờ bởi các nhà sử học triết học trong tương lai. Ngoài ra, chúng ta không nên cho rằng lịch sử có một mục đích hoặc một tiến trình. Nó có thể là chuỗi các sự kiện lịch sử không có bất kỳ mục tiêu gì.

Bảng 4.1 tóm tắt ba cách tiếp cận này, cũng như điểm mạnh và điểm yếu của từng cách.

Cách tiếp cận	Mô tả ngắn gọn	Ưu điểm	Hạn chế
Duy hiện tại	Quan tâm đến những câu hỏi hiện tại của triết học và đặt các triết gia trong quá khứ theo các tiêu chuẩn hiện tại	Thừa hưởng nguồn trí tuệ phong phú trong quá khứ	Bỏ qua các bối cảnh trong quá khứ mà triết học được hình thành
Duy ngữ cảnh	Nỗ lực hiểu triết học lịch sử theo cách riêng của nó, sử dụng các khái niệm và ý tưởng phù hợp với khoảng thời gian mà chúng được viết ra	Cung cấp sự hiểu biết phong phú hơn về các ý tưởng triết học và hạn chế giải thích sai	Có thể quan tâm đến lịch sử triết học mà bỏ qua giá trị phương tiện của triết học lịch sử đối với con người đương thời
Thông điệp học	Cho rằng người đương đại không thể từ bỏ khuôn khổ khi diễn giải các văn bản lịch sử, và rằng bối cảnh của các tác giả lịch sử đã ảnh hưởng sâu sắc đến cách viết các văn bản lịch sử	Đặt triết lý của quá khứ trong bối cảnh lịch sử, đồng thời thừa nhận giá trị lâu dài của nó	Có thể trở thành nạn nhân của xu hướng nghĩ về lịch sử với đỉnh điểm là hiện tại

BẢNG 4.1 Ba cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu lịch sử triết học

4.2 Triết học cổ điển

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Đánh giá ảnh hưởng của học thuật Ai Cập đối với triết học cổ điển Hy Lạp.
- Mô tả những ý tưởng chính của các triết gia Hy Lạp có ảnh hưởng nhất.
- Mô tả các ý tưởng chính của các triết gia La Mã có ảnh hưởng nhất.
- Phân biệt giữa các trường phái chính của tư tưởng cổ điển.

Nguồn gốc Ai Cập của triết học cổ điển

Việc hiểu tư tưởng triết học cổ điển, ít nhất một phần, có nguồn gốc Ai Cập cũng lâu đời như chính người Hy Lạp cổ đại. Trong *The Histories of Herodotus*, nhà sử học Hy Lạp cổ đại Herodotus (khoảng 484 - 425 TCN) đã lần theo dấu vết niềm tin của người Hy Lạp về các vị thần, thực hành tôn giáo và sự hiểu biết về thế giới tự nhiên đối với Ai Cập. Herodotus tuyên bố rằng người Hy Lạp cổ đại vận dụng đa dạng các ý tưởng và thực hành của người Ai Cập cổ đại như những đám rước long trọng đến các đền thờ, niềm tin vào một linh hồn bất tử và kiến thức về hình học và chiêm tinh học. Herodotus lưu ý rằng người dân của Heliopolis, một trong

những thành phố lớn nhất ở Ai Cập cổ đại, “được cho là những người uyên bác nhất trong các ghi chép của người Ai Cập” (Herodotus 1890, 116). Plato đã dành 13 năm ở Heliopolis, và Pythagoras (khoảng 570–495 TCN) nghiên cứu toán học ở Heliopolis trong hơn hai thập kỷ (Boas 1948).



HÌNH 4.2 Đài tưởng niệm này, được dựng lên ở Heliopolis, Ai Cập, vào khoảng năm 1200 trước Công nguyên, được vận chuyển đến Rome vào thế kỷ 16 và là một phần trong cảnh quan công cộng của thành phố. Tương tự, nhiều ý tưởng triết học Hy Lạp cổ điển có thể bắt nguồn từ nguồn gốc Ai Cập. (Nguồn: “Obelisk của Ai Cập (25 mét), được dựng lên tại Heliopolis” của Carlo Raso/Flickr, Public Domain)

Toán học Ai Cập và Babylon

Phải chăng Pythagoras đã học, thay vì phát hiện ra, định lý “Pythagore” - quy luật về mối quan hệ giữa các cạnh bên và cạnh huyền của một tam giác vuông - ở Ai Cập? Điều này gần như chắc chắn. Một phiến đất sét của người Babylon có niên đại khoảng 1800 TCN, được gọi là Plimpton 322, đã chứng minh rằng người Babylon không chỉ có kiến thức về mối quan hệ của các cạnh bên và cạnh huyền của một tam giác vuông mà còn có kiến thức về các hàm lượng giác (Lamb 2017). Cuộn giấy toán học Rhind (Rhind Mathematical Papyrus) cung cấp bằng chứng cho thấy người Ai Cập đã có kiến thức tiên tiến về đại số và hình học ngay từ năm 1550 trước Công nguyên, trình bày các bài toán bao gồm tính thể tích của kho thóc hình trụ và độ dốc của kim tự tháp. Cuộn giấy Berlin Papyrus 6619, thường có niên đại từ năm 1800 TCN đến năm 1649 TCN, chứa lời giải cho một bài toán liên quan đến định lý Pythagore và bằng chứng cho thấy người Ai Cập có thể giải phương trình bậc hai. Pythagoras đã học với các linh mục của Heliopolis hơn 1.000 năm sau khi những tài liệu này được tạo ra. Có thể kiến thức toán học Ai Cập này đã bị thất lạc và Pythagoras đã khám phá lại mối quan hệ này trong hoặc sau quá trình học tập tại Heliopolis. Tuy nhiên, dựa trên những gì chúng ta biết về việc những người Hy Lạp đến và cư trú ở Ai Cập, có vẻ như nhiều khả năng là ông đã được giới thiệu kiến thức ở đó. Giống như toán học, những ý tưởng triết học cụ thể có thể bắt nguồn từ Ai Cập. Đây là trường hợp đặc biệt trong siêu hình học, nhánh triết học nghiên cứu thực tại, hiện hữu, nguyên nhân và các khái niệm và nguyên tắc trừu tượng có liên quan.

Siêu hình học của Akhenaten

Vào giữa thế kỷ 14 TCN, Akhenaten trở thành pharaoh ở Ai Cập. Một phần trong nỗ lực nhằm cắt giảm quyền lực ngày càng tăng của các tu sĩ, Akhenaten đã bãi bỏ tất cả các vị thần khác và tôn thờ Aten., thần mặt trời, là vị thần thực sự duy nhất. Akhenaten cho rằng năng lượng mặt trời là yếu tố mà từ đó tất cả các yếu tố khác tiến hóa hoặc phát ra (Flegel 2018). Với ý tưởng này, Akhenaten đã đưa một vị thần vô hình chịu trách nhiệm về quan hệ nhân quả. Aten đã trở thành bản thể thật sự duy nhất tạo ra thế giới có thể quan sát được. Một bài thánh ca đã viết: “Bạn tạo ra hàng triệu hình dạng từ chính bạn, duy nhất /thành phố và thị trấn/cánh đồng, con đường và dòng sông” (Assmann [1995] 2009, 154). Mặc dù sau khi Akhenaten qua đời, giới thượng lưu Ai Cập đã nhanh chóng tái lập lại các đền thờ và toàn bộ các vị thần, nhưng tư tưởng thần học đã hợp nhất ý tưởng về một đấng vô hình toàn năng đầu tiên. Ý tưởng này đã phát triển, với cụm từ “một và hàng triệu” xuất hiện để biểu thị thần mặt trời là linh hồn và thế giới là thể xác của nó (Assmann 2004, 189). Tại phần sau của chương này, bạn sẽ thấy cùng một khái niệm – vật chất duy nhất, vô hình, không thay đổi bản chất thông qua các hình thức để tạo ra thế giới vật chất - là nguyên tắc chính trong siêu hình học của Plato.

Tranh cãi nguồn gốc Ai Cập

Các học giả từ lâu còn phân vân về mức độ nguồn gốc của tư tưởng cổ điển được cho là ở Ai Cập. Trong những năm gần đây, một cuộc tranh luận sôi nổi đã nổ ra về câu hỏi này. Trong cuốn sách ba tập *Black Athena: The Afroasiatic Roots of Classical Civilization*, Martin Bernal, một giáo sư người Mỹ đương đại chuyên về lịch sử chính trị Trung Quốc hiện đại, lập luận rằng người Ai Cập cổ đại và người Phoenicia đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nền văn minh và triết học Hy Lạp. Ông cũng cho biết một “mô hình cổ xưa” công nhận nguồn gốc châu Phi và Trung Đông của Hy Lạp đã được chấp nhận rộng rãi cho đến thế kỷ 19, khi nó được thay thế bằng một “mô hình Aryan” phân biệt chủng tộc đề xuất nguồn gốc Ấn-Âu. Mary Lefkowitz, một giáo sư nghiên cứu cổ điển đương thời, đã có bài phê bình nổi tiếng về tác phẩm của Bernal. Quan điểm của Lefkowitz là mặc dù phải thừa nhận người Hy Lạp “mắc nợ” tư tưởng Ai Cập, nhưng triết học Hy Lạp không hoàn toàn bắt nguồn từ Ai Cập, cũng như nền văn minh phương Tây không phát sinh từ Châu Phi. Một cuộc khẩu chiến gay gắt trong giới học thuật đã xảy ra sau đó, khi Lefkowitz và các học giả nổi tiếng khác chỉ ra những sai sót đáng kể trong học thuật của Bernal. Lefkowitz đã viết *Not Out of Africa: How Afrocentrism Became an Excuse to Teach Myth as History* vào năm 1997. Bernal đã trả lời bằng *Black Athena Writes Back* vào năm 2001. Cuộc trao đổi này phản ánh hiện tượng các học giả tranh cãi về tính chính xác của các câu chuyện lịch sử và cách giải thích các ý tưởng triết học dưới dạng các câu hỏi đạo đức. Bằng cách suy nghĩ chín chắn về những bất đồng này, chúng ta hiểu sâu hơn không chỉ về chủ đề nghiên cứu mà còn về diễn ngôn triết học và chính trị ngày nay.



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Đọc phần tóm tắt của hai bài báo này: (1) “[Egyptian Philosophy: Influence on Ancient Greek Thought](#)” (Triết học Ai Cập: Ảnh hưởng đối với tư tưởng Hy Lạp cổ đại) của Mary Lefkowitz’s và (2) “[Teaching Ancient Egyptian Philosophy \(Ethics\) and History: Fulfilling a Quest for a Decolonised and Afrocentric Education](#)” (Giảng dạy Triết học (Đạo đức) và Lịch sử Ai Cập cổ đại: Hoàn thành nhiệm vụ cho một nền giáo dục phi thực dân hóa và lấy người Phi làm trung tâm) của Simphiwe Sesanti. Xác định hai lập luận từ mỗi bài báo và xác định hai đến ba nguồn có thể cung cấp bằng chứng để chứng minh hoặc bác bỏ từng lập luận.

Triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học cổ điển xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại, từ thời Tiền Socrates; đến ba triết gia vĩ đại Socrates (470–399

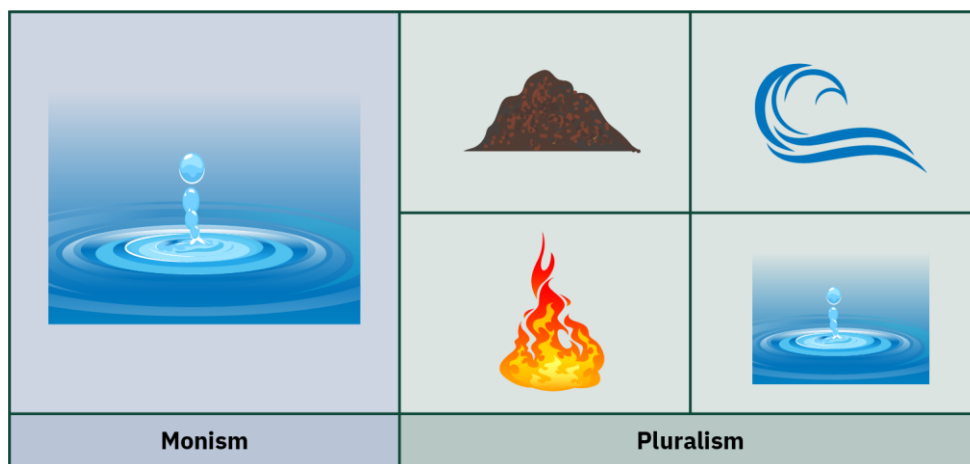
TCN), Plato (khoảng 428–347 TCN) và Aristotle (384–322 TCN); và sau đó là các trường phái tư tưởng sau này, bao gồm cả Epicureans và Stoics. Như tất cả các xã hội cổ đại, tri thức của những nhà tư tưởng được biết đến hạn chế bởi số ít các tài liệu còn sót lại. Ví dụ, Socrates không viết gì cả. Thay vào đó, Plato đã viết những đoạn đối thoại có sự tham gia của Socrates trong các cuộc tranh luận triết học với nhiều cá nhân khác nhau ở Athens. Tài liệu còn tồn tại từ thời Hy Lạp cổ đại đã thúc đẩy diễn ngôn triết học trong hai thiên niên kỷ.

Tiền Socrates

Thuật ngữ *Presocrates* (*Tiền Socrates*) đầu đó có vấn đề. Ít nhất một số nhà tư tưởng được coi là thuộc trường phái này là những người cùng thời với Socrates và được nhắc đến trong các cuộc đối thoại Plato. Đứng đầu trong số họ là những nhà ngụ biện, những nhà giáo hùng biện lưu động, **những người đóng vai trò là lá chắn cho các triết gia của Plato**. Plato tìm cách phân biệt các triết gia, những người tìm kiếm chân lý với các nhà ngụ biện, những người mà ông coi là đang tìm kiếm sự giàu có, danh tiếng và bán những lập luận ngụ biện. Thật vậy, một trong những nhà ngụ biện nổi bật nhất, Protagoras, là nhân vật chính trong cuộc đối thoại Plato.

Nghiên cứu về những người tiền Socrates rất khó vì rất ít tác phẩm của họ còn tồn tại. Những gì chúng ta có rời rạc và thường dựa trên lời của các triết gia sau này. Tuy nhiên, trên cơ sở hiện có, chúng ta có thể mô tả đặc điểm của những người tiền Socrates là quan tâm đến các câu hỏi về siêu hình học và triết học tự nhiên, phần nhiều trong số họ đề xuất rằng tự nhiên bao gồm một hoặc nhiều chất cơ bản.

Những tác phẩm của những triết gia đầu tiên này tập trung vào những câu hỏi siêu hình học. Một trong những cuộc tranh luận trung tâm của những triết gia tiền Socrates là giữa **chủ nghĩa nhất nguyên** và **chủ nghĩa đa nguyên**. Những người theo chủ nghĩa nhất nguyên cho rằng tự nhiên được tạo thành từ một chất duy nhất gọi là đơn nguyên, trái ngược với những người theo chủ nghĩa đa nguyên cho rằng gồm nhiều chất. Ví dụ, người theo chủ nghĩa nhất nguyên Thales xứ Miletus nghĩ rằng yếu tố cơ bản tạo thành mọi thứ là nước, trong khi Empedocles, người theo chủ nghĩa đa nguyên chỉ ra rằng có bốn yếu tố cơ bản (đất, không khí, lửa và nước) có thể được kết hợp hoặc tách rời bởi tác động của các lực: yêu và khắc.



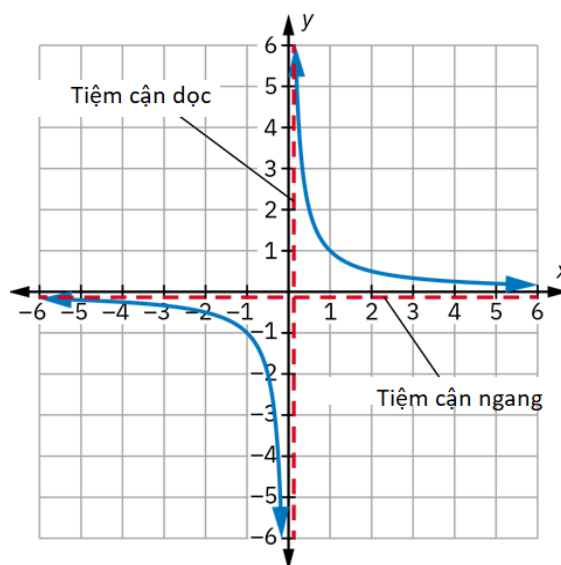
HÌNH 4.3 Một cuộc tranh luận trọng tâm giữa các nhà triết học Hy Lạp tiền Socrates liên quan đến việc liệu tự nhiên được tạo thành từ một chất đơn nhất - cách tiếp cận của những người theo chủ nghĩa nhất nguyên - hay được tạo thành từ một số chất - quan điểm của những người theo chủ nghĩa đa nguyên. Nhà nhất nguyên nổi tiếng, Thales xứ Miletus, cho rằng tất cả tự nhiên đều được tạo thành từ nước. Empedocles, một người theo chủ nghĩa đa nguyên, lập luận rằng bốn yếu tố đất, không khí, lửa và nước hình thành nền tảng của thế giới tự nhiên. (Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Những người theo thuyết nhất nguyên nổi bật

Những nhà triết học tiền Socrates tìm cách trình bày một quan niệm thống nhất về tự nhiên, cho rằng tự nhiên tạo thành từ một chất duy nhất. Đề xuất này có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Thales xứ Miletus (620–546 TCN) cho rằng chất cơ bản của vũ trụ là nước. Nó có thể có nghĩa là mọi thứ cuối cùng đều được tạo thành từ nước, hoặc nó có thể có nghĩa là nước là nguồn gốc của vạn vật. Thales và hai học trò của ông, Anaximander và Anaximenes đã tạo nên trường phái Milesian nhất nguyên. Anaximander cho rằng nước quá cụ thể để trở thành cơ sở cho mọi thứ tồn tại. Thay vào đó, ông nghĩ rằng chất liệu cơ bản của vũ trụ là *apeiron*, vô hạn hoặc vô biên. Anaximenes lại cho rằng không khí là chất liệu cơ bản của vũ trụ.

Parmenides, một trong những người theo chủ nghĩa nhất nguyên tiền Socrates có ảnh hưởng nhất, đã đi xa đến mức phủ nhận thực tế của sự thay đổi. Ông trình bày những ý tưởng siêu hình của mình trong một bài thơ miêu tả ông được đưa lên một chiếc xe ngựa đến thăm một nữ thần, người tuyên bố rằng cô ấy sẽ tiết lộ sự thật của vũ trụ cho ông. Bài thơ có hai phần, trong “the Way of the Truth” (Con đường của Chân lý), ông giải thích thực tại là thống nhất, trọn vẹn và bất biến và “the Way of Opinion” (Con đường của Luận lý), ông giải thích các giác quan đã đánh lừa chúng ta dẫn đến các nhận thức sai lầm về sự biến đổi của thế giới vật chất. Mặc dù tuyên bố của Parmenides về không có sự biến đổi có vẻ vô lý, nhưng ông và học trò Zeno đã đưa ra các lập luận chặt chẽ. Parmenides là người đầu tiên cho rằng ánh sáng của mặt trăng đến từ mặt trời và giải thích các chu kỳ của mặt trăng. Bằng cách này, ông đã chỉ ra rằng mặc dù chúng ta thấy mặt trăng có hình lưỡi liềm, hình bán nguyệt hay hình tròn hoàn chỉnh nhưng bản thân mặt trăng không thay đổi (Graham 2013). Nhận thức rằng mặt trăng đang thay đổi là một ảo giác.

Zeno đưa ra những nghịch lý, gọi là **ngịch lý Zeno**, chứng minh rằng những gì chúng ta nghĩ về số nhiều và chuyển động đơn giản là không thể. Ví dụ, bạn muốn đi bộ từ thư viện đến công viên. Để đến đó, trước tiên bạn phải đi bộ nửa đường. Để kết thúc chuyến đi, bạn phải đi bộ một nửa quãng đường còn lại (một phần tư). Để đi một phần tư quãng đường cuối cùng đó, trước tiên bạn phải đi một nửa quãng đường đó (một phần tám tổng quãng đường). Quá trình này có thể tiếp tục mãi mãi - tạo ra vô số khoảng cách rời rạc mà bạn phải đi. Do đó, bạn không thể đến công viên. Ngày nay, một cách phổ biến hơn để trình bày nghịch lý này là tiệm cận hoặc giới hạn toán học (Hình 4.4). Từ quan điểm này, bạn không bao giờ có thể đi được điểm a từ điểm b bởi vì bất kể bạn đang ở đâu trên con đường, sẽ luôn có một khoảng cách giữa nơi bạn đang ở và nơi bạn muốn đến.



HÌNH 4.4 Đối với hàm $y = 1/x$, cả x và y đều không thể có giá trị bằng 0 vì y tiến đến vô cùng khi x tiến đến 0 và x tiến đến vô cùng khi y tiến đến 0. Các hàm khác cũng có các đặc điểm tương tự, được gọi là tiệm cận hoặc giới hạn (Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Những người theo thuyết đa nguyên nổi bật

Parmenides và Heraclitus (525–475 TCN) có những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau về bản tính của vũ trụ. Noi Parmenides nhìn thấy sự thống nhất, Heraclitus nhìn thấy sự đa dạng. Heraclitus cho rằng không có gì bất biến và tất cả đều thay đổi liên tục. Một trong những câu nói nổi tiếng nhất của ông minh họa rất rõ điều này: “[Không thể hai lần bước xuống cùng một dòng sông] ... Nó phân tán rồi lại tập hợp lại, lại gần và ra xa” (được trích dẫn trong Curd 2011, 45).

Anaxagoras (500–428 TCN) và Empedocles (494–434 TCN) là những người theo chủ nghĩa đa nguyên vật chất tin rằng vũ trụ bao gồm nhiều hơn một loại “vật chất” cơ bản. Anaxagoras tin rằng chính tâm trí, hay *nous*, điều khiển vũ trụ bằng cách trộn và không trộn mọi thứ thành nhiều dạng kết hợp khác nhau. Empedocles cho rằng có bốn chất cơ bản (bốn nguyên tố không khí, đất, lửa và nước) được kết hợp và kết hợp lại bởi các lực đối lập là yêu và ghét.

Cuối cùng, có những trường phái của những người theo **thuyết** nguyên tử cho rằng vật chất cơ bản của vũ trụ là những nguyên tử nhỏ bé, không thể phân chia. Đối với những người theo thuyết nguyên tử, tất cả đều là nguyên tử hoặc là khoảng trống. Mọi thứ chúng ta trải nghiệm là kết quả của các nguyên tử kết hợp với nhau.

LIÊN KẾT

Chương về [siêu hình học](#) đề cập đến thuyết nhất nguyên và thuyết đa nguyên giữa các nền văn hóa.

Học thuyết tiền Socrates

Nhà triết học tiền Socrates Pythagoras (570–490 TCN) và những người theo ông, được gọi là Pythagore, là một giáo phái lý trí nhưng thần bí gồm những người có học thức. Những người theo trường phái Pythagore nổi tiếng về học thức và là huyền thoại về kiến thức toán học, âm nhạc và thiên văn học cũng như về thực hành ăn kiêng và các tập quán khác của họ (Curd 2011). Giống như Socrates, Pythagoras không ghi chép gì cả, vì vậy các học giả tiếp tục tranh luận ý tưởng nào bắt nguồn từ Pythagoras và ý tưởng nào được các môn đệ của ông nghĩ ra.

Một trong số những niềm tin chính của Pythagore là cho rằng bí ẩn của vũ trụ là những con số và những bí ẩn này có thể được tiết lộ thông qua âm nhạc. Có thể tìm thấy một lời nhắc nhở về di sản toán học của họ trong **định lý Pythagore** mà học sinh tiếp tục học ở trường. Những người theo trường phái Pythagore cũng tin vào sự luân hồi của các linh hồn, một ý tưởng mà Plato sẽ áp dụng. Theo học thuyết này, linh hồn tồn tại lâu hơn cơ thể và các cá nhân được tái sinh sau khi chết trong một cơ thể người khác hoặc thậm chí trong cơ thể của một động vật không phải con người.

Một nhà triết học tiền Socrates quan trọng khác, người đã tạo ra những ý tưởng thần học mới lạ là Xenophanes (khoảng 570–478 TCN). Xenophanes bị mê hoặc bởi tôn giáo, bác bỏ những lời giải thích truyền thống về các vị thần trên đỉnh Olympia. Ông tìm kiếm một cơ sở hợp lý của tôn giáo và là một trong những người đầu tiên tuyên bố rằng các vị thần thực sự là hình ảnh phóng chiếu của tâm trí con người. Ông lập luận rằng người Hy Lạp đã nhân cách hóa thần thánh và giống như nhiều nhà thần học sau này, ông cho rằng có một Đức Chúa Trời mà chúng ta không thể nắm bắt được bản thể của ngài.

Socrates và Plato

Vì Socrates không ghi chép lại gì nên ngày nay người ta nhớ đến ông vì những nhà tư tưởng như Plato đã đề cao ông trong các tác phẩm của họ. Plato đã cố ý kịch tính hóa cuộc đời của người thầy Socrates của mình. Một trong những câu hỏi quan trọng về học thuật của Plato chính xác là ông đã có bao nhiêu sự tự do trong mô tả cuộc đời của người thầy của mình. Các học giả thường đồng ý rằng những cuộc đối thoại mà

Plato viết trong thời kỳ đầu trong sự nghiệp của mình trung thành với cuộc đời của Socrates hơn những cuộc đối thoại sau này. Các tác phẩm của ông thường được chia thành ba thời kỳ: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ.

Những cuộc đối thoại đầu tiên kể về một Socrates hoài nghi, người từ chối đưa ra bất kỳ học thuyết nào của riêng mình. Thay vào đó, ông đặt câu hỏi cho những người đối thoại của mình cho đến khi họ không thể tìm ra chân lý. Những cuộc đối thoại ban đầu này có xu hướng hơi ngắn với bố cục đơn giản. Một trong những cuộc đối thoại là với một chàng trai trẻ tên là Meno, học trò của một nhà ngục biện nổi tiếng. Cuộc đối thoại tập trung vào bản tính của đức hạnh và liệu đức hạnh có thể được dạy hay không. Tại một thời điểm trong cuộc đối thoại, Meno đã so sánh Socrates với một con cá ngư lôi nổi tiếng, một loài cá tương tự như cá đuối gai độc làm tê liệt con mồi của nó. Socrates làm điều này với những người đối thoại của mình: họ bắt đầu cuộc thảo luận với niềm tin rằng họ biết điều gì đó và trong suốt cuộc đối thoại, họ bắt đầu đặt câu hỏi liệu họ có biết gì không.

LIÊN KẾT

Xem chương [Triết học là gì?](#) để biết thêm về Socrates với tư cách là nhà triết học mẫu mực.

Dần dần, Plato khiến Socrates lên tiếng cho những học thuyết tích cực hơn. Trong số này bao gồm **lý thuyết hình thái** (theory of forms), một học thuyết siêu hình cho rằng mọi vật cụ thể tồn tại ở dạng một hình thái (form) hoặc dạng bản thể phi vật chất mang lại bản sắc của nó. Về cơ bản, cõi vô hình của các hình mẫu khác với thế giới thực mà chúng ta đang trải nghiệm. Cõi vô hình là vĩnh cửu, bất biến và hoàn hảo. Bản thân vật chất thay đổi, nhưng những hình thức phi vật chất không thay đổi. Ví dụ, xem xét hình dạng của một hình chữ nhật: bốn cạnh thẳng liền kề cắt nhau ở các góc 90 độ. Bạn có thể vẽ một hình chữ nhật nhưng nó không hoàn hảo. Chiếc bàn bạn đang ngồi có thể là hình chữ nhật, nhưng các cạnh của nó có thẳng hoàn toàn không? Dụng cụ cắt hai cạnh bên hoàn hảo đến mức nào? Nếu bạn **gọt** cạnh của một cái bàn, thì nó sẽ thay đổi và trở nên ít giống hình chữ nhật hơn. Với thuyết hình thái, có thể xem là Plato kết hợp siêu hình học của Parmenides với siêu hình học của Heraclitus thành một thuyết nhị nguyên siêu hình.

Nhiệm vụ của triết gia là tiếp cận lĩnh vực phi vật chất của các hình thái và cố gắng thuyết phục người khác về điều đó. Plato còn tin rằng nếu chúng ta hiểu bản tính thực sự của các đức tính như trí tuệ, công bằng và lòng dũng cảm, chúng ta hành động phù hợp với chúng. Do đó, những người cai trị các quốc gia phải là những vị vua triết học hiểu rõ nhất về các hình thái. Tuy nhiên, các vị vua - triết gia không bao giờ có kiến thức hoàn hảo bởi sự hiểu biết của chúng ta dựa trên một lĩnh vực vật chất luôn luôn thay đổi. Tri thức thực sự chỉ có thể có trong các lĩnh vực trừu tượng, chẳng hạn như toán học và đạo đức.

Trong các cuộc đối thoại, Socrates tuyên bố rằng ông được thần linh truyền cảm hứng để đặt câu hỏi cho những công dân nổi bật của Athens để xem liệu những tuyên bố mà họ biết có thể được xác minh hay không. Những công dân này trở nên khó chịu với Socrates sau vài năm bị đối xử như vậy, cuối cùng buộc tội ông vì làm hư hỏng giới trẻ và làm cho lập luận yếu hơn trở nên mạnh mẽ hơn. Quá trình tố tụng của phiên tòa kết quả đã được lưu lại trong tác phẩm *Apology* của Plato, trong đó Socrates trình bày sự công việc của mình với tư cách là một triết gia. Tên của cuộc đối thoại bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *apologia*, có nghĩa là “biện hộ” - Socrates không bao giờ xin lỗi về bất cứ điều gì! Ông bị kết tội và bị kết án tử hình. Socrates trở thành một người tử vì đạo triết học, bị chính quyền dân chủ Athens xử tử.

LIÊN KẾT

Các ý tưởng của Plato được xem xét sâu hơn trong các chương về [siêu hình học](#), [tri thức luận](#), [lý thuyết giá trị](#) và [triết học chính trị](#).

Aristotle

Trong thời Trung cổ, học trò nổi tiếng nhất của Plato là Aristotle được gọi đơn giản là “Triết gia”. Biệt danh này là minh chứng cho sự nổi tiếng lâu dài của ông, trên thực tế là ông đã bị sự tò mò triết học thúc đẩy để cố gắng hiểu mọi thứ rõ ràng. Câu đầu tiên trong tác phẩm nổi tiếng *Metaphysics* của ông là “Triết học bắt đầu từ điều kỳ diệu”. Ông đã minh họa tuyên bố này trong bài viết của mình. Các tác phẩm của ông trải rộng trên tất cả các lĩnh vực chính của triết học, bao gồm logic, siêu hình học và đạo đức. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu **triết học tự nhiên**, lĩnh vực nghiên cứu hình thành nên khoa học. Aristotle cũng nghiên cứu các chủ đề mà ngày nay được phân loại là sinh học và vật lý. Phong cách các tác phẩm của Aristotle rất khác với người thầy của mình. Trong khi tác phẩm của Plato đầy chất văn học và thậm chí là kịch tính, các tác phẩm của Aristotle được trình bày dưới dạng bài giảng.

LIÊN KẾT

Khám phá các ý tưởng của Aristotle sâu hơn trong các chương về [siêu hình học](#) và [tri thức luận](#).

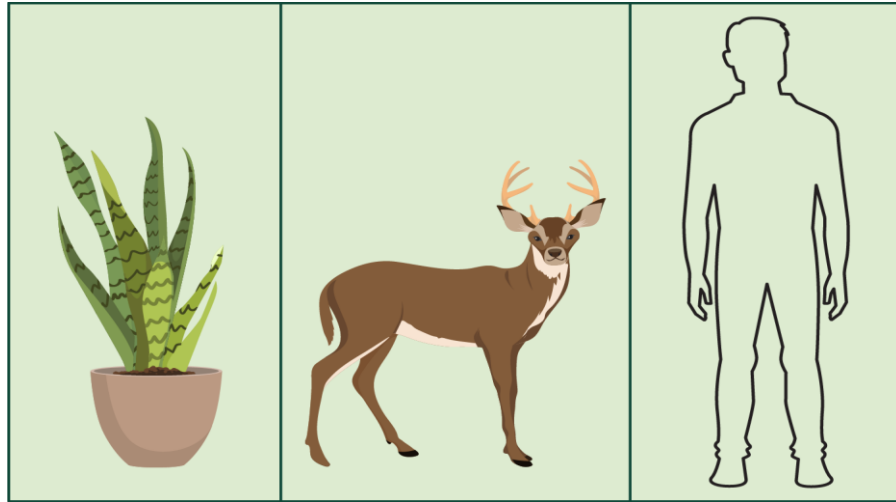
Plato và những người kế vị ông thiên về chủ nghĩa thần bí. Lý thuyết hình thái triết học có thể dễ dàng dịch thành một học thuyết thần bí trong đó các hình thái được biết đến bởi tâm trí của Chúa. Aristotle chống lại xu hướng này. Trọng tâm của Aristotle là học thuyết của ông về bốn nguyên nhân. Ông tin rằng có thể hiểu được bản chất của bất kỳ sự vật đơn lẻ nào bằng cách trả lời bốn câu hỏi cơ bản: “Nó làm bằng gì?” (nguyên nhân chất liệu), “Nó có hình dạng gì?” (nguyên nhân hình thức), “Cái gì làm cho nó có hình dạng này?” (nguyên nhân tác động) và cuối cùng, “Nó thực hiện chức năng gì?” (nguyên nhân mục đích). Không chỉ giải thích bản tính của bất cứ điều gì chúng ta còn có thể hiểu bản tính của vũ trụ bằng cách trả lời bốn câu hỏi cơ bản này. Vũ trụ của Aristotle là một hệ thống khép kín mà nhân loại có thể hiểu được vì nó bao gồm bốn nguyên nhân này. Mỗi nguyên nhân dẫn đến một nguyên nhân khác, cho đến khi chúng ta đi đến nguyên nhân đầu tiên hoặc động cơ chính đứng đầu tất cả. Hơi mơ hồ, Aristotle tuyên bố rằng nguyên nhân đầu tiên này là “tự duy tự suy nghĩ”.

Ngoài học thuyết về bốn nguyên nhân, điều quan trọng nữa là hiểu cách giải thích của Aristotle về linh hồn. Không giống Plato cho rằng linh hồn là vĩnh cửu được tái sinh trong các cơ thể khác nhau, Aristotle có một quan niệm liên quan đến chức năng về linh hồn. Ông định nghĩa linh hồn dựa trên những gì linh hồn làm. Theo cách hiểu của Aristotle, mọi sinh vật đều có linh hồn. Thực vật có một linh hồn thực vật thúc đẩy sự tăng trưởng và trao đổi chất dinh dưỡng. Linh hồn động vật, ngoài việc hấp thụ chất dinh dưỡng và lớn lên, còn trải nghiệm thế giới, ham muốn mọi thứ và có thể di chuyển theo ý muốn của chính nó. Ở con người còn có thêm khả năng suy luận.

Với bốn nguyên nhân và quan niệm chức năng của linh hồn, chúng ta có thể hiểu đạo đức học của Aristotle. Aristotle đã hệ thống hóa quan niệm của Plato về đạo đức dựa trên quan niệm của ông về bản ngã và bốn nguyên nhân. Vì mọi thứ tồn tại đều có mục đích nên một trong những câu hỏi cơ bản về đạo đức học là “Mục đích của con người là gì?”. Aristotle quyết định trả lời “hạnh phúc” hay chính xác hơn là “thịnh vượng”. Thay vì một trạng thái cảm xúc thoáng qua, thịnh vượng được hiểu đúng hơn là “này nọ”. Vì vậy, câu hỏi cốt lõi trong đạo đức học của Aristotle là “Con người nên đạt được hạnh phúc tốt nhất bằng cách nào?” Câu trả lời căn bản của ông là chúng ta đạt được thịnh vượng bằng cách trau dồi các đức tính. Đức tính là thói quen của tính cách giúp chúng ta quyết định hành động nào là thích hợp hơn trong một thời điểm cụ thể. Trau dồi những đức tính này sẽ giúp chúng ta có một cuộc sống viên mãn.

Plato nhìn chung có xu hướng tập trung nhiều hơn vào thế giới siêu việt của các hình thái trong khi Aristotle và những người theo ông tập trung hơn vào sự tồn tại trên thế gian này. Họ chia sẻ niềm tin

rằng vũ trụ có thể hiểu được và đó sẽ là kim chỉ nam cho cuộc sống của chúng ta.



HÌNH 4.5 Aristotle tin rằng mọi sinh vật đều có linh hồn nhưng linh hồn của các loại sinh vật khác nhau về khả năng của chúng. Linh hồn thực vật thúc đẩy sự tăng trưởng và trao đổi chất dinh dưỡng. Linh hồn động vật giống thực vật và bổ sung thêm khả năng ham muốn mọi thứ và vận động theo ý muốn của riêng mình. Chỉ có linh hồn con người mới có khả năng suy luận. (Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

LIÊN KẾT

Đạo đức đức hạnh của Aristotle được khám phá sâu hơn trong các chương về [lý thuyết giá trị](#) và [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#).

Thuyết Epicurus

Theo sau những người khổng lồ của triết học Hy Lạp - Socrates, Plato và Aristotle - một số triết gia đã quay lưng lại với các hình thái lý tưởng của Plato và hướng tới chủ nghĩa duy vật. Điều này có thể coi là thúc đẩy xu hướng đã có trong suy nghĩ của Aristotle. Đối với Aristotle, không thể có dạng phi vật chất - mọi thứ tồn tại đều có cơ sở vật chất nào đó, mặc dù ông cho phép một ngoại lệ đối với nguyên nhân đầu tiên, động cơ bất di bất dịch.

Những người theo thuyết Epicurus kiên quyết bác bỏ sự tồn tại của các hình thái phi vật chất, động cơ bất di bất dịch và linh hồn phi vật chất. Những người theo thuyết Epicurus, giống như Aristotle, chấp nhận **chủ nghĩa duy nghiệm**, họ tin rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm giác quan. Quan điểm này là cơ sở cho sự hồi sinh của chủ nghĩa duy nghiệm trong tư duy và thực hành khoa học của Anh thế kỷ 18. Họ tán thành chủ nghĩa tự nhiên đạo đức, rằng để sống một cuộc sống tốt đẹp thì phải hiểu đúng bản tính con người. Mục đích cuối cùng của cuộc sống là theo đuổi niềm vui. Bất chấp những bất đồng của họ với Plato và, ở một mức độ thấp hơn là với Aristotle, những người theo thuyết Epicurus đồng ý với những người tiền nhiệm của họ rằng sự tồn tại của con người phải được hướng dẫn bởi lý trí.

Hai người theo thuyết Epicurus Hy Lạp là chính Epicurus (341–270 TCN) và đệ tử La Mã của ông là Lucretius (khoảng 99–55 TCN). Mặc dù quan điểm của Epicurus có đặc điểm của chủ nghĩa khoái lạc, nhưng điều này không có nghĩa là ông tin rằng chúng ta phải là những kẻ tìm kiếm thú vui bữa bãi. Thay vào đó, ông cho rằng mọi người có thể đạt được cuộc sống viên mãn nếu họ tự cung tự cấp và sống không đau

đón và sợ hãi. Tất nhiên, hoàn toàn tự cung tự cấp không đồng nghĩa với một cuộc sống hoàn toàn không có đau đớn và sợ hãi nhưng Epicurus tin rằng chúng ta nên cố gắng giảm thiểu sự phụ thuộc vào người khác đồng thời hạn chế nỗi đau trong cuộc sống của mình. Người theo chủ nghĩa Epicurus tin rằng cách tốt nhất là rút lui khỏi xã hội vào các cộng đồng triết học cách xa sự hối hả và nhộn nhịp của đám đông. Epicurus và Lucretius coi nỗi sợ chết là nỗi sợ làm suy nhược cơ thể chúng ta nhất và họ lập luận rằng chúng ta phải vượt qua nỗi sợ này nếu muốn sống một cuộc đời hạnh phúc.

Lucretius đã phát triển triết học Epicurean trong một bài thơ có tựa đề *De Rerum Natura* (Về bản tính của sự vật). Bài thơ thảo luận về đạo đức nhưng vật lý là tiêu điểm. Lucretius theo đuổi thuyết nguyên tử vật chất cho rằng mọi vật bao gồm các nguyên tử đang chuyển động. Bác bỏ những lời giải thích mang tính tôn giáo, ông lập luận rằng vũ trụ bị chi phối bởi sự ngẫu nhiên và được minh họa bởi những nguyên tử đang chuyển động này. Mặc dù các triết gia theo trường phái Epicurean phản ứng gay gắt với Plato và Aristotle nhưng rõ ràng là họ có tư tưởng tiền Socrates. Có thể thấy điều này trong chủ nghĩa nguyên tử và chủ nghĩa hoài nghi tôn giáo của họ, điều này giống với Xenophanes.

Triết học La Mã

Giống như triết học Hy Lạp, triết học La Mã cũng lấy hai người khổng lồ của triết học Hy Lạp là Plato và Aristotle làm điểm quy chiếu. Trong khi được xây dựng dựa trên các tiền bối Hy Lạp, các truyền thống triết học La Mã đã phát triển trong bối cảnh văn hóa La Mã. Rome là một nước cộng hòa trước khi trở thành một đế chế và triết học La Mã bị ảnh hưởng bởi sự chuyển đổi chính trị này. Tuy nhiên, các trường phái triết học La Mã hoàn toàn dựa trên nền tảng triết học Hy Lạp với nhiều triết gia La Mã thậm chí chọn viết bằng tiếng Hy Lạp thay vì tiếng Latinh, vì tiếng Hy Lạp được coi là ngôn ngữ của học thuật.

Hùng biện và thuyết phục trong chính trị

Plato quan niệm triết học đối lập với ngụy biện. Nhà triết học tìm kiếm chân lý một cách vô tư, sử dụng lý trí để chỉ dẫn, còn nhà ngụy biện trước đám đông lại không để ý đến chân lý, tìm kiếm quyền lực và sự ảnh hưởng bằng cách thu hút cảm xúc của khán giả. Sự phê phán gay gắt này có phần dự đi với các nhà triết học sau này, khi định nghĩa sự hùng biện là nghệ thuật thuyết phục bằng lời nói. Thật vậy, Aristotle đã viết một văn bản có tên là *Thuật hùng biện*, trong đó ông tìm cách phân tích thuật hùng biện như là đối trọng của triết học. Tuy nhiên, sự căng thẳng không bao giờ biến mất hoàn toàn, và mối quan hệ giữa triết học và hùng biện hay chung hơn là mối quan hệ giữa triết học và chính trị vẫn là một câu hỏi muôn thâu.

Bất chấp thực tế chính khách lý tưởng của Plato là một triết gia, ông thường tìm cách giữ cho triết học khác biệt với tình trạng dơ dáy của chính trị thực tế và lo lắng cho sự hỗn loạn của nền chính trị dân chủ. Trong bối cảnh chính trị La Mã, sự xung đột này không mấy rõ ràng. Ví dụ về các triết gia cũng là chính khách bao gồm Cicero (106–43 TCN) và Marcus Aurelius (121–180 CE). Marcus Aurelius thậm chí còn từng là hoàng đế của Rome từ năm 161 đến năm 180 sau Công nguyên. Tuy nhiên, khi Cộng hòa La Mã nhường chỗ cho Đế chế La Mã, các nhà triết học chuyển hướng tập trung vào những thứ nằm trong tầm kiểm soát của họ.

Chủ nghĩa khắc kỷ

Aristotle cho rằng sự thịnh vượng ít nhiều giúp chúng ta đối phó tốt hơn với các bất hạnh không thể tránh khỏi. Các nhà khắc kỷ La Mã đã phát triển thêm ý tưởng này, đề xuất bốn đức tính cốt lõi: can đảm, công bằng, tiết độ và khôn ngoan. Các nhà Khắc kỷ cảnh giác với kiểu phán đoán sai lầm có thể nảy sinh từ cảm xúc. Họ thấy khó chịu với việc mất kiểm soát liên quan đến những cảm xúc mạnh mẽ, quan sát thấy rằng một số người có thể trở thành nô lệ cho những khát vọng của họ. Các nhà Khắc kỷ đánh giá cao khả năng tự kiểm soát hợp lý. Công việc liên tục nhằm duy trì tự do nội tâm này là hình ảnh thu nhỏ của quan niệm triết học khắc kỷ (Hadot 2002).



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Marcus Aurelius vừa là hoàng đế La Mã vừa là triết gia Khắc kỷ. Các bài viết của ông dành cho chính mình cuối cùng đã được xuất bản trong tác phẩm *Meditations* (Thiền định), tác phẩm được xem là một trong những nguồn chính của tư tưởng Khắc kỷ. Mặc dù phần lớn triều đại của Marcus Aurelius rơi vào thời kỳ được gọi là Pax Romana, với sự ổn định và hòa bình tương đối, triều đại của ông kết thúc trong chiến tranh lớn và bệnh dịch. Đoạn văn nổi tiếng này, được trích từ quyển VII, phần 47 của *Meditations*, đưa ra lời khuyên về cách đối phó với nỗi đau hoặc nỗi buồn do bên ngoài gây ra. Hãy dịch nó sang ngôn ngữ của riêng bạn. Sau đó giải thích tại sao bạn đồng ý hoặc không đồng ý với kết luận của Marcus Aurelius.

Nếu bạn đau khổ về bất cứ điều gì bên ngoài thì đó không phải là điều khiến bạn đau khổ, điều khiến bạn đau khổ là sự phán xét của bạn về điều đó; và bạn có quyền thay đổi phán đoán này và từ bỏ nó. Nếu bạn đang đau khổ về bất cứ điều gì, ai cản trở bạn sửa lại những châm ngôn sống của bạn? Nếu bạn đang đau khổ vì đã không hoàn thành dự định; hãy bắt đầu nó một cách hiệu quả thay vì đau khổ vì nó không được hoàn thành. "Nhưng một số lực lượng vượt trội đã làm được" Thế thì bạn không có nguyên nhân đau khổ; vì sự thiếu sót không nằm ở bạn. "Nhưng, cuộc sống không đáng để giữ lại, nếu điều này không được thực hiện". Từ bỏ cuộc sống với cùng một sự thanh thản, như thể bạn đã hoàn thành nó; và thiện chí ngay cả đối với những người chống lại bạn.

Các nhà Khắc kỷ là những nhà triết học với hệ thống tác phẩm tập trung vào đạo đức, vật lý, logic, hùng biện và ngữ pháp. Đối với các nhà Khắc kỷ, thế giới bao gồm các thực thể vật chất vận động, tác động lẫn nhau theo quan hệ nhân quả. Vị thần Khắc kỷ là một thực thể vật chất tồn tại trong tự nhiên và khi xem xét một cách tỉ mỉ, nguyên nhân vật chất đầu tiên của vũ trụ, động lực bất di bất dịch của Aristotle hiện thân như một thực thể vật chất. Nói cách khác, Thiên Chúa là một nguyên nhân hoạt hóa mang lại sự sống cho vũ trụ. Không giống Thiên chúa giáo, vị thần Khắc kỷ được tìm thấy bên trong, một lực lượng nội tại trong vũ trụ kết hợp và tái kết hợp bốn yếu tố thành những thứ chúng ta có thể trải nghiệm, vì chúng tác động lên chúng ta và chúng ta tác động lại chúng. Chủ nghĩa Khắc kỷ được phát triển vào thời điểm mà chính trị trong thế giới La Mã ngày càng được coi là thứ nằm ngoài quyền thay đổi của các cá nhân. Vì vậy, những người Khắc kỷ bỏ chính trị ra một bên. Quay lưng lại với chính trị có thể có một cuộc sống yên bình, nhưng thúc đẩy sự thụ động. Do đó, Chủ nghĩa Khắc kỷ đã đi đến một kết luận tương tự như kết luận của Đạo giáo đã được khám phá trong chương về [Triết học thời kỳ đầu](#).

Chủ nghĩa hoài nghi học thuật

Chủ nghĩa hoài nghi học thuật là một hướng khác của triết học La Mã phát triển từ một xu hướng tư tưởng Hy Lạp trước đó. Socrates đã từng đặt câu hỏi liệu chúng ta có thể biết bất cứ điều gì không. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi học thuật phản đối những tuyên bố của chủ nghĩa Khắc kỷ về việc ấn tượng giác quan có thể mang lại tri thức thực sự và họ cho rằng tri thức là không thể. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi học thuật đưa ra quan điểm về mức độ niềm tin. Mọi thứ đáng tin nhiều hay ít đều dựa trên các tiêu chí khác nhau và đó là cơ sở để phán đoán và hành động. Môn đệ của triết gia Hy Lạp Pyrrho (khoảng 360–270 TCN) cho rằng chúng ta thậm chí không thể khẳng định một cách đáng tin cậy rằng chúng ta không thể biết bất cứ điều gì. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi học thuật tìm cách chứng minh rằng những tuyên bố về tri thức dẫn chúng ta đến những kết luận nghịch lý và rằng người ta có thể tranh luận một cách thuyết phục trên cả khía cạnh ủng hộ và chống lại cùng một đề xuất.

Nhà triết học, nhà hùng biện và chính khách Cicero (106–43 TCN) là người nổi bật nhất trong số những người hoài nghi học thuật. Các tác phẩm của ông cung cấp nhiều thông tin chúng ta có về trường học. Ông có ảnh hưởng quyết định đến phong cách và ngữ pháp Latinh và có vai trò quyết định trong việc đưa triết học Hy Lạp vào La Mã. Việc khám phá các tác phẩm của ông vào thế kỷ 15 đã mở ra thời kỳ Phục hưng ở châu Âu.



HÌNH 4.6 Bản thảo minh họa tiếng Flemish (tiếng Hà Lan – Bỉ), có niên đại khoảng năm 1470, là bản dịch tiếng Pháp chuyên luận triết học *De amicitia* của Cicero. Việc khám phá lại tác phẩm của Cicero vào thế kỷ 15 có liên quan đến thời kỳ Phục hưng ở Châu Âu. (Nguồn: “Cicero's *De amicitia* (Bản dịch tiếng Pháp), Presentation of the Book to Its Patron, Walters Manuscript W.312, Fol. 1r” của Bảo tàng Nghệ thuật Walters Illuminated Manuscripts/Flickr, CC0)

Chủ nghĩa Tân Platon

Plotinus (khoảng 204–270) đã lãnh đạo sự hồi sinh tư tưởng của Plato vào cuối thời Đế chế La Mã kéo dài cho đến khi Hoàng đế Justinian đóng cửa Học viện của Plato vào năm 529. Plotinus tin rằng ông chỉ đơn giản là người trình bày tác phẩm của Plato, nhưng triết học mà ông đã phát triển, được gọi là Tân Platon, mở rộng trên ý tưởng của Plato. Chủ nghĩa Tân Platon phát sinh trong thời kỳ **hỗn dung** văn hóa ở Đế chế La Mã, kết hợp các ý tưởng vay mượn từ các nguồn như Do Thái giáo và Cơ đốc giáo sơ khai. Vấn đề siêu hình học quan trọng trong chủ nghĩa Tân Platon để giải thích làm thế nào một vị thần hoàn hảo có thể tạo ra một vũ trụ không hoàn hảo. Plotinus đã giải quyết vấn đề này bằng cách áp dụng những ý tưởng tương tự như lý thuyết về hình thức của Plato. Cõi hoàn hảo, không thay đổi là nơi có Chúa ở, nhưng tạo vật sống trong cõi luôn thay đổi, chỉ phản chiếu những hình dạng không hoàn hảo. Plotinus tuyên bố rằng sự sáng tạo bắt nguồn từ Chúa, nhưng càng xa nguồn này thì mọi thứ càng trở nên kém hoàn hảo hơn.

4.3 Triết học Do thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả thành phần cấu thành triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo.
- Chỉ ra con đường lịch sử của các ý tưởng cổ điển cho đến đầu thời kỳ hiện đại.
- Nhận biết các ý tưởng của các nhà triết học quan trọng ở Châu Phi và Châu Âu.

Hy Lạp và đế quốc La Mã ở Trung Đông và Bắc Phi đã đưa người Do Thái và sau đó là người Cơ đốc giáo vào lĩnh vực trí thức của chủ nghĩa Hy Lạp. Từ rất sớm, các học giả Do Thái và Cơ đốc giáo đã kết hợp các ý tưởng của triết học Hy Lạp và La Mã cổ điển vào các nghiên cứu thần học của họ. Khi Ả Rập mở rộng xâm lược và giao thương sang Trung Đông và Châu Phi, thế giới Hồi giáo cũng tiếp xúc với triết học cổ điển và khoa học tự nhiên, theo đuổi và phát triển nhiều ý tưởng cốt lõi. Cùng thời gian này, các trung tâm học tập tôn giáo phát triển các triết lý riêng của họ về siêu hình học, tri thức luận và đạo đức. Tại đây, mọi người tham gia vào các cuộc tranh biện sâu sắc và thường xuyên về bản tính của con người, của thế giới và - nói chung hơn - của sự tồn tại. Cũng có những cuộc tranh biện về tri thức luận tích cực nhằm xác định ranh giới của những gì có thể và không thể biết. Những nhà tư tưởng này đã phát triển các hệ thống đạo đức để các tín đồ đưa vào thực hành. Tuy nhiên, hầu hết các việc này đều tạo sự căng thẳng khi các triết gia cố gắng cân bằng giữa thần học mặc khải với tự do khám phá trí tuệ.

Định nghĩa triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo

Chương trước về [lich sử ban đầu của triết học](#) đã xem xét các triết học có tổ chức khác nhau như thế nào và liệu các hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo bản địa có khác nhau hay không. Sự xuất hiện của triết học được nhắc đến như một sự chuyển đổi từ một hệ thống thần thoại (*mythos*) sang một hệ thống ý tưởng hợp lý (*logos*). Nếu khoảng cách này mờ nhạt, thì việc gỡ rối thần học khỏi triết học - hoặc xác định điều gì tạo nên triết học Do thái, Cơ đốc giáo hay Hồi giáo có thể khó khăn hơn biết bao nhiêu?

Trong một bài báo khiêu khích, giáo sĩ và học giả thế kỷ 20 Eliezer Berkovits (1908–1992) đã giải quyết câu hỏi triết học Do Thái là gì và ai nên được coi là triết gia Do Thái (Berkovits 1961). Triết gia Do thái có phải là người vừa là người Do Thái vừa là triết gia không? Ví dụ, hãy xem xét trường hợp Sephardic Baruch Spinoza, một triết gia người Hà Lan – Do Thái. Thừa hưởng quan điểm từ triết gia người Pháp René Descartes, Spinoza đã phát triển một mô hình siêu hình học về Chúa, con người và thế giới, thách thức tính chính thống của tôn giáo và thiết lập một triết lý đạo đức hoạt động độc lập với kinh thánh, đặt nền móng cho một xã hội dân chủ, hợp lý. Bị chính cộng đồng của mình tuyệt giao, Spinoza nổi lên như một trong những nhà tư tưởng quan trọng nhất của thời kỳ đầu hiện đại (Nadler 2020). Vậy có nên coi Spinoza là một triết gia Do Thái? Hay thậm chí, tác phẩm của Spinoza có nên được coi là triết học Do Thái không?

Berkovits không nghĩ vậy. Ông lập luận rằng không giống như Descartes, người đã tạo ra một nền triết học mới - một tri thức luận hiện đại đã tạo ra những tiến bộ trong chính trị và khoa học - các triết gia Do Thái không tham gia tạo ra thứ gì đó từ đầu. Một triết gia Do Thái - và cũng có thể nói như vậy đối với một triết gia Thiên chúa giáo hay Hồi giáo - luôn làm việc với các sự kiện và sự việc trung tâm của tôn giáo. Ví dụ, cả ba tôn giáo độc thần này đều có những văn bản nền tảng khẳng định rằng Chúa đã tạo ra thế giới. Đây là điểm khởi đầu siêu hình cho các triết gia Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo - và nó đi ngược lại với giả thuyết của Aristotle rằng vũ trụ luôn tồn tại, bắt nguồn từ động cơ bất di bất dịch.

Trong khi mỗi tôn giáo trong số ba tôn giáo độc thần đều tạo ra những khối tư tưởng phong phú, đề cập đến bản tính của thực tại (siêu hình học) và đạo đức, phần này xem xét những nhà tư tưởng Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo, những người đã đưa truyền thống triết học Hy Lạp thời kỳ đầu hiện đại kết hợp với truyền thống của riêng họ.

Triết học Do Thái sơ khai

Sau khi Alexander Đại đế, một học trò của Aristotle, chinh phục Ba Tư vào năm 332 TCN, các tướng lĩnh của ông đã chia các vùng đất rộng lớn của đế chế này ở Châu Á, vùng Levant, Bắc Phi và Châu Âu thành ba quốc gia và truyền bá văn hóa và tư tưởng Hy Lạp tại đây, Hy Lạp hóa các khu vực này. Kết quả, những người Do Thái giàu sang hơn đã được tiếp xúc với các tác phẩm kinh điển của Hy Lạp.

Philo của Alexandria

Sinh ra trong một gia đình giàu có, Hy Lạp hóa ở tỉnh La Mã của Ai Cập, Philo của Alexandria (20 TCN–50) đã xuất bản cả các bài luận triết học và các **giải thích** cá nhân về các kinh nghiệm chính trị. Philo từng là đại sứ cho Hoàng đế Gaius Caligula thay mặt cho một triệu người Do Thái sống ở Ai Cập. Tác phẩm của ông thể hiện sự nỗ lực tạo ra hệ thống đầu tiên sử dụng các ý tưởng được phát triển bởi Plato và các triết gia Hy Lạp khác để giải thích và biện minh cho kinh thánh Do Thái. Trong tầm nhìn siêu hình của Plato, thực tại đích thực là không thay đổi và vĩnh cửu, thế giới của chúng ta chỉ là sự phản ánh tạm thời của những hình thái vĩnh cửu này. Nhưng, Philo đặt câu hỏi, làm thế nào để giải thích được sự sáng tạo của thế giới vật chất? Làm thế nào các hình thái vĩnh cửu có thể thể hiện bản thân trong một thế giới vật chất? Khi dung hòa các học thuyết sáng tạo của người Do Thái và Hy Lạp, Philo xác định các hình mẫu của Plato là **logos**, hoặc những suy nghĩ của Chúa. Tách khỏi thần tính vĩnh cửu - động cơ bất di bất dịch của Aristotle - các biểu tượng đóng vai trò trung gian giữa Chúa và thế giới vật chất. Trong Sách Sáng thế, Chúa nói: “Hãy có ánh sáng” đây là logos của động lực bất di bất dịch. Sự kết hợp giữa triết học Hy Lạp và Do Thái của Philo đã đặt nền móng cho học thuyết Cơ đốc giáo sơ khai. Trên thực tế, sự thông thái của ông đã được cộng đồng Cơ đốc giáo bảo tồn và chỉ được cộng đồng Do Thái khám phá lại vào thế kỷ 16.



HÌNH 4.7 Philo xác định các hình mẫu của Plato là biểu tượng, hay tư tưởng của Chúa. Theo quan điểm này, khi Đức Chúa Trời phán: “Hãy có ánh sáng,” đây là logos của động lực bất di bất dịch. Cách giải thích này là điển hình cho sự pha trộn giữa triết học Hy Lạp và Do Thái của Philo. (nguồn: “Let There Be Light, and There Was Light” của rippchenmitkraut66/Flickr, CC BY 2.0)

Đạo đức Do Thái thời kỳ đầu và Siêu hình học

Vào thời Philo, Kinh thánh Do Thái bao gồm năm cuốn sách của Moses, được gọi là Ngũ kinh, sách Tiên tri và những cuốn sách sau này tạo nên Tanakh. Phần lớn tư tưởng thần học, luật pháp và triết học của người Do Thái được truyền miệng. Sau khi Đế chế La Mã phá hủy Jerusalem và Vương quốc Judah vào năm 70 CN, Sanhedrin, một cơ quan pháp lý và tư pháp bán tự trị của người Do Thái đã buộc phải di dời đến miền bắc Israel, bắt đầu sao chép các truyền thống truyền khẩu để không làm mất chúng. Những ghi chép này sau trở thành Talmud. Trong số những tác phẩm đó có tác phẩm *Ethics of Our Fathers* (*Đạo đức của tổ tiên chúng ta*), hướng dẫn đạo đức cho cuộc sống hàng ngày. Sau đó, các học giả Do Thái cũng bắt đầu khám phá siêu hình học, mà đỉnh cao là Kabbalah, xem xét mối quan hệ giữa Đức Chúa Trời - được định nghĩa là vô hạn, không thay đổi và vĩnh cửu - và thế giới hữu hạn mà chúng ta trải nghiệm. Cuối cùng, sự đàn áp tàn bạo đối với những người Do Thái còn ở lại quê hương của họ đã dẫn đến sự sụp đổ của các cộng đồng Do

Thái Hy Lạp hóa trên khắp Đế chế La Mã. Do đó, việc tiếp tục công việc của Philo rơi vào tay một nhóm nhỏ người Do Thái có tôn giáo mới là Cơ đốc giáo, để được La Mã chấp nhận.

Triết học Cơ đốc giáo thời kỳ đầu

Thời kỳ hậu cổ đại chứng kiến sự sụp đổ dần dần của Đế chế La Mã ở phương Tây, chính trị đi kèm với sự hỗn loạn và bất ổn xã hội lớn. Nhà thờ Công giáo dần dần lấp đầy khoảng trống về chính trị và văn hóa, tìm cách biến mình thành sự kế thừa chính đáng của quyền lực La Mã. Triết học phản ánh sự biến đổi này trong xã hội Tây Âu qua tác phẩm của các triết gia thời kỳ hậu cổ đại như Augustine và Boethius. Chiến thắng của Cơ đốc giáo có thể thấy qua sự phát triển của chủ nghĩa kinh viện sau đó, được phản ánh trong các tác phẩm của Thomas Aquinas.

Augustine

Augustine (354–430 CN) là một trong những triết gia và nhà thần học có ảnh hưởng nhất vào thời kỳ hậu cổ đại. Trong tác phẩm *Confessions* (*Những lời bộc bạch*) của mình, ông đã sử dụng cuộc đời của chính mình và câu chuyện về việc ông ban đầu miễn cưỡng chuyển sang Cơ đốc giáo như một câu chuyện ngụ ngôn để hiểu vũ trụ của Chúa và vị trí của loài người trong đó. Câu chuyện của ông bắt đầu bằng cuộc thảo luận về cuộc đấu tranh của ông với đức tin, đặc biệt là với ham muốn tình dục. Trong những cuốn sách sau này, ông chuyển sang xem xét lịch sử và bản tính của thời gian. Augustine nổi tiếng với việc đặt ra một lý thuyết về thời gian cho rằng chúng ta trải nghiệm hiện tại tạm thời theo ba cách khác nhau: hiện tại, hiện tại của tương lai và hiện tại của quá khứ.

Với tư cách là Giám mục của Hippo, Augustine đã tìm cách bảo vệ thần học chính thống chống lại các dị giáo khác nhau. Ông đã viết chống lại dị giáo Pelagian, cho rằng con người có thể tự đạt được sự cứu rỗi mà không cần ân sủng từ Chúa và các vị thần, và dị giáo Manichean, cho rằng vũ trụ là chiến trường giữa các thế lực thiện và ác ngang nhau về quyền lực. Ngược lại, Augustine cho rằng mọi tạo vật đều tốt đẹp đơn giản là nhờ Chúa. Không có gì trong sự sáng tạo của Chúa là xấu xa: những thứ có vẻ xấu xa đối với chúng ta đều là một phần trong kế hoạch của Chúa. Ngay cả sự nổi loạn của quỷ cũng là một phần trong kế hoạch của Đức Chúa Trời.

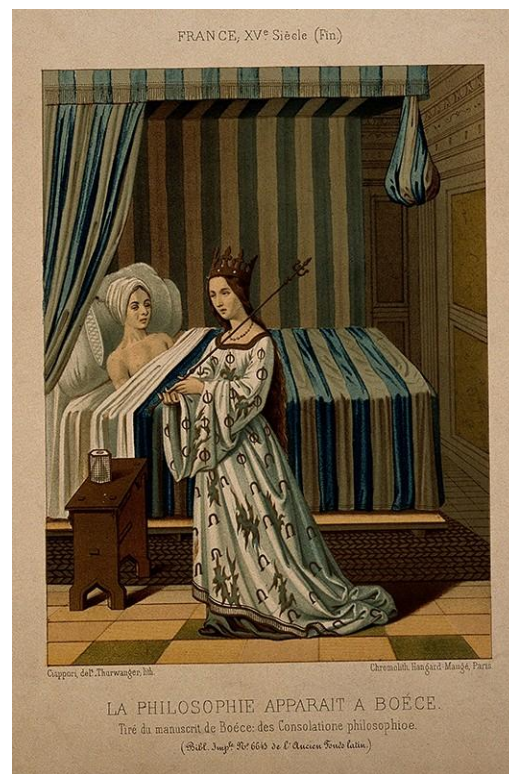
Ý tưởng của Augustine gia tăng những vấn đề thú vị liên quan đến ý chí tự do. Làm thế nào chúng ta có thể dung hòa quyền tự do cá nhân của con người trong một thế giới mà Chúa Trời toàn năng biết tất cả? Đối lập với tất định luận nghiêm ngặt của những người Manicheans, Augustine đã tìm cách dành chỗ cho một số quyền tự do của con người. Bất chấp tội lỗi của Adam và Eva, từ đó mất đi sự ân sủng của Chúa được thảo luận trong Kinh thánh của Cơ đốc giáo và Do Thái, Augustine cho rằng chúng ta có quyền lựa chọn điều tốt đẹp. Augustine coi đây là cuộc xung đột giữa hai ý chí đối nghịch nhau, một ý chí hướng thiện và một ý muốn tội lỗi. Cuối cùng chỉ có ân sủng của Chúa mới có thể giải quyết vấn đề này, mặc dù chúng ta có quyền lựa chọn có phạm tội hay không.

Augustine không những chỉ rõ học thuyết Cơ đốc giáo đã định hình triết học châu Âu thời trung cổ trong nhiều thế kỷ sau đó, mà ông còn nêu ra những câu hỏi vẫn đang được cân nhắc cho đến ngày nay. Các câu hỏi về bản tính của thời gian; tính tạm thời cũng như quyền tự quyết và ý chí tự do vẫn còn phù hợp với các triết gia ngày nay, cũng như hoàn thành sự phát triển của Augustine về các câu trả lời khả thi.

Boethius

Giống như Augustine, Boethius (khoảng 477–524 CN) là một triết gia sống giữa thời La Mã hậu kỳ và Cơ đốc giáo. Ông đóng vai trò là một trong những người trung gian quan trọng nhất giữa hai thời kỳ rất khác nhau này. Là một chính khách La Mã và nhà thần học Cơ đốc giáo, Boethius được biết đến nhiều nhất với tác phẩm *The Consolation of Philosophy* (*Niềm an ủi của triết học*). Boethius bị bỏ tù vì tội âm mưu và sau đó bị xử

tử bởi chính người mà ông từng phục vụ, Vua Theodoric Đại đế của Ostrogothic. Trước khi bị cầm tù, ông đã dịch và viết các bài bình luận về tác phẩm của Aristotle, logic, lý thuyết âm nhạc, thiên văn học và toán học có ảnh hưởng đối với các nhà triết học thời trung cổ. Tuy nhiên, trong khi bị cầm tù, ông đã viết *The Consolation of Philosophy*, dưới dạng một cuộc đối thoại giữa Boethius và triết học được nhân cách hóa bởi một người phụ nữ xinh đẹp đến thăm ông trong phòng giam. Văn bản bắt đầu với cảnh Boethius cay đắng phàn nàn về việc ông đã mất quyền lực trước Lady Philosophy. Cô an ủi ông bằng cách cho Boethius thấy rằng hạnh phúc vẫn có thể xảy ra với ông ngay cả trong tình trạng khốn khổ của mình. Cô lập luận rằng Boethius đã không đánh mất hạnh phúc thực sự, hay hình thái hạnh phúc thực sự của Platon, vì những điều này không được tìm thấy ở của cải vật chất hay địa vị cao, mà ở gia đình, những hành động đạo đức và trí tuệ. Sau đó, cô nhắc nhở ông rằng điều tốt đẹp thực sự - và vì vậy hạnh phúc thực sự - được tìm thấy ở Chúa. Vô cùng nổi tiếng trong suốt thời Trung cổ và Phục hưng (Marenbon 2020), *Sự an ủi* không bao giờ đề cập đến Cơ đốc giáo. Đối mặt với cái chết, Boethius tìm đến Plato. Tác phẩm và ảnh hưởng của ông minh họa cho cách Công giáo đưa triết học cổ điển vào thế giới quan của nó.



HÌNH 4.8 Trong bản sao của một bức tranh thế kỷ 15 này, Lady Philosophy an ủi Boethius khi ông đối mặt với cái chết. (Nguồn: “The Figure of Philosophy Appearing to Boethius” của Wellcome Collection/Public Domain)



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Khi Lady Philosophy nói rằng lòng tốt thực sự là Chúa, cô đang đề cập đến ý tưởng của Plato về hình thái của lòng tốt. Đoạn sau được trích từ tác phẩm *The Republic* (*Cộng hòa*) của Plato, một cuộc trao đổi giữa Socrates và Glaucon, bắt đầu bằng một cuộc thảo luận về điều gì cho phép chúng ta nhìn thấy cái đẹp. Glaucon ban đầu trả lời rằng chính thị giác cho phép chúng ta nhìn thấy những thứ đẹp đẽ nhưng qua câu hỏi, nhận ra rằng cả mắt và ánh sáng - hoặc mặt trời - mới giúp chúng ta nhìn thấy. Điều này dẫn Socrates đến một cuộc thảo luận về lòng tốt. Socrates - và cả Plato - tin điều gì là hình thái của lòng tốt? Hình thái lòng tốt này có giống cách Cơ đốc giáo hoặc các tôn giáo khác hoặc cách tiếp cận triết học

bạn đã gặp nói về Chúa không? Bạn có đồng ý với kết luận của Plato không? Làm thế nào bạn sẽ xác định hình thái của lòng tốt?

Socrates: Ông biết đấy, trong bóng tối, khi chúng ta nhìn vào những vật không có màu sắc dưới ánh sáng ban ngày, thì mắt chúng ta mờ đi và dường như gần như mù lòa, như thể chúng ta không còn thị lực nữa.

Glaucôn: Tất nhiên.

Socrates: Tuy nhiên, bất cứ khi nào ta nhìn vào những thứ được chiếu sáng bởi mặt trời, chúng sẽ nhìn thấy rõ ràng và tâm nhìn xuất hiện trong chính đôi mắt ta.

Glaucôn: Đúng vậy.

Socrates: Chà, hãy hiểu tâm hồn theo cách tương tự: Khi nó tập trung vào một cái gì được soi sáng bởi chân lý và thì nó hiểu, biết và sở hữu sự hiểu biết, nhưng khi nó tập trung vào những gì bị trộn lẫn với sự tối tăm, những gì sẽ xảy ra và biến mất, nó suy nghĩ và bị lu mờ, thay đổi quan điểm theo cách này và cách khác, và dường như không còn hiểu biết nữa.

Glaucôn: Có vẻ như vậy.

Socrates: Vì vậy, những gì mang lại chân lý cho những điều được biết và sức mạnh cho người biết được biết là hình thái của điều tốt đẹp. Và dù đó là nguyên nhân của tri thức và chân lý, đó cũng là một đối tượng của tri thức. Cả tri thức và chân lý đều là những điều đẹp đẽ, nhưng điều tốt đẹp thì khác và đẹp đẽ hơn chúng. Trong cõi hữu hình, ánh sáng và thị giác được coi như mặt trời là đúng, nhưng cho rằng chúng là mặt trời thì là sai, nên ở đây cho rằng tri thức và chân lý là tốt như nhau là đúng nhưng cho rằng cái nào cũng là cái tốt là sai - vì điều tốt còn được đánh giá cao hơn.

Anselm

Anselm (1033–1109) từng là Giám mục của Canterbury, đã tìm cách mở rộng phạm vi của Cơ đốc giáo vào Quần đảo Anh. Về mặt triết học, ông được biết đến nhiều nhất với quan điểm của mình về những gì đã được biết đến minh chứng cho sự hiện hữu của Chúa, được ông xây dựng trong tác phẩm thần định *Proslogion*. Anselm là người sớm đề xuất - và một số người nói là người sáng lập - trường phái triết học của Chủ nghĩa Kinh viện, trường phái dự đoán các tác phẩm của các Học giả nổi tiếng như Thomas Aquinas. Giống như các Học giả sau này, Anselm tin rằng một hệ thống tư duy hợp lý phản ánh tính hợp lý vốn có trong vũ trụ và rằng lý trí và logic có thể dẫn con người đến với Chúa.

Triết học Hồi giáo

Sự trỗi dậy của Hồi giáo có liên quan đến sự suy tàn của Đế chế La Mã và Ba Tư. Cụ thể hơn, những cuộc chiến tàn khốc do hai cường quốc một thời này gây ra đã khiến cả hai trở nên suy yếu. Vào năm 622 CN, nhà tiên tri Muhammed đã dẫn những người theo ông rời Mecca đến Medina, báo hiệu sự ra đời của đạo Hồi với tư cách là một cường quốc chính trị (Adamson 2016, 20). Trong những năm đầu tiên của đạo Hồi, các nhà thần học đã ngăn cấm việc giảng dạy triết học của Aristotle và các triết gia Hy Lạp khác với lý do là chúng trái ngược với đức tin chân chính của người Hồi giáo. Hạn chế này chỉ ngừng lại vào thế kỷ thứ tám CN, dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của triết học trong thế giới Hồi giáo.

Khi Đế chế La Mã suy tàn, thế giới Hồi giáo đã gìn giữ các văn bản triết học Hy Lạp và Latinh cổ đại thông qua các trung tâm học tập lớn ở Alexandria, Baghdad và Cordova. Các nhà triết học Hồi giáo đã xuất bản các tác phẩm lớn về siêu hình học, tri thức luận và triết học tự nhiên. Các học giả Hồi giáo chủ chốt gồm Ibn Sina (tên Latinh hóa thành Avicenna), Ibn Rushd (tên Latinh hóa thành Averroes) và Al-Gazali đã đưa

triết học cổ điển tiến lên phía trước. Trong số ba người này, Ibn Sina là trụ cột của triết học Hồi giáo. Thiên tài của ông mở đầu cho sự thay đổi từ thời kỳ đầu tập trung vào việc củng cố kiến thức Hy Lạp sang thời kỳ đổi mới khoa học và triết học sau này (Adamson 2016).

Ibn Sina (Avicenna)

Abū-‘Alī al-Husayn ibn-‘Abdallāh Ibn-Sinā (khoảng 970 -1037 CN) là một nhà thông thái người Ba Tư, người đã xuất bản các tác phẩm về triết học, y học, thiên văn học, giả kim thuật, địa lý, toán học, thần học Hồi giáo và thậm chí cả thơ ca. Với phạm vi ảnh hưởng rộng lớn, ông được coi là điểm mấu chốt giữa giai đoạn hình thành triết học Hồi giáo và giai đoạn sáng tạo hơn của nó trong Thời đại Hoàng kim của Hồi giáo, kéo dài từ khoảng thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ 13. Trong thời kỳ này, văn hóa và học thuật Hồi giáo phát triển mạnh mẽ, các vùng đất do người Hồi giáo cai trị lan rộng từ Trung Đông, qua Bắc Phi và vào Bán đảo Iberia. Trên cơ sở gợi ý từ Aristotle, Ibn Sina đã tìm cách trình bày một triết học hoàn chỉnh gồm cả lý thuyết và thực tiễn. Một số ước tính Ibn Sina đã xuất bản tới 450 tác phẩm, trong khi số khác đưa ra con số dưới 100 (Namazi 2001).

Tác phẩm của Ibn Sina có ảnh hưởng lớn trong cả giới Hồi giáo và Cơ đốc giáo. Minh chứng của ông về sự tồn tại của Thiên Chúa đã trở nên chiếm ưu thế. Được gọi là Bằng chứng về Sự thật, lập luận cho rằng sự tồn tại đòi hỏi phải có một thực thể cần thiết - một thực thể không thể *không* tồn tại. Các yếu tố của thế giới vật chất - động vật, thực vật, sông, núi - là ngẫu nhiên - nghĩa là chúng đến và đi. Chúng có thể đã tồn tại trong quá khứ nhưng không tồn tại ở hiện tại, hoặc chúng có thể tồn tại ở hiện tại nhưng sẽ không tồn tại trong tương lai. Do đó, chúng *không thể tồn tại*. Do đó, phải có một thực thể phi vật chất làm cho thế giới vật chất này tồn tại.

Giống như Aristotle, Ibn Sina tin rằng trí tuệ con người có thể hiểu được trật tự hợp lý của vũ trụ, và dự án triết học hoàn chỉnh và được sắp xếp hợp lý của ông đã chứng minh điều này (Gutas 2016). Cuốn sách có ảnh hưởng nhất của Ibn Sina là *Canon*, một bộ bách khoa toàn thư về y khoa gồm 5 tập - được dịch sang tiếng Latinh và tiếng Do Thái - đã trở thành sách giáo khoa cho việc nghiên cứu y học tại các trường đại học châu Âu từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 17 (Amr và Tbakhi 2007). Tri thức luận của Ibn Sina - và đặc biệt, sự phát triển của ông về chủ nghĩa duy nghiệm đã vượt xa những người theo học thuyết Epicurus và trên thực tế, có thể so sánh với chủ nghĩa duy nghiệm ít được chú ý hơn của John Locke.

Tương tự như Locke, Ibn Sina cho rằng con người được sinh ra với tâm trí là một phiến đá trắng trơn. Đứa trẻ sở hữu năm giác quan bên ngoài gắn liền với tâm hồn động vật (thị giác, khứu giác, âm thanh, vị giác và xúc giác) và hai giác quan bên trong gắn với tâm trí con người là trí nhớ và trí tưởng tượng. Đứa trẻ thu thập và lưu trữ thông tin từ các giác quan và có thể trừu tượng hóa các khái niệm để hiểu về thế giới từ dữ liệu giác quan và từ tâm hồn con người (tính hợp lý) thông qua sự phản tư (mà Locke sau này gọi là kinh nghiệm). Vì vậy, một đứa trẻ ngồi trên ghế cao có thể làm rơi thức ăn và quan sát thấy nó rơi xuống sàn, dựa trên kinh nghiệm, nhưng một đứa trẻ thông qua phản xạ cũng quan sát thấy mối quan hệ nhân quả. Đối với Ibn Sina, trọng lực tồn tại cả trong lĩnh vực duy vật của các giác quan và trong lĩnh vực nhận thức của tâm trí hoặc tâm hồn. Tương tự, các con số tồn tại trong cả hai lĩnh vực, khái niệm trừu tượng về số 2 và các cặp đối tượng cụ thể, chẳng hạn như hai chiếc giày hoặc hai quả táo. Ông giải thích “số tồn tại trong sự vật và tồn tại trong tâm hồn” trong tác phẩm *The Metaphysics of Healing (Siêu hình học của chữa lành)* (trích trong Tahiri 2016, 41).

Tâm trí của đứa trẻ sắp xếp thông tin - khái quát hóa, tách biệt những điều cần thiết và không cần thiết, khẳng định hoặc phủ nhận các mối quan hệ. Thông qua quá trình này, đứa trẻ hình thành các định nghĩa và mệnh đề phản ánh các mô hình toán học và logic của tư duy hợp lý (Gutas 2012).

Ibn Sina tuyên bố rằng tất cả tri thức đều là kết quả của việc hình thành các khái niệm hoặc thừa nhận chân lý của các mệnh đề. Ông phân biệt các loại mệnh đề khác nhau, với các nguồn gốc khác nhau và do đó có các cách khác nhau để chứng minh hoặc bác bỏ mệnh đề đó. Bảng 4.2 liệt kê 5 trong số 16 loại mệnh đề của Ibn Sina và các ví dụ (Gutas 2012).

Loại mệnh đề	Ví dụ
Dữ liệu giác quan	Cỏ có màu xanh.
Dữ liệu dựa trên sự phản tư	Con người suy nghĩ.
Dữ liệu thử nghiệm	Lửa đốt cháy da thịt.
Các mệnh đề với thuật ngữ trung gian	Sáu là số chẵn.
Dữ liệu được cung cấp bởi nhiều báo cáo	Hiến pháp Hoa Kỳ được viết vào năm 1787.

BẢNG 4.2 Các loại mệnh đề được đề xuất bởi Ibn Sina

Một số loại mệnh đề, như dữ liệu giác quan và dữ liệu dựa trên sự phản tư, là tri thức dựa trên các giác quan bên ngoài hoặc bên trong. Tuy nhiên, dữ liệu thử nghiệm chỉ có thể được chấp nhận là đúng sau khi quan sát lặp đi lặp lại và quy cho một nguyên nhân. Ví dụ, “lửa gây bỏng” sẽ dựa trên quan sát rằng lửa nóng, cái gì nóng sẽ đốt cháy các vật thể (nguyên nhân) và thịt là vật thể. Chân lý của dữ liệu được cung cấp bởi nhiều báo cáo chỉ có thể được xác nhận nếu nó đã được báo cáo bởi rất nhiều nguồn để khó có thể sai.

Dựa trên ý tưởng quy nạp của Aristotle trong tác phẩm *Posterior Analytics*, Ibn Sina đã phát triển một phương pháp thử nghiệm khoa học trong khái luận “On Demonstration” (“Về sự chứng minh”) trong tác phẩm *Book of Healing* của mình. Ibn Sina tuyên bố rằng - không giống như phương pháp quy nạp chưa được kiểm chứng - thí nghiệm cung cấp cơ sở tri thức nhất định. Ông lấy ví dụ về mối liên hệ giữa việc sử dụng cây bìm bìm nhựa xổ (rễ có tính xổ mạnh) và việc xổ (nôn mửa). Ông lưu ý rằng việc quan sát mối tương quan tích cực không chứng minh rằng mối quan hệ tồn tại mà đúng hơn là việc thiếu quan sát mối tương quan tiêu cực (các trường hợp liên quan cây bìm bìm nhưng không gây xổ) cung cấp bằng chứng thuyết phục hơn. Thử nghiệm của Ibn Sina liên quan đến việc tìm kiếm sự giả mạo của mối tương quan giống như phương pháp khoa học được sử dụng ngày nay, như phương pháp kết hợp các nhóm kiểm soát (McGinnis 2003). Hơn nữa, Ibn Sina nhấn mạnh rằng thuật ngữ nhân quả được đưa vào mối quan hệ được quan sát. Không phải cây bìm bìm gây xổ mà là thuộc tính của cây, cần phải tìm hiểu thêm. Vì vậy, lập luận của Ibn Sina là (1) cây bìm bìm có khả năng gây xổ, (2) cây bìm bìm là nguyên nhân gây xổ, (3) một khả năng gây xổ đã gây ra xổ. Chính xác khả năng gây xổ là gì vẫn chưa chắc chắn cho đến khi tìm hiểu thêm. Trong ví dụ đầu tiên ở trên, nguyên nhân được thiết lập: (1) lửa đốt cháy thịt, (2) lửa nóng, (3) nhiệt đốt cháy thịt.

Khi tri thức thực nghiệm tiến bộ phát triển thách thức thần học Hồi giáo, cuộc tranh luận đã nổi lên để tìm cách dung hòa đức tin và khoa học.



HÌNH 4.9 Bức tượng này của Ibn Sina ở Tehran, Iran, tôn vinh nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn này, người đã xuất bản các tác phẩm về triết học, y học, thiên văn học, giả kim thuật, địa lý, toán học, thần học Hồi giáo và thơ ca. (nguồn: “Avicenna - Ibn Sina” của Blondinrikard Fröberg/Flickr, CC BY 2.0)

Ibn Rushd (Averroes)

Ibn Rushd (1126–1198) hay Averroes trong tiếng Latin, sinh ra trong một gia đình luật gia ở Cordova thuộc Andalusia, hay Tây Ban Nha do người Hồi giáo cai trị. Giống như Ibn Sina, triết học của ông lấy cảm hứng từ Aristotle. Tác phẩm của ông trải rộng trên nhiều lĩnh vực, từ siêu hình học và logic cho đến y học và triết học tự nhiên. Phần lớn các tác phẩm ở dạng bình luận về Aristotle. Ông cho rằng cách giải thích của Tân Platon về Aristotle đã làm sai lệch ý nghĩa ban đầu các tác phẩm của Aristotle và tìm cách quay lại các tác phẩm gốc của Aristotle trong các bình luận của mình. Ibn Rushd là trụ cột cho sự hồi sinh của Aristotle ở châu Âu. Truyền thống bình luận về các tác phẩm của Aristotle giữa các triết gia Hồi giáo đã phát triển tư tưởng của Aristotle theo những cách hấp dẫn và giữ cho học thuật của Aristotle tồn tại.

Ibn Rushd coi chứng minh là chìa khóa của logic và là điều kiện cho sự chắc chắn về mặt triết học và lập luận khoa học (Ben Ahmed và Pasnau 2021). Điều này có ý nghĩa thần học quan trọng và dẫn đến sự đối đầu với các nhà thần học, những người tin rằng suy tư triết học là mâu thuẫn với đức tin Hồi giáo. Ông tìm cách chứng minh sự hiện hữu của Chúa Trời bằng cách cho thấy rằng sự sáng tạo của Ngài đã được điều chỉnh phù hợp với con người, không thể chỉ là sự ngẫu nhiên. Thêm vào đó, ông đã phát triển một luận cứ cho rằng không thể giải thích sự phức tạp của cuộc sống mà không có đấng sáng tạo.

Ngay cả khi triết học đã đạt được chỗ đứng trong thế giới Hồi giáo, những người theo chủ nghĩa truyền thống thần học vẫn có ảnh hưởng. Những người theo chủ nghĩa truyền thống này phủ nhận rằng lý trí có thể đưa một người đến gần Chúa hơn. Ibn Rushd nằm trong số những triết gia phản đối chủ nghĩa truyền thống này và tìm cách chỉ ra sự tương thích giữa đức tin và lý trí. Ibn Rushd không chỉ tìm cách chứng minh rằng lý trí tương thích với đức tin, mà ông còn đi xa hơn và trích dẫn kinh Quran để chỉ ra rằng tôn giáo cần có sự suy tư triết học. Ông viết, “Nhiều câu Kinh Quran, chẳng hạn như ‘Hãy suy ngẫm, bạn có một tầm nhìn’ (59.2) và ‘chúng nghĩ đến việc tạo ra trời và đất’ (3:191), điều khiển trí tuệ con người suy ngẫm về Chúa và sự sáng tạo của Ngài (trích trong Hiller 2016).

Al-Ghazali, tác phẩm *The Incoherence of the Philosophers*

Al-Ghazali (c.1056–1111) là một trong những nhà thần học, triết gia lỗi lạc nhất của Hồi giáo Sunni. Hoạt động trong khoảng thời gian sau ngay khi giáo phái Sunni được thành lập, ông đã tìm cách bác bỏ các thách thức trong giáo lý của cả các học giả và triết gia của tôn giáo Shi'ite. Trong tác phẩm nổi tiếng nhất của

mình, *Sự không nhất quán của các triết gia* (*The Incoherence of the Philosophers*), Al-Ghazali đã tìm cách bác bỏ những thách thức này đồng thời củng cố cơ sở thần học cho thuyết Sunn. Ibn Rushd đã viết một bài phản bác lại cuốn *The Incoherence of the Philosophers* của Al-Ghazali. Trong đó, ông lập luận chống lại tuyên bố của Al-Ghazali rằng sự suy tư triết học phải khác biệt với đức tin Hồi giáo và sự kết hợp thần bí giữa Allah hoặc Chúa là con đường thực sự duy nhất dẫn đến sự giác ngộ tôn giáo. Mâu thuẫn này giữa Al-Ghazali và Ibn Rushd thể hiện sự xung đột giữa đức tin và lý trí đặc trưng cho đạo Hồi thời trung cổ. Xung đột tương tự này vẫn còn trong hiện tại.

Triết học Cơ đốc giáo thời hậu kỳ Trung cổ ở Châu Âu

Triết học Cơ đốc giáo trong thời kỳ này chịu ảnh hưởng bởi sự phát triển của hai cơ sở: đại học và tu viện. Các thể chế này phát triển đã ảnh hưởng đến hình thái của triết học thời kỳ trong suốt thời kỳ này. Chính tại các cơ sở này, một nỗ lực mang tính hệ thống được thực hiện để kết hợp triết học và thần học trong Cơ đốc giáo. Nỗ lực dùng triết học để hóa giải những thách thức đặt ra cho thần học được minh họa trong tác phẩm đồ sộ của Bonaventura (1221–1274) và Thomas Aquinas (1225–1274).

Bonaventura

Bonaventura, một tu sĩ dòng Francis đến từ Ý, đã đến Đại học Paris vào năm 1235, nơi ông gặp Aristotle, các triết gia Hồi giáo và tham gia một khóa học logic nghiêm ngặt. Bonaventura đã hợp nhất những ý tưởng của Augustinô với Aristotle. Trong lập luận của mình, ông lập luận rằng Chúa là nguồn gốc của mọi tri thức nhưng “tri thức về chân lý thiêng liêng được khắc sâu vào mỗi tâm hồn” (trích dẫn trong Houser 1999, 98). Việc tiếp thu tri thức bắt nguồn từ hiệu quả, thế giới bên ngoài mà chúng ta quan sát, đến nguyên nhân của nó, Thượng đế. Tri thức có được thông qua lập luận, sử dụng các ý tưởng trừu tượng, mệnh đề và các mối tương quan quan sát được, nhưng sự chắc chắn về tri thức chỉ đạt được thông qua quá trình suy ngẫm nội tâm hoặc thiền định của Augustine, từ đó chúng ta nhìn thấy ánh sáng thiêng liêng không hề đổi thay.

Thomas Aquinas

Thomas Aquinas (1225–1274) là triết gia Kinh viện tiêu biểu, người có nhiều tác phẩm định hướng cho triết học châu Âu qua nhiều thế hệ. Giống như Immanuel Kant (1724–1804) vài thế kỷ sau, các triết gia sau Aquinas biết rằng họ phải tranh luận với các tác phẩm của ông, bằng cách phê bình nó hoặc mở rộng dự án của ông. Aquinas đã nhìn thấy triết học Kinh viện cần phải được hồi sinh, và ông đã giới thiệu tác phẩm của các triết gia Do Thái và Hồi giáo với tư tưởng Cơ đốc giáo thời trung cổ, mang lại những ý tưởng và cách tiếp cận mới cho triết học (Van Norden 2017).

Aquinas có lẽ được biết đến nhiều nhất với năm cách chứng minh sự tồn tại của Chúa. Đó được coi là thần học tự nhiên vì Aquinas không phụ thuộc vào thẩm quyền của nhà thờ để biện minh cho sự tồn tại của Chúa. Thay vào đó, ông cho rằng chúng ta có thể định nghĩa Chúa theo năm cách: như một động lực bất di bất dịch, nguyên nhân đầu tiên, tồn tại tất yếu, tồn tại tuyệt đối và nhà thiết kế vĩ đại. Để tránh hồi quy vô hạn, chúng ta phải giả sử một động lực bất di bất dịch đưa tất cả các thực thể vào trong vận động. Tương tự, Chúa là nguyên nhân đầu tiên của mọi tồn tại, nếu không chúng ta phải đối mặt với một quy luật nhân quả vô hạn. Mọi thứ tồn tại đều hiện hữu ngẫu nhiên, trừ Chúa. Chúa là thực thể tất yếu mà mọi sự vật đều phụ thuộc. Các sự vật ngẫu nhiên có những tính tương đối với nhau (lớn hơn và nhỏ hơn, v.v.), đòi hỏi một thực thể tuyệt đối mà tất cả những điều này là tương đối. Cuối cùng, bằng chứng về thiết kế ám chỉ một nhà thiết kế vĩ đại. Tất cả các cơ thể tự nhiên hành động để đạt được một kết thúc. Ví dụ, một hạt sỏi mọc lên một cái cây. Tuy nhiên, không phải tất cả cơ thể tự nhiên đều nhận thức được và có thể tự điều khiển để đạt được mục đích này. Do đó, một sinh vật thông minh phải tồn tại để hướng dẫn những sinh vật tự nhiên này đi đến cùng.

Chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của Aristotle trong siêu hình học và nhận thức luận của Aquinas cũng như

trong đạo đức học và triết học chính trị của ông. Aristotle đã định nghĩa Chúa là động lực chính và “tư duy tự ngắm”. Chúng ta có thể nhận ra ảnh hưởng của ý tưởng này trong năm cách thức của Aquinas. Aquinas cũng áp dụng đạo đức đức hạnh của Aristotle và điều chỉnh chúng cho phù hợp với bối cảnh Cơ đốc giáo của ông.

Các triết gia Do Thái trong thế giới Cơ đốc giáo và Hồi giáo

Mặc dù người Do Thái không có được địa vị bình đẳng ở Châu Âu, Châu Phi và Châu Á, nhưng họ đã đóng góp cho triết học thời trung cổ cả ở Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Hai học giả Do Thái đáng chú ý nhất trong thời kỳ này có lẽ là Moses Maimonides và Levi ben Gershom.

Moses Maimonides

Moses ben Maimon, hay Maimonides (1138–1204), ngoài là một triết gia, ông còn là một bác sĩ, học giả Torah (Ngũ Kinh) và nhà thiên văn học. Sinh ra ở Cordova ở Tây Ban Nha do người Hồi giáo cai trị, ông từng là bác sĩ riêng của Saladin, nhà lãnh đạo chính trị và quân sự của các lực lượng Hồi giáo trong Thập tự chinh thứ hai và thứ ba.

Giống như nhiều nhà tư tưởng thời trung cổ theo truyền thống của Hồi giáo, Do Thái giáo và Cơ đốc giáo, tác phẩm triết học của Maimonides bắt đầu với câu hỏi liên quan đến mối quan hệ giữa thần học và triết học. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *The Guide for the Perplexed* (1190), viết về một sinh viên đang cố gắng quyết định nên theo đuổi lĩnh vực nghiên cứu nào.

Đối với các nhà triết học Hy Lạp cổ đại, Chúa là động lực bất di bất dịch luôn hiện hữu, thiết lập sự vận động cho tất cả các hữu thể khác trong một vũ trụ. Quan niệm về Chúa này mâu thuẫn với câu chuyện về sáng tạo và ý tưởng về phép màu. Mâu thuẫn này tạo ra sự bối rối trong tâm trí của sinh viên Maimonides và những người Do Thái khác. Maimonides cho rằng, mâu thuẫn xảy ra do các triết gia đã phát triển các học thuyết không tuân theo bằng chứng khách quan và nguyên nhân, trong khi các nhà thần học giải thích sai các văn bản tôn giáo theo nghĩa đen (Bokser 1947).

Maimonides cho rằng sự giải thích kinh thánh theo nghĩa đen là nguyên nhân chính khiến con người không thể đến gần Chúa hơn. Thay vào đó, các văn bản kinh thánh nên được giải thích theo nghĩa bóng. Điển hình cho các nhà tư tưởng thời trung cổ theo lối này, Maimonides là một nhà tư tưởng có hệ thống, người cho rằng những chân lý tối thượng giống như các hình mẫu Platon vẫn luôn đúng trong tâm trí của Chúa, điều mà tâm trí hữu hạn của chúng ta tìm cách lĩnh hội. A-đam và Ê-va đã hiểu những sự thật này trước Sự Sa ngã, nhưng thế giới sau Sự Sa ngã, chúng ta chỉ có thể ước lượng. Sự giải thích theo nghĩa đen và thuyết duy vật về Thượng đế là hai sức mạnh ngăn cản chúng ta hiểu biết đầy đủ hơn.

Maimonides đưa ra một quan niệm phi thần có ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng sau này, trong đó có Spinoza. Giống như Xenophanes trước đó, Maimonides từ chối các yếu tố tôn giáo nhân hóa, chẳng hạn như Chúa trong hình dạng con người. Mặc dù Maimonides cho rằng việc hình dung thần thánh theo nghĩa con người có thể cần thiết đối với những tín đồ trẻ tuổi, nhưng khi trưởng thành, các tín đồ nên vượt qua xu hướng này vì nó che khuất bản chất thực của thần thánh. Bản chất thực sự của thần thánh được thể hiện trong lời cầu nguyện trọng tâm của đức tin Do Thái, Sh'ma: “Hãy nghe đây, hỡi Israel, Chúa là Thiên Chúa của chúng ta, Chúa là duy nhất”. Đức Chúa Trời là duy nhất - sự hợp nhất được mô tả trong Kinh thánh ám chỉ Đức Chúa Trời là *ein sof* - vô tận. Maimonides lập luận rằng Chúa không thể bị chia thành các phần hoặc các thuộc tính cố định. Kinh thánh đề cập đến cây gậy và cây trượng của Chúa, nhưng đây là nghĩa bóng và không nên hiểu theo nghĩa đen (Robinson 2000). Khi Kinh Thánh nói đến Đức Chúa Trời là Đấng nhân từ hay nhân từ, thì đây không phải là những thuộc tính đạo đức của Đức Chúa Trời. Thay vào đó, Maimonides giải thích, Đức Chúa Trời đã thực hiện các hành động – thiết lập trong các chuyển động - mà nếu được thực hiện bởi con người sẽ được xem là thương cảm hoặc nhân từ (Putnam 1997).



HÌNH 4.10 Mặc dù sùng đạo sâu sắc, Maimonides phản đối cả cách giải thích Kinh Thánh theo nghĩa đen và hình ảnh nhân cách hóa về Chúa, cho rằng Chúa không thể tưởng tượng được hoặc thậm chí không thể ấn định các thuộc tính. Bức tượng Maimonides này được đặt tại nơi sinh của ông ở Cordoba, Tây Ban Nha. (Nguồn: “Maimónides” của Marco Chiesa/Flickr, CC BY 2.0)

Tương tự cách hiểu về các thuộc tính của Đức Chúa Trời tương tự như các thuộc tính của con người, chúng ta thường ví sự hiểu biết của Đức Chúa Trời với sự hiểu biết của con người. Maimonides lập luận rằng đây là kiểu suy nghĩ sai lầm. Tri thức cũng như sức mạnh của con người là hữu hạn và có thể định lượng được. Tri thức và quyền năng của Chúa là vô hạn và do đó không phải là kiến thức và quyền năng hữu hạn quen thuộc với chúng ta. Chúng ta có thể cảm nhận Đức Chúa Trời là Đấng nhân từ, nhưng điều chúng ta thấy là nhân từ không phải là Đức Chúa Trời mà là một thuộc tính trong hành động của Ngài. “Mọi thuộc tính được tìm thấy trong sách của vị thần. . . do đó là một thuộc tính của hành động của Ngài chứ không phải là một thuộc tính của bản chất của Ngài” (Maimonides 1963, 121). Điều này dẫn Maimonides đối với một nền thần học tiêu cực triệt để khẳng định rằng kiến thức của con người không thể quan niệm được Thượng đế là gì mà chỉ hiểu được những gì không phải là Thượng đế. Con người chỉ có thể gán các thuộc tính cho hành động của Chúa chứ không phải bản chất của Chúa. Vai trò của sự mặc khải, như được truyền tải qua Kinh thánh Do Thái, không phải là giúp chúng ta hiểu biết về Chúa mà là hướng dẫn chúng ta đến những mục đích cao nhất của mình - và khi làm như vậy, chúng ta đến gần Chúa nhất có thể (Bokser 1947). Thần học tiêu cực của Maimonides là triệt để và đã bị thách thức, có lẽ đáng chú ý nhất là bởi Thánh Thomas Aquinas.

Levi ben Gershom (Gersonides)

Giống như Maimonides, Gersonides (1288–1344) tìm cách chứng minh sự tương thích giữa đức tin và lý trí của người Do Thái. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Wars of the Lord*, một mặt giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa Torah hoặc kinh thánh Do Thái và mặt khác là lý trí. Gersonides cũng có những đóng góp lớn cho nghiên cứu khoa học về thiên văn học. Áp dụng các phép tính toán học cho dữ liệu thu thập được bằng

các công cụ do chính ông tạo ra, Gersonides kết luận rằng một số nguyên tắc do nhà thiên văn học người Hy Lạp Ptolemy đưa ra là sai. Đối với Gersonides, lý trí vừa mang tính toán học vừa mang tính thực nghiệm. Tác phẩm của ông được xây dựng dựa trên tác phẩm của Maimonides và Averroes, và có thể được xem như một nỗ lực để hiểu Aristotle thông qua những người tiền nhiệm này.

Sự trỗi dậy của lý trí trong thời kỳ đầu hiện đại

Mặc dù các học giả đồng ý rằng thời kỳ đầu hiện đại đã kết thúc với cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, nhưng vẫn còn nhiều tranh luận về thời điểm nó bắt đầu. Một số đánh dấu sự khởi đầu là cuộc chinh phục Constantinople của Ottoman năm 1453 đã đưa các học giả phương Đông sang phương Tây, mang theo kiến thức về những tiến bộ trí tuệ Hồi giáo. Một số người nhìn vào Thời đại Khám phá được châm ngòi bởi chiến thắng của Ottoman và sự đóng cửa sau đó của châu Âu đối với các tuyến đường thương mại (Goldstone 2009). Số khác chỉ ra ấn phẩm năm 1543 của Nicolas Copernicus *On the Revolutions of the Heavenly Spheres* (Về các vòng quay của các thiên cầu), bác bỏ thuyết nhật tâm đề xuất hệ mặt trời xoay quanh mặt trời. Trong triết học, thời kỳ đầu của kỷ nguyên hiện đại được mô tả bởi sự tiến bộ nhanh chóng của triết học tự nhiên, từ đó châm ngòi cho cuộc cách mạng khoa học. Sự phát triển này dựa vào khả năng của các học giả và giáo sĩ trong việc công khai đặt câu hỏi về tính chính thống của tôn giáo như là nguồn chân lý duy nhất, có thẩm quyền và thay vào đó tìm kiếm câu trả lời thông qua lý trí của con người.

Nicolaus Copernicus

Nicolaus Copernicus (1473–1543), sinh ra ở Ba Lan và được nuôi dưỡng bởi người chú là giám mục của Nhà thờ Công giáo, trúng tuyển Đại học Krakow. Mặc dù được bổ nhiệm làm giáo sĩ trong Giáo hội Công giáo, ông vẫn có thể tiếp tục học toán, thiên văn học và y học tại các trường đại học ở Padua và Bologna ở Ý. Vào thời điểm đó, Giáo hội Công giáo tán thành mô hình hệ mặt trời địa tâm của nhà thiên văn học Hy Lạp cổ đại Ptolemy, trong đó mặt trời và các hành tinh quay quanh Trái đất. Tuy nhiên, phân tích toán học của Copernicus về dữ liệu thiên văn chỉ ra rằng Trái đất và các hành tinh khác xoay quanh mặt trời. Là một giáo sĩ trong Giáo hội Công giáo, Copernicus sợ phải công bố dữ liệu này và trì hoãn khám phá của mình trong hơn hai thập kỷ. Chỉ sau khi đồng nghiệp và bạn của ông, giáo sư toán học Lutheran Georg Joachim Rheticus xuất bản các ý tưởng của ông trong *Narratio Prima* vào năm 1540, Copernicus đã cho ra mắt tác phẩm *On the Revolutions of the Heavenly* vào năm 1543. Trong nỗ lực bảo vệ bản thân và công việc của mình, ông đã hiến tặng bản thảo đến giáo hoàng.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Đoạn sau trích từ lời nói đầu của *On the Revolutions of the Heavenly Sphere*, được dành riêng cho Giáo hoàng Paul III. Việc Copernicus sử dụng từ *đồng thuận* đã chuyển thẩm quyền về chân lý từ nhà thờ sang các nhà triết học tự nhiên như thế nào?

Những người biết sự đồng thuận trong nhiều thế kỷ đã chấp nhận quan niệm rằng trái đất nằm yên tại trung tâm của bầu trời, tôi nghĩ, sẽ coi đó là một tuyên bố điên rồ nếu tôi đưa ra khẳng định ngược lại rằng trái đất chuyển động ... Do đó, sau khi xem xét một cách cẩn thận, sự khinh bỉ mà tôi phải lo sợ vì quan điểm của mình mới lạ và rõ ràng là vô lý, suýt nữa đã khiến tôi từ bỏ hoàn toàn công việc mà tôi đã bắt đầu.

Không ít những người uyên bác và lỗi lạc khác cũng yêu cầu, thúc giục tôi không nên vì sợ hãi mà từ chối công bố công trình của mình vì lợi ích chung của các sinh viên của Mathematics. Vì vậy, tôi không thể không biết đến Đức Thánh Cha, điều duy nhất thúc tôi tìm kiếm một cách khác để tính toán chuyển động của các thiên thể là tôi biết rằng các nhà toán học hoàn toàn không đồng ý điều này trong các nghiên cứu của họ.

Zera Yacob

Trong khi Copernicus không thách thức trực tiếp thẩm quyền của nhà thờ, thì học giả người Ethiopia Zera Yacob (1592–1692) đã làm vậy. Yacob sinh ra ở quận Axum trong Đế quốc Ethiopia, nghiên cứu tư tưởng Cơ đốc giáo, Do Thái và Hồi giáo. Ethiopia đã chấp nhận Cơ đốc giáo làm quốc giáo vào năm 330 CN. Vương quốc Cơ đốc giáo đã chống lại cuộc chinh phục của người Hồi giáo trong hàng trăm năm. Tuy nhiên, đến năm 1540, Ahmed Grag, được hỗ trợ bởi Đế chế Ottoman tại Thổ Nhĩ Kỳ, đã chiếm được phần lớn vương quốc. Hoàng đế Ethiopia sau đó đã kêu gọi sự hỗ trợ của Bồ Đào Nha. Bồ Đào Nha gửi quân giúp Ethiopia lấy lại lãnh thổ. Trong những năm sau đó, các nhà truyền giáo Jesuit từ Bồ Đào Nha đã đến Ethiopia và cải đạo Hoàng đế Susenyos từ Cơ đốc giáo Chính thống Ethiopia sang Công giáo. Khi Hoàng đế Susenyos của Ethiopia tuyên bố Công giáo là quốc giáo vào năm 1622, một cuộc nội chiến đã nổ ra. Yacob buộc phải chạy trốn về vùng nông thôn. Ở đó, ông đã sáng tác phần lớn tác phẩm *Hatata*, được xuất bản năm 1668 sau cái chết của hoàng đế.

Mặc dù sùng đạo, Yacob đã lập luận chống lại uy quyền của tôn giáo này đối với tôn giáo khác. Thay vào đó, ông khuyên phải dựa vào lý trí để đánh giá các khu vực và các truyền thống tôn giáo - và bằng cách đó, chúng ta đến được với Đức Chúa Trời. Đối với Yacob, Chúa không chỉ là chủ nhân của vạn vật mà còn hiểu được mọi thứ: “Ngài thông minh hiểu tất cả, vì ngài đã tạo ra chúng ta thông minh từ sự thông minh phong phú của ngài” (Yacob 1976, 8). Đức Chúa Trời có mục đích tạo ra con người là những sinh vật thông minh, và mục đích đó là để con người “tìm kiếm, nắm bắt được Ngài cùng sự khôn ngoan của Ngài trên con đường Ngài đã mở cho [họ] và thờ phượng Ngài trong suốt thời gian [họ] còn sống”. (Yacob 1976, 8).

Phương pháp điều tra mà Yacob đề xuất lặp lại ý tưởng của Augustine và Aquinas. Nó liên quan đến sự phản tư, quan sát và kết nối với ánh sáng do Chúa ban, đó là lý trí của chúng ta. Yacob giải thích rằng “ai nghiên cứu bằng trí thông minh thuần túy do tạo hóa đặt vào trong lòng mỗi người và xem xét kỹ lưỡng trật tự và quy luật của tạo hóa, sẽ khám phá ra sự thật” (Yacob 1976, 9). Tuy nhiên, bằng sự xem xét kỹ lưỡng và lý trí, Yacob đã bác bỏ một số học thuyết tôn giáo, theo cách mà Augustine và Aquinas có thể coi là báng bổ. Ông loại bỏ mọi niềm tin mà ông cho là không phù hợp với “sự khôn ngoan của đấng sáng tạo”, điều mà ông nói rằng chúng ta có thể biết bằng cách quan sát “trật tự và quy luật của tạo hóa”. Trong khi chấp nhận Moses là một nhà tiên tri, Yacob bác bỏ những câu chuyện về những phép lạ mà Moses được cho là đã thực hiện. Tương tự, Yacob đặt câu hỏi về phép lạ của Mohammed. Yacob tin rằng ngay từ đầu, Chúa đã thiết lập các quy luật vận hành thế giới. Tại sao Đức Chúa Trời lại vi phạm luật pháp của Ngài bằng cách cho phép một số cá nhân thực hiện phép lạ? Theo quan điểm của Yacob, những câu chuyện về những phép lạ này thay vì phát sinh từ sự hiểu biết sai lầm của con người.

Yacob, Copernicus và những người khác đã phải thách thức các nhà chức trách tôn giáo trong việc tranh luận về một chân lý trên cơ sở lý trí, logic toán học và quan sát khoa học. Tuy nhiên, đến thế kỷ 18, các chính phủ bắt đầu áp dụng các phương pháp này và thành lập các trường học và viện nghiên cứu để mở rộng kiến thức về thế giới tự nhiên. Thời kỳ thay đổi này được gọi là Khai sáng. Quá trình này, cũng như sự phát triển và triển khai nhanh chóng của các công nghệ mới và sự lan rộng của chủ nghĩa tư bản, thường được gọi là *hiện đại hóa*.

Phần lớn phần còn lại của tài liệu này xem xét ý tưởng của các nhà tư tưởng sống trong thời kỳ Khai sáng cũng như sau này trong thời kỳ hiện đại. Họ đặt nền móng cho nghiên cứu khoa học, đưa ra các luận cứ cho chính phủ dựa trên sự đại diện của nhân dân hơn là sự cai trị của thần thánh, và đề xuất các hệ thống kinh tế được thiết kế để tạo ra của cải, giải phóng xã hội khỏi các ràng buộc phong kiến. Khi làm như vậy, những nhà tư tưởng này đã nghiên cứu các tác phẩm của triết học cổ điển và trung cổ đồng thời thúc đẩy các ý tưởng về siêu hình học, tri thức luận và đạo đức học tài liệu này sẽ xem xét trong các chương sắp tới.

Tóm tắt

4.1. Sử luận và Lịch sử triết học

Các học giả áp dụng ba cách tiếp cận chính đối với lịch sử triết học.

Cách tiếp cận duy hiện tại đối với lịch sử triết học xem xét các văn bản triết học để tìm lập luận và đánh giá liệu kết luận của các văn bản này xem có còn phù hợp với triết học ngày nay hay không. Cách tiếp cận này đã bị chỉ trích ở hai điểm: 1) Các triết gia lịch sử được đưa ra đánh giá theo các tiêu chuẩn đương đại một cách hơi hợt; 2) Cách tiếp cận này cũng có thể dẫn đến sai lầm vì các ý tưởng từ triết học đương thời có thể được gán cho các triết gia lịch sử một cách không chính xác.

Cách tiếp cận duy ngữ cảnh diễn giải triết học theo bối cảnh lịch sử và văn hóa mà các tác phẩm triết học được viết. Mặc dù cách tiếp cận này có thể mang lại sự hiểu biết sâu sắc về các thời điểm lịch sử và cách suy nghĩ lịch sử, nhưng nó có thể mù quáng trước giá trị lâu dài của nghiên cứu triết học.

Cách tiếp cận thông diễn cố gắng tận dụng những gì tốt nhất của cách tiếp cận duy hiện tại và cách tiếp cận duy ngữ cảnh, xem xét bối cảnh lịch sử của các văn bản gốc một cách nghiêm túc nhưng cũng thừa nhận rằng cách giải thích của chúng ta về lịch sử được kết nối và điều kiện hóa bởi bối cảnh đương đại của chúng ta.

4.2. Triết học cổ điển

Triết học Hy Lạp cổ điển vay mượn nhiều từ học thuật Ai Cập bắt nguồn từ Heliopolis, vì cả Pythagoras và Plato đều được cho là đã nghiên cứu tại đây. Thật vậy, phiến đất sét Plimpton 332 tiết lộ rằng các nhà toán học Babylon không chỉ biết định lý Pythagore về tam giác vuông mà còn biết các hàm lượng giác. Triết học cổ điển xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại với giai đoạn tiền Socrates; giai đoạn của ba triết gia vĩ đại Socrates (470–399 TCN), Plato (khoảng 428–347 TCN) và Aristotle (384–322 TCN) và giai đoạn các trường phái tư tưởng sau đó - Epicureans, khắc kỷ, và những người khác. Từ những gì còn lại của các tác phẩm của tiền Socrates, họ chủ yếu quan tâm đến các câu hỏi về siêu hình học và triết học tự nhiên. Một số nhà triết học tiền Socrates, chẳng hạn như Parmenides, là những người theo chủ nghĩa nhất nguyên trong khi những người khác, chẳng hạn như Heraclitus, là những người theo chủ nghĩa đa nguyên. Plato đã nâng cao một lý thuyết về các hình thái, một học thuyết siêu hình cho rằng mọi sự vật cụ thể tồn tại đều tham gia vào một hình thái hoặc bản chất phi vật chất mang lại cho sự vật này bản sắc của nó. Cõi vô hình của các hình thái về cơ bản khác với cõi biến đổi mà chúng ta trải nghiệm trong thế giới này. Cõi vô hình là vĩnh cửu, bất biến và hoàn hảo. Aristotle tập trung vào học thuyết của ông về bốn nguyên nhân: “Nó làm bằng gì?” (nguyên nhân chất liệu), “Nó có hình dạng gì?” (nguyên nhân hình thức), “Cái gì làm cho nó có hình dạng này?” (nguyên nhân tác động) và cuối cùng, “Nó thực hiện chức năng gì?” (nguyên nhân mục đích). Bốn nguyên nhân có thể giải thích bản tính của vạn vật trong vũ trụ này, kể cả bản thân vũ trụ. Vũ trụ của Aristotle là một hệ thống nguyên nhân cuối cùng khép kín. Mỗi nguyên nhân cuối cùng dẫn đến một nguyên nhân khác, cho đến khi chúng ta đi đến nguyên nhân đầu tiên hoặc động cơ chính.

4.3. Triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo

Hy Lạp và đế quốc La Mã ở Trung Đông và Bắc Phi đã đưa người Do Thái - và sau đó là người Cơ đốc giáo - vào lĩnh vực trí tuệ của chủ nghĩa Hy Lạp. Các học giả Do Thái và Cơ đốc giáo sau này đã kết hợp các ý tưởng của triết học Hy Lạp và La Mã cổ điển vào các nghiên cứu thần học của riêng họ. Khi người Ả Rập mở rộng xâm lược và giao thương sang Trung Đông và Châu Phi, thế giới Hồi giáo đã tiếp nhận và phát triển triết học cổ điển cũng như khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, luôn có sự căng thẳng xuyên suốt các tác phẩm này khi các triết gia cố gắng cân bằng giữa sự mặc khải thần học và sự tự do khám phá trí tuệ. Không giống như các triết gia Hy Lạp và La Mã cổ điển, triết gia Do Thái, Cơ đốc giáo hay Hồi giáo luôn làm việc với các đối tác, các sự kiện và sự kiện trung tâm của tôn giáo. Chỉ trong thời kỳ đầu của thời hiện đại, các triết gia mới thay thế sự tối thượng của Chúa bằng nguồn gốc của chân lý bằng lý trí.

Các thuật ngữ chính

Cách tiếp cận duy ngữ cảnh (Contextualist approach) một cách tiếp cận triết học diễn giải các ý tưởng của các triết gia trong bối cảnh lịch sử và văn hóa mà họ viết.

Chủ nghĩa duy nghiệm (Empiricism) một niềm tin rằng tất cả tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm cảm giác theo quy nạp.

Cách tiếp cận thông diễn học (Hermeneutic approach) một cách tiếp cận triết học vừa coi trọng bối cảnh lịch sử của văn bản gốc, vừa nhận ra sự ảnh hưởng của các vấn đề và quan điểm đương đại.

Thần ngôn (Logos) những suy nghĩ của Chúa, mà theo Philo của Alexandria, đó là phương tiện để Chúa tạo ra thế giới vật chất.

Nhất nguyên (Monism) niềm tin rằng vũ trụ được tạo thành từ một chất.

Triết học tự nhiên (Natural philosophy) các lĩnh vực nghiên cứu tiền đề cho sự ra đời của khoa học.

Đa nguyên (Plurism) niềm tin rằng vũ trụ được tạo thành từ nhiều hơn một chất.

Cách tiếp cận duy hiện tại (Presentist approach) một cách tiếp cận triết học xem xét các văn bản triết học để tìm các lập cứ và đánh giá xem chúng có còn phù hợp với thời nay không.

Học thuyết hình thái (Theory of the forms) một học thuyết siêu hình cho rằng mọi sự vật cụ thể tồn tại trong thế giới vật chất đang thay đổi của chúng ta đều tham gia vào một dạng hoặc bản chất phi vật chất, không thay đổi, vô hình và hoàn hảo và mang lại cho sự vật này bản sắc của nó.

Nghịch lý của Zeno (Zeno's paradoxes) nghịch lý do Zeno đề xuất nhằm chứng minh rằng sự thay đổi và chuyển động là ảo tưởng.

Tài liệu tham khảo

- Adamson, Peter, and Jonardon Ganeri. 2020. *Classical Indian Philosophy*. Oxford: NXB Đại học Oxford.
- Adamson, Peter. 2016. *A History of Philosophy Without Any Gaps: Philosophy in the Islamic World*. Oxford: NXB Đại học Oxford.
- Amr, Samir S., and Abdelghani Tbakhi. 2007. "Ibn Sina (Avicenna): The Prince of Physicians." *Annals of Saudi Medicine*, 27 (2): 134–135. <https://doi.org/10.5144/0256-4947.2007.134>.
- Assmann, Jan. (1995) 2009. *Egyptian Solar Religion in the New Kingdom: Re, Amun and the Crisis of Polytheism*. Bản dịch của Anthony Alcock. New York: Routledge.
- Assmann, Jan. 2004. "Theological Responses to Amarna." In *Egypt, Israel, and the Ancient Mediterranean World: Studies in Honor of Donald B. Redford*, edited by Gary N. Knoppers and Antoine Hirsch, 179–191. Leiden: Brill. https://archiv.ub.uni-heidelberg.de/propylaeumdok/2354/1/Assmann_Theological_responses_to_Amarna_2004.pdf.
- Augustine. 2008. *Confessions*. Bản dịch của Henry Chadwick. Oxford: NXB Đại học Oxford.
- Aurelius, Marcus. 2021. *Meditations: The Annotated Edition*. Dịch và chỉnh sửa bởi Robin Waterfield. New York: Basic Books.
- Ben Ahmed, Fouad, and Robert Pasnau. 2021. "Ibn Rushd [Averroes]." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2021 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2021/entries/ibn-rushd/>.
- Berkovits, Eliezer. 1961. "What Is Jewish Philosophy?" *Tradition: A Journal of Orthodox Jewish Thought* 3 (2): 117–130. <https://traditiononline.org/what-is-jewish-philosophy/>.
- Boas, George. 1948. "Fact and Legend in the Biography of Plato." *The Philosophical Review* 57 (5): 439–457. <https://doi.org/10.2307/2181715>.
- Bokser, Ben Zion. 1947. "Reason and Revelation in the Theology of Maimonides: The Conflict between Philosophy and the Torah." *Hebrew Union College Annual* 20:541–584. <https://www.jstor.org/stable/23506471>.
- Curd, Patricia, ed. 2011. *A Presocratics Reader: Selected Fragments and Testimonia*. Translated by Richard D. McKirahan and Patricia Curd. 2nd ed. Indianapolis: Hackett.
- Flegel, Peter. 2018. "Does Western Philosophy Have Egyptian Roots?" *Philosophy Now*, October/November 2018. https://philosophynow.org/issues/128/Does_Western_Philosophy_Have_Egyptian_Roots.
- Gilmore, Ruth Wilson. 2007. *Golden Gulag: Prisons, Surplus, Crisis, and Opposition in Globalizing California*. Berkeley: NXB Đại học California.
- Goldstone, Jack A. 2009. *Why Europe? The Rise of the West in World History, 1500–1850*. Boston: McGraw-Hill Higher Education.
- Graham, Daniel W. 2013. *Science before Socrates: Parmenides, Anaxagoras, and the New Astronomy*. Oxford: NXB Đại học Oxford.
- Gutas, Dimitri. 2012. "The Empiricism of Avicenna." *Oriens* 40 (2): 391–436. <https://doi.org/10.1163/18778372-00402008>.
- Gutas, Dimitri. 2016. "Ibn Sina [Avicenna]." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, chỉnh sửa bởi Edward N. Zalta. Fall 2016 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2016/entries/ibn-sina/>.
- Hadot, Pierre. 2002. *What Is Ancient Philosophy?* Bản dịch của Michael Chase. Cambridge, MA: NXB Đại học Harvard.
- Herodotus. 1890. *The History of Herodotus*. Bản dịch của G. C. Macaulay. Vol. 1. London: Macmillan.

- Hiller, James, "Epistemological Foundations of Objectivist and Interpretivist Research" (2016). *Books and Book Chapters by University of Dayton Faculty*. 52. <https://ecommons.udayton.edu/books/52>.
- Houser, R. E. 1999. "Bonaventure's Three-Fold Way to God." In *Medieval Masters: Essays in Memory of Msgr. E. A. Synan*, edited by R. E. Houser, 91–145. Notre Dame, IN: NXB Đại học Notre Dame. <http://t4.stthom.edu/users/houser/bonaventure1999.pdf>.
- Inwood, Brad, and L. P. Gerson, trans. 1997. *Hellenistic Philosophy: Introductory Readings*. 2nd ed. Indianapolis: Hackett.
- Kiros, Teodros. 1996. "Claude Sumner's *Classical Ethiopian Philosophy*." *Northeast African Studies*, n.s., 3 (2): 39–52. NXB Đại học Bang Michigan.
- Lamb, Evelyn. 2017. "Don't Fall for Babylonian Trigonometry Hype." *Roots of Unity* (blog), *Scientific American*. August 29, 2017. <https://blogs.scientificamerican.com/roots-of-unity/dont-fall-for-babylonian-trigonometry-hype/>.
- Maimonides, Moses. 1963. *The Guide of the Perplexed*. Bản dịch của Shlomo Pines. Vol. 1. Chicago: NXB Đại học Chicago.
- Marenbon, John. 2020. "Why Read Boethius Today?" Aeon. October 9, 2020. <https://aeon.co/essays/why-we-should-read-boethiuss-consolation-of-philosophy-today>.
- Mathias, Thomas R. 1976. "Bonaventurian Ways to God through Reason." *Franciscan Studies* 36:192–232. <https://www.jstor.org/stable/41974876>.
- McGinnis, Jon. 2003. "Scientific Methodologies in Medieval Islam." *Journal of the History of Philosophy* 41 (3): 307–327. <https://doi.org/10.1353/hph.2003.0033>.
- Mou, Bo, ed. 2009. *History of Chinese Philosophy*. New York: Routledge.
- Nadler, Steven. 2020. *Think Least of Death: Spinoza on How to Live and How to Die*. Princeton: NXB Đại học Princeton.
- Namazi, Mohammad Reza. 2001. "Avicenna, 980–1037." *American Journal of Psychiatry* 158 (11): 1796. <https://doi.org/10.1176/appi.ajp.158.11.1796>.
- Piercey, Robert. 2003. "Doing Philosophy Historically." *The Review of Metaphysics* 56 (4): 779–800. <https://www.jstor.org/stable/20131899>.
- Plato. (1888) 2017. *The Republic*. Bản dịch của Benjamin Jowett. 3rd ed. Oxford: NXB Clarendon; Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/ebooks/55201>.
- Putnam, Hilary. 1997. "On Negative Theology." *Faith and Philosophy* 14 (4): 407–422. <https://doi.org/10.5840/faithphil199714442>.
- Robinson, George. 2000. *Essential Judaism: A Complete Guide to Beliefs, Customs, and Rituals*. New York: Pocket Books.
- Sandman, Maj, ed. 1938. *Texts from the Time of Akhenaten*. Brussels: Édition de la Fondation Égyptologique Reine Élisabeth.
- Seeskin, Kenneth. 2017. Review bởi Maimonides' *Guide of the Perplexed: A Philosophical Guide*, bởi Alfred L. Ivry. *Journal of the History of Philosophy* 55 (2): 345–346. <https://doi.org/10.1353/hph.2017.0034>.
- Smith, Justin E. H. 2016. *The Philosopher: A History in Six Types*. Princeton, NJ: NXB Đại học Princeton.
- Sumner, Claude. 1999. "The Significance of Zera Yacob's Philosophy." *Ultimate Reality and Meaning* 22 (3):172–188. <https://doi.org/10.3138/uram.22.3.172>.
- Tahiri, Hassan. 2016. *Mathematics and the Mind: An Introduction into Ibn Sīnā's Theory of Knowledge*. Cham: Springer.

Van Norden, Bryan W. 2017. *Taking Back Philosophy: A Multicultural Manifesto*. New York: NXB Đại học Columbia.

Wisnovsky, Robert. 2005. "Avicenna and the Avicennian Tradition." In *The Cambridge Companion to Arabic Philosophy*, chỉnh sửa bởi Peter Adamson and Richard C. Taylor, 92–136. Cambridge: NXB Đại học Cambridge. <https://doi.org/10.1017/CCOL0521817439.006>.

Yacob, Zera. 1976. *Hatata*. Bản dịch của Claude Sumner. In *Ethiopian Philosophy*, by Claude Sumner. Vol. 2, *The Treatise of Zar'a Yaeqob and of Walda Heywat: Text and Authorship*. Addis Ababa: Commercial Printing Press.

Câu hỏi ôn tập

4.1 Sử luận và Lịch sử triết học

- 1 . Ưu điểm và nhược điểm của cách tiếp cận duy hiện tại đối với lịch sử triết học là gì?
- 2 . Những ưu điểm và nhược điểm của cách tiếp cận duy ngữ cảnh đối với lịch sử triết học là gì?
- 3 . Cách tiếp cận nào đối với lịch sử triết học đại diện cho nền tảng trung gian giữa những người theo thuyết duy hiện tại và những người theo thuyết duy ngữ cảnh?

4.2 Triết học cổ điển

- 4 . Bằng chứng nào cho thấy rằng nhiều ý tưởng được cho là của các triết gia Hy Lạp có thể bắt nguồn từ Ai Cập hoặc Babylon cổ đại?
- 5 . Làm sao người ta có thể biện minh cho tuyên bố của Parmenides rằng thế giới không thay đổi?
- 6 . Bốn nguyên nhân của Aristotle là gì và ông đã áp dụng chúng như thế nào?
- 7 . Làm sao người ta có thể biện minh cho tuyên bố của Parmenides rằng thế giới không thay đổi?

4.3 Triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo

- 8 . Triết học Do Thái, Cơ đốc giáo và Hồi giáo khác với triết học cổ điển như thế nào?
- 9 . Philo của Alexandria đã phát triển ý tưởng của Plato và Aristotle như thế nào để giải thích sự sáng tạo?
- 10 . Cách tiếp cận khoa học của Ibn Sina khác với cách tiếp cận của Aristotle và Epicureans như thế nào?

Đọc thêm

Aurelius, Marcus. 2021. *Meditations: The Annotated Edition*. Dịch và chỉnh sửa bởi Robin Waterfield. New York: Basic Books.

Berkovits, Eliezer. 1961. “What Is Jewish Philosophy?” *Tradition: A Journal of Orthodox Jewish Thought* 3 (2): 117–130. <https://traditiononline.org/what-is-jewish-philosophy/>.

Goldstone, Jack A. 2009. *Why Europe? The Rise of the West in World History, 1500–1850*. Boston: McGraw-Hill Higher Education.

Plato. (1888) 2017. *The Republic*. Bản dịch của Benjamin Jowett. 3rd ed. Oxford: Nhà xuất bản Clarendon; Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/ebooks/55201>.



HÌNH 5.1 Các nhà sư Phật giáo tranh luận tại Tu viện Sera ở Mysore, Ấn Độ. (nguồn: "Các nhà sư tại Tu viện Sera 24" (có chỉnh sửa) của Esther Lee / Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 5.1 Phương pháp triết học để khám phá sự thật
- 5.2 Các mệnh đề logic
- 5.3 Các lập luận
- 5.4 Các loại suy luận
- 5.5 Các nguy biến phi hình thức

GIỚI THIỆU Trong bộ công cụ của triết gia, logic được cho là công cụ mạnh mẽ nhất, và chắc chắn nó được sử dụng nhiều nhất. Logic là nghiên cứu về lý luận, nhằm mục đích chính thức hóa và mô tả các quá trình lý luận được sử dụng để đi đến các tuyên bố. Logic là một nghiên cứu về cả cách chúng ta lý luận và cách chúng ta nên lý luận. Các nhà logic phân loại và giải thích các hình thức lý luận thành công khác nhau cùng với những sai lầm trong lý luận, với mục tiêu hiểu những gì cần làm đúng và những gì cần tránh. Chương này tìm cách cung cấp cho bạn một sự hiểu biết chung về logic.

5.1. Phương pháp triết học để khám phá chân lý

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả vai trò của phép biện chứng đối với logic và lý luận.
- Định nghĩa về "lý lẽ" và "phủ định một lý lẽ".
- Xác định các quy luật bất mâu thuẫn và luật khử tam.

Giống như hầu hết các ngành học thuật, mục tiêu của triết học là tiến gần hơn đến chân lý. Logic, lý luận và lập luận là những phương pháp chủ yếu được sử dụng. Nhưng không giống như nhiều ngành khác, triết học không chứa đựng một lượng lớn các chân lý đã được chấp nhận hay các kiến thức kinh điển. Thật vậy, triết học thường được biết đến với sự không chắc chắn của nó, bởi nó tập trung vào những câu hỏi mà chúng ta chưa có cách trả lời rạch ròi. Nhà triết học có ảnh hưởng thế kỷ 20, Bertrand Russell giải thích rằng “ngay khi có kiến thức chắc về bất kỳ chủ đề nào, thì chủ đề đó không còn được gọi là triết học nữa mà trở thành một khoa học riêng biệt” (1912, 240).

Vì triết học tập trung vào những câu hỏi mà chúng ta chưa có cách trả lời rạch ròi, nên nó là một phương pháp tư duy cũng như một khối kiến thức. Và logic là trung tâm của phương pháp này. Suy nghĩ như một triết gia liên quan đến việc suy nghĩ nghiêm túc về các khả năng khác nhau. Để trả lời câu hỏi liệu có Thượng đế hay không (một câu hỏi mà chúng ta thiếu phương pháp trả lời rạch ròi), chúng ta có thể xem xét những điều mà chúng ta tin rằng mình biết và thông qua nghiên cứu phản biện những ý tưởng đó để xem chúng nói gì về sự tồn tại hoặc những đặc điểm có thể có của Thượng đế. Chúng ta cũng có thể tưởng tượng Thượng đế tồn tại hoặc không tồn tại và sau đó lý luận xem một trong hai khả năng đó ngụ ý gì về thế giới. Khi tưởng tượng về những khả năng khác nhau, chúng ta phải nghiên cứu một cách nghiêm túc về những gì mỗi khả năng đó sẽ dẫn đến. Thay đổi một niềm tin có thể tạo ra một loạt hệ lụy cho những niềm tin tiếp theo, làm thay đổi phần lớn những gì chúng ta chấp nhận là đúng. Vì vậy, khi nghiên cứu triết học, chúng ta cần làm quen với khả năng niềm tin của chúng ta có thể sai. Chúng ta sử dụng lý luận để làm triết học, và logic là nghiên cứu về lý luận. Do đó, logic giúp chúng ta đến gần hơn với chân lý.

Phép biện chứng và lập luận triết học

Các triết gia thích lập luận. Nhưng tình yêu này không có nghĩa là các bài giảng triết học là những sự kiện ồn ào, gây tranh cãi. Hầu hết mọi người nghĩ về một cuộc lập luận như một sự bất đồng bằng lời nói, và thuật ngữ này gợi lên hình ảnh của những tiếng nói lớn tiếng, cảm xúc dâng cao và có thể là hành vi xấu. Tuy nhiên, trong triết học, từ này không mang hàm ý tiêu cực. Một **lập luận** trong triết học là một lập trường hợp lý - lập luận chỉ đơn giản là đưa ra một loạt các lý do để hỗ trợ cho một kết luận nào đó. Mục tiêu của một lý lẽ cá nhân là để hỗ trợ một kết luận. Tuy nhiên, mục tiêu lâu dài của lập luận giữa các triết gia là tiến gần hơn đến sự thật. Trong triết học hàn lâm đương đại, các triết gia tham gia đối thoại với nhau, nơi họ đưa ra các lập luận trong việc xuất bản các bài báo. Các nhà triết học cũng tham gia lập luận tại các hội nghị, trong các bài thuyết trình và bài giảng. Theo cách này, các nhà triết học hàn lâm đương đại đang tham gia vào một loại hình phép biện chứng.

Một phép biện chứng truyền thống là một cuộc tranh luận hoặc thảo luận giữa ít nhất hai người có quan điểm khác nhau. Nhưng khác với tranh luận, những người tham gia thảo luận không có mục tiêu “chiến thắng” hay chứng minh rằng quan điểm của đối phương là sai. Thay vào đó, mục tiêu là tiến gần hơn đến sự thật. Do đó, phép biện chứng sử dụng logic và lý luận, trong khi các cuộc tranh luận thường sử dụng các biện pháp tu từ hoặc cảm xúc. Trong nhiều cuộc tranh luận hiện đại, xu hướng của những người tham gia là bộc lộ cảm xúc và định kiến, nên khi thảo luận về diễn ngôn công khai giữa mọi người, các triết gia thường tiêu chuẩn hóa lời nói của họ và đề cập đến tranh luận có lập luận chặt chẽ. Nhưng ngay cả những cuộc tranh luận hợp lý cũng có thể trở nên đối kháng, trong khi phép biện chứng chủ yếu mang tính chất

hợp tác. Những người tham gia vào một phép biện chứng, được các nhà triết học gọi là “những người đối thoại”, tham gia vào diễn ngôn với mục đích trao đổi những niềm tin sai lầm hoặc kém cỏi của mình để nhận lại kiến thức.

Phép biện chứng thường bắt đầu bằng một câu hỏi. Người đối thoại đưa ra câu trả lời cho câu hỏi, câu trả lời này sau đó sẽ được tất cả những người tham gia xem xét kỹ lưỡng. Các lý do chống lại câu trả lời được đưa ra, và ai đó có thể đưa ra một ví dụ ngược lại cho câu trả lời — một trường hợp minh họa rằng câu trả lời là sai. Sau đó, những người đối thoại sẽ phân tích lý do tại sao câu trả lời sai và cố gắng xác định điểm yếu của nó. Những người đối thoại cũng có thể kiểm tra điều gì đã khiến câu trả lời trở nên hợp lý ngay từ đầu. Tiếp theo, ai đó sẽ đưa ra một câu trả lời khác cho câu hỏi — có thể là một phiên bản tinh chỉnh của câu trả lời trước đó đã được điều chỉnh dựa trên những điểm yếu và điểm mạnh được xác định khi phân tích. Quá trình này được lặp đi lặp lại nhiều lần, mỗi lần lặp lại theo lý thuyết sẽ đưa những người tham gia đến gần hơn với sự thật.

Phép biện chứng hướng tới chân lý, nhưng việc tạo ra tri thức không phải là chức năng duy nhất của nó. Ví dụ, một cuộc trò chuyện dài và sâu sắc với một người bạn về ý nghĩa cuộc sống không nên bị coi là thất bại nếu bạn không đưa ra được câu trả lời thỏa đáng cho câu hỏi mục đích của cuộc sống là gì. Trong trường hợp này, quá trình hợp lệ không kém gì đích đến (tiến gần hơn đến sự thật). Các nhà triết học hàn lâm đương đại cũng nhìn nhận việc thực hành của mình theo cách này.

Phép biện chứng và lập luận của Ấn Độ

Phép biện chứng đóng một vai trò quan trọng trong thời kỳ đầu của triết học Ấn Độ. Các tác phẩm triết học đầu tiên bắt nguồn từ Ấn Độ được biết đến dưới dạng các phần của Kinh Vệ-đà, từ những năm 1500 trước Công nguyên (Mark 2020). Kinh Vệ-đà thường được coi là văn bản tôn giáo, nhưng sẽ chính xác hơn nếu coi đó là văn bản tôn giáo và triết học vì chúng khám phá ý nghĩa của việc làm người, thảo luận về mục đích và chức năng của tâm trí, đồng thời cố gắng xác định mục đích của cuộc sống. “Áo nghĩa thư”, là văn bản “triết học nhất” trong số các văn bản Vệ-đà, thường có dạng đối thoại. Những cuộc đối thoại này thường diễn ra giữa hai người tham gia — một người biết sự thật và người kia tìm cách biết và hiểu sự thật. Phép biện chứng Vệ-đà khám phá các khái niệm cơ bản như *Brahman* (Đấng tối cao, sử dụng vũ trụ như biểu hiện của mình), *dharma* (mục đích và nghĩa vụ của một cá nhân) và *atman* (bản ngã cao hơn của một cá nhân).

Lý lẽ loại suy linh hồn

1. Linh hồn là vĩnh cửu.
2. Không gian là vĩnh cửu và nó không được sản xuất.
3. Do đó, linh hồn là vĩnh cửu bởi vì nó không được sản xuất.

Mẫu lý lẽ loại suy

1. X có thuộc tính P.
2. Y có thuộc tính P và thuộc tính S.
3. Do đó, X có thuộc tính S vì nó có thuộc tính P

Như trong nhiều phép biện chứng khác, mục tiêu của những văn bản này là đặt câu hỏi, lý luận và nhận thức nảy sinh thông qua đối thoại.

Các văn bản triết học Phật giáo là một phần của triết học Ấn Độ sơ khai, cũng chứa đựng các cuộc đối thoại tường thuật (Gillon 2021). Lập luận logic được thể hiện rất rõ ràng trong đó, và theo thời gian, các văn bản tập trung hơn vào lý lẽ, đặc biệt là những văn bản dựa trên lý luận loại suy hoặc sử dụng phép loại suy. Phép loại suy sử dụng một đối tượng xác định để rút ra các lý luận về các đối tượng tương tự khác. Theo thời gian, các lý lẽ loại suy được sử dụng trong các văn bản Phật giáo bắt đầu có *cấu trúc*. Khi các lý lẽ có cấu

trúc, chúng dựa trên một mẫu nắm bắt một cách lý luận cụ thể, có thể được sơ đồ hóa. Ví dụ, hãy xem xét lập luận sau xuất hiện trong *Caraka-saṃhitā* (CS 3.8.31) (Gillon 2021). Lý lẽ đã được thay đổi một chút để dễ hiểu hơn.

Phép biện chứng và tranh luận của Hy Lạp

Triết học Hy Lạp cổ đại cũng được biết đến với việc sử dụng phép biện chứng và tranh luận. Socrates, có lẽ là triết gia Hy Lạp cổ đại nổi tiếng nhất, tuyên bố rằng kiến thức là quan điểm đúng đắn được hỗ trợ bởi lý lẽ (Plato, *Meno*). “Quan điểm” ở đây có nghĩa là niềm tin chưa được lý giải: niềm tin của bạn có thể đúng, nhưng chúng không thể được coi là kiến thức trừ khi bạn có lý do và có thể biện hộ cho niềm tin của mình khi bị người khác chất vấn. Hơn nữa, phương pháp thu nạp kiến thức của Socrates là tham gia vào phép biện chứng với những người khác. Tất cả những gì chúng ta biết về Socrates đều thông qua các tác phẩm của người khác — đặc biệt là các tác phẩm của Plato. Khá thích đáng, Plato sử dụng các cuộc đối thoại trong tất cả các tác phẩm của mình, trong đó Socrates hầu như luôn là người tham gia.

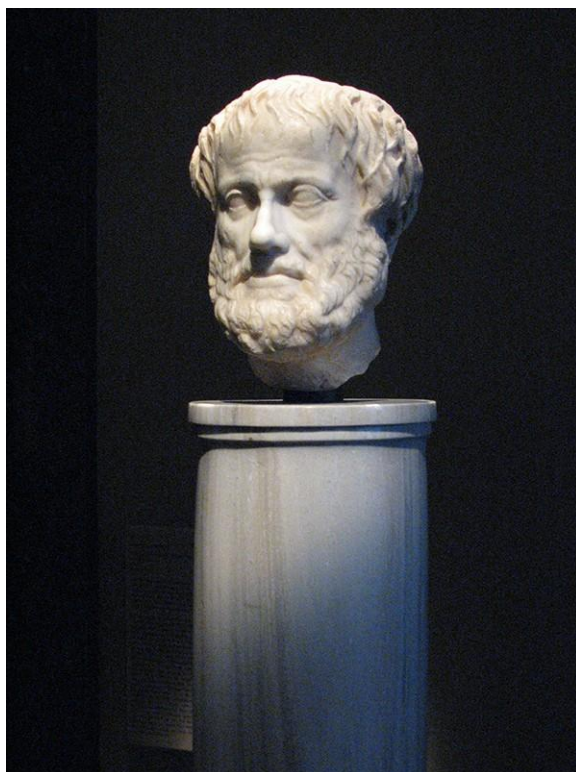
Socrates không bao giờ viết ra bất cứ điều gì. Trong tác phẩm *Phaedrus* của Plato, Socrates chỉ trích rằng sách viết ra là một loại diễn ngôn chết. Sách không thể trả lời bạn khi bạn đặt câu hỏi. Ông cho rằng, “Bạn sẽ nghĩ rằng họ đang nói như thể họ có chút hiểu biết, nhưng nếu bạn đặt câu hỏi về bất cứ điều gì vì bạn muốn tìm hiểu thêm, thì bạn vẫn tiếp tục nhận được điều tương tự” (*Phaedrus*, 275e). Rõ ràng, phép biện chứng là trọng tâm trong phương pháp triết học của Socrates.

LIÊN KẾT

Tìm hiểu thêm về Socrates trong chương [Triết học là gì?](#)

Các cuộc đối thoại của Plato là minh chứng cho tầm quan trọng của diễn ngôn công khai như một hình thức truy vấn hợp lý ở Hy Lạp cổ đại. Dựa trên các tác phẩm triết học Hy Lạp, chúng ta có thể cho rằng các cuộc tranh luận công khai có lập luận chặt chẽ đã diễn ra và Socrates ưa thích chúng như một phương pháp dạy và học. Trong các cuộc đối thoại của Plato, nhiều câu hỏi được đặt ra, và những người đối thoại với Socrates đưa ra những câu trả lời để từ đó Socrates hỏi thêm những câu hỏi làm sáng tỏ. Thông qua quá trình đặt câu hỏi, niềm tin sai lầm và hiểu biết không đầy đủ được phơi bày. Mục tiêu của Socrates không chỉ đơn giản là mang đến cho mọi người sự thật. Thay vào đó, thông qua việc đặt câu hỏi, Socrates hướng dẫn mọi người tự mình khám phá ra sự thật, miễn là họ sẵn sàng giữ một tâm hồn cởi mở và thừa nhận, khi cần thiết, rằng họ đã sai. Trong các cuộc đối thoại của Plato, những người tham gia không phải lúc nào cũng đi đến một câu trả lời chắc chắn, nhưng họ cũng như người đọc luôn hiểu rõ hơn về cách *lý luận* đúng đắn.

Nếu có bất kỳ nhà triết học Hy Lạp cổ đại nào là hiện thân của mối quan hệ giữa phép biện chứng và logic, thì đó chính là Aristotle (khoảng 384–322 TCN), một học trò của Plato. Aristotle đã viết sách về nghệ thuật biện chứng (Smith 2020). Và có lẽ ông đã tham gia vào rèn luyện phép biện chứng — một cuộc thi biện chứng có cấu trúc được thực hiện tại Học viện (trường do Plato thành lập, nơi Aristotle theo học). Nhưng quan trọng hơn, Aristotle đã tạo ra một hệ thống logic phức hợp để các kỹ năng trong thuật biện chứng dựa vào. Logic của Aristotle là bản kê khai lý luận có hệ thống, chính thức sớm nhất chúng ta biết và được coi là hệ thống chính xác và hoàn chỉnh nhất cho đến cuối thế kỷ 19 (Smith 2020). Hệ thống của Aristotle được dạy trong các lớp học logic cho đến ngày nay.



HÌNH 5.2 Bản sao La Mã bằng đá cẩm thạch của bức tượng bán thân bằng đồng Hy Lạp của Aristotle. (nguồn: “Vienna 014” của Jeremy Thompson/Flickr, CC BY 2.0)

Sử dụng Lý luận để khám phá Chân lý

Lý luận cho phép chúng ta đưa ra giả thuyết, tìm ra hệ quả của các giả thuyết của mình, thử nghiệm suy nghĩ, đánh giá sự gắn kết của một tập hợp niềm tin và tạo ra những lời giải thích hợp lý về thế giới xung quanh chúng ta. Như đã giải thích ở Chương 1, tính nhất quán là đặc tính của sự kiên định trong một tập hợp các niềm tin. Do đó, khi một tập hợp các niềm tin không nhất quán, thì không thể có việc mọi niềm tin trong tập hợp đó đều đúng. Chúng ta phải sử dụng lý luận để xác định xem một tập hợp các niềm tin có nhất quán hay không và tìm ra những hàm ý logic của các niềm tin, dựa trên chân lý. Theo cách này, lý luận có thể được sử dụng để khám phá chân lý.

Các quy tắc logic cũng giống như các quy tắc toán học; bạn không thể khiến cho $1 + 1 = 3$ được. Thật vậy, toán học là một dạng lý luận suy diễn đảm bảo chân lý. Các câu trả lời cho các bài toán trong toán học được suy ra bằng cách sử dụng các hàm và quy tắc đã biết, điều này cũng đúng trong logic. Tuy nhiên, không giống như toán học, không phải logic nào cũng có thể đảm bảo câu trả lời đúng. Tuy nhiên, logic cung cấp phương tiện để rút ra những câu trả lời tốt hơn - những câu trả lời có nhiều khả năng đúng hơn. Bởi vì logic là nghiên cứu về lý luận đúng đắn và lý luận đúng đắn lại là một công cụ thiết yếu để khám phá chân lý, nên logic là nền tảng để theo đuổi việc học.

Kiểm tra giả thuyết

Một **giả thuyết** là một lời giải thích được đề xuất cho một quá trình hoặc hiện tượng quan sát được. Con người hình thành các giả thuyết để trả lời các câu hỏi cụ thể về thế giới. Thông thường, khoa học xuất hiện trong tâm trí chúng ta khi nghĩ đến từ “giả thuyết”. Tuy nhiên, các giả thuyết có thể được tạo ra dựa trên nhiều đối tượng và rất có thể bạn đã tạo ra nhiều giả thuyết mà không nhận ra. Ví dụ, nếu bạn thường xuyên về nhà và thấy một trong những chậu cây trồng bên ngoài của mình bị đổ, bạn có thể đưa ra giả thuyết rằng “chắc chắn gió đã làm đổ chậu cây đó”. Khi làm như vậy, bạn trả lời câu hỏi “Tại sao cái cây đó thường bị đổ?”. Việc tạo ra và kiểm tra các giả thuyết liên quan đến các hình thức lý luận khác nhau — hồi

tổ, quy nạp và suy diễn — tất cả sẽ được giải thích chi tiết hơn dưới đây.

Rõ ràng, chỉ đưa ra một giả thuyết là không đủ để chúng ta có được kiến thức. Đúng hơn, chúng ta phải sử dụng logic để kiểm tra tính đúng đắn của giả định của mình. Tất nhiên, mục đích của việc kiểm tra các giả thuyết là để đi đến sự thật. Khi thử nghiệm, chúng ta thường xây dựng các tuyên bố nếu-thì: “Nếu trời có gió, thì cây của tôi sẽ bị đổ” hoặc “Nếu nồng độ nito trong sông cao, thì tảo sẽ phát triển.” Các tuyên bố nếu-thì trong logic được gọi là điều kiện và có thể kiểm tra được. Ví dụ, chúng ta có thể giữ một nhật ký ghi lại những ngày nhiều gió, đối chiếu với những ngày mà cái cây bị đổ, để kiểm tra giả thuyết nếu-thì của chúng ta.

Lý luận cũng được sử dụng để đánh giá bằng chứng thu thập được để kiểm tra và để xác định xem bản thân việc kiểm tra có đủ tốt để đưa ra kết luận đáng tin cậy hay không. Trong ví dụ trên, nếu vào những ngày không có gió mà cây bị đổ, logic đòi hỏi phải bác bỏ giả thuyết. Nếu đôi khi cây bị đổ vào những ngày có gió, thì giả thuyết cần được điều chỉnh lại (ví dụ: hướng gió hoặc tốc độ gió có thể là một yếu tố khiến cây bị đổ). Lưu ý rằng logic và lý luận đóng một vai trò trong mọi bước của quy trình: tạo giả thuyết, tìm ra cách kiểm tra chúng, tổng hợp dữ liệu, phân tích kết quả và rút ra kết luận.



HÌNH 5.3 “Nếu trời có gió, cây sẽ bị đổ” là một giả thuyết có thể kiểm chứng được. Nếu cây bị đổ vào những ngày không có gió, một lý do có thể là do khác.. Các giả thuyết giúp các nhà triết học, cũng như các nhà khoa học, trả lời các câu hỏi cụ thể về thế giới. (nguồn: “strollin’ with Fraulein Zeiss - 5” của Torne (nắp ống kính của tôi đâu?)/Flickr, CC BY 2.0)

Chúng ta xem xét một ví dụ không đáng kể — cây trồng ngoài hiên. Nhưng thử nghiệm các giả thuyết là công việc nghiêm túc trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như khi các công ty dược phẩm thử nghiệm hiệu quả loại thuốc điều trị một căn bệnh đe dọa đến tính mạng. Lý luận tốt đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải thu thập đủ dữ liệu để so sánh giữa nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng (những bệnh nhân mắc bệnh được dùng thuốc và những người không dùng thuốc). Nếu các nhà khoa học tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kết quả khả quan của nhóm thử nghiệm khi so sánh với nhóm đối chứng, thì họ có thể đưa ra kết luận hợp lý rằng loại thuốc đó có thể làm giảm bớt bệnh tật hoặc thậm chí cứu sống nhiều người trong tương lai.

Quy luật logic

Logic, giống như khoa học, có quy luật. Nhưng trong khi các quy luật khoa học mô tả chính xác các quy luật quan sát được trong thế giới tự nhiên, thì các quy luật logic có thể được coi là các quy tắc tư duy. Các quy luật logic là những quy luật làm nền tảng cho bản thân tư duy. Một số người thậm chí có thể lập luận rằng chỉ nhờ những quy luật này mà chúng ta mới có thể có những suy nghĩ đáng tin cậy. Trong phạm vi đó, các quy luật logic được hiểu là các quy luật của chính thực tại. Để hiểu ý nghĩa của điều này, chúng ta hãy xem xét **luật bất mâu thuẫn**.

Luật bất mâu thuẫn

Để hiểu quy luật bất mâu thuẫn, trước tiên chúng ta phải xác định một số thuật ngữ. Đầu tiên, **một tuyên bố** là một câu hợp lệ thực, nghĩa là tuyên bố đó phải đúng hoặc sai. Tuyên bố là những câu mang tính tường thuật như “Hawaii là tiểu bang thứ 50 đã vào Hoa Kỳ” và “Bạn đang đọc một cuốn sách triết học trực tuyến.” Đôi khi các nhà triết học sử dụng thuật ngữ “đề xuất” thay vì “tuyên bố” và thuật ngữ sau có nghĩa hơi khác. Nhưng với mục đích của chúng ta, chúng ta sẽ sử dụng các thuật ngữ này thay thế cho nhau. Thứ hai, phủ định của một tuyên bố là sự phủ nhận của tuyên bố đó. Cách dễ nhất để chuyển một câu thành phủ định của nó là thêm từ hạn định “không”. Ví dụ, phủ định của “Chú chó đang nằm trên giường của nó” là “Chú chó đang không nằm trên giường của nó.” Thứ ba, **mâu thuẫn** là sự kết hợp tuyên bố bất kỳ và phủ định của nó. Chúng ta cũng có thể nói rằng tuyên bố bất kỳ và đối lập của nó thì sẽ mâu thuẫn. Ví dụ: “Con chó nằm trên giường của nó” và “Con chó không ở trên giường của nó” mâu thuẫn vì vế thứ hai phủ định của vế thứ nhất. Và khi bạn kết hợp một mệnh đề với mệnh đề ngược lại, bạn sẽ nhận lại được mâu thuẫn: “Con chó ở trên giường của nó và con chó không ở trên giường của nó.”

Quy luật bất mâu thuẫn là quy luật về chân lý, phát biểu rằng các mệnh đề trái ngược nhau không thể đúng theo cùng một nghĩa, trong cùng một thời điểm. Mặc dù con chó có thể đã ở trên giường của nó trước đó và bây giờ nó đang đuổi theo lũ sóc, nhưng hiện tại nói rằng con chó của tôi vừa đang ở trên giường vừa không ở trên giường không thể đúng. Tuy nhiên, một số bạn có thể đang nghĩ về những chú chó nằm nửa trên giường nửa nằm trên sàn (Josie, chú chó của tác giả chương này, là một trong số chúng). Có thể nào một con chó như vậy được cho là vừa ở trên và không ở trên giường không? Trong trường hợp này, chúng ta phải quay lại cụm từ theo nghĩa tương tự. Nếu chúng ta quyết định rằng “nằm trên giường” có nghĩa là “ít nhất 50% cơ thể nằm trên giường”, thì chúng ta phải duy trì định nghĩa đó khi xem xét các mệnh đề để xác định xem chúng có mâu thuẫn với nhau hay không. Do đó, nếu Josie nằm nửa người ngoài giường với đầu úp xuống sàn, chúng ta vẫn có thể nói “Josie đang ở trên giường.” Nhưng lưu ý rằng “Josie không ở trên giường” sẽ sai vì chúng ta có định nghĩa của “trên giường”.

Đối với Aristotle, quy luật bất mâu thuẫn cơ bản đến mức ông tuyên bố rằng nếu không có nó thì không thể có kiến thức — quy luật này là nền tảng cho khoa học, lý luận và ngôn ngữ (Gottlieb 2019). Aristotle nghĩ rằng luật bất mâu thuẫn là “nguyên tắc chắc chắn nhất trong tất cả các nguyên tắc” bởi vì không ai có thể tin rằng cùng một thứ vừa có vừa không (1989, 1005b).

Luật khử tam

Quy luật khử tam có liên quan đến quy luật bất mâu thuẫn. Quy luật khử tam phát biểu rằng đối với bất kỳ phát biểu nào, hoặc phát biểu đó đúng hoặc phủ định của nó là đúng. Nếu bạn chấp nhận rằng mọi phát biểu phải hoặc đúng hoặc sai và bạn cũng chấp nhận quy luật không mâu thuẫn, thì bạn phải chấp nhận quy luật khử tam. Nếu lựa chọn duy nhất cho một tuyên bố mang tính chân lý là nó phải đúng hoặc sai, và nếu một tuyên bố và phủ định của nó không thể đồng thời đúng, thì một trong các tuyên bố phải đúng trong khi tuyên bố kia phải sai. Ngay lúc này, con chó của tôi chỉ có thể đang ở trên giường hoặc rời khỏi giường.

Tính chuẩn mực trong logic

Điều gì sẽ xảy ra nếu Lulu tuyên bố rằng cô ấy cao 5 feet và cô ấy cao 7 feet? Bạn sẽ nghĩ rằng cô ấy đang nói đùa hoặc không hiểu theo nghĩa đen vì điều này tương đương với việc nói rằng cô ấy cao 5 feet chứ không phải cao 5 feet (ngụ ý là cao 7 feet). Câu nói “Tôi cao 5 feet chứ không phải cao 5 feet” mâu thuẫn. Chắc chắn Lulu không tin vào điều mâu thuẫn. Chúng ta thậm chí có thể nghĩ, giống như Aristotle, rằng không thể tin vào một sự mâu thuẫn. Nhưng ngay cả khi Lulu có thể tin vào một điều mâu thuẫn, chúng ta vẫn nghĩ rằng cô ấy không nên tin. Vì chúng ta thường tin rằng sự không nhất quán trong lập luận là điều nên tránh, nên chúng ta có thể nói rằng logic có tính quy phạm. Tính chuẩn mực là giả định rằng một số hành động, niềm tin hoặc trạng thái tinh thần khác là tốt và nên được theo đuổi hoặc thực hiện. Tính chuẩn mực ngụ ý một tiêu chuẩn (một chuẩn mực) mà

chúng ta phải tuân theo. Đạo đức là một môn học có tính chuẩn mực bởi vì nó nghiên cứu về cách chúng ta phải hành động. Và bởi vì chúng ta tin rằng mọi người nên logic hơn là phi logic, chúng ta coi logic là chuẩn mực.

Trong khi đạo đức là chuẩn mực trong lĩnh vực hành động và hành vi, logic là chuẩn mực trong lĩnh vực lý luận. Một số quy tắc của tư duy, như quy luật bất mâu thuẫn, dường như là bắt buộc (một mệnh lệnh), vì vậy logic là mệnh lệnh của lý luận. Một số triết gia tranh luận rằng logic làm nên khả năng lý luận (MacFarlane 2002). Theo quan điểm của họ, logic là một chuẩn mực cấu thành của lý luận - nghĩa là, logic tạo nên lý luận. Không có các chuẩn mực logic, sẽ không có lý luận. Về mặt trực giác, quan điểm này hợp lý: Điều gì sẽ xảy ra nếu suy nghĩ của bạn xuất hiện nối tiếp nhau mà không có mối liên hệ (hoặc không phát hiện được mối liên hệ) nào giữa chúng? Nếu không có logic, bạn thậm chí sẽ không thể phân loại các suy nghĩ hoặc gắn các khái niệm một cách vào nội dung của các suy nghĩ. Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn cách các nhà triết học sử dụng các mệnh đề logic đặc biệt để tổ chức lý luận của họ.

5.2. Các mệnh đề logic

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định điều kiện cần và đủ trong câu điều kiện và tuyên bố khẳng định phổ quát.
- Mô tả các phản ví dụ cho các tuyên bố.
- Đánh giá tính đúng đắn của các câu điều kiện và tuyên bố phổ quát bằng cách sử dụng các phản ví dụ.

Các kiểu tuyên bố cụ thể có một ý nghĩa riêng trong logic, và những tuyên bố như vậy thường được các triết gia sử dụng trong các lập luận của họ. Câu điều kiện đặc biệt quan trọng, thể hiện quan hệ hai mệnh đề. Câu điều kiện được sử dụng để mô tả chính xác thế giới hoặc xây dựng một lý thuyết. Phản ví dụ là những câu được sử dụng để bác bỏ một điều kiện. Tuyên bố phổ quát là câu khẳng định về một điều gì đó của mọi thành phần trong một tập hợp sự vật và là một cách khác để mô tả câu điều kiện.

Câu điều kiện

Câu điều kiện thường được diễn đạt dưới dạng câu nếu-thì, tương tự như các ví dụ mà chúng ta đã thảo luận trước đây khi xem xét các giả thuyết. Các ví dụ khác về câu nếu-thì là “Nếu bạn ăn hết thịt trong đĩa của mình, thì bạn có thể ăn một ít bánh pudding” và “Nếu con vật đó là chó, thì đó là động vật có vú.” Nhưng có nhiều cách khác để diễn đạt câu điều kiện, chẳng hạn như “Bạn chỉ có thể ăn bánh pudding, nếu bạn ăn hết thịt trong đĩa của mình” hoặc “Tất cả các con chó đều là động vật có vú”. Mặc dù các câu này khác nhau, nhưng ý nghĩa logic của chúng giống như các câu nếu-thì tương ứng ở trên.

Tất cả các câu điều kiện bao gồm hai thành phần — phần theo sau “nếu” và phần theo sau “thì”. Bất kỳ điều kiện nào cũng có thể được diễn đạt lại ở định dạng này. Đây là một ví dụ:

Tuyên bố 1: Bạn phải hoàn thành 120 giờ tín chỉ để lấy bằng cử nhân.

Tuyên bố 2: Nếu bạn muốn tốt nghiệp, thì bạn phải hoàn thành 120 giờ tín chỉ.

Bất cứ điều gì theo sau “nếu” được gọi là tiền đề (antecedent); bất cứ điều gì theo sau “thì” được gọi là hệ quả (consequent). Từ *Ante* (trong antecedent) có nghĩa là “trước đây”, như trong từ “antebellum”, ở Mỹ từ này được dùng để chỉ bất cứ thứ gì xảy ra hoặc được tạo ra trước Nội chiến Mỹ. Tiền đề là phần đầu tiên của điều kiện, xảy ra trước hệ quả. Một hệ quả là một kết quả, và trong một tuyên bố có điều kiện, nó là kết quả của tiền đề (nếu tiền đề là đúng).

Điều kiện cần và đủ

Tất cả các câu điều kiện đều biểu thị hai mối quan hệ hoặc điều kiện: những điều kiện cần và những điều

kiện đủ. Một mối quan hệ là một mối quan hệ/thuộc tính tồn tại giữa ít nhất hai điều. Nếu một cái gì đó là đủ, nó luôn đủ cho một cái gì đó khác. Và nếu một cái gì đó là cần thiết, thì nó luôn luôn cần thiết cho một cái gì đó khác. Trong các ví dụ về câu điều kiện ở trên, một phần của mối quan hệ là bắt buộc đối với phần kia. Ví dụ, cần có 120 giờ tín chỉ để tốt nghiệp, vì vậy 120 giờ tín chỉ là cần thiết nếu bạn muốn tốt nghiệp. Bất cứ điều gì là hệ quả - nghĩa là, bất cứ điều gì ở vị trí thứ hai của câu điều kiện - đều cần thiết cho tiền đề cụ thể đó. Đây là mối quan hệ/điều kiện tất yếu. Nói một cách chính thức, Y là điều kiện cần cho X khi và chỉ khi X không thể đúng nếu Y không đúng. Nói cách khác, X không thể xảy ra hoặc tồn tại nếu không có Y.

Dưới đây là một vài ví dụ khác:

- Chưa lập gia đình là điều kiện cần để được gọi là đàn ông chưa vợ. Nếu bạn là một người đàn ông chưa vợ, thì bạn chưa lập gia đình.
- Là một động vật có vú là một điều kiện cần để trở thành một con chó. Nếu một sinh vật là chó, thì đó là động vật có vú.

Nhưng lưu ý rằng quan hệ cần của câu điều kiện không tự động xảy ra theo hướng khác. Chỉ vì một vật là động vật có vú không có nghĩa là nó phải là chó. Đàn ông chưa vợ không phải là một đặc điểm cần của việc chưa lập gia đình bởi vì bạn có thể chưa lập gia đình và là một phụ nữ chưa lập gia đình. Như vậy, mối quan hệ giữa X và Y trong phát biểu “nếu X thì Y” không phải lúc nào cũng đối xứng (không tự động được hiểu theo hai chiều). Y luôn cần cho X, nhưng X không cần cho Y. Mặt khác, X luôn đủ cho Y.

Lấy ví dụ về “Nếu bạn là một người đàn ông độc thân, thì bạn chưa lập gia đình.” Nếu bạn biết rằng Eric là một người đàn ông độc thân, thì bạn sẽ tự động biết rằng Eric chưa lập gia đình. Như bạn có thể thấy, tiền đề/phần đầu tiên là điều kiện đủ, trong khi hệ quả/phần thứ hai của điều kiện là điều kiện cần. X là điều kiện đủ của Y khi và chỉ khi chân lý của X đảm bảo chân lý của Y. Như vậy, nếu X là điều kiện đủ cho Y, thì X tự động bao hàm Y. Nhưng điều ngược lại là không đúng. Thông thường, X không phải là cách duy nhất để một thứ gì đó trở thành Y. Quay trở lại ví dụ của chúng ta, là đàn ông độc thân không phải là cách duy nhất để không kết hôn. Là chó là điều kiện đủ để trở thành động vật có vú, nhưng không nhất thiết chó mới là động vật có vú vì có nhiều loại động vật có vú khác.



HÌNH 5.4 Tất cả chó đều là động vật có vú, nhưng không phải tất cả động vật có vú đều là chó. Là chó là điều kiện đủ để trở thành động vật có vú nhưng không nhất thiết phải là chó mới là động vật có vú. (nguồn: “Thử nghiệm chó chăn cừu ở California” của SheltieBoy/Flickr, CC BY 2.0)

Khả năng hiểu và sử dụng các điều kiện làm tăng sự rõ ràng của tư duy triết học và khả năng tạo ra các lập luận hiệu quả. Ví dụ, một số khái niệm, chẳng hạn như “ngây thơ” hoặc “tốt”, phải được định nghĩa chặt chẽ khi thảo luận về đạo đức hoặc triết học chính trị. Cách làm tiêu chuẩn trong triết học là nêu ý nghĩa của các từ và khái niệm trước khi sử dụng chúng trong các lập luận. Và thông thường, cách tốt nhất để tạo ra sự rõ ràng là nêu rõ các điều kiện cần hoặc đủ cho một thuật ngữ. Ví dụ, các nhà triết học có thể sử dụng một câu điều kiện để làm rõ cho khán giả ý nghĩa của cụm từ “vô tội”: “Nếu một người buộc tội vì một tội mà họ không phạm phải, thì người đó vô tội.”

Phản ví dụ

Đôi khi mọi người không đồng ý với điều kiện. Hãy tưởng tượng một người mẹ nói: “Nếu con phơi nắng cả ngày, con sẽ bị cháy nắng.” Mẹ khẳng định rằng bị cháy nắng là điều kiện cần để có thể phơi nắng cả ngày. Để phản đối mẹ, một thiếu niên muốn đi biển có thể đưa ra một ví dụ ngược lại hoặc một câu đối lập chứng minh câu đầu tiên là sai. Thiếu niên phải chỉ ra một trường hợp trong đó điều kiện cần đã tuyên bố không xảy ra cùng với điều kiện đủ. Thường xuyên thoa kem chống nắng hiệu quả với SPF 30 trở lên sẽ giúp thanh thiếu niên tránh bị cháy nắng. Do đó, bị cháy nắng không phải là điều kiện cần để phơi nắng cả ngày.

Các phản ví dụ rất quan trọng để kiểm tra tính đúng đắn của các mệnh đề. Mọi người thường muốn kiểm tra tính đúng đắn của các tuyên bố để tranh luận chống lại người khác một cách hiệu quả. Nhưng điều quan trọng là phải tập thói quen tư duy phê phán để cố gắng đưa ra các phản ví dụ cho các tuyên bố và mệnh đề của chính chúng ta. Triết học dạy chúng ta liên tục đặt câu hỏi về thế giới xung quanh và mời gọi chúng ta kiểm tra và xem xét lại niềm tin của mình. Và tạo ra các phản ví dụ sáng tạo là một phương pháp tốt để kiểm tra niềm tin của chúng ta.

Tuyên bố phổ quát

Một loại tuyên bố quan trọng khác là tuyên bố khẳng định phổ quát. Aristotle đã đưa các tuyên bố khẳng định phổ quát trong hệ thống logic của mình. Ông tin rằng chúng là một trong số ít các loại câu khẳng định logic có ý nghĩa (Về diễn giải). Các tuyên bố khẳng định phổ quát lấy hai nhóm sự vật và khẳng định tất cả các thành phần của nhóm thứ nhất cũng là thành phần của nhóm thứ hai: “Tất cả A đều là B.” Những tuyên bố này được gọi là phổ quát và khẳng định vì chúng khẳng định điều gì đó về tất cả các thành phần của nhóm A. Loại tuyên bố này được sử dụng khi phân loại các đối tượng và/hoặc các mối quan hệ. Trên thực tế, các tuyên bố khẳng định phổ quát là một cách diễn đạt thay thế cho một câu điều kiện.

Tuyên bố phổ quát như là câu điều kiện

Các tuyên bố phổ quát tương đương về mặt logic với câu điều kiện, có nghĩa là bất kỳ điều kiện nào cũng có thể được chuyển thành một tuyên bố phổ quát và ngược lại. Lưu ý rằng các tuyên bố phổ quát cũng thể hiện các mối quan hệ logic của sự cần và đủ. Vì các tuyên bố khẳng định phổ quát luôn có thể được diễn đạt lại dưới dạng câu điều kiện (và ngược lại), nên khả năng chuyển các câu khẳng định thông thường thành câu điều kiện hoặc tuyên bố phổ quát rất hữu ích để hiểu ý nghĩa logic. Làm như vậy cũng có thể giúp bạn xác định các điều kiện cần và đủ. Không phải tất cả các câu có thể được dịch sang các hình thức này, nhưng số nhiều có thể chuyển được.

Phản ví dụ cho Tuyên bố Phổ quát

Các tuyên bố khẳng định phổ quát cũng có thể bị bác bỏ bằng cách sử dụng các phản ví dụ. Hãy tin rằng “Tất cả các sinh vật đều xứng đáng được xem xét về mặt đạo đức.” Nếu bạn muốn chứng minh tuyên bố này là sai, bạn chỉ cần tìm một ví dụ về một sinh vật sống mà bạn tin rằng không xứng đáng được xem xét về mặt đạo đức. Chỉ cần một là đủ vì khẳng định chắc chắn khá mạnh mẽ — rằng *tất cả* các sinh vật sống đều xứng đáng được xem xét về mặt đạo đức. Ai đó có thể lập luận rằng một số ký sinh trùng, như động vật nguyên sinh gây bệnh sốt rét, không xứng đáng được xem xét về mặt đạo đức.

5.3. Các lập luận

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các thành phần chính của một lập luận.
- Phân loại các thành phần của mẫu lập luận.
- Giải thích sự khác biệt giữa đánh giá logic và đánh giá sự thật.

Như đã giải thích ở đầu chương, một **lập luận** trong triết học chỉ đơn giản là một tập hợp các lý do được đưa ra để hỗ trợ cho một kết luận nào đó. Vì vậy, một "người lập luận" là một người đưa ra lý do cho một kết luận cụ thể. Lưu ý rằng định nghĩa không nêu rõ rằng các lý do hỗ trợ cho một kết luận (mà nói rằng các lý do được đưa ra để hỗ trợ cho một kết luận) bởi vì có những lập luận tệ với lý do không hỗ trợ cho một kết luận.

Lập luận có hai thành phần: kết luận và lý do đưa ra để hỗ trợ nó. Kết luận là những gì một người lập luận muốn mọi người tin tưởng. Những lý do được đưa ra được gọi là tiền đề. Thông thường, các triết gia sẽ tạo ra một lập luận được đánh số để làm rõ từng tuyên bố (tiền đề) riêng lẻ được đưa ra để hỗ trợ cho kết luận. Đây là một ví dụ về một lập luận được đánh số:

1. Nếu ai đó sống ở San Francisco, thì họ sống ở California.
2. Nếu ai đó sống ở California, thì họ sống ở Hoa Kỳ.
3. Hassan sống ở San Francisco.
4. Do đó, Hassan sống ở Hoa Kỳ.

Xác định tiền đề

Bước đầu tiên để hiểu một lập luận là xác định kết luận. Hãy tự hỏi bản thân bạn nghĩ điểm hoặc ý tưởng chính là gì. Bạn có xác định được luận đề? Đôi khi việc xác định kết luận có thể liên quan một chút đến việc "đọc suy nghĩ". Bạn có thể phải tự hỏi mình "Người này đang cố gắng khiến tôi chấp nhận điều gì?" Người lập luận có thể sử dụng các từ biểu thị kết luận—ví dụ: "do đó" hoặc "vì thế" (xem Bảng 5.1). Sau khi bạn đã xác định được kết luận, hãy cố gắng tóm tắt một cách chính xác nhất. Sau đó, xác định các tiền đề hoặc bằng chứng mà người tranh luận đưa ra để hỗ trợ cho kết luận đó. Một lần nữa, việc xác định lý do có thể phức tạp và có thể liên quan đến việc đọc suy nghĩ nhiều hơn vì những người lập luận không phải lúc nào cũng nêu rõ ràng tất cả các lý do của mình. Cố gắng xác định điều mà bạn nghĩ người lập luận muốn bạn chấp nhận để làm bằng chứng. Đôi khi những người lập luận cũng sử dụng những từ ngầm chỉ các lý do hoặc tiền đề đang được đưa ra. Khi trình bày bằng chứng, mọi người có thể sử dụng các thuật ngữ như "vì" hoặc "bởi" (xem Bảng 5.1). Cuối cùng, nếu khó xác định kết luận của một lập luận trước tiên, bạn có thể phải bắt đầu từ việc xác định bằng chứng để sau đó tìm ra kết luận.

Các từ và cụm từ chỉ kết luận	Bởi vậy, cho nên, vì thế, vậy thì, vì vậy, vì lý do đó, như vậy, kết quả là, kéo theo, chúng ta có thể kết luận, vì lý do này, chắc chắn là, phải là
Các từ và cụm từ chỉ báo tiền đề	cho rằng, vì, bởi vì, vì, tại vì, vì lý do, như được chỉ ra bởi, thấy rằng, suy ra từ, bắt nguồn từ, do, nó có thể được suy ra từ

BẢNG 5.1 Xác định một lập luận

Hiểu các loại bằng chứng có thể giúp bạn xác định các tiền đề được đề xuất để đưa ra kết luận. Như đã thảo luận trước đó trong chương này, các triết gia thường đưa ra các định nghĩa hoặc tuyên bố khái niệm

trong lập luận của họ. Ví dụ, một tiền đề có thể chứa tuyên bố khái niệm rằng “Ý tưởng về Chúa bao gồm sự hoàn hảo.” Các lập luận cũng có thể chứa các tiền đề bằng chứng dựa trên kinh nghiệm hoặc thông tin về thế giới thu thập được thông qua các giác quan. Các nguyên tắc cũng được sử dụng làm tiền đề trong các lập luận. Một nguyên tắc là một quy tắc hoặc luật chung. Các nguyên tắc cũng đa dạng như các lĩnh vực nghiên cứu và có thể tồn tại trong bất kỳ lĩnh vực nào. Ví dụ: “Đừng chủ dùng con người như một phương tiện để đạt được mục đích” là một nguyên tắc đạo đức.

LIÊN KẾT

Xem chương [giới thiệu về chương triết học](#) để tìm hiểu thêm về phân tích khái niệm.

Sự khác biệt giữa Sự thật và Logic

Việc phân tích các lập luận nên diễn ra ở cả cấp độ của cả sự thật và logic. Phân tích sự thật là việc xác định xem các tuyên bố là đúng hay chính xác không. Mặt khác, phân tích logic xác định xem các tiền đề của một lập luận có hỗ trợ cho kết luận hay không.

Thông thường, mọi người chỉ tập trung vào sự thật của một lập luận, nhưng trong triết học, phân tích logic thường được coi trọng nhất. Lý do cho sự tập trung này là triết học đề cập đến các chủ đề khó xác định chân lý: bản chất của thực tế, sự tồn tại của Chúa hoặc các yêu cầu của đạo đức. Các nhà triết học sử dụng logic và lý luận để tiến gần hơn đến sự thật về những chủ đề này và họ cho rằng sự không nhất quán trong một lập trường là bằng chứng chống lại sự thật của nó.

Phân tích logic

Vì logic là nghiên cứu về lý luận, nên phân tích logic liên quan đến việc đánh lý luận. Đôi khi một lập luận với một kết luận sai lại sử dụng lý luận tốt. Tương tự như vậy, lập luận với kết luận đúng có thể sử dụng lý luận khủng khiếp. Hãy xem xét lập luận vô lý sau đây:

1. Trận chiến Hastings xảy ra vào năm 1066.
2. Tamarack là cây hạt trần rụng lá.
3. Do đó, Paris là thủ đô của Pháp.

Các tiền đề của lập luận trên là đúng, kết luận cũng vậy. Tuy nhiên, lập luận là phi logic vì các tiền đề không hỗ trợ cho kết luận. Thật vậy, các tiền đề không liên quan đến nhau và kết luận. Cụ thể hơn, lập luận không chứa một suy luận hoặc bằng chứng rõ ràng về lý luận. Suy luận là một quá trình lập luận dẫn từ ý tưởng này sang ý tưởng khác, qua đó chúng ta đưa ra kết luận. Vì vậy, trong một lập luận, một suy luận là sự di chuyển từ tiền đề đến kết luận, trong đó cái trước hỗ trợ cho cái sau. Lập luận trên không chứa một suy luận rõ ràng bởi vì chúng ta không chắc chắn về cách chuyển từ tiền đề sang kết luận một cách có nhận thức. Cả sự thật lẫn sự giả dối của tiền đề đều không giúp chúng ta suy luận về sự thật của kết luận. Đây là một lập luận ngớ ngẩn khác:

1. Nếu mặt trăng được làm bằng pho mát, thì những con chuột sẽ đi nghỉ ở đó.
2. Mặt trăng được làm bằng phô mát.
3. Do đó, những con chuột đi nghỉ trên mặt trăng.

Các tiền đề và kết luận của lập luận trên là sai. Tuy nhiên, lập luận có lý luận mạnh mẽ bởi vì nó chứa một suy luận tốt. Nếu các tiền đề là đúng, thì kết luận sẽ theo sau. Thật vậy, lập luận sử dụng một loại suy luận cụ thể — suy luận suy diễn — và một suy luận suy diễn tốt sẽ đảm bảo tính đúng đắn của kết luận của nó nếu

tiền đề của nó là đúng.

Điều quan trọng cần nhớ là một suy luận tốt bao gồm các bước rõ ràng mà nhờ đó chúng ta có thể chuyển từ tiền đề này sang tiền đề khác để đi đến kết luận. Phương pháp cơ bản để kiểm tra hai loại suy luận phổ biến—suy diễn và quy nạp—là giả định tạm thời rằng các tiền đề của chúng là đúng. Giả định một lập trường trung lập trong việc xem xét một suy luận là điều cốt yếu để làm triết học. Bạn bắt đầu bằng cách giả định rằng các tiền đề là đúng và sau dựa trên sự thật của tiền đề đó, hỏi liệu kết luận có tuân theo logic hay không.

Phân tích sự thật

Nếu logic trong một lập luận có vẻ tốt, tiếp theo bạn chuyển sang đánh giá tính đúng đắn của các tiền đề. Nếu bạn không đồng ý với kết luận hoặc cho rằng nó không đúng sự thật, bạn phải tìm kiếm điểm yếu (không đúng sự thật) trong tiền đề. Nếu bằng chứng là thực tế, hãy kiểm tra sự thật. Nếu bằng chứng là một nguyên tắc, hãy hỏi liệu có ngoại lệ đối với nguyên tắc đó không. Nếu bằng chứng là một khẳng định mang tính khái niệm, hãy suy nghĩ phản biện về việc liệu khẳng định mang tính khái niệm có đúng hay không, điều này thường liên quan đến việc suy nghĩ phản biện về các phản ví dụ của khẳng định đó.

5.4. Các loại suy luận

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Định nghĩa suy luận suy diễn, quy nạp và hồi tố.
- Phân loại suy luận là suy diễn, quy nạp, hoặc hồi tố.
- Giải thích các đức tính giải thích khác nhau được sử dụng trong suy luận loại suy.

Các suy luận có thể là suy diễn, quy nạp hoặc hồi tố. Suy luận suy diễn là mạnh nhất bởi vì chúng có thể đảm bảo tính đúng đắn của kết luận. Suy luận quy nạp được sử dụng rộng rãi nhất, nhưng chúng không đảm bảo sự thật và thay vào đó đưa ra kết luận có thể đúng. Suy luận hồi tố đúng theo xác suất.

Suy luận suy diễn

Các **suy luận suy diễn**, là những suy luận đạt được thông sự loại trừ (suy luận suy diễn). Kiểu suy luận này có thể đảm bảo sự thật vì chúng tập trung vào cấu trúc của các lập luận. Đây là một ví dụ:

1. Bạn có thể đi xem phim tối nay, hoặc bạn có thể đi dự tiệc vào ngày mai.
2. Bạn không thể đi xem phim tối nay.
3. Vì vậy, bạn có thể đi dự tiệc vào ngày mai.

Lập luận này tốt, và bạn có thể biết nó là tốt ngay cả khi không nghĩ quá nhiều về nó. Lập luận sử dụng “hoặc”, có nghĩa là ít nhất một trong hai tuyên bố được kết nối bởi “hoặc” phải đúng. Nếu bạn phát hiện ra rằng một trong hai tuyên bố được nối bởi “hoặc” là sai, thì bạn biết rằng tuyên bố còn lại là đúng bằng cách sử dụng phép loại trừ. Lưu ý rằng suy luận này hoạt động bất kể các tuyên bố là gì. Hãy xem cấu trúc của hình thức lập luận này:

1. X hoặc Y là đúng.
2. X không đúng sự thật.
3. Do đó, Y đúng.

Bằng cách thay thế các tuyên bố bằng các biến số, chúng ta có được mẫu tuyên bố trên. Bất kể bạn thay thế X và Y bằng tuyên bố nào, nếu những tuyên bố đó đúng, thì kết luận cũng phải đúng. Dạng lập luận phổ biến này được gọi là tam đoạn luận phân biệt.

Suy luận suy diễn hợp lệ

Một suy luận suy diễn tốt được gọi là **suy luận hợp lệ**, nghĩa là cấu trúc của nó đảm bảo tính đúng đắn của kết luận dựa trên tính đúng đắn của các tiền đề. Hãy chú ý đến định nghĩa này. Định nghĩa không nói rằng lập luận hợp lệ có kết luận đúng. Giá trị là đặc điểm của các mẫu lập luận logic và hãy nhớ rằng logic và sự thật khác nhau. Định nghĩa nói rằng các lập luận hợp lệ có một cấu trúc đảm bảo nếu tiền đề là đúng, thì kết luận phải đúng. Bạn có thể kiểm tra giá trị của suy luận suy diễn bằng cách kiểm tra xem tiền đề có dẫn đến kết luận hay không. Nếu kết luận không thể sai khi các tiền đề được giả định là đúng, thì lập luận là hợp lệ.

Suy luận suy diễn có thể sử dụng một số cấu trúc lập luận hợp lệ như sau:

Tam đoạn luận rời rạc:

1. X hoặc Y.
2. Không phải Y.
3. Do đó X.

Quy tắc khẳng định (Modus Ponens):

1. Nếu X thì Y
2. x.
3. Do đó Y

Quy tắc phủ định (Modus Tollens):

1. Nếu X thì Y
2. Không phải Y.
3. Do đó, không phải X

Bạn đã thấy cấu trúc đầu tiên, tam đoạn luận phân biệt, trong ví dụ trước. Cấu trúc thứ hai, quy tắc khẳng định, sử dụng câu điều kiện và nếu bạn nhớ lại các điều kiện cần và đủ đã được thảo luận, thì tính giá trị của suy luận này sẽ trở nên rõ ràng. Điều kiện trong tiền đề 1 thể hiện rằng X là đủ cho Y. Vì vậy, nếu X đúng, thì Y phải đúng. Và tiền đề 2 nói rằng X là đúng. Vì vậy, kết luận (Y đúng) nhất định đúng. Bạn cũng có thể vận dụng kiến thức về điều kiện cần và đủ để hiểu cấu trúc cuối cùng, chế độ loại bỏ. Hãy nhớ rằng, trong câu điều kiện, hệ quả là điều kiện cần. Vì vậy, Y là cần cho X. Nhưng tiền đề 2 khẳng định rằng Y không đúng. Bởi vì Y xảy ra nếu X xảy ra, và chúng ta được biết rằng Y sai, sau đó chúng ta biết rằng X cũng sai. Ba ví dụ này chỉ là một vài trong số rất nhiều suy luận hợp lệ,

Suy luận suy diễn không hợp lệ

Một suy luận suy diễn tệ được gọi là **suy luận không hợp lệ**. Đối với các suy luận không hợp lệ, cấu trúc của chúng không đảm bảo tính đúng đắn của kết luận - nghĩa là, ngay cả khi các tiền đề là đúng, kết luận có thể sai. Điều này không có nghĩa là kết luận phải sai, mà đơn giản là chúng ta không thể biết liệu kết luận đó là đúng hay sai. Đây là một ví dụ về suy luận không hợp lệ:

1. Nếu tuyết dày hơn 3 inch, các trường học buộc phải đóng cửa.
2. Các trường học đóng cửa.
3. Do đó, tuyết rơi dày hơn ba inch.

Nếu tiền đề của lập luận này là đúng (và chúng tôi cho rằng chúng đúng), tuyết có thể đã rơi dày hơn ba inch hoặc không. Nhưng trường học đóng cửa vì nhiều lý do ngoài tuyết. Có thể trường bị mất điện hoặc cảnh báo bão đã được ban hành cho khu vực này. Một lần nữa, bạn có thể sử dụng kiến thức của mình về các điều kiện cần và đủ để hiểu tại sao biểu mẫu này không hợp lệ. Tiền đề 2 tuyên bố điều kiện cần. Nhưng sự thật điều kiện cần không đảm bảo rằng điều kiện đủ sẽ đúng. Điều kiện quy định rằng việc đóng cửa trường học được đảm bảo khi tuyết dày hơn 3 inch, chứ không phải tuyết dày hơn 3 inch được đảm bảo nếu

trường học đóng cửa.

Suy luận suy diễn không hợp lệ cũng có thể có các cấu trúc khái quát. Dưới đây là hai hình thức suy luận không hợp lệ phổ biến:

Khẳng định hệ quả:

1. Nếu X thì Y
2. Y.
3. Vì vậy, X .

Phủ nhận tiền đề:

1. Nếu X thì Y
2. Không phải X
3. Do đó, không phải Y

Bạn đã thấy dạng đầu tiên, khẳng định hệ quả, trong ví dụ trước liên quan đến việc đóng cửa trường học. Ngụy biện được gọi như vậy vì chân lý của hệ quả (điều kiện cần) được khẳng định để suy ra chân lý của mệnh đề tiền đề. Hình thức thứ hai, phủ nhận tiền đề, xảy ra khi sự thật của tuyên bố tiền đề bị từ chối để suy luận rằng hệ quả là sai. Kiến thức về tính đầy đủ của bạn sẽ giúp bạn hiểu tại sao suy luận này không hợp lệ. Chân lý của tiền đề (điều kiện đủ) chỉ đủ để biết chân lý của hậu quả. Nhưng có thể có nhiều hơn một cách để hệ quả là đúng, điều đó có nghĩa là tính sai của điều kiện đủ không đảm bảo rằng hệ quả đó là sai. Quay trở lại một ví dụ trước đó, rằng một sinh vật không phải là chó không cho phép bạn suy luận rằng nó không phải là động vật có vú, mặc dù là một con chó là đủ để trở thành động vật có vú. Xem video dưới đây để biết thêm ví dụ về lập luận có điều kiện. Xem liệu bạn có thể tìm ra lựa chọn sai nào có cấu trúc giống hệt với khẳng định hệ quả hoặc phủ nhận tiền đề hay không.

Kiểm tra suy luận suy diễn

Trước đó, chúng ta giải thích rằng phân tích logic liên quan đến việc giả định các tiền đề của một lập luận là đúng và sau đó xác định xem kết luận rút ra từ tiền đề đúng đó thì có tuân theo logic hay không. Đối với lập luận suy diễn, nếu bạn có thể đưa ra một tình huống trong đó tiền đề là đúng nhưng kết luận là sai, thì bạn đã chứng minh rằng lập luận đó không hợp lệ. Một trường hợp của lập luận suy diễn trong đó các tiền đề đều đúng nhưng kết luận sai được gọi là phản ví dụ. Cũng giống như các phản ví dụ của tuyên bố, các ví dụ đối lập với lập luận chỉ đơn giản là các trường hợp chạy ngược lại so với lập luận. Các phản ví dụ của tuyên bố cho thấy rằng tuyên bố đó là sai, trong khi các phản ví dụ của lập luận suy diễn cho thấy rằng lập luận đó không hợp lệ. Hoàn thành bài tập dưới đây để hiểu rõ hơn về cách đưa ra các phản ví dụ để chứng minh tính không hợp lệ.



NGHĨ NHƯ' MỘT TRIẾT GIA

Sử dụng các tuyên bố mẫu đã cho, đưa ra một phản ví dụ để chứng minh rằng tuyên bố đó không hợp lệ. Một phản ví dụ là tình huống mà trong đó tiền đề đúng nhưng kết luận sai. Cách giải được cung cấp dưới đây.

Lập luận 1:

1. Nếu một con vật là một con chó, thì nó là động vật có vú.
2. Charlie không phải là một con chó.
3. Do đó, Charlie không phải là động vật có vú.

Lập luận 2:

1. Tất cả các món tráng miệng đều là đồ ngọt.

2. Một số thực phẩm ngọt có ít chất béo.
3. Vì vậy, tất cả các món tráng miệng đều ít chất béo.

Lập luận 3:

1. Nếu Jad không hoàn thành bài tập về nhà đúng hạn, anh ấy sẽ không đến bữa tiệc.
2. Jad không đi dự tiệc.
3. Jad đã không hoàn thành bài tập về nhà đúng hạn.

Khi bạn đã hoàn thành bài tập cho ba lập luận trên, hãy kiểm tra câu trả lời của bạn với cách giải bên dưới.

Giải pháp 1: Không hợp lệ. Nếu bạn tưởng tượng Charlie là một con mèo (hoặc động vật khác không phải là chó mà là động vật có vú), thì cả hai tiền đề đều đúng, trong khi kết luận là sai. Charlie không phải là chó, mà Charlie là động vật có vú.

Giải pháp 2: Không hợp lệ. Bánh kem bơ là một phản ví dụ. Bánh kem bơ là món tráng miệng và có vị ngọt, điều này cho thấy không phải món tráng miệng nào cũng ít béo.

Giải pháp 3: Không hợp lệ. Giả sử hai tiền đề đầu tiên là đúng, bạn vẫn có thể tưởng tượng rằng Jad quá mệt mỏi sau khi làm xong bài tập về nhà và quyết định không đi dự tiệc, do đó kết luận là sai.

Suy luận quy nạp

Khi suy luận theo cách quy nạp, chúng ta thu thập bằng chứng dựa trên kinh nghiệm của mình về thế giới và rút ra kết luận tổng quan dựa trên kinh nghiệm đó. Suy luận **quy nạp** cũng là quá trình chúng ta sử dụng những niềm tin chung mà chúng ta có về thế giới để tạo ra niềm tin về những trải nghiệm cụ thể hoặc về những gì mong đợi trong tương lai. Ai đó có thể sử dụng kinh nghiệm ăn củ cải đường trong quá khứ và cực kỳ ghét chúng để kết luận rằng họ không thích bất kỳ loại củ cải đường nào, được nấu chín theo bất kỳ cách nào. Sau đó, họ có thể dựa trên kết luận này để tránh gọi món salad củ cải đường tại nhà hàng vì họ có lý do chính đáng để tin rằng họ sẽ không thích món này. Do bản chất của kinh nghiệm và suy luận quy nạp, phương pháp này không bao giờ có thể đảm bảo chắc chắn rằng niềm tin của chúng ta đúng. Trong tình huống tốt nhất, suy luận quy nạp chỉ tạo ra những kết luận có thể đúng bởi vì nó vượt ra ngoài thông tin có trong tiền đề. Trong ví dụ, trải nghiệm trước đây với củ cải đường là thông tin cụ thể, nhưng người nói vượt ra khỏi thông tin đó khi đưa ra tuyên bố rằng họ sẽ không thích tất cả các loại củ cải đường (ngay cả những loại họ chưa từng nếm và thậm chí cả phương pháp chế biến củ cải đường mà họ chưa từng thử).

Mặc dù các suy luận quy nạp không phải lúc nào cũng chắc chắn, nhưng chúng vẫn có thể khá đáng tin cậy. Trên thực tế, phần lớn những gì chúng ta nghĩ là mình biết đều được biết thông qua quy nạp. Hơn nữa, trong khi lập luận suy diễn có thể đảm bảo tính đúng đắn của các kết luận nếu các tiền đề là đúng, thì nhiều khi bản thân các tiền đề của các lập luận suy diễn đã được biết đến thông qua cách quy nạp. Khi nghiên cứu triết học, chúng ta cần làm quen với khả năng niềm tin bắt nguồn từ suy luận quy nạp của chúng ta có thể sai.

Có một số loại suy luận quy nạp, nhưng để ngắn gọn, phần này sẽ đề cập đến ba loại phổ biến nhất: suy luận từ trường hợp cụ thể đến trường hợp khái quát, suy luận từ trường hợp khái quát đến trường hợp cụ thể và suy luận từ quá khứ đến tương lai.

Suy luận từ trường hợp cụ thể đến khái quát

Có lẽ tôi đã trải qua một số trường hợp của một số hiện tượng và tôi nhận thấy rằng tất cả các trường hợp đều có chung một đặc điểm. Ví dụ, tôi đã nhận thấy rằng hàng năm, vào khoảng tuần thứ hai của tháng Ba, những con chim sáo cánh đỏ đều quay trở lại từ bất cứ nơi nào chúng trú đông. Vì vậy, tôi có thể kết luận rằng nói chung những con chim sáo cánh đỏ quay trở lại khu vực tôi sống (và quan sát chúng) vào tuần thứ hai của tháng Ba. Tất cả bằng chứng của tôi được thu thập từ các trường hợp cụ thể, nhưng kết luận của tôi

là một kết luận chung. Đây là mô hình:

Trường hợp 1, Trường hợp 2, Trường hợp 3. . . Trường hợp n $\rightarrow$ Khái quát hóa

Và bởi vì mỗi trường hợp đóng vai trò là lý do hỗ trợ cho sự khái quát hóa, nên các trường hợp là tiền đề ở dạng lập luận của suy luận quy nạp này:

Cụ thể đối với hình thức lập luận quy nạp chung:

1. Trường hợp 1
2. Trường hợp 2
3. Trường hợp 3
4. Kết luận chung

Lý luận từ những trường hợp chung chung đến những trường hợp cụ thể

Quy nạp cũng có thể hoạt động theo hướng ngược lại: lập luận từ những điều khái quát đã được chấp nhận đến những trường hợp cụ thể. Đặc điểm này của phương pháp quy nạp dựa trên thực tế rằng chúng ta là người học và chúng ta học hỏi từ những kinh nghiệm trong quá khứ và từ những người khác. Phần lớn những gì chúng ta học được nắm bắt từ những điều khái quát. Bạn có thể đã chấp nhận nhiều điều khái quát từ cha mẹ, giáo viên và bạn bè của mình. Bạn có thể tin rằng biển báo "STOP" màu đỏ trên đường có nghĩa là khi bạn đang lái xe và nhìn thấy biển báo này, bạn phải dừng xe lại hoàn toàn. Bạn cũng có thể tin rằng nước đóng băng ở 32°F và hút thuốc lá có hại cho bạn. Khi bạn sử dụng những điều khái quát đã được chấp nhận để dự đoán hoặc giải thích mọi thứ về thế giới, bạn đang sử dụng phương pháp quy nạp. Ví dụ: khi bạn thấy nhiệt độ thấp nhất vào ban đêm được dự đoán là 30°F, bạn có thể phỏng đoán rằng nước trong bồn tắm dành cho chim của mình sẽ bị đóng băng khi bạn thức dậy vào buổi sáng.

Một số quá trình suy nghĩ sử dụng nhiều hơn một loại suy luận quy nạp. Lấy ví dụ sau:

Mọi con mèo tôi từng vuốt ve đều không chịu được việc bị kéo đuôi.

Vì vậy, con mèo này có lẽ sẽ không chịu được việc bị kéo đuôi.

Lưu ý rằng người lý luận này đã trải qua một loạt trường hợp cụ thể để suy luận về một trường hợp khác. Khi làm như vậy, người lý luận đã mặc nhiên thừa nhận một điều khái quát. Sự khái quát ngầm của người lý luận là không con mèo nào thích bị kéo đuôi. Sau đó, họ sử dụng điều khái quát này để xác định rằng họ không nên kéo đuôi con mèo trước mặt họ lúc này. Một nhà lý luận có thể sử dụng một số trường hợp theo kinh nghiệm của mình làm tiền đề để rút ra kết luận chung và sau đó sử dụng sự khái quát hóa đó làm tiền đề để rút ra kết luận về một trường hợp cụ thể mới.

Suy luận quy nạp len lỏi vào cách diễn đạt hàng ngày của chúng ta, chẳng hạn như "Có lửa thì mới có khói." Khi mọi người nhìn thấy khói, trực giác của họ mách bảo rằng có lửa. Đây là kết quả của lý luận quy nạp. Hãy xem xét quá trình suy nghĩ của chính bạn khi bạn xem xét Hình 5.5.



HÌNH 5.5 “Ở đâu có khói, thì ở đó có lửa” là một ví dụ về suy luận quy nạp. (nguồn: “20140803-FS-UNK-0017” của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ/Flickr, CC BY 2.0)

Suy luận từ quá khứ đến tương lai

Chúng ta thường sử dụng suy luận quy nạp để dự đoán điều gì sẽ xảy ra trong tương lai. Dựa vào kinh nghiệm phong phú của chúng ta trong quá khứ, chúng ta có cơ sở để dự đoán. Suy luận từ quá khứ đến tương lai cũng giống như suy luận từ trường hợp cụ thể đến khái quát. Theo thời gian, chúng ta có kinh nghiệm về các sự kiện, chúng ta nhận thấy các mẫu số liên quan đến sự xuất hiện của những sự kiện đó vào những thời điểm cụ thể và sau đó chúng ta lập luận rằng sự kiện đó sẽ xảy ra một lần nữa trong tương lai.

Ví dụ:

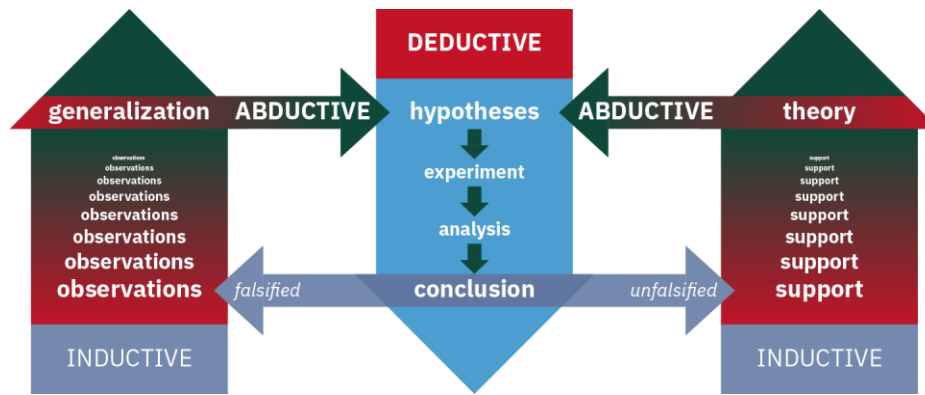
Tôi thấy hàng xóm của tôi dắt chó đi dạo mỗi sáng. Vì vậy, sáng nay hàng xóm của tôi có thể sẽ dắt chó đi dạo.

Chẳng lẽ người lý luận như vậy là sai? Đúng vậy — người hàng xóm có thể bị ốm, hoặc con chó có thể đang ở phòng khám thú y. Nhưng tùy thuộc vào mức độ thường xuyên của việc dắt chó đi dạo mỗi buổi sáng và vào số lần việc này xảy ra (giả sử người hàng xóm đã dắt chó đi dạo mỗi sáng trong một năm qua), suy luận có thể rất mạnh mẽ mặc dù thực tế là nó có thể sai.

Suy luận quy nạp mạnh

Sức mạnh của suy luận quy nạp phụ thuộc vào độ tin cậy của các tiền đề được đưa ra làm bằng chứng và mối quan hệ của chúng với các kết luận được rút ra. Một suy luận quy nạp mạnh mẽ đảm bảo rằng nếu bằng chứng đưa ra là đúng, thì kết luận có thể đúng. Một suy luận quy nạp được đánh giá là yếu khi nếu bằng chứng đưa ra là đúng, thì kết luận có thể không đúng. Nhưng một suy luận cần mạnh đến mức nào để được coi là tốt thì còn phụ thuộc vào ngữ cảnh. Từ “có lẽ” khá mơ hồ. Nếu điều gì đó có nhiều khả năng xảy ra hơn là không, thì nó cần có ít nhất 51% cơ hội xảy ra. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, chúng ta mong đợi có một tỷ lệ xác suất cao hơn nhiều để coi một suy luận là mạnh. Ví dụ, hãy so sánh xác suất được cho là cao đối với việc cò bạc với xác suất cao mà chúng ta mong đợi trong việc định tội tại tòa án.

Hình 5.6 minh họa ba hình thức lập luận được sử dụng trong phương pháp khoa học. Quy nạp được sử dụng để thu thập các mẫu và khái quát hóa, từ đó các giả thuyết được đưa ra. Các giả thuyết được kiểm tra và nếu chúng không bị sai lệch, phương quy nạp lại được sử dụng để giả định hỗ trợ cho giả thuyết.



HÌNH 5.6 Lập luận trong phương pháp khoa học (Bản quyền Đại học Rice, OpenStax, CC BY 4.0)

Suy luận loại suy

Suy luận loại suy (abductive reasoning) tương tự như lý luận quy nạp ở chỗ cả hai hình thức suy luận đều mang tính xác suất. Tuy nhiên, chúng khác nhau về mối quan hệ giữa tiền đề và kết luận. Trong lập luận quy nạp, bằng chứng trong tiền đề được sử dụng để biện minh cho kết luận. Trong suy luận loại suy, kết luận có nhiệm vụ giải thích bằng chứng được đưa ra trong tiền đề. Trong phương pháp quy nạp, tiền đề giải thích cho kết luận, nhưng trong phương pháp hồi tố, kết luận giải thích cho tiền đề.

Suy luận để giải thích tốt nhất

Vì phương pháp loại suy được rút ra từ bằng chứng và lời giải thích có khả năng nhất cho bằng chứng đó, nó thường được gọi là "suy luận đến lời giải thích tốt nhất." Chúng ta bắt đầu từ một tập hợp dữ liệu và cố gắng đưa ra một số giả thuyết thống nhất có thể giải thích tốt nhất sự tồn tại của những dữ liệu đó. Với cấu trúc này, bằng chứng được giải thích thường được tất cả các bên liên quan chấp nhận là đúng. Trọng tâm không phải là sự đúng sai của bằng chứng, mà là ý nghĩa của bằng chứng.

Mặc dù bạn có thể không nhận thức được, nhưng bạn thường xuyên sử dụng hình thức lập luận này. Giả sử xe của bạn không khởi động được và động cơ thậm chí chạy. Hơn nữa, bạn nhận thấy rằng radio và đèn không sáng, ngay cả khi đã cắm chìa khóa và chuyển sang chế độ BẬT. Với bằng chứng này, bạn kết luận rằng lời giải thích tốt nhất là có vấn đề với pin (không được kết nối hoặc hết pin). Hay bạn đã làm bánh mì bí ngô vào buổi sáng, nhưng khi về nhà nó không ở trên quầy nơi bạn để nó. Có những mảnh vụn trên sàn, và chiếc túi đựng cũng nằm trên sàn, bị xé thành từng mảnh. Bạn có một chú chó ở trong nhà cả ngày. Chú chó được nói đến đang nằm trên đi văng, đầu cúi thấp, tai cụp ra sau, tránh giao tiếp bằng mắt. Dựa trên bằng chứng, bạn kết luận rằng lời giải thích tốt nhất cho việc mất bánh mì là con chó đã ăn nó.

Các thám tử và điều tra viên pháp y sử dụng phương pháp hồi tố để đưa ra lời giải thích tốt nhất về cách thức phạm tội và thủ phạm. Hình thức lập luận này cũng thường được dùng bởi các nhà khoa học sử dụng các quan sát (bằng chứng) cùng với các giả thuyết đã được chấp nhận để đưa ra các giả thuyết mới để thử nghiệm. Bạn cũng có thể nhận ra rằng phương pháp hồi tố là một hình thức lập luận được sử dụng trong chẩn đoán y tế. Bác sĩ xem xét tất cả các triệu chứng của bệnh nhân và bất kỳ bằng chứng nào thu thập được từ các xét nghiệm sơ bộ để đưa ra kết luận (chẩn đoán) tốt nhất có thể cho bệnh.

Hiệu quả giải thích

Suy luận loại suy tốt có những đặc điểm nhất định. **Hiệu quả giải thích** là các khía cạnh của một lời giải thích thường làm cho nó mạnh mẽ. Có nhiều hiệu quả giải thích, nhưng chúng ta sẽ tập trung vào bốn loại. Một giả thuyết tốt nên giải thích được, đơn giản, thận trọng và phải có chiều sâu.

Để nói rằng một giả thuyết có tính giải thích đơn giản có nghĩa là nó phải giải thích được tất cả các bằng chứng sẵn có. Từ "giải thích" được sử dụng cho mục đích của chúng ta có nghĩa hẹp hơn so với sử dụng trong ngôn ngữ hàng ngày. Lấy ví dụ về bánh mì bí ngô: một người có thể lý luận rằng có lẽ bạn cùng phòng của họ đã ăn ổ bánh mì bí ngô. Tuy nhiên, một lời giải thích như vậy sẽ không giải thích được tại sao những mảnh vụn và cái túi lại nằm trên sàn, cũng như tư thế tội lỗi của con chó. Mọi người thường không ăn hết một ổ bánh mì bí đỏ, và nếu có, họ cũng không moi ruột chiếc túi khi làm như vậy, và ngay cả khi có làm vậy, họ có thể sẽ giấu bằng chứng. Do đó, lời giải thích rằng bạn cùng phòng đã ăn bánh mì không có hiệu quả giải thích bằng khi nói con chó là thủ phạm.

Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu bạn cho rằng một con chó khác vào nhà và ăn bánh mì, sau đó lại ra ngoài và con chó của bạn trông có vẻ tội lỗi vì nó đã không làm gì để ngăn kẻ đột nhập? Lời giải thích này có vẻ giải thích cho việc mất bánh mì, nhưng nó không tốt bằng lời giải thích đơn giản hơn rằng con chó của bạn là thủ phạm. Một lời giải thích tốt thường đơn giản. Bạn có thể đã nghe nói về dao cạo Occam, do William of Ockham (1287–1347) phát minh, nói rằng lời giải thích đơn giản nhất là lời giải thích tốt nhất. Ockham nói rằng “các thực thể không nên được nhân lên quá mức cần thiết” (Spade & Panaccio 2019). Khi nói đến “thực thể”, Ockham có ý chỉ khái niệm, cơ chế hoặc bộ phận chuyển động.

Có rất nhiều ví dụ về những lời giải thích thiếu tính đơn giản. Ví dụ, các thuyết âm mưu thể hiện điều hoàn toàn ngược lại với sự đơn giản vì kiểu giải thích như vậy có bản chất phức tạp. Các thuyết âm mưu phải đưa ra các mưu đồ, giao dịch ngầm, sự che đậy (để giải thích sự tồn tại của bằng chứng thay thế) và những người điên cuồng để giải thích các hiện tượng và tìm những lời giải thích đơn giản hơn cho những hiện tượng đó. Các thuyết âm mưu không bao giờ đơn giản, nhưng đó không phải là lý do duy nhất khiến chúng bị nghi ngờ. Thuyết âm mưu nhìn chung cũng thiếu tính thận trọng và chiều sâu.

Một lời giải thích bảo thủ duy trì hoặc bảo tồn phần lớn những gì chúng ta đã tin tưởng. Tính bảo thủ trong khoa học là khi một lý thuyết hoặc giả thuyết phù hợp với các lý thuyết và giải thích khoa học đã được thiết lập trước. Ví dụ về lý thuyết bảo thủ là một lý thuyết giải thích cho một số hiện tượng vật lý nhưng không vi phạm định luật chuyển động đầu tiên của Newton. Mặt khác, hãy xem xét thuyết âm mưu rằng chúng ta chưa bao giờ đặt chân lên mặt trăng. Một số người cho rằng truyền hình trực tiếp của cuộc đổ bộ vào không gian của tàu Apollo 11 đã được quay trong một studio bí mật ở đâu đó. Nhưng truyền hình trực tiếp cuộc đổ bộ đầu tiên lên mặt trăng không phải là niềm tin duy nhất mà chúng ta phải loại bỏ để duy trì thuyết âm mưu kia. Năm cuộc đổ bộ lên mặt trăng có người lái tiếp theo đã diễn ra. Hơn nữa, thực tế về cuộc đổ bộ lên mặt trăng phù hợp với niềm tin về tiến bộ công nghệ trong 5 thập kỷ tiếp đó. Nhiều công nghệ được phát triển sau đó đã được quân đội và khu vực tư nhân áp dụng (NASA, n.d.). Hơn nữa, nhiệm vụ Apollo là nhân tố chính giúp hiểu được cuộc chạy đua vào không gian của thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Chấp nhận thuyết âm mưu nói trên đòi hỏi phải bác bỏ nhiều niềm tin khác nhau, và do đó thuyết âm mưu này không bảo thủ.

Một người theo thuyết âm mưu có thể đưa ra những lời giải thích thay thế để lý giải cho sự mâu thuẫn giữa lời giải thích của họ và niềm tin đã được thiết lập. Tuy nhiên, khi mỗi lời giải thích họ đưa ra, lại có thêm nhiều câu hỏi được đặt ra. Và một lời giải thích tốt, không nên phát sinh nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời. Đặc điểm này là **hiệu quả của sự sâu sắc**. Một lời giải thích sâu sắc sẽ tránh được những lời giải thích không rõ, hoặc lời giải thích mà bản thân nó đang cần được giải thích. Ví dụ, nhà lý thuyết có thể cho rằng John Glenn và các phi hành gia khác đã bị tẩy não để giải thích các lời kể trực tiếp của các phi hành gia. Nhưng tuyên bố này đặt ra một câu hỏi về cách hoạt động của việc tẩy não. Hơn nữa, còn lời kể của hàng ngàn nhân viên khác làm việc trong dự án thì sao? Có phải tất cả họ đều bị tẩy não? Và nếu vậy, làm thế nào? Lời giải thích của người theo thuyết âm mưu đặt ra nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời.

Yêu cầu đặc biệt đòi hỏi bằng chứng đặc biệt

Có khi nào niềm tin (hoặc lý thuyết khoa học) của chúng ta có thể sai không? Tại sao phải ưu tiên một lời giải thích bảo vệ niềm tin của chúng ta? Tư duy khoa học sẽ không bao giờ tiến bộ nếu chúng ta luôn dựa vào những lời giải thích bảo thủ. Trên thực tế, hiệu quả giải thích không phải là quy luật mà là quy tắc kinh nghiệm, không có quy tắc nào là tối thượng hoặc cần thiết. Đôi khi lời giải thích đúng phức tạp hơn, và đôi khi lời giải thích đúng đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ niềm tin đã có từ lâu. Những lời giải thích mới lạ và mang tính cách mạng có thể trở nên mạnh mẽ nếu chúng có bằng chứng hỗ trợ. Trong khoa học, cách tiếp cận này được thể hiện theo nguyên tắc sau: Những tuyên bố phi thường sẽ đòi hỏi bằng chứng phi thường. Nói cách khác, một tuyên bố mới phá vỡ những kiến thức đã được chấp nhận sẽ đòi hỏi có nhiều bằng chứng hơn, để trở nên đáng tin cậy hơn một tuyên bố phù hợp với các kiến thức đã được chấp nhận.

Bảng 5.2 tóm tắt ba loại suy luận vừa thảo luận.

Loại suy luận	Mô tả	Lưu ý	
Suy diễn	Tập trung vào cấu trúc của lập luận	Cung cấp các suy luận hợp lệ khi cấu trúc của nó đảm bảo kết luận đúng	Cung cấp các suy luận không hợp lệ khi tiền đề đúng nhưng kết luận có thể sai
Quy nạp	Sử dụng niềm tin chung về thế giới để tạo ra niềm tin về những trải nghiệm cụ thể hoặc để đưa ra dự đoán về những trải nghiệm trong tương lai	Mạnh nếu kết luận có vẻ đúng, giả định rằng bằng chứng là đúng	Yếu nếu kết luận có vẻ không đúng, ngay cả khi bằng chứng đưa ra là đúng
Hồi tố	Một lời giải thích được đưa ra để biện minh và giải thích bằng chứng	Mạnh nếu nó có thể được giải thích một cách đơn giản, thận trọng và có chiều sâu	Yêu cầu đặc biệt yêu cầu bằng chứng đặc biệt

BẢNG 5.2 Ba loại suy luận

5.5. Nguy biến phi hình thức

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích bốn nhóm nguy biến phi hình thức.
- Phân loại nguy biến theo nhóm tổng quan.
- Xác định lỗi nguy biến trong ngôn ngữ thông thường.

Lý luận có thể sai theo nhiều cách. Khi hình thức của một lập luận có vấn đề, nó được gọi là **nguy biến hình thức**. Sai lầm trong lập luận thường không phải do cấu trúc của lập luận. Thay vào đó, thường có một vấn đề trong mối quan hệ giữa bằng chứng được đưa ra trong tiền đề và kết luận. Xem ví dụ sau:

Tôi không nghĩ cô Timmons sẽ trở thành một thị trường tốt. Tôi có linh cảm xấu về cô ấy. Và tôi nghe nói cô ấy không phải là một người theo Thiên chúa giáo. Hơn nữa, lần cuối cùng chúng ta có một nữ thị trường, thành phố gần như phá sản. Đừng bỏ phiếu cho cô Timmons.

Lưu ý rằng để đánh giá lập luận trên, bạn phải nghĩ xem liệu những lý do được đưa ra có chức năng làm

bằng chứng cho kết luận rằng bà Timmons sẽ là một thị trường tồi hay không. Đánh giá này đòi hỏi kiến thức nền tảng về thế giới. Việc thuộc về một tôn giáo cụ thể có ảnh hưởng gì đến tư cách thị trường của một người không? Có bất kỳ mối liên hệ đáng tin cậy nào giữa giới tính của thị trường và khả năng người đó sẽ gây ra phá sản không? Nếu các lý do không hỗ trợ đầy đủ cho kết luận, thì người lập luận phạm phải một nguy biện phi hình thức. Trong lập luận trên, không có lý do nào được đưa ra hỗ trợ cho kết luận. Trên thực tế, mỗi lý do phạm phải một sai lầm khác nhau. Lý do đầu tiên dựa trên cảm xúc, điều này không liên quan. Lý do thứ hai chỉ ra một đặc điểm (tôn giáo) không liên quan trong việc đánh giá năng lực. Lý do thứ ba tạo ra mối liên hệ giả tạo giữa ứng viên và một nữ thị trường trước đó, xếp cả hai vào cùng một nhóm thất bại chỉ dựa vào giới tính của họ.

Có nhiều *loại* nguy biện phi hình thức, nhưng hầu hết có thể được sắp xếp vào một trong bốn nhóm tùy theo cách lập luận thất bại. Các nhóm này cho thấy lý luận có thể sai như thế nào và đóng vai trò cảnh báo về những điều cần chú ý trong các cuộc lập luận. Đó là (1) nguy biện về sự liên quan, (2) nguy biện về quy nạp yếu, (3) nguy biện về giả định không có cơ sở, và (4) nguy biện về sự chuyển hướng.

LIÊN KẾT

Xem chương về [tư duy phê phán, nghiên cứu, đọc và viết](#) để tìm hiểu thêm về cách vượt qua những thiên kiến.

Nguy biện về sự liên quan

Trong **nguy biện về sự liên quan**, người lập luận đưa ra bằng chứng không phù hợp để thiết lập kết luận của họ một cách hợp lý. Lý do tại sao những nguy biện về sự liên quan tồn tại là bởi vì bằng chứng có vẻ phù hợp - nghĩa là cảm giác có vẻ nó phù hợp. Nguy biện về sự liên quan làm mờ cho những điều chúng ta thích và không thích. Thật vậy, nguy biện đầu tiên về sự phù hợp được gọi là “dẫn dụ cảm xúc”.

Dẫn dụ cảm xúc

Những **dẫn dụ về cảm xúc** có thể nhắm vào bất kỳ loại cảm xúc nào — từ sợ hãi đến thương hại và từ yêu thương, trắc ẩn đến ghét bỏ và ác cảm. Đối với hầu hết các trường hợp, việc viện dẫn cảm xúc dưới bất kỳ hình thức nào đều không liên quan đến việc thiết lập kết luận. Đây là một ví dụ:

Tôi biết các cáo buộc chống lại thống đốc có vẻ nghiêm trọng. Tuy nhiên, giờ ông ấy đã ngoài 80 tuổi và đã chiến đấu cho đất nước chúng ta trong Chiến tranh Triều Tiên, giành được Trái tim Tím. Chúng tôi không muốn đặt một cựu chiến binh lớn tuổi qua thử thách. Tôi kêu gọi bạn bỏ các cáo buộc.

Trong ví dụ này, người tranh luận thu hút cảm giác thương hại và lòng trắc ẩn cũng như cảm xúc tích cực của chúng ta về thống đốc. Chúng ta có thể ngưỡng mộ thống đốc vì nghĩa vụ quân sự của ông ấy và cảm thông cho tuổi cao của ông ấy. Nhưng liệu cảm xúc của chúng ta có phù hợp trong việc đưa ra quyết định về việc có nên bỏ qua các cáo buộc hình sự hay không? Lưu ý rằng người lập luận không nói gì về nội dung của các cáo buộc hoặc về việc thống đốc vô tội hay có tội. Thật vậy, người lập luận hoàn toàn không nói gì liên quan đến kết luận. Chúng ta cảm thấy thế nào về ai đó không phải là yếu tố quyết định hợp lý để sử dụng trong việc phán xét họ có tội hay vô tội.

Lập luận công kích cá nhân

Lập luận công kích cá nhân thường được thực hiện bởi một người đang lập luận chống lại quan điểm của người khác. “Ad hominem” trong tiếng Latinh có nghĩa là “về phía người.” Nó được đặt tên như vậy bởi vì khi ai đó mắc phải kiểu nguy biện này, lý do họ đưa ra cho kết luận của mình liên quan đến đặc điểm của người mà họ đang tranh cãi hơn là vị trí của người đó. Ví dụ, người lập luận có thể tấn công người đó bằng

lời nói bằng cách chế giễu ngoại hình, trí thông minh hoặc tính cách của họ; họ có thể làm nổi bật hoàn cảnh của người đó như công việc hoặc quá khứ của họ; hoặc họ có thể nói bóng gió rằng người đó là một kẻ đạo đức giả.

Bạn có thể thắc mắc tại sao những lập luận như vậy lại hiệu quả và một lý do là lập cách luận liên tưởng cầu thả, trong đó chúng ta giả định một cách rất có vấn đề rằng các đặc điểm của người lập luận ảnh hưởng đến chính lập luận của họ. Một lý do liên quan khác là chúng ta thường để cảm xúc chi phối mình hơn là lý trí. Nếu chúng ta có cảm xúc tiêu cực đối với một người, những cảm xúc đó có thể làm lu mờ đánh giá về lập luận của họ. Hãy xem xét ví dụ sau:

Nữ nghị viên - đồng nghiệp của tôi - đã tranh luận về dự án năng lượng mặt trời của thành phố. Nhưng điều mà cô không đề cập đến là cô đã bị bắt hai lần — một lần vì biểu tình trong Chiến tranh Việt Nam và lần khác vì biểu tình chống cuộc xâm lược Iraq năm 2003. Cô ấy là một kẻ phản bội và dối trá. Bất kỳ dự án nào cô ấy tán thành đều có hại cho thành phố.

Đây rõ ràng là một lập luận tấn công cá nhân. Người tranh luận muốn làm suy yếu vị trí của nữ nghị viên bằng cách khiến chúng ta cảm thấy tiêu cực đối với cô ấy. Việc một người tham gia vào các cuộc biểu tình trong quá khứ không liên quan gì đến lập luận của họ về một dự án năng lượng. Hơn nữa, người tranh luận tiếp tục gọi nữ hội đồng là kẻ phản bội và kẻ dối trá mà không đưa ra bằng chứng nào. Gắn nhãn tiêu cực cho mọi người là một cách để thao túng cảm xúc của người khác.

Có nhiều kiểu công kích cá nhân, và thành công nhất có lẽ là kiểu được gọi là tu quoque, trong tiếng Latinh có nghĩa là “bạn cũng vậy”. Khi ai đó công kích cá nhân theo kiểu tu quoque, họ cố gắng làm suy yếu lập luận của một người bằng cách chỉ ra họ có thực sự có hoặc được cho là có hành vi đạo đức giả. Họ khẳng định hoặc ngụ ý rằng đối thủ của họ, trong quá khứ hoặc hiện tại, đã làm hoặc nói những điều không phù hợp với lập luận hiện tại của họ. Thông thường tu quoque được sử dụng như một thủ đoạn phòng thủ. Lấy ví dụ về một thiếu niên bị bố bắt quả tang hút thuốc lá và khiển trách cô. Nếu cô ấy biết rằng cha cô ấy hút thuốc khi ông ở độ tuổi của cô ấy, phản ứng tự vệ của cô ấy sẽ là “Bố cũng hút thuốc!” Cô ấy có thể nghĩ rằng ông ấy là một kẻ đạo đức giả không nên được chú ý đến. Tuy nhiên, lý do của cô con gái kém. Đầu tiên, hành động của một người không ảnh hưởng đến sức mạnh của các lập luận hoặc tính xác thực của các tuyên bố của họ (tất nhiên, trừ khi các lập luận của người đó là về hành động của họ). Việc bố cô ấy đã từng hút thuốc (hoặc hiện đang hút thuốc) không liên quan gì đến việc hút thuốc có thực sự nguy hiểm hay không. Hút thuốc không đột nhiên hết nguy hiểm bởi vì người giải thích sự nguy hiểm của việc hút thuốc là người hút thuốc.

Tuy nhiên, bạn có thể nghĩ rằng chúng ta không nên tin vào lập luận của những kẻ đạo đức giả vì đạo đức giả là dấu hiệu của sự không đáng tin cậy và những người không đáng tin cậy thường nói những điều sai trái. Nhưng hãy nhớ rằng có sự khác biệt giữa phân tích sự thật và phân tích logic. Nếu hút thuốc lá gây hậu quả xấu cho sức khỏe và sự phát triển thì đó được coi là lý do chính đáng để người cha không cho con gái mình hút thuốc. Nhưng thật thú vị, một số trường hợp được cho là đạo đức giả lại khiến người được cho là đạo đức giả trở nên đáng tin cậy hơn chứ không phải kém đi. Và hút thuốc là một trong những trường hợp như vậy. Trong số tất cả những người có thể nói về sự nguy hiểm của việc tập thói quen hút thuốc từ khi còn trẻ, thì người cha nghiện thuốc lá ở tuổi thiếu niên là một ví dụ tốt. Ông ấy chia sẻ về kinh nghiệm của chính mình, đó là lý do thứ hai khiến con gái suy luận sai khi nghĩ rằng cô ấy không nên nghe lời ông ấy vì đã hoặc đang hút thuốc.

Hãy lấy một kịch bản khác. Giả sử một người đã kết hôn lập luận rằng lừa dối vợ/chồng mình là trái đạo đức, nhưng bạn biết anh ta có nhân tình. Dù bạn có thể ghét anh ta đến mức nào, thì tư cách một kẻ lừa đảo của anh ta không liên quan đến việc đánh giá lập luận của anh ta. Bạn có thể suy ra từ thói đạo đức giả của anh ta rằng anh ta không tin vào lý lẽ của chính mình hoặc có lẽ anh ta cảm thấy tội lỗi về hành động của

mình nhưng không thể kiểm soát hành vi gian lận của mình. Tuy nhiên, bất cứ điều gì kẻ gian lận tin tưởng hoặc đơn giản cảm thấy không liên quan đến việc xác định liệu lập luận của anh ta có đúng hay không. Nghĩ rằng việc một người tin vào một lập luận có ảnh hưởng đến tính xác thực của lập luận đó, cũng đồng nghĩa với việc nghĩ rằng nếu bạn tin X, thì chính niềm tin đó có nhiều khả năng khiến X xảy ra hoặc biến X thành sự thật. Nhưng cách tiếp cận như vậy là tư duy ma thuật, không logic hay lý trí.

Ngụy biện về quy nạp yếu

Ngụy biện về quy nạp yếu là những sai lầm trong lập luận mà ở đó bằng chứng hoặc lý do của một người quá yếu để có thể đưa ra kết luận chắc chắn. Người lập luận sử dụng các cơ sở có liên quan, nhưng bằng chứng trong đó yếu hoặc có khiếm khuyết theo một cách nào đó. Những lỗi này là lỗi cảm tính. Khi suy luận theo phương pháp quy nạp, chúng ta thu thập bằng chứng bằng kinh nghiệm của mình về thế giới và rút ra kết luận dựa trên kinh nghiệm đó. Trước đó trong chương này, tôi đã sử dụng một thông tin khái quát về sự trở lại của những con chim sáo cánh đỏ vào tháng Ba. Nhưng nếu tôi chỉ dựa trên hai năm kinh nghiệm thì sao? Bây giờ kết luận của tôi - rằng những con chim sáo quay trở lại vào giữa tháng Ba - có vẻ yếu hơn nhiều. Trong những trường hợp như vậy, người lập luận sử dụng phương pháp quy nạp đúng cách bằng cách sử dụng bằng chứng có liên quan, nhưng bằng chứng của họ đơn giản là quá yếu để hỗ trợ cho sự khái quát hóa được đưa ra. Một suy luận quy nạp cũng có thể yếu vì nó tập trung quá hẹp vào một loại bằng chứng, hoặc áp dụng suy luận cho thông tin khái quát một cách sai cách.

Khái quát hóa vội vàng

Khái quát hóa vội vàng là một sai lầm của quy nạp yếu, trong đó một người đưa ra kết luận bằng cách sử dụng quá ít bằng chứng để hỗ trợ cho kết luận đó. Một sự khái quát hóa vội vàng đã được thực hiện trong trường hợp con chim đen cánh đỏ ở trên. Đây là một ví dụ khác:

Đừng ăn ở nhà hàng. Thật tệ. Tôi đã ăn trưa ở đó một lần, và nó thật kinh khủng. Một lần khác tôi ăn tối và khẩu phần quá nhỏ.

Người này rút ra kết luận rằng nhà hàng rất tệ sau hai lần ăn ở đó. Nhưng hai trường hợp là không đủ để hỗ trợ một kết luận mạnh mẽ như vậy. Hãy xem xét một ví dụ khác:

Sáu mươi lăm phần trăm của một cuộc thăm dò ngẫu nhiên gồm 50 cử tri đã đăng ký trong tiểu bang cho biết họ sẽ bỏ phiếu cho việc sửa đổi. Chúng tôi kết luận rằng đề xuất sửa đổi sẽ được thông qua.

Năm mươi cử tri không phải là cỡ mẫu đủ lớn để đưa ra kết luận dự đoán về một cuộc bầu cử. Vì vậy, nói rằng sửa đổi sẽ được thông qua dựa trên bằng chứng hạn chế như vậy là một sự khái quát hóa vội vàng. Chúng ta cần bao nhiêu bằng chứng để hỗ trợ cho việc khái quát hóa tùy thuộc vào kết luận được đưa ra. Nếu chúng ta đã có lý do chính đáng để tin rằng đối tượng của quá trình khái quát hóa của chúng ta đều rất giống nhau, thì chúng ta sẽ không cần cỡ mẫu quá lớn để tạo ra một sự khái quát hóa đáng tin cậy. Ví dụ, vật lý cho chúng ta biết rằng các electron rất giống nhau, vì vậy một nghiên cứu rút ra từ việc chỉ quan sát một vài electron có thể hợp lý. Nhưng con người (đặc biệt là niềm tin và hành vi chính trị của họ) không giống nhau, vì vậy cần có một cỡ mẫu lớn hơn nhiều để xác định hành vi chính trị. Sai lầm của việc khái quát hóa vội vàng làm nổi bật bản chất thực nghiệm của phương pháp quy nạp — chúng ta cần hiểu biết cơ bản về thế giới để biết chính xác cần có bao nhiêu bằng chứng để hỗ trợ cho nhiều tuyên bố của mình.

Mẫu thiên kiến

Một mẫu thiên kiến có một số điểm chung với sự khái quát hóa vội vàng. Hãy xem xét những điều sau đây:

Đừng ăn tối ở nhà hàng đó. Thật tệ. Câu lạc bộ sách của tôi đã gặp nhau ở đó mỗi tuần một lần để ăn sáng trong năm qua, và họ đã nấu trứng của tôi quá chín.

Điều này có vẻ tốt hơn nhiều so với ví dụ về nhà hàng được cung cấp ở trên. Nếu câu lạc bộ sách đến nhà hàng mỗi tuần một lần trong một năm, thì người lập luận có hơn 50 trường hợp làm dữ liệu. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng bằng chứng của người lập luận liên quan đến bữa sáng chứ không phải bữa tối và tập trung vào những quả trứng. Giả sử nhà hàng có một thực đơn bữa tối hoàn toàn khác, đắt tiền hơn; thì chúng ta không thể đưa ra kết luận đáng tin cậy về sự thành công của bữa tối của nhà hàng. Đây là một ví dụ về một mẫu thiên vị. Với sự khái quát hóa vội vàng, vấn đề là không sử dụng đủ bằng chứng. Với một mẫu thiên vị, vấn đề là bằng chứng được sử dụng bị sai lệch theo một cách nào đó.

Dẫn dụ sự thiếu hiểu biết

Dẫn dụ sự thiếu hiểu biết là một kiểu ngụy biện khác của quy nạp yếu. Hãy xem xét dòng lập luận sau:

Trong lớp triết học của tôi, chúng tôi đã xem lại tất cả các lập luận truyền thống về sự tồn tại của Chúa. Tất cả chúng đều có vấn đề. Bởi vì không ai có thể chứng minh rằng Chúa tồn tại, chúng ta chỉ có thể kết luận rằng Chúa không tồn tại.

Lưu ý rằng người lập luận muốn kết luận rằng bởi vì chúng ta không có bằng chứng hoặc lập luận đầy đủ về sự tồn tại của Chúa, nên Chúa không thể tồn tại. Khi dẫn dụ sự thiếu hiểu biết, người lập luận dựa vào sự thiếu hiểu biết hoặc bằng chứng về một sự vật (sự thiếu hiểu biết của chúng ta về sự vật đó) để đưa ra kết luận chắc chắn. Nhưng trong nhiều trường hợp, điều này đơn giản là không hiệu quả. Lập luận tương tự có thể được sử dụng để khẳng định rằng Chúa tồn tại:

Trong lớp triết học của tôi, chúng tôi đã xem xét các lập luận khác nhau chống lại sự tồn tại của Chúa. Tất cả chúng đều có vấn đề. Bởi vì không ai có thể chứng minh rằng Chúa không tồn tại, chúng ta chỉ có thể kết luận rằng Chúa tồn tại.

Bất kỳ hình thức lập luận nào cho phép bạn rút ra những kết luận trái ngược nhau đều đáng nghi ngờ. Dẫn dụ sự thiếu hiểu biết bỏ qua ý tưởng rằng không có bằng chứng không phải là bằng chứng về sự thiếu vắng. Việc chúng ta thiếu bằng chứng cho X không phải lúc nào cũng có nghĩa là bằng chứng cho thấy X là sai hoặc không tồn tại.

Quy kết nguyên nhân sai

Ngụy biện cho một **nguyên nhân sai** xảy ra khi một mối quan hệ nhân quả được cho là tồn tại giữa hai sự kiện hoặc sự vật trong khi mối quan hệ nhân quả đó không chắc tồn tại. Mọi người thường mắc lỗi này khi hai sự kiện xảy ra cùng nhau. Cụm từ “tương quan không đồng nghĩa với nhân quả” thể hiện một lời chỉ trích phổ biến đối với hình thức lập luận nguyên nhân sai lầm này. Ví dụ, một người có thể nghĩ rằng đồ bơi gây cháy nắng vì mọi người thường bị cháy nắng khi mặc đồ bơi. Có mối tương quan giữa cháy nắng và đồ bơi, nhưng bộ đồ không phải là nguyên nhân gây cháy nắng.

Ngụy biện nguyên nhân sai cũng xảy ra khi một người tin rằng chỉ vì một sự kiện xảy ra sau sự kiện khác, nên sự kiện đầu tiên là nguyên nhân của sự kiện thứ hai. Hình thức lập luận nghèo nàn này, song song với thiên kiến xác nhận, dẫn đến nhiều niềm tin mê tín. Thiên kiến xác nhận là xu hướng tự nhiên để tìm kiếm, giải thích hoặc nhớ lại thông tin, mà thông tin xác nhận niềm tin hoặc giá trị đã được thiết lập. Ví dụ: một số người hâm mộ thể thao có thể nhận thấy rằng đội của họ đôi khi giành chiến thắng vào những ngày họ mặc một bộ quần áo cụ thể. Họ có thể tin rằng món quần áo này là “may mắn”. Hơn nữa, do thiên kiến xác nhận, họ có thể chỉ nhớ trường hợp khi họ mặc món đồ đó và đội thắng (và không nhớ khi đội thua khi họ cũng mặc món đồ đó). Kết quả là họ mê tín đến mức tin rằng việc mặc một chiếc áo đặc biệt bằng cách nào đó sẽ khiến đội giành chiến thắng.

CORRELATION $\neq$ CAUSATION

HÌNH 5.7 Mỗi tương quan không đồng nghĩa với nhân quả (nguồn: Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Tóm lại, như được nhấn mạnh trong [Hình 5.7](#), chỉ vì hai sự vật thường tương quan với nhau (được kết nối về thời gian hoặc không gian) không có nghĩa là tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa chúng.

LIÊN KẾT

Xem chương về [tư duy phê phán, nghiên cứu, đọc và viết](#) để tìm hiểu thêm về cách vượt qua thiên kiến xác nhận.

Ngụy biện về giả định không có cơ sở

Ngụy biện về giả định không có cơ sở xảy ra khi một lập luận dựa trên một phần thông tin hoặc niềm tin cần được chứng minh thêm. Nhóm này được đặt tên dựa trên thực tế rằng một người đưa ra một *giả định không được bảo đảm* để đưa ra kết luận. Thông thường, giả định được bảo đảm chỉ là *ấn ý*, điều này có thể khiến những kiểu ngụy biện này khó xác định.

Phân đôi sai

Sự phân đôi sai, hay “tình huống tiến thoái lưỡng nan sai”, xảy ra trong một cuộc tranh luận khi một số khả năng hạn chế được coi là lựa chọn khả dụng duy nhất. Trong biến thể cổ điển, người lập luận đưa ra hai khả năng, trong đó chỉ ra rằng một khả năng không thể đúng và sau đó suy luận rằng khả năng kia phải đúng. Đây là cấu trúc của nó:

1. Hoặc A hoặc B phải đúng.
2. A không đúng sự thật.
3. Do đó, B đúng.

Bản thân cấu trúc này giống như một lập luận tốt — một cấu trúc của tam đoạn luận tuyến. Nhưng một sự phân đôi sai là một ngụy biện phi hình thức và những lỗi như vậy phụ thuộc vào nội dung của các lập luận (ý nghĩa và mối quan hệ của chúng với thế giới) hơn là cấu trúc. Giả định có vấn đề ở tiền đề 1, trong đó giả định rằng A và B là các lựa chọn duy nhất. Đây là một ví dụ cụ thể:

Một công dân Hoa Kỳ hoặc yêu đất nước của họ, hoặc họ là kẻ phản bội. Vì bạn không yêu đất nước của mình, bạn là một kẻ phản bội.

Lập luận trên cho rằng yêu nước Mỹ hoặc trở thành kẻ phản bội là hai lựa chọn khả dĩ duy nhất cho công dân Mỹ. Lập luận giả định rằng các tùy chọn này là loại trừ lẫn nhau (bạn không thể là cả hai) và cùng toàn diện (bạn phải là cái này hoặc cái kia). Nhưng ở đây cần có sự biện minh. Ví dụ, một người có thể có những cảm xúc lẫn lộn về đất nước của họ và không phải là kẻ phản bội. Sự phân đôi sai là lý luận kém vì nó giới

hạn một cách giả tạo các tùy chọn có sẵn và sau đó sử dụng giới hạn giả tạo này để cố gắng chứng minh một kết luận nào đó. Một sự phân đôi sai có thể bao gồm nhiều hơn hai lựa chọn. Điều quan trọng cần nhớ là sự phân đôi sai giới hạn các lựa chọn trong một cuộc lập luận mà không có sự biện minh khi có lý do để nghĩ rằng có nhiều lựa chọn hơn.

Cầu xin câu hỏi

Cầu xin câu hỏi xảy ra khi một người tranh luận trong quá trình chứng minh một kết luận giả định rằng kết luận đó là sự thật hoặc khi một người tranh luận giả định một tuyên bố gây tranh cãi là sự thật. Khi điều đầu tiên xảy ra, đôi khi nó được gọi là lý luận vòng tròn. Đây là một ví dụ:

1. Kinh thánh nói rằng Chúa tồn tại.
2. Kinh thánh là sự thật bởi vì nó được thần linh soi dẫn.
3. Vì vậy, Chúa tồn tại.

Giả định có vấn đề nằm ở tiền đề 2. Nói Kinh Thánh được “thần linh soi dẫn” có nghĩa là nói rằng đó là *lời của Đức Chúa Trời*. Nhưng lập luận trên nhằm mục đích chứng minh rằng Chúa tồn tại. Vì vậy, tiền đề 2 giả định rằng Chúa tồn tại để chứng minh Chúa tồn tại. Đây rõ ràng là lý luận vòng tròn. Cái tên “Cầu xin câu hỏi” gây bối rối cho một số học sinh. Một cách để hiểu kiểu ngụy biện này là câu hỏi ở đây là bất cứ vấn đề gì trong một cuộc tranh luận hoặc lập luận. Ở đây câu hỏi là “Chúa có tồn tại không?” Để “cầu xin” câu hỏi có nghĩa là cho rằng bạn đã biết câu trả lời. Nói cách khác, lập luận trên giả định câu trả lời cho câu hỏi mà nó phải trả lời.

Cái tên “Cầu xin câu hỏi” có ý nghĩa hơn đối với dạng ngụy biện thứ hai. Khi một người đặt câu hỏi theo nghĩa thứ hai, họ thừa nhận một điều gây tranh cãi là sự thật trong khi cố gắng chứng minh kết luận của mình. Đây là một ví dụ mà bạn có thể sẽ thấy quen thuộc:

1. Cố ý giết người vô tội là giết người.
2. Phá thai là cố ý giết một người vô tội.
3. Do đó, phá thai là giết người.

Đây là một lập luận hợp lệ. Về mặt cấu trúc, nó sử dụng logic tốt. Tuy nhiên, lập luận là một ví dụ về cầu xin câu hỏi vì tiền đề 2. Phần lớn cuộc tranh luận về phá thai xoay quanh câu hỏi liệu bào thai có phải là người hay không. Nhưng tiền đề 2 chỉ đơn giản giả định rằng bào thai là một người, vì vậy lập luận đặt ra câu hỏi “Liệu bào thai có phải là người không?”

Ngụy biện về sự chuyển hướng

Loại ngụy biện phi hình thức cuối cùng là **ngụy biện về sự chuyển hướng**, thường xảy ra trong bối cảnh có đối thủ hoặc khán giả. Trong trường hợp này, người tranh luận cố gắng đánh lạc hướng sự chú ý của khán giả khỏi cuộc tranh luận đang diễn ra. Rõ ràng, chiến thuật chuyển hướng sự chú ý ngụ ý rằng có một người nào đó mà chúng ta có thể chuyển hướng sự chú ý của họ: khán giả, đối thủ hoặc cả hai.

Ngụy biện bù nhìn

Những người rom có thể dễ dàng bị đánh gục. Do đó, kiểu ngụy biện **bù nhìn** xảy ra khi người tranh luận đưa ra phiên bản yếu hơn của quan điểm mà họ đang cố gắng đánh bại trong thực tế để làm cho quan điểm đó dễ bị đánh bại hơn. Người tranh luận lấy lập luận của đối thủ, đóng gói lại và đánh bại phiên bản lập luận mới này thay vì lập trường thực tế của đối thủ. Nếu khán giả nghe hoặc đọc lập luận không cẩn thận, họ sẽ không chú ý đến động thái này và tin rằng vị trí ban đầu của đối thủ đã bị đánh bại. Thông thường, khi một bù nhìn được tạo ra, lập trường bị xuyên tạc sẽ trở nên cực đoan hơn. Đây là một ví dụ:

Thượng nghị sĩ: Điều quan trọng là con đường trở thành công dân phải được điều chỉnh bởi thủ tục pháp lý đã được thiết lập. Trao quyền công dân cho những người nhập cư không có giấy tờ đến đất nước này một cách bất hợp pháp sẽ tạo ra một tiền lệ nguy hiểm và không công bằng. Nó có thể khuyến khích những người khác nhập cảnh trái phép với hy vọng rằng họ cũng có thể nhận được sự khoan hồng vào một ngày nào đó. Chúng ta chỉ nên trao thưởng tư cách công dân cho những người tuân thủ luật pháp khi đến đây.

Đối thủ: Chúng ta có thể bác bỏ lập trường của Thượng nghị sĩ, rõ ràng là chống người nhập cư. Nếu ông ấy làm theo cách của mình, chúng ta sẽ không bao giờ cho phép bất kỳ người nhập cư nào vào đất nước này. Chúng ta là một quốc gia được dựng nên của những người nhập cư và việc không cho phép những người từ các quốc gia khác gia nhập quốc gia của chúng ta là đi ngược lại tất cả những gì mà quốc gia này đã ủng hộ trong lịch sử.

Đối thủ xuyên tạc lời của thượng nghị sĩ, biến ông thành người hoàn toàn chống nhập cư và sau đó lập luận chống lại quan điểm bịa đặt đó - một động thái cổ điển của bù nhìn. Lập luận ban đầu của thượng nghị sĩ tập trung hẹp vào câu hỏi liệu có nên tạo ra con đường trở thành công dân cho những người đã ở trong nước đến đây bất hợp pháp hay không. Lập luận được đóng gói lại để dễ bị đánh bại hơn nhiều so với lập luận thực tế của thượng nghị sĩ vì ít người ủng hộ việc không cho phép bất kỳ người nhập cư nào vào đất nước.

Cá trích đồ

Ngụy biện **cá trích đồ** giống như ngụy biện bù nhìn, ngoại trừ người tranh luận hoàn toàn phớt lờ lập trường của đối thủ và chỉ cần thay đổi chủ đề. Người tranh luận chuyển sự chú ý của khán giả sang một chủ đề mới. Cá trích đồ là một loài cá hun khói nặng mùi được dùng để huấn luyện chó săn theo dõi mùi bằng cách kéo con cá này dọc theo một con đường như một bài tập. Ngụy biện có tên như vậy bởi vì nó có nghĩa là lừa mọi người đi theo một con đường lập luận khác với con đường hiện tại. Bạn có thể thắc mắc làm thế nào một người có thể thoát chỉ bằng cách thay đổi chủ đề. Việc sử dụng thành công cá trích đồ thường liên quan đến việc chuyển chủ đề sang một thứ gì đó có liên quan trực tiếp. Đây là một ví dụ:

Con gái tôi muốn tôi tập thể dục nhiều hơn. Cô ấy nói rằng cô ấy lo lắng cho sức khỏe của tôi. Cô ấy cho tôi xem nghiên cứu về thể dục tim mạch và tác động của nó đối với chất lượng cuộc sống đối với những người ở độ tuổi của tôi trở lên. Cô ấy đề nghị tôi bắt đầu đạp xe với cô ấy. Nhưng xe đạp đắt tiền. Và thật nguy hiểm khi đi xe đạp trên một con đường đông đúc. Hơn nữa, tôi không có chỗ để cất xe đạp.

Người lập luận này trước tiên tóm tắt quan điểm của con gái rằng họ nên tập thể dục nhiều hơn. Nhưng sau đó, người này đưa ra gợi ý về việc đi xe đạp và chuyển chủ đề (tập thể dục nhiều hơn) sang tính khả thi của việc đi xe đạp. Các nhận xét về việc đi xe đạp không giải quyết được kết luận chung của cô con gái rằng người tranh luận cần tập thể dục nhiều hơn. Bởi vì lập luận thay đổi chủ đề, nên đây là một cá trích đồ.

Bảng 5.3 tóm tắt các kiểu ngụy biện phi hình thức.

Loại hình tổng quát	Loại cụ thể	Mô tả
Ngụy biện quy kết — dựa vào bằng chứng không liên quan để đưa ra kết luận một cách logic		
	Dẫn dụ cảm xúc	Thu hút cảm xúc (dù tích cực hay tiêu cực) thay vì thảo luận về giá trị của một ý tưởng hoặc đề xuất

	Lập luận công kích cá nhân	Tranh luận chống lại ý tưởng hoặc đề xuất của ai đó bằng cách công kích cá nhân người đó, thay vì chỉ ra các vấn đề về ý tưởng hoặc đề xuất của họ
Ngụy biện về quy nạp yếu — dựa vào bằng chứng hoặc lý do quá yếu để có thể đưa ra kết luận chắc chắn		
	Khái quát vội vàng	Đưa ra kết luận với quá ít bằng chứng để hỗ trợ kết luận đó
	Mẫu thiên kiến	Đưa ra kết luận bị thiên kiến theo một cách nào đó
	Dẫn dụ sự hiểu biết	Dựa vào việc thiếu kiến thức hoặc bằng chứng về một điều (sự thiếu hiểu biết của chúng ta về điều đó) để đưa ra kết luận chắc chắn về điều đó
	Quy kết nguyên nhân sai	Mối quan hệ nhân quả được cho là tồn tại giữa hai sự kiện hoặc sự vật không có quan hệ nhân quả; “tương quan không đồng nghĩa với nhân quả”
Ngụy biện về giả định không có cơ sở — dựa vào thông tin hoặc niềm tin cần được chứng minh thêm		
	Phản đối sai	Một số khả năng hạn chế được giả định là các lựa chọn khả dụng duy nhất
	Câu xin câu hỏi	Giả định kết luận là có thật trong quá trình cố gắng chứng minh nó hoặc giả định một tuyên bố gây tranh cãi là có thật
Ngụy biện về sự chuyển hướng — dựa vào nỗ lực đánh lạc hướng sự chú ý của khán giả khỏi cuộc tranh luận đang diễn ra		
	Người rom	Sử dụng một phiên bản yếu hơn của lập trường đang được tranh luận để làm cho lập trường đó dễ bị đánh bại hơn
	Cá trích đỏ	Bỏ qua lập trường của đối phương và thay đổi chủ đề

BẢNG 5.3 Các kiểu ngụy biện phi hình thức

Tóm tắt

5.1 Phương pháp triết học để khám phá sự thật

Logic là nghiên cứu về lý luận và là công cụ chính để khám phá chân lý trong triết học và các ngành khác. Các nhà triết học ban đầu đã sử dụng phép biện chứng — các cuộc lập luận có lý trí với mục tiêu tiến gần hơn đến chân lý — để thực hành và phát triển lý trí. Phép biện chứng thường bắt đầu bằng một câu hỏi. Người đối thoại đưa ra câu trả lời cho câu hỏi, câu trả lời này sau đó sẽ được tất cả những người tham gia xem xét kỹ lưỡng. Các hình thức ban đầu của lập luận được thể hiện rõ trong các cuộc đối thoại bằng văn bản. Lập luận là những lý do được đưa ra để hỗ trợ cho một kết luận. Chúng ta sử dụng logic để kiểm tra các giả thuyết trong triết học và các lĩnh vực khác. Có những quy luật logic - quy luật không mâu thuẫn và quy luật tạm luận. Các quy luật logic có thể được coi là các quy tắc của tư duy. Các quy luật logic là những quy luật làm nền tảng cho bản thân tư duy. Các quy tắc hoặc định luật logic có tính quy chuẩn—chúng mô tả cách chúng ta nên lý luận.

5.2 Tuyên bố logic

Các mệnh đề logic có thể là câu điều kiện hoặc câu khẳng định phổ quát. Cả hai đều quan trọng vì chúng thể hiện các mối quan hệ logic quan trọng (còn gọi là “điều kiện”) của tính cần thiết và tính đủ. Nếu một cái gì đó là đủ, nó luôn đủ cho một cái gì đó khác. Và nếu một cái gì đó là cần thiết, thì nó luôn luôn cần thiết cho một cái gì đó khác. Nếu bạn muốn chứng minh rằng một câu khẳng định có điều kiện hoặc phổ quát là sai (cũng là để chứng minh rằng các điều kiện cần và đủ mà chúng thể hiện không thỏa mãn), thì bạn phải đưa ra một phản ví dụ.

5.3 Lập luận

Một lập luận là một tập hợp các lý do được đưa ra để hỗ trợ cho một kết luận. Các lý do được gọi là tiền đề, và chúng nhằm hỗ trợ một cách logic cho kết luận. Xác định các tiền đề liên quan đến việc xác định một cách nghiêm túc những gì được coi là bằng chứng cho kết luận. Cả tiền đề và kết luận đều có thể được biểu thị bằng các cụm từ và từ. Việc đánh giá các lập luận diễn ra trên hai cấp độ: đánh giá sự thật và đánh giá logic. Logic và sự thật là những đặc điểm riêng biệt của lập luận. Đánh giá logic liên quan đến việc xác định xem sự thật của các tiền đề có hỗ trợ cho kết luận hay không. Các lập luận tốt về mặt logic chứa các suy luận — một quá trình lập luận dẫn từ ý tưởng này sang ý tưởng khác, qua đó chúng ta đưa ra kết luận — trong đó suy luận hỗ trợ cho kết luận.

5.4 Các loại suy luận

Có ba loại suy luận khác nhau: suy diễn, quy nạp và hồi tố. Các suy luận suy diễn, khi hợp lệ, đảm bảo tính đúng đắn của các kết luận của chúng. Suy luận quy nạp, khi mạnh mẽ, cung cấp hỗ trợ có thể xảy ra cho kết luận. Và những suy luận theo kiểu hồi tố tốt đưa ra sự hỗ trợ có thể xảy ra cho kết luận. Những suy luận suy diễn không thể đảm bảo tính đúng đắn của kết luận được gọi là không hợp lệ. Có thể đưa ra một phản ví dụ để chứng minh rằng một suy luận suy diễn là không hợp lệ. Suy luận quy nạp liên quan đến việc sử dụng các quan sát dựa trên kinh nghiệm để rút ra kết luận chung về thế giới. Suy luận hồi tố liên quan đến việc đưa ra lời giải thích cho bằng chứng được chấp nhận. Suy luận hồi tố đôi khi được gọi là “suy luận để giải thích tốt nhất.”

5.5 Ngụy biện phi hình thức

Một ngụy biện là một hình thức lập luận nghèo nàn. Những ngụy biện không thể rút gọn thành cấu trúc của một lập luận được gọi là ngụy biện phi hình thức. Có nhiều loại ngụy biện phi hình thức, có thể được xếp thành bốn loại tổng quát tùy theo cách lập luận thất bại. Đó là (1) ngụy biện về sự liên quan, (2) ngụy

biện về quy nạp yếu, (3) nguy biện về giả định không có cơ sở, và (4) nguy biện về sự chuyển hướng. Nguy biện về sự liên quan xảy ra khi người tranh luận đưa ra bằng chứng không phù hợp để thiết lập kết luận của họ một cách hợp lý. Nguy biện về quy nạp yếu xảy ra khi bằng chứng được sử dụng có liên quan nhưng quá yếu để hỗ trợ cho kết luận mong muốn. Những nguy biện về giả định không có cơ sở xảy ra khi một lập luận (là bằng chứng) giả định rằng một số lý do cần phải chứng minh thêm. Nguy biện về sự chuyển hướng xảy ra khi người tranh luận cố gắng đánh lạc sự chú ý của khán giả khỏi cuộc tranh luận đang diễn ra.

Các thuật ngữ chính

Abductive having to do with abduction/abductive reasoning. Abduction is probabilistic form of inference in which an explanation is offered to justify and explain evidence.

Ad hominin attack fallacy of relevance that argues against someone's idea or suggestion by attacking the individual personally, rather than pointing out problems with the idea or suggestion.

Appeal to ignorance a fallacy of weak induction that relies on the lack of knowledge or evidence for a thing (our ignorance of it) to draw a definite conclusion about that thing.

Argument a set of reasons offered in support of a conclusion.

Begging the question a fallacy of unwarranted assumption that either assumes the truth of a conclusion in the course of trying to prove it or assumes the truth of a contentious claim.

Biased sample a fallacy of weak induction that draws a conclusion using evidence that is biased in some way.

Conclusion the result of an argument. A conclusion is that which is meant to be proved by the reasoning and premises used in an argument.

Conditional a logical statement that expresses a necessary and a sufficient condition. Conditionals are usually formulated as if-then statements.

Contradiction a statement that is always false. A contradiction is the conjunction of any statement and its negation.

Counterexample an example that proves that either a statement is false or an argument is invalid.

Deductive having to do with deduction/deductive reasoning. Deduction is a form of inference that can guarantee the truth of its conclusions, given the truth of the premises.

Emotional appeal fallacy of relevance that appeals to feelings (whether positive or negative) rather than discussing the merits of an idea or proposal.

Explanatory virtues aspects of an explanation that generally make it strong; four such virtues are that a good hypothesis should be explanatory, simple, and conservative, and have depth.

Fallacy a poor form of reasoning.

Fallacy of diversion a general category of informal fallacies in which an arguer presents evidence that functions to divert the attention of the audience from the current subject of argument.

Fallacy of relevance a general category of informal fallacies in which an arguer relies on reasons that are not relevant for establishing a conclusion.

Fallacy of unwarranted assumption a general category of informal fallacies in which an arguer implicitly or explicitly relies on reasons that require further justification.

Fallacy of weak induction a general category of informal fallacies in which an arguer's evidence or reasons are too weak to firmly establish their conclusion.

False cause fallacy of weak induction in which a causal relation is assumed to exist between two events or things that are not causally connected; "correlation does not equal causation".

False dichotomy a fallacy of unwarranted assumption in which a limited number of possibilities are assumed to be the only available options.

Hasty generalization fallacy of weak induction that draws a conclusion using too little evidence to support the conclusion.

Hypothesis a proposed explanation for an observed process or phenomenon.

Inductive having to do with induction/inductive reasoning. Induction is a probabilistic form of inference in which observation or experience is used to draw conclusions about the world.

Inference a reasoning process that moves from one idea to another, resulting in conclusions.

Invalidity a property of bad deductive inferences. An invalid inference/argument is one in which the truth of the premises does not guarantee the truth of the conclusion.

Law of noncontradiction a logical law that states that contradictory statements/propositions can never be true in the same sense at the same time.

Law of the excluded middle a logical law that states that for any statement, either that statement or its negation is true.

Logical analysis the process of determining whether the logical inferences made in an argument are good. A logical analysis determines whether the premises in an argument logically support the conclusion.

Necessary condition X is a necessary condition for Y if and only if X must be true given the truth of Y. If X is necessary for Y, then X is guaranteed by Y—without the truth of X, Y cannot be true.

Premise evidence or a reason offered in support of a conclusion.

Red herring fallacy of diversion that ignores the opponent's position and simply changes the subject.

Statement a sentence with a truth value—a sentence that must be either true or false.

Strawman fallacy of diversion that utilizes a weaker version of the position being argued against in order to make the position easier to defeat.

Sufficient condition X is a sufficient condition for Y if and only if the truth of X guarantees the truth of Y. If X is sufficient for Y, then the truth of X is enough to prove the truth of Y.

Truth analysis the process of determining whether statements made in an argument are either true or false.

Universal affirmative statement statements that take two groups of things and claim all members of the first group are also members of the second groups.

Validity a property of deductive arguments where the structure of an argument is such that if the premises are true, then the conclusion is guaranteed to be true. A valid inference is a logically good inference.

Tham khảo

- Aristotle. *Metaphysics*. In *Aristotle in 23 Volumes*. Translated by Hugh Tredennick. Cambridge, MA: Harvard University Press; London: William Heinemann Ltd., 1933, 1989.
<http://www.perseus.tufts.edu/hopper/text?doc=Perseus%3Atext%3A1999.01.0052%3Abook%3D4%3Asection%3D1005b>
- Aristotle. *On Interpretation*. Translated by Jean T. Oesterle. Milwaukee: Marquette University Press, 1962.
https://www.google.com/books/edition/On_Interpretation/vXbkAAAAMAAJ?hl=en&gbpv=1
- Gillon, Brendan. "Logic in Classical Indian Philosophy." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated March 10, 2021. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2021/entries/logic-india/>
- Gottlieb, Paula. "Aristotle on Non-contradiction." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated March 6, 2019.
<https://plato.stanford.edu/archives/spr2019/entries/aristotle-noncontradiction/>
- Hume, David. (1748, 1777) 2011. *An Inquiry Concerning Human Understanding, and Concerning the Principles of Morals*. Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/files/9662/9662-h/9662-h.htm>
- MacFarlane, John Gordon. 2002. "Frege, Kant, and the Logic in Logicism." *The Philosophical Review* 111, no. 1: 25–65. doi:10.1215/00318108-111-1-25
- Mark, Joshua J. "The Vedas." *World History Encyclopedia*. June 9, 2020. https://www.worldhistory.org/The_Vedas/
- NASA. n.d. "NASA Spinoff." NASA Technology Transfer Program. Accessed June 24, 2021. <https://spinoff.nasa.gov/>
- Plato. *Meno*. In *Plato Complete Works*. Edited by John M. Cooper. Indianapolis: Hackett Publishing Company, 1997.
- Plato. *Phaedrus*. In *Plato Complete Works*. Edited by John M. Cooper. Indianapolis: Hackett Publishing Company, 1997.
- Russell, Bertrand. 1912. *The Problems of Philosophy*. London: Williams and Norgate. https://www.google.com/books/edition/The_Problems_of_Philosophy/F3CABBiwm6wC?hl=en&gbpv=1
- Smith, Robin. "Aristotle's Logic." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated February 17, 2017.
<https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/aristotle-logic/>
- Spade, Paul Vincent, and Claude Panaccio. "William of Ockham." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Updated March 5, 2019. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2019/entries/ockham/>

Câu hỏi ôn tập

5.1 Các phương pháp triết học để khám phá sự thật

1. Cấu trúc chung của phép biện chứng là gì?
2. Mệnh đề là gì?
3. Đưa ra một ví dụ về một tuyên bố và phủ định của nó.
4. Quy luật bất mâu thuẫn bao hàm quy luật khử tam như thế nào?

5.2 Tuyên bố logic

5. Cho ví dụ về câu điều kiện, sau đó xác định điều kiện cần và đủ của câu điều kiện.
6. Phản ví dụ là gì?
7. Xét câu điều kiện sau: “Nếu bạn đi dưới trời mưa, áo của bạn sẽ bị ướt.” một phản ví dụ có thể có của tuyên bố này là gì?
8. Hãy xem câu khẳng định phổ biến sau đây: “Mọi trò chơi đều có kẻ thắng người thua”. một phản ví dụ cho tuyên bố này là gì?

5.3 Lập luận

9. Lập luận là gì?
10. Các thành phần chính của một lập luận là gì?
11. Hãy xem xét lập luận sau: “Vì Jori bị dị ứng với mèo và khu chung cư của cô ấy không cho phép nuôi chó nên chắc chắn Jori không nuôi thú cưng”. Các tiền đề của lập luận này là gì, và kết luận là gì? Những từ ngữ nào trong lập luận chỉ tiền đề và kết luận?
12. Giải thích sự khác biệt giữa phân tích logic và phân tích sự thật của một lập luận.

5.4 Các loại suy luận

13. Điều gì làm cho lập luận suy diễn hợp lệ và bạn có thể kiểm tra tính hợp lệ bằng cách nào?
14. Giải thích suy luận quy nạp và nó khác gì so với suy luận hồi tố.
15. Lập luận từ các trường hợp cụ thể đến khái quát giống với lập luận từ quá khứ đến tương lai như thế nào?
16. Giải thích suy luận hồi tố và nó có điểm gì giống với suy luận quy nạp.

5.5 Ngụy biện phi hình thức

17. Bốn loại ngụy biện chính thức phổ biến là gì?
18. Đây là sự khác biệt giữa ngụy biện về sự liên quan và ngụy biện về quy nạp yếu?
19. Có vấn đề gì khi khơi gợi cảm xúc trong một cuộc lập luận, và tại sao điều này khiến nó bị coi là ngụy biện về sự liên quan?
20. Hãy giải thích ngụy biện về giả định không có cơ sở là gì và đưa ra ví dụ.

Đọc thêm

Russell, Bertrand. 1912. "The Value of Philosophy." In *The Problems of Philosophy*, 237–250. London: Williams and Norgate.

https://www.google.com/books/edition/The_Problems_of_Philosophy/F3CABBiwm6wC?hl=en&gbpv=1



HÌNH 6.1 Tồn tại và Phát triển. Hạt sồi và cây sồi cho phép chúng ta đặt ra một số câu hỏi siêu hình học. Liệu rằng có nguyên nhân đầu tiên không? Có phải mọi vật đều có bản chất riêng? Các vật liệu có phát triển theo một con đường xác định trước không? (nguồn: "Acorn", Shaun Fisher/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 6.1 Vật chất
- 6.2 Bản thân và Bản sắc (Tự thân và nhận thức cá nhân)
- 6.3 Vũ trụ học và sự tồn tại của Chúa
- 6.4 Ý chí tự do

GIỚI THIỆU Định nghĩa **siêu hình học** rất khó. Ở cấp độ tổng quát, xem xét một định nghĩa khả thi, siêu hình học là lĩnh vực triết học liên quan đến việc xác định cái có thật. Bạn có thể tự hỏi tại sao bất kỳ người có lý trí nào lại đầu tư thời gian để theo đuổi câu trả lời cho câu trả lời mà thoát nhìn, có vẻ hiển nhiên. Nhưng khi kiểm tra sâu hơn thế giới xung quanh bạn, việc xác định điều gì là thật có thể là một thách thức.

Xem xét hạt sồi. Bạn có thể đã học được qua khoa học đời sống, một hạt sồi được định sẵn để trở thành một cây sồi. Nếu bạn nhìn vào hạt sồi và so sánh nó với cây sồi, bạn sẽ thấy hai thứ hoàn toàn khác nhau. Làm thế nào một thứ có thể thay đổi mà vẫn giữ nguyên bản chất của nó?

Aristotle cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách hạt sồi và cây sồi đại diện cho sự thay đổi nhưng trong cùng một

bản thể. Trong suy nghĩ của Aristotle, mỗi sinh vật có một kết thúc cụ thể hoặc mục đích. Vì *telos* là tiếng Hy Lạp có nghĩa là "kết thúc" (*kết thúc* là mục tiêu nhắm tới hoặc đích đến), quan điểm này được gọi là *cấu cánh luận* (*teleological*). Ngoài ra, mỗi sinh vật được mô tả là có một hàm cụ thể (*ergon*) mà sinh vật đó tìm được kết thúc thích hợp.

Trong trường hợp của cây sồi, cây sồi phát triển từ hạt sồi đến sự trưởng thành của cây sồi. Aristotle mô tả quá trình này là sự chuyển động từ trạng thái **khả năng** sang trạng thái **hiện thực**. Bạn có thể nói rằng điều hiện thực nhất liên quan đến cây sồi dưới chuyển động từ hạt sồi sang cây sồi. Sự chuyển động từ khả năng sang hiện thực là một phương pháp để hiểu được sự thay đổi trong khi vẫn duy trì ý thức không đổi hoặc một cảm giác về sự tồn tại chân thực ban đầu.

Như bạn sẽ khám phá, chủ đề siêu hình học rất sâu rộng và đưa ra nhiều câu hỏi.

- Điều gì là thật?
- Điều gì đang tồn tại?
- Có mục đích nào cho sự tồn tại của chúng ta không?
- Bản thân là gì?
- Có Thượng đế không?
- Con người (dù theo định nghĩa nào) có ý chí tự do không?

Các câu hỏi siêu hình học có xu hướng không phải là điểm dừng mà là điểm khởi đầu. Chương này bắt đầu khám phá nhiều câu hỏi đơn giản nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau như một phần của việc tìm hiểu về thực tại.



ΗΙΝΗ 6.2 Thuật ngữ *siêu hình học* xuất phát từ cuốn sách cùng tên của Aristotle. Câu mở đầu được dịch là "Tất cả mọi người theo bản chất đều khao khát hiểu biết." Sự khao khát của chúng ta để tiếp cận sự hiểu biết sâu sắc và tinh tế nhất về hiện thực là trái tim của siêu hình học. (Nguồn: "Aristotle: Metaphysica, trang đầu tiên trong bản in Immanuel Bekker, 1837." bởi Wikimedia, Miễn phí cho cộng đồng)

6.1 Bản chất

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định được những gì cấu thành nên một bản chất (substance).
- Phân biệt được thuyết nhất nguyên (monism) và thuyết đa nguyên (pluralism).
- Nêu được sự khác biệt trong quan điểm của Aristotle và Plato về hình thức (form) và bản chất (substance).
- Nêu được sự tương đồng các lý thuyết về chất trong triết học Hy Lạp và Ấn Độ.

Thuật ngữ Latinh *substantia*, được dịch là **bản chất (substance)**, thường được sử dụng để ám chỉ tồn tại cơ bản của một vật. Ý niệm rằng lý trí có thể khám phá ra những bí mật vũ trụ nếu được áp dụng đúng đắn đã lan rộng khắp thế giới cổ đại. Một trong những câu hỏi ban đầu mà các triết gia ở Hy Lạp và Ấn Độ cổ đại tiếp cận là vấn đề về sự cơ bản, hoặc đơn giản là "Cơ sở của thực tại là gì?" Điều gì là nền tảng độc lập cho những thứ chúng ta coi là có thực?

Tính cơ bản: Cái Đơn và cái Đa

Một điểm khởi đầu hợp lý trong việc theo đuổi triết học của "thực sự có thật" là xem xét có bao nhiêu thứ thực sự tồn tại. Là cái đơn nhất, hay là có nhiều? Có lẽ bạn đang bối rối trước câu hỏi. Mỗi ngày, bạn nhìn thấy và trải nghiệm nhiều sinh vật. Thông thường gợi ý rằng nếu bạn dành một chút thời gian để quan sát nhiều thứ khác nhau và bề ngoài không liên quan trong sự hiện diện của bạn ngay bây giờ, rất có thể bạn sẽ ủng hộ quan điểm đa nguyên (có rất nhiều điều có thật). Tuy nhiên, việc đóng khung thực tế như một cái đơn nhất (quan điểm được gọi là nhất nguyên) cũng rất hấp dẫn.

Nhất nguyên luận (Thuyết nhất nguyên)

Một trong những quan điểm sớm nhất về siêu hình học được chấp nhận là nhất nguyên luận. Ở hình thức đơn giản nhất, nhất nguyên luận cho rằng thực tại rời rạc hoặc cơ bản nhất (tức là "hiện thực thực sự") là đơn lẻ. Ý tưởng này được các triết gia gọi là tiền-Socrates, một nhóm các triết gia sống gần nhau và sinh ra trước Socrates, nhưng các quan điểm siêu hình của họ dù là nhất nguyên, cũng khác nhau một cách rõ rệt. Ví dụ, họ có quan điểm khác nhau về điều gì là "hiện thực thực sự" (xem Bảng 6.1).

Thời gian	Nhà triết học	Cái đơn nhất là:
Năm 624 – 547 TCN	Thales (xứ Miletus)	nước
Năm 610 – 546 TCN	Anaximander (xứ Miletus)	cái vô tận (không biên giới)
Năm 586 – 526 TCN	Anaximenes	không khí
Năm 535 – 475 TCN	Heraclitus (thành Ephesus)	lửa
Năm 515 – 445 TCN	Parmenides (thành Elea)	sự tồn tại

BẢNG 6.1 Những người theo chủ nghĩa nhất nguyên tiền Socrates

Dễ dàng hiểu vì sao người ta có thể nhanh chóng phản bác những ý tưởng khi nhìn vào danh sách các câu trả lời về đơn nhất. Ví dụ, nước không phải là "thực thể thực sự". Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, các nhà triết học như Thales xứ Miletus đã đưa ra một luận điểm nhất quán, hợp lý cho đơn nhất. Trong trường hợp của ông, ông đã bào chữa ý tưởng về nước là chất liệu cơ bản.

Thales xứ Miletus

Là một nhà tư tưởng của thời kỳ tiền Socrates. Nguồn tư liệu trực tiếp về công trình của ông đã không còn tồn tại, nhưng có một số đoạn trích và các bài viết về ông từ các nhà sử học. Trong trường hợp của Thales, Aristotle là một nguồn thông tin hữu ích. Aristotle ghi nhận: "Thales, người sáng lập của trường phái triết học này, cho rằng thực thể vĩnh cửu là nước (đó là lý do tại sao ông cũng đã đề xuất rằng trái đất nổi trên mặt nước)" (Metaphysics 983b20). Tại sao lại rút ra kết luận này? Aristotle đã gợi ý rằng niềm tin của Thales phản ánh nhận thức rằng mọi thứ đều được khởi nguồn từ nước, nhiệt động chính được tạo ra thông qua sự vắng mặt hoặc loại bỏ nước, và mọi thứ đều cần nước để sống. Các quan sát đi kèm với quan điểm này là dễ hiểu. Một người có thể sống bao lâu mà không có nước? Cây cối sẽ xảy ra gì trong thời kỳ hạn hán? Thực sự, nước là cần thiết cho mọi sinh vật.

Các giả định tư duy ủng hộ quan điểm này cũng thú vị. Thứ nhất, Thales đang làm việc dựa trên giả thiết rằng mọi thứ tồn tại phải được hiểu là chỉ từ một nguyên tố vật chất. Điều này là dễ hiểu dựa trên cách những nhà tư tưởng này giải thích thế giới xung quanh họ, chỉ giả định nguồn gốc vật chất (ví dụ: lửa, nước, không khí, v.v.) là điều dễ hiểu. Giả định thứ hai ảnh hưởng đến quan điểm này là ý niệm rằng chỉ có tồn tại hoặc không tồn tại. Đối với những nhà tư tưởng này, không có sự phát triển (ví dụ: sự thay đổi hoặc tiến hóa) từ một chất gốc như nước sang chất khác như lửa. Không có trạng thái nằm ở giữa sự tồn tại và không tồn tại. Từ đó, sự tồn tại (khi nó đã tồn tại) không thể được tạo ra hoặc phá hủy. Vì vậy, sự tồn tại chính (sự thật thực nhất) phải tồn tại và không được có khả năng không tồn tại (Aristotle, Metaphysics 983b).

Sự lý giải của Thales về nước là thực tế nhất là nhất quán nội bộ, có nghĩa là luận điểm sử dụng bằng chứng được trình bày một cách tránh khăng định các lập luận mâu thuẫn và cạnh tranh. Tuy nhiên, phương pháp của ông ưu tiên lý thuyết hơn là bằng chứng kinh nghiệm phổ biến. Kết quả là, ông đưa ra một kết luận phủ nhận sự thực tế của sự thay đổi, chuyển động và sự đa dạng mà ta dễ dàng trải nghiệm.

Pluralism – Đa nguyên luận (Thuyết đa nguyên)

Đa nguyên luận khẳng định rằng thực tại cơ bản bao gồm nhiều loại tồn tại. Các triết gia thuyết đa nguyên coi "hiện thực thực sự" là nhiều, nhưng giống như những nhà triết học tiền Socrates thuộc trường phái đơn nguyên, họ không có quan điểm thống nhất về cách định nghĩa các sự tồn tại nhiều hoặc cơ bản (xem Bảng 6.2).

Thời gian	Nhà triết học	Cái đơn nhất là:
Năm 500 – 428 TCN	Anaxagoras	sự chuyển động của các hạt vật chất
Năm 494 – 434 TCN	Empedocles	lửa, không khí, nước, đất
Thế kỷ V TCN	Leucippus	nguyên tử (những hạt chất không thể chia nhỏ)
Năm 460 – 370 TCN	Democritus	nguyên tử (những hạt chất không thể chia nhỏ)

BẢNG 6.2 Những người theo chủ nghĩa đa nguyên tiền Socrates

Một trong những quan điểm gợi nhớ đến người đọc đương đại là quan điểm về nguyên tử. Lưu ý rằng nguyên tử được nhắc đến ở đây khác với những gì được gọi là lý thuyết nguyên tử. Trong tư tưởng của Leucippus và Democritus, nguyên tử được hiểu là *atomos*, có nghĩa là "không thể cắt" hoặc "không thể chia nhỏ". Sự đa nguyên mà chúng ta trải nghiệm là kết quả của sự chuyển động của những nguyên tử này. Khi những hạt chất không thể phân chia và vĩnh cửu này va chạm và kết hợp hoặc tách rời, những sự tồn tại mà chúng ta trải nghiệm được được hình thành. Nhưng bên dưới hoặc làm nền tảng cho sự tồn tại mà

chúng ta trải nghiệm được là sự tồn tại vĩnh cửu và không thay đổi – nói cách khác là những nguyên tử (atoms). Nguyên tử là sự tồn tại thực sự, và các đối tượng có thể nhìn thấy không phải là sự tồn tại thực sự!

Mặc dù có vẻ như nó đã cắt đứt mọi quan hệ triết học với các triết gia theo thuyết đơn nguyên, cả những người đơn nguyên và đa nguyên đều đồng ý rằng bản thể là vĩnh cửu. Mọi bản thể sẽ tồn tại như nó vốn có. Sự thay đổi xảy ra với những thứ không có thực. Tuy nhiên, quan điểm này dẫn đến kết luận không thỏa đáng rằng cả hạt sỏi và cây sỏi đều không có thực.

Nguyên tử trong triết học Ấn Độ

Nguyên tử học Ấn Độ chỉ ra các chất bền cơ bản và đồng thời đi xa hơn để giải thích sự thay đổi và giải thích quá trình biến đổi từ hạt sỏi thành cây sỏi. Một trong những mô hình nguyên tử sớm nhất được khám phá vào thế kỷ VI TCN bởi một triết gia tên Acharya Kanad. Theo truyền thuyết, ông được truyền cảm hứng khi quan sát những người hành hương rải gạo và hạt tại một ngôi đền. Khi ông bắt đầu xem xét hạt gạo, ông nhận ra rằng khi để riêng từng hạt thì, những hạt này không có giá trị. Nhưng khi các hạt được sắp xếp thành một bữa ăn, sự tập hợp của "anu" (nguyên tử) tạo nên một bữa ăn. Tương tự, những sự tồn tại mà chúng ta quan sát là sự tập hợp của các hạt không thể chia nhỏ.

Một truyền thống khác, Nyāya-Vaiśeṣika, đề xuất một lý thuyết nguyên tử dựa trên hai yếu tố: 1) Sự thay đổi trong các đồ vật hoặc các thể thức, và 2) Học thuyết về năm yếu tố (pañca mahābhūtas). Khác với quan điểm nguyên tử học Hy Lạp đã được khám phá trước đó, mỗi nguyên tử được cho là có một thuộc tính cụ thể. Như Chatterjee đã ghi nhận (2017), "Một nguyên tử đất có mùi, một nguyên tử nước có vị, một nguyên tử lửa có màu sắc và một nguyên tử không khí có cảm giác như là thuộc tính cụ thể".

Lập luận ủng hộ các quan điểm nguyên tử học được mô tả ở trên là tiên định. Sử dụng lập luận hợp lý (chứ không phải trải nghiệm), được khẳng định rằng mọi thứ đều được cấu thành từ các phần, và do đó cần phải khẳng định rằng mọi thứ có thể được giảm thành các khối xây dựng vĩnh viễn, hình cầu và không thể chia nhỏ hơn. Khả năng của một chuỗi vô hạn (anavasthā) cho thấy rằng các phần luôn có thể được chia thành các phần nhỏ hơn. Tuy nhiên, lý luận chỉ ra rằng phải có một điểm bắt đầu logic mà không có phần nhỏ hơn nào có thể được chấp nhận (Chatterjee, 2017).

Khác với sự va chạm ngẫu nhiên và sự mài mòn được thực hiện bởi Democritus để giải thích cách nguyên tử kết hợp để tạo thành các đồ vật, khung cảnh Nyāya-Vaiśeṣika giải thích sự kết hợp thông qua việc kết hợp các loại nguyên tử tương tự để trước tiên tạo thành một cặp (dvaṇuka) và sau đó là một bộ ba (tryaṇuka). Các bộ ba kết hợp với nhau theo các hoán vị khác nhau để xây dựng các đối tượng, hoặc "toàn thể," mà chúng ta trải nghiệm.

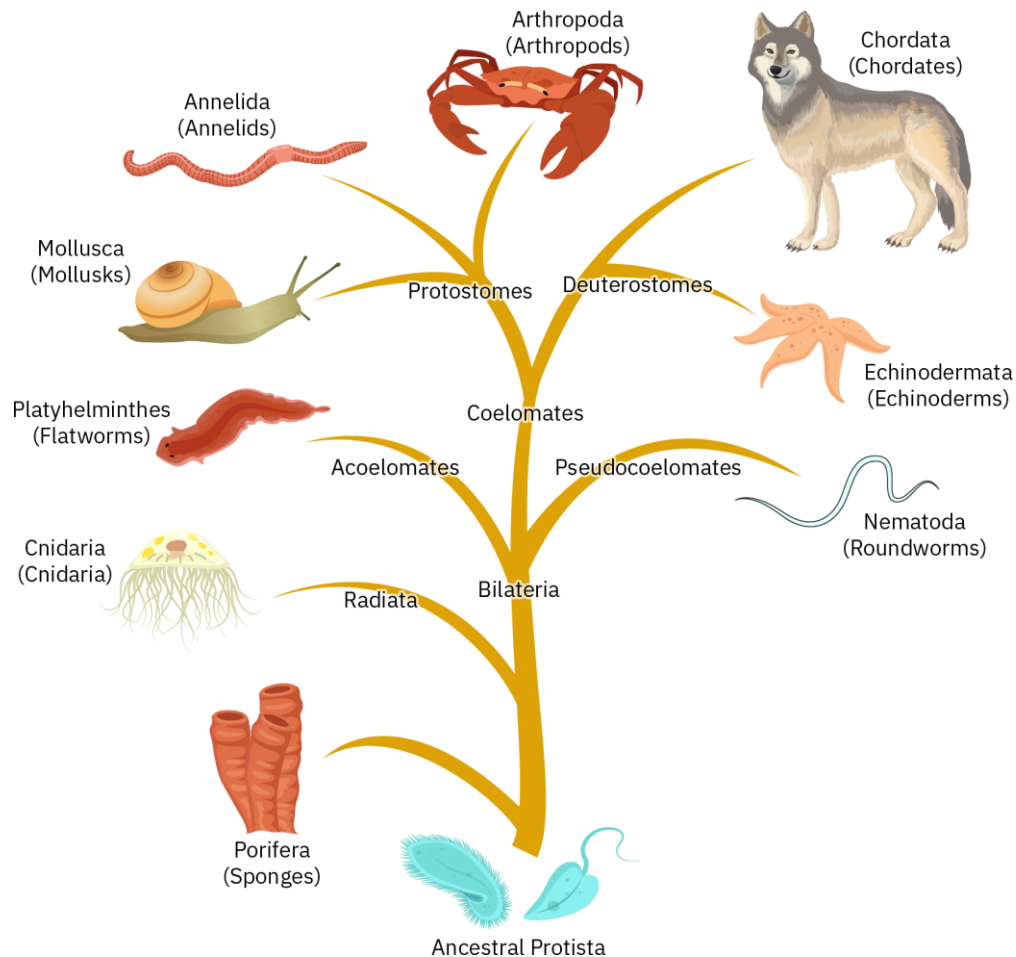
Quan điểm về Bản thể học đối với vật chất

Cho đến đây chương này đã xem xét vật chất từ một quan điểm vật chất học – các chất cụ thể (nước, lửa, nguyên tử) tạo nên thế giới vật lý mà chúng ta thấy xung quanh. Do đó, cuộc thảo luận đã tập trung chủ yếu vào vật chất, một phương pháp cho rằng thế giới thực tế tương đương với thế giới vật lý. Nghiên cứu về sự tồn tại, bản thể, cái gì là thực – một lĩnh vực được biết đến là bản thể học – là rộng hơn. Ontos là từ trong tiếng Hy Lạp, là động từ "to be" và có nghĩa là "being" (bản thể). Cái gì là bản thể? Chúng ta nên phân loại bản thể như thế nào?

Thuyết duy tự nhiên

Thuyết duy tự nhiên (Naturalism), hiểu đơn giản nhất, là quan điểm cho rằng cuộc điều tra có ý nghĩa chỉ bao gồm các yếu tố vật lý và các quy luật chi phối các thực thể vật lý, và bác bỏ sự ưu tiên đặt vào lý trí được cho là tồn tại trong siêu hình học. Ví dụ, thuyết duy tự nhiên khẳng định rằng danh sách các sự tồn tại được chấp nhận nên bao gồm những sự tồn tại được tìm thấy trong lĩnh vực vật lý. Nếu chúng ta có thể nhìn thấy một thứ gì đó hoặc nếu chúng ta có thể kiểm tra một thứ gì đó trong môi trường phòng thí

nghiệm, thì một nhà tư tưởng duy tự nhiên sẽ đưa sự tồn tại đó trong danh sách của họ. Những người theo thuyết duy tự nhiên cũng loại bỏ những giả định, lý thuyết và câu hỏi mà không thể được chứng minh bằng phương pháp thực nghiệm



HÌNH 6.3 Aristotle khởi xướng việc phân loại các sinh vật sống, một công việc tiếp tục đến ngày nay. (Bản quyền thuộc Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

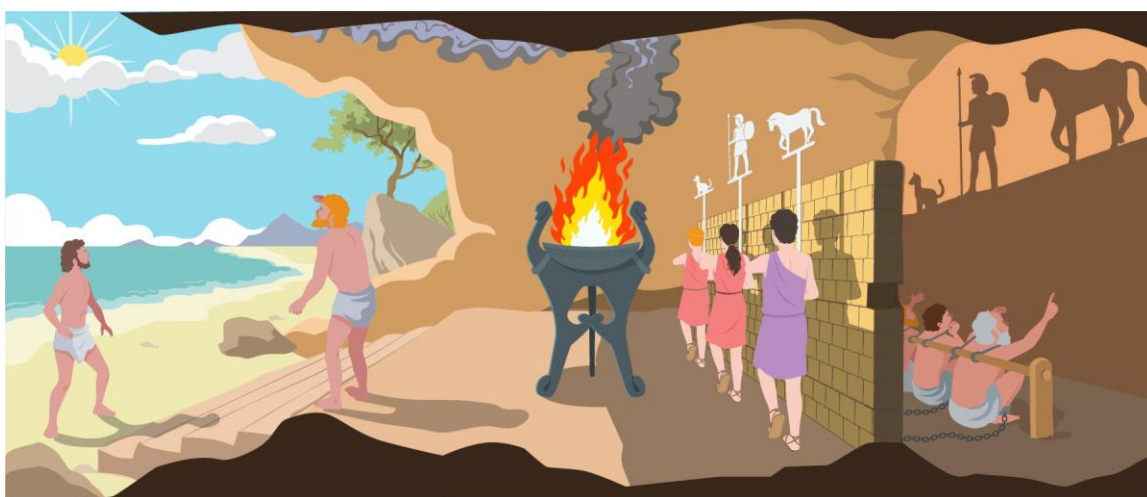
Cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa siêu tự nhiên (supernaturalism) (chấp nhận sự tồn tại của các hữu thể vượt quá hoặc ở trên thế giới tự nhiên của chúng ta) và thuyết duy tự nhiên (naturalism) đã tồn tại từ thời kỳ đầu của sự nghiên cứu triết học. Nhưng sự căng thẳng trở nên đặc biệt quan trọng trong thời kỳ hiện đại. Trong thời đại hiện đại, các học giả đã tiến bộ trong nhiều lĩnh vực dựa trên việc áp dụng phương pháp khoa học và từ chối lý luận *tiên nghiệm*.

🌀 LIÊN KẾT

Chương về [logic và lý luận](#) sẽ bàn chi tiết hơn về logic.

Câu chuyện ngụ ngôn về hang động

Trong *Book VII of The Republic* (Cộng hoà), Plato đã đưa ra câu chuyện ngụ ngôn về hang động, mô tả những người tù đã nhầm lẫn bóng đổ trên tường hang với những hữu thể thật và do đó đã nhầm lẫn ảo tưởng với sự thật. Những người tù đã bị giam cầm suốt đời. Họ bị xích chặt tại một chỗ và được đặt sao cho chỉ có thể nhìn thấy những bóng đổ được chiếu lên tường trước mặt họ. Họ đã coi những bóng đổ đó không phải là những phản chiếu như thật, mà là điều gì đó thực tế. Trong một cú sốc không ngờ, một người tù thoát ra và đến đến lối ra của hang. Ở đó, lần đầu tiên, anh ta nhìn thấy mặt trời - nguồn sáng thực sự (tri thức). Sau khi thích nghi với ánh sáng quá mức mạnh từ mặt trời, người tù nhận ra rằng một ngọn lửa đã làm cho các vật thể tạo ra bóng đổ trên tường hang. Những bóng đổ được tạo ra bởi ngọn lửa trong hang không phải là tồn tại hay hiện thực - chúng chỉ là bản sao phai nhạt của thực tế. Người tù đã thoát khỏi sự giam cầm của quá khứ (metaphorically speaking), hiểu được bản chất thực sự của sự tồn tại và sự thật. Anh ta trở về hang để "giải thoát" cho những người bị giam cầm cùng mình, nhưng lời tuyên bố của anh ta bị từ chối bởi những người bị xích.



HÌNH 6.4 Câu chuyện ngụ ngôn về hang động (Bản quyền thuộc Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Quan điểm của Plato về Bản chất và Hình thức

Các tù nhân đã hiểu nhầm bóng đổ là thứ gì đó thật sự. Nhưng bóng đổ không tồn tại lâu dài. Ngay khi nguồn sáng mờ dần, những bóng đổ cũng biến mất. Nếu chúng ta muốn xác định thứ thực sự tồn tại, chúng ta cần vượt xa những bóng đổ và cố gắng tìm ra những sự tồn tại mà thực tế không phải tạm thời, Plato lập luận. Ý tưởng hay hình thức của một vật, khác với "bóng đổ" vật chất, không phụ thuộc vào sự suy yếu và thay đổi.

Thuật ngữ *substantia* trong tiếng Latin, dịch là "substance" ("bản chất"), mô tả dạng nguyên bản hoặc đặc tính cơ bản của một vật mà hỗ trợ hoặc tồn tại phía dưới những đặc điểm phụ thuộc vào chính bản chất đó. Trong khi những đặc điểm phụ thuộc (ví dụ: số lượng, thời gian, địa điểm, v.v.) có thể thay đổi, bản chất của thực thể vẫn tồn tại. Để giải thích về bản chất cơ bản của một thứ, Plato giả thuyết rằng hình thức hoặc ý tưởng không thay đổi là bản chất là cơ bản và không thay đổi. Vì tất cả mọi thứ trong thực tại của con người đều chịu sự thay đổi, Plato suy luận rằng các hình thức hoặc thực thể cơ bản không thay đổi về tất cả mọi thứ không nằm trong thế giới này. Do đó, ông đề xuất một lĩnh vực mà ở đó không có sự thay đổi xảy ra.

Có sự hấp dẫn tự nhiên trong cách Plato giải thích thực tế dựa trên các hình thức. Làm thế nào chúng ta có thể giải thích khả năng nhận ra một loại sự tồn tại dựa trên số lượng lớn sự khác biệt mà chúng ta quan sát được trong các trường hợp của một vật? Chúng ta có thể hiểu được khái niệm "chó", ví dụ, vượt xa những sự khác

biệt giữa các loài spaniel, poodle và retriever, có một hình thức chó giải thích cho việc nhận biết được là chó.

Aristotle về Bản chất và Hình thức

Aristotle, một học trò của Plato, không đồng ý với thầy giáo của mình. Ông đặt câu hỏi, nếu những hình thức tồn tại, thì làm sao hình thức có thể ảnh hưởng đến các vật thể? Làm sao một hình thức không vật chất - không có chất liệu - có thể gây ra sự thay đổi cho các thực thể vật chất?

Ngoài ra, còn những khái niệm không dễ dàng được thu gọn thành một ý nghĩa hay ý tưởng đơn giản? Aristotle lưu ý rằng "tốt được nói theo nhiều cách" (*Ethics* 1096a-b được tìm thấy trong Adamson 2016, 232). Việc thu gọn thành một dạng duy nhất để xác định bản chất của một cái gì đó chỉ phù hợp khi khái niệm đó đơn giản, nhưng không phù hợp khi một khái niệm có phạm vi rộng (như "tốt") được xem xét. Aristotle đồng ý với việc tách tính chất của con chó như là yếu tố bản chất, nhưng thông qua việc nghiên cứu các trường hợp cụ thể hoặc cá thể. Ông khuyến khích quan sát tự nhiên về thực thể được thảo luận và giới thiệu các hạng mục về loài và chi.

Khác với Plato, Aristotle không đặt ra một hình thức hay tập hợp các hình thức thuộc về thế giới khác. Trong các tác phẩm của ông từ giữa đến cuối đời, Aristotle giải thích vật chất thông qua sự kết hợp của chất và hình thức. Hình thức, tương tự như ý tưởng mà một nhà điêu khắc có trong đầu, là mục đích không thay đổi hoặc bản chất của mỗi trường hợp cụ thể hay cá thể. Trong trường hợp của một tác phẩm điêu khắc, ý tưởng hoặc ý niệm của nhà điêu khắc được gọi là nguyên nhân hình thức. Đá cẩm thạch sẽ là nguyên nhân chất liệu. Khả năng và kỹ thuật điêu khắc của nhà điêu khắc được gọi là nguyên nhân hiệu quả. Nguyên nhân cuối cùng phản ánh mục đích của sự tồn tại, hoặc lý do tại sao tác phẩm điêu khắc được tạo ra ban đầu.

Ý tưởng về bản chất là sự kết hợp của hình thức trong vật chất trở nên được biết đến với thuật ngữ hylomorphism. Từ tiếng Hy Lạp "hyle" được dịch là "gỗ". Ở đây, gỗ là một biểu tượng của vật liệu xây dựng cơ bản được hình thành bởi hình thức trong một trường hợp cụ thể. Hình thức không cư ngụ trong thiên đàng của Plato, mà thông qua mục đích và hiệu quả, đẩy một vật thể cụ thể từ trạng thái ban đầu (tiềm năng) đến mục tiêu cuối cùng (hiện thực). Hạt sỏi vươn mình trở thành cây sỏi vĩ đại nhờ sự chi phối của **hình thức và mục đích**. Sự di chuyển từ tiềm năng đến hiện thực đòi hỏi chất liệu và áp dụng hiệu quả (đúng cách) những chất liệu này để hạt sỏi có thể trở thành cây sỏi!



HÌNH 6.5 Trường học Athens (nguồn: sửa đổi từ tác phẩm "The School of Athens by Raphael" của Bradley Weber/Flickr, CC BY 2.0)

Thái độ của Plato và Aristotle được phản ánh trong Hình 6.5. Trường học Athens đã được thảo luận trong chương [Triết học là gì?](#). Phần này trình bày chi tiết sự tương tác giữa hai nhân vật trung tâm trong bức tranh sơn dầu trên vải. Plato là chủ thể được đặt ở bên trái của trung tâm, và Aristotle là chủ thể được đặt ở bên phải của trung tâm. Cử chỉ của Plato đối với thiên đàng bằng tay phải là cách mà họa sĩ thể hiện lý thuyết về

các hình thức của Plato. Đối với Plato, các hình thức là bất biến và là thực tại cuối cùng. Các hình thức được cho là tồn tại bên ngoài cõi trần gian của chúng ta vì những thứ chúng ta quan sát có thể thay đổi. Cử chỉ của Aristotle bằng tay phải là biểu tượng hoá về sự nhấn mạnh của Aristotle về hình thức được gắn liền với một vật chất cụ thể. Thực tế cuối cùng được cho là nằm trong mỗi trường hợp vật chất được quan sát. Các thành phần vật chất có thể thay đổi, nhưng hình thức thì không.

6.2 Bản ngã và Căn tính

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

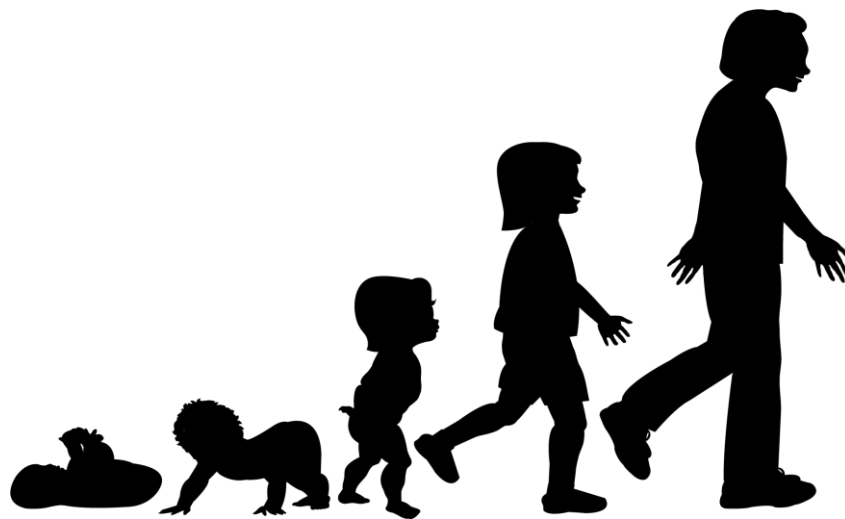
- Áp dụng được vấn đề liên quan đến sự tồn tại lâu dài cho bản ngã và căn tính.
- Phác thảo được quan điểm thần học phương Tây và phương Đông về bản ngã.
- Mô tả được quan điểm thế tục về bản ngã.
- Mô tả được vấn đề thân-tâm-trí.

Ngày nay, một số người có thể nghĩ rằng thuyết nguyên tử và quan điểm mục đích luận của Aristotle đã phát triển thành một lý thuyết về các tế bào giải quyết vấn đề nhận dạng cây sồi. Mục đích, hoặc *ergon*, của cả quả sồi và cây sồi đều có mặt trong hợp tử, tế bào hình thành khi các tế bào sinh dục nam và nữ kết hợp với nhau. Tế bào hợp tử này chứa vật liệu di truyền, hoặc hướng dẫn, về cách sinh vật sẽ phát triển để thực hiện mục đích dự định của nó.

Nhưng hiện nay không phải tất cả các vấn đề về căn tính đều được giải quyết dễ dàng như vậy. Điều gì sẽ xảy ra nếu tác giả của chương này sống trong một ngôi nhà khi còn nhỏ, và nhiều năm sau, sau khi đi du lịch trong cuộc sống rất quyến rũ đi kèm với việc trở thành một triết gia, trở lại và thấy ngôi nhà đã bị thiêu rụi và được xây dựng lại chính xác như trước đây. Nó có cùng một ngôi nhà không? Các câu hỏi chung tập trung vào cách chúng ta nên hiểu sự căng thẳng giữa bản sắc và sự kiên trì bao gồm:

- Một thứ có thể thay đổi mà không làm mất đi bản sắc của nó không?
- Nếu vậy, bao nhiêu thay đổi có thể xảy ra mà không làm mất căn tính cho chính sự vật đó?

Phần này bắt đầu đề cập đến những câu hỏi về căn tính và bản ngã.



HÌNH 6.6 Khi chúng ta già đi, các tế bào trong cơ thể chúng ta liên tục chết và được thay thế và ngoại hình của chúng ta có thể thay đổi rất nhiều, đặc biệt là trong thời thơ ấu. 10 hoặc 20 năm trước của chúng ta như thế nào? Đây là một câu hỏi triết học lâu đời. (Bản quyền thuộc Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Con tàu của Theseus

Hãy xem xét thí nghiệm suy nghĩ sau đây. Hãy tưởng tượng một con tàu gỗ thuộc sở hữu của anh hùng Theseus. Trong vòng vài tháng kể từ khi ra mắt, nhu cầu thay thế sàn sẽ rõ ràng. Hàm lượng muối trong nước biển có tính ăn mòn cao. Tai nạn cũng có thể xảy ra. Trong một phiên bản chung của thí nghiệm suy nghĩ, khoảng thời gian một nghìn năm được cho là. Trong suốt nhịp, người ta cho rằng toàn bộ sàn và nội dung bằng gỗ của con tàu sẽ được thay thế. Tên của con tàu vẫn không đổi. Nhưng với sự thay đổi hoàn toàn của vật liệu trong khoảng thời gian giả định, chúng ta có thể khẳng định rằng con tàu là cùng một con tàu theo nghĩa nào? Chúng ta bị cám dỗ để khái niệm hóa bản sắc về mặt kiên trì, nhưng Con tàu Theseus thách thức trực giác thường được tổ chức về cách hiểu bản sắc.

Tương tự, khi cơ thể chúng ta phát triển từ hợp tử đến trưởng thành, các tế bào sẽ chết và được thay thế bằng vật liệu xây dựng mới mà chúng ta thu được thông qua thực phẩm, nước và môi trường của chúng ta. Với điều này, chúng ta giống như chúng ta 10 hay 20 năm trước? Làm thế nào chúng ta có thể xác định những gì định nghĩa bản thân? Bản chất của chúng ta là gì? Phần này xem xét các câu trả lời được đề xuất bởi các hệ thống tín ngưỡng thế tục và tôn giáo.



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Xem video "[Siêu hình học: Con tàu của Theseus](#)" ([Metaphysics: Ship of Theseus](#)) trong loạt bài *Triết học Wi-Phi*. Bạn sẽ tìm thấy năm giải pháp khả thi để hiểu được thử nghiệm suy nghĩ. Chọn một giải pháp và giải thích tại sao giải pháp được chọn lại nổi bật nhất. Bạn có thể giải thích làm thế nào điểm mạnh lớn hơn những phản đối đã nêu - mà không bỏ qua những phản đối không?

Quan điểm của Kitô hữu Do Thái (Judeo-Christian) về bản ngã

Quan điểm chung liên quan đến bản sắc trong Kitô hữu Do Thái (Judeo-Christian, thuật ngữ chỉ sự kết hợp giữa đạo Thiên chúa giáo và đạo Do thái) cũng như các truyền thống tâm linh khác là bản thân là một linh hồn. Trong tư tưởng phương Tây, nguồn gốc của quan điểm này có thể bắt nguồn từ Plato và lý thuyết về các hình thức của ông. Linh hồn này với tư cách là bản ngã thực sự giải quyết con tàu của tình thế tiến thoái lưỡng nan Theseus, vì linh hồn liên tục tồn tại từ hợp tử hoặc trẻ sơ sinh và không được thay thế bằng vật liệu xây dựng cơ bản. Linh hồn cung cấp sự lâu dài và thậm chí tồn tại ở thế giới bên kia.

Phần lớn quan điểm của Cơ đốc giáo về linh hồn và bản sắc dựa trên lý thuyết tồn tại của Aristotle, là kết quả của công việc của St. Thomas Aquinas. Aquinas, một nhà triết học thời trung cổ, đã tuân theo sự kết hợp của Aristotle về hình thức và vật chất nhưng đã sửa đổi khái niệm này để phù hợp với vũ trụ học Cơ đốc giáo hóa. Dựa trên các phần tác phẩm của Aristotle được giới thiệu lại về phương Tây do kết quả của các cuộc Thập tự chinh, Aquinas đã đưa ra một mô hình triết học thay thế cho quan điểm Cơ đốc giáo Platonic chiếm ưu thế trong thời đại của ông. Từ góc độ lịch sử trí tuệ, việc giới thiệu lại quan điểm Aristotle vào tư tưởng phương Tây nợ nhiều suy nghĩ của Aquinas.

Trong *Being and Essence* (*Bản thể và Bản chất*), Aquinas lưu ý rằng có một loại tồn tại cần thiết và không được gây ra và một loại sinh vật ngẫu nhiên và do đó phụ thuộc vào loại tồn tại trước. Trong khi khái niệm về nguyên nhân đầu tiên hoặc động lực không di chuyển có mặt trong các tác phẩm của Aristotle, Aquinas xác định ý tưởng Cơ đốc giáo về Chúa là "động lực bất động". Chúa, như bản thể cần thiết, được hiểu là nguyên nhân của bản thể ngẫu nhiên. Chúa, với tư cách là động lực bất động, là bản chất mà từ đó các sinh vật ngẫu nhiên khác bắt nguồn từ sự tồn tại, cũng xác định bản chất và mục đích thúc đẩy tất cả các sinh vật ngẫu nhiên. Ngoài ra, Chúa được quan niệm như một sinh vật vượt ra ngoài sự thay đổi, như sự hoàn hảo được nhận ra. Sử dụng các thuật ngữ của Aristotle, chúng ta có thể nói rằng Chúa là Đấng thiếu tiềm năng và

được coi là sinh vật đạt được thực tế hoặc sự hoàn hảo hoàn toàn - nói cách khác, là bản thể cần thiết.

Chúa, với tư cách là đấng Toàn Chân và Toàn Thiện, thường sẽ được hiểu là gán mục đích cho bản thân. Vũ trụ học liên quan thường là mục đích luận - nói cách khác, có một thiết kế và trật tự và cuối cùng là kết thúc của câu chuyện (the *eschaton*). Các thành viên của truyền thống này sẽ khẳng định rằng Thần thánh là cá nhân và quan tâm và Chúa đã bước vào câu chuyện về lịch sử của chúng ta để nhận ra mục đích của Chúa thông qua nhân loại. Với một số ngoại lệ về giáo lý, nếu bản thân sống cuộc sống tốt đẹp (một cuộc sống theo ý muốn của Chúa), thì khả năng chia sẻ sự vĩnh cửu với Thần thánh được hứa hẹn.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Xem cuộc thảo luận này với Timothy Pawl về câu hỏi về sự sống vĩnh cửu, một phần của loạt PBS *Closer to the Truth*, "[Imagining Eternal Life](#)".

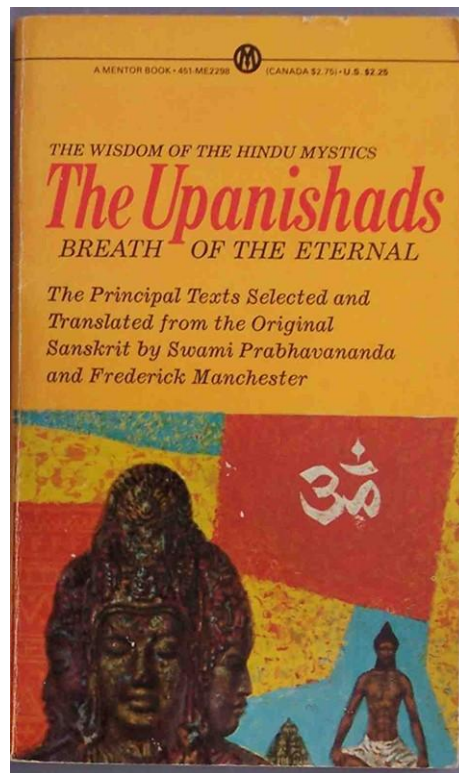
Cuộc sống vĩnh cửu có phải là một viễn cảnh hấp dẫn không? Nếu không thể thay đổi trong thiên đường, thì thiên đường (nơi an nghỉ cuối cùng cho những linh hồn bất tử) nên ở bên ngoài thời gian. Chính xác thì sự tồn tại bên trong một cõi vĩnh cửu bây giờ sẽ như thế nào? Trong video, Pawl tuyên bố rằng thời gian phải hiện diện trong cõi đời đời. Ông lập luận rằng phải có sự chuyển động từ tiềm năng sang thực tế. Làm thế nào điều đó có thể xảy ra trong một cõi vĩnh hằng?

Quan điểm của người Hindu và Phật giáo về bản thân

Trong truyền thống Hindu, *atman* là thuật ngữ gắn liền với bản thân. Thuật ngữ này, có nguồn gốc từ tiếng Phạn cổ đại, thường được dịch là bản ngã vĩnh cửu, tinh thần, bản chất, linh hồn và hơi thở (Rudy, 2019). Truyền thống đức tin phương Tây nói về một linh hồn cá nhân và sự chuyển động của nó đối với Thần thánh. Đó là, một nguyên tắc cá nhân hóa mạnh mẽ được áp dụng cho tâm hồn. Một linh hồn được sinh ra, và từ thời điểm đó trở đi, linh hồn là vĩnh cửu. Mặt khác, Ấn Độ giáo đóng khung *atman* là vĩnh cửu; *atman* luôn như vậy. Mặc dù *atman* là vĩnh cửu, *atman* được tái sinh. Mục tiêu tinh thần là "biết *atman*" sao cho sự giải thoát khỏi luân hồi (*moksha*) xảy ra.

Bà la môn

Truyền thống Hindu khác nhau về ý nghĩa của *Bà la môn*. Một số người sẽ nói về một lực lượng hỗ trợ tất cả mọi thứ, trong khi các truyền thống khác có thể viện dẫn các vị thần cụ thể như những biểu hiện của *Bà-la-môn*. Thoát khỏi chu kỳ luân hồi đòi hỏi cá nhân phải nhận ra rằng *atman* là *Bà-la-môn* và sống tốt hoặc phù hợp với pháp, tuân thủ quy tắc ứng xử theo quy định của thánh thư, nghiệp chương, hành động và hành động. Sự kết hợp của *atman* với *brahman* có thể đạt được thông qua yoga, thiền, nghi lễ và các thực hành khác.



HÌNH 6.7 Upanishads (Áo nghĩa thư) là thánh thư Ấn độ giáo. (nguồn: "upanishads" của Tiến sĩ Umm/Flickr, CC BY 2.0)

Đức Phật bác bỏ khái niệm *Bà-la-môn* và đề xuất một quan điểm thay thế về thế giới và con đường giải thoát. Các phần tiếp theo xem xét sự tương tác giữa các khái niệm về Atman (bản ngã) và Brahman (thực thể).

Học thuyết về nguồn gốc phụ thuộc

Triết học Phật giáo bác bỏ khái niệm về một linh hồn vĩnh cửu. Học thuyết về nguồn gốc phụ thuộc, một nguyên lý trung tâm trong Phật giáo, được xây dựng dựa trên tuyên bố rằng có mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Những gì chúng tôi đã làm trong quá khứ là một phần của những gì đã xảy ra trước đây và là một phần của những gì sẽ xảy ra.

Học thuyết về nguồn gốc phụ thuộc (còn được gọi là phát sinh phụ thuộc lẫn nhau) là điểm khởi đầu cho vũ trụ học Phật giáo. Học thuyết ở đây khẳng định rằng không chỉ tất cả mọi người đều tham gia, mà tất cả các hiện tượng đều được kết hợp với tất cả các hiện tượng khác. Tất cả mọi thứ được gây ra bởi tất cả những thứ khác, và đến lượt nó, tất cả mọi thứ đều phụ thuộc vào những thứ khác. Bản thể là mối liên hệ của sự phụ thuộc lẫn nhau. Không có nguyên nhân đầu tiên hoặc động lực chính trong hệ thống này. Không có bản ngã (vô ngã) - ít nhất là theo nghĩa phương Tây về bản thân - trong hệ thống này (O'Brien 2019a).

Học thuyết Phật giáo về Vô ngã (Anatman)

Một trong nhiều đặc điểm khác biệt của Phật giáo là khái niệm **anatman** là sự phủ nhận bản ngã. Điều đang bị phủ nhận ở đây là ý thức về bản ngã được thể hiện thông qua các thuật ngữ siêu hình như bản chất hoặc bản thể **phổ quát**. Truyền thống phương Tây muốn khẳng định một sinh vật tự trị được cá nhân hóa mạnh mẽ với những sinh vật khác. Trong Phật giáo, "tôi" là phù du.

Đau khổ và Giải thoát

Trong Phật giáo, có bốn chân lý cao quý (*Tứ diệu đế*) được sử dụng để hướng dẫn bản thân hướng tới sự giải thoát. Một tình cảm thường được trích dẫn từ Phật giáo là chân lý đầu tiên trong bốn chân lý cao quý.

Sự thật cao quý đầu tiên (*khổ đế*) nói rằng "cuộc sống là khổ" (*dukkha*).

Nhưng có nhiều loại khổ khác nhau cần được nêu rõ ra đây để hiểu đầy đủ hơn. Ý nghĩa đầu tiên (*dukkha-dukkha*) tương xứng với việc sử dụng khổ như nỗi đau thông thường. Loại khổ này có thể được trải nghiệm về thể chất và/hoặc cảm xúc. Một cảm giác siêu hình của *dukkha* là *viparinama-dukkha*. Khổ theo nghĩa này liên quan đến sự vô thường của tất cả các đối tượng. Chính xu hướng áp đặt tính cố định của chúng ta lên những gì mà bản chất không phải là, hoặc sự khao khát của chúng ta đối với những thứ có bản chất trường cửu, đã thể hiện rõ ràng nhất cảm giác khổ *dukkha* này. Cuối cùng, có *samkhara-dukkha*, hoặc khổ được mang lại thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả mọi thứ.

Dựa trên sự hiểu biết về "khổ" theo nghĩa đầu tiên, một số người mô tả Phật giáo như là "cuộc sống là khổ; khổ là do tham gây ra; khổ hết khi chúng ta ngừng tham; cách để làm điều đó là đi theo Bát chánh đạo" (O'Brien 2019b). Nhưng để hiểu chính xác hơn về *dukkha*, ta phải nắm được cả ba nghĩa khác của khổ.

Sự thật thứ hai (*tập đế*) trong số những sự thật cao quý là nguyên nhân của khổ là sự khao khát hoặc khao khát của chúng ta (*tanha, ái*) đối với những thứ thiếu khả năng thỏa mãn cơn thèm khát của chúng ta. Chúng ta buộc bản thân vào những thứ vật chất, khái niệm, ý tưởng, v.v. Sự gắn bó này, mặc dù được sinh ra từ mong muốn thỏa mãn cơn thèm khát bên trong của chúng ta, nhưng chỉ làm tăng sự thèm muốn mà thôi. Vấn đề là sự bám chấp này tách biệt bản thân với người khác. Do sự bám chấp này, chúng ta đánh mất sự vô thường không chỉ của bản thân mà còn của tất cả mọi thứ.

Sự thật cao quý thứ ba (*diệt đế*) dạy rằng cách thức tỉnh (*nirvana*) là thông qua việc buông bỏ cảm giác thèm khát. Buông bỏ "ái" sẽ chấm dứt khổ (*dukkha*).

Sự thật thứ tư (*đạo đế*) hình thành khi ta nhận ra rằng sống một cuộc sống tốt đòi hỏi phải hành động, không chỉ suy nghĩ. Bằng cách sống theo Bát chánh đạo (hay Thánh đạo Tám ngành - Eightfold Path), một người có thể sống sao cho "mọi hành động của cơ thể, tâm trí và lời nói" đều hướng tới việc thúc đẩy *pháp*.

Ngũ uẩn

Bản ngã (*atman*) có thể trải nghiệm thế giới và đi theo con đường hướng tới sự giải phóng như thế nào? Triết học Phật giáo đặt ra ngũ uẩn (*skandhas*), đó là những quá trình chu đáo và lặp đi lặp lại, qua đó bản thân tương tác với thế giới.

1. Hình (*rupa*) – Sắc uẩn: tổng hợp của vật chất, hoặc cơ thể.
2. Cảm giác (*vedana*) – Thọ uẩn: cảm xúc và thể chất.
3. Nhận thức (*samjna*) – Tưởng uẩn: suy nghĩ, xử lý dữ liệu giác quan; "kiến thức kết hợp với nhau."
4. Sự hình thành tinh thần (*samskara*) – Hành uẩn: cách suy nghĩ được xử lý thành thói quen, khuynh hướng, tâm trạng, ý chí, thiên kiến, sở thích, v.v. Skandhas thứ tư có liên quan đến nghiệp, vì phần lớn hành động của chúng ta xuất phát từ những yếu tố này.
5. Ý thức (*viijnana*) – Thức uẩn: nhận thức và sự nhạy cảm liên quan đến một thứ không bao gồm khái niệm hóa.

Mặc dù bản ngã sử dụng ngũ uẩn, bản ngã không được coi là một tính tại và lâu dài. Ngũ uẩn có thể thay đổi rất nhiều trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau.

Khái niệm thế tục về bản ngã

Trong thần học, sự liên tục của bản ngã đạt được thông qua linh hồn. Các học giả thế tục bác bỏ ý tưởng này, định nghĩa bản thân theo những cách khác nhau, một số trong đó được khám phá trong các phần tiếp theo.

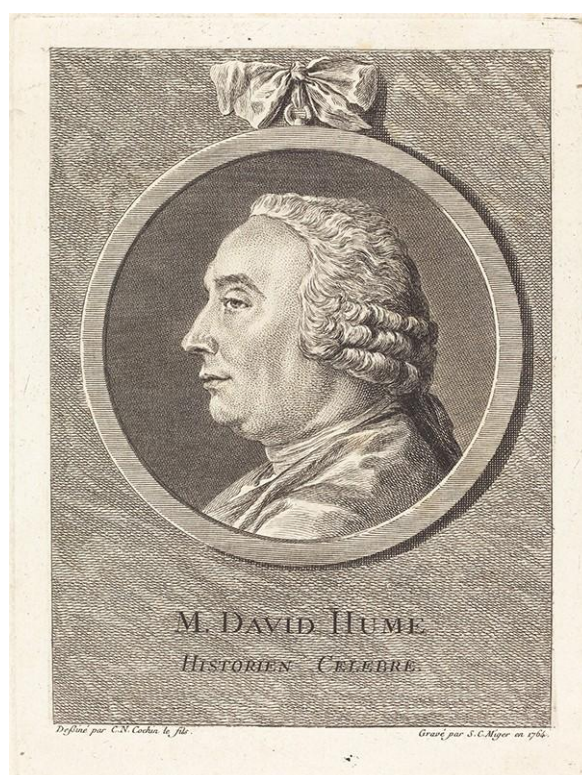
Lý thuyết bó về bản ngã

Một trong những học giả đầu tiên và có ảnh hưởng nhất trong truyền thống phương Tây đề xuất một khái niệm thể tục về bản thân là nhà triết học người Scotland David Hume (1711–1776). Hume đã hình thành suy nghĩ của mình để đáp lại quan điểm của các nhà tư tưởng kinh nghiệm về bản chất và kiến thức. Nhà triết học người Anh John Locke (1632–1704) đã đưa ra một định nghĩa về bản thể trong tác phẩm *Luận về giác tính con người* (Essay Concerning Human Understanding). Trong Quyển XXIII, Locke đã mô tả bản thể (substance) là "một thứ gì đó, tôi không biết cái gì." Ông khẳng định rằng mặc dù chúng ta không thể biết chính xác bản thể là gì, chúng ta có thể lý luận từ kinh nghiệm rằng phải có một chất "đứng vững hoặc duy trì" những phẩm chất tồn tại bên trong chính một thứ. Ý nghĩa của bản thể được lấy từ *chất liệu* trong tiếng Latinh (*substantia*), hoặc "thứ hỗ trợ".

Nếu chúng ta quay trở lại ví dụ về quả sồi và cây sồi, thực tế về ý nghĩa của việc trở thành cây sồi bắt nguồn từ thực tế cuối cùng về ý nghĩa của việc trở thành cây sồi. Thực tế cuối cùng, giống như hệ thống rễ của cây sồi, đứng bên dưới mọi trường hợp cụ thể của cây sồi. Mặc dù không phải mọi cây đều giống hệt nhau, nhưng tất cả các cây sồi đều có chung một thứ gì đó, một thứ được chia sẻ, điều đó làm cho cây sồi trở thành cây sồi. Các nhà triết học gọi những cái gì được chia sẻ giữa những cây sồi là một bản thể.

Các lập luận chống lại một bản thể tĩnh và lâu dài xảy ra sau đó. Câu trả lời của David Hume cho câu hỏi liên quan đến "Bản ngã là gì?" minh họa cách một thứ kỳ dị có thể không yêu cầu một chất kỳ dị như nhau. Theo Hume, bản ngã không phải là một hình thức Platonic hay một sự kết hợp của Aristotle giữa vật chất và hình thức. Hume nói rõ bản ngã như một bó nhận thức đang thay đổi. Trong *Chuyên luận về Bản chất Con người* của mình (Quyển 1, Phần IV), Hume đã mô tả bản ngã là "một bó hoặc tập hợp các nhận thức khác nhau, nối tiếp nhau với tốc độ nhanh không thể tưởng tượng được, và đang trong một dòng chảy và chuyển động vĩnh viễn."

Hume lưu ý rằng những gì đã bị nhầm lẫn với một bản thân tĩnh và lâu dài không gì khác hơn là một tập hợp các ấn tượng thay đổi liên tục được gắn với nhau thông qua sự giống nhau của chúng với nhau, trật tự hoặc mô hình có thể dự đoán được (sự kế thừa) của các ấn tượng và sự xuất hiện của quan hệ nhân quả được cho vay thông qua sự giống nhau và kế thừa. Sự liên tục mà chúng ta trải nghiệm không phải do bản ngã bất biến mà là do khả năng của tâm trí để hoạt động như một loại nhà hát: "Tâm trí là một vở kịch, nơi một số tri giác liên tiếp xuất hiện; vượt qua, vượt lại, lướt đi và hòa nhập trong vô số đáng điệu và tình huống" (Hume 1739, 252).



HÌNH 6.8 David Hume (1711–1776) đã đưa chủ nghĩa kinh nghiệm của Anh đến cực đoan logic của nó. Immanuel Kant ghi nhận Hume đã đánh thức anh ta khỏi "giấc ngủ giáo điều" của anh ta. (nguồn: "M. David Hume, 1764" của Simon Charles Miger theo tên Charles-Nicolas Cochin II/Phòng trưng bày Nghệ thuật Quốc gia, Miền Công cộng)

Chúng ta nên chấp nhận những lý thuyết nào về bản ngã - và bản thể -? Các lý thuyết Hy Lạp về bản thể và các lý thuyết thần học về linh hồn mang lại lợi thế. Bản thể cho phép chúng ta giải thích những gì chúng ta quan sát được. Ví dụ, một quả táo, thông qua bản thể của nó, cho phép chúng ta hiểu được chất lượng của màu sắc, hương vị, sự gần gũi của vật thể, v.v. Nếu không có một bản thể, có thể phản đối rằng những phẩm chất chỉ đơn thuần là những phẩm chất không thể hiểu được và không liên quan mà không có hệ quy chiếu. Nhưng lý thuyết bó cho phép chúng ta hiểu được một thứ mà không cần giả định trước một hình thức thần thoại, hoặc "một cái gì đó tôi không biết gì!" Tuy nhiên, nếu không có hình thức thần thoại của một linh hồn, làm thế nào để chúng ta giải thích căn tính của chính mình?

Quan điểm Nhân học

Quan điểm nhân học về bản ngã đặt câu hỏi về các cấu trúc văn hóa và xã hội mà trên đó các quan điểm về bản ngã được dựng lên. Ví dụ, trong tư tưởng phương Tây, người ta cho rằng cái tôi khác biệt với cái khác". Trên thực tế, trong suốt phần này, chúng tôi đã giả định sự cần thiết của một bản ngã riêng biệt và khác biệt và đã sử dụng một nguyên tắc liên tục dựa trên giả định rằng một bản ngã phải tồn tại theo thời gian. Tuy nhiên, các nền văn hóa ngoài phương Tây làm mờ hoặc phủ nhận sự khác biệt này. Ví dụ, khái niệm châu Phi về ubuntu đặt ra một nhân loại không thể chia rẽ. Câu tục ngữ Nguni mô tả đúng nhất khái niệm này là "umuntu ngumuntu ngabantu" đôi khi được dịch là "một người là một người thông qua người khác" (Gade 2011). Từ *ubuntu* bắt nguồn từ ngôn ngữ Zulu, nhưng các nền văn hóa từ miền nam châu Phi đến Tanzania, Kenya và Cộng hòa Dân chủ Congo đều có từ cho khái niệm này. Các phương pháp tiếp cận nhân chủng học cố gắng làm rõ bản ngã và văn hóa chia sẻ ý nghĩa như thế nào.

Tâm trí như bản ngã

Nhiều nhà triết học, phương Tây và ngoài phương Tây, đã đánh đồng bản ngã với tâm trí. Nhưng tâm trí là gì? Một phản ứng nhất nguyên là tâm trí là bộ não. Tuy nhiên, nếu tâm trí là bộ não, một thực thể sinh học

thuần túy, thì làm thế nào để chúng ta giải thích ý thức? Hơn nữa, nếu chúng ta có quan điểm rằng tâm trí là phi vật chất nhưng cơ thể là vật chất, chúng ta sẽ phải trả lời câu hỏi làm thế nào hai loại thứ rất khác nhau có thể ảnh hưởng lẫn nhau qua đến thứ kia. Câu hỏi "Làm thế nào để hai thực thể không giống nhau và không giống nhau trải qua mối quan hệ lẫn nhau?" được biết đến như là vấn đề tâm trí-cơ thể. Phần này khám phá một số câu trả lời triết học thay thế cho những câu hỏi này.

Chủ nghĩa vật lý

Quy giản tâm trí vào não bộ dường như trực quan với những tiến bộ trong khoa học thần kinh và các ngành khoa học liên quan khác giúp chúng ta hiểu sâu hơn về nhận thức. Là một học thuyết, **Thuyết duy vật lý** cam kết với giả định rằng mọi thứ đều là vật lý. Chính xác làm thế nào để xác định vật lý là một vấn đề gây tranh cãi. Thúc đẩy quan điểm này là khẳng định rằng không có gì phi vật lý có ảnh hưởng vật lý.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Nghe podcast "[David Papineau về thuyết duy vật lý](#)" trong loạt bài *Philosophy Bites*.

Tập trung vào thí nghiệm suy nghĩ liên quan đến những gì Mary biết. Đây là bản tóm tắt của thí nghiệm suy nghĩ:

Mary là một nhà khoa học và chuyên về sinh lý học thần kinh của màu sắc. Thật kỳ lạ, thế giới của cô ấy có màu đen, trắng và xám nhưng thiếu màu sắc (kỳ lạ, nhưng hãy đi với nó!). Do chuyên môn của mình, cô ấy biết mọi sự thật vật lý liên quan đến màu sắc. Điều gì sẽ xảy ra nếu Mary thấy mình trong một căn phòng có màu sắc như chúng ta trải nghiệm nó có mặt? Cô ấy sẽ *học được* gì không? Một nhà vật lý học phải trả lời "không"! Bạn có đồng ý không? Bạn sẽ trả lời như thế nào?

John Locke và căn tính

Thay cho sinh học, Locke định nghĩa căn tính là dải liên tục thông qua cái mà chúng ta gọi là ý thức. Cách tiếp cận của ông thường được gọi là cách tiếp cận liên tục về mặt tâm lý, vì ký ức và khả năng phản ánh ký ức của chúng ta tạo thành căn tính cho Locke. Trong *Luận về giác tính con người* (*Essay on Human Understanding*), Locke (được trích dẫn bởi Gordon-Roth 2019) đã nhận xét, "Chúng ta phải xem xét những gì Con người đại diện cho... mà tôi nghĩ, là một Sinh vật thông minh có suy nghĩ, có lý trí và sự phản ánh, và có thể coi đó là chính nó, cùng một thứ suy nghĩ ở những thời điểm và địa điểm khác nhau." Ông đưa ra một thí nghiệm suy nghĩ để minh họa quan điểm của mình. Hãy tưởng tượng một hoàng tử và thợ đóng giày có ký ức (chúng ta có thể nói là ý thức) đã bị hoán đổi. Khái niệm này rất xa vời, nhưng nếu điều này xảy ra, chúng tôi sẽ khẳng định rằng hoàng tử bây giờ là người thợ đóng giày và người thợ đóng giày bây giờ là hoàng tử. Do đó, những gì cá nhân hóa chúng ta không thể là cơ thể (hoặc sinh học).

Vấn đề của ý thức

Christof Koch (2018) đã nói rằng "ý thức là tất cả những gì bạn trải nghiệm." Koch đưa ra các ví dụ, chẳng hạn như "một giai điệu bị mắc kẹt trong đầu bạn", "buốt vì đau răng" và "tình yêu của cha mẹ dành cho một đứa trẻ" để minh họa trải nghiệm về ý thức. Trải nghiệm ngai thứ nhất là những gì chúng ta nghĩ về theo lối trực giác khi chúng ta cố gắng mô tả ý thức là gì. Nếu chúng ta tập trung vào cái buốt vì đau răng như đã liệt kê ở trên, chúng ta có thể thấy rằng có sự trải nghiệm của cơn đau răng. Thật kỳ lạ, vậy là cũng có trải nghiệm về trải nghiệm đau răng. Quá trình nội quan (introspection) và quá trình lý thuyết hóa xây dựng trên nội quan ngai thứ nhất cung cấp những câu chuyện sống động và cảm động về những điều đã trải qua, được gọi là trải nghiệm chủ quan (*qualia*).

Tuy nhiên, một diễn giải tối ưu về ý thức không chỉ nên giải thích ý thức là gì mà còn đưa ra lời giải thích

liên quan đến việc ý thức ra đời như thế nào và tại sao ý thức lại hiện diện. Ý thức mang lại ít nhiều khác biệt như thế nào?

Rene Descartes và thuyết nhị nguyên

Thuyết nhị nguyên, như tên gọi cho thấy, cố gắng giải thích cho tâm trí thông qua sự ra đời của hai thực thể. Sự phân chia nhị nguyên đã được giải quyết trước đó trong cuộc thảo luận về bản thể. Plato đã tranh luận về thực thể của các hình thức phi vật chất nhưng thừa nhận một loại vật chất khác - vật chất (material). Aristotle không đồng ý với ông thầy Plato của mình và nhấn mạnh vào vị trí của phi vật chất trong lĩnh vực vật chất. Tâm trí và ý thức có thể được giải thích như thế nào thông qua thuyết nhị nguyên?

Một người theo thuyết nhị nguyên bản thể, liên quan đến vấn đề tâm trí, khẳng định rằng có hai thực thể cơ bản và không thể giản lược cần thiết để giải thích đầy đủ về bản thân. Tâm trí không giống với cơ thể, và cơ thể không giống với tâm trí. Nhà triết học người Pháp René Descartes (1596–1650) đã đưa ra một phiên bản rất có ảnh hưởng của thuyết nhị nguyên chất trong tác phẩm *Suy ngẫm về Triết học đầu tiên* năm 1641 của ông. Trong tác phẩm đó, Descartes đã đề cập đến tâm trí như một vật suy nghĩ (*res cogitans*) và cơ thể như một vật không suy nghĩ mở rộng (*res extensa*). Descartes liên kết căn tính với vật suy nghĩ. Ông đã giới thiệu một mô hình trong đó bản thân và tâm trí là vĩnh cửu.



HÌNH 6.9 Cảnh Alas Poor Yorick trong Hamlet của Shakespeare, nhân vật Hamlet cầm hộp sọ của một tên hề triều đình, người bạn đồng hành thời thơ ấu đã qua đời của anh ta và than thở về sự ra đi của anh ta. Hamlet suy ngẫm về sự thoáng qua của sự tồn tại xuyên suốt thời điểm này. Nhưng chính xác thì trải nghiệm sự tồn tại là gì? Bản thân là gì? (nguồn: "'Hamlet with Yorick's skull" của Henry Courtney Selous/Wikimedia, Public Domain)

Chủ nghĩa hành vi

Có một lập luận bác bỏ ý tưởng về một tâm trí độc lập. Trong cách tiếp cận này, điều quan trọng không phải là trạng thái tinh thần hay sự tồn tại của tâm trí như một loại bộ xử lý trung tâm, mà là hoạt động có thể được chuyển thành các tuyên bố liên quan đến hành vi có thể quan sát được (Palmer 2016, 122). Như trong hầu hết các quan điểm triết học, có nhiều "phép thử" khác nhau về sự hiểu biết đúng đắn nhất. Chủ nghĩa hành vi cũng không ngoại lệ. Nhà hành vi học "cứng" khẳng định rằng không có trạng thái tinh thần. Bạn có thể coi quan điểm này là quan điểm triệt để hoặc "cứng rắn". Nhà hành vi học "mềm", giữ quan điểm

ôn hòa, không phủ nhận khả năng của tâm trí và các sự kiện tinh thần nhưng tin rằng việc đưa ra giả thuyết liên quan đến hoạt động của con người nên dựa trên hành vi.

Trước khi loại bỏ quan điểm, hãy tạm dừng và xem xét tính hợp lý của quan điểm này. Chúng ta có bao giờ thực sự biết tâm trí của người khác không? Có một số giá trị đối với quan niệm rằng chúng ta nên dựa vào hành vi khi cố gắng biết hoặc hiểu được "người khác". Nhưng nếu bạn bị đau răng và bạn cảm thấy bản thân nhận thức được *trải nghiệm chủ quan* (*qualia*) liên quan đến đau răng (ví dụ: đau, sưng, khó chịu, v.v.), những cảm giác này có nhiều hơn các hoạt động không? Trải nghiệm đi kèm với trải nghiệm là gì?

6.3 Vũ trụ học và sự tồn tại của Chúa

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả các lập luận mục đích luận và đạo đức cho sự tồn tại của Chúa.
- Phác thảo vũ trụ học Hindu và các lập luận ủng hộ và chống lại thần thánh.
- Giải thích lập luận bản thể học của Anselm về sự tồn tại của Chúa.
- Nêu rõ sự khác biệt giữa các vấn đề logic và bằng chứng của cái ác.

Một câu hỏi lớn khác trong siêu hình học liên quan đến vũ trụ học. Vũ trụ học là lĩnh vực nghiên cứu về trật tự của thực tại. Làm thế nào chúng ta có thể giải thích cho trật tự, được xây dựng dựa trên nhiều yếu tố khác nhau như quan hệ nhân quả, dự phòng, chuyển động và thay đổi, mà chúng ta trải nghiệm trong thực tế của mình? Trọng tâm chính của **các lập luận vũ trụ học** sẽ là chứng minh nguyên nhân đầu tiên cần thiết về mặt logic để giải thích trật tự quan sát được. Như đã thảo luận trong các phần trước, trong hàng thiên niên kỷ, các dân tộc đã đánh đồng ý tưởng về động lực hoặc nguyên nhân đầu tiên với thần thánh tồn tại ở một cõi khác. Phần này lập luận vũ trụ học về sự tồn tại của Chúa cũng như cách các nhà triết học đã dung hòa sự tồn tại của Chúa với sự hiện diện của cái ác trên thế giới.

Lập luận mục đích luận về Chúa

Các lập luận mục đích luận xem xét thiết kế vốn có trong thực tại và cố gắng suy ra sự tồn tại của một thực thể chịu trách nhiệm về thiết kế quan sát được. Các lập luận mục đích luận xem xét mức độ thiết kế được tìm thấy trong các sinh vật sống, trật tự được hiển thị trên quy mô vũ trụ học và thậm chí sự hiện diện của trật tự nói chung có ý nghĩa như thế nào.

Lập luận thiết kế của Aquinas

Năm cách của Thomas Aquinas được biết đến như một lập luận mục đích luận cho sự tồn tại của Chúa từ sự hiện diện của thiết kế trong kinh nghiệm. Đây là một công thức lập luận thiết kế của Aquinas:

1. Những thứ thiếu kiến thức có xu hướng hướng tới mục đích/mục tiêu.
2. Những thứ này hoạt động hướng tới mục đích tình cờ hoặc theo thiết kế có sẵn.
 - A. Rõ ràng là nó không phải là ngẫu nhiên.
 - B. Những thứ thiếu kiến thức hoạt động hướng tới mục đích theo thiết kế.
3. Nếu một thứ đang được hướng về mục đích, nó đòi hỏi sự chỉ đạo của một số người được ban cho trí thông minh (ví dụ: mũi tên được hướng bởi cung thủ).
4. Do đó, một số sinh vật thông minh tồn tại hướng tất cả những thứ tự nhiên về phía cuối của chúng. Sinh vật này được gọi là Chúa.



HÌNH 6.10 Thomas Aquinas đã đề xuất một lập luận mục đích luận cho sự tồn tại của Chúa, dựa trên sự tồn tại của Chúa dựa trên những gì ông coi là thiết kế vốn có trong thực tế. (nguồn: "Thánh Thomas Aquinas, c. 1450" của Bộ sưu tập Rosenwald/Phòng trưng bày Nghệ thuật Quốc gia, Public Domain)

Lập luận thiết kế trong Sinh học

Mặc dù Aquinas đã qua đời từ lâu, nhưng những lập luận của ông vẫn tồn tại trong diễn ngôn ngày nay, trong những cuộc tranh luận đam mê thú vị. Đó là trường hợp của các lập luận thiết kế trong sinh học. William Paley (1743–1805) đã đề xuất một lập luận mục đích luận, đôi khi được gọi là lập luận thiết kế, rằng tồn tại rất nhiều chi tiết, thiết kế và mục đích phức tạp trên thế giới mà chúng ta phải giả định là một người sáng tạo nên. Sự tinh tế và chi tiết đáng kinh ngạc mà chúng ta quan sát được trong tự nhiên không thể xảy ra một cách tình cờ.

Paley sử dụng sự tương đồng giữa thiết kế như được tìm thấy trong một chiếc đồng hồ và thiết kế như được tìm thấy trong vũ trụ để đề cao quan điểm của mình. Giả sử bạn đang đi bộ xuống một bãi biển và bạn tình cờ tìm thấy một chiếc đồng hồ. Có thể bạn đang cảm thấy tò mò, và bạn đã mở chiếc đồng hồ (đó là một chiếc đồng hồ bỏ túi kiểu cũ). Bạn sẽ thấy tất cả các bánh răng và cuộn dây và lò xo. Có lẽ bạn sẽ kết thúc chiếc đồng hồ và quan sát thiết kế của chiếc đồng hồ tại nơi làm việc. Xem xét cách mà tất cả các bộ phận cơ khí hoạt động cùng nhau vào cuối / mục tiêu của việc nói thời gian, bạn sẽ miễn cưỡng nói rằng chiếc đồng hồ không được tạo ra bởi một nhà thiết kế.

Bây giờ hãy xem xét một đối tượng khác - giả sử, sự phức tạp của hoạt động bên trong của mắt người. Nếu chúng ta có thể giả sử một thợ đồng hồ cho chiếc đồng hồ (do thiết kế của chiếc đồng hồ), chúng ta phải có khả năng giả định một nhà thiết kế cho mắt. Đối với vấn đề đó, chúng ta phải giả sử một nhà thiết kế cho tất cả những thứ chúng ta quan sát trong tự nhiên thể hiện trật tự. Xem xét sự phức tạp và hùng vĩ của thiết kế được tìm thấy trong thế giới xung quanh chúng ta, nhà thiết kế phải là một Nhà thiết kế Thần thánh. Đó là, phải có một vị Chúa.

Thông thường, lập luận thiết kế được xây dựng như một quy nạp:

1. Trong tất cả những điều chúng tôi đã trải nghiệm thiết kế triển lãm đó, chúng tôi đã trải nghiệm một nhà thiết kế của hiện vật đó.
2. Vũ trụ thể hiện trật tự và thiết kế.
3. Cho trước điểm 1, vũ trụ phải có một nhà thiết kế.
4. Người thiết kế vũ trụ là Chúa.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Đọc "[Lập luận tinh chỉnh cho sự tồn tại của Chúa](#)" (The Fine-Tuning Argument for the Existence of God) của Thomas Metcalf.

Đánh giá các lập luận và phản biện được trình bày trong bài viết ngắn này. Cái nào thuyết phục nhất, và tại sao?

Lập luận đạo đức về Chúa

Một loại lập luận khác cho sự tồn tại của Chúa được xây dựng dựa trên siêu đạo đức và đạo đức định chuẩn. Xem xét các giá trị chủ quan và khách quan. Giá trị chủ quan là những niềm tin hướng dẫn và thúc đẩy các hành vi được coi là cho phép được xác định bởi cá nhân hoặc văn hóa của cá nhân đó. Các giá trị khách quan chi phối các kết quả mong muốn và cho phép về mặt đạo đức áp dụng cho tất cả các tác nhân đạo đức. Các lập luận đạo đức cho sự tồn tại của Chúa phụ thuộc vào sự tồn tại của các giá trị khách quan.

Nếu có những giá trị khách quan, thì câu hỏi "Những giá trị này đến từ đâu?" phải được nuôi dưỡng. Một câu trả lời khả dĩ được sử dụng để giải thích sự hiện diện của các giá trị khách quan là cơ sở của các giá trị được tìm thấy trong Chúa. Đây là một tiền đề/hình thức kết luận của lập luận:

1. Nếu các giá trị khách quan tồn tại, phải có một nguồn cho tính hợp lệ khách quan của chúng.
2. Nguồn gốc của tất cả các giá trị (bao gồm cả giá trị được nắm giữ bởi các giá trị khách quan) là Chúa.
3. Các giá trị khách quan có tồn tại.
4. Do đó, Chúa tồn tại.

Tuy nhiên, lập luận này đặt ra câu hỏi. Sự cho phép đạo đức (tức là đúng và sai) có phụ thuộc vào Chúa không?

Đạo đức có phải là một biểu hiện của thần thánh, hay đạo đức được hiểu rõ hơn tách biệt với thẩm quyền thiêng liêng?



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Xem "[Chúa & Đạo đức \(God & Morality\): Phần 2](#)" của Steven Darwall.

Lập luận của Darwall về quyền tự chủ của đạo đức có thể được trình bày lại như sau:

1. Chúa biết đạo đức tốt nhất (1:44).
2. Chúa biết điều gì là tốt nhất cho chúng ta (2:12).
3. Chúa có thẩm quyền đối với chúng ta (2:48).

Darwall bác bỏ kết luận như thế nào? Bằng chứng được đưa ra là gì, và bằng chứng được đưa ra tại thời điểm nào trong lập luận? Cách tiếp cận của ông gợi ý điều gì về các chiến lược bác bỏ? Bạn có thể bác bỏ lập luận của Darwall không?

Khi bạn viết, hãy bắt đầu bằng cách xác định kết luận. Hãy nhớ rằng trong triết học, kết luận không phải là điểm nghỉ ngơi mà chỉ là điểm khởi đầu. Tiếp theo, trình bày bằng chứng, cả đã nêu và chưa nêu, và giải thích cách nó hỗ trợ kết luận.

Lập luận bản thể học về Chúa

Một **lập luận bản thể học** cho Chúa đã được đề xuất bởi nhà triết học, tu sĩ và Tổng Giám mục người Ý của Canterbury Anselm (1033–1109). Anselm sống trong thời đại hay tin vào thánh thần. Ông, với tư cách là một con người và là một tu sĩ, đã trải qua và chứng kiến sự nghi ngờ. Để xoa dịu sự nghi ngờ này, Anselm đã cố gắng chứng minh sự tồn tại của Chúa theo cách không thể chối cãi đến mức ngay cả những người trung thành nhất của những người không tin cũng sẽ bị buộc phải thừa nhận sự tồn tại của một vị thần.

Bằng chứng của Anselm là *tiên nghiệm* và không hấp dẫn dữ liệu thực nghiệm hoặc cảm giác làm cơ sở. Giống như một bằng chứng trong hình học, Anselm đang làm việc từ một tập hợp các "được đưa ra" thành một tập hợp các khái niệm có thể chứng minh được. Anselm bắt đầu bằng cách xác định thuật ngữ trung tâm nhất trong lập luận của mình - Chúa. Với mục đích của lập luận này, Anselm gợi ý, hãy để "Chúa" = "một sinh vật mà không có gì lớn hơn có thể được hình thành." Ông đưa ra hai điểm chính:

1. Khi chúng ta nói về Chúa (cho dù chúng ta đang khẳng định Chúa là hay không), chúng ta đang suy ngẫm về một thực thể có thể được định nghĩa là "một sinh vật mà không có gì lớn hơn có thể được hình thành."
2. Khi chúng ta nói về Chúa (với tư cách là tín đồ hoặc không tin), chúng ta có một sự hiểu biết nội tâm về khái niệm đó - nói cách khác, ý tưởng nằm trong sự hiểu biết của chúng ta.

Anselm tiếp tục bằng cách xem xét sự khác biệt giữa những gì tồn tại trong tâm trí và những gì tồn tại cả trong tâm trí và bên ngoài tâm trí. Câu hỏi đặt ra là: Tồn tại trong tâm trí một mình hay trong tâm trí và trong thực tế (hoặc bên ngoài tâm trí) là lớn hơn? Anselm yêu cầu bạn xem xét họa sĩ - ví dụ, xác định cái nào lớn hơn: thực tế của một bức tranh như nó tồn tại trong tâm trí của một nghệ sĩ hoặc cùng một bức tranh tồn tại trong tâm trí của cùng một nghệ sĩ đó và như một tác phẩm nghệ thuật vật lý. Anselm cho rằng bức tranh, tồn tại cả trong tâm trí của họa sĩ và như một tác phẩm nghệ thuật thực sự, lớn hơn quan niệm nội tâm đơn thuần về tác phẩm.

Tại thời điểm này, một điểm mấu chốt thứ ba được thiết lập:

3. Tồn tại trong tâm trí và trong thực tế lớn hơn là tồn tại trong tâm trí một mình.

Bạn đã tìm ra Anselm sẽ đi đâu với cuộc tranh luận này chưa?

- A. Nếu Chúa là một sinh vật mà không có gì lớn hơn có thể được hình thành (được thiết lập ở #1 ở trên);
- B. Và vì nó tồn tại trong tâm trí và trong thực tế lớn hơn là chỉ trong tâm trí (được thiết lập ở #3 ở trên);
- C. Sau đó, Chúa phải tồn tại cả trong tâm trí (được thiết lập ở #2 ở trên) và trong thực tế;
- D. Tóm lại, Chúa phải như vậy. Chúa không chỉ đơn thuần là một khái niệm nội tâm mà còn là một thực thể ngoài tinh thần.



HÌNH 6.11 Bằng chứng của Anselm cho sự tồn tại của Chúa được cấu trúc giống như một chứng minh toán học, hoạt động từ định nghĩa của thuật ngữ "Chúa" đến kết luận rằng Chúa phải tồn tại. (tín dụng: "S. Anselme, évêque de Cantorbéry (St. Anslem, Giám mục Canterbury), ngày 21 tháng 4, từ Les Images De Tous Les Saints et Saintes de L'Année (Hình ảnh của tất cả các vị thánh và các sự kiện tôn giáo trong năm)" của Jacques Callot/Bảo tàng nghệ thuật Metropolitan, Public Domain)

Vũ trụ học Ấn Độ giáo

Một trong những lập luận chính cho sự tồn tại của Chúa như được tìm thấy trong các truyền thống Ấn Độ giáo dựa trên các điều kiện vũ trụ cần thiết để giải thích thực tế của nghiệp (karma). Như đã giải thích trong chương Triết học là gì? và phần đầu của chương này, nghiệp có thể được coi là quy luật nhân quả liên kết các nguyên nhân với các hiệu ứng. Giả sử học thuyết về sự phụ thuộc lẫn nhau, nghiệp khẳng định rằng nếu chúng ta hành động theo cách gây hại cho người khác, chúng ta sẽ làm tăng mức độ tiêu cực trong tự nhiên. Do đó chúng ta làm tổn thương chính mình bằng cách làm hại người khác. Khi bản thân di chuyển qua quá trình tái sinh (*samsara*), khoản nợ nghiệp chương phát sinh được giữ lại. Lưu ý rằng các hành động tích cực cũng được giữ lại. Mục tiêu là giải thoát linh hồn khỏi chu kỳ tái sinh (luân hồi).

Duy trì Luật của Nghiệp

Mặc dù người ta có thể hiểu được quan hệ nhân quả nghiệp mà không có sức hấp dẫn đối với thần thánh, nhưng làm thế nào chuỗi nghiệp chương nhân quả được sắp xếp tốt như vậy và có khả năng nhận ra kết quả không dễ dàng giải thích nếu không có sự hấp dẫn đối với thần thánh. Do đó, một cách trình bày khả dĩ về sự tồn tại của Chúa từ nghiệp có thể đọc như sau:

1. Nếu nghiệp là như vậy, phải có một số lực lượng/thực thể giải thích cho sự phù hợp (công lý) của khoản nợ nghiệp chương hoặc phần thưởng nghiệp có được.
2. Một cái gốc chịu trách nhiệm về sự phù hợp (công lý) của khoản nợ hoặc phần thưởng có được phải là một tác nhân có ý thức có khả năng thu xếp tất cả các tương tác nghiệp (quá khứ, hiện tại và tương lai).
3. Tồn tại sự phù hợp về nghiệp (công lý).

4. Do đó, một tác nhân có ý thức có khả năng thu xếp cho tất cả các tương tác nghiệp (quá khứ, hiện tại và tương lai) phải tồn tại.
5. Do đó, Chúa tồn tại.

Thể giới vật chất như biểu hiện của ý thức thiêng liêng

Vũ trụ học được xây dựng dựa trên các học thuyết tôn giáo cho phép một lập luận trong tư tưởng Ấn Độ giáo kết hợp với một phiên bản của lập luận đạo đức và lập luận thiết kế. Trừ khi một nhà thiết kế thần thánh được giả định, kết cấu đạo đức và vũ trụ học được giả định trong quan điểm không thể được khẳng định.

Những lập luận của người Hindu chống lại sự tồn tại của Chúa

Một trong những lập luận chính chống lại sự tồn tại của Chúa được tìm thấy trong truyền thống Mīmāṃsā. Trường phái cổ đại này gợi ý rằng kinh Vệ Đà là vĩnh cửu nhưng không có tác giả. Bằng chứng vũ trụ học và mục đích luận như được kiểm tra ở trên được coi là không thuyết phục. Trọng tâm của truyền thống này và một số truyền thống phụ của nó là sống đúng cách.

Vấn đề của cái ác

Vấn đề cái ác đặt ra một thách thức triết học đối với các lập luận truyền thống (đặc biệt là lập luận thiết kế) bởi vì nó ngụ ý rằng thiết kế của vũ trụ và người thiết kế vũ trụ là thiếu sót. Làm thế nào chúng ta có thể khẳng định sự tồn tại của một vị thần quan tâm và nhân từ khi có quá nhiều điều xấu xa trên thế giới? Câu trả lời tuyệt vời cho câu hỏi này là nói rằng các tác nhân đạo đức của con người, không phải Chúa, là nguyên nhân của cái ác. Một số nhà triết học định hình lại vấn đề cái ác thành vấn đề đau khổ để đặt sự nhấn mạnh của câu hỏi vào thực tế của đau khổ so với cơ quan đạo đức.

Vấn đề logic của cái ác

David Hume đưa ra những lập luận không chỉ chống lại những lập luận truyền thống về sự tồn tại của Chúa mà còn chống lại hầu hết các ý tưởng nền tảng của triết học. Hume, một nhà hoài nghi vĩ đại, bắt đầu bằng cách nói rằng nếu Chúa biết về sự đau khổ và sẽ ngăn chặn nó nhưng không thể ngăn chặn nó, thì Chúa không phải là đáng toàn năng. Nếu Chúa có thể ngăn chặn sự đau khổ và muốn nhưng không biết về nó, thì Chúa không phải là đáng toàn trí. Nếu Chúa biết về sự đau khổ và có thể ngăn chặn nó nhưng không muốn xoa dịu nỗi đau, thì Chúa không phải là đáng toàn thiện. Ít nhất, Hume lập luận, sự tồn tại của cái ác không biện minh cho niềm tin vào một Đấng Tạo Hóa chu đáo.

Vấn đề bằng chứng của cái ác

Vấn đề bằng chứng xem xét thực tế của đau khổ và xác suất rằng nếu một đấng thần thánh toàn năng tồn tại, thì đấng thiêng liêng sẽ không cho phép đau khổ tồi tệ cùng như vậy. Một trong những bài thuyết trình đáng chú ý nhất của lập luận này đã được William Rowe xây dựng:

1. Có những trường hợp đau khổ dữ dội mà một thực thể toàn năng, toàn trí có thể ngăn chặn mà không mất đi một số điều tốt đẹp hơn hoặc cho phép một số điều xấu xa hoặc tồi tệ hơn không kém hơn.
2. Một thực thể toàn trí, hoàn toàn tốt sẽ ngăn chặn sự xuất hiện của bất kỳ đau khổ dữ dội nào mà nó có thể làm, trừ khi nó không thể làm như vậy mà không mất đi một số điều tốt đẹp hơn hoặc cho phép một số điều xấu xa hoặc tồi tệ hơn không kém hơn.
3. (Do đó) không tồn tại một thực thể toàn năng, toàn trí, hoàn toàn tốt. (Rowe 1979, 336)

Phản ứng hữu thần phương Tây đối với vấn đề cái ác

Nhiều người theo thuyết hữu thần (những người khẳng định sự tồn tại của thần thánh) đã lập luận chống

lại cả công thức logic và bằng chứng về vấn đề cái ác. Một trong những biện pháp bảo vệ Cơ đốc giáo sớm nhất được tác giả bởi Thánh Augustinô. Dựa trên phương pháp luận và bản thể học Neo-Platonic cao, Augustine lập luận rằng vì Chúa là nhân từ (tất cả đều tốt), Chúa sẽ không đưa cái ác vào sự tồn tại của chúng ta. Cái ác, Augustine quan sát, không có thật. Đó là một sự thiếu thốn hoặc phủ nhận những điều tốt đẹp. Do đó, cái ác không tranh luận chống lại thực tế hay bản thể của Chúa mà là sự phản ánh sự cần thiết của Chúa. Ở đây chúng ta thấy việc áp dụng một tập hợp các nguyên tắc làm việc và sự nhấn mạnh của *một tiên nghiệm* dẫn đến những gì có thể được gắn nhãn (*prima facie*) là một kết quả phản trực giác.

Quan điểm của châu Phi về vấn đề cái ác

Trong các phần trên, vấn đề về cái ác tập trung vào quan niệm về một vị thần là toàn năng, yêu thương và biết tất cả. Cái ác, từ quan điểm này, phản ánh một vị thần làm điều ác (chúng ta có thể nói phản ánh cơ quan đạo đức của một vị thần) và do đó dẫn đến vấn đề nói trên - làm thế nào một vị thần "tốt" có thể làm điều ác hoặc có thể cho phép điều ác xảy ra? Sự đa dạng phong phú của tư tưởng châu Phi giúp chúng ta kiểm tra cái ác và cơ quan từ những điểm khởi đầu khác nhau. Điều gì sẽ xảy ra nếu, ví dụ, việc dỡ bỏ cơ quan (việc làm điều ác) bị loại bỏ hoàn toàn khỏi siêu nhiên? Trong phần lớn tư tưởng phương Tây, Chúa được hiểu là người sáng tạo. Với vai trò triết học và trách nhiệm xuất phát từ việc phân công "thực thể tạo ra tất cả mọi thứ", việc dung hòa cái ác và sự sáng tạo và Chúa là điều tốt trở thành một vấn đề. Nhưng nếu chúng ta loại bỏ khái niệm về Chúa khỏi vai trò của người sáng tạo, cơ quan của cái ác (và dung hòa cái ác với người sáng tạo) không còn nữa.

Trong quan điểm Yoruba-Châu Phi, cơ quan của cái ác không được đặt lên cơ quan của con người, như có thể mong đợi ở phương Tây, mà dựa trên "những thực thể tâm linh khác ngoài Chúa" (Dasaolu và Oyelakun 2015). Nhiều thực thể tâm linh này, được gọi là "Ajogun", "nổi rải rác xung quanh vũ trụ" và có các loại hành vi sai trái cụ thể liên quan cụ thể đến từng hữu thể (Dasaolu và Oyelakun 2015). Di chuyển khuôn khổ (hoặc vũ trụ học) mà trên đó thiện và ác được hiểu dẫn đến một sự thay đổi triết học quan trọng. Ý nghĩa của cái ác, thay vì được đóng gói với ý nghĩa tôn giáo hoặc siêu nhiên, có ý nghĩa thực tế hơn. Cái ác không phải là tội lỗi mà là sự hủy diệt của cuộc sống. Nó không phải là một hành vi phạm tội chống lại một Đấng Tạo Hóa vĩnh cửu, mà là một hành động được thực hiện bởi một tác nhân đạo đức của con người gây hại cho một tác nhân đạo đức khác của con người.

Không giống như nỗ lực của Augustine nhằm giải thích cái ác là sự phủ nhận cái thiện (không có thật), siêu hình học Yoruban khẳng định sự cần thiết của cái ác. Khả năng đối chiếu thiện và ác của chúng ta được yêu cầu một cách hợp lý để chúng ta có thể hiểu được cả hai khái niệm.

6.4 Ý chí tự do

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định ý chí tự do.
- Giải thích chủ nghĩa quyết định luận, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tương thích khác nhau như thế nào.

Mặc dù sự hiện diện của cái ác trên thế giới cho thấy rằng chúng ta có ý chí tự do, ý tưởng về một động lực đầu tiên hoặc một đấng thiêng liêng toàn năng thách thức ý tưởng rằng chúng ta có thể có ý chí tự do trong thế giới vật chất. Trong hầu hết các trải nghiệm của chúng tôi, có vẻ như chúng tôi được tự do. Khi chúng ta hoàn thành một nhiệm vụ, chúng ta dường như rất có khả năng đánh dấu trải nghiệm này khác với tự do. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu cảm giác tự do không chứng minh được sự hiện diện của tự do?

Các công viên giải trí thường có các chuyến đi bao gồm một chiếc ô tô trên đường đua có các tính năng an toàn buộc ô tô phải ở trong các lối đi được xác định trước. Trong hầu hết các trường hợp, có chân ga, phanh và vô lăng. Một số chuyến đi đã đặt ranh giới cao su một cách chiến lược dẫn đường cho phương

tiện, trong khi những chuyến đi khác có một cột thép ẩn bên dưới chiếc xe để dẫn đường xe bằng một đường được xác định trước. Trong khi "lái" chiếc xe, người lái xe trẻ cảm thấy tự do khi chọn hướng. Trải nghiệm của người lái xe có thể sống động như vậy, sự hồi hộp và hiện tượng không chứng minh được sự hiện diện hay tồn tại của tự do! Tương tự như vậy, cảm giác tự do có chứng minh sự hiện diện của tự do trong hành động của chúng ta không?

Định nghĩa Tự do

Để bắt đầu trả lời những câu hỏi này, phần này trước tiên khám phá hai định nghĩa cạnh tranh về tự do.

Khả năng làm khác đi

Có lẽ định nghĩa trực quan nhất về tự do có thể được thể hiện là "Một tác nhân đạo đức là tự do nếu và chỉ khi tác nhân đạo đức có thể làm khác đi." Các nhà triết học gọi biểu thức này là Nguyên tắc của các khả năng thay thế (Principle of Alternative Possibilities - PAP). Một người thường được coi là thực hiện một hành động tự do nếu cùng một người đó có thể thực hiện một hành động khác hoặc quyết định không thực hiện hành động nào. Trong nhiều hệ thống pháp luật, một người không được coi là có tội nếu hành động được thực hiện là bắt buộc.

Một phản đối chống lại PAP dựa trên cách chúng ta xác định bản thể của mình. Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta với tư cách là những vật thể vật lý bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên? Chúng tôi không đặt tốc độ vận tốc của mình khi lặn xuống hồ bơi, chúng tôi cũng không thể xác định lực hấp dẫn nếu chúng tôi chọn đi vào nước "bụng trước"! Những kết quả đó được xác định bởi các quy luật tự nhiên. Chúng ta, với tư cách là đối tượng, bị chi phối bởi các lực như vậy. Điều này có nghĩa là, giống như người lái xe trong chuyến đi được mô tả ở trên, rằng chúng ta không bao giờ thực sự trải nghiệm các khả năng thay thế? Nếu vậy, thì khả năng tự do - điều kiện tiên quyết cho trách nhiệm - dường như không có.

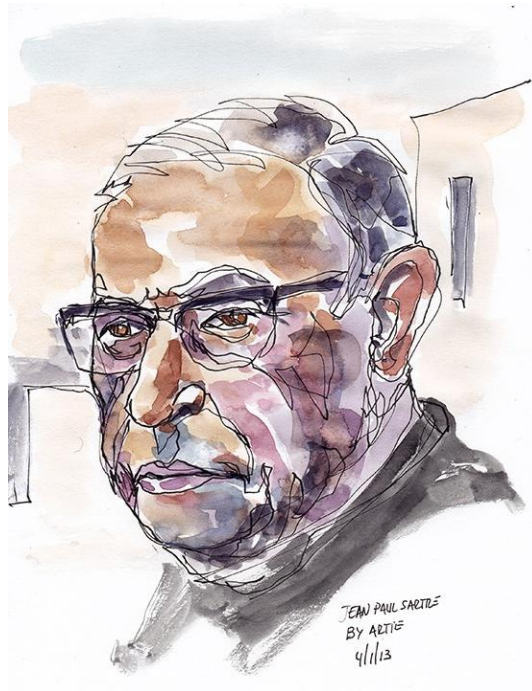
Còn xã hội hóa và điều kiện sau khi sống trong một xã hội thì sao? Tập hợp các chuẩn mực và giá trị được xây dựng có làm giảm khả năng làm khác của chúng ta không? Với điều kiện bên ngoài mà tất cả chúng ta phải chịu đựng, chúng ta có thể khẳng định rằng PAP là một khả năng không?

Khả năng làm như một người muốn

Một sự phản đối có thể có đối với việc xác định tự do thông qua PAP đã được đưa ra bởi Harry G. Frankfurt. Frankfurt lập luận rằng tự do được hiểu rõ hơn không phải là khả năng làm khác mà là khả năng làm những gì người ta muốn (1971). Hãy tưởng tượng rằng một người ngoài hành tinh không gian loạn trí sà lan vào phòng của bạn và tạo ra một nút trông nham hiểm. Bạn được thông báo rằng nút sẽ tiêu diệt Trái đất nếu được nhấn. Người ngoài hành tinh cười điên cuồng và yêu cầu bạn ăn một chiếc bánh pizza ngon được mang đến từ tiệm bánh pizza yêu thích của bạn hoặc người ngoài hành tinh sẽ nhấn nút. Bạn có thể cảm nhận và ngửi thấy sự tươi mát! Trong trường hợp này, hầu hết chúng ta sẽ tranh luận rằng bạn không được tự do làm khác đi. Nhưng bạn có thể nói rằng bạn không chỉ muốn bánh pizza, một ý chí đặt hàng đầu tiên, mà với những gì đang bị đe dọa, bạn muốn bánh pizza. Bạn có thể được mô tả là hành động tự do, vì bạn đang thỏa mãn ý chí thứ nhất và thứ hai của mình. Bạn được tự do, vì bạn đang làm những gì bạn muốn làm.

Chủ nghĩa tự do

Trong cuộc tranh luận về ý chí tự do, **chủ nghĩa tự do** biểu thị tự do theo nghĩa siêu hình chứ không phải theo nghĩa chính trị. Một người theo chủ nghĩa tự do tin rằng hành động là tự do - nghĩa là, không phải do các thế lực bên ngoài gây ra. Chúng tôi được tự do vạch ra lộ trình của mình thông qua các hành động của mình. Những người theo chủ nghĩa hiện sinh tiếp tục lập luận rằng bản chất của chúng ta là sản phẩm của sự lựa chọn của chúng ta.



HÌNH 6.12 Jean-Paul Sartre (1905–1980) là người đi đầu trong phong trào hiện sinh. Ông từng mô tả thực tế của tự do là sự lên án, vì thông qua sự tồn tại của ý chí tự do, con người do đó phải chịu trách nhiệm về mọi hành động đã thực hiện. (nguồn: “Jean Paul Sartre cho PIFAL” của Arturo Espinosa/Flickr, CC BY 2.0)

Nhiều người ủng hộ quan điểm tự do giả định nghĩa về tự do vốn có của Nguyên tắc khả năng thay thế (PAP). Chúng tôi được tự do nếu và chỉ khi chúng tôi có thể làm khác vào một thời điểm cụ thể.

Có rất nhiều thách thức đối với khẳng định này. Một phản đối, dựa trên các thí nghiệm dựa trên khoa học thần kinh của Benjamin Libet, cho rằng nhiều hành động mà chúng ta cho là tự do, trên thực tế, được gây ra và xác định bởi bộ não.

Tất định luận

Quan điểm trái ngược với chủ nghĩa tự do siêu hình là **chủ nghĩa quyết định luận**. Nhà quyết định luận cho rằng các tác nhân đạo đức của con người không thoát khỏi các thế lực bên ngoài. Hành động của chúng tôi không thể khác được. Do đó, hành động X tại thời điểm T phải xảy ra.

Sự đóng cửa nhân quả của thế giới vật chất

Một lập luận được sử dụng để hỗ trợ quyết định luận được xây dựng dựa trên quan sát quan hệ nhân quả. Nam tước D'Holbach (1723–1789), trong *Hệ thống Tự nhiên* của mình, đã quan sát thấy rằng chúng ta, giống như tất cả các thực thể tự nhiên khác, phải tuân theo và bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên của vũ trụ. Cái gọi là "**chủ nghĩa quyết định luận cứng**" của ông thừa nhận rằng tất cả các hành động của chúng ta đều nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Con người không thể thoát khỏi các mối quan hệ nhân quả là một phần của bản thể trên thế giới.

Sự quyết định nhân quả của quá khứ

Một lập luận khác được sử dụng để hỗ trợ quyết định luận được xây dựng dựa trên việc xem xét các kinh nghiệm trong quá khứ. Có lẽ cách đơn giản nhất để thể hiện sức mạnh nhân quả mà quá khứ nắm giữ đối với các sự kiện trong tương lai là phản ánh trải nghiệm góc nhìn thứ nhất của bạn. Quá khứ có ảnh hưởng như thế nào trong việc định hình các quyết định bạn đưa ra trong hiện tại? Chúng tôi sử dụng các biểu thức

phản ánh sức mạnh nhân quả này - ví dụ, tôi sẽ không bị lừa nữa, tôi đoán tôi sẽ phải học hỏi từ những sai lầm của mình, v.v. Những gì đã xảy ra trong quá khứ, ít nhất, có thể hạn chế chân trời sự kiện của hiện tại.

Sức mạnh của quá khứ không chỉ giới hạn ở trải nghiệm góc nhìn thứ nhất. Ví dụ, tình trạng kinh tế xã hội của chúng ta có thể là một lực lượng mạnh mẽ trong việc xác định các hành động mà chúng ta cho là được phép. Như Ralph Waldo Emerson đã từng châm biếm, chúng ta có xu hướng "đưa ba lô theo phong tục" mà không đặt câu hỏi về nội dung của ba lô.

Một điểm khác biệt quan trọng khác khi thảo luận về quyết định luận là **thuyết tương thích**. Một số nhà quyết định luận sẽ cho rằng ý chí tự do không tương thích với quyết định luận. Một quan điểm không tương thích khẳng định rằng do bản chất của tự do và sự thiếu kiểm soát của chúng ta liên quan đến hành động của mình, chúng ta không thể chịu trách nhiệm về hành động của mình. Một nhà quyết định luận mềm sẽ giả định rằng ý chí tự do tương thích với quyết định luận. Để cứu vãn cảm giác tội lỗi về đạo đức, sự không tương thích có thể thách thức định nghĩa về tự do về mặt PAP. Ví dụ, nếu bạn xem xét khung tự do của Frankfurt trong việc thực hiện các ý chí bậc cao hơn, thì ngay cả khi buộc phải thực hiện một hành động, đó rất có thể là hành động bạn sẽ chọn nếu không bị buộc phải làm như vậy.

William James (1842–1910) đưa ra một quan điểm được gọi là thuyết không xác định, trong đó khái niệm là tất cả các sự kiện đều được kiểm soát một cách cứng nhắc. Điều gì sẽ xảy ra nếu có khả năng một hiệu ứng nhỏ có thể không được gây ra ở đâu đó ngoài kia trong chuỗi lớn các chuỗi nhân quả? Với khả năng một hiệu ứng không gây ra như vậy có thể xảy ra, có khả năng không phải tất cả các sự kiện đều rơi xuống domino hoặc các sự kiện phải xảy ra. Do đó, ngay cả trong bối cảnh xác định, một người theo chủ nghĩa không xác định có thể lập luận rằng khả năng của một hành động không được điều trị là một hành động thực sự. Bằng cách mở rộng, các lựa chọn, hy vọng của bạn và hành động mà bạn nên được khen ngợi hoặc chỉ trích không thể được đối xử mà không nghi ngờ gì là gây ra bên ngoài. Những hành động này có thể là của riêng bạn!



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Xem video "[Ngôn ngữ: Chủ nghĩa tương phản #2 \(Tự do ý chí\)](#)" (Language: Contrastivism #2 (Free Will)) của Walter Sinnott-Armstrong.

Các nhà siêu hình học quan tâm đến sự tự do khỏi quan hệ nhân quả. Ngược lại, các nhà đạo đức học quan tâm đến sự tự do khỏi sự ràng buộc. Chủ nghĩa tương phản cho phép đủ không gian để các nhà triết học đối chiếu các trọng tâm khác nhau và đánh giá cao sự khác biệt mà những khác biệt này tạo ra. Theo Sinnott-Armstrong, kết quả cuối cùng là ngừng bắn. Làm thế nào bạn có thể hỗ trợ hoặc bác bỏ giải pháp tương phản cho vấn đề ý chí tự do?

Tóm tắt

6.1 Vật chất

Thuật ngữ tiếng Latinh *substantia*, được dịch là "thực thể" (vật chất), thường được sử dụng để chỉ thực thể cơ bản hỗ trợ hoặc đứng dưới các đặc điểm ngẫu nhiên với cùng một thứ đó. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại vừa là những người theo thuyết nhất nguyên vừa là những người theo chủ nghĩa nhị nguyên. Các nhà triết học Ấn Độ đã phát triển ý tưởng về thuyết nguyên tử. Thách thức của sự kiên trì (tức là liệu một thứ có thể được cho là giữ được bản sắc hay không bất chấp những thay đổi được giới thiệu theo thời gian) có thể được khám phá thông qua thí nghiệm suy nghĩ Con tàu Theseus.

6.2 Bản thân và Bản sắc

Có nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi "Cái tôi là gì?" Quan điểm Judeo-Christian có xu hướng đặt ra "thực sự thực thể" hoặc con người thật, về mặt linh hồn. Quan điểm của người Hindu và Phật giáo xác định bản thân với "atman". *Atman* là một thuật ngữ cổ xưa và có nhiều ý nghĩa, nhưng thông thường thuật ngữ này được dịch là bản thân, linh hồn hoặc thậm chí là hơi thở vĩnh cửu. Không giống như quan điểm Judeo-Christian, linh hồn được tái sinh cho đến khi bản thân đạt được sự giải thoát khỏi luân hồi (*moksha*). Học thuyết Phật giáo về Không có bản ngã (*anatman*) đã thách thức quan điểm phương Tây, trong đó bản thân được hiểu là bền bỉ. Không có bản ngã bền bỉ; trong Phật giáo, "tôi" là phù du.

Vấn đề thứ hai được giải quyết trong tiểu mục này là thực thể của tâm trí. Nhiều người xác định tâm trí là bộ não. Có lẽ những nỗ lực để giảm suy nghĩ thành một tâm trí độc lập là di tích của một quan điểm lỗi thời. Vấn đề khó khăn của ý thức được xác định là không có khả năng giải thích nhận thức của một người về nhận thức. Chủ nghĩa hành vi, sự hiểu biết về bản thân về mặt hành vi, là một lời giải thích khả dĩ cho thực thể cuối cùng của bản thân.

6.3 Vũ trụ học và sự tồn tại của Chúa

Nỗ lực chứng minh sự tồn tại của Chúa đã có nhiều hình thức và xảy ra trên nhiều nền văn hóa. Các lập luận vũ trụ học xem xét những gì được tìm thấy trong kinh nghiệm - nghĩa là, chúng là *một hậu nghiệm* và chuyển từ các hiệu ứng quan sát được sang nguyên nhân. Các lập luận bản thể học không dựa trên kinh nghiệm mà kêu gọi mọi người với tư cách là nhà tư tưởng áp dụng lý trí để đưa ra kết luận (tức là chúng là *một lập luận tiên nghiệm*). Những lập luận này, giống như một nhà hình học có thể xem xét bản chất của một tam giác và sau đó chứng minh một định lý liên quan đến tam giác, không hấp dẫn kinh nghiệm. Thay vào đó, họ cho rằng các thuộc tính cơ bản của Chúa được biết đến thông qua lý trí. Các nhà lý thuyết đạo đức tranh luận về sự tồn tại của một hữu thể thần thánh thông qua việc xem xét khả năng của các giá trị khách quan.

Làm thế nào sự tồn tại của cái ác có thể hỗ trợ hoặc tranh luận chống lại sự tồn tại của một vị thần? Vấn đề bằng chứng của cái ác xem xét thực thể của đau khổ và thách thức các thuộc tính mà chúng ta có thể áp dụng cho Chúa do sự tồn tại của đau khổ. Vì không phải tất cả các truyền thống đều có cùng một vũ trụ học, một số truyền thống (chẳng hạn như quan điểm châu Phi hoặc Yoruban) không có vấn đề cụ thể này. Augustine, làm việc trong vũ trụ học Cơ đốc giáo, đã cố gắng trả lời thách thức bằng cách đặt cái ác là sự vắng mặt của cái thiện. Do đó, một vị thần không thể bị thách thức là tốt nếu cái ác tồn tại như cái ác chỉ đơn thuần là sự thiếu thốn (vắng mặt) của cái thiện.

6.4 Ý chí tự do

Cảm giác tự do có chứng minh sự tồn tại của tự do không? Phản ứng tự do siêu hình tuyên bố rằng hành động của con người là tự do và nằm ngoài quan hệ nhân quả được quan sát chi phối các đối tượng tự nhiên. Bởi vì sự lựa chọn tự do tồn tại, chúng ta có lỗi cho các quyết định của mình. Phản ứng quyết định luận, ở

dạng được gọi là cứng, nói rằng tất cả các hành động đều bị chi phối bởi các quy luật và nguyên tắc được quan sát trong tự nhiên. Theo quan điểm này, hành động của mọi người, mặc dù đi kèm với cảm giác tự do, nhưng trên thực tế không tự do. Phần này xem xét vị trí quyết định luận mềm, trong đó, miễn là tác nhân đạo đức không phải đối mặt với những ràng buộc nội bộ liên quan đến sự lựa chọn trong tầm tay, hành động có thể được tự do. Quyết định luận mềm được coi là một vị trí tương thích, vì việc thiếu các khả năng thay thế được coi là tương thích với tự do. Chủ nghĩa không xác định, quan sát sự bất lực của lý trí con người để nắm bắt thực tế và tất cả các chuỗi nhân quả một cách tổng thể, khẳng định rằng khả năng một sự kiện nằm ngoài chuỗi nhân quả là đủ để khẳng định khả năng tự do của con người.

Các thuật ngữ chính

Thực tế (Actuality) trong tư tưởng Aristotle, mức độ mà một hữu thể đã nhận ra mục đích của nó.

Người Anatman (Anatman) một khái niệm Phật giáo về bản thân là không có bản thân (như không giữ lại bản sắc qua thời gian).

Chủ nghĩa tương thích (Compatibilism) quan điểm cho rằng sự thiếu tự do đối với tác nhân đạo đức của con người tương thích với tội lỗi đạo đức đối với cùng một tác nhân đó.

Lập luận vũ trụ học (Cosmological argument) một loại lập luận cho sự tồn tại của Chúa dựa trên việc xem xét quan hệ nhân quả vũ trụ.

Chủ nghĩa quyết định (Determinism) niềm tin rằng hành động của con người bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên.

Thuyết nhị nguyên (Dualism) một quan điểm đặt ra hai loại bản thể để giải thích đầy đủ bản chất của sự vật đang được xem xét kỹ lưỡng.

Chủ nghĩa tự do (Libertarianism) trong vấn đề tự do, quan điểm cho rằng hành động của con người được lựa chọn một cách tự do và nằm ngoài quan hệ nhân quả chi phối các đối tượng tự nhiên.

Siêu hình học (Metaphysics) lĩnh vực triết học liên quan đến việc xác định cái có thật.

Chủ nghĩa nhất nguyên (Monism) quan điểm cho rằng thực tế bao gồm một loại bản thể cơ bản.

Chủ nghĩa tự nhiên (Naturalism) sự từ chối bất kỳ khái niệm giải thích phi tự nhiên hoặc hấp dẫn nào đối với các khái niệm giải thích siêu nhiên trong triết học.

Lập luận bản thể học (Ontological argument) một lập luận cho sự tồn tại của Chúa được xây dựng dựa trên việc xem xét thuộc tính của sự tồn tại của Chúa.

Bản thể học (Ontology) một lĩnh vực trong siêu hình học dành riêng cho việc nghiên cứu bản thể.

Đặc biệt (Particular) khi thảo luận về bản thể, ví dụ của một bản thể cụ thể.

Chủ nghĩa vật lý (Physicalism) khái niệm rằng bản thể là vật chất hoặc vật chất.

Chủ nghĩa đa nguyên (Pluralism) khẳng định rằng thực tế cơ bản bao gồm nhiều loại bản thể.

Tiềm năng (Potentiality) trong tư tưởng Aristotle, mức độ mà mục đích của một sinh vật có thể đạt được.

Chất liệu (Substance) thực thể lâu dài và tiềm ẩn nhất của một sự vật; từ tiếng Latin *substantial* hoặc thứ hỗ trợ một thứ.

Lập luận mục đích luận (Teleological argument) một lập luận cho sự tồn tại của Chúa dựa trên sự hiện diện của mục đích (mục tiêu hoặc mục đích) như được quan sát trong tự nhiên.

Phổ quát (Universal) khi thảo luận về bản thể, một thực thể hoặc khái niệm giải thích cho sự chia sẻ của một loại hữu thể cụ thể.

Tài liệu tham khảo

- — —. 2015a. “Buddhism’s Four Noble Truths.” BBC Radio 4: A History of Ideas. BBC, March 25, 2015. <https://www.bbc.co.uk/programmes/p02mrlbg>.
- — —. 2015b. “John Locke on Personal Identity.” BBC Radio 4: A History of Ideas. BBC, January 19, 2015. <https://www.bbc.co.uk/programmes/p02h73cx>.
- — —. 2016. *Classical Philosophy: A History of Philosophy without Any Gaps*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- — —. 2018b. “The Five Skandhas: An Introduction to the Aggregates.” Learn Religions. Updated December 18, 2018. <https://www.learnreligions.com/the-skandhas-450192>.
- — —. 2019a. “The Principle of Dependent Origination in Buddhism.” Learn Religions. Updated June 25, 2019. <https://www.learnreligions.com/dependent-origination-meaning-449723>.
- — —. 2019b. “What Are the Four Noble Truths of Buddhism?” Learn Religions. Updated April 23, 2019. <https://www.learnreligions.com/the-four-noble-truths-450095>.
- Adamson, Peter. 2011. “Down to Earth: Aristotle on Substance.” *History of Philosophy without any Gaps*, June 18, 2011. <https://historyofphilosophy.net/aristotle-substance>.
- Aristotle. (350 BCE) 1994–2000. *Metaphysics*. Translated by W. D. Ross. The Internet Classics Archive. Accessed May 21, 2021. <http://classics.mit.edu/Aristotle/metaphysics.html>.
- Blatti, Stephan. 2019. “Animalism.” In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department. <https://plato.stanford.edu/entries/animalism/>.
- Bobro, Marc. 2018. “Leibniz’s Principle of Sufficient Reason.” 1000-Word Philosophy, March 27, 2018. <https://1000wordphilosophy.com/2018/03/27/leibnizs-principle-of-sufficient-reason/>.
- Byrne, Alex. 2014. “Mind Body Dualism.” Wi-Phi Philosophy, September 19, 2014. <https://www.wi-phi.com/videos/mind-body-dualism/>.
- Camp, Elisabeth. 2016. “Mind: Personal Identity (The Narrative Self).” Wi-Phi Philosophy, February 5, 2016. <https://www.wi-phi.com/videos/personal-identity-the-narrative-self/>.
- Chatterjee, Amita. 2021. “Naturalism in Classical Indian Philosophy.” In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Winter 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department. <https://plato.stanford.edu/entries/naturalism-india/>.
- Churchland, Pat. 2010. “Pat Churchland on Eliminative Materialism,” interview by Nigel Warburton. Philosophy Bites, June 19, 2010. <https://philosophybites.com/2010/06/pat-churchland-on-eliminative-materialism.html>.
- Darwall, Stephen. 2013. “God and Morality: Part 2.” Wi-Phi Philosophy, June 20, 2013. <https://www.wi-phi.com/videos/god-and-morality-part-2/>.
- Dasaolu, B.O. and Oyelakun, D. 2015. “The Concept of Evil in Yoruba and Igbo Thoughts: Some Comparisons.” *Philosophia: E-Journal of Philosophy and Culture* 10 (1), 22–33.
- Fischer, Robert. 2018. “Modal Epistemology: Knowledge of Possibility & Necessity.” 1000-Word Philosophy, February 13, 2018. <https://1000wordphilosophy.com/2018/02/13/modal-epistemology/>.

- Frankfurt, Harry G. 1971. "Freedom of the Will and the Concept of a Person." *The Journal of Philosophy* 68 (1): 5–20. <https://doi.org/10.2307/2024717>.
- Frankish, Keith. 2014. "Keith Frankish on the Hard Problem and the Illusion of Qualia." Philosophy Bites, October 11, 2014. <https://philosophybites.com/2014/10/keith-frankish-on-the-hard-problem-and-the-illusion-of-qualia.html>.
- Gade, C. B. N. 2011. "The Historical Development of the Written Discourses on Ubuntu." *South African Journal of Philosophy* 30 (3).
- Gordon-Roth, Jessica. 2019. "Locke on Personal Identity." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Spring 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department. <https://plato.stanford.edu/entries/locke-personal-identity/>.
- Honderich, Ted. 2014. "Ted Honderich on What It Is to Be Conscious." Philosophy Bites, October 11, 2014. <https://philosophybites.com/2014/10/ted-honderich-on-what-it-is-to-be-conscious.html>.
- Hume, David. 1739. *A Treatise of Human Nature*. Oxford, UK: Clarendon Press. <https://oll.libertyfund.org/title/bigge-a-treatise-of-human-nature>.
- Kind, Amy. 2015. *Persons and Personal Identity*. Cambridge, UK: Polity Press.
- Kment, Boris. 2021. "Varieties of Modality." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Spring 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department. <https://plato.stanford.edu/entries/modality-varieties/>.
- Koch, Christof. 2018. "What Is Consciousness?" *Scientific American*, June 1, 2018. <https://www.scientificamerican.com/article/what-is-consciousness/>.
- Metcalf, Thomas. 2018. "The Fine-Tuning Argument for the Existence of God." 1000-Word Philosophy, May 9, 2018. <https://1000wordphilosophy.com/2018/05/03/the-fine-tuning-argument-for-the-existence-of-god/>.
- O'Brien, Barbara. 2018a. "Buddhist Teachings on the Self." Learn Religions. Updated June 11, 2018. <https://www.learnreligions.com/self-no-self-whats-a-self-450190>.
- Olsen, Eric. 2003. "An Argument for Animalism." In *Personal Identity*, edited by Raymond Martin and John Barresi, 318–34. Malden, MA: Blackwell Publishing.
- Palmer, Donald. 2016. *Does the Center Hold? An Introduction to Western Philosophy*. 7th ed. New York: McGraw-Hill Education.
- Papineau, David. 2007. "David Papineau on Physicalism." Philosophy Bites. August 7, 2007. <https://philosophybites.com/2007/08/david-papineau-.html>.
- Rowe, William L. 1979. "The Problem of Evil and Some Varieties of Atheism." *American Philosophical Quarterly* 16: 335–41.
- Rudy, Lisa Jo. "What Is Atman in Hinduism?" Learn Religions, June 29, 2019. <https://www.learnreligions.com/what-is-atman-in-hinduism-4691403>.
- Trakakis, Nicholas. n.d. "The Evidential Problem of Evil." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. Accessed May 15, 2021. <https://iep.utm.edu/evil-evi/>.
- Van Gulick, Robert. 2014. "Consciousness." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Winter 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department. Stanford

University. <https://plato.stanford.edu/entries/consciousness/>.

Vance, Chad. 2014. "Personal Identity: How We Exist Over Time." 1000-Word Philosophy, February 10, 2014. <https://1000wordphilosophy.com/2014/02/10/personal-identity/>.

Wang, Jennifer. 2013. "How Do Objects Survive Change?" Wi-Phi Philosophy, July 19, 2013. <https://www.wi-phi.com/videos/ship-of-theseus/>.

Warburton, Nigel. 2014. "The Libet Experiment: Is Free Will Just an Illusion?" BBC Radio 4: A History of Ideas.

BBC, November 7, 2014. <https://www.bbc.co.uk/programmes/p02b8y3f>.

Weisberg, J. n.d. "The Hard Problem of Consciousness." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. Accessed May 21, 2021. <https://iep.utm.edu/hard-con>.

Whaley, Kristin Seemuth. 2021. "Are We Animals? Animalism and Personal Identity." 1000-Word Philosophy, May 3, 2021. <https://1000wordphilosophy.com/2021/03/11/are-we-animals-animalism-and-personal-identity/>.

Câu hỏi ôn tập

6.1 Vật chất

1. Tại sao Thales tin rằng nước là thực thể cơ bản nhất?
2. Những người tiền Socrates đã sai trong những lời giải thích siêu hình khác nhau của họ. Tuy nhiên, chúng được coi là đã đóng góp đáng kể vào lịch sử triết học và siêu hình học. Làm sao họ có thể đóng góp nếu họ sai?
3. Điều gì đã truyền cảm hứng cho Kanad và sự hiểu biết nguyên tử của ông về thực tế?
4. Mặt trời đại diện cho điều gì trong Câu chuyện ngụ ngôn về hang động của Plato?
5. Aristotle kết nối quả sồi và cây sồi như thế nào? Họ chia sẻ cái gì?

6.2 Bản thân và Bản sắc

6. Tại sao "Tàu của Theseus" lại gây ra vấn đề về căn tính?
7. Thuật ngữ "Anatman" có nghĩa là gì? Ý nghĩa đối với bản thân là gì?
8. Cái gọi là "vấn đề tâm trí-cơ thể" là gì?
9. Cái gọi là "vấn đề khó khăn của ý thức" là gì?
10. Sau khi đọc thí nghiệm suy nghĩ "Hoàng tử và người ăn xin" của Locke, bạn có đồng ý rằng hai người đã chuyển đổi căn tính không? Tại sao hoặc tại sao không?

6.3 Vũ trụ học và sự tồn tại của Chúa

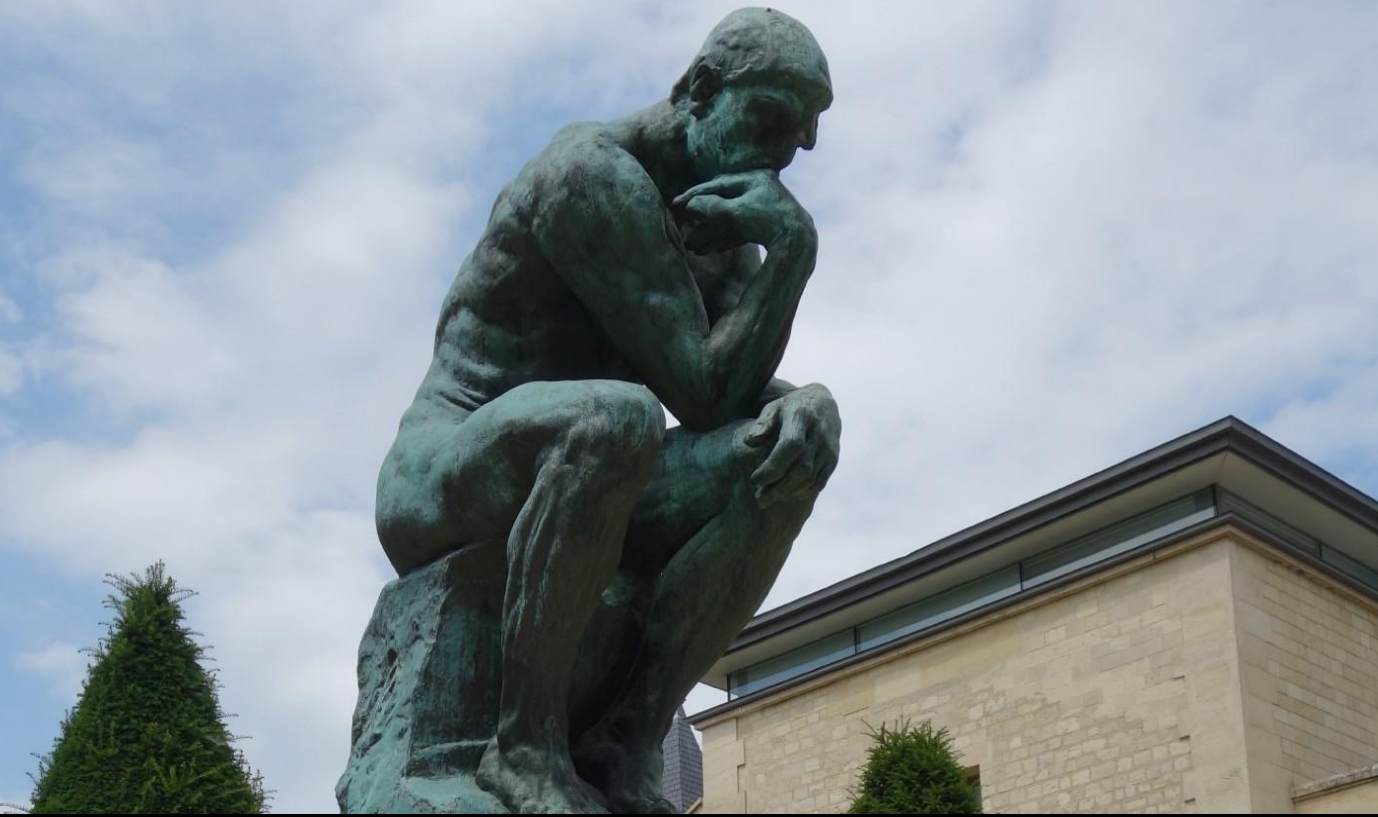
11. Các lập luận đạo đức cho sự tồn tại của Chúa dựa trên thực tế của các giá trị khách quan. Lợi ích chung của con người có thể bảo tồn ý thức tốt đẹp khách quan (mà không cần tham chiếu đến Chúa) không?
12. Lập luận của Anselm đặt ra sự khác biệt giữa bản thể cần thiết và bản thể ngẫu nhiên. Sự khác biệt là gì và ông đã tranh luận như thế nào để ủng hộ thực tế của sự khác biệt?
13. Trong các lập luận của Aquinas được đưa ra trong phần này, chuyển động không phải là chuyển động từ nơi này sang nơi khác mà là chuyển động từ tiềm năng sang thực tế, tức là trở thành. Sử dụng quả sồi và cây sồi, mô tả những gì xảy ra khi một hữu thể chuyển từ trở thành hiện thực trong siêu hình học của Aquinas. Mục đích đóng vai trò gì trong chuyển động? Chúa đóng vai trò gì?
14. Tại sao sự tồn tại của đau khổ lại là một vấn đề đối với những người đặt ra một vị thần?

6.4 Ý chí tự do

15. Tất định luận là gì?
16. Sự khác biệt giữa quyết định luận cứng và yếu là gì?
17. Chủ nghĩa tự do là gì?
18. Tất định luận có tương thích với tội lỗi đạo đức không? Tại sao hoặc tại sao không?
19. Jean Paul Sartre là ai và quan điểm của ông liên quan đến vấn đề ý chí tự do là gì?

Đọc thêm

- Adamson, Peter, and Jonardon Ganeri. 2020. *Classical Indian Philosophy*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Blackmore, Susan. 2017. *Consciousness: A Very Short Introduction*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Borghini, Andrea. 2016. *A Critical Introduction to the Metaphysics of Modality*. New York: Bloomsbury Academic.
- Campbell, Joseph K. 2013. *Free Will*. Hoboken, NJ: Wiley.
- Carroll, John W., and Ned Markosian. 2015. *An Introduction to Metaphysics*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Coulmas, Florian. 2019. *Identity: A Very Short Introduction*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Kind, Amy. 2015. *Persons and Personal Identity*. Cambridge, UK: Polity.
- Lear, Jonathan. 1988. *Aristotle: The Desire to Understand*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Loux, Michael J., and Thomas M. Crisp. 2017. *Metaphysics: A Contemporary Introduction*. New York: Routledge.
- Mumford, Stephen. 2012. *Metaphysics: A Very Short Introduction*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- “1000-Word Philosophy: An Introductory Anthology.” Accessed May 21, 2021. <https://1000wordphilosophy.com/>.
- Pink, Thomas. 2004. *Free Will: A Very Short Introduction*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- “Visualizing SEP.” Visualizing SEP: An Interactive Visualization and Search Engine for the Stanford Encyclopedia of Philosophy. Accessed May 21, 2021. <https://www.visualizingsep.com/#>.
- “Wi-Phi Philosophy.” Accessed May 21, 2021. <https://www.wi-phi.com/>.



HÌNH 7.1 Tác phẩm điêu khắc *Nhà tư tưởng* của nghệ sĩ người Pháp Auguste Rodin vào đầu thế kỷ 20 đã trở thành biểu tượng của việc theo đuổi chân lý lấy trí tuệ làm trung tâm, đặc trưng của truyền thống triết học phương Tây. (nguồn: Ảnh “Tại bảo tàng Rodin” của Evgenii/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 7.1 Tri thức luận nghiên cứu gì?
- 7.2 Tri thức
- 7.3 Biện minh
- 7.4 Skepticism
- 7.5 Applied Epistemology

GIỚI THIỆU Mục tiêu chính của bất kỳ ngành học nào đều là để tiếp thu các tri thức mới. Nhà lý thuyết và nhà nghiên cứu luôn tìm cách mở rộng cơ sở tri thức cốt lõi (body of knowledge) liên quan đến chuyên ngành của mình. Các triết gia cũng vậy, ngoài sự quan tâm đến việc tiếp thu tri thức, họ cũng quan tâm đến bản chất của chính tri thức. Vậy tri thức là gì? Có giới hạn nào cho những gì chúng ta có thể biết không? Làm sao chúng ta có thể gia tăng tri thức của mình nếu không hiểu trước hết tri thức là gì? Tri thức luận là lĩnh vực triết học tập trung vào các câu hỏi liên quan đến bản tính và mức độ hiểu biết của con người. Chương này cố gắng cung cấp hiểu biết chung về tri thức luận.

7.1. Tri thức luận nghiên cứu những gì?

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả nghiên cứu về tri thức luận.
- Giải thích cách thức hoạt động của phương pháp phản ví dụ trong phân tích khái niệm.
- Giải thích sự khác biệt giữa tri thức tiên nghiệm và tri thức hậu nghiệm.
- Phân loại tri thức gồm tri thức mệnh đề, tri thức phương thức và tri thức do quen biết.

Từ *tri thức luận* (epistemology) có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp *episteme* nghĩa là “tri thức” và *logos* có nghĩa là “giải thích” và được dịch ở dạng hậu tố (-logia) là “nghiên cứu về”. Do đó, tri thức luận là nghiên cứu về tri thức. Tri thức luận tập trung nghiên cứu tri thức là gì, cũng như có những loại tri thức nào. Tri thức là một khái niệm phức tạp, vì vậy, tri thức luận bao gồm nghiên cứu về khả năng biện minh (justification), nguồn gốc và bản chất của sự biện minh, nguồn gốc của niềm tin và bản tính của chân lý.

Tri thức luận làm việc gì?

Như các lĩnh vực khác trong triết học, tri thức luận bắt đầu bằng phương pháp nghi ngờ và đặt ra những câu hỏi triết học. Điều gì sẽ xảy ra nếu niềm tin của chúng ta là sai? Có gì chắc chắn niềm tin của chúng ta là đúng? Thậm chí một niềm tin là đúng có ý nghĩa gì? Các triết gia đặt câu hỏi về bản chất, khả năng của tri thức, các khái niệm liên quan và rồi trả lời các câu hỏi. Nhưng vì bản chất của nghiên cứu triết học, chỉ đưa ra câu trả lời là không bao giờ đủ. Với những câu trả lời, các nhà triết học cố gắng xác định vấn đề, đưa ra các giải pháp khả thi và tìm kiếm sự phản biện. Ví dụ, khi đặt câu hỏi về bản chất của tri thức, các nhà triết học tưởng tượng ra cách khiến niềm tin đó là sai, sau đó cố gắng xác định xem liệu có thể loại trừ khả năng này không. Điều gì sẽ xảy ra nếu tất cả những trải nghiệm có ý thức của ta do một con quỷ mang lại, khiến ta tin rằng đang đọc một văn bản triết học trong khi thực tế thì không phải vậy? Làm thế nào để loại trừ điều này? Nếu không thể loại trừ, nó là gì trong khái niệm tri thức?

Để trả lời các câu hỏi về tri thức luận, các nhà lý thuyết sử dụng các luận cứ (hay lý lẽ, arguments). Các triết gia cũng đưa ra các phản ví dụ để đánh giá các lý thuyết và luận điểm. Nhiều nhà triết học áp dụng các nghiên cứu về tri thức luận cho các vấn đề hiện tại và cho các lĩnh vực nghiên cứu khác. Những công cụ được sử dụng trong tri thức luận gồm: các luận cứ, phân tích khái niệm, phản ví dụ và nghiên cứu.

Phân tích khái niệm và các phản chứng

Một trong những câu hỏi chính trong tri thức luận liên quan đến bản chất của các khái niệm *tri thức*, *sự biện minh* và *chân lý*. Thực hành phân tích khái niệm là phân tích ý nghĩa của các khái niệm. Chúng ta có thể trả lời các câu hỏi như “Tri thức là gì?”, “Chân lý là gì?”. Khi thực hành phân tích một khái niệm, các nhà lý luận cố gắng xác định các đặc điểm thiết yếu hoặc các điều kiện cần của khái niệm. Như vậy, khi tìm hiểu *tri thức*, các nhà lý thuyết xác định tất cả các đặc điểm của tri thức. Nhưng không chỉ quan tâm đến các điều kiện cần, các nhà nghiên cứu còn xác định tập hợp các điều kiện đủ, kết hợp với nhau thành tri thức. Phân tích khái niệm là một hoạt động quan trọng của triết học, đặc biệt là tri thức luận. Khi phân tích khái niệm, các nhà lý thuyết nỗ lực đưa ra các phản ví dụ đối với các khái niệm được đề xuất. Một phản ví dụ là một trường hợp cho thấy một mệnh đề, khái niệm hay lập luận nào đó còn thiếu sót.

Các phản ví dụ (hay *phản chứng*) đối với các khái niệm trong tri thức luận thường dưới dạng giả định - các thử nghiệm tư duy để chỉ ra các đặc điểm không cần thiết hoặc không đủ đối với khái niệm. Nếu một phản ví dụ đủ sức phủ định một phân tích, thì các nhà lý thuyết sẽ sửa đổi phân tích đó, đưa ra một khái niệm mới và bắt đầu lại quá trình. Phương pháp phản ví dụ là một phần của thực hành triết học nhằm tiến gần hơn đến việc giải thích chính xác một khái niệm nào đó. Hiểu quá trình phân tích khái niệm là chìa khóa để theo dõi cuộc tranh luận về tri thức và sự biện minh.

Ví dụ, một nhà lý thuyết cho rằng *tính chắc chắn* là một thành phần cần thiết của tri thức: nếu một người không có sự chắc chắn về một niềm tin, thì không thể nói họ hiểu về niềm tin đó, ngay cả khi niềm tin đó là đúng. Để phản bác lại lý thuyết “chắc chắn” này, một triết gia khác có thể đưa ra những ví dụ về niềm tin thực sự không hoàn toàn chắc chắn nhưng vẫn được coi là tri thức. Ví dụ, hiện tại tôi tin là có một con chim

đậu trên cành cây bên ngoài cửa sổ văn phòng của tôi. Tôi tin điều này bởi vì tôi có thể nhìn thấy con chim và tôi tin tưởng vào tầm nhìn của mình. *Có thể là* tôi sai? Đúng. Tôi có thể bị ảo giác, hoặc cái gọi là con chim có thể là chim mồi (một con chim nhồi bông giả). Nhưng hãy cho rằng, tại thời điểm hiện tại có một con chim thật trên cành cây và “có một con chim trên cành cây đó” là đúng. Tôi có thể nói rằng tôi *biết* có một con chim đậu trên cành, tôi tin điều đó, đó là sự thật, và tôi có lý do chính đáng để tin điều đó không? Nếu có, thì luận điểm “chắc chắn” là thiếu sót. “Chắc chắn” không phải điều kiện cần để có tri thức. Chương này bao gồm một số ví dụ như thế này, nhà lý thuyết đưa ra một ví dụ để làm suy yếu một giải thích cụ thể về tri thức hoặc sự biện minh.

LIÊN KẾT

Chương giới thiệu cung cấp một khám phá sâu về phân tích khái niệm. Các phần ví dụ được thảo luận trong chương về [logic và lập luận](#).

Các luận cứ

Như các lĩnh vực triết học khác, tri thức luận dựa trên việc sử dụng các luận cứ (argument, hay cũng có người gọi là “lập luận”). Luận cứ đưa ra các lý do để hỗ trợ việc ra kết luận. Phương pháp phản ví dụ đã nói ở trên là một loại luận cứ, mục đích để chứng minh rằng một phân tích hoặc định nghĩa là sai sót. Đây là một ví dụ về luận cứ có cấu trúc:

1. Sự bất công chứng thực xảy ra khi ý kiến của các cá nhân/nhóm bị bỏ qua một cách bất công hoặc bị coi là không đáng tin cậy.
2. Nếu lời chứng thực của phụ nữ trong các vụ án hình sự ít được tin tưởng hơn so với nam giới, thì điều này là không công bằng.
3. Vì vậy, nếu lời chứng thực của phụ nữ trong các vụ án hình sự ít có khả năng được tin hơn so với nam giới, thì đây là một trường hợp bất công chứng thực.

Luận cứ trên liên kết khái niệm chung về sự bất công trong chứng thực với một kịch bản cụ thể có thể xảy ra trong thế giới thực: phụ nữ bị bồi thẩm đoàn đối xử là kém tin cậy hơn. Nếu phụ nữ được coi là kém tin cậy, thì đây là vấn đề.

Nghiên cứu

Lưu ý rằng luận cứ trên không nói rằng phụ nữ trên thực tế được coi là kém tin cậy hơn. Để thiết lập luận đề này, các triết gia có thể đưa ra những lập luận khác. Thông thường, những luận cứ đó sử dụng nghiên cứu thực nghiệm. Nếu tìm thấy các nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ nhìn chung không được đối xử như nam giới, các lập luận này có thể sử dụng trong phiên tòa. Thường thì các triết gia tìm kiếm và sử dụng nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Nghiên cứu được sử dụng có thể có phạm vi rộng. Các nhà tri thức luận có thể sử dụng nghiên cứu từ tâm lý học, xã hội học, kinh tế học, y học hoặc tư pháp hình sự. Trong khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, mục đích là *mô tả chính xác* xu hướng và hiện tượng. Còn trong tri thức luận, mục đích không chỉ là mô tả mà còn là quy định (prescribe). Đây là điểm mà triết học khác với khoa học. Các triết gia có thể lập luận rằng việc không coi trọng ý kiến của các nhóm một cách vô lý là xấu và nên tránh. Do vậy, tri thức luận là một môn học định chuẩn (normative discipline).

Bản chất định chuẩn của tri thức luận

Chương này bắt đầu với nhận xét rằng tri thức là mục tiêu của nhiều ngành học. Tri thức là mục tiêu vì con người mong muốn đạt được tri thức. Con người không thích bị chứng minh niềm tin của họ là sai. Việc có được sự biện minh dưới dạng các lý lẽ khiến niềm tin của một người có khả năng ít sai hơn. Do vậy, cả sự biện minh và tri thức đều có giá trị. Khi tri thức có giá trị, cùng với những phương pháp biện

minh thích hợp, thì tri thức luận thành ra là một ngành học quy chuẩn. Tính quy chuẩn giả định rằng một số hành động, niềm tin hoặc các trạng thái tinh thần khác là tốt, và nên được theo đuổi hay hiện thực hóa. Khi mô tả về tri thức, chân lý và sự biện minh, tri thức luận còn *quy định* cả cách thức thích hợp để hình thành niềm tin. Và chúng ta coi tri thức là có giá trị và tiếp tục phán xét người khác dựa trên sự biện minh cho niềm tin của họ.

Cái nhìn sơ bộ về tri thức

Chương này bắt đầu với nhận xét rằng tri thức là mục tiêu của nhiều ngành học. Tri thức là mục tiêu vì con người mong muốn đạt được tri thức. Con người không thích bị chứng minh niềm tin của mình là sai. Việc có được sự biện minh dưới dạng các lí lẽ khiến niềm tin của một người có khả năng ít sai hơn. Do vậy, cả sự biện minh và tri thức đều có giá trị. Khi tri thức có giá trị, cùng với những phương pháp biện minh thích hợp, thì tri thức luận thành ra là một ngành học định chuẩn. Tính định chuẩn giả định rằng một số hành động, niềm tin hoặc các trạng thái tinh thần khác là tốt, và nên được theo đuổi hay hiện thực hóa. Khi mô tả về tri thức, chân lý và sự biện minh, tri thức luận còn *quy định* cả cách thức thích hợp để hình thành niềm tin. Và chúng ta coi tri thức là có giá trị và tiếp tục phán xét người khác dựa trên sự biện minh cho niềm tin của họ.

Những cách thức hiểu biết

Sự khác biệt giữa tri thức tiên nghiệm (a priori knowledge) và tri thức hậu nghiệm (a posteriori knowledge) cho thấy điều quan trọng trong cách một người có thể thu nhận được tri thức. Hầu hết tri thức đòi hỏi kinh nghiệm, mặc dù một số tri thức thì không. **Tri thức tiên nghiệm** là tri thức có thể đạt được chỉ bằng lý trí. Việc thu nhận tri thức tiên nghiệm không phụ thuộc vào kinh nghiệm. Về mặt logic, tri thức tiên nghiệm có trước kinh nghiệm, mặc dù, không nhất thiết phải luôn có trước. Tri thức tồn tại trước kinh nghiệm (về mặt thời gian) là tri thức *bẩm sinh*, hay tri thức mà một người được sinh ra đã có. Các nhà lý thuyết không hoàn toàn nhất trí rằng có tồn tại tri thức bẩm sinh, nhưng lại cho rằng mọi người có thể biết mọi thứ chỉ bằng cách suy nghĩ. Ví dụ, người ta có thể biết rằng $4 \times 2 = 8$ mà không cần tìm kiếm bằng chứng bên ngoài.

Tri thức hậu nghiệm là tri thức chỉ có thể đạt được thông qua kinh nghiệm. Vì tri thức hậu nghiệm phụ thuộc vào kinh nghiệm, nên nó mang tính kinh nghiệm. Một thứ được gọi là thực nghiệm (empirical) nếu nó được dựa trên và kiểm chứng thông qua quan sát và trải nghiệm, vì vậy tri thức thực nghiệm là tri thức thu được từ tri giác giác quan (sense perception). Nếu tôi có niềm tin rằng có một con chim trên cành cây bên ngoài cửa sổ là tri thức, thì đó sẽ là tri thức hậu nghiệm. Sự khác biệt giữa tri thức hậu nghiệm và tri thức tiên nghiệm là ở chỗ tri thức hậu nghiệm đòi hỏi kinh nghiệm còn tri thức tiên nghiệm thì không.

Mặc dù tri thức tiên nghiệm không đòi hỏi kinh nghiệm, nhưng điều này không có nghĩa là phải luôn đạt được nó chỉ bằng lý trí. Một tri thức tiên nghiệm có thể được học thông qua kinh nghiệm. Hãy nghĩ về các chân lý mang tính toán học. Mặc dù có thể tìm ra phép nhân chỉ bằng cách suy nghĩ, nhưng nhiều người ban đầu hiểu nó theo kinh nghiệm bằng cách thuộc lòng bảng cửu chương và chỉ sau đó mới hiểu tại sao các phép toán lại được thực hiện như vậy.

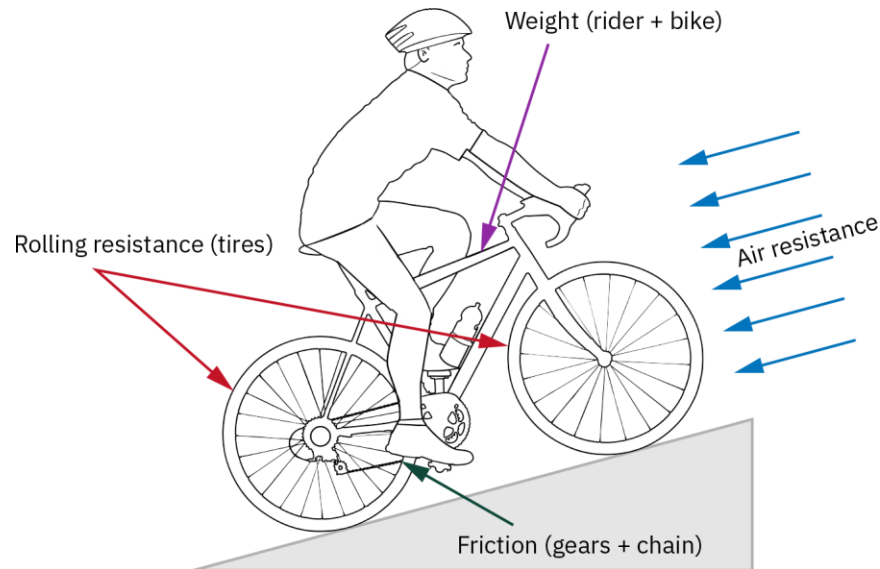


HÌNH 7.2 Ở trường học, học sinh được yêu cầu ghi nhớ một số thứ, chẳng hạn như bảng cửu chương, thuộc loại tri thức tiên nghiệm - tri thức thu được chỉ nhờ lý trí. Tri thức về con đường ngắn nhất đến nhà vệ sinh gần nhất, mặc dù có thể xem bản đồ, nhưng thường dựa trên tri thức hậu nghiệm - tri thức chỉ có thể đạt được thông qua kinh nghiệm (Nguồn: ảnh có chỉnh sửa “Trường tiểu học Ventura-12” của Bộ Giáo dục Hoa Kỳ/Flickr, CC BY 2.0)

Những điều bạn có thể biết: các loại tri thức

Các triết gia phân loại tri thức không chỉ theo gốc gác mà còn theo thể loại. **Tri thức mệnh đề** (propositional knowledge) là tri thức về các mệnh đề hoặc tuyên bố. Một mệnh đề hoặc tuyên bố có giá trị chân lý - nghĩa là đúng hoặc sai. Nếu một người có tri thức về một mệnh đề, điều đó có nghĩa là mệnh đề đó phải đúng. Những tuyên bố đúng về thế giới thường được gọi là sự thật (facts). Do đó, tri thức mệnh đề tốt nhất nên được coi là tri thức về sự thật. Sự thật về thế giới là vô tận. Sự thật là căn bậc hai của 9 là 3. Sự thật là trái đất hình tròn. Có một sự thật là tác giả của chương này cao 5 feet 1 inch, và sự thật là Nairobi là thủ đô của Kenya. Thông thường, các nhà triết học mô tả tri thức mệnh đề là “Sự thật là/Biết rằng – knowledge-that,” và nếu bạn nhìn vào cấu trúc của các câu trước, bạn có thể hiểu tại sao. Ai đó có thể *biết rằng* Nairobi là thủ đô của Kenya, và “Nairobi là thủ đô của Kenya” là một mệnh đề đúng. Tri thức mệnh đề có thể là tiên nghiệm hoặc hậu nghiệm. Tri thức về chiều cao của chính chúng ta rõ ràng là một hậu nghiệm vì chúng ta không thể biết điều này nếu không đo chính mình. Nhưng 3 là căn bậc hai của 9 là một tri thức tiên nghiệm, vì một người có thể suy luận theo cách của họ để tin điều này. Tri thức mệnh đề là trọng tâm chính của tri thức luận truyền thống. Trong các phần tiếp theo của chương này, khi đề cập đến *tri thức* là đề cập đến tri thức mệnh đề.

Trong khi tri thức luận truyền thống tập trung vào tri thức mệnh đề, còn tồn tại một số loại tri thức khác. **Tri thức thủ tục** (procedural knowledge) được hiểu rõ nhất là bí quyết (know-how). Tri thức thủ tục liên quan đến khả năng thực hiện thành công một công việc nào đó. Mặc dù một người có thể *biết rằng* xe đạp đứng thẳng là nhờ lực ly tâm và động lượng chuyển tiếp do việc đạp xe gây ra, đồng thời lực ma sát và lực cản không khí sẽ ảnh hưởng đến tốc độ của xe đạp, nhưng điều này không có nghĩa là họ *biết cách* đi xe đạp. Một người có tri thức mệnh đề về một việc không có nghĩa là có tri thức thủ tục về việc đó. Thật vậy, một người có thể là nhà vật lý nghiên cứu các lực liên quan đến việc giữ cho xe đạp thẳng đứng, biết nhiều về xe đạp, nhưng vẫn không biết cách đi xe đạp.



HÌNH 7.3 Các lực tác động khi một người đi xe đạp. Một người hiểu tính vật lý của việc đạp xe không có nghĩa là biết cách đi xe đạp. (Nguồn: Copyright Rice University, OpenStax, giấy phép CC BY 4.0)

Tri thức quen thuộc (knowledge by acquaintance) là tri thức thu được từ kinh nghiệm *trực tiếp*. Một người biết điều gì do quen thuộc khi họ trực tiếp nhận thức được điều đó. Tri thức này có được từ cảm nhận trực tiếp bằng các giác quan. Ví dụ, tôi có tri thức do quen với cái đau khi tôi bị đau. Tôi nhận thức trực tiếp về cơn đau, vì vậy tôi không thể nhầm lẫn về sự tồn tại của cơn đau.

Nhà triết học người Anh Bertrand Russell (1872–1970) được ghi nhận là người đầu tiên nêu rõ sự khác biệt giữa tri thức quen thuộc và tri thức mệnh đề, mà ông gọi là *tri thức mô tả* (Russell 1910–1911). Theo Russell, tri thức quen thuộc là một *dạng trực tiếp của tri thức*. Một người có tri thức quen thuộc khi họ có nhận thức trực tiếp về nó, đó là nhận thức không có suy luận. Nhận định tri thức quen thuộc không phải là sản phẩm của suy luận rất quan trọng. Suy luận là một quá trình lập luận từng bước di chuyển từ ý tưởng này sang ý tưởng khác. Khi tôi cảm thấy đau, tôi quen với cái đau đó mà không nghĩ: “Tôi đau”. Tôi không cần suy luận để biết về nỗi đau của mình. Tôi chỉ đơn giản là nhận thức được nó. Chính tính trực tiếp của tri thức này đã phân biệt nó với tất cả các tri thức hậu nghiệm khác. Tất cả tri thức quen thuộc đều là hậu nghiệm, nhưng không phải tri thức hậu nghiệm nào cũng là tri thức quen thuộc. Nhận thức về nỗi đau của tôi là tri thức quen thuộc, nhưng khi tôi suy luận rằng “có điều gì đó đang khiến tôi đau” thì niềm tin này là tri thức mệnh đề.

Sự phân biệt của Russell giữa tri thức quen thuộc và tri thức mệnh đề, nếu chính xác, có ý nghĩa quan trọng trong tri thức luận. Suy luận được sử dụng ngay cả trong trường hợp niềm tin mà mọi người nghĩ là hiển nhiên: niềm tin thông thường dựa trên nhận thức. Russell nghĩ rằng một người chỉ có thể có tri thức quen thuộc với các cảm giác của mình và không thể có nhận thức trực tiếp về các đối tượng có thể là nguyên nhân của những cảm giác đó. Đây là một điểm quan trọng. Khi tôi nhìn thấy con chim trên cành cây bên ngoài cửa sổ văn phòng của mình, tôi không nhận thức được ngay lập tức về chính con chim. Thay vào đó, tôi nhận thức trực tiếp về trải nghiệm tri giác của mình về con chim - điều mà các nhà triết học gọi là *dữ liệu giác quan*. *Dữ liệu giác quan* là những cảm giác thu được từ trải nghiệm tri giác (perceptual experience); chúng là dữ liệu thô thu được thông qua các giác quan (nhìn, ngửi, cảm nhận, v.v.). Trải nghiệm tri giác của một người là dữ liệu cảm giác, không phải các đối tượng có thể gây ra dữ liệu cảm giác đó. Mọi người suy luận về sự tồn tại của các khách thể (object) bên ngoài mà họ tin rằng chính chúng gây ra trải nghiệm nhận thức của họ. Quan điểm của Russell ngụ ý rằng mọi người luôn sử dụng lý trí để tiếp cận thế giới bên ngoài. Tôi có tri thức quen thuộc về trải nghiệm tri giác của tôi khi nhìn thấy con chim; sau đó, tôi suy luận rất nhanh (và thường là một cách vô thức) rằng có một con chim đậu trên cành, đó là tri thức mệnh đề.

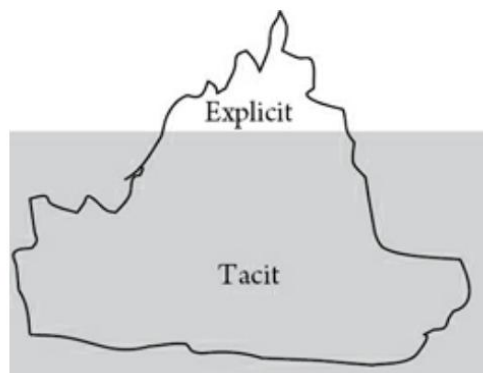
Không phải tất cả các nhà triết học đều nghĩ rằng trải nghiệm về thế giới bên ngoài được thông qua trung gian là dữ liệu giác quan. Một số triết gia cho rằng con người có thể nhận thức trực tiếp các khách thể ở thế

giới bên ngoài. Lý thuyết của Russell giới thiệu một khả năng quan trọng trong tư duy tri thức luận: rằng có một khoảng cách giữa trải nghiệm của một người về thế giới và bản thân thế giới. Khoảng cách này mở ra xác suất lỗi. Nó được một số nhà tư tưởng sử dụng để lập luận rằng tri thức về thế giới bên ngoài là điều không thể.

Kĩ năng cũng là tri thức

Trong sách vở về quản trị tri thức hiện đại, chúng ta sẽ bắt gặp một cách phân loại khác về tri thức, thành hai dạng ẩn (tacit) và hiện (explicit). Chẳng hạn, cuốn Bách khoa thư Quản trị tri thức⁴ ghi *“Tri thức là một dạng tổng hợp các kinh nghiệm, giá trị, các thông tin ngữ cảnh, hiểu biết chuyên sâu cung cấp một khung sườn để đánh giá và thu nạp thêm kinh nghiệm và thông tin mới. Nó phát xuất và nhúng vào trong tư duy của người biết. Trong các tổ chức, tri thức không chỉ được tìm thấy dưới dạng các văn bản và kho lưu trữ, mà còn ở các thói quen của tổ chức, các quy trình, các biện pháp thực hành, và các chuẩn mực.”*

Kĩ năng, thói quen (của cá nhân hoặc tập thể) đều được coi là tri thức, và được xếp vào dạng tri thức ẩn. Các tri thức ẩn ở dạng kĩ năng, thói quen, cũng được gọi là tri thức khả năng (ability knowledge). Trong khi tri thức luận truyền thống quan tâm chủ yếu tới dạng tri thức mệnh đề (như chúng ta thấy trong bài này), thì các nhà lí thuyết tri thức luận ứng dụng mở rộng sự quan tâm sang các nhóm tri thức ẩn, tri thức thủ tục, hoặc tri thức khả năng, vì chúng có tiềm năng ứng dụng to lớn trong thực tiễn học tập và làm việc.



Một ẩn dụ về tri thức ẩn và tri thức hiện

Tri thức là một tiến trình

Ikujiro Nonaka là một trong những gương mặt điển hình trong số các nhà tri thức luận ứng dụng đã xây dựng mô hình của riêng mình mang tên SECI để cho thấy tiến trình tạo sinh và thực hành tri thức trong tổ chức, với sự biến chuyển qua lại giữa tri thức ẩn và hiện. Điểm đặc sắc của định nghĩa tri thức của Nonaka dựa trên một quan điểm về “tiến trình” về tri thức, vốn được một số nhà triết học trước đó giải thích. Nonaka đưa ra định nghĩa *“Tri thức là một quá trình năng động của con người biến mình cho niềm tin cá nhân hướng tới chân lí”*. Chúng ta sẽ khảo sát ở phần sau về các khái niệm quan trọng nhất về tri thức như “niềm tin”, “biện minh”, “chân lí” có ở trong định nghĩa này. Nhưng chúng ta sẽ thấy kĩ hơn tính quá trình (chứ không cố định) và cá nhân trong định nghĩa về tri thức của Nonaka, sẽ được trình bày trong Bài 2, với một văn bản của chính Nonaka và cộng sự.

[Table 7.1](#) Tóm tắt các loại tri thức được thảo luận trong phần này.

⁴ Schwartz, D. (Ed.). (2005). *Encyclopedia of knowledge management*. IGI Global.

Loại	Mô tả	Các ví dụ
Tri thức mệnh đề	Tri thức về các mệnh đề hoặc tuyên bố; tri thức về sự thật	Ví dụ: “Tôi biết rằng...” trái đất hình tròn, hai là số chẵn, sư tử là loài ăn thịt, cỏ có màu xanh, v.v.
Tri thức thủ tục	“Biết cách”; hiểu cách thực hiện một nhiệm vụ hoặc hoặc thủ tục	Biết cách đi xe đạp, nhào lộn, đan len, sửa lốp xe, rê bóng rổ, trồng cây, v.v.
Tri thức quen thuộc	Tri thức thu được từ kinh nghiệm trực tiếp	Nhận thức về các cảm giác như đau, nóng, lạnh, đói. Quan trọng là phải phân biệt giữa tri thức quen thuộc, đó là cảm giác (ví dụ: cảm giác vật lý khi cảm thấy lạnh) và các suy luận liên quan, chẳng hạn như “nhiệt độ không khí phải giảm xuống”, đó là tri thức mệnh đề.
Tri thức hiện	Tri thức có thể thể hiện dưới dạng văn bản hay các hình thức media khác	Văn bản, thông tin, cơ sở dữ liệu, video, hình ảnh, mô hình, bản mẫu sản phẩm...
Tri thức ẩn	Kĩ năng, hiểu biết riêng nội tại trong mỗi cá nhân hoặc tổ chức	Kĩ năng, thái độ, tình cảm, giá trị

BẢNG 7.1 Các loại tri thức

Chân lý

Các triết gia cho rằng tri thức về thế giới bên ngoài là bất khả do con người không bao giờ có thể chắc chắn về chân lý của niềm tin đối với thế giới bên ngoài của mình. Nhưng cần điều gì để khẳng định rằng một niềm tin nào đó là đúng? Mọi người đôi khi tin rằng chân lý là tương đối. Một người có thể cho rằng “Chà, đó chỉ là chân lý của họ”, nghĩa là điều gì đó có thể đúng với người này chứ không phải với người khác. Tuy nhiên, đối với các phát biểu và mệnh đề, chỉ có một giá trị chân lý. Một người có thể tin rằng trái đất phẳng trong khi người khác có thể tin rằng nó tròn, nhưng chỉ một trong số họ đúng. Mọi người không tự mình quyết định xem một tuyên bố có đúng hay không. Hơn nữa, chỉ vì một người không có cách nào để xác định xem một tuyên bố là đúng hay sai không có nghĩa là không có chân lý về tuyên bố đó. Ví dụ, bạn có thể không biết cách xác định chính xác số ngọn cỏ trên bãi cỏ của Nhà Trắng, nhưng điều này không có nghĩa là không có câu trả lời đúng cho câu hỏi. Đúng là có một số ngọn cỏ cụ thể tại thời điểm này, ngay cả khi bạn không thể biết con số đó là bao nhiêu.

Một mệnh đề là đúng nghĩa là thế nào? Ban đầu, câu hỏi này có vẻ ngớ ngẩn. Ý nghĩa của chân lý là hiển nhiên. Chân lý là đúng, sự thật và chính xác. Tuy nhiên, nói rằng một cái gì đó là đúng, sự thật hoặc chính xác chỉ là một cách khác để nói rằng nó là chân lý. *Sự thật* nghĩa là “đúng”. Rất khó để tìm ra được một cách giải thích không lòng vòng và không còn mập mờ về chân lý. Tuy nhiên, các triết gia không ngừng cố gắng giải

thích chân lý. Họ thường tò mò và nghi vấn về những khái niệm mà hầu hết mọi người chấp nhận là hiển nhiên, và chân lý cũng không phải ngoại lệ.

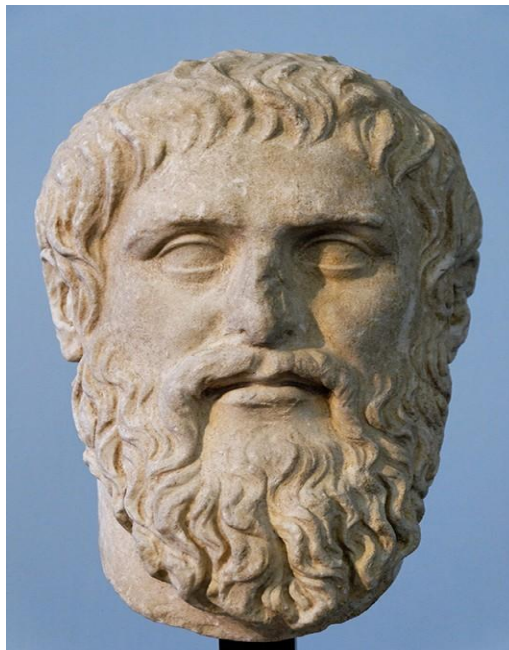
Các lý thuyết và tranh luận về chân lý tương đối phức tạp, khó có thể trình bày trong một tài liệu nhập môn. Thay vào đó, chúng ta hãy xem xét ngắn gọn hai cách hiểu về chân lý để có được sự hiểu biết sơ bộ về chân lý. Aristotle tuyên bố rằng một tuyên bố đúng là một tuyên bố về một điều gì đó, rằng *nó là như vậy* hoặc *nó không phải là những gì nó không phải là* (Aristotle 1989). Một cách giải thích khả dĩ cho ý tưởng của Aristotle là “A là B” là đúng khi và chỉ khi A là B. Lưu ý rằng điều này chỉ đơn giản là loại bỏ các trích dẫn xung quanh mệnh đề. Ý tưởng rất đơn giản: tuyên bố “Chó là động vật có vú” là đúng nếu chó là động vật có vú.

Một cách hiểu khác về chân lý là sự tương ứng giữa các mệnh đề và thế giới. Lý thuyết tương ứng của chân lý đề xuất rằng một tuyên bố là đúng khi và chỉ khi tuyên bố đó tương ứng với một sự thật nào đó (David 2015). Một sự thật là một trạng thái về một thứ gì đó trong thế giới này - một sự sắp xếp các khách thể và thuộc tính trong thực tế - vì vậy câu nói “Con chó ở dưới gầm giường” là đúng khi và chỉ khi tồn tại trong thế giới thật một con chó và một cái giường, và con chó có liên quan đến cái giường theo kiểu ở bên dưới nó. Lý thuyết tương ứng của chân lý làm cho chân lý trở thành một mối quan hệ giữa các mệnh đề và thế giới. Nếu những mệnh đề có liên hệ thích hợp với thế giới - nếu chúng tương ứng với thế giới - thì những mệnh đề đó có thể được cho là đúng.

7.2. Tri thức

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định và giải thích các yếu tố trong cách cắt nghĩa truyền thống của Plato về tri thức.
- Mô tả vấn đề Gettier.
- Xét lại một trường hợp Gettier với tư cách là một phản ví dụ đối với cách cắt nghĩa truyền thống về tri thức.
- Xác định và giải thích cách giải quyết vấn đề Gettier.



HÌNH 7.4 Bản sao tác phẩm điêu khắc Plato được hoàn thành vào khoảng năm 370 TCN. Plato được ghi nhận với *cách cắt nghĩa truyền thống về tri thức*, giải thích tri thức như niềm tin thực sự chính đáng. (nguồn: "Plato Silanion Musei Capitolini MC1377" của Marie-Lan Nguyen/Wikimedia Commons, CC BY 2.5)

Nói rằng một người biết điều gì đó có nghĩa là gì? Tri thức là một khái niệm quan trọng trong mọi lĩnh vực tư tưởng. Tri thức là mục tiêu và do đó có một vai trò đặc biệt. Tìm hiểu bản chất của tri thức cho thấy

tầm quan trọng của các khái niệm khác là chìa khóa cho việc lý thuyết hóa tri thức luận - đặc biệt là sự biện minh.

Plato và cách cắt nghĩa truyền thống về tri thức

Plato, một trong những triết gia Hy Lạp quan trọng nhất, đưa ra giả thuyết rằng tri thức là *niềm tin chân chính*⁵ (justified true belief – **JTB** - một niềm tin được biện minh đối với chân lý, hay là *niềm tin có cơ sở*). Phân tích của Plato được gọi là cắt nghĩa truyền thống về tri thức. Định nghĩa của Plato là một người S biết mệnh đề P khi và chỉ khi:

1. P là đúng,
2. S tin P, và
3. S có lý do khi tin vào P (Plato 1997b).

Giả thuyết của Plato về tri thức mang tính trực giác cao. Nói “John biết P, nhưng ông không tin P” nghe có vẻ sai. Để biết điều gì đó, trước tiên chủ thể phải tin vào điều đó. Và người ta cũng không thể nói “Ali biết P, nhưng P là sai”. Một người không thể có tri thức về những điều giả dối. Tri thức đòi hỏi chân lý. Cuối cùng, ai đó không nên tuyên bố biết P nếu họ không có lý do để tin P (một lý do để tin là sự biện minh cho P).

Vấn đề của cách cắt nghĩa truyền thống về tri thức

Điều đáng ngạc nhiên là quan điểm của Plato cho rằng tri thức là niềm tin chân chính đã được chấp nhận rộng rãi cho đến thế kỷ 20 (hơn 2.000 năm). Khi phân tích này được nghi vấn đã dẫn đến một loạt các sự thay đổi trong tri thức luận vào nửa sau của thế kỷ 20. Phần này thảo luận về phương pháp phản ví dụ đang diễn ra trong phép biện chứng liên quan đến tri thức là gì. Phân tích JTB của Plato là phân tích đầu tiên được xem xét kỹ lưỡng.

Vào năm 1963, nhà triết học người Mỹ Edmund Gettier (1927–2021) đã xuất bản một bài báo ngắn có tiêu đề “[Liệu niềm tin chân chính có phải là tri thức không?](#)”. Gettier trình bày hai phản ví dụ đối với phân tích tri thức của Plato. Trong những ví dụ này, một người dường như có niềm tin thực sự chính đáng, nhưng họ dường như không có tri thức. Mặc dù Gettier được ghi nhận là người có phản ví dụ phổ biến đầu tiên đối với cách giải thích JTB, nhưng ông không phải là triết gia đầu tiên nêu ra phản ví dụ về phân tích của Plato. Nhưng vì giải thích của Gettier có ảnh hưởng nhất, nên bất kỳ ví dụ nào dường như làm suy yếu cách giải thích tri thức JTB của Plato đều được gọi là **trường hợp Gettier**. Các trường hợp Gettier cho thấy sự không phù hợp của cách giải thích JTB - một vấn đề được gọi là *vấn đề Gettier*.

Ảo ảnh của Dharmakīrti

Trường hợp Gettier được biết đến sớm nhất, từ lâu trước khi thuật ngữ này được hình thành, đã được triết gia Phật giáo Ấn Độ thế kỷ thứ tám Dharmakīrti nói tới. Trường hợp Dharmakīrti yêu cầu tưởng tượng một người du mục mệt mỏi đi qua sa mạc để tìm nước (Dreyfus 1997). Người này leo lên một ngọn núi và nhìn thấy thứ dường như là một ốc đảo trong thung lũng bên dưới, và vì vậy tin rằng có nước trong thung lũng. Ốc đảo chỉ là một ảo ảnh. Tuy nhiên, đúng là có nước trong thung lũng, nhưng nó nằm ngay bên dưới bề mặt của vùng đất nơi có ảo ảnh. Du khách có lý khi tin rằng có nước trong thung lũng do trải nghiệm giác quan. Hơn nữa, đúng là có nước trong thung lũng. Tuy nhiên, niềm tin của du khách dường như không được tính là tri thức. Dharmakīrti kết luận không thể nói du khách biết có nước trong thung lũng bởi du khách đang tin vào một ảo ảnh hoang đường.

Trường hợp của Russell

Có lẽ bạn đã từng nghe câu “Ngay cả một chiếc đồng hồ hỏng cũng đúng hai lần một ngày”. Trường hợp sau dựa trên thực tế về đồng hồ bị hỏng. Năm 1948, Bertrand Russell đưa ra một trường hợp trong đó một người đàn ông nhìn lên đồng hồ chết vào thời điểm đúng:

⁵ Cũng “*niềm tin thực sự chính đáng*”, “*niềm tin đúng đắn có cơ sở*”

Một người nhìn vào chiếc đồng hồ chết, mặc dù anh ta nghĩ rằng nó đang chạy, và tình cờ nhìn vào đúng vào thời điểm nó đúng; người đàn ông này có được một niềm tin đúng về thời gian trong ngày nhưng không thể nói là có tri thức. (Russell 1948, 154)

Giả thiết rằng chiếc đồng hồ mà người đàn ông nhìn được có độ tin cậy. Người đàn ông có lý khi tin rằng thời gian là 4:30 chẳng hạn. Và giả định, *đúng* lúc đó là 4:30. Tuy nhiên, vì đồng hồ không chạy và người đàn ông tình cờ nhìn lên vào một trong hai thời điểm trong ngày đồng hồ chỉ đúng, nên việc niềm tin của anh ta trở thành sự thật chỉ là do gặp may. Do đó, Russell kết luận rằng không thể nói rằng người đàn ông biết thời gian chính xác.

Vùng đất với các nhà kho giả

Trường hợp Gettier cuối cùng mà chúng ta sẽ xem xét là của triết gia người Mỹ Carl Ginet (sinh năm 1932) (Goldman 1976). Henry đang lái xe qua một vùng nông thôn với các nhà kho. Tuy nhiên, điều mà anh ta không nhận ra là khu vực này hiện đang được sử dụng làm phim trường và tất cả các nhà kho đều chỉ là mặt tiền của nhà kho, trừ một nhà kho thật. Khi nhìn vào một trong những nhà kho, Henry tự nhủ: “Đó là một nhà kho.” May mắn thay cho Henry, anh ấy nhìn vào nhà kho thật trong khu vực. Một lần nữa, tất cả các điều kiện trong phân tích tri thức của Plato đều được thỏa mãn. Đúng là Henry đang nhìn vào một cái nhà kho thật, và anh ấy tin rằng đó là một cái nhà kho. Hơn nữa, anh ấy đã tin tưởng điều này bằng cách sử dụng các phương tiện chính đáng - anh ấy đang sử dụng tầm nhìn của mình, trong điều kiện ánh sáng bình thường, để xác định một đối tượng thông thường (nhà kho). Tuy nhiên, người ta không thể nói rằng Henry biết nhà kho là nhà kho bởi vì anh ta có thể tình cờ nhìn vào một trong những nhà kho giả và cho đó là nhà kho thật.

[Bảng 7.2](#) tóm tắt các trường hợp Gettier được thảo luận trong chương này.

Trường hợp	Được đề xuất bởi	Mô tả	Điều này thách thức đặc điểm tri thức của Plato về niềm tin chân chính như thế nào?
Ảo ảnh của Dharmakīrti	Triết gia Phật giáo Ấn Độ thế kỷ thứ tám Dharmakīrti	Một người đi du lịch trong vùng sa mạc nhìn thấy ảo ảnh của một ốc đảo đầy nước trong một thung lũng và kết luận rằng có nước trong thung lũng. Trên thực tế, có nước trong thung lũng, nhưng nó nằm dưới bề mặt và không nhìn thấy được.	Không thể nói rằng du khách biết có nước trong thung lũng vì chỉ nhìn thấy ảo ảnh nhưng du khách lại đang tin rằng có nước trong thung lũng.
Trường hợp của Russell	Triết gia người Anh Bertrand Russell (1872 – 1970)	Một người đàn ông nhìn vào đồng hồ chết vào đúng thời điểm và kết luận chính xác về thời gian thực tế.	Chỉ do may mắn khi niềm tin của người đàn ông về thời gian là đúng. Do đó, không thể cho rằng người đàn ông biết thời gian chính xác.
Nhà kho giả	Triết gia người Mỹ Carl Ginet (s. 1932)	Một người lái xe qua một phim trường và có rất nhiều nhà kho giả, tình cờ nhìn vào một nhà kho thật và kết	Không thể nói người đó biết nhà kho là nhà kho thật vì có thể xác định một trong những nhà kho giả là nhà kho thật và như vậy là sai.

Trường hợp	Được đề xuất bởi	Mô tả	Điều này thách thức đặc điểm tri thức của Plato về niềm tin chân chính như thế nào?
		luận “đây là nhà kho”	

BẢNG 7.2 Các trường hợp Gettier

Khắc phục cách cắt nghĩa truyền thống về tri thức của Plato

Các trường hợp Gettier chứng minh rằng cách mô tả truyền thống của Plato về tri thức là niềm tin chân chính là sai. Cụ thể, các trường hợp của Gettier cho thấy rằng một niềm tin là đúng và hợp lý không đủ để niềm tin đó được coi là tri thức. Trong tất cả các trường hợp được thảo luận, chủ thể dường như có một niềm tin chân chính nhưng không có tri thức. Lưu ý rằng điều này không có nghĩa là niềm tin, chân lý hoặc sự biện minh là không cần thiết cho tri thức. Thật vậy, khi nói về tri thức mệnh đề, tất cả các triết gia đều cho rằng niềm tin và chân lý là những điều kiện cần cho tri thức. Một người không thể được cho là biết một mệnh đề nếu họ không tin vào mệnh đề đó. Và rõ ràng, nếu một niềm tin được coi là tri thức, thì niềm tin đó đơn giản là không thể sai. Theo đó, việc nỗ lực giải quyết vấn đề Gettier để giải quyết một trong hai vấn đề sau: thay thế điều kiện biện minh bằng điều gì đó mạnh mẽ hơn hoặc họ thêm điều kiện thứ tư vào JTB để làm cho cách giải thích này đầy đủ hơn.

Không có tiền đề sai

Trong trường hợp của Dharmakīrti, người du mục tin rằng có nước trong thung lũng dựa trên niềm tin sai về một ốc đảo ảo ảnh. Và trong trường hợp của Russell, người đàn ông đặt niềm tin của mình về thời gian dựa trên niềm tin sai rằng chiếc đồng hồ đang chạy. Trong cả hai trường hợp, suy luận dẫn đến niềm tin đúng đều đi qua những tiền đề sai. Trước thực tế này, nhà triết học người Mỹ Gilbert Harman (1928–2021) đã đề xuất thêm một điều kiện vào cách giải thích JTB mà ông gọi là “không có *bổ đề* sai” (Harman 1973). Một *bổ đề* sai là một tiền đề sai, hoặc một bước trong quá trình lập luận là sai. Điều kiện thứ tư của Harman là niềm tin của một người không thể dựa trên suy luận có sử dụng tiền đề sai. Theo Harman, S biết P khi và chỉ khi (1) P đúng, (2) S tin P, (3) S có lý khi tin P, và (4) S không suy ra P từ bất kỳ sai lầm nào.

Harman đã đưa ra giả thuyết rằng nhiều phản ví dụ đối với cách mô tả truyền thống về tri thức có chung một đặc điểm: chân lý của niềm tin không được kết nối một cách thích hợp với bằng chứng được sử dụng để dẫn đến niềm tin đó. Trong trường hợp của Dharmakīrti, tuyên bố “có nước trong thung lũng” là đúng do thực tế là có nước bên dưới. Tuy nhiên, người du mục tin rằng có nước dựa trên niềm tin sai về ảo ảnh, vì vậy điều khiến niềm tin trở thành sự thật không liên quan đến lý do người du mục tin vào điều đó. Nếu điều kiện của Harman rằng lý do dẫn đến niềm tin không thể đi qua các bước lập luận sai lầm, thì niềm tin của người du mục không còn được coi là tri thức nữa.

Hiệu chỉnh của Harman giải thích tại sao người du mục không có hiểu biết và người đàn ông trong trường hợp của Russell không thực sự biết mấy giờ rồi. Tuy nhiên, điều này không thể xử lý tất cả các trường hợp Gettier. Hãy xem xét trường hợp nhà kho giả liên quan đến Henry. Henry tin rằng anh ấy đang nhìn vào một nhà kho dựa trên kinh nghiệm nhận thức của anh ấy về nhà kho. Và Henry nhìn vào một nhà kho thật. Anh ấy không suy luận thông qua bất kỳ tiền đề sai lầm nào kiểu như “Tất cả các thứ trên đường lái xe của tôi đều là nhà kho”. Kết luận của anh ấy bắt nguồn trực tiếp từ kinh nghiệm nhận thức về một nhà kho thật. Tuy nhiên, chỉ là do may mắn khi Henry đã không nhìn vào một trong nhiều mặt tiền của nhà kho trong khu vực, vì vậy niềm tin của anh ấy dường như vẫn không được coi là tri thức. Vì giải thích của Harman không đúng với phản ví dụ nhà kho nên nó không giải quyết được vấn đề Gettier.

Loại bỏ những yếu tố bác bỏ niềm tin và những lựa chọn thay thế

Trong khi lái xe qua vùng có nhiều nhà kho giả, Henry tình cờ hình thành niềm tin “Đó là một nhà kho” khi nhìn vào nhà kho thật duy nhất trong khu vực. Mặc dù niềm tin của Henry không dựa trên những tiền đề sai,

nhưng dường như vẫn có điều gì đó không ổn. Tại sao? Nếu Henry biết khu vực anh chạy xe qua đây các nhà kho giả, sẽ làm suy yếu niềm tin của anh ấy. Việc khu vực này chứa đầy nhà kho giả được gọi là *yếu tố bác bỏ* (*defeater*) vì nó dùng để bác bỏ sự biện minh cho niềm tin của Henry. Các nhà triết học Mỹ đương đại Keith Lehrer và Thomas Paxson Jr. cho rằng niềm tin chân chính là tri thức nếu không có yếu tố hủy hoại niềm tin (Lehrer và Paxson 1969). S biết rằng P khi và chỉ khi (1) P đúng, (2) S tin P, (3) S có lý khi tin P, và (4) không tồn tại yếu tố hủy hoại P. Điều kiện thứ tư được thêm vào có nghĩa là không thể tồn tại bằng chứng rằng, nếu được S tin tưởng, sẽ làm suy yếu biện minh của S.

Điều kiện “không có yếu tố bác bỏ” giải quyết được cả ba trường hợp Gettier được thảo luận, trong mỗi trường hợp đều cho thấy, tồn tại một bằng chứng mà nếu chủ thể biết sẽ làm suy yếu sự biện minh của họ. Không thể nói rằng Henry biết anh ấy đang nhìn vào một nhà kho vì hầu hết các nhà kho trong khu vực đều là giả và người đàn ông trong trường hợp của Russell không biết thời gian vì đồng hồ đã chết. Do đó, điều kiện “không có yếu tố bác bỏ” giúp giải quyết nhiều trường hợp Gettier. Tuy nhiên, bây giờ chúng ta cần một giải thích kỹ hơn khi bằng chứng được coi là yếu tố bác bỏ. Chúng ta biết rằng, một yếu tố bác bỏ là bằng chứng sẽ làm suy yếu sự biện minh của một người. Không thể cho rằng tất cả các bằng chứng làm suy yếu niềm tin đều là yếu tố bác bỏ vì điều này sẽ khiến việc đạt được tri thức trở nên khó khăn hơn nhiều. Đối với nhiều niềm tin thực sự chính đáng, có một số bằng chứng mà chúng ta không biết có thể làm suy yếu sự biện minh. Ví dụ, chúng ta có niềm tin từ những người khác. Nghiên cứu chỉ ra rằng mọi người trung bình nói dối một lần mỗi ngày (DePaulo et al. 1996; Serota, Levine và Boster 2010). Vì vậy, khi ai đó nói điều gì đó với bạn trong cuộc trò chuyện, thường thì người đó đã nói dối một lần hôm nay. Việc một người đã nói dối một lần ngày hôm nay có phải bằng chứng làm suy yếu lời biện minh của bạn cho những gì họ nói với bạn không?

Lưu ý rằng bởi vì yếu tố bác bỏ là bằng chứng có thể làm suy yếu sự biện minh của một người, nên điều gì được coi là yếu tố bác bỏ phụ thuộc vào sự biện minh là gì. Các lý thuyết về tri thức được xem xét cho đến nay đều coi sự biện minh là cơ bản. Chúng cho rằng một niềm tin phải được biện minh nhưng không chỉ ra cách đo lường hay cách xác định sự biện minh đó như thế nào.

Vấn đề với sự biện minh

Phân tích truyền thống về tri thức giải thích rằng tri thức là niềm tin thực sự chính đáng. Nhưng ngay cả khi chấp nhận định nghĩa này, chúng ta vẫn có thể tự hỏi liệu một niềm tin thực sự có phải là tri thức hay không bởi vì chúng ta có thể tự hỏi liệu nó có hợp lý hay không. Điều gì được coi là biện minh? *Biện minh* là một khái niệm khá rộng. Thay vì chỉ đơn giản tuyên bố rằng sự biện minh là cần thiết cho tri thức, có lẽ thay vào đó, một giải thích thấu đáo về tri thức nên giải thích điều này có nghĩa là gì. Phần tiếp theo xem xét sâu hơn về cách hiểu biện minh và cách một số nhà lý thuyết đề xuất thay thế điều kiện biện minh để giải quyết vấn đề Gettier.

7.3. Sự biện minh

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích ý nghĩa của sự biện minh trong tri thức luận.
- Giải thích sự khác biệt giữa các lý thuyết biện minh hướng nội và hướng ngoại.
- Mô tả những điểm tương đồng và khác biệt giữa thuyết duy nền và thuyết duy hợp về biện minh.
- Phân loại niềm tin theo nguồn biện minh.

Phần lớn tri thức luận trong nửa sau của thế kỷ 20 tập trung cho những nghi vấn về sự biện minh. Các câu hỏi về tri thức thường dẫn đến sự biện minh. Khi đặt câu hỏi về thế giới bên ngoài, chúng ta quan tâm liệu chúng ta có được biện minh cho niềm tin của mình về thế giới bên ngoài là đúng hay không. Và như đã thảo luận trước đây, việc xác định liệu có tồn tại yếu tố bác bỏ (*defeater*) tri thức hay không đòi hỏi phải biết điều gì có thể làm suy yếu sự biện minh.

Chúng ta sẽ bắt đầu với hai điểm chung nhất về sự biện minh. Trước hết, sự biện minh khiến cho niềm tin có nhiều khả năng trở thành sự thật. Khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta có lý do chính đáng khi tin vào điều gì

đó, chúng ta nghĩ rằng chúng ta có lý do để tin rằng điều đó là đúng. Cách thức biện minh thực hiện được chức năng đó và cách thức suy nghĩ về các lý do chính đáng sẽ được thảo luận ở phần sau đây. Thứ hai, sự biện minh không phải lúc nào cũng bảo đảm cho tính chân lý. Sự biện minh làm cho niềm tin *có nhiều khả năng* trở thành sự thật, điều này ngụ ý rằng niềm tin được biện minh vẫn có thể sai. Khả năng biện minh sai sẽ được đưa xuống cuối của phần này.

Bản chất của biện minh

Sự biện minh làm cho một niềm tin có nhiều khả năng trở thành chân lý hơn. Sự biện minh đưa đến sự hỗ trợ *có tính logic*. Logic nghiên cứu về lý luận, vì vậy hỗ trợ có tính logic là có lý luận chắc chắn. Nếu tôi suy luận đúng, thì tôi có lý khi tin rằng con chó của tôi là động vật có vú vì tất cả chó đều là động vật có vú. Và tôi có lý khi tin rằng $\sqrt[3]{1332} = 444$ nếu tôi đã làm phép tính một cách chính xác. Nhưng nếu tôi sử dụng máy tính để tính kết quả thì sao? Tôi cũng phải có lý do để tin rằng máy tính là đáng tin cậy trước khi tin vào câu trả lời? Hay đơn giản là máy tính đáng tin cậy có thể biện minh cho niềm tin của tôi vào câu trả lời? Những câu hỏi này dẫn đến sự khác biệt quan trọng giữa gốc gác của sự biện minh - sự biện minh là bên trong hay bên ngoài tâm trí của con người.

Thuyết duy nội và Thuyết duy ngoại

Các lý thuyết về biện minh có thể được chia thành hai loại khác nhau: duy nội (internalism) và duy ngoại (externalism). **Thuyết duy nội** là cho rằng sự biện minh cho niềm tin chỉ được xác định bởi các yếu tố bên trong tâm trí của một chủ thể. Sự thu hút ban đầu của thuyết duy nội là hiển nhiên. Niềm tin là nội tại của con người và quá trình hình thành niềm tin cũng là một quá trình tinh thần bên trong. Nếu một ai đó đang suy nghĩ mông lung rằng hôm nay thời tiết sẽ đẹp, ngay cả khi điều đó trở thành sự thật, thì bạn có thể cho rằng họ không biết rằng hôm nay trời sẽ đẹp. Bạn sẽ nghĩ rằng họ không có tri thức đó vì họ không có lý do hay bằng chứng nào để làm cơ sở cho niềm tin của mình. Khi xác định như vậy, bạn viện dẫn trạng thái tinh thần của người đó (thiếu vắng lý do).

Nhưng nếu một người có lý do chính đáng khi hình thành niềm tin nhưng hiện không thể nhớ những lý do đó là gì thì sao? Ví dụ, tôi tin rằng Aristotle đã viết về kỳ lân, mặc dù tôi không thể nhớ lý do tại sao mình lại tin vào điều này. Tôi cho rằng tôi đã học nó từ một văn bản học thuật (có lẽ từ việc đọc chính Aristotle), đây là một nguồn đáng tin cậy. Giả sử rằng tôi đã có được niềm tin từ một nguồn đáng tin cậy, liệu tôi có được biện minh rằng *bây giờ* tôi không thể nhớ nguồn đó là gì không? Thuyết hướng nội cho rằng một chủ thể phải có quyền tiếp cận các lý do của niềm tin để có được sự biện minh. Để được biện minh, chủ thể phải ngay lập tức hoặc sau khi suy nghĩ cẩn thận nhớ lại lý do của mình. Do đó, theo thuyết duy nội, tôi không có lý do chính đáng để tin rằng Aristotle đã viết về kỳ lân.

Mặt khác, một người theo thuyết duy ngoại sẽ nói rằng niềm tin của tôi về Aristotle là hợp lý. **Thuyết duy ngoại** cho rằng ít nhất một phần nào đó của sự biện minh có thể dựa vào các yếu tố không nằm trong tâm trí hoặc không thể tiếp cận được. Nếu tôi đã từng có lý do chính đáng, thì tôi vẫn có lý, ngay cả khi bây giờ tôi không thể viện dẫn những lý do đó. Lý thuyết hướng ngoại về sự biện minh thường tập trung vào các nguồn biện minh, không chỉ bao gồm suy luận mà còn cả bằng chứng và nhận thức. Thực tế là một nguồn đáng tin cậy là quan trọng. Quay trở lại ví dụ về máy tính, máy tính đáng tin cậy có thể đóng vai trò biện minh cho việc hình thành niềm tin dựa trên kết quả đầu ra của nó.

Một ví dụ về thuyết duy nội: Loại trừ các lựa chọn thay thế có liên quan

Hãy nhớ lại rằng lý thuyết “không có yếu tố bác bỏ” yêu cầu không tồn tại bằng chứng cho thấy, nếu chủ thể biết, sẽ làm suy yếu sự biện minh của họ. Bằng chứng không được biết bởi chủ thể, điều này tạo nên bằng chứng bên ngoài. Thay vào đó, điều kiện thứ tư có thể là một điều kiện bên trong. Thay vì yêu cầu rằng không có bằng chứng tồn tại, người ta có thể nói rằng S cần loại trừ bất kỳ lựa chọn thay thế nào có liên quan đến niềm tin của họ. Lý thuyết “không có lựa chọn thay thế phù hợp” bổ sung vào cách giải thích tri thức truyền thống yêu cầu một người phải loại trừ bất kỳ giả thuyết cạnh tranh nào cho niềm tin của họ. *Loại trừ* đề cập đến trạng thái tinh thần bên trong có ý thức của chủ thể, điều này làm cho tình trạng này có bản chất bên trong. Giống như điều kiện “không có yếu tố bác bỏ”, điều kiện “không có lựa chọn thay thế phù hợp” nhằm giải quyết vấn đề lớn hơn. Để biện minh đòi hỏi phải loại trừ các lựa chọn thay thế có liên

quan. Tuy nhiên, vẫn không giải quyết được vấn đề Gettier. Quay trở lại ví dụ về nhà kho, mặt tiền của nhà kho có thể không phải là một lựa chọn thay thế phù hợp với niềm tin rằng một người đang nhìn vào nhà kho. Trừ khi một người ở Hollywood, người ta sẽ không nghĩ rằng mặt tiền là khác biệt.

Một ví dụ về thuyết duy ngoại: Lý thuyết nhân quả

Những người theo thuyết hướng ngoại cho rằng một chủ thể không cần phải biết lý do tại sao niềm tin thực sự của họ là chính đáng. Nhưng một số nhà lý thuyết, chẳng hạn như nhà triết học người Mỹ Alvin Goldman (b. 1938), lập luận rằng điều kiện biện minh trong giải thích tri thức nên được thay thế bằng một điều kiện thực chất và kỹ lưỡng hơn để giải thích hiệu quả biện minh là gì. Goldman lập luận rằng niềm tin là có cơ sở nếu chúng được tạo ra bởi các quá trình đáng tin cậy (Goldman 1979). Điều quan trọng là, đó là quá trình mang lại sự biện minh, chứ không phải là khả năng kể lại quá trình biện minh của ai đó. Giải thích của Goldman về tri thức hàm ý rằng một niềm tin đích thực là kết quả của một quá trình hình thành niềm tin đáng tin cậy.

Lý thuyết của Goldman được gọi là **thuyết duy tín lịch sử** (historical reliabilism) - *lịch sử* bởi vì quan điểm tập trung vào các quá trình trong quá khứ dẫn đến một niềm tin và *duy tín* bởi vì, theo lý thuyết, các quá trình tạo ra niềm tin thực sự một cách đáng tin cậy sẽ mang lại sự biện minh cho những niềm tin đó. Các quá trình hình thành niềm tin đáng tin cậy bao gồm nhận thức, trí nhớ, lập luận thuyết phục hoặc hiệu lực, và nội quan (introspection). Các quá trình này là các hoạt động chức năng có đầu ra là niềm tin và các trạng thái nhận thức khác. Ví dụ, lý luận là một hoạt động lấy niềm tin và giả thuyết trước đó làm đầu vào và đưa ra những niềm tin mới, và trí nhớ là một quá trình “lấy niềm tin hoặc kinh nghiệm làm đầu vào vào thời điểm trước đó và tạo ra niềm tin đầu ra sau đó” (Goldman 1979, 12). Thông thường, trí nhớ là đáng tin cậy theo nghĩa nó có nhiều khả năng tạo ra những niềm tin đúng đắn hơn là những niềm tin sai lầm.

Vì cách tiếp cận của Goldman là theo thuyết duy ngoại, nên quá trình chứng nhận biện minh (justification-conferring process) không nhất thiết phải được chủ thể chủ động nhận biết. Quan điểm của ông cũng được gọi là *quan điểm nhân quả* vì ông tập trung vào nguyên nhân của niềm tin. Nếu một niềm tin được tạo ra một cách đúng đắn (bởi một quá trình hình thành niềm tin đáng tin cậy), thì nó là hợp lý. Một ưu điểm của cách tiếp cận này là nó đưa ra một giải thích có tính trực giác rằng ai đó có thể có một niềm tin chính đáng mà không thể viện dẫn tất cả các lý do để giữ niềm tin đó. Tuy nhiên, quan điểm này không phải là không có nhược điểm. Động lực ban đầu đằng sau việc sửa đổi phân tích JTB truyền thống của Plato là giải quyết vấn đề Gettier, còn cách giải thích của Goldman thì không thể làm được điều này. Hãy xem xét lại trường hợp Henry và nhà kho. Henry nhìn vào một nhà kho thực sự và hình thành niềm tin rằng đó là một nhà kho. Việc Henry tin rằng anh ấy đang nhìn vào một cái nhà kho là do quá trình hình thành niềm tin đáng tin cậy (nhận thức), vì vậy theo lời kể của Goldman, Henry thực sự có tri thức. Tuy nhiên, nhiều triết gia cho rằng Henry không có tri thức do bản chất may mắn trong niềm tin của anh ấy.

Lý thuyết về biện minh

Đến đây, chúng ta đã xem xét các lý thuyết về sự biện minh khi được áp dụng cho niềm tin riêng lẻ. Nhưng niềm tin không phải lúc nào cũng đứng một mình cô lập. Thông thường, sự biện minh của một niềm tin phụ thuộc vào sự biện minh của những niềm tin khác. Tôi phải có lý khi tin tưởng vào nhận thức của mình để sau đó có lý khi tin rằng có một con chim ngoài cửa sổ văn phòng của tôi. Do đó, một số lý thuyết tập trung vào cấu trúc của biện minh nghĩa là cách một hệ thống hoặc tập hợp các niềm tin được cấu trúc. Các lý thuyết về cấu trúc của sự biện minh nhằm mục đích minh họa cách cấu trúc của một hệ thống niềm tin dẫn đến tri thức, hoặc niềm tin thực sự.

Thuyết duy nền

Phần lớn những gì một chủ thể tin tưởng chính đáng được suy ra từ những niềm tin chính đáng khác. Ví dụ, Ella tin chắc rằng trận chiến Hastings⁶ xảy ra vào năm 1066 vì giáo sư lịch sử của cô ấy đã nói với cô ấy điều

⁶ Theo Wikipedia: “Trận Hastings là một trận đánh diễn ra vào ngày 14 tháng 10 năm 1066 giữa lực lượng Norman dưới sự lãnh đạo của Công tước William I xứ Normandy và quân đội Anglo-Saxon do vua Harold II chỉ huy. Đây là thắng lợi quyết định trong cuộc chinh phục nước Anh của người Norman. Sau trận chiến này, một hệ thống

này. Nhưng sự biện minh cho niềm tin của cô ấy không kết thúc ở đó. Tại sao Ella có lý khi tin rằng giáo sư lịch sử của cô ấy đáng tin cậy? Hơn nữa, tại sao cô ấy lại có lý khi tin rằng giáo sư lịch sử của mình đã nói với cô ấy điều này? Đối với câu hỏi thứ hai, Ella sẽ trả lời rằng cô ấy có lý vì cô ấy nhớ giáo sư của mình đã nói với cô ấy. Nhưng sau đó người ta có thể hỏi, tại sao việc dựa vào trí nhớ là chính đáng? Niềm tin hợp lý dựa trên niềm tin hợp lý khác. Câu hỏi đặt ra là liệu chuỗi biện minh có bao giờ kết thúc hay không. Những người theo *thuyết duy nền* (*foundationalist*) cho rằng sự biện minh phải dừng lại ở một điểm nào đó.

Thuyết duy nền cho rằng tất cả các niềm tin chính đáng đều dựa trên một tập hợp các niềm tin cơ bản, nền tảng. Hãy xem xét một ngôi nhà. Hầu hết những gì mọi người nhìn thấy về một ngôi nhà là kiến trúc thượng tầng - sàn chính, cột và mái nhà. Nhưng ngôi nhà phải nằm trên một nền móng ổn định và chống đỡ cho những phần của ngôi nhà có thể nhìn thấy. Theo thuyết duy nền, hầu hết các niềm tin giống như kiến trúc thượng tầng của ngôi nhà - khung, mái và tường. Phần lớn niềm tin của mọi người là niềm tin suy luận, hoặc niềm tin dựa trên suy luận. Và theo thuyết duy nền, tất cả các niềm tin đều dựa trên nền tảng của những niềm tin cơ bản (Hasan và Fumerton 2016). Một trong những niềm tin cơ bản của Ella có thể là trí nhớ của cô ấy đáng tin cậy. Nếu niềm tin này là chính đáng, thì tất cả niềm tin chính đáng của Ella bắt nguồn từ ký ức sẽ dựa trên niềm tin cơ bản này.

Nhưng điều gì biện minh cho niềm tin cơ bản? Nếu những niềm tin cơ bản hoạt động để biện minh cho những niềm tin khác, thì chúng cũng phải được biện minh. Nếu nền tảng không được biện minh, thì không có niềm tin nào dựa trên nó là hợp lý. Theo thuyết nền tảng, những niềm tin tạo nên nền tảng là những niềm tin chính đáng, nhưng chúng là những niềm tin *phi suy luận* được biện minh. Niềm tin nền tảng phải là phi suy luận (không dựa trên suy luận) bởi vì nếu chúng là suy luận, chúng sẽ nhận được sự biện minh từ một nguồn khác và chúng sẽ không còn là nền tảng nữa. Niềm tin cơ bản được cho là điểm dừng biện minh.

Sự phản đối mạnh mẽ nhất chống lại thuyết duy nền nhằm vào bản chất của niềm tin cơ bản. Niềm tin cơ bản là gì và những lý do để nghĩ rằng niềm tin cơ bản là hợp lý? Triết gia người Pháp René Descartes (1596–1650) là một người theo thuyết duy nền, và ông cho rằng những niềm tin cơ bản của con người là không thể sai lầm- infallible (Descartes 1986). Một niềm tin không thể sai lầm là một niềm tin không có sai sót (mistaken). Rõ ràng, nếu nền tảng được tạo nên từ những niềm tin không thể sai, thì nó là chính đáng. Nhưng tại sao lại nghĩ rằng niềm tin nền tảng không thể sai? Descartes nghĩ rằng bất cứ điều gì mà một chủ thể có thể hình dung rõ ràng trong tâm trí của họ, thì họ có thể coi đó là sự thật bởi vì Chúa sẽ không cho phép họ bị lừa. Để minh họa niềm tin không thể sai, hãy nhớ đến tri thức quen thuộc, là tri thức trực tiếp và không qua trung gian. Tri thức quen thuộc không qua trung gian, kể cả suy luận, là điều mà những người theo thuyết duy nền mong muốn. Niềm tin có được thông qua sự quen thuộc, đó là lý do tại sao Russell coi chúng là *tri thức*. Ví dụ, hãy tưởng tượng rằng bạn nhìn thấy một quả cầu màu xanh lá cây trong tầm nhìn của mình. Bạn có thể không biết liệu quả cầu có phải là do thứ gì đó trong môi trường của bạn hay không, nhưng bạn không thể nhầm lẫn về việc bạn trực quan nhìn thấy quả cầu màu xanh lá cây. Do đó, tri thức thuộc là một ứng viên tiềm tàng cho nền tảng của niềm tin.

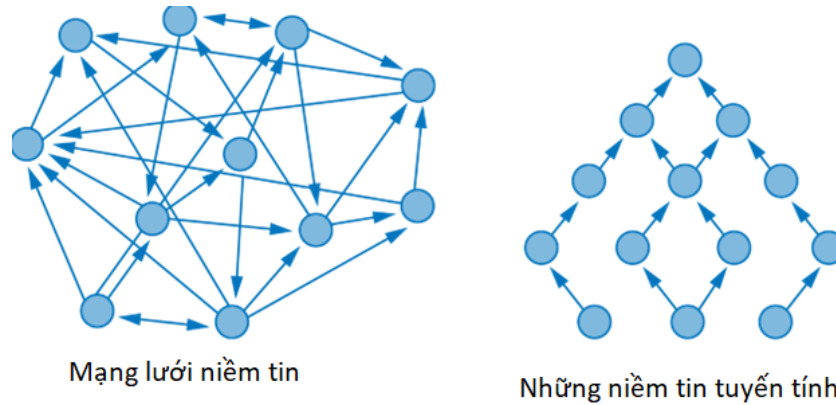
Sự mạch lạc trong hệ thống niềm tin

Thuyết duy hợp (coherentism) cho rằng sự biện minh, và do vậy cả tri thức, được cấu trúc không giống như một ngôi nhà mà giống như một mạng lưới. Chính xác hơn, thuyết duy hợp lập luận rằng một niềm tin được biện minh nếu nó được gắn vào một mạng lưới các niềm tin chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau. Hãy nghĩ về một mạng lưới. Bản thân mỗi sợi trong mạng không bền đến thế, nhưng khi các sợi này được kết nối với nhiều sợi khác và dệt lại với nhau, kết quả là một mạng lưới bền vững. Tương tự như vậy, sự biện minh của một chủ thể cho niềm tin cá nhân, nếu xét riêng lẻ, thì không mạnh đến thế. Nhưng khi những niềm tin đó được đặt trong một hệ thống gồm nhiều niềm tin hỗ trợ lẫn nhau, thì sự biện minh sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Sự biện minh xuất hiện từ cấu trúc của một hệ thống niềm tin (BonJour 1985).

Trong thuyết duy nền, sự biện minh cho một số niềm tin có thể diễn ra hoàn toàn tuyến tính. Ella tin rằng Trận chiến Hastings xảy ra vào năm 1066 vì giáo sư đã nói với cô ấy, và cô ấy tin rằng giáo sư của cô ấy đã nói

quyền lực Anh-Norman mới tại Anh đã được thiết lập. Trận chiến đã nổ ra tại đồi Senlac, một địa điểm cách thị trấn Hastings khoảng 6 dặm về phía tây bắc, gần Đông Sussex ngày nay.”

với cô ấy vì cô ấy nhớ nó và nghĩ rằng trí nhớ của cô ấy là chính đáng. Niềm tin này biện minh cho niềm tin khác, đến lượt niềm tin đó biện minh cho niềm tin tiếp theo v.v., cho đến khi đạt được nền tảng. Tuy nhiên, rất ít niềm tin thực sự được cấu trúc theo cách này. Mọi người thường tìm kiếm sự hỗ trợ cho niềm tin của họ trong nhiều niềm tin khác, đảm bảo rằng chúng nhất quán. Hình 7.5 là một hình ảnh đơn giản hóa về hai cấu trúc niềm tin khác nhau.

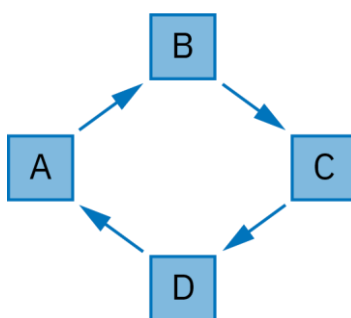


HÌNH 7.5 Có hai cách khái niệm hóa cấu trúc niềm tin khác nhau: như một mạng lưới các niềm tin liên kết với nhau (trái) và như một cấu trúc tuyến tính (phải) trong đó các niềm tin nền tảng biện minh cho các niềm tin khác, nối tiếp nhau thành một hàng. (nguồn: Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Thông thường, khi nghĩ về sự biện minh cho niềm tin của mình, chúng ta không chỉ xem xét nguồn gốc ban đầu của niềm tin mà còn nghĩ về cách niềm tin đó phù hợp với những niềm tin khác của ta. Nếu một niềm tin không gắn kết với những niềm tin khác, thì sự biện minh của nó có vẻ yếu ớt, ngay cả khi sự biện minh ban đầu cho niềm tin có vẻ thuyết phục. Giả sử bạn cần đến ngân hàng, và trên đường ra khỏi cửa, bạn cùng phòng của bạn bảo bạn đừng lãng phí thời gian vì họ đã lái xe qua ngân hàng trước đó và ngân hàng đã đóng cửa. Thông tin của bạn cùng phòng có vẻ như đủ lý do để tin rằng ngân hàng đã đóng cửa. Tuy nhiên, đó là một ngày trong tuần và ngân hàng luôn mở cửa trong tuần. Hơn nữa, nó không phải là một kỳ nghỉ. Bạn kiểm tra trang web của ngân hàng và thông báo rằng ngân hàng đang mở cửa. Do đó, niềm tin rằng ngân hàng đã đóng cửa không phù hợp với những niềm tin khác của bạn. Việc thiếu sự gắn kết với những niềm tin khác làm suy yếu lý do biện minh cho việc tin vào những gì bạn cùng phòng đáng tin cậy của bạn nói với bạn.

Công bằng mà nói, những người theo thuyết duy nền cũng xem xét sự gắn kết các niềm tin trong việc biện minh. Miễn là một niềm tin nhất quán với những niềm tin khác và dựa trên nền tảng thì sẽ hợp lý. Tuy nhiên, tính nhất quán không giống như dạng hỗ trợ logic. Các niềm tin về việc “trên cây có chim”, “bây giờ là tháng Mười một”, “một người đang đói” đều phù hợp với nhau nhưng không hỗ trợ nhau. Và đối với những người theo thuyết duy hợp, một mình tính nhất quán logic không làm cho một hệ thống niềm tin trở nên hợp lý. Sự biện minh phát sinh từ một hệ thống niềm tin củng cố lẫn nhau. Hỗ trợ có thể xảy ra theo nhiều cách: theo cách quy nạp hoặc giải thích lẫn nhau. Giả sử tôi đang cố nhớ quê hương của bạn tôi là Faruq. Tôi tin rằng anh ấy đến từ Tennessee nhưng tôi không chắc lắm. Nhưng sau đó tôi nhớ ra rằng Faruq thường đội mũ của Đại học Tennessee và có nhãn dán Tennessee Titans trên chiếc xe này. Anh ấy cũng nói chuyện với một chút giọng miền nam và đã kể những câu chuyện về việc đi bộ đường dài ở Dãy núi Smoky, một phần thuộc Tennessee. Faruq đến từ Tennessee có thể giải thích thêm những niềm tin này. Tôi có thể chắc chắn hơn về niềm tin của mình rằng Faruq đến từ Tennessee bằng cách xem xét những niềm tin khác của tôi về anh ấy. Khi niềm tin củng cố lẫn nhau, nhiều niềm tin được biện minh hơn.

Thuyết duy hợp phản ánh cấu trúc thực tế của các hệ thống niềm tin một cách tự nhiên hơn, không dựa vào khái niệm về niềm tin cơ bản, hợp lý, không suy diễn. Tuy nhiên, thuyết duy hợp có điểm yếu. Một trong đó là nó có thể dẫn đến tính lòng vòng. Trong một hệ thống niềm tin, bất kỳ niềm tin nào cũng có thể đóng vai trò biện minh cho chính nó. Hình 7.6 dưới đây minh họa vấn đề này.



HÌNH 7.6 Vấn đề đệ quy: Niềm tin A kéo theo niềm tin B, và niềm tin B kéo theo niềm tin C. Niềm tin C kéo theo niềm tin D, và niềm tin D kéo theo niềm tin A. Các niềm tin đều nhất quán và hỗ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên, mỗi người đóng một vai trò trong sự biện minh của riêng mình. D biện minh cho A, nhưng A biện minh cho D đến B và C. Tính tuần hoàn dẫn đến niềm tin không có bất kỳ sự hỗ trợ nào cả. Nếu D biện minh cho chính nó, thì nó không có lời biện minh nào. (nguồn: Copyright Rice University, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Một sự phản đối khác đối với thuyết duy hợp được gọi là phản đối sự cô lập. Một mạng lưới niềm tin có thể giải thích lẫn nhau và hỗ trợ lẫn nhau, mang lại sự biện minh. Tuy nhiên, không đảm bảo rằng những niềm tin này được kết nối với thực tế. Hãy tưởng tượng một người, Dinah, bị mắc kẹt trong một thực tế ảo. Dinah đã bị mắc kẹt quá lâu đến nỗi cô ấy tin rằng những trải nghiệm của mình là của thế giới thực. Do tính chất chi tiết của thế giới ảo của Dinah, hầu hết niềm tin của cô ấy đều nhất quán và hỗ trợ lẫn nhau, giống như niềm tin của bạn về thế giới thực. Miễn là niềm tin của Dinah nhất quán và rành mạch, cô ấy sẽ có lý khi tin rằng trải nghiệm của mình là về những đồ vật và con người thực. Vì vậy, Dinah có lý do chính đáng, mặc dù tất cả niềm tin của cô ấy liên quan đến thực tế của thế giới là sai. Tình huống của Dinah cho thấy một đặc điểm quan trọng của sự biện minh: trong khi sự biện minh làm cho niềm tin có khả năng trở thành sự thật, thì điều đó không phải lúc nào cũng đảm bảo rằng chúng là sự thật. Biện minh thường là dễ sai lầm.

Tính có thể sai lầm của biện minh

Gốc gác của niềm tin rất đa dạng. Nhận thức, lý trí, hy vọng, niềm tin và mơ tưởng đều có thể dẫn đến niềm tin. Tuy nhiên, điều gì đó dẫn đến niềm tin không có nghĩa là niềm tin đó là chính đáng. Niềm tin bắt nguồn từ mơ tưởng là không chính đáng bởi vì sự mơ tưởng không làm cho niềm tin có khả năng trở thành sự thật. Một nguồn biện minh là một cơ sở *đáng tin cậy* cho niềm tin. Tuy nhiên, sự biện minh là một nguồn đáng tin cậy không có nghĩa là niềm tin đó là đúng; nó chỉ làm cho nó có nhiều khả năng đúng hơn. Niềm tin chính đáng cũng có thể trở thành sai lầm. Để hiểu rõ điểm này, chúng ta sẽ xem xét ngắn gọn bốn nguồn gốc niềm tin khác nhau. Như bạn sẽ thấy, mỗi nguồn đều có thể sai.

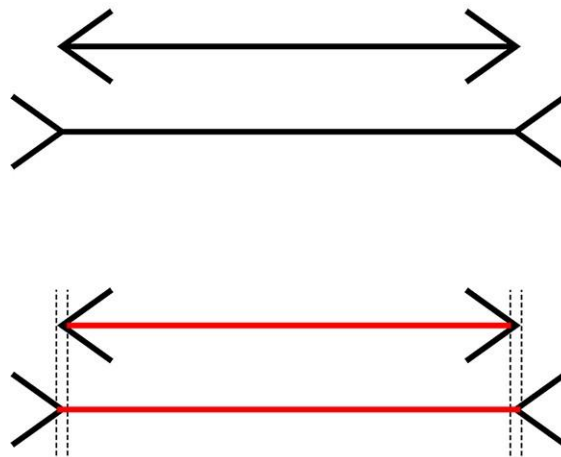
Một nguồn gốc của niềm tin là ký ức. Ký ức không phải lúc nào cũng đáng tin cậy. Trước hết, việc bạn không nhớ điều gì đó trong quá khứ không có nghĩa là điều đó không xảy ra. Thứ hai, khi bạn nhớ một điều gì đó, điều đó có đảm bảo rằng nó đã xảy ra theo cách bạn nhớ không? Bởi vì mọi người có thể nhớ nhầm, các nhà triết học phân biệt giữa nhớ và dường như nhớ. Khi bạn thực sự nhớ P, thì điều này có nghĩa là bạn tin P. Khi bạn có vẻ nhớ P, điều này không có nghĩa là bạn tin P. Vấn đề là việc nhớ và có vẻ như nhớ thường có cảm giác giống nhau đối với người đang cố nhớ lại.

Hầu hết các niềm tin là sản phẩm của suy luận. Khi bạn sử dụng lý do để đi đến niềm tin, sự biện minh mà bạn có là suy luận; do đó, biện minh suy luận tương đương với biện minh logic. Nhưng như đã thảo luận về logic, không phải mọi hình thức suy luận đều có thể đảm bảo chân lý. Suy luận quy nạp, nguồn gốc phổ biến nhất của niềm tin, chỉ có thể đúng khi được thực hiện tốt. Hơn nữa, mọi người thường phạm sai lầm trong suy luận. Nếu một người suy luận theo cách của họ để có được niềm tin không có nghĩa suy luận của họ tốt. Nhưng hãy giả sử rằng một người bằng cách sử dụng suy luận suy diễn để đảm bảo chân lý và họ suy luận tốt. Vẫn có thể là niềm tin của họ là sai? Đúng. Suy luận suy diễn lấy các niềm tin khác làm đầu vào để sau đó rút ra kết luận. Trong suy luận quy nạp tốt, nếu tiền đề là đúng (niềm tin đầu vào), thì kết luận là đúng. Nếu niềm tin đầu vào là sai, thì ngay cả suy luận suy diễn tốt cũng không thể đảm bảo niềm tin đúng.

Một nguồn gốc khác của niềm tin khác là *lời chứng* (testimony). Đó là khi bạn có được niềm tin dựa trên niềm tin đã nêu của người khác. Lời chứng thường được xem là chỉ có ở tòa án, nhưng trong triết học, thuật ngữ *lời chứng* được sử dụng rộng rãi hơn nhiều. Lời chứng là bất kỳ phát ngôn nào, nói hoặc viết, xảy ra trong điều kiện giao tiếp bình thường. Lời chứng bao gồm các tạp chí tin tức, sách phi hư cấu, blog cá nhân, bài giảng của giáo sư và ý kiến trong cuộc trò chuyện. Thông thường, lời chứng là một nguồn thông tin đáng tin cậy và do đó có thể được chứng minh. Khi bạn hình thành niềm tin dựa trên lời chứng của các chuyên gia, điều đó được biện minh. Nhưng ngay cả khi được biện minh, những niềm tin đó có thể sai bởi vì các chuyên gia cũng bị ảnh hưởng bởi tất cả những điểm yếu của sự biện minh được đề cập trong phần này. Lời chứng sẽ được nói nhiều hơn trong phần tri thức luận xã hội.

Cuối cùng, tri giác có thể được sử dụng như một nguồn biện minh. Tri giác bao gồm thông tin nhận được từ các giác quan (khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác, thính giác). Mọi người thường tự động hình thành niềm tin dựa trên tri giác. Tuy nhiên, không phải tất cả các niềm tin bắt nguồn từ tri giác đều được đảm bảo là đúng, như khả năng của tri thức quen thuộc. Như đã thảo luận trước đó, Russell khẳng định rằng niềm tin duy nhất được tự động biện minh từ tri giác là về sự tồn tại của dữ liệu giác quan (Russell 1948). Khi nhìn con chim bên ngoài cửa sổ văn phòng, tôi chỉ có tri thức quen thuộc do *kinh nghiệm* nhìn thấy con chim trên cành cây trong trường thị giác của mình. Tôi biết rằng *đường như* có một con chim. Nhưng làm thế nào để tôi có được từ những dữ liệu giác quan đó đến niềm tin chính đáng rằng thực sự có con chim đậu trên cành? Tôi phải dựa vào một niềm tin khác về độ tin cậy của nhận thức của mình - một niềm tin mà tôi chỉ có thể có được bằng cách suy luận, cụ thể là quy nạp. Từ những trường hợp trong quá khứ, tôi suy luận và tin rằng tri giác của mình là đáng tin cậy. Và tất nhiên, quy nạp là có thể sai. Bất cứ khi nào một người chuyển từ tri thức do quen biết sang niềm tin xa hơn - chẳng hạn như niềm tin rằng dữ liệu giác quan là do các đối tượng thực sự tồn tại gây ra - thì luôn có chỗ cho sai sót.

Không phải tất cả các triết gia đều đồng ý rằng tất cả các niềm tin tri giác đều được trung gian thông qua dữ liệu giác quan (Crane và French 2021). Quan điểm được gọi là *duy thực trực tiếp* (direct realism) cho rằng mọi người tiếp cận trực tiếp vào các khách thể ở thế giới bên ngoài thông qua tri giác. Mặc dù thuyết duy thực trực tiếp cho rằng một người có thể nhận thức trực tiếp thế giới bên ngoài, nhưng vẫn không thể đảm bảo rằng niềm tin đó là đúng, vì cả ảo giác và ảo tưởng vẫn có thể xảy ra. Hình 7.7 dưới là một ví dụ về ảo ảnh.



HÌNH 7.7 Trong ảo ảnh Müller-Lyer, hai đường phía trên dường như có độ dài khác nhau, nhưng phía dưới minh họa rằng các đường này thực tế có độ dài bằng nhau. (nguồn: “Müller-Lyer Counter-Illusion” của Subsidiary account/Wikimedia, Public Domain)

Nếu bạn chỉ tập trung vào hai đường phía trên, có vẻ như chúng có độ dài khác nhau. Tuy nhiên, hai đường phía dưới chỉ ra rằng đó là ảo giác - các dòng thực sự có độ dài bằng nhau. Ảo giác có chức năng như bằng chứng cho thấy nhận thức đôi khi xuyên tạc thực tế. Ngay cả những người theo thuyết duy thực trực tiếp cũng phải đối mặt với khả năng niềm tin có được thông qua tri giác cảm tính có thể sai. Do đó, các nguồn gốc

niềm tin, ngay cả khi chúng thường được biện minh, vẫn có thể sai lầm. Khả năng chủ đề *có thể* sai là điều làm nảy sinh chủ nghĩa hoài nghi triết học (skepticism) – nghi vấn khả năng của một số hoặc tất cả tri thức.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Hãy suy nghĩ kỹ về các nguồn biện minh được thảo luận ở trên. Nguồn nào trong số này đáng tin cậy hơn những nguồn khác? Đối với mỗi nguồn, hãy xác định một trường hợp đáng tin cậy và một trường hợp không đáng tin cậy.

7.4. Chủ nghĩa hoài nghi

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Định nghĩa chủ nghĩa hoài nghi được sử dụng trong triết học.
- So sánh và đối chiếu chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ và cục bộ.
- Đưa ra và giải thích một giả thuyết hoài nghi.
- Phác thảo cấu trúc chung của lập luận cho chủ nghĩa hoài nghi toàn cầu.

Chủ nghĩa hoài nghi triết học đặt nghi vấn về khả năng của một vài hoặc tất cả tri thức. Một người hoài nghi đặt câu hỏi về khả năng của tri thức - đặc biệt là sự biện minh-trong một số lĩnh vực. Một **người hoài nghi toàn bộ** bác bỏ khả năng hiểu biết nói chung. Nhưng người ta cũng không nhất thiết phải bác bỏ khả năng của mọi tri thức. Một **người hoài nghi cục bộ** đặt câu hỏi về khả năng tri thức chỉ trong các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể. Một người có thể là hoài nghi cục bộ về tri thức đạo đức hoặc tri thức khoa học. Phần này trước tiên sẽ xem xét chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ và các lập luận được đưa ra để ủng hộ chủ nghĩa hoài nghi đó, sau đó sẽ xem xét ngắn gọn về chủ nghĩa hoài nghi cục bộ.

Chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ

Chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ (global skepticism, cũng gọi là “hoài nghi triệt để”) nghi vấn khả năng của tất cả tri thức. Những người hoài nghi toàn bộ chỉ ra việc thiếu khả năng chắc chắn trong niềm tin của chúng ta. Bởi vì chúng ta không thể biết rằng niềm tin của chúng ta là đúng. Thông thường, chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ cố gắng làm suy yếu khả năng hình thành niềm tin được biện minh. Những người hoài nghi toàn bộ nhắm vào tất cả các niềm tin, hoặc tất cả niềm tin về thế giới bên ngoài (nghĩa là hầu hết các niềm tin). Hầu hết các niềm tin mặc nhiên hoặc rõ ràng thừa nhận sự tồn tại của một thế giới bên ngoài. Khi tôi có kinh nghiệm nhìn thấy một con chim trên cây và nghĩ, “Có một con chim trên cái cây đó,” tôi cho rằng có một con chim thực sự tồn tại trong một cái cây vật lý hiện hữu trong một thế giới thực hiện hữu bên ngoài. Có nghĩa là “có hiện hữu”. Tôi tin rằng con chim, cái cây và thế giới đều tồn tại độc lập với suy nghĩ của tôi. Những câu hỏi hoài nghi toàn bộ tin như vậy.

Lập luận giấc mơ

Đã bao nhiêu lần bạn nhận ra rằng mình đang mơ *khi* đang mơ? Hầu hết mọi người tin rằng bất cứ điều gì họ đang mơ là có thật trong giấc mơ. Thật vậy, việc mọi người nghĩ giấc mơ là có thật trong khi mơ là điều khiến những cơn ác mộng trở nên khủng khiếp. Nếu bạn biết nội dung của cơn ác mộng là một giấc mơ, thì nó sẽ không đáng sợ. Trang Tử (khoảng 369–286 TCN) là một triết gia Đạo giáo Trung Quốc, người đã lập luận rằng đối với tất cả những gì chúng ta biết, hiện tại chúng ta có thể đang mơ trong khi nghĩ rằng mình đang thức. Hãy tưởng tượng bạn nằm mơ thấy mình là một con bướm đang vui vẻ bay lượn trên những bông hoa. Khi bạn thức dậy, làm thế nào bạn có thể xác định xem bạn vừa tỉnh dậy sau giấc mơ thấy mình là một con bướm hay bạn là một con bướm mới bắt đầu mơ thấy mình là người? Trang Tử giải thích:

Trong khi anh ta đang mơ, anh ta không biết đó là một giấc mơ, và trong giấc mơ của mình, anh ta thậm chí

có thể cố gắng diễn giải một giấc mơ. Chỉ sau khi tỉnh dậy, anh ấy mới biết đó là một giấc mơ. Và một ngày nào đó sẽ có một sự thức tỉnh khi chúng ta biết rằng tất cả chỉ là một giấc mơ tuyệt vời. Vậy mà những kẻ ngu ngốc lại tin rằng họ đang tỉnh táo, bận rộn và rạng rỡ cho rằng họ hiểu mọi thứ, gọi người này là kẻ thống trị, người kia là người chặn cừu - thật là ngu xuẩn! Khổng Tử và bạn đều đang mơ! Và khi tôi nói bạn đang mơ, tôi cũng đang mơ. (Trang Tử 2003, 43)

Trang Tử đưa ra khả năng rằng tất cả những gì chúng ta coi là trải nghiệm có ý thức thực sự là một giấc mơ. Và nếu chúng ta đang mơ, thì tất cả những niềm tin của chúng ta về thế giới bên ngoài là sai bởi vì những niềm tin đó cho rằng trải nghiệm hiện tại của chúng ta là thật.



HÌNH 7.8 Đây là hình ảnh một người đàn ông mơ thấy một con bướm, hay nó là hình ảnh một con bướm mơ thấy một người đàn ông? Nhà triết học Trung Quốc Trang Tử yêu cầu chúng ta xem xét khả năng rằng mọi thứ mà chúng ta cho là trải nghiệm khi thức có thể thực sự là một giấc mơ. (nguồn: “Zhuangzi-Butterfly-Dream” của Ike no Taiga/Wikipedia, Public Domain)

Ác quỷ luận

Gần hai thiên niên kỷ sau Trang Tử, René Descartes cũng đề xuất giả thuyết giấc mơ. Descartes lập luận rằng vì giấc mơ thường kết hợp những trải nghiệm mà chúng ta có trong cuộc sống thực, nên không thể phân biệt giữa giấc mơ và cuộc sống thực (Descartes 2008). Nhưng Descartes cuối cùng kết luận rằng ngay cả khi ông có thể đang mơ, thì vẫn có một số niềm tin mà ông có thể biết, cụ thể là số học. Ngay cả trong giấc mơ, $1 + 1 = 2$, và một hình vuông sẽ luôn có bốn cạnh. Và như vậy, Descartes nghĩ ra một giả thuyết thậm chí còn gây hoài nghi mạnh mẽ hơn: nếu chúng ta bị một con quỷ độc ác lừa thì sao?

Con quỷ của Descartes rất mạnh. Nó có thể khiến bạn tin vào mọi thứ và đánh lừa bạn bằng cách kiểm soát trải nghiệm của bạn. Con quỷ này có thể khiến bạn tin rằng bạn đang ăn bánh sandwich bằng cách trực tiếp cung cấp cho bạn trải nghiệm giác quan khi ăn bánh sandwich (thị giác, mùi, vị, cảm giác). Trong tình huống này, bạn không thể phân biệt được sự khác biệt giữa việc thực sự ăn một chiếc bánh sandwich và chỉ đơn thuần tin rằng bạn đang ăn một chiếc bánh vì con ác quỷ đang lừa bạn. Nếu chúng ta không thể phân biệt một cách đáng tin cậy giữa những trải nghiệm do thực tại gây ra và những trải nghiệm do ác quỷ gây ra, thì chúng ta không thể biết bất kỳ điều gì. Có thể trình bày lập luận của Descartes như sau:

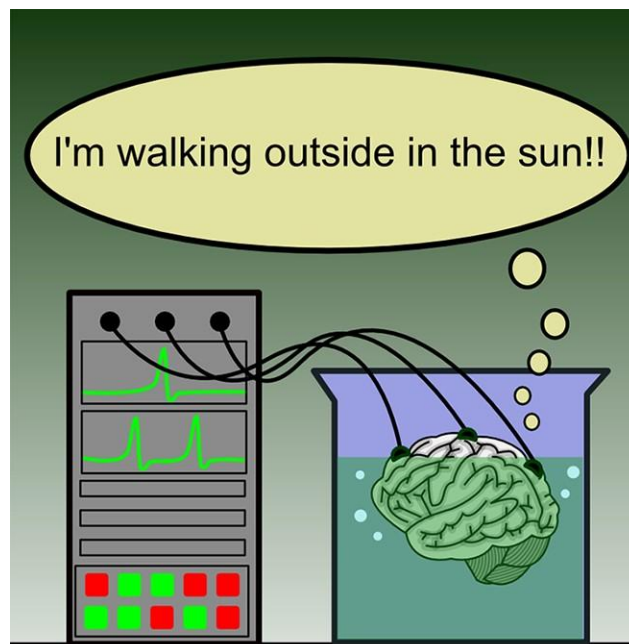
1. Nếu tôi không thể loại trừ khả năng một con ác quỷ đang lừa tôi, thì tôi không có bất kỳ tri thức nào về thế giới bên ngoài.
2. Tôi không thể loại trừ khả năng một con ác quỷ đang lừa tôi.

3. Vì vậy, tôi không có tri thức về thế giới bên ngoài.

Tại sao Descartes khẳng định chúng ta không thể có tri thức nếu không loại trừ được giả thuyết ác quỷ? Nếu một con ác quỷ đang lừa chúng ta, thì tất cả niềm tin của chúng ta đều sai. Và nếu chúng ta không thể loại trừ khả năng chúng ta sai, thì chúng ta không được biện minh. Và nếu chúng ta không được biện minh niềm tin của mình, thì chúng ta không thể có tri thức về chúng.

Bộ não trong thùng của Putnam

Nếu không thích ác quỷ, bạn hãy xem xét một phiên bản hiện đại hơn của một giả thuyết hoài nghi: “bộ não trong thùng” do nhà triết học và toán học người Mỹ Hilary Putnam nghĩ ra (1926–2016). Hãy tưởng tượng rằng trong khi bạn đang ngủ mê qua, một nhóm các nhà khoa học đã bắt cóc bạn và đưa bạn đến phòng thí nghiệm của họ. Ở đó, họ phẫu thuật cắt bỏ não của bạn và đặt nó vào một thùng chứa chất dinh dưỡng. Sau đó, các nhà khoa học kết nối bộ não của bạn với một hệ thống máy tính tinh vi, có thể tái xuống ký ức của bạn để tạo ra những trải nghiệm mới. Kết quả vẫn là một trải nghiệm ý thức liền mạch giữa hôm qua và hôm nay. Khi bạn thức dậy sáng nay, cuộc sống của bạn dường như vẫn tiếp tục mà không bị gián đoạn. Bạn có thể chứng minh rằng não bạn không phải là một bộ não trong thùng? Không, bạn không thể. Kịch bản quy định rằng trải nghiệm của bạn sẽ giống hệt nhau cho dù bạn có phải là một bộ não trong thùng hay không. Các kịch bản hoài nghi tương tự khác rất dễ đưa ra.



HÌNH 7.9 Kịch bản “bộ não trong thùng” yêu cầu chúng ta xem xét khả năng những trải nghiệm của chúng ta là kết quả của việc thao túng có chủ ý các quá trình tinh thần của chúng ta. (Nguồn: “Brain in a Vat” của Was a bee/Wikimedia, Public Domain)

Cấu trúc chung của các luận cứ hoài nghi toàn bộ

Các giả thuyết hoài nghi và các lập luận mà chúng truyền cảm hứng đều có cấu trúc tương tự nhau:

1. Nếu tôi không thể loại trừ khả năng SH, thì tôi không thể tin rằng P.
2. Tôi không thể loại trừ khả năng SH.
3. Do đó, tôi không thể có lý khi tin rằng P.

SH là một giả thuyết hoài nghi. P là bất kỳ mệnh đề nào về thế giới bên ngoài. Tiền đề 1 là thách thức của những người hoài nghi - rằng bạn phải loại trừ những giả thuyết hoài nghi. Tiền đề 2 dựa trên những hạn chế trong quan điểm của bạn. Người hoài nghi tuyên bố rằng bạn chỉ có thể loại trừ khả năng xảy ra bất kỳ giả thuyết hoài nghi nào nếu bạn có thể xây dựng một lập luận bác bỏ giả thuyết đó bằng cách sử dụng bằng chứng bạn có (và kiến thức tiên nghiệm). Như đã chứng minh, điều này rất khó thực hiện. Thuộc tính của các giả thuyết hoài nghi được sử dụng cho chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ hạn chế bằng chứng của bạn đối với nội dung suy nghĩ. Những gì bạn coi là bằng chứng của thế giới bên ngoài (rằng bạn nhận thức được những thứ dường như tách biệt với chính mình) sẽ bị vô hiệu hóa một cách hiệu quả bởi khả năng của một giả thuyết hoài nghi.

Phản hồi chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ

Nhà triết học muốn bác bỏ chủ nghĩa hoài nghi triết học phải tìm ra những cơ sở hợp lý để bác bỏ lập luận của người hoài nghi. Các lập luận hoài nghi khác nhau tiết lộ một quan niệm cụ thể về mức độ biện minh tri thức. Lập luận hoài nghi dựa trên sự nghi ngờ. Sự ghi ngờ hiện hữu khi chúng ta không thể loại trừ một khả năng. Nếu chúng ta nghi ngờ, chúng ta không chắc chắn. Chẳng hạn, chúng ta không thể chắc chắn rằng chúng ta không phải là một bộ não trong thùng. Và nếu chúng ta không thể chắc chắn, thì chúng ta không thể biết bất cứ điều gì cho rằng chúng ta không phải là một bộ não trong thùng. Sự chắc chắn là một biện pháp biện minh rất nghiêm ngặt. Một phản ứng rõ ràng có thể xảy ra là đơn giản phủ nhận sự chắc chắn. Phần này xem xét một số phản ứng cổ điển đối với lập luận của những người theo chủ nghĩa hoài nghi rằng chúng ta không thể biết bất cứ điều gì.

Moore

Nhà triết học người Anh GE Moore (1873–1958) đã trình bày một lập luận chống lại chủ nghĩa hoài nghi. Trong bài báo nổi tiếng của mình “Bằng chứng về một thế giới bên ngoài” (“Proof of an External World”), Moore bắt đầu bằng cách giơ tay phải lên và tuyên bố “Đây là một bàn tay,” sau đó giơ tay trái lên và tuyên bố “Đây là một bàn tay khác” (Moore 1939). Do đó, ông kết luận rằng chủ nghĩa hoài nghi là sai. Thoạt nhìn, lập luận này có vẻ ngớ ngẩn. Không phải vậy. Moore muốn thay thế tiền đề thứ hai trong lập luận hoài nghi bằng tiền đề: *Tôi biết tôi có tay*. Lập luận hoài nghi bắt đầu với tiền đề rằng nếu bạn không thể loại trừ một giả thuyết hoài nghi, thì bạn không có tri thức về một số mệnh đề liên quan đến thế giới bên ngoài. Moore sử dụng câu “Tôi có hai bàn tay” như một mệnh đề của ông về thế giới bên ngoài. Trên thực tế, ông chấp nhận tiền đề đầu tiên của người hoài nghi, sau đó sử dụng niềm tin hợp lý của mình “Tôi có hai tay” để đánh bại giả thuyết hoài nghi. Đây là cấu trúc của lập luận:

1. Nếu tôi không thể loại trừ khả năng SH, thì tôi không thể tin rằng P.
2. Tôi có lý khi tin rằng P.
3. Do đó, tôi có thể loại trừ khả năng SH.

Khi tuyên bố rằng mình có hai bàn tay, Moore tuyên bố rằng anh ta có lý khi tin vào những mệnh đề về thế giới bên ngoài. Và nếu anh ta có lý, thì anh ta có thể loại trừ giả thuyết hoài nghi. Lập luận của người hoài nghi có dạng được gọi là *modus ponens*, nghĩa là một suy luận hợp lệ trong đó tiền đề của một điều kiện được khẳng định. Lập luận của Moore có dạng được gọi là *modus tollens*, nghĩa là một suy luận hợp lệ trong đó hệ quả của một điều kiện bị từ chối.

Nhưng lưu ý rằng hai luận cứ mâu thuẫn với nhau. Nếu chấp nhận tiền đề đầu tiên, thì tiền đề thứ hai của Moore hoặc của người theo chủ nghĩa hoài nghi phải sai. Vậy tại sao Moore lại nghĩ tiền đề thứ hai của mình tốt hơn? Hai lựa chọn là bạn có lý khi tin rằng mình có hai bàn tay và bạn có lý nghĩ rằng giả thuyết hoài nghi có thể đúng. Moore cho rằng ông có lý khi tin rằng mình có hai tay hơn là tin vào giả thuyết hoài nghi. Đối với

Moore, đó chỉ là lẽ thường. Bạn có lý khi tin rằng mình có hai bàn tay - bạn có thể nhìn thấy và cảm nhận chúng - trong khi bạn không có lý do gì để tin rằng giả thuyết hoài nghi là đúng.

Nhiều triết gia vẫn không bị thuyết phục bởi luận cứ của Moore. Bất kỳ ai chấp nhận giả thuyết hoài nghi sẽ không đồng ý với tiền đề thứ 2 của ông. Giả thuyết hoài nghi làm suy yếu hiệu quả của sự biện minh niềm tin rằng bạn có hai bàn tay.

Thuyết hoàn cảnh

Như chúng ta vừa thấy, một số nhà lý thuyết bác bỏ quan điểm cho rằng bạn phải chắc chắn về niềm tin – nghĩa là loại trừ tất cả những yếu tố bác bỏ (defeater) – để có tri thức. Moore cho rằng người ta có nhiều lý do để tin rằng mình có hai tay hơn là tin rằng có một con quỷ độc ác đang lừa mình. Tôi xác định liệu có chính đáng khi tin vào con chim bên ngoài cửa sổ văn phòng của mình hay không chứ hiếm khi xem xét khả năng tôi có thể là một bộ não trong thùng. Tôi thường tập trung vào tầm nhìn hạn chế của mình với tư cách là một yếu tố bác bỏ. Trong bối cảnh về con chim, các giả thuyết hoài nghi dường như không phù hợp. Thật vậy, chúng ta thường điều chỉnh mức độ biện minh cần thiết để tin vào việc đang làm. **Thuyết hoàn cảnh (contextualism)** cho rằng chân lý của tri thức phụ thuộc vào hoàn cảnh. Chủ nghĩa hoàn cảnh là một lý thuyết về tri thức và biện minh. Khi chúng ta gán tri thức cho một chủ đề S, chân lý của tri thức phụ thuộc vào bối cảnh của S. Hoàn cảnh của S xác định mức độ biện minh cần thiết để một niềm tin thực sự được coi là tri thức. Chủ nghĩa hoàn cảnh xuất phát từ mức độ tin cậy cần thiết cho sự biện minh tùy thuộc vào niềm tin, mục đích và tầm quan trọng của nó so với những thứ khác. Chúng ta mong chờ độ biện minh cao từ các bác sĩ khi họ chẩn đoán bệnh nhưng ít hơn từ những người bạn nhớ lại tiêu đề của một bộ phim do có nhiều nguy cơ có thể xảy ra trong các chẩn đoán y tế.

Chủ nghĩa hoàn cảnh phản hồi với chủ nghĩa hoài nghi theo một cách độc đáo. Hiếm khi chúng ta ở trong những tình huống buộc phải loại trừ những giả thuyết hoài nghi để cho rằng mình có lý. Thật vậy, nói chung chỉ khi một giả thuyết hoài nghi được nêu ra một cách rõ ràng thì chúng ta mới nghĩ rằng chúng ta cần phải loại trừ nó để được chứng minh. Và trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, giả thuyết hoài nghi dường như không còn phù hợp. Vâng, bộ não trong thùng về mặt kỹ thuật khả năng vẫn tồn tại; chúng ta chỉ không nghĩ về nó.

Chủ nghĩa hoài nghi trong các lĩnh vực cụ thể

Như đã giải thích ở trên, chủ nghĩa hoài nghi cục bộ đặt câu hỏi về khả năng tri thức chỉ trong các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể. Mọi người có thể chấp nhận rằng tri thức về thế giới bên ngoài nhưng đồng thời đặt câu hỏi liệu tri thức có thể đạt được trong các lĩnh vực cụ thể hơn hay không. Một hình thức phổ biến của chủ nghĩa hoài nghi cục bộ tập trung vào niềm tin tôn giáo, cụ thể là kiến thức về sự tồn tại của Chúa. Một hình thức hoài nghi cục bộ khác liên quan đến tri thức đạo đức. Chủ nghĩa hoài nghi trong những lĩnh vực này không đòi hỏi Chúa hoặc tất cả các tuyên bố đạo đức là sai, mà chỉ là không bao giờ có đủ cơ sở để tin rằng có Chúa hoặc những tuyên bố về đạo đức là đúng. Chẳng hạn, chúng ta không bao giờ có thể biết liệu Chúa có tồn tại hay không.

Sự hoài nghi về đạo đức phát sinh do tính chất của chủ thể. Các tuyên bố đạo đức mang tính quy chuẩn, tuyên bố về những gì nên xảy ra hơn là những gì đang xảy ra. Do bản tính quy phạm, những tuyên bố về đạo đức rất khó chứng minh. Làm thế nào để có thể chứng minh những gì *phải*? Thông thường, những tuyên bố về đạo đức được căn cứ vào những tuyên bố về giá trị. Một nhà đạo đức học có thể nói rằng chúng ta nên giúp đỡ một người lạ vì hạnh phúc là điều quý giá. Nhưng người hoài nghi sẽ chỉ ra rằng chúng ta không thể *chứng minh* rằng thứ gì đó có giá trị. Chúng tôi không có cảm biến để có thể xác nhận giá trị đạo đức. Thay vào đó, tuyên bố đạo đức dựa trên các luận cứ. David Hume (1711–1776), nhà triết học khai sáng người Scotland giải thích, không có lượng mô tả nào có thể giúp *rút ra một cách logic* một tuyên bố định chuẩn (Hume 1985). Điều này để lại chỗ cho sự hoài nghi.

Những quan điểm hoài nghi về Đức Chúa Trời cũng tập trung vào việc thiếu bằng chứng đầy đủ. Một người có thể hoài nghi, loại bằng chứng nào cho thấy sự hiện hữu của Đức Chúa Trời? Chắc chắn, nếu Đức Chúa Trời hiện ra một cách rõ ràng ngay bây giờ với mọi người trên thế giới cùng một lúc, thì chúng ta sẽ có bằng chứng đáng tin cậy. Nhưng không như vậy. Điều chúng ta có nhiều nhất là bằng chứng dưới dạng các văn bản tôn giáo. Và lời chứng, đặc biệt là chuỗi lời chứng kéo dài hàng trăm năm, không nhất thiết đáng tin cậy. Chẳng hạn, tại sao lại tin vào Kinh thánh Cơ đốc giáo? Blaise Pascal (1623–1662), bản thân là một người Công giáo sùng đạo, lập luận rằng chính bản tính của Chúa - không có giới hạn và tồn tại vượt thời gian - ngăn cản việc hiểu được toàn bộ bản tính thực sự của Chúa hoặc sự tồn tại của Chúa. Ông nói: “Vậy thì ai có thể đổ lỗi cho những người theo đạo Cơ đốc vì không thể đưa ra lý do cho niềm tin của họ, tuyên xưng như họ theo một tôn giáo mà họ không thể giải thích bằng lý trí ... Đó là việc thiếu bằng chứng chứ không thiếu ý nghĩa” (Pascal 1973, 93). Pascal cho rằng việc không cố gắng đưa ra bằng chứng về Chúa là điều hợp lý nên làm. Một người đơn giản chỉ dựa trên đức tin, thì đó là niềm tin dựa trên bằng chứng không đầy đủ.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Theo quan điểm của bạn, mối quan hệ giữa lý trí và niềm tin là gì? Một số nhà thần học nói rằng lý trí có thể thiết lập sự tồn tại của một đấng tối cao. Những người khác nghĩ rằng lý do chỉ có thể biện minh một phần cho niềm tin tôn giáo và niềm tin trọn vẹn đó đòi hỏi phải có đức tin, hoặc niềm tin không có lý do. Đối với một số người, lý do là trái ngược với đức tin, vốn đòi hỏi niềm tin mù quáng. Ví dụ, trong câu chuyện Kinh thánh về sự hy sinh của Isaac, Abraham sẵn sàng hy sinh đứa con trai duy nhất của mình cho Đức Chúa Trời như một hành động của đức tin. Theo bạn, chúng ta nên hiểu vai trò của lý trí trong niềm tin tôn giáo như thế nào?

7.5. Tri thức luận ứng dụng

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Định nghĩa tri thức luận ứng dụng.
- Mô tả khía cạnh xã hội của tri thức và biện minh.
- Mô tả quan điểm tri thức luận.
- Xác định các ví dụ về sự bất công trong nhận thức.

Tri thức luận ứng dụng, giống như các lĩnh vực khác của triết học ứng dụng, sử dụng các công cụ của triết học và áp dụng chúng vào các lĩnh vực thực tế. Đặc biệt, nó ứng dụng các phương pháp và lý thuyết triết học về các vấn đề và thực tiễn xã hội hiện tại. Tri thức luận ứng dụng thường tiếp cận các câu hỏi ở cấp độ tập thể hoặc hệ thống. Khi xem xét các hệ thống, tri thức luận ứng dụng xem liệu các hệ thống (như hệ thống trong khoa học) có được cấu trúc theo cách tốt nhất để đạt được niềm tin chân chính không. Khi áp dụng cho các tập hợp, tri thức luận ứng dụng xem liệu các nhóm có thảo luận hay bằng cách nào để có niềm tin đáng tin cậy. Các nhóm có thể bao gồm từ các nhóm nhỏ, chẳng hạn như bồi thẩm đoàn, đến các tập thể lớn, chẳng hạn như một nền dân chủ.



HÌNH 7.10 Chúng ta thường đặt niềm tin vào Tòa án Tối cao, mặc dù đó là một tập hợp thay đổi theo thời gian. Trong bức ảnh này, cựu tổng thống Donald Trump và đệ nhất phu nhân Melania Trump đứng cùng các thành viên của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ năm 2018. (nguồn: “President Donald J. Trump and First Lady Melania Trump at the Supreme Court of the United States” của Trump White Nhà lưu trữ / Flickr, Public Domain)

Tri thức luận xã hội

Tri thức luận truyền thống mà chương này đề cập đều tập trung vào các cá nhân. Các học thuyết tập trung vào những gì *một người* có thể biết hoặc khi *một chủ đề* được chứng minh. Phần lớn, đạt được tri thức thường được coi là một nỗ lực cá nhân. Thay vì cá nhân, **tri thức luận xã hội** (social epistemology) điều tra cách các nhóm theo đuổi tri thức và sự biện minh cũng như cách một cá nhân tìm kiếm sự biện minh và tri thức tốt nhất trong một xã hội. Tri thức luận xã hội coi trọng thực tế rằng con người và rộng hơn là động vật xã hội dựa vào người khác để hình thành niềm tin. Bởi vì con người là sinh vật xã hội, chúng ta dựa vào người khác để biết phần lớn những gì chúng ta biết. Chúng ta phụ thuộc vào người khác để có niềm tin thực sự giúp dễ dàng tiếp thu tri thức nhưng lại lo ngại về độ tin cậy của họ.

Bạn đã tự mình thu nạp được bao nhiêu bằng việc tự thân tìm hiểu? Có thể là rất ít. Chúng ta dựa vào những người khác từ quá khứ và hiện tại để có một tỷ lệ rất lớn tri thức của mình. Khoa học đã nỗ lực sửa đổi, bổ sung vào công việc của những người khác trong suốt nhiều thế kỷ. Tri thức mệnh đề học được ở trường học thu được qua việc tin vào lời người khác - học sinh tin vào lời của giáo viên, giáo viên tin vào sách, người viết sách tin vào các nguồn, v.v. Tin tức chúng ta xem, những cuốn sách chúng ta đọc, những cuộc trò chuyện chúng ta nghe lén - tất cả đều là phương tiện xã hội để thu thập kiến thức.

Chứng thực

Phương tiện xã hội để đạt được tri thức được gọi là chứng thực (testimony). Bất cứ khi nào bạn tin vào điều gì đó vì đã đọc hoặc nghe nó ở đâu đó, thì là bạn tin dựa trên chứng thực. Tất nhiên, con người không phải lúc nào cũng đáng tin cậy. Mọi người đôi khi lý luận kém, ghi nhớ sai hoặc thậm chí nói dối. Do đó, chứng thực đôi khi cũng không đáng tin cậy. Và điều này đặt ra câu hỏi, khi nào chứng thực được biện minh?

Chứng thực rõ ràng có tầm quan trọng đối với tri thức luận xã hội. Để xác định xem có nên tin những gì người khác nói với chúng ta hay không, chúng ta đặt câu hỏi liệu họ có đáng tin cậy hay không. Một nguồn chứng thực đáng tin cậy là trung thực, không thiên vị, hợp lý, đầy đủ thông tin và rõ ràng. Chúng ta tiếp tục tìm kiếm một chuyên gia hoặc cơ quan có thẩm quyền. Chuyên gia hoặc người có thẩm quyền là người có kinh nghiệm, trình độ học vấn và kiến thức trong một lĩnh vực khiến họ trở nên đáng tin cậy hơn. Những nghi vấn xung quanh chứng thực là những nghi vấn về biện minh. Khi nào chúng ta có lý khi tin người khác? Trong từng trường hợp nào chúng ta được tin vào những ai? Khi nào và làm thế nào để một lời chứng thực biện minh cho một niềm tin của ta? Và chúng ta phải làm gì khi chứng thực của những người khác mâu thuẫn với niềm tin đã có của chúng ta?



HÌNH 7.11 Tất cả thông tin chứa trong thư viện là một dạng tri thức chứng thực. Đây là một trong những phòng đọc công cộng trong Thư viện Công cộng New York. (nguồn: “Thư viện công cộng New York” của soomness/Flickr, CC BY 2.0)

Bất đồng ngang hàng

Khi chứng thực của người khác mâu thuẫn với niềm tin của bạn, bạn nên làm gì? Trong trường hợp người khác là một chuyên gia còn bạn thì không, thì chứng thực làm suy yếu niềm tin của bạn. Bạn thay đổi niềm tin của mình hoặc không tin theo bất kỳ cách nào cho đến khi bạn có thêm sự biện minh. Nhưng bạn nên làm gì khi người đó không phải là một chuyên gia mà là một **người ngang hàng về tri thức**? Một người ngang hàng về tri thức là bình đẳng về tri thức, nghĩa là có cùng khả năng nhận thức, bằng chứng và tri thức nền tảng trong một lĩnh vực. Một người là ngang hàng về tri thức trong lĩnh vực này nhưng có thể không ngang hàng trong lĩnh vực khác. Bạn có thể ngang hàng về chủ đề bóng chày với người bạn thân nhất của mình nhưng họ là người hơn bạn về chủ đề làm bánh.

Các nhà tri thức luận xã hội đưa ra giả thuyết về cách sự bất đồng ngang hàng nên hoạt động trong biện minh và tin tưởng. Một số nhà lý luận cho rằng phải điều chỉnh niềm tin khi đối mặt với bất đồng ngang hàng, dù không đồng ý về chính xác cách bạn nên sửa đổi quan điểm của mình. Những người khác cho rằng sự bất đồng ngang hàng không phải lúc nào cũng cho bạn lý do để nghĩ rằng mình đã nhầm (Frances và Matheson 2018).



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Khi đánh giá chứng thực của một người mà bạn tin là bình đẳng về tri thức, hãy tự hỏi bản thân những câu hỏi sau:

1. Người cung cấp chứng thực có tiền sử nói dối không?
2. Người này có biết là thiên kiến có thể bóp méo nhận thức của họ không?
3. Người này có thành tích tốt không?
4. Chứng thực của người này có mâu thuẫn với lời chứng của người khác không?
5. Động cơ của người này là gì?

Khi đánh giá chứng thực của một cơ quan có thẩm quyền về một số chủ đề, hãy tự hỏi mình những câu hỏi sau:

1. Đây có phải là một câu hỏi chuyên môn?
2. Người cung cấp chứng thực có phải là chuyên gia trong lĩnh vực liên quan không?

3. Có sự đồng thuận giữa các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan về câu hỏi hiện tại không?
 4. Liệu lời chứng này có đồng ý với sự đồng thuận của các chuyên gia?
 5. Có lý do để nghĩ rằng người này này thiên vị?
-

Biện minh tập thể

Hiện tại, chúng ta đã xem xét các yếu tố xã hội ảnh hưởng như thế nào đến sự biện minh và niềm tin của một cá nhân. Tri thức luận xã hội cũng xem xét khả năng các nhóm có thể có niềm tin hay không. Chúng ta thường gán niềm tin cho các nhóm người. Chúng ta nói “Hoa Kỳ tin vào tự do,” “Tòa án Tối cao cho rằng quyền riêng tư tồn tại,” “Các nhà khoa học tin vào biến đổi khí hậu” và “Bồi thẩm đoàn biết rằng anh ta có tội”. Khi nào thì có thể nói một nhóm tin vào điều gì đó? Câu trả lời là một nhóm chỉ tin P trong trường hợp tất cả hoặc gần như tất cả các thành viên của nhóm đều tin P. Tuy nhiên, chúng ta gán niềm tin cho các nhóm trong khi không phải lúc nào mọi thành viên đều có niềm tin đó. Ví dụ về Tòa án Tối cao ở trên minh họa rằng không phải mọi thành viên của một nhóm đều phải tin vào điều gì đó để nói rằng nhóm đó tin. Khi tòa án quyết định một vấn đề với tỷ lệ phiếu bầu 6-3, nhìn chung chúng ta vẫn đặt niềm tin vào tòa án.

Một quan điểm khác là quan điểm *cam kết* (*commitment*). Niềm tin nhóm không yêu cầu tất cả các thành viên phải tin tưởng; các thành viên cùng cam kết với một niềm tin chỉ vì họ là thành viên của nhóm đó (Goldman và O'Connor 2019). Cam kết của nhóm đối với một niềm tin tạo ra một ràng buộc chuẩn mực đối với các thành viên của nhóm. Quan điểm cam kết có thể phù hợp với bất kỳ nhóm nào được hình thành xung quanh lòng trung thành với các lý tưởng cụ thể. Lấy các nhóm tôn giáo làm ví dụ, đó là niềm tin vào Chúa và giáo lý.

Nếu các nhóm có niềm tin, thì rõ ràng câu hỏi biện minh cho niềm tin nhóm là có. Một số lý thuyết trước đây về biện minh tri thức luận có thể áp dụng cho nhóm. Goldman tập trung vào các tiến trình đáng tin cậy. Tri thức luận xã hội cũng tập trung vào độ tin cậy của các tiến trình được sử dụng trong bồi thẩm đoàn, nền dân chủ và trong khoa học.

Tri thức luận vị thế

Tri thức luận xã hội giải thích bản tính xã hội của tri thức và sự biện minh. Chất lượng và mức độ hiểu biết của một cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào những người mà cá nhân đó cho là đáng tin cậy. Điều tương tự cũng xảy ra đối với tri thức nhóm hoặc tri thức phổ thông (tri thức thường được một tập thể chấp nhận là đúng). Các cá nhân và quan điểm của chuyên gia có nhiều ảnh hưởng hơn đồng nghĩa với việc nhiều cá nhân và quan điểm sẽ bị bỏ qua. Điều này trở nên có vấn đề nếu quan điểm của các nhóm đó có giá trị đối với tạo ra tri thức. Tri thức luận vị thế rất coi trọng vấn đề này. **Tri thức luận vị thế** (*standpoint epistemology*) nghiên cứu mối quan hệ giữa địa vị xã hội của một cá nhân và vị trí tri thức của cá nhân đó. Đặc biệt, lý thuyết này cho rằng quyền lực tương đối của các cá nhân và nhóm ảnh hưởng đến những người được coi là nguồn gốc đáng tin cậy, khiến chúng ta bỏ qua quan điểm của các nhóm ít quyền lực hơn. Hơn nữa, lý thuyết vị thế lập luận rằng việc loại trừ toàn bộ các nhóm sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động thu nạp tri thức.

Lấy ví dụ về chủ tịch của một nhà máy lớn muốn nâng cao hiệu quả và cắt giảm lãng phí. Chủ tịch triệu tập tất cả các trưởng bộ phận và các trưởng phòng để xác định những lĩnh vực kém hiệu quả và lãng phí; về cơ bản, muốn biết quan điểm của những cá nhân có nhiều quyền lực hơn trong nhà máy. Nhưng nếu chủ tịch không quan tâm đến quan điểm của bất kỳ công nhân nào trong nhà kho hoặc nhà máy, thì sẽ bỏ lỡ những quan điểm có giá trị tiềm tàng. Người quản lý có thể nghĩ rằng họ có thể xác định đầy đủ các vấn đề theo cách thông thường. Nhưng với *vị trí* là một công nhân nhà máy - ngồi ngày này qua ngày khác trên sàn nhà máy - công nhân nhà máy có một quan điểm độc đáo. Những người theo thuyết quan điểm cho rằng những quan điểm như vậy có giá trị độc nhất và không thể bị bắt chước bởi những người không ở vị trí đó.

Tri thức luận vị thế được áp dụng cho nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Trong các ngành khoa học xã hội, với mục đích mô tả các cấu trúc, hành vi và mối quan hệ xã hội, các nhà lý thuyết ủng hộ việc tập trung vào quan điểm của các nhóm ngoại vi bên lề. Nếu mục tiêu chung là nghiên cứu cách mọi người làm việc, sẽ không có lợi nếu bỏ qua toàn bộ các tầng lớp xã hội. Và khi mục tiêu là khám phá sự thật về chuyển biến quyền lực trong các

thể chế xã hội, thì việc chỉ tập trung vào các quan điểm đặc quyền là không thỏa đáng. Nếu các nhà nhân học vào những năm 1950 muốn hiểu về phân biệt chủng tộc và cơ cấu quyền lực bất bình đẳng ở miền Nam nước Mỹ, thì việc phỏng vấn công dân da đen sẽ tạo ra nhiều bằng chứng sâu sắc hơn là phỏng vấn công dân da trắng. Người Mỹ da đen ở một vị thế nhận thức tốt hơn so với những người da trắng đồng cấp của họ để mô tả cấu trúc quyền lực. Tương tự như vậy, phụ nữ ở vị thế tốt hơn để giải thích phân biệt giới tính tại nơi làm việc so với các đồng nghiệp nam của họ. Những người sử dụng xe lăn ở một vị thế tốt hơn nhiều để thăm dò về việc thiết kế một phòng tắm thực sự dễ tiếp cận. Những ví dụ như thế này rất nhiều.

Tri thức luận vị thế cũng phê bình khoa học tự nhiên truyền thống và nghiên cứu y học. Các ngành khoa học tự nhiên, chẳng hạn như sinh học, hóa học và sinh lý học, là những ngành dựa trên các thí nghiệm được kiểm soát, dữ liệu định lượng và mô hình toán học. Khoa học tự nhiên thường được ghi nhận là chính xác, nghiêm ngặt và khách quan. Các nhà lý thuyết vị thế đặt câu hỏi về tính khách quan này và cho thấy quan điểm của các nhà nghiên cứu có thể ảnh hưởng đến các lĩnh vực này. Một ví dụ là nghiên cứu ban đầu về bệnh tim. Do các nhà nghiên cứu y học, phần lớn là nam giới, tập trung nghiên cứu về nam giới nên bệnh tim được coi là bệnh của nam giới. Các triệu chứng của cơn đau tim mà các bác sĩ và bệnh nhân được cảnh báo cần lưu ý không bao gồm nhiều triệu chứng mà phụ nữ gặp phải khi lên cơn đau tim (Kourany 2009). Nam giới thường xuyên bị đau tức ngực trong khi phụ nữ dễ gặp các triệu chứng như đau quai hàm và buồn nôn (Hiệp hội Tim mạch Hoa Kỳ). Do đó, nhiều phụ nữ đã không tìm kiếm sự chăm sóc y tế khi gặp các vấn đề về tim mạch và các bác sĩ đã không chẩn đoán chính xác khi họ tìm cách điều trị y tế. Lý thuyết vị thế không chỉ cho thấy rằng không chỉ các quan điểm khác nhau đều có giá trị, mà cả tình trạng các vị thế cụ thể nào đó thường chứa các thiên kiến nhất định dù ngầm ẩn hay tường minh – không có thông tin phụ nữ hoặc người da màu trong các tập dữ liệu, chỉ thấy các biến cụ thể trong mô hình toán học, v.v.

Bất công tri thức

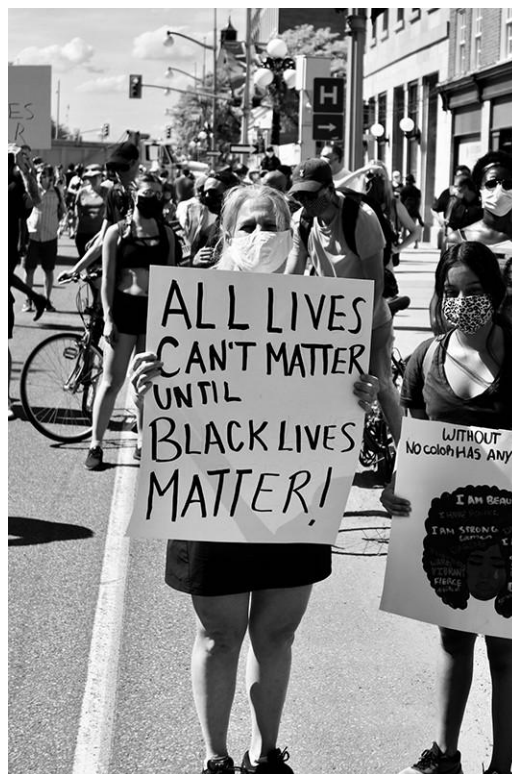
Nếu tri thức luận vị thế là đúng khi kết luận rằng các quan điểm có giá trị thường bị loại trừ khỏi diễn ngôn xã hội và khoa học, thì đây là một ví dụ về sự bất công tri thức luận. **Bất công tri thức luận** (epistemic injustice) là bất công liên quan đến tri thức luận. Những bất công tri thức luận bao gồm việc loại trừ và bịt miệng các quan điểm, xuyên tạc có hệ thống quan điểm của nhóm hoặc cá nhân, gán địa vị chuyên gia một cách không công bằng và không tin tưởng một cách vô căn cứ vào một số quan điểm nhất định. Nhà triết học người Anh Miranda Fricker (b. 1966), người đã đặt ra thuật ngữ *bất công tri thức luận*, chia sự bất công tri thức luận thành hai loại: bất công về chứng thực và bất công về diễn giải (Fricker 2007). **Bất công chứng thực** xảy ra khi ý kiến của các cá nhân hoặc nhóm bị bỏ qua một cách bất công hoặc bị coi là không đáng tin cậy. **Bất công diễn giải** xảy ra khi ngôn ngữ và khái niệm của một xã hội không thể nắm bắt đầy đủ trải nghiệm của những người sống trong xã hội đó, do đó hạn chế sự hiểu biết về trải nghiệm của họ.

Bất công về chứng thực

Sự im lặng và không tin tưởng vào lời nói của một cá nhân thường xảy ra khi cá nhân đó là thành viên của một nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội. Phụ nữ, người da màu, người khuyết tật, người có thu nhập thấp và các nhóm tôn giáo thiểu số đều là những ví dụ về các nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội. Lấy ví dụ về một phiên tòa hình sự. Nếu bồi thẩm đoàn không coi trọng lời khai của một nhân chứng vì địa vị xã hội của họ hoặc họ là thành viên trong một nhóm cụ thể, thì đây là một ví dụ về sự bất công tri thức luận, cụ thể là *bất công chứng thực* (testimonial injustice). Các triết gia tập trung vào sự bất công chứng thực sử dụng nghiên cứu để chỉ ra tiếng nói của các cá nhân và nhóm bị phớt lờ và hạ thấp một cách bất công như thế nào so với những người khác. Ví dụ, nhiều nghiên cứu trong vài thập kỷ qua đã chứng minh rằng các báo cáo về cơn đau của bệnh nhân Da đen được các chuyên gia y tế ít coi trọng hơn so với các báo cáo về cơn đau tương tự của bệnh nhân Da trắng. Kết quả của việc này là bệnh nhân Da đen ít được dùng thuốc giảm đau và kiểm soát cơn đau hơn bệnh nhân Da trắng, ngay cả trong trường hợp bệnh nhân bị chấn thương hoặc phẫu thuật giống nhau (Smedley, Stith và Nelson 2003; Cintron và Morrison 2006). Đây rõ ràng là một trường hợp bất công về chứng thực: Bệnh nhân Da đen ít được chăm sóc hơn vì lời khai của họ về cơn đau không được coi trọng như lời khai của những người da trắng.

Nhưng bất công chứng thực cũng xảy ra khi ý kiến của ai đó bị xuyên tạc một cách có hệ thống. Trình bày sai một quan điểm là diễn giải quan điểm đó theo cách không phù hợp với ý nghĩa dự định ban đầu. Ví dụ, hãy

xem xét phong trào Black Lives Matter và phản ứng phổ biến với phong trào này. *Black Lives Matter* được thành lập để đối phó với sự tàn bạo của cảnh sát và bạo lực có động cơ về chủng tộc đối với người Da đen, để khẳng định giá trị của cuộc sống của người da đen. Tuy nhiên, một phản ứng phổ biến đối với phong trào là cụm từ “*All Lives Matter*” (Tất cả cuộc sống đều quan trọng). Thông điệp này ngụ ý rằng thông điệp của *Black Lives Matter* thực sự là *chỉ có mạng sống người da đen mới quan trọng*, đây là cách thể hiện quan điểm không công bằng và không chính xác.



HÌNH 7.12 Giải thích cụm từ “Mạng sống của người da đen quan trọng” thành “*chỉ có mạng sống của người da đen mới quan trọng*” là một ví dụ về sự bất công trong chứng thực (Nguồn: “Black Lives Matter” của Taymaz Valley/Flickr, CC BY 2.0)

Bất công về diễn giải

Sự bất công về mặt diễn giải (Hermeneutical injustice) xảy ra khi ngôn ngữ và các khái niệm không thể nắm bắt đầy đủ trải nghiệm của một cá nhân, dẫn đến việc cả cá nhân đó và những người xung quanh không hiểu được trải nghiệm của cá nhân đó. Ví dụ kinh điển về sự bất công diễn giải tập trung vào quấy rối tình dục. Trước khái niệm và cụm từ *quấy rối tình dục*, phụ nữ gặp khó khăn khi mô tả những trải nghiệm nhất định tại nơi làm việc. Phụ nữ phải chịu sự chú ý và tập trung không mong muốn, bị nhận xét về cơ thể và ngoại hình cũng như cách đối xử khác biệt dựa trên những giả định tiêu cực về giới tính của họ. Nhiều phụ nữ đã bị sa thải vì không chịu sự đối xử như vậy. Nhiều phụ nữ không thể giải thích sự khó chịu của họ. Hơn nữa, những lời tường thuật về trải nghiệm đau khổ của họ có nguy cơ không được người khác coi trọng. Cụm từ *quấy rối tình dục* đã được sử dụng để giải thích và mô tả trải nghiệm của họ. Có lẽ bạn đã có trải nghiệm được giới thiệu một từ hoặc khái niệm mà đột nhiên soi sáng một phần trải nghiệm của bạn theo cách làm tăng đáng kể sự hiểu biết của bạn về bản thân và khả năng giải thích cho người khác.

Tóm tắt

7.1. Tri thức luận nghiên cứu gì?

Tri thức luận là ngành nghiên cứu về tri thức và các khái niệm liên quan của nó, như chân lý và sự biện minh. Bộ môn tri thức luận sử dụng nhiều công cụ, bao gồm phân tích khái niệm, lập luận và nghiên cứu. Tri thức luận truyền thống tập trung vào tri thức mệnh đề, đó là tri thức về các sự kiện hoặc tuyên bố. Có các loại tri thức khác, bao gồm tri thức thủ tục và tri thức quen thuộc. Cũng có cách phân loại tri thức thành hai loại ẩn và hiện. Vì tri thức luận nghiên cứu tri thức và sự biện minh nên tri thức luận vừa mang tính mô tả vừa là một bộ môn định chuẩn.

7.2. Tri thức

Cách hiểu truyền thống về tri thức, xuất phát từ Plato, là niềm tin thực sự chính đáng. Giải thích của Plato được chấp nhận cho đến những năm 1960, khi nhà triết học Edmund Gettier đưa ra các phản ví dụ, được gọi là các trường hợp Gettier. Các trường hợp Gettier cho thấy niềm tin chân chính là không đủ đối với tri thức (vấn đề Gettier). Nhiều nhà lý thuyết cố gắng giải quyết vấn đề Gettier bằng cách củng cố giải thích của Plato bằng cách thêm một điều kiện khác vào định nghĩa và làm rõ biện minh là gì.

7.3. Biện minh

Sự biện minh cho một niềm tin làm cho niềm tin có nhiều khả năng là sự thật. Cách thức hoạt động của sự biện minh và bản tính của sự biện minh rất quan trọng đối với nghiên cứu về tri thức luận. Thuyết duy nội cho rằng sự biện minh hoàn toàn phụ thuộc vào các yếu tố bên trong tâm trí của con người. Thuyết duy ngoại quan điểm rằng ít nhất một số yếu tố quyết định sự biện minh là bên ngoài tâm trí của con người. Các nỗ lực giải quyết vấn đề Gettier đã xuất hiện ở cả dạng bên trong và bên ngoài. Các nhà lý thuyết cũng nghiên cứu sự biện minh vì nó tồn tại trong cấu trúc của toàn bộ hệ thống niềm tin. Những người theo thuyết duy nền tin rằng tất cả các niềm tin đều dựa trên nền tảng của những niềm tin cơ bản, trong khi những người theo thuyết duy hợp cho rằng những niềm tin tồn tại trong một mạng lưới các niềm tin nhất quán và hỗ trợ lẫn nhau. Sự biện minh đến từ nhiều nguồn, nhưng ngay cả những niềm tin chính đáng cũng có thể sai.

7.4. Chủ nghĩa hoài nghi

Chủ nghĩa hoài nghi quan niệm rằng tất cả hoặc một số tri thức của chúng ta là bất khả. Những người hoài nghi triệt để bác bỏ mọi khả năng hiểu biết và thường tập trung vào khả năng biện minh cho niềm tin của thế giới bên ngoài. Những người theo chủ nghĩa hoài nghi triệt để thường đưa ra một giả thuyết hoài nghi - một cách mà tồn tại sẽ kéo theo việc tất cả niềm tin của chúng ta là sai lầm - và cho thấy rằng chúng ta không thể loại bỏ giả thuyết đó. Các giả thuyết hoài nghi bao gồm khả năng chúng ta đang mơ, một con ác quỷ đang lừa chúng ta và chúng ta là bộ não trong thùng hoặc bị mắc kẹt trong thực tế ảo. Tất cả các luận cứ hoài nghi đều lợi dụng thực tế là chúng ta không thể loại trừ các giả thuyết hoài nghi dựa trên bằng chứng mà chúng ta có. Những người chống lại chủ nghĩa hoài nghi cho rằng không cần biện minh cho việc này.

7.5. Tri thức luận ứng dụng

Tri thức luận ứng dụng sử dụng các khái niệm, phương pháp và lý thuyết cụ thể của tri thức luận và áp dụng chúng vào các vấn đề và thực tiễn xã hội hiện tại. Một lĩnh vực quan trọng của tri thức luận ứng dụng là tri thức luận xã hội, tập trung vào các khía cạnh xã hội của tri thức, sự biện minh cũng như cách các nhóm hình thành niềm tin. Chúng thực đề cập đến cách chúng ta có được tri thức và chia sẻ tri thức với những người khác. Tri thức luận xã hội nghiên cứu cách đánh giá niềm tin của chúng ta khi chúng mâu thuẫn với chứng thực của người khác. Tri thức luận xã hội cũng làm sáng tỏ sự bất công có thể nảy sinh như thế nào trong xã hội. Bất công chứng thực xảy ra khi ý kiến của các cá nhân không được coi trọng một cách có hệ thống hoặc bị bỏ qua một cách không công bằng. Bất công diễn giải xảy ra khi ngôn ngữ và khái niệm không thể diễn giải đầy đủ trải nghiệm của tất cả các thành phần xã hội.

Các thuật ngữ chính

Tri thức hậu nghiệm – A posteriori knowledge

tri thức thu được qua kinh nghiệm.

Tri thức tiên nghiệm - A priori knowledge

Tri thức thu được trước hoặc độc lập với kinh nghiệm.

Thuyết duy hợp - Coherentism

quan điểm cho rằng một niềm tin là hợp lý nếu nó là một phần của một hệ thống chặt chẽ của các niềm tin liên kết với nhau.

Thuyết duy ngữ cảnh - Contextualism

quan điểm cho rằng chân lý của các thuộc tính tri thức phụ thuộc vào ngữ cảnh.

Bất công tri thức luận- Epistemic injustice

sự bất công phát sinh từ hoặc có liên quan đến các vấn đề tri thức luận.

Ngang hàng tri thức luận - Epistemic peer

một người ở vị trí bình đẳng về tri thức so với một số lĩnh vực.

Tri thức luận - Epistemology

lĩnh vực trong triết học tập trung vào các câu hỏi liên quan đến bản tính và mức độ hiểu biết của con người.

Thuyết duy ngoại - Externalism

bất kỳ lý thuyết tri thức luận nào không chỉ sử dụng trạng thái tinh thần của đối tượng để xác định sự biện minh

Thuyết duy nền - Foundationalism

tin rằng tất cả chân lý là hiển nhiên hoặc có thể bắt nguồn từ một số chân lý hiển nhiên.

Trường hợp Gettier

Thường được trình bày dưới dạng một tình huống giả định, như một phản ví dụ với cách giải thích truyền thống về tri thức là niềm tin thực sự chính đáng.

Hoài nghi toàn bộ - global sceptic

một người hoài nghi khả năng của tri thức nói chung. Cũng gọi là “hoài nghi triệt để”.

Bất công diễn giải - Hermeneutical injustice

một loại bất công về mặt tri thức luận xảy ra khi ngôn ngữ và khái niệm của một xã hội không thể hiện đầy đủ trải nghiệm của mọi người, do đó hạn chế sự hiểu biết về trải nghiệm của họ.

Thuyết tuy tín lịch sử - Historical reliabilism

một lý thuyết tri thức luận cho rằng các quá trình tạo ra niềm tin thực sự một cách đáng tin cậy mang lại sự biện minh cho những niềm tin đó.

Thuyết duy nội - Internalism

bất kỳ lý thuyết nhận thức luận nào chỉ tập trung vào trạng thái tinh thần của các đối tượng để xác định sự biện minh

Tri thức quen thuộc - Knowledge by acquaintance

kiến thức thu được từ tiếp xúc trực tiếp với một cái gì đó và không qua trung gian suy luận.

Hoài nghi cục bộ - Local sceptic

hoài nghi về khả năng hiểu biết trong các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể.

Tri thức thủ tục - Procedural knowledge

tri thức về cách hoàn thành xuất sắc một nhiệm vụ.

Tri thức mệnh đề - Propositional knowledge

tri thức về các sự kiện có thể được thể hiện dưới dạng tuyên bố

Chủ nghĩa hoài nghi - Skepticism

quan điểm cho rằng một số hoặc tất cả kiến thức là không thể.

Tri thức luận vị thế - Standpoint epistemology

nghiên cứu về mối quan hệ giữa địa vị xã hội của một cá nhân và vị trí tri thức của họ.

Tuyên bố/Mệnh đề - Statement

một tuyên bố có giá trị chân lý, nghĩa là nó phải đúng hoặc sai.

Bất công chứng thực - Testimonial injustice

xảy ra khi ý kiến của các cá nhân hoặc nhóm bị phớt lờ một cách bất công hoặc bị coi là không đáng tin cậy.

Tài liệu tham khảo

- American Heart Association. n.d. "Warning Signs of a Heart Attack." Accessed November 24, 2021. <https://www.heart.org/en/health-topics/heart-attack/warning-signs-of-a-heart-attack>.
- Aristotle. 1989. *Metaphysics*. Translated by Hugh Tredennick. Vols. 17–18 of *Aristotle in 23 Volumes*. Cambridge, MA: Harvard University Press. <http://data.perseus.org/texts/urn:cts:greekLit:tlg0086.tlg025.perseus-eng1>.
- BonJour, Laurence. 1985. *The Structure of Empirical Knowledge*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Cintron, Alexie, and R. Sean Morrison. 2006. "Pain and Ethnicity in the United States: A Systematic Review." *Journal of Palliative Medicine* 9 (6):1454–1473. <https://doi.org/10.1089/jpm.2006.9.1454>.
- Crane, Tim, and Craig French. 2021. "The Problem of Perception." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2021 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2021/entries/perception-problem/>.
- David, Marian. 2015. "The Correspondence Theory of Truth." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2020 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2020/entries/truth-correspondence/>.
- DePaulo, Bella M., Deborah A. Kashy, Susan E. Kirkendol, Melissa M. Wyer, and Jennifer A. Epstein. 1996. "Lying in Everyday Life." *Journal of Personality and Social Psychology* 70 (5): 979–995. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.70.5.979>.
- Descartes, René. 1956. *Discourse on Method*. Translated by Laurence J. Lafleur. New York: Macmillan.
- Descartes, René. 2008. *Meditations on First Philosophy: With Selections from the Objections and Replies*. Translated by Michael Moriarty. Oxford: Oxford University Press.
- Drefyus, Georges B. J. 1997. *Recognizing Reality: Dharmakīrti's Philosophy and Its Tibetan Interpretations*. Albany: State University of New York Press.
- Frances, Bryan, and Jonathan Matheson. 2018. "Disagreement." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2019 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2019/entries/disagreement/>.
- Fricker, Miranda. 2007. *Epistemic Injustice: Power and the Ethics of Knowing*. Oxford: Oxford University Press.
- Fumerton, Richard. 1995. *Metaepistemology and Skepticism*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Gettier, Edmund L. 1963. "Is Justified True Belief Knowledge?" *Analysis* 23 (6): 121–123. <https://www.jstor.org/stable/3326922>.
- Goldman, Alvin I. 1976. "Discrimination and Perceptual Knowledge." *The Journal of Philosophy* 73 (20): 771–791. <https://www.jstor.org/stable/2025679>.
- Goldman, Alvin I. 1979. "What Is Justified Belief?" In *Justification and Knowledge: New Studies in Epistemology*, edited by George S. Pappas, 1–23. Dordrecht: D. Reidel.
- Goldman, Alvin I., and Cailin O'Connor. 2019. "Social Epistemology." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2021 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2021/entries/epistemology-social/>.
- Harman, Gilbert. 1973. *Thought*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Hasan, Ali, and Richard Fumerton. 2016. "Foundationalist Theories of Epistemic Justification." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2018 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2018/entries/justep-foundational/>.

- Hume, David. 1985. *A Treatise of Human Nature*. Edited by Ernest C. Mossner. London: Penguin Classics.
- Kant, Immanuel. 1998. *Critique of Pure Reason*. Translated and edited by Paul Guyer and Allen W. Wood. New York: Cambridge University Press.
- Kourany, Janet A. 2009. "The Place of Standpoint Theory in Feminist Science Studies." *Hypatia* 24 (4): 209–218. <https://www.jstor.org/stable/20618191>.
- Lackey, Jennifer. 2021. *Applied Epistemology*. Oxford: Oxford University Press.
- Lehrer, Keith, and Thomas Paxson Jr. 1969. "Knowledge: Undefeated Justified True Belief." *The Journal of Philosophy* 66 (8): 225–237. <https://www.jstor.org/stable/2024435>.
- Moore, G. E. 1939. *Proof of an External World*. London: Humphrey Milford.
- Murphy, Peter. n.d. "Coherentism in Epistemology." Internet Encyclopedia of Philosophy, edited by James Fieser and Bradley Dowden. Accessed March 8, 2022. <https://iep.utm.edu/coherent/>.
- Pascal, Blaise. 1973. *Pensées: Notes on Religion and Other Subjects*. Translated by John Warrington. London: J. M. Dent.
- Plato. 1997a. *Meno*. Translated by G. M. A. Grube. In *Plato: Complete Works*, edited by John M. Cooper, 870–897. Indianapolis: Hackett.
- Plato. 1997b. *Theaetetus*. Translated by M. J. Levett, revised by Myles Burnyeat. In *Plato: Complete Works*, edited by John M. Cooper, 157–234. Indianapolis: Hackett.
- Putnam, Hilary. 1981. *Reason, Truth, and History*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Russell, Bertrand. 1910–1911. "Knowledge by Acquaintance and Knowledge by Description." *Proceedings of the Aristotelian Society* 11:108–128. <https://www.jstor.org/stable/4543805>.
- Russell, Bertrand. 1948. *Human Knowledge: Its Scope and Limits*. New York: Simon and Schuster.
- Russell, Bertrand. 1959. *The Problems of Philosophy*. Oxford: Oxford University Press.
- Serota, Kim B., Timothy R. Levine, and Franklin J. Boster. 2010. "The Prevalence of Lying in America: Three Studies of Self-Reported Lies." *Human Communication Research* 36 (1): 2–25. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2958.2009.01366.x>.
- Smedley, Brian D., Adrienne Y. Stith, and Alan R. Nelson, eds. 2003. *Unequal Treatment: Confronting Racial and Ethnic Disparities in Health Care*. Washington, DC: National Academies Press.
- Zhuangzi. 2003. "Discussion on Making All Things Equal." In *Zhuangzi: Basic Writings*, translated by Burton Watson, 31–44. New York: Columbia University Press.

Câu hỏi ôn tập

7.1 Tri thức luận nghiên cứu gì?

1. Tại sao tri thức luận được coi là một ngành định chuẩn?
2. Tại sao phân tích khái niệm lại quan trọng trong tri thức luận?
3. Sự khác biệt giữa tri thức tiên nghiệm và tri thức hậu nghiệm là gì?
4. Tri thức mệnh đề là gì?

7.2 Tri thức

5. Định nghĩa tri thức của Plato là gì?
6. Trường hợp Gettier là gì?
7. Nêu một trường hợp Gettier và giải thích cách thức hoạt động của nó.

7.3 Biện minh

8. Giải thích sự khác biệt giữa các lý thuyết biện minh hướng nội và hướng ngoại.
9. Mô tả những điểm giống và khác nhau giữa thuyết duy hợp và thuyết duy nền.
10. Giải thích cách biện minh là sai lầm.

7.4 Chủ nghĩa hoài nghi

11. Chủ nghĩa hoài nghi toàn bộ là gì?
12. Trình bày và giải thích một giả thuyết hoài nghi.
13. Làm thế nào để tranh luận cho sự hoài nghi dựa trên sự nghi ngờ?

7.5 Tri thức luận ứng dụng

14. Xác định tri thức luận ứng dụng.
15. Tại sao tri thức và sự biện minh là một vấn đề xã hội?
16. Xác định sự bất công về chứng thực và đưa ra một ví dụ.

Đọc thêm

Kidd, Ian James, José Medina, and Gaile Pohlhaus Jr., eds. 2017. *The Routledge Handbook of Epistemic Injustice*. New York: Routledge.

Greco, John, ed. 2008. *The Oxford Handbook of Skepticism*. New York: Oxford University Press. Russell, Bertrand. (1912) 1959. *The Problems of Philosophy*. New York: Oxford University Press.

Truncellito, David A. n.d. "Epistemology." Internet Encyclopedia of Philosophy, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/epistemo/>.



HÌNH 8.1 Bức ảnh này chụp họa sĩ theo trường phái siêu thực - René Magritte đang vẽ một bức chân dung tự họa khác thường. Lưu ý rằng đối tượng của bức chân dung đang quan sát một quả trứng nhưng lại vẽ một con chim đang bay. Tiêu đề của bức tranh là “Clairvoyance” (Khả năng thấu thị), gợi ý rằng Magritte coi nghệ thuật là một cách để hình dung tương lai hoặc tưởng tượng ra những khả năng hơn là chỉ đơn giản là trình bày các sự kiện trong tầm tay. (nguồn: ảnh “[N] Jacqueline Nonkels - Rene Magritte paints Helderseinheid (1936)” (có chỉnh sửa) của cea/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 8.1 Phân biệt giá trị thực tế
- 8.2 Những câu hỏi cơ bản về giá trị
- 8.3 Siêu đạo đức học
- 8.4 Hạnh phúc
- 8.5 Thẩm mỹ

GIỚI THIỆU Rất có thể bạn đã từng tranh luận với ai đó về vấn đề liên quan đến việc phán xét điều gì là tốt hay xấu. Sự bất đồng của các bạn có thể là về một vấn đề đạo đức hiện nay như phá thai hoặc án tử hình. Cũng có thể bất hòa liên quan đến một quá trình hành động, chẳng hạn như đi học đại học hoặc tham gia quân đội, rằng liệu đó có phải là điều đúng đắn để làm hay không. Ở tình huống khác, bạn tranh cãi về việc một tác phẩm nghệ thuật đẹp hay một bộ phim hay hay dở. Những cuộc trò chuyện kiểu này đề cập đến **các giá trị** và có một lĩnh vực triết học cụ thể giúp mọi người suy nghĩ về những kiểu tranh luận này: thuyết giá trị.

Thuyết giá trị là cuộc điều tra triết học về các giá trị. Theo nghĩa hẹp của nó, nó đề cập đến các mối quan

tâm về đạo đức. Theo nghĩa rộng hơn, nó đề cập đến các loại giá trị đạo đức, xã hội, chính trị, tôn giáo, thẩm mỹ và các loại giá trị khác. Các nhà triết học sử dụng thuyết giá trị để tiếp cận những câu hỏi đòi hỏi mọi người phải suy nghĩ về những gì họ đánh giá cao trong cuộc sống với tư cách cá nhân và cộng đồng, đặc biệt là về đạo đức, hạnh phúc, thiện và mỹ. Thuyết giá trị cung cấp các công cụ mà bạn có thể sử dụng để điều hướng các cuộc tranh luận khó khăn về những gì bạn coi trọng và tại sao. Chương này sẽ giúp bạn hiểu giá trị là gì và nó khác với thực tế như thế nào, các loại câu hỏi và sự phân biệt giúp mọi người thảo luận về các giá trị và mối quan hệ giữa chúng, cũng như các lĩnh vực cụ thể của thuyết giá trị như siêu đạo đức học và thẩm mỹ.

8.1 Sự khác biệt về giá trị thực tế

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Nói rõ sự khác biệt giữa giá trị-thực tế.
- Phân biệt giữa yêu cầu mô tả và đánh giá.
- Giải thích vấn đề Cái là-Cái nên
- Mô tả nguy biện tự nhiên
- Đánh giá sự phản đối đối với sự phân biệt giá trị-thực tế.

Các giá trị được thêu dệt thành cách bạn sống và quan hệ với những người khác. Những lý tưởng hướng dẫn các quyết định trong cuộc sống của bạn, những chuẩn mực đạo đức hình thành cách bạn đối xử với người khác và thậm chí cả những lựa chọn xác định gu thẩm mỹ cá nhân của bạn, tất cả đều thể hiện các giá trị của bạn. Giá trị thể hiện sự đánh giá về cách mọi người nên suy nghĩ, cảm nhận hoặc hành động dựa trên những gì tốt, đáng giá hoặc quan trọng. Ví dụ: bạn có thể nghĩ rằng mình nên đọc *Invisible Man* (Người vô hình) của Ralph Ellison vì nó được coi là một cuốn tiểu thuyết hay của Mỹ hoặc vì bạn tin rằng việc đọc về phân biệt chủng tộc chống người Da đen ở Hoa Kỳ là quan trọng để hình thành một thế giới quan công bằng hơn. Ở đây, lý do của bạn cho một quá trình hành động—đọc *Invisible Man*—dựa trên những đánh giá giá trị về sự vĩ đại của cuốn tiểu thuyết và tầm quan trọng của việc hiểu được sự bất công chủng tộc.

Các giá trị mô tả cách mọi người nghĩ mọi thứ *như thế nào*, không nhất thiết phải như thế nào. Các nhà triết học mô tả sự khác biệt này là sự khác biệt *lẽ ra phải có*, hay phổ biến hơn là sự khác biệt giá trị thực tế. **Sự phân biệt giá trị-thực tế** phân biệt giữa những gì là trường hợp (sự thật) và những gì mọi người nghĩ phải là trường hợp (giá trị) dựa trên niềm tin về những gì tốt, đẹp, quan trọng, v.v.

Ranh giới giữa sự thật và giá trị không phải lúc nào cũng rõ ràng. Có thể dễ dàng nhầm lẫn một giá trị với một sự thật, đặc biệt là khi một người cảm thấy mạnh mẽ về điều gì đó và tin rằng điều đó thực sự tốt hay xấu mà không còn nghi ngờ gì nữa. Ví dụ, câu nói “giết một người vô tội là điều xấu” có vẻ như là một sự thật, nhưng nó không phải là sự mô tả mọi thứ đang diễn ra như thế nào. Câu nói này mô tả cách mọi người nghĩ về mọi thứ, không phải cách thế giới đang diễn ra. Vì lý do này, sự phân biệt giá trị thực tế là một điểm quan trọng để bắt đầu. Phần này sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự khác biệt giữa giá trị thực và giá trị bằng cách xem xét các loại tuyên bố mà bạn có thể đưa ra về dữ kiện và giá trị cũng như cách dữ kiện và giá trị có liên quan hoặc khác biệt với nhau.

Tuyên bố mô tả so với (tuyên bố) đánh giá

Một cách để suy nghĩ về sự khác biệt giữa sự thật và giá trị là thông qua các loại tuyên bố khác nhau mà bạn có thể đưa ra về chúng. Mọi người nói về các sự thật bằng cách sử dụng các **tuyên bố mô tả** và các giá trị bằng cách sử dụng các **tuyên bố đánh giá**. Tuyên bố mô tả là tuyên bố về các vấn đề thực tế, trong khi tuyên bố đánh giá thể hiện sự đánh giá về giá trị của một thứ gì đó.

Tuyên bố mô tả: Thế giới như thế nào

Tuyên bố mô tả đưa ra tuyên bố về *thế giới như thế nào*. Chúng mô tả sự thật của một điều gì đó, những gì bạn quan sát được mà không có bất kỳ hình thức đánh giá hay phán xét nào. Ví dụ: “thời tiết hôm nay nắng đẹp” là một khẳng định mang tính mô tả vì nó chỉ đơn giản mô tả những gì ai đó quan sát được.

Tuyên bố đánh giá: Thế giới nên trở thành như thế nào

Những tuyên bố mang tính đánh giá đưa ra những tuyên bố về việc *thế giới nên như thế nào*. Chúng thể hiện những phán đoán về giá trị: điều gì là tốt, công bằng, công bằng, đẹp đẽ, lành mạnh, quan trọng, v.v.

Các tuyên bố mang tính đánh giá có thể mang tính *quy định*—nghĩa là chúng nêu rõ trường hợp nên làm gì hoặc mọi người nên làm gì trong một tình huống nhất định. Ví dụ: “Tôi nên ra ngoài để đón chút nắng” là một lời khẳng định mang tính đánh giá. Nó dựa trên một tuyên bố mang tính mô tả (“thời tiết hôm nay nắng đẹp”), nhưng nó diễn giải thực tế này và gán một giá trị cho nó (“ánh nắng mặt trời tốt cho sức khỏe tâm thần”) theo cách quy định một hành động (“Tôi nên đi ngoài”). Khi mọi người đánh giá về chất lượng của một thứ gì đó, điều đó có nghĩa là họ nên làm điều đó. Do đó, các đánh giá được kết nối với các hành động và lựa chọn.

Đôi khi mọi người đấu tranh để phân biệt giữa sự thật và giá trị và lầm tưởng rằng một tuyên bố đánh giá chỉ đơn giản là một tuyên bố tích cực về cách mọi thứ đang diễn ra. Như phần tiếp theo sẽ mô tả, sai lầm này là một loại ngộ biện.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Xác định xem các tuyên bố dưới đây là đánh giá hay mô tả. Đề xuất một tuyên bố mô tả và một tuyên bố giá trị tạo thành cơ sở của mỗi tuyên bố mà bạn xác định là đánh giá.

1. Bạn nên quàng khăn và đi găng tay để giữ ấm.
2. Mọi người đến thăm Athens để khám phá những gì còn sót lại của thành phố cổ.
3. Cà chua chứa vitamin C, có thể tăng cường hệ thống miễn dịch của bạn.
4. Thành phố cần xây dựng thêm nhiều công viên nơi cư dân có thể đi bộ, chạy bộ và tập thể dục.

Ngụy biện tự nhiên

Khi suy nghĩ về các giá trị, có thể dễ mắc lỗi. **Ngụy biện** là một lỗi trong lập luận logic. Ngụy biện liên quan đến việc rút ra kết luận sai từ tiền đề của một cuộc tranh luận hoặc đi đến kết luận mà không có đủ bằng chứng. Có nhiều kiểu ngụy biện logic do mọi người có thể phạm sai lầm theo nhiều cách khác nhau với lập luận của họ.



LIÊN KẾT

Tìm hiểu thêm về những ngụy biện phi hình thức trong chương về [logic và lập luận](#), đồng thời khám phá thêm về các giá trị nhận thức trong chương về [tư duy phê phán, nghiên cứu, đọc và viết](#)

Ngụy biện tự nhiên (hay ngụy biện theo chủ nghĩa tự nhiên) là một lỗi trong lập luận giả định rằng bạn có thể rút ra các giá trị (những gì mọi người nên làm) từ các sự thật về thế giới (trường hợp này là gì). Triết gia người Anh G. E. Moore (1873–1958) giải thích vấn đề với ngụy biện này trong cuốn sách *Principia Ethica* xuất bản năm 1903 của ông. Đối với Moore, nếu các nhà triết học dựa trên phán đoán “x là tốt” dựa trên một tập hợp các sự kiện hoặc tính chất tự nhiên về x, thì họ đã phạm phải ngụy biện tự nhiên.

Có những ví dụ thường xuyên về ngụy biện tự nhiên trong diễn ngôn phổ biến. Các cuộc tranh luận về việc liệu chế độ một vợ một chồng là tốt hay xấu thường được đặt ra về việc liệu nó có phải là “tự nhiên” hay không và những người ủng hộ cho cả hai bên của cuộc tranh luận thường chỉ ra các động vật một vợ một chồng hoặc không một vợ một chồng để biện minh cho câu trả lời của họ. Yêu cầu những gì con người nên làm từ những quan sát về hành vi của động vật là một nỗ lực để rút ra các giá trị từ sự thật về thế giới.

Hume và vấn đề Cái là-Cái nên

Ngụy biện tự nhiên có liên quan đến **vấn đề Cái là-Cái nên** (the is-ought problem). Vấn đề này khẳng định thách thức của việc chuyển từ những tuyên bố về thực tế (một cái gì đó *là*) sang những tuyên bố về giá trị (một cái gì đó *nên là* như vậy). Nhà triết học Khai sáng người Scotland David Hume (1711–1776) đưa ra một trong những lời giải thích nổi tiếng nhất về vấn đề này trong cuốn “Luận về bản tính con người” - *A Treatise of Human Nature* (1739–1740) của ông.



HÌNH 8.2 Tuyên bố mô tả “Nuôi thú cưng đã được chứng minh là giúp cải thiện sức khỏe tinh thần của con người” có thể dễ dàng trở thành tuyên bố mang tính đánh giá “Mọi người nên nuôi thú cưng”. Đây được gọi là vấn đề Cái là-Cái nên. (tín dụng: “My cat Toby” của Richard J/Flickr, Public Domain)

Vào thời điểm Hume viết cuốn *Treatise*, các triết gia đang bác bỏ một nền đạo đức dựa trên đức tin tôn giáo hoặc niềm tin giáo điều và thay vào đó, họ cố gắng tìm ra những lời biện minh cho nền đạo đức dựa trên những lý do không thể phủ nhận để trở thành một người tốt hoặc cố gắng xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Hume phản bác rằng bạn không thể suy ra từ phải vì đạo đức liên quan đến tình cảm, không phải sự thật. Nói cách khác, đạo đức liên quan đến những gì mọi người tin tưởng và cách chúng ta cảm nhận, và niềm tin và cảm xúc không thực tế hoặc có thể bắt nguồn từ thực tế. Như Hume giải thích trong đoạn văn dưới đây, các sự kiện liên quan đến mối quan hệ giữa các đối tượng. Tuy nhiên, đạo đức liên quan đến việc chủ thể con người bày tỏ tình cảm của họ về một vấn đề.



ĐỌC NHƯ' MỘT TRIẾT GIA

Độc đoạn trích này từ *A Treatise of Human Nature* (Luận về bản tính con người) của David Hume, Quyển 3, Phần 1. Khi bạn đọc, hãy chú ý đến cách ông mô tả các mệnh đề sử dụng từ “nên”. Có vẻ như ông ấy nghĩ rằng họ được biện minh với lý do đúng đắn? Tại sao hay tại sao không? Hãy nghĩ về một ví dụ trong đó việc sử dụng câu nói “nên” mà không có sự biện minh hợp lý có thể là một vấn đề.

“Tôi không thể không thêm vào những lập luận này một nhận xét, có lẽ, được cho là có tầm quan trọng nào đó. Trong mọi hệ thống đạo đức mà tôi đã gặp cho đến nay, tôi luôn nhận xét rằng tác giả tiến hành trong một thời gian theo cách lập luận thông thường, và thiết lập sự tồn tại của một vị thần, hoặc đưa ra những quan sát liên quan đến các vấn đề của con người; khi đột nhiên tôi ngạc nhiên phát hiện ra rằng thay vì những cách ghép thông thường của các mệnh đề là và không phải là, tôi không gặp mệnh đề nào không liên quan đến nên hoặc không nên. Sự thay đổi này là không thể nhận thấy; tuy nhiên, là hậu quả cuối cùng. Vì điều này nên hoặc không nên diễn đạt một số mối quan hệ hoặc khẳng định mới, điều cần thiết là nó phải được quan sát và giải thích; và đồng thời cần đưa ra một lý do, cho điều dường như hoàn toàn không thể tưởng tượng được, rằng làm thế nào mối quan hệ mới này có thể là một sự suy diễn từ những mối quan hệ khác, hoàn toàn khác với nó. Nhưng vì các tác giả không thường sử dụng biện pháp phòng ngừa này, nên tôi cho rằng sẽ giới thiệu nó cho độc giả; và tôi bị thuyết phục rằng sự chú ý nhỏ này sẽ lật đổ tất cả các hệ thống đạo đức thô tục, và chúng ta hãy thấy rằng sự phân biệt giữa thói xấu và đức hạnh không chỉ dựa trên mối quan hệ của các đối tượng, cũng như không được nhận thức bằng lý trí.”

(Nguồn: Hume, David. (1739–1740) 2002. *A Treatise of Human Nature*, Quyển III, Phần I, Phần I. Dự án Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/files/4705/4705-h/4705-h.htm> - link2H_4_0085)

Lập luận câu hỏi mở

Mô tả của Hume về vấn đề Cái là-Cái nên vẫn tồn tại trong triết học đương đại, đặc biệt là trong đạo đức thế kỷ 20. Trong cuốn sách *Principia Ethica* xuất bản năm 1903, G. E. Moore giới thiệu **lập luận câu hỏi mở** để tranh luận chống lại ngụ ý biện theo chủ nghĩa tự nhiên, mà ông cho là đang cố gắng rút ra các thuộc tính phi tự nhiên, chẳng hạn như “đúng” và “tốt” từ các thuộc tính tự nhiên. Không giống như những tuyên bố trong khoa học tự nhiên mở rộng sự hiểu biết hoặc thể hiện một khám phá về các đặc tính tự nhiên của thế giới, lòng tốt và lẽ phải là những đặc tính phi tự nhiên không thể thiết lập sự thật của chúng dựa trên các đặc tính tự nhiên và do đó luôn mở ra để đặt câu hỏi. Ví dụ, các đặc tính tự nhiên của nước (H₂O) không được đặt câu hỏi giống như các đặc tính phi tự nhiên của những thứ mà mọi người đánh giá là “tốt” hoặc “đúng”.

Để trả lời câu hỏi “X có tốt không?” mọi người thường phải khẳng định rằng một cái gì đó khác là tốt. Đối xử tốt với hàng xóm có tốt không? Đúng. Tại sao? Bởi vì lòng trắc ẩn đối với người khác là tốt. Điều này không “đóng” câu hỏi vì nó có nghĩa là “tốt là tốt.” Nó là vòng tròn và do đó không có thông tin, vì vậy câu hỏi vẫn còn bỏ ngỏ. Moore đã tin rằng những tuyên bố về các đặc tính đạo đức có thể đúng, nhưng không giống như những tuyên bố về các đặc tính tự nhiên.



ĐỌC NHƯ' MỘT TRIẾT GIA

Tìm kiếm trên các nền tảng mạng xã hội để biết các ví dụ về “là” được trình bày dưới dạng câu nói “nên”. Những loại niềm tin nào bạn nhận thấy mọi người trình bày như sự thật? Những loại biện minh nào được đưa ra cho những tuyên bố này?

Phản đối phân biệt giá trị-thực tế

Không phải tất cả các triết gia đều đồng ý rằng có sự phân biệt nghiêm ngặt giữa sự thật và giá trị. **Những người theo chủ nghĩa hiện thực đạo đức** tranh luận về một khái niệm khách quan hơn về đạo đức. Họ cảm thấy rằng có một số sự thật đạo đức về thế giới là đúng một cách khách quan, chẳng hạn như tuyên bố “giết người là vô đạo đức”. Mặt khác, **những người hoài nghi về đạo đức** thường sử dụng sự phân biệt giá trị-thực tế để lập luận chống lại cơ sở khách quan của đạo đức bằng cách nhấn mạnh rằng các giá trị đạo đức không thực tế và liên quan đến một phương thức tư duy khác biệt với lý luận logic hoặc khoa học. Những phản đối phân biệt giá trị-thực tế có nhiều hình thức khác nhau.

Sự phản đối của Putnam đối với sự phân biệt giá trị-thực tế

Một số triết gia bác bỏ khái niệm về các sự kiện thực nghiệm bằng cách chứng minh rằng lập luận khoa học sử dụng các giá trị để thiết lập các sự kiện. Trong bài viết năm 1982 của mình “Beyond the Fact-Value Dichotomy,” nhà triết học và toán học người Mỹ Hilary Putnam (1926 – 2016) lập luận rằng các nhà khoa học thường xuyên phải lựa chọn giữa các lý thuyết mâu thuẫn và sử dụng các nguyên tắc mong muốn như tính đơn giản hoặc tính nhất quán để đưa ra lời giải thích cho dữ liệu quan sát phức tạp. Để minh họa cho quan điểm của mình, ông giải thích rằng lý thuyết hấp dẫn của Einstein được chấp nhận hơn các lý thuyết cạnh tranh vì nó đơn giản hơn và bảo toàn các định luật vật lý khác. Putnam lập luận rằng việc tạo ra sự thật của khoa học là một thực tiễn đánh giá và không nhất thiết phải đứng trên cơ sở vững chắc hơn là kết luận về các giá trị như lòng tốt hoặc lòng tốt. Cách tiếp cận này để bác bỏ sự phân biệt giá trị thực tế là khiêu khích bởi vì nó thách thức ý tưởng rằng khoa học là sự trình bày khách quan của các sự kiện.

Thiếu tuyên bố phân biệt

Một cách tiếp cận khác để thách thức sự phân biệt giá trị-thực tế là nhấn mạnh cách mọi người kết nối chúng trong cách nói hàng ngày của họ. Một số triết gia lập luận rằng một số loại tuyên bố mô tả ngụ ý một tuyên bố đánh giá, đặc biệt nếu chúng được liên kết bởi khái niệm *mục đích* hoặc *chức năng*. Ví dụ, nếu một người nói, “Con dao này quá cùn để cắt bất cứ thứ gì,” thì bạn có thể cho rằng họ cũng có ý “Con dao này tồi” vì nó không hoàn thành chức năng của nó. Nếu bạn hiểu mục đích chức năng của con dao, bạn có thể làm theo hàm ý này một cách dễ dàng. Vì mọi người dễ dàng tạo ra những kiểu kết nối này trong lời nói hàng ngày, nên sự khác biệt giữa sự thật và giá trị có thể không có nhiều ý nghĩa.

Tuyên bố của lý luận đạo đức khách quan

Cuối cùng, một số triết gia bác bỏ sự phân biệt giá trị-thực tế thông qua khái niệm **telos** (mục đích, kết thúc hoặc mục tiêu). Họ lập luận rằng các giá trị dựa trên việc hoàn thành mục tiêu. Bạn có thể đánh giá một cách khách quan liệu một hành động có hoàn thành hay không hoàn thành mục tiêu. Ví dụ, nếu mục tiêu của bạn là giúp đỡ những người gặp khó khăn, thì một hành động sẽ tốt nếu nó đáp ứng được mục tiêu đó, chẳng hạn như tình nguyện tại một nơi tạm trú cho người vô gia cư. Sử dụng mục tiêu này, bạn có thể xác định một cách khách quan liệu bất kỳ hành động nào là tốt, xấu hay trung lập. Telos, do đó, thiết lập một đạo đức khách quan.

Để tìm hiểu thêm về sự khác biệt là-nên, bạn phải khám phá giá trị là gì. Phần sau đây sẽ giải quyết câu hỏi này.

8.2 Những câu hỏi cơ bản về giá trị

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Liên kết các giá trị bên ngoài với các giá trị bên trong.
- Phân biệt nhất nguyên luận và đa nguyên luận trong học thuyết giá trị.
- Giải thích khái niệm về tính không thể so sánh trong lý thuyết giá trị.
- So sánh và đối chiếu thuyết đa nguyên đạo đức và thuyết tương đối đạo đức.

Mọi người dành nhiều thời gian để cố gắng đạt được những mục tiêu mà họ cho là “tốt”. Nhưng mọi người có ý gì khi họ nói điều gì đó “tốt”? Giá trị một cái gì đó có nghĩa là gì? Các giá trị xung đột có thể được giải quyết không? Phần này sẽ khám phá các câu trả lời khác nhau cho những câu hỏi này và qua đó giúp bạn hiểu ý nghĩa của giá trị.

Giá trị bên trong và bên ngoài

Một cách để nghĩ về giá trị là gì liên quan đến việc liệu nó có giá trị vì lợi ích của chính nó hay có giá trị vì lợi ích của thứ khác. Một cái gì đó có **giá trị nội tại** nếu nó có giá trị vì lợi ích của chính nó. Ví dụ, Aristotle khẳng định rằng hạnh phúc có giá trị nội tại vì bản thân nó là mục đích. Ông tin rằng mọi hành động cuối cùng đều nhằm mục đích hạnh phúc, nhưng hạnh phúc được theo đuổi vì lợi ích của chính nó. Nếu ai đó hỏi, “Hạnh phúc tốt cho điều gì?” Aristotle sẽ trả lời rằng bản thân nó đơn giản là tốt.

Một thứ gì đó có **giá trị ngoại tại** nếu nó có giá trị vì lợi ích của thứ khác. Nó là một phương tiện để kết thúc. Ví dụ, bạn có thể tham gia vào nhiều hoạt động tốt trong chừng mực chúng giúp ích cho sức khỏe của bạn. Ăn một chế độ ăn uống cân bằng, đi khám bác sĩ thường xuyên và duy trì một thói quen tích cực đều góp phần mang lại sức khỏe và hạnh phúc. Do đó, sức khỏe là điều tốt bên trong làm cho mỗi hoạt động đó trở nên tốt bên ngoài.



HÌNH 8.3 Ăn trái cây và rau quả là một lợi ích bên ngoài, ở chỗ nó đóng góp vào giá trị nội tại của sức khỏe con người. Nếu việc ăn trái cây và rau quả được phát hiện là không có lợi cho sức khỏe, thì điều này sẽ không còn được coi là một hành động đáng mong đợi nữa. (tín dụng: “Trái cây và rau ngon và tốt cho sức khỏe” của Marco Verch Professional/Flickr, CC BY 2.0)

Tính cơ bản (Fundamentality)

Tuy nhiên, người ta có thể lập luận rằng sức khỏe vẫn là một giá trị bên ngoài bởi vì mọi người chỉ coi trọng sức khỏe vì nó góp phần mang lại hạnh phúc. Khi mọi người phân biệt giữa các giá trị bên trong và bên ngoài, họ không chỉ nghĩ về những gì có giá trị mà còn về cách các giá trị liên quan với nhau. Ví dụ về sức khỏe và hạnh phúc đặt ra câu hỏi về **tính cơ bản** - liệu chỉ có một hay nhiều giá trị nội tại.

Nhất nguyên luận cho rằng chỉ có một giá trị nội tại cơ bản làm nền tảng cho mọi giá trị khác. Ví dụ, những người theo chủ nghĩa khoái lạc nghĩ rằng niềm vui là một giá trị nội tại cơ bản và điều gì đó phải thú vị thì mới tốt. Một người theo chủ nghĩa nhất nguyên tin rằng nếu mọi người đánh giá cẩn thận các giá trị của họ - và mối quan hệ giữa các giá trị của họ - thì một giá trị sẽ quan trọng hơn các giá trị khác và

những giá trị khác sẽ phục vụ giá trị nội tại đó. Đối với một người nhất nguyên, điều quan trọng là phải xác định giá trị nào là cơ bản hơn để nó có thể hướng dẫn niềm tin, phán đoán và hành động của bạn.

Đa nguyên luận thì lại lập luận rằng có nhiều giá trị nội tại cơ bản hơn là một. Một người theo chủ nghĩa đa nguyên vẫn có thể đánh giá giá trị nào là nội tại và giá trị nào là ngoại sinh, nhưng quá trình đó không dẫn họ đến việc xác định một giá trị nội tại cuối cùng tạo thành nền tảng cho tất cả các giá trị khác. Đa nguyên luận cho rằng con người có hai hoặc nhiều giá trị cơ bản bởi vì những giá trị này không thể quy giản lẫn nhau. Ví dụ, kiến thức và tình yêu đều là hàng hóa nội tại nếu những gì tốt đẹp về kiến thức không thể tóm tắt dưới dạng tình yêu và nếu những gì tốt đẹp về tình yêu không thể tóm tắt dưới dạng kiến thức.

Các nhà triết học tranh luận về nhất nguyên luận thường coi đa nguyên luận là một loại thuyết tương đối có thể ngăn cản mọi người giải quyết các vấn đề đạo đức khi các giá trị xung đột. Cần nhắc việc tự tử có sự hỗ trợ của bác sĩ. Một người theo chủ nghĩa nhất nguyên muốn giải quyết vấn đề kết thúc cuộc sống của một người vì lý do y tế bằng cách đánh giá nó theo một nguyên tắc đạo đức. Ví dụ, nếu những người theo chủ nghĩa nhất nguyên cho rằng niềm vui là điều tốt đẹp nội tại, thì họ có thể lập luận rằng việc tự tử do bác sĩ hỗ trợ là tốt khi nó cho phép chấm dứt cơn đau, đặc biệt trong trường hợp sự đau khổ của bệnh nhân ngăn cản bất kỳ niềm vui nào của tinh thần hoặc thể xác. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa đa nguyên sẽ phải đánh giá vụ tự tử do bác sĩ hỗ trợ này dựa trên nhiều giá trị nội tại, chẳng hạn như niềm vui và cuộc sống. Trong trường hợp này, chấm dứt đau đớn và tiếp tục cuộc sống đều tốt, và không cái nào tốt hơn cái nào. Kết quả là, những người theo chủ nghĩa đa nguyên có thể không tìm ra cách giải quyết các giá trị xung đột hoặc có thể không xác định được liệu hành động này là đúng hay sai. Ngược lại, nhất nguyên luận cho phép ai đó nắm giữ một khuôn khổ siêu đạo đức thống nhất và mạch lạc bởi vì nó khẳng định một giá trị cơ bản hơn là nhiều giá trị.

Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa đa nguyên coi cuộc sống có nhiều điều tốt đẹp nội tại bao gồm thỏa mãn mong muốn của một người, đạt được mục tiêu của một người, phát triển khả năng của một người và phát triển các mối quan hệ cá nhân sâu sắc. Trong *Phụ nữ và sự phát triển con người* (*Women and Human Development*), nhà triết học nữ quyền và đạo đức người Mỹ Martha Nussbaum (1947 - nay) mô tả nhiều hàng hóa nội tại—bao gồm cuộc sống, sức khỏe, tình cảm gắn bó, liên kết, vui chơi, lý trí, v.v. (2000). Cuộc sống hưng thịnh sẽ có nhiều của cải chứ không chỉ có một. Hơn nữa, những người theo chủ nghĩa đa nguyên quan tâm đến những hậu quả của chủ nghĩa nhất nguyên. Khẳng định rằng chỉ có một lợi ích nội tại, bất chấp sự khác biệt về quan điểm, có khả năng hạn chế quyền tự do của cá nhân, đặc biệt là khi các giá trị của họ khác với xu hướng chủ đạo.

Tính không thể so sánh được

Chủ nghĩa đa nguyên thường dựa trên khái niệm về tính không thể so sánh được (*Incommensurability*), mô tả tình huống trong đó hai hoặc nhiều hàng hóa, giá trị hoặc hiện tượng không có tiêu chuẩn đánh giá áp dụng cho tất cả chúng. Bạn có thể so sánh kích thước của một đối tượng tính bằng feet và một đối tượng khác tính bằng centimet bằng cách chuyển đổi feet thành centimet. Nhưng bạn không thể so sánh tốc độ của một con báo đang chạy với kích thước của Taj Mahal bởi vì một bên liên quan đến việc đo dặm một giờ và bên kia liên quan đến việc đo mét vuông.

Tương tự, một số giá trị đơn giản là quá khác nhau để được đánh giá theo cùng một cách. Ví dụ, có một số điều trong cuộc sống mà bạn trân trọng và không thể diễn tả bằng một số tiền, chẳng hạn như tình yêu hoặc tình bạn. Giá trị của tình bạn không tương xứng với giá trị của đồng tiền. Hơn nữa, sức khỏe thể chất và những người bạn hỗ trợ đều có giá trị, nhưng chúng tốt theo những cách khác nhau, vì vậy chúng là những giá trị không thể so sánh được. Ngay cả khi bạn có thể đánh giá các giá trị theo cùng một cách, bạn có thể không thể so sánh chúng theo nghĩa đánh giá cái nào tốt hơn hoặc kém hơn cái nào. Ví dụ: bạn có

thể có nhiều tình bạn mà bạn đánh giá cao nhưng không thể xếp hạng chúng hoặc xác định ai là bạn thân nhất của mình.

Thuyết đa nguyên đạo đức và Thuyết tương đối đạo đức

Thuyết đa nguyên đạo đức lập luận rằng có những khuôn khổ đạo đức khác nhau không thể thống nhất thành một. Một hàm ý của điều này là một nền văn hóa có thể gặp khó khăn trong việc hiểu các giá trị của nền văn hóa khác bởi vì chúng hoàn toàn khác nhau trong việc nhận định những khái niệm về điều gì là tốt, và chúng ta có thể không tìm được cách dung hòa những khác biệt này. Sự khác biệt về văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong chủ nghĩa đa nguyên giá trị và ý tưởng rằng có thể có nhiều khuôn khổ để hiểu về đạo đức.

Đồng thời, thuyết đa nguyên không giống như thuyết tương đối. **Thuyết tương đối về đạo đức** đưa ra yêu sách lớn hơn thuyết đa nguyên bởi vì nó không chỉ khẳng định rằng có nhiều khuôn khổ đạo đức, nó còn khẳng định rằng mỗi khuôn khổ đều có giá trị như nhau trong chừng mực các cá nhân, cộng đồng và nền văn hóa xác định thế nào là đạo đức. Do đó, thuyết tương đối về đạo đức ngăn cấm các nền văn hóa đánh giá các hệ thống giá trị của nhau.

Nussbaum sử dụng ví dụ về việc cắt bỏ bộ phận sinh dục như một ví dụ về lý do tại sao thuyết tương đối về đạo đức lại gây ra các vấn đề (1999). Nếu đạo đức hoàn toàn liên quan đến các truyền thống và giá trị riêng của một nền văn hóa, thì bất kỳ người ngoài cuộc nào cũng không thể lên án việc cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ hoặc các hành vi khác gây hại cho phụ nữ hoặc khiến họ bị suy yếu hoặc bị bóc lột. Nussbaum lập luận rằng các vấn đề nữ quyền không nên được đánh giá theo truyền thống địa phương và cần có một quan niệm toàn cầu về công lý để giải quyết bất bình đẳng giới. Do đó, cô ấy lập luận cho một giải thích phổ quát về công lý nhạy cảm với sự khác biệt giữa các nền văn hóa, mà cô ấy gọi là thuyết đa nguyên hợp lý.

Thuyết đa nguyên và thuyết tương đối là trọng tâm của nhiều vấn đề đạo đức trong thế giới thực mà mọi người hướng đến trong cuộc sống, đặc biệt là khi họ xem xét niềm tin đạo đức từ quan điểm lịch sử hoặc văn hóa cho thấy các giá trị có thể khác nhau như thế nào. Rất khó để đặt các giá trị khác nhau trong mối quan hệ với nhau và cách mọi người làm như vậy có kết quả thực tế về cách họ xác định điều gì đúng hay sai, hành động nào họ coi là đạo đức hay phi đạo đức và mục tiêu họ theo đuổi trong cuộc sống.

8.3 Siêu đạo đức

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định được ý nghĩa của cụm từ "bản thể luận của giá trị."
- Xác định được tầm quan trọng của chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa phản duy thực đối với diễn ngôn đạo đức.
- So sánh và đối chiếu được các lý thuyết khác nhau liên quan đến nền tảng cho lý thuyết đạo đức.
- Giải thích được tầm quan trọng của vấn đề Euthyphro đối với siêu đạo đức.

Đạo đức học (ethics) nghiên cứu chung về đạo đức và thường được chia thành **siêu đạo đức** (metaethics), đạo đức định chuẩn (normative ethics) và đạo đức học ứng dụng (applied ethics). Đạo đức định chuẩn và đạo đức học ứng dụng được đề cập trong các chương riêng biệt. Mỗi lĩnh vực được phân biệt bởi cấp độ nghiên cứu và phân tích khác nhau. Siêu đạo đức (Metaethics) tập trung vào lý luận đạo đức và các câu hỏi nền tảng khám phá các giả định liên quan đến niềm tin và thực hành đạo đức. Siêu đạo đức cố gắng tìm hiểu các giả định liên quan đến đạo đức và suy xét đạo đức; nghiên cứu một số điều như: các giá trị đạo đức bắt nguồn từ đâu, ý nghĩa của việc nói điều gì đó là đúng hay tốt, liệu có bất kỳ sự thật đạo đức khách

quan nào, liệu đạo đức có tương đối (văn hóa) hay không và liệu có cơ sở tâm lý cho các thực hành đạo đức và phán xét giá trị hay không.

Trong hai phần trước, khi hỏi liệu có sự phân biệt giá trị thực tế hay không và giá trị là gì, chúng ta đã gặp một câu hỏi trung tâm trong siêu đạo đức – liệu đạo đức dựa trên các giá trị khách quan hay chủ quan. Chúng ta cũng đã gặp phải những câu hỏi về điều gì là tốt hay xấu và đúng hay sai, đó là mối quan tâm chính của quy phạm đạo đức. Phần này đi sâu hơn vào những câu hỏi này và khám phá các nền tảng khác nhau cho các giá trị đạo đức, chẳng hạn như Chúa, đức tin tôn giáo, thiên nhiên, xã hội, chính trị, luật pháp và tính hợp lý.

Bản thể luận của giá trị

Một lĩnh vực quan trọng của siêu đạo đức là bản thể học về giá trị. Bản thể luận, từ Hy Lạp cổ đại do sự kết hợp giữa học thuyết (ology) và tồn tại (ōn). Nó có bản chất của những gì tạo nên một cái gì đó như nó là.

Bản thể luận của giá trị là học thuyết về sự tồn tại của các giá trị. Giá trị là gì? Đó có phải là một tuyên bố về thực tế không? Một ý tưởng hay niềm tin chủ quan? Một trạng thái tinh thần hay cảm xúc? Như bạn sẽ thấy, có nhiều luận đề bản thể học khác nhau về giá trị.

Chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa phản duy thực

Các giá trị đạo đức có cơ sở trong thực tế, hay chúng hoàn toàn chủ quan và liên quan đến các cá nhân hoặc cộng đồng? Tùy thuộc vào câu trả lời của bạn, cách tiếp cận đạo đức của bạn sẽ trông hoàn toàn khác. Do đó, sự khác biệt chính đầu tiên giữa các loại lý luận đạo đức khác nhau là sự khác biệt giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa phản hiện thực. Những người theo chủ nghĩa hiện thực đạo đức, như đã thảo luận trước đó, phản đối sự phân biệt giá trị thực tế. Chủ nghĩa hiện thực khẳng định rằng các giá trị đạo đức có một số cơ sở trong thực tế và lý luận về các vấn đề đạo đức đòi hỏi một khuôn khổ hoặc nền tảng khách quan để khám phá điều gì thực sự tốt. Đối với một người theo chủ nghĩa hiện thực, các giá trị không chỉ đơn giản là những ý kiến chủ quan. Chủ nghĩa phản hiện thực khẳng định rằng các giá trị đạo đức không dựa trên sự thật khách quan về thế giới mà thay vào đó dựa vào các nền tảng chủ quan như mong muốn và niềm tin của cá nhân.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Bạn là người theo chủ nghĩa đạo đức duy thực hay chủ nghĩa phản duy thực? Trước khi trả lời câu hỏi này, hãy xem xét danh sách các hành động dưới đây. Đối với mỗi người, hãy xem xét cả việc bạn có nghĩ rằng hành động đó sai một cách khách quan hay không và tại sao hoặc tại sao bạn không đảm nhận vị trí này. Cả câu trả lời và lý do cho câu trả lời của bạn sẽ giúp bạn xác định bạn thuộc danh mục nào,

- Án mạng
- Sự nói dối
- Sự trừng phạt bằng biện pháp đánh đập
- Làm hại một người vô tội

Phần này mở rộng chủ nghĩa duy thực đạo đức vượt ra ngoài sự phân biệt giá trị thực tế để xem xét lý do tại sao nhiều người cho rằng chủ nghĩa duy thực đạo đức là một vị trí quan trọng cần đảm nhận và các loại thực tế khách quan mà mọi người đã sử dụng để thiết lập một thực tại đạo đức.

Tầm quan trọng của tranh biện trong chủ nghĩa duy thực đạo đức

Cuộc tranh luận về đạo đức đặt ra một thách thức đối với chủ nghĩa duy thực đạo đức vì nó làm cho đạo đức có vẻ chủ quan. Nếu mọi người không đồng ý về các vấn đề đạo đức quan trọng, chẳng hạn như phá thai, hoặc về cách biện minh cho niềm tin đạo đức, làm thế nào để chúng ta xác định ai đúng? Có lẽ không

ai có câu trả lời đúng và những tuyên bố đạo đức chỉ đơn giản là những ý kiến chủ quan.

Đối với một người theo chủ nghĩa duy thực, những bất đồng về đạo đức không có nghĩa là đạo đức là chủ quan. Nhiều lĩnh vực, bao gồm cả khoa học tự nhiên, có những cuộc tranh luận và bất đồng sôi nổi không nhất thiết chỉ ra rằng tuyên bố của họ là chủ quan. Ví dụ, các nhà thiên văn học từng nghĩ rằng mặt trời và các hành tinh quay quanh Trái Đất, và khái niệm nhật tâm của vũ trụ được coi là dị giáo. Sự bất đồng này không có nghĩa là thiên văn học là chủ quan mà thay vào đó thiên văn học đòi hỏi sự quan sát và tranh luận liên tục để cải thiện sự hiểu biết của nó về thực tế. Tương tự như vậy, các cuộc tranh luận về đạo đức không nhất thiết chứng minh đạo đức là chủ quan và trên thực tế thậm chí có thể cải thiện sự hiểu biết của một người về một vấn đề đạo đức. Chủ nghĩa duy thực đạo đức khẳng định rằng đạo đức có một khuôn khổ hoặc nền tảng khách quan, có nghĩa là bạn có thể đưa ra những tuyên bố đạo đức thực sự. Tuy nhiên, mọi người không nhất thiết phải đồng ý về những tuyên bố nào là đúng.

Tầm quan trọng của giải pháp đạo đức

Chủ nghĩa đạo đức tương đối, được thảo luận trước đó, là một lập trường chống chủ nghĩa duy thực bởi vì nó phủ nhận rằng có một sự biện minh khách quan hoặc phổ quát cho niềm tin đạo đức. Thay vào đó, đạo đức luôn liên quan đến một cá nhân hoặc cộng đồng. Điều này có nghĩa là không có cách nào để nói điều gì thực sự tốt hay xấu.

Chủ nghĩa đạo đức tương đối đã có nhiều hình dạng khác nhau trong suốt lịch sử triết học, và nó được tranh luận trong các diễn ngôn phổ biến – đặc biệt là chính trị và tôn giáo – cũng như trong siêu đạo đức. Nó gây tranh cãi vì nó dường như làm suy yếu khả năng tìm ra điểm chung trong các cuộc tranh luận đạo đức định hình hành động thực tế hoặc chính sách chính trị. Do đó, chủ nghĩa phản duy thực và chủ nghĩa đạo đức tương đối dường như tạo ra những rào cản không thể vượt qua để vượt qua những bất đồng về đạo đức.

Tuy nhiên, đối với nhà triết học đương đại Michelle Moody-Adams, những bất đồng về đạo đức giữa các nền văn hóa khác nhau – và thậm chí trong các nền văn hóa – không đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận một lập trường phản duy thực. Cô ấy coi trọng những bất đồng về đạo đức nhưng cũng lập luận về "sự lạc quan thận trọng" về tính khách quan đạo đức (1997). Đối với Moody-Adams, những bất đồng đạo đức không thể giải quyết là một "đặc điểm không thể tránh khỏi của kinh nghiệm đạo đức" và không phải là lý do để hoài nghi về lý luận đạo đức (1997, 107).

Vì chủ nghĩa phản duy thực là một hình thức của chủ nghĩa đạo đức hoài nghi, nó có thể dẫn đến không chỉ chủ nghĩa tương đối mà còn dẫn đến sự bi quan về việc liệu chúng ta có thể giải quyết các cuộc tranh luận đạo đức hay liệu lý luận đạo đức có tính chính đáng hay không. Có thể giải thích điều gì là đúng hay sai không chỉ quan trọng đối với đạo đức mà còn đối với cuộc sống của các cá nhân trong cộng đồng vì hành động và quyết định của mọi người ảnh hưởng lẫn nhau. Đây là một trong những lời phê bình mà những người theo chủ nghĩa đạo đức duy thực sử dụng chống lại những người phản duy thực. Nếu đạo đức hoàn toàn là chủ quan, thì các giá trị là tùy tiện và mọi người không thể đưa ra những tuyên bố đúng đắn về các giá trị đạo đức.

Chủ nghĩa đạo đức duy thực đòi hỏi người ta phải tìm ra những lời biện minh khách quan cho niềm tin và tuyên bố đạo đức. Những lời biện minh này có nhiều hình thức khác nhau – bao gồm Chúa và thiên nhiên – mà các phần sau sẽ giải thích.

Nền tảng thiêng liêng và tôn giáo cho các giá trị đạo đức

Một cách để phân tích lý luận đạo đức là xem xét nền tảng của nó – đó là cách nó hỗ trợ các tuyên bố về đạo đức. Trong suốt lịch sử, nhiều người đã dựa vào một khái niệm về thần thánh để biện minh cho những tuyên bố và giá trị đạo đức.

Các khuôn khổ đạo đức dựa trên Chúa có thể hoạt động theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào khái niệm về thần thánh. Chúa có thể được xem là điều tốt đẹp nhất. Trong trường hợp này, Chúa là hình mẫu cho những đức tính và giá trị nên hướng dẫn hành động của con người. Ví dụ, nếu Chúa là một hữu thể yêu thương, con người nên phát triển khả năng yêu thương của họ, và thực hiện các hành động yêu thương sẽ là cơ sở cho đạo đức. Khái niệm về Chúa có thể hoạt động như một thẩm phán cuối cùng, người quyết định điều gì là đúng và sai từ một vị trí toàn năng và không thể sai lầm. Trong trường hợp này, Chúa cung cấp một quan điểm khách quan cho sự phán xét đạo đức. Với khuôn khổ đạo đức này, con người có thể không đồng ý về điều gì đúng hay sai vì quan điểm hạn chế của họ, nhưng đạo đức không tương đối hay độc đoán vì nó dựa trên những sự thật vĩnh cửu từ một vị thần biết tất cả.



HÌNH 8.4 Bản khắc thời trung cổ The Great Chain of Being của Fray Diego de Valadés (1579) mô tả Chúa trên ngai vàng cai trị tất cả những gì tồn tại. Khái niệm Chúa có thể xem như một nền tảng để quyết định điều gì là đúng và sai. (nguồn: “The Great Chain of Being from the Rhetorica christiana by Fray Diego de Valades (1579)” của Diego de Valadés/Wikimedia, Public Domain)

Các tôn giáo thường xuyên khẳng định kiến thức về bản chất và nguồn gốc của hiện thực, ý nghĩa của sự tồn tại của con người, nền tảng của đạo đức, mục đích của sự đau khổ trên thế giới và điều gì xảy ra khi con người chết. Nhiều tôn giáo coi các nguyên lý đức tin của họ đến từ một nguồn thiêng liêng, những tiết lộ thiêng liêng hoặc các nhà tiên tri. Các tôn giáo cũng tìm đến thánh thư, thực hành thiêng liêng và phong tục, hình ảnh và đồ vật để xác định các giá trị đạo đức.

Augustine về Đức tin và Kiến thức

Những người thách thức thần thánh như một nguồn gốc của chính quyền đạo đức đặt câu hỏi liệu những niềm tin đạo đức này chỉ dựa trên đức tin hay liệu chúng có phải là niềm tin thực sự hợp lý có thể được chấp nhận là kiến thức. **Đức tin (Faith)** đề cập đến những niềm tin không được chứng minh, bao gồm cả những niềm tin không thể chứng minh. Nhà tu sĩ, nhà thần học và triết gia thời trung cổ Augustine thành Hippo (354 – 430) lập luận rằng có rất nhiều điều trong cuộc sống mà mọi người cho rằng mình biết nhưng thực ra nó chỉ dựa trên đức tin. Lập luận của ông cố gắng làm mờ đi sự khác biệt giữa đức tin và kiến thức. Ví dụ, nếu mọi người không được nhận nuôi, họ thường tuyên bố biết cha mẹ của họ là ai và coi đó là kiến thức vững chắc chứ không phải niềm tin. Tuy nhiên, mọi người không thể nhớ ngày sinh của chính mình hoặc những năm đầu đời của mình, vì vậy họ đã không xác nhận niềm tin này bằng những quan sát của chính mình. Đối với Augustine, đây là cách đức tin hoạt động. Theo nghĩa này, đức tin và kiến thức phục vụ mục đích tương tự trong cuộc sống của con người và các giá trị mà con người nắm giữ.

Vấn đề Euthyphro

Lấy Chúa làm cơ sở cho các giá trị đạo đức có thể đưa ra những câu hỏi triết học đầy thách thức khó trả lời. **Vấn đề Euthyphro** mô tả một thách thức như vậy trong các hệ thống đạo đức hữu thần. Nó hỏi liệu điều gì đó tốt vì Chúa ra lệnh cho nó hay Chúa ra lệnh vì nó tốt. Cái tên này xuất phát từ cuộc đối thoại Platonic *Euthyphro*, trong đó có cuộc trò chuyện giữa triết gia Socrates và một người đàn ông tên Euthyphro, người tự xưng là một chuyên gia về lòng đạo đức. Socrates hỏi, "Một người ngoan đạo được các vị thần yêu thương vì nó ngoan đạo, hay là ngoan đạo vì nó được các vị thần yêu thương?" (Plato, *Euthyphro* 10a). Trong trường hợp đầu tiên, các vị thần không quyết định điều gì là tốt, vì vậy phải có đối tượng có thẩm quyền cao hơn các vị thần. Trong trường hợp thứ hai, các vị thần vẫn là có thẩm quyền tối thượng, nhưng không có nguyên tắc rõ ràng nào cho lý do tại sao họ yêu những gì họ yêu thích. Điều đó có nghĩa là lòng đạo đức là một mệnh lệnh từ trên cao mà không có lý do, điều này hạn chế khả năng đưa ra giả thuyết của một người về nó. Ý tưởng này được gọi là **lý thuyết mệnh lệnh thần thánh**.

Tuy nhiên, trường hợp thứ nhất đưa ra một vấn đề liên quan đến chủ quyền và sự toàn năng của Chúa bởi vì nó đặt các nguyên tắc đạo đức lên trên thần thánh và dường như thiết lập một tình huống trong đó có những quy tắc mà ngay cả Chúa cũng không thể vi phạm. Nói cách khác, nếu Chúa không thể hành động vô đạo đức, Chúa có thực sự toàn năng không?

Nền tảng tự nhiên và con người cho các giá trị đạo đức

Các khuôn khổ đạo đức khác nhau dựa trên các nền tảng hoặc cơ sở khác nhau: một số dựa trên nguyên tắc phi con người như tự nhiên; một số dựa trên các tổ chức con người chung như văn hoá, truyền thống, xã hội hoặc luật pháp; và một số khác lại dựa trên cá nhân và khả năng lập luận đạo đức của họ. Phần này sẽ xem xét các lập luận đạo đức dựa trên tự nhiên, xã hội, chính trị, bản thân hoặc lý lẽ.

Tự nhiên và Quy luật Tự nhiên

Tiếp cận đạo đức dựa trên tự nhiên hoặc quy luật tự nhiên để đưa ra tuyên bố điều gì là tốt hay xấu. Một hành động, mục tiêu hoặc đặc điểm là tốt nếu nó phù hợp với tự nhiên hoặc quy luật tự nhiên và sẽ xấu nếu nó vi phạm nó. Ở đây, tự nhiên có thể đề cập đến bản chất con người hoặc các đặc điểm quan sát được của thế giới tự nhiên.

Theo nhà triết học thời trung cổ Thomas Aquinas (1225 – 1274), có bốn loại quy luật: luật vĩnh cửu, luật tự nhiên, luật nhân quyền và thần luật. Các quy luật vĩnh cửu chi phối vũ trụ, các quy luật tự nhiên chi phối thế giới tự nhiên và các luật nhân quyền chi phối xã hội loài người. Thần luật là siêu nhiên và cho phép con người đạt được sự cứu rỗi nhưng không thể được biết đến chỉ thông qua lý trí của con người. Thay vào đó, chúng phải được Chúa tiết lộ (ví dụ: Mười Điều Răn, Kinh Thánh và những điều mặc khải thiêng liêng khác). Tuy nhiên, con người có thể sử dụng lý trí để khám phá các quy luật tự nhiên và tạo ra các luật con người. Đối với Aquinas, quy luật con người phải phù hợp với quy luật tự nhiên. Luật nhân quyền vi phạm quy luật tự nhiên "không còn là luật nữa mà là sự xuyên tạc luật" (Aquinas [1485] 1948, 649). Lập luận của Aquinas góp phần vào **lý thuyết định luật tự nhiên** cổ điển, coi các định luật là duy trì trật tự tự nhiên. Bởi vì tự nhiên không phải là chủ quan, lý thuyết quy luật tự nhiên coi các giá trị là khách quan.

Chủ nghĩa đạo đức tự nhiên (Ethical Naturalism)

Như đã thảo luận trước đó, một số nhà triết học tin rằng mối liên hệ cốt lõi giữa các giá trị và mục đích tạo ra một thực thể đạo đức khách quan. Chủ nghĩa tự nhiên đạo đức lập luận rằng thực hiện các hành động tốt sẽ đáp ứng bản chất con người, còn thực hiện các hành động xấu sẽ bóp méo bản chất đó. Nếu đây là trường hợp các giá trị đạo đức và "điều gì là tốt" dựa trên sự thật tự nhiên về thế giới, không phải cảm xúc hoặc niềm tin chủ quan của cá nhân. Chủ nghĩa đạo đức tự nhiên thường dựa vào các khái niệm về niềm vui, khát vọng, hạnh phúc hoặc hưng thịnh để xác định điều gì là tốt hay xấu một cách tự nhiên.

Nhà triết học thế kỷ 20, Philippa Foot (1920 – 2010) cung cấp một trong những lập luận triết học nổi tiếng

nhất cho chủ nghĩa đạo đức. Trong cuốn *Natural Goodness* (2003), Foot lập luận rằng các giá trị đạo đức như "lòng tốt" không liên quan đến các tuyên bố, như G. E. Moore đề xuất trong *Principia Ethica*, hoặc về những cảm xúc đơn thuần mà các cá nhân cảm thấy, mà thay vào đó là về sự hưng thịnh của con người. Giống như ông có những đặc điểm giúp chúng phát triển và xây dựng tổ mạnh mẽ, con người có những đức tính giúp chúng ta phát triển mạnh trong cuộc sống và xây dựng các cộng đồng hưng thịnh. Mô tả của Foot về sự hưng thịnh bị ảnh hưởng bởi Aristotle, người đã dựa trên khảo sát các đức tính khác nhau, liên quan đến việc đáp ứng mục đích của bản thân. Cách tiếp cận đạo đức này được gọi là **đạo đức đức hạnh (virtue ethics)**. Trong chủ nghĩa đạo đức tự nhiên và đạo đức đức hạnh, khám phá các giá trị đạo đức đòi hỏi phải hiểu bản chất của bản thân, điều này phải dựa trên sự hiểu biết khách quan về cuộc sống của con người.

LIÊN KẾT

Trong chương về [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#) sẽ nghiên cứu về đạo đức đức hạnh một cách sâu sắc hơn.

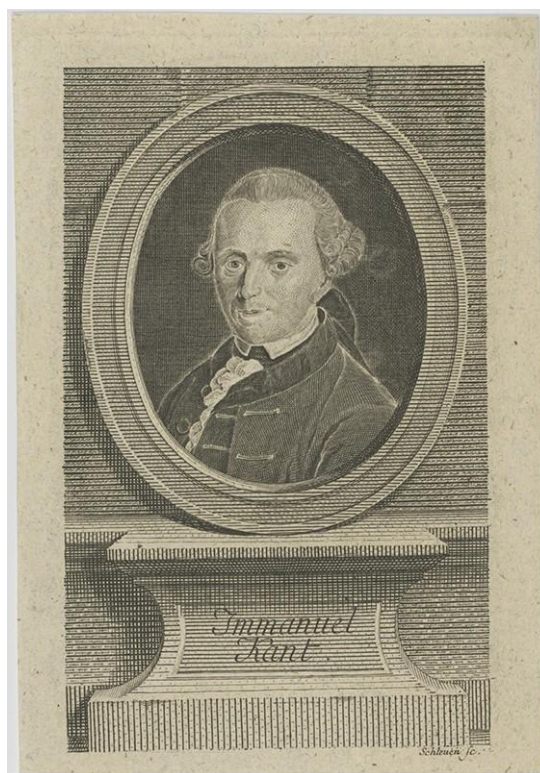
Trong *Natural Goodness*, Foot lập luận thêm rằng các đánh giá đạo đức tương tự như các loại đánh giá mà con người thực hiện về các sinh vật sống khác trong thế giới tự nhiên. Đạo đức lòng tốt mô tả cách một người nên sống theo bản chất con người. Giống như bạn có thể biết điều gì tốt cho động vật bằng cách nghiên cứu bản chất của nó, bạn có thể biết điều gì tốt cho con người bằng cách hiểu bản chất của họ.

Quan trọng hơn, Foot lập luận rằng một phần của việc hiểu bản chất của một sinh vật là biết điều gì tốt cho nó dựa trên các quá trình nền tảng quan trọng của nó. Ví dụ, bạn biết điều gì tốt cho một con vẹt dựa trên kiến thức về bản chất của nó. Kiến thức này sẽ bao gồm sự hiểu biết về bản chất của con vẹt và điều gì giúp nó sống một cuộc sống tốt đẹp. Vẹt là một loài chim thủy sinh, vì vậy môi trường sống với nước sẽ tốt cho nó. Tương tự như vậy, bạn có thể biết điều gì là tốt cho con người dựa trên kiến thức về bản chất con người.

Theo nghĩa này, cô ấy kết nối đạo đức với sự phát triển sinh học, hoặc đạt được các mục tiêu của cuộc sống con người. Ví dụ, nếu mục đích của cuộc sống con người là phát triển các mối quan hệ có ý nghĩa và hiện thực hóa tiềm năng của một người, thì đạo đức dựa trên những đức tính cho phép ai đó đạt được những mục đích này. Ví dụ, người ta có thể lập luận rằng con người, giống như các loài linh trưởng khác, đã tiến hóa để hợp tác và chăm sóc người khác như một phần của sự sống còn của họ, vì vậy những hành động thúc đẩy hợp tác và chăm sóc là tốt, và những hành động gây hại cho người khác là xấu.

Lý trí

Một số lý thuyết đạo đức chỉ tập trung vào một số năng lực nhất định của con người, như lý trí. **Lý trí** (reason) là một cách suy nghĩ có phương pháp sử dụng bằng chứng và logic để đưa ra kết luận. Việc sử dụng lý trí làm cơ sở cho đạo đức trở nên đặc biệt quan trọng trong triết học Khai sáng vì các nhà triết học muốn khẳng định tính hợp lệ của các nguyên tắc đạo đức mà không dựa vào niềm tin tôn giáo hoặc Chúa.



HÌNH 8.5 Nhà triết học khai sáng, Immanuel Kant lập luận rằng một hành động là đạo đức nếu nó có thể là phổ quát. (nguồn: “Bildnis des Immanuel Kant” by Johann Friedrich Schleusen (senior)/Leipzig University Library, Public Domain)

Nhà triết học Khai sáng, Immanuel Kant (1724 – 1804) lập luận rằng với tư cách là những chủ thể có lý trí, con người thể hiện các nguyên tắc hoặc châm ngôn chung khi họ hành động. Bạn luôn hành động vì một lý do – cụ thể là, một mục tiêu hoặc mục đích trong tâm trí. Đối với Kant, một hành động hoặc quyết định là đạo đức nếu bạn có thể phổ quát hóa nó, điều mà ông ấy xây dựng trong **mệnh lệnh đạo đức bắt buộc phải thi hành (categorical imperative)**. Mệnh lệnh đạo đức của Kant nói rằng: “Chỉ hành động theo châm ngôn mà đồng thời muốn nó trở thành một quy luật phổ quát” (Kant [1785] 1998, 31). Điều đó có nghĩa là bạn biết một hành động là đạo đức nếu có thể phổ biến cho tất cả mọi người. Mệnh lệnh đạo đức hoạt động tốt nhất khi chúng ta lưu ý rằng một hành động mâu thuẫn với nó. Ví dụ, nói dối không thể mang tính đạo đức vì nó không thể phổ biến được. Mọi người đều không thể nói dối. Ngay cả hành động nói dối cũng giả định rằng mọi người thường nói sự thật.

Bản ngã

Cách tiếp cận khác đối với lý thuyết đạo đức cho rằng đạo đức bắt nguồn từ bản ngã (self). Làm thế nào để con người biết điều gì là đúng hay sai? Điều gì thúc đẩy họ trở nên tốt và quan tâm đến người khác? Một số người cho rằng **lương tâm (conscience)**, ý thức bên trong của một cá nhân về đúng và sai, tạo thành cơ sở cho đạo đức. Nhưng người ta lấy cảm giác bên trong này ở đâu? Một số người cho rằng nó đến thông qua **trực giác (intuition)** – nhận thức dường như hoàn toàn hiển nhiên và không thể phủ nhận – trong khi những người khác khẳng định rằng các cá nhân phát triển nó thông qua giáo dục hoặc lý trí.

Cách tiếp cận đạo đức khác dựa trên tâm lý, tình cảm đạo đức hoặc cảm xúc của cá nhân. Nhiều lý thuyết đạo đức nhấn mạnh **lòng trắc ẩn (compassion)** và **sự đồng cảm (empathy)**, khả năng chịu đựng và chia sẻ cảm xúc của người khác. Đối với nhà triết học Trung Quốc cổ đại Mencius (371 – 289 TCN), cảm giác từ bi cho phép những hành động nhân từ, là cơ sở cho đạo đức và hạnh phúc. Lòng trắc ẩn và sự đồng cảm cũng có thể được coi là những đức tính mà các cá nhân trau dồi. Đạo đức đức hạnh dựa trên lý thuyết đạo đức của nó dựa trên đức tính là đặc điểm cá nhân mà một cá nhân có thể phát triển.

Đạo đức chăm sóc nữ quyền dựa trên cảm xúc của các cá nhân đối với những người đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ. Trong cuốn sách *Caring: A Feminine Approach to Ethics and Moral Education*, nhà triết học người Mỹ, Nel Noddings (sinh năm 1929) lập luận rằng một "đạo đức được xây dựng dựa trên sự quan tâm" là "đặc trưng và bản chất của nữ giới" bởi nó phát sinh từ trải nghiệm của phụ nữ, được xác định truyền thống thông qua các vai trò chăm sóc.

Một cuộc tranh luận quan trọng trong lý thuyết đạo đức là tầm quan trọng của **lòng vị tha (altruism)**, đó là sự quan tâm vị tha đối với hạnh phúc của người khác. Một số nhà triết học đạo đức cho rằng chỉ những hành động vị tha là hoàn toàn đạo đức, trong khi những người khác khẳng định rằng lợi ích cá nhân mới có thể thúc đẩy việc đối xử đạo đức với người khác. Đây là vấn đề mà phần tiếp theo giải quyết.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Trong phần trên, bạn đã học được rằng có nhiều nguồn kiến thức về đạo đức khác nhau. Bạn có nghĩ rằng có những nguồn kiến thức đạo đức khác quan không? Tại sao hoặc tại sao không?

8.4 Hạnh phúc

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả được chủ nghĩa khoái lạc của Epicurus (Epicurean hedonism) và chủ nghĩa vị lợi.
- Phân tích được các tranh luận ủng hộ và chống lại thuyết hài lòng như một yếu tố quyết định hạnh phúc.
- Xác định được giá trị khách quan góp phần vào hạnh phúc.
- Phác thảo được các cách tiếp cận khác nhau đối với chủ nghĩa hạnh phúc (eudaimonism).

Hạnh phúc (Well-being, an lạc) – hay phồn thịnh (flourishing) là một chủ đề được thảo luận rộng rãi trong thuyết giá trị bởi vì nó giúp chúng ta hiểu những gì chúng ta coi trọng và tại sao. Những điều mọi người coi trọng trong cuộc sống – ví dụ, một xã hội công bằng, sức khỏe tốt, nghệ thuật cái đẹp, niềm vui thể xác và tình bạn tương trợ – góp phần vào hạnh phúc của mỗi người. Đối với một số nhà triết học, hạnh phúc quyết định các giá trị. Nếu bạn muốn xác định xem một hành động có giá trị hay không, bạn phải xác định xem nó có thúc đẩy hạnh phúc của một người hay không.

Hạnh phúc (Well-being) tập trung vào những gì tốt cho *một người*, không chỉ đơn giản là những gì tốt theo nghĩa trừu tượng. Nó cũng tập trung vào giá trị nội tại góp phần vào một cuộc sống phồn thịnh. Trong phần tiếp theo, bạn sẽ tìm hiểu về các khái niệm khác nhau về hạnh phúc và cách chúng có thể giúp bạn suy nghĩ về những gì có giá trị và tốt đẹp. Có ba cách chung mà các nhà triết học tiếp cận giá trị của hạnh phúc: (1) niềm vui, (2) ham muốn và (3) giá trị khách quan.

Chủ nghĩa khoái lạc

Một số nhà triết học mô tả hạnh phúc như là việc đạt được niềm vui và tránh đau khổ. Thuật ngữ chung để chỉ cách tiếp cận này là **chủ nghĩa khoái lạc (hedonism)**. Thuật ngữ *hedonism* có một ý nghĩa khác trong triết học so với cách sử dụng phổ biến. Trong ngôn ngữ hàng ngày, *hedonism* đề cập đến sự nuông chiều công cuồng trong những thú vui về thể xác. Ngược lại, chủ nghĩa khoái lạc triết học không chỉ là về niềm vui cơ thể - nó còn tính đến niềm vui và nỗi đau về cảm xúc và tinh thần. Một người theo chủ nghĩa khoái lạc triết học sẽ ưu tiên những thú vui trí tuệ hoặc những thú vui lâu dài góp phần vào một cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa, hơn là những thú vui nhất thời và thoáng qua.

Chủ nghĩa khoái lạc dựa trên ý tưởng rằng niềm vui và nỗi đau là hai cảm xúc hoặc trạng thái cơ bản nhất của bản thể. Đối với một người theo chủ nghĩa khoái lạc, niềm vui là điều tốt và đau khổ là điều xấu, và vì

lý do này, chúng có thể đóng vai trò là nguyên tắc để xác định hạnh phúc.

Chủ nghĩa khoái lạc của Epicurus

Chủ nghĩa khoái lạc có một lịch sử triết học lâu dài. Nhà triết học Hy Lạp cổ đại Epicurus (341–270 TCN) đã thành lập một trường phái triết học gọi là chủ nghĩa Epicurus (Epicureanism), dạy rằng niềm vui là điều tốt nhất. Tuy nhiên, khái niệm về niềm vui của Epicurus không chỉ đơn thuần là thể chất và không phải là sự xa hoa, tập trung vào vật chất hoặc sự khoái lạc. Ông cho rằng một cuộc sống điều độ, đức hạnh và triết học sẽ là điều thú vị nhất. Ông ấy tin rằng điều quan trọng là phải chế ngự những ham muốn hoang dã mà không thể thỏa mãn và gây ra sự bất hạnh và không hài lòng với cuộc sống. Triết lý của ông tập trung vào các phương pháp để đạt được sự tự do khỏi nỗi đau tinh thần, cảm xúc và thể chất thông qua trạng thái *ataraxia* (sự bình tĩnh). Đối với Epicurus, đạt được *ataraxia* đòi hỏi phải đối mặt với những nỗi sợ hãi phi lý, đặc biệt là nỗi sợ hãi cái chết.

Khái niệm chủ nghĩa khoái lạc và thậm chí cả từ *Epicurean* có ý nghĩa rất khác nhau trong cách sử dụng phổ biến hiện nay. Chủ nghĩa khoái lạc mô tả việc tận hưởng những khoái cảm thể chất và cảm giác xa hoa như ăn uống, rượu bia và tình dục. Thuật ngữ Epicurean thường đề cập đến những cá nhân đặc biệt thích thú với đồ ăn và thức uống, như một người sành rượu vang hoặc một người mê các nhà hàng sao Michelin. Tuy nhiên, đối với Epicurus, điều tuyệt vời nhất trong cuộc sống là có những người bạn tốt muốn thảo luận về triết học.

Thuyết vị lợi

Thuyết vị lợi (utilitarianism) được coi là thuộc trường phái khoái lạc vì nó dựa trên lý thuyết đạo đức về tối đa hóa niềm vui và tối thiểu hóa đau khổ. Đối với các triết gia thuyết vị lợi Jeremy Bentham (1748 – 1832) và John Stuart Mill (1806 – 1873), các giá trị dựa trên niềm vui và đau khổ, đó là những trạng thái tâm lý con người. Niềm vui là một trạng thái tâm lý về bản chất là tốt, trong khi nỗi đau là một trạng thái tâm lý về bản chất là xấu. Do đó, giá trị của một hành động dựa trên trạng thái tâm lý mà nó gây ra. Những người theo thuyết vị lợi đánh giá các hành động dựa trên cường độ, thời lượng, độ chắc chắn và mức độ niềm vui hoặc nỗi đau và lượng người mà nó ảnh hưởng. Nói chung, các triết gia vị lợi tin rằng một hành động là đạo đức nếu nó mang lại lợi ích lớn nhất cho số lượng người nhiều nhất. Do đó, chủ nghĩa vị lợi có thể được mô tả như một phương pháp để tối đa hóa hạnh phúc.

Sự khác biệt định tính trong niềm vui

Niềm vui (Pleasure) có thể là một thuật ngữ mập mờ. Đó là trải nghiệm, nhưng nó có thể được trải nghiệm theo nhiều cách khác nhau. Vì lý do này, các nhà triết học thường tạo ra sự khác biệt để giải thích các loại niềm vui khác nhau. Niềm vui có thể là cảm giác hoặc thân xác, xúc động hoặc xúc cảm, và tinh thần hoặc cảm xúc. Bạn có thể mô tả niềm vui khi cắn vào một quả táo ngon ngọt, xem ánh sáng phản chiếu trên nước, và cảm nhận kết cấu mềm mại. Bạn có thể miêu tả sự phấn khích khi đạt được mục tiêu, niềm vui khi nhận được tin tốt và sự thoải mái khi dành thời gian với một người bạn thân. Bạn cũng có thể mô tả sự hài lòng khi học một cái gì đó mới, sự hài lòng khi chia sẻ ý tưởng với người khác và sự phấn khích khi tập trung hoàn toàn vào một hoạt động.

Niềm vui như một trạng thái của tâm trí

Niềm vui dường như là một cảm giác hoặc cảm nhận, nhưng cũng hơn thế nữa. Ví dụ, thưởng thức một quả táo ngon có nghĩa là thưởng thức hương vị của nó. Ở đây niềm vui phụ thuộc vào hương vị ngon, nhưng niềm vui mà chúng ta nhận được khi nếm thử nó không chỉ đơn giản là vị của nó. Vì lý do này, một số nhà triết học đã lập luận rằng niềm vui không chỉ đơn giản là cảm giác mà thay vào đó còn bao gồm cả ý niệm về điều tốt. Đó là, niềm vui thỏa mãn mong muốn về những gì tốt đẹp, điều này liên quan đến trạng thái tâm trí, không chỉ là cảm giác - và do đó liên quan đến tư duy, niềm tin hoặc sự thỏa mãn của một mong muốn.

LIÊN KẾT

Trong chương về [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#) khám phá thuyết vị lợi sâu hơn.

Kết quả là các nhà phê bình chủ nghĩa khoái lạc phản nản rằng niềm vui quá đa dạng, không xác định, chủ quan và có điều kiện để trở thành cơ sở vững chắc cho đạo đức, hạnh phúc hoặc bất kỳ lý thuyết triết học nào, và rằng hạnh phúc có bao gồm nhiều hơn là niềm vui. Cổ máy trải nghiệm minh họa vấn đề này.

Cổ máy trải nghiệm (một thí nghiệm suy nghĩ)

Cổ máy trải nghiệm (The experience machine) là một phép thử tưởng tượng được sử dụng để chỉ ra các vấn đề của chủ nghĩa khoái lạc và các khái niệm hạnh phúc dựa trên niềm vui. Trong thí nghiệm suy nghĩ này được tạo ra bởi nhà tư tưởng người Mỹ Robert Nozick (1938 - 2002) vào năm 1974, một người có thể được kết nối vào một "cổ máy trải nghiệm" mang lại cho họ mọi trải nghiệm mà họ coi trọng và tận hưởng. Hơn nữa, họ sẽ hoàn toàn không biết về cổ máy, điều đó có nghĩa là họ sẽ trải nghiệm mọi thứ là thật mặc dù tất cả sẽ là ảo giác. Thí nghiệm suy nghĩ thúc đẩy người ta suy nghĩ về những gì làm cho cuộc sống tốt đẹp. Liệu hạnh phúc chỉ đơn giản là một trạng thái tâm trí mà một cổ máy có thể tái tạo, hay còn nhiều hơn thế? Đối với Nozick, đó không phải là một cuộc sống tốt đẹp bởi vì nó không có thật. Con người muốn những gì là thật, và họ muốn thực sự làm những điều đó. Chỉ riêng niềm vui không thỏa mãn được nhu cầu và khao khát đó.

Hạnh phúc và sự thỏa mãn ham muốn

Một cách khác để nghĩ về hạnh phúc là sự thỏa mãn ham muốn. Có nhiều cách để xác định ham muốn và suy nghĩ về sự thỏa mãn nó. Một cách tiếp cận là mô tả ham muốn dựa trên hành động cơ bản. Ham muốn của một người khiến họ thực hiện một số hành động nhất định - ví dụ, bạn ăn vì bạn thèm đồ ăn. Một cách tiếp cận khác là nghĩ về ham muốn có liên quan đến niềm tin về những gì tốt đẹp. Trong trường hợp này, bạn sẽ nói rằng bạn ăn vì bạn tin rằng làm như vậy là tốt. Lý thuyết về ham muốn giải thích tại sao nó có liên quan đến các khái niệm triết học về hạnh phúc. Hạnh phúc là thỏa mãn ham muốn của một người. Khái niệm hạnh phúc này được gọi là **thuyết hài lòng (satisfactionism)**.

Trong thuyết hài lòng, nếu một cá nhân có thể thỏa mãn những mong muốn lớn hơn trong cuộc sống của họ, họ sẽ sống một cuộc sống tốt đẹp. Do đó, hưng thịnh là vấn đề thỏa mãn ham muốn phụ thuộc vào sở thích của cá nhân. Tuy nhiên, các cá nhân có thể sai về những điều tốt và có thể đưa ra những lựa chọn mà họ nghĩ sẽ mang lại cho họ hạnh phúc nhưng lại không thực sự đạt được. Ví dụ, một người có thể tin rằng trở thành một phi hành gia sẽ khiến họ hạnh phúc trong cuộc sống nhưng sau đó phát hiện ra rằng họ không thích ứng được với sự cô đơn trong những chuyến bay vào vũ trụ kéo dài. Nếu họ hiểu rõ việc trở thành một phi hành gia đòi hỏi những gì, họ sẽ không mong muốn điều đó. Vì vậy, chỉ có sự thỏa mãn của những ham muốn được thông tin chính xác mới dẫn đến hạnh phúc, trong khi thỏa mãn những ham muốn không được thông tin chính xác có thể không dẫn đến hạnh phúc.

Thuyết duy nhận thức (Cognitivism) và Thuyết phi nhận thức (Non-cognitivism)

Giải thích hạnh phúc dựa trên ham muốn và sở thích cho thấy những bất đồng cụ thể trong cách các nhà triết học nghĩ về các giá trị, cụ thể là liệu giá trị có nội dung hay không. Nói cách khác, các giá trị thể hiện những ý tưởng và niềm tin rõ ràng mà bạn có thể đưa vào một tuyên bố hay các giá trị là trạng thái cảm xúc của một cá nhân? Thuyết duy nhận thức lập luận rằng các giá trị là nhận thức (liên quan đến suy nghĩ) và thể hiện các tuyên bố về tính chất của sự vật (ví dụ: quả táo này là tốt cho sức khỏe) hoặc trạng thái của các sự kiện (ví dụ: vụ chìm tàu Titanic là một bi kịch). Thuyết phi nhận thức lập luận rằng các giá trị không phải là nhận thức bởi vì chúng không nhất thiết phải đưa ra tuyên bố về tính chất của sự vật hoặc trạng thái của

các sự kiện và liên quan nhiều hơn đến trạng thái tâm lý của một cá nhân.

Thuyết duy cảm (Emotivism)

Thuyết duy là một nhánh của thuyết phi nhận thức, lập luận rằng những phán đoán giá trị thể hiện cảm xúc của ai đó, không giống như niềm tin không thể đúng hay sai. Nhà triết học người Anh A. J. Ayer (1910 – 1989), người đề xướng chủ nghĩa cảm xúc đạo đức, đề xuất rằng mọi người không nắm giữ niềm tin đạo đức; thay vào đó, họ phát biểu cảm xúc đạo đức. Điều đó có nghĩa là nếu ai đó nói: "Giết người vô tội là xấu" ("Killing innocent people is bad"), họ đang bày tỏ cảm giác của họ về việc giết người vô tội thay vì đưa ra một tuyên bố có thể được chứng minh hoặc bác bỏ hoặc điều đó đang được thảo luận.

Các nhà triết học đạo đức đương đại thường tranh luận phản bác thuyết duy cảm vì điều đó có nghĩa là các giá trị phụ thuộc vào cảm xúc của cá nhân và do đó hoàn toàn chủ quan. Triết học đạo đức thường cố gắng khẳng định rằng có những giá trị khách quan, đặc biệt là khi nói đến hạnh phúc. Phần sau đây sẽ giải thích những cách tiếp cận triết học như vậy.

Hạnh phúc và giá trị khách quan

Một cách tiếp cận khác để hạnh phúc là tạo ra danh sách các giá trị khách quan góp phần vào một cuộc sống hưng thịnh. Không giống với các khái niệm hạnh phúc dựa trên mong muốn, giá trị khách quan có thể đối lập với sở thích cá nhân. Phân biệt giữa ham muốn và giá trị khách quan có thể hữu ích trong những tình huống mà ham muốn cá nhân xung đột với những gì tốt cho bản thân. Ví dụ, hãy xem xét một điều tốt đẹp rõ ràng góp phần vào hạnh phúc, như sức khỏe. Người ta có thể lập luận rằng một chế độ ăn uống cân bằng và hoạt động thể chất thường xuyên là những giá trị khách quan. Ngay cả khi một cá nhân mong muốn ăn thực phẩm không lành mạnh hoặc sống một lối sống ít vận động, sở thích cá nhân của họ không thay đổi những điều tốt khách quan kia. Các triết gia đề xuất rằng có những giá trị khách quan tập trung chủ yếu vào hiểu biết, đức hạnh và tình bạn như những cách để đánh giá và hiểu được hạnh phúc.

Hiểu biết (Knowledge)

Aristotle đã bắt đầu *Siêu hình học* (*Metaphysics*) của mình với ý tưởng muốn biết là một phẩm chất phổ quát của con người. Một phần của con người là mưu cầu hiểu biết. Con người thì hiếu kỳ. Con người có cảm quan kỳ diệu. Con người coi trọng sự khám phá. Trái lại, thiếu hiểu biết về thế giới có thể dẫn đến những quyết định tồi tệ, bối rối, lo lắng, ảo tưởng và các trạng thái tâm trí và hoạt động khác làm giảm hạnh phúc. Vì những lý do này, kiến thức có thể được coi là một phần quan trọng của hạnh phúc và sự hưng thịnh trong cuộc sống.

Đức hạnh (Virtue)

Đức hạnh cũng được coi là một điều tốt đẹp khách quan. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại Socrates, Plato và Aristotle coi đức hạnh là điều cần thiết cho một cuộc sống tốt đẹp. Trong tiếng Hy Lạp cổ đại, từ đức hạnh là **arête**, cũng có thể được dịch là "ưu tú" (excellence). Để xác định arête, hoặc sự ưu tú, của một cái gì đó, bạn phải biết mục đích hoặc chức năng của nó là gì. Ví dụ, mục đích của một con dao là để cắt mọi thứ, vì vậy arête của nó là độ sắc. Một con dao tốt là một con dao sắc. Việc xác định arête của một vật thực tế như một con dao dễ dàng hơn arête của một người. Vì lý do này, Socrates lập luận rằng mọi người cần "thảo luận về đức hạnh hàng ngày" và liên tục xem xét cuộc sống của họ (Plato [399–360 TCN] 2002, 41). Đức hạnh không chỉ đơn giản là một đặc điểm hay đặc điểm tính cách của người Hy Lạp cổ đại. Đó là một cách sống.



HÌNH 8.6 Xác định arête, hoặc sự xuất sắc, của các đối tượng thường là một công việc đơn giản. Ví dụ, những tách trà này nên hoàn thành chức năng giữ trà rất tốt. Tuy nhiên, việc xác định chức năng tồn tại của con người khó khăn hơn, khiến việc xác định arête trong bối cảnh này phức tạp hơn nhiều. (nguồn: "Teacups" bởi Heather/Flickr, CC BY 2.0)

Tác phẩm *Nichomachean Ethics* của Aristotle mô tả đức hạnh là một phương tiện thúc đẩy hạnh phúc của con người. Để xác định hành động nào là đạo đức, Aristotle đề xuất rằng đức hạnh là điểm trung bình giữa thiếu hụt và dư thừa. Những thiếu hụt và dư thừa quá mức là sự suy đồi, đối lập của đức hạnh. Aristotle lấy lòng dũng cảm làm ví dụ (Quyển II, Chương 7, §2). Dũng cảm là đức tính liên quan đến việc có đủ nỗi sợ hãi và sự tự tin. Mặt khác, đó là ý nghĩa giữa nỗi sợ hãi quá mức và thiếu tự tin (sự hèn nhát) và thiếu sợ hãi và sự tự tin quá mức (sự liều lĩnh). Theo cách này, hành động đạo đức sẽ là ý nghĩa vàng, không quá nhiều cũng không quá ít. Do đó, đức hạnh mô tả khả năng làm điều đúng đắn theo cách đúng, một phẩm chất góp phần vào hạnh phúc của một người.

Tình bạn

Tình bạn cũng được coi là một điều tốt khách quan. Mỗi quan hệ xã hội của một người và mỗi quan hệ thân thiết với người khác cũng cho phép họ phát triển. Đối với Aristotle, tình bạn là "cần thiết cho cuộc sống của chúng ta" (1155a5). Trong Quyển VIII của *Nichomachean Ethics*, Aristotle xác định ba loại tình bạn khác nhau: (1) tình bạn của niềm vui, (2) tình bạn của hữu ích và (3) tình bạn của tính cách. Hai loại tình bạn đầu tiên là công cụ theo nghĩa là những người bạn này không được đánh giá cao cho bản thân họ mà thay vào đó là một phương tiện cho một mục đích khác (niềm vui hoặc sự hữu ích). Aristotle nghĩ rằng những tình bạn này dễ dàng tan vỡ. Đối với Aristotle, tình bạn dựa trên sự đánh giá cao tính cách của ai đó mạnh mẽ hơn và không tan biến khi hoàn cảnh thay đổi. Những kiểu bạn này nhận ra điều gì tốt đẹp ở nhau với tư cách là con người và muốn những gì tốt cho nhau. Theo những cách này, tình bạn góp phần vào hạnh phúc của chúng ta.

Eudaimonia - sự phồn thịnh của con người

Các triết gia đôi khi sử dụng từ **eudaimonia**, thuật ngữ Hy Lạp cổ đại có nghĩa là "hạnh phúc" (happiness) hoặc "sự hưng thịnh của con người" (Human flourishing), để mô tả hạnh phúc (well-being). Eudaimonia là một từ khó dịch. Mọi người thường liên tưởng hạnh phúc với một khoảnh khắc thoáng qua của sự phấn khích hoặc sự hài lòng cá nhân hơn là một trạng thái hạnh phúc tổng thể. Tuy nhiên, eudaimonia không chỉ là một cảm giác đơn thuần hay mức cao tạm thời. Nó mô tả toàn bộ cuộc sống của một người, không chỉ là cảm giác của một người, đó là lý do tại sao thuật ngữ hưng thịnh được sử dụng thường xuyên hơn. Hưng thịnh cũng có cảm giác phát triển theo bản chất của một người. Chúng tôi thêm con người vào sự hưng thịnh để xác định rằng chúng tôi có nghĩa là xuất sắc trong những điều phù hợp với cuộc sống của con người.

Quan điểm Hy Lạp cổ đại về Eudaimonia

Eudaimonia có nguồn gốc từ các từ “eu” (“good” – “tốt”) và daimon (“spirit” – “linh hồn”). Một daimon là một linh hồn hộ mệnh sẽ giúp ai đó trong suốt cuộc đời và hướng dẫn họ đến địa ngục. Nhà triết học Hy Lạp cổ đại Socrates tuyên bố linh hồn hộ mệnh của ông chỉ dẫn ông triết học để ông có thể đánh thức người Athen. Eudaimonia không chỉ là một cảm giác vui vẻ hay phấn khích tạm thời. Đó là có một tinh thần tốt trong suốt cuộc sống, hoặc - nói theo thuật ngữ hiện đại hơn - có một cuộc sống hưng thịnh, đầy đủ tất cả những điều tốt đẹp mà một cuộc sống có thể cung cấp.

Đối với Plato và Aristotle, eudaimonia có liên quan đến đức hạnh hoặc sự xuất sắc của một cái gì đó (arête). Đức hạnh hay sự xuất sắc được xác định bởi bản chất và mục đích của một cái gì đó. Đối với con người, chỉ cần xác định những đức tính phù hợp với bản chất con người và thực hành chúng để phát triển trong cuộc sống. Hơn nữa, sự hưng thịnh trong cuộc sống đưa ra một dấu hiệu cho thấy một người có đức hạnh hoặc có đạo đức. Đối với Aristotle, chỉ riêng đức hạnh là không đủ để hưng thịnh. Rốt cuộc, ai đó có thể rất đạo đức và chịu một bất hạnh nghiêm trọng. Đau khổ dường như trái ngược với sự hưng thịnh. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa khắc kỷ cổ đại tin rằng đức hạnh là đủ để hưng thịnh và hoàn cảnh bi thảm không thể cướp đi sự hưng thịnh của ai đó, bởi vì nó không thể lấy đi đức hạnh của họ. Những cuộc tranh luận này trong triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại giúp chúng ta suy nghĩ về việc liệu một cá nhân có nuôi dưỡng sự hưng thịnh thông qua sự cố gắng của một mình hay hoàn cảnh quy định sự hưng thịnh hay có lẽ cả hai đều đúng.

G. E. M. Anscombe và Chủ nghĩa Eudaimonia hiện đại

Nhà triết học người Anh Gertrude Elizabeth Margaret Anscombe (1919 – 2001), được biết đến với cái tên G. E. M. Anscombe, đã phê phán đạo đức học của Aristotle và chủ nghĩa eudaimonism trong bài báo “Triết học đạo đức hiện đại” (“Modern Moral Philosophy”) năm 1958. Đối với Anscombe, khái niệm Eudaimonism của Aristotle quá mơ hồ để có thể hữu ích cho triết học đạo đức, và nhiều đức tính mà ông mô tả trong *Nicomachean Ethics* không phù hợp với khuôn khổ đạo đức.

Đồng thời Anscombe phê phán chủ nghĩa Eudaimonia Hy Lạp cổ đại như một nguyên tắc cho triết học đạo đức, cô ấy phủ nhận rằng triết học hiện đại đã cung cấp bất kỳ lựa chọn thay thế nào tốt hơn. Đối với Anscombe, các triết lý đạo đức hiện đại, chẳng hạn như đạo đức Kantian và chủ nghĩa vị lợi, sử dụng “nên” không có nền tảng vững chắc. Cô ấy lập luận rằng một “nên” ngụ ý một mệnh lệnh hoặc luật, đòi hỏi một nhà lập pháp. Khái niệm đạo đức này hoạt động tốt trong khuôn khổ hữu thần, nơi Chúa có nhiệm vụ như một nhà lập pháp, nhưng triết lý đạo đức hiện đại thể hiện mình là tự định vị mình, không phải tôn giáo. Những người cùng thời với Anscombe đã chấp nhận thách thức của cô để mô tả sự hưng thịnh và đức hạnh của con người một cách nghiêm ngặt hơn có thể tạo thành nền tảng cho triết học đạo đức hiện đại.

Chủ nghĩa cầu toàn

Một cách khác để tiếp cận sự hưng thịnh của con người là nghĩ ra lợi ích cao nhất có thể đạt được cho một cá nhân, bản chất con người hoặc xã hội. Cách tiếp cận đạo đức này được gọi là **chủ nghĩa cầu toàn (perfectionism)**. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về chủ nghĩa cầu toàn. Đối với Thomas Aquinas, mục tiêu của một người trong cuộc sống là trở thành một hình ảnh hoàn hảo của Chúa (Aquinas [1485] 1948, 439). Triết gia thời kỳ Khai sáng Baruch Spinoza (1632 – 1677) đã lập luận trong tác phẩm *Ethics* của mình ([1677] 1985) rằng con người theo đuổi những gì sẽ tăng và hoàn thiện năng lực và khả năng của họ. Ví dụ, niềm vui cho phép con người vươn đến sự hoàn hảo hơn, trong khi nỗi buồn dẫn đến sự hoàn hảo kém hơn. Có nhiều triết lý khác về sự hoàn thiện bản thân trong suốt lịch sử của các tư tưởng. Trong mỗi triết lý, bạn có thể thấy khái niệm hạnh phúc gắn liền với việc hoàn thiện bản thân như thế nào.

Vương quốc Mục đích của Kant

Đối với Kant, các giá trị không phải là trạng thái tâm lý mà thay vào đó là những định nguyên hợp lý. Như

đã giải thích trước đây, triết lý đạo đức của Kant dựa trên mệnh lệnh tuyệt đối, giúp người ta nhận ra các hành động đạo đức và phi đạo đức dựa trên việc liệu chúng có thể được biến thành định nguyên phổ quát áp dụng cho mọi người hay không. Kant cung cấp các công thức khác của mệnh lệnh tuyệt đối, trong đó ông nói rằng người ta phải luôn coi con người là "mục đích chính trong mình" hơn là "một phương tiện để đạt được mục đích của mình". Điều này có nghĩa là bạn không thể sử dụng người khác làm công cụ để đạt được mục tiêu của mình.

Kant nói rằng một cách khác để đi đến một định nguyên phổ quát là tưởng tượng rằng bạn đang tạo ra luật pháp cho một vương quốc của các mục đích. Vương quốc của mục đích là một xã hội giả định, lý tưởng, trong đó mọi cá nhân đều được coi là mục đích và không ai được coi là phương tiện để đạt được mục đích. Đó sẽ là một xã hội bình đẳng, nơi mọi người đều phát triển mạnh mẽ. Theo nghĩa này, triết lý đạo đức của Kant sử dụng khái niệm về một xã hội lý tưởng hoàn mỹ như một nguyên tắc chỉ đạo.

Ý niệm Nhật Bản về Ikigai (Lý do tồn tại)

Tâm lý học Nhật Bản đưa ra khái niệm **ikigai** (lý do tồn tại) để mô tả trạng thái hạnh phúc. Nhà tâm lý học đương đại Michiko Kumano mô tả hai khía cạnh hạnh phúc ở Nhật Bản: (1) *shiiawase*, hay hạnh phúc hưởng lạc, và (2) *ikigai*, hay lý do tồn tại. Ông giải thích rằng trong khi *shiiawase* là một trạng thái mãn nguyện, hạnh phúc và không âu lo, thì *ikigai* đề cập nhiều hơn đến những gì làm cho cuộc sống có ý nghĩa. Ông giải thích rằng *ikigai* "ít triết học hơn và trực giác hơn, phi lý và phức tạp hơn về những sắc thái của nó so với các thuật ngữ liên quan khác trong các ngôn ngữ phương Tây" (Kumano 2017, 421). Làm thế nào để người ta trải nghiệm cảm giác mục đích trong cuộc sống này với những sắc thái phức tạp và trực giác? Đối với Kumano, *ikigai* liên quan đến việc cống hiến hết mình cho các mục tiêu và hoạt động phù hợp với giá trị của mình.

8.5 Mỹ học

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- So sánh và đối chiếu được các khái niệm cái đẹp khách quan và cái đẹp chủ quan.
- Mô tả được phán đoán thẩm mỹ.
- Giải thích được mối quan hệ giữa mỹ học và chủ nghĩa môi trường (environmentalism).
- Giải thích được mối quan hệ giữa mỹ học và chủ nghĩa nữ quyền (feminism).
- Mô tả được tính mỹ học thường ngày.

Đến đây, chương này đã đề cập đến các khái niệm khá trừu tượng liên quan đến giá trị. Tuy nhiên, lý thuyết giá trị có những ứng dụng rất cụ thể. Mỹ học là một lĩnh vực của thuyết giá trị nghiên cứu cách mọi người đánh giá các tác phẩm nghệ thuật và những trải nghiệm thẩm mỹ khác trong tự nhiên và cuộc sống hàng ngày.

Cái đẹp

Một khái niệm trung tâm trong mỹ học là cái đẹp. Cái đẹp là gì? Cái đẹp là một giá trị khách quan hay chủ quan? Ngay cả khi bạn cho rằng cái đẹp là một phán đoán chủ quan, vẫn có nhiều cách khác nhau để tiếp cận suy nghĩ về nó. Có phải những phán đoán về cái đẹp hoàn toàn "trong mắt người nhìn", như cụm từ phổ biến chỉ ra, hay có tiêu chí hoặc hình mẫu nào quyết định phản ứng của cá nhân? Cái đẹp có tùy tiện không, hay chúng ta có thể khám phá một số khuôn khổ để giải thích trải nghiệm của chúng ta về nó?

Các khái niệm cái đẹp khách quan

Đối với các nhà triết học cổ đại như Plato và Aristotle, cái đẹp là phẩm chất của một đối tượng. Những nhà tư tưởng này khẳng định rằng có những tiêu chí khách quan để giải thích cái gì là đẹp. Plato tin rằng cái đẹp là một phẩm chất của một đối tượng và có một "hình thức" hoặc bản chất thực sự của cái đẹp giải thích tại sao

những thứ riêng lẻ lại đẹp. Bản thân cái đẹp liên quan đến sự hài hòa, cân xứng và cân bằng.

Khái niệm về cái đẹp này có ý nghĩa nếu bạn nhìn vào nghệ thuật Hy Lạp cổ đại. Người Hy Lạp cổ đại đã sử dụng các tỉ lệ toán học để xác định tỉ lệ hoàn hảo cho các ngôi đền và tác phẩm điêu khắc của họ. Nhà điêu khắc Hy Lạp Polykleitos (thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên) đã phát triển các quy tắc toán học để điêu khắc hình dạng con người để tỷ lệ của cơ thể sẽ đẹp và sống động như thật.



HÌNH 8.7 Michaelangelo được truyền cảm hứng rất nhiều từ thần thoại Hy Lạp và La Mã, và tác phẩm điêu khắc David của Michaelangelo thể hiện các tỉ lệ và tỉ lệ toán học là một phần không thể thiếu trong sự hiểu biết của người Hy Lạp về cái đẹp. Tác phẩm điêu khắc này thể hiện tư thế đối diện: một chân về phía trước và cánh tay đối diện được nâng lên như thể sắp thay đổi trọng lượng của nó. Vị trí đối diện thể hiện sự cân bằng và chuyển động hài hòa. (nguồn: “Florence1988” bởi David Wright/Flickr, CC BY 2.0)

Hơn nữa, trong triết học của Plato, cái đẹp không chỉ đơn giản là một phản ứng cảm giác hay cảm xúc đối với vật nào đó trên thế giới này; nó là siêu việt và phi vật chất và liên quan đến tâm hồn và tâm trí của một người. Trải nghiệm về cái đẹp rất mãnh liệt theo nghĩa là nó đưa con người vượt ra ngoài thế giới này. Trong tác phẩm *Phaedrus*, Plato mô tả linh hồn mọc cánh và bay lên khi nó nhìn thấy một cái gì đó đẹp đẽ. Khi đôi cánh phát triển lớn lên, linh hồn có thể lên một tầm cao mới.

Các khái niệm về cái đẹp chủ quan

Trái ngược với Plato và Aristotle, các nhà triết học thời kỳ Khai sáng cho rằng cái đẹp là một phán đoán chủ quan, có nghĩa là nó là một tuyên bố về những gì một người cảm thấy hơn là phẩm chất của một đối tượng. Đối với Hume, những phán đoán về cái đẹp là những tuyên bố về sở thích. Trong bài viết “Tiêu chuẩn của sở thích” (“Of the Standard of Taste”) (1757) Hume chỉ ra rằng chúng ta chứng kiến sự đa dạng về sở thích, ngay cả trong số những người có cùng nền tảng văn hóa và giáo dục. Ông cũng lưu ý cách mà các cuộc tranh luận về sở thích thường rơi vào sự nhượng bộ và phòng thủ. Sở thích là rất cá nhân, và mọi người cảm thấy say mê về những phán đoán của họ về sở thích. Tuy nhiên, Hume vẫn khẳng định rằng mọi người có thể giáo dục, phát triển và tinh chỉnh sở thích của mình, điều này sau đó có thể giúp cho phán đoán của họ có trọng lượng hơn. Đối với Hume, các nhà phê bình có gu thẩm mỹ tinh tế cuối cùng sẽ quyết định nghệ thuật tốt hay xấu.

Phán đoán thẩm mỹ

Lý thuyết mỹ học cũng xem xét cách mọi người đưa ra phán đoán về nghệ thuật. Những phán đoán thẩm mỹ có hợp lý không? Có thể biện giải được không, và nếu có, là loại biện giải nào?

Kant và phán đoán thẩm mỹ

Trong *Phê phán khả năng Phán đoán* (*Critique of the Power of Judgment*) (1790), Kant, giống như Hume, coi các phán đoán về sở thích là chủ quan – nghĩa là, một tuyên bố về phản ứng của chủ thể đối với một đối tượng. Tuy nhiên, ông cho rằng khi mọi người trải nghiệm cái đẹp, họ cũng nghĩ rằng những người khác cũng nên cảm thấy như vậy. Hơn nữa, Kant nghĩ rằng nghệ thuật và cái đẹp không phải là vấn đề sở thích cá nhân bởi vì liên quan đến các giá trị và lý tưởng. Nếu bạn thích thứ gì đó chỉ là sở thích cá nhân, như hương vị kem, bạn sẽ không nhất thiết mong đợi người khác thích nó và sẽ không cảm thấy bị xúc phạm nếu họ không thích nó. Những điều tương tự không nhất thiết đúng với nghệ thuật. Ví dụ, có lẽ bạn không thể giải thích tại sao bạn thích kem sô cô la – nó chỉ đơn giản là ngon hơn đối với bạn. Tuy nhiên, bạn có thể giải thích lý do tại sao bạn yêu *Beloved* của Toni Morrison và nghĩ rằng những người khác cũng nên đọc nó. Kant quan tâm đến các giá trị liên quan đến đánh giá thẩm mỹ bởi vì ông tin rằng cái đẹp chuẩn bị cho mọi người để yêu những gì tốt đẹp.

Sibley và phán đoán thẩm mỹ

Làm thế nào để mọi người biện minh cho những phán đoán thẩm mỹ? Có quy tắc hay lý do cụ thể nào cần thiết không? Trong "Các khái niệm thẩm mỹ" ("Aesthetic Concepts"), nhà triết học người Anh Frank Sibley (1923 – 1996) phân biệt giữa hai loại nhận xét mà mọi người đưa ra về nghệ thuật: cảm nhận bằng giác quan – điều mà bất kỳ ai có thị giác hoặc thính giác đều có thể cảm giác được – và phán đoán thẩm mỹ, đòi hỏi sự nhạy cảm với các chi tiết và sự sáng suốt (1959). Sibley lưu ý rằng mọi người thường đưa ra các phán đoán thẩm mỹ dựa trên các cảm nhận bằng giác quan. Ví dụ, bạn có thể mô tả một bức tranh là u sầu vì bảng màu xanh dương của nó. Tuy nhiên, Sibley lập luận rằng điều này không có nghĩa là các cảm giác bằng giác quan của một người đòi hỏi phải đi đến một phán đoán thẩm mỹ cụ thể. Ai đó có thể không đồng ý với đánh giá của bạn về bức tranh và mô tả nó là thanh thản hơn là u sầu. Theo nghĩa này, các phán đoán thẩm mỹ có sự biện minh nhưng không cần thiết các quy tắc, điều kiện hoặc mối quan hệ giữa những gì một người nhìn thấy và cách họ diễn giải hoặc phán xét nó.

Ngụy biện Ý định (The Intentional Fallacy)

Ai quyết định ý nghĩa của một tác phẩm nghệ thuật? Khán giả? Các nhà sử học nghệ thuật hay các nhà phê bình nghệ thuật? Một số người khẳng định rằng chính ý định của người nghệ sĩ quyết định ý nghĩa của tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, đối với nhà lý thuyết văn học William Kurtz Wimsatt (1907 – 1975) và triết gia nghệ thuật Monroe Beardsley (1915 – 1985), cả hai đều là người Mỹ, đây là một sai lầm: **ngụy biện ý định** (the intentional fallacy). Wimsatt và Beardsley chỉ ra rằng mọi người có thể mô tả, diễn giải và đánh giá một tác phẩm nghệ thuật mà không cần bất kỳ tham chiếu nào đến ý định của nghệ sĩ và hơn nữa, những ý định này thường không rõ ràng hoặc không thể biết được (1946).

Có những lý do khác để không giới hạn ý nghĩa của một tác phẩm nghệ thuật đối với ngụ ý của nghệ sĩ. Một tác phẩm nghệ thuật mang một cuộc sống của riêng nó khi nó được công chúng biết đến và kết hợp vào các không gian nơi nó được thảo luận, so sánh, phân tích và lưu trữ. Ngoài ra, ngụ ý không phải lúc nào cũng đúng đắn. Một nghệ sĩ có thể có ngụ ý kích động một phản ứng cụ thể nhưng không thành, hoặc tác phẩm nghệ thuật có thể kích động một phản ứng mà nghệ sĩ không thể lường trước được. Phản ứng của khán giả đối với tác phẩm nghệ thuật rất có ý nghĩa và quan trọng hơn cả, không phải lúc nào cũng là sự hiểu sai nếu chúng khác với ngụ ý của nghệ sĩ.

Nghệ thuật và Giá trị

Nghiên cứu mỹ học có thể phơi bày những gì xã hội coi trọng, cách họ thể hiện giá trị đó và ai được tạo ra giá trị. Vì giá trị thẩm mỹ được định hình bởi văn hóa, xã hội, giai cấp, tôn giáo, chính trị, sắc tộc, chủng tộc, giới tính, khuynh hướng tình dục và khả năng, nghệ thuật can thiệp vào các vấn đề đạo đức và chính trị xã hội — và ngược lại.

Mỹ học nữ quyền

Chủ nghĩa nữ quyền, như được định nghĩa bởi nhà hoạt động xã hội Mỹ bell hooks (1952 - 2021), "là một phong trào nhằm chấm dứt phân biệt giới tính, xâm hại tình dục và áp bức" (hooks 2015, 1). Nghệ thuật cung cấp một cách để điều tra sự lạm dụng và áp bức phụ nữ, đặc biệt là vì phụ nữ đã bị loại trừ khỏi nghệ thuật. Trong những thế kỷ qua, phụ nữ không được phép học tại các học viện nghệ thuật hoặc trưng bày tác phẩm của họ tại các phòng trưng bày. Ngoài ra, những người phụ nữ bị quản lý để làm nghệ thuật thường bị thiệt thòi và đôi khi bị trừng phạt dã man vì cố gắng tiến vào thế giới nghệ thuật, như nghệ sĩ người Ý thế kỷ 17 Artemisia Gentileschi, người đã bị tấn công tình dục bởi một người đàn ông từ giới nghệ thuật của cha cô và sau đó bị sỉ nhục và tra tấn. Phụ nữ da màu đã bị loại khỏi thế giới nghệ thuật ở một mức độ thậm chí còn nghiêm trọng hơn, đặc biệt nếu các tác phẩm nghệ thuật của họ không phù hợp với "canon" nghệ thuật cổ điển, tập trung vào các tác phẩm nghệ thuật "great" như tranh quy mô lớn, tiểu thuyết sử thi và nghệ thuật nam tính truyền thống khác. Thông thường, các tác phẩm nghệ thuật gắn liền với thủ công mỹ nghệ và nghệ thuật trong nước bị loại trừ khỏi kinh điển của các tác phẩm nghệ thuật vĩ đại, điều đó có nghĩa là nhiều sáng tạo của nhiều phụ nữ bị bỏ qua.

Vào những năm 1980, một nhóm các nhà hoạt động – nghệ sĩ nữ ẩn danh được gọi là Guerrilla Girls – ám chỉ đến các chiến dịch du kích và thực tế là họ đã sử dụng mặt nạ khi đột để che giấu danh tính của mình – đã bắt đầu một chiến dịch biển quảng cáo để làm sáng tỏ vấn đề này. Họ đã tạo ra một tấm áp phích chỉ ra việc loại trừ các nữ nghệ sĩ khỏi Bảo tàng Metropolitan. Nó cung cấp thống kê rằng "ít hơn 5% nghệ sĩ trong Bộ phận Nghệ thuật Hiện đại là phụ nữ, nhưng 85% ảnh khóa thân là nữ" (Guerrilla Girls 1989) và đặt ra câu hỏi liệu phụ nữ có phải khóa thân để ở trong bảo tàng hay không. Guerrilla Girls vẫn đang hoạt động và tiếp tục sử dụng các chiến dịch vui nhộn để nâng cao nhận thức về các vấn đề nữ quyền.



HÌNH 8.8 Vào những năm 1980, một nhóm các nhà nữ quyền tự gọi mình là The Guerrilla Girls' đã tạo ra tấm áp phích này về sự khách quan hóa của phụ nữ và sự thiếu đại diện trong các bảo tàng nghệ thuật. (nguồn: "Guerrilla girls" by Ryohei Noda/Flickr, CC BY 2.0)

Mỹ học môi trường

Mọi người thường nghĩ về nghệ thuật dưới dạng không gian như bảo tàng hoặc phòng trưng bày, chứ không phải một nơi ngoài trời. Hơn nữa, một số nhà triết học, như Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 - 1831), đã phân biệt rõ ràng giữa vẻ đẹp tự nhiên và vẻ đẹp nghệ thuật để khẳng định sự vượt trội của sự sáng tạo của con người so với thế giới tự nhiên. Tuy nhiên, một số nghệ thuật thách thức sự nâng cao của nghệ thuật so với thiên nhiên và sử dụng nghệ thuật để hòa mình vào thiên nhiên. Có rất nhiều ví dụ về nghệ thuật đất đai trong các nền văn hóa thời tiền sử và bản địa - ví dụ, các công trình đào đất và gò đất

được tạo ra bởi người Mỹ bản địa thời tiền Columbus. Nghệ thuật đất đai đương đại làm mờ đi sự khác biệt giữa thiên nhiên và nghệ thuật theo những cách cho phép người ta chiêm ngưỡng tác động sâu sắc mà mọi người đã có trong thế giới tự nhiên và định hướng lại vẻ đẹp tuyệt vời và sự hùng vĩ của cảnh quan thiên nhiên.



HÌNH 8.9 Tác phẩm *Sun Tunnels* của nghệ sĩ người Mỹ Nancy Holt (1938 - 2014) là một tác phẩm nghệ thuật sắp đặt các đường hầm bê tông khổng lồ được đặt ở sa mạc Great Basin của Utah. Các đường hầm đủ lớn để mọi người ngồi bên trong, và chúng được đặt sao cho các khe hở của chúng đóng khung mặt trời trên đường chân trời trong thời gian hạ chí. Holt mô tả mục đích của tác phẩm nghệ thuật sắp đặt là đưa "không gian rộng lớn của sa mạc trở lại quy mô con người." (nguồn: "Nancy Holt, Sun Tunnels, 1973-1976" by Retis/Flickr, CC BY 2.0)

Nghệ thuật cảnh quan đất (Land art) là một phong trào nghệ thuật trong những năm 1960 và 1970 nhằm tìm cách chuyển đổi các tác phẩm nghệ thuật từ không gian thương mại hóa của bảo tàng và phòng trưng bày sang thế giới tự nhiên. Một số ví dụ về nghệ thuật cảnh quan đất thách thức sự khác biệt giữa thế giới con người và thế giới tự nhiên. Nghệ sĩ người Mỹ gốc Cuba Ana Mendieta (1948 – 1985) đã thực hiện một loạt các tác phẩm "cơ thể trái đất" liên quan đến việc ép cơ thể cô ấy vào phong cảnh thiên nhiên và chụp ảnh các ấn tượng, cũng như phim tĩnh và cảm động về cô ấy tương tác với phong cảnh thiên nhiên. Ý định của cô ấy là phát triển một kết nối tâm linh với trái đất bằng cách sử dụng cơ thể của cô ấy. Nghệ thuật có thể giúp mọi người suy nghĩ về mối quan hệ của họ với thế giới tự nhiên và trách nhiệm của họ đối với môi trường.

Đôi khi, các tác phẩm nghệ thuật cũng đóng vai trò là sự can thiệp vào môi trường. Ví dụ, trong dự án nghệ thuật *The Distant Is Imminent* năm 2020 của cô ấy, nhiếp ảnh gia người Mỹ Camille Seaman (sinh năm 1969) đã chiếu hình ảnh các tảng băng trôi tan chảy từ Nam Cực và Bắc Cực lên các tòa nhà ở các thành phố sẽ bị ảnh hưởng bởi mực nước biển dâng cao. Các dự báo cho thấy đường nước ước tính cho năm 2050, cho phép khán giả hình dung môi trường xung quanh họ bị đại dương nuốt chửng do biến đổi khí hậu. Những tác phẩm nghệ thuật này nhằm tạo ra nhiều hơn một trải nghiệm mỹ thuật - chúng là lời kêu gọi hành động tập thể và thay đổi.

Mĩ học hàng ngày

Trong khi nhiều cách tiếp cận mỹ học tập trung vào các tác phẩm nghệ thuật và sáng tạo nghệ thuật, bạn có thể tìm thấy các đối tượng, trải nghiệm và thực hành có ý nghĩa về mặt thẩm mỹ xung quanh bạn. **Mĩ học hàng ngày** khẳng định sự phổ biến của những trải nghiệm có ý nghĩa về mặt thẩm mỹ trong cuộc sống hàng ngày bình thường của một người - ví dụ, lắng nghe mưa rơi trên mái nhà, chiêm ngưỡng hoa văn của những chiếc lá trên mặt đất và thậm chí chọn mặc áo sơ mi nào hoặc cách trang trí không gian sống của bạn.

HÌNH 8.10 Mỹ học hàng ngày kêu gọi sự chú ý đến những trải nghiệm có ý nghĩa thẩm mỹ trong cuộc sống hàng ngày. (nguồn: “Tall



Grass” by Tom Shockey/Flickr, CC BY 2.0)

Mĩ học Nhật Bản là nguồn cảm hứng phong phú cho mỹ học hàng ngày. Mỹ học Nhật Bản thường kết hợp Thiền đạo để khuyến khích sự chú ý chánh niệm đến vẻ đẹp của mọi thứ xung quanh chúng ta. Ngoài ra, mỹ học Nhật Bản tập trung vào những thứ nhỏ bé và vô thường, chẳng hạn như hoa anh đào và nghi lễ trà, trái ngược với những “kiệt tác” hoành tráng quy mô lớn được ưa chuộng bởi mỹ học truyền thống châu Âu. Như học giả Nhật Bản Okakura Kakuzo (1863 – 1913) giải thích trong *The Book of Tea (Cuốn sách về Trà)*, các nghi lễ trà Nhật Bản được “thành lập dựa trên sự tôn thờ cái đẹp trong số những sự vụn vặt của cuộc sống hàng ngày” (Kakuzo [1906] 1956, 3). Trong văn hóa Nhật Bản, thực hành mỹ học hàng ngày là một hình thức tự tu luyện đạo đức và tôn giáo.

Cách tiếp cận của nhà triết học người Mỹ gốc Nhật đương đại Yuriko Saito đối với mỹ học hàng ngày là kết hợp mỹ học Nhật Bản và mỹ học môi trường lại với nhau để giải quyết các khía cạnh đạo đức của thẩm mỹ và tác động của nó đối với thế giới. Bà giải thích rằng mỹ học hàng ngày làm phong phú các tác phẩm nghệ thuật theo những cách mở rộng các cuộc thảo luận của mọi người và giúp họ hiểu cách các câu hỏi về hương vị và vẻ đẹp làm phong phú thêm cuộc sống của họ và tác động đến môi trường (Saito 2007). Bằng cách tập trung vào nhiều khía cạnh mỹ học của cuộc sống, mọi người có thể xem xét những gì họ coi trọng.



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Viết một bài luận ngắn (2 – 3 đoạn văn) đề cập đến những điều sau: Bạn cho rằng điều gì trong cuộc sống hàng ngày của bạn có ý nghĩa về mỹ học? Mô tả lý do tại sao bạn nghĩ nó là mỹ học. Nó khác với một tác phẩm nghệ thuật mà bạn có thể bắt gặp trong bảo tàng hoặc phòng trưng bày như thế nào? Nó giống nhau như thế nào?

Lý thuyết giá trị cung cấp cho mọi người các công cụ để xác định, xây dựng và đặt câu hỏi về các giá trị quan trọng đối với họ với tư cách cá nhân và xã hội. Ngay cả khi bạn không bao giờ tham gia một khóa học triết học nào khác, bạn có thể sử dụng những ý tưởng này để suy nghĩ về những lựa chọn của mình trong cuộc sống, những gì bạn mong muốn hoặc thấy thú vị và tốt đẹp, và cách bạn định nghĩa hạnh phúc hoặc một xã hội công bằng.

Tóm tắt

8.1 Sự khác biệt giữa thực tế và giá trị

Sự khác biệt giá trị thực tế phân biệt giữa trường hợp (thực tế) và những gì chúng ta nghĩ nên là trường hợp (giá trị) dựa trên niềm tin về những gì tốt, đẹp, quan trọng... Tuyên bố mô tả là tuyên bố về các vấn đề thực tế, trong khi tuyên bố đánh giá thể hiện phán đoán về giá trị của thứ gì đó. Những tuyên bố mô tả đưa ra những tuyên bố về cách thế giới đang vận hành. Những tuyên bố đánh giá đưa ra những tuyên bố về việc thế giới vận hành nên như thế nào.

Sai lầm của chủ nghĩa tự nhiên là một sai lầm trong tư duy cho rằng chúng ta có thể rút ra các giá trị (những gì chúng ta nên làm) từ sự thật về thế giới (những gì đang diễn ra). Vấn đề “điều gì là” và “điều gì nên là” khẳng định thách thức của việc chuyển từ tuyên bố về sự thật (điều gì đó đang diễn ra) sang tuyên bố về giá trị (điều gì đó nên diễn ra).

Những người theo chủ nghĩa duy thực đạo đức tranh luận về một khái niệm đạo đức khách quan hơn. Họ cảm thấy rằng có một số sự thật đạo đức nhất định về thế giới là đúng một cách khách quan. Mặt khác, những người hoài nghi đạo đức lập luận phản đối cơ sở khách quan cho đạo đức bằng cách nhấn mạnh rằng các giá trị đạo đức không phải là thực tế và liên quan đến một phương thức suy nghĩ khác biệt với lý luận logic hoặc khoa học.

8.2 Những câu hỏi cơ bản về giá trị

Một thứ gì đó có giá trị nội tại nếu nó có giá trị của riêng của nó. Một cái gì đó có giá trị bên ngoài nếu nó có giá trị vì lợi ích của thứ khác. Câu hỏi về tính cơ bản là câu hỏi liệu chỉ có một giá trị nội tại hay nhiều giá trị. Chủ nghĩa nhất nguyên lập luận rằng chỉ có một giá trị nội tại cơ bản tạo thành nền tảng cho tất cả các giá trị khác. Chủ nghĩa đa nguyên lập luận rằng có nhiều giá trị nội tại cơ bản, thay vì một.

Chủ nghĩa đa nguyên thường dựa vào khái niệm vô ước, mô tả một tình huống trong đó hai hoặc nhiều đối tượng, giá trị hoặc hiện tượng không có tiêu chuẩn đánh giá áp dụng cho tất cả chúng. Chủ nghĩa đạo đức tương đối đưa ra một tuyên bố lớn hơn chủ nghĩa đa nguyên bởi vì nó không chỉ khẳng định rằng có nhiều khuôn khổ đạo đức, nó còn khẳng định rằng mỗi khuôn khổ đều có giá trị như nhau trong chừng mực các cá nhân, cộng đồng và nền văn hóa xác định đâu là đạo đức.

8.3 Siêu đạo đức

Siêu đạo đức tập trung vào lý luận đạo đức và các câu hỏi nền tảng khám phá các giả định liên quan đến niềm tin và thực hành đạo đức của chúng ta. Chủ nghĩa duy thực khẳng định rằng các giá trị đạo đức có một số cơ sở trong thực tế và lý luận về các vấn đề đạo đức đòi hỏi một khuôn khổ hoặc nền tảng khách quan để khám phá điều gì thực sự tốt. Chủ nghĩa phản duy thực khẳng định rằng các giá trị đạo đức không dựa trên sự thật khách quan về thế giới mà thay vào đó dựa vào các nền tảng chủ quan như mong muốn và niềm tin của cá nhân.

Các khuôn khổ đạo đức khác nhau dựa trên các nền tảng hoặc biện minh khác nhau: một số hấp dẫn các nguyên tắc phi con người như tự nhiên, trong khi những người khác kêu gọi các tổ chức chung, cộng đồng con người. Các khuôn khổ đạo đức dựa trên Chúa có thể hoạt động theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào khái niệm về thần thánh. Augustine thành Hippo lập luận rằng có rất nhiều thứ trong cuộc sống mà chúng ta cho rằng biết thực sự lại dựa trên đức tin. Vấn đề Euthyphro hỏi liệu điều gì đó tốt là do mệnh lệnh của Chúa hay Chúa mệnh lệnh cho nó vì nó tốt. Theo Thomas Aquinas, có bốn loại quy luật: vĩnh cửu, tự nhiên, nhân sinh và thần thánh. Chủ nghĩa đạo đức tự nhiên lập luận rằng những hành động tốt hoàn thiện bản chất con người, trong khi thực hiện những hành động xấu sẽ bóp méo bản chất đó.

8.4 Hạnh phúc

Hạnh phúc tập trung vào những gì tốt *cho một người*, không chỉ đơn giản là những gì tốt theo nghĩa trừu tượng.

Có ba cách chung mà các nhà triết học tiếp cận giá trị của hạnh phúc: (1) niềm vui, (2) ham muốn và (3) giá trị khách quan. Một số nhà triết học mô tả hạnh phúc là đạt được niềm vui và tránh nỗi đau. Thuật ngữ chung cho cách tiếp cận này là chủ nghĩa khoái lạc. Epicurus đã thành lập một trường phái triết học gọi là Epicureanism, dạy rằng niềm vui là điều tốt nhất. Chủ nghĩa vị lợi được coi là theo chủ nghĩa khoái lạc vì nó dựa trên lý thuyết đạo đức về tối đa hóa niềm vui và giảm thiểu nỗi đau. Những người chỉ trích chủ nghĩa khoái lạc phản nản rằng niềm vui quá đa dạng, không xác định, chủ quan và có điều kiện để trở thành cơ sở vững chắc cho đạo đức.

Một cách khác để nghĩ về hạnh phúc là sự thỏa mãn ham muốn. Có nhiều cách để xác định ham muốn và suy nghĩ về sự thỏa mãn nó. Chủ nghĩa nhận thức lập luận rằng các giá trị là nhận thức và thể hiện các tuyên bố về tính chất của sự vật hoặc trạng thái của các sự kiện. Chủ nghĩa phi nhận thức lập luận rằng các giá trị không phải là nhận thức bởi vì chúng liên quan nhiều hơn đến trạng thái tâm lý của tâm trí. Một cách tiếp cận khác để hạnh phúc là tạo ra danh sách các giá trị khách quan góp phần vào một cuộc sống hưng thịnh. Các triết gia đề xuất rằng có những giá trị khách quan thường tập trung vào kiến thức, đức hạnh, tình bạn và sự hoàn hảo như những cách để đánh giá và hiểu về hạnh phúc.

8.5 Mỹ học

Aesthetics is an area of value theory that examines how we evaluate works of art and other aesthetic experiences in nature and our everyday lives. For ancient philosophers like Plato, Aristotle, and Plotinus, beauty is a quality of an object. In contrast, Enlightenment philosophers argue that beauty is a subjective judgment. Aesthetic theory also examines how we make judgments about art. Studying aesthetics can lay bare what societies value, how they express that value, and who gets to create values.

Mĩ học là một lĩnh vực của thuyết giá trị xem xét cách chúng ta đánh giá các tác phẩm nghệ thuật và các trải nghiệm mỹ học khác trong tự nhiên và cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Đối với các nhà triết học cổ đại như Plato, Aristotle và Plotinus, cái đẹp là phẩm chất của một vật thể. Ngược lại, các nhà triết học thời kì Khai sáng cho rằng cái đẹp là một phán đoán chủ quan. Mỹ học cũng xem xét cách chúng ta đưa ra phán đoán về nghệ thuật. Nghiên cứu mỹ học có thể phơi bày những gì xã hội coi trọng, cách họ thể hiện giá trị đó và ai được tạo ra giá trị.

Các thuật ngữ chính

Chủ nghĩa vị tha (Altruism) sự chăm sóc vị tha cho hạnh phúc của người khác.

Chủ nghĩa phản duy thực (Anti-realism) quan điểm triết học lập luận rằng đạo đức là chủ quan, không khách quan.

Arête the ancient Greek word for virtue. It can also be translated as “excellence.”

Ataraxia the goal of Epicurus’s hedonism: tranquility, or freedom from mental, emotional, and physical pain.

Categorical imperative Kant’s concept of moral reasoning and action. “Act only according to that maxim whereby you can, at the same time, will that it should become a universal law” (Kant [1785] 1998, 31). This means you know an action is moral if can be universal for everyone.

Cognitivism the philosophical position that values are cognitive and express statements about properties of things or states of events.

Compassion the ability to care or share in others’ suffering.

Conscience an individual’s inner sense of right and wrong.

Descriptive claims statements that describe matters of fact or how the world is.

Divine command theory the philosophical position that uses God as the principle for morality. What is good is determined by God’s commands.

Emotivism a branch of non-cognitivism that argues that value judgments only express emotion.

Empathy the ability to share others’ feelings.

Ethical naturalism the philosophical position that argues that moral values are based on natural facts about the world, not individuals’ subjective feelings or beliefs.

Eudaimonia the ancient Greek term for “happiness” or “human flourishing.” It literally means “good” (eu) “spirit” (daimon).

Euthyphro problem a challenge to theistic ethical systems. It asks whether something is good because God commands it or if God commands it because it is good.

Evaluative claims statements that express a judgment about something’s value or how the world ought to be.

Everyday aesthetics an approach to aesthetic theory that focuses on aesthetically meaningful experiences in people’s ordinary day-to-day lives.

Experience machine a thought experiment in which the possibility is raised that a person might lead a pleasurable life by being plugged into a machine stimulating pleasurable experiences in their brain.

Extrinsic value the quality of being valued for the sake of something else.

Fact-value distinction the distinction between what is the case (facts) and what people think ought to be the case (values) based on beliefs about what is good, beautiful, important, etc.

Faith beliefs that are not or cannot be proven.

Fallacy an error in logical reasoning—for example, jumping to a conclusion without proper evidence.

Feminist care ethics an ethical theory that proposes that morality is based on caring for others and that caring for others arises out of women’s experiences as caregivers.

Foundation a principle, concept, or assumption on which a philosophical position is founded.

Fundamentality the issue of foundations, the philosophical inquiry into the basis for an idea or system of ideas.

Hedonism a philosophical approach to moral theory based on the idea that pleasure dictates what is good and pain dictates what is bad.

Ikigai reason for being; what makes life meaningful in an intuitive way.

Incommensurability when there is no standard of evaluation between two or more goods or values.

Intentional fallacy the faulty argument that the intention of the artist determines the meaning of the work of art.

Intrinsic value the quality of being valued for its own sake.

Intuition cognition that seems completely self-evident and impossible to deny.

Is-ought problem problem that asserts the challenge of moving from statements of fact (something *is*) to statements of value (something *ought* to be).

Kingdom of ends Kant's hypothetical, ideal society in which every individual is treated as an end and no one is treated as a means to an end. It is an idea that can be used to judge the morality of an action.

Metaethics branch of philosophy that focuses on moral reasoning and foundational questions that explore the assumptions related to moral beliefs and practice.

Monism theory that argues that there is only one fundamental intrinsic value that forms the foundation for all other values.

Moral realism the philosophical position that morality is objective, not subjective.

Moral relativism the philosophical position that there are multiple moral frameworks that are equally valid because values are relative to individuals, communities, and cultures.

Moral skepticism the philosophical position that morality is not objective.

Natural law theory an ethical position that asserts that morals are objective and derived from nature.

Naturalistic fallacy an error in reasoning that assumes one can derive values (what people *ought* to do) from facts about the world (what *is* the case).

Non-cognitivism the philosophical position that values are not cognitive because they do not necessarily make statements about properties of things or states of events and have more to do with a psychological state of mind.

Ontology of value the study of the being of values.

Open-question argument G. E. Moore's argument against the naturalistic fallacy, which he sees as trying to derive non-natural properties from natural properties. For Moore, arguing that something is "good" (a non-natural property) based on natural properties is circular and leaves an open question.

Perfectionism an approach to ethics that bases morality on the highest attainable good for an individual, human nature, or society.

Pluralism theory that argues that there are multiple fundamental intrinsic values rather than one.

Realism the philosophical position that asserts that ethical values have some basis in reality and that

reasoning about ethical matters requires an objective framework or foundation.

Reason a methodical way of thinking that uses evidence and logic to draw conclusions, or the capacity to think this way.

Satisfactionism a philosophical position that defines well-being as satisfying desires.

Telos the purpose, end, or goal of something.

Utilitarianism an ethical theory that bases morality on maximizing pleasure and minimizing pain.

Value theory the philosophical investigation of values. In its narrow sense, it refers to metaethical concerns. In its broader sense, it addresses a variety of values (ethical, social, political, religious, aesthetic, etc.)

Values beliefs and evaluations about morality, politics, aesthetics, and social issues. They often express a judgment about what people think ought to be the case.

Virtue ethics a philosophical approach to ethics based on the examination of different virtues.

Well being concept referring to what is good *for a person*, not simply what is good in an abstract sense.

Tham khảo

Anscombe, G. E. M. 1958. "Modern Moral Philosophy." *Philosophy* 33 (124): 1–19.

Aquinas, Thomas. (1485) 1948. *Summa Theologica of Saint Thomas Aquinas*. New York: Modern Library. Aristotle. (350 BCE) 1999. *Nicomachean Ethics*. Translated by Terence Irwin. Indianapolis, IN: Hackett Publishing Company.

Augustine. 1909–14. *The Confessions of St. Augustine*. Vol. 7. New York: P. F. Collier & Son. Ayer, Alfred Jules. 1946. *Language, Truth, and Logic*. 2nd edition. London: Victor Gollancz Ltd.

Chang, Ruth. 2015. "Value Incomparability and Incommensurability." In *The Oxford Handbook of Value Theory*, edited by Iwao Hirose and Jonas Olson. Oxford, UK: Oxford University Press.

Durkheim, Emile. 1995. *The Elementary Forms of the Religious Life*. Translated by Karen Fields. New York: Free Press.

Foot, Philippa. 2003. *Natural Goodness*. Oxford, UK: Clarendon Press.

Guerrilla Girls. 1989. *Do Women Have to Be Naked to Get into the Met. Museum?* Screenprint on paper. 280 × 710 mm.

Hobbes, Thomas. 1904. *Leviathan*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

hooks, bell. 2015. *Feminism Is for Everybody*. London and New York: Routledge.

Hume, David. (1739–1740) 2003. *A Treatise of Human Nature*. Mineola, NY: Dover Publications.

Hume, David. 1757. *Four Dissertations*. London: A. Millar, in the Strand.

Hume, David. 1874–75. *The Philosophical Works of David Hume*. 4 vols. edited by T. H. Green and T. H. Grose. London: Longman, Green.

Kant, Immanuel. (1785) 1998. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. Translated by Mary Gregor. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Kant, Immanuel. (1790) 2000. *Critique of the Power of Judgment*. Translated by Paul Guyer and Eric Matthews. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

- King, Martin L., Jr. (1963) 1994. *Letter from Birmingham Jail*. San Francisco, CA: Harper.
- Kumano, Michiko. 2017. "On the Concept of Well-Being in Japan: Feeling Ahiawase as Hedonic Well-Being and Feeling Ikigai as Eudaimonic Well-Being." *Applied Research in Quality of Life* 13 (2–3): 419–433.
- Locke, John. [1689] 1967. *Two Treatises of Government*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Long, A. A., and David Sedley. 1987. *The Hellenistic Philosophers*. 2 vols. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Mencius. 1970. *The Works of Mencius*. Translated by James Legge. New York: Dover Books.
- Mill, John Stuart, and Jeremy Bentham. 1987. *Utilitarianism and Other Essays*. Edited by Alan Ryan. New York: Penguin Books.
- Moody-Adams, Michele. 1997. *Fieldwork in Familiar Places: Morality, Culture, & Philosophy*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Moore, George Edward. 1993. *Principia Ethica*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Noddings, Nel. 2013. *Caring: A Feminine Approach to Ethics and Moral Education*. 2nd edition. Berkeley, CA: University of California Press.
- Nozick, Robert. 1974/ *Anarchy, State, and Utopia*. Oxford, UK: Basil Blackwell. Nussbaum, Martha. 1999. *Sex and Social Justice*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Nussbaum, Martha. 2000. *Women and Human Development*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Okakura, Kakuzo. (1906) 1956. *The Book of Tea*. Rutland, VT: C. E. Tuttle Co.
- Plato. (399–360 BCE) 2002. *Five Dialogues*. Translated by G. M. A. Grube. Revised by John M. Cooper. Indianapolis, IN: Hackett Publishing Company.
- Putnam, Hilary. 1982. "Beyond the Fact-Value Dichotomy." *Crítica: Revista Hispanoamericana de Filosofía* 14 (41): 3–12.
- Saito, Yuriko. 2007. *Everyday Aesthetics*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Sibley, Frank. 1959. "Aesthetic Concepts." *The Philosophical Review* 68 (4): 421–450.
- Spinoza, Benedictus de. 1985. *The Collected Writings of Spinoza*. Vol. 1. Edited and translated by Edwin Curley. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Wimsatt, William Kurtz, and Monroe Curtis Beardsley. 1946. "The Intentional Fallacy." *The Sewanee Review* 54 (3): 468–488.

Câu hỏi ôn tập

8.1 Sự khác biệt giữa thực tế và giá trị

1. Sự khác biệt giữa thực tế và giá trị là gì?
2. Các tuyên bố đánh giá khác với các tuyên bố mô tả như thế nào?
3. Hume mô tả vấn đề được cho là như thế nào?
4. Tại sao Moore phản đối ngụ biện tự nhiên?
5. Tại sao những người theo chủ nghĩa hiện thực đạo đức phản đối sự phân biệt giá trị thực tế?
6. Chủ nghĩa tự nhiên đạo đức tranh luận về tính khách quan đạo đức như thế nào?

8.2 Các câu hỏi cơ bản về các giá trị

7. Giá trị nội tại là gì?
8. Giá trị bên ngoài là gì?
9. Thuyết nhất nguyên là gì? Tại sao ai đó lại tranh luận cho vị trí này?
10. Chủ nghĩa đa nguyên là gì? Tại sao ai đó lại tranh luận cho vị trí này?
11. Điều gì là không tương xứng? Tại sao nó lại dẫn đến chủ nghĩa đa nguyên?
12. Thuyết tương đối đạo đức là gì?

8.3 Siêu đạo đức

13. "Bản thể học giá trị" nghĩa là gì?
14. Chủ nghĩa hiện thực đạo đức tranh luận điều gì?
15. Chủ nghĩa chống hiện thực đạo đức tranh luận điều gì?
16. Khái niệm về Chúa đóng vai trò là nền tảng khả thi cho đạo đức như thế nào? Tôn giáo phục vụ như một nền tảng khả thi cho đạo đức như thế nào?
17. Vấn đề Euthyphro là gì? Nó liên quan như thế nào đến lý thuyết mệnh lệnh thần thánh?
18. Làm thế nào để thiên nhiên đóng vai trò là nền tảng khả thi cho đạo đức và lý luận đạo đức?
19. Đạo đức chăm sóc nữ quyền là gì?
20. Mệnh lệnh tuyệt đối của Kant là gì? Nó sử dụng lý trí để thiết lập đạo đức như thế nào?

8.4 Hạnh phúc

21. Chủ nghĩa khoái lạc là gì, và nó được sử dụng như thế nào để triết lý về hạnh phúc?
22. Khái niệm về niềm vui của Epicurus là gì?
23. Làm thế nào để những người theo chủ nghĩa thực dụng xác định những gì có giá trị?
24. Cổ máy trải nghiệm của Nozick là gì, và nó giúp bạn suy nghĩ như thế nào về những hạn chế của chủ nghĩa khoái lạc?
25. Chủ nghĩa thỏa mãn là gì? Tại sao việc xem xét mong muốn sáng suốt lại quan trọng?
26. Những hàng hóa khách quan như kiến thức, đức hạnh và tình bạn đóng góp như thế nào cho hạnh phúc?
27. Eudaimonia là gì? Anscombe đã hồi sinh chủ nghĩa eudaimonism như thế nào?

- 28. "Vương quốc kết thúc" của Kant là gì?
- 29. Ikigai là gì, và nó khác biệt với hạnh phúc khoái lạc như thế nào?

8.5 Tính thẩm mỹ

- 30. Khái niệm về cái đẹp của Plato là gì? Tại sao nó có ý nghĩa trong thế giới nghệ thuật Hy Lạp cổ đại?
- 31. Khái niệm về vẻ đẹp của Hume là gì?
- 32. Khái niệm đánh giá thẩm mỹ của Kant là gì?
- 33. Theo Sibley, làm thế nào để mọi người biện minh cho những đánh giá thẩm mỹ?
- 34. Sai lầm cố ý là gì? Tại sao việc giới hạn ý nghĩa của một tác phẩm nghệ thuật đối với ý định của nghệ sĩ lại là một vấn đề?
- 35. Nghệ thuật liên quan đến chủ nghĩa môi trường như thế nào?
- 36. Nữ quyền sử dụng nghệ thuật như thế nào?
- 37. Thẩm mỹ hàng ngày là gì? Nó liên quan đến thẩm mỹ Nhật Bản như thế nào?

Đọc thêm

Freeland, Cynthia. 2001. *But Is It Art? An Introduction to Art Theory*. Oxford, UK: Oxford University Press.

Mason, Elinor. 2018. "Value Pluralism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Spring 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2018/entries/value-pluralism>

Mills, Charles. 1997. *The Racial Contract*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

Schroeder, Mark. 2021. "Value Theory." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Fall 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2021/entries/value-theory/>

Zimmerman, Michael J., and Ben Bradley. 2019. "Intrinsic vs. Extrinsic Value." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Spring 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2019/entries/value-intrinsic-extrinsic>



HÌNH 9.1 Các vấn đề đạo đức là một động lực chung cho các cuộc biểu tình và hoạt động. (nguồn: sửa đổi tác phẩm "Hàng trăm người biểu tình diễu hành xuống San Diego, CA để ủng hộ quyền của người chuyển giới" của Vòng nguyệt quế của Người chiến thắng / Wikipedia, CC0 1.0)

ĐỀ MỤC

- 9.1 Yêu cầu của một lý thuyết đạo đức định chuẩn
- 9.2 Hệ quả luận
- 9.3 Nghĩa vụ luận
- 9.4 Đạo đức học đức hạnh
- 9.5 Đạo giáo
- 9.6 Các lý thuyết nữ quyền về đạo đức

GIỚI THIỆU Làm thế nào để bạn quyết định bản thân cần phải làm gì khi đối mặt với một tình huống khó xử về đạo đức? Khi bạn không chắc chắn điều gì là đúng trong một tình huống, bạn dựa vào điều gì, nếu có, để từ đó tìm ra cách làm đúng đắn? Giả sử, ví dụ, bạn đã mượn xe của một người bạn. Bạn muốn đổ đầy bình xăng trước khi trả xe, nhưng lại không biết xe sử dụng nhiên liệu gì. Bạn đang vội và không thể liên lạc với bạn bè qua điện thoại. Bạn sẽ làm gì lúc ấy? Bạn có trả lại xe mà không đổ đầy không? Bạn có đoán già đoán non hay hỏi một người ở trạm xăng và hy vọng nhiên liệu bạn chọn không làm hỏng động cơ?

Những gì bạn có thể cần là một lý thuyết đạo đức định chuẩn tốt. Đạo đức định chuẩn tập trung vào việc thiết lập các chuẩn mực và tiêu chuẩn về hành vi đạo đức để hướng dẫn hiệu quả hành vi của chúng ta. Một lý thuyết đạo đức định chuẩn là một cách cắt nghĩa được hệ thống hóa về đạo đức nhằm giải quyết các câu

hỏi quan trọng liên quan đến việc hướng dẫn hiệu quả hành vi đạo đức. Đến cuối chương này, bạn sẽ có thể áp dụng các loại lý thuyết đạo đức định chuẩn khác nhau để giúp hướng dẫn quyết định của bạn tại các trạm xăng và các nơi khác.

9.1 Yêu cầu của một lý thuyết đạo đức định chuẩn

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định ý nghĩa và mục đích của lý thuyết đạo đức định chuẩn.
- Phân biệt giữa ba lĩnh vực đạo đức.

Phần này tập trung vào cách các lý thuyết đạo đức định chuẩn liên quan đến các ngành đạo đức khác, xem xét các yêu cầu của lý thuyết đạo đức định chuẩn và giới thiệu ba loại lý thuyết đạo đức chính.

Ba lĩnh vực đạo đức học

Đạo đức học là lĩnh vực triết học nghiên cứu về đạo đức và tham gia vào "hệ thống hóa, bảo vệ và khuyến nghị các khái niệm về hành vi đúng và sai" (Fieser 1995). Nó được chia thành ba lĩnh vực chính - siêu đạo đức học, đạo đức học định chuẩn và đạo đức học ứng dụng - mỗi lĩnh vực được phân biệt bởi một mức độ điều tra và phân tích khác nhau.

Siêu đạo đức học tập trung vào lý luận đạo đức và "liệu đạo đức có tồn tại hay không" (Dittmer 1995). Nó liên quan đến những câu hỏi trừu tượng hơn, những câu hỏi khám phá nền tảng và giả định liên quan đến niềm tin và thực hành đạo đức của chúng ta. Nó cố gắng hiểu những niềm tin và giả định liên quan đến đạo đức cũng như căn nhắc đạo đức. Siêu đạo đức học khám phá, ví dụ, các giá trị đạo đức bắt nguồn từ đâu, ý nghĩa của việc nói điều gì đó là đúng hay tốt, liệu có bất kỳ sự kiện đạo đức khách quan nào không, liệu đạo đức có tương đối (về mặt văn hóa) hay không và cơ sở tâm lý cho các thực hành và giá trị đạo đức.

Đạo đức học định chuẩn tập trung vào hành vi đạo đức, vào những gì chúng ta nên làm. Do đó, nó liên quan đến các câu hỏi liên quan đến quyền tự quyết, trách nhiệm và đánh giá đạo đức của con người. Đạo đức học định chuẩn cố gắng thiết lập các tiêu chí hoặc nguyên tắc để xác định các chuẩn mực và tiêu chuẩn để hướng dẫn hành vi đúng. Các triết gia cung cấp các tài khoản có hệ thống về đạo đức cung cấp các tiêu chuẩn và chuẩn mực về hành vi đúng. Có ba cách tiếp cận chính đối với lý thuyết đạo đức định chuẩn: đạo đức hậu quả, phi thần học và đạo đức học đức hạnh. Mỗi cách tiếp cận khác nhau dựa trên tiêu chí (hậu quả, nghĩa vụ hoặc tính cách) được sử dụng để xác định hành vi đạo đức.

Đạo đức học ứng dụng tập trung vào việc áp dụng các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức vào các vấn đề gây tranh cãi để xác định tính đúng đắn của các hành động cụ thể. Các vấn đề như phá thai, trợ tử, sử dụng con người trong nghiên cứu y sinh và trí tuệ nhân tạo chỉ là một vài trong số các vấn đề đạo đức gây tranh cãi được khám phá trong đạo đức học ứng dụng, được đề cập trong chương tiếp theo.

Một lý thuyết đạo đức định chuẩn cung cấp khuôn khổ để hiểu hành động của chúng ta và xác định điều gì là đúng. Một lý thuyết đạo đức được thực hiện đầy đủ thường giải quyết cả ba lĩnh vực đạo đức (siêu đạo đức học, đạo đức học định chuẩn và đạo đức học ứng dụng), nhưng mục đích của nó sẽ là thiết lập và bảo vệ các chuẩn mực ứng xử mà nó khuyến nghị.

Ba khuôn khổ rõ ràng để hiểu đạo đức

Một lý thuyết đạo đức nên làm cho nó có thể hướng dẫn hành vi một cách hiệu quả bằng cách cung cấp một khuôn khổ để xác định điều gì là đúng về mặt đạo đức và các lập luận biện minh cho các khuyến nghị của nó. Một khuôn khổ như vậy phải dựa trên một nền tảng hợp lý cho các nguyên tắc của nó và cung cấp các khuyến nghị nhất quán. Nói tóm lại, nó nên có ý nghĩa.

Chương này xem xét ba cách tiếp cận khuôn khổ đạo đức riêng biệt đối với đạo đức học định chuẩn: hệ quả,

phi thần học và đức hạnh. **Hệ quả luận** (consequentialism) xem xét kết quả hoặc hậu quả của một hành động để xác định xem nó có đúng về mặt đạo đức hay không. Những người theo hệ quả luận nghĩ rằng một hành động là đúng khi nó tạo ra lợi ích lớn nhất (ví dụ: hạnh phúc hoặc phúc lợi chung). **Nghĩa vụ luận** (deontology) tập trung vào các nhiệm vụ hoặc quy tắc để xác định tính đúng đắn của một hành động. Các nhà nghĩa vụ luận lập luận rằng một hành động là đúng khi nó phù hợp với quy tắc hoặc nghĩa vụ chính xác (ví dụ: nói dối luôn sai). **Đức hạnh** tập trung vào tính cách và sự phát triển của những thói quen hoặc đặc điểm đúng đắn. Các nhà đạo đức học cho rằng hành động đúng đắn bắt nguồn từ tính cách đúng đắn. Ba cách tiếp cận chính này được phân biệt bởi tiêu chí (tức là hệ quả, nghĩa vụ hoặc tính cách) được sử dụng để xác định hành vi đạo đức.

9.2 Hệ quả luận

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định ý nghĩa và mục đích của phương pháp tiếp cận hệ quả luận.
- Tóm tắt những diễn giải Mặc gia và thực dụng về hệ quả luận.

Hầu hết mọi người đều đã từng ít nhất vài lần đưa ra quyết định dựa trên hậu quả có thể xảy ra từ hành động của họ. Ví dụ, bạn có thể lấy lý do về chi phí và lợi ích để biện minh cho quyết định của mình. Bạn có thể xem xét niềm hạnh phúc mà bạn mình sẽ cảm thấy khi phát hiện ra rằng bạn đã đổ đầy bình xăng (một lợi ích) và cân nhắc điều đó với giá của một bình xăng (chi phí). Khi làm như vậy, bạn đang phân tích hậu quả cho bản thân và bạn của bạn. Tuy nhiên, những người theo hệ quả luận yêu cầu bạn có cái nhìn rộng hơn. Trong hệ quả luận, một hành động là đúng khi nó tạo ra lợi ích lớn nhất cho mọi người. Một tác nhân được giao nhiệm vụ đánh giá các hậu quả có thể xảy ra để xác định hành động nào sẽ tối đa hóa lợi ích cho tất cả những người có thể bị ảnh hưởng. Phần này xem xét hai cách tiếp cận hậu quả, Mặc gia và **chủ nghĩa công lợi** (utilitarianism).

Mặc gia

Thời **Chiến Quốc ở Trung Quốc cổ đại** (khoảng 475–221 TCN) là một thời kỳ mất ổn định và bất hòa xã hội lan rộng, một thời kỳ đặc trưng bởi chiến tranh, đau khổ và rạn nứt xã hội. Các nhà tư tưởng ở Trung Quốc cổ đại đã phản ứng bằng cách tìm ra những cách thức đoàn kết mọi người, cũng như khám phá (hoặc tái khám phá) các chuẩn mực và tiêu chuẩn đạo đức sẽ thúc đẩy một cuộc sống tốt hơn và hòa hợp xã hội. Các triết lý như **Mặc gia**, Nho gia và Đạo gia đã được phát triển, làm cho giai đoạn này trở thành một thời kỳ được đánh dấu bằng sự khai thông trí tuệ và văn hóa. Những triết lý này, mặc dù khác nhau về các khía cạnh quan trọng, nhưng tương tự nhau ở chỗ mỗi triết lý được sinh ra như một phản ứng đối với sự bất hòa xã hội và đau khổ lan rộng đã trải qua trong thời Chiến Quốc. Mỗi người thể hiện mong muốn tạo điều kiện và thúc đẩy sự thay đổi để vượt qua những thách thức xã hội và cải thiện cuộc sống của người dân.

Người ta biết rất ít về người sáng lập Mặc gia, Mặc Tử (khoảng năm 430 trước Công nguyên). Ông sống vào khoảng thời gian của Khổng Tử (khoảng năm 479 trước Công nguyên), người sáng lập Nho giáo, và Lão Tử, người sáng lập Đạo giáo. Mặc Tử, giống như Khổng Tử và Lão Tử, được coi là một người thầy vĩ đại. Ông và những người Mặc gia đầu tiên đã tìm cách thiết lập các tiêu chuẩn hợp lý, khách quan để đánh giá các hành động và thiết lập các chuẩn mực đạo đức.



HÌNH 9.2 Thời Chiến Quốc (khoảng 475–221 TCN) chứng kiến chiến tranh dữ dội khi các nước cũ nằm dọc theo sông Hoàng Hà (Yellow River) suy tàn và Tần (Qin), Tề (Qi) và Chu (Chu) nổi lên cho đến khi Tần chinh phục những nước khác vào năm 221 TCN và thành lập một triều đại tập quyền. (Nguồn: Bản quyền Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Bốn khái niệm về lý thuyết đạo đức Mặc gia

Bốn khái niệm liên quan đến nhau là trung tâm của lý thuyết đạo đức Mặc gia: đạo đức, lợi ích, lòng nhân từ và sự yêu thương. Đạo đức (*yi*) được xác định bởi lợi ích (*li*), định hình cách chúng ta hiểu nhiệm vụ của mình và xác định điều gì là đúng. Lợi ích (*li*) được định nghĩa một cách lỏng lẻo là một tập hợp các hàng hóa vật chất và xã hội, bao gồm các đức tính và thực hành nhằm củng cố trật tự xã hội. Lợi ích, lần lượt, dựa trên khái niệm về lòng nhân từ hoặc lòng tốt (*ren*), đòi hỏi chúng ta phải nhìn ra bên ngoài lợi ích của chính mình và đối xử với người khác một cách yêu thương (*ai*). Thực hành lòng tốt là rất quan trọng để thúc đẩy trật tự xã hội và đối xử công bằng. Những người theo Mặc gia tin rằng chúng ta có nhiều khả năng đạt được sự ổn định xã hội và phúc lợi chung khi chúng ta tập trung không chỉ vào bản thân mà còn cải thiện người khác và cộng đồng.

Những người theo Mặc gia nghĩ rằng các chuẩn mực đạo đức nên được thiết lập bằng cách xem xét những gì làm tăng lợi ích tổng thể. Để đạt được mục đích này, Mặc Tử lập luận rằng chúng ta nên thúc đẩy phúc lợi trước mắt của các cá nhân và xem xét phúc lợi của tất cả mọi người khi hành động. Nếu bây giờ mọi người đang đau khổ hoặc thiếu thốn, Mặc Tử nghĩ, nên giải quyết những vấn đề đó trước tiên.

Khi lý thuyết được phát triển lên, người theo Mặc gia cũng liên kết lợi ích với hạnh phúc hoặc niềm vui (*xi*). Tuy nhiên, điều cần thiết nhất đối với Mặc gia là giá trị của sự yêu thương vô tư của tất cả mọi người, hoặc tình yêu phổ quát. Họ nghĩ rằng chúng ta nên đối xử với mọi người một cách vô tư và chúng ta không nên ưu tiên phúc lợi của một số người hơn những người khác. Mặc gia phản đối những người cai trị và giới quý tộc trong thời Chiến Quốc, những người chỉ tập trung vào niềm vui của riêng họ và đạt được lợi ích gây bất lợi cho mọi người khác.

Quy tắc thực hành: Mười chủ trương lớn

Có mười chủ trương tạo thành cốt lõi của Mặc gia thời kỳ đầu. Mười nguyên tắc này tương ứng với tác phẩm gốc của Mặc Tử, và chúng được coi là trung tâm ngay cả bởi những người Mặc gia sau này, những người đã phát triển và mở rộng tư duy Mặc gia ban đầu. Mười điều răn thường được chia thành năm cặp như sau:

1. "Thượng hiền" và "Thượng đồng"
2. "Kiêm ái" và "Chống xâm lược"
3. "Tiết dụng" và "Tiết táng"
4. "Thiên Ý" và "Hiếu ma"
5. "Bỏ nhạc" và "Bác thuyết định mệnh"

Các chủ trương "Thượng hiền" và "Thượng đồng" làm nổi bật mối quan tâm của Mặc gia đối với một hệ thống nhân tài. Họ tin rằng một cá nhân nên được bổ nhiệm vào một vị trí dựa trên hiệu suất và đạo đức tốt của họ. Những quan chức này nên phục vụ như là hình mẫu cho tất cả mọi người. Mặc gia cho rằng mọi người được thúc đẩy để hành động theo những cách phù hợp với niềm tin của họ về những gì là đúng. Do đó, họ tin rằng mọi người cần giáo dục đạo đức đúng đắn được thông báo bởi các tiêu chuẩn đạo đức hợp lý, khách quan. Một khi mọi người sở hữu kiến thức thích hợp, họ điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp. Điều này, đến lượt nó, sẽ giải quyết những biến động và bất hòa xã hội gây khó khăn cho thế giới của họ. Mặc Tử nhận ra rằng nếu mọi người áp dụng cùng một đạo đức, họ sẽ sử dụng các tiêu chuẩn tương tự để đánh giá hành động của chính họ và hành động của người khác, điều này sẽ cải thiện trật tự và hòa hợp xã hội.

Các học thuyết "Kiêm ái" (yêu thương mọi người) và "Chống xâm lược" khẳng định tầm quan trọng của việc xem xét và chăm sóc mọi người như nhau. Họ cũng cố ý tưởng rằng đó không chỉ là lợi ích riêng của cá nhân, mà là lợi ích của tất cả mọi người. Do đó, những người theo Mặc gia lên án sự gây hấn vì những người khác bị tổn hại trong việc theo đuổi lợi ích cá nhân. Trong thời kỳ nước này gây chiến chống lại các nước khác, người Mặc gia lên án những nỗ lực chinh phục quân sự này là vô đạo đức và ích kỷ.

Mặc gia đã thúc đẩy các thực hành "Tiết dụng" và "Tiết táng". Họ từ chối những đám tang, phong tục và tập tục xa hoa gây lãng phí. Tài nguyên nên được sử dụng vì lợi ích của cá nhân và xã hội. Họ xem việc phô trương sự giàu có quá mức chỉ mang lại lợi ích cho một số ít là ích kỷ.

Mặc gia cũng sử dụng các ý tưởng của "Thiên ý" và "Hiếu ma" để lập luận rằng có một trật tự thế giới đạo đức khách quan mà các cá nhân và xã hội nên nhanh chóng bắt chước. Thuận thiên đóng vai trò là tiêu chuẩn chính của họ để đánh giá và hiểu các trách nhiệm đạo đức của chúng ta.

Đặc biệt, những người Mặc gia đầu tiên cũng coi việc thuận theo đạo trời là cách để thúc đẩy các cá nhân hành động vị tha, vì những hành động đạo đức sẽ được khen thưởng, trong khi những hành động vô đạo đức sẽ bị trừng phạt. Tuy nhiên, sau đó, những người theo Mặc gia dường như từ bỏ hoặc ít nhất là ít nhấn mạnh hơn vào lời kêu gọi thuận thiên để biện minh cho các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức, ủng hộ sự nhấn mạnh nhiều hơn vào lập luận hợp lý.

Cuối cùng, Mặc gia đã thúc đẩy các chuẩn mực "Bỏ nhạc" và "Lên án thuyết định mệnh". Quan điểm của Mặc gia về âm nhạc bắt nguồn từ việc họ lên án những người có quyền lực vì đã lãng phí khi họ thường thức những màn trình diễn xa hoa và xa xỉ. Họ cảm thấy những người giàu có có trách nhiệm với người khác và nên cư xử có đạo đức.

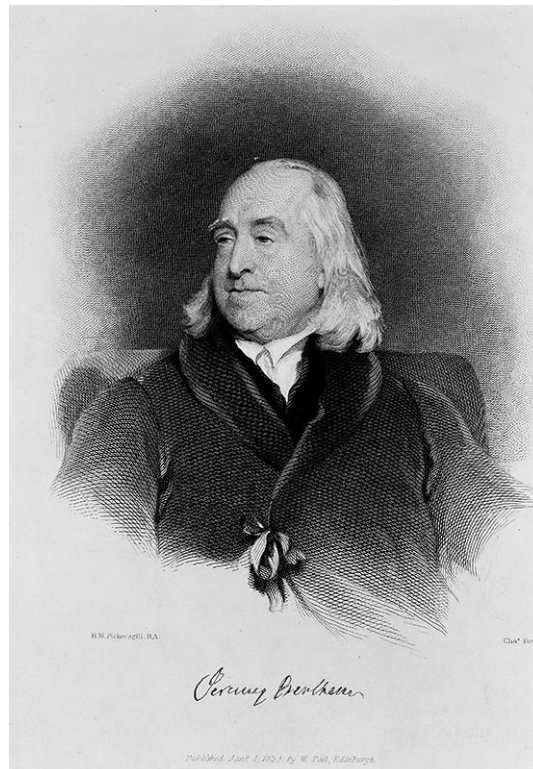
Những người theo Mặc gia cũng tin vào sự dịch chuyển xã hội, như vậy những cá nhân có khả năng, đạo đức nên vươn lên. Sự ủng hộ của họ đối với chế độ nhân tài càng nhấn mạnh niềm tin rằng cá nhân có sức mạnh để thay đổi, định hướng cuộc sống của chính họ và xác định con đường riêng của họ. Những người Mặc gia lên án chủ nghĩa định mệnh vì nó cho thấy rằng nỗ lực của con người là vô ích và làm suy yếu các mục tiêu của người Mặc gia để đạt được trật tự xã hội và dân số lớn và phát triển mạnh về kinh tế. Những người theo Mặc gia tin rằng số phận của chúng ta trong cuộc sống không được đặt trong đá, số phận cũng không quyết định con đường của chúng ta (Fraser 2020).

Thuyết duy lợi

Thuật ngữ *hữu dụng* (*utility*) có nghĩa là "hữu ích" hoặc "một điều hữu ích". Những người theo thuyết vị lợi cho rằng những gì đúng là bất cứ điều gì tạo ra tiện ích nhất, hữu ích nhất. Câu hỏi, sau đó, là làm thế nào để chúng ta định nghĩa tính hữu ích? Câu trả lời của người theo chủ nghĩa vị lợi là một cái gì đó hữu ích khi nó thúc đẩy hạnh phúc (hoặc niềm vui). Theo những người theo chủ nghĩa vị lợi, chúng ta có nghĩa vụ đạo đức hoặc trách nhiệm để chọn hành động tạo ra hạnh phúc nhất.

Jeremy Bentham và John Stuart Mill

Jeremy Bentham (1748-1832) là triết gia đầu tiên nói rõ nguyên tắc vị lợi. James Mill (1773-1836), một nhà kinh tế, triết gia chính trị và sử gia, là bạn của Bentham và là người theo chủ nghĩa vị lợi. James Mill tự nhiên nuôi dạy con trai mình trở thành một người thực dụng. John Stuart Mill (1806-1873) đã nhận được sự giáo dục tại gia nghiêm ngặt dưới sự giám hộ của cha mình. Các học giả trong các lĩnh vực triết học, khoa học chính trị và kinh tế tiếp tục áp dụng những hiểu biết sâu sắc của Bentham và Mill cho đến ngày nay.



HÌNH 9.3 Chân dung Jeremy Bentham (1748–1832) của Henry William Pickersgill, 1838. (Nguồn: "Jeremy Bentham. Khắc dòng của C. Fox, 1838, sau H. W. Pickersgill." bởi C. Fox / Wellcome Collection)

Nguyên tắc hữu dụng

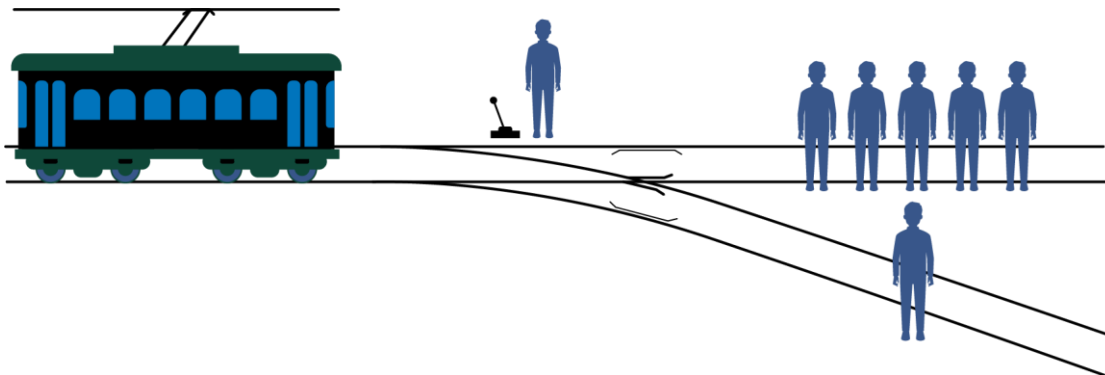
Nguyên tắc hữu dụng nói rằng "hành động là đúng vì chúng có xu hướng thúc đẩy hạnh phúc; sai vì chúng có xu hướng tạo ra sự đảo ngược của hạnh phúc" (Mill [1861] 2001, 7). Những người theo chủ nghĩa vị lợi cho rằng hành vi đạo đức là hành vi tối đa hóa lợi ích (hoặc tạo ra nhiều giá trị nhất). Ví dụ, trong kinh tế học, hữu dụng được định nghĩa là mức độ hưởng thụ mà người tiêu dùng nhận được từ hàng hóa hoặc dịch vụ. Ví dụ, bạn có thể chọn giữa việc mua bánh quy nho khô bột yến mạch và bánh quy sô cô la chip. Nếu bạn thích cả hai như nhau, hành động đúng đắn sẽ là so sánh giá và mua cái rẻ hơn. Tuy nhiên, hữu dụng không phải lúc nào cũng dễ xác định, đặc biệt là trong các tình huống phức tạp hơn.

LIÊN KẾT

Chương về [Lý thuyết giá trị](#) bao gồm chủ đề hạnh phúc chi tiết hơn.

Vấn đề tàu điện

Vấn đề tàu điện là những thí nghiệm tư duy cổ điển lần đầu tiên được phát minh bởi Philippa Foot và được các nhà đạo đức học sử dụng rộng rãi để khám phá lý luận đạo đức (Foot 2002). Hãy xem xét một vấn đề tàu điện như vậy, được gọi là trường hợp người ngoài cuộc. Hãy tưởng tượng bạn đang đứng bên đường ray tàu điện quan sát những chiếc tàu điện đang hoạt động. Trước nỗi kinh hoàng của bạn, bạn nhận ra rằng một trong những chiếc tàu điện đã mất kiểm soát. Nếu không có gì được thực hiện, tàu điện sẽ tiếp tục đi xuống đường ray, giết chết năm công nhân đang thực hiện bảo trì đường ray. Bạn tình cờ đứng gần một đòn bẩy mà bạn có thể kéo sẽ chuyển hướng xe đẩy. Nếu bạn chuyển hướng xe điện, bạn sẽ thay đổi đường đi của nó để nó đi theo một đường ray khác, nơi chỉ có một công nhân đang thực hiện bảo trì. Có được phép về mặt đạo đức để kéo cần gạt không?



HÌNH 9.4 Các vấn đề về xe đẩy là các thí nghiệm tư duy sử dụng một tình huống khó xử về đạo đức để khám phá lý luận và cân nhắc đạo đức. (Bản quyền Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Câu trả lời hữu dụng đơn giản nhất sẽ là "có". Bạn sẽ cứu mạng sống của bốn công nhân. Quyết định đúng đắn liên quan đến việc thực hiện một phép tính định lượng đơn giản: năm công nhân trừ đi một công nhân là bốn công nhân. Vì vậy, quyết định đúng đắn, đạo đức là chuyển hướng xe điện. Tuy nhiên, John Stuart Mill nhận ra rằng không phải tất cả các câu hỏi về tiện ích đều có thể được trả lời một cách định lượng.

Thú vui lớn hơn và nhỏ hơn

Được nuôi dạy để tiếp bước Bentham và cha mình, John Stuart Mill bị suy nhược thần kinh ngay khi còn trẻ. Mill nổi lên từ cuộc khủng hoảng với những ý tưởng mới về chủ nghĩa vị lợi, bao gồm cả việc nhận ra rằng đặc tính của Bentham về thú vui có thể được cải thiện (Durham 1963). Ông nhận ra rằng thú vui khác nhau cả về số lượng và chất lượng. Mill đã xác định những gì ông gọi là thú vui lớn hơn và nhỏ hơn để phân biệt giữa các tính chất khác nhau của niềm vui. Với khoản sửa đổi và nhiều sắc thái hơn về niềm vui của mình, Mill bắt đầu phát triển công thức chủ nghĩa vị lợi trước đó của Bentham. Ông đã tinh chỉnh phép tính và gán một ý nghĩa hoặc ưu tiên lớn hơn cho những thú vui chất lượng cao hơn (ví dụ, những thú vui tinh thần).

Mill phân biệt giữa các tính chất khác nhau (lớn hơn và nhỏ hơn) của niềm vui trong công thức của mình về chủ nghĩa thực dụng. Cái mà ông gọi là những thú vui lớn hơn là những thú vui liên quan đến việc thực hành

các khả năng cao hơn của chúng ta. Ví dụ, những thú vui cao hơn thường liên quan đến việc sử dụng các khả năng nhận thức cao hơn của chúng ta và / hoặc tham gia vào đời sống xã hội / văn hóa. Ngược lại, những thú vui nhỏ hơn là những thú vui liên quan đến việc thực hành các khả năng thấp hơn của chúng ta. Ví dụ, những thú vui nhỏ hơn là những thú vui cảm giác (cơ bản) giống như những thú vui trải nghiệm khi chúng ta thỏa mãn cơn đói hoặc thư giãn sau khi hoạt động thể chất khó khăn. Như Mill đã thấy, chúng ta có khả năng nhận thức cao hơn (ví dụ: lý trí, trí tưởng tượng, ý thức đạo đức) phân biệt chúng ta với các sinh vật sống khác. Các khả năng nhận thức cao hơn của chúng ta cho phép chúng ta tiếp cận với những thú vui lớn hơn, và những thú vui này là một đặc điểm xác định của cuộc sống con người.

Thà là một con người không hài lòng còn hơn là một con lợn hài lòng; Thà là Socrates không hài lòng còn hơn là một kẻ ngốc hài lòng. Và nếu kẻ ngốc, hoặc con lợn, có ý kiến khác, đó là bởi vì họ chỉ biết khía cạnh riêng của câu hỏi. (Nhà máy [1861] 2001, 10)

Tuyên bố của Mill rằng "thà là một con người không hài lòng còn hơn là một con lợn hài lòng" cho thấy rằng tốt hơn là không hài lòng và nhận thức được rằng bạn có khả năng trải nghiệm những tính chất khác nhau của niềm vui hơn là từ bỏ những thú vui lớn hơn chỉ vì lợi ích của sự hài lòng cơ bản.

Một số học giả Mill thậm chí còn cho rằng sự không hài lòng của chúng ta là một nguồn tiềm năng của những thú vui cao hơn. Trong *Mill và Edward on Higher Pleasures*, Susan Feagin (1983) chỉ ra rằng sự không hài lòng bắt nguồn từ sự thừa nhận rằng tình hình của chúng ta có thể được cải thiện. Feagin lập luận rằng khả năng xây dựng kế hoạch để cải thiện tình hình của chúng ta là một thú vui lớn hơn. Sự không hài lòng thúc đẩy chúng ta cải thiện mọi thứ và theo đuổi một thế giới và cuộc sống tốt đẹp hơn.

Nguyên tắc Hạnh phúc lớn nhất

Để áp dụng nguyên tắc hữu dụng trong bối cảnh xã hội và chính trị rộng lớn, Mill đã xây dựng **nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất**, quy định rằng những hành động đó là đúng tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho số lượng người lớn nhất. Khi các tác nhân (những người ra quyết định cá nhân) tiếp cận một quyết định, họ xem xét và đánh giá các hành động có thể có của họ và nên chọn hành động sẽ thúc đẩy hạnh phúc nhất cho hầu hết mọi người. Nó không chỉ đơn giản là hạnh phúc của chính tác nhân mới quan trọng, mà là hạnh phúc của tất cả các cá nhân liên quan hoặc bị ảnh hưởng bởi hậu quả được tạo ra. "Hạnh phúc hình thành nên tiêu chuẩn vị lợi về những gì đúng đắn trong hành vi không phải là hạnh phúc của chính tác nhân mà là hạnh phúc của tất cả những người liên quan" (Mill [1861] 2001, 17). Mill lập luận rằng hành động đúng đắn là hành động tối đa hóa hạnh phúc hoặc tạo ra hạnh phúc ròng nhất.

Mill nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đặt lợi ích cá nhân sang một bên. Mill viết rằng nếu một cá nhân phải đối mặt với một quyết định "giữa hạnh phúc của chính anh ta và của người khác, chủ nghĩa vị lợi đòi hỏi anh ta phải hoàn toàn vô tư như một khán giả vô tư và nhân từ" (Mill [1861] 2001, 17). Sự vô tư làm cho chúng ta có thể đánh giá các hậu quả có thể xảy ra mà không ưu tiên cho cách chúng có thể tác động đến chúng ta hoặc những người chúng ta thiên vị (ví dụ: bạn bè, gia đình hoặc các tổ chức mà chúng ta liên kết). Do đó, những người theo chủ nghĩa vị lợi cố gắng áp dụng nguyên tắc này một cách thông tin, hợp lý và không thiên vị.



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Một cách tiếp cận hữu dụng

Chọn một tình huống khó xử về đạo đức mà bạn đang phải đối mặt hoặc bạn đã phải đối mặt. Nghĩ ra và thực hiện một phương pháp tính toán hạnh phúc lớn nhất, chẳng hạn như xác định tất cả các cá nhân bị ảnh hưởng bởi quyết định của bạn và ước tính tác động của quyết định của bạn đối với hạnh phúc của họ. Sau đó kiểm tra và giải thích các giả định vốn có trong phương pháp bạn đang sử dụng để tính toán hạnh phúc.

Chủ nghĩa vị lợi hành động và chủ nghĩa vị lợi quy tắc

Trong lý thuyết đạo đức này, có một sự phân chia lớn giữa chủ nghĩa vị lợi hành động và chủ nghĩa vị lợi cai trị. Những người theo **chủ nghĩa vị lợi hành động** cho rằng chúng ta nên áp dụng nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất trên cơ sở từng trường hợp cụ thể. Các yếu tố có thể thay đổi từ tình huống này sang tình huống khác, làm cho các hành động khác nhau có thể đúng về mặt đạo đức, ngay cả trong hai tình huống dường như giống nhau. Những người theo chủ nghĩa vị lợi hành động tin rằng đạo đức đòi hỏi chúng ta phải tối đa hóa những điều tốt đẹp mỗi khi chúng ta hành động.

Một số người đã lập luận rằng chủ nghĩa vị lợi hành động là có vấn đề bởi vì nó dường như biện minh cho việc thực hiện các hành động vượt xa các tiêu chuẩn đạo đức thông thường. Chẳng hạn, hành động thực dụng có thể biện minh cho một người cảnh sát giết người, một hành động trái với ý thức thông thường của chúng ta về hành vi đúng đắn, nếu nó cứu sống và do đó tối đa hóa hạnh phúc. Tuy nhiên, nếu nhiều người tự mình nắm lấy luật pháp, hậu quả lâu dài sẽ là làm suy yếu an ninh của tất cả các cá nhân trong xã hội. Cũng hãy xem xét trường hợp bồi thẩm đoàn hoặc thẩm phán kết luận một người vô tội có tội và kết án họ vào tù để tránh bạo loạn lan rộng. Trong trường hợp cụ thể này, một hành động như vậy sẽ làm tăng hạnh phúc nhưng làm giảm mức độ tin tưởng chung vào hệ thống tư pháp.

Để tránh những vấn đề như vậy, những người theo **chủ nghĩa vị lợi** quy tắc cho rằng chúng ta nên áp dụng nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất không phải cho mỗi hành động, mà thay vào đó là một phương tiện để thiết lập một bộ quy tắc đạo đức. Chúng ta có thể kiểm tra các quy tắc đạo đức có thể có để xác định xem một quy tắc nhất định có tạo ra hạnh phúc lớn hơn nếu nó được tuân theo hay không. Giả sử các quy tắc vượt qua bài kiểm tra, họ lập luận rằng tuân theo các quy tắc như vậy sẽ tối đa hóa hạnh phúc và nên được tuân theo. Những người theo chủ nghĩa vị lợi quy tắc nghĩ rằng danh sách các quy tắc này có thể được sửa đổi khi cần thiết bằng cách xem xét lại từng quy tắc thông qua việc áp dụng nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất. Tuy nhiên, nó không phải là dễ dàng và có thể không thể xây dựng tất cả các ngoại lệ cho mỗi quy tắc.

Tính cách và ý định trong chủ nghĩa vị lợi

Đối với những người theo chủ nghĩa vị lợi, giá trị nội tại duy nhất là hạnh phúc. Những người theo chủ nghĩa vị lợi tin rằng không có hành động nào tự nó là đúng hay sai, cũng không đúng hay sai dựa trên tính cách hoặc ý định của một tác nhân. Chỉ nên xem xét phạm vi hậu quả khi đánh giá tính đúng đắn của một hành động. Một tác nhân có thể có ý định tạo ra những hậu quả nhất định khi họ hành động, nhưng những gì họ dự định có thể không xảy ra hoặc hành động của họ có thể tạo ra những hậu quả không lường trước khác. Nếu một hành động tạo ra hậu quả mà một người không có ý định hoặc thấy trước và gây hại như vậy, họ vẫn có lỗi về mặt đạo đức, ngay cả khi vào thời điểm đó có vẻ hợp lý khi cho rằng những kết quả đó sẽ không xảy ra. Đối với những người theo chủ nghĩa vị lợi, ý định và tính cách của một tác nhân không phải là yếu tố liên quan đến đạo đức. Trong đó, chủ nghĩa vị lợi khác với các lý thuyết đạo đức định chuẩn khác sẽ được xem xét trong phần còn lại của chương này.

9.3 Nghĩa vụ luận

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định ý nghĩa và mục đích của cách tiếp cận nghĩa vụ luận.
- Nói rõ vai trò của nghĩa vụ và bốn phạm trù trong luận thuyết về nghĩa vụ.
- So sánh và đối chiếu cách giải thích của Kant và những người theo chủ nghĩa đa nguyên về nghĩa vụ luận.

Từ *deontology* (nghĩa vụ luận) bắt nguồn từ các từ Hy Lạp *deon*, có nghĩa là nghĩa vụ và *logos*, có nghĩa là nghiên cứu hoặc khoa học, do đó nghĩa vụ luận (*deontology*) có nghĩa đen là "nghiên cứu hoặc khoa học về nghĩa vụ". Không như những người theo hệ quả luận, những người theo nghĩa vụ luận không đánh giá tính đúng đắn đạo đức của một hành động chỉ dựa trên hệ quả của nó. Tính đúng đắn trong các thuyết nghĩa vụ được tạo nên bởi sự phù hợp với các chuẩn mực hoặc quy tắc đạo đức mà chúng ta có nghĩa vụ phải tuân theo (Alexander 2020). Người theo luận thuyết nghĩa vụ cố gắng thiết lập các nghĩa vụ đạo đức của chúng ta, bộ quy tắc ràng buộc về mặt đạo đức và sử dụng những quy tắc này, chúng ta có thể hướng dẫn hành vi và lựa chọn của mình.

Người theo thuyết nghĩa vụ sau này - ví dụ, W. D. Ross (1877-1971) - lập luận rằng hệ quả có liên quan về mặt đạo đức khi được xem xét dưới ánh sáng của nghĩa vụ đạo đức của chúng ta. Ross tin rằng một lý thuyết đạo đức bỏ qua nghĩa vụ hoặc một lý thuyết đạo đức bỏ qua hệ quả "đơn giản hóa quá mức đời sống đạo đức" (Ross 1939, 189).

Hệ thống Kant

Immanuel Kant (1724-1804) là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong triết học hiện đại. Là triết gia đầu tiên thúc đẩy cách tiếp cận phi thần học, ông đã ảnh hưởng đáng kể đến triết học đương đại trong các lĩnh vực như thẩm mỹ, triết học chính trị và đạo đức.

Thiện chí

Kant lập luận rằng khi chúng ta tập trung vào kết quả hơn là nghĩa vụ của mình, chúng ta thích một cái gì đó chỉ có giá trị có điều kiện - kết quả có lợi - hơn là điều duy nhất có giá trị vô điều kiện – **thiện chí**, một khái niệm mà đối với Kant có nghĩa là quyết định thực hiện nghĩa vụ đạo đức của chúng ta. Kant thiết lập giá trị vô điều kiện của thiện chí.

Một thiện chí là tốt không phải vì những gì nó ảnh hưởng, hoặc hoàn thành, không phải vì sự phù hợp của nó để đạt được một số mục đích dự định, mà là tốt chỉ bằng sự sẵn sàng của nó, tức là trong chính nó; Và, được xem xét bởi chính nó, là được đánh giá cao hơn nhiều so với bất cứ điều gì có thể được đưa ra bởi nó có lợi cho một số khuynh hướng. (Kant 1997a, 4:394)

Khi chúng ta thực hiện một hành động vì đó là nghĩa vụ của chúng ta (hoặc xuất phát từ nghĩa vụ), không có ảnh hưởng từ bên ngoài, chỉ đơn thuần là các yếu tố có điều kiện, chúng ta hành động theo cách góp phần vào sự tốt đẹp của ý chí của chúng ta.

Lý trí và đạo đức của con người

Lý thuyết đạo đức định chuẩn của Kant dựa trên cách ông định nghĩa ý nghĩa của con người. Kant lập luận rằng điều tách biệt chúng ta với các động vật khác là khả năng suy nghĩ hợp lý. Động vật bị thúc đẩy bởi các xung động và do đó là phi lý. Tuy nhiên, là con người, chúng ta có thể suy luận, đưa ra quyết định độc lập với ước muốn của mình, và do đó sử dụng quyền tự quyết. Chúng ta có thể vượt lên trên bản năng động vật. Theo nghĩa này, con người có tự do và ý chí tự do. Kant đã sử dụng thuật ngữ "thiện chí" để chỉ ý chí của chúng ta để vượt lên trên những đam mê và thiên kiến của chúng ta và hành động hợp lý.

Hơn nữa, thông qua khả năng hành động hợp lý và thực hiện "thiện chí", chúng ta thiết lập giá trị của mình trên tất cả những thứ (sống) khác. Đồng thời, chúng ta có bốn phận phải hành động một cách hợp lý – mà theo quan điểm của Kant, là hành động có đạo đức. Chúng ta phải luôn luôn hành động hợp lý bởi vì chỉ thông qua hành động đạo đức, hợp lý mà chúng ta nhận ra tự do của mình và khẳng định giá trị và phẩm giá của chúng ta.



HÌNH 9.5 "Hai điều lấp đầy tâm trí với sự ngưỡng mộ và tôn kính luôn luôn mới mẻ và ngày càng tăng, người ta càng phản ánh thường xuyên và đều đặn hơn về chúng: bầu trời đầy sao trên tôi và luật đạo đức trong tôi" (Kant 1997a, 5 : 161). (nguồn: "The Milky Way" của Erick Kurniawan / Flickr, CC BY 2.0)

Luật đạo đức

Kant tin rằng các định luật đạo đức, hay châm ngôn, có thể được khám phá trước tiên. Bất kể chúng ta theo tôn giáo nào hay nền văn hóa nào chúng ta lớn lên, chúng ta có thể sử dụng lý trí của mình để tìm ra điều gì đúng và điều gì sai. Chúng ta chỉ sử dụng lý trí của mình để đi đến các quy tắc đạo đức mà chúng ta nên tuân theo.

Trong *Groundwork of the Metaphysics of Morals* ([1785] 1997, 4: 415–416), Kant bắt đầu khám phá những luật đạo đức này bằng cách trước tiên kiểm tra đạo đức thông thường — đó là, những ý tưởng mà hầu hết mọi người chia sẻ về đạo đức, chẳng hạn như không ăn cắp hoặc không giết người. Ý chí, Kant lưu ý, luôn trình bày các quy tắc của nó dưới dạng mệnh lệnh, mà ông gọi là mệnh lệnh thức. Ông chia những mệnh lệnh thức này thành hai loại: giả thuyết và phân loại.

Mệnh lệnh giả định

Một mệnh lệnh giả định (Hypothetical Imperatives) "chỉ nói rằng hành động đó là tốt cho một số mục đích thực tế hoặc có thể" (Kant 1997a, 4: 414–415). Nói cách khác, chúng ta có thể tuân theo các quy tắc, chẳng hạn như "học tập chăm chỉ", "kiểm việc làm" và "tiết kiệm tiền". Nhưng mỗi lệnh này chỉ xác định những gì nên được thực hiện để đạt được một số kết thúc (được đề xuất). Chúng tôi nói "học tập chăm chỉ để đạt điểm cao", "kiểm việc làm để kiếm tiền" và "tiết kiệm tiền để mua nhà cho gia đình". Thông qua mệnh lệnh thức giả định, chúng tôi thiết lập các quy tắc chủ quan để hành động. Chúng tôi sử dụng các quy tắc này thường xuyên để điều hướng thế giới, giải quyết vấn đề và theo đuổi các mục tiêu khác nhau. Do đó, một mệnh lệnh thức giả định không phải là một quy tắc đạo đức, mà là một phương tiện để đạt được một mục tiêu - để thực hiện một mong muốn.

Mệnh lệnh tuyệt đối

Không giống như các mệnh lệnh giả định, mệnh lệnh tuyệt đối (Categorical Imperative) là luật phổ quát mà chúng ta phải tuân theo bất kể mong muốn của chúng ta là gì. Kant viết, "Vì chỉ có luật pháp mới mang theo khái niệm về một sự cần thiết vô điều kiện và thực sự khách quan và do đó có giá trị phổ quát, và các mệnh lệnh là những luật lệ phải được tuân theo, tức là phải được tuân thủ ngay cả khi trái với khuynh hướng" (Kant 1997a, 4: 416). Các mệnh lệnh thức phân loại bắt nguồn từ lý trí và chúng ta có nghĩa vụ đạo đức phải tuân theo chúng.

Kant gợi ý rằng chúng ta rút ra các mệnh lệnh thức phân loại thông qua bốn công thức phục vụ như một tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn để kiểm tra xem lý do hành động của chúng ta có phù hợp với tiêu chuẩn hợp lý và do đó là luật đạo đức hay không. Hai công thức được kiểm tra rộng rãi nhất là công thức luật phổ quát và công thức nhân văn.

Chủ trương luật phổ quát

Chủ trương luật phổ quát (The Universal Law Formulation) của mệnh lệnh tuyệt đối tuyên bố: "Chỉ hành động theo câu châm ngôn mà qua đó bạn có thể đồng thời nó sẽ trở thành một luật phổ quát" (Kant 1997a, 4: 421). Kant nghĩ rằng câu châm ngôn (hoặc quy tắc hành động) nên có thể được phổ biến theo nghĩa rằng nó là một quy tắc có thể ràng buộc tất cả các sinh vật có lý trí (ví dụ: luôn nói sự thật). Ví dụ, khi chúng ta nói dối, chúng ta muốn hành động như một ngoại lệ đối với quy tắc vì những lý do khác ngoài việc hoàn thành nghĩa vụ đạo đức của chúng ta. Trong những trường hợp như vậy, chúng tôi muốn mọi người khác tuân thủ quy tắc, để khi chúng tôi nói dối, chúng tôi được tin tưởng và có thể hoạt động như một ngoại lệ đối với chuẩn mực để thực hiện mong muốn. Tuy nhiên, nếu tất cả mọi người nói dối - đó là nếu chúng ta nói dối phổ quát - thì chúng ta sẽ không còn đạt được mục đích mong muốn của mình nữa. Mọi người sẽ nói dối, và vì vậy bạn sẽ không nhất thiết phải tin.

Giả sử, ví dụ, các thành viên của một nhóm cụ thể, chẳng hạn như sinh viên đại học, được giảm giá tại một hiệu sách. Nếu bạn, với tư cách là một người không phải là sinh viên, hãy nói với người bán sách rằng bạn là sinh viên mặc dù bạn không phải là sinh viên, bạn có thể nhận được mức chiết khấu. Nhưng một khi bạn phổ cập hành động của mình - và tất cả những người không phải là sinh viên bắt đầu nói dối - người bán sách sẽ bắt kịp và có thể bắt đầu yêu cầu nhận dạng. Do đó, quy tắc bạn đang tuân theo, "Tôi có thể nói dối để được giảm giá", không thể được phổ biến và là vô đạo đức. Luật đạo đức phải được áp dụng cho tất cả các sinh vật có lý trí.

Chủ trương nhân văn

Chủ trương nhân văn (Humanity Formulation) tập trung vào cách chúng ta nên đối xử với những sinh vật có lý trí, cho dù là bản thân hay người khác. Kant nghĩ rằng mỗi người đều sở hữu cùng một giá trị và giá trị vốn có bởi vì tất cả chúng ta đều là những sinh vật có lý trí. Kant viết, "Vì vậy, hãy hành động để bạn sử dụng nhân văn, trong chính con người của bạn cũng như trong con người của bất kỳ ai khác, luôn luôn đồng thời với mục đích, không bao giờ chỉ đơn thuần là một phương tiện" (Kant 1997a, 4: 429). Do đó, chủ trương nhân văn yêu cầu chúng ta xem xét liệu hành động của chúng ta có đối xử với người khác và chính chúng ta như mục đích, như những thực thể có giá trị trong chính họ hay chúng ta tìm cách giảm thiểu những sinh vật có lý trí xuống tình trạng của một phương tiện đơn thuần, chỉ có giá trị ở chỗ chúng giúp chúng ta đạt được mục tiêu của mình. Khi chúng ta nói dối ai đó, chúng ta không đối xử với họ như một con người. Chúng ta đã cản trở khả năng hành động như một con người của họ, như một sinh vật có lý trí có khả năng vượt lên trên các xung động và đưa ra quyết định dựa trên lý trí. Bằng cách nói dối, chúng ta đã thất bại trong việc cung cấp thông tin cơ bản mà một con người khác cần để đưa ra quyết định hợp lý. Làm như vậy, luôn luôn là sai, vì nó bỏ qua giá trị vốn có mà tất cả chúng ta sở hữu như những sinh vật có lý trí sở hữu ý chí và có khả năng hành động như những tác nhân tự do, hợp lý.

Lưu ý rằng Kant không nói rằng chúng ta không thể dựa vào người khác để giúp chúng ta đạt được mục tiêu. Kant sử dụng thuật ngữ "không bao giờ chỉ đơn thuần là một phương tiện" và do đó chỉ ra rằng miễn là chúng ta đối xử với người khác như con người và không làm giảm khả năng hành động như những tác nhân hợp lý của họ, chúng ta có thể thu được lợi ích từ người khác. Con người phải hợp tác, nhưng khi làm như vậy, nên đối xử với nhau như những mục đích trong chính họ, như những sinh vật có lý trí.

Lưu ý rằng chúng ta có thể đi đến cùng một mệnh lệnh từ chủ trương luật phổ quát hoặc chủ trương nhân văn. Nếu bạn nói dối người bán sách về việc là một sinh viên, bạn đang đối xử với người bán sách như một

phương tiện để kết thúc. Thật vậy, các học giả thường xem bốn chủ trương của Kant là những phương tiện khác nhau để đạt được cùng một mục đích - nghĩa là, những cách khác nhau để đi đến cùng một hoặc một danh sách tương tự các mệnh lệnh tuyệt đối.

Đa nguyên

Một số triết gia cho rằng chủ nghĩa vị lợi cổ điển (ví dụ, Mill) và thần học (ví dụ, Kant) cung cấp các luận giải về đạo đức mà không giải thích đầy đủ kinh nghiệm chung của chúng ta về đạo đức trong thực tế. Chúng ta, giống như Mill, có thực sự nghĩ rằng đạo đức là tất cả về việc tăng hạnh phúc không? Chúng ta, giống như Kant, có thực sự coi tất cả các quy tắc đạo đức là tuyệt đối và luôn ràng buộc không? Thần học và chủ nghĩa vị lợi dường như cung cấp một khuôn khổ quá đơn giản về những gì là tốt.

Những người theo chủ nghĩa đa nguyên cung cấp một khuôn khổ phức tạp hơn, đầy đủ hơn về đạo đức giải thích kinh nghiệm chung của chúng ta. Trái ngược với chủ nghĩa thực dụng cổ điển và thần học, đa nguyên công nhận đa số các giá trị nội tại và các quy tắc đạo đức.

William David Ross

Sir William David Ross (1877-1971) tin rằng chủ nghĩa vị lợi (cổ điển) và nghĩa vụ luận thất bại vì chúng "đơn giản hóa quá mức đời sống đạo đức" (Ross 1939, 189). Ông nghĩ rằng mỗi lý thuyết đạo đức trước đó đã quy giản đạo đức xuống một nguyên tắc duy nhất (ví dụ, nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất của Mill và mệnh lệnh tuyệt đối của Kant), khiến chúng không thể giải thích đầy đủ cho kinh nghiệm chung của chúng ta về đạo đức. Ross cũng nghĩ rằng Mill đã sai khi cho rằng sự đúng đắn có thể giảm xuống chỉ đơn giản là sản xuất tốt, giống như Kant đã sai khi cho rằng các quy tắc đạo đức là tuyệt đối và không bao giờ thừa nhận bất kỳ ngoại lệ nào. Do đó, Ross bắt đầu tạo ra một lý thuyết đạo đức không dễ bị thiếu hụt của những vị trí trước đó, một lý thuyết có ý nghĩa về đời sống đạo đức thông thường của chúng ta (Skelton 2012).

Những bốn phận đối nghịch

Những người theo chủ nghĩa đa nguyên chỉ ra rằng hầu hết mọi người không coi các nghĩa vụ đạo đức là có trọng lượng hoặc cấp bách như nhau. Làm như vậy sẽ gây khó khăn, nếu không nói là không thể, để xác định bốn phận đạo đức của chúng ta trong các tình huống áp dụng hai hoặc nhiều nghĩa vụ đạo đức cạnh tranh. Giả sử bạn được tiếp cận bởi một người phụ nữ mang súng, người này hỏi bạn người hàng xóm của bạn chạy về hướng nào. Bạn biết anh ấy đang đi theo hướng nào. Bạn có tuân theo luật đạo đức của Kant để không nói dối không? Điều gì sẽ xảy ra nếu cô ấy có ý định sử dụng súng của mình vào người hàng xóm của bạn? Bạn có khả năng mạo hiểm mạng sống của người hàng xóm của bạn? Ví dụ này và những ví dụ khác gợi ý rằng chúng ta phải xem xét các yếu tố vượt quá quy tắc đạo đức (có liên quan) hoặc cân nhắc nhiều hơn một quy tắc khi chúng ta xác định nhiệm vụ của mình trong một tình huống cụ thể. Ví dụ, quy tắc "không nói dối" có thể cạnh tranh với quy tắc "không thực hiện các hành động sẽ khiến người vô tội bị giết".

Bốn phận Prima Facie

Ross lập luận rằng nghĩa vụ của chúng ta không phải là tuyệt đối và bắt nguồn từ lý trí thuần túy, như Kant sẽ có, mà đúng hơn là nghĩa vụ prima facie (Ross 1930, 33). Ông gọi chúng là prima facie, có nghĩa là "từ cái nhìn đầu tiên", bởi vì ông tin rằng những nghĩa vụ này là hiển nhiên. Đó là những cam kết đạo đức mà chúng ta nhận ra qua kinh nghiệm và sự trưởng thành.

Ross đã xác định năm nghĩa vụ prima facie đại diện cho các cam kết đạo đức chính của chúng ta: (1) nghĩa vụ trung thành, hoặc giữ lời hứa và trung thực; (2) nghĩa vụ bồi thường, hoặc bù đắp cho những sai lầm đã gây ra cho người khác; (3) nghĩa vụ biết ơn, hoặc bày tỏ lòng biết ơn khi người khác làm những điều có lợi cho chúng ta và đáp lại khi có thể; (4) nghĩa vụ thúc đẩy tối đa hàng hóa tổng hợp, hoặc tăng lợi ích tổng thể trên thế giới; và (5) nghĩa vụ không ác ý, hoặc không làm hại người khác (Ross 1930, 21, 25; Ross 1939, 65,

75, 76; Skelton 2012).

Ross tin rằng mỗi nhiệm vụ đại diện cho một cam kết đạo đức quan trọng, nhưng chúng không tuyệt đối hoặc quan trọng như nhau. Ông nghĩ rằng bốn phận biết ơn và đền bù của chúng ta, chẳng hạn, thường cấp bách hơn bốn phận của chúng ta để thúc đẩy một tổng hợp tối đa của điều tốt, và nghĩa vụ không ác ý có trọng lượng hơn nghĩa vụ thúc đẩy lợi ích tối đa (Ross 1930, 19, 21, 22, 41, 42; Ross 1939, 75, 76, 77, 90).

Giải quyết xung đột giữa các nghĩa vụ

Nghĩa vụ *prima facie* của chúng ta đại diện cho trách nhiệm và cam kết đạo đức của chúng ta, những thứ khác là bình đẳng. Trong các tình huống mà hai hoặc nhiều nghĩa vụ *prima facie* có liên quan và nhiệm vụ thực tế của chúng ta không rõ ràng, Ross lập luận rằng chúng ta xác định nghĩa vụ của mình bằng cách sử dụng cách tiếp cận gần như hậu quả chiếm đa số hàng hóa nội tại. Khi chúng ta đối mặt với những tình huống như vậy, Ross lập luận rằng nghĩa vụ của chúng ta là bất cứ hành động nào sẽ dẫn đến "sự cân bằng lớn nhất của sự đúng đắn *prima facie*. . . qua... *prima facie* sai" (Ross 1930, 41, 46).



HÌNH 9.6 Nếu bạn là nhân chứng duy nhất của một tai nạn xe hơi tồi tệ trên đường đi cắt tóc, William David Ross sẽ lập luận rằng bạn có thể đánh giá rằng nghĩa vụ *prima facie* của bạn để giúp đỡ bất cứ ai có thể bị thương trong vụ tai nạn lớn hơn nghĩa vụ *prima facie* của bạn để có mặt đúng giờ cho cuộc hẹn của bạn. (nguồn: "tai nạn xe hơi @ vestavia hills" của Rian Castillo / Flickr, CC BY 2.0)

Trong cuộc sống, không phải lúc nào đạo đức cũng rõ ràng những gì đạo đức đòi hỏi ở chúng ta, đặc biệt là khi chúng ta phải đối mặt với những tình huống mà chúng ta có nhiều nghĩa vụ đạo đức mâu thuẫn và phải tìm ra cái nào là nghĩa vụ (thực tế) của chúng ta. Nói cách khác, nghĩa vụ thực tế của chúng ta sẽ là bất cứ nhiệm vụ nào cấp bách và ngay lập tức nhất, nhiệm vụ mà chúng ta chịu trách nhiệm nhiều nhất (Ross 1939, 85).

Hãy tưởng tượng, ví dụ, rằng bạn thực hiện một lời hứa sẽ gặp một người bạn sau giờ làm việc. Tuy nhiên, khi bạn rời khỏi tòa nhà văn phòng sau giờ làm việc, bạn phát hiện ra một đồng nghiệp trên mặt đất đang bị đau ngực. Bạn có nghĩa vụ giữ lời hứa, nhưng bạn cũng có nghĩa vụ giúp đỡ đồng nghiệp của mình. Bạn giúp đỡ đồng nghiệp của mình bởi vì, trong hoàn cảnh, nó cấp bách hơn nghĩa vụ thực hiện lời hứa của bạn. Rõ ràng nghĩa vụ nào là nghĩa vụ thực tế của bạn trong ví dụ này. Khi bạn có thể, bạn xin lỗi bạn của bạn và giải thích những gì đã xảy ra. Ross cho rằng, lời xin lỗi của bạn được thúc đẩy một phần bởi sự thừa nhận thiếu sót; cụ thể là, bạn nhận thức được rằng trong trường hợp người đồng nghiệp không cần hỗ trợ, thì **nhiệm vụ thực tế** (actual duty) của bạn chính là thực hiện lời hứa gặp gỡ người bạn kia..

Vai trò của sự phán xét

Phán xét, theo Ross, đóng một vai trò quan trọng trong đời sống đạo đức. Chúng ta thường sẽ cần xác định nhiệm vụ thực tế của mình trong các tình huống có liên quan đến nhiều nhiệm vụ *prima facie* mâu thuẫn. Ross nghĩ rằng chúng tôi xếp hạng các nhiệm vụ *prima facie* có liên quan và sử dụng các sự kiện của tình huống để xác định nhiệm vụ nào là nhiệm vụ thực tế của chúng tôi.

Trong trường hợp bạn được tiếp cận bởi một người phụ nữ với một khẩu súng dường như đang đuổi theo người hàng xóm của bạn, nhiệm vụ của bạn để bảo vệ người hàng xóm của bạn khỏi bị tổn hại có lẽ lớn hơn nghĩa vụ của bạn để nói sự thật. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu người phụ nữ mặc đồng phục màu xanh và đeo huy hiệu cho thấy cô ấy là cảnh sát? Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn biết rằng bạn đã nhìn thấy người hàng xóm của bạn mang theo một xe máy tính, tivi, đồ trang sức đắt tiền và những bức tranh đẹp vào căn hộ của anh ta tối qua? Trong trường hợp này, để đưa ra quyết định tốt nhất, bạn phải đưa ra phán đoán dựa trên kinh nghiệm và quan sát của chính bạn.

Trong thực tế, có thể khó biết nhiệm vụ thực sự của chúng ta là gì trong một tình huống. Đôi khi, điều tốt nhất chúng ta có thể làm là đưa ra quyết định sáng suốt bằng cách sử dụng thông tin chúng ta có và tiếp tục phấn đấu để trở nên tốt. Thật vậy, sự không chắc chắn này có thể, đối với những người đa nguyên, là một phần quan trọng của kinh nghiệm về đời sống đạo đức.

9.4 Đạo đức học đức hạnh

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các nguyên tắc trung tâm của đạo đức đức hạnh.
- Phân biệt các đặc điểm chính của Nho giáo.
- Đánh giá lý thuyết đạo đức của Aristotle.

Đạo đức đức hạnh có cách tiếp cận lấy nhân cách làm trung tâm đối với đạo đức. Trong khi những người theo Mặc gia và những người theo chủ nghĩa vị lợi nhìn vào hậu quả để xác định tính đúng đắn của một hành động và các nhà phi thần học cho rằng một hành động đúng đắn là hành động phù hợp với các quy tắc và chuẩn mực đạo đức, các nhà đạo đức học đức hạnh cho rằng hành động đúng bắt nguồn từ những đặc điểm hoặc khuynh hướng tính cách tốt. Chúng ta trở thành một người tốt, sau đó, thông qua việc trau dồi tính cách, tự suy ngẫm và hoàn thiện bản thân.

Thường có một mối liên hệ giữa cuộc sống đạo đức và cuộc sống tốt đẹp trong đạo đức vì nó nhấn mạnh vào tính cách và tu dưỡng bản thân. Thông qua sự phát triển đức hạnh, chúng ta nhận ra và hoàn thiện bản thân, đặt nền tảng cho một cuộc sống tốt đẹp. Ví dụ, trong tác phẩm *Justice as a Virtue (Công lý như một đức hạnh)*, Mark LeBar (2020) lưu ý rằng "theo quan điểm eudaimonist của Hy Lạp (bao gồm cả ở đây Plato, Aristotle, Stoics và Epicurus), lý do hành động của chúng ta phát sinh từ sự quan tâm của chúng ta đối với [eudaimonia, hoặc] một cuộc sống hạnh phúc." Người Hy Lạp cổ đại nghĩ rằng mục đích của cuộc sống là *eudaimonia*.

Mặc dù eudaimonia thường được dịch là "hạnh phúc", nhưng nó có nghĩa là một cái gì đó gần gũi hơn với "một cuộc sống phồn thịnh". Nho giáo, với sự nhấn mạnh mạnh mẽ vào việc sửa chữa thế giới xã hội bị rạn nứt, kết nối việc thúc đẩy sự phát triển đạo đức và trật tự xã hội. **Nho giáo** tin rằng hành động đạo đức gắn liền với các vai trò và mối quan hệ xã hội, như vậy thúc đẩy sự phát triển đạo đức cũng thúc đẩy trật tự xã hội.

Đạo giáo

Như đã thảo luận trước đó, thời Chiến Quốc ở Trung Quốc cổ đại (khoảng 475–221 TCN) là thời kỳ chiến

tranh loạn lạc, xã hội tào loạn và đau khổ. Chiến tranh trong thời kỳ này là phổ biến vì Trung Quốc bao gồm các quốc gia nhỏ không thống nhất về chính trị. Các phương pháp triết học mới đã được phát triển để thúc đẩy sự hòa hợp xã hội, hòa bình và một cuộc sống tốt đẹp hơn. Thời kỳ này trong lịch sử Trung Quốc đôi khi cũng được gọi là kỷ nguyên của "Bách Gia Chư Tử" vì sự phát triển của các phương pháp triết học mới đã dẫn đến sự mở rộng văn hóa và phát triển trí tuệ. Mặc gia, Đạo gia và Nho gia phát triển ở Trung Quốc cổ đại trong thời kỳ này. Đạo giáo và Nho giáo sau đó đã lan sang Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam, nơi chúng sẽ được chấp nhận và thay đổi để đáp ứng với hoàn cảnh xã hội và văn hóa địa phương.

Khổng Tử

Khổng Tử (551–479 TCN) đã vươn lên từ vị trí thấp kém để trở thành một vị quan nhỏ trong chính quyền ở một tỉnh miền đông Trung Quốc. Sau một cuộc xung đột chính trị với tầng lớp quý tộc cha truyền con nối, Khổng Tử đã từ chức và bắt đầu du hành đến các nước khác và giảng dạy. Những bài giảng của Khổng Tử tập trung vào đức hạnh, chuyển sang các chủ đề thực tế như nghĩa vụ xã hội, thực hiện nghi lễ và quản trị. Trong suốt cuộc đời của mình, Khổng Tử tuyệt vọng vì lời khuyên của ông không được các vị vua lắng nghe: "Làm thế nào tôi có thể giống như một quả bầu đắng treo ở đầu dây và không thể ăn được?" (Luận ngữ 17:7). Ông không lường trước được rằng công việc và ý tưởng của mình sẽ ảnh hưởng đến xã hội, chính trị và văn hóa ở Đông Á trong hơn 2000 năm sau.



HÌNH 9.7 Bức tượng Khổng Tử lớn nhất thế giới đặt tại Yushima Seido, một ngôi đền Nho giáo ở Nhật Bản. (nguồn: "Tượng Khổng Tử tại Yushima Seido" của Abasaa / Wikimedia Commons, Public Domain)

Khổng Tử được ghi nhận là tác giả hoặc biên tập các văn bản cổ điển đã trở thành chương trình giảng dạy của các kỳ thi hoàng gia, mà các ứng viên phải vượt qua để có được các vị trí trong chính phủ. Những lời nói, câu nói và trao đổi của ông với các nhà cai trị và đệ tử của ông đã được viết ra và ghi lại trong Luận ngữ, hay Analects of Confucius, có ảnh hưởng nặng nề đến thực hành đạo đức và xã hội ở Trung Quốc và các nơi khác.

Khía cạnh quan hệ của Đức hạnh

Giống như tư tưởng Mặc gia, Nho giáo nhằm khôi phục trật tự và hòa hợp xã hội bằng cách thiết lập các chuẩn mực đạo đức và xã hội. Khổng Tử tin rằng cách để đạt được điều này là thông qua một xã hội có trật tự, phân cấp, trong đó mọi người biết vị trí của họ trong mối quan hệ với người khác. Khổng Tử nói: "Có trật tự, khi vua ra vua, quan ra quan, cha ra cha, con ra con" (Luận ngữ, 7:11). Trong Nho giáo, các mối quan hệ và vai trò xã hội hình thành trách nhiệm đạo đức và cấu trúc đời sống đạo đức.

Một nền tảng của đức hạnh Nho giáo là lòng hiếu thảo. Khổng Tử cảm thấy rằng vai trò của người cha là chăm sóc và giáo dục con trai mình, nhưng nhiệm vụ của người con trai phải là tôn trọng cha mình bằng cách ngoan ngoãn tuân theo mong muốn của ông. "Trong khi cha của một người còn sống, hãy nhìn vào sự uốn cong của ý chí của anh ta; Khi cha anh ta chết, hãy nhìn vào hành vi của anh ta. Nếu trong ba năm, người ấy không thay đổi đường lối của cha mình, thì người ấy có thể được gọi là con thảo" (Luận ngữ, 1:11). Thật vậy, khi vua nước Yên nói với Khổng Tử rằng thần dân của ông rất trung thực đến nỗi nếu cha của họ ăn cắp một con cừu, họ sẽ ra làm chứng, Khổng Tử đã trả lời, "Trong số chúng ta, ở phần đất nước của chúng ta, những người ngay thẳng thì khác. Người cha che sẽ giấu hành vi sai trái của người con trai, và người con trai che giấu hành vi sai trái của người cha. Sự ngay thẳng phải là như thế." Sự tận tâm của người con trai đối với người cha quan trọng hơn những gì Kant sẽ gọi là luật đạo đức phổ quát của việc nói sự thật.

Do đó, có một khía cạnh quan hệ quan trọng của đức hạnh mà một người đạo đức phải hiểu. Người đạo đức không chỉ phải nhận thức và quan tâm đến người khác mà còn phải hiểu "điều nhảy của con người", hoặc các thực hành và mối quan hệ phức tạp mà chúng ta tham gia và xác định đời sống xã hội (Wong 2021). Chúng ta càng bắt đầu hiểu "điều nhảy của con người", chúng ta càng nắm bắt được cách chúng ta liên hệ với nhau và vai trò và mối quan hệ xã hội phải được giải thích như thế nào để hành động đạo đức.

Lễ và nhân (Ren)

Quan trọng đối với cả đạo đức Nho giáo thời kỳ đầu và sau này là khái niệm Lễ (*li*, thói quen và thực hành). Lễ đóng vai trò quan trọng trong việc biến đổi tính cách. Những nghi thức này là một hướng dẫn hoặc trở thành một phương tiện mà chúng ta phát triển và bắt đầu hiểu trách nhiệm đạo đức của chúng ta. Cúng tế cho cha mẹ và tổ tiên khác sau khi chết, ví dụ, nuôi dưỡng lòng hiếu thảo. Bằng cách thực hiện các nghi lễ, chúng ta biến đổi tính cách của mình và trở nên nhạy cảm hơn với sự phức tạp của sự tương tác của con người và đời sống xã hội.

Trong tư tưởng Nho giáo sau này, khái niệm lễ đảm nhận vai trò rộng hơn và biểu thị các phong tục và tập quán là bản thiết kế cho nhiều loại hành vi tôn trọng (Wong 2021). Theo cách này, nó liên quan đến *nhân* (*ren*), một khái niệm đề cập đến một người có đức tính hoàn chỉnh hoặc đức tính cụ thể cần thiết để đạt được sự xuất sắc về đạo đức. Nho giáo cho rằng có thể hoàn thiện bản chất con người thông qua sự phát triển và biến đổi cá nhân. Họ tin rằng xã hội sẽ cải thiện nếu mọi người tuân thủ các chuẩn mực đạo đức và xã hội và tập trung vào việc hoàn thiện bản thân. Mục đích là để sống theo *đạo*. Từ *đạo* có nghĩa là "con đường" theo nghĩa của một con đường hoặc con đường đức hạnh.

Quân tử và sự hoàn thiện bản thân

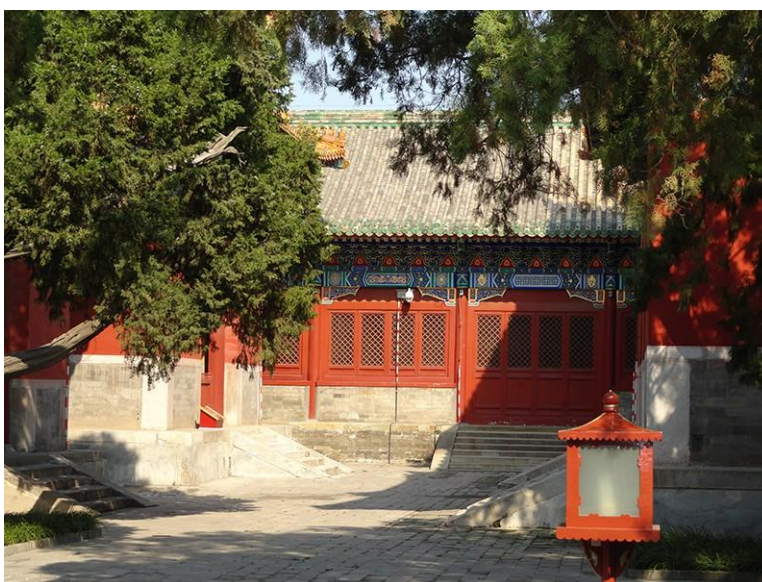
Khổng Tử đã sử dụng thuật ngữ **quân tử** (**junzi**) để chỉ một nhân vật gương mẫu sống theo đạo. Con số này là một lý tưởng đạo đức nhắc nhở chúng ta rằng sự tự hoàn thiện có thể đạt được thông qua thực hành, tự chuyển hóa và hiểu biết sâu sắc về các mối quan hệ và chuẩn mực xã hội. Một *quân tử* biết điều gì là đúng và chọn nó, có tính đến vai trò và chuẩn mực xã hội, trong khi phục vụ như một hình mẫu. Bất cứ khi nào chúng ta hành động, hành động của chúng ta được quan sát bởi những người khác. Nếu chúng ta hành động có đạo đức và cố gắng thể hiện lý tưởng đạo đức, chúng ta có thể trở thành một tấm gương cho người khác noi theo, một người mà họ có thể nhìn vào và noi theo.

Người cai trị đạo đức

Bất kỳ người nào ở bất kỳ địa vị nào cũng có thể trở thành *quân tử*. Tuy nhiên, điều đặc biệt quan trọng là các nhà cai trị cố gắng hướng tới lý tưởng này bởi vì thần dân của họ sau đó sẽ theo lý tưởng này. Khi người cai trị Chi K'ang tham khảo ý kiến của Khổng Tử về việc phải làm gì với số lượng kẻ trộm trong lãnh địa của mình, Khổng Tử đã trả lời, "Nếu bạn, thưa bạn, không tham lam, mặc dù bạn nên thưởng cho họ để làm điều đó, họ sẽ không ăn cắp" (Luận ngữ, 7:18).

Khổng Tử nghĩ rằng các vấn đề xã hội bắt nguồn từ hành vi của giới thượng lưu và đặc biệt là trong việc theo đuổi lợi ích riêng của họ để gây bất lợi cho người dân. Do đó, các quan chức chính phủ phải nêu gương về tính liêm chính cá nhân, hiểu nhu cầu của các cộng đồng mà họ thực thi quyền lực và đặt phúc lợi của người dân lên trên chính họ (Koller 2007, 204).

Để tuân thủ quy tắc đạo đức, thần dân của người cai trị phải thể hiện sự vâng lời đối với những người đáng kính và bắt chước những người cao hơn trong hệ thống phân cấp xã hội. Trì Khang đáp lại đề nghị của Khổng Tử về việc trộm cắp, hỏi Khổng Tử: "Ông nói gì về việc giết người vô nguyên tắc vì lợi ích của người có nguyên tắc?" Khổng Tử trả lời rằng không cần phải giết người chút nào. "Hãy để những ham muốn được chứng minh của bạn là vì những gì tốt đẹp, và mọi người sẽ tốt." Khổng Tử tin rằng mối quan hệ giữa những người cai trị và thần dân của họ là và nên như thế giữa gió và cỏ. "Cỏ phải uốn cong, khi gió thổi ngang qua nó" (Luận ngữ, 7:19).



HÌNH 9.8 Đền thờ Khổng Tử công phu ở Bắc Kinh, Trung Quốc được khởi công xây dựng vào năm 1302 và được bổ sung hoàn thiện trong các thế kỷ sau đó. (nguồn: "Temple of Confucius, Beijing, China" của Fabio Achilli / Flickr, CC BY 2.0)

Nho giáo Nhật Bản

Mặc dù Nho giáo ban đầu được phát triển ở Trung Quốc, nhưng nó đã lan sang Nhật Bản vào giữa thế kỷ thứ sáu, thông qua Hàn Quốc và phát triển các thuộc tính độc đáo của riêng mình. Nho giáo là một trong những giáo lý triết học thống trị ở Nhật Bản. Như ở Trung Quốc, Nho giáo Nhật Bản tập trung vào việc dạy sự hoàn hảo cá nhân và phát triển đạo đức, thúc đẩy các mối quan hệ gia đình hài hòa và lành mạnh, và thúc đẩy một xã hội hoạt động và thịnh vượng. Ở Nhật Bản, Nho giáo đã được thay đổi và biến đổi để đáp ứng với các yếu tố xã hội và văn hóa địa phương. Ví dụ, Nho giáo và Phật giáo được giới thiệu cùng một lúc ở Nhật Bản. Do đó, không có gì lạ khi tìm thấy các biến thể của Nho giáo Nhật Bản tích hợp các ý tưởng và

tín ngưỡng từ Phật giáo. Ví dụ, một số triết gia tân Nho giáo như Chu Hi, đã phát triển "tư duy Nho giáo sau khi nghiên cứu và thực hành Phật giáo Thiên tông (Chan Buddhism) trước đó" (Tucker 2018).

Chủ nghĩa quý tộc

Aristotle (384–322 TCN) là một triết gia Hy Lạp cổ đại xuất sắc. Ông học với Plato (khoảng 429–347 TCN) tại Học viện, một tổ chức huynh đệ nơi những người tham gia theo đuổi kiến thức và phát triển bản thân. Sau cái chết của Plato, Aristotle đã đi du lịch, dạy kèm cho cậu bé, người sau này trở thành Alexander Đại đế, và trong số những thứ khác, thành lập nơi học tập của riêng mình, dành riêng cho thần Apollo (Shields 2020).

Aristotle đã dành cả cuộc đời mình để theo đuổi kiến thức và trí tuệ. Các tác phẩm còn tồn tại của ông ngày nay chỉ đại diện cho một phần trong toàn bộ tác phẩm của cuộc đời ông, phần lớn trong số đó đã bị mất vào lịch sử. Trong suốt cuộc đời của mình, Aristotle, ví dụ, là người chính trong việc tạo ra logic, tạo ra hệ thống phân loại đầu tiên cho động vật và viết về các chủ đề đa dạng về mối quan tâm triết học. Cùng với giáo viên của mình, Plato, Aristotle được coi là một trong những trụ cột của triết học phương Tây.



HÌNH 9.9 Bức tranh của Gerard Hoet mô tả Olympias giới thiệu Alexander Đại đế trẻ tuổi cho Aristotle. Aristotle đến Macedonia vào năm 343 TCN để dạy kèm cho cậu bé 13 tuổi, Alexander, sau này trở thành Alexander Đại đế. (nguồn: "Olympias giới thiệu Alexander Đại đế trẻ tuổi cho Aristotle" của Gerard Hoet / Wikimedia Commons, Public Domain)

Sự hưng thịnh của con người là mục tiêu của hành động của con người

Trong dòng đầu tiên của Quyển I của *Nicomachean Ethics* (*Đạo đức học Nicomachean*) của Aristotle, ông nhận xét rằng "[mọi thứ] nghệ thuật và mọi cuộc điều tra, và tương tự như mọi hành động và theo đuổi, được cho là nhằm vào một số điều tốt" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1094a). Nếu tất cả mọi thứ chúng ta làm đều nhằm mục đích tốt đẹp, ông lập luận, thì phải có một điều tốt đẹp cuối cùng hoặc cao nhất là sự kết thúc của tất cả các hành động (*telos* của cuộc sống), đó là *eudaimonia*, cuộc sống hưng thịnh (Aristotle [350 TCN] 1998, 1097a34-b25). Mọi thứ khác chúng tôi theo đuổi đều được theo đuổi vì mục đích này.

LIÊN KẾT

Xem chương về [nhân thức luận](#) để biết thêm về chủ đề *eudaimonia*.

Đạo đức học Nicomachean là một khám phá thực tế về cuộc sống hưng thịnh và cách sống nó. Aristotle, giống như các nhà triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại khác (ví dụ, Plato và Stoics), khẳng định rằng sự phát triển đạo đức là trung tâm của sự hưng thịnh của con người. *Đức hạnh (hoặc aretê)* có nghĩa là "xuất sắc". Chúng ta xác định đức tính của một cái gì đó, Aristotle lập luận, bằng cách xác định chức năng hoặc mục đích đặc biệt của nó bởi vì "cái tốt và cái 'giống' được cho là nằm trong chức năng" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1097b25–1098a15). Ví dụ, chúng ta có thể nói một cách hợp lý rằng chức năng của dao là cắt. Một con dao sắc bén cắt cực kỳ tốt là một con dao tuyệt vời (hoặc đạo đức). Con dao sắc bén nhận ra chức năng của nó và thể hiện sự xuất sắc (hoặc nó là một đại diện tuyệt vời của dao).

Aristotle cho rằng năng lực lý trí của chúng ta làm cho chúng ta khác biệt với những thứ (sống) khác. Ông xác định tính hợp lý là chức năng độc đáo của con người và nói rằng đức tính của con người, hoặc sự xuất sắc, do đó được thực hiện thông qua sự phát triển hoặc hoàn thiện của lý trí. Đối với Aristotle, phát triển đạo đức là sự biến đổi và hoàn thiện tính cách theo lý trí. Trong khi hầu hết các nhà tư tưởng (như Aristotle và Kant) gán ý nghĩa tương tự cho lý trí, thật thú vị khi lưu ý cách họ đi đến các lý thuyết khác nhau như vậy.

Cân nhắc, trí tuệ thực tế và tính cách

Rèn luyện hoặc sở hữu đức hạnh là thể hiện tính cách xuất sắc. Đối với các triết gia Hy Lạp và La Mã cổ đại, việc theo đuổi sự phát triển bản thân có chủ ý, có định hướng để trau dồi đức tính là theo đuổi sự xuất sắc. Một người có tính cách đạo đức là người kiên định, kiên quyết, tự chủ và khá giả. Aristotle mô tả trạng thái nhân vật đạo đức là trung bình giữa hai trạng thái xấu, thiếu hụt và dư thừa. Ông nghĩ rằng mỗi người tự nhiên có xu hướng hướng tới một trong những trạng thái cực đoan (hoặc xấu). Chúng ta trau dồi đức hạnh khi chúng ta làm cho tính cách của mình phù hợp với trạng thái "trung bình hoặc trung gian liên quan đến" cảm xúc và hành động, và khi làm như vậy, chúng ta trở nên "khá giả liên quan đến cảm xúc và hành động của chúng ta" (Homiak 2019).

Đạo đức đòi hỏi nhiều hơn là chỉ phát triển một thói quen hoặc đặc điểm tính cách. Một cá nhân phải tự nguyện lựa chọn hành động đúng đắn, trạng thái đạo đức; biết lý do tại sao họ chọn nó; và làm như vậy từ một tính cách nhất quán, vững chắc. Để tự nguyện chọn đức hạnh đòi hỏi sự suy ngẫm, tự nhận thức và cân nhắc. Những hành động đạo đức, Aristotle tuyên bố, nên "phù hợp với lý do chính xác" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1103b30). Người đạo đức chọn những gì đúng sau khi cân nhắc được thông báo bởi trí tuệ và kinh nghiệm thực tế. Thông qua một quá trình cân nhắc, chúng tôi xác định sự lựa chọn phù hợp với trạng thái trung bình.

Vai trò của thói quen

Aristotle đề xuất rằng con người "được tạo ra hoàn hảo bởi thói quen" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1103a10–33). Do đó, thói quen đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển đạo đức của chúng ta. Khi chúng ta thực hành làm những gì đúng, chúng ta trở nên tốt hơn trong việc lựa chọn hành động đúng đắn trong các hoàn cảnh khác nhau. Thông qua thói quen, chúng ta có được thực hành và sự quen thuộc, chúng ta mang lại những khuynh hướng hoặc xu hướng, và chúng ta có được kinh nghiệm thực tế cần thiết để xác định lý do tại sao một hành động nhất định nên được chọn trong các tình huống khác nhau. Nói tóm lại, thói quen cho phép chúng ta có được kinh nghiệm thực tế quan trọng và sự quen thuộc nhất định với việc lựa chọn và làm điều đúng đắn. Chúng ta càng củng cố việc làm điều đúng, chúng ta càng quen với việc nhận ra điều gì là đúng trong những hoàn cảnh khác nhau. Thông qua thói quen, chúng ta trở nên ý thức hơn về hành động nào được hỗ trợ bởi lý trí và tại sao, và trở nên tốt hơn trong việc lựa chọn nó.

Thói quen và sự lặp lại phát triển các khuynh hướng. Ví dụ, trong *Nicomachean Ethics* (*Đạo đức học Nicomachean*), Aristotle nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của việc giáo dục. Một sự giáo dục tốt sẽ thúc

đẩy sự hình thành các khuynh hướng tích cực, làm cho xu hướng của một người gần gũi hơn với trạng thái trung bình. Ngược lại, một nền giáo dục tồi sẽ thúc đẩy sự hình thành các khuynh hướng tiêu cực, làm cho xu hướng của một người xa hơn trạng thái trung bình (Aristotle [350 TCN] 1998, 1095b5).



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Aristotle về đức hạnh

Đọc đoạn văn này từ Quyển II của *Đạo đức Nicomachean* của Aristotle (<https://openstax.org/r/nicomachaen-2>), xem xét ý nghĩa của Aristotle khi ông nói rằng các đức tính đạo đức xuất hiện như là kết quả của thói quen. Các cá nhân nên sử dụng hai loại đức hạnh này như thế nào để trở nên đạo đức?

Đức hạnh, do đó, có hai loại, trí tuệ và đạo đức, đức hạnh trí tuệ trong chính nợ cả sự ra đời và phát triển của nó đối với việc giảng dạy (vì lý do đó nó đòi hỏi kinh nghiệm và thời gian), trong khi đức hạnh đạo đức xuất hiện như là kết quả của thói quen, từ đó tên của nó (ethike) là một tên được hình thành bởi một biến thể nhỏ từ từ ethos (thói quen). Từ điều này cũng rõ ràng rằng không có đức tính đạo đức nào phát sinh trong chúng ta một cách tự nhiên; Vì không có gì tồn tại bởi bản chất có thể hình thành một thói quen trái ngược với bản chất của nó. Ví dụ, hòn đá tự nhiên di chuyển xuống dưới không thể quen với việc di chuyển lên trên, ngay cả khi người ta cố gắng huấn luyện nó bằng cách ném nó lên mười ngàn lần; Lửa cũng không thể quen với việc di chuyển xuống dưới, cũng không thể có bất cứ thứ gì khác mà tự nhiên cư xử theo cách này được huấn luyện để cư xử theo cách khác. Do đó, không phải do bản chất, cũng không trái với tự nhiên, các đức tính phát sinh trong chúng ta; Thay vào đó, chúng ta thích nghi với thiên nhiên để tiếp nhận chúng, và được làm cho hoàn hảo bởi thói quen.

Một lần nữa, trong tất cả những thứ đến với chúng ta một cách tự nhiên, trước tiên chúng ta có được tiềm năng và sau đó thể hiện hoạt động (điều này là rõ ràng trong trường hợp của các giác quan; vì không phải bằng cách thường xuyên nhìn thấy hoặc thường xuyên nghe mà chúng ta có được những giác quan này, mà trái lại chúng ta có chúng trước khi chúng ta sử dụng chúng, và không đến để có chúng bằng cách sử dụng chúng); Nhưng những đức tính mà chúng ta có được bằng cách thực hành chúng trước tiên, cũng như xảy ra trong trường hợp nghệ thuật. Đối với những điều chúng ta phải học trước khi chúng ta có thể làm chúng, chúng ta học bằng cách thực hiện chúng, ví dụ: đàn ông trở thành người xây dựng bằng cách xây dựng và người chơi đàn lia bằng cách chơi đàn lyre; Vì vậy, chúng ta cũng trở nên công bằng bằng cách làm những hành động chính đáng, ôn hòa bằng cách làm những hành động ôn hòa, dũng cảm bằng cách làm những hành động dũng cảm.

Điều này được xác nhận bởi những gì xảy ra ở các tiểu bang; Đối với các nhà lập pháp làm cho công dân tốt bằng cách hình thành thói quen trong họ, và đây là mong muốn của mọi nhà lập pháp, và những người không thực hiện nó bỏ lỡ dấu ấn của họ, và chính trong điều này, một hiến pháp tốt khác với một hiến pháp xấu.

Một lần nữa, chính từ cùng một nguyên nhân và bằng cùng một phương tiện mà mọi đức tính đều được tạo ra và bị phá hủy, và tương tự như mọi nghệ thuật; Vì chính từ việc chơi đàn lia mà cả người chơi lyreplay tốt và xấu đều được tạo ra. Và tuyên bố tương ứng là đúng với các nhà xây dựng và của tất cả những người còn lại; Đàn ông sẽ là những người xây dựng tốt hay xấu do kết quả của việc xây dựng tốt hay xấu. Vì nếu điều này không phải như vậy, sẽ không cần một vị thầy, nhưng tất cả mọi người sẽ được sinh ra tốt hay xấu trong nghề nghiệp của họ. Điều này, sau đó, cũng là trường hợp của các đức tính; Bằng cách thực hiện các hành vi mà chúng ta làm trong các giao dịch với những người đàn ông khác, chúng ta trở nên công bằng hoặc bất công, và bằng cách

thực hiện các hành vi mà chúng ta làm khi có nguy hiểm, và quen với cảm giác sợ hãi hoặc tự tin, chúng ta trở nên dũng cảm hoặc hèn nhát. Điều này cũng đúng với sự thèm ăn và cảm giác tức giận; Một số người đàn ông trở nên ôn hòa và tốt bụng, những người khác tự nuông chiều và cáu kỉnh, bằng cách cư xử theo cách này hay cách khác trong hoàn cảnh thích hợp. Do đó, trong một từ, các trạng thái của nhân vật phát sinh từ các hoạt động tương tự. Đây là lý do tại sao các hoạt động chúng tôi trưng bày phải thuộc một loại nhất định; Đó là bởi vì các trạng thái của nhân vật tương ứng với sự khác biệt giữa những điều này. Do đó, nó tạo ra sự khác biệt không nhỏ, cho dù chúng ta hình thành thói quen thuộc loại này hay loại khác từ khi còn trẻ; Nó tạo ra một sự khác biệt rất lớn, hay đúng hơn là tất cả sự khác biệt.

Mối quan hệ xã hội và tình bạn

Aristotle đã cẩn thận lưu ý trong *Đạo đức học Nicomachean* rằng chỉ phát triển đạo đức không tạo nên một cuộc sống hưng thịnh, mặc dù nó là trung tâm của nó. Ngoài sự phát triển đạo đức, Aristotle nghĩ rằng những thứ như thành công, tình bạn và các hàng hóa bên ngoài khác đã góp phần vào *eudaimonia*.

Trong *Đạo đức học Nicomachean*, Aristotle chỉ ra rằng con người là những sinh vật xã hội (hoặc chính trị) (Aristotle [350 TCN] 1998, 1097b10). Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi giống như Khổng Tử, Aristotle nghĩ rằng các mối quan hệ xã hội rất quan trọng đối với sự phát triển hợp lý và đạo đức của chúng ta.

Khi chúng ta tương tác với những người khác có mục tiêu và sở thích chung, chúng ta có nhiều khả năng tiến bộ và nhận ra sức mạnh hợp lý của mình. Các mối quan hệ xã hội cho chúng ta cơ hội học hỏi, thực hành và tham gia vào các hoạt động hợp lý với người khác. Các trường phái Hy Lạp cổ đại (ví dụ, Học viện Plato, Lyceum của Aristotle và Vườn của Epicurus) minh họa cho cách các cá nhân được hưởng lợi từ các mối quan hệ xã hội. Những ngôi trường cổ xưa này cung cấp một nơi gặp gỡ nơi những người quan tâm đến kiến thức và theo đuổi trí tuệ có thể tham gia vào các hoạt động này cùng nhau.

Thông qua các mối quan hệ xã hội, chúng tôi cũng phát triển ý thức cộng đồng quan trọng và quan tâm đến sự hưng thịnh của người khác. Chúng ta thấy mình được kết nối với người khác và thông qua các tương tác của chúng ta, chúng ta phát triển các đức tính xã hội như sự hào phóng và thân thiện (Homiak 2019). Hơn nữa, khi chúng ta phát triển các đức tính xã hội và hiểu sâu hơn về lý do tại sao những gì đúng, là đúng, chúng ta nhận ra rằng khả năng phát triển và phát triển của một cá nhân được cải thiện khi cộng đồng phát triển. Quan hệ xã hội và tình bạn chính trị rất hữu ích để tăng số lượng điều tốt chúng ta có thể làm cho cộng đồng (Kraut 2018).

Tình bạn

Vai trò quan trọng mà Aristotle gán cho tình bạn trong một cuộc sống hưng thịnh được chứng minh bằng thực tế là ông dành hai trong số mười cuốn *Đạo đức học Nicomachean* (Quyển VIII và IX) để thảo luận về nó. Ông lưu ý rằng sẽ thật kỳ quặc, "khi người ta gán tất cả những điều tốt đẹp cho người hạnh phúc, không chỉ định bạn bè, những người được cho là hàng hóa bên ngoài vĩ đại nhất" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1169a35-b20). Aristotle phân biệt giữa **tình bạn ngẫu nhiên (incidental friendships)** và **tình bạn hoàn hảo (perfect friendships)**. Tình bạn ngẫu nhiên dựa trên và được xác định bởi tiện ích hoặc niềm vui. Những tình bạn như vậy là những mối quan hệ bình thường mà mỗi người tham gia chỉ vì họ nhận được thứ gì đó (tiện ích hoặc niềm vui) từ nó. Những tình bạn này không đóng góp cho hạnh phúc của chúng ta cũng như không thúc đẩy sự phát triển đạo đức.

Không giống như tình bạn ngẫu nhiên, tình bạn hoàn hảo là mối quan hệ nuôi dưỡng và củng cố sự phát triển đức hạnh của chúng ta. Tình yêu ràng buộc một tình bạn hoàn hảo dựa trên sự tốt đẹp hoặc tốt đẹp của tính cách của các cá nhân liên quan. Aristotle tin rằng những người bạn hoàn hảo chúc nhau tốt đẹp đơn

giản chỉ vì họ yêu nhau và muốn nhau làm tốt, không phải vì họ mong đợi điều gì đó (tiện ích hoặc niềm vui) từ người kia. Ông chỉ ra rằng "những người mong muốn tốt đẹp cho bạn bè của họ vì lợi ích của họ là những người bạn thực sự nhất" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1156a27–b17). Aristotle lập luận rằng người hạnh phúc cần bạn bè (thực sự) bởi vì những tình bạn như vậy giúp họ có thể "suy ngẫm về những hành động và hành động xứng đáng [hoặc đạo đức] thuộc về [họ]" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1169b20–1170a6). Điều này mang lại cho cá nhân tốt cơ hội để suy ngẫm về những hành động xứng đáng không phải của riêng họ (tức là, họ là bạn của họ) trong khi vẫn nghĩ về những hành động này theo một nghĩa nào đó là của riêng họ bởi vì bạn của họ là một bản thân khác. Theo tường thuật của Aristotle, chúng ta thấy một người bạn thực sự như một bản ngã khác bởi vì chúng ta thực sự đầu tư vào cuộc sống của bạn mình và "chúng ta nên mong muốn những gì tốt đẹp cho anh ta" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1155b17–1156a5).

Tình bạn hoàn hảo cho chúng ta cơ hội để trưởng thành và phát triển, để cải thiện bản thân - điều mà chúng ta không nhận được từ các mối quan hệ khác. Do đó, Aristotle lập luận rằng "một sự đào tạo nào đó về đức hạnh cũng phát sinh từ sự đồng hành của những điều tốt đẹp" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1170a6–30). Người bạn hoàn hảo của chúng ta cung cấp quan điểm giúp chúng ta phát triển và đóng góp vào hạnh phúc của chúng ta bởi vì chúng ta có thể tham gia và trải nghiệm hạnh phúc của bạn mình như của chính mình. Do đó, có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi Aristotle coi những người bạn thực sự là "hàng hóa bên ngoài vĩ đại nhất" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1169a35–b20).

9.5 Đạo giáo

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Tóm tắt bối cảnh siêu hình và các đặc tính đạo đức của đạo
- Phân tích mối quan hệ giữa vô vi và đạo đức Đạo giáo.
- So sánh và đối chiếu đạo đức Mặc gia, Nho gia và Đạo gia.

Đạo giáo (Daoism hay Taoism) bắt đầu từ thời Chiến Quốc của Trung Quốc cổ đại. Giống như Mặc gia và Nho giáo, Đạo giáo là một phản ứng đối với tình trạng bất ổn xã hội và đau khổ đặc trưng của thời kỳ đó. Đạo giáo nhằm mục đích thúc đẩy sự hài hòa trong cả xã hội và cá nhân. Để làm như vậy, nó tìm cách hiểu nguồn gốc của sự dữ và đau khổ. Nó xác định nguyên nhân của hầu hết đau khổ và xung đột trong ham muốn và tham lam. Đạo giáo tin rằng ngay cả khi chúng ta cố gắng điều chỉnh hành động của con người bằng các hệ thống và chuẩn mực đạo đức, chúng ta vẫn không nhận ra một xã hội hưng thịnh và cuộc sống tốt đẹp. Sự hài hòa là có thể bằng cách sống cuộc sống phù hợp với những gì là tự nhiên. Trong khi Mặc gia và hệ quả luận đánh giá đạo đức của một hành động dựa trên hạnh phúc mà nó tạo ra, Đạo giáo đánh đồng các hành động đạo đức với những hành động thúc đẩy sự hài hòa và phù hợp với cách tự nhiên.

Các nguồn tin Trung Quốc cho chúng ta biết rằng Lão Tử, còn được viết là Lao Tử, người sáng lập Đạo giáo triết học, sống vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên (Chan 2018). Ông là tác giả của một cuốn sách ngắn, *Đạo Đức Kinh* (*Daodejing hay Tao Te Ching*). Giáo lý của Lão Tử nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đơn giản, hài hòa và tuân theo cách tự nhiên. Những lời dạy cơ bản của ông đã được mở rộng bởi Trang Tử (thế kỷ thứ tư trước Công nguyên). Trang Tử chỉ trích lối sống nhân tạo mà con người đã tạo ra và lập luận rằng nó dẫn đến đau khổ bằng cách tạo ra ham muốn và tham lam.



HÌNH 9.10 Một bức tượng bán thân của người sáng lập Đạo giáo, Lão Tử, sống vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên. (nguồn: "Laozi" của edenpictures / Flickr, CC BY 2.0)

Đạo

Trong Đạo giáo, *đạo* nghĩa là "con đường". Đạo giáo bác bỏ quan điểm hẹp hòi của Nho giáo về đạo như một cách cư xử trong xã hội để đảm bảo trật tự và hòa hợp xã hội, và thay vào đó xem đạo là cách tự nhiên của vũ trụ và tất cả mọi thứ. *Đạo* được đại diện như là nguồn gốc hoặc nguồn gốc của tất cả những gì tồn tại. Đạo giáo nói với chúng ta rằng chúng ta phải sống phù hợp với đạo nếu chúng ta muốn sống một cuộc sống tốt hoặc sống tốt.

Thuộc tính

Trong chương đầu tiên của *Đạo Đức Kinh*, chúng ta biết rằng "*đạo*" có thể được nói đến, đặt tên hoặc không: "Vô danh: gốc của thiên địa; hữu danh: là mẹ của vạn vật" (Lão Tử [khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên] 1993, 1). Khi bạn đặt tên cho một cái gì đó, nói về nó, chọn nó ra và cho nó một danh tính rõ ràng. *Đạo* là nguồn gốc của tất cả những gì tồn tại, của tất cả các đặc điểm và tính chất, nhưng bản thân nó không có giới hạn và không thể xác định. Nó đại diện cho sự kết nối cơ bản và sự đồng nhất của mọi thứ. *Đạo* là một nguồn tồn tại vô tận, của vạn vật, và đó là nguồn gốc mà tất cả mọi thứ trở về.

Chủ nghĩa tự nhiên

Trong triết học đạo đức, **chủ nghĩa tự nhiên (naturalism)** là niềm tin rằng các tuyên bố đạo đức có thể bắt nguồn từ những tuyên bố phi đạo đức. Trong Đạo giáo, "*đạo* phải bắt nguồn từ tự nhiên" (Hansen 2020). Nó nhấn mạnh việc sống hòa hợp với thiên nhiên bằng cách tuân theo *đạo*, hoặc cách vận hành tự nhiên của sự vật. Cá nhân sống đúng cách sống phù hợp với thiên nhiên và tồn tại hài hòa với nó. Đạo giáo đặc trưng cho một cuộc sống trọn vẹn là một cuộc sống bình tĩnh, đơn giản, một cuộc sống không có ham muốn và tham lam. Sự tập trung của nó vào việc trở về với thiên nhiên, vào tự nhiên và sống hài hòa với thế giới tự nhiên làm cho Đạo giáo trở thành một triết lý duy tự nhiên.

Siêu hình học Đạo giáo

Đạo Đức Kinh cung cấp một góc nhìn siêu hình. *Đạo* được đặc trưng là nguồn gốc của tất cả mọi thứ tồn tại, là

nguồn gốc của sự tồn tại và không tồn tại. Trong Chương 4 của *Đạo Đức Kinh*, đạo được cho là "trống rỗng - việc sử dụng nó không bao giờ cạn kiệt. Không đầy—Nguồn gốc của vạn vật" (Lão Tử [khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên] 1993, 4). Nguồn gốc của tất cả những gì tồn tại, của sự thay đổi, đạo vẫn không thay đổi. Đạo giáo, sau đó, có thể được đọc như một triết lý cung cấp câu trả lời cho các câu hỏi siêu hình quan trọng trong việc khám phá bản chất cơ bản của sự tồn tại.

Cách cắt nghĩa siêu hình về thực tế được tìm thấy trong Đạo giáo cung cấp một nền tảng cho những người theo Đạo giáo. Triết lý tự nhiên của Đạo giáo được hỗ trợ bởi các tuyên bố siêu hình của mình. *Đạo* là *cội nguồn* của tất cả, và sống phù hợp với nó là sống theo cách tự nhiên, với dòng chảy của mọi sự tồn tại. Do đó, Đạo giáo tuyên bố rằng chúng ta hành động có đạo đức khi chúng ta hành động phù hợp với *đạo* và do đó phù hợp với cách tự nhiên của sự vật. Siêu hình học của họ cho thấy một cái nhìn về thế giới nhận ra các kết nối năng động và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả mọi thứ tồn tại. Khi chúng ta đặt tên cho sự vật, khi chúng ta phân biệt mọi thứ và đối xử với chúng như những thực thể riêng lẻ, tồn tại, chúng ta bỏ qua thực tế là không có gì tồn tại độc lập với toàn thể. Do đó, để thực sự hiểu được sự tồn tại, Đạo giáo thúc giục chúng ta nhận thức rõ hơn và nhạy cảm hơn với cách mọi thứ phụ thuộc và được kết nối với mọi thứ khác. Mỗi thứ là một phần của một tổng thể lớn hơn, luôn thay đổi.

Sự hoài nghi, hòa nhập và chấp nhận

Trong *Đạo Đức Kinh*, có thể khó nắm bắt hoặc hình thành một quan niệm rõ ràng về *đạo*. Trên thực tế, khi Trang Tử mở rộng dựa trên những lời dạy trước đó của Lão Tử, ông "liên tục đưa ra vấn đề liệu và làm thế nào để biết được Đạo" (Pregadio 2020). *Đạo* không thể được biết theo nghĩa mà chúng ta thường biết những điều về bản thân, đồ vật hoặc thế giới của chúng ta. Do đó, Đạo giáo hoài nghi không chỉ về những điều mà con người cho đến nay đã tuyên bố là biết và coi trọng, mà còn hoài nghi rằng kiến thức về *đạo* là có thể. **Sự hoài nghi** này về mức độ mà chúng ta có thể biết *đạo* thúc đẩy Đạo giáo trở nên bao gồm và chấp nhận. Nó làm cho Đạo giáo cởi mở và chấp nhận những cách giải thích và đọc khác nhau của *Đạo Đức Kinh* miễn là thông qua chúng, chúng ta có thể sống theo đạo - để sống một cuộc sống trọn vẹn.

Nghịch lý và câu đố

Xuyên suốt *Đạo Đức Kinh*, có hành văn nghịch lý và khó hiểu. Ví dụ, nó nói rằng *đạo* "*đạo thường tình không làm gì. . . và vì vậy không có gì mà nó không làm*" (Lão Tử [khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên] 1993, 37). Những cách nghịch lý mà đạo được mô tả trong các văn bản là một cách để thu hút sự chú ý hoặc làm nổi bật một cách suy nghĩ khác biệt cơ bản với kinh nghiệm hàng ngày của chúng ta về thế giới. Thật vậy, Đạo giáo tin rằng các vấn đề của chúng ta là hậu quả của cách sống thường xuyên của chúng ta trên thế giới và sống mà không nhận thức về đạo. Chúng ta đã quen với việc đối xử với mọi thứ như những thực thể riêng biệt, có thể xác định được và chúng ta nghĩ về bản thân mình theo cùng một thuật ngữ. Không nhận thức được *đạo*, về bản chất thực sự của thực tại, chúng ta hành động chống lại nó và gây ra đau đớn và đau khổ. Thông qua ngôn ngữ và cách diễn đạt nghịch lý, Đạo giáo cố gắng làm cho chúng ta nhận thức được điều gì đó vĩ đại hơn là nguồn gốc sinh ra của sự tồn tại. Nó thách thức chúng ta nhìn mọi thứ khác đi và thay đổi quan điểm của chúng ta để chúng ta có thể thấy rằng nỗi đau và sự đau khổ của chúng ta là hậu quả của các giá trị và niềm tin thông thường. Nó cố gắng vượt qua những hạn chế của ngôn ngữ bằng cách sử dụng những nghịch lý và câu đố để khuyến khích và thúc đẩy nhận thức sâu sắc hơn về bản chất của sự tồn tại. Đạo giáo chỉ trích cách con người thường sống vì nó nuôi dưỡng và khuyến khích suy nghĩ xấu, các giá trị có vấn đề và chống lại việc sống khác đi.

Vô vi

Cách tiếp cận cuộc sống của Đạo giáo là một cách khuyến nghị dự trữ, chấp nhận thế giới như nó vốn có và sống theo dòng chảy của tự nhiên. Ở Trung Quốc cổ đại, Lão Tử và các nhà tư tưởng khác đã phản ứng với tình trạng bất ổn, xung đột và đau khổ mà họ chứng kiến trong xã hội của họ. Phản ứng của Lão Tử (và sự

phát triển của Trang Tử) là chỉ trích cách chúng ta thường sống trên thế giới. Ví dụ, chúng ta thường lãng phí, chúng ta chống lại sự thay đổi và chúng ta cố gắng biến đổi thế giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của chúng ta. Thay vào đó, Đạo giáo khuyên chúng ta nên di chuyển theo dòng chảy tự nhiên của sự vật, chấp nhận mọi thứ như chúng vốn có và tìm sự cân bằng và hài hòa với *đạo*. Đạo giáo gọi đây là thực hành của *vô vi*, liên quan đến những gì thường được mô tả là không hành động (Chan 2018). Cung cấp một giải thích rõ ràng về vô vi có thể là rất thách thức bởi vì đó là một khái niệm có tính nghịch lý. Khái niệm hành động thông thường của chúng ta bao gồm hoạt động có động lực, định hướng, có mục đích nhằm thỏa mãn mong muốn. Hành động là áp đặt sức mạnh và ý chí của bạn lên thế giới, để mang lại điều gì đó. Ngược lại, thực hành *vô vi* cho thấy một cách hành động tự nhiên là tự phát hoặc ngay lập tức. Khi bạn thực hành *vô vi*, bạn hành động hài hòa với *đạo*, bạn được tự do khỏi ham muốn và phấn đấu, và bạn tự động di chuyển với dòng chảy tự nhiên của sự tồn tại.

Thái độ đối với Đạo

Một người thực hành *vô vi*, hoặc không hành động, là một người không có những ham muốn không cần thiết, tự thỏa mãn. Cách thông thường chúng ta hành động trên thế giới thúc đẩy thái độ tách biệt và khiến chúng ta hành động chống lại thiên nhiên hoặc theo những cách chống lại cách tự nhiên. Thực hành không hành động mang lại cho người ta sự hài hòa với *đạo*. Cá nhân phát triển một thái độ kết nối hơn là cá nhân, là một với thế giới tự nhiên và cách thức của mọi thứ thay vì tách rời hoặc chống lại nó.

Khả năng tiếp thu và "sự mềm mại"

Cách sống của Đạo giáo trên thế giới là một cách coi trọng việc tiếp nhận dòng chảy và chuyển động tự nhiên của cuộc sống. Chúng tôi thực hành một phong cách hành động "nhẹ nhàng" khi chúng tôi luyện tập *vô vi* (Wong 2021). Đạo giáo nghĩ rằng chúng ta thường thực hành một phong cách hành động "cứng", chúng ta chống lại dòng chảy tự nhiên. Quan điểm chung hoặc sự hiểu biết về thế giới tự nhiên coi nó tách biệt với thế giới con người, như một cái gì đó chỉ có giá trị vì tính hữu dụng của nó. Quan điểm như vậy thúc đẩy các giá trị như sức mạnh, sự thống trị và lực lượng bởi vì chúng ta xem thiên nhiên là thứ phải được chế ngự và biến đổi để phù hợp với thế giới xã hội của con người. Quan niệm của Đạo giáo về sự mềm mại cho thấy sống trong thế giới theo cách phù hợp với cách tự nhiên của sự vật. Thay vì hành động chống lại dòng chảy của dòng suối, bạn di chuyển dễ dàng với dòng chảy của nước. Một phong cách "mềm mại" gợi ý việc tiếp nhận dòng chảy tự nhiên và di chuyển cùng với nó. Khi bạn nhạy cảm với các chuyển động và quá trình tự nhiên của cuộc sống, bạn được tự do khỏi ham muốn, bình tĩnh và có thể sống hòa hợp với nó.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Trích từ *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử

Xác định các chuẩn mực đạo đức mà bạn cảm thấy được truyền đạt thông qua các đoạn dưới đây. Làm thế nào để chúng so sánh với các lý thuyết chuẩn tắc có hệ thống mà bạn đã gặp trong chương này cho đến nay? Lưu ý rằng bản dịch này sử dụng chính tả "*tao*" chứ không phải là "*dao*". Hai cách viết này đề cập đến cùng một khái niệm.

Lão Tử *Daodejing (Tao Te Ching)* (<https://openstax.org/r/Daodejing>), dịch bởi James Legge.

Chương 1

- Đạo có thể diễn đạt được không phải là Đạo vĩnh cửu và bất biến. Tên có thể được đặt tên không phải là tên vĩnh cửu và bất biến.
- (Quan niệm là) không, là gọi cái khởi tạo trời đất; (quan niệm là) có, là gọi mẹ của vạn vật.

3. Cho nên, tự thường đặt vào chỗ “không” là để xét cái thể vi diệu của nó; tự thường đặt vào chỗ có là để xét cái vô biên của nó.
4. Hai cái đó, cũng từ đạo mà ra mà khác tên, đều là huyền diệu. Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, đó là cửa của mọi biến hóa kì diệu.

Chương 4

1. Đạo, bản thể thì hư không mà tác dụng thì vô cùng, nó uyên áo mà tựa như làm chủ tế vạn vật.
2. Nó không để lộ nhưng tinh nhuệ ra, gỡ những rối loạn, che bớt ánh sáng, hòa đồng với trần tục; nó sâu kín mà dường như trường tồn.
3. Ta không biết đó là con của ai. Nó có lẽ đã xuất hiện trước Thượng Đế.

Chương 8

1. Cực phẩm giống như (của) nước. Cực phẩm của nước xuất hiện trong việc nó mang lại lợi ích cho tất cả mọi thứ, và trong sự khiêm nhường mà không tranh với vật nào, ở chỗ thấp kém mà tất cả mọi người ghét. Do đó (cách của nó) gần với (của) Đạo.
2. Địa vị thì khéo lựa chỗ khiêm nhường, lòng thì khéo giữ cho thâm trầm, cư xử thì khéo dùng đức hạnh, nói thì khéo giữ lời, trị dân thì giỏi, làm việc thì có hiệu quả, hành động hợp thời cơ.
3. Và khi (một người có sự xuất sắc cao nhất) không tranh, nên không ai tìm thấy lỗi.

Chương 13

1. Vinh và nhục dường như cũng đáng sợ như nhau; danh dự và tai họa lớn, được coi là điều kiện cá nhân (cùng loại).
2. Nói như vậy có ý nghĩa gì khi nói về vinh và nhục? Nhục nhã là ở vị trí thấp (sau khi được hưởng ân huệ). Việc nhận được ân huệ đó dẫn đến sự e ngại (mất nó), và mất nó dẫn đến nỗi sợ hãi (tai họa lớn hơn): - đây là ý nghĩa của việc nói rằng ân huệ và ô nhục dường như đều đáng sợ. Và điều gì có nghĩa là nói rằng danh dự và tai họa lớn phải được (trưng tự) coi là điều kiện cá nhân? Điều khiến tôi phải chịu tai họa lớn là tôi có cơ thể (mà tôi tự gọi mình); Nếu tôi không có thân thể, tai họa lớn nào có thể đến với tôi?
3. Do đó, ai trị quốc mà coi trọng nó như coi trọng con người của mình, thì có thể giao thiên hạ cho họ được. Người nào vui vẻ đem thân mình phục vụ thiên hạ thì có thể gửi thiên hạ cho người đó được.

Đạo đức Đạo gia, Mặc gia và Nho gia

Đạo gia, Mặc gia và Nho gia được tạo ra để đối phó với tình trạng bất ổn, xung đột và đau khổ xã hội lan rộng. Cả ba đều nhằm mục đích chấm dứt đau khổ và thúc đẩy sự hòa hợp. Cách tiếp cận của Đạo giáo không giống như Mặc gia hay Nho giáo ở những khía cạnh quan trọng. Đạo giáo từ chối đạo đức truyền thống vì nó thúc đẩy một lối sống hỗ trợ hành động chống lại cách tự nhiên hoặc chống lại dòng chảy của tự nhiên. Do đó, họ bác bỏ sự khẳng định của Mohist và Nho giáo về các chuẩn mực đạo đức truyền thống. Đạo giáo tin rằng các chuẩn mực và thực tiễn xã hội sẽ không giải quyết được vấn đề của chúng ta, bởi vì chúng thúc đẩy một lối sống không tự nhiên. Thay vào đó, Đạo giáo khẳng định sự đơn giản, loại bỏ ham muốn và tham lam, và tự nhiên. Đạo giáo tin rằng chúng ta cần nhìn xa hơn đời sống xã hội, vượt ra ngoài các cấu trúc truyền thống của con người, và thay vào đó tìm thấy sự hài hòa với cách tự nhiên, *đạo*.

9.6 Lý thuyết nữ quyền về đạo đức

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích khuôn khổ của đạo đức chăm sóc.
- Tóm tắt phê bình lịch sử của các nhà nữ quyền về các giáo lý đạo đức định chuẩn liên quan đến giới.
- Đánh giá mục đích và tiềm năng của diễn ngôn đạo đức giao thoa.

Nữ quyền, trong số những thứ khác, là một phong trào chính trị và triết học nhằm chấm dứt phân biệt giới tính và thúc đẩy công bằng xã hội. Các nhà nữ quyền cho rằng sự thống trị lâu dài của quan điểm nam giới đã khiến lợi ích của phụ nữ bị bỏ qua và quyền tự chủ của họ bị hạn chế. Trong đạo đức, các nhà tư tưởng nữ quyền có truyền thống khám phá, chỉ trích và tìm cách sửa chữa vai trò của giới trong lịch sử trong việc phát triển và áp dụng niềm tin và thực hành đạo đức. Họ xem xét, ví dụ, những cách thức mà quyền lực xác định các mối quan hệ trong xã hội và mức độ mà nó đã ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội / văn hóa. Đạo đức nữ quyền đặc biệt nhấn mạnh vào việc khám phá vai trò của tư duy giới và giới trong việc định hình quan điểm, giá trị và hiểu biết của chúng ta về bản thân và thế giới.

Phê bình lịch sử

Về cốt lõi, nữ quyền là một phản ứng đối với một thế giới đã bỏ qua quan điểm, sở thích và kinh nghiệm sống của phụ nữ. Các nhà nữ quyền khám phá các yếu tố lịch sử đã gây ra và duy trì sự phân biệt đối xử và áp bức giới. Họ nhằm mục đích xác định, phê bình và sửa chữa các giả định truyền thống về giới tính. Các nhà nữ quyền chỉ trích "các thể chế, giả định và thực tiễn trong lịch sử ủng hộ nam giới hơn phụ nữ" (McAfee 2018). Họ chỉ ra rằng quan điểm của nam giới đã được coi là chuẩn mực và đại diện cho quan điểm của con người. Khi các nhà lý thuyết và nhà tư tưởng trong lịch sử đưa ra tuyên bố về tính phổ quát và tính khách quan, họ đã bỏ qua thực tế rằng đó là quan điểm (nam giới) của riêng họ được coi là chuẩn mực, như một trải nghiệm tiêu chuẩn của con người. Do đó, các nhà nữ quyền chỉ trích lý thuyết đạo đức truyền thống vì giả vờ phổ quát và khách quan mặc dù nó ủng hộ quan điểm và kinh nghiệm của nam giới (McAfee 2018).

Về cốt lõi, đạo đức nữ quyền tìm cách hiểu, khám phá và sửa chữa vai trò truyền thống của giới trong phát triển xã hội / văn hóa. Quan điểm của nam giới đã tôn vinh con người là chuẩn mực, con người chuẩn mực. Chúng ta thấy trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống một lễ kỷ niệm các đặc điểm liên quan đến đàn ông. Niềm tin rằng chúng ta nên theo đuổi khoa học và công nghệ để thống trị và kiểm soát thế giới tự nhiên, ví dụ, tôn vinh sức mạnh và lý trí, những giá trị được sử dụng để đặc trưng cho con người. Mặt khác, phụ nữ có truyền thống được đặc trưng là tình tế, yếu đuối, phục tùng và tình cảm (trái ngược với lý trí).

Khái niệm về nữ tính

Trong *The Second Sex (Giới tính thứ hai)*, Simone de Beauvoir chỉ ra rằng **nữ tính** không phải là một cái gì đó được đưa ra, mà là một cái gì đó học được, một cấu trúc xã hội. "Do đó, dường như mọi con người nữ không nhất thiết phải là phụ nữ; để được coi là như vậy, cô ấy phải chia sẻ thực tế bí ẩn và bị đe dọa được gọi là nữ tính" (Beauvoir [1949] 2011). Các khái niệm về *nữ tính* và *nam tính* đại diện cho ý tưởng của xã hội về ý nghĩa của việc trở thành phụ nữ hoặc đàn ông. Những khái niệm này dựa trên vai trò giới truyền thống và các chuẩn mực, thực tiễn và giá trị gắn liền với chúng. Như Mari Mikkola gợi ý trong bài viết "Quan điểm nữ quyền về tình dục và giới tính" (2019), "phụ nữ trở thành phụ nữ thông qua một quá trình mà họ có được những đặc điểm nữ tính và học hành vi nữ tính." Hành vi nữ tính trong lịch sử có liên quan đến sự tinh tế, phục tùng và tình cảm. Các nhà nữ quyền phê phán khái niệm nữ tính này vì được sử dụng để biện minh cho các giới hạn về quyền tự chủ của phụ nữ và góp phần vào việc gạt phụ nữ ra bên lề.

Chủ nghĩa song luận giới và chủ nghĩa thiết yếu

Hầu hết các nhà nữ quyền trong những năm 1970 và 1980 tin rằng giới tính là nhị phân. Nhị phân giới tính

là quan điểm cho rằng mỗi người có thể được phân loại theo một trong hai giới tính (nam hoặc nữ). Một số nhà tư tưởng nữ quyền đã sử dụng chủ nghĩa nhị phân giới như một điểm khởi đầu để khám phá các hệ thống đạo đức thay thế khác nhau, trong đó các chuẩn mực cho bản chất con người được xác định bởi phụ nữ. Những người khác cho rằng phụ nữ tiếp cận các vấn đề đạo đức từ một quan điểm khác về cơ bản so với nam giới. Ví dụ, công việc của nhà tâm lý học Carol Gilligan phát hiện ra rằng đàn ông và phụ nữ thường tiếp cận các vấn đề đạo đức từ những quan điểm khác nhau: đàn ông từ quan điểm công lý và phụ nữ từ quan điểm chăm sóc.

Các nhà nữ quyền chỉ trích đạo đức chuẩn mực truyền thống vì coi con người là chuẩn mực của con người. Theo quan điểm truyền thống, các đặc điểm liên quan đến nam tính là những đặc điểm thể hiện con người lý tưởng.

Một số nhà nữ quyền đã lập luận rằng phụ nữ không nên phủ nhận hoặc từ chối những đặc điểm này, mà thay vào đó chấp nhận chúng là điều cần thiết. Chủ nghĩa thiết yếu là quan điểm cho rằng một tập hợp các đặc điểm tạo nên một cái gì đó như nó là. Chủ nghĩa thiết yếu cho thấy rằng có một số đặc điểm thiết yếu nhất định làm cho một người phụ nữ trở thành phụ nữ hoặc một người đàn ông là đàn ông. Theo truyền thống, phụ nữ đã được xác định bởi các đặc điểm xác định họ là xấu về mặt đạo đức và lật đổ. Thay vì xem những đặc điểm này là tiêu cực hoặc cho rằng chúng không cần thiết cho phụ nữ, một số nhà đạo đức học nữ quyền đã lập luận rằng phụ nữ nên áp dụng những đặc điểm thiết yếu này là tích cực.

Đạo đức chăm sóc

Nghiên cứu của Gilligan đã dẫn đến sự phát triển của đạo đức chăm sóc (Gilligan 1982). Gilligan phát hiện ra rằng đàn ông và phụ nữ thường tiếp cận những tình huống khó xử về đạo đức từ những quan điểm khác nhau. Gilligan phát hiện ra rằng đàn ông coi trọng những thứ như công lý, tự chủ và áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực trừu tượng. Ngược lại, bà thấy rằng phụ nữ coi trọng những thứ như quan tâm đến người khác, các mối quan hệ và trách nhiệm. Bà gọi cách tiếp cận được nam giới ưa chuộng là quan điểm về công lý và cách tiếp cận được phụ nữ ưa chuộng là quan điểm chăm sóc (Norlock 2019).

Đạo đức chăm sóc là một cách tiếp cận coi trọng sự quan tâm, mối quan hệ của các cá nhân liên quan và lợi ích của các cá nhân. Trái ngược với sự nhấn mạnh vào việc áp dụng các quy tắc và nguyên tắc trừu tượng được tìm thấy trong đạo đức truyền thống, đạo đức chăm sóc nhấn mạnh sự phức tạp của cuộc sống thực và nhạy cảm hơn với các tình huống cụ thể, độc đáo. Cách tiếp cận của Gilligan yêu cầu các đại lý xem xét lợi ích cụ thể của các cá nhân và các mối quan hệ của họ. Đạo đức chăm sóc coi trọng sự quan tâm và lý luận đạo đức giải thích cho các yếu tố độc đáo của các tình huống cụ thể.

Mối quan hệ chăm sóc như một mô hình đạo đức

Theo truyền thống, vai trò của người chăm sóc đã được xem là vai trò của người phụ nữ. Mối quan hệ chăm sóc là mối quan hệ giữa một cá nhân và người chăm sóc họ. Một người chăm sóc có lòng trắc ẩn, chịu trách nhiệm, hiểu tầm quan trọng của các mối quan hệ và hành động vì lợi ích tốt nhất của người mà họ quan tâm. Đạo đức chăm sóc sử dụng mối quan hệ chăm sóc như một mô hình đạo đức. Đó là mô hình nên được sử dụng để xác định điều gì là đúng và hướng dẫn hành vi. Mối quan hệ chăm sóc nhấn mạnh tầm quan trọng của các tình huống cụ thể, các cá nhân cụ thể có liên quan và hành động để thúc đẩy lợi ích của họ.

Quan điểm về chăm sóc của Nel Noddings

Trong tác phẩm có ảnh hưởng của mình *Chăm sóc: Cách tiếp cận nữ tính đối với đạo đức và giáo dục đạo đức* (1984), Nel Noddings lập luận rằng quan điểm chăm sóc là cả nữ tính và nữ quyền (Norlock 2019). Sự nhấn mạnh vào các nguyên tắc trừu tượng, phổ quát trong đạo đức truyền thống làm cho tác nhân không nhạy cảm với các yếu tố tình huống và các mối quan hệ. Ngược lại, Noddings tán thành giá trị đạo đức của

tính thiên vị (Norlock 2019). Từ quan điểm này, tác nhân xem xét các yếu tố tình huống và quan hệ cụ thể trong thảo luận đạo đức. Khi chúng ta xem xét nhu cầu của các cá nhân thực tế liên quan đến một tình huống, chúng ta có nhiều khả năng nhạy cảm với lợi ích của những người ở vị trí bị gạt ra ngoài lề hoặc bị áp bức.

Giao thoa

Một số nhà nữ quyền đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự giao thoa trong các mối quan hệ xã hội và cho rằng nó phải được tính đến để chấm dứt bất bình đẳng và sửa chữa sự áp bức và phân biệt đối xử dựa trên bản sắc. Tính giao thoa đề cập đến các khía cạnh khác nhau của bản sắc (ví dụ: giới tính, chủng tộc, tình dục và giai cấp) giao nhau trong bản sắc của một người và xác định hoặc ảnh hưởng đến trải nghiệm sống của họ. Khi chúng ta sử dụng hoặc giả định các chuẩn mực nhận dạng (ví dụ: phụ nữ bình thường) mà không xem xét các khía cạnh khác của bản sắc, có thể chúng ta chỉ thấy tiến một số phụ nữ chứ không phải những người khác vì có xu hướng đảm nhận vị trí đặc quyền (Norlock 2019).

Một số nhà nữ quyền đã lập luận rằng các phương pháp tiếp cận giao thoa thỏa hiệp và làm suy yếu sức mạnh của vận động tiềm năng. Naomi Zack (2005), ví dụ, lập luận rằng các phạm trù rộng lớn khác của bản sắc xã hội (ví dụ, phụ nữ) bị phân mảnh bởi các phương pháp tiếp cận giao thoa bởi vì các khía cạnh đa dạng của bản sắc (ví dụ: chủng tộc, giai cấp và / hoặc tình dục) được coi là thay đổi quan điểm và kinh nghiệm áp bức của cá nhân. Nói cách khác, một nhóm các cá nhân có chung một khía cạnh của bản sắc (phụ nữ) có thể bị phân mảnh thành các nhóm nhỏ hơn khi tính giao thoa được xem xét vì các khía cạnh khác của bản sắc thay đổi quan điểm và kinh nghiệm được chia sẻ của một cá nhân nhất định (Norlock 2019). Điều này có tác động bất lợi, Zack lập luận, làm suy yếu phạm trù và sức mạnh của vận động.

Đáp lại các nhà nữ quyền đặt câu hỏi về cách tiếp cận giao thoa với lý do họ thỏa hiệp và làm suy yếu vận động, các nhà nữ quyền khác đã chỉ ra rằng các loại bản sắc như phụ nữ bao gồm các thành viên đa dạng. Nếu sự giao thoa bị bỏ qua, chúng ta bỏ qua các quan điểm, sở thích và kinh nghiệm đa dạng của các cá nhân và không thể vận động hiệu quả. Bản sắc rất phức tạp và các khía cạnh khác nhau của bản sắc (ví dụ: chủng tộc, giai cấp và / hoặc tình dục) có thể khiến một cá nhân ít nhiều có khả năng bị áp bức trong các hoàn cảnh khác nhau. Các phương pháp tiếp cận giao thoa mang lại nhận thức sâu sắc hơn về các khía cạnh của bản sắc và sự nhạy cảm đối với cách bản sắc xã hội đóng góp vào trải nghiệm áp bức. Họ lập luận rằng sự nhấn mạnh nhiều hơn vào các khía cạnh của bản sắc có thể đoàn kết các cá nhân có bản sắc xã hội đa dạng bằng cách nâng cao nhận thức về cuộc đấu tranh chung của các nhóm bị áp bức. Do đó, sự giao thoa có thể thúc đẩy tình liên đới giữa các nhóm bị áp bức vì nó làm cho các cá nhân nhận thức rõ hơn về kinh nghiệm chung của họ.

Theo truyền thống, người ta nghĩ rằng các bản sắc bị áp bức có tác động kép và các cá nhân sẽ tồi tệ hơn nếu căn tính của họ bao gồm các khía cạnh của nhiều bản sắc bị áp bức. Theo quan điểm này, một người có căn tính bao gồm nhiều loại bị áp bức sẽ được coi là tồi tệ hơn một người có căn tính chỉ bao gồm một phạm trù bị áp bức.

Phát triển các khuôn khổ đạo đức định chuẩn thay thế

Các nhà nữ quyền phê phán niềm tin và thực hành đạo đức truyền thống để sử dụng các chuẩn mực và tiêu chuẩn ưu tiên các nhóm và quan điểm nhất định. Các khuôn khổ đạo đức định chuẩn truyền thống ủng hộ vị trí thống trị, đặc quyền bằng cách, ví dụ, bỏ qua các cá nhân thực tế trong các tình huống cụ thể và do đó làm cho chúng ta mù quáng trước những cách mà một số cá nhân phải chịu đựng. Bản sắc xã hội, giống như con người, rất đa dạng và phức tạp. Trong nỗ lực sửa chữa sự áp bức dựa trên giới tính (và bản sắc), các nhà nữ quyền đã theo đuổi các khuôn khổ đạo đức chuẩn mực thay thế.

Các nhà nữ quyền đã chỉ trích các lý thuyết đạo đức phi thần học và các khuôn khổ tập trung vào nghĩa

vụ. Họ có vấn đề với sự tách biệt giữa lý trí và cảm xúc. Theo truyền thống, phụ nữ có liên quan nhiều hơn đến khả năng cảm xúc. Trong lịch sử, các triết gia như Aristotle, Thomas Aquinas, Kant, và nhiều người khác đã xác định nguồn gốc của giá trị và phẩm giá con người trong khả năng hợp lý của chúng ta. Lý thuyết của họ ngụ ý, rõ ràng hoặc ngầm hiểu, rằng phụ nữ có ít giá trị và phẩm giá hơn, cho thấy họ xứng đáng được tôn trọng ít hơn. Tuyên bố có vẻ lành tính rằng con người là những sinh vật có lý trí có ý nghĩa nghiêm trọng khi những gì bình thường được xác định bởi những người ở vị trí đặc quyền. Các nhà nữ quyền cũng phê phán khuôn khổ đạo đức chuẩn mực của Kant vì nó ưu tiên trừu tượng hóa và khái quát hóa hơn là xem xét các yếu tố tình huống và những người liên quan. Họ lập luận rằng sự trừu tượng như vậy là có vấn đề bởi vì nó giả vờ vô tư trong khi bỏ qua lợi ích của các nhóm bị áp bức hoặc dễ bị tổn thương.

Trong đạo đức, các học giả nữ quyền đã khám phá các khuôn khổ đạo đức thay thế bằng cách sử dụng tất cả các phương pháp chính. Họ chỉ trích các lý thuyết đạo đức định chuẩn truyền thống vì đã bỏ qua lợi ích và quan điểm của phụ nữ (và các nhóm bị áp bức) và không xem xét các sự kiện quan trọng của tình huống cụ thể và các cá nhân liên quan khi áp dụng các chuẩn mực hoặc tiêu chuẩn. Một khuôn khổ đạo đức thay thế khả thi phải tìm cách giải thích cho lợi ích của tất cả mọi người, tập trung vào những người dễ bị tổn thương và vô hình, và dẫn đến những lựa chọn đạo đức thúc đẩy sự bình đẳng thực sự thay vì chỉ thúc đẩy lợi ích của những người có đặc quyền.

Tóm tắt

9.1 Yêu cầu của một lý thuyết đạo đức học định chuẩn

Đạo đức là nghiên cứu triết học về đạo đức. Nó thường được chia thành ba lĩnh vực chính: siêu hình học, đạo đức định chuẩn và đạo đức học ứng dụng, mỗi lĩnh vực được phân biệt bởi một mức độ điều tra khác nhau. Một lý thuyết đạo đức chuẩn mực là một tài khoản được hệ thống hóa về đạo đức nhằm giải quyết các câu hỏi quan trọng liên quan đến việc hướng dẫn hiệu quả hành vi đạo đức. Chương này xem xét ba cách tiếp cận chính (hậu quả, phi thần học và đức hạnh) đối với đạo đức định chuẩn được phân biệt bởi tiêu chí (hậu quả, nghĩa vụ hoặc tính cách) được sử dụng để xác định hành vi đạo đức.

9.2 Hệ quả luận

Hệ quả luận là quan điểm cho rằng tính đúng đắn của một hành động được xác định bởi hậu quả của nó. Mặc gia là một lý thuyết hậu quả được thành lập bởi Mozi. Nó được tạo ra như một phản ứng đối với tình trạng bất ổn xã hội lan rộng và đau khổ đặc trưng của thời Chiến Quốc của Trung Quốc cổ đại. Những người theo chủ nghĩa Mohist nghĩ rằng các chuẩn mực đạo đức có thể được thiết lập bằng cách xem xét những gì làm tăng phúc lợi tổng thể. Họ nghĩ rằng mọi người nên được đối xử vô tư hoặc bình đẳng và không nên ưu tiên cho phúc lợi của một số người hơn những người khác. Một đức tính quan trọng trong Mặc gia là lòng nhân từ, hoặc lòng tốt (rèn). Khái niệm về lòng nhân từ rất quan trọng vì nó đòi hỏi người ta phải nhìn ra bên ngoài lợi ích của chính mình và đối xử với người khác một cách cẩn thận (à). Mozi nhận ra rằng nếu mọi người áp dụng cùng một đạo đức, họ sẽ sử dụng các tiêu chuẩn tương tự để đánh giá hành động của chính họ và hành động của người khác, điều này sẽ cải thiện trật tự và hòa hợp xã hội.

Chủ nghĩa vị lợi là một lý thuyết hậu quả được phát triển bởi Jeremy Bentham và sau đó được sửa đổi bởi John Stuart Mill. Những người theo chủ nghĩa vị lợi cho rằng những gì đúng là bất cứ điều gì tạo ra tiện ích nhất, hữu ích nhất. Họ xác định hạnh phúc với tiện ích. Nguyên tắc tiện ích nói rằng "hành động là đúng theo tỷ lệ vì chúng có xu hướng thúc đẩy hạnh phúc; sai vì chúng có xu hướng tạo ra sự đảo ngược của hạnh phúc" (Mill [1861] 2001, 7). Những người theo chủ nghĩa thực dụng cổ điển như Bentham và Mill tin rằng niềm vui và nỗi đau là những phương tiện cơ bản, chính yếu để mọi người điều hướng thế giới và tìm thấy động lực. Nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất (hoặc nguyên tắc tiện ích) cho chúng ta biết rằng hành động là đúng tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho số lượng lớn nhất. Khi một tác nhân đánh giá tính đúng đắn đạo đức của một hành động, họ xem xét hạnh phúc của tất cả những người bị ảnh hưởng bởi hậu quả.

9.3 Nghĩa vụ luận

Cách tiếp cận nghĩa vụ luận tập trung vào các nghĩa vụ vụ (ví dụ: luôn nói sự thật) để xác định xem một hành động có đúng về mặt đạo đức hay không. Immanuel Kant là triết gia đầu tiên thúc đẩy một cách tiếp cận phi thần học. Ông quan niệm đạo đức là những quy tắc mà bất kỳ sinh vật có lý trí nào cũng có thể và nên chấp nhận vì chúng là những chuẩn mực của hành vi hoặc quyền tự quyết hợp lý. Ông gọi những quy tắc này là mệnh lệnh thức phân loại. Có hai công thức quan trọng của mệnh lệnh tuyệt đối: công thức luật phổ quát và công thức nhân văn. Kant phân biệt mệnh lệnh thức phân loại với mệnh lệnh giả định, đó là một hành động người ta thực hiện để đạt được một mục tiêu cụ thể.

Những người theo chủ nghĩa đa nguyên như Sir William David Ross đã cố gắng đưa ra một khuôn khổ phức tạp hơn, đầy đủ hơn về đạo đức để giải thích trải nghiệm chung của con người. Ross tin rằng chủ nghĩa thực dụng (cổ điển) và thần học thất bại vì chúng "đơn giản hóa quá mức đời sống đạo đức" (Ross 1939, 189). Ông nghĩ rằng các lý thuyết đạo đức trước đây đã giảm đạo đức xuống một nguyên tắc duy nhất (ví dụ, nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất của Mill và mệnh lệnh tuyệt đối của Kant), khiến chúng không thể giải thích đầy đủ cho kinh nghiệm chung của chúng ta về đạo đức. Ross lập luận rằng nhiệm vụ của chúng ta không phải là tuyệt đối, như Kant sẽ có, mà là bắt buộc, những thứ khác là bình đẳng, hoặc miễn là các yếu tố và hoàn cảnh

khác vẫn giữ nguyên.

9.4 Đạo đức học

Đạo đức học có cách tiếp cận lấy nhân cách làm trung tâm đối với đạo đức. Hành động đúng đắn được cho là xuất phát từ tính cách đúng đắn. Để làm điều đúng đắn đòi hỏi phải có những đặc điểm hoặc khuynh hướng tính cách phù hợp. Bạn trở thành một người tốt, sau đó, thông qua việc trau dồi tính cách và sự hoàn thiện bản thân.

Khổng Tử đã phát triển Nho giáo để đối phó với tình trạng bất ổn xã hội lan rộng và đặc trưng đau khổ của thời Chiến Quốc của Trung Quốc cổ đại. Các nhà Nho cho rằng có thể hoàn thiện bản chất con người thông qua sự phát triển và biến đổi cá nhân, và họ duy trì tầm quan trọng của quân tử, một người là một nhân vật đạo đức mẫu mực và do đó sống theo đạo. Nhân đề cập đến sự xuất sắc về đạo đức, cho dù đây đủ hoặc liên quan đến các đặc điểm hoặc đặc điểm cụ thể. Quan trọng đối với cả đạo đức Nho giáo sớm và muộn là khái niệm lễ (nghĩ lễ và thực hành). Lễ đóng vai trò quan trọng trong việc biến đổi tính cách. Các chuẩn mực và thực hành xã hội và văn hóa định hình và ảnh hưởng đến sự tương tác của chúng ta với người khác. Những nghi thức này là một hướng dẫn hoặc trở thành một phương tiện mà chúng ta phát triển và bắt đầu hiểu trách nhiệm đạo đức của chúng ta.

Aristotle tin rằng sự phát triển đạo đức là trung tâm của sự hưng thịnh của con người, eudaimonia. Aristotle xác định tính hợp lý là chức năng độc đáo của con người, và đức tính hoặc sự xuất sắc của con người do đó được thực hiện thông qua sự phát triển hoặc hoàn thiện của lý trí. Rèn luyện hoặc sở hữu đức hạnh là thể hiện tính cách xuất sắc. Một người có tính cách đạo đức là người kiên định, kiên quyết, tự chủ và khá giả. Aristotle nghĩ rằng con người "được tạo ra hoàn hảo bởi thói quen" (Aristotle [350 TCN] 1998, 1103a10–33). Khi mọi người thực hành làm những gì đúng, họ sẽ trở nên tốt hơn trong việc lựa chọn hành động đúng đắn trong các hoàn cảnh khác nhau. Thông qua thói quen, mọi người có được thực hành và sự quen thuộc, mang lại những khuynh hướng hoặc xu hướng, và có được kinh nghiệm thực tế cần thiết để xác định lý do tại sao một hành động nhất định nên được chọn trong các tình huống khác nhau.

Giống như Khổng Tử, Aristotle nghĩ rằng các mối quan hệ xã hội rất quan trọng đối với sự phát triển hợp lý và đạo đức của con người. Khi mọi người tương tác với những người khác có mục tiêu và sở thích chung, họ có nhiều khả năng tiến bộ và nhận ra sức mạnh hợp lý của họ. Thông qua các mối quan hệ xã hội, mọi người cũng phát triển ý thức cộng đồng quan trọng và quan tâm đến sự hưng thịnh của người khác.

9.5 Đạo giáo

Giống như Mặc gia và Nho giáo, Đạo giáo là một phản ứng đối với tình trạng bất ổn xã hội và đau khổ đặc trưng của thời Chiến Quốc của Trung Quốc cổ đại. Đạo giáo nhằm mục đích thúc đẩy sự hài hòa trong cả xã hội và cá nhân. Đạo giáo triết học được thành lập bởi Lão Tử. Đạo giáo bác bỏ quan điểm hẹp hòi của Nho giáo về đạo như một cách cư xử trong xã hội để đảm bảo trật tự và hòa hợp xã hội và thay vào đó xem đạo là cách tự nhiên của vũ trụ và tất cả mọi thứ. Đạo giáo đặc trưng cho một cuộc sống trọn vẹn là một cuộc sống bình tĩnh, đơn giản, một cuộc sống không có ham muốn và tham lam. Việc thực hành wu wei cho thấy một cách hành động tự nhiên là tự phát hoặc ngay lập tức. Khi mọi người thực hành wu wei, họ hành động hài hòa với đạo, không có ham muốn và phấn đấu, và tự động di chuyển theo dòng chảy tự nhiên của sự tồn tại.

9.6 Các lý thuyết nữ quyền về đạo đức

Đạo đức chăm sóc thường gắn liền với nữ quyền, và cách tiếp cận của nó được mô phỏng theo quan điểm đạo đức của người phụ nữ. Nghiên cứu của nhà tâm lý học Carol Gilligan đã dẫn đến sự phát triển của đạo đức chăm sóc. Đó là một cách tiếp cận coi trọng sự quan tâm, mối quan hệ của các cá nhân liên quan và lợi ích của các cá nhân. Cách tiếp cận của Gilligan yêu cầu các đại lý xem xét lợi ích cụ thể của các cá nhân và các mối quan hệ của họ. Đạo đức chăm sóc coi trọng sự quan tâm và lý luận đạo đức giải thích cho các yếu tố độc đáo

của các tình huống cụ thể hơn là trừu tượng.

Các học giả nữ quyền chỉ trích các lý thuyết đạo đức định chuẩn truyền thống vì đã bỏ qua lợi ích và quan điểm của phụ nữ (và các nhóm bị áp bức) và không xem xét các sự kiện quan trọng của tình huống cụ thể và các cá nhân liên quan khi áp dụng các chuẩn mực hoặc tiêu chuẩn. Họ đã khám phá các khuôn khổ đạo đức thay thế bằng cách sử dụng tất cả các phương pháp chính. Một khuôn khổ đạo đức thay thế khả thi phải tìm cách giải thích cho lợi ích của tất cả mọi người, tập trung vào những người dễ bị tổn thương và vô hình, và dẫn đến những lựa chọn đạo đức thúc đẩy sự bình đẳng thực sự thay vì chỉ thúc đẩy lợi ích của những người có đặc quyền.

Các thuật ngữ chính

thuyết vị lợi hành động - act utilitarianism: một cách tiếp cận vị lợi đề xuất rằng mọi người nên áp dụng nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất trong từng trường hợp cụ thể

đạo đức học ứng dụng - applied ethics: một nhánh của đạo đức tập trung vào việc áp dụng các chuẩn mực đạo đức để xác định tính khả thi của các hành động cụ thể

đạo đức học chăm sóc - care ethics: một cách tiếp cận đạo đức nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố chủ quan, chi tiết cụ thể của các tình huống cụ thể và mối quan hệ của các cá nhân

mệnh lệnh tuyệt đối - categorical imperative: một quy luật đạo đức mà các cá nhân có nghĩa vụ tuân theo và được đưa ra một cách hợp lý thông qua bốn chủ trương của Kant

Nho giáo - Confucianism: một lý thuyết đạo đức chuẩn mực nảy sinh ở Trung Quốc cổ đại trong thời Chiến Quốc, đề xuất sự phát triển tính cách cá nhân là chìa khóa để đạt được một xã hội đạo đức và hài hòa

hệ quả luận - consequentialism: một lý thuyết đạo đức xem xét kết quả hoặc hậu quả của một hành động để xác định liệu hành động đó có đúng về mặt đạo đức hay không

đạo – dao: trong Nho giáo, là các nguyên tắc đạo đức hay cách sống; trong Đạo giáo, nó chỉ quy luật tự nhiên của vũ trụ và vạn vật

Đạo giáo – Daoism: một hệ thống tín ngưỡng được phát triển ở Trung Quốc cổ đại nhằm khuyến khích việc thực hành sống theo đạo, quy luật tự nhiên của vũ trụ và vạn vật

nghĩa vụ luận - deontology : một lý thuyết đạo đức tập trung vào nhiệm vụ hoặc quy tắc để xác định tính đúng đắn của một hành động

thuyết thiết yếu - essentialism: một quan điểm cho rằng một tập hợp các đặc điểm tạo nên một cái gì đó

đạo đức học – ethics: lĩnh vực triết học nghiên cứu đạo đức

cuộc sống hưng thịnh - eudaimonia: cuộc sống hưng thịnh mà các triết gia Hy Lạp cổ đại (ví dụ: Aristotle, các nhà Khắc kỷ và Epicurus) đặt làm mục tiêu của cuộc sống

nữ tính - femininity: một cấu trúc xã hội phân loại những đặc điểm cụ thể của phụ nữ và thiết lập kỳ vọng của xã hội đối với phụ nữ

chủ nghĩa nữ quyền- feminism: một phong trào chính trị và triết học nhằm chấm dứt phân biệt giới tính và thúc đẩy công bằng xã hội cho phụ nữ

thuyết nhị phân giới tính - gender binarism: quan điểm cho rằng mỗi người có thể được phân loại theo một trong hai giới tính (nam hoặc nữ)

thiện chí - good will: có khả năng trở thành một người tốt

nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất - greatest happiness principle: một nguyên tắc cho rằng hành động là đúng khi chúng mang lại hạnh phúc lớn nhất cho số lượng người lớn nhất

niềm vui cao hơn - higher pleasures: niềm vui gắn liền với việc rèn luyện các khả năng cao hơn của một người (ví dụ: việc sử dụng các khả năng nhận thức cao hơn và/hoặc tham gia vào đời sống văn hóa/xã hội)

chủ trương nhân văn - humanity formulation: một phương pháp lý tính để đặt ra các luật đạo đức quy

định rằng mỗi người được coi là mục đích chứ không bao giờ chỉ đơn thuần là phương tiện

mệnh lệnh giả định - hypothetical imperative: một quy tắc cần phải được tuân theo để đạt được một số mục đích (được đề xuất)

tình bạn ngẫu nhiên - incidental friendship: các mối quan hệ thông thường dựa trên lợi ích hoặc niềm vui

tính giao thoa – intersectionality: các khía cạnh khác nhau của bản sắc (ví dụ: giới tính, chủng tộc, tình dục và giai cấp) giao nhau trong bản sắc của một người và xác định hoặc ảnh hưởng đến trải nghiệm sống của họ

quân tử - junzi: trong Nho giáo, là người có đạo đức mẫu mực, sống theo đạo

Lễ - li: nghi lễ và thực hành nhằm phát triển tư cách đạo đức của một người khi họ tương tác với người khác

những niềm vui thấp hơn - lower pleasures : những niềm vui liên quan đến việc rèn luyện các khả năng thấp hơn của một người (ví dụ: những niềm vui giác quan cơ bản)

siêu đạo đức học – metaethics: một nhánh của đạo đức học tập trung vào các câu hỏi nền tảng và lý luận đạo đức

Mặc gia - Mohism: là một loại hệ quả luận được sáng lập ở Trung Quốc cổ đại bởi Mặc Tử (khoảng năm 430 trước Công nguyên) trong thời Chiến Quốc

chủ nghĩa tự nhiên - naturalism: niềm tin rằng những tuyên bố về đạo đức có thể bắt nguồn từ những tuyên bố phi đạo đức

đạo đức học định chuẩn - normative ethics : một nhánh của đạo đức học tập trung vào việc thiết lập các chuẩn mực và tiêu chuẩn về hành vi đạo đức

quan hệ tình bạn hoàn hảo - perfect friendship: mối quan hệ thúc đẩy đạo đức cá nhân vì chúng dựa trên tình yêu và mong muốn người khác phát triển hơn là mong đợi lợi ích cá nhân

chủ nghĩa đa nguyên – pluralism: một cách tiếp cận lý thuyết đạo đức học định chuẩn gợi ý một giải thích phức tạp hơn, đầy đủ hơn về đạo đức, đưa ra các quy tắc cho các xung đột

bốn phận prima facie - prima facie duties: nghĩa vụ sơ bộ nghĩa vụ bắt buộc các yếu tố khác không đối hoặc miễn là các yếu tố và hoàn cảnh khác không đối

nguyên tắc ích lợi - principle of utility: một nguyên tắc cho rằng các hành động phải cân xứng vì chúng có xu hướng thúc đẩy niềm vui và giảm bớt nỗi đau

nhân – ren: một khái niệm trung tâm trong Nho giáo được dùng để chỉ một người có đầy đủ đức hạnh hoặc để chỉ những đức tính cụ thể

chủ nghĩa vị lợi quy tắc - rule utilitarianism: một cách tiếp cận vị lợi đề xuất rằng mọi người nên sử dụng nguyên tắc hạnh phúc lớn nhất để kiểm tra các quy tắc đạo đức khả thi nhằm xác định liệu một quy tắc nhất định có tạo ra hạnh phúc lớn hơn nếu nó được tuân theo hay không

chủ nghĩa hoài nghi – skepticism: một quan điểm triết học cho rằng mọi người không biết những điều mà họ thường nghĩ là họ biết

vấn đề xe điện - trolley problems: Các thí nghiệm tư duy cổ điển sử dụng các tình huống khó xử về đạo đức để kiểm tra lý luận và cân nhắc về mặt đạo đức

chủ trương luật phổ quát - universal law formulation: một phương pháp hợp lý để đặt ra các luật đạo đức đề xuất rằng luật đạo đức phải được áp dụng phổ biến cho toàn xã hội

chủ nghĩa vị lợi – utilitarianism: một loại hệ quả luận do Jeremy Bentham đề xuất và được phát triển bởi John Stuart Mill

đạo đức học đức hạnh - virtue ethics: một cách tiếp cận đạo đức học định chuẩn tập trung vào tính cách

Thời Chiến Quốc - Warring States period: là thời kỳ xung đột, đau khổ và bất ổn xã hội lan rộng trong lịch sử Trung Quốc đã tạo ra các cách tiếp cận triết học có ảnh hưởng lớn, bao gồm Mặc gia, Nho giáo và Đạo giáo

Vô vi - wu wei: một cách hành động tự nhiên—còn gọi là không hành động—có tính tự phát hoặc ngay lập tức, một cách trong đó hành động của một người hài hòa với dòng chảy của tự nhiên hoặc sự tồn tại

Tài liệu tham khảo

- Alexander, Larry, and Michael Moore. 2020. "Deontological Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Winter 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2020/entries/ethics-deontological/>
- Angle, Stephen C. 2017. "Social and Political Thought in Chinese Philosophy." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2017 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2017/entries/chinese-social-political/>
- Aristotle. (350 BCE) 1998. *Nicomachean Ethics*. Translated by David Ross. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Baltzly, Dirk. 2019. "Stoicism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2019/entries/stoicism/>
- Beauchamp, Tom. 2019. "The Principle of Beneficence in Applied Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/entries/principle-beneficence/>
- Beauvoir, Simone de. (1949) 2011. *The Second Sex*. Translated by Constance Borde and Sheila Malovany-Chevallier. New York: Vintage Books.
- Chan, Alan. 2018. "Laozi." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2018/entries/laozi/>
- Cochrane, Alasdair. 1995. "Environmental Ethics." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/envi-eth/>
- Confucius and James Legge. (ca. 500 BCE) 2008. *The Analects of Confucius*. Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/files/4094/4094-h/4094-h.htm>
- Dittmer, Joel. 1995. "Applied Ethics." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/ap-ethic/>
- Driver, Julia. 2014. "The History of Utilitarianism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2014 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2014/entries/utilitarianism-history/>
- Durham, John. 1963. "The Influence of John Stuart Mill's Mental Crisis on His Thoughts." *American Imago* 20, no. 4 (Winter): 369–84. <http://www.jstor.org/stable/26302321>.
- Feagin, Susan. 1983. "Mill and Edward on Higher Pleasures." *Philosophy* 58, no. 224: 244–52.
- Fieser, James. 1995. "Ethics." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/ethics/>
- Foot, Philippa. 2002. *Virtues and Vices and Other Essays in Moral Philosophy*. 2nd ed. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Fraser, Chris. 2020. "Mohism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University.

- <https://plato.stanford.edu/archives/win2020/entries/mohism/>
- Frede, Dorothea. 2017. "Plato's Ethics: An Overview." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2017 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2017/entries/plato-ethics/>
- Gilligan, Carol. 1982. *In a Different Voice: Psychological Theory and Women's Development*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Hansen, Chad. 2020. "Daoism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2020/entries/daoism/>
- Homiak, Marcia. 2019. "Moral Character." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2019/entries/moral-character/>
- Inwagen, Peter van, and Meghan Sullivan. 2020. "Metaphysics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2020/entries/metaphysics/>
- Johnson, Robert, and Adam Cureton. 2021. "Kant's Moral Philosophy." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Spring 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2021/entries/kant-moral/>
- Kant, Immanuel. (1785) 1997a. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. Translated by Mary Gregor. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Kant, Immanuel. (1788) 1997b. *Critique of Practical Reason*. Translated by Mary Gregor. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Koller, John M. 2007. *Asian Philosophies*. 5th edition. Upper Saddle River, NJ: Pearson/Prentice Hall.
- Koller, John M., and Patricia Koller. 1991. *A Sourcebook in Asian Philosophy*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Kraut, Richard. 2018. "Aristotle's Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2018/entries/aristotle-ethics/>
- Lao-tzu. (ca. 6th century BC) 1993. *Tao Te Ching*. Translated by Stephen Addiss and Stanley Lombardo. Cambridge, MA: Hackett Publishing Company.
- LeBar, Mark. 2020. "Justice as a Virtue." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/justice-virtue/>
- Lindemann, Hilde, ed. 2005. *An Invitation to Feminist Ethics*. New York: McGraw-Hill.
- McAfee, Noëlle. 2018. "Feminist Philosophy." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2018/entries/feminist-philosophy/>
- McInerney, Ralph, and John O'Callaghan. 2018. "Saint Thomas Aquinas." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab,

- Philosophy Department, Stanford University.
<https://plato.stanford.edu/archives/sum2018/entries/aquinas/>
- McIntyre, Alison. 2019. "Doctrine of Double Effect." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2019/entries/double-effect/>
- Mikkola, Mari. 2019. "Feminist Perspectives on Sex and Gender." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2019/entries/feminism-gender/>
- Mill, John Stuart. (1861) 2001. *Utilitarianism*, edited by George Sher. 2nd edition. Cambridge, MA: Hackett Publishing Company.
- Miller, David. 2017. "Justice." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2017 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2017/entries/justice/>
- Norlock, Kathryn. 2019. "Feminist Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2019 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2019/entries/feminism-ethics/>
- Parry, Richard, and Harald Thorsrud. 2021. "Ancient Ethical Theory." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*. Spring 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2021/entries/ethics-ancient/>
- Pregadio, Fabrizio. 2020. "Religious Daoism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/daoism-religion/>
- Richey, Jeff. 1995. "Confucius." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/confuciu/>
- Rohlf, Michael. 2020. "Immanuel Kant." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/kant/>
- Ross, W. D. 1930. *The Right and the Good*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Ross, W. D. 1939. *Foundations of Ethics*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Sander-Staudt, Maureen. 1995. "Care Ethics." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/care-eth/>
- Sayre-McCord, Geoff. 2014. "Metaethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2014 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2014/entries/metaethics/>
- Shields, Christopher. 2020. "Aristotle." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/aristotle/>
- Simpson, David L. 1995. "William David Ross." In *Internet Encyclopedia of Philosophy*, edited by James Fieser and Bradley Dowden. <https://iep.utm.edu/ross-wd/>
- Skelton, Anthony. 2012. "William David Ross." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward

- N. Zalta. Summer 2012 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2012/entries/william-david-ross/>
- Tucker, John. 2018. "Japanese Confucian Philosophy." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Spring 2018 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2018/entries/japanese-confucian/>
- Wikipedia. 2021. "Warring States Period." Last modified July 18, 2021. https://en.wikipedia.org/wiki/Warring_States_period
- Wong, David. 2021. "Chinese Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2021/entries/ethics-chinese/>
- Zack, Naomi. 2005. *Inclusive Feminism: A Third Wave Theory of Women's Commonality*. Oxford, UK: Rowman & Littlefield Publishers, Inc.

Câu hỏi ôn tập

9.1 Yêu cầu của một lý thuyết đạo đức định chuẩn

1. Giải thích ngắn gọn ba lĩnh vực chính của đạo đức (siêu hình học, đạo đức định chuẩn và đạo đức học ứng dụng) khác nhau như thế nào.
2. Mục đích của một lý thuyết đạo đức định chuẩn là gì?
3. Ba cách tiếp cận chính đối với đạo đức chuẩn mực là gì và chúng khác nhau như thế nào?

9.2 Hệ quả luận

4. Mười học thuyết của Mặc gia là gì?
5. Tại sao khái niệm "lợi ích" lại quan trọng trong Mặc gia?
6. Bentham tin rằng niềm vui chỉ khác nhau về số lượng. Mill, ngược lại, tin rằng niềm vui khác nhau cả về số lượng và chất lượng. Những phẩm chất khác nhau của niềm vui mà Mill xác định là gì?
7. Đối với những người theo chủ nghĩa vị lợi, hậu quả nào phải được xem xét khi xác định tính đúng đắn của một hành động?
8. Sự khác biệt chính giữa chủ nghĩa vị lợi hành động và quy tắc là gì?

9.3 Nghĩa vụ luận

9. Tại sao các nhà nghĩa vụ luận như Kant cho rằng hệ quả không liên quan đến đạo đức?
10. Tại sao thiện chí lại quan trọng trong đạo đức của Kant?
11. Tại sao Kant phân biệt giữa mệnh lệnh tuyệt đối và mệnh lệnh giả thuyết?
12. Trái ngược với quan điểm của Kant và Ross về các quy tắc đạo đức.
13. Tại sao Ross nghĩ rằng những người theo chủ nghĩa thực dụng cổ điển và các nhà thần học đã đơn giản hóa đạo đức quá mức?

9.4 Đạo đức đức hạnh

14. Tại sao người gương mẫu lại quan trọng trong đạo đức đức hạnh?
15. Tại sao khái niệm lễ (nghĩ lễ và thực hành) lại quan trọng trong Nho giáo? Tại sao lý đóng vai trò trong sự phát triển đạo đức của một người?
16. Giải thích tại sao Nho giáo tin rằng các mối quan hệ và vai trò xã hội định hình trách nhiệm đạo đức của con người và cấu trúc đời sống đạo đức.
17. Tại sao Aristotle nghĩ rằng sự phát triển đạo đức là quan trọng để đạt được eudaimonia, hoặc một cuộc sống hưng thịnh?
18. Theo quan điểm của Aristotle, tại sao tình bạn hoàn hảo là một phần quan trọng của một cuộc sống tốt đẹp hoặc hưng thịnh?

9.5 Đạo giáo

19. Đạo trong Đạo giáo khác với đạo trong Nho giáo như thế nào?
20. Giải thích tại sao Đạo giáo được cho là cung cấp một cách tiếp cận tự nhiên.
21. Giải thích tập tục của vô vi.

22. Tại sao thực hành vô vi dẫn đến một phong cách hành động mềm mại hơn là một phong cách hành động cứng?

9.6 Các lý thuyết nữ quyền về đạo đức

23. Tại sao khái niệm nữ tính là một cấu trúc xã hội?
24. Làm thế nào mà cách đối xử với con người bình thường trong đạo đức truyền thống đã bỏ qua quan điểm của phụ nữ?
25. Trong đạo đức học chăm sóc, tại sao mối quan hệ chăm sóc được coi là mô hình đạo đức?
26. Carol Gilligan xác định quan điểm của công lý và quan điểm chăm sóc. Những quan điểm này khác nhau như thế nào?
27. Giải thích lý do tại sao một số nhà nữ quyền đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự giao thoa trong các mối quan hệ xã hội và lập luận rằng nó phải được tính đến nếu chúng ta muốn chấm dứt bất bình đẳng và sửa chữa áp bức và phân biệt đối xử dựa trên bản sắc.

Đọc thêm

- Aristotle. (350 BCE) 1998. *Nicomachean Ethics*. Translated by David Ross. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Beauvoir, Simone de. (1949) 2011. *The Second Sex*. Translated by Constance Borde and Sheila Malovany-Chevallier. New York: Vintage Books.
- Bentham, Jeremy. (1789) 1907. *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation*. Oxford, UK: Clarendon Press.
- Confucius. (ca. 500 BCE) 1979. *The Analects*. Translated by D. C. Lau. New York: Penguin Books.
- Confucius. (1938) 1994. *The Wisdom of Confucius*. Edited and translated by Lin Yutang. New York: Random House.
- Epictetus. (135 CE) 1983. *The Enchiridion*. Translated by Nicolas P. White. Cambridge, MA: Hackett Publishing. Gilligan, Carol. 1982. *In a Different Voice: Psychological Theory and Women's Development*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Johnston, Ian. 2010. *The Mozi: A Complete Translation*. New York: Columbia University Press.
- Kant, Immanuel. (1785) 1997. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. Translated by Mary Gregor. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Lao-tzu. (ca. 6th century BC) 1993. *Tao Te Ching*. Translated by Stephen Addiss and Stanley Lombardo. Cambridge, MA: Hackett Publishing Company.
- Mill, John Stuart. (1861) 1879. *Utilitarianism*. London: Longmans, Green, and Co.
- Mill, John Stuart. (1859) 1869. *On Liberty*. London: Longman, Roberts, and Green Co.
- Moore, G. E. 1903. *Principia Ethica*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Noddings, Nel. 1984. *Caring: A Feminine Approach to Ethics and Moral Education*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Nussbaum, Martha. 1986. *The Fragility of Goodness: Luck and Ethics in Greek Tragedy and Philosophy*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Plato. *Republic*. (ca. 375 BCE) 1992. Translated by G. M. A. Grube. Cambridge, MA: Hackett Publishing. Ross, W. D. 1930. *The Right and the Good*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- Ross, W. D. 1939. *Foundations of Ethics*. Oxford, UK: Oxford University Press.



HÌNH 10.1 Đạo đức sinh học là một lĩnh vực đạo đức học ứng dụng với nhiều tình huống tiềm ẩn khó xử về đạo đức có thể nảy sinh trong y học và các lĩnh vực liên quan. Đạo đức sinh học giải quyết các câu hỏi như: “Đồng ý sau khi được giải thích (informed consent) là gì?” “Nếu có, thì khi nào một bác sĩ có thể giúp bệnh nhân tự kết liễu đời mình?” “Trong những điều kiện nào thì được phép tiến hành nghiên cứu thử nghiệm trên con người?” (nguồn: chỉnh sửa hình ảnh “Phòng mổ” của John Crawford/Viện Ung thư Quốc gia/Viện Y tế Quốc gia/Wikimedia, Public Domain)

ĐỀ MỤC

- 10.1** Thách thức của đạo đức sinh học
- 10.2** Đạo đức môi trường
- 10.3** Đạo đức kinh doanh và công nghệ mới nổi

GIỚI THIỆU Hầu hết chúng ta nghĩ về các vấn đề đạo đức trong cuộc sống hàng ngày của mình. Ví dụ, chúng ta có thể tự hỏi liệu chúng ta có nghĩa vụ giảm lượng nhựa mình sử dụng, vì tác động của chúng đối với môi trường hay không. Chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu chúng ta có đối xử công bằng với mọi người tại nơi làm việc. Hay liệu hành động của chúng ta có vấn đề về mặt đạo đức không. Khi chúng ta suy nghĩ liệu một hành động nhất định là đúng hay sai, chúng ta đang thực hiện đạo đức học ứng dụng. Chúng ta cố gắng xác định tính đúng đắn của một số hành động cụ thể thông qua cân nhắc đạo đức cá nhân và áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức xã hội. Các câu hỏi trong đạo đức học ứng dụng tập trung vào việc liệu một số hành động có đúng hay không. Và các triết gia áp dụng các quan điểm đa dạng khi phân tích tính đạo đức của một hành động cụ thể.

Sự phát triển và tiến bộ trong các lĩnh vực như công nghệ và y học có khả năng tạo ra những tình huống

khó xử, không lường trước được và không mong đợi về mặt đạo đức. Trong hầu hết các trường hợp, rất khó, nếu không muốn nói là không thể dự đoán được các vấn đề tiềm ẩn về đạo đức liên quan đến một đổi mới cho đến khi nó đã được sử dụng trên thế giới. Ví dụ, hãy tưởng tượng trước khi Internet được tạo và sử dụng rộng rãi, mà bạn cố gắng dự đoán những tình huống khó xử về đạo đức mà nó có thể gây ra. Thật vậy, ngay cả sau khi Internet được tạo ra và áp dụng rộng rãi vào những năm 1990, vẫn còn nhiều đổi mới và thách thức khó có thể dự đoán được. Các tình huống khó xử về đạo đức được xuất hiện khi đổi mới xuất hiện và được đưa vào sử dụng và thường chỉ được đối diện và đưa ra tranh luận sau khi chúng trở nên rõ ràng. Đây là lý do tại sao đôi khi các cuộc tranh luận về đạo đức có vẻ đóng vai chạy theo, chúng ta chỉ có động lực để tranh luận về ý nghĩa đạo đức của một điều sau khi các vấn đề trở nên rõ ràng.

Đạo đức siêu hình, đạo đức chuẩn mực và đạo đức học ứng dụng là ba lĩnh vực chính của đạo đức, mỗi lĩnh vực được phân biệt bởi một mức độ tìm hiểu và phân tích khác nhau. Đạo đức học ứng dụng tập trung vào việc áp dụng các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức vào các vấn đề gây tranh cãi để xác định tính đúng đắn của các hành động cụ thể. Trong khi mọi người đã thực hiện đạo đức học ứng dụng trong suốt lịch sử loài người, thì với vai trò là một lĩnh vực nghiên cứu, đạo đức học ứng dụng lại tương đối mới, chỉ mới xuất hiện vào đầu những năm 1970. Các vấn đề như phá thai, phân biệt chủng tộc sử dụng con người trong nghiên cứu y sinh và quyền riêng tư trên không gian mạng chỉ là một số trong nhiều vấn đề đạo đức gây tranh cãi được khám phá về đạo đức học ứng dụng.

Ý nghĩa của những vấn đề phức tạp này thường đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành. Đạo đức học ứng dụng hiếm khi tìm thấy câu trả lời chỉ trong khuôn khổ triết học. Trong khi triết học cung cấp khuôn khổ chuẩn mực cho việc phân tích thông qua các lý thuyết đạo đức, thì triết học thường đặt ra nhiều câu hỏi hơn là các câu trả lời hữu dụng. Và trong lĩnh vực đạo đức, các mối quan tâm về quyền sống, công bằng xã hội và những vấn đề tương tự đôi khi rơi vào phạm vi chính trị. Kết quả là, nhiều tình huống tiến thoái lưỡng nan được giải quyết thông qua luật pháp và chính sách. Như vậy, đạo đức học ứng dụng trở thành một lĩnh vực nghiên cứu đa ngành hoặc liên ngành.

Chương này khám phá các lĩnh vực chính trong đạo đức học ứng dụng bao gồm đạo đức sinh học, đạo đức môi trường, đạo đức kinh doanh và công nghệ mới.

10.1 Thách thức của đạo đức sinh học

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

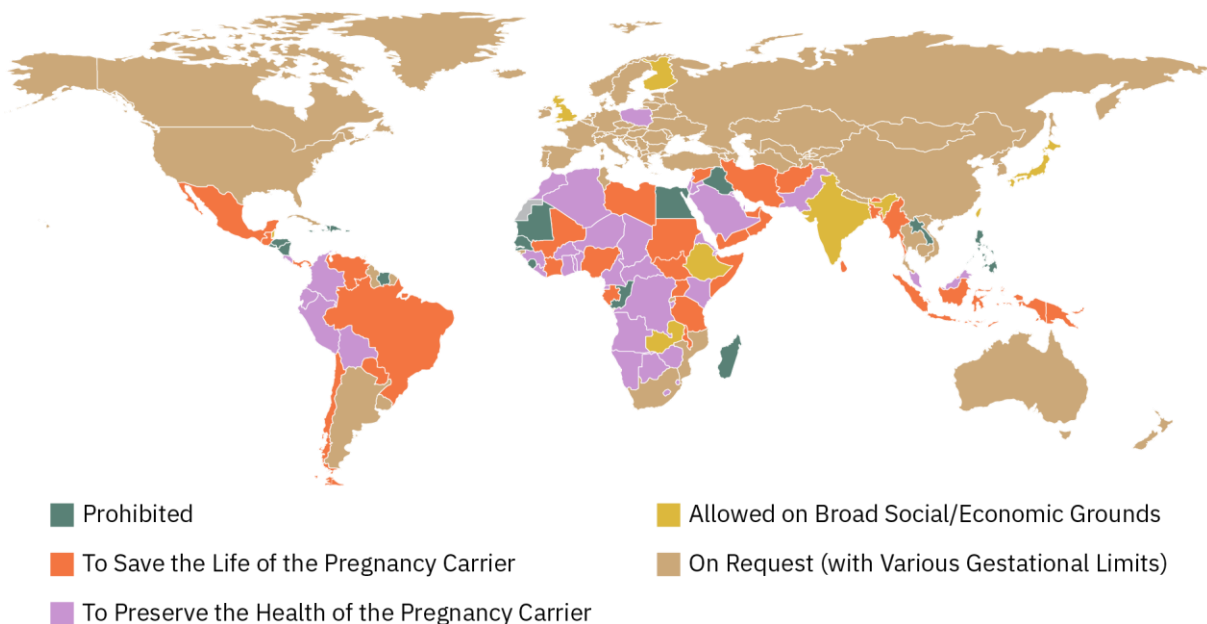
- Tóm tắt những tiến bộ khoa học hiện tại và các yếu tố xã hội - chính trị góp phần vào sự hiểu biết của chúng ta về những tranh cãi về đạo đức sinh học ngày nay.
- Giải thích các lập trường triết học trọng yếu trong các lĩnh vực chính của cuộc tranh luận về đạo đức sinh học bao gồm phá thai, an tử, thử nghiệm lâm sàng và tăng cường nhân thể.
- Đề xuất quan điểm về từng vấn đề đạo đức sinh học.

Thuật ngữ **đạo đức sinh học**, về cơ bản có nghĩa là “đạo đức cuộc sống”, được đưa ra vào năm 1970 bởi Van Rensselaer Potter (1911–2011), một nhà hóa sinh người Mỹ. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu các vấn đề đạo đức xuất hiện cùng với những tiến bộ trong sinh học, công nghệ và y học. Ví dụ: đạo đức sinh học giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền tự chủ của bệnh nhân, phân phối và tiếp cận các nguồn y tế, thử nghiệm trên người, quyền riêng tư trên không gian mạng và các quyết định sinh tử trong y học. Khi đối mặt với những vấn đề như thế này, các nhà đạo đức học xem xét nhiều quan điểm, mọi lợi ích có thể liên quan và các yếu tố tình huống phức tạp. Nhà đạo đức sinh học, giống như bất kỳ ai làm đạo đức học ứng dụng, phải sẵn sàng đảm nhận nhiều nhiệm vụ để khám phá mọi khía cạnh và quan điểm. Phần này sẽ xem xét các lĩnh vực gây tranh cãi và tranh luận hiện nay trong lĩnh vực đạo đức sinh học.

Cuộc tranh luận về phá thai

Phần này điều tra các khía cạnh sinh học, chính trị, pháp lý và đạo đức của vấn đề phá thai. Không giống như sảy thai, mất thai tự nhiên do chấn thương hoặc khiếm khuyết tự nhiên, phá thai là cố ý chấm dứt thai kỳ. Khi phá thai y tế, thai kỳ được chấm dứt bằng thuốc, phẫu thuật hoặc kết hợp cả hai. Trong một số trường hợp, phá thai được thực hiện do nhu cầu y tế để cứu mạng người đang mang thai (phá thai điều trị), trong khi ở những trường hợp khác, người đang mang thai quyết định thực hiện thủ thuật này vì những lý do khác.

Những nỗ lực chính trị nhằm hợp pháp hóa biện pháp tránh thai và sau đó là phá thai đã xuất hiện như một phần của nhiều phong trào đòi quyền cho phụ nữ. Như trong [Hình 10.2](#), một số quốc gia vẫn cấm phá thai và một số quốc gia khác đặt ra giới hạn về thời điểm được phép, chẳng hạn như khi tính mạng của người mang thai gặp nguy hiểm.



HÌNH 10.2 Tình trạng pháp lý của việc phá thai trên toàn thế giới tính đến tháng 3 năm 2022. (nguồn: Trung tâm chính trị đáp ứng; thẩm quyền: Bản quyền trường đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Tại Hoa Kỳ, quyền phá thai trước ngưỡng mà thai nhi có thể sống sống bên ngoài tử cung được Hiến pháp bảo vệ trong phán quyết lịch sử của Tòa án Tối cao *Roe v. Wade* (1973). Tòa án đã thiết lập một hệ thống tam cá nguyệt để định hướng các quyết định phá thai. Ban đầu, tòa án thừa nhận quyền phá thai trong ba tháng đầu của thai kỳ nhưng lại để chính phủ quy định việc phá thai trong tam cá nguyệt thứ hai và hạn chế hoặc cấm phá thai trong ba tháng cuối trừ khi tính mạng của người mang thai gặp nguy hiểm.

Một quyết định tiếp theo của Tòa án Tối cao, *Planned Parenthood v. Casey* (1992), đã tái khẳng định *Roe v. Wade* và phán quyết rằng các quy định về phá thai của tiểu bang không gây trở ngại nghiêm trọng cho những người đã chọn tìm cách phá thai trước khi bào thai có thể sống được. Quyết định này cũng thay thế hệ thống tam cá nguyệt bằng khái niệm về khả năng sống sót của thai nhi—hay khả năng thai nhi sống sót bên ngoài tử cung (khoảng 25 đến 28 tuần). Do đó, một người không thể tự ý tìm cách phá thai nếu thai nhi còn sống.

Chủ nghĩa vị lợi và quan điểm tự do về quyền cá nhân

Chương [Các lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#) như những lý thuyết mà chúng ta đã xem xét trong chương trước, là yếu tố quyết định cách các xã hội nhìn nhận về việc phá thai. Ví dụ, trong Ấn Độ giáo, các hoạt động đạo đức dựa trên nguyên tắc *ahimsa*, hay “không gây hại”, có nghĩa là khi xem xét việc phá thai, lựa chọn được điều chỉnh bởi điều gì ít gây hại nhất cho tất cả những người liên quan (ví dụ: đối với cha mẹ, bào thai và xã hội). Các phần của kinh Vệ-đà, văn bản thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo, lên án việc phá thai (BBC 2009). Ấn Độ giáo coi việc phá thai là sai trái trừ khi nó cần thiết để cứu mạng người mang thai. Đồng thời, trên thực tế, phá thai phổ biến ở Ấn Độ vì một số gia đình thích sinh con trai (Dhillon 2020).

Chủ nghĩa vị lợi, cách tiếp cận theo chủ nghĩa hệ quả đầu tiên được đề xuất bởi Jeremy Bentham, đánh giá một hành động là hợp đạo đức nếu nó mang lại lợi ích lớn nhất cho số đông. Tác phẩm *Bàn về Tự do* của John Stuart Mill đã giúp phổ biến và điều chỉnh ý tưởng này để nó có thể được thực hiện trong các chính phủ tiêu biểu. Mill nhận ra rằng thường sẽ xảy ra xung đột giữa các quyền tự nhiên của các cá nhân khác nhau. Để tối đa hóa tự do cá nhân, Mill đã đề xuất nguyên tắc gây hại. Nó nói rằng hành động của một người chỉ nên bị hạn chế nếu họ làm hại người khác. Do đó, không nên hạn chế lời nói của một người trừ khi nó gây hại cho người khác, chẳng hạn như trực tiếp kích động bạo lực. Nguyên tắc gây hại đã trở thành nền tảng của chủ nghĩa tự do thế kỷ 19. Kết quả là, nhiều người sống trong các xã hội tự do ngày nay đánh giá tính đạo đức của việc phá thai bằng cách cân nhắc quyền của người mang thai với quyền của sinh vật sống bên trong tử cung. Những người ủng hộ phá thai có xu hướng sử dụng thuật ngữ bào thai cho cơ thể sống và không coi đó là một người có quyền. Những người phản đối phá thai sử dụng thuật ngữ *trẻ chưa sinh* và cho rằng trẻ có quyền làm người.

Các quan điểm siêu hình cung cấp nhiều thông tin đa chiều cho cuộc tranh luận về việc phá thai có phải là một hành động đạo đức hay không hoặc trong hoàn cảnh nào. Đối với một số người, câu hỏi xoay quanh vấn đề cái gì cấu thành nên một người và những quyền con người người và cá thể không phải người sở hữu là gì. Đối với những người theo quan điểm Do Thái-Kitô giáo cho rằng con người có tâm trí, thể xác và linh hồn, do đó câu hỏi phát sinh thường là khi nào thì linh hồn nhập vào thể xác.

Nhân tính

Khái niệm **nhân tính** (personhood) là trọng tâm của cuộc tranh luận về phá thai, được hiểu là khả năng mà con người sở hữu để phân biệt họ là những sinh vật có khả năng đạo đức. Trong lịch sử, các triết gia như Aristotle và Immanuel Kant đã xác định lý trí là yếu tố chính biện minh cho giá trị đặc biệt gắn với con người. Aristotle cho rằng hoạt động lý trí là chức năng đặc biệt của con người. Ông cho rằng chúng ta hoàn thiện bản thân bằng cách hoàn thiện bản chất lý trí của mình. Kant xác định giá trị và phẩm giá của con người trong khả năng duy lý của chúng ta. Ông nói với chúng ta rằng “những sinh vật có lý trí được gọi là người bởi vì giá trị vốn có của họ không phụ thuộc vào bất cứ điều gì khác” (Kant 1997, 4:428). Nói cách khác, đối với Kant, tư cách con người phụ thuộc vào việc sở hữu một bản chất lý trí.

Sau đó, câu hỏi đặt ra là nhân tính bắt đầu từ khi nào. Không ai có thể là một tác nhân lý trí hoạt động đầy đủ ngay khi được sinh ra. Trên thực tế, chúng ta phân loại một số người là người phụ thuộc, không thể hành động như những tác nhân lý trí, khi lý trí của họ không hoạt động hoặc hình thành đầy đủ (ví dụ: trẻ em hoặc những người mắc bệnh Alzheimer giai đoạn cuối). Liệu có một ngưỡng hoặc ranh giới phân biệt điểm mà tại đó lý trí được phát triển đầy đủ để một con người được coi là một người theo định nghĩa này không? Điều đó có ý nghĩa gì đối với một xã hội nếu chỉ những người đáp ứng ngưỡng đó mới được đảm bảo quyền sống?

Aristotle và tiềm năng

Phần mở đầu của chương về [siêu hình học](#) đã xem xét quả sồi và cây sồi, đặt ra câu hỏi làm thế nào mà một sinh vật (trong trường hợp này là quả sồi) có thể thay đổi triệt để như vậy mà vẫn giữ nguyên bản chất như cũ. Plato gợi ý rằng các sinh vật trong thế giới vật chất là sự phản ánh không hoàn hảo của các **hình thái** (forms) hoàn hảo - một phần của thế giới vô hình, phi vật chất. Trong khi các hình thức đại diện cho một lý tưởng không thay đổi, chúng sinh trong thế giới này lại thay đổi. Aristotle đã đề xuất thuyết **mô-chất thể** (hylomorphism), trong đó nói rằng hình thức thực sự hiện diện trong thế giới vật chất và chịu trách nhiệm khiến quả sồi hiện thực hóa tiềm năng của mình thành một cây sồi. Từ quan điểm này, cũng giống như quả sồi chứa bản sắc thiết yếu của cây sồi đã trưởng thành hoàn toàn, phôi thai người cũng chứa bản sắc thiết yếu của một con người. Vì phôi chứa bản chất con người, những người ủng hộ sự sống lập luận rằng việc giết một phôi thai cũng giống như giết một con người đã được sinh ra (Lee 2004).

LIÊN KẾT

Khái niệm về thuyết mô-chất thể của Aristotle được khám phá sâu hơn trong chương về [siêu hình học](#) và chương về [lý thuyết giá trị](#).

Aristotle và Linh hồn

Đối với Aristotle, linh hồn là hình thức của cơ thể sống. Trong tác phẩm *On the Soul* (*Bàn về linh hồn*), Aristotle xác định ba loại linh hồn. Linh hồn của thực vật tác động lên cơ thể để nó có thể tồn tại và sinh sản. Linh hồn của động vật bậc thấp tác động lên thể xác để nó tồn tại, sinh sản, nhận thức và hành động. Linh hồn của con người giúp cho thể xác thực hiện được mọi mục đích của động vật bậc thấp và thực hiện được tư duy lý trí. Một số người lập luận rằng Aristotle tin rằng linh hồn có lý trí chỉ nhập vào cơ thể con người sau khi nó được trang bị các cơ quan, vào 40 ngày trở lên sau khi thụ thai. Tuy nhiên, đây có thể là một cách giải thích sai do nhà triết học Hy Lạp Alexander of Aphrodisias cổ súy từ những năm 200 CN trở đi. Trong văn bản *Generation of Animals* (*Thế hệ Động vật*) của mình, Aristotle truyền đạt niềm tin, được chia sẻ bởi những người khác cùng thời với ông, rằng **sự thụ tinh** xảy ra khi thụ tinh (Bos 2012). Tuy nhiên, niềm tin rằng linh hồn nhập vào cơ thể sau 40 ngày - dù Aristotle có ủng hộ nó hay không - đã trở nên phổ biến trong thuyết độc thần và đã ảnh hưởng lớn đến cuộc tranh luận về phá thai.

Nhập hồn trong truyền thống Do Thái, Kitô giáo, và Hồi giáo

Ngày nay, các tôn giáo độc thần chủ yếu phản đối hoặc tìm cách hạn chế việc phá thai vì họ tin rằng thai nhi có linh hồn do Chúa ban. Khi đó, phá thai là phá hủy sự sáng tạo của Đức Chúa Trời. Kinh Thánh Hebrew, là một phần của cả kinh thánh Do Thái và Thiên Chúa Giáo, im lặng về vấn đề nhập hồn này. Sáng Thế Ký 2:7 mô tả cách Đức Chúa Trời tạo ra người đàn ông đầu tiên là A-đam: “Chúa là Đức Chúa Trời lấy bụi đất nắn nên loài người, hà sinh khí vào lỗ mũi; và người đàn ông đã trở thành một sinh vật. Một trong những từ tiếng Hebrew có nghĩa là linh hồn, *neshama*, cũng có nghĩa là “hơi thở”. Trong Do Thái giáo, việc đưa hình thức hoặc linh hồn vào cơ thể trở thành một hành động của Chúa ban sự sống. Năm cuốn sách đầu tiên của Môi-se, Ngũ kinh, không đề cập đến thời điểm điều này xảy ra trong quá trình sinh sản tự nhiên. Sách Talmud của người Babylon sau này, được biên soạn từ năm 200 đến năm 500 CN, tiết lộ rằng “phôi thai chỉ được coi là nước cho đến ngày thứ bốn mươi” (trích trong Schenker 2008, 271). Tuyên bố này có thể phản ánh ảnh hưởng của các ý tưởng Hy Lạp.

Quan điểm của Aristotle về linh hồn được thể hiện trong Thiên Chúa giáo. Nhà thần học Thiên Chúa giáo có ảnh hưởng Saint Augustine (354–430 CN) coi việc giết một bào thai 40 ngày tuổi là một hành động giết người. Một thế kỷ sau, bộ luật của Hoàng đế Byzantine Justinian I, người trị vì từ năm 529 đến năm 565 CN,

tuyên bố rằng bào thai dưới 40 ngày không có linh hồn (Jones 2004). Vào thế kỷ 12, nhà triết học và thần học Thomas Aquinas cũng theo suy nghĩ của Aristotle và cho rằng linh hồn con người không được “hình thành” đầy đủ cho đến một khoảng thời gian sau khi thụ thai (40 ngày đối với bé trai và 90 ngày đối với bé gái). Hơn nữa, mặc dù Aquinas không cho phép phá thai ở bất kỳ giai đoạn nào của thai kỳ, nhưng ông đặc biệt lưu ý rằng tội giết người chỉ được thực hiện sau khi bào thai đã hoạt động hoặc có linh hồn. Sự hiểu biết của Aquinas về lễ nhập hồn vẫn là quan điểm chính thức của nhà thờ cho đến cuối thế kỷ 19. Giáo hoàng Pius IX (1792–1878) đã thay đổi quan điểm chính thức của nhà thờ về lễ nhập hồn để giải quyết các mối quan tâm thần học liên quan đến Quan niệm Vô nhiễm Nguyên tội (McGarry 2013). Sau đó, bắt đầu từ Giáo hoàng Pius IX, các nhà thờ quan niệm là linh hồn hiện diện khi thụ thai.

Theo Hadith, cùng với Kinh Qur'an tạo thành văn bản trung tâm của Hồi giáo, linh hồn nhập vào cơ thể 120 ngày sau khi thụ thai. Tuy nhiên, các giáo sĩ Hồi giáo đã hạn chế phá thai trong 40 ngày đầu tiên hoặc cấm hoàn toàn việc này—như Kinh Qur'an cầu xin các bậc cha mẹ không được giết con mình vì sợ bị truy nã (Albar 2001). Giống như trong Do Thái giáo và Thiên chúa giáo, việc phản đối việc phá thai phát sinh từ niềm tin vào sự thiêng liêng của sự sống mà Chúa đã ban cho các tạo vật của Ngài.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Đoạn trích này từ [Thomas Aquinas's Summa Theologica \(https://openstax.org/r/summatheologica\)](https://openstax.org/r/summatheologica) đề cập đến các câu hỏi về cách thức và lý do tại sao linh hồn nên được xem là khác biệt với thể xác và cách chúng ta có thể định nghĩa linh hồn.

Để tìm kiếm bản chất của linh hồn, chúng ta phải đặt tiền đề rằng linh hồn được định nghĩa là nguyên tắc sống đầu tiên của những vật sống: vì chúng ta gọi những vật sống là “có sinh khí,” [*tức là có linh hồn] và những vật không có linh hồn, “vô tri vô giác”. Bây giờ sự sống được thể hiện chủ yếu bằng hai hành động, kiến thức và chuyển động. Các nhà triết học xưa, không thể vượt ra khỏi trí tưởng tượng của họ, cho rằng nguyên tắc của những hành động này là một cái gì đó hữu hình: vì họ khẳng định rằng chỉ có thể xác mới là vật có thật; và cái gì không phải là thể xác thì không là gì: do đó họ khẳng định rằng linh hồn là một cái gì đó hữu hình. Ý kiến này có thể được chứng minh là sai theo nhiều cách; nhưng chúng ta sẽ chỉ sử dụng một bằng chứng, dựa trên các nguyên tắc phổ quát và nhất định, cho thấy rõ ràng rằng linh hồn không phải là một thể xác.

Rõ ràng là không phải mọi nguồn gốc của hoạt động sống đều là linh hồn, vì khi đó con mắt sẽ là linh hồn, vì nó là nguồn gốc của tầm nhìn; và điều tương tự có thể được áp dụng cho các công cụ khác của linh hồn: nhưng đó là nguồn gốc đầu tiên của sự sống, mà chúng ta gọi là linh hồn. Giờ đây, mặc dù cơ thể có thể là một nguyên khí của sự sống, cũng như trái tim là một nguyên khí của sự sống ở một số loài động vật, nhưng không có vật chất hữu hình nào có thể là nguyên khí đầu tiên của sự sống. Vì rõ ràng để là một nguồn gốc của sự sống, hay là một sinh vật sống, không thuộc về một cơ thể; bởi vì, nếu đúng như vậy, mọi cơ thể sẽ là sinh vật sống, hoặc nguồn gốc của sự sống. Do đó, một cơ thể có khả năng trở thành một sinh vật sống hoặc thậm chí là nguồn gốc của sự sống, với tư cách là một cơ thể “như vậy”. Giờ đây khi thực sự là một cơ thể như vậy, nó có một số nguồn gốc được gọi là hành động của nó. Do đó, linh hồn, nguyên lý đầu tiên của sự sống, không phải là một cơ thể, mà là hành động của một cơ thể; do đó, nhiệt, vốn là nguồn gốc của sự nung chảy, không phải là một vật thể, mà là một hành động của vật thể.

Quan niệm thế tục về tư cách con người

Một số nhà triết học đương đại đã gạt bỏ niềm tin vào linh hồn do Chúa ban cho sang một bên và chuyển sang quan điểm hiện đại về nhân tính để biện minh cho cả việc ủng hộ và phản đối việc phá thai. Mary

Anne Warren, ví dụ, xác định năm đặc điểm cần thiết cho khái niệm về nhân tính (Warren 1973):

- Ý thức (đặc biệt là khả năng cảm nhận nỗi đau)
- Lý luận (năng lực phát triển để giải quyết các vấn đề mới, phức tạp)
- Sự tự nhận thức và cái tôi cá nhân
- Hoạt động tự thúc đẩy và tự định hướng
- Khả năng truyền đạt thông điệp không xác định hoặc giới hạn về nội dung, chủ đề hoặc loại hình

Warren lập luận rằng một bào thai không phải là một con người bởi vì nó không đáp ứng bất kỳ đặc điểm cần thiết nào cho nhân tính. Warren lập luận rằng việc phá thai luôn được cho phép về mặt đạo đức vì thai nhi không phải là người và không có quyền (ví dụ: nó không có quyền sống). Quyền của người mang thai sẽ luôn được ưu tiên hoặc quan trọng hơn bất kỳ sự cân nhắc nào dành cho thai nhi. Warren tin rằng không có cơ sở đạo đức nào để hạn chế hoặc cấm phá thai, nhưng cô ấy nhận ra khả năng chúng ta có thể làm như vậy trên cơ sở phi đạo đức (thực tế hoặc y tế). Ví dụ, chúng ta có thể biện minh cho việc hạn chế phá thai trong tình huống một người nào đó sẽ bị tổn hại nghiêm trọng do các biến chứng y tế nếu thực hiện thủ thuật.

Những người khác lập luận rằng năng lực lý trí trong một cá nhân không khiến họ trở thành một con người hoặc đảm bảo địa vị đạo đức của họ, mà đúng hơn là bản chất lý trí của chúng ta tạo nên địa vị đạo đức — và nếu bản chất con người là nguồn gốc giá trị của chúng ta, thì bất kỳ con người nào, ngay cả một đứa trẻ cũng có giá trị nếu lý trí và quyền tự quyết của chúng đã phát triển đầy đủ. Ví dụ, trẻ em không phải là những cá thể lý trí hoạt động đầy đủ. Chúng ta nhận ra sự khác biệt này, nhưng chúng ta không sử dụng nó để biện minh cho việc cố ý làm hại trẻ em hoặc sử dụng chúng như một phương tiện để đạt được mục đích của mình. Chúng ta cho rằng trẻ em, giống như tất cả mọi người, sở hữu một giá trị và giá trị ngăn cấm sự đối xử như vậy. Tương tự như vậy, những người phản đối phá thai nói rằng thai nhi là những người có tiềm năng, điều đó đủ để trao cho thai nhi ít nhất một quyền được sống.

Một số triết gia, như Ronald Dworkin, đi xa hơn một bước, lập luận rằng bất kỳ con người nào cũng có tư cách đạo đức đầy đủ khi là thành viên của loài người (Dworkin 1993). Cách tiếp cận của Dworkin tập trung vào việc liệu một thực thể có phải là con người hay không và sử dụng điều đó làm cơ sở để ấn định trạng thái đạo đức đầy đủ, thay vì để trạng thái đó phụ thuộc vào việc một cá nhân cụ thể đã hình thành đầy đủ năng lực lý trí hay chưa.

Quyền tự chủ về thân thể

Khi vấn đề phá thai được diễn đạt dưới dạng quyền, cuộc tranh luận tập trung vào xung đột giữa (các) quyền của thai nhi hoặc trẻ chưa sinh và quyền của người mang thai. Nếu một bào thai có quyền sống, thì câu hỏi đặt ra là liệu quyền của nó có đủ mạnh để lấn át quyền tự chủ về cơ thể — quyền của các cá nhân được quyết định điều gì xảy ra với cơ thể của mình.

Ví dụ, trong *A Defense of Abortion (Bảo vệ phá thai)*, Judith Jarvis Thomson (1929–2020) đã chỉ ra rằng trao cho thai nhi quyền sống không có nghĩa là quyền của thai nhi là vô hạn. Bà đề xuất một thí nghiệm tưởng tượng như sau: Hãy tưởng tượng rằng bạn thức dậy vào một buổi sáng và thấy mình đang nằm trong bệnh viện bên cạnh một nghệ sĩ vĩ cầm nổi tiếng, hiện đang bất tỉnh vì căn bệnh thận hiếm nghèo. Hội những người yêu âm nhạc đã xem xét tất cả các hồ sơ y tế hiện có và nhận thấy bạn là đối tượng phù hợp duy nhất cho nghệ sĩ vĩ cầm. Họ bắt cóc bạn và cắm hệ thống tuần hoàn của anh ta vào hệ thống tuần hoàn của bạn để thận của bạn có thể lọc chất độc trong máu của anh ấy. Điều này sẽ chữa khỏi cho anh ta trong vòng chín giờ. Bạn có nghĩa vụ phải cắm điện không? Điều gì sẽ xảy ra nếu thời gian cần thiết để chữa trị cho anh ta là chín ngày? Chín tháng? Chín năm? Tại thời điểm nào thì tự do của bạn lấn át quyền sống của nghệ sĩ vĩ

cầm? Do đó, Thomson khẳng định rằng quyền được sống không nhất thiết đòi hỏi ai đó phải mang thai cho đến khi đủ tháng (Thomson 1976). Bởi vì mọi người đều có quyền tự chủ về cơ thể, nên việc phá thai được cho phép trong ít nhất một số trường hợp.

Sự thiêng liêng của cuộc sống con người

Một trong những lập luận đạo đức phổ biến nhất chống phá thai dựa trên ý tưởng về sự thiêng liêng của cuộc sống con người. Những người phản đối việc phá thai vì lý do tôn giáo thường coi việc phá thai là giết người. Những mối lo rộng lớn hơn cảnh báo rằng nếu một xã hội từ bỏ sự tôn nghiêm của mạng sống con người, thì việc biện minh cho các kiểu giết người khác sẽ trở nên dễ dàng hơn (Singer 1993). Tại Hoa Kỳ, chỉ khoảng một thập kỷ sau khi việc phá thai được hợp pháp hóa, cuộc tranh luận về an tử đã nảy sinh.

An tử

An tử (euthanasia), kết thúc cuộc sống con người để tránh đau khổ, đang gây tranh cãi, giống như phá thai. Nó đối diện với niềm tin của chúng ta vào sự thiêng liêng của cuộc sống con người. Do những tiến bộ trong công nghệ y tế và tuổi thọ tăng lên, giờ đây chúng ta có thể bảo tồn và kéo dài tuổi thọ theo nhiều cách khác nhau, ngay cả khi ai đó bị bệnh nặng — và kết quả là chúng ta phải đối mặt với những quyết định mới và khó khăn về cuối sống. Nhiều gia đình hiện đang vật lộn với các vấn đề về an tử và sự trợ giúp của bác sĩ.

Euthanasia dịch từ tiếng Hy Lạp đơn giản có nghĩa là “cái chết tốt đẹp”. An tử có thể là thụ động hoặc chủ động. Trong **an tử thụ động**, việc điều trị được dừng lại hoặc rút lại với kỳ vọng rằng bệnh nhân sẽ chết sớm hơn so với khi họ tiếp tục can thiệp y tế. Trong **an tử chủ động**, cuộc sống của bệnh nhân bị chấm dứt bằng các biện pháp can thiệp y tế (ví dụ: sử dụng một liều thuốc gây chết người). Ngoài ra, an tử có thể là tự nguyện, khi yêu cầu được đưa ra bởi bệnh nhân. Hoặc không tự nguyện, khi bệnh nhân không có khả năng tự nguyện bày tỏ mong muốn của mình (ví dụ: bệnh nhân trong tình trạng thực vật dai dẳng) và quyết định phải do người khác đưa ra vì lợi ích tốt nhất.



HÌNH 10.3 Lĩnh vực y tế nên đóng vai trò gì trong các quyết định cuối cuộc đời? Y học hiện đại có nên tạo điều kiện chấm dứt cuộc sống của bệnh nhân trong ít nhất một số trường hợp không? Đây là những mối quan tâm về đạo đức mà tổ tiên chúng ta không gặp phải, những người không có công nghệ để biến những câu hỏi này thành hiện thực. (nguồn: “100614-A-2082K-024” của U.S. Army Photo/David Kidd/Flickr, CC BY 2.0)

Mặc dù an tử chủ động tự nguyện là bất hợp pháp ở Hoa Kỳ, nhưng ở các quốc gia như Thụy Sĩ, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg và Canada có nhiều bộ luật quy định liều lượng tiêm thuốc độc cho những người mắc bệnh nan y yêu cầu trợ giúp với hình thức an tử (Ashford 2019). An tử thụ động tự nguyện là hợp pháp tại Hoa Kỳ và liên quan đến việc giữ lại hay bỏ đi các biện pháp cứu sinh hoặc duy trì sự sống với sự đồng ý của bệnh nhân. Hình thức phổ biến nhất của loại an tử này là một chỉ thị nâng cao được gọi là DNR, hoặc lệnh “không hồi

sức”, trong đó một người đưa ra các hướng dẫn bằng văn bản trước thời hạn, dưới dạng “di chúc sống”, không khởi động lại tim nếu tim ngừng đập và/hoặc không cho đeo máy hô hấp nhân tạo nếu họ không thể tự thở. An tử thụ động không tự nguyện cũng giống như việc từ chối điều trị nhưng không có sự đồng ý của bệnh nhân. Hình thức an tử này có thể xảy ra khi một người không lập di chúc (một hình thức chỉ thị nâng cao khác) và không có ý thức hoặc thẩm quyền để đưa ra quyết định về việc có nên gia hạn dịch vụ chăm sóc hay không.

Tự tử do bác sĩ hỗ trợ (PAS) đề cập đến một thực tiễn trong đó bác sĩ cung cấp phương tiện (tức là kê đơn cho một liều thuốc gây chết người) và/hoặc cung cấp thông tin để hỗ trợ bệnh nhân kết thúc cuộc sống của chính họ. Hiệp hội Y khoa Hoa Kỳ đã tố cáo hành vi tự tử do bác sĩ hỗ trợ là phi đạo đức và liên quan đến một số vụ kiện quan trọng (AMA 2016). Mặc dù là một thực tế gây tranh cãi, việc thông qua luật “chết có nhân phẩm” đã hợp pháp hóa việc tự tử có sự hỗ trợ của bác sĩ ở California, Colorado, Quận Columbia, Hawaii, Maine, New Jersey, New Mexico, Oregon và Washington (Chết có nhân phẩm 2021).

Tự tử có sự hỗ trợ của bác sĩ được phân biệt với an tử vì bệnh nhân tự kết thúc cuộc sống của chính họ, trong khi an tử liên quan đến việc bác sĩ chủ động hoặc thụ động chấm dứt cuộc sống của bệnh nhân.

Quan điểm thực dụng về an tử

Các nhà triết học thực dụng thường ủng hộ việc tìm kiếm hạnh phúc lớn nhất cho số lượng người lớn nhất. Những người theo chủ nghĩa vị lợi cân nhắc lợi ích của việc giữ cho một người sống sót so với sự đau khổ của bệnh nhân và những người thân yêu của họ cũng như chi phí và cơ hội của việc chăm sóc họ. Chi phí cơ hội đề cập đến những gì bị mất khi chọn một lựa chọn thay vì lựa chọn khác. Ví dụ: chọn giữ cho bệnh nhân sống bằng máy hô hấp nhân tạo có nghĩa là bệnh nhân khác không thể sử dụng máy này. Một người theo chủ nghĩa vị lợi sẽ lập luận rằng nếu bệnh nhân đeo máy hô hấp nhân tạo không có cơ hội hồi phục trong khi những bệnh nhân khác cần máy có thể hồi phục được, thì máy nên được trao cho những người có hy vọng hồi phục. Trong một hệ thống cân nhắc như vậy, lợi ích của việc giữ cho bệnh nhân còn sống có thể bao gồm thêm thời gian mà bệnh nhân hoặc những người thân yêu của họ cần để chuẩn bị cho cái chết và/hoặc duy trì sự thiêng liêng của cuộc sống như một giá trị trong cộng đồng.

Nhà triết học đạo đức người Úc Peter Singer (sinh năm 1946), lập luận theo quan điểm vị lợi, ủng hộ an tử dưới hầu hết các hình thức. Theo quan điểm của Singer, liệu an tử có được phép về mặt đạo đức hay không một phần phụ thuộc vào việc liệu cuộc sống của một người có còn đáng sống hay không, liệu cuộc sống của họ còn chất lượng hay không. Singer cho rằng việc giúp ai đó tránh khỏi nỗi đau không cần thiết của cái chết kéo dài là điều đạo đức và việc từ chối hỗ trợ khi một người đã từ bỏ quyền sống của họ một cách tự nguyện và có ý thức là vô đạo đức. Hình thức an tử duy nhất mà Singer phản đối là an tử không tự nguyện. An tử là không tự nguyện khi quyết định an tử được đưa ra mà không có ý kiến của bệnh nhân và đi ngược lại lợi ích của họ.

Các quan điểm triết học khác về an tử

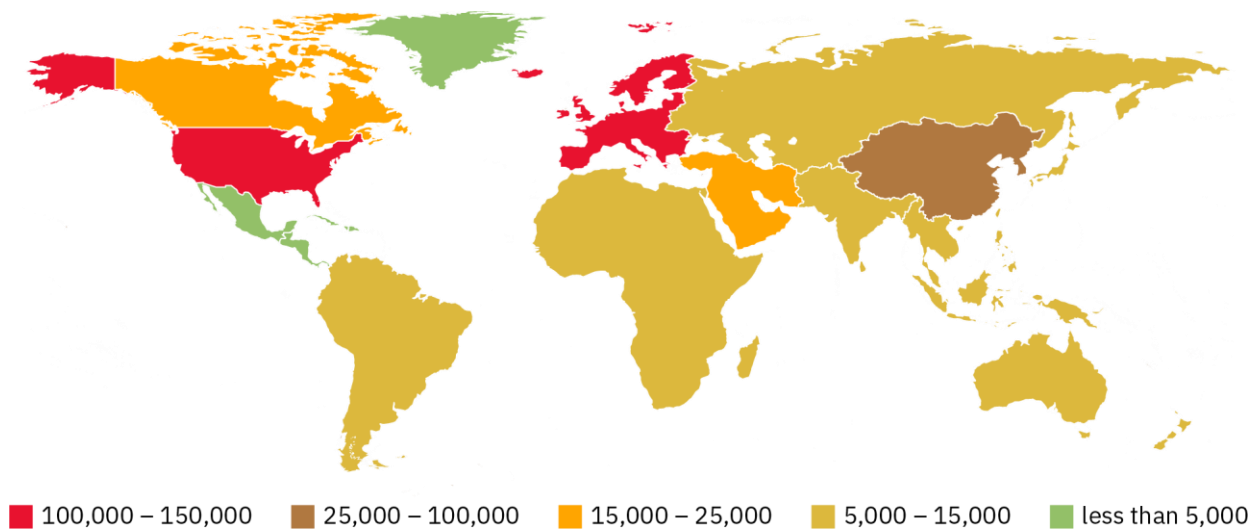
Nhà đạo đức học người Mỹ James Rachels (1941–2003) đã thách thức quan điểm thông thường rằng an tử chủ động là sai về mặt đạo đức trong khi an tử thụ động (ít nhất là đôi khi) được cho phép về mặt đạo đức. Rachels chỉ ra rằng trong cả an tử chủ động và thụ động, mục đích đều giống nhau, đó là chấm dứt đau khổ, và kết quả là như nhau, chấm dứt cuộc sống của bệnh nhân. Tuy nhiên, sự khác biệt là an tử chủ động khiến bệnh nhân chấm dứt ngay lập tức sự đau khổ, trong khi an tử thụ động có thể dẫn đến sự đau khổ kéo dài cho bệnh nhân vì cái chết không xảy ra ngay lập tức. Cái an tử thụ động dẫn đến đau khổ lớn hơn an tử chủ động. Do đó, Rachels lập luận rằng an tử chủ động nên được cho phép trong mọi trường hợp như an tử thụ động. Không những vậy, an tử chủ động còn tốt hơn vì nó chấm dứt ngay lập tức sự đau khổ của bệnh nhân.

Một số triết gia tin rằng an tử nên bị cấm về mặt đạo đức. Họ lập luận rằng tác hại đạo đức đối với cộng

đồng do an tử gây ra lớn hơn lợi ích của việc chấm dứt đau khổ. Họ tập trung vào sự sai trái của việc giết người, vai trò của bác sĩ và nguy cơ về sự tụt dốc tiềm ẩn nếu hành vi an tử được thực hiện rộng rãi. Ví dụ, những người phản đối hành vi an tử chủ động lập luận rằng giết người khác là sai hoặc việc giết người không phù hợp với quan niệm của chúng ta về ý nghĩa của việc trở thành một bác sĩ. Trong trường hợp an tử chủ động, bác sĩ phải có hành động để chấm dứt cuộc sống của bệnh nhân. Tuy nhiên, các bác sĩ có mục đích đầu tiên và trên hết là giúp đỡ người khác và trên hết là không gây hại. Do đó, thực hành an tử chủ động dường như mâu thuẫn với chính ý tưởng của một bác sĩ. Ngoài ra, việc thực hành an tử chủ động mang theo khả năng lạm dụng.

Các thử nghiệm lâm sàng

Để thử nghiệm các biện pháp can thiệp y tế mới và thiết lập liều lượng thuốc, xác định các tác dụng phụ có thể xảy ra và chứng minh tính hiệu quả, các nhà khoa học đã tiến hành các **thử nghiệm lâm sàng**. Các thử nghiệm lâm sàng có thể liên quan đến cả đối tượng động vật và con người. Mặc dù xác định liệu các phương pháp điều trị có an toàn cho tiêu dùng chung hay không là cần thiết, nhưng các thử nghiệm lâm sàng, đặc biệt là những thử nghiệm sử dụng đối tượng là con người, là nguồn gốc của các tình huống khó xử về đạo đức. Kể từ thời Khai sáng, nhiều xã hội đã áp dụng giá trị của Kant rằng con người không nên bị coi là phương tiện để đạt được mục đích. Tương tự như vậy, nhiều xã hội đã chấp nhận quan điểm, dựa trên lý thuyết kế ước xã hội, rằng tất cả các cá nhân đều có các quyền tự nhiên, khiến mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. (Để biết thêm về lý thuyết kế ước xã hội, hãy xem chương về **lý thuyết chính trị**) Những giá trị đạo đức và chính trị này có hậu quả đối với các thử nghiệm lâm sàng. Họ đã nêu ra các vấn đề liên quan đến, ví dụ, sự đồng ý có hiểu biết, khả năng tiếp cận các nguồn y tế và liệu mục đích của việc sử dụng các đối tượng là con người có biện minh cho cách làm hay không. Việc xác định và tranh luận về những vấn đề đạo đức này có thể thúc đẩy những thay đổi đối với cách thức tiến hành thử nghiệm để giải quyết các vấn đề đáng lo ngại.



HÌNH 10.4 Các thử nghiệm lâm sàng đang diễn ra trên toàn quốc kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2021. (nguồn: Thư viện Y khoa Quốc gia; thẩm quyền Bản quyền Trường Đại học Rice, OpenStax, theo giấy phép CC BY 4.0)

Phương pháp đối trọng và mù đôi

Trong các thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên, một quy trình ngẫu nhiên xác định phương pháp điều trị mà mỗi người tham gia nhận được. Ngẫu nhiên hóa được sử dụng để đảm bảo rằng các nhà nghiên cứu không tác động đến dữ liệu bằng cách chỉ định phương pháp điều trị dựa trên đánh giá lâm sàng hoặc các yếu tố

khác. Phương pháp mù đôi trong nghiên cứu lâm sàng đề cập đến các thử nghiệm trong đó thông tin về phương pháp điều trị mà người tham gia nhận được không được tiết lộ cho bệnh nhân hoặc nhà nghiên cứu. Phương pháp ngẫu nhiên hóa và mù đôi tạo ra các vấn đề đạo đức tiềm ẩn vì chúng dường như ưu tiên tạo ra dữ liệu tốt hơn là đặt lợi ích của bệnh nhân lên trên. Nói cách khác, những phương pháp như vậy dường như coi trọng khoa học hơn tính mạng và sức khỏe cá nhân của những người tham gia.

Nguyên tắc đối trọng lâm sàng (the principle of clinical equipoise) cung cấp một cách để tiến hành các thử nghiệm ngẫu nhiên theo cách cân bằng lợi ích của những người tham gia và mục tiêu khoa học. Một thử nghiệm đáp ứng nguyên tắc cân bằng lâm sàng khi (1) không có phương pháp điều trị nào tốt hơn phương pháp đang được sử dụng trong thử nghiệm và (2) bằng chứng lâm sàng không thiên vị việc sử dụng một trong các phương pháp điều trị trong thử nghiệm cho bệnh nhân tham gia. Nếu đạt được, trạng thái cân bằng lâm sàng cho thấy rằng thử nghiệm không hy sinh lợi ích của những người tham gia trong việc theo đuổi thông tin và dữ liệu khoa học. Nó cân bằng lợi ích của những người tham gia thử nghiệm và lợi ích khoa học trong một thử nghiệm lâm sàng, đảm bảo không theo đuổi cái này bằng cái giá phải trả của cái kia.

Bốn nguyên tắc định hướng

Các thử nghiệm liên quan đến đối tượng là con người từ trước đến nay là nguồn gốc của các vấn đề đạo đức phức tạp. Có bốn nguyên tắc đạo đức chính có thể định hướng suy nghĩ của chúng ta bất cứ khi nào phải đối mặt với các vấn đề đạo đức trong mối quan hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân hoặc nhà nghiên cứu và người tham gia, đó là các nguyên tắc tự chủ, nhân từ, không ác ý và công bằng.

Nguyên tắc tự chủ: Nguyên tắc tự chủ nêu rõ rằng trong môi trường lâm sàng, bệnh nhân có quyền thực hiện quyền đại diện hoặc quyền tự quyết khi đưa ra quyết định về việc chăm sóc sức khỏe của chính mình. Trong các thử nghiệm lâm sàng, quyền tự chủ của người tham gia được bảo vệ khi những người tham gia tiềm năng chỉ được tham gia thử nghiệm sau khi họ đồng ý. Sự đồng ý có hiểu biết có nghĩa là một cá nhân được cung cấp tất cả thông tin liên quan về thử nghiệm để đưa ra quyết định của riêng họ về việc có tham gia hay không. Quyền tự chủ của người tham gia và sự đồng ý có hiểu biết bảo vệ người tham gia khỏi bị bóc lột.

Nguyên tắc lợi ích: Nguyên tắc lợi ích đề xuất rằng chúng ta nên hành động theo cách có lợi cho người khác hoặc vì lợi ích của người khác. Trong môi trường nghiên cứu liên quan đến đối tượng là con người, các nhà nghiên cứu đảm bảo lợi ích bằng cách xem xét lợi ích của người tham gia, đảm bảo người tham gia được đối xử công bằng và bên cạnh tiến bộ khoa học, xem xét lợi ích của đối tượng nghiên cứu (xem đối trọng y tế ở trên).

Nguyên tắc không có ác ý: Nguyên tắc không có ác ý nói rằng chúng ta nên hành động theo cách không gây hại cho người khác. Trong môi trường lâm sàng, tính không ác ý yêu cầu bệnh nhân không bị tổn hại một cách không cần thiết. Trong một số trường hợp, một thủ thuật, điều trị hoặc xét nghiệm có thể gây ra một số tác hại cho bệnh nhân. Các bác sĩ thực hiện nguyên tắc không ác ý khi xem xét mọi tác hại tiềm ẩn nào và bệnh nhân chỉ phải tuân theo những điều cần thiết để điều trị hiệu quả. Trong các thử nghiệm nghiên cứu, tính phi ác tính yêu cầu các thử nghiệm phải được thiết kế theo cách hạn chế tác hại cho người tham gia nhiều nhất có thể.

Nguyên tắc công bằng: Nguyên tắc công bằng khẳng định rằng việc phân phối và thực hiện chăm sóc sức khỏe phải công bằng hoặc hợp lý. Trong môi trường lâm sàng, cách bệnh nhân được điều trị và chăm sóc giống nhau trong các trường hợp liên quan và các trường hợp tương tự nên được đối xử tương tự nhau. Trong các thử nghiệm lâm sàng, nguyên tắc công bằng quy định rằng các nhà nghiên cứu phải đối xử công bằng và bình đẳng với tất cả những người tham gia. Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu không nên đối xử đặc biệt với một số người tham gia. Ngoài ra, các yêu cầu về thiết kế và tham gia thử nghiệm phải công bằng và khuyến khích việc đối xử công bằng với những người tham gia.

Trong lĩnh vực thử nghiệm trên người, các biện pháp bảo vệ và hướng dẫn hiện đại đã được tạo ra để đối phó với các trường hợp bóc lột và lạm dụng trong lịch sử. Ví dụ, Bộ luật Nuremberg thể hiện nỗ lực đầu tiên nhằm thiết lập các hướng dẫn cho các thử nghiệm lâm sàng. Bộ luật được tạo ra nhằm đối phó với sự lạm dụng và nỗi kinh hoàng do các bác sĩ Đức Quốc xã gây ra trong Thế chiến II. Việc thành lập các hội đồng đánh giá thể chế (**institutional review boards - IRBs**) là một phương pháp khác để giảm thiểu các vấn đề đạo đức do các thử nghiệm lâm sàng đặt ra. IRB bao gồm các chuyên gia về khoa học, y học và luật được giao nhiệm vụ xem xét và kiểm tra các thông số của thử nghiệm để bảo vệ người tham gia và xác định các vấn đề tiềm ẩn. Các nguyên tắc thử nghiệm lâm sàng và IRB được đưa ra nhằm mục đích thúc đẩy tất cả các thử nghiệm với đối tượng là con người đều phải tuân thủ bốn nguyên tắc đạo đức ở trên và bảo vệ quyền riêng tư cũng như tính bảo mật của người tham gia.

Thử nghiệm trên người ở các cộng đồng bị gạt ra ngoài lề trong lịch sử

Trước đây, các cộng đồng bị gạt ra ngoài lề và thành viên của các nhóm dân số dễ bị tổn thương đặc biệt dễ bị bóc lột khi tham gia các thử nghiệm và nghiên cứu liên quan đến đối tượng là con người. Các nhóm dễ bị tổn thương đặc biệt dễ bị ép buộc. Sự ép buộc, dù rõ ràng hay ngầm định, đều làm suy yếu quyền tự chủ của một người vì nó khiến cho sự đồng ý có hiểu biết và việc thực thi quyền tự quyết là không thể. Ví dụ, nó có thể xảy ra trong trường hợp các nhà nghiên cứu không giải thích các thông số của một thử nghiệm hoặc trình bày sai theo một cách nào đó để thu hút sự đồng ý của những người tham gia thử nghiệm tiềm năng.

Tại Hoa Kỳ, nghiên cứu bệnh giang mai Tuskegee (1932–1972) có lẽ là ví dụ khét tiếng nhất về thử nghiệm bóc lột các cá nhân đến từ các cộng đồng bị gạt ra ngoài lề xã hội. Trong khoảng thời gian 40 năm, các nhà nghiên cứu đã theo dõi sự tiến triển của bệnh giang mai ở một nhóm khoảng 400 người đàn ông Da đen để xác định xem nó có khác biệt gì khi so sánh với sự tiến triển của nó ở nam giới Da trắng hay không. Đối tượng là những nông dân da đen, giống như nhiều người Mỹ, đang phải trải qua những gian khổ và khó khăn ngày càng gia tăng do cuộc Đại suy thoái (Great Depression, năm 1929 đến cuối những năm 1930). Tình trạng tuyệt vọng của các đối tượng tiềm năng đã bị khai thác bởi những người chiêu mộ, những người đã sử dụng sức hấp dẫn của thức ăn miễn phí và chăm sóc y tế để có được sự đồng ý tham gia nghiên cứu của họ. Thử nghiệm nhằm nghiên cứu sự tiến triển của bệnh giang mai không được điều trị ở người. Các nhà nghiên cứu không chỉ che giấu sự thật rằng những người tham gia mắc bệnh giang mai mà còn cố ý từ chối điều trị. Ngay cả khi phương pháp điều trị bệnh giang mai được phát hiện vào năm 1947 (penicillin), các đối tượng trong thí nghiệm Tuskegee vẫn không được điều trị. Lợi ích và quyền của những người tham gia thử nghiệm (ví dụ: sức khỏe, hạnh phúc, quyền tự chủ và cuộc sống của họ) đã bị phớt lờ và lạm dụng vì lợi ích của khoa học (Taylor n.d.).

Thí nghiệm Tuskegee và thí nghiệm do các bác sĩ Đức Quốc xã thực hiện trên các đối tượng là con người trong Thế chiến thứ hai là những ví dụ mà trong đó các nhóm dân cư dễ bị tổn thương bị bóc lột và coi là vật có thể lợi dụng được để theo đuổi các tri thức khoa học. Khi các đối tượng được chiêu mộ vào các thử nghiệm mang tính bóc lột, “sự đồng ý” của họ thường là hệ quả của sự ép buộc, dù rõ ràng hay ngầm hiểu. Ví dụ, vấn đề ép buộc xảy ra khi người chiêu mộ giữ lại thông tin quan trọng về thử nghiệm, trình bày sai các mục tiêu của thử nghiệm, lợi dụng hoàn cảnh tuyệt vọng của người tham gia và không khắc phục được rào cản ngôn ngữ một cách thỏa đáng để đảm bảo người tham gia hiểu được các thông số và yêu cầu của thử nghiệm.

Các khuôn khổ đạo đức chuẩn mực áp dụng trong các thử nghiệm lâm sàng

Bốn khái niệm đạo đức chính được thảo luận ở trên có thể (và nên) định hướng việc ra quyết định trong môi trường lâm sàng. Các khuôn khổ đạo đức chuẩn mực không chỉ cung cấp hướng dẫn bổ sung và mạnh mẽ hơn cho việc ra quyết định và hành vi đạo đức, mà việc áp dụng chúng vào các vấn đề cụ thể cũng có thể làm sáng tỏ lý do tại sao chúng ta ủng hộ việc áp dụng các thực hành đạo đức.

Những người theo chủ nghĩa vị lợi như Jeremy Bentham (1748–1832) và John Stuart Mill (1806–1873) đề xuất rằng tính đúng đắn của một hành động được quyết định bởi hệ quả của nó, bởi những gì nó tạo ra. Họ lập luận rằng chúng ta hành động có đạo đức khi hành động của chúng ta tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho đa số. Trong các thử nghiệm lâm sàng, sự nhấn mạnh thực dụng về hậu quả và đặc biệt là hạnh phúc cung cấp một khuôn khổ có thể giúp chúng ta cân bằng các mục tiêu khoa học/nghiên cứu và lợi ích của các đối tượng nghiên cứu là con người. Mill lập luận rằng chúng ta nên đánh giá đạo đức của một hành động từ quan điểm của một khán giả vô tư, nhân từ. Chúng ta không thiên vị khi xem hạnh phúc của mọi người, kể cả của chính mình, là bình đẳng và không ưu tiên hạnh phúc hay lợi ích của một số cá nhân hoặc một số nhóm hơn những người khác. Chúng ta nhân từ khi chúng ta cố gắng chọn những hành động tạo ra hạnh phúc tổng thể nhất và không hy sinh hạnh phúc của một số người vì hạnh phúc của những người khác. Các thử nghiệm lâm sàng phải cân nhắc lợi ích của các đối tượng là con người một cách cẩn thận và được tiến hành theo cách không hy sinh lợi ích của các đối tượng vì lợi ích của khoa học. Nghiên cứu thường được tài trợ bởi các đơn vị tư nhân. Các công ty theo đuổi các phương pháp điều trị và can thiệp mới phải cân bằng lợi ích của họ về lợi nhuận, chi phí liên quan đến nghiên cứu và thử nghiệm lâm sàng, mục tiêu của khoa học và lợi ích của các đối tượng con người trong các thử nghiệm của họ. Nếu các quyết định không được đưa ra dựa trên những lợi ích này, thì có thể các lựa chọn về cách tiến hành các thử nghiệm lâm sàng có thể không được đưa ra dựa trên việc tạo ra hạnh phúc tổng thể lớn nhất mà là để tăng lợi nhuận tổng thể cho một số cá nhân hoặc nhóm tư nhân.

LIÊN KẾT

Chương về [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#), cung cấp một khung cho triết lý về chủ nghĩa vị lợi và bản thể học.

Một nhà **giải phẫu học** như Kant sẽ xem xét các quy tắc và chuẩn mực liên quan áp dụng cho các thử nghiệm lâm sàng. Đối với Kant, một quy tắc quan trọng phải được xem xét khi sử dụng các đối tượng nghiên cứu là con người là bắt buộc phải coi tất cả mọi người là mục đích, chứ không bao giờ được coi họ chỉ là phương tiện. Nói cách khác, Kant tin rằng tất cả mọi người đều có giá trị vốn có và giá trị không chỉ phụ thuộc vào tính hữu ích cho một mục đích hoặc mục tiêu nào đó. Đạo đức của Kant nhấn mạnh quyền của các đối tượng con người và làm rõ rằng các đối tượng nghiên cứu tiềm năng phải đưa ra quyết định tự do, sáng suốt về việc có tham gia thử nghiệm lâm sàng hay không. Ngoài ra, quyền của con người không thể bị bỏ qua hoặc phủ nhận vì một số mục đích khác được coi là có giá trị hơn (ví dụ: mục tiêu của khoa học, lợi nhuận hoặc thậm chí là những lợi ích lớn hơn của con người). Cách tiếp cận của Kant sẽ khẳng định quyền, sự lựa chọn và quyền tự chủ của những người tham gia thử nghiệm.

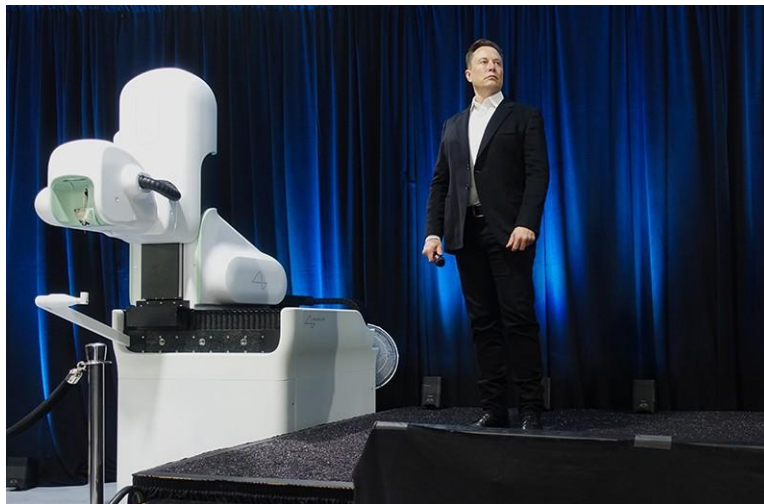
Đạo đức chăm sóc có cách tiếp cận tập trung vào tính cách, nhưng nó làm cho các giá trị của việc chăm sóc trở thành trung tâm trong quá trình cân nhắc và ra quyết định về mặt đạo đức của chúng ta. Đạo đức chăm sóc sử dụng mối quan hệ chăm sóc làm mô hình đạo đức và do đó làm nổi bật tầm quan trọng của các yếu tố chủ quan và cụ thể khi đánh giá tính đúng đắn của một số hành động và lựa chọn. Trong các thử nghiệm lâm sàng, đạo đức chăm sóc nhắc nhở chúng ta coi trọng tất cả con người và xem xét tầm quan trọng của các đức tính như lòng trắc ẩn và sự đồng cảm khi tương tác và điều trị cho bệnh nhân.

LIÊN KẾT

Chương về [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#) cung cấp một khung cho đạo đức chăm sóc.

Tăng cường nhân thể và biến đổi gen

Tăng cường nhân thể đề cập đến những nỗ lực nâng cao hoặc tăng cường khả năng của con người thông qua các biện pháp can thiệp công nghệ, y sinh hoặc các biện pháp can thiệp khác. Mặc dù khái niệm tăng cường rất rộng, nhưng nhà triết học Eric Juengst và bác sĩ tâm thần Daniel Moseley định nghĩa nó là “các biện pháp can thiệp y sinh được sử dụng để cải thiện hình dạng hoặc chức năng của con người ngoài những thứ cần thiết để phục hồi hoặc duy trì sức khỏe” (Juengst và Moseley 2019). Sau đó, tăng cường nhân thể đề cập đến các biện pháp can thiệp được tìm kiếm không phải vì sức khỏe cá nhân mà vì mục đích cải thiện khả năng và hoạt động của một cá nhân. Ví dụ, tay đua xe đạp Lance Armstrong đã vô địch Tour de France bảy năm liên tiếp (1999–2005) một cách vang dội. Tuy nhiên, Armstrong đã trở nên khét tiếng khi sau đó anh bị tước danh hiệu sau khi có thông tin rõ ràng rằng anh đã luyện tập “doping máu” để cải thiện thành tích khi thi đấu ở Tour de France. Anh ta đã sử dụng các biện pháp can thiệp bất hợp pháp và bị cấm để nâng cao thành tích của mình và đạt được lợi thế cạnh tranh không công bằng. Có nhiều biện pháp can thiệp y sinh tiềm năng (ví dụ: dược lý) có thể được sử dụng để cải thiện hoặc nâng cao khả năng trong một số lĩnh vực nhất định và thường khó có thể xác định rõ ràng lý do tại sao một số thì dấy lên mối lo ngại về đạo đức còn số khác thì không. Ví dụ, nhiều người tiêu thụ caffeine một cách thường xuyên. Caffeine là một chất kích thích nhẹ có thể nâng cao khả năng, nhưng việc sử dụng caffeine được chấp nhận và thường không gây lo ngại về mặt đạo đức. Ngược lại, sử dụng Adderall, một loại muối amphetamine được phẩm, không theo quy định vì lý do y tế và sức khỏe mà để tăng cường mức năng lượng và trí nhớ là loại can thiệp thường được coi là có vấn đề về mặt đạo đức.



HÌNH 10.5 Elon Musk đứng cạnh một chiếc máy cấy ghép Neuralink vào não người. Bộ phận cấy ghép này được thiết kế để giúp mọi người có thể vận hành các thiết bị như điện thoại thông minh và máy tính bằng trí óc của họ. (nguồn: “Elon Musk và Tương lai Neuralink” của Steve Jurvetson/Flickr, CC BY 2.0)

Những tiến bộ trong công nghệ sinh học của con người đã tạo cơ hội cho một số người thực hiện các lựa chọn di truyền có thể mang lại lợi ích điều trị tiềm năng và giúp nâng cao năng lực của con người thông qua chỉnh sửa gen. Ví dụ, sự phát triển trong các công nghệ chỉnh sửa gen như CRISPR (từ viết tắt của “clustered regularly interspaced short palindromic repeats”) đã làm cho việc chỉnh sửa gen trở nên dễ dàng hơn, nhanh hơn và giá cả phải chăng hơn. Các công nghệ mới cũng đã chứng minh tiềm năng của việc chỉnh sửa gen.

Các đặc điểm của một sinh vật có thể được sửa đổi và thay đổi có chủ ý thông qua kỹ thuật di truyền. Biến đổi gen đã được thực hiện trong nông nghiệp để thay đổi có chủ ý các đặc tính của một số loại cây trồng (ví dụ: lúa và ngô) để cây trồng tạo ra năng suất cao hơn, khỏe mạnh hơn và tăng các đặc tính dinh dưỡng. Tăng cường con người thông qua kỹ thuật di truyền làm dấy lên nhiều lo ngại về đạo đức. Nếu

thông tin di truyền bị thay đổi để thúc đẩy một số đặc điểm nhất định, thì cách chúng ta xác định các đặc điểm di truyền “tích cực” và “tiêu cực” có thể gây ra những hậu quả sâu rộng. Những đặc điểm di truyền tích cực sẽ tự nhiên trở thành những đặc điểm được phát huy và củng cố, trong khi những đặc điểm di truyền tiêu cực sẽ bị giảm bớt và loại bỏ. Trong tương lai, nếu việc chỉnh sửa gen của con người được thực hiện rộng rãi, có thể việc tập trung vào các đặc điểm di truyền “tích cực” sẽ làm giảm sự đa dạng di truyền của con người, khiến chúng ta kém thích nghi hơn và dễ bị tổn thương hơn.

Một cách tiếp cận thực dụng đối với kỹ thuật di truyền

Liệu một người theo chủ nghĩa vị lợi có thấy việc thực hành kỹ thuật di truyền nên được cho phép về mặt đạo đức khi áp dụng cho con người hay không sẽ phụ thuộc vào cách nó được sử dụng như thế nào. Những người theo chủ nghĩa thực dụng có thể sẽ thấy việc nâng cao con người thông qua chỉnh sửa gen là một nỗ lực đáng giá về mặt đạo đức nếu nó cải thiện phúc lợi và hạnh phúc chung của con người. Ví dụ, những người theo chủ nghĩa vị lợi sẽ ủng hộ việc sử dụng biến đổi gen để loại bỏ bệnh tật và khuyết tật. Tuy nhiên, nếu nó trở thành một sự can thiệp cực kỳ tốn kém, những người theo chủ nghĩa vị lợi có thể không ủng hộ nó với lý do chỉ những người rất giàu mới có thể tiếp cận nó.

Những tiến bộ mới trong công nghệ sinh học thường đi kèm với chi phí cao, khiến chỉ những người giàu có nhất mới có thể mua được. Nếu chi phí chỉnh sửa gen người quá cao, nhiều người sẽ không thể tiếp cận các biện pháp can thiệp như vậy và điều đó sẽ làm trầm trọng thêm khoảng cách bất bình đẳng. Hãy tưởng tượng nếu các bậc cha mẹ tương lai có thể tiếp cận các công nghệ chỉnh sửa gen để sửa đổi các đặc điểm di truyền của con cái họ. Nếu những dịch vụ này chỉ dành cho những người rất giàu có, thì đương nhiên chỉ một số ít người được chọn và con cháu của họ sẽ được hưởng lợi từ chúng. Một kịch bản như vậy chắc chắn sẽ có những tác động xã hội tiêu cực. Khoảng cách bất bình đẳng sẽ ngày càng lớn, con cái của các bậc cha mẹ giàu có sẽ có nhiều lợi thế hơn những đứa trẻ khác, và thậm chí nó có thể tạo cơ sở cho các hình thức phân biệt đối xử và áp bức mới.

Những người theo chủ nghĩa vị lợi lập luận rằng hành vi là đúng đắn về mặt đạo đức nếu nó thúc đẩy hạnh phúc lớn nhất cho đa số. Nâng cao con người thông qua kỹ thuật di truyền có khả năng nâng cao chất lượng cuộc sống bằng cách chữa khỏi hoặc ngăn ngừa bệnh tật và loại bỏ một số dạng khuyết tật, nhưng nó cũng có thể tác động tiêu cực đến xã hội, chẳng hạn như làm gia tăng khoảng cách bất bình đẳng, chỉ mang lại lợi ích cho một tỷ lệ rất nhỏ dân số, và đặt nền móng cho các hình thức phân biệt đối xử mới. Việc những người theo chủ nghĩa vị lợi có ủng hộ việc sử dụng các công nghệ chỉnh sửa gen trên con người hay không phụ thuộc vào cách các công nghệ đó được sử dụng và liệu việc sử dụng chúng có mang lại lợi ích lớn nhất cho đa số không. Có rất nhiều vũng lầy đạo đức phía trước trong lĩnh vực chỉnh sửa gen, nhưng đồng thời, công nghệ này hứa hẹn sẽ loại bỏ những căn bệnh khủng khiếp nhất của con người, do đó loại bỏ những đau khổ không cần thiết và cải thiện chất lượng cuộc sống. Những người theo chủ nghĩa thực dụng lập luận rằng tất cả các lợi ích và tác hại tiềm ẩn cần được xem xét và cân nhắc cẩn thận để xác định xem các công nghệ chỉnh sửa gen có được sử dụng một cách có trách nhiệm về mặt đạo đức hay không.

Chỉnh sửa gen và đa dạng sinh học

Một số nhà đạo đức học cho rằng khi thảo luận về đạo đức của việc chỉnh sửa gen người, chúng ta nên phân biệt giữa can thiệp tế bào soma và can thiệp dòng mầm. Trong các **can thiệp tế bào soma (somatic cell interventions)**, những thay đổi di truyền không thể di truyền hoặc truyền cho con cái của bệnh nhân. Tuy nhiên, trong các **can thiệp dòng mầm (germ-line interventions)** (biến đổi gen di truyền), những thay đổi gen có thể được truyền lại cho các thế hệ tương lai (Gannett 2008). Bất kỳ biến đổi gen nào do can thiệp vào dòng mầm đều có thể di truyền và do đó có khả năng trở thành một phần của nguồn gen lớn hơn của con người. Các nhà đạo đức học đã xác định nhiều vấn đề đạo đức và mối quan tâm liên quan đến biến đổi gen di truyền. Ví dụ, không rõ tác động lâu dài của việc chỉnh sửa gen là gì, các thế hệ tương lai không thể đồng ý với việc chỉnh sửa gen và các can thiệp dòng mầm có thể có tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

Một số nhà đạo đức học cũng cho rằng phân biệt giữa liệu pháp và tăng cường có liên quan về mặt đạo đức khi xem xét việc chỉnh sửa gen. Liệu pháp chỉnh sửa gen (hoặc chỉnh sửa gen tiêu cực) là một can thiệp được theo đuổi để “khôi phục chức năng bình thường”, trong khi tăng cường chỉnh sửa gen (hoặc chỉnh sửa gen tích cực) là một can thiệp được theo đuổi để nâng cao hoặc tăng khả năng và chức năng bình thường (Gannett 2008). Các nhà đạo đức học lập luận rằng chỉnh sửa gen được cho phép về mặt đạo đức khi nó nhằm mục đích trị liệu và không được phép về mặt đạo đức khi nó nhằm mục đích tăng cường. Một liệu pháp chỉ nhằm mục đích đưa một cá nhân trở lại trạng thái sức khỏe bình thường, nhưng một phương pháp tăng cường lại nhằm mục đích vượt xa khả năng bình thường của một cá nhân. Loại thứ hai có rủi ro cao hơn do có những tác động chưa biết và lâu dài đối với nguồn gen và sự đa dạng di truyền.

Sự đa dạng di truyền rất quan trọng đối với bất kỳ loài nào để phát triển, tiến hóa và thích nghi. Nếu kỹ thuật di truyền được thực hiện rộng rãi, có thể việc sửa đổi sẽ chỉ tập trung vào một số đặc điểm được ưa chuộng. Điều này sẽ dẫn đến giảm đa dạng sinh học trong loài và sẽ đe dọa loài người theo những cách không lường trước được. Ví dụ, có thể một nguồn gen ít đa dạng hơn sẽ khiến loài người dễ mắc một số bệnh chưa biết trong tương lai. Mỗi quan tâm là nguồn gen của chúng ta càng trở nên đồng nhất và thu hẹp, thì chúng ta càng trở nên kém thích nghi với tư cách là một loài. Giống như tất cả các công nghệ mới đẩy ranh giới của những gì có thể xảy ra, thật khó để tưởng tượng tất cả các hậu quả có thể xảy ra (tích cực hoặc tiêu cực) cho đến khi chúng ta sử dụng chúng và có thể thu thập dữ liệu để giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ý nghĩa của việc sử dụng chúng.

Bằng sáng chế vật liệu di truyền

Trước năm 1980, Hoa Kỳ không coi các sinh vật sống có thể được cấp bằng sáng chế vì chúng được coi là các thực thể xuất hiện tự nhiên. Điều này đã thay đổi vào năm 1980 khi Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đưa ra phán quyết trong vụ *Diamond kiện Chakrabarty*. Trong đó phát hiện ra rằng một dòng vi khuẩn biến đổi gen có thể được cấp bằng sáng chế vì “nó là ‘nhân tạo’ và không xuất hiện tự nhiên” (Gannett 2008). Quyết định của tòa án đã mở ra cánh cửa cho phép các cá nhân, tổ chức và đơn vị tư nhân cấp bằng sáng chế cho các sinh vật mà họ đã biến đổi gen và thậm chí cấp bằng sáng chế cho các gen cụ thể khi họ lần đầu tiên xác định được chúng. Điều này giúp các tổ chức tư nhân có thể độc quyền phát triển chẩn đoán cho các gen cụ thể. Ví dụ, Myriad Genetics “đã cấp bằng sáng chế cho gen ung thư vú và buồng trứng BRCA1 và BRCA2 và cấp phép độc quyền cho Eli Lilly để tung ra thị trường các ứng dụng dựa trên trình tự BRCA1” (Gannett 2008). Sự độc quyền của Eli Lilly cho phép hãng tính phí bệnh nhân hàng nghìn đô la để xét nghiệm ung thư do đột biến BRCA, cũng như tính phí các nhà nghiên cứu đã làm việc để phát triển sự hiểu biết sâu sắc hơn về các gen này và vai trò của chúng trong sự phát triển của bệnh ung thư.

Các nhà triết học tranh luận liệu bằng sáng chế vật liệu di truyền có phải là một thực hành đạo đức hay không. Một số triết gia cho rằng bằng sáng chế gen nói chung là có lợi và không có vấn đề gì về mặt đạo đức. Ví dụ, họ lập luận rằng bằng sáng chế là một phần thưởng quan trọng và giúp thúc đẩy các nhà nghiên cứu. Chúng khuyến khích tiến bộ và sự phát triển khoa học. Bằng sáng chế gen mang lại lợi ích cho xã hội vì chúng thúc đẩy sự phát triển của các can thiệp và thử nghiệm y tế tốt hơn, giá cả phải chăng hơn. Ngược lại, các nhà triết học khác đặt ra nghi ngờ về tính đạo đức của bằng sáng chế gen. Ví dụ, họ lập luận rằng bằng sáng chế gen cản trở tiến bộ khoa học bằng cách: khuyến khích việc giữ bí mật, thưởng cho việc theo đuổi lợi ích thương mại, cho phép tổ chức tư nhân độc quyền phát triển các ứng dụng thị trường và khuyến khích họ tăng chi phí xét nghiệm và điều trị y tế. Theo họ các gen xuất hiện một cách tự nhiên và không phải là thứ nên được cấp bằng sáng chế.

Lập trường đức đối về việc cấp bằng sáng chế gen phụ thuộc vào những yếu tố và kết quả nào được coi là phù hợp về mặt đạo đức. Các nhà đạo đức học tranh luận liệu bằng sáng chế gen nói chung có lợi hay không, liệu chúng tạo ra nhiều lợi hay hại hơn. Họ khám phá cách chúng tác động đến tiến bộ và phát triển khoa học, đặt câu hỏi liệu chúng có tạo ra xung đột lợi ích gây hại cho bệnh nhân hoặc góp phần làm

tăng chi phí y tế hay không. Họ cũng tranh luận về việc điều gì tạo nên tài sản trí tuệ.



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Kỹ thuật di truyền là quá trình các nhà khoa học sửa đổi hoặc thay đổi một gen để cải thiện một sinh vật theo một cách nào đó. Kỹ thuật di truyền hiện là một công cụ phổ biến của khoa học: ví dụ, một số loại cây trồng như ngô đã được biến đổi để có khả năng chống lại một số loại bọ và sâu bệnh. Gần đây hơn, vắc-xin COVID-19 đã được tạo ra bằng cách sử dụng trình tự gen mRNA để giúp cơ thể của một cá nhân nhận ra vi-rút COVID. Tuy nhiên, nhiều người đã nêu lên mối lo ngại về khả năng kỹ thuật di truyền có thể được sử dụng để thay đổi các thuộc tính của con người.

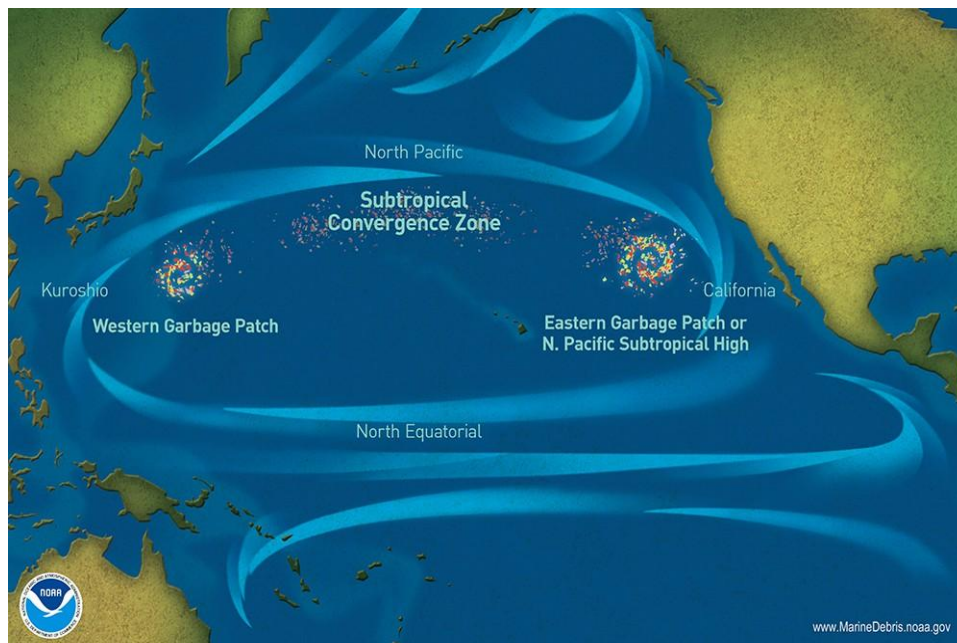
Trong một hoặc nhiều đoạn văn, hãy cố gắng giải quyết các câu hỏi sau đây và cung cấp các ví dụ để hỗ trợ lập trường của bạn. Việc cha mẹ biến đổi gen một phôi thai nhằm mục đích sinh ra một đứa trẻ khỏe mạnh hơn so với nếu không có công nghệ có tính đạo đức không? Tương tự, nếu biến đổi gen để đứa trẻ đẹp hơn hoặc thông minh hơn thì sao? Giải thích câu trả lời của mình. Bạn có cho rằng có sự khác biệt đáng kể giữa hai mục tiêu (sức khỏe so với sắc đẹp hoặc trí thông minh) không?

10.2 Đạo đức môi trường

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích cuộc khủng hoảng môi trường và khí hậu hiện nay.
- Mô tả các lập trường triết học khác nhau liên quan đến mối quan hệ của con người với môi trường tự nhiên.
- Xác định các trường hợp dẫn đến các nhóm yếu thế bị ảnh hưởng đặc biệt bởi thảm họa khí hậu.

Trước khi đạo đức môi trường nổi lên như một môn học hàn lâm vào những năm 1970, một số người đã đặt câu hỏi và suy nghĩ lại về mối quan hệ của chúng ta với thế giới tự nhiên. Trong *A Sand County Almanac* (*Niên lịch miền gió cát*) của Aldo Leopold, xuất bản năm 1949, kêu gọi nhân loại mở rộng khái niệm về cộng đồng của chúng ta để bao trùm toàn bộ thế giới tự nhiên, đặt nền tảng cho cách tiếp cận này với niềm tin rằng tất cả tự nhiên đều được kết nối và phụ thuộc lẫn nhau theo những cách rất quan trọng. Cuốn *Silent Spring* (*Mùa xuân vắng lặng*) của Rachel Carson (1962) đã thu hút sự chú ý đến sự nguy hiểm của những loại thuốc trừ sâu thương mại thường được sử dụng sau đó. Các bài tiểu luận của Carson đã thu hút sự chú ý đến những tác động sâu rộng của hoạt động con người và khả năng gây ra tác hại đáng kể của nó đối với môi trường và nhân loại. Những tác phẩm ban đầu này đã truyền cảm hứng cho phong trào bảo vệ môi trường và gây ra các cuộc tranh luận về cách đối phó với những thách thức môi trường đang nổi lên.



HÌNH 10.6 Bản đồ này chỉ ra các khu vực ở Thái Bình Dương nơi các hạt nhựa nhỏ và chất thải khác tập trung thành cụm lớn. (nguồn: "Hình minh họa mảng rác" của Cục quản lý khí quyển và đại dương quốc gia, Public Domain)

Khủng hoảng mới nổi

Con người trực tiếp và gián tiếp làm thay đổi và hình thành thế giới tự nhiên. Ví dụ, việc chúng ta phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch để đáp ứng nhu cầu năng lượng của mình sẽ thải ra một loại khí nhà kính quan trọng, carbon dioxide (CO₂), vào không khí. Khí nhà kính giữ nhiệt trong bầu khí quyển của Trái đất, dẫn đến những thay đổi về khí hậu của hành tinh. Hai quốc gia tạo ra nhiều CO₂ nhất là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Hoa Kỳ là nước tiêu thụ xăng lớn nhất thế giới, sử dụng khoảng 338 triệu gallon xăng mỗi ngày. Trung Quốc là nước tiêu thụ than lớn nhất, đốt khoảng ba tỷ tấn than vào năm 2020 — hơn một nửa tổng lượng than tiêu thụ trên toàn thế giới. Nhu cầu của chúng ta về năng lượng do nhiên liệu hóa thạch cung cấp để cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp, sưởi ấm nhà cửa và tạo điều kiện cho việc di chuyển giữa các địa điểm xa xôi là yếu tố chính góp phần làm tăng mức khí nhà kính trong khí quyển.

Các hoạt động của con người đã và đang tiếp tục có những tác động đáng kể đến thế giới tự nhiên. Thuật ngữ **biến đổi khí hậu do con người gây ra (anthropogenic climate change)** đề cập đến những thay đổi trong khí hậu Trái đất do hoạt động của con người gây ra hoặc ảnh hưởng. Thời tiết khắc nghiệt và thiên tai ngày càng gia tăng về tần suất và cường độ do biến đổi khí hậu. Chỉ là một ví dụ, các vụ cháy rừng kỷ lục đã xảy ra trong những năm gần đây ở cả Hoa Kỳ và Úc. Chỉ trong khoảng thời gian 5 năm (2017–2021), Hoa Kỳ đã trải qua bốn trận cháy rừng nghiêm trọng và nguy hiểm nhất trong lịch sử, tất cả đều xảy ra ở California: Vụ cháy Tubbs 2017, Đám cháy Trại 2018, Vùng Vịnh 2020 Lửa và Lửa Dixie năm 2021. Năm 2020, Úc đã trải qua mùa cháy rừng thảm khốc nhất khi khoảng 19 triệu ha bị thiêu rụi, phá hủy hơn 3.000 ngôi nhà và giết chết khoảng 1,25 tỷ động vật.



HÌNH 10.7 Các vụ cháy rừng ảnh hưởng đến Úc vào năm 2020 là một trong nhiều tác động của biến đổi khí hậu đã gây hại cho cả cuộc sống của con người và động vật trong những năm gần đây. (nguồn: “Cháy rừng Úc” của Trung tâm Cứu hỏa Liên ngành Quốc gia/Flickr, Public Domain)

Đạo đức môi trường là một lĩnh vực đạo đức học ứng dụng nhằm xác định hành vi đúng đắn trong mối quan hệ của chúng ta với thế giới phi nhân loại. Trong nhiều thập kỷ, các nhà khoa học đã bày tỏ lo ngại về những tác động ngắn hạn và dài hạn mà các hoạt động của con người đang gây ra đối với khí hậu và các hệ sinh thái của Trái đất. Nhiều triết gia lập luận rằng để thay đổi hành vi của chúng ta theo cách giúp chữa lành thế giới tự nhiên, chúng ta cần thay đổi suy nghĩ về vai trò và giá trị của các yếu tố phi con người đang chia sẻ địa cầu với chúng ta. (bao gồm thực vật, động vật và thậm chí cả các thực thể như sông và núi).

Các khía cạnh chính trị và pháp lý

Phong trào môi trường bắt đầu với những lo lắng cụ thể về ô nhiễm không khí và nước và ảnh hưởng của thuốc trừ sâu đối với cây lương thực. Cuốn *Silent Spring* (*Mùa xuân vắng lặng*) của Rachel Carson có ảnh hưởng trong việc thành lập các tổ chức phi lợi nhuận và cơ quan chính phủ, chẳng hạn như Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), được thiết kế để bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Các cơ quan như EPA có thể ảnh hưởng đáng kể đến chính sách quốc gia và các khía cạnh của nền kinh tế liên quan đến khí thải từ các nhà máy, việc sử dụng và thải bỏ các hóa chất độc hại và gần như bất kỳ điều gì khác có thể tác động xấu đến môi trường hoặc sức khỏe con người.

Cách tiếp cận pháp lý để bảo vệ môi trường khác nhau giữa các quốc gia. Động lực kinh tế để sản xuất nhanh chóng và hiệu quả mà không cần hoặc ít quy định đã đặt nhiều nước công nghiệp hóa vào thế đối đầu với các nền kinh tế lâu đời hơn ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Ví dụ, Trung Quốc hiện đang đóng góp 43% lượng khí thải carbon hàng năm của thế giới, đang cố gắng ban hành các chính sách vượt ra ngoài việc làm sạch đơn thuần để thúc đẩy tái tạo các hệ thống sinh thái (Gardner 2019). Với những lo ngại về môi trường chưa được giải quyết, Trung Quốc hiện đang phải đối mặt với việc mất vốn tài chính và trí tuệ khi 60% công dân có tài sản ròng từ 1,5 triệu đô la trở lên đã di cư.

Những nỗ lực quốc tế để giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu đã đạt được nhiều thành công khác nhau. Năm 1985, sau khi các nhà khoa học phát hiện ra rằng một số bình xịt aerosol gây ra lỗ thủng tầng ozone trong khí quyển, 20 quốc gia đã khởi xướng Nghị định thư Montreal cấm sử dụng các bình xịt này. Cộng đồng quốc tế đã nhanh chóng thông qua hiệp định và ngày nay 197 quốc gia đã ký hiệp ước. Tuy nhiên, một lý do chính cho sự thành công này là những bình xịt này có thể được thay thế tương đối dễ dàng và

không tốn kém. Đó không phải là trường hợp của biến đổi khí hậu toàn cầu. Hiện tại, không có giải pháp thay thế duy nhất, khả thi nào cho nền kinh tế carbon — một thuật ngữ được sử dụng để chỉ sự phụ thuộc kinh tế hiện tại của chúng ta vào nhiên liệu dựa trên carbon như dầu mỏ và than đá. Các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như tấm pin mặt trời, có sẵn, nhưng quy mô chưa đủ cung cấp năng lượng cao và lối sống tiêu thụ cao. Hơn 150 quốc gia đã ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), đặt nền móng cho Nghị định thư Kyoto (1997) và Thỏa thuận Paris (2015). Với các thỏa thuận này, hầu hết các quốc gia đã cam kết thực hiện các mục tiêu trong tương lai về giảm phát thải nhiên liệu hóa thạch, nhưng cho đến nay chưa có quốc gia nào đạt được tiến bộ đáng kể đối với các mục tiêu này. Biến đổi khí hậu là một vấn đề phức tạp, gắn liền với một nền kinh tế phụ thuộc vào khả năng tiếp cận các nguồn nhiên liệu phong phú và rẻ tiền. Đây cũng là một vấn đề không thể giải quyết bởi một quốc gia hoặc một nhóm mà thay vào đó kêu gọi sự chú ý đến bản chất chung của hệ sinh thái hành tinh của chúng ta và tác động của các hoạt động ở một địa điểm đối với mọi sự sống khác.

Đóng góp triết học cho đạo đức môi trường

Giá trị công cụ của thiên nhiên

Các triết lý truyền thống của phương Tây tuân theo chủ nghĩa duy con người (lấy con người làm trung tâm), như đã thảo luận trong chương về [lý thuyết giá trị](#). Con người được coi là chủ sở hữu duy nhất của **giá trị nội tại**, nghĩa là cuộc sống của mỗi con người được hiểu là sở hữu giá trị tự thân và vì lợi ích của chính nó. Mặt khác, thế giới tự nhiên được coi là có **giá trị công cụ**, được hiểu là chỉ có giá trị như một phương tiện để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của con người. Từ thời Hy Lạp cổ đại đến thời kỳ Khai sáng, các triết gia và nhà khoa học đã nghiên cứu thế giới tự nhiên với mục tiêu tìm hiểu cách sử dụng thế giới tự nhiên tốt hơn để đạt được các mục tiêu của xã hội loài người.

Nghĩa vụ của chủ nghĩa duy con người

Chủ nghĩa duy nghiệm (empiricism) thường được cho là bắt nguồn từ công trình của Francis Bacon (1561–1626), các kỹ thuật thí nghiệm của ông đã dẫn đến sự phát triển của phương pháp khoa học. Ông cũng là người ủng hộ cách tiếp cận quy nạp đối với nghiên cứu khoa học trong tiểu luận *Novum Organum* của mình. Theo Bacon, khi thiên nhiên trở thành đối tượng nghiên cứu, nó hoàn toàn có thể bị thao túng và sử dụng theo ý đồ đầu của Chúa dành cho loài người trên Trái đất. Bacon giữ quan điểm phổ biến của Thiên Chúa giáo rằng Chúa đã ban cho con người quyền thống trị thế giới phi nhân loại. Không giống như một chủ thể tự trị, một đối tượng tự nhiên có thể được đối xử mà không cần quan tâm, bị thao túng để nghiên cứu và khai thác như một nguồn tài nguyên — tất cả những điều này xảy ra khi chủ nghĩa tư bản phát triển ở các nước phương Tây (Bacon 1878). Các xã hội phương Tây đương đại đã xem khoa học và công nghệ như một phương tiện quan trọng để trao quyền cho loài người thao túng và kiểm soát tự nhiên, buộc tự nhiên phải tuân theo ý muốn của chúng ta.

Những người ủng hộ ban đầu của phong trào môi trường ở phương Tây đã liên kết **quan điểm duy con người** (lấy con người làm trung tâm) này với cuộc khủng hoảng môi trường. Trong một bài tiểu luận nổi tiếng, “*Nguồn gốc lịch sử của cuộc khủng hoảng sinh thái của chúng ta*” (1967), Lynn White lập luận rằng cách chúng ta nghĩ về môi trường bắt nguồn từ tư duy Do Thái-Thiên Chúa giáo vốn duy trì ưu thế của con người so với thế giới phi nhân loại và dạy rằng thế giới tự nhiên được tạo ra để con người sử dụng. Nếu thiên nhiên chỉ có giá trị công cụ, thì chúng ta không vi phạm đạo đức khi chúng ta thao túng, phá hủy hoặc làm tổn hại đến thiên nhiên.

Tuy nhiên, một số triết gia chỉ ra rằng chính cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm này có khả năng thúc đẩy đạo đức chăm sóc môi trường. Theo quan điểm này, các nghĩa vụ đạo đức liên quan đến cách chúng ta đối xử với thế giới tự nhiên có thể được biện minh bằng cách kêu gọi lợi ích của con người và mong muốn tự bảo tồn. Ví dụ, chúng ta có thể lập luận rằng tất cả mọi người đều quan tâm đến việc tiếp

cận với không khí sạch và nước uống cũng như đảm bảo tuổi thọ của Trái đất cho các thế hệ tương lai được hưởng. Những lợi ích cơ bản mà tất cả mọi người chia sẻ này có thể được sử dụng làm cơ sở để thiết lập các nghĩa vụ đạo đức nhằm giảm ô nhiễm, tạo ra các hoạt động bền vững hơn và thực hiện các hành động để giảm tác hại do hoạt động của con người gây ra cho môi trường.

Ví dụ, trong *People or Penguins: The Case for Optimal Pollution* (Con người hay Chim cánh cụt: Trường hợp ô nhiễm tối ưu) (1974), William Baxter đưa ra một đạo đức môi trường không biện hộ, lấy con người làm trung tâm. Baxter áp dụng quan điểm truyền thống chỉ gán giá trị nội tại cho con người. Ông đề xuất rằng thực tế là một số tác hại đã xảy ra đối với một số khía cạnh nhất định của thế giới phi nhân loại là không đủ để biện minh cho trách nhiệm đạo đức. “Thiệt hại đối với loài chim cánh cụt, cây thông đường, hoặc các kỳ quan địa chất đơn giản là không liên quan” (Baxter 1974, 5). Thừa nhận điều đó, Baxter tiếp tục tuyên bố rằng có tồn tại nghĩa vụ đạo đức đối với thế giới phi nhân loại, bởi vì lợi ích của con người về bản chất gắn liền với thế giới tự nhiên. Ví dụ, khi đề cập đến vấn đề ô nhiễm, Baxter lập luận rằng chúng ta có nghĩa vụ đạo đức phải cân bằng lợi ích chúng ta nhận được từ việc gây ô nhiễm với tác hại do ô nhiễm gây ra để thiết lập mức độ ô nhiễm tối ưu.

Một giải pháp được đề xuất cho cuộc khủng hoảng môi trường, phù hợp với cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, là đánh thuế đối với người dân và các tập đoàn khi các hoạt động của họ được coi là có hại cho xã hội và/hoặc sức khỏe của hành tinh. Hiện tại, ở Hoa Kỳ, nhiều tiểu bang đánh thuế bổ sung đối với việc mua thuốc lá và rượu, trên và ngoài thuế bán hàng đã thiết lập. Những khoản thuế bổ sung này được chứng minh bằng cách chỉ ra rằng những sản phẩm này có hại cho sức khỏe con người và việc tiêu thụ chúng gây gánh nặng không cần thiết cho hệ thống chăm sóc sức khỏe của tiểu bang. Một số nhà kinh tế khuyến nghị sử dụng cách tiếp cận tương tự để kiểm soát tác động môi trường. Trong trường hợp này, chi phí thuế hoặc trách nhiệm pháp lý sẽ được áp dụng đối với các công ty hoặc cá nhân gây hại cho môi trường. Thuế phát thải carbon là một ví dụ về loại thuế này. Tất nhiên, khen thưởng hành vi tích cực cũng có thể hiệu quả, ví dụ, bằng cách giảm thuế hoặc các loại phần thưởng khác cho các tổ chức đang nỗ lực hướng tới sự bền vững về môi trường. Các chính sách này phù hợp với cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm ở chỗ chúng buộc các tổ chức phải chịu trách nhiệm về tác hại mà họ đang gây ra cho xã hội loài người và lợi ích của con người.

Sinh thái bề sâu và giá trị nội tại của thiên nhiên

Hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy con người từ lâu đã thống trị suy nghĩ của phương Tây về môi trường, **sinh thái bề sâu (deep ecology)**, một thuật ngữ do nhà triết học người Na Uy Arne Naess (1912–2009) đặt ra lần đầu tiên, giả định rằng tất cả các sinh vật sống đều có giá trị theo cách riêng của chúng (Naess 1973). Nếu tất cả cuộc sống đều có giá trị nội tại, thì tất cả sự sống đều đáng được tôn trọng. Do đó, sinh thái bề sâu ủng hộ việc hạn chế khi nói đến môi trường và cuộc sống phi nhân loại.

Sinh thái bề sâu lập luận rằng chúng ta cần thay đổi căn bản cách chúng ta nghĩ về bản thân và mối quan hệ của chúng ta với thiên nhiên. Cách tiếp cận này đề xuất rằng thật sai lầm khi coi chúng ta là những thực thể độc biệt, riêng biệt. Thay vào đó, tất cả tự nhiên, bao gồm cả con người, nên được hiểu theo mối quan hệ của chúng ta với mọi thứ khác. Mối quan hệ tương hỗ này bao hàm trách nhiệm hành động theo cách tôn trọng giá trị nội tại của mọi sinh vật và thúc đẩy cuộc sống theo nghĩa rộng nhất. Đối với các nhà sinh thái bề sâu, bước đầu tiên trong cách tiếp cận này là trở nên nhạy cảm và nhận thức được các mối quan hệ sâu sắc tồn tại giữa mọi thứ trong tự nhiên. Nhận thức được rằng chúng ta không chỉ là cơ thể này và tâm trí này, rằng chúng ta là thành viên của một tổng thể lớn hơn, chúng ta nhận ra rằng chúng ta có nghĩa vụ thúc đẩy và chăm sóc thế giới tự nhiên. Naess coi hệ sinh thái sâu sắc là một phong trào thúc đẩy một thế giới quan hoàn toàn mới trái ngược hoàn toàn với quan điểm truyền thống chỉ coi thiên nhiên như một phương tiện để đạt được mục đích của con người.

Những người chỉ trích hệ sinh thái bề sâu đôi khi lưu ý rằng sinh thái bề sâu là một đặc quyền của người dân ở các quốc gia phát triển. Ngược lại, các quốc gia có nền công nghiệp kém phát triển hơn có thể không ở một vị trí thuận lợi để tôn trọng môi trường theo cách tương tự khi sự sống của chính họ vẫn đang bấp bênh. Theo đuổi các sáng kiến môi trường có thể là thách thức đối với các quốc gia nhỏ hơn, chưa công nghiệp hóa. Ở những quốc gia này, lời kêu gọi bảo vệ môi trường có thể trở nên vô nghĩa đối với những người phải đối mặt với cuộc đấu tranh hàng ngày để giành lấy thức ăn hoặc nước sạch.

Sinh thái xã hội

Các nhà sinh thái học xã hội coi các vấn đề môi trường bắt nguồn từ cùng một hệ thống chính trị và kinh tế bị lỗi - vốn gây sự bất bình đẳng và chịu trách nhiệm cho các vấn đề như phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính và chủ nghĩa giai cấp. Theo quan điểm này, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một hệ thống thống trị đối với cả loài người và tự nhiên, đồng thời biến tự nhiên thành một loại hàng hóa. Murray Bookchin (1921–2006), một triết gia chính trị người Mỹ và là người sáng lập ra hệ sinh thái xã hội, có ảnh hưởng lớn trong dòng tư tưởng này. Bookchin tin rằng hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả, các vấn đề tạo nên cuộc khủng hoảng môi trường hiện nay của chúng ta là kết quả của các vấn đề xã hội lâu đời. Ông lập luận rằng cách duy nhất để giải quyết các vấn đề sinh thái của chúng ta là giải quyết các vấn đề xã hội. Bookchin đề xuất rằng chúng ta thay đổi xã hội bằng cách từ chối các cấu trúc chính trị lớn và doanh nghiệp lớn, trao quyền cho các nhóm địa phương nhỏ hơn, gắn bó hơn với môi trường của họ, do đó có ý thức về môi trường hơn.



HÌNH 10.8 Gió là một nguồn năng lượng tái tạo, về mặt lý thuyết, nguồn cung cấp năng lượng này là vô tận. Các trang trại gió đã xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới. (nguồn: “Tua bin gió” của Zechariah Judy/Flickr, CC BY 2.0)

Những lo ngại cũng đã được đặt ra về tác động không đồng đều của các vấn đề môi trường đối với các bộ phận khác nhau của xã hội. Cuốn sách *Dumping in Dixie* xuất bản năm 1990 của Robert Bullard lập luận rằng chủ nghĩa môi trường được đan xen với các vấn đề về công bằng chủng tộc và kinh tế xã hội. Do đó, đây không chỉ là vấn đề sức khỏe cá nhân mà là mối quan tâm về sức khỏe của cộng đồng. Theo thống kê, các cộng đồng bị thiệt thòi trong lịch sử nói riêng có nhiều khả năng phải đối mặt với các mối nguy hiểm về môi trường hơn. Một ví dụ nghiêm trọng và được công bố rộng rãi về những loại nguy hiểm này là cuộc khủng hoảng nước ở Flint, Michigan. Vào năm 2014, người ta nhận ra rằng nước uống ở Flint bị nhiễm chì ở mức độ cao. Sự ô nhiễm này là kết quả của quyết định của các nhà quản lý khẩn cấp do chính quyền tiểu bang bổ nhiệm nhằm chuyển nguồn cung cấp nước của Flint từ hệ thống nước Detroit sang Sông Flint, để tiết kiệm tiền. Nước sông Flint không chỉ chứa vi khuẩn và chất gây ung thư mà còn nhiễm chì từ các đường ống dẫn nước đến nhà của người dân. Kết quả là nhiều người bị phát ban, rụng tóc và tăng nồng độ chì trong máu (Denchak 2018). Một ví dụ khác có thể thấy ở South Bronx, thành phố New York. Khu vực này đôi khi được gọi là “hòn đảo ô nhiễm” vì nó nằm ở nơi hợp lưu của ba đường cao tốc chính. Ô nhiễm từ giao thông đã

dẫn đến sự gia tăng chẩn đoán hen suyễn và nhập viện liên quan đến hen suyễn ở những người sống trong khu phố này, phần lớn trong số họ là người Mỹ da đen, người Latinh và người nhập cư mới (Butini 2018).

Sự khác biệt tương tự về các nguy cơ môi trường có thể được quan sát thấy trên phạm vi toàn cầu. Một báo cáo của Liên Hợp Quốc năm 2016 cho biết người dân ở các nước đang phát triển có nhiều khả năng sống trên những vùng đất bị ô nhiễm và ô nhiễm hóa chất hơn so với những người ở các quốc gia giàu có hơn (Liên Hợp Quốc 2016).

10.3 Đạo đức kinh doanh và công nghệ mới nổi

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Mô tả vai trò của các quy tắc đạo đức trong kinh doanh và công nghệ.
- Đánh giá mức độ trách nhiệm của các tập đoàn đối với các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường.
- Đánh giá khó khăn trong việc thiết lập các thực hành đạo đức liên quan đến các công nghệ mới nổi.

Các câu hỏi về đạo đức liên quan đến kinh doanh và công nghệ mới nổi làm nảy sinh một số vấn đề rộng lớn, bao gồm trách nhiệm của công ty và những nguy cơ tiềm ẩn của trí tuệ nhân tạo. Ngoài ra, rất nhiều công việc trong các lĩnh vực phụ này hỗ trợ sự phát triển và thực thi các quy tắc đạo đức - được các tổ chức sử dụng để hướng dẫn hành vi của các thành viên của mình. Phần này khám phá cả những vấn đề rộng và những mối quan tâm thực tế.

Quy tắc đạo đức

Một doanh nghiệp được định nghĩa là một tổ chức tham gia bán hàng hóa và dịch vụ với mục đích kiếm lợi nhuận. Chính phủ thường hạn chế hoạt động của các doanh nghiệp thông qua luật pháp và các quy định. Để đảm bảo rằng các thành viên của họ hành động phù hợp với các luật và quy định này và để đáp ứng các mục tiêu bổ sung phản ánh các giá trị của xã hội nơi họ hoạt động, các doanh nghiệp thường tạo ra quy tắc đạo đức. Các quy tắc này phác thảo những hành động nào được phép và không được phép đối với một tổ chức và cá nhân nhân viên của tổ chức. Họ giải quyết các vấn đề cụ thể, chẳng hạn như hối lộ, phân biệt đối xử và tố cáo, đồng thời đưa ra các hướng dẫn về cách hoàn thành các mục tiêu môi trường và xã hội cũng như cách xây dựng và duy trì lòng tin và thiện chí.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp không phải là thực thể duy nhất ban hành các quy tắc đạo đức như vậy. Các tổ chức nghề nghiệp phục vụ các nhóm cụ thể (chẳng hạn như y tá và giáo viên), cũng ban hành các quy tắc này và các thành viên phải nghiên cứu và cam kết tuân theo để đủ tiêu chuẩn là thành viên của các tổ chức nghề nghiệp này. Ví dụ, trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, Hiệp hội Máy tính của Viện Kỹ sư Điện và Điện tử (IEEE-CS) cung cấp nhiều nguồn lực cho các chuyên gia kỹ thuật và khoa học máy tính, bao gồm các trung tâm giáo dục, chứng nhận, nghiên cứu, nghề nghiệp và giải pháp. Năm 2000, IEEE-CS đã thông qua Quy tắc Đạo đức và Thực hành Chuyên nghiệp của Kỹ sư Phần mềm, xác định nghĩa vụ đạo đức của các kỹ sư phần mềm. Các nghĩa vụ này bao gồm cam kết chỉ phê duyệt phần mềm nếu nó đáp ứng các thông số kỹ thuật nhất định và vượt qua các bài kiểm tra thích hợp, được coi là an toàn và không làm giảm chất lượng cuộc sống con người, ảnh hưởng đến quyền riêng tư hoặc gây hại cho môi trường (Liên kết IEEE-CS/ACM Lực Lượng Đặc Nhiệm 2001). Việc xác định điều gì sẽ gây ra hậu quả chẳng hạn như làm giảm chất lượng cuộc sống hoặc ảnh hưởng đến quyền riêng tư, gắn kết các quy tắc đạo đức cụ thể này với những câu hỏi lớn hơn liên quan đến các lý thuyết đạo đức chuẩn mực và tranh luận chính trị.

Trách nhiệm doanh nghiệp

Các doanh nghiệp rất đa dạng từ các tổ chức gia đình nhỏ đến các tập đoàn lớn. Chính phủ thường cho phép các doanh nghiệp tự phân loại mình có một hay nhiều pháp nhân, mỗi pháp nhân phải đáp ứng các

yêu cầu pháp lý cụ thể. Các tập đoàn được coi là các thực thể đơn lẻ khác biệt với các cá nhân thành tạo ra chúng. Vào đầu kỷ nguyên hiện đại ở phương Tây, một doanh nghiệp được hiểu là một tập hợp các cá nhân có thể chịu trách nhiệm nếu xảy ra sự cố. Các nhà sử học kinh doanh theo dõi sự ra đời của tập đoàn hiện đại bắt đầu từ Công ty Thương mại Đông Ấn Hà Lan, được thành lập vào năm 1602. Như đã lưu ý, các tập đoàn hiện đại là các thực thể pháp lý được hiểu là tách biệt với các cá nhân làm việc ở đó. Định nghĩa này cho phép các cá nhân tham gia vào các hoạt động kinh doanh mà không nhất thiết phải gánh chịu hậu quả pháp lý từ các hành động của doanh nghiệp. Thay vào đó, các thực thể kinh doanh phải chịu trách nhiệm và thường bị trừng phạt bằng các hình phạt tài chính.

Tình trạng của các tập đoàn là một chủ đề được tranh luận sôi nổi ở Hoa Kỳ, với nhiều ý kiến cho rằng quyền của các tập đoàn đã được mở rộng theo những cách không phù hợp trong những thập kỷ gần đây. Ví dụ, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ gần đây đã ra phán quyết rằng các công ty có thể đóng góp vào các cuộc bầu cử chính trị và rằng một số tập đoàn vì lợi nhuận có thể từ chối chi trả cho việc kiểm soát sinh sản trong các chương trình bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên của họ với lý do tôn giáo (Totenberg 2014). Một số người cho rằng những quyền hợp pháp này thách thức hoặc đe dọa những kỳ vọng đạo đức khác được thừa nhận trong xã hội Hoa Kỳ đương đại. Chúng ta có thể đặt câu hỏi một cách hợp lý rằng liệu các quyền hợp pháp của các tập đoàn ngụ ý rằng các thực thể này có trách nhiệm đạo đức hay không. Hơn nữa, các công ty chịu trách nhiệm đạo đức với ai: cổ đông, nhân viên, khách hàng hay cộng đồng?

Quyền lợi của Cổ đông và các bên liên quan

Năm 1970, Milton Friedman đăng một bài luận nổi tiếng trên tờ New York Times, trong đó ông lập luận rằng các doanh nghiệp có trách nhiệm đạo đức để tăng lợi nhuận (Friedman 1970). Friedman đưa ra trường hợp rằng tất cả các cá nhân hành động thay mặt cho một công ty có nghĩa vụ đưa ra các quyết định dẫn đến việc tăng lợi nhuận của doanh nghiệp và do đó là lợi nhuận của các cổ đông. Ông lập luận rằng những nhân viên đưa ra quyết định thay mặt cho công ty có nghĩa vụ phải thực hiện bất kỳ hành động nào để tối đa hóa lợi nhuận. Theo quan điểm của Friedman, chính phủ có trách nhiệm áp đặt các quy định nhằm kiểm chế các doanh nghiệp, vốn chỉ được thúc đẩy bởi mong muốn mang lại lợi ích cho bản thân, để họ không hành động theo cách gây hại cho xã hội.

Friedman lập luận rằng một công ty thuộc sở hữu của các cổ đông, những người có quyền nhận được lợi tức tối đa có thể từ khoản đầu tư của họ. **Cổ đông**, còn được gọi là người góp cổ phần, là những cá nhân sở hữu cổ phần của một công ty. Các cổ đông đầu tư vốn và nhận được lợi nhuận tích cực từ khoản đầu tư của họ khi một công ty có lãi. Lập trường của Friedman ủng hộ lợi ích của các cổ đông. Ngược lại, các bên liên quan là bất kỳ cá nhân nào có liên quan trong hoạt động kinh doanh. Các bên liên quan bao gồm nhưng không giới hạn ở nhân viên, khách hàng, cổ đông, cộng đồng và những đối tượng tương tự. Vì vậy, trong khi thuật ngữ cổ đông đề cập đến một nhóm tương đối hẹp các cá nhân đã đầu tư vốn và sở hữu một phần của một công ty nhất định, thì thuật ngữ các bên liên quan đề cập đến một nhóm rộng hơn nhiều và bao gồm các cá nhân không chỉ đầu tư tiền mà còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động của doanh nghiệp.

Một số tranh luận về quan điểm về quyền ưu tiên của cổ đông - rằng các nhà quản lý của một công ty chỉ nên hành động vì lợi ích của các cổ đông - dựa trên cơ sở nghĩa vụ. Những lập trường như vậy kêu gọi khái niệm nghĩa vụ để biện minh cho nghĩa vụ thúc đẩy lợi ích của các cổ đông. Theo quan điểm này, các cổ đông đầu tư vốn và sở hữu (một phần) công ty, và các giám đốc điều hành có nhiệm vụ điều hành công ty vì lợi ích cao nhất của cổ đông. Trái ngược với tính ưu tiên của cổ đông, lý thuyết về các bên liên quan lập luận rằng "các nhà quản lý nên tìm cách 'cân bằng' lợi ích của tất cả các bên liên quan, trong đó các bên liên quan là bất kỳ ai có 'liên quan' hoặc lợi ích (bao gồm cả lợi ích tài chính) trong công ty" (Moriarty 2021). Trong khi lý thuyết cổ đông khẳng định rằng nghĩa vụ chính là tăng sự giàu có của các cổ đông, thì lý thuyết các bên liên quan lại khác ở chỗ nó ủng hộ việc sử dụng doanh thu của công ty vì lợi ích của tất cả các bên liên quan.

An toàn và Trách nhiệm

Ngày nay, các công ty ở Hoa Kỳ tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn tại nơi làm việc do Cục Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA) thiết lập vào năm 1971. Quy định như vậy của chính phủ đối với các công ty là tương đối mới. Sau cuộc Cách mạng Công nghiệp bắt đầu vào giữa thế kỷ 18, ngành sản xuất đã tạo ra các mô hình làm việc mới dựa trên hiệu quả sản xuất, một số trong đó tạo ra mối nguy hiểm cho người lao động. Các nhà kinh tế học cổ điển thời đầu như Adam Smith (1723–1790) ủng hộ cách tiếp cận tự do kinh doanh, hay còn gọi là “tay trong tay”, trong đó chính phủ có sự can thiệp tối thiểu vào hoạt động của các công ty hoặc hãng sản xuất (Smith 2009). Một khi cuộc Cách mạng Công nghiệp đã hình thành, công nhân trong các nhà máy phải làm việc trong nhiều giờ với ít thời gian nghỉ giải lao, trong những điều kiện rất nguy hiểm. Họ nhận được ít lương và trẻ em thường là một phần của lực lượng lao động. Trong khi các triết gia như Karl Marx và Friedrich Engels kêu gọi một sự thay đổi mang tính cách mạng — thay thế hệ thống kinh tế tư bản bằng một hệ thống cộng sản — những người khác lại kêu gọi cải cách chính trị (Marx và Engels 2002). Dần dần, luật được thông qua để bảo vệ người lao động, bắt đầu với Đạo luật Nhà máy năm 1833 ở Vương quốc Anh (Quốc hội Vương quốc Anh).



HÌNH 10.9 Mũ bảo hộ lao động và các thiết bị bảo vệ khác thường thấy tại các công trường xây dựng ngày nay, nhưng an toàn không phải lúc nào cũng từng là mối quan tâm hàng đầu tại nơi làm việc. (nguồn: “Nhân viên xây dựng SRR đặt được cột mốc 12 năm làm việc an toàn” của Savannah River Site/Flickr, CC BY 2.0)

More recent legislation affords employees the right to lodge confidential complaints against their employer. Complaints may point to hazards in the workplace, work-related illnesses, or anything else that endangers employee health and safety. If concerns are verified, the company must correct these violations or face fines from the government. Cutting costs in manufacturing processes, while it theoretically should increase shareholder profits, can be dangerous to both employees and the public and ultimately harm a company's long-term profits. For example, consider the Firestone/Ford tire controversy at the turn of the 21st century. An investigation into unusually high rates of tire failure, which resulted in thousands of accidents and 271 fatalities worldwide, brought forth multiple lawsuits and a congressional investigation in the United States.

These were Firestone tires on Ford vehicles. Millions of tires were recalled, costing Firestone and Ford billions of dollars. Consequently, a number of executives at both companies resigned or were fired (Jones 2000).

Nhiều luật gần đây cho phép người lao động có quyền khiếu nại bí mật đối với người sử dụng lao động của họ. Khiếu nại có thể chỉ ra các mối nguy hiểm tại nơi làm việc, bệnh tật liên quan đến công việc hoặc bất kỳ điều gì khác gây nguy hiểm cho sức khỏe và sự an toàn của nhân viên. Nếu mối lo ngại được xác minh,

công ty phải khắc phục những vi phạm này hoặc đối mặt với án phạt từ chính phủ. Việc cắt giảm chi phí trong quy trình sản xuất, mặc dù về mặt lý thuyết sẽ làm tăng lợi nhuận của cổ đông, nhưng có thể gây nguy hiểm cho cả nhân viên và công chúng và cuối cùng gây tổn hại đến lợi nhuận dài hạn của công ty. Ví dụ, hãy xem tranh cãi về lốp xe Firestone/Ford vào đầu thế kỷ 21. Một cuộc điều tra về tỷ lệ hỏng lốp cao bất thường, dẫn đến hàng nghìn vụ tai nạn và 271 trường hợp tử vong trên toàn thế giới, đã dẫn đến nhiều vụ kiện và một cuộc điều tra của quốc hội tại Hoa Kỳ. Nguyên nhân là lốp Firestone trên xe Ford. Hàng triệu lốp xe đã được thu hồi, gây thiệt hại cho Firestone và Ford hàng tỷ đô la. Do đó, một số giám đốc điều hành ở cả hai công ty đã từ chức hoặc bị sa thải (Jones 2000).

Ý nghĩa công việc

Các tập đoàn đa quốc gia hiện đại là những thực thể hoạt động trên khắp thế giới, với quy mô lớn nhất lên đến một triệu người. Mỗi quan hệ giữa các tập đoàn và nhân viên của họ là một lĩnh vực quan trọng được chú trọng trong đạo đức kinh doanh. Phân tích các nghĩa vụ đạo đức mà các công ty có đối với nhân viên của họ là quan trọng hơn bao giờ hết khi các công ty lớn tiếp tục giành quyền lực và kiểm soát trên thị trường.

Chúng ta dành một phần đáng kể của cuộc sống của chúng ta tại nơi làm việc. Kinh nghiệm làm việc là kinh nghiệm mà hầu hết mọi người đều quen thuộc. Nhà triết học đạo đức người Scotland Adam Smith (1723–90), người nổi tiếng bày tỏ mối lo ngại về xu hướng mà ông quan sát thấy hướng tới việc tăng cường chuyên môn hóa trong công việc nhằm nâng cao hiệu quả và tăng sản lượng. Mặc dù tốt cho sản xuất và lợi nhuận, Smith nhận thấy rằng chuyên môn hóa khiến công việc trở nên lặp đi lặp lại, máy móc và không cần trí óc (Smith 2009). Smith lo lắng rằng công việc như vậy có hại vì nó không có ý nghĩa theo nghĩa là nó không đòi hỏi kỹ năng, không cho người lao động cơ hội lựa chọn, đồng thời có tính lặp lại cao và không thú vị. Trong khi Smith bày tỏ lo ngại về việc thiếu công việc có ý nghĩa, ông không tin rằng các doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp nó.

Không giống như Smith, các nhà triết học sau này như Norman Bowie đã lập luận rằng “một trong những nghĩa vụ đạo đức của công ty là cung cấp công việc có ý nghĩa cho nhân viên” (Bowie 1998, 1083). Áp dụng quan điểm của Kant, Bowie phát triển một khái niệm mạnh mẽ về công việc có ý nghĩa dựa trên niềm tin rằng mọi người phải luôn được coi là mục đích tự thân. Đối xử với mọi người như mục đích có nghĩa là tôn trọng họ như những tác nhân hợp lý có khả năng tự do định hướng cuộc sống của chính họ. Ông lập luận rằng đối xử với một người như bất cứ thứ gì khác ngoài mục đích là tước bỏ tư cách đạo đức của họ. Bowie mô tả công việc có ý nghĩa là công việc mà (1) người lao động tự do lựa chọn, (2) trả đủ tiền để người lao động đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ, (3) tạo cơ hội cho người lao động thực hiện quyền tự chủ và độc lập của họ, (4) thúc đẩy sự phát triển hợp lý, (5) hỗ trợ phát triển đạo đức và (6) không can thiệp vào việc theo đuổi hạnh phúc của người lao động. Như Bowie thấy, công việc có ý nghĩa thừa nhận vai trò quan trọng của công việc đối với sự phát triển của một người. Chính nhờ công việc mà chúng ta phát triển khả năng hành động tự chủ và sống độc lập (Bowie 1998). Điều quan trọng là, khi người lao động kiếm được mức lương đủ sống, họ có được phương tiện để độc lập, sống cuộc sống của riêng mình và theo đuổi ý tưởng về một cuộc sống hạnh phúc. Khi người lao động không được trả mức lương đủ sống, họ không được đối xử như những con người đáng tôn trọng. Ví dụ, chúng ta thấy điều này ở Hoa Kỳ, nơi một số công nhân làm việc toàn thời gian cho các tập đoàn lớn kiếm được ít tiền đến mức họ vẫn đủ điều kiện nhận các chương trình hỗ trợ của chính phủ. Trong những trường hợp như vậy, Bowie tin rằng người lao động không thể thực sự độc lập vì họ không kiếm đủ tiền để trang trải các nhu cầu cơ bản của mình.

Đối xử công bằng với người lao động trong thời đại toàn cầu hóa

Ở một số quốc gia, luật lao động rất ít hoặc hoàn toàn không có, và công nhân có thể đối mặt với mức độ nguy hiểm tương tự như công nhân nhà máy ở phương Tây vào thế kỷ 19. Thông thường các hoạt động như vậy cung cấp hàng hóa cho các công ty Hoa Kỳ và thị trường phương Tây. Trong thế kỷ 20, hầu hết các tập đoàn Hoa Kỳ đã chuyển cơ sở sản xuất của họ ra nước ngoài để tiết kiệm tiền. Những khoản tiết kiệm này

được chuyển cho người tiêu dùng dưới dạng hàng hóa rẻ hơn nhưng cũng dẫn đến tình trạng mất việc làm trên diện rộng cho người lao động Mỹ và suy giảm kinh tế ở nhiều thành phố và thị trấn của Mỹ (Correnti 2013). Lao động thuê ngoài cũng bị cáo buộc bóc lột công nhân ở các quốc gia khác, nơi mà các quy định và sự bảo vệ của chính phủ thậm chí có thể không tồn tại. Một mặt, nếu không có luật nào vi phạm, một số người có thể lập luận rằng các tập đoàn không làm gì sai. Hơn nữa, những người làm việc trong các nhà máy này được trả một mức lương có thể cao hơn mức họ có thể kiếm được bằng bất kỳ cách nào khác. Tuy nhiên, hầu hết sẽ thừa nhận rằng phải có một số tiêu chuẩn đạo đức và thực hành việc làm công bằng, ngay cả khi chính phủ không cung cấp. Bất kể lao động được “mua” ở đâu, vẫn sẽ mang đến những tình huống khó xử liên quan đến việc cân bằng giữa việc đối xử công bằng với người lao động với lợi nhuận của công ty.

Công bằng thông qua quy định chống phân biệt đối xử

Quy định chống phân biệt đối xử đề cập đến việc thực hiện các bước tích cực “nhằm tăng cường sự đại diện của phụ nữ và người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực việc làm, giáo dục và văn hóa mà họ đã bị loại trừ trong lịch sử” (Fullinwider 2018). Mục tiêu tăng cường tính đại diện cho các nhóm ít được đại diện và bị loại trừ trong lịch sử được đặt ra với mong muốn không chỉ đơn giản là tăng tính đa dạng mà còn cung cấp các ví dụ chống phân biệt đối xử trong những khả năng gọi mở cho những người thuộc các nhóm này. Hành động chống phân biệt đối xử chưa bao giờ đồng nghĩa với việc bắt buộc áp dụng “hạn ngạch” mà thay vào đó đã sử dụng các chương trình đào tạo, nỗ lực tiếp cận cộng đồng và các bước tích cực khác để làm cho nơi làm việc trở nên đa dạng hơn. Mục tiêu là khuyến khích các công ty tích cực tuyển dụng các nhóm ít được đại diện. Trong các quy trình đăng ký (ví dụ: tuyển dụng hoặc tuyển sinh đại học), hành động chống phân biệt đối xử đôi khi đòi hỏi phải ưu tiên cho một số cá nhân dựa trên chủng tộc, dân tộc hoặc giới tính. Sự lựa chọn ưu tiên như vậy đã là nguyên nhân của nhiều tranh cãi xung quanh tính đạo đức của hành động chống phân biệt đối xử.

Những người chỉ trích hành động chống phân biệt đối xử lập luận rằng nó khuyến khích các trường đại học thừa nhận hoặc các công ty thuê ứng viên vì những lý do khác ngoài thành tích của họ. Nếu ưu tiên dành cho các cá nhân dựa trên chủng tộc, sắc tộc hoặc giới tính, thì việc tuyển dụng và tuyển dụng không dựa trên những gì một người đã làm và cho thấy họ có thể làm, mà là dựa trên các yếu tố không liên quan đến hiệu suất. Sự lo ngại là chúng ta ưu tiên một cách không công bằng những cá nhân kém chất lượng hơn những người đủ tiêu chuẩn để đơn giản đạt được sự đa dạng và tính đại diện hơn. Điều này đặt ra một câu hỏi quan trọng về mục đích của quá trình nộp đơn. Mục tiêu để các cá nhân cạnh tranh thông qua quy trình đăng ký là để đảm bảo rằng trường đại học hoặc doanh nghiệp chỉ có thể chọn những ứng viên tốt nhất hay là để thúc đẩy các mục tiêu xã hội như đại diện cho các nhóm ít được đại diện?

Một số người lập luận rằng những người sử dụng lao động, tuyển dụng hoặc thăng chức dựa trên trình độ, bất kể chủng tộc hay giới tính, đang làm điều đúng đắn và việc tìm kiếm các thành viên thuộc một chủng tộc hoặc giới tính cụ thể cho một vị trí sẽ thách thức sự thành công và khả năng cạnh tranh của chính tổ chức. Khả năng cạnh tranh và thành công của một tổ chức phụ thuộc vào chất lượng của lực lượng lao động. Thay vì tập trung vào quy trình tuyển dụng hoặc nộp đơn, chúng ta nên tập trung vào việc đảm bảo rằng các cá nhân từ các nhóm ít được đại diện có thể cạnh tranh dựa trên giá trị của chính họ. Một vấn đề tiềm ẩn khác liên quan đến lựa chọn ưu tiên là các cá nhân từ các nhóm trước đây bị loại trừ có thể bị coi là kém chất lượng hơn ngay cả khi họ được nhận hoặc thuê chỉ dựa trên thành tích và thành tựu của chính họ. Nói cách khác, hành động chống phân biệt đối xử có thể vô tình khiến các cá nhân có trình độ và khả năng cạnh tranh từ các nhóm ít được đại diện gặp khó khăn hơn trong việc được coi trọng hoặc hoàn thành trách nhiệm của mình.

Các nhà triết học Mỹ đương đại đã cung cấp nhiều hỗ trợ khác nhau cho các thực hành chống phân biệt đối xử. James Rachels (1941–2004) lập luận rằng việc ưu tiên dựa trên chủng tộc là chính đáng bởi vì người Da trắng được hưởng những đặc quyền thường giúp họ đạt thành công dễ dàng hơn. Mặc dù cái gọi là phân

biệt đối xử ngược có thể gây hại cho một số người Da trắng, Rachels cho rằng nhìn chung, đó là một thực tiễn tích cực đã giúp ích cho các nhóm từng phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong lịch sử. Tương tự, Judith Jarvis Thomson (1929–2020) cũng “ủng hộ các ưu tiên công việc dành cho phụ nữ và người Mỹ gốc Phi như một hình thức đền bù cho việc họ bị loại khỏi học viện và nơi làm việc trong quá khứ” (Fullinwider 2018). Mary Anne Warren (1945–2010) cũng lập luận tương tự ủng hộ các sở thích như một cách để làm cho quá trình tuyển dụng trở nên công bằng. Như Warren đã thấy, “trong bối cảnh phân biệt giới tính đã ăn sâu,” những ưu tiên như vậy rất có thể “cải thiện ‘sự công bằng tổng thể’” của quy trình (Fullinwider 2018).

Đạo đức và công nghệ mới nổi

Hầu hết mọi người trong thế giới đương đại đều sử dụng các công nghệ như điện thoại di động và máy tính, nhưng ít người trong chúng ta hiểu cách thức hoạt động của những thiết bị này. Sự thiếu hiểu biết này cản trở khả năng đưa ra quyết định sáng suốt của chúng ta với tư cách là một xã hội về cách sử dụng công nghệ một cách công bằng hoặc thận trọng. Một thách thức nữa là tốc độ phát triển của công nghệ nhanh hơn nhiều so với khả năng đáp ứng của con người ở cấp độ xã hội.



HÌNH 10.10 Hình ảnh người máy này khiến nhiều người khó chịu vì nó trông rất giống con người. Trí tuệ nhân tạo có phải là mối đe dọa đối với sự tồn tại của con người? Sẽ đến lúc người máy có đủ quyền mà ngày nay chúng ta gọi là quyền con người? (nguồn: “Son môi” của Steve Jurvetson/Flickr, CC BY 2.0)

Trí tuệ nhân tạo (AI), ban đầu là một đặc điểm của khoa học viễn tưởng, ngày nay được sử dụng rộng rãi. Các ví dụ hiện tại về AI bao gồm ô tô tự lái và máy tính lượng tử. Các nhà triết học và kỹ sư phân loại AI thành hai loại: mạnh và yếu. **Trí tuệ nhân tạo mạnh** đề cập đến những cỗ máy thực hiện nhiều nhiệm vụ nhận thức như con người nhưng với tốc độ rất nhanh (tốc độ máy). **Trí tuệ nhân tạo yếu** đề cập đến trí tuệ nhân tạo chủ yếu thực hiện một nhiệm vụ, chẳng hạn như Siri của Apple hoặc bot truyền thông xã hội. Các triết gia về trí tuệ như John Searle (sinh năm 1932) lập luận rằng không tồn tại trí thông minh nhân tạo thực sự mạnh mẽ, vì ngay cả công nghệ tinh vi nhất cũng không có chủ ý như con người. Như vậy, không máy tính nào có thể có bất cứ thứ gì giống như tâm trí hay ý thức.

Bất chấp đánh giá của Searle, nhiều người—bao gồm cả các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực khoa học máy tính—coi mối đe dọa của AI là nghiêm trọng. Trong một cuộc khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu Pew, các nhà lãnh đạo trong ngành đã bày tỏ mối quan ngại chung về việc các cá nhân tiếp xúc với tội phạm mạng và chiến tranh mạng; xâm phạm đời tư cá nhân; lạm dụng lượng dữ liệu khổng lồ vì lợi nhuận hoặc các mục đích vô đạo đức khác; sự suy giảm các kỹ năng kỹ thuật, nhận thức và xã hội mà con người cần để tồn tại; và mất việc làm (Anderson và Rainie 2018). Những lo ngại này có thể phản ánh một vấn đề sâu xa

hơn—điều mà nhà triết học Thụy Điển Nick Bostrom (sinh năm 1973) gọi là sự không phù hợp giữa “một mặt là khả năng hợp tác của chúng ta với tư cách là một loài và mặt khác là khả năng sử dụng công nghệ của chúng ta để tạo ra những thay đổi lớn trong thế giới.” Mặc dù các nhà lãnh đạo bày tỏ nhiều mối quan tâm tức thời được phản ánh trong báo cáo của Pew, nhưng mối lo lắng cơ bản của Bostrom — giống như những lo ngại được thể hiện trong tài liệu khoa học viễn tưởng — là sự xuất hiện của một cỗ máy siêu thông minh không phù hợp với các giá trị và sự an toàn của con người (Bostrom 2014).

Tóm tắt

10.1 Thách thức của đạo đức sinh học

Đạo đức sinh học nghiên cứu các vấn đề đạo đức xuất hiện cùng với những tiến bộ trong sinh học, công nghệ và y học. Các vấn đề đạo đức đương đại quan trọng trong đạo đức sinh học bao gồm phá thai, an tử và thử nghiệm lâm sàng. Các nhà triết học khác nhau xem những vấn đề này theo những cách khác nhau, dẫn đến các lập trường đạo đức hoặc luân lý khác nhau, mỗi lập trường ưu tiên một số nghĩa vụ xã hội, quyền cá nhân và/hoặc ý tưởng về tư cách con người.

10.2 Đạo đức môi trường

Đạo đức môi trường là một lĩnh vực đạo đức học ứng dụng cố gắng ngẫm lại về mối quan hệ của chúng ta với thế giới tự nhiên và xác định hành vi đúng đắn trong cách đối xử của chúng ta với thế giới phi nhân loại. Phần này khám phá các khía cạnh quan trọng của đạo đức môi trường như các khía cạnh chính trị và pháp lý, giá trị của tự nhiên, sinh thái bề sâu, sinh thái xã hội và sự bất bình đẳng trong tác động môi trường trên toàn cầu.

10.3 Đạo đức kinh doanh và công nghệ mới nổi

Mặc dù đạo đức kinh doanh và công nghệ thông tin (CNTT) đặt ra những vấn đề rộng lớn như trách nhiệm của công ty và những nguy cơ tiềm ẩn của trí tuệ nhân tạo, nhưng rất nhiều công việc trong các lĩnh vực phụ này phục vụ để hỗ trợ phát triển và thực hiện các quy tắc đạo đức mà các tổ chức sử dụng để định hướng hành vi của các thành viên của họ. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhân viên của họ và giữa doanh nghiệp với cổ đông là một lĩnh vực quan trọng cần tập trung trong đạo đức kinh doanh. Phần này cũng khám phá các vấn đề quan trọng liên quan đến bình đẳng với một cuộc thảo luận về các vấn đề đạo đức quan trọng liên quan đến hành động khẳng định trong tuyển sinh đại học và quá trình tuyển dụng. Cuối cùng, các vấn đề đạo đức liên quan đến các công nghệ mới nổi như trí tuệ nhân tạo cũng được xem xét.

Các thuật ngữ chính

Phá thai (Abortion) sự kết thúc có chủ ý của một thai kỳ.

An tử chủ động (Active euthanasia) một hình thức an tử trong đó cuộc sống của bệnh nhân bị chấm dứt bằng các biện pháp can thiệp y tế (ví dụ: sử dụng một liều thuốc gây chết người).

Chủ nghĩa duy con người (Anthropocentric) lấy con người làm trung tâm.

Biến đổi khí hậu do con người gây ra (Anthropogenic climate change) những thay đổi trong khí hậu của Trái đất gây ra hoặc bị ảnh hưởng bởi hoạt động của con người.

Đạo đức học ứng dụng (Applied ethics) một lĩnh vực đạo đức tập trung vào việc áp dụng các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức cho các vấn đề gây tranh cãi để xác định tính đúng đắn của các hành động cụ thể.

Đạo đức sinh học (Bioethics) một lĩnh vực nghiên cứu các vấn đề đạo đức xuất hiện cùng với những tiến bộ trong sinh học, công nghệ và y học.

Các thử nghiệm lâm sàng (Clinical trials) các thử nghiệm được thiết kế để thử nghiệm các biện pháp can thiệp y tế mới và thiết lập liều lượng thuốc, xác định tác dụng phụ có thể xảy ra và chứng minh tính hiệu quả.

Sinh thái bề sâu (Deep ecology) một cách tiếp cận đạo đức môi trường giả định rằng tất cả các sinh vật sống đều có giá trị theo cách riêng của chúng mà không chỉ vì tính hữu dụng của chúng.

Nhà thần học (Deontologist) một người tin rằng các hành động đạo đức tuân theo luật đạo đức phổ quát.

Tinh thần (Ensoulement) thời điểm mà một sự sống đang phát triển được cho là sở hữu một linh hồn.

Đạo đức môi trường (Environmental ethics) một lĩnh vực đạo đức học ứng dụng cố gắng ngẫm lại về mối quan hệ của chúng ta với thế giới tự nhiên và xác định hành vi đúng đắn trong cách đối xử của chúng ta với thế giới phi nhân loại.

An tử (Euthanasia) có nghĩa là “cái chết tốt đẹp” và đề cập đến sự kết thúc của một cuộc sống con người để tránh đau khổ.

Hình thái (Forms) cách thức mà đấng tạo hóa vô hình, vĩnh cửu tạo ra thế giới vật chất mà chúng ta đang sống.

Can thiệp dòng mầm (Germ-line interventions) biến đổi gen di truyền.

Tăng cường nhân thể (Human augmentation) đề cập đến những nỗ lực nhằm nâng cao hoặc tăng cường khả năng của con người thông qua các biện pháp can thiệp công nghệ, y sinh hoặc các biện pháp can thiệp khác.

Học thuyết mô-chất thể (Hylomorphism) ý tưởng rằng sinh vật bao gồm cả vật chất và hình thức giúp hiện thực hóa tiềm năng của nó.

Hội đồng đánh giá thể chế (Institutional review boards - IRBs) các ủy ban được giao nhiệm vụ xem xét và kiểm tra các thông số của thử nghiệm để bảo vệ người tham gia và xác định các vấn đề tiềm ẩn.

Giá trị công cụ (Instrumental value) sở hữu giá trị như một phương tiện cho một cái gì đó khác hoặc vì lợi ích của một cái gì đó khác.

Giá trị nội tại (Intrinsic value) sở hữu giá trị trong chính nó hoặc vì lợi ích của chính nó.

Ý nghĩa công việc (Meaningful work) công việc được hiểu đồng thời vừa có mục đích và sở hữu địa vị

đạo đức.

Chi phí cơ hội (Opportunity cost) chi phí phát sinh do không theo đuổi các lựa chọn khác.

An tử thụ động (Passive euthanasia) một hình thức an tử trong đó việc điều trị được dừng lại hoặc rút lại với kỳ vọng rằng bệnh nhân sẽ chết sớm hơn so với khi họ tiếp tục can thiệp y tế.

Nhân tính (Personhood) năng lực mà con người sở hữu để phân biệt họ là những sinh vật có khả năng đạo đức.

Tự tử do bác sĩ hỗ trợ (Physician-assisted suicide) (PAS) một thực hành trong đó bác sĩ cung cấp phương tiện (ví dụ: đơn thuốc cho một liều thuốc gây chết người) và/hoặc thông tin để hỗ trợ bệnh nhân kết thúc cuộc sống của chính họ.

Nguyên tắc tự chủ (Principle of autonomy) nguyên tắc quy định rằng bệnh nhân có quyền thực hiện quyền đại diện hoặc quyền tự quyết khi đưa ra quyết định về việc chăm sóc sức khỏe của chính họ trong môi trường lâm sàng.

Nguyên tắc lợi ích (Principle of beneficence) nguyên tắc nói rằng chúng ta nên hành động theo cách có lợi cho người khác hoặc vì lợi ích của người khác.

Nguyên tắc cân bằng lâm sàng (Principle of clinical equipoise) nguyên tắc nêu rõ rằng các thử nghiệm ngẫu nhiên nên được tiến hành theo cách cân bằng lợi ích của những người tham gia và mục tiêu của khoa học.

Nguyên tắc công bằng (Principle of justice) nguyên tắc nói rằng việc phân phối và thực hành chăm sóc sức khỏe phải công bằng hoặc hợp lý.

Nguyên tắc bất thiện (Principle of nonmaleficence) nguyên tắc nói rằng chúng ta nên hành động theo cách không gây hại cho người khác.

Cổ đông (Shareholders) cá nhân sở hữu cổ phần của công ty.

Can thiệp tế bào soma (Somatic cell interventions) can thiệp di truyền trong đó những thay đổi di truyền không thể di truyền hoặc truyền sang con cái của bệnh nhân.

Các bên liên quan (Stakeholders) bất kỳ cá nhân nào có liên quan trong hoạt động của một doanh nghiệp.

Trí tuệ nhân tạo mạnh (Strong artificial intelligence) máy thực hiện nhiều nhiệm vụ nhận thức như con người nhưng với tốc độ rất nhanh (tốc độ máy).

Trí tuệ nhân tạo yếu (Weak artificial intelligence) các máy chủ yếu thực hiện một tác vụ, chẳng hạn như Siri của Apple hoặc các bot truyền thông xã hội.

Tài liệu tham khảo

- ACLU (American Civil Liberties Union). n.d. "Racial Profiling: Definition." Accessed July 27, 2021. <https://www.aclu.org/other/racial-profiling-definition>.
- Albar, Mohammed A. 2001. "Induced Abortion from an Islamic Perspective: Is It Criminal or Just Elective?" *Journal of Family & Community Medicine* 8 (3): 25–35. <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3439741/>.
- AMA (American Medical Association). 2016. "Physician-Assisted Suicide." November 14, 2016. <https://www.ama-assn.org/delivering-care/ethics/physician-assisted-suicide>.
- Anderson, Janna, and Lee Rainie. 2018. "Concerns about Human Agency, Evolution and Survival." In *Artificial Intelligence and the Future of Humans*, 11–50. Washington, DC: Pew Research Center. <https://www.pewresearch.org/internet/2018/12/10/concerns-about-human-agency-evolution-and-survival/>.
- Arias-Arévalo, Paola, Erik Gómez-Baggethun, Berta Martín-López, and Mario Pérez-Rincón. 2018. "Widening the Evaluative Space for Ecosystem Services: A Taxonomy of Plural Values and Valuation Methods." *Environmental Values* 27 (1): 29–53. <https://doi.org/10.3197/096327118x15144698637513>.
- Aristotle. 2019. *Nicomachean Ethics*. Translated by Terence Irwin. 3rd ed. Indianapolis, IN: Hackett.
- Ashford, James. 2019. "Countries Where Euthanasia Is Legal." *The Week*, August 28, 2019. <https://web.archive.org/web/20190828180344/www.theweek.co.uk/102978/countries-where-euthanasia-is-legal>.
- AVMA (American Veterinary Medical Association). 2020. "AVMA Guidelines for the Euthanasia of Animals." <https://www.avma.org/resources-tools/avma-policies/avma-guidelines-euthanasia-animals>.
- Bacon, Francis. 1878. *Bacon's Novum Organon*. Edited by Thomas Fowler. Oxford: Clarendon Press, 1878. <https://hdl.handle.net/2027/mdp.39015026483944>.
- Bandyopadhyay, Siddhartha. 2020. "Why Rehabilitation—Not Harsher Prison Sentences—Makes Economic Sense." *The Conversation*. March 24, 2020. <https://theconversation.com/why-rehabilitation-not-harsher-prison-sentences-makes-economic-sense-132213>.
- Baxter, William F. 1974. *People or Penguins: The Case for Optimal Pollution*. New York: Columbia University Press.
- BBC. 2007. "Attempts to Justify Slavery." *Ethics Guide*. January 31, 2007. <http://www.bbc.co.uk/ethics/slavery/ethics/justifications.shtml>.
- BBC. 2009. "Hinduism and Abortion." *Religions*. August 25, 2009. https://www.bbc.co.uk/religion/religions/hinduism/hinduethics/abortion_1.shtml.
- Bentham, Jeremy. 1791. *Panopticon; or, The Inspection-House*. Dublin. <https://books.google.com/books?id=SYc5AAAAcAAJ>.
- Bernat, James L. 1993. "Patient Refusal of Hydration and Nutrition: An Alternative to Physician-Assisted Suicide or Voluntary Active Euthanasia." *Archives of Internal Medicine* 153 (24): 2723–2731.
- Bookchin, Murray. 2005. *The Ecology of Freedom: The Emergence and Dissolution of Hierarchy*. Oakland, CA: AK Press.
- Bos, Abraham P. 2012. "Aristotle's Definition of the Soul: Why Was It Misunderstood for Centuries? The Dubious Lines *Anim.* II 1,412b1–4." *Museum Helveticum* 69 (2): 140–155.

- <https://www.jstor.org/stable/44081106>.
- Bostrom, Nick. 2014. *Superintelligence: Paths, Dangers, Strategies*. Oxford: Oxford University Press.
- Bowie, Norman E. 1998. "A Kantian Theory of Meaningful Work." *Journal of Business Ethics* 17 (9): 1083–1092.
- Brown, Thomas A. 1995. "Forced Abortions and Involuntary Sterilization in China: Are the Victims of Coercive Population Control Measures Eligible for Asylum in the United States?" *San Diego Law Review* 32 (3): 745–769. <https://digital.sandiego.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2617&context=sdlr>.
- Butanis, Benjamin. "The Legacy of Henrietta Lacks." Johns Hopkins Medicine. The Johns Hopkins University, last updated July 27, 2021. <https://www.hopkinsmedicine.org/henriettalacks/>.
- Butini, Cecilia. 2018. "Asthma by the Numbers." Medium. January 20, 2018. <https://medium.com/asthma-in-the-south-bronx/asthma-by-the-numbers-73553b2c9621>.
- Caldwell, Noah, Ailsa Chang, and Jolie Myers. 2020. "Gasping for Air: Autopsies Reveal Troubling Effects of Lethal Injection." NPR. September 21, 2020. <https://www.npr.org/2020/09/21/793177589/gasping-for-air-autopsies-reveal-troubling-effects-of-lethal-injection>.
- CDC (Centers for Disease Control and Prevention). 2021. "Research Implications." The US Public Health Service Syphilis Study at Tuskegee. April 22, 2021. <https://www.cdc.gov/tuskegee/after.htm>.
- Correnti, Madison. 2013. "Outsourcing Overseas and Its Effect on the US Economy." NCBFAA. https://www.ncbfaa.org/Scripts/4Disapi.dll/4DCGI/cms/review.html?Action=CMS_Document&DocID=14050&MenuKey=pubs.
- Death with Dignity. 2021. "Death with Dignity Acts." April 7, 2021. <https://web.archive.org/web/20210412033159/https://www.deathwithdignity.org/learn/death-with-dignity-acts>.
- Delisi, Matthew, and Eric Roark. 2007. "A Lockean Defense of the Death Penalty: Some Timely Observations." *Quarterly Journal of Ideology* 30 (1&2). https://web.archive.org/web/20100606182649/http://www.lsus.edu/la/journals/ideology/contents/vol30/lockean%20defense_delisi_roark.pdf.
- Denchak, Melissa. 2018. "Flint Water Crisis: Everything You Need to Know." Natural Resources Defense Council. November 8, 2018. <https://www.nrdc.org/stories/flint-water-crisis-everything-you-need-know>.
- Dhillon, Amrit. 2020. "Selective Abortion in India Could Lead to 6.8m Fewer Girls Being Born by 2030." *The Guardian*, August 21, 2020. <https://www.theguardian.com/global-development/2020/aug/21/selective-abortion-in-india-could-lead-to-68m-fewer-girls-being-born-by-2030>.
- Dworkin, Ronald. 1993. *Life's Dominion: An Argument about Abortion, Euthanasia, and Individual Freedom*. New York: Vintage Books.
- Ebeling, Richard M. 2020. "John Stuart Mill on Slavery and the American Civil War." American Institute for Economic Research. January 20, 2021. <https://www.aier.org/article/john-stuart-mill-on-slavery-and-the-american-civil-war/>.
- Edwards, Frank, Hedwig Lee, and Michael Esposito. 2019. "Risk of Being Killed by Police Use of Force in the United States by Age, Race–Ethnicity, and Sex." *PNAS* 116 (34): 16793–16798. <https://doi.org/10.1073/pnas.1821204116>.

- EIA (US Energy Information Administration). 2021. "Wind Explained." Last updated March 17, 2021. <https://www.eia.gov/energyexplained/wind/where-wind-power-is-harnessed.php>.
- EPA (US Environmental Protection Agency). 2021. "Global Greenhouse Gas Emissions Data." Last modified March 25, 2021. <https://www.epa.gov/ghgemissions/global-greenhouse-gas-emissions-data>.
- Friedman, Milton. 1970. "A Friedman Doctrine—the Social Responsibility of Business Is to Increase Its Profits." *New York Times*, September 13, 1970. <https://www.nytimes.com/1970/09/13/archives/a-friedman-doctrine-the-social-responsibility-of-business-is-to.html>.
- Fullinwider, Robert. 2018. "Affirmative Action." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2018 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2018/entries/affirmative-action/>.
- Gannett, Lisa. 2008. "The Human Genome Project." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Winter 2019 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/win2019/entries/human-genome/>.
- Gardner, Daniel K. 2019. "'What about China?' Is a Bad Response to the Climate Crisis." *New Republic*, July 27, 2021. <https://newrepublic.com/article/155136/what-china-bad-response-climate-crisis>.
- Glover, Karen S., Miguel Penalosa, and Aaron Schlarmann. 2010. "Racial Profiling and Traffic Stops: An Examination of Research Approaches and Findings in the War on Drugs." *Sociology Compass* 4 (8): 605–615. <https://doi.org/10.1111/j.1751-9020.2010.00302.x>.
- Gramlich, John. 2020. "Black Imprisonment Rate in the US Has Fallen by a Third since 2006." Pew Research Center. May 6, 2020. <https://www.pewresearch.org/fact-tank/2020/05/06/share-of-black-white-hispanic-americans-in-prison-2018-vs-2006/>.
- IEEE-CS/ACM Joint Task Force on Software Engineering Ethics and Professional Practices. 2001. "Software Engineering Code of Ethics and Professional Practice." *Science and Engineering Ethics* 7:231–238. <https://doi.org/10.1007/s11948-001-0044-4>.
- International Association of Chiefs of Police. 2018. "Law Enforcement Code of Ethics." September 20, 2018. <https://www.theiacp.org/resources/law-enforcement-code-of-ethics>.
- Johnston, Peter. 2008. "'Letter from Birmingham Jail' Reveals King's View of 'Just' and 'Unjust' Laws, and Which Can Be Disobeyed." *Wharton Journal-Spectator*, January 16, 2008. http://www.journal-spectator.com/editorial/opinion/article_5293c365-66e7-55fb-9309-04843f7f56fc.html.
- Jones, David Albert. 2004. *Soul of the Embryo: Christianity and the Human Embryo*. New York: Bloomsbury Publishing.
- Jones, Terril Yue. 2000. "Firestone Removes Top Exec Ono; Names Successor." *Los Angeles Times*, October 11, 2000. <https://www.latimes.com/archives/la-xpm-2000-oct-11-fi-34739-story.html>.
- Juengst, Eric, and Daniel Moseley. 2019. "Human Enhancement." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2019 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2019/entries/enhancement/>.
- Kant, Immanuel. 1991. *The Metaphysics of Morals*. Translated by Mary Gregor. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kant, Immanuel. 1997. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. Translated and edited by Mary Gregor. New York: Cambridge University Press.
- Kauflin, Jeff. 2017. "The World's Most Sustainable Companies 2017." *Forbes*, January 17, 2017. <https://www.forbes.com/sites/jeffkauflin/2017/01/17/the-worlds-most-sustainable-companies-2017/>.
- Kochhar, Rakesh. 2015. "Seven-in-Ten People Globally Live on \$10 or Less per Day." Pew Research

- Center. September 23, 2015. <https://www.pewresearch.org/fact-tank/2015/09/23/seven-in-ten-people-globally-live-on-10-or-less-per-day/>.
- Lee, Patrick. 2004. "The Pro-Life Argument from Substantial Identity: A Defence." *Bioethics* 18 (3): 249–263. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8519.2004.00393.x>.
- Lewis, Femi. 2019. "Abolitionist Movement: Timeline; 1830–1839." ThoughtCo. Updated September 27, 2019. <https://www.thoughtco.com/timeline-of-abolition-movement-1830-1839-45408>.
- Marx, Karl, and Friedrich Engels. 2002. *The Communist Manifesto*. With an introduction and notes by Gareth Stedman Jones. London: Penguin Books.
- Masaquiza Jerez, Mirian. 2021. "UN/DESA Policy Brief #101: Challenges and Opportunities for Indigenous Peoples' Sustainability." Department of Economic and Social Affairs. United Nations, April 19, 2021. <https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/un-desa-policy-brief-101-challenges-and-opportunities-for-indigenous-peoples-sustainability/>.
- McGarry, Patsy. 2013. "Catholic Church Teaching on Abortion Dates from 1869." *Irish Times*, July 1, 2013. <https://www.irishtimes.com/news/social-affairs/religion-and-beliefs/catholic-church-teaching-on-abortion-dates-from-1869-1.1449517>.
- Mill, John Stuart. (2014) 2016. "Speech in Favour of Capital Punishment." In *Deterrence*, edited by Thom Brooks, 297–304. New York: Routledge.
- Moriarty, Jeffrey. 2021. "Business Ethics." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Fall 2021 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2021/entries/ethics-business/>.
- Naess, Arne. 1973. "The Shallow and the Deep, Long-Range Ecology Movement: A Summary." *Inquiry* 16 (1–4): 95–100. <https://doi.org/10.1080/00201747308601682>.
- National Geographic. "Rain Forest Threats." Last modified May 4, 2021. <https://www.nationalgeographic.com/environment/article/rainforest-threats>.
- Nature News*. "Henrietta Lacks: Science Must Right a Historical Wrong." September 1, 2020. <https://www.nature.com/articles/d41586-020-02494-z>.
- Noble, Safiya Umoja. 2018. *Algorithms of Oppression: How Search Engines Reinforce Racism*. New York: New York University Press.
- Pandya, Mansi, and Chetna Desai. 2013. "Compensation in Clinical Research: The Debate Continues." *Perspectives in Clinical Research* 4 (1): 70–74. <https://doi.org/10.4103/2229-3485.106394>.
- Raz, Joseph. 1979. *The Authority of Law: Essays on Law and Morality*. New York: Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198253457.001.0001>.
- Rouse, John Jay. 1985. "The Relationship between Police Presence and Crime Deterrence." *The Police Journal: Theory, Practice and Principles* 58 (2): 118–131. <https://doi.org/10.1177/0032258X8505800204>.
- Schenker, Joseph G. 2008. "The Beginning of Human Life." *Journal of Assisted Reproduction and Genetics* 25 (6): 271–276. <https://doi.org/10.1007/s10815-008-9221-6>.
- Searle, John R. 1980. "Minds, Brains, and Programs." *Behavioral and Brain Sciences* 3 (3): 417–424. <https://doi.org/10.1017/S0140525X00005756>.
- Singer, Peter. 1993. *Practical Ethics*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Skloot, Rebecca. 2013. "The Legacy of Henrietta Lacks." Interview by Alexandra Goho. *Cancer Today*,

- May 15, 2013. <https://www.cancertodaymag.org/Pages/Spring2013/Rebecca-Skloot-Henrietta-Lacks-HeLa-informed-consent.aspx>.
- Smith, Adam. 2009. *The Wealth of Nations*. New York: Classic House Books.
- Smith, Kevin. 2020. "Time to Start Intervening in the Human Germline? A Utilitarian Perspective." *Bioethics* 34 (1): 90–104. <https://doi.org/10.1111/bioe.12691>.
- Sparks, Joel, comp. 2002. "Timeline of Laws Related to the Protection of Human Subjects." Office of NIH History and Stetten Museum. National Institutes of Health, June 2002. <https://history.nih.gov/display/history/Human+Subjects+Timeline>.
- Sterbenz, Christina. 2014. "Why Norway's Prison System Is So Successful." *Business Insider*, December 11, 2014. <https://www.businessinsider.com/why-norways-prison-system-is-so-successful-2014-12>.
- Taylor, Stephen C. n.d. "Health Care Ethics." *Internet Encyclopedia of Philosophy*. Accessed July 27, 2021. <https://iep.utm.edu/h-c-ethi/>.
- Thomson, Judith Jarvis. 1976. "A Defense of Abortion." In *Biomedical Ethics and the Law*, edited by James M. Humber and Robert F. Almeder, 39–54. Boston: Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4684-2223-8_5.
- Totenberg, Nina. 2014. "When Did Companies Become People? Excavating the Legal Evolution." NPR. July 28, 2014. <https://www.npr.org/2014/07/28/335288388/when-did-companies-become-people-excavating-the-legal-evolution>.
- Tuskegee University. n.d. "About the USPHS Syphilis Study." Tuskegee University. Accessed July 28, 2021. <https://www.tuskegee.edu/about-us/centers-of-excellence/bioethics-center/about-the-usphs-syphilis-study>.
- UK Parliament. n.d. "The 1833 Factory Act." Accessed July 27, 2021. <https://www.parliament.uk/about/living-heritage/transformingsociety/livinglearning/19thcentury/overview/factoryact/>.
- United Nations. 2016. "Inequalities Exacerbate Climate Impacts on Poor and Vulnerable People—New UN Report." UN News. October 3, 2016. <https://news.un.org/en/story/2016/10/541742-inequalities-exacerbate-climate-impacts-poor-and-vulnerable-people-new-un>.
- Warren, Mary Anne. 1973. "On the Moral and Legal Status of Abortion." *The Monist* 57 (1): 43–61. <https://doi.org/10.5840/monist197357133>.
- Witman, Sarah. 2018. "More Earthquakes May Be the Result of Fracking Than We Thought." Eos. AGU, February 8, 2018. <https://eos.org/research-spotlights/more-earthquakes-may-be-the-result-of-fracking-than-we-thought>.
- Zuboff, Shoshana. 2019. *The Age of Surveillance Capitalism: The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power*. New York: PublicAffairs.

Câu hỏi ôn tập

10.1 Thách thức của đạo đức sinh học

1. Định nghĩa *đạo đức học ứng dụng*.
2. Tại sao đạo đức sinh học thường đòi hỏi cách tiếp cận đa ngành?
3. Về mặt lịch sử, các triết gia như Aristotle và Kant đã xác định điều gì là yếu tố chính biện minh cho địa vị đạo đức của con người?
4. Năm đặc điểm nào được Mary Anne Warren xác định là thiết yếu đối với khái niệm về tư cách con người?
5. Sự khác biệt giữa an tử chủ động và thụ động là gì?
6. Quan điểm phổ biến nhất ở Hoa Kỳ về đạo đức của an tử là gì?
7. Nguyên tắc cân bằng lâm sàng là gì?
8. Bốn nguyên tắc đạo đức chính có thể được sử dụng để hướng dẫn suy nghĩ của chúng ta bất cứ khi nào phải đối mặt với các vấn đề đạo đức trong mối quan hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân hoặc nhà nghiên cứu và người tham gia là gì?

10.2 Đạo đức môi trường

9. Trong lịch sử, tư duy phương Tây bị chi phối bởi quan điểm lấy con người làm trung tâm. Lynn White đã có những lập luận gì về vấn đề này?
10. Tại sao William Baxter áp dụng đạo đức môi trường lấy con người làm trung tâm?
11. Một số niềm tin chính của các nhà sinh thái học bề sâu là gì?
12. Đối với các nhà sinh thái học xã hội, nguyên nhân sâu xa của hầu hết các vấn đề môi trường của chúng ta là gì?

10.3 Đạo đức kinh doanh và công nghệ mới nổi

13. Theo quan điểm của Milton Friedman, trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp là gì?
14. Cổ đông là gì?
15. Các bên liên quan là gì?
16. Norman Bowie mô tả công việc có ý nghĩa như thế nào?
17. Một số lý do được các triết gia trích dẫn để ủng hộ tính đạo đức của hành động khẳng định là gì?
18. AI mạnh và AI yếu khác nhau như thế nào?

Đọc thêm

- Harris, John. 1993. "Is Gene Therapy a Form of Eugenics?" *Bioethics* 7 (2–3): 178–187. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8519.1993.tb00283.x>.
- Marquis, Don. 1989. "Why Abortion Is Immoral." *The Journal of Philosophy* 86 (4): 183–202. <https://doi.org/10.2307/2026961>.
- Rachels, James. 1975. "Active and Passive Euthanasia." *New England Journal of Medicine* 292 (2): 78–80. <https://doi.org/10.1056/nejm197501092920206>.
- Thomson, Judith Jarvis. 1976. "A Defense of Abortion." In *Biomedical Ethics and the Law*, edited by James M. Humber and Robert F. Almeder, 39–54. Boston: Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4684-2223-8_5.
- Berry, Thomas. 1987. "The Dream of the Earth: Our Way into the Future." *CrossCurrents* 37 (2/3): 200–215. <https://www.jstor.org/stable/24459049>.
- Carson, Rachel. 1962. *Silent Spring*. Boston: Houghton Mifflin.
- Rasmussen, Larry L. 1996. *Earth Community Earth Ethics*. Maryknoll, NY: Orbis Books.
- Taylor, Paul W. 2011. *Respect for Nature: A Theory of Environmental Ethics*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Bringsjord, Selmer, and Naveen Sundar Govindarajulu. 2018. "Artificial Intelligence." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2020 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2020/entries/artificial-intelligence/>.
- Freeman, R. Edward. 1998. "A Stakeholder Theory of the Modern Corporation." In *The Corporation and Its Stakeholders: Classic and Contemporary Readings*, edited by Max B. E. Clarkson, 125–138. Toronto: University of Toronto Press. <https://doi.org/10.3138/9781442673496-009>.
- Friedman, Milton. 2007. "The Social Responsibility of Business Is to Increase Its Profits." In *Corporate Ethics and Corporate Governance*, edited by Walther Ch. Zimmerli, Klaus Richter, and Markus Holzinger, 173–78. Berlin: Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-540-70818-6_14.
- Radin, Tara J., and Patricia H. Werhane. 2003. "Employment-at-Will, Employee Rights, and Future Directions for Employment." *Business Ethics Quarterly* 13 (2): 113–130.



HÌNH 11.1 *Guernica* (1937), một bức tranh sơn dầu khổ lớn trên nền canvas của họa sỹ Pablo Picasso, một ví dụ điển hình về nghệ thuật gắn liền với chính trị. Được trưng bày lần đầu tại Triển lãm Quốc tế năm 1937 ở Paris, *Guernica* mô tả vụ đánh bom thị trấn Guernica của xứ Basque ở miền bắc Tây Ban Nha bởi lực lượng Ý và Đức thay mặt cho Tướng Franco trong Nội chiến Tây Ban Nha. (nguồn: “Gernika - Guernica” của Andy Roberts/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

- 11.1 Các quan điểm lịch sử về chính quyền
- 11.2 Các hình thái chính quyền
- 11.3 Tính chính đáng và nghĩa vụ chính trị
- 11.4 Các hệ tư tưởng chính trị

GIỚI THIỆU Chính trị gắn liền với phần lớn cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Dù tham gia tích cực vào chính trị hay không thì khi chúng ta tương tác trên mạng xã hội, xem truyền hình hoặc thậm chí trò chuyện bình thường, khó có thể không có chủ đề chính trị xen vào. Nhiều thứ thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta như học hành, làm việc hoặc thậm chí đi du lịch đều phụ thuộc vào các hệ thống chính trị. Tuy nhiên, hiếm khi chúng ta nghĩ về nền tảng các hệ thống chính trị. Chương này xem xét nền tảng đó bằng cách giới thiệu về **triết học chính trị**. Là một nhánh của triết học xem xét cách xã hội quyết định việc cai trị, triết học chính trị cũng xem xét các khái niệm cốt lõi như công lý, quyền công dân và quyền lực; xem xét các câu hỏi về tính chính danh trong các thể chế chính trị và các quyền, sự tự do và trách nhiệm có thể có của một công

dân trong một xã hội. Chương này bắt đầu bằng việc xem xét một số nhân vật lịch sử quan trọng trên thế giới và khám phá cách họ hình dung về một xã hội lý tưởng. Tiếp theo, xem xét các quy tắc và lý thuyết khác nhau về cách tốt nhất để quản lý một xã hội đồng thời đề cập đến vai trò của các nhà lãnh đạo và công dân. Cuối cùng, xem xét một số vấn đề hiện đang được thảo luận bởi các triết gia chính trị.

11.1 Các quan điểm lịch sử về chính quyền

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích mối liên hệ giữa lý thuyết đức hạnh của Aristotle và triết học chính trị.
- So sánh các quan điểm về một xã hội công bằng giữa các nền văn hóa.

Khi các triết lý chính trị xuất hiện trong các nền văn hóa khác nhau, những người ủng hộ đã xem đó là các quan niệm về xã hội và hệ thống chính quyền lý tưởng. Chương này xem xét các ý tưởng của Aristotle và Plato ở Hy Lạp cổ đại, Mặc Tử ở Trung Quốc cổ đại và Al-Farabi ở thế giới Hồi giáo sơ khai.

Thành phố công bằng ở Hy Lạp cổ đại



HÌNH 11.2 Lịch sử triết học chính trị ở phương Tây hầu hết bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại. (Nguồn: "parthenon" của claire rowland/Flickr, CC BY 2.0)

Lịch sử triết học chính trị ở phương Tây có thể được bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại. Thuật ngữ *polis* trong *political* (*chính trị*) đề cập đến thành bang, là đơn vị chính quyền cơ bản ở Hy Lạp cổ đại. Ban đầu, người ta đặt ra các câu hỏi như “Những phẩm chất nào tạo nên một nhà lãnh đạo tốt nhất?” “Hệ thống chính quyền nào tốt nhất cho một thành bang?” và “Vai trò của một công dân là gì?”. Đối với nhiều triết gia, những câu hỏi đạo đức cơ bản nhất, chẳng hạn như “Tôi nên đối xử với người khác như thế nào?” hay “Điều gì tạo nên một cuộc sống tốt đẹp?” là cơ sở cho những nghiên cứu chính trị có tính. Triết gia Aristotle (384–322 TCN) liên kết cả hai thông qua khái niệm về *telos*, có nghĩa là “mục tiêu hướng tới”. Ông cho rằng tất cả mọi thứ trong cuộc sống đều có mục tiêu hoặc mục đích cuối cùng. Mục đích của con người là cuộc sống tốt đẹp, chỉ có thể đạt được bằng cách sống một cuộc sống có đạo đức. Tích đức là một việc khó, đòi hỏi phải rèn luyện không ngừng. Để đạt được đức tính nhất thiết phải có một cộng đồng để giáo dục, làm gương cho các đức tính và tạo cơ hội cho một người cư xử có đạo đức. Do đó, sống trong một xã hội có nền chính trị tốt là một phần thiết yếu cho một cuộc sống tốt đẹp. Theo Aristotle, “Chân lý này được chứng thực bằng kinh nghiệm của các quốc gia: những người làm ra luật để công dân trở nên tốt đẹp bằng cách rèn luyện họ thói quen hành động đúng đắn - đây là mục tiêu của mọi luật pháp và nếu không làm được điều này thì đó là thất bại; đây là điều phân biệt một hiến pháp tốt với một hiến pháp tồi” (1996, 1103b20).

Plato và Cộng hòa

The Republic (Cộng hòa) của Plato có lẽ là một trong những tác phẩm đầu tiên nổi tiếng nhất xem xét khái niệm một xã hội công bằng và vai trò của công dân. Plato (khoảng 428–348 TCN) sử dụng phương pháp lập luận có hướng dẫn, ngày nay được gọi là phương pháp Socrates để tìm ra bản chất của công lý. Sử dụng người thầy của mình, Socrates, làm người đối thoại chính, Plato mở đầu *Cộng hòa* bằng cách hỏi về ý nghĩa của việc sống một cuộc đời công bằng và phát triển thành một cuộc thảo luận về bản chất của công lý. Socrates hỏi, có phải công lý chỉ đơn giản là một công cụ được sử dụng bởi những người nắm quyền, hay bản thân nó là một thứ gì đó có giá trị?

Socrates tin rằng cư xử công bằng là con đường tốt nhất dẫn đến hạnh phúc và ông chứng minh ý tưởng này bằng cách sử dụng phép loại suy về thành phố công bằng. Ông lập luận, nếu một thành phố công bằng thành công hơn một thành phố bất công thì một cá nhân công bằng sẽ thành công hơn một cá nhân không công bằng. Phần lớn *Cộng hòa của Plato* tưởng tượng về thành phố công bằng này. Đầu tiên, xã hội được tổ chức theo nhu cầu chung và sự khác biệt khả năng để mọi người có thể nhận được hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Ví dụ, một số người sẽ là nông dân, trong khi những người khác sẽ là thợ dệt. Dần dần, thành phố bắt đầu phát triển thương mại và tiền lương, là cơ sở của một nền tảng xã hội tốt đẹp. Nhưng giao thương với người ngoài khiến thành phố phải đối mặt với các mối đe dọa, vì vậy, cần có các binh sĩ để bảo vệ và che chở cho thành phố. Những binh sĩ của một xã hội công bằng phải xuất chúng về mọi đức tính, bao gồm cả kỹ năng và lòng dũng cảm, và không được mưu cầu gì cho bản thân mà chỉ làm việc vì lợi ích của xã hội. Plato gọi họ là *những người bảo vệ* và sự phát triển của những người bảo vệ là trọng tâm chính của tác phẩm vì đó là những người lãnh đạo xã hội.

Vai trò của những người bảo vệ

Đào tạo những người bảo vệ bắt đầu khi họ còn khá trẻ. Họ phải tiếp xúc với những thứ sẽ phát huy đặc tính mạnh mẽ, truyền cảm hứng yêu nước và nhấn mạnh tầm quan trọng của lòng dũng cảm và danh dự. Những người bảo vệ không được tiếp xúc với bất kỳ câu chuyện nào nói về đau khổ, xui xẻo, bệnh tật, đau buồn hoặc mô tả cái chết hay thế giới bên kia như một điều gì đó đáng sợ. Hơn nữa, họ phải sống chung với nhau và mặc dù được phép kết hôn nhưng họ có chung con cái và tài sản. Vì bắt đầu học tập từ khi còn rất nhỏ nên họ được dạy để coi lối sống của mình không phải là sự hy sinh mà là đặc quyền ở vị trí của họ. Những người bảo vệ được xem là nhân đức nhất, cả về đạo đức và trí tuệ, cuối cùng trở thành những người cai trị thành phố, được gọi là nhà vua - triết gia: “Cho đến khi các triết gia là những vị vua, hoặc các vị vua và hoàng tử của thế giới này có tinh thần và sức mạnh của triết học, khi sự vĩ đại chính trị và sự thông thái hợp làm một . . . các thành phố sẽ không bao giờ phải quan tâm đến những tệ nạn” (1892, 473d–e).

Plato thiết lập bốn đức tính cơ bản của nhà nước gồm: thông thái (wisdom), dũng cảm (courage), kỷ luật (discipline) và công lý (justice). Những người bảo vệ phải có sự thông thái và lòng dũng cảm, còn tất cả các cư dân của thành phố phải có ít nhất một phần kỷ luật, thực hiện công việc và vai trò của mình để duy trì hòa bình và hòa hợp của nhà nước. Ngay cả đối với những người được phép sở hữu tư nhân, không khuyến khích việc tích lũy của cải do việc này làm nảy sinh sự lười biếng và ích kỷ, những đặc điểm gây ảnh hưởng đến hòa bình của thành phố. Chủ đề tài sản chung xuất hiện nhiều lần trong *Cộng hòa*. Socrates tuyên bố rằng khi mọi thứ được chia sẻ chung (bao gồm cả phụ nữ và trẻ em) thì đau khổ và niềm vui cũng được chia sẻ (461e). Vì vậy, khi một người mất đi một thứ gì đó thì cả cộng đồng sẽ mất đi, nhưng khi một người nhận được một thứ gì đó thì cả cộng đồng đều nhận được. Thứ hai, khi những từ như *của tôi* bị loại bỏ, xung đột về tài sản cũng như cảm giác thiếu thốn hoặc đau khổ khi người khác thịnh vượng cũng bị loại bỏ. Chia sẻ cộng đồng giúp loại trừ bạo động, đình công và các hình thức bất mãn khác đồng thời thúc đẩy sự hòa hợp xã hội, điều cần thiết cho một xã hội tốt đẹp.

Theo Plato, ba tầng lớp xã hội – tầng lớp lãnh đạo, bảo vệ; tầng lớp hỗ trợ; tầng lớp lao động - tương ứng với các thành phần của linh hồn. Ba nhóm này làm việc cùng nhau vì lợi ích của thành phố. Tương tự, lý trí và tri

thức và kỷ luật phối hợp với nhau để vượt qua những cảm dỗ có nguy cơ phá vỡ sự hài hòa của các cá nhân. Ba phẩm chất này cho phép các cá nhân trở nên công bằng và đức hạnh.

Truyền thống loại trừ

Khi xem xét các văn bản nền tảng, chúng ta phải xem xét những tiếng ý kiến bị loại trừ của những người không có vai trò cai trị, trở trêu thay lại đại diện cho sự bất công gắn liền với các lý thuyết ban đầu về công lý. Trong các văn bản Hy Lạp cổ đại, cũng như trong nhiều văn bản nền tảng của triết học chính trị, tầng lớp công dân bao gồm những người đàn ông giàu có. Phụ nữ cũng như những người sinh ra trong cảnh nô lệ không được xét tới (các quyền đôi khi được mở rộng cho những cá nhân bị bắt làm nô lệ do chiến tranh). Theo Aristotle, phụ nữ về bản chất được sinh ra trong một hệ thống phân cấp thấp hơn nam giới và không đủ lý trí để tham gia vào đời sống chính trị. Aristotle cũng cho rằng người già không còn khả năng tham gia chính trị, trong khi trẻ em (có lẽ là trẻ em nam) chưa đủ tuổi để có đủ năng lực: “Nô lệ hoàn toàn không có quyền thảo luận; phụ nữ có nhưng thiếu uy quyền; trẻ em có nhưng chưa đầy đủ” (1984, 1260a11). Yêu cầu của Aristotle đối với quyền công dân có phần chưa rõ ràng. Theo quan điểm của ông, một công dân vô điều kiện là người có thể tham gia vào chính quyền, giữ chức vụ tư pháp hoặc tòa án. Tuy nhiên, *Cộng hòa* của Plato hình dung vai trò của phụ nữ với tư cách là thành viên của tầng lớp giám hộ cai trị: “Đàn ông và phụ nữ đều có những phẩm chất để trở thành người cai trị; họ chỉ khác nhau khi so sánh về sức mạnh hoặc điểm yếu” (1892, 456a).

Tư tưởng Mặc gia ở Trung Quốc

Cách nơi ra đời của *Cộng hòa* khoảng 8.000 dặm về phía đông, một nhóm các nhà tư tưởng được gọi là Tư tưởng Mặc gia đã có các cuộc nói chuyện tương tự về công lý và sự cai trị. **Tư tưởng Mặc gia** hình thành trong thời Chiến Quốc của Trung Quốc (481–221 TCN), một thời kỳ có nhiều biến động xã hội. Mặc dù xung đột cuối cùng đã được giải quyết với sự thống nhất của các quốc gia trọng yếu và sự ra đời của triều đại nhà Tần, sự thay đổi liên tục của các ranh giới chính trị đã dẫn đến sự giao thoa đáng kể về thông tin văn hóa, kinh tế và tư tưởng. Vì vậy, thời kỳ này còn được gọi là thời kỳ “Bách gia tranh minh” (hay Bách gia Chư Tử) (Fraser 2020, xi). Chương về lý thuyết đạo đức chuẩn mực đã thảo luận về các nguyên lý trung tâm của tư tưởng Mặc gia; phần này sẽ xem xét ý tưởng chính trị của nó.

Sách Mặc Tử

Các nguyên lý trung tâm của tư tưởng Mặc Gia có thể được tìm thấy trong *Mặc Tử* (*Mozi*), một tài liệu quan trọng trong triết học Trung Quốc. Được biên soạn bởi những người theo nhà truyền đạo và cải cách Mặc Điền hay Mặc Tử (470–391 TCN), *Mặc Tử* khám phá một loạt các chủ đề, bao gồm logic, kinh tế, khoa học, lý thuyết chính trị và đạo đức. *Giống như Cộng hòa* của Plato, *Mặc Tử* tìm hiểu điều gì tạo nên hành vi đạo đức và đưa ra những ý tưởng về tình yêu và lòng nhân từ. Những người theo trường phái tư tưởng Mặc gia đánh giá hành vi theo mức độ lợi ích mang lại cho người khác. Cai trị nên tập trung vào cách tốt nhất để thúc đẩy phúc lợi xã hội. Tính đạo đức của một hành động hay một chính sách được xác định trên kết quả mang lại. *Mặc Tử* phản đối các hành động gây hấn và gây thương tích cho người khác, ngay cả hoạt động quân sự.

LIÊN KẾT

Chương về [lý thuyết đạo đức chuẩn mực](#) đề cập chi tiết hơn về thuyết duy hiệu (hay duy hiệu quả)

Người cai trị theo tư tưởng Mặc Gia ở Trung Quốc

Những người theo tư tưởng Mặc Gia tin rằng các cá nhân về cơ bản là tốt và muốn làm đúng về mặt đạo đức nhưng họ thường thiếu hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức. Do đó, cần có một người cai trị nhân đức và nhân từ để đem đến một tiêu chuẩn về giáo dục và hành vi có đạo đức. Mặc Tử mô tả rối loạn xã hội

trong thời cổ đại như sau:

Thuở sơ khai của loài người, khi chưa có luật pháp và chính quyền, mọi người có thói quen “tùy theo ý mình”. Theo đó, mỗi người một ý, hai người hai ý khác nhau, mười người mười ý khác nhau, càng nhiều người quan niệm càng khác nhau. Mọi người giữ quan điểm của chính mình và không tán thành quan điểm của người khác, do đó, nảy sinh sự phản đối lẫn nhau giữa mọi người (Mặc Tử nd, I.1)

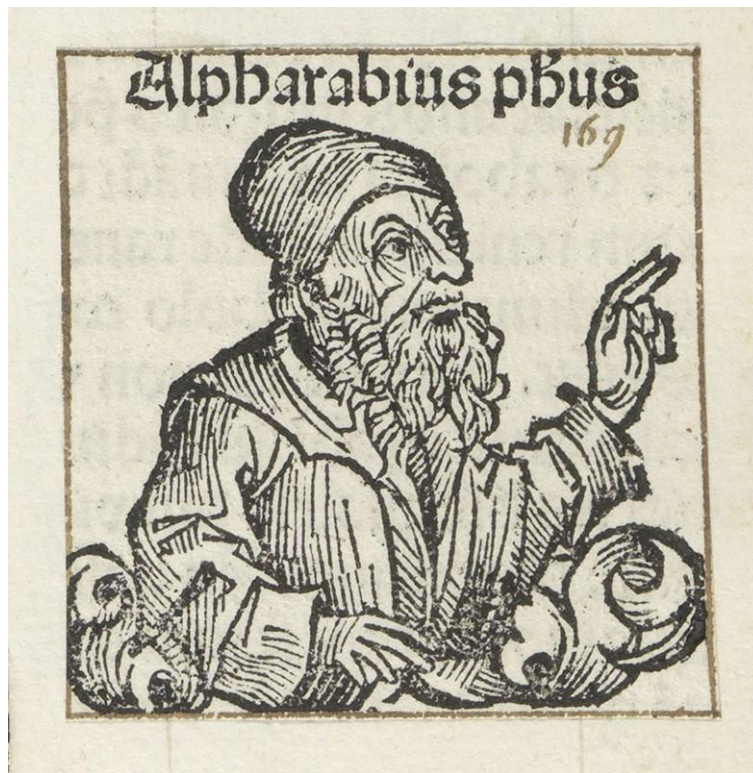
Để chống lại tình trạng rối loạn này và thiết lập một hình thức hợp tác hòa bình, cần phải xác định một người cai trị. Do đó, “Trời” đã chọn một nhà cai trị hiền triết “phong làm hoàng đế” và “giao cho người này nhiệm vụ thống nhất các ý chí trong đế chế” (Mozi nd, II.2).

Người cai trị hiền triết lần lượt chọn ba bộ trưởng khôn ngoan để trợ giúp mình. Tuy nhiên, họ nhận thấy “khó khăn trong việc thống nhất tất cả các dân tộc ở vùng núi rừng và vùng đất xa xôi”, vì vậy họ tiếp tục phân chia đế chế và bổ nhiệm các lãnh chúa phong kiến làm người cai trị địa phương, những người này lần lượt chọn “các bộ trưởng và thư ký và xuống tận những người đứng đầu các quận, làng, cùng nhau thống nhất các tiêu chuẩn trong nước” (Mozi n.d., II.2). Sau khi hệ thống phân cấp chính quyền được thiết lập, người cai trị đã ban hành một sắc lệnh cho người dân tuyên bố những hành vi sai trái về đạo đức của cả công dân và các nhà lãnh đạo. Theo đó, mọi người sẽ phải cư xử thận trọng và hành động tốt.

Vào thời Chiến Quốc, Mặc Gia cạnh tranh với Nho Gia. Với sự trỗi dậy của nhà Tần và các triều đại Đế quốc sau đó, tư tưởng này đã suy yếu, tuy nhiên nhiều triết lý đã được tiếp thu vào Đạo Khổng, vốn có ảnh hưởng ở Trung Quốc kéo dài hơn 2.000 năm.

Quan điểm của Al-Farabi về cai trị

Trong tác phẩm của mình, nhà triết học Hồi giáo Al-Farabi (870–950 CN) đã nhấn mạnh vào hành vi đạo đức như một điều kiện cho hòa bình thành phố. Mặc dù không có nhiều thông tin liên quan đến cuộc đời của Al-Farabi, nhưng ông được biết đã đến Baghdad trong thời kỳ hoàng kim của đạo Hồi, có thể là từ Trung Á. Cùng với các nhà địa lý, sử gia Ả Rập và các học giả Cơ đốc giáo dịch các văn bản từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Ả Rập, Al-Farabi đã viết và dạy học. Vào thời điểm đó, Bát-đa không chỉ là nơi có số dân thành thị lớn nhất mà còn là nơi có các thư viện và trung tâm giáo dục lớn về toán học, quang học, thiên văn học và sinh học. Sau này, Al-Farabi đã trốn khỏi Bát-đa do bất ổn chính trị và được cho là đã chết ở Damascus. Ông vẫn là một nhà tư tưởng quan trọng đã ảnh hưởng đến những nhà triết học sau này và có lẽ nổi tiếng hơn như Avicenna và Averroes. Những người viết tiểu sử đã nhấn mạnh những đóng góp của ông cho các lĩnh vực logic và siêu hình học, những lĩnh vực vẫn được công nhận là then chốt cho đến ngày nay. Al-Farabi là một trong những triết gia Hồi giáo đầu tiên nghiên cứu và viết về triết học chính trị Hy Lạp (Fakhry 2002). Ông đưa ra một số ý tưởng của người Hy Lạp trong cuộc thảo luận về vị vua tối cao và thành phố xuất sắc (Galston 1990). Vì lý do này, ông thường được gọi là “bậc thầy thứ hai” sau Aristotle.



HÌNH 11.3 Bản khắc gỗ từ thế kỷ 15 mô tả Al-Farabi là một ông già thông thái. Al-Farabi đã có những đóng góp quan trọng cho triết học cũng như các lĩnh vực khoa học, xã hội học, y học, toán học và âm nhạc. (nguồn: “Al-Farabi” của Michel Wolgemut/Europeana, Public Domain)

Người cai trị tối cao

Người cai trị tối cao theo Al-Farabi là người sáng lập thành phố - không phải là người sáng lập trong lịch sử, mà là người nắm bắt được cả thực tế và lý thuyết, không bị ràng buộc bởi bất kỳ tiền lệ hay quyền lực nào trước đó. Người cai trị tối cao đưa ra các phán quyết dựa trên phân tích cẩn thận. “Người kế vị” của họ chấp nhận và xây dựng dựa trên các phán quyết của người cai trị tối cao mà không đưa ra các giám sát mang tính triết học đối với các phán quyết đó (Galston 1990, 97).

Người cai trị tối cao có tri thức về cả triết học chính trị và khoa học chính trị. Theo Al-Farabi, khoa học chính trị là sự hiểu biết thực tế về nghệ thuật quản lý nhà nước, bao gồm việc quản lý các vấn đề chính trị. Nhiệm vụ của khoa học chính trị là nghiên cứu các cách mà con người sống, bao gồm các đặc điểm đạo đức, khuynh hướng sống; xem xét động cơ đằng sau các hành động và xác định liệu mục tiêu của họ có phải là “hạnh phúc thật sự” hay không. Hạnh phúc thật sự đến từ các hành động nhân đức và sự phát triển nhân cách đạo đức. Ngược lại, hạnh phúc giả định tập trung vào những thứ gây hại, chẳng hạn như quyền lực, tiền bạc và niềm vui vật chất. Triết lý chính trị là tri thức lý thuyết cần thiết để xác định hành vi nhân đức.

Những người cai trị là triết gia và không phải triết gia

Al-Farabi rút ra sự khác biệt giữa những người cai trị là triết gia và không phải triết gia. Người cai trị không phải triết gia sở hữu tri thức thực tế và có thể đưa ra phán đoán dựa trên kinh nghiệm quan sát và tương tác với các cá nhân trong thành quốc. Họ có thể nhận biết các mô hình và điểm tương đồng trong xung đột, từ đó đưa ra quyết định công bằng nhất có thể để đảm bảo hòa bình, kể cả dựa vào sự khôn ngoan của người cai trị tối cao. Mặt khác, người cai trị là triết gia sở hữu tri thức lý thuyết cũng như thực tiễn và sẽ có thể tự xác định các hành động khôn ngoan (Galston 1990, 98). Người cai trị là triết gia có thể trở thành người cai trị tối cao, trong khi một người cai trị không phải triết gia thì không thể.

Thành phố xuất sắc

Giống như Cộng hòa của Plato, thành phố của Al-Farabi phải được cai trị bởi một triết gia và tìm cách giáo dục một tầng lớp triết gia tinh hoa để hỗ trợ quản lý thành phố. Các tầng lớp công dân của thành phố được quyết định bởi người cai trị tối cao và trên cơ sở các thuộc tính, hành động và hành vi tự nhiên của họ (Galston 1990, 128). Mục tiêu bao trùm là tạo ra một thành phố hoặc quốc gia nhân đức mang đến cho công dân của mình cơ hội lớn nhất để đạt được hạnh phúc thực sự.

Điều này hoàn toàn trái ngược với thành phố vô đạo đức, tại đó người ta chấp nhận những tệ nạn như say xỉn, tham ăn, coi trọng tiền bạc và địa vị hơn những hành động nhân đức. Công dân thành phố hành động như vậy không phải vì thiếu hiểu biết mà là lựa chọn như vậy. Những người này không bao giờ có thể đạt được hạnh phúc thực sự bởi vì hạnh phúc của họ dựa trên những thứ tạm thời (Galston 1990). Tuy nhiên, một thành phố không được cai trị bởi một người cai trị tối cao thì không có nghĩa nó trở thành một thành phố vô đạo đức; công dân của thành phố vẫn có thể đạt được hạnh phúc thực sự nếu mưu cầu đức hạnh. Trong *Chế độ chính trị*, Al-Farabi tuyên bố:

Trong số các thành phố, có thể tập hợp tất cả các nghệ thuật để có được những thứ cần thiết. Người cai trị là những người có khả năng trị vì tốt, có những chiến lược tuyệt vời để đạt được những thứ cần thiết đồng thời quản lý tốt để bảo tồn những điều này cho họ hoặc người ban cho họ những điều này. (trích trong Germann 2021)

Tuy nhiên, một thành phố như vậy không bao giờ có thể được coi là một thành phố xuất sắc; mục đích của những thành phố này là cung cấp phúc lợi vật chất cho công dân của mình nhưng lại thiếu hiểu biết triết học về hạnh phúc theo nghĩa rộng.

Thành phố xuất sắc được cai trị bằng cách thực hành “nghệ thuật hoàng gia” hay khả năng quản trị các vấn đề chính trị. Kỹ nghệ hoàng gia cố gắng thiết lập một trật tự xã hội dựa trên tính cách tích cực, hành vi nhân đức và hành động đạo đức. Khi các công dân của thành phố thể hiện và khuyến khích những người khác thể hiện những nguyên tắc này, sẽ đạt được một xã hội hài hòa, trong đó tất cả cư dân có thể đạt được mức độ hạnh phúc và viên mãn cao nhất có thể.



NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Plato và Al-Farabi đều nghĩ rằng một thành phố công bằng nên được cai trị bởi một triết gia. Những yếu tố nào quyết định việc một chính quyền sẽ đưa ra những quyết định đúng? Bạn có đồng ý với Plato và Al-Farabi rằng những yếu tố này là đạo đức, năng lực người lãnh đạo hay khả năng lãnh đạo? Cấu trúc của chính quyền đóng vai trò gì trong việc đưa ra quyết định và những quyết định đó tốt ra sao? Xác định hai hoặc ba quyết định đúng đắn mà chính quyền của bạn đã làm. Sử dụng phương pháp SIFT hoặc phương pháp bốn bước ở chương về [tư duy phê phán](#) để nghiên cứu từng quyết định. Sau đó viết một đoạn văn về mỗi quyết định, mô tả quyết định đó được đưa ra như thế nào. Giải thích tại sao quyết định đó ủng hộ hoặc không ủng hộ quan điểm của Plato và Al-Farabi.

11.2 Các hình thái chính quyền (các chính thể)

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích sự khác biệt giữa chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ quân chủ lập hiến.
- Phân biệt giữa chính thể đại diện và chính thể toàn trị.
- Liên hệ các tầng lớp xã hội và hệ thống đẳng cấp với các hệ thống chính trị.

Các trường phái tư tưởng chính trị từ Hy Lạp cổ đại, Trung Quốc và thế giới Hồi giáo đã có ảnh hưởng lên

các chính quyền trong nhiều thế kỷ. Niềm tin ý thức hệ của các cá nhân nắm giữ quyền lực đóng một vai trò lớn trong vận hành của các hệ thống chính quyền. Thêm vào đó, các tư tưởng này có thể truyền cảm hứng cho người dân tái cấu trúc hệ thống chính trị. Phần này xem xét một số chính thể phổ biến nhất và xem xét nguồn gốc xã hội và ý thức hệ của chúng.

Chế độ quân chủ

Chế độ quân chủ là một hệ thống cai trị trong đó quyền lực nằm trong tay một cá nhân, người đứng đầu nhà nước. Thông thường chế độ quân chủ được thực hiện theo nguyên tắc kế vị. Chế độ quân chủ đã tồn tại ít nhất từ năm 3000 trước Công nguyên và là một chính thể phổ biến trên toàn cầu. Một số ví dụ là người Frank gốc Đức và người Visigoth của thế kỷ thứ ba và thứ tư, vương quốc Tây Ban Nha và Pháp và các quốc gia châu Phi Maroc và Eswatini vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay (Kostiner 2020).

Chế độ quân chủ chuyên chế

Một chế độ quân chủ có thể là chuyên chế hoặc lập hiến. Trong chế độ quân chủ chuyên chế, người cai trị giữ toàn quyền kiểm soát và không chịu sự ủy thác của bất kỳ cơ quan quyền lực nhà nước nào. Trong truyền thống Bái hỏa giáo (Zoroastrian), theo ý tưởng về quyền thánh thiêng của các vị vua, những người cai trị được các vị thần lựa chọn và ban cho *khvarenah* hay vinh quang hoàng gia, điều mang lại cho họ sự khôn ngoan, đánh dấu họ là "tối cao trong nhân dân và chỉ ra rằng họ đã được thiên phú cho vương quyền" (Choksky nd).

Chế độ quân chủ lập hiến

Chế độ quân chủ lập hiến hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và với các nhân vật chính trị khác của nhà nước. Trong chế độ quân chủ lập hiến, nhà vua đóng vai trò là nguyên thủ quốc gia và có một số quyền hành pháp nhưng không trực tiếp hoạch định chính sách. Chế độ quân chủ Anh là một ví dụ về chế độ quân chủ lập hiến, mặc dù trước giữa những năm 1600, đây là chế độ quân chủ chuyên chế. Các cuộc cách mạng nông nghiệp, công nghiệp cũng như xung đột tôn giáo làm xuất hiện một tầng lớp trung lưu ở Anh đứng lên đòi hỏi quyền lực chính trị thông qua Nghị viện. Vương quốc Anh ngày nay đứng đầu là hoàng gia, nhưng quyền hoạch định chính sách và xây dựng pháp luật thuộc về Nghị viện được bầu cử dân chủ, hoạt động dưới sự lãnh đạo của thủ tướng. Vì lý do này, hệ thống của Anh cũng được coi là một nền dân chủ nghị viện. Mặc dù quyền lực thực thi có hạn, nhưng gia đình hoàng gia Anh vẫn được nhiều người ở Vương quốc Anh coi là đại diện cho truyền thống và là hiện thân của quốc gia (Hoàng gia tại Cung điện Buckingham 2021).

Các hệ thống quý tộc và đẳng cấp

Quyền lực thống trị trong một **tầng lớp quý tộc** nằm trong tay một số ít cá nhân được coi là thành phần ưu tú của xã hội. Tương tự như chế độ quân chủ, một tầng lớp quý tộc được xác định qua hình thức kế vị. Nhìn chung, tầng lớp của một người càng cao thì càng tiến gần đến vị trí quyền lực thực sự.

Hệ thống giai cấp ở Hy Lạp

Trong một hệ thống giai cấp, các thành viên của xã hội được xếp vào các nhóm khác nhau dựa trên giá trị và lợi ích họ nhận thức được. Một hệ thống các nghĩa vụ chính trị này sinh từ những thứ bậc xã hội này, từ đó, những người cai trị và chính quyền có được quyền lực và thẩm quyền.

Một ví dụ cổ điển về hệ thống giai cấp trong tác phẩm *Cộng hòa*, khi Plato chia xã hội thành năm tầng lớp công dân: người làm nông nghiệp hoặc công nghiệp, thủy thủ và chủ tàu, thương nhân (tức người nhập khẩu và xuất khẩu), thương nhân bán lẻ và lao động chân tay. Theo quan điểm của Plato, các cá nhân nên làm những việc họ thành thạo nhất. Và cũng do mọi người không tương đồng về năng khiếu, "chúng ta phải thấy rằng mọi thứ được sản xuất nhiều hơn, dễ dàng hơn và có chất lượng tốt hơn khi một người làm một việc một cách tự nhiên và đúng thời điểm và bỏ qua các việc khác" (Plato 1892, Quyển 2).

Hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ

Một ví dụ hiện nay về hệ thống đẳng cấp là hệ thống đẳng cấp của đạo Hindu ở Ấn Độ, được gọi là *jati*, hệ thống thừa nhận vai trò của người dân trong xã hội theo tầng lớp xã hội họ được sinh ra. Có rất nhiều cuộc tranh luận về nguồn gốc của hệ thống đẳng cấp nhưng trong *Rig Veda*, văn bản cổ nhất trong thánh thư thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo, đưa ra nguồn gốc thần thoại của *jati*. Trong một bài thơ trong *Rig Veda*, con người nguyên thủy, được gọi là Purusha, đã hy sinh bản thân để tạo ra loài người và từ cơ thể của Purusha, các đẳng cấp được tạo ra. Bốn đẳng cấp nguyên thủy (*varnas*, hay tầng lớp xã hội) gồm có Bà la môn (tu sĩ và học giả), Rajanya hoặc Kshatriya (nhà cai trị và chiến binh), Vaishya (công nhân, nông dân và thợ thủ công) và Sudra (người hầu và người lao động) (Johnson và Johnson 2008). Ngoài ra, những người bị ruồng bỏ hay “tiện dân” tạo thành nhóm thứ năm, hiện được gọi là Dalits (Mayell 2003). Hệ thống đẳng cấp của đạo Hindu gắn bó mật thiết với niềm tin tôn giáo về nghiệp chương và luân hồi. Những người theo đạo Hindu, chiếm đa số người dân ở Ấn Độ, tin rằng thành quả của những việc làm tốt và xấu của một người (nghiệp) sẽ được chuyển từ kiếp này sang kiếp khác khi linh hồn tái sinh. Do đó, vị trí của một người trong hệ thống phân cấp xã hội được xác định bởi số phận hoặc nghiệp chương, dựa trên hành vi của họ từ đời này sang đời khác.

Trong thế kỷ 20, với việc thiết lập chế độ tự trị, hiện đại hóa nền kinh tế và thiết lập một hệ thống dân chủ, Ấn Độ đã cải cách hệ thống xã hội của mình. Ngày nay, phân biệt đẳng cấp không còn hợp pháp nữa, mặc dù nó vẫn còn phổ biến ở Ấn Độ. Từ bốn đẳng cấp chính, hệ thống đẳng cấp đã phát triển bao gồm khoảng 3.000 đẳng cấp con theo thời gian, cùng với các phân khu tiếp theo của các đẳng cấp con. Những người ủng hộ hệ thống đẳng cấp, bao gồm một số người trong các đảng theo chủ nghĩa dân tộc theo đạo Hindu, cho rằng đẳng cấp là một cách tổ chức xã hội. Họ lập luận rằng, những cá nhân đơn độc thì thiếu quyền lực, nhưng nếu các cá nhân coi mình là một phần của một nhóm lớn hơn thì trên thực tế có thể hoạt động như một liên minh. Việc các gia đình giàu có, quyền lực chính trị từ bỏ quyền lực của họ là cực kỳ hiếm.

Chính quyền đại diện

Trong các hệ thống chính quyền đại diện, các cá nhân được lựa chọn bằng nhiều cách khác nhau để đại diện cho nhóm lớn hơn. Chính quyền đại diện có thể có nguồn gốc lâu đời hơn các chế độ quân chủ hoặc quý tộc. Người Cheyenne, Iroquois, Huron và các dân tộc Mỹ bản địa khác đã thiết lập các nền dân chủ bộ lạc trước khi người châu Âu thực dân hóa châu Mỹ và người San (còn gọi là Bushmen), người Pygmies và các dân tộc châu Phi khác thực hành “dân chủ lửa trại” (Glassman 2017). Những ví dụ này và những ví dụ khác cho thấy sự kết hợp giữa các dân tộc có thể có yếu tố đặc trưng của chính quyền đại diện trước khi thực dân hóa đô thị.

Câu chuyện về **nền dân chủ** ở đô thị thường gắn liền với Hy Lạp cổ đại, cụ thể là Athens, nơi chính quyền được mở rộng đến người dân nhưng chỉ cho các cá nhân trong các tầng lớp cụ thể. Mô hình chính quyền Athen là duy nhất trong khu vực. Trước năm 700 TCN, Athens được cai trị bởi các cá nhân đơn lẻ hoặc các nhóm nhỏ nhưng thường xuyên gặp phải các vấn đề kinh tế và xã hội dẫn đến sự bất ổn. Khoảng năm 600 TCN, nhà cầm quyền Athens là Solon (c. 630–c. 560 TCN) đã triển khai một hệ thống dân chủ nguyên thủy. Ông không cho phép các cá nhân không thuộc tầng lớp quý tộc nắm giữ một số chức vụ nhất định nhưng cho phép tất cả công dân nam (không phải là tất cả cư dân) bầu chọn các nhà lãnh đạo địa phương và ông đã cố gắng hết sức để loại bỏ chế độ nô lệ. Những thành công của ông chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng đã mở đường cho một giai đoạn cai trị dân chủ đầy ấn tượng ở Athens.

Trong tác phẩm *History of the Peloponnesian War* (*Lịch sử Chiến tranh Peloponnesian*) của Thucydides (khoảng 460–404 TCN), Pericles (khoảng 495–429 TCN) ca ngợi hiến pháp Athen, đặc biệt là ý tưởng rằng tất cả các thành viên của một quốc gia nên được phép tham gia vào việc cai trị. Ông nói, hiến pháp Athen “ủng hộ nhiều người thay vì ít người” và luật pháp “đem lại công bằng bình đẳng cho tất cả mọi người trong sự khác biệt

riêng tư của họ” (Thucydides [1996] 2008, 112).

Pericles liên kết quan niệm về tự do với thành công cả trong quản trị và trong cuộc sống hàng ngày của mọi người. Trên cả hai khía cạnh, ông cho rằng hạnh phúc là “thành quả của tự do” (Thucydides [1996] 2008, 115). Theo ông, bất chấp những khiếm khuyết trong việc thực hiện dân chủ, Athens có hình thức chính quyền tốt nhất hiện có. Người dân Athen hạnh phúc theo cách mà các thành viên của các chính thể khác không có, Pericles nói, đến mức Athens đáng được bảo vệ trong trận chiến.

Các hình thức dân chủ hiện nay tập trung vào quan điểm nhân dân cai trị, nhưng các nền dân chủ không được quản lý bằng sự cai trị trực tiếp mà các quyết định chính sách đều được biểu quyết bởi đa số. Ví dụ, Hoa Kỳ có một nền dân chủ đại diện, các cá nhân được bầu để đưa ra các quyết định lập pháp thay mặt cho người dân.

Triết gia người Mỹ Richard Arneson (sinh năm 1945) cho rằng “những gì tạo nên chính thể dân chủ . . . hợp pháp về mặt đạo đức. . . theo thời gian tạo ra những hệ quả tốt hơn cho người dân so với bất kỳ phương thức cai trị linh hoạt khả thi nào” (2009, 197). Tuyên bố này là một công cụ bảo vệ nền dân chủ, rằng bản thân nền dân chủ là một điều tốt và các nền dân chủ phải tự khẳng định theo thời gian. Nhiều ý kiến cho rằng các nền dân chủ dường như vượt trội so với các hệ thống khác hiện có. Nhà triết học người Ấn Độ và người đoạt giải Nobel Amartya Sen (sinh năm 1933) đã lập luận rằng các quốc gia dân chủ là những quốc gia giàu có nhất trên thế giới, các vị trí quyền lực được xác định thông qua bầu cử nên các nhà lãnh đạo cố gắng đáp ứng nhu cầu của người dân hơn. Theo ông, “Chưa từng có nạn đói nghiêm trọng nào xảy ra ở bất kỳ quốc gia độc lập nào có chính thể dân chủ và báo chí tương đối tự do” (trích trong Christiano và Bajaj 2021). Hơn nữa, các quốc gia dân chủ ít có khả năng gây chiến với nhau hơn là các quốc gia phi dân chủ. Sen cũng chỉ ra rằng các chính quyền dân chủ cho phép những người có quan điểm chính trị và đạo đức khác nhau cùng tồn tại. Ông nhận xét, nền dân chủ đã cho phép nhiều tôn giáo tồn tại tương đối hòa bình ở Ấn Độ. Tuy nhiên, nền dân chủ không phải là một hệ thống hoàn mỹ; một số vấn đề nảy sinh trong hệ thống sẽ được thảo luận trong Phần 11.4 dưới đây.

Các chính thể toàn trị

Chủ nghĩa toàn trị

Chủ nghĩa toàn trị là một hệ thống chính quyền kiểm soát hoàn toàn người dân trong cả đời sống cá nhân và công cộng bằng cách loại bỏ tự do báo chí và áp đặt kiểm duyệt và giám sát hàng loạt, cùng với các biện pháp kiểm soát xã hội khác. Trong một hệ thống toàn trị, việc chống đối nhà nước bị cấm và hậu quả của sự bất tuân nói chung là nghiêm trọng. Chủ nghĩa toàn trị cũng có thể ở dạng chuyên chế, trong đó quyền lực tập trung vào tay một cá nhân, thông qua chế độ độc tài dưới một nhà lãnh đạo duy nhất. Ví dụ, trong thế kỷ 20, Liên Xô dưới thời Joseph Stalin (1878–1953) và chế độ Phát xít Ý dưới thời Benito Mussolini (1883–1945) là các chế độ toàn trị. Một hệ thống toàn trị khác với chế độ chuyên chế, chủ nghĩa phát xít hoặc chủ nghĩa cộng sản. Do có đủ điểm tương đồng giữa các thuật ngữ này mà các thuật ngữ này thường được *sử dụng sai* thay thế cho nhau.

Chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa cộng sản, một hệ tư tưởng đã tạo ra các chính quyền toàn trị, phần lớn gắn liền với Liên Xô (1922–1991) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1949–nay). Mặc dù dấu vết của các ý tưởng cộng sản có thể được tìm thấy sớm hơn nhiều trong lịch sử nhưng chủ nghĩa cộng sản hiện đại bắt nguồn từ tác phẩm của Karl Marx và Friedrich Engels, những người đã kêu gọi một “nền chuyên chính vô sản” để giành lấy các phương tiện sản xuất được kiểm soát bởi tư nhân và thay vào đó thiết lập một hệ thống phân phối lao động và hàng hóa mang lại lợi ích cho tầng lớp lao động.

Ở các nước cộng sản hiện đại, nhà nước sở hữu phương tiện sản xuất, ấn định tiền lương, điều tiết sản xuất và

kiểm soát giá cả. Mặc dù các quốc gia này có thể tổ chức bầu cử, nhưng sự lãnh đạo của đảng chính trị cầm quyền về quyền lực chính trị, đưa ra các chính sách xuyên suốt từ đời sống công cộng tới đời sống riêng tư và hạn chế quyền tự do cá nhân. Ví dụ, từ năm 1932 đến năm 1933, nhà lãnh đạo Liên Xô, Joseph Stalin, đã thực hiện chương trình tập thể hóa nông nghiệp ở Ukraine. Stalin ra lệnh rằng bất kỳ gia đình nào sở hữu 24 mẫu đất trở lên sẽ mất hết tài sản và bị trục xuất đến các trại lao động ở Siberia. Đầu đó có khoảng bốn đến bảy triệu người chết đói.

Chủ nghĩa phát xít

Chủ nghĩa phát xít là một hệ tư tưởng khác đã tạo ra các hệ thống chính quyền toàn trị. Là một hệ tư tưởng, chủ nghĩa phát xít có đặc trưng về ý thức chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, coi thường các nguyên tắc dân chủ và tin tưởng vào phân cấp xã hội (Soucy 2021). Chủ nghĩa phát xít phổ biến rộng rãi trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến, nghĩa là những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (khoảng 1920–1938), mặc dù chủ nghĩa phát xít của Ý và Đức vẫn tiếp tục qua Thế chiến thứ hai (1939–1945) và chủ nghĩa phát xít dưới thời Francisco Franco ở Tây Ban Nha, bắt đầu từ năm 1936, tiếp tục cho đến năm 1975. Tại Ý, Benito Mussolini lên nắm quyền và thiết lập chế độ độc tài phát xít bắt đầu từ năm 1925. Sự tàn phá do Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918), sau đó Châu Âu phải vật lộn để tái thiết và đối phó với tình trạng thiếu lương thực và thất nghiệp, đã tạo điều kiện xuất hiện những người có ảnh hưởng, hứa hẹn sẽ mang lại sự thịnh vượng cho quốc gia.

Cũng trong thời kỳ này, các công dân Đức, chịu sự trừng phạt nặng nề của các cường quốc Đồng minh vào cuối Thế chiến thứ nhất, đã chấp nhận sự lãnh đạo của Adolf Hitler, người được bầu làm thủ tướng Đức năm 1933. Hitler nhanh chóng chuyển sang củng cố quyền lực và xây dựng mình là một nhà độc tài tuyệt đối ở nơi trước đây là một quốc gia dân chủ. Chủ nghĩa quốc xã của Hitler là một hệ tư tưởng phát xít được bổ sung chương trình diệt chủng chống lại người Do Thái và người Romani cũng như các nhóm khác (Thư viện Wiener Holocaust).

Chủ nghĩa toàn trị theo Hannah Arendt

Trong cuốn sách có ảnh hưởng sâu rộng *The Origins of Totalitarianism* (Nguồn gốc của chủ nghĩa toàn trị) (1951), triết gia và nhà lý luận chính trị Hannah Arendt (1906–1975) lập luận rằng chủ nghĩa toàn trị là một chính thể tương đối mới nhằm tìm cách kiểm soát mọi khía cạnh không chỉ của đời sống xã hội và chính trị mà còn cả cuộc sống cá nhân của công dân. Bà cho rằng một điểm khác biệt chính giữa các chế độ độc tài (bao gồm cả chủ nghĩa phát xít) và các chế độ toàn trị là trong khi chế độ độc tài nắm quyền và tìm cách bố trí các thành viên của đảng mình vào tất cả các cơ quan chính quyền, thì chế độ toàn trị gia tăng sự tham gia của đảng vào tất cả chính trường, bao gồm nhà nước, cảnh sát, các nhóm ưu tú, v.v... Hơn nữa, dưới một hệ thống toàn trị, luật pháp có thể thay đổi từng ngày. Arendt nói, mục đích cuối cùng của những chế độ này là xóa bỏ bất kỳ quan niệm nào với tư cách cá nhân ủng hộ việc tạo ra bản thân như một phần mở rộng của chính quyền (Arendt 1951). Sức mạnh của chủ nghĩa toàn trị nằm ở việc sử dụng bạo lực có hệ thống để trấn áp việc chống lại chính quyền và tước bỏ khả năng tư duy độc lập của một người cho đến khi người dân hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền. Chế độ này tồn tại phụ thuộc vào việc loại bỏ yếu tố cá nhân, trừ yếu tố “công dân” - những người dưới chế độ toàn trị là những tù nhân hơn là công dân.



HÌNH 11.4 Hannah Arendt đã viết rất nhiều về nguồn gốc và sức mạnh của chủ nghĩa toàn trị, sau những biến động và đau khổ do các chế độ toàn trị gây ra trong nửa đầu thế kỷ XX. (nguồn: Chân dung của Hannah Arendt năm 1924; Wikimedia, Public Domain)

Bảng 11.1 tóm tắt các hình thái chính quyền khác nhau này.

Hình thái chính quyền	Mô tả	Ví dụ
Chế độ quân chủ	Quyền lực nằm ở một cá nhân, người đứng đầu nhà nước	Rất nhiều, bao gồm các vương quốc trong quá khứ, chẳng hạn như Tây Ban Nha và Pháp và các vương quốc hiện đại, chẳng hạn như Ma-rốc
Tầng lớp quý tộc	Quyền lực nằm trong tay một số ít cá nhân được coi là ưu tú	Hệ thống giai cấp Hy Lạp, hệ thống đẳng cấp Ấn Độ
Chính quyền đại diện	Các cá nhân được chọn để đại diện cho nhóm lớn hơn	Nền dân chủ bộ lạc của người Mỹ bản địa; phần lớn các chính quyền đương đại ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Âu
Chủ nghĩa toàn trị	Chính quyền hạn chế quyền tự do cá nhân thông qua việc kiểm soát báo chí, giám sát hàng loạt và các biện pháp kiểm soát xã hội khác	Liên Xô dưới thời Stalin, Ý dưới thời Mussolini
Chủ nghĩa cộng sản	Nhà nước sở hữu tư liệu sản xuất, ấn định tiền lương, điều tiết sản xuất và kiểm soát giá cả	Liên Xô
Chủ nghĩa phát xít	Hệ thống chính trị toàn trị có đặc trưng là ý thức mạnh mẽ về chủ nghĩa dân tộc, coi thường các nguyên tắc dân chủ và niềm tin vào hệ thống phân cấp xã hội	Đức dưới thời Hitler, Tây Ban Nha dưới thời Franco

BẢNG 11.1 Các hình thái chính quyền



VIẾT NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Bạn hãy đọc phần giới thiệu ấn bản thứ ba của tác phẩm *Nguồn gốc của Chủ nghĩa Toàn trị* của Hannah Arendt tại Library of Congress (<https://openstax.org/r/The-Origins-of-Totalitarianism>), sau đó, trả lời những câu hỏi sau:

- Niềm đam mê của Arendt thể hiện trong mọi từ ngữ bà viết. Rõ ràng là không khách quan. Thái độ của Arendt đối với chủ đề bà viết là gì?
- Những điểm chính mà Arendt nêu ra trong phần giới thiệu là gì?
- Bạn đã học được gì về tư duy phê phán và logic trong chương về tư duy phê phán. Niềm đam mê của Arendt là tài sản hay rào cản đối với khả năng suy luận và viết triết học của bà? Giải thích lý do.
- Arendt thực hiện những chỉnh sửa nào đối với ấn bản thứ ba? Mục đích của những chỉnh sửa đó là gì?
- Bạn có thể học được gì từ bản thảo này về cách viết triết học?

11.3 Tính chính đáng và nghĩa vụ chính trị

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định hai luận cứ chính cho tính chính đáng chính trị.
- Giải thích tại sao một người có thể có nghĩa vụ đối với người khác mà không có nghĩa vụ đối với nhà nước.

Bất kể hệ thống chính quyền trong xã hội là gì thì chính quyền cũng cần có thẩm quyền để cai trị. Quyền lực cai trị do đâu mà có và nếu có thì công dân có những quyền gì? Một câu hỏi cơ bản của lý thuyết chính trị là Đâu là nguồn gốc của **tính chính đáng (legitimacy)** của một hệ thống chính trị, và nói rộng ra, nhà cai trị hoặc các nhà lãnh đạo có bao nhiêu thẩm quyền đối với công dân? Nhà nước có nghĩa vụ gì đối với công dân của mình và ngược lại? Phần này sẽ khám phá những ý tưởng và đặc điểm khác nhau về nguồn gốc của thẩm quyền và nghĩa vụ của các thành viên.

Quy tắc thánh thiêng

Những người theo trường phái tư tưởng Mặc Gia tuyên bố rằng vua là do trời chọn chứ không phải người dân. Để chống lại sự hỗn loạn của xã hội, trời chỉ định một người cai trị khôn ngoan để thiết lập sự kiểm soát và hành động như một hình mẫu về hành vi đạo đức (Mozi nd). Đây là một ví dụ về **quy tắc thánh thiêng (divine rule)**, hợp pháp hóa chế độ cai trị của các vị vua và các dòng kế vị trong một gia đình hoàng gia bằng cách tuyên bố rằng các vị vua được lựa chọn bởi thẩm quyền thiêng liêng và do đó không phải chịu trách nhiệm trước người dân. Ý tưởng về sự cai trị của thần thánh trở nên phổ biến ở châu Âu sau khi Đế chế La Mã chấp nhận Cơ đốc giáo. Tuy nhiên, với sự trỗi dậy của đạo Tin lành và tầng lớp trung lưu ở châu Âu, những ý tưởng mới về quyền lực, quyền và trách nhiệm của các nhà lãnh đạo và công dân đã xuất hiện. Các triết gia ở Tây Âu, chẳng hạn như Thomas Hobbes và John Locke lập luận rằng tính chính đáng của chính quyền dựa trên khế ước xã hội giữa kẻ thống trị và kẻ bị trị.

Thomas Hobbes và chế độ quân chủ chuyên chế



HÌNH 11.5 Tác phẩm *Leviathan* của Thomas Hobbes, xuất bản lần đầu năm 1651, thể hiện chế độ quân chủ chuyên chế như một lực lượng thiết lập trật tự và thiết yếu trong xã hội. (Nguồn: “Trang bìa của *Leviathan* tác giả Thomas Hobbes được khắc bởi Abraham Bosse” của Abraham Bosse bởi tác giả không xác định/Wikimedia, Public Domain)

Leviathan, được viết bởi nhà triết học người Anh Thomas Hobbes (1588–1679) và xuất bản lần đầu năm 1651, xem xét cấu trúc của các hệ thống chính quyền và lý thuyết kế ước xã hội. Trong đó, Hobbes tưởng tượng về thời điểm trước khi các thể chế xã hội ra đời, con người chỉ có động lực thỏa mãn mong muốn của họ. Khi đất đai và lương thực dồi dào, có thể đáp ứng nhu cầu của con người và thậm chí tích trữ dư thừa cho thời kỳ nghèo đói. Nhưng khi dân số tăng lên, mọi người cạnh tranh để giành lấy tài nguyên, điều đó có nghĩa là lợi ích của người này là mất mát của người khác. Sự khan hiếm dẫn đến xung đột khi mọi người đấu tranh để có được thứ họ cần. Giai đoạn trước khi quyền lực chính trị được thiết lập, bạo lực không được kiểm soát và loài người bước vào trạng thái chiến tranh triền miên mà Hobbes coi là trạng thái tự nhiên.

Trong hoàn cảnh đó, không có chỗ cho Công nghiệp vì thành quả xuất phát từ nó không chắc chắn và hệ quả là không có Văn hóa trên toàn cầu; không có ngành Hàng hải, vì không có chuyện sử dụng hàng hóa vốn có thể được nhập khẩu bằng Đường biển; không có Tòa nhà sang trọng; không có Công cụ để di chuyển và loại bỏ những thứ đòi hỏi nhiều sức lực; không có Kiến thức về bề mặt Trái đất; không có tính toán về Thời gian; không Nghệ thuật; không Thư từ; không Xã hội; và điều tồi tệ nhất là nỗi sợ hãi triền miên và nguy cơ tử vong dữ dội; Và cuộc sống của con người, đơn độc, nghèo nàn, xấu xa, tàn bạo và ngắn ngủi. (Hobbes [1968] 2002, chương 13)

Để thoát khỏi trạng thái tự nhiên một cách thành công, mọi người phải thành lập một cộng đồng chính trị đảm bảo đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ, điều hòa các xung đột và hệ thống hóa các quy tắc ứng xử. Một phần trong đó là xác định một thể lực có thể nắm giữ quyền lực. Hobbes tin rằng quyền lực nên do chế độ quân chủ nắm giữ, một chính quyền tuyệt đối và trung tâm là phương pháp tốt nhất để duy trì hòa bình, tránh bất hòa và bè phái.

John Locke và Chính quyền đại diện

Những người ủng hộ kế ước xã hội khác, bao gồm triết gia người Pháp Jean-Jacques Rousseau (1712–1778)

và triết gia người Anh John Locke (1632–1704), bác bỏ chế độ quân chủ chuyên chế. Thay vào đó, họ lập luận cho chính quyền đại diện. Trên thực tế, tác phẩm *Second Treatise on Civil Government* (*Luận thuyết thứ hai về Chính quyền dân sự*) của John Locke (1689) đã là nguồn cảm hứng chính cho những người sáng lập nước Mỹ. Một số ý tưởng nổi tiếng của ông có thể được tìm thấy trong Tuyên ngôn Độc lập và Hiến pháp. Ví dụ, Locke bảo vệ sự cần thiết của việc tách biệt nhà thờ và nhà nước, đồng thời là nguồn gốc của sắc lệnh về quyền tự bảo vệ dẫn đến việc duy trì quyền mang vũ khí.

Tương tự như Hobbes, Locke tưởng tượng rằng mọi người bắt đầu ở trạng thái tự nhiên và cuối cùng đồng ý hy sinh quyền tự do cho một cơ quan công bằng để đổi lấy hòa bình và an ninh. Nhưng không giống như Hobbes, Locke cho rằng phần lớn thời gian chúng ta tồn tại một cách hòa bình và được tin tưởng để hành động vì lợi ích của bản thân khi cần thiết. Locke viện dẫn **luật tự nhiên (natural law)**, cho rằng loài người được Thượng đế ban cho tính hợp lý và lấy đó để xác định các quy luật đạo đức. Những luật này là bắt buộc và bao gồm sự tôn trọng đối với người khác và công nhận quyền tự do cá nhân. Như Locke nhìn nhận, con người được sinh ra trong “một trạng thái bình đẳng, trong đó tất cả quyền lực và quyền tài phán là tương hỗ” (Locke 2016, 122). Chúng ta tự do và bình đẳng một cách tự nhiên; không một người nào có nhiều sức mạnh tự nhiên hoặc quyền cai trị hơn người khác. Locke khẳng định “rằng tất cả mọi người đều ở trong trạng thái đó một cách tự nhiên, và như vậy cho đến khi họ tự đồng ý biến mình thành thành viên của một xã hội chính trị nào đó” (129).

Trong trạng thái tự nhiên của Locke, con người có quyền sở hữu bản thân và có thể làm những gì mình thích, và sở hữu tài sản hạn chế. Lúc đầu, tài sản là những thứ từ thiên nhiên mà Thiên Chúa ban cho để đáp ứng nhu cầu cơ bản và sự tồn tại của chúng ta. Sau này, khi xã hội phát triển và bắt đầu sử dụng tiền, tài sản được mở rộng gồm cả những gì có được thông qua sức lao động của mình. Ngay cả ở trạng thái sơ khai này, chúng ta cũng không được tự do lạm dụng người khác. Chẳng hạn, không được tự do lấy nhiều hơn mức cần thiết. Quy luật tự bảo tồn xuyên suốt chuyên luận của Locke và có thể thấy điều này trong cuộc thảo luận về chiến tranh cũng như trong giải pháp của ông đối với một chính quyền chuyên chế (rằng mọi người có quyền thay đổi nó). Triết lý của Locke dựa trên giả định rằng luật đạo đức, có trước khi thiết lập bất kỳ cấu trúc chính trị nào, sẽ dẫn đến một công lý tự nhiên.

Locke cũng phân biệt giữa tự do tự nhiên theo luật tự nhiên và tự do dân sự, là sản phẩm của sự cai trị bởi một khối thịnh vượng chung. Theo Locke, chúng ta được phép có được tài sản thông qua sức lao động của mình, khi chúng ta cải thiện vùng đất được trao cho chúng ta. Đổi lại, công việc này mang lại lợi ích cho những người khác. Khi có được ngày càng nhiều tài sản, chúng ta có nhu cầu bảo vệ tài sản của mình. Nếu một người không có tài sản, họ vẫn sẽ được bảo vệ bởi luật của xã hội dân sự, mặc dù họ sẽ không tham gia vào việc xác định những luật đó. Chúng ta thống nhất chuyển từ trạng thái tự nhiên sang xã hội để bảo vệ tài sản, cả bản thân chúng ta (với tư cách là tài sản) và hàng hóa của chúng ta. Bằng cách chuyển sang một xã hội dân sự, chúng ta được bảo vệ bởi luật pháp, xét xử công bằng và phương tiện thực thi luật pháp. Xã hội dân sự thiết lập luật thông qua quyền lập pháp. Những luật này được tạo ra với lưu ý đến lợi ích của toàn bộ khối thịnh vượng chung, lợi ích cá nhân có thể không thay thế lợi ích của toàn thể. Cơ quan hành pháp thực thi các luật này và không nên tham gia vào việc thiết lập luật. Locke xem đây như một biện pháp bảo vệ chống lại lợi ích cá nhân.

Sau khi xã hội dân sự được thành lập, Locke giải quyết câu hỏi chính quyền nên có bao nhiêu quyền tự do để hành động mà không cần tham khảo ý kiến của toàn bộ khối thịnh vượng chung và những giới hạn nào nên đặt ra cho quyền lực của chính quyền. Trên hết, lợi ích của xã hội phải là mục tiêu của chính quyền. Những người tạo nên quyền lập pháp và hành pháp phải thận trọng để những quyền này không trở thành một xã hội vi mô. Các cá nhân ở vị trí quyền lực càng lâu thì khả năng họ rơi vào tham nhũng càng cao. Nếu điều đó xảy ra, thì trạng thái dân sự sẽ trở nên tồi tệ hơn trạng thái tự nhiên. Vì lý do đó, người dân có quyền loại bỏ các quyền lực của chính quyền; một nhà nước đã trở thành chuyên chế có thể bị giải

thể một cách chính đáng. Mọi người có thể thiết lập lại cấu trúc trước đây hoạt động tốt nhất hoặc thay đổi sang một hệ thống bảo vệ lợi ích của họ tốt hơn. Cuối cùng, khối thịnh vượng chung (người dân) giám sát xã hội nói chung và xác định khả năng hoạt động bình thường của nó. Do đó, biện pháp bảo vệ chống lại chế độ chuyên chế của Locke cho phép mọi người quay trở lại trạng thái tự nhiên, nếu cần và bắt đầu lại.

Max Weber và tính chính đáng mô tả

Tính chính đáng có thể mang tính mô tả (sự giải thích về thẩm quyền) hoặc quy chuẩn (sự biện minh cho thẩm quyền). Hobbes và Locke nỗ lực giải quyết các vấn đề về tính chính đáng quy chuẩn. Cách cắt nghĩa về tính chính đáng mô tả có thể tìm thấy trong bài tiểu luận có ảnh hưởng của nhà xã hội học Max Weber (1864–1920) “Ba loại quy tắc hợp pháp”, trong đó ông xác định ba nguồn gốc của tính chính đáng gồm: truyền thống, lời cuốn và hợp pháp hợp lý.

Tính chính đáng truyền thống

Tính chính đáng truyền thống xác định thẩm quyền dựa trên truyền thống hoặc thông lệ lâu đời. Một hệ thống được coi là có tính chính đáng truyền thống khi quyền lực được trao cho một cá nhân đã biết dựa trên quyền thừa kế hoặc niềm tin rằng họ được trao quyền cai trị thông qua quyền thánh thiêng. Quan niệm của Al-Farabi về một người cai trị tối cao là một ví dụ. Tuy nhiên, hình thức phổ biến nhất của tính chính đáng truyền thống có lẽ là chế độ quân chủ: một hệ thống trong đó nhà nước được cai trị bởi một cá nhân duy nhất, thường là trong suốt cuộc đời của họ. Trong một chế độ quân chủ chuyên chế, quyền cai trị thường dựa trên quan niệm rằng chế độ quân chủ được thiết lập bởi Chúa và có được quyền lực từ Chúa (được gọi là quyền thánh thiêng của các vị vua). Chẳng hạn như các chế độ quân chủ ở châu Âu thời trung cổ, không chịu ràng buộc bởi bất kỳ thẩm quyền lập hiến nào. Trong chế độ quân chủ lập hiến, nguyên thủ quốc gia phải tuân theo hiến pháp.

Tính chính đáng uy tín

Tính chính đáng uy tín được trao cho một nhân vật có thẩm quyền, có sức hấp dẫn xã hội rất lớn. Các công dân của xã hội trao cho những nhân vật này quyền nói và hành động thay mặt họ do khả năng hiểu và đồng cảm của họ với những người mà họ đại diện. Những nhân vật có uy tín có thể hoặc không thể nắm giữ các chức vụ chính thức của chính quyền. Nelson Mandela (1918–2013) là một ví dụ về một nhân vật có quyền uy uy tín, người có ảnh hưởng lớn với tư cách là một nhà hoạt động chống phân biệt chủng tộc ngay cả trước khi trở thành tổng thống Nam Phi. Weber cho rằng đây là hình thức quyền lực không ổn định nhất vì nó phụ thuộc vào cá nhân và có thể bị mất đi do cái chết hoặc không đáp ứng được kỳ vọng.



HÌNH 11.6 Hai nhà lãnh đạo thường được miêu tả là có uy tín: tổng thống Nam Phi Nelson Mandela (giữa) và tổng thống Mỹ Bill Clinton (trái). Trước khi trở thành tổng thống Da đen đầu tiên của Nam Phi, Mandela đã ngồi tù 27 năm vì lãnh đạo phong trào chống phân biệt chủng tộc. (nguồn: “Lễ hội & Giải thưởng Tự do Philadelphia” của Robert McNeely/Phòng nhiếp ảnh Nhà Trắng/Thư viện Kỹ thuật số Clinton, Public Domain)

Tính chính đáng (dựa trên) các thủ tục hợp lý – hợp pháp

Cuối cùng, tính chính đáng (dựa trên) các thủ tục hợp lý – hợp pháp đến từ niềm tin vào chính quyền hơn là một cá nhân cụ thể. Một nhà lãnh đạo có lý do chính đáng để duy trì luật pháp và thiết lập chính sách miễn là họ đang làm việc trong cấu trúc được thiết lập. Các nền dân chủ đại diện hiện đại là những ví dụ về hình thức chính quyền này. Các cá nhân được bầu để giữ các vị trí trong chính quyền trong một khoảng thời gian hoặc nhiệm kỳ nhất định. Khi nhiệm kỳ kết thúc, vị trí này được chuyển giao cho một cá nhân được bầu khác. Mặc dù người dân có thể không phải lúc nào cũng tin tưởng vào cá nhân được bầu vào chức vụ, nhưng họ vẫn giữ niềm tin vào tính chính đáng của chức vụ đó. Weber coi hình thức hợp pháp này là ổn định nhất.

Nghĩa vụ chính trị

Từ đầu chương đến đây đã xem xét vai trò của những người cai trị trong xã hội. Vậy thì công dân có trách nhiệm gì đối với chính quyền và với nhau và chính quyền có trách nhiệm gì đối với công dân của mình?

Chủ nghĩa cộng sản

Xây dựng dựa trên ý tưởng về trách nhiệm của một cá nhân đối với cộng đồng, chủ nghĩa cộng sản là một lý thuyết về bản sắc con người, cho rằng các giá trị và thế giới quan của con người phụ thuộc vào môi trường xã hội của họ. Hầu hết chúng ta dành cả cuộc đời mình với tư cách là thành viên của cộng đồng này hay cộng đồng khác và thường những cộng đồng này cho chúng ta những giới thiệu đầu tiên về các giá trị đạo đức, ảnh hưởng đến sự tương tác của chúng ta với những người khác và quan điểm chính trị của chúng ta. Ở đây hàm ý chỉ các cá nhân có nghĩa vụ đối với cộng đồng, điều này có thể thay thế lợi ích cá nhân của họ. Trong khi các ý tưởng cộng sản có thể được tìm thấy trong nhiều tài liệu lịch sử, bao gồm cả *Cộng hòa của Plato*, thì cách hiểu hiện đại về chủ nghĩa cộng sản lại bắt nguồn từ các lý thuyết xã hội học sơ khai. Sau đó, chủ nghĩa cộng sản phát triển như một phản ứng chống lại John Rawls và quan điểm tự do (Bell 2020).

Hạn chế của Chủ nghĩa phổ quát

Những người theo Chủ nghĩa cộng sản phủ nhận quan điểm về các giá trị phổ quát; họ khẳng định rằng các giá trị của xã hội có thể thay đổi được. Hơn nữa, họ lập luận rằng, truyền thống và niềm tin vào các mục tiêu chung có thể giúp ổn định xã hội. Những người theo chủ nghĩa cộng sản bác bỏ quan niệm về chủ nghĩa cá nhân hoặc quan niệm nên ưu tiên sự tự lực và các mục tiêu cá nhân hơn lợi ích xã hội. Họ cho rằng “không có ý nghĩa gì khi bắt đầu hoạt động chính trị bằng cách trừu tượng hóa việc diễn giải niềm tin, thực tiễn và hành vi của con người” (Bell 2020). Khuôn khổ Rawlsian yêu cầu chúng ta tưởng tượng mình ở trạng thái lý thuyết, không biết các sự việc cá nhân không có ý nghĩa gì, trên thực tế, các giá trị của chúng ta được xác định bởi xã hội chúng ta đang sống. Theo quan điểm này, cộng đồng là tâm điểm để thực thi trách nhiệm bảo vệ các quyền cơ bản của con người.

Nguyên tắc của Chủ nghĩa cộng sản

Nhà xã hội học Amitai Etzioni (sinh năm 1929), người sáng lập Mạng lưới Cộng sản, đã xây dựng ba nguyên tắc chính cốt lõi của chủ nghĩa cộng sản. Nguyên tắc đầu tiên là con người cần tương tác xã hội. Etzioni chỉ ra các tác phẩm hiện có cho thấy rằng những cá nhân bị biệt giam trong nhà tù cũng như những người cao tuổi sống một mình và không có mạng lưới hỗ trợ, sẽ bị tổn hại đáng kể về tâm lý và sinh lý. Các xã hội gắn bó với cộng đồng và ưu tiên sự tham gia của cộng đồng có cơ hội duy trì sức khỏe tốt hơn nhiều so với các xã hội khác (Etzioni 2015).

Nguyên tắc tiếp theo là các xã hội có các chuẩn mực đạo đức được thực thi bởi các thành viên của cộng đồng. Chúng ta có động lực để tuân theo các quy tắc đạo đức, chẳng hạn như nhặt rác khi ở nơi công cộng, giữ lời hứa và giúp đỡ người khác bất cứ khi nào có thể, đó là do những lời khen ngợi hoặc chê trách mà chúng ta nhận được từ cộng đồng của mình. Etzioni tuyên bố rằng kiểu giám sát cộng đồng này có thể thay thế luật

pháp mà cảnh sát và các cơ quan chức năng khác phải thi hành. Ông giải thích “Chúng tôi sẽ đồng ý với nhau về điều gì đúng và điều gì sai, và chúng ta củng cố điều đó qua giáo dục cộng đồng và bằng cách cùng đánh giá cao khi mọi người làm những gì cần làm và bày tỏ mối sợ lo ngại khi họ không làm” (Etzioni 2015).

Cuối cùng là người dân không chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, khái niệm về quyền cá nhân mạnh đến nỗi mối liên hệ giữa quyền và trách nhiệm xã hội thường bị bỏ qua. Etzioni đưa ra ví dụ về sự lo ngại cạnh tranh giữa quyền riêng tư cá nhân và an ninh quốc gia. Chúng ta nhận ra rằng điều quan trọng là phải duy trì quyền riêng tư của chúng ta; tuy nhiên, đôi khi cần phải công khai một số thông tin nhất định để bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Thay vì định vị kịch bản này là một cuộc chiến tranh giành các giá trị, chủ nghĩa cộng sản coi đó là cơ hội để cân bằng nhu cầu của cá nhân với nhu cầu của cộng đồng (Etzioni 2015).

Mahatma Gandhi và *Ahimsa*

Một số nghĩa vụ chính trị chủ yếu dành cho các cá nhân. Có thể thấy quan điểm này trong các bài viết của nhà hoạt động người Ấn Độ Mohandas K. Gandhi (1869–1948), được biết đến nhiều hơn với tên Mahatma Gandhi, người tin rằng mình phải có trách nhiệm đối với người dân Ấn Độ. Ông và nhiều người da đỏ khác muốn đánh đuổi thực dân Anh ra khỏi đất nước. Nghĩa vụ mang lại nền độc lập cho Ấn Độ của Gandhi tồn tại độc lập với bất kỳ nghĩa vụ nào phải tuân theo chính quyền. Theo Gandhi, “Bất tuân dân sự . . . trở thành bốn phần thiêng liêng khi Nhà nước không có luật pháp hoặc tham nhũng. Và một công dân trao đổi với Nhà nước như vậy sẽ tham gia vào việc tham nhũng hoặc vô luật pháp của nó” ([1969] 1994, 172). Do đó, việc không tuân theo chính quyền trở thành một nghĩa vụ dựa trên nghĩa vụ phục vụ cả bản thân và những người khác. Gandhi kêu gọi: “Mỗi người hãy làm nhiệm vụ của mình; nếu tôi thực hiện nghĩa vụ của mình, tức là phục vụ bản thân, tôi sẽ có thể phục vụ người khác” (nd, “Hind Swaraj”). Gandhi không ủng hộ việc mọi người chỉ phục vụ lợi ích cá nhân của họ; ông nói rằng “phục vụ mà không khiêm tốn là ích kỷ và tự cao tự đại” ([1940] 1998, 443).

Gandhi khuyến nghị những trở ngại lớn khi không tuân thủ theo chính quyền. Học thuyết về *ahimsa*, hay không gây hại - một ý tưởng chính trong triết học và tôn giáo Ấn Độ - hạn chế cách một người không tuân theo chính quyền và thậm chí chi phối tất cả các tương tác trong quá trình bất hợp tác bất bạo động với chính quyền. Nói về *ahimsa*, Gandhi lưu ý, “Đối với người tuân theo học thuyết này thì không có chỗ cho kẻ thù” (nd, “Ashram”). Gandhi gọi học thuyết cụ thể của mình là *satyagraha*, hay hiện thân hay nắm giữ sự thật. Một người theo học thuyết này là một *satyagrahi*. Đối với những người Ấn Độ chống lại người Anh, *satyagraha* mang hình thức phản kháng thụ động, bất bạo động đối với sự bất công do những kẻ xâm lược thuộc địa Ấn Độ gây ra. Người dựa trên *ahimsa* và *satyagraha* không hành động vì tức giận hay bạo lực, đó là lý do tại sao Gandhi nói, “Một *satyagrahi* yêu kẻ được gọi là kẻ thù của mình ngay cả khi anh ta yêu bạn mình. Anh ấy không có kẻ thù” (nd, “Epigrams”). Đối với Gandhi, nhiệm vụ đầu tiên của một người là thực hành *ahimsa*. Thật vậy, ông đã thực hành *ahimsa* đến mức đã tuyệt thực để chấm dứt đấu đá nội bộ giữa Ấn Độ giáo và Hồi giáo khi Ấn Độ bắt đầu thành lập chính quyền của riêng mình. Hơn nữa, ông đã từ chối tự vệ khi bị tấn công nhiều lần trong suốt cuộc đời mình. Những nghĩa vụ này đối với quy tắc đạo đức của ông, như ông thấy, tồn tại ngoài chính quyền hoặc bất kỳ luật nào mà nó có thể đã thông qua.

Các bài viết và công việc chính trị của Gandhi đặt ra câu hỏi, mọi người có nghĩa vụ gì khi tuân theo các luật cụ thể? Hầu hết các nhà lý thuyết tách nghĩa vụ đối với nhà nước khỏi nghĩa vụ đối với luật pháp. Ví dụ, các nhà hoạt động và lãnh đạo dân quyền Hoa Kỳ như Tiến sĩ Martin Luther King Jr., Medgar Evers và Rosa Parks đã công nhận tính chính đáng của chính quyền nhưng họ phản đối những luật mà họ cho là bất công. Họ phổ biến ý tưởng về sự bất tuân dân sự như một phương tiện để chống lại những luật lệ bất công.



ĐỌC NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Mahatma Gandhi đã có bài phát biểu “Hãy rời bỏ Ấn Độ” vào ngày 8 tháng 8 năm 1942, kêu gọi áp dụng kế hoạch phản kháng thụ động trước sự cai trị của thực dân Anh để giành độc lập, điều mà Ấn Độ đã thực hiện 5 năm sau đó. Đọc đoạn trích dưới đây, trong đó, Gandhi đề xuất sử dụng “vũ khí của ahimsa”. Cụm từ này có mâu thuẫn không? Gandhi cảm thấy nhiệm vụ gì đối với người dân của mình? Bạn có cảm thấy rằng ông đang thực hiện nó một cách thích hợp?

Có những người hỏi tôi liệu tôi có còn là con người của năm 1920 hay không hay liệu có bất kỳ thay đổi nào trong tôi không. Bạn đúng khi đặt câu hỏi đó. Tuy nhiên, hãy để tôi đảm bảo ngay rằng tôi vẫn là Gandhi như tôi của năm 1920. Tôi không thay đổi về bất kỳ khía cạnh cơ bản nào. Tôi coi trọng bất bạo động như tôi đã làm sau đó. Nếu có, sự nhấn mạnh của tôi vào nó đã trở nên mạnh mẽ hơn. Không có mâu thuẫn thực sự giữa giải pháp hiện tại và các bài viết và phát biểu trước đây của tôi.

Những dịp như hiện tại không xảy ra với mọi người và hiếm khi xảy ra trong cuộc đời của bất kỳ ai. Tôi muốn bạn biết và cảm nhận rằng không có gì ngoài ahimsa thuần khiết nhất trong tất cả những gì tôi nói và làm hôm nay. Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Công tác dựa trên ahimsa cũng như cuộc đấu tranh được dự tính có nguồn gốc từ ahimsa. Do đó, nếu có bất kỳ ai trong số các bạn mất niềm tin vào ahimsa hoặc cảm thấy mệt mỏi với nó, thì người đó đừng bỏ phiếu cho nghị quyết này.

Hãy để tôi giải thích rõ ràng vị trí của tôi. Chúa đã bảo đảm an toàn cho tôi một món quà vô giá trong vũ khí của ahimsa. Tôi và ahimsa của tôi đang trên con đường của chúng tôi ngày hôm nay. Nếu trong cuộc khủng hoảng hiện tại, khi trái đất đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa của hissa [tổn hại, ngược lại với ahimsa] và kêu gọi sự giải thoát, tôi đã không sử dụng được tài năng Chúa ban, Chúa sẽ không tha thứ cho tôi và tôi sẽ bị đánh giá sai về món quà tuyệt vời. Tôi phải hành động ngay bây giờ. Tôi có thể không do dự và chỉ đứng nhìn khi Nga và Trung Quốc bị đe dọa.

Cuộc chiến của chúng tôi không phải là một động lực giành quyền lực, mà hoàn toàn là một cuộc đấu tranh bất bạo động cho nền độc lập của Ấn Độ. Trong một cuộc đấu tranh bạo lực, một vị tướng thành công thường được biết đến là người thực hiện một cuộc đảo chính quân sự và thiết lập một chế độ độc tài. Nhưng theo kế hoạch của Quốc hội về mọi thứ, về cơ bản là bất bạo động, không thể có chỗ cho chế độ độc tài. Một chiến sĩ bất bạo động của tự do sẽ không ham muốn gì cho mình; anh ấy chỉ chiến đấu vì tự do của đất nước mình. Quốc hội không quan tâm đến việc ai sẽ cai trị khi đạt được tự do. Quyền lực, khi nó đến, sẽ thuộc về người dân Ấn Độ, và họ sẽ quyết định quyền lực được giao phó cho ai.

(Nguồn: <https://www.mkgandhi.org/speeches/qui.htm>)

11.4 Các hệ tư tưởng chính trị

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các hệ tư tưởng hoặc học thuyết chính trong triết học chính trị, chẳng hạn như chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa quân bình, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa vô trị.
- Thảo luận về công bằng phân phối trong các hệ tư tưởng chính trị.
- Chứng minh sự xa lánh tiếp tục là một vấn đề đối với người lao động trong các xã hội công nghiệp hiện đại.

Khi Bernie Sanders, thượng nghị sĩ người Mỹ từ Vermont ra tranh cử tổng thống Hoa Kỳ vào năm 2016 với tư cách là một người theo chủ nghĩa xã hội dân chủ, ông đã gây ra một cuộc tranh luận gay gắt ở nước này. Chủ nghĩa xã hội dân chủ chính xác là gì? Đây là một cuộc tranh luận về hệ tư tưởng chính trị, hoặc niềm tin của mọi người về cách vận hành một xã hội. Hệ tư tưởng có thể định hình các chính sách và luật pháp vì các cá nhân nắm giữ chức vụ và các vị trí quyền lực và những người bầu họ thường bị ảnh hưởng bởi các niềm tin thuộc hệ tư tưởng. Phần này xem xét một số hệ tư tưởng chính đã ảnh hưởng đến cách mọi người nghĩ về quyền của họ và trách nhiệm của chính quyền.

Công bằng phân phối

Một trong những điểm khác biệt quan trọng giữa các hệ tư tưởng được xem xét dưới đây là cách chúng tiếp cận vấn đề công bằng phân phối. Công bằng phân phối có thể được coi là một khuôn khổ đạo đức được tạo thành từ các nguyên tắc, nhằm đảm bảo mức độ công bằng cao nhất trong việc phân phối của cải, hàng hóa và dịch vụ (Olsaretti 2018). Tuy nhiên, có nhiều tranh luận xung quanh thế nào là công bằng. Có phải một xã hội công bằng là xã hội cung cấp và phân bổ nguồn lực cho các thành viên dựa trên nhu cầu hay là một xã hội cho phép tự do cá nhân ở mức cao nhất, ngay cả khi điều đó có nghĩa là một số thành viên hoàn toàn khá giả hơn những người khác? Hơn nữa, do các cá nhân bắt đầu ở các vị trí kinh tế và xã hội khác nhau, liệu một xã hội có nên tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu của các thành viên yếu thế ngay cả khi điều đó dẫn đến sự phân phối hàng hóa không đồng đều hay nên có càng ít sự can thiệp của chính quyền càng tốt?

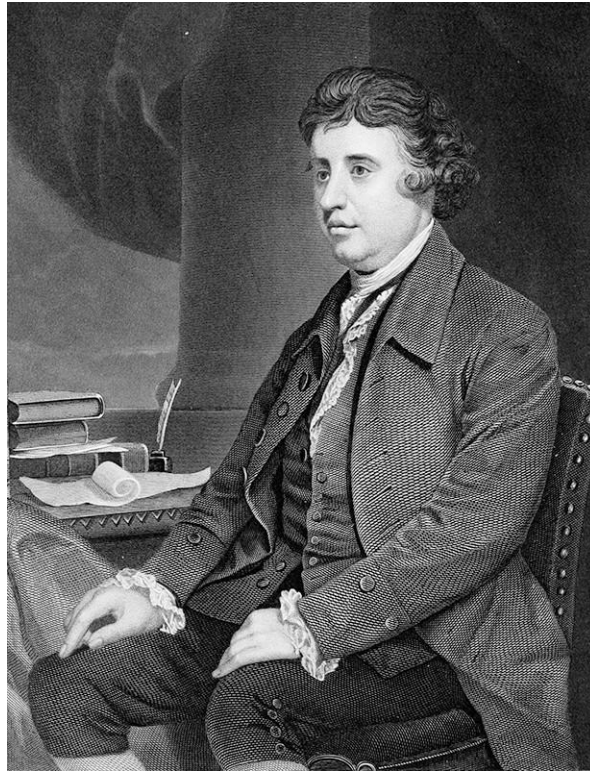
Thật hấp dẫn khi xem công bằng phân phối liên quan đạo đức lý thuyết. Tuy nhiên, những yếu tố cấu thành nhu cầu cơ bản, nguồn lực nào nên được coi là nguồn lực xã hội, nguồn lực nào là tư nhân và liệu có nên hạn chế thị trường tự do hay không đều thiết thực và được phân chia trên thực tế khi các cơ quan quản lý xem xét. Điều quan trọng cần nhớ là vai trò của các nguyên tắc phân phối công bằng trong các hệ tư tưởng được thảo luận dưới đây.

Chủ nghĩa bảo thủ

Chủ nghĩa bảo thủ (Conservatism) là một học thuyết chính trị ủng hộ các thể chế, thực tiễn mà giá trị của chúng được chứng tỏ theo thời gian và có đủ bằng chứng cho thấy chúng đáng được bảo tồn và phát huy. Chủ nghĩa bảo thủ coi vai trò của chính quyền là phục vụ hơn là kiểm soát xã hội và ủng hộ sự thay đổi dần dần trật tự xã hội, nếu cần và khi cần thiết.

Edmund Burke và Cách mạng Pháp

Chủ nghĩa bảo thủ hiện đại khởi xướng bởi nhà lý thuyết chính trị người Ireland thế kỷ 18 Edmund Burke (1729–1797), người phản đối Cách mạng Pháp và tác phẩm *Những suy tư về Cách mạng Pháp* (1790) của ông là nguồn cảm hứng cho sự phát triển của triết lý chính trị bảo thủ (Viereck et al. 2021). Bị sốc trước bạo lực của Cách mạng Pháp, Burke chủ trương chống lại cuộc cách mạng đã triệt để đã phá hủy các thể chế đang hoạt động, mặc dù còn thiếu sót nhưng đã phục vụ cho một mục đích. Tuy nhiên, Burke ủng hộ Cách mạng Hoa Kỳ vì các thuộc địa đã thành lập các thể chế chính trị, chẳng hạn như tòa án và chính quyền và đang thực hiện bước tiếp theo: yêu cầu Anh để họ tự điều hành các thể chế này.



HÌNH 11.7 Nhà tư tưởng chính trị người Ireland Edmund Burke được ghi nhận là người đã phát triển các lý thuyết hình thành nền tảng của chủ nghĩa bảo thủ hiện đại. (Nguồn: “Edmund Burke” của Duyckinck, Evert A. Phòng trưng bày chân dung của những người đàn ông và phụ nữ nổi tiếng ở Châu Âu và Châu Mỹ. New York: Johnson, Wilson & Company, 1873. p. 159/Wikimedia, Public Domain)

Những nguyên tắc cơ bản

Những người bảo thủ như Burke không phản đối cải cách, nhưng họ đề phòng những thách thức đến các hệ thống hiện tại nhìn chung đang hoạt động tốt. Họ tin rằng bất kỳ sự thay đổi đột ngột nào cũng có khả năng dẫn đến sự bất ổn và bất an lớn hơn. Ngoài ra, những người bảo thủ cũng không chống lại việc phân phối lại các nguồn lực, đặc biệt là khi nó phục vụ cho việc xóa đói giảm nghèo nghiêm trọng. Tuy nhiên, họ tin rằng những hành động như vậy được thực hiện tốt nhất ở cấp địa phương (không phải ở cấp tiểu bang hoặc quốc gia), bởi những người hiểu nhu cầu của từng cộng đồng. Cuối cùng, những người bảo thủ là những người ủng hộ trung thành cho quyền sở hữu và phản đối bất kỳ hệ thống cải cách nào không thừa nhận điều đó. Quyền sở hữu đóng vai trò kiểm tra quyền lực của chính quyền và được coi là một phần thiết yếu của một xã hội ổn định (Moseley nd). Như vậy, chủ nghĩa bảo thủ phù hợp với một số nguyên tắc của chủ nghĩa tự do.

Chủ nghĩa bảo thủ cho rằng bản tính con người về cơ bản là còn yếu đuối và chúng ta bị thúc đẩy bởi những ham muốn ích kỷ hơn là đồng cảm và quan tâm đến người khác. Do đó, nhiệm vụ của các tổ chức xã hội như nhà thờ và trường học là dạy tính kỷ luật tự giác và nhiệm vụ của chính quyền là bảo vệ các giá trị cơ bản đã được thiết lập của xã hội. Cùng với quan điểm khá Hobbes này về nhân loại và niềm tin vào việc bảo tồn các truyền thống lịch sử, những người bảo thủ tin rằng những điểm yếu trong thể chế và đạo đức sẽ trở nên rõ ràng theo thời gian và chúng sẽ buộc phải phát triển, bị loại bỏ hoặc dần dần cải cách (Moseley nd).

Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do trong triết học chính trị không cùng ý nghĩa với *tự do* trong phát ngôn phổ biến của người Mỹ. Đối với người Mỹ, *người theo chủ nghĩa tự do* là người tin vào nền dân chủ đại diện và không quan tâm đến chính trị. Ví dụ, những người theo chủ nghĩa tự do thường ủng hộ việc điều chỉnh hoạt động của các tập

đoàn và cung cấp các chương trình phúc lợi xã hội cho tầng lớp lao động và trung lưu. Tuy nhiên, chủ nghĩa tự do với tư cách là một triết lý chính trị lại có một điểm nhấn khá khác biệt.

Nguyên tắc cơ bản của tự do

Nhà triết học người Anh John Stuart Mill (1806–1873) thể hiện các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa tự do trong tác phẩm *On Liberty* (*Bàn về Tự do*) (1859), lập luận ủng hộ việc giới hạn quyền lực của chính quyền trên cơ sở lợi ích. Ông quan tâm đến “Tự do dân sự hoặc tự do xã hội: bản chất và giới hạn của quyền lực xã hội có thể thực thi hợp pháp đối với cá nhân” (Mill [1869] 2018). Về vấn đề này, ông bảo vệ “một nguyên tắc rất đơn giản”, đó là giảm thiểu sự can thiệp của chính quyền vào cuộc sống của người dân:

Mục đích duy nhất nhân loại được đảm bảo với tư cách cá nhân hoặc tập thể, trong việc can thiệp vào quyền tự do hành động của bất kỳ ai trong số họ, là tự bảo vệ. . . . Mục đích duy nhất mà quyền lực có thể được thực thi một cách hợp pháp đối với bất kỳ thành viên nào của một cộng đồng văn minh, trái với ý muốn của anh ta, là để ngăn ngừa tổn hại cho những người khác. Lợi ích của chính anh ta, dù là thể chất hay đạo đức, không phải là một sự bảo đảm đầy đủ. (Mill [1869] 2018).

Theo quan điểm của Mill, tự do thực sự là khi mọi người có thể theo đuổi ý tưởng cá nhân của họ về “điều tốt” theo cách mà họ thấy phù hợp. Yêu cầu của Mill là tâm điểm của hầu hết các biến thể của chủ nghĩa tự do.

Tự do tích cực và tiêu cực

Tự do là khi chúng ta không bị ràng buộc phải hành động hay bắt buộc phải kiềm chế hành động theo một cách nào đó. Đây được gọi là **tự do tiêu cực**, ít nhất là từ tác phẩm “Hai khái niệm về tự do” (1958) của Isaiah Berlin (1905–1997). Berlin là một nhà lý luận chính trị người Anh, ông cho rằng tự do tiêu cực là “lĩnh vực mà con người có thể hành động mà không bị người khác cản trở” (Berlin 1969, 122). Trong lĩnh vực chính trị, tự do tiêu cực thường đề cập đến việc chính quyền không kiểm soát cuộc sống của cá nhân hoặc những gì chúng ta có thể làm một cách hợp lý mà không bị can thiệp. Ngược lại, Berlin nghĩ về tự do tích cực là “mong muốn của một cá nhân được làm chủ chính mình” (131). Chúng ta muốn các quyết định trong cuộc sống của mình phụ thuộc vào chính chúng ta chứ không phải các thể lực bên ngoài. Berlin (131) nói: “Tôi muốn trở thành công cụ hành động của ý chí của riêng tôi, không phải của người khác. Chẳng hạn, khả năng tham gia vào các thể chế dân chủ là một hình thức tự do tích cực.

Nhà nước phúc lợi và công bằng xã hội

Theo một số nhà lý thuyết, trên thực tế, tự do tiêu cực có giới hạn khi nói đến mức độ tự do, mọi người có quyền tùy ý sử dụng. Lý thuyết về công bằng thường xem *chủ nghĩa tự do phúc lợi* là việc các cá nhân yêu cầu các nguồn lực và sự quan tâm từ những người khác. Những nhà lý thuyết này không ủng hộ hạn chế do chính quyền đặt ra và tin rằng hạnh phúc của công dân phải là một thành phần quan trọng trong thỏa thuận để mọi người tuân theo chính quyền. Nhà triết học người Mỹ John Rawls (1921–2002) đã đưa ra lập luận nổi tiếng này trong cuốn sách nổi tiếng *A Theory of Justice* (*Lý thuyết công bằng*) (1971), trong đó ông cố gắng cắt nghĩa rõ ràng sự công bằng thỏa mãn trực giác của chúng ta rằng tự do của con người và phúc lợi xã hội đều quan trọng.

Rawls bắt đầu với ý tưởng rằng xã hội là một hệ thống hợp tác vì lợi ích chung. Trong thực tế xã hội đa nguyên hiện nay, nhiều vấn đề quan trọng người dân bất đồng một cách hợp lý, nghĩa là chúng ta phải tìm cách chung sống hòa bình với những khác biệt và cùng nhau quyết định thể chế chính trị của mình. Ngoài ra, Rawls tin rằng có những bất bình đẳng sâu sắc gắn liền với bất kỳ cấu trúc xã hội cơ bản nào, xuất phát từ thực tế là tất cả chúng ta được sinh ra ở những vị trí khác nhau và có những kỳ vọng khác nhau về cuộc sống, phần lớn được quyết định bởi hoàn cảnh chính trị, kinh tế và xã hội liên quan những vị trí đó. Do đó, Rawls nói, chúng ta phải tìm cách tránh xa những khái niệm cụ thể về những ý tưởng như công lý, điều tốt, tôn giáo

và bắt đầu với những sự thật tương đối không gây tranh cãi về tâm lý con người và kinh tế học. Sau đó, chúng ta nên tưởng tượng mình ở một “vị thế nguyên thủy” phía sau “bức màn vô minh”; nghĩa là, chúng ta nên tưởng tượng rằng chúng ta không biết bất kỳ sự thật nào về hoàn cảnh cá nhân của mình, chẳng hạn như tình trạng kinh tế, khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế của chúng ta, hoặc liệu chúng ta có bất kỳ tài năng hoặc khả năng nào có ích cho chúng ta hay không (Rawls 1999, 11). Chúng ta cũng không biết gì về bất kỳ yếu tố xã hội nào như giới tính, chủng tộc, giai cấp, v.v. Bởi vì Rawls cho rằng không ai muốn sống trong một xã hội bất lợi cho họ, từ vị trí này mang lại cơ hội lớn nhất để sắp xếp một xã hội theo cách công bằng và bình đẳng nhất có thể. Chẳng hạn, chúng tôi sẽ không ủng hộ một hệ thống cấm tất cả những người thuận tay trái bỏ phiếu vì bản thân chúng tôi có thể rơi vào nhóm đó.

Rawls lập luận rằng hai nguyên tắc chính nên chi phối xã hội. Đầu tiên, “nguyên tắc tự do” khẳng định rằng mỗi người đều có quyền bình đẳng như nhau đối với các quyền tự do cơ bản, tương xứng. Quyền tự do cơ bản là các quyền tự do như tự do ngôn luận, tự do sở hữu tài sản và tự do hội họp. Thứ hai, “nguyên tắc khác biệt” phát biểu rằng bất kỳ sự bất bình đẳng nào về kinh tế và xã hội đều phải đáp ứng hai điều kiện: (1) chúng phải được gắn với các chức vụ và vị trí dành cho tất cả mọi người trong điều kiện “bình đẳng công bằng về cơ hội,” và (2) phải vì lợi ích lớn nhất của các thành viên kém thuận lợi nhất trong xã hội. Lưu ý rằng Rawls *không* ủng hộ việc phân phối bình đẳng hàng hóa hoặc lợi thế; thay vào đó, ông nói rằng bất kỳ sự phân phối hàng hóa hoặc quyền lực nào *không bình đẳng* có thể gây bất lợi hơn nữa cho những cá nhân đã bị thiệt thòi. Mục tiêu của ông là tạo ra một xã hội tìm cách giải quyết tối đa những bất bình đẳng về cấu trúc vốn (Rawls 1999, 13).

Chủ nghĩa quân bình

Lý thuyết về công bằng của Rawls có nhiều điểm tương đồng với các lý thuyết bình đẳng. Thuật ngữ **chủ nghĩa quân bình** đề cập đến một tập hợp các quan điểm rộng mang lại vị trí hàng đầu cho sự bình đẳng. Gốc *egal* (từ tiếng Pháp) có nghĩa là “ngang hàng”. Các lý thuyết quân bình khẳng định rằng tất cả các cá nhân nên có địa vị và giá trị đạo đức bình đẳng và bất kỳ hệ thống chính quyền hợp pháp nào cũng phải mang lại giá trị này. Cụ thể hơn, các lý thuyết quân bình không lập luận rằng tất cả các cá nhân nên được đối xử như nhau; đúng hơn, họ nhấn mạnh rằng tất cả các cá nhân đều xứng đáng được hưởng các quyền, bao gồm các quyền dân sự, xã hội và chính trị.

Một số nhà lý luận cho rằng bình đẳng về cơ hội hưởng phúc lợi, nghĩa là bình đẳng về cơ hội để có được các nguồn lực, là loại bình đẳng quan trọng nhất. Ngoài các nguồn lực, bình đẳng về cơ hội bao gồm việc xem xét cách thức các cá nhân đạt được những lợi thế nhất định. Ví dụ, chế độ gia đình trị (tạo cơ hội dựa trên mối quan hệ gia đình) và thiên kiến dựa trên các đặc điểm cá nhân như giới tính hoặc chủng tộc cản trở khả năng của một cá nhân trong việc cạnh tranh các nguồn lực. Bất kỳ xã hội nào tìm kiếm sự bình đẳng thực sự đều cần phải đối mặt với những vấn đề này.

Để kiểm tra sự bình đẳng có một cách là xem xét những gì các cá nhân có thể làm. Nhà kinh tế học người Ấn Độ Amartya Sen đã phổ biến *phương pháp tiếp cận năng lực*, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp các nguồn lực để phù hợp với nhu cầu cá nhân. Việc này sẽ tạo cơ hội cho mỗi người theo đuổi những gì họ cần để sống một cuộc đời thăng hoa. Một ví dụ về cách tiếp cận khả năng là thu nhập cơ bản, trong đó một thành phố, tiểu bang hoặc quốc gia có thể chống lại đói nghèo bằng cách thưởng cho những người dưới mức thu nhập nhất định 1.000 đô la mỗi tháng.



HÌNH 11.8 Amartya Sen, một triết gia và nhà kinh tế người Ấn Độ, đồng thời là người đoạt giải Nobel năm 1998, cùng với thủ tướng thứ 13 của Ấn Độ, Tiến sĩ Manmohan Singh, vào năm 2008. (Nguồn: “Thủ tướng, Tiến sĩ Manmohan Singh với Giáo sư Amartya Sen tại một Cuộc họp với các Thành viên của Nhóm Cố vấn Nalanda, tại New Delhi vào ngày 13 tháng 8 năm 2008” bởi Văn phòng Thủ tướng, Chính phủ Ấn Độ/Wikimedia Commons, GODL-India)

Cách tiếp cận năng lực ủng hộ “đối xử với mỗi người như một mục đích” và “tập trung vào sự lựa chọn và tự do hơn là thành tích” (Robeyns và Byskov 2021). Theo nhà triết học người Mỹ Martha Nussbaum (b. 1947), cách tiếp cận năng lực sẽ cải thiện cả kết quả và chất lượng cuộc sống công bằng. Bà lập luận, một số nguồn lực nhất định là cần thiết để tận hưởng một tập hợp các năng lực tích cực cơ bản mà tất cả mọi người đều sở hữu. Vì vậy, mỗi cá nhân cần được cung cấp những nguồn lực đó để cuộc sống của họ không “nghèo nàn đến mức không xứng đáng với phẩm giá của con người” (Nussbaum 2000, 72). Lợi ích của phương pháp tiếp cận năng lực là nó thừa nhận và tôn trọng các nhu cầu đa dạng của các cá nhân dựa trên những kinh nghiệm và hoàn cảnh khác nhau.

Chủ nghĩa xã hội

Thay vì nhìn vào từng cá nhân, bộ ba gồm chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cộng sản thường xem xét sự bất bình đẳng dưới góc độ kinh tế. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đều tìm cách giải quyết sự bất bình đẳng về hàng hóa và nguồn lực, **chủ nghĩa xã hội** cho rằng hàng hóa và nguồn lực nên được sở hữu và quản lý bởi dân chúng và được phân bổ dựa theo nhu cầu của cộng đồng thay vì chỉ do nhà nước kiểm soát. Một hệ thống xã hội chủ nghĩa cho phép quyền sở hữu tài sản tư nhân và quyền kiểm soát đối với các nguồn lực cơ bản hầu hết giao lại cho chính quyền. Đôi khi, đối với chủ nghĩa xã hội dân chủ, điều này được thực hiện thông qua quá trình dân chủ, với kết quả là các tài nguyên công cộng, chẳng hạn như công viên quốc gia, thư viện và các dịch vụ phúc lợi được kiểm soát bởi một chính quyền gồm các đại diện được bầu.

Phê phán Tư bản

Dù những gì thường được gọi là “các tư tưởng của chủ nghĩa Mác” không chỉ bắt nguồn từ Karl Marx, nhưng ông là đồng tác giả cho chuyên luận có lẽ là nổi tiếng nhất phê phán chủ nghĩa tư bản, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), đưa ra tầm nhìn về một xã hội cộng sản chân chính chưa thành hiện thực. Vì vậy, cần

xem xét các ý tưởng của ông một cách chi tiết hơn.

Marx chỉ trích sự tích lũy tư nhân tư bản, mà ông định nghĩa là tiền và hàng hóa. Dự trữ tư bản cho phép tư nhân tích lũy quyền lực. Marx cho rằng giá trị của hàng hóa được xác định bởi lượng lao động xã hội cần thiết được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó. Trong một hệ thống tư bản chủ nghĩa, lao động cũng là một loại hàng hóa và người lao động trao đổi công việc của họ để lấy tiền lương đủ sống. Theo quan điểm của Marx, lao động của công nhân trên thực tế tạo ra giá trị thặng dư mà họ không được trả công và được nhà tư bản lấy lại. Như vậy, người lao động không nhận được đầy đủ giá trị sức lao động của mình.

Sự tha hóa

Marx xác định một số loại **tha hóa** là kết quả của quá trình hàng hóa hóa lao động. Để minh họa điều này, hãy tưởng tượng một số công nhân nhà máy mới chuyển đến một thành phố lớn. Trước khi chuyển đến, họ sống trong một ngôi làng nhỏ, làm công việc sản xuất đồ nội thất. Họ chịu trách nhiệm cho từng công đoạn sản xuất, từ lên ý tưởng thiết kế đến lấy nguyên liệu và tạo ra sản phẩm. Họ đã bán sản phẩm và giữ lại lợi nhuận lao động của họ. Tuy nhiên, giờ đây, họ làm việc trên một dây chuyền lắp ráp, nơi họ chịu trách nhiệm sản xuất một phần nhỏ của toàn bộ sản phẩm. Họ xa lạ với cả sản phẩm lẫn bản chất sản xuất của chính họ bởi vì họ không nhúng tay vào thiết kế sản phẩm và chỉ tham gia vào một phần nhỏ trong quá trình hình thành sản phẩm. Họ bắt đầu coi sức lao động của mình và nói rộng ra là bản thân họ, như một món hàng để bán.

Kết quả của việc bán sức lao động của họ là họ bắt đầu coi những người khác cũng là hàng hóa. Họ bắt đầu đánh giá mọi người không phải bởi họ là ai mà bởi những gì họ đã tích lũy được và giá trị của họ như một sản phẩm. Bằng cách này, họ trở nên xa lánh chính bản thân và những người khác, luôn coi họ là đối thủ cạnh tranh tiềm năng. Theo Marx, điều này dẫn đến cảm giác tuyệt vọng tràn ngập với cái vật chất, do đó khiến người lao động phụ thuộc vào hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa vô trị

Trong khi tự do tiêu cực lên án sự can thiệp không cần thiết của chính quyền vào cuộc sống của người dân, **chủ nghĩa vô trị** có nghĩa đen là “không có người cai trị” hoặc “không có chính quyền”. Việc không có cơ quan chính trị gợi lên hình ảnh về trạng thái tự nhiên do Thomas Hobbes tưởng tượng - đó là trạng thái hỗn loạn. Tuy nhiên, những người theo chủ nghĩa vô trị tin rằng sự hỗn loạn đến từ chính quyền. Theo quan điểm này, các cá nhân có lý trí chủ yếu mong muốn được sống một cuộc sống yên bình, không có sự can thiệp của chính quyền, mong muốn tạo ra các xã hội và thể chế được xây dựng trên các nguyên tắc tự quản.

Động lực cho chủ nghĩa vô trị

Một biện pháp phòng vệ của chủ nghĩa vô trị là việc chính quyền làm những việc không được phép đối với các cá nhân. Triết gia người Pháp Pierre-Joseph Proudhon (1809–1865) nhận xét rằng các chính quyền giám sát các hoạt động của công dân và cố gắng kiểm soát hành vi của họ thông qua vũ lực. Chính quyền càng có nhiều công nghệ thì nỗ lực kiểm soát người dân của họ càng lớn. Proudhon ([1849] 2012) đánh giá cách đối xử như vậy là đi ngược lại giá trị con người.

Những người theo chủ nghĩa vô trị Proudhon nhận thức được rằng người dân có thể đã đồng ý từ bỏ một số quyền lực của họ cho chính quyền (chẳng hạn như người dân làm trong một nền dân chủ đại diện), có nghĩa là họ phải chấp nhận sự đối xử mà họ nhận được. Tuy nhiên, Proudhon phủ nhận bất kỳ ví dụ nào trong lịch sử về một chính quyền công bằng. Lysander Spooner (1808–1887), người theo chủ nghĩa vô trị ở thế kỷ 19, cho rằng tất cả chính quyền đều tồn tại nhờ vũ lực và duy trì sự tồn tại của họ nhờ vũ lực (Spooner 1870). Do đó, một số người bảo vệ chủ nghĩa vô trị với lý do các chính quyền vi phạm nhân quyền.

Giới hạn của chủ nghĩa vô trị

Những chỉ trích về tình trạng vô chính quyền thường có hai mặt. Đầu tiên là nếu không có lực lượng cảnh sát có tổ chức, xã hội sẽ không thể kiểm soát bạo lực bùng phát. Nếu không có hệ thống tư pháp để phân xử các

tranh chấp và đưa ra công lý, thì mọi giải pháp sẽ trở nên tùy tiện. Mặt khác, những người theo chủ nghĩa vô trị cho rằng hầu hết các vụ bạo lực là kết quả của sự mất cân bằng kinh tế xã hội sẽ được giải quyết nếu chính quyền bị giải tán. Ví dụ, chủ nghĩa vô trị xã hội coi sự tham gia của cộng đồng và trao đổi hàng hóa và dịch vụ lẫn nhau là một giải pháp (Fiala 2021).

Tuy nhiên, một số người tìm sự liên kết giữa chủ nghĩa vô trị với bạo lực chính trị. Trên thực tế, một số người theo chủ nghĩa vô trị coi bạo lực là kết quả không thể tránh khỏi của các cuộc đụng độ với một chính quyền bạo lực và áp bức. Một trong những người theo chủ nghĩa vô trị nổi tiếng nhất, Emma Goldman (1869–1940), đã viết trong bài luận “Tâm lý của bạo lực chính trị”, “Những hành vi như vậy là sự giật lùi bạo lực trước bạo lực, dù là hung hăng hay đàn áp; chúng là cuộc đấu tranh tuyệt vọng cuối cùng của bản tính con người bị xúc phạm và bức tức để giành lấy không gian và sự sống” (1917). Tuy nhiên, nhiều người theo chủ nghĩa vô trị ủng hộ các chiến thuật bất bạo động và bất tuân dân sự, chẳng hạn như biểu tình và thành lập các khu tự trị, trái ngược với bạo lực chính trị (Fiala 2018).



HÌNH 11.9 Sinh ra ở Litva năm 1869, Emma Goldman đã trải qua cuộc đàn áp người Do Thái trước khi chuyển đến Hoa Kỳ năm 16 tuổi và trở thành công nhân nhà máy. Bà nhanh chóng được giới thiệu với phong trào vô trị và trở thành một nhà văn viết nhiều và diễn giả say mê ủng hộ các nguyên tắc của phong trào. (nguồn: “Emma Goldman on a Street Car, Thư viện Quốc hội)

Chủ nghĩa vô trị và nữ quyền

Trong chủ nghĩa vô trị, chủ nghĩa nữ quyền vô trị tìm cách đấu tranh chống lại các quan niệm bất bình đẳng giới tính. Vai trò giới tính truyền thống củng cố sự phân bố quyền lực không bình đẳng và tiếp tục phân chia giai cấp. Đặc biệt, các quan niệm truyền thống về vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực nội trợ phản ánh sự phi cá nhân hóa của người lao động, với việc người phụ nữ được coi là một phần mở rộng của gia đình và lao động trong gia đình, chứ không phải là một người độc lập, tự chủ. Đáng chú ý, chủ nghĩa nữ quyền vô trị đối lập trực tiếp với Proudhon, người tin rằng gia đình là một khía cạnh thiết yếu của xã hội và vai trò truyền thống của phụ nữ trong gia đình là cần thiết cho sự thành công của gia đình (Proudhon 1875).

Tác giả và nhà thơ bell hooks tin rằng động lực thúc đẩy chủ nghĩa vô trị có thể tạo hành động của xã hội hiện

tại. Cô lưu ý rằng khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng lớn ở Hoa Kỳ và do tình trạng “nữ hóa nghèo đói” (theo cách nói của cô ấy là sự bất bình đẳng về mức sống do chênh lệch lương theo giới tính), một phong trào nữ quyền cấp tiến ở cơ sở là cần thiết “có thể xây dựng trên sức mạnh của quá khứ, bao gồm cả những lợi ích tích cực do cải cách tạo ra, đồng thời đưa ra những câu hỏi có ý nghĩa đối với lý thuyết nữ quyền hiện tại vốn đã bị hiểu sai trong khi đưa ra cho chúng ta những chiến lược mới” (hooks 2000, 43). Cô coi “phong trào nhìn xa trông rộng” (43) như vậy là dựa trên điều kiện thực tế mà tầng lớp lao động và phụ nữ nghèo khó trải qua.

Các nhà nữ quyền trong lịch sử đã phải đấu tranh để giành chỗ cho mình trong các phong trào vô trị. Tập thể phụ nữ Tây Ban Nha Mujeres Libres được thành lập trong Nội chiến Tây Ban Nha (1936–1939) để chống lại sự gạt bỏ các vấn đề của phụ nữ bởi phong trào vô trị. Các thành viên của Mujeres Libres đã tìm cách hỗ trợ các nhà hoạt động nữ và cải thiện cuộc sống của phụ nữ thuộc tầng lớp lao động thông qua các hoạt động xóa mù chữ, chương trình việc làm và cơ sở chăm sóc trẻ em ở cả khu dân cư và nhà máy (Ackelsberg 1985). Những sáng kiến này và các sáng kiến khác tập trung vào việc tạo cơ hội cho phụ nữ phát triển ý thức tham gia xã hội và thúc đẩy mong muốn thay đổi xã hội.



HÌNH 11.10 Lucía Sánchez Saornil, chụp năm năm 1933, là một người Tây Ban Nha theo chủ nghĩa vô trị và là người đồng sáng lập Mujeres Libres. (Nguồn: “Lucía Sánchez Saornil năm 1933”, tác giả không xác định /Wikimedia Commons, CC0 1.0)

Bảng 11.2 tóm tắt các hệ tư tưởng chính trị được thảo luận trong chương này.

Tư tưởng chính trị	Mô tả	Mối quan tâm chính
Chủ nghĩa bảo thủ	Ưu tiên các tổ chức và thực tiễn đã chứng minh giá trị theo thời gian	Ủng hộ hành động ở địa phương, ủng hộ quyền sở hữu, tin tưởng vào tầm quan trọng của kỷ luật tự giác, coi vai trò của chính quyền là bảo vệ các giá trị cơ bản của xã hội
Chủ nghĩa tự do	Ủng hộ việc giới hạn quyền lực của chính quyền trên cơ sở lợi ích (khác với “chủ nghĩa tự do” hiện nay của Hoa Kỳ)	Cố gắng tối đa hóa tự do cá nhân, bao gồm cả tự do tiêu cực (không có sự kiểm soát của chính quyền) và tự do tích cực (quyền của mọi người để kiểm soát cuộc sống của chính họ)

Chủ nghĩa quân bình	Sự bình đẳng được đặt lên hàng đầu	Nhằm mục đích đảm bảo quyền bình đẳng và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, nhưng kết quả không nhất thiết phải bình đẳng
Chủ nghĩa xã hội	Ủng hộ sở hữu công cộng và quản lý đối với hàng hóa và tài nguyên	Thường cho phép sở hữu tài sản tư nhân nhưng trao quyền kiểm soát hầu hết các nguồn lực cơ bản cho chính quyền
Chủ nghĩa vô trị	“Không có người cai trị” hoặc “không có chính quyền” thay vì một chính quyền trung ương; coi mọi người có khả năng tự quản	Tin rằng chính quyền là nguyên nhân chứ không phải là giải pháp cho hầu hết các vấn đề; xem bản chất con người là hợp lý và hòa bình

BẢNG 11.2 Các hệ tư tưởng chính trị.

Tóm tắt

11.1 Quan điểm lịch sử về Chính quyền

Các nhà triết học chính trị thời kỳ đầu quan tâm đến các ý tưởng về công lý và cách tốt nhất để đảm bảo thành phố xuất sắc (có đạo đức) nhất. Trong thành phố tưởng tượng của Plato, thành phố công bằng nhất là thành phố mà mỗi thành viên trong xã hội đảm nhận vai trò xã hội họ được trang bị tốt nhất dựa trên tài năng của họ. Thành phố được cai quản bởi những người cai trị, những người được đào tạo từ nhỏ để bảo vệ các nhu cầu của xã hội, với những người khôn ngoan và đạo đức nhất trong số này sẽ trở thành những vị vua-triết gia, những người cai trị tự nhiên. Al-Farabi mượn nhiều ý tưởng từ Plato nhưng coi những người có khả năng cai trị tốt nhất là do trời định đoạt. Người cai trị tối cao của Al-Farabi là người sáng lập thành phố - không phải là người sáng lập trong lịch sử, mà là người sở hữu cả kiến thức thực tế và lý thuyết và không bị ràng buộc bởi bất kỳ tiền lệ hay quyền lực nào trước đó. Ngược lại, những người theo tư tưởng Mặc Gia nghĩ rằng chúng ta phải có những nhà lãnh đạo thể hiện đức hạnh để chúng ta có thể bắt chước họ và trở nên đạo đức. Những người theo tư tưởng Mặc Gia tin rằng các cá nhân về bản chất là tốt và muốn làm những gì đúng về mặt đạo đức, nhưng họ thường thiếu hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức.

11.2 Các hình thái của chính quyền

Trong khi Plato và Al-Farabi tin rằng có thể đạt được chính quyền tốt bằng cách có một nhà lãnh đạo có đạo đức, các triết gia và dân thường đã ủng hộ các cấu trúc chính quyền khác mà họ cảm thấy có thể hoàn thành mục đích này tốt hơn. Các chế độ quân chủ đặt các quyết định chính trị vào tay một người cai trị được Chúa chọn và do đó phải có đạo đức. Quyền cai trị trong một tầng lớp quý tộc nằm trong tay một số ít cá nhân được coi là thành phần ưu tú của xã hội. Tuy nhiên, ý tưởng về chính quyền đại diện này sinh khi hệ thống giai cấp thay đổi và lý thuyết khế ước xã hội trở nên phổ biến. Sau đó, các chính quyền toàn trị xuất hiện khi các hệ tư tưởng mới của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít đã châm ngòi cho các cuộc cách mạng trong thế kỷ 20.

11.3 Tính chính đáng và nghĩa vụ chính trị

Khái niệm về tính chính đáng chính trị đặt cơ sở cho thẩm quyền của một hệ thống chính trị. Điều này rất quan trọng vì khó có thể bảo vệ quyền cai trị nếu một hệ thống chính quyền không được người dân chấp nhận. Nhà xã hội học Max Weber xác định ba nguồn gốc của tính chính đáng: truyền thống, thói quen và hợp lý-hợp pháp. Nếu chúng ta chấp nhận tính chính đáng của một hệ thống chính trị thì phải xem xét giữa nhà nước và công dân có những nghĩa vụ gì và sẽ ra sao nếu những nghĩa vụ này không được đáp ứng. Tiến sĩ Martin Luther King Jr., Medgar Evers và các thành viên khác của phong trào dân quyền đã công nhận tính chính đáng của chính phủ Hoa Kỳ nhưng cảm thấy chính quyền này không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với mọi công dân một cách bình đẳng.

11.4 Các hệ tư tưởng chính trị

Hệ tư tưởng chính trị đề cập đến niềm tin về cách thức quản lý xã hội. Nói chung, bao gồm niềm tin về những quyền và trách nhiệm của các cá nhân cũng như cách thức phân phối hàng hóa và tài nguyên. Thông thường, các cá nhân sẽ có quan điểm giống nhau ở một số khía cạnh, và tương tự như vậy, nhiều hệ tư tưởng có những điểm chung. Điều này có thể gây khó khăn trong việc phân biệt các hệ tư tưởng. Tuy nhiên, vì niềm tin về ý thức hệ ảnh hưởng đến hành động của những người nắm giữ các vị trí quyền lực trong xã hội, quan trọng là phải cố gắng hiểu các đặc điểm cơ bản chính của họ. Một số hệ tư tưởng phổ biến nhất nằm dưới sự bảo trợ của chủ nghĩa quân bình và chủ nghĩa bảo thủ bao gồm chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa vô trị, các hệ tư tưởng khác ở giữa.

Các thuật ngữ chính

Bất bạo động (Ahimsa): một nguyên tắc cơ bản trong triết học Ấn Độ để kiềm chế không làm hại bản thân hoặc người khác.

Sự tha hóa (Alienation): trong chủ nghĩa Mác, sự ghẻ lạnh của người lao động với công việc của họ và với chính họ do sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa vô trị (Anarchism): hay, vô chính phủ, một nhà nước không có chính quyền hoặc giám sát chính trị.

Tầng lớp quý tộc (Aristocracy): một tầng lớp người được coi là thành phần ưu tú của xã hội.

Tư bản (Capital): tiền và hàng hóa.

Nền dân chủ (Democracy): chính quyền do các đại biểu của nhân dân bầu ra hoặc do chính nhân dân trực tiếp đứng ra.

Quy tắc thánh thiêng (Divine rule): một học thuyết về quyền lực chính trị trong đó tính chính đáng của quốc vương hoặc người cai trị bắt nguồn từ ý chí của thần thánh

Chủ nghĩa quân bình (Egalitarianism): quan điểm cho rằng tất cả các cá nhân đều có địa vị và giá trị đạo đức bình đẳng và bất kỳ hệ thống chính quyền hợp pháp nào cũng phải phản ánh điều này trong các chính sách và thủ tục của mình.

Tính chính đáng (Legitimacy): trong chính quyền, quyền cai trị của một người được chấp thuận bởi những người bị cai trị.

Tư tưởng Mặc Gia (Mohism): triết lý của nhà triết học Trung Quốc Mặc Tử hay những lời dạy của *Mặc Tử*, một cuốn sách được cho là một tập hợp các bài viết của những người theo lời dạy của Mặc Tử.

Chế độ quân chủ (Monarchy): một hệ thống được cai trị bởi một cá nhân, thường là người kế thừa vị trí của họ

Luật tự nhiên (Natural law): luật đạo đức do theo trực giác tự nhiên của con người, là sự hợp lý do Thượng đế ban cho.

Tự do tiêu cực (Negative liberty): một trạng thái trong đó một người không bị hạn chế hành động cũng như không bắt buộc phải kiềm chế hành động theo một cách cụ thể.

Triết học chính trị (Political philosophy): nhánh triết học nghiên cứu các khái niệm về công lý và tính chính đáng cũng như các mối quan hệ giữa các hệ thống chính trị, chính quyền và người dân.

Khế ước xã hội (Social contract): một thỏa thuận giữa các thành viên trong xã hội để hợp tác và cho phép một số giới hạn về quyền tự nhiên của họ để đổi lấy lợi ích chung và sự bảo vệ của chính quyền.

Chủ nghĩa toàn trị (Totalitarianism): một hệ thống chính quyền thực hiện kiểm soát hoàn toàn đối với người dân của mình về cả đời tư và đời sống công cộng của họ.

Bức màn vô minh (Veil of ignorance): một kịch bản tưởng tượng trong đó một người cố tình không biết về bất kỳ điều gì đặc điểm cá nhân mình và không biết mình thuộc thành phần xã hội, chính trị hoặc kinh tế nào.

Tài liệu tham khảo

- Ackelsberg, Martha A. 1985. "‘Separate and Equal’? Mujeres Libres and Anarchist Strategy for Women’s Emancipation." *Feminist Studies* 11 (1): 63–83. <https://doi.org/10.2307/3180133>.
- Arendt, Hannah. 1951. *The Origins of Totalitarianism*. New York: Harcourt, Brace.
- Aristotle. 1984. *The Politics*. Translated by Carnes Lord. Chicago: University of Chicago Press.
- Aristotle. 1996. *The Nichomachean Ethics*. Translated by Harris Rackham. Hertfordshire: Wordsworth. Arneson, Richard J. 2009. "The Supposed Right to a Democratic Say." In *Contemporary Debates in Political Philosophy*, edited by Thomas Christiano and John Christman, 197–212. Oxford: Wiley-Blackwell.
- Bell, Daniel. 2020. "Communitarianism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Fall 2020 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2020/entries/communitarianism/>.
- Berlin, Isaiah. 1969. "Two Concepts of Liberty." In *Four Essays on Liberty*, 118–172. Oxford: Oxford University Press.
- Choksky, Jamsheed K. n.d. "Sacral Kingship in Sasanian Iran." The Circle of Ancient Iranian Studies. Accessed December 7, 2021. https://www.cais-soas.com/CAIS/History/Sasanian/sacral_kingship.htm.
- Christiano, Tom, and Sameer Bajaj. 2021. "Democracy." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Fall 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/fall2021/entries/democracy/>.
- Etzioni, Amitai. 2015. "The Five Minute Communitarian HD." George Washington University. April 16, 2015. YouTube video, 11:49. <https://youtu.be/gKA4JjkiU4A>.
- Fakhry, Majid. 2002. *Al-Farabi, Founder of Islamic Neoplatonism: His Life, Works and Influence*. Oxford: Oneworld Publications.
- Fiala, Andrew. 2021. "Anarchism." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Winter 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/win2021/entries/anarchism/>.
- Fraser, Chris. 2020. Introduction to *The Essential Mòz?: Ethical, Political, and Dialectical Writings*, by Mozi, x–xxii. Translated by Chris Fraser. Oxford: Oxford University Press.
- Galston, Miriam. 1990. *Politics and Excellence: The Political Philosophy of Alfarabi*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Gandhi, Mohandas K. (1940) 1998. *An Autobiography, or, The Story of My Experiments with Truth*. Translated by Mahadev Desai. Ahmedabad: Navajivan Mudranalaya. <https://www.mkgandhi.org/autobio/autobio.htm>.
- Gandhi, Mohandas K. (1969) 1994. *The Voice of Truth*. Translated by Valji Govindji Desai. Vol. 5 of *The Selected Works of Mahatma Gandhi*, edited by Shriman Narayan. Gujarat: Navajivan Publishing House. <https://www.mkgandhi.org/voiceoftruth/voiceoftruth.htm>.
- Gandhi, Mohandas K. n.d. "Epigrams From Gandhiji," s.v. "Satyagraha–Satyagrahi." Compiled by S. R. Tikekar. MKGandhi.org. Bombay Sarvodaya Mandal and Gandhi Research Foundation. <https://www.mkgandhi.org/epigrams/s.htm>.

- Gandhi, Mohandas K. n.d. "Hind Swaraj, or, The Indian Home-Rule (1909): The Gandhian Concept of Self-Rule." MKGandhi.org. Bombay Sarvodaya Mandal and Gandhi Research Foundation. <https://www.mkgandhi.org/articles/hind%20swaraj.htm>.
- Gandhi, Mohandas K. n.d. "The Ashram Vows." MKGandhi.org. Bombay Sarvodaya Mandal and Gandhi Research Foundation. <https://www.mkgandhi.org/momgandhi/chap63.htm>.
- Germann, Nadja. 2021. "Al-Farabi's Philosophy of Society and Religion." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Spring 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University. <https://plato.stanford.edu/archives/spr2021/entries/al-farabi-soc-rel/>.
- Glassman, Ronald M. 2017. *The Origins of Democracy in Tribes, City-States and Nation-States*. Cham: Springer.
- Goldman, Emma. 1917. "The Psychology of Political Violence." In *Anarchism and Other Essays*, 3rd rev. ed. New York: Mother Earth Publishing. <https://www.marxists.org/reference/archive/goldman/works/1917/political-violence.htm>.
- Hobbes, Thomas. (1968) 2002. *Leviathan*. Baltimore: Penguin Books; Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/files/3207/3207-h/3207-h.htm>.
- hooks, bell. 2000. *Feminism Is for Everybody: Passionate Politics*. London: Pluto Press.
- Johnson, Donald, and Jean Johnson. 2008. "Jati: The Caste System in India." Center for Global Education. Asia Society, August 19, 2008. <https://asiasociety.org/education/jati-caste-system-india>.
- Kostiner, Joseph. 2020. "Monarchy." Britannica. Encyclopædia Britannica, last modified June 9, 2021. <https://www.britannica.com/topic/monarchy>.
- Locke, John. 2016. *Two Treatises of Government*. Edited by Lee Ward. Indianapolis, IN: Focus.
- Marx, Karl. (1887) 1977. *The Process of Production of Capital*. Vol. 1 of *Capital: A Critique of Political Economy*, edited by Frederick Engels, translated by Samuel Moore and Edward Aveling. Moscow: Progress Publishers. <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1867-c1/index.htm>.
- Marx, Karl. (1932) 1959. "Estranged Labour." In *Economic and Philosophic Manuscripts of 1844*, translated by Martin Milligan. Moscow: Progress Publishers. <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1844/manuscripts/labour.htm>.
- Mayell, Hillary. 2003. "India's 'Untouchables' Face Violence, Discrimination." *National Geographic*, June 2, 2003. <https://www.nationalgeographic.com/pages/article/indias-untouchables-face-violence-discrimination>.
- Mill, John Stuart. (1869) 2018. *On Liberty*. 4th ed. London: Longman, Roberts, & Green; Econlib. <https://www.econlib.org/library/Mill/mlLbty.html>.
- Moseley, Alexander. n.d. "Political Philosophy: Methodology." Internet Encyclopedia of Philosophy. Accessed December 7, 2021. <https://iep.utm.edu/polphil/>.
- Mozi. n.d. "Book 3." *Mozi*, translated by W. P. Mei, edited by Donald Sturgeon. Chinese Text Project. Accessed December 6, 2021. <https://ctext.org/mozi/book-3>.
- Mozi. n.d. "Book 3." *Mozi*, translated by W. P. Mei, edited by Donald Sturgeon. Chinese Text Project. Accessed December 6, 2021. <https://ctext.org/mozi/book-3>.
- Nussbaum, Martha C. 2000. *Women and Human Development: The Capabilities Approach*. New York: Cambridge

University Press.

Olsaretti, Serena. 2018. "Introduction: The Idea of Distributive Justice." In *The Oxford Handbook of Distributive Justice*, edited by Serena Olsaretti. Oxford: Oxford University Press.
<https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199645121.013.38>.

Plato. 1892. *The Republic*. In *The Dialogues of Plato*, translated by Benjamin Jowett, 3rd ed., vol 3. Oxford: Oxford University Press. <http://classics.mit.edu/Plato/republic.html>.

Plato. 1892. *The Republic*. In *The Dialogues of Plato*, translated by Benjamin Jowett, 3rd ed., vol 3. Oxford: Oxford University Press. <http://classics.mit.edu/Plato/republic.html>.

Proudhon, Pierre-Joseph. (1849) 2012. "The Nature and Destination of Government." Translated by Samuel Webb. Pierre-Joseph Proudhon: Father of Anarcho-Mutualism. Marxists Internet Archive.
<https://www.marxists.org/reference/subject/economics/proudhon/1849/government.htm>.

Proudhon, Pierre-Joseph. 1875. *Pornocracy, or Women in Modern Times*. Paris: Librairie Internationale, A. Lacroix et Ce, éditeurs. https://books.google.com/books?id=g9bVX0rJkTAC&printsec=frontcover&source=gbs_ge_summary_r&cad=0#v=onepage&q&f=false.

Rawls, John. 1999. *A Theory of Justice*. Rev. ed. Cambridge, MA: Belknap Press of Harvard University Press.

Robeyns, Ingrid, and Morten Fibieger Byskov. 2021. "The Capability Approach." In *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta, Winter 2021 ed. Stanford, CA: Metaphysics Research Lab, Philosophy Department, Stanford University.
<https://plato.stanford.edu/archives/win2021/entries/capability-approach/>.

Royal Household at Buckingham Palace. 2021. "The Royal Family." The Royal Family. Crown, last modified June 4, 2021. <https://www.royal.uk/royal-family>.

Soucy, Robert. 2021. "Fascism." Britannica. Encyclopædia Britannica, last modified April 13, 2021.
<https://www.britannica.com/topic/fascism>.

Spooner, Lysander. 1870. *The Constitution of No Authority*. No Treason no. 6 (3). Boston.
https://files.libertyfund.org/files/2194/Spooner_1485_Bk.pdf.

Thucydides. (1996) 2008. *The Landmark Thucydides: A Comprehensive Guide to the Peloponnesian War*. Edited by Robert B. Strassler. New York: Free Press.

Viereck, Peter, Terence Ball, Richard Dagger, and Kenneth Minogue. 2021. "Conservatism." Britannica. Encyclopædia Britannica, last modified May 17, 2021. <https://www.britannica.com/topic/conservatism>.

Wiener Holocaust Library. n.d. "The Nazi Rise to Power." The Holocaust Explained. Accessed December 7, 2021. <https://www.theholocaustexplained.org/the-nazi-rise-to-power/the-nazi-rise-to-power/>.

Câu hỏi ôn tập

11.1 Quan điểm lịch sử về Chính phủ

1. Bốn đức tính mà Plato nghĩ rằng nhà nước nên được thành lập dựa trên đó là gì?
2. Theo Aristotle, công dân là gì?
3. Tại sao thời Chiến Quốc của Trung Quốc còn được gọi là thời kỳ “Bách gia tranh minh”?
4. Tại sao Mặc gia được coi là một trong những hình thức sớm nhất của hệ quả luận?
5. Một số điểm tương đồng giữa nền cộng hòa của Plato và các thành phố xuất sắc của Al-Farabi là gì?

11.2 Các hình thức chính quyền

6. Sự khác biệt giữa chế độ quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến là gì?
7. Điều gì dẫn đến sự hình thành các chế độ quân chủ lập hiến?
8. Những ý tưởng về tầng lớp xã hội hoặc đẳng cấp ảnh hưởng đến các hình thức chính quyền khác nhau như thế nào?
9. Theo Hannah Arendt, mục tiêu cuối cùng của các chế độ toàn trị là gì?

11.3 Tính chính danh và nghĩa vụ chính trị

10. Theo Thomas Hobbes, trạng thái tự nhiên là gì?
11. Xác định ba nguồn chính đáng của Max Weber.
12. Tính chính danh chuẩn tắc là gì?
13. Theo Gandhi, khái niệm ahimsa đóng vai trò gì trong chính trị?

11.4 Tư tưởng chính trị

14. John Stuart Mill coi điều gì là tự do thực sự?
15. Tự do tiêu cực có nghĩa gì về mặt chính trị?
16. John Rawls cho rằng hai nguyên tắc nào sẽ chi phối xã hội?
17. Trọng tâm của các phong trào quân bình chủ nghĩa là gì?
18. Những người theo chủ nghĩa vô chính phủ tin rằng sự rối loạn đến từ đâu?
19. Tại sao Karl Marx tin rằng người lao động bị tha hóa từ sức lao động của mình?

Đọc thêm

Arendt, Hannah. 1951. *The Origins of Totalitarianism*. New York: Harcourt, Brace.

Betz, Margaret. 2020. "The Spectre of Nat Turner: A Philosophical Analysis of the Legitimacy of Resistance Violence." *Social Philosophy Today* 36:179–194. <https://doi.org/10.5840/socphiltoday2020122876>.

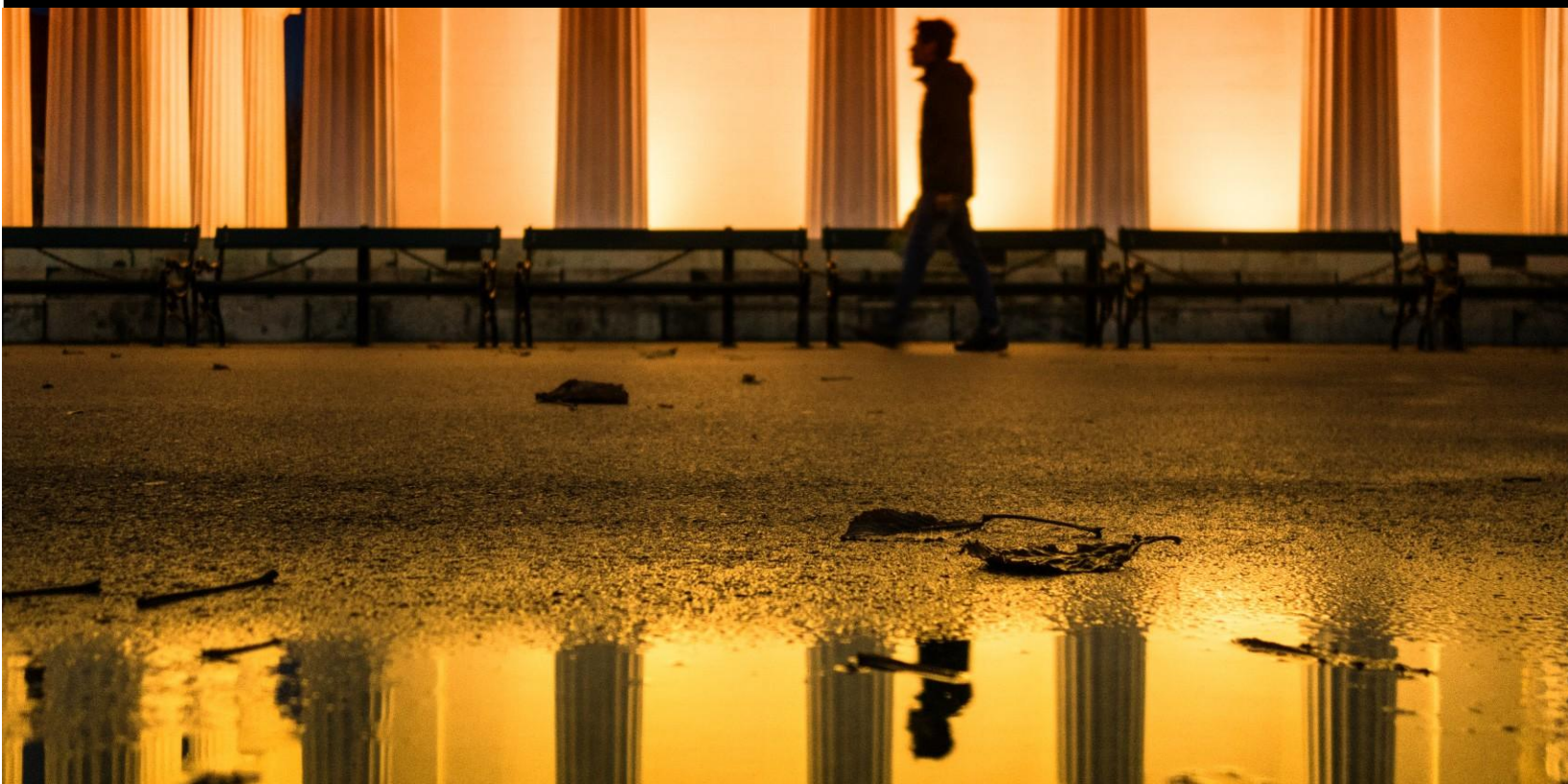
Butterworth, Charles E. 2011. "Arabic Contributions to Medieval Political Theory." In *The Oxford Handbook of the History of Political Philosophy*, edited by George Klosko. Oxford: Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780199238804.003.0011>.

King, L. W., trans. 2008. "The Code of Hammurabi." The Avalon Project. Lillian Goldman Law Library, Yale Law School. <https://avalon.law.yale.edu/ancient/hamframe.asp>.

Thoreau, Henry David. 1983. *Walden; and, Civil Disobedience*. Introduction by Michael Meyer. New York: Penguin Books.

Townsend, Mary. 2017. *The Woman Question in Plato's Republic*. Lanham, MD: Lexington Books.

Tylor, Edward B. 1964. *Researches into the Early History of Mankind and the Development of Civilization*. Edited by Paul Bohannon. Chicago: University of Chicago Press.



HÌNH 12.1 Triết học đương đại tập trung vào cả hai câu hỏi mang tính thực tế là làm thế nào để khuyến khích và đo lường tiến trình phát triển của con người và tham gia nhiều hơn vào việc phân định khái niệm với bản chất của ý nghĩa (nguồn: “Đi bộ (flickrfriday)” của d26b73/Flickr, CC BY 2.0)

ĐỀ MỤC

12.1 Lý thuyết Xã hội Khai sáng

12.2 Chủ nghĩa Marx

12.3 Thách thức của Triết học Lục địa đối với các Lý thuyết Khai sáng

12.4 Trường Frankfurt

12.5 Chủ nghĩa hậu hiện đại

GIỚI THIỆU Kỷ nguyên hiện đại đã chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng giúp cải thiện cuộc sống của con người nhưng cũng tạo ra những vấn đề xã hội mới. Thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 đã diễn ra phong trào Khai sáng, cách mạng khoa học và Cách mạng Công nghiệp. Trong thời kỳ này, tình trạng bất ổn lớn đã xảy ra, lý thuyết kế hoạch xã hội đã tạo ra các cuộc cách mạng ở Châu Âu và Châu Mỹ. Sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản trên đồng đồ nát của chế độ phong kiến đã thúc đẩy sự gia tăng của lực lượng lao động thành thị giá rẻ và sự gia tăng của nhiều tệ nạn xã hội có liên quan, như nghèo đói và tội phạm.

Các triết gia trên khắp thế giới và trong suốt lịch sử - kể cả Đức Phật, Plato và Khổng Tử - đã đề xuất các hệ thống tư tưởng với mong muốn giải quyết các vấn đề xã hội đương đại. Ba phong trào triết học lớn này sinh để giải quyết những thách thức của thời kỳ hiện đại. Ở châu Âu là phong trào Khai sáng - thường có từ năm 1685 đến năm 1815 và còn được gọi là Thời đại của lý trí - đã truyền cảm hứng cho các xã hội hướng đến lý trí, khoa học và công nghệ để đạt được cuộc sống tốt đẹp hơn cho các cá nhân và tiến bộ ổn định cho loài người. Các lĩnh vực mới của khoa học xã hội, trong đó có xã hội học, nghiên cứu và trình bày các giải pháp cho các vấn đề xã hội một cách khách quan. Các thể chế mới đã được phát triển để thực hiện các giải pháp, nhiều thể chế trong số đó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay - như chính phủ dân chủ, ngân hàng quốc gia và các chương trình cho vay và một loạt các tổ chức phi lợi nhuận để phục vụ những người có nhu cầu.

Chủ nghĩa tư bản đã đem đến tiến bộ kinh tế của thời đại này nhưng theo nhiều nhà tư tưởng đầu thế kỷ 19, chủ nghĩa tư bản cũng chiếm phần lớn nguyên nhân gây ra đau khổ cho con người. Chủ nghĩa xã hội Marx ủng hộ cuộc cách mạng cộng sản, đưa giai cấp công nhân lên kiểm soát chính phủ và nền kinh tế. Chủ nghĩa Marx dự đoán các cuộc cách mạng cộng sản chắc chắn sẽ diễn ra khi chủ nghĩa tư bản phát triển trong thế giới công nghiệp hóa và những cuộc cách mạng này sẽ tạo ra một xã hội không có các vấn đề xã hội lớn. Tuy nhiên, cả hai dự đoán này đều không được thực hiện. Thay vào đó, Nga, Trung Quốc và nhiều quốc gia ở Châu Phi, Châu Á và Nam Mỹ đã trải qua các cuộc cách mạng cộng sản và xã hội chủ nghĩa nhưng không đạt được sự bình đẳng về kinh tế hoặc chính trị như Marx đã hình dung.

Các nhà lý thuyết theo chủ nghĩa Marx ban đầu bác bỏ cả tính tất yếu cách mạng và niềm tin của phong trào Khai sáng. Thay vì cho rằng việc theo đuổi tri thức sẽ dẫn đến tiến bộ, họ xem tri thức là sự phản ánh của các hệ thống quyền lực. Họ lập luận rằng các triết gia phải đảm nhận một vai trò mới, thay đổi cách mọi người đấu tranh với sự áp bức và đạt được mục tiêu cuối cùng về một xã hội bình đẳng. Nhánh triết học này được gọi là **lý thuyết phê phán** (hay **lý thuyết phê bình**).

Chương này xem xét các triết lý của lý thuyết xã hội Khai sáng, lý thuyết Mác-xít và lý thuyết phê phán, những lý thuyết cung cấp rất nhiều thông tin về cách chúng ta sống cuộc sống ngày nay.

12.1 Lý thuyết xã hội Khai sáng

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Đánh giá những ý tưởng tiến bộ của tư tưởng Khai sáng.
- Mô tả chủ nghĩa chứng thực.
- Phác thảo sự xuất hiện của xã hội học thực nghiệm như một phương tiện giải quyết các vấn đề xã hội.

Các nhà tư tưởng Khai sáng cho rằng lý trí con người cùng với nghiên cứu thực nghiệm về thế giới vật chất sẽ mang đến sự tiến bộ của khoa học và cải thiện điều kiện của con người. Trong khi những tiến bộ khoa học tiết kiệm thời gian, sức lao động và tính mạng, mang lại lợi ích cho nhiều người thì sự phát triển kinh tế lại làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng và đẩy nhiều người khác vào cảnh nghèo đói. Quyền lực của chính phủ và các thể chế ngày càng được quan tâm, vai trò của cá nhân trong các hệ thống kinh tế và xã hội ngày càng phức tạp và liên kết với nhau. Các nhà lý luận chính trị như John Locke (1632–1704) và Jean-Jacques Rousseau (1712–1778) đã đề xuất lý thuyết khế ước xã hội, bảo vệ các quyền tự do cá nhân. Nhiều lĩnh vực mới xuất hiện để nghiên cứu và cố gắng giải quyết các vấn đề xã hội đang phát triển.

Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy nghiệm

Các nhà tư tưởng Khai sáng cho rằng, tri thức để cải thiện các điều kiện xã hội có thể có được thông qua chủ nghĩa duy lý, coi lý trí là nguồn gốc của hầu hết tri thức và chủ nghĩa kinh nghiệm, dựa trên bằng chứng từ các thực nghiệm. Nhà tư tưởng người Pháp René Descartes (1596–1650) lập luận rằng tri thức thực sự có thể đạt được thông qua lý trí mà không cần dựa vào kinh nghiệm. Câu nói nổi tiếng của

Descartes “Tôi tư duy nên tôi tồn tại” khẳng định rằng chúng ta biết những gì chúng ta biết nhờ lý trí trừu tượng. Ví dụ, biết rằng 1 cộng 1 bằng 2 là một chức năng của lý trí hơn là kinh nghiệm cá nhân.

Các nhà tư tưởng Khai sáng khác, bao gồm các nhà triết học người Anh Francis Bacon (1561–1626) và John Locke (1632–1704), tin rằng tri thức chỉ có thể đạt được thông qua các phương pháp thực nghiệm, bao gồm quan sát và trải nghiệm trực tiếp và gián tiếp, suy luận từ những quan sát, sau đó kiểm tra bằng cách quan sát một cách có hệ thống các hiện tượng tiếp theo, đồng thời ghi lại và phân tích dữ liệu xung quanh các hiện tượng này. Phương pháp thực nghiệm được củng cố trong thời kỳ Khai sáng, trở thành tiêu chuẩn để tiến hành bất kỳ loại nghiên cứu khách quan nào.

Trong khi chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy nghiệm dường như đưa ra những tuyên bố trái ngược nhau về chân lý, thì cả hai đều có giá trị và có thể kết hợp với nhau. Những tiến bộ công nghệ trong 200 năm qua - chẳng hạn như việc đưa các phi hành gia vào không gian; phát minh ra đài phát thanh, truyền hình và internet và việc xử lý được các căn bệnh như bệnh bại liệt - có thể nói là kết quả của cả chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy nghiệm.

LIÊN KẾT

Để tìm hiểu thêm các ý tưởng của Descartes và những người theo chủ nghĩa duy nghiệm, hãy xem chương về [tri thức luận](#) và chương về [logic và lý luận](#).

Kant và sự tiến bộ về đạo đức

Nhà tư tưởng Khai sáng người Đức Immanuel Kant (1724–1804) tin rằng lý trí có thể chỉ dẫn cho các cá nhân các quy tắc đạo đức, từ đó dẫn đến một xã hội tiến bộ. Những quy tắc đạo đức này được Kant gọi là “Mệnh lệnh tuyệt đối”, rút ra bằng cách xác định những quy tắc cho hành vi đạo đức mình muốn áp dụng cho mọi người mà không có ngoại lệ.

LIÊN KẾT

Chương về [Lý thuyết đạo đức chuẩn tắc](#) đào sâu hơn vào lý thuyết đạo đức của Kant.

Kant tin rằng việc áp dụng lý trí theo cách này có thể đưa nhân loại đến một xã hội đạo đức, trong đó mỗi cá nhân sẽ được hưởng quyền tự do lớn nhất có thể. Tuy nhiên, Kant cũng tin rằng, quy tắc đạo đức này không thể thực hiện bởi các cá nhân mà phải được thực hiện bởi toàn xã hội. Công việc cũng không thể hoàn thành trong một thế hệ mà có thể mất hàng thế kỷ thử nghiệm, suy ngẫm và giáo dục. Tuy nhiên, thông qua việc theo đuổi này, các xã hội sẽ tiến bộ theo từng thế hệ, cuối cùng đạt đến một quy tắc đạo đức hoàn hảo hơn và một xã hội lý tưởng hơn (Dupré 1998).

Chủ nghĩa thực chứng của Comte

Triết gia người Pháp Auguste Comte (1798–1857) đã xây dựng một lý thuyết với mục tiêu thúc đẩy nhân loại tiến tới một xã hội hòa bình hơn - một xã hội có thể vượt qua những cơn bão của các cuộc cách mạng chính trị mà ông đã trải qua thời trẻ. Được coi là nhà triết học khoa học đầu tiên, Comte đã phân tích sự phát triển của các ngành khoa học khác nhau tồn tại trong thời đại của ông. Dựa trên tác phẩm này, ông đã đề xuất luật ba giai đoạn phát triển của các xã hội. Trong giai đoạn đầu, các sự kiện trong cuộc sống của con người được gán cho các thế lực siêu nhiên. Trong giai đoạn thứ hai, con người nhận ra rằng những nỗ lực của con người và các lực lượng tự nhiên đóng vai trò chính trong các sự kiện trong khi vẫn thừa nhận sức

mạnh của các lực lượng siêu nhiên. Trong giai đoạn thứ ba, con người chuyển từ tập trung vào quan hệ nhân quả sang nghiên cứu khoa học về thế giới tự nhiên, xã hội loài người và lịch sử. Trong giai đoạn thứ ba này, Comte tin rằng nhân loại sẽ bác bỏ tôn giáo và chỉ tập trung vào các định luật hoặc định đề có thể chứng minh được. Comte gọi giai đoạn thứ ba này là **chủ nghĩa thực chứng**.



HÌNH 12.2 Auguste Comte tin rằng xã hội có thể được nghiên cứu thông qua kinh nghiệm và nghiên cứu này sẽ dẫn đến sự tiến bộ của con người. (nguồn: “Auguste Comte” của Maison d'Auguste Comte/Wikimedia, Public Domain)

Dựa trên cách tiếp cận thực chứng này, Comte đã đề xuất thành lập ngành khoa học xã hội, mà ông gọi là xã hội học. Ông tin rằng, xã hội giống như một sinh vật trong tự nhiên, có thể được nghiên cứu theo kinh nghiệm và nghiên cứu này có thể dẫn đến sự tiến bộ của loài người. Quan niệm của Comte về xã hội học như một lĩnh vực nghiên cứu vẫn còn là lý thuyết. Vài thập kỷ sau lần đầu tiên ông đề xuất nó, những ý tưởng của ông về một ngành học mới đã vượt Đại Tây Dương và tìm được chỗ đứng trong các trường đại học ở Hoa Kỳ. Tại đây, những bộ óc vĩ đại - như WEB Du Bois - đã xem xã hội học như một bộ môn thực tiễn hỗ trợ xây dựng chính sách và chương trình của chính phủ và các tổ chức.

Comte tin rằng nhân loại sẽ đấu tranh để chuyển sang chủ nghĩa thực chứng. Comte đã thành lập nhà thờ của riêng mình vào năm 1849, nhà thờ có di sản lý thuyết là chủ nghĩa nhân văn thế tục ngày nay.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Comte phải vật lộn với sức khỏe tâm thần và dành phần lớn thời gian cuối đời trong các bệnh viện tâm thần. Trong thời gian này, ông đã thiết lập cấu trúc và nghi lễ cho nhà thờ của mình. Tiến sĩ [Bart van Heerikhuisen](#) từ Đại học Amsterdam đã thảo luận về hành trình của Comte và hãy xem liệu tôn giáo có cần thiết để ổn định xã hội hay không? Tôn giáo phục vụ xã hội như thế nào? và liệu nó có cần thiết trong thời kỳ hiện đại hay không?. Mô tả loại nhà thờ hoặc tổ chức xã hội thay thế mà bạn sẽ thành lập để phục vụ nhu cầu của xã hội trong thời đại khoa học.

Du Bois và xã hội học thực nghiệm

W.E.B Du Bois, một nhà hoạt động dân quyền và trí thức nổi tiếng người Mỹ, người tiên phong áp dụng các phương pháp thực nghiệm trong lĩnh vực xã hội học. Khi Du Bois tham gia vào xã hội học, lĩnh vực nghiên cứu non trẻ chủ yếu là lý thuyết. Du Bois chỉ trích các nhà xã hội học sơ khai vì đã đưa ra những khái quát rộng về xã hội loài người dựa trên những ấn tượng cá nhân, mơ hồ thay vì trước tiên phải tìm cách thu thập bằng chứng (Westbrook 2018, 200). Du Bois đã đưa xã hội học thành một ngành khoa học.

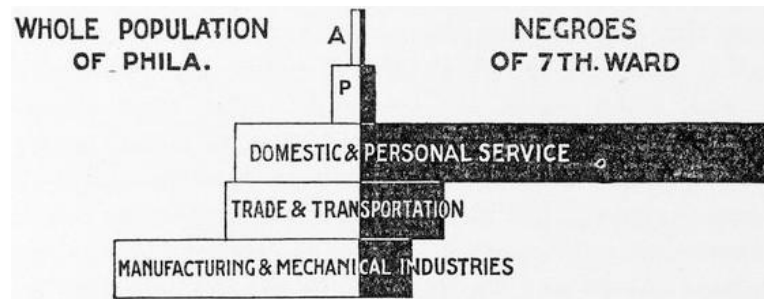
Sau khi nhận bằng tiến sĩ tại Đại học Harvard năm 1895, Du Bois đến Đại học Pennsylvania ở Philadelphia. Tại đây, ông đã tiến hành một cuộc điều tra phức tạp về những trở ngại mà người Mỹ gốc Phi gặp phải khi phải tự lực cánh sinh. Trong hơn 15 tháng, Du Bois đã thực hiện 2.500 cuộc phỏng vấn trực tiếp, thu thập dữ liệu về nhân khẩu học, giáo dục, học vấn, nghề nghiệp, sức khỏe, thành viên trong các tổ chức dân sự, tội phạm, tỷ lệ nghiện rượu, mức thu nhập, tỷ lệ sở hữu nhà, thực hành bầu cử và sự hội nhập của người Mỹ gốc Phi vào xã hội rộng lớn hơn. Ông đã so sánh những phát hiện của mình với dữ liệu do Cục điều tra dân số Hoa Kỳ và các nguồn khác tổng hợp để hiểu rõ hơn. Ví dụ, so sánh dữ liệu của ông về nghề nghiệp của những người sống ở Seventh Ward, một khu dân cư của người Mỹ gốc Phi, với dữ liệu điều tra dân số năm 1890 về nghề nghiệp của mọi người trên toàn Philadelphia, ông thấy rằng một tỷ lệ lớn hơn đáng kể người Mỹ gốc Phi tham gia vào những công việc đòi hỏi kỹ năng thấp, được trả lương thấp. Nghiên cứu của Du Bois và cuốn sách tiếp theo của ông có tựa đề *The Philadelphia Negro: A Social Study*, đã trở thành phân tích thực nghiệm đầu tiên về phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ.



HÌNH 12.3 W.E.B Du Bois đi tiên phong trong việc sử dụng phương pháp thực nghiệm trong lĩnh vực xã hội học. (nguồn: “WEB Du Bois của James E. Purdy, 1907” của James E. Purdy National Portrait Gallery/Wikimedia, Public Domain)

Ngày nay, chúng ta không coi trọng các số liệu thống kê như tỷ lệ ly hôn, tỷ lệ tội phạm hoặc mức lương trung bình cho một công việc trong khu vực chúng ta sinh sống. Tuy nhiên, việc thu thập loại dữ liệu này và

sử dụng nó như một công cụ để cung cấp thông tin cho các chính sách công nhằm giải quyết các vấn đề xã hội là quyết tâm của Du Bois nhằm đưa khoa học vào nghiên cứu các vấn đề xã hội.



HÌNH 12.4 Biểu đồ cột trong cuốn sách *The Philadelphia Negro: A Social Study* của Du Bois, xuất bản năm 1899, minh họa kết luận của ông rằng người Mỹ gốc Phi sống ở Seventh Ward ít có khả năng làm việc trong các ngành nghề kỹ thuật chế tạo, cơ khí và có nhiều khả năng làm việc hơn ở những vị trí lao động phổ thông trong nước. Cách tiếp cận dựa trên dữ liệu này để nghiên cứu trải nghiệm của con người là một cuộc cách mạng vào thời điểm đó. Lưu ý rằng vào thời điểm đó, thuật ngữ *Người da đen* thường được sử dụng để mô tả người Mỹ da đen. (nguồn: *The Philadelphia Negro*, trang 109, W.E.B Du Bois, Google Books, Public Domain)

12.2 Giải pháp của chủ nghĩa Marx

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Giải thích phương pháp biện chứng.
- So sánh các khái niệm biện chứng trong học thuyết của Hegel và Marx.
- Sơ lược các giai đoạn cách mạng vô sản của Marx.
- Mô tả việc tư tưởng Mao Trạch Đông làm thế nào để định hình lại chủ nghĩa Marx thành cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc.

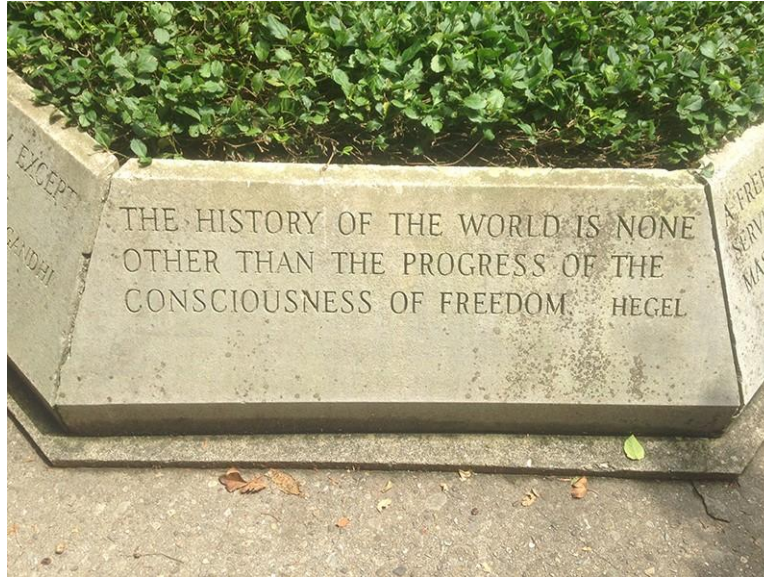
Không giống như lý thuyết xã hội Khai sáng, các lý thuyết của chủ nghĩa Marx không cố gắng giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể nảy sinh từ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Thay vào đó, chủ nghĩa Marx ủng hộ việc loại bỏ hệ thống kinh tế đã gây ra những vấn đề này - chủ nghĩa tư bản. Khi xuất bản tác phẩm *The Communist Manifesto* (*Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*) vào năm 1848, các nhà triết học người Đức Karl Marx và Frederick Engels đã đưa ra dự đoán: công nhân sẽ lật đổ chủ nghĩa tư bản ở quốc gia công nghiệp tiên tiến nhất là Anh. Họ khẳng định, các lực lượng tự nhiên của lịch sử sẽ làm cho cuộc cách mạng này mang tính tất yếu. Quan điểm về các lực lượng lịch sử này được rút ra từ **phương pháp biện chứng** của nhà triết học người Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770–1831).

Phương pháp biện chứng của Hegel

Hegel cho rằng bản thân lịch sử là sự vận động được tạo thành do sự tương tác giữa một luận đề (trạng thái ban đầu) và một lực lượng chống lại trạng thái ban đầu đó (phản đề), dẫn đến một trạng thái mới cao hơn (bao trùm).

Hegel lập luận rằng trong các thời đại khác nhau của lịch sử, Tinh thần Tuyệt đối (Absolute Spirit) - có thể được hiểu theo nhiều cách, bao gồm cả Chúa hoặc ý thức chung của con người - đối mặt với bản thể của chính nó và chuyển sang trạng thái cao hơn. Hegel thấy điều này rõ ràng nhất trong cuộc đời của Chúa Giê-su và sự ra đời của Cơ đốc giáo. Chúa Giê-su như một triết gia duy lý, người phản ánh và đối đầu với đạo Do Thái - luận đề thách thức phản đề. Sự phục sinh của Chúa Giê-su sau khi bị đóng đinh tượng trưng cho một ý thức được đánh thức cả trong cá nhân Chúa Giê-su và nhân loại. Trong khuôn khổ này,

sự ra đời của Cơ đốc giáo sau sự phục sinh của Chúa Giê-su được xem là trạng thái cao hơn (Dale 2006).



HÌNH 12.5 Câu trích dẫn này của Hegel được khắc vào một tượng đài công cộng ở Rocky Ripple, Indiana, thể hiện niềm tin vào sức mạnh thay đổi thế giới của tư duy. (nguồn: “Trích dẫn Hegel” của Bart Everson/Flickr, CC BY 2.0)

Phép biện chứng duy vật của Marx và Cách mạng vô sản

Trái ngược với phép biện chứng duy tâm của Hegel, Karl Marx (1818–1883) đề xuất **phép biện chứng duy vật**. Phép biện chứng duy vật xác định những mâu thuẫn trong các hiện tượng vật chất trong thế giới thực, xem đó là động lực của sự thay đổi, trong đó, những xung đột kinh tế giữa các tầng lớp xã hội là quan trọng nhất. Theo *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Marx và cộng sự Friedrich Engels (1820–1895) “Lịch sử của tất cả các xã hội tồn tại cho đến nay là lịch sử của các cuộc đấu tranh giai cấp” (Marx và Engels [1969] 2000, chương 1). Marx và Engels cho rằng, trong mọi thời đại của lịch sử, xã hội đã được chia thành các trật tự xã hội và xung đột giữa các trật tự xã hội này quyết định hướng đi của lịch sử. Cụ thể, việc thuộc địa hóa châu Mỹ và sự gia tăng thương mại với Ấn Độ và Trung Quốc là những lực lượng cách mạng tạo ra và làm giàu cho giai cấp tư sản, dẫn đến sự tan rã của chế độ phong kiến. Tương tự, Marx coi xung đột lợi ích kinh tế giữa giai cấp tư sản (những người sở hữu tư liệu sản xuất) và giai cấp vô sản (công nhân) là mâu thuẫn dẫn đến sụp đổ chủ nghĩa tư bản và tạo ra một xã hội không có giai cấp (Marx và Engels [1969] 2000) .

LIÊN KẾT

Để tìm hiểu sâu hơn về quan điểm của Marx, hãy xem chương về [triết học chính trị](#) .

Marx mô tả chi tiết về cách thức cách mạng vô sản sẽ diễn ra. Marx đề xuất khái niệm “giá trị thặng dư” như một lực lượng mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản. Giá trị thặng dư là lợi nhuận mà các nhà tư bản kiếm được ngoài tiền lương của công nhân. Lợi nhuận này mang lại tiền tệ cho các nhà tư bản và từ đó mang lại nhiều quyền lực hơn, gia tăng khả năng bóc lột của các nhà tư bản đối với công nhân. Marx coi giá trị thặng dư này là một phần quan trọng của “quy luật vận động của kinh tế trong xã hội hiện đại”, điều này chắc chắn sẽ dẫn đến cách mạng (Marx [1954] 1999).

Mặc dù có sự cạnh tranh giữa những người lao động để kiếm việc làm, nhưng Marx tin rằng xung đột với chủ sẽ liên kết họ với nhau. Khi chủ nghĩa tư bản phát triển, các công nhân sẽ hình thành giai cấp vô sản;

các công đoàn và các đảng chính trị được thành lập sau đó để đại diện cho lợi ích của họ. Khi cách mạng phát triển, những đảng viên kiên quyết nhất của các chính đảng của giai cấp công nhân, những người hiểu rõ nhất về phong trào, sẽ thành lập đảng cộng sản. Giai cấp vô sản, do những người cộng sản lãnh đạo, sẽ “giành dần dần tất cả tư bản từ giai cấp tư sản, để tập trung tất cả các công cụ sản xuất vào tay Nhà nước” (Marx và Engels [1969] 2000, chương 2). Đảng cộng sản sẽ cần phải cai trị xã hội với vai trò là “chuyên chính của giai cấp vô sản” và ban hành những cải cách để mang lại một xã hội không giai cấp.

Trên thực tế, sự phát triển này đã diễn ra – nhưng ở Nga chứ không phải ở Anh như Marx đã dự đoán. Marx đã mong đợi cuộc cách mạng sẽ bắt đầu ở Anh vì đây là xã hội công nghiệp nhất và lan sang các quốc gia khác khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa của họ phát triển ở mức độ tương tự. Việc diễn ra các sự kiện thực tế theo cách trái ngược với dự đoán của Marx đã khiến những người theo chủ nghĩa Marx và những người khác nghi ngờ về độ tin cậy của chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx. Nghi ngờ này càng tăng thêm khi nhận ra đảng cộng sản Nga phải chịu trách nhiệm về việc giết hại hàng triệu nông dân và những người bất đồng chính kiến, đồng thời một số đảng và đoàn thể của giai cấp công nhân đang chuyển sang chủ nghĩa phát xít như một giải pháp thay thế cho chủ nghĩa cộng sản. Từ đầu đến giữa thế kỷ 20, những người phản đối hệ thống tư bản chủ nghĩa đã đặt câu hỏi về chủ nghĩa Marx chính thống có phải là một phương pháp thực hiện lý tưởng về chính phủ của giai cấp công nhân hay không.

Các phong trào cách mạng Thế kỷ 20

Trong hai thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20, nhiều cuộc cách mạng đã diễn ra trên toàn cầu. Trái ngược với dự đoán của Marx, những điều này đã không xảy ra ở các nước công nghiệp hóa nhiều nhất. Thay vào đó, đế chế Ottoman (ở Thổ Nhĩ Kỳ), Đế quốc Nga và đế chế Trung Hoa đều rơi vào tay liên minh của các nhóm khác nhau, bao gồm những người ủng hộ chính phủ đại diện chấp nhận các triết lý Khai sáng, những người xã hội chủ nghĩa và những người cộng sản theo chủ nghĩa Marx và các phe phái trong quân đội, đã tìm cách chuyển giao quyền lực cho các quốc gia của họ thông qua quá trình hiện đại hóa.

Chủ nghĩa đế quốc của Lênin

Năm 1917, nhà lãnh đạo cách mạng Nga và nhà lý luận Marx là Vladimir Lenin (1870–1924) đã xuất bản một cuốn sách nhỏ để giải thích tại sao các cuộc cách mạng cộng sản không xảy ra ở các nền kinh tế tư bản công nghiệp hóa tiên tiến nhất. Lenin cho rằng chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Thay vì tiếp tục siết chặt các tầng lớp lao động trong nước để tìm kiếm lợi nhuận, các tổ chức độc quyền đã giành quyền khai thác nguyên liệu thô, lao động giá rẻ cũng như các thị trường mới ở Châu Phi, Châu Á và Nam Mỹ. Lenin lập luận, các cuộc cách mạng cộng sản sẽ diễn ra ở chính các quốc gia này chứ không phải ở các nước công nghiệp hóa nhất (Lenin [1963] 2005).

Quá trình tái cấu trúc của Mao Trạch Đông

Tổn thất quân sự của đế chế Trung Hoa vĩ đại một thời trước các cuộc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 và hậu quả cuộc chiến đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng Trung Quốc năm 1911. Việc Đế quốc Nhật Bản chinh phục miền bắc Trung Quốc đã kích động một liên minh quân sự giữa các nhà cải cách dân chủ Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc, do Mao Trạch Đông (1893–1976) lãnh đạo, mà cuối cùng trở thành một cuộc nội chiến. Vận dụng các luận điểm của Lenin và những người tiền nhiệm của Lenin về chủ nghĩa đế quốc, Mao Trạch Đông đã định hình lại cuộc cách mạng theo chủ nghĩa Marx. Các quốc gia đế quốc đại diện cho các nhà tư bản; các quốc gia nửa phong kiến, thuộc địa và nửa thuộc địa đại diện cho giai cấp vô sản. Mao Trạch Đông lập luận, cuộc cách mạng Trung Quốc là một phần của cuộc cách mạng toàn cầu chống lại chủ nghĩa tư bản, sẽ chứng kiến các quốc gia bị xâm lược cởi bỏ xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc và thiết lập nên những gì Marx đã dự đoán (Mao [1966] 2004).

Việc Mao Trạch Đông thiết lập lại cuộc cách mạng theo chủ nghĩa Marx đã tác động sâu sắc đến tiến trình

lịch sử. Các quốc gia xã hội chủ nghĩa, chống lại đế quốc ở Châu Phi, Châu Á và Nam Mỹ đã giúp các đất nước của họ giành được độc lập. Họ đã thành công trong việc thiết lập một mạng lưới rộng lớn gồm các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, những người theo chủ nghĩa Marx chủ yếu hình dung cuộc chiến của họ là chống lại những gì họ coi là các quốc gia đế quốc thời hiện đại.

Không giống như Nga và các quốc gia công nghiệp hóa, Trung Quốc thiếu một giai cấp công nhân để tiến hành một cuộc cách mạng của Đảng Cộng sản. Kết quả là, Mao Trạch Đông đã kêu gọi cả giai cấp nông dân. Ông định nghĩa một cuộc đấu tranh giai cấp khác - cuộc đấu tranh giữa nông dân và giai cấp địa chủ. “Sự bóc lột kinh tế tàn nhẫn và áp bức chính trị của giai cấp địa chủ đối với nông dân đã buộc họ phải nhiều lần nổi dậy chống lại sự cai trị của giai cấp địa chủ”. Mao Trạch Đông ghi trong cuốn *Little Red Book* - tuyển tập những câu nói của Mao Trạch Đông được xuất bản lần đầu năm 1964 (Mao [1966] 2000, ch. 2). Mao Trạch Đông đã mở rộng giai cấp cách mạng hơn nữa gồm cả giới trí thức, giai cấp tiểu tư sản (những người quản lý các doanh nghiệp thương mại quy mô nhỏ). Ông kêu gọi tất cả những người này gia nhập nông dân và giai cấp vô sản và trở thành “vị cứu tinh của nhân dân” bằng cách lật đổ đế quốc Nhật Bản và thiết lập một nền dân chủ mới dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa Marx. Ông thậm chí còn mở rộng tư cách thành viên giai cấp cách mạng đến những thành viên của giai cấp tư sản có quan điểm dân tộc chủ nghĩa, chống đế quốc mạnh mẽ: “Là giai cấp tư sản ở một nước thuộc địa, nửa thuộc địa và bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc vẫn giữ được phẩm chất cách mạng nhất định” (Mao [1966] 2004, ch. 5).

Việc Mao Trạch Đông định hình lại giai cấp vô sản đã tạo điều kiện cho các phong trào chủ nghĩa Marx dễ dàng lựa chọn những người ủng hộ và xác định kẻ thù của họ. Giống như cách nhìn nhận lại của ông về cuộc cách mạng chủ nghĩa Marx, sự thay đổi này đã tạo điều kiện cho sự truyền bá chủ nghĩa Marx ở đất nước công nghiệp hóa kém phát triển.



HÌNH 12.6 Việc Mao Trạch Đông định hình lại hệ tư tưởng chủ nghĩa Marx không chỉ truyền cảm hứng cho người dân Trung Quốc mà còn cả những người đang tìm cách thành lập chính phủ và nền kinh tế dựa trên lý tưởng của Marx ở khắp các nơi trên thế giới. (nguồn: “Tượng Mao” của Philip Jägenstedt/Flickr, CC BY 2.0)

Cách mạng Văn hóa và Cải tạo

Mao Trạch Đông xác định sự chuyển đổi của Trung Quốc từ một chế độ quân chủ phong kiến sang một hệ

thống dân chủ đại diện sang một nền dân chủ theo chủ nghĩa Marx bởi một loạt các cuộc cách mạng văn hóa. Ông nhấn mạnh tính ưu việt của giai cấp vô sản và Đảng Cộng sản. Khi thảo luận về nền dân chủ mới, Mao giải thích, “Nền văn hóa này chỉ có thể được dẫn dắt bởi văn hóa và hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, bởi hệ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản, chứ không phải bởi văn hóa và hệ tư tưởng của bất kỳ giai cấp nào khác” (Mao [1966] 2004, ch. 12). Mao Trạch Đông đã tranh thủ sự ủng hộ của nhiều nhóm để giành quyền kiểm soát Trung Quốc. Đồng thời, cần một cơ chế để duy trì ưu thế và sự kiểm soát của Đảng Cộng sản sau khi đế quốc Nhật Bản bị đuổi khỏi miền bắc Trung Quốc.

Mao Trạch Đông đã tìm ra cơ chế bằng một phương pháp mà ông gọi là **tự phê bình**. Mao Trạch Đông cảnh báo rằng đảng không được tự mãn sau khi đạt được thành công. Tâm trí của các đồng chí, Mao Trạch Đông giải thích, bám đầy bụi và phải được rửa sạch theo thời gian. Tự phê bình thường xuyên có nghĩa là đảng có thể tránh được những sai lầm và phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những thất bại. Tuy nhiên, động cơ sâu xa hơn của tự phê bình là mong muốn thiết lập và duy trì quyền kiểm soát đối với xã hội mới của Đảng Cộng sản.

Về lý thuyết, tự phê bình sẽ bao gồm các nhóm đồng chí ngồi lại với nhau, thảo luận về ý tưởng của họ, báo cáo về công việc của họ và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Mao Trạch Đông mô tả cách tiến hành tự phê bình: “Nếu chúng tôi có khuyết điểm, chúng tôi không ngại bị chỉ ra và phê bình, bởi vì chúng tôi phục vụ nhân dân. Bất cứ ai, bất kể là ai, có thể chỉ ra những thiếu sót của chúng tôi. Nếu nói đúng, chúng tôi sẽ sửa. Nếu đề xuất có lợi cho người dân, chúng tôi sẽ hành động theo” (Mao [1966] 2000, ch. 27).

Trên thực tế, ngay từ những năm 1930, các buổi tự phê bình đã biến các nhóm nhỏ làm xấu hổ các cá nhân thành các sự kiện công khai, trong đó “những kẻ thù giai cấp” bị tố cáo, làm nhục và đánh đập, thường là bởi những người mà họ thân thiết - chẳng hạn như các thành viên trong gia đình, sinh viên hoặc bạn bè. Mao Trạch Đông cho rằng những hành động này là cần thiết cho phong trào cách mạng: “Một Đảng có kỷ luật tốt được trang bị lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, sử dụng phương pháp tự phê bình và liên hệ với quần chúng nhân dân; một quân đội dưới sự lãnh đạo của một Đảng như vậy; một mặt trận thống nhất của tất cả các giai cấp cách mạng và tất cả các nhóm cách mạng dưới sự lãnh đạo của một Đảng như vậy - đây là ba vũ khí chính mà chúng ta đã đánh bại kẻ thù” (Mao [1966] 2000, ch. 1). Những nỗ lực của Mao Trạch Đông nhằm giáo dục lại người dân của ông đã lên đến đỉnh điểm trong Cách mạng Văn hóa (1966–1977), trong đó đám đông và dân quân sát hại từ hàng trăm nghìn đến hàng triệu công dân bị coi là kẻ thù giai cấp.

Trong khi tự phê bình ở Trung Quốc dẫn đến sự tàn bạo và đàn áp, thì trên thực tế vẫn tiếp tục có quan điểm xem đây như một công cụ giải phóng.

12.3 Thách thức của Triết học Lục địa đối với các Lý thuyết Khai sáng

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

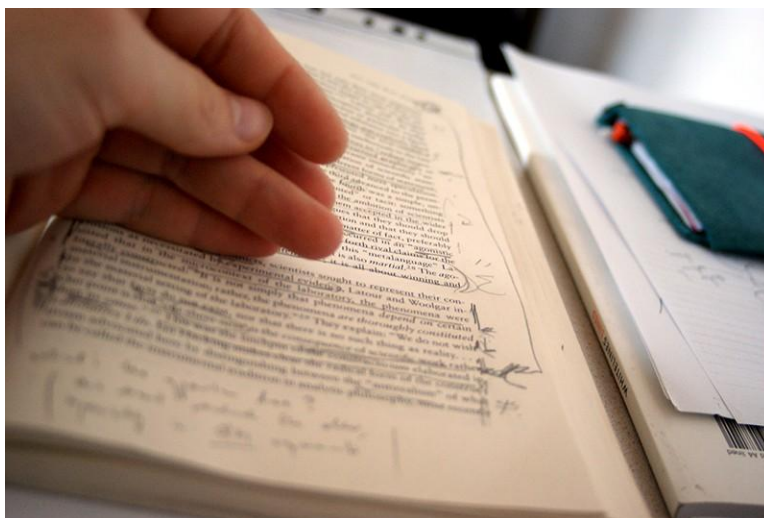
- Giải thích ý nghĩa của thông điệp học.
- Đối chiếu ý nghĩa được thể hiện qua tính lịch sử và qua các mô hình khách quan.
- Làm rõ những đóng góp của hiện tượng học đối với những câu hỏi về bản tính thực tại.
- Mô tả cơ sở cho hành động đạo đức được xác định bởi hiện tượng luận.
- Làm rõ cách hiểu về thực tại do chủ nghĩa hiện sinh đề xuất.
- Mô tả cách hiểu tường thuật của Ricoeur về bản thân và xã hội.

Trong thế kỷ 19 và 20, các học giả bắt đầu thách thức cả chủ nghĩa duy nghiệm và chủ nghĩa duy lý. Đặc biệt, học thuật trong các ngành thông điệp học và hiện tượng học đã đặt câu hỏi về những gì chúng ta có thể biết và chúng ta nên tiếp cận việc thu nhận tri thức như thế nào. Mặc dù những lĩnh vực này không đề

cập đến các vấn đề xã hội, nhưng chúng đã cung cấp thông tin cho lý thuyết phê phán, cung cấp một quan điểm mới về lý do tại sao lý thuyết xã hội Khai sáng có thể không đủ để giải quyết các vấn đề xã hội. Phần này xem xét những ý tưởng đặt nền móng cho lý thuyết phê phán.

Thông diễn học

Lĩnh vực triết học đề cập đến bản chất của ý nghĩa khách quan và chủ quan trong mối liên hệ với văn bản viết được gọi là **thông diễn học**. Thông diễn học nghiên cứu về cách lý giải. Trong thông diễn học, chúng ta đang đặt ra những câu hỏi như ý định của tác giả, cách độc giả lý giải văn bản, những giả định thúc đẩy người đọc đưa ra kết luận v.v. Thông diễn có tầm quan trọng lớn đối với chương này vì nó đề cập đến với khả năng nhìn một sự vật không chỉ từ một góc độ mà còn từ nhiều góc độ. Một trong những ý tưởng then chốt của thông diễn học là cho rằng chân lý có nhiều quan điểm nhìn nhận khác nhau và không cố định.



HÌNH 12.7 Thông diễn học bác bỏ quan điểm cho rằng một văn bản “có nghĩa” duy nhất, thay vào đó chỉ ra có nhiều nghĩa khả dĩ được hình thành giữa văn bản và người đọc. (nguồn: “Cách các giáo sư của tôi chú thích sách của họ” của Michael Pollak/Flickr, CC BY 2.0)

Tính lịch sử

Tính lịch sử là quan điểm triết học cho rằng ý nghĩa của mọi thứ chúng ta gặp phải đều có được thông qua các sự kiện thời gian giới thiệu và duy trì nó. Theo quan điểm này, cả tác giả và văn bản do tác giả tạo ra đều là sản phẩm của lịch sử. Tính lịch sử khẳng định rằng không có ý nghĩa nào không được dàn xếp; không có văn bản nào đứng ngoài các sự kiện trong thời gian văn bản được hình thành. Thông diễn học đã quan tâm đến tính lịch sử khi nó đặt ra câu hỏi liệu việc hình thành một văn bản có thể cho thấy các ý nghĩa khác hơn so với dự định ban đầu của tác giả hay không. Ví dụ, phân tích cuốn tiểu thuyết của Charles Dickens thường tập trung vào cuộc đấu tranh của xã hội trong thời đại nữ hoàng Victoria để đối mặt với những điều kiện vô nhân đạo do cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh mang lại. Bản thân Dickens khi còn trẻ đã bị buộc phải làm việc trong một **xưởng chế tạo xi đánh giày**. Tuy nhiên, tác phẩm của Oliver Twist truyền đạt những ý tưởng mà tác giả không nhất thiết phải nhận thức được. Ấn bản đầu tiên của *Oliver Twist* đã giới thiệu nhân vật phản diện Fagin sử dụng khuôn mẫu bài trừ Do Thái. Dickens ban đầu phủ nhận điều đó, nhưng ấn bản tiếp theo đã thay thế nhiều trường hợp sử dụng thuật ngữ *Người Do Thái* bằng cái tên *Fagin* (Meyer 2005).

Tiếp nhận và Giải thích

Nếu thông diễn học là nghệ thuật của cách hiểu, thì giao tiếp đích thực là một cuộc thảo luận giữa những gì được văn bản truyền tải và những gì khán giả tiếp nhận. Tiếp nhận không chỉ bao gồm những gì được nghe hoặc đọc mà cả những gì được cảm nhận. Chẳng hạn, sách Khải huyền trong Kinh thánh đã gây ra hàng

trăm năm tranh cãi gay gắt về cách giải thích đúng cuốn sách này. Một số độc giả cho rằng những sự kiện được đề cập trong bản văn sẽ xảy ra theo nghĩa đen. Những người khác tiếp cận nó với tư duy lịch sử thuần túy, coi nó như một thông điệp mang lại hy vọng cho một cộng đồng bị áp bức trong một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Và một số xem nó như thể hiện ý tưởng ngụ ngôn về các quá trình thay đổi và phát triển. Cách đọc nào đúng? Theo học giả Kinh thánh dựa trên thông diễn học Rudolf Bultmann (1884–1976), mỗi cách đều có “mối quan hệ sống động” với văn bản. Nói cách khác, phải tham gia vào bối cảnh lịch sử, văn học, văn hóa, kinh tế xã hội, tôn giáo và chính trị văn bản được viết để nắm bắt đầy đủ ý nghĩa của nó.

Thông diễn học bác bỏ cả sức mạnh tuyệt đối của chủ nghĩa duy lý do Descartes truyền bá lẫn chủ nghĩa duy nghiệm do các nhà tư tưởng Khai sáng khác cổ súy. Trên thực tế, thông diễn học thách thức các quan điểm cơ bản về những thứ có ý nghĩa tuyệt đối. Thay vào đó, ý nghĩa được hiểu là không bắt nguồn từ một nguồn khách quan mà từ chính người đọc. Thông diễn học coi tri thức thu được từ các nghiên cứu khách quan (chẳng hạn như các thí nghiệm khoa học) là một trong nhiều quan điểm khả dĩ.

Cách giải thích tường thuật của Ricoeur về Bản thân và Xã hội

Triết gia người Pháp Paul Ricoeur (1913–2005) cho rằng không có gì mà văn bản tự nó nói lên. Ông lập luận rằng bất kỳ văn bản nào cũng có khả năng nói những gì chúng ta nói rằng nó nói. Điều mà ai đó làm khi họ “hiểu” một tác phẩm văn học hoặc lời nói của người khác trong cuộc trò chuyện là tạo ra ý nghĩa dựa trên những từ có sẵn. Ngay cả khi tác giả của một văn bản cùng chúng tôi diễn giải từng từ, chúng tôi vẫn không thể đi đến “ý nghĩa” của văn bản, vì chúng tôi nghi ngờ rằng liệu chúng tôi có thể trải nghiệm tác phẩm văn học từ cùng một ngữ cảnh như nhà văn hay không (Gill 2019). **Đàm luận** là cái tên Ricoeur được gán cho quá trình tạo ra ý nghĩa từ các văn bản và thể hiện qua đối thoại. Trái ngược với khoa học tự nhiên, khi một quá trình bị giới hạn trong các nghĩa khả dĩ, thì diễn ngôn sở hữu những khả năng diễn giải vô tận.

Trong nửa sau sự nghiệp của Ricoeur, ông đã chuyển trọng tâm từ phân tích biểu tượng sang ẩn dụ và tường thuật. Đối với Ricoeur, ẩn dụ không chỉ đơn giản là trao đổi từ này với từ khác. Thay vào đó, một phép ẩn dụ là một cách nói điều mà theo một nghĩa nào đó là không thể nói được. Khi nói đến “tường thuật”, Ricoeur không có ý nói về bản thân các câu chuyện mà là các chuẩn mực cấu trúc nên cách kể và tiếp nhận các câu chuyện (Ricoeur 1991, 8, 10). Theo quan điểm này, không có tường thuật thuần túy nào không qua trung gian là quan điểm của người đọc.

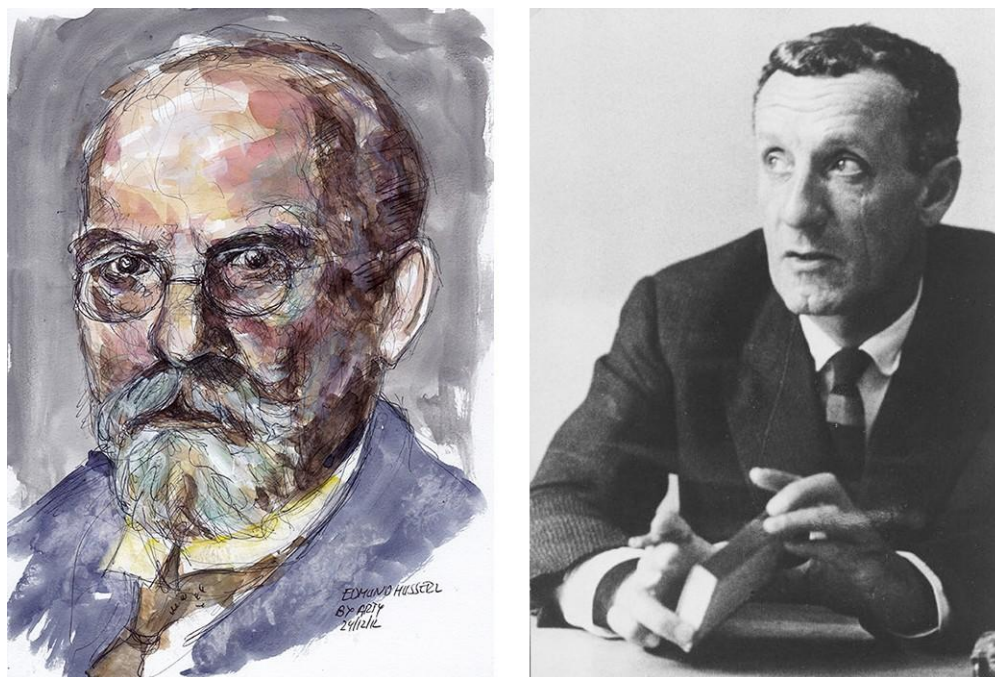
Hiện tượng học

Hiện tượng học có thể được định nghĩa là nghiên cứu về cách một cá nhân tiếp cận thế giới thông qua trải nghiệm người thứ nhất. Có thể đi sâu hơn để xác định một số lĩnh vực điều tra trong hiện tượng học, chẳng hạn như bản chất của kinh nghiệm, việc sử dụng các biểu tượng để truyền đạt kinh nghiệm, kinh nghiệm khách quan so với kinh nghiệm chủ quan, mối liên hệ giữa kinh nghiệm và giá trị, và tầm quan trọng về mặt kinh nghiệm của các ý tưởng tôn giáo. Hiện tượng học cho rằng xuất phát điểm của suy tư triết học phải là kinh nghiệm chứ không phải ý niệm trừu tượng. Thay vì bắt đầu với ý tưởng tinh thần thuần túy về một sự vật, hiện tượng học cho rằng nên suy ngẫm về trải nghiệm của một sự vật ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào. Ví dụ, cách tiếp cận hiện tượng học sẽ bắt gặp một chiếc ghế từ góc độ mục đích mà nó đang phục vụ tại thời điểm cụ thể đó (có lẽ nó được sử dụng như một cái bàn) chứ không phải ý tưởng về “chiếc ghế” liên quan đến điều gì. Hiện tượng học là làm việc hướng tới sự hiểu biết về các loại trải nghiệm khác nhau liên quan đến sự vật được đề cập.

Hiện tượng học và Thực tế

Hiện tượng học được phát triển phần lớn bởi nhà tư tưởng người Pháp Maurice Merleau-Ponty (1908–1961) và triết gia người Đức Edmund Husserl (1859–1938). Husserl lập luận rằng khi một người bắt đầu tìm hiểu hiện tượng học, phải đình chỉ sự cảm dỗ để khẳng định rằng một đối tượng về bản chất là cái mà nó có vẻ

là. Thay vào đó, Husserl chủ trương nên tập trung vào việc sự vật xuất hiện với *chúng ta* như thế nào. Do đó, Husserl đã cung cấp nền tảng cho hiện tượng học: việc từ bỏ các giả định về đối tượng theo kinh nghiệm.



HÌNH 12.8 Edmund Husserl (trái) và Maurice Merleau-Ponty (phải) mỗi người đều có những đóng góp quan trọng cho hiện tượng học. (nguồn ảnh trái: “Edmund Husserl cho PIFAL” của Arturo Espinoza/Flickr, CC BY 2.0; nguồn ảnh phải: “Maurice Merleau-Ponty” của philous-investigations.org/Wikimedia, Public Domain)

Merleau-Ponty tiếp tục bác bỏ sự phân biệt giữa tâm trí và cơ thể của Descartes. Merleau-Ponty lập luận rằng chúng ta không thể tách rời nhận thức hay ý thức khỏi cơ thể, khi chúng ta nhận thức thế giới bên ngoài *thông qua* cơ thể của mình. Cơ thể cấu trúc nên nhận thức của chúng ta. Ví dụ, Merleau-Ponty chỉ ra rằng các nghiên cứu tâm lý về các hiện tượng như hội chứng “đau chi ma” (đau ở phần thân thể không còn tồn tại) và ảo giác cho thấy cơ thể làm trung gian cho nhận thức của chúng ta về thế giới bên ngoài (Merleau-Ponty 2012).

Nhánh hiện tượng học của Martin Heidegger (1889-1976) tập trung vào bản chất của hiện hữu của con người (cái mà ông gọi là “*Dasein*”), lập luận rằng hiện hữu xảy ra trong thế giới, hiện hữu không ở ngoài thế giới. Quan điểm này đã thách thức những nỗ lực khám phá bản chất của hiện hữu trong lý thuyết và ý tưởng. Heidegger đề xuất rằng những ý tưởng trừu tượng không mang lại nhiều thông tin về hiện hữu vì chúng không ở trong thế giới. Nếu muốn phân tích bản chất của hiện hữu, chúng ta không được tập trung vào các trường hợp đơn lẻ và các giả định bên ngoài về chúng, mà nên xem xét thế giới nơi xảy ra sự hiện hữu. Theo Heidegger, những gì làm gia tăng trải nghiệm hiện hữu tiết lộ nhiều hơn là một cuộc điều tra về mọi thứ (Smith 2013).

Ví dụ, quan điểm này sẽ ưu tiên những trải nghiệm từ cuộc sống hàng ngày, chẳng hạn như lái xe đến cửa hàng hoặc chào hỏi một người hàng xóm trên vỉa hè, vì nhiều thông tin về bản chất của hiện hữu hơn là những phản ánh triết học trừu tượng về giao thông vận tải hoặc tương tác với hàng xóm. Một ví dụ khác, hãy xem xét sự khác biệt giữa âm nhạc phù hợp với các tiêu chuẩn của lý thuyết âm nhạc và âm nhạc không phù hợp. Trong trường hợp thứ nhất, một bài hát hay vì nó tuân theo những ý tưởng trừu tượng về hòa âm, nhịp điệu thống nhất, v.v. về những trải nghiệm của niềm vui, nỗi đau, sự lo lắng hoặc tức giận. Trên thực tế, Heidegger rất quan tâm đến các tác phẩm nghệ thuật và chức năng mô phỏng chân thực cuộc sống như

nó vốn có chứ không phải như những khái niệm trừu tượng mà nó phải như vậy.

Hiện tượng học và đạo đức

Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa đạo đức và hiện tượng học. Điểm thuận lợi dưới góc độ hiện tượng học trong phản ánh trải nghiệm là tạo cảm giác ngạc nhiên. Một số triết gia sẽ khẳng định rằng đạo đức cũng có giá trị đầy cảm hứng này; chúng ta thực hiện hành động “đúng” do bắt buộc phải vậy. Từ góc độ hiện tượng học, giống như tất cả các trải nghiệm, các phản ứng đạo đức không thể quy vào các nguyên nhân sinh học, hóa học hoặc logic. Chúng ta làm điều gì đó mà chúng ta tin chắc là “tốt” hoặc “đúng”. Nói cách khác, có sự khác biệt giữa một người không gây tổn hại không cần thiết cho người khác chỉ vì luật cấm điều đó và một người đã thực sự bị thuyết phục bởi sự trình bày hiện tượng của một người khác rằng họ rất quan trọng và không nên bị tổn hại một cách không cần thiết.

Hiện tượng học tham gia sâu vào các câu hỏi về đạo đức bằng cách xem xét bản chất trải nghiệm tức thời của con người. Cho phép bản thân đối mặt thực sự với nỗi đau khổ của những người khác có thể khiến chúng ta muốn đấu tranh cho những người đang đau khổ, ngay cả khi đạo đức mang tính khái niệm trừu tượng có thể chỉ ra rằng đây không phải là trách nhiệm của chúng ta. Ví dụ, một người không có nhiệm vụ pháp lý hoặc yêu cầu về mặt đạo đức để trao một quả thận của họ cho một người lạ. Nhưng khi họ phải đối mặt về mặt hiện tượng học với trải nghiệm đau khổ của người cần thận, họ có thể bị thôi thúc để hiến tặng quả thận của mình mặc dù họ không nhất thiết phải làm vậy.

Chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh có thể được xem là trọng tâm triết học về trạng thái con người, bao gồm các cuộc thảo luận về tự do của con người, tạo ra ý nghĩa và các phản tư về mối liên quan của khoa học nhân văn và tôn giáo. Nguồn gốc hiện tượng học của chủ nghĩa hiện sinh cùng với sự nhấn mạnh vào tự do của con người tạo nền tảng cho chủ nghĩa hiện sinh. Theo quan điểm hiện sinh, thế giới trải nghiệm và ý nghĩa được tạo ra từ đầu, chứ không phải di chuyển từ lĩnh vực trừu tượng vào thế giới. Sự đảo ngược này là cơ sở của sự tự do của con người: nếu con người tạo ra các cấu trúc bao trùm của xã hội, thì các cấu trúc này thiếu nền tảng siêu việt để có được tính khách quan. Nói cách khác, nếu con người tạo ra tất cả những ý tưởng mà nhiều người cho là đã tồn tại trước và cần thiết thì những ý tưởng này rõ ràng là không tồn tại trước và không cần thiết. Nếu những cấu trúc này ít nhiều không cố định theo cách của định luật hấp dẫn thì chúng ta có thể thay đổi chúng khi cần thiết. Chủ nghĩa hiện sinh dựa trên niềm tin vào tự do của con người. Thế giới không tạo ra hành động của một cá nhân, vì thế giới và cá nhân là một, do đó cá nhân được tự do. Tự do của con người dẫn đến trách nhiệm tham gia vào thế giới và định hình nó theo cách mà người ta thấy phù hợp.



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Bạn có xác định mình là một người theo chủ nghĩa hiện sinh? Tại sao hay tại sao không? Đưa ra một câu trả lời chi tiết bao gồm những điểm mạnh và điểm yếu của chủ nghĩa hiện sinh và liên quan như thế nào đến thế giới mà bạn đang sống.

12.4 Trường phái Frankfurt

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Xác định các mục tiêu chính của lý thuyết phê phán của Trường phái Frankfurt.
- Mô tả sự hiệu chỉnh tư tưởng Khai sáng và chủ nghĩa Marx của Trường phái Frankfurt.
- Đánh giá hoạt động giao tiếp như một công cụ để giải thoát.
- Giải thích tại sao lý thuyết phê phán lại là đáng cứu thế.

Lý thuyết phê phán xuất hiện từ nghiên cứu của một nhóm các nhà triết học và lý thuyết xã hội người Đức theo chủ nghĩa Marx đầu thế kỷ 20 tại Viện Nghiên cứu Xã hội tại Đại học Goethe ở Frankfurt, Đức - sau này được gọi là **Trường phái Frankfurt**. Nó nảy sinh trong môi trường chính trị hỗn loạn của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu thế kỷ 20 và sự trỗi dậy của Đảng Quốc xã ở Đức.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cuộc Cách mạng chủ nghĩa xã hội tháng mười một (1918–1919) đã truất ngôi chế độ quân chủ hiện có ở Đức, thay thế nó bằng một hệ thống nghị viện mà sau này được gọi là Cộng hòa Weimar. Felix Weil (1898–1975), nhà tài trợ cho cơ sở sau này trở thành Trường học Frankfurt, đã đi đầu trong cuộc cách mạng, phục vụ trong Hội đồng Công nhân và Binh lính Frankfurt. Là con trai của một doanh nhân giàu có, Weil đã liên kết với các triết gia, nghệ sĩ và những người bị chuyển sang cánh tả bởi Thế chiến thứ nhất và bởi những người theo chủ nghĩa xã hội khác. Năm 1923, Weil đã giúp thành lập “Tuần lễ Nghiên cứu chủ nghĩa Marx”, một cuộc tụ họp của những nhà tư tưởng cánh tả, nhiều người trong số họ sau này hợp tác với Viện Nghiên cứu Xã hội. Viện Nghiên cứu Xã hội được thành lập năm 1924, dưới sự lãnh đạo của Max Horkheimer, người trở thành giám đốc năm 1930, Viện đã tập trung đưa ra nhiều phản ánh thiết thực đối với áp bức xã hội (Horkheimer [1972] 1992).

Năm 1933, trước sự trỗi dậy của chế độ Quốc xã, viện đã chuyển từ Frankfurt đến Geneva, Thụy Sĩ (Löwenthal 1981). Từ Geneva, viện chuyển đến Thành phố New York và trở thành một phần của Đại học Columbia. Trong khi là một phần của Columbia, Trường phái Frankfurt đã được chú ý và có uy tín, với các phương pháp nghiên cứu được các học giả đồng thuận. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, một số trí thức của Trường phái Frankfurt trở về Tây Đức trong khi những người khác ở lại Hoa Kỳ. Viện hoàn toàn trở lại Frankfurt vào những năm 1950 (Held 1980).

Sự cấu thành của Lý thuyết phê phán



HÌNH 12.9 Max Horkheimer được công nhận là người sáng lập Trường phái Frankfurt. (nguồn: “Max Horkheimer cho PIFAL” của Arturo Espinosa/Flickr, CC BY 2.0)

Mặc dù Trường phái Frankfurt không đưa ra một quan điểm đơn nhất, nhưng một dấu hiệu nhận biết Lý thuyết phê phán của Trường phái Frankfurt là sự thúc đẩy giải phóng loài người khỏi vô số lực lượng được coi là nô lệ hóa nó. Max Horkheimer (1895–1973) lập luận rằng một lý thuyết phê phán hợp lý phải làm được một số việc: giải thích những tệ nạn của xã hội, xác định phương tiện có thể tạo ra sự thay đổi, cung cấp một tiêu chí đánh giá phê phán và nêu rõ các mục tiêu hợp lý (Horkheimer [1972] 1992). Trường phái Frankfurt không chỉ tìm cách giải phóng những người bị áp bức thông qua các cấu trúc văn hóa, kinh tế và chính trị mà còn tìm cách giải phóng lý thuyết triết học khỏi xiềng xích của các hệ tư tưởng áp bức. Các thành viên của Trường phái Frankfurt đã phê phán tư tưởng Khai sáng, sửa đổi các khái niệm chủ chốt của chủ nghĩa Marx và đề xuất các chiến lược mới khả thi về cách thức thay đổi xã hội.

Phê phán Khái niệm Khai sáng về Tri thức

Trường phái Frankfurt chỉ trích quan điểm Khai sáng xem tri thức thực sự mang tính khách quan, do đó tách biệt với thế giới. Trên cơ sở các nhánh triết học ở lục địa châu Âu thế kỷ 19 và 20 - đặc biệt là hiện tượng học và thông diễn học - trường phái này tập trung vào việc bối cảnh mà chúng ta trải nghiệm một hiện tượng hoặc quan sát một đối tượng có thể thay đổi cách lý giải của chúng ta về ý nghĩa của hiện tượng, đối tượng đó. Trường phái Frankfurt đã bác bỏ niềm tin của Khai sáng rằng lý trí có khả năng làm rõ những bí mật của vũ trụ. Đối với những nhà tư tưởng này, tri thức không bao gồm “sự thật” tuyệt đối mà nhận thức về cấu trúc thế giới xã hội của chúng ta mới hình thành nên những gì chúng ta tin là sự thật (Corradetti 2021).

Trong khi nhiều hệ thống triết học xoay quanh những ý tưởng trừu tượng của thời kỳ Khai sáng, lý thuyết phê phán được phát triển bởi Trường phái Frankfurt tự nó đã có sự thu hút chứ không phải như những khuôn khổ triết học thời kỳ này. Các nhà lý thuyết của Trường phái Frankfurt khẳng định rằng các ý tưởng triết học không phải là những khái niệm trừu tượng. Trường phái này quan điểm rằng kết cấu thế giới mà chúng ta đang sống là kết quả của các lực lượng xã hội, chính trị, văn hóa và tôn giáo và đó là những vấn đề sống còn. Mục đích của tri thức thực sự là cung cấp thông tin về cách xã hội có thể được giải phóng khỏi các khái niệm áp bức và gạt ra bên lề xã hội (Corradetti 2021).

Sự chối bỏ của Horkheimer đối với tính ưu việt của lý trí

Thời kỳ Khai sáng đã hình thành mối quan hệ có thứ bậc giữa triết học và khoa học. Kant đã xác định chính lý trí là chìa khóa để hiểu khoa học và hiểu được cách những khám phá khoa học phù hợp với khuôn khổ tri thức tổng thể. Theo quan điểm của Kant, suy tưởng triết học đúng đắn dựa trên lý trí. Horkheimer không chấp nhận ưu ái này dành cho lý trí. Ông khẳng định rằng các đối tượng của phản ánh khoa học được định hình và xác định thông qua bối cảnh (Horkheimer [1972] 1992). Horkheimer và những người khác chỉ trích Kant và triết học Khai sáng là trừu tượng, không phù hợp hoặc trong trường hợp xấu nhất, tạo điều kiện cho sự áp bức xảy ra. Thay vào đó, Trường phái Frankfurt tập trung vào cách triết học có thể được sử dụng để tạo ra sự khác biệt trong thực tế.

Ý tưởng gián đoạn hiện trạng của Benjamin

Một mẫu số chung giữa vô số ý tưởng trong Trường phái Frankfurt được cho là điều mà nhà triết học người Do Thái gốc Đức Walter Benjamin (1892–1940) gọi là “đấng cứu thế”. Ông muốn nói đến sự gián đoạn hiện trạng mà cuối cùng sẽ phản ứng theo nhiều cách khác nhau đối với sự áp bức xảy ra trong một xã hội (Horkheimer [1972] 1992). Thần học Do Thái và Kitô hữu Do thái tiên tri về một đấng cứu thế, người cuối cùng sẽ mang lại hòa bình cho một thế giới bất ổn. Benjamin đã điều chỉnh thuật ngữ này để biểu thị sự phản kháng về mặt khái niệm đối với các hệ thống bá quyền (một thuật ngữ khác cho cấu trúc quyền lực hiện trạng). Sự kháng cự này làm gián đoạn nó. Benjamin hiểu các hệ thống như chủ nghĩa tư bản là những con đường tuyến tính của lịch sử mà sự thúc đẩy của đấng cứu thế gián đoạn nó. Benjamin cho rằng sự gián đoạn thời gian tuyến tính như vậy sẽ phá vỡ các hệ thống quyền lực bằng cách tạo ra một khoảnh khắc phi

giai cấp (Khatib 2013).

Một ví dụ về ý tưởng của Benjamin về đấng cứu thế sẽ là việc xóa bỏ hệ thống phân cấp chủng tộc trong xã hội. Phá vỡ khái niệm này sẽ dẫn đến một xã hội không có sự phân cấp chủng tộc. Ý tưởng này gặp khó khăn là những khoảnh khắc đấng cứu thế trong xã hội loài người dường như không kéo dài. Với sự giải cấu trúc cứu thế của một hiện trạng (chẳng hạn như chủng tộc) nảy sinh một cấu trúc khác mà cuối cùng sẽ thay thế cấu trúc cũ làm hiện trạng (chẳng hạn như giai cấp).



HÌNH 12.10 Walter Benjamin là thành viên ban đầu của Trường phái Frankfurt. Ông khởi đầu là một nhà phê bình văn học nhưng đã đóng góp những ý tưởng độc đáo sâu sắc cho trường phái. (credit: “Walter Benjamin for PIFAL” by Artruro Espinoza/Flickr, CC BY 2.0)

Hiệu chỉnh phép biện chứng của chủ nghĩa Marx

Trường phái Frankfurt đã hiệu chỉnh phương pháp biện chứng để giải quyết những gì họ coi là thiếu sót của chủ nghĩa Marx, khi chủ nghĩa Marx cho rằng sự tiến triển của thế giới từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là không thể tránh khỏi. Như chúng ta có thể thấy bây giờ, một tương lai xã hội chủ nghĩa vẫn chưa phải là điểm kết thúc không thể tránh khỏi của tất cả các xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong tay các nhà lý luận của Trường phái Frankfurt, phương pháp biện chứng không phải là một dự báo cho tương lai của nhân loại, mà là một sự hiểu biết “xấu xa và bẩn thỉu” về tính tùy tiện của tình hình xã hội trong bất kỳ thời đại nào (Horkheimer [1972] 1992). Cách hiểu này chỉ ra rằng những gì sắp tới phải được định hình một cách thực tế bằng hành động có chủ ý, trái ngược với sự phản tư lý thuyết. Trong khi sử dụng các yếu tố của triết học Marx, nhiều nhà tư tưởng của Trường phái Frankfurt cho rằng sự biến đổi xã hội không phải là tất yếu mà cần được thực hiện một cách có ý thức.

Hành động giao tiếp của Jürgen Habermas

Nhà xã hội học và triết gia Jürgen Habermas (sinh năm 1929) là nhân vật có nhiều đóng góp nhất cho Trường phái Frankfurt, cho ra đời những tác phẩm đề cập đến nhiều chủ đề khác nhau trong đời sống xã hội (Bronner 2011). Habermas đã thế chỗ của Max Horkheimer làm chủ tịch xã hội học và triết học tại Viện Nghiên cứu Xã hội vào năm 1964.

Một tài sản quý giá của nhiều xã hội là quyền tự do ngôn luận một cách dân chủ; quyền này đã được Habermas vô địch. Như Habermas đã trình bày rõ ràng, sự giải phóng của một xã hội được thúc đẩy bởi nhiều thứ hơn là hành động đơn thuần của những người nói ra những gì họ cảm thấy. Thay vào đó, mọi người phải nói ra những gì họ cảm thấy trong một diễn đàn công cộng, nơi các ý tưởng của họ có thể được thách thức—trong một diễn đàn mà qua đó mọi người tranh luận tự do và do đó mài giũa các ý tưởng của họ. Habermas xem kiểu thảo luận cởi mở này có khả năng định hình và biến đổi cách vận hành của các hệ thống chính trị. Habermas gọi loại áp lực này bằng đối thoại **là hành động giao tiếp**.

Nền tảng mà hành động giao tiếp dựa vào đó là nền tảng của ngôn ngữ. Hành động giao tiếp xem ngôn ngữ không phải là một hệ thống bất biến luôn đưa ra những kết luận nhất định mà là một quá trình khám phá hiệu quả nhất khi những ý tưởng mà chúng ta yêu quý nhất được đưa ra xem xét kỹ lưỡng. Ngôn ngữ trở thành quá trình con người tạo ra và đồng ý với các chuẩn mực quan trọng nhất đối với họ (Bronner 2011).

Habermas xem hành động giao tiếp diễn ra trong lĩnh vực công cộng. Không gian công cộng đề cập đến cả không gian mà mọi người thảo luận về các vấn đề trong ngày và lĩnh vực khái niệm tập thể của những người tham gia vào các cuộc thảo luận đó. Không gian công cộng là một lĩnh vực bên ngoài chính trị quốc gia và nhà nước, nơi mọi người có thể bị thuyết phục tham gia vào một số loại hành động chính trị (Asen 1999). Habermas đối lập lĩnh vực công cộng với lĩnh vực tư nhân, đó là lĩnh vực chứa các cơ chế duy trì xã hội tồn tại, chẳng hạn như các tổ chức và doanh nghiệp chịu trách nhiệm sản xuất hàng hóa trong một nền kinh tế (Habermas 1989, 30).

Các ví dụ hiện đại về lĩnh vực công cộng có thể là các nền tảng truyền thông xã hội hoặc quán cà phê. Yếu tố hip-hop của rap là một loại lĩnh vực công cộng khác, với rapper Chuck D của Public Enemy đã tuyên bố nổi tiếng rằng rap là “CNN” của người Mỹ da đen. Lý thuyết phạm vi công cộng khẳng định rằng các chính phủ tốt nhất là những chính phủ chú ý đến hành động giao tiếp diễn ra trong phạm vi công cộng (Benhabib 1992).

Phương pháp sư phạm quan trọng của Paulo Freire

Lấy cảm hứng từ các nhà tư tưởng của Trường phái Frankfurt, triết gia người Brazil Paulo Freire (1921–1997) đã có những đóng góp quan trọng cho một trường phái tư tưởng được gọi là phong trào **sư phạm phê phán**. Freire khẳng định rằng nền giáo dục cung cấp cho những người sống trong thế giới hậu thuộc địa là không đủ để giải phóng. Freire lập luận rằng loại hình giáo dục cần thiết sẽ hướng tới việc giải cấu trúc các phương tiện mà qua đó sản xuất tri thức được cấu trúc và phổ biến trong một xã hội thuộc địa. Tương tự như hành động giao tiếp của Habermas, Freire khẳng định rằng giao tiếp thực sự phải xảy ra giữa giáo viên và học sinh để giáo dục thực sự diễn ra. Giáo dục đích thực liên quan đến việc đặt câu hỏi “tại sao” về các khía cạnh cơ bản nhất của xã hội. Thách thức về các giả định này khiến học sinh cân nhắc xem liệu các khía cạnh nền tảng của một xã hội có thực sự mang lại lợi ích hay chỉ đơn giản được chấp nhận như bình thường và tự nhiên vì mọi thứ “luôn luôn” diễn ra theo cách này. Đối với Freire, bạn chỉ thực sự là con người khi bạn sống một cuộc sống thực hành phản tư tự do, điều này dẫn đến sự giải phóng (Freire [2000] 2012). Nói cách khác, những con người được giải phóng không chỉ nghĩ cho bản thân họ mà còn đặt câu hỏi về chính những cách mà xã hội nói rằng chúng ta nên suy nghĩ.

12.5 Chủ nghĩa hậu hiện đại

Đến cuối phần này, bạn sẽ có thể:

- Phác thảo các nguyên lý chính của chủ nghĩa hậu hiện đại.
- Phân tích các học thuyết theo thuyết cấu trúc trong tâm lý học và ngôn ngữ học.
- Đánh giá các phản ứng của chủ nghĩa hậu cấu trúc đối với chủ nghĩa cấu trúc.

- Giải thích các khái niệm trọng tâm trong tư tưởng của Derrida, Nietzsche và Foucault.

Nhiều học giả hiện đại cho rằng thế giới vận hành theo một tập hợp các cấu trúc phổ quát. Khi có sự tiến bộ về công nghệ, khoa học, trí tuệ và tiến bộ xã hội thì chúng ta tiến gần hơn đến việc khám phá những chân lý phổ quát về những cấu trúc này. Quan điểm này đã tạo ra một trường phái tư tưởng được gọi là chủ nghĩa cấu trúc, phổ biến trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu học thuật. **Chủ nghĩa hậu cấu trúc** bác bỏ những ý tưởng này và cho rằng không tồn tại một thực tại nào mà chúng ta có thể chắc chắn và không có chân lý tuyệt đối.

Chủ nghĩa cấu trúc và Chủ nghĩa hậu cấu trúc

Thực tế, **chủ nghĩa cấu trúc** và **chủ nghĩa hậu cấu trúc** luôn xảy ra xung đột. Các nhà cấu trúc chỉ ra rằng các biểu tượng không thể đề cập đến bất cứ thứ gì mà chúng ta muốn chúng đề cập đến. Ví dụ, hầu hết mọi người sẽ cho rằng thật nực cười khi dùng từ *xe hơi* để chỉ một *con chó*. Đúng hơn, ngôn ngữ và toán học là những hệ thống giao tiếp phổ quát phát sinh từ một cấu trúc phổ quát của sự vật. Tuyên bố này nghe có vẻ tương tự như chủ nghĩa duy tâm của Platon, trong đó các cấu trúc tạo nên thế giới của chúng ta được hiểu là những “hình thái” vô hình.

LIÊN KẾT

Bạn có thể tìm hiểu thêm về khái niệm hình thức của Plato trong chương về [siêu hình học](#)

Những người theo chủ nghĩa hậu cấu trúc lập luận rằng các cấu trúc phổ quát là những ý tưởng trừu tượng, không thể chứng minh sự tồn tại. Họ cho rằng những người theo chủ nghĩa cấu trúc đã nhầm lẫn trong cách hiểu của họ về hoạt động bên trong của ngôn ngữ - hoặc bất kỳ hệ thống nào - là bị ảnh hưởng bởi thế giới bên ngoài. Họ lập luận rằng sai lầm này đã khiến mọi người lầm tưởng tin vào một cấu trúc phổ quát của vạn vật. **Chủ nghĩa hậu cấu trúc** gợi ý rằng ý nghĩa của sự vật là vĩnh viễn hoặc luôn luôn được tạo ra và tái tạo. Họ phản đối tuyên bố rằng bất kỳ hệ thống quan hệ phổ quát nào cũng tồn tại. Thay vào đó, họ lập luận rằng bất cứ thứ gì được trình bày như một hệ thống phổ quát trên thực tế đều là sản phẩm của trí tưởng tượng của con người và gần như chắc chắn được củng cố bởi động lực quyền lực của một xã hội.

Có thể tìm thấy một ví dụ rõ ràng về sự phê phán hậu cấu trúc luận của chủ nghĩa cấu trúc trong cuộc tranh luận về phân tâm học.

Chủ nghĩa cấu trúc của Freud trong Tâm lý học

Lý thuyết **phân tâm học** dựa trên niềm tin cho rằng mọi người có các nhân tố kìm nén sâu trong tâm trí vô thức và những yếu tố này sẽ giải phóng họ nếu họ phải đối mặt. Lý thuyết này được đề xuất và phát triển bởi nhà thần kinh học người Áo Sigmund Freud (1856–1939). Theo Freud, phân tâm học không chỉ là một lý thuyết mà còn là một phương pháp mà ông đã sử dụng để giải thoát bệnh nhân của mình khỏi những thách thức như trầm cảm và lo lắng. Trong suy nghĩ ban đầu của Freud, “vô thức” được định nghĩa là lĩnh vực mà cảm xúc, suy nghĩ, ham muốn và ký ức tồn tại bên ngoài ý thức. Những yếu tố vô thức này tạo tiền đề cho trải nghiệm có ý thức và ảnh hưởng đến con người một cách tự động (Westen 1999). Freud sau đó đã không sử dụng từ *vô thức* (Carlson et al. 2010, 453), thay vào đó chuyển sang ba thuật ngữ riêng biệt: *Bản năng (id)*, đề cập đến bản năng con người; *Bản ngã (ego)*, mô tả phần ý thức trong suy nghĩ của con người và *Siêu ngã (superego)*, chỉ dẫn thực thi các quy ước xã hội như chuẩn mực văn hóa và đạo đức (Schacter, Gilbert và Wegner 2011, 481). Với ba thuật ngữ này, Freud đã đề xuất một cấu trúc phổ quát của nhân cách con người.

Phê phán hậu cấu trúc và nữ quyền về phân tâm học

Các nhà hậu cấu trúc chỉ ra rằng ý tưởng của Freud về phân tâm học và cấu trúc phổ quát của nhân cách không thể chứng minh được. Nền tảng tiềm thức mà phân tâm học dựa vào đơn giản là không thể quan sát được. Một số người lập luận rằng, không có sự khác biệt giữa tuyên bố của các nhà phân tâm học, các pháp sư hoặc những người hành nghề sử dụng phương pháp chữa bệnh không dựa thực nghiệm khác (Torrey 1986). Nhà triết học người Pháp Gilles Deleuze (1925–1995) và nhà phân tâm học người Pháp Felix Guattari (1930–1992) thậm chí còn hà khắc hơn, xem phân tâm học như một phương tiện để củng cố sự kiểm soát áp bức của nhà nước.

Nhà triết học người Bỉ Luce Irigaray (sinh năm 1930) và những người khác đã chỉ trích các ý tưởng của Freud từ góc độ nữ quyền, cáo buộc các nhà phân tâm học loại trừ phụ nữ khỏi lý thuyết của họ. Theo quan điểm này, phân tâm học dựa trên cách hiểu gia trưởng. Những người theo quan điểm này chỉ ra rằng Freud đã đưa ra một số tuyên bố gia trưởng, bao gồm cả tính dục và tính chủ quan có mối liên hệ không thể tách rời và rằng ông coi phụ nữ là vấn đề trong suốt cuộc đời mình (Zakin 2011). Tuy nhiên, nhiều nhà nữ quyền phân tâm học bày tỏ sự đánh giá cao đối với Freud, sử dụng những gì họ thấy có giá trị trong lý thuyết của ông và bỏ qua các khía cạnh khác.

Ferdinand de Saussure và cấu trúc của ngôn ngữ học

Cùng với nhà thực dụng Hoa Kỳ CS Pierce (1839–1914), triết gia, nhà ngôn ngữ học và nhà ký hiệu học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857–1913) chịu trách nhiệm tạo ra một hệ thống phân tích ngôn ngữ được gọi là **ký hiệu học**. Dấu hiệu học là một phân tích về cách ý nghĩa được tạo ra thông qua các biểu tượng, cả ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Một trong những nguyên lý nền tảng của lý thuyết ngôn ngữ của Saussure là ý tưởng rằng ngôn ngữ có cả thành phần trừu tượng (*langue*) và thành phần kinh nghiệm (*parole*) thành phần, những gì chúng ta nghe hoặc nhìn thấy khi nó được sử dụng hàng ngày. Một từ ám chỉ một bản chất vô hình được thể hiện bằng âm thanh hoặc tập hợp các biểu tượng có thể nhìn thấy (Fendler 2010). Sự thể hiện bằng âm thanh hoặc hình ảnh này có một cuộc sống khác biệt với những gì nó thể hiện. Ngôn ngữ là một hệ thống hoạt động theo những quy tắc nhất định, cho phép một số thứ nhưng không cho phép những thứ khác. Ví dụ, chúng ta không thể nói một người đang đi và đứng yên cùng một lúc (Nöth 1990). Tuy nhiên, với tư cách là một biểu hiện nghe được hoặc nhìn thấy được, ngôn ngữ cũng là một sản phẩm của xã hội. Ví dụ: từ *dope*, theo quy ước có nghĩa là chất gây nghiện, cũng đã được dùng để biểu thị điều gì đó được thực hiện tốt. Saussure cho rằng có những quy luật cấu trúc xác định cách thức hoạt động của ý nghĩa ngôn ngữ; ký hiệu học của Saussure và Pierce là phương tiện để khám phá ra những định luật này. Dấu hiệu học trở thành nền tảng của chủ nghĩa cấu trúc.

Wittgenstein và bước ngoặt ngôn ngữ

Chủ nghĩa cấu trúc được đi kèm với cái được biết đến trong triết học là **bước ngoặt ngôn ngữ**. Thuật ngữ *biến ngôn ngữ* xuất phát từ nhà triết học người Áo, Gustav Bergmann (1906–1987). Nó đề cập đến các phong trào triết học trong thế giới nói tiếng Anh bắt đầu từ đầu thế kỷ 20, ưu tiên các tuyên bố có thể kiểm chứng được hơn các tuyên bố không thể xác minh. Vì tuyên bố “Bây giờ tôi có thể thấy rõ ràng” có thể được xác minh bằng kiểm tra thị lực, nên nó sẽ có giá trị hơn tuyên bố “Chúa tồn tại”, không thể xác minh được (Rorty 1991, 50).

Quan điểm cho rằng ngôn ngữ có tính liên tục bên trong đã được bảo vệ bởi tác phẩm đầu tiên của nhà triết học người Áo Ludwig Wittgenstein (1889–1951) nhưng bị bác bỏ trong tác phẩm sau này của ông. Trong các tác phẩm sau này, chẳng hạn như *Điều tra triết học*, Wittgenstein kết luận rằng ngôn ngữ chỉ có thể kiểm chứng được trong ngữ cảnh cụ thể của nó. Ví dụ, tuyên bố “Chúa tồn tại” có thể không thể kiểm chứng được đối với một tín đồ của triết học phân tích (một thuật ngữ chỉ ngành triết học liên quan đến các tuyên

bố có thể được chứng minh là có thể về mặt logic thông qua phân tích). Tuy nhiên, tuyên bố có thể được kiểm chứng đối với một người đã có kinh nghiệm với một hoặc nhiều vị thần cụ thể, vì chính kinh nghiệm của họ là bằng chứng.

Các quan điểm hậu cấu trúc chủ chốt về bản thân và văn bản

Gắn liền với tư tưởng của các triết gia Pháp Michel Foucault (1926–1984), Gilles Deleuze (1925–1995), Roland Barthes (1915–1980) và các triết gia Hoa Kỳ Alfred North Whitehead (1861–1947) và Judith Butler (sinh năm 1956), chủ nghĩa hậu cấu trúc đề xuất những ý tưởng mới về bản thân và cách diễn giải bằng văn bản. Chủ nghĩa hậu cấu trúc cho rằng, không có thứ gọi là “bản thân”, con người tồn tại từ trước bên ngoài cấu trúc của mình bởi xã hội; “bản thân” là hợp lưu của khu vực địa lý nơi sinh, quá trình lớn lên, áp lực xã hội, các vấn đề chính trị và các hoàn cảnh tình huống khác. Đối với chủ nghĩa hậu cấu trúc, có một thực thể trải nghiệm liên tục trong quá trình và không bị giới hạn trong những ranh giới của cái mà chúng ta nghĩ là “bản thân”.

Tương tự, các nhà hậu cấu trúc lập luận rằng ý nghĩa của một văn bản ban đầu do tác giả dự kiến chỉ là thứ yếu so với ý nghĩa mà độc giả rút ra từ sự tiếp xúc của họ với văn bản và cần có nhiều cách giải thích khác nhau về một văn bản, ngay cả khi những cách giải thích đó tạo ra xung đột.

Giải cấu trúc

Liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa hậu cấu trúc là **giải cấu trúc (giải kiến tạo)**. Được phát triển bởi nhà triết học người Pháp gốc Algeria, Jacques Derrida (1930–2004), giải cấu trúc nhằm mục đích phân tích một văn bản để khám phá ra cái đã tạo nên nó. Derrida bác bỏ cách tiếp cận cấu trúc luận đối với phân tích văn bản. Trong khuôn khổ của cấu trúc luận, người ta coi trọng cách một văn bản phù hợp với một khuôn khổ lớn hơn về ý nghĩa và biểu đạt ngôn ngữ (Barry 2002, 40). Derrida cho rằng những cấu trúc này cũng tùy tiện như các khía cạnh khác của ngôn ngữ, chẳng hạn như quyết định tùy tiện sử dụng từ “cây” để chỉ một loài thực vật lớn có vỏ, thân và lá khi chúng ta có thể gọi nó là “điện thoại di động” và đạt được mục đích sử dụng tượng trưng tương tự (Thiselton 2009). Derrida khẳng định rằng các văn bản không có một ý nghĩa cố định mà còn có một số cách giải thích khả thi và hợp lý. Lập luận của ông dựa trên khẳng định rằng diễn giải không thể xảy ra một cách đơn lập. Trong khi Derrida không khẳng định rằng mọi ý nghĩa đều có thể chấp nhận được, ông đặt câu hỏi tại sao một số cách giải thích nhất định lại được cho là đúng hơn những cách giải thích khác (Thiselton 2009).



HÌNH 12.11 Bức tranh này của Jacques Derrida trên một tòa nhà ở Pháp nói lên tầm quan trọng không ngừng của ông đối với các nhà tư tưởng đương thời. (nguồn: “Jacques Derrida, Chân dung vẽ _DDC3327” của thierry ehrmann/Flickr, CC BY 2.0)



SUY NGHĨ NHƯ MỘT TRIẾT GIA

Hãy xem “[Triết học: Jacques Derrida](#)” từ sê-ri *The School of Life* (Trường đời).

Giải cấu trúc được định nghĩa là “sự loại bỏ lòng trung thành thái quá của chúng ta đối với bất kỳ ý tưởng nào và học cách nhìn ra các khía cạnh của chân lý có thể bị chôn vùi trong điều ngược lại.” Lưu ý rằng một trong những ý tưởng quan trọng nhất được Derrida chuyển tiếp là “một khi chúng ta bắt đầu xem xét nó kỹ lưỡng, hầu như tất cả suy nghĩ của chúng ta đều chứa đựng sự sai lầm, nghĩa là, coi trọng thứ này hơn thứ khác.” Người kể chuyện đưa ra một số ví dụ: lời nói hơn chữ viết, lý trí hơn đam mê, đàn ông hơn phụ nữ, v.v. Theo Derrida, đặc quyền này ngăn chúng ta nhìn thấy phần được cho là kém hơn.

Câu hỏi:

- Bạn có thể giải cấu trúc một ý tưởng mà cho đến thời điểm này, bạn chỉ đơn giản chấp nhận là đúng không?
- Đây là giá trị của cái mà Derrida gọi là những đối tác đối lập hoặc kém may mắn của ý tưởng này?
- Tại sao bạn nghĩ rằng những ý nghĩa kém may mắn đã bị bỏ qua?

Giải cấu trúc là Tự động giải cấu trúc

Derrida quan sát thấy rằng các mối quan hệ xã hội, đã hình thành qua nhiều thế kỷ tiến hóa của loài người, gán ý nghĩa cho sự vật và trải nghiệm của chúng ta về sự vật (Derrida 1997). Giải cấu trúc xoay quanh cái mà Derrida gọi là “sự khác biệt” (*différance*) giữa cách thức một sự vật có thể được khái niệm hóa và cách thức một sự vật có thể được trải nghiệm. Ví dụ: trải nghiệm mà chúng ta gọi là “con người” không thể bao hàm đầy đủ nỗ lực xác định khái niệm “con người”. Tuy nhiên, khi đề cập đến nhiều khái niệm về “con người”, chúng ta đã (có lẽ vô tình) phân định trải nghiệm một cách giả tạo, tạo ra “con người” như một thứ gì đó có bản sắc thiết yếu.

Giải cấu trúc một khái niệm là loại bỏ ý nghĩa để làm rõ tính phức tạp và tính không ổn định. Ý tưởng về sự khác biệt của Derrida là một phần không thể thiếu của “giải cấu trúc tự động” hay quá trình mà sự giải cấu trúc xảy ra một cách tự động (không có chủ đích). Tự động giải cấu trúc luôn luôn hiện hữu nhưng con người không phải lúc nào chấp nhận những thứ đứt khoát đang phân rã ngay trước mắt chúng ta. Tự động giải cấu trúc có thể được coi là một thứ đơn giản như các yếu tố cấu thành một chiếc ghế. Nếu chúng ta nghĩ về cách chiếc ghế được tạo thành, chúng ta có thể bắt đầu đánh mất ý tưởng về “chiếc ghế” và bắt đầu nhìn nhận nó về màu sắc, chất liệu, chiều cao, chiều dài, chiều rộng, sự tương phản của chiếc ghế với các đồ vật khác trong phòng, v.v. Bất kể chúng ta có tập trung hay không vào sự hợp nhất của những nhìn nhận này, thì sự khác biệt sẽ mang lại nhận thức về “chiếc ghế” (Derrida 1997).

Đạo đức trong chủ nghĩa hậu cấu trúc

Gia phả của Nietzsche

Khi triết gia người Đức Friedrich Nietzsche (1844–1900) có tuyên bố nổi tiếng rằng “Chúa đã chết”, ông bác bỏ việc coi Chúa là cơ sở của đạo đức và khẳng định rằng không còn (và chưa bao giờ) có bất kỳ cơ sở nào cho đạo đức ngoài con người. Nền tảng chắc chắn của hành vi đạo đức bị loại bỏ có thể khơi dậy cảm giác lo lắng, sợ hãi về việc sống không có chỗ dựa (Warnock 1978). Nỗi sợ hãi và lo lắng này cho thấy tồn tại khái niệm “điều phi lý”, đơn giản là một cách khác để nói rằng ý nghĩa duy nhất mà thế giới có là ý nghĩa mà

chúng ta gán cho nó (Crowell 2003). Trong việc này, thoát khỏi những khẳng định khách quan về chân lý, người ta đến với cái mà Nietzsche gọi là “vực thẳm” hay thế giới không có những cấu trúc và chuẩn mực logic tuyệt đối mang lại ý nghĩa. Vực thẳm là thế giới nơi không một cái gì có ý nghĩa phổ quát; mọi thứ đã từng được xác định và đồng ý trước đó đều phải tuân theo cách giải thích của từng cá nhân. Không có cấu trúc của các hành vi đạo đức cố định, thế giới có thể dường như là một vực thẳm vô nghĩa vĩnh viễn.

Mặc dù Nietzsche sống trước Derrida, nhưng ông đã tham gia vào một kiểu giải cấu trúc mà ông gọi là phá hệ. Trong tác phẩm *On the Genealogy of Morality* (*Về phá hệ đạo đức*), Nietzsche tìm thấy ý nghĩa của các luân lý hiện tại đối với nguồn gốc lịch sử của chúng. Ví dụ, Nietzsche lập luận rằng các khái niệm “thiện” và “ác” được hình thành trong lịch sử thông qua sự biến đổi ngôn ngữ của các thuật ngữ “quý tộc” và “tầng lớp dưới” (Nietzsche 2007, 147–148). Nietzsche cho rằng tầng lớp thượng lưu từng được coi là “cao quý”, có những đặc điểm mà tầng lớp thấp hơn ghen tị hoặc muốn bắt chước. Do đó, “cao quý” không được coi là “thiện” về mặt đạo đức mà là “thiện” trên thực tế. Một người chỉ đơn giản là có một cuộc sống tốt hơn nếu họ là một phần của giai cấp thống trị. Theo thời gian, khái niệm “cao quý” mang một ý nghĩa lý tưởng hơn (ví dụ: danh tiếng, khả năng tiếp cận nguồn lực, sự ảnh hưởng, v.v.) trở thành những đức tính trừu tượng. Bởi vì tầng lớp dưới ghen tị với tầng lớp thượng lưu, họ đã tìm ra một khuôn khổ lý thuyết để lật đổ quyền lực của giới quý tộc: triết học Judeo-Christian (Kitô hữu Do thái). Trong triết học Judeo-Christian, “thiện” không chỉ đồng nghĩa với sự cao quý mà còn chỉ một đức tính tinh thần và không có sức mạnh. “Ác” biểu thị sức mạnh và là một thói xấu tinh thần. Nietzsche coi sự đảo ngược này là một trong những mảnh khóe bi thảm và nguy hiểm nhất xảy ra với loài người. Theo quan điểm của ông, hệ thống đạo đức được tạo ra này cho phép kẻ yếu bóp nghẹt quyền lực của kẻ mạnh và làm chậm sự tiến bộ của nhân loại.



HÌNH 12.12 Bức tượng công cộng của Friedrich Nietzsche ở Naumburg, Đức thể hiện cả cách tiếp cận cuộc sống và sự gắn kết đương đại với các ý tưởng của ông. (nguồn: “Tượng Friedrich Nietzsche - Naumburg, Saxony-Anhalt, Đức” của Glen Bowman/Flickr, CC BY 2.0)

Foucault về Quyền lực và Tri thức

Đối với triết gia người Pháp Michel Foucault (1926–1984), “quyền lực” ở cấp độ cơ bản là động lực thúc đẩy một người thực hiện bất kỳ hành động nào (Lynch 2011, 19). Foucault cho rằng quyền lực đã bị hiểu sai; theo cách hiểu truyền thống, quyền lực có trong một người hay một nhóm người và quyền lực được sử dụng nhằm đạt tới một mục đích nhất định. Thực tế, quyền lực tồn tại ở mọi nơi, không thể tránh khỏi, mọi

người đều tham gia vào quyền lực với một số chiến thắng và số khác thua cuộc.

Foucault cho rằng quyền lực ảnh hưởng đến việc tạo ra tri thức. Ông lập luận rằng quá trình phá hệ của Nietzsche đã phơi bày nguồn gốc đáng xấu hổ của các quan điểm từng được coi là “tự nhiên” và “cấu trúc siêu hình”, chẳng hạn như sự thấp kém của phụ nữ hoặc sự biện minh cho chế độ nô lệ. Đối với Foucault, những hệ thống này và những hệ thống khác không chỉ là cách mọi thứ vốn có mà là cách mọi thứ được phát triển bởi người có quyền lực, vì lợi ích của chính họ. Sự gián đoạn trong lịch sử phần lớn liên quan đến việc hình dung lại cách chúng ta biết những gì chúng ta biết và được xem như một vũ khí chống lại sự áp bức.

Các phong trào chính trị được hình thành từ lý thuyết phê bình

Mặc dù lý thuyết phê bình có vẻ rất trừu tượng, nhưng nó đã truyền cảm hứng cho các phong trào chính trị cụ thể trong thế kỷ 20 và 21. Phần này xem xét hai trong số đó, lý thuyết chủng tộc quan trọng và nền dân chủ cấp tiến.

Thuyết chủng tộc phê phán

Một trong những ứng dụng gây tranh cãi nhất của lý thuyết phê bình liên quan đến nghiên cứu về chủng tộc. **Thuyết chủng tộc phê phán** tiếp cận khái niệm chủng tộc như một cấu trúc xã hội và xem xét cách chủng tộc được xác định bởi cấu trúc quyền lực. Theo cách hiểu này, “Người da trắng thượng đẳng” (Whiteness) là khái niệm được đặt ra nhằm thể chế hóa sự phân biệt chủng tộc và cần phải bị xóa bỏ. Các nhà lý thuyết chủng tộc phê phán theo dõi ý tưởng về “Người da trắng thượng đẳng” cho đến cuối thế kỷ 15, khi nó bắt đầu được sử dụng để biện minh cho việc phi nhân hóa và tái cấu trúc các nền văn minh ở Châu Mỹ của Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và Bỉ. Khi các quốc gia thuộc địa này thành lập các xã hội mới trên các lục địa này, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã được xây dựng trong các thể chế của họ. Chẳng hạn, các nhà lý thuyết chủng tộc phê phán lập luận rằng phân biệt chủng tộc không phải là một điều bất thường mà là một đặc điểm của hệ thống pháp luật Hoa Kỳ. Trong tác phẩm *White by Law: The Legal Construction of Race*, Ian Haney López lập luận rằng các chuẩn mực chủng tộc ở Hoa Kỳ được hỗ trợ về mặt pháp lý. Lý thuyết chủng tộc phê phán xem các thể chế của xã hội là tái tạo sự bất bình đẳng chủng tộc.

Ý tưởng về sự phân biệt chủng tộc được thể chế hóa không phải là duy nhất đối với lý thuyết chủng tộc phê phán. Các nghiên cứu thực nghiệm, chẳng hạn như những nghiên cứu được thực hiện bởi WEB Du Bois, đã vạch ra cấu trúc của sự phân biệt chủng tộc được thể chế hóa trong các cộng đồng. Các lý thuyết về chủng tộc phê phán độc đáo ở chỗ chúng không coi các chính sách phát sinh từ các nghiên cứu này là một giải pháp bởi các chính sách này phát sinh trong một cấu trúc quyền lực quyết định những gì được chấp thuận là tri thức. Thay vào đó, các nhà lý thuyết chủng tộc phê phán, giống như các nhánh khác của lý thuyết phê bình, hướng đến triết gia, giáo viên hoặc học sinh thách thức cơ cấu quyền lực và thể chế xã hội thông qua đối thoại. Những người chỉ trích cách tiếp cận này - và các cách tiếp cận lý thuyết phê bình khác đối với giáo dục - lo lắng rằng các chương trình này tìm cách nhồi sọ học sinh theo cách quá giống với các chiến dịch “tự phê bình” của Mao Trạch Đông.

Dân chủ cấp tiến

“Dân chủ cấp tiến” có thể được định nghĩa là một phương thức tư tưởng cho phép duy trì sự khác biệt chính trị trong tình trạng căng thẳng và thách thức cả những ý tưởng tự do và bảo thủ về chính phủ và xã hội. Nền dân chủ cấp tiến kỳ vọng về niềm tin thống nhất giữa một xã hội hoặc một bộ phận của xã hội trái ngược với các nguyên lý dân chủ được thể hiện (Kahn và Kellner 2007). Nếu một người muốn tự do và bình đẳng, thì những quan điểm khác biệt phải được chấp nhận.

Một khía cạnh của nền dân chủ cấp tiến có liên quan đến khái niệm của Habermas trong hành động giao

tiếp. Habermas cho rằng nên cân nhắc, chứ không phải bình thường hóa các ý tưởng thông qua áp lực của bạn bè và tác động của chính phủ, như một cách giải quyết các xung đột ý thức hệ. Mặc dù Habermas thừa nhận rằng các bối cảnh khác nhau đương nhiên sẽ không đồng nhất về những vấn đề quan trọng, nhưng quá trình cân nhắc được coi là có thể tạo ra cuộc đối thoại hiệu quả giữa những người có quan điểm đối lập (Olson [2011] 2014). Một loại hình dân chủ cấp tiến khác chủ yếu dựa trên tư tưởng của chủ nghĩa Mác, khẳng định rằng nền dân chủ cấp tiến không nên dựa trên kết luận hợp lý của cá nhân mà phải dựa trên nhu cầu của cộng đồng.

Tóm tắt

12.1 Lý thuyết Xã hội Khai sáng

Các nhà tư tưởng Khai sáng đề xuất rằng lý trí của con người, cùng với nghiên cứu thực nghiệm về thế giới vật chất, sẽ dẫn đến sự tiến bộ của khoa học và sự cải thiện tình trạng của con người. Kant đề xuất rằng lý do duy nhất có thể hướng dẫn các cá nhân xác định các quy tắc đạo đức. Việc áp dụng lý trí, theo cách này, sẽ đưa loài người tới một xã hội đạo đức, trong đó mỗi cá nhân có thể tận hưởng sự tự do lớn nhất. Tuy nhiên, công việc lý luận về quy tắc đạo đức này không thể được thực hiện bởi các cá nhân mà là các xã hội trong một khoảng thời gian nhiều thế hệ. Comte đề nghị thành lập một khoa học về xã hội, mà ông gọi là xã hội học. Ông tin rằng xã hội, giống như một sinh vật trong tự nhiên, có thể được nghiên cứu theo kinh nghiệm. Bằng cách này, các vấn đề xã hội có thể được giải quyết và loài người có thể tiến bộ.

12.2 Giải pháp của chủ nghĩa Mác

Không giống như các nhà lý thuyết xã hội thời Khai sáng, các nhà lý luận Mác-xít không cố gắng giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh từ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Thay vào đó, họ hướng tới việc loại bỏ hệ thống kinh tế mà họ cảm thấy đã gây ra những vấn đề này, chủ nghĩa tư bản. Marx đã đề xuất một giải pháp thay thế cho phép biện chứng của Hegel, được gọi là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Ông coi những mâu thuẫn bên trong các hiện tượng vật chất, trong thế giới thực là động lực của sự thay đổi. Marx coi sự tha hóa và xung đột lợi ích kinh tế giữa giai cấp tư sản (nhà tư bản) và giai cấp vô sản (công nhân) là mâu thuẫn sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa tư bản và tạo ra một xã hội không có giai cấp.

12.3 Thách thức của Triết học Lục địa đối với các Lý thuyết Khai sáng

Trong phần dành riêng cho thông diễn học, hay sự khám phá ý nghĩa khi nó bắt nguồn từ việc diễn giải các văn bản viết, lý thuyết phê phán nhấn mạnh vào ngữ cảnh được tiếp tục. Phần này đã xem xét khái niệm về tính lịch sử hoặc tuyên bố rằng ý nghĩa không phải bằng cách nào đó trước khi đọc một văn bản (có lẽ trong tâm trí của người viết) mà ý nghĩa đó bằng cách nào đó liên quan đến và được tạo ra từ cả việc giới thiệu văn bản và duy trì văn bản đó, cùng một văn bản. Ý nghĩa thực sự có thể bằng số nhiều. Ricoeur đã đi xa đến mức khẳng định rằng bản văn tự nó không nói lên điều gì. Văn bản nói rõ những gì chúng ta với tư cách là người phiên dịch tạo ra. Do đó, giải thích dẫn đến khả năng vô tận.

12.4 Trường phái Frankfurt

Trong khi lý thuyết phê bình bao hàm nhiều quan điểm, thì nguồn gốc của cách tiếp cận này bắt nguồn từ Frankfurt, Đức, vào năm 1923. Có một số điểm chung giữa các nhà tư tưởng của Trường phái Frankfurt. Hầu hết các nguyên lý được áp dụng từ triết học của Karl Marx. Các nhà lý thuyết phê bình đã tìm cách xây dựng dựa trên lời kêu gọi của Marx nhằm giải phóng nhân loại khỏi các lực lượng áp bức về kinh tế và văn hóa. Như Max Horkheimer đã lưu ý, một lý thuyết phê phán hợp lý phải giải thích được những tệ nạn của xã hội, xác định phương tiện mà sự thay đổi có thể xảy ra, và đưa ra tiêu chí đánh giá để phê bình và trình bày rõ ràng các mục tiêu hợp lý.

Điều quan trọng không kém đối với lý thuyết phê phán là việc giải phóng bản thân triết học khỏi những gì được coi là ranh giới hạn chế do các nhà tư tưởng chủ chốt đặt ra trong Thời kỳ Khai sáng. Lý thuyết phê phán đã truất ngôi ưu tiên của lý trí và thay thế nó bằng sự thừa nhận có đi có lại về tầm quan trọng của bối cảnh và lý trí. Khái niệm cốt lõi của Hegel về vận động biện chứng cũng được sửa đổi từ một dự báo không thể tránh khỏi về các sự kiện định trước thành một công cụ được sử dụng để hiểu rõ các bối cảnh lịch sử cụ thể. Khái niệm về hành động giao tiếp của Habermas minh họa cách lý thuyết phê phán đã nhấn mạnh bối cảnh hơn lý luận khách quan khi tìm kiếm ý nghĩa.

12.5 Chủ nghĩa hậu hiện đại

Trong quan điểm của chủ nghĩa hậu hiện đại, không có sự thật tuyệt đối, và có nhiều cách tin đúng đắn. Quan điểm hậu hiện đại thách thức niềm tin tri thức được sinh ra trong thời hiện đại rằng nhân loại một ngày nào đó có thể tiến gần hơn đến việc khám phá những chân lý phổ quát.

Sự căng thẳng giữa chủ nghĩa cấu trúc và chủ nghĩa hậu cấu trúc song song với sự căng thẳng giữa tính hiện đại và tính hậu hiện đại. Ferdinand de Saussure đã đưa ra một lý thuyết trong đó ý nghĩa được nhúng trong một cấu trúc ngôn ngữ nhưng bản thân ý nghĩa đó lại được thể hiện thông qua nhiều cơ chế. Với cái gọi là bước ngoặt ngôn ngữ trong triết học, một thách thức đối với sự tồn tại của các hệ thống (cấu trúc) phổ quát đã được đưa ra. Như đã lưu ý, ba chủ đề hậu cấu trúc luận là: 1) bản thân cái tôi không tĩnh tại mà là sự hợp lưu của nhiều lực lượng khác nhau, 2) ý nghĩa của tác giả là thứ yếu so với ý nghĩa bắt nguồn từ khán giả và 3) những diễn giải, ngay cả khi mâu thuẫn, nhất thiết phải là số nhiều. Khái niệm của Derrida về giải cấu trúc, về nhu cầu xem xét ý nghĩa được chấp nhận và ý nghĩa bị che khuất, được tiếp nối một cách trí tuệ từ chủ nghĩa hậu cấu trúc.

Một “phả hệ” là bản đồ lịch sử lần theo nguồn gốc quá khứ của ý nghĩa hiện tại. Nietzsche và chủ nghĩa lịch sử cấp tiến của ông đã sử dụng phả hệ để rút ra ý nghĩa trong một thế giới được cho là không có ý nghĩa khách quan. Michel Foucault lập luận rằng việc truy tìm phả hệ có thể giúp chúng ta phơi bày nguồn gốc đáng xấu hổ của các thực hành và ý thức hệ thúc đẩy áp bức. Foucault tìm cách vạch trần khi nào quyền lực được dùng để đàn áp và khi nào quyền lực được dùng để làm hại. Kiến thức, Foucault lập luận, một khi được giải phóng khỏi những quy ước áp bức, nên được sử dụng để phát triển bản thân.

Các thuật ngữ chính

Hoạt động giao tiếp (Communicative action) một thuật ngữ do Jürgen Habermas đặt ra để chỉ cuộc thảo luận mở trong một diễn đàn công cộng, với khả năng thay đổi hệ thống chính trị và xã hội.

Sư phạm phê bình (Critical pedagogy) việc áp dụng những hiểu biết sâu sắc của lý thuyết phê bình vào sư phạm; niềm tin rằng tất cả nền giáo dục phải phục vụ cho việc phá vỡ các hệ thống quyền lực áp bức dưới mọi hình thức.

Lý thuyết chủng tộc quan trọng tiếp cận khái niệm chủng tộc như một cấu trúc xã hội và xem xét cách thức chủng tộc được xác định bởi cấu trúc quyền lực.

Lý thuyết phê bình bất kỳ phương pháp đánh giá và thách thức cấu trúc quyền lực của xã hội; cũng đề cập đến các cách tiếp cận lý thuyết khác nhau để đánh giá và thách thức các cấu trúc quyền lực liên quan đến Viện Nghiên cứu Xã hội (Trường phái Frankfurt).

Giải cấu trúc một phương pháp kết nối ý nghĩa của một văn bản với các lực lượng xã hội đóng vai trò trong việc tạo ra nó; một chiến lược để phân tích cách thức mà con người tạo ra các đồ vật và những ý tưởng thiết yếu mà chúng không tồn tại một cách tự nhiên.

Phương pháp biện chứng cách hiểu của Hegel về lịch sử như một sự vận động được tạo ra bởi sự tương tác giữa một chính đề (trạng thái ban đầu) và một lực chống lại trạng thái ban đầu đó (phản đề), dẫn đến một trạng thái mới và cao hơn (tổng hợp).

Chủ nghĩa duy vật biện chứng một sự sửa đổi phương pháp biện chứng của Hegel do Karl Marx đề xuất, xác định những mâu thuẫn bên trong các hiện tượng vật chất, trong thế giới thực là động lực của sự thay đổi lịch sử.

Đàm luận quá trình tạo ra ý nghĩa từ các văn bản và đối thoại.

Trường phái frankfurt tên gọi khác của Viện Nghiên cứu Xã hội tại Đại học Frankfurt; cũng đề cập đến một tập hợp các nhà tư tưởng liên kết với Viện Nghiên cứu Xã hội.

Thông diễn học nghiên cứu và lý thuyết giải thích văn bản, bao gồm không chỉ phân tích ngôn ngữ mà còn điều tra cơ bản về bối cảnh sinh ra một văn bản ảnh hưởng đến cách nó có thể và nên được giải thích.

Lịch sử quá trình xác minh các sự kiện được cho là lịch sử.

Biến ngôn ngữ một thuật ngữ được sử dụng để biểu thị một phong trào bắt đầu vào đầu thế kỷ 20 tập trung vào giá trị triết học của các tuyên bố nhất quán về mặt logic, có thể kiểm chứng là cung cấp thông tin khách quan về vũ trụ; gắn liền với triết học phân tích.

Hiện tượng học nghiên cứu góc nhìn thứ nhất về cách các “hiện tượng” của thế giới tác động đến ý thức, tương phản và phản ứng với các trường phái tư tưởng triết học bắt đầu phản tư triết học với lĩnh vực ý tưởng.

Chủ nghĩa thực chứng giai đoạn thứ ba cho sự phát triển của các xã hội do August Comte đề xuất, trong đó mọi người từ chối tôn giáo và chỉ tập trung vào những điều có thể chứng minh được.

Chủ nghĩa hậu cấu trúc quan điểm ủng hộ ý tưởng rằng thế giới không thể được giải thích thông qua các cấu trúc có sẵn bởi vì không có cấu trúc hiện có như vậy; ý tưởng cho rằng vũ trụ là nơi hợp lưu của các lực được các tác nhân con người và phi nhân loại mang những ý nghĩa khác nhau theo thời gian.

Chủ nghĩa hậu hiện đại quan điểm triết học cho rằng không có sự thật tuyệt đối đối với vũ trụ, không để lại những câu chuyện khách quan vĩ đại để phân loại và cấu trúc thế giới (như trong chủ nghĩa hiện đại) mà

mọi thứ đều do cá nhân giải thích; ý tưởng rằng sự thật là quan điểm.

Phân tâm học nỗ lực chữa trị các bệnh tâm thần bằng cách phát hiện ra các yếu tố vô thức được cho là nền tảng của hành vi con người.

Tự phê bình thuật ngữ chỉ một phương pháp tự phân tích công khai do Mao Tse-Tung đề xuất như một phương tiện để đạt được sự cải thiện cá nhân và xã hội.

Dấu hiệu học một phân tích về cách ý nghĩa được tạo ra thông qua các ký hiệu, cả ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Chủ nghĩa cấu trúc (Structuralism) niềm tin rằng vũ trụ có một cấu trúc khách quan nhất định đối với nó và ngôn ngữ đó biểu thị cấu trúc này; niềm tin rằng để hiểu các phần riêng lẻ của vũ trụ, người ta phải hiểu vị trí của chúng trong cấu trúc bao trùm của sự vật.

Tài liệu tham khảo

- Asen, Robert. 1999. "Toward a Normative Conception of Difference in Public Deliberation." *Argumentation and Advocacy* 35 (3): 115–129. <https://doi.org/10.1080/00028533.1999.11951626>.
- Barry, Peter. 2002. *Beginning Theory: An Introduction to Literary and Cultural Theory*. 2nd ed. Manchester: Manchester University Press.
- Benhabib, Seyla. 1992. "Models of Public Space: Hannah Arendt, the Liberal Tradition, and Jürgen Habermas." In *Habermas and the Public Sphere*, edited by Craig Calhoun, 73–98. Cambridge, MA: MIT Press.
- Bourdeau, Michel, Mary Pickering, and Warren Schmaus, eds. 2018. *Love, Order, and Progress: The Science, Philosophy, and Politics of Auguste Comte*. Pittsburgh: University of Pittsburgh Press. <https://www.jstor.org/stable/j.ctv11wk0b>.
- Bronner, Stephen Eric. 2011. *Critical Theory: A Very Short Introduction*. Oxford: Oxford University Press.
- Carlson, Neil R., William Buskist, C. Donald Heth, and Rod Schmaltz. 2010. *Psychology: The Science of Behavior*. 4th Canadian ed. Toronto: Pearson.
- Corradetti, Claudio. 2021. "The Frankfurt School and Critical Theory." Internet Encyclopedia of Philosophy. Accessed April 18, 2021. <https://iep.utm.edu/critical-theory-frankfurt-school/>.
- Crowell, Steven. 2003. Review of Nietzsche: Naturalism and Interpretation, by Christoph Cox. *International Studies in Philosophy* 35 (2): 135–136.
- Dale, Eric Michael. 2006. "Hegel, Jesus, and Judaism." *Animus: The Canadian Journal of Philosophy and Humanities* 11. <https://www2.grenfell.mun.ca/animus/Articles/Supplementa/Dale.pdf>.
- Derrida, Jacques. 1997. "Signature, Event, Context." In *Twentieth-Century Philosophy*, edited by Forrest E. Baird and Walter Kaufmann, 360–379. Vol. 5 of *Philosophic Classics*, 2nd ed. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Dirlik, Arif. 2005. *Marxism in the Chinese Revolution*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield.
- Du Bois, W. E. B. 1899. *The Philadelphia Negro: A Social Study*. Philadelphia. https://www.google.com/books/edition/The_Philadelphia_Negro/qqkJAAAAIAAJ.
- Dupré, Louis. 1998. "Kant's Theory of History and Progress." *The Review of Metaphysics* 51 (4): 813–828. <https://www.jstor.org/stable/20130297>.
- Fendler, Lynn. 2010. *Michel Foucault*. London: Bloomsbury.
- Freire, Paulo. (2000) 2012. *Pedagogy of the Oppressed*. Translated by Myra Bergman Ramos. 30th anniv. ed. New York: Bloomsbury Academic.
- Gill, Jon Ivan. 2019. *Underground Rap as Religion: A Theopoetic Examination of a Process Aesthetic Religion*. New York: Routledge.
- Habermas, Jürgen. 1989. *The Structural Transformation of the Public Sphere: An Inquiry into a Category of Bourgeois Society*. Translated by Thomas Burger and Frederick Lawrence. Cambridge, MA: MIT Press.
- Held, David. 1980. *Introduction to Critical Theory: Horkheimer to Habermas*. Oakland: University of California Press.

- Horkheimer, Max. (1972) 1992. *Critical Theory: Selected Essays*. Translated by Matthew J. O'Connell et al. New York: Continuum.
- Kahn, Richard, and Douglas Kellner. 2007. "Globalization, Technopolitics, and Radical Democracy." In *Radical Democracy and the Internet: Interrogating Theory and Practice*, edited by Lincoln Dahlberg and Eugenia Siapera, 17–36. New York: Palgrave Macmillan.
- Khatib, Sami. 2013. "The Messianic without Messianism: Walter Benjamin's Materialist Theology." *Anthropology & Materialism* 1. <https://doi.org/10.4000/am.159>.
- Lenin, Vladimir Ilyich. (1963) 2005. *Imperialism, the Highest Stage of Capitalism: A Popular Outline*. In *Selected Works*, vol. 1, 667–766. Moscow: Progress Publishers; Marxists Internet Archive. <https://www.marxists.org/archive/lenin/works/1916/imp-hsc/index.htm>.
- Löwenthal, Leo. 1981. "The Origins of Critical Theory: An Interview with Leo Lowenthal." By Helmut Dubiel. *Telos* 1981 (49): 141–154.
- Lynch, Richard A. 2011. "Foucault's Theory of Power." In *Michel Foucault: Key Concepts*, edited by Dianna Taylor, 13–26. Stocksfield: Acumen.
- Mao Zedong. (1966) 2000. *Quotations from Chairman Mao Tse-tung*. Peking: Foreign Languages Press; Marxists Internet Archive.
- Mao Zedong. (1966) 2004. *On New Democracy*. In *Selected Works of Mao Tse-tung*, vol. 2. Peking: Foreign Languages Press; Marxists Internet Archive. https://www.marxists.org/reference/archive/mao/selected-works/volume-2/mswv2_26.htm.
- Marx, Karl, and Friedrich Engels. (1969) 2000. *Manifesto of the Communist Party*. Translated by Samuel Moore. In *Marx/Engels Selected Works*, vol. 1, 98–137. Moscow: Progress Publishers; Marxists Internet Archive. <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1848/communist-manifesto/>.
- Marx, Karl. (1954) 1999. "1867 Preface to the First German Edition." In *Capital: A Critique of Political Economy*, translated by Samuel Moore and Edward Aveling, vol. 1. Moscow: Progress Publishers; Marxists Internet Archive. <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1867-c1/p1.htm>.
- McLaren, Peter. 2002. *Critical Pedagogy: A Look at the Major Concepts*. New York: Routledge.
- Merleau-Ponty, Maurice. 2012. *Phenomenology of Perception*. Translated by Donald A. Landes. New York: Routledge.
- Meyer, Susan. 2005. "Antisemitism and Social Critique in Dickens's "Oliver Twist." *Victorian Literature and Culture* 33 (1): 239–252. <https://www.jstor.org/stable/25058705>.
- Nietzsche, Friedrich. 2007. *Nietzsche and the Death of God: Selected Writings*. Edited and translated by Peter Fritzsche. Boston: Bedford/St. Martin's.
- Nöth, Winfried. 1990. *Handbook of Semiotics*. Bloomington: Indiana University Press.
- Olson, Kevin. (2011) 2014. "Deliberative Democracy." In *Jürgen Habermas: Key Concepts*, edited by Barbara Fultner, 140–155. Abingdon: Routledge.
- Ricoeur, Paul. 1991. "On Interpretation." In *From Text to Action: Essays in Hermeneutics II*, translated by Kathleen Blamey and John B. Thompson, 1–20. Evanston, IL: Northwestern University Press.
- Rorty, Richard. 1991. "Wittgenstein, Heidegger, and the Reification of Language." In *Essays on Heidegger and*

- Others*, 50–65. Vol. 2 of *Philosophical Papers*. New York: Cambridge University Press.
- Schacter, Daniel L., Daniel T. Gilbert, and Daniel M. Wegner. 2011. *Psychology*. 2nd ed. New York: Worth.
- Smith, David Woodruff. 2013. "Phenomenology." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2018 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2018/entries/phenomenology/>.
- Thiselton, Anthony C. 2009. *Hermeneutics: An Introduction*. Grand Rapids, MI: W. B. Eerdmans.
- Torrey, E. Fuller. 1986. *Witchdoctors and Psychiatrists: The Common Roots of Psychotherapy and Its Future*. New York: Harper & Row.
- Warnock, Mary. 1978. "Nietzsche's Conception of Truth." In *Nietzsche's Imagery and Thought: A Collection of Essays*, edited by Malcolm Pasley. Berkeley: University of California Press.
- Westbrook, Randall O. 2018. "Dr. W. E. B. Du Bois and the Enduring Significance of 'The Philadelphia Negro.'" *The Journal of Negro Education* 87 (3): 200–201. <https://doi.org/10.7709/jnegroeducation.87.3.0200>.
- Westen, Drew. 1999. "The Scientific Status of Unconscious Processes: Is Freud Really Dead?" *Journal of the American Psychoanalytic Association* 47 (4): 1061–1106.
- Zakin, Emily. 2011. "Psychoanalytic Feminism." *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, edited by Edward N. Zalta. Summer 2011 ed. <https://plato.stanford.edu/archives/sum2011/entries/feminism-psychoanalysis/>.

Câu hỏi ôn tập

12.1 Lý thuyết Xã hội Khai sáng

1. Làm thế nào mà các nhà tư tưởng Khai sáng đề xuất rằng các xã hội sẽ tích lũy kiến thức?
2. Lý trí đóng vai trò gì trong niềm tin của Kant về tiến bộ đạo đức?

12.2 Giải pháp của chủ nghĩa Mác

3. Làm thế nào mà Marx cảm thấy rằng các vấn đề xã hội của công nghiệp hóa và đô thị hóa nên được giải quyết?

12.3 Thách thức của Triết học Lục địa đối với các Lý thuyết Khai sáng

4. Thông diễn học là gì?
5. Lịch sử có nghĩa là gì?
6. Triết gia Paul Ricoeur có ý gì khi nói “diễn ngôn”?

12.4 Trường phái Frankfurt

7. Theo Max Horkheimer, ba dấu hiệu phân biệt của một lý thuyết phê phán hợp lý là gì?
8. Lý thuyết phê bình đã từ chối Kant theo cách nào?
9. Habermas đã định nghĩa hành động giao tiếp như thế nào?

12.5 Chủ nghĩa hậu hiện đại

10. Tính hậu hiện đại khác với tính hiện đại như thế nào?
11. Ferdinand de Saussure là một người theo chủ nghĩa cấu trúc hay một người theo chủ nghĩa hậu cấu trúc? Tại sao bạn trả lời như bạn đã làm?
12. Jacques Derrida có ý gì khi nói “giải cấu trúc”?
13. Phân tâm học bị chỉ trích trên cơ sở nào?
14. Thuật ngữ phá hệ được Foucault sử dụng có nghĩa là gì ?
15. Tầm quan trọng của phá hệ đối với Foucault là gì?